

THIỆN PHÚC

PHẬT HỌC TỪ ĐIỂN

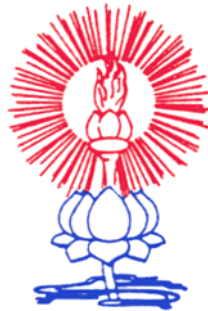
BUDDHIST DICTIONARY

ANH-VIỆT—PHẠM/PALI-VIỆT

ENGLISH-VIETNAMESE

SANSKRIT/PALI-VIETNAMESE

VOLUME V



**TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511**

A

Abandon (v): Parityajati (skt)—Buông bỏ hay từ bỏ—To desert—To drop—To foresake—See Từ Bỏ.

Abandon negative karma: Từ bỏ ác nghiệp.

Abandoning: See Xả.

Abandonment (n): Sự buông bỏ hay sự xả bỏ—Detachment—See Xả Giác Phần.

Abess: Head of a nunnery—Nữ viện chủ.

Abbot: Head of a monastery or an abbey—Đại lão Hòa thượng—Viện chủ—See Tọa Chủ.

Abbot's chamber: Phòng trưởng (phòng của vị sư trụ trì).

Abdicate: Renounce the throne—Resign from the throne—Thoái vị (từ bỏ ngai vàng).

Abhaya (s): Vô úy—Courage—Dauntless—Fearlessness.

Abhidharma (skt): Vi diệu pháp.

Abhidharma of the Mahyana: Đại Thừa Luận.

Abide (v):

- 1) Chịu đựng—To tolerate—Chịu đựng sự nóng giận của ai—To abide one's fits of temper.
- 2) Cư trú nơi nào: Live in a place.

Abide (v) **by:** Tuân theo—Tôn trọng.

- 1) Giữ lời hứa: To abide by one's promise.
- 2) Tôn trọng hợp đồng: To abide by a contract.
- 3) Tôn trọng những điều khoản trong một thỏa ước: To abide by the terms of an agreement..

Abide (v) **in the nondualistic awareness:** Trụ trong cái biết bất nhị (không hai).

Abide unsoiled: Live undefiled (unstained)—Sống không bị ô nhiễm.

Abide (v) **with:** Cư ngụ với ai.

Abiding in Certainty Bodhisattva: See Trụ Định Bồ Tát.

Abiding in the fruit: See Trụ Quả.

Abiding kalpa: See Trụ Kiếp.

Abiding place: See Trụ Vị.

Ability (n): Khả năng—Capability—Competence.

Ability to acquire insight: Khả năng nội quán.

Ability to conceive: Khả năng nảy mầm.

Ability to convert the heterodox or opponents: See Nghịch Hóa.

Ability to keep precepts: See Năng Trì.

Ability to do work: Khả năng làm việc.

Abject (a): Đê hèn—Mean—Base—Vile.

Abjuration (n): Sự tuyên bố chối bỏ—Sự thề bỏ—Sự bội đạo—Renunciation upon oath.

Able man: See Năng Nhân.

Able-minded (a): Sáng suốt—Clear-sighted—Clear-headed—Conscious.

Abnegation (n): Sự phủ định—Sự từ bỏ—Self-denial or renunciation.

Abnormal (a): Bất thường—Extraordinary—Irregular.

Abode (n): Cõi—Home—Residence—A living place.

Pure abode: Cõi Tịnh.

Abolish (v): Bãi bỏ—To annul.

Abortion (n): Sự phá thai—Theo kinh điển Phật giáo thì phá thai là một trọng tội. Bất cứ Tăng Ni nào khuyên hay cung cấp thuốc phá thai đều sẽ bị loại ra khỏi Giáo đoàn—Terminating life of a fetus—According to Buddhist scriptures, abortion is a grave offence. Any monk or nun who gives advice or supplies abortive medicine will be expelled from the monkhood.

- Abortionist** (n): Người phá thai—A person who performs or induces abortions.
- About right** (a): Gần đúng.
- Above all** (a): Trước tiên—Trước hết—Exceeding all other factors in importance.
- Abrupt experience of enlightenment**: See Đốn Ngộ Nhất Thời.
- Absence** (n): Sự vắng mặt—The state of being away or not being present.
- Absence of objective thought**: See Vô Ý.
- Absence of passion**: See Chử.
- Absolute** (a): Tuyệt đối—Vô hạn định—Complete—Perfect.
- Absolute Bodhicitta**: Tâm Bồ Đề tuyệt đối hay sự thấy biết chơn lý cao tuyệt.
- Absolute Freedom of Space**: Hư không.
- Absolute Necessity** (n): Bất khả kháng.
- Absolute State** (n): Nirvana—Tịch tịnh tuyệt đối.
- Absolute Reality** (n): Diệu hữu—Incomprehensible entity.
- Absolute truth**: Paramattha-saccam (p)—Paramartha-satya (skt)—Chân đế—Ultimate truth—See Chân Đế, and Nhị Đế (1).
- Absolute Void**: See Chân Không and Thực Không.
- Absolutely**: See Tuyệt Đối.
- Absolutism** (n): Chuyên chính—Thuyết Tuyệt Đối—Thuyết tiền định—Predestinarianism.
- Absorb** (v): Hấp thụ—To receive.
- Absorbing**: Chan chứa—Extremely interesting or involving
- Absorption** (n): Sự thấm thấu.
- Absorbition by drops**: Thấm từng giọt.
- Abstain** (v): Kiêng cử—Tiết chế—To refrain.
- Abstaining from Committing adultery**: Không tà dâm.
- Abstaining from Drinking (intoxicant substance)**: Không uống những chất cay độc.
- Abstaining from Killing**: Không giết hại
- Abstaining from Lying**: Không vọng ngữ.
- Abstaining from Stealing**: Không trộm cướp.
- Abstention** (n) Sự kiêng cử.
- Abstinence** (n): Sự kiêng giữ—Sự kiêng thịt, kiêng rượu, và tiết dục.
- Abstract** (a): Trừu tượng.
- Abstract (v) from**: Rút ra (từ).
- Abstraction** (n): Sự trừu tượng—Quan niệm trừu tượng.
- Abstractness** (n): Tính trừu tượng.
- Abstruse manner**: Bút pháp thâm thúy.
- Absurd** (a): Vô lý—Phi lý—Lố bịch—Ngu xuẩn.
- Absurdity** (n): Sự lố bịch—Sự phi lý.
- Abundant** (a): Có nhiều.
- Abundant Fruit Heaven**: Cõi Trời Quảng Quả.
- Abundant treasures Buddha**: See Đa Bảo.
- Abuse** (v): Lạm dụng.
- Abused** (a): Bị lạm dụng.
- Abyss** (n): Vực thẳm—Vực sâu.
- Academic** (a): Thuộc về học thuật.
- Academic Study**: Học lý thuyết.
- Academic Theories** (n): Lý thuyết—Những học thuyết có tính cách học suông.
- Accademy** (n): Hàn lâm.
- Accede to** (v): Đồng ý—Tán thành.
- Accept (v) the Criticisms of Others**: Chấp nhận sự chỉ trích của người khác.
- Accept One's Fate**: Cam chịu—To be content with one's lot.
- Accept or not to accept angry and displeased**: Chấp nhận hay không chấp nhận phần nộ và không hoan hỷ—In the Middle Length Discourses—Trong Kinh Trung Bộ.
- 1) Angry and displeased, brahmana Akkosaka-bharadvaja went to the

- Enlightened One, and there abused and reviled the Enlightened One in harsh and rude words—“Phần nộ và không hoan hỷ, Bà la môn Akkosaka Bharadvaja đi đến Thế Tôn, sau khi đến y nói những lời không tốt đẹp, ác ngữ, phỉ báng và nhiếc mắng Thế Tôn.
- 2) Being thus spoken the Enlightened One said to the brahmana: “What do you think Brahmana? Do your friends and acquaintances, do your blood relatives and guests pay a visit to you?”—Được nghe nói như vậy, Thế Tôn nói với Bà la môn Akkosaka Bharadvaja: “Này Bà la môn, ông nghĩ thế nào? Các thân hữu bà con huyết thống, các khách có đến viếng thăm ông không?”
- 3) Akkosaka replied: “Yes, sometimes, friends and acquaintances, blood relatives and guests pay me a visit.”—Bà la môn Akkosaka Bharadvaja trả lời: “Thỉnh thoảng các thân hữu bà con huyết thống, các khách có đến viếng.
- 4) The Buddha said: “What do you think, o brahmana? Do you offer them food to chew, to eat and to taste?”—Đức Phật bảo: “Này Bà la môn, ông nghĩ thế nào? Ông có sửa soạn cho họ các món ăn loại cứng, loại mềm và các đồ nếm không?”
- 5) Akkosaka replied: “Sometimes, I offer them food to chew, to eat and to taste.”—Bà la môn Akkasoka trả lời: “Thỉnh thoảng có sửa soạn cho họ các món ăn loại cứng, loại mềm và các loại đồ nếm.”
- 6) The Buddha continued to ask: “O brahmana, if they do not accept them, to whom these foods come back?—Đức Phật hỏi tiếp: “Nhưng này Bà la môn, nếu họ không nhận, thời các món ăn ấy sẽ về ai?”
- 7) Brahmana replied: “If they do not accept them, these foods come back to us.”—Bà la môn Akkasoka đáp: “Nếu họ không nhận, thời các món ăn ấy sẽ về lại chúng tôi.”
- 8) The Buddha continued to say: “In the same way, o brahmana! You have abused us who do not abuse. You have reviled us who do not revile. You have scolded us who do not scold. We do not accept them from you, so they are all for you. O brahmana, they are all for you. O brahmana, he who abuses back when abused at, who reviles back when reviled, who scolds back when scolded, o brahmana, this is called eating them together and sharing them together. We do not eat them with you. We do not share them with you. So they are all for you, o brahmana! They are all for you, o brahmana!—Đức Phật nói tiếp: “Cũng vậy, này Bà la môn, nếu ông phỉ báng chúng tôi là người không phỉ báng lại, mắng nhiếc chúng tôi là người không mắng nhiếc lại, xỉ vả chúng tôi là người không xỉ vả lại, chúng tôi không thu nhận sự việc ấy từ ông, thời này Bà la môn, sự việc ấy lại về ông. Này Bà la môn, ai phỉ báng lại khi bị phỉ báng, nhiếc mắng lại khi bị nhiếc mắng, xỉ vả lại khi bị xỉ vả, thời như vậy, này Bà la môn, người ấy được xem là hưởng thọ, đã san sẻ với ông. Còn chúng tôi không cùng hưởng thọ sự việc ấy với ông, không cùng san sẻ sự việc ấy với ông, thời này Bà la môn, tất cả sự việc ấy lại về với ông và tất cả sự việc ấy chỉ về lại với ông mà thôi.”
- Accept something as a fact:** Recognize something—Thừa nhận điều gì.
- Acceptable to (a):** Có thể chấp nhận được.
- Acceptance (n):** Sự chấp nhận.
- Access-Concentration:** Khả năng vào định—Ability to enter concentration.
- Accident (a):** Ngẫu nhiên.
- Accident Theory (a):** Thuyết ngẫu nhiên.

Accidental (a): Bất ngờ—Unexpected.

Accidentalism (n): Thuyết ngẫu nhiên—Người theo dị thuyết chủ trương sự kiện phát sanh không có nguyên nhân—Heretic people believe that things happen without any causes.

Acclaim (v): Hoan hô—Tán thưởng.

Accommodation (n): Sự thích ứng—Sự hợp giải.

Accommodate and benefit all living beings: See Hằng Thuận Chúng Sanh.

Accommodate (v) **a quarrel:** Hòa giải một cuộc tranh cãi.

Accommodate (v) **oneself to:** Tự thích ứng với.

Accompanied by (p.p): Cùng đi với ai.

Accompany (v): Đi theo—To go with.

Accompany someone: Đi cùng ai.

Accomplish (v): Hoàn thành—To finish.

Accomplished: See Viên Mãn.

Accomplishment of seven good qualities: See Thành Tựu Bảy Diệu Pháp.

According as: Tùy theo—Tu hay không là hoàn toàn tùy ở bạn—You may either cultivate or not completely according as you decide.

According to (pr.p): Tùy theo

According to classes: See Tùy Loại.

According to opportunity: See Tùy Cơ.

According to types: See Tùy Loại.

In accordance with: Theo như.

According with Conditioning Cause: Resulting from conditioning cause—See Tùy Duyên.

Account (v) **for:** Giải thích về—Không ai có thể giải thích được về cách cư xử của người khác—No one can account for other people's behavior.

Accrue (v) **from:** Sanh ra từ—Những khó khăn đều do ngu si mà ra—All difficulties accruing from ignorance.

Accumulate (v): Tích lũy.

Accumulation (n): Sự tích lũy—See Uẩn.

Accumulation of knowledge: See Trí Tích.

Accumulation of misery produced by false views: See Tà Tụ.

Accumulation of sufferings: See Khổ Tập.

Accurate (a): Chính xác—Exact.

Accursed (p.p): Đáng nguyên rủa.

Accuse falsely: Đổ thừa oan.

Accuse (v) **someone of something:** Cáo buộc ai về tội gì.

Accusation (n): Sự kết tội—Bản cáo trạng.

(False) Accusation (n): Cáo gian.

Achieve: Gain—Thành tựu.

Achieve Awakening: Đắc quả giác ngộ.

Achieve (v) **Enlightenment:** Thành tựu giác ngộ—If we practice the Noble Path diligently, we will finally achieve Enlightenment—Nếu chúng ta chuyên cần tu tập Thánh đạo, thì cuối cùng chúng ta sẽ thành tựu giác ngộ.

Achieve knowledge: Thành tựu trí huệ.

Achieve one's goal: Thành đạt mục đích.

Achieve (attain) **threefold knowledge:** Đắc tam minh.

Achievement: Attainment—Sự thành tựu—Sự chứng đắc.

Achievement of Merit: Thành tựu công đức.

Achievement of Perfection: Đạt đến toàn hảo.

Achieve (v) **Self-liberation:** Đạt được giải thoát cho riêng mình.

Achieve success in life: Thành công trong đời.

Achievement (n): Sự thành tựu—Worldly

Achievement (n): Thành tựu thế gian.

Achieving Power: Công năng.

Acknowledge (v): Công nhận

Acquaint (v) oneself with: làm quen với cái gì.

Acquaintance (n): See Biết.

Acquire a great depth of vision: Tích lũy tri kiến thâm hậu.

Acquired: Tích lũy—Hoard of acquired wealth: Cửa cái tích lũy.

Acquired Habit: Thói quen do những hành động mỗi ngày tích lũy.

Acquisition (n): Patilabha (p)—Sự đắc—Sự chiếm đoạt—Attainment—Gaining—Obtaining.

Acquisition and possession: Sự chiếm đoạt và sở hữu.

Acquit (v) someone of something: Tha thứ cho ai về cái gì.

Act (n): Asevati (p)—Asev (skt)—Hành động—Sự thực hiện—To perform—To practice.

Act (v) for the Truth: Hành động theo chân lý (lẽ phải).

Act (v) in Line with the (Moral) Way: Hành động theo đúng đạo đức.

Act (v) from: Hành động vì.

Act (v) from fear rather than from a sense of duty: Hành động vì sợ hãi hơn là vì ý thức trách nhiệm.

Act (v) in concert with: Hành động phối hợp (với).

Act (v) kindly: Hành động một cách từ bi.

Act (n) of bodhi-mind: See Hành Nguyện Bồ Đề.

Act (n) of Compassion (n): Hành động từ bi.

Act (n) of grace (n): Hành động vì biết ơn.

Act (v) out of curiosity: Hành động vì tò mò.

Act out a role: Play a part—Đóng hay diễn một vai trò.

Act out the role of someone: Đóng vai trò của người nào.

Act performed by speech: See Khẩu Nghiệp.

Act (v) upon: Làm theo.

Act (v) with: Hành động (với).

Act (v) with Kindness and Love: Hành động với tâm rộng lượng và lòng từ bi.

Action: Hành động—Karma—All doings that are conditioned by past habits and also condition future habits and state of development—See Nghiệp.

- (Skillful) Action (n): Thiện nghiệp—Kusala karma

- Unskillful Action (n): Bất thiện nghiệp—Akusala karma

Action with the body: See Phản Tỉnh Thân Nghiệp.

Action of the body and vow of the mind: See Hành Nguyện.

Action with the mind: See Phản Tỉnh Ý Nghiệp.

Action with the speech: See Phản Tỉnh Khẩu Nghiệp.

Active and passive ideas: See Năng Sở.

Active sin: See Tác Phạm.

Activities (n): Hành động—See Hành Nghiệp and Hành Tướng.

Activities of the Mind (n): Sự hoạt động của Tâm—See Tâm Hành.

- 1) The activities of the mind have no limit: Tâm biến hóa vô cùng (nó hoạt động không giới hạn).

- 2) The mind originate delusion: Tâm phát khởi mê lầm.

- 3) The mind originate Enlightenment: Tâm ngộ.

- 4) Everything existence or phenomenon arises from the functions of the mind: Tất cả sự vật đều do tâm tạo.

- 5) The mind creates Nirvana: Tâm tạo Niết bàn.

- 6) The mind creates Hells: Tâm tạo địa ngục.

- 7) An impure mind surrounds itself with impure things: Một cái tâm ô nhiễm bị vây hãm bởi thế giới ô nhiễm.
- 8) A pure mind surrounds itself with pure things: Tâm thanh tịnh xuất hiện trong một thế giới thanh tịnh.
- 9) Surroundings have no more limits than the activities of the mind: Tâm làm ngoại giới biến hóa vô hạn.
- 10) The mind creates Buddhas (Buddha is like our mind): Tâm làm Phật.
- 11) The mind creates ordinary men (sentient beings are just like our mind): Tâm làm chúng sanh.
- 12) The mind is a skilful painter who creates pictures of various worlds: Tâm là một họa sĩ kỳ tài có khả năng vẽ vời mọi thứ thế giới.
- 13) There is nothing in the world that is not mind-created: Không có thứ gì trên thế gian này mà không do tâm tạo.
- 14) Both life and death arise from the mind and exist within the mind: Sanh tử đều khởi lên và tồn tại từ tâm này.
- 15) The mind creates greed, anger and ignorance; however, that very mind is also able to create giving, patience and wisdom: Tâm sanh khởi tham, sân, si; tuy nhiên, cũng chính tâm ấy sanh khởi bố thí, nhẫn nhục và trí huệ.
- 16) A mind that is bewildered by its own world of delusion will lead beings to an unenlightened life: Một cái tâm bị vây hãm trong thế giới ảo tưởng sẽ dẫn dắt chúng sanh đến cảnh sống si mê u tối.
- 17) If we learn that there is no world of delusion outside of the mind, the bewildered mind becomes clear, we cease to create impure surroundings and we attain enlightenment: Nếu chúng ta thấy rằng không có thế giới ảo tưởng ngoài tâm này, thì tâm u tối trở thành trong sáng, không còn tạo cảnh bất tịnh, nên Bồ Đề hiển lộ.
- 18) The mind is the master of every situation (it rules and controls everything). The world of suffering is brought about by the deluded mortal mind. The world of eternal joy is also brought about by the mind, but a clear mind: Tâm làm chủ tất cả. Do tâm mê mờ mà thế giới đầy phiền não xuất hiện. Thế giới thường lạc lại cũng do tâm tạo, nhưng là cái tâm trong sáng.
- 19) The mind is as the wheels follow the ox that draws the cart, so does suffering follow the person who speaks and acts with an impure mind: Tâm như bánh xe theo bò kéo, vì vậy mà khổ đau phiền não đi liền với người nào dùng tâm bất tịnh để nói năng hành động.
- 20) If the mind is impure, it will cause the feet to stumble along a rough and difficult road; but if a mind is pure, the path will be smooth and the journey peaceful: Nếu tâm bất tịnh thì con đường trước mặt là gồ ghề khó đi, nhưng nếu tâm thanh tịnh thì con đường trước mặt sẽ trở nên bằng phẳng an lành.

Actual occurrence (n): Sự việc xảy ra—See Chân Thực.

Actualism (n): Hiện thực luận—Thực tế luận.

Actuality (n): Tính thực tế.

Actualization (n): Thực tại hóa.

Adamantine Determination (n): Sự quyết tâm sắt đá.

Adapt (v) **oneself to**: Thích nghi với.

Adapt (v) **oneself to the new situations**: Tự thích nghi với hoàn cảnh mới.

Adaptability (n): Sự thích ứng—The adaptability of body, mental factors and consciousness.

Adaptation (n): Sự thích ứng.

Adaptation to external conditions: Thích nghi với ngoại cảnh.

Addeyabadda (skt): Con trai vua A Xà Thế—Người đã giết và đoạt ngôi vua A Xà Thế—Son of King Ajatasatru—Who killed and dethroned King Ajatasatru.

Addict (v) to: Say mê—Ham thích—Ghiền.

Addle (v) one's brain with: Đầu óc rối bời với.

Adhere (v) to: To cling to—Dính chặt vào—Bám chặt vào.

Adhered to: Bám chặt vào—Attached to—Clung to.

Adherence (n): Gắn liền với—Sự cố chấp không rời—Adherent (a)

Adherence to commandments or specifications: Sự tuân thủ giới luật.

Adhering or clinging to: Abhinivesa (p & skt)—Bám chặt vào hay vướng mắc vào—Gắn bó.

Adhering or clinging very closely: See Chấp Chặt.

Adjacent Hells (n): Địa ngục cận biên.

Adjacent to: Gần kề.

Adjust (v): Điều chỉnh.

Adjust to a new condition: Thích ứng vào hoàn cảnh mới.

Adjust oneself to something: Tự thích nghi vào việc gì.

Adjust oneself to changes of life: Tự thích nghi vào những thay đổi của cuộc sống.

Adjustment (n): Sự điều chỉnh.

Adjustment of oneself: Tự điều chỉnh.

Admirable sound: See Mỹ Âm.

Admiration for someone: Admire someone—Ngưỡng mộ ai.

Admire the scenery: Ngắm cảnh.

Admire someone: Ngưỡng mộ ai.

Admirer: Người ngưỡng mộ.

Admit (v) to: Chấp nhận.

Admonish (v): Khuyến dụ.

Adopt a new faith: Accept a new faith—Chấp nhận một tín ngưỡng mới.

Adoption (n): Sự nhận nuôi.

Adorability (n): Sự đáng sùng kính.

Adoration (n): Sự tôn kính.

Adorn (v): Decorate—Trang hoàng.

Adorn an altar or shrine: Decorate an altar—Trang trí bàn thờ.

Adorned with: Được trang hoàng (bằng).

Adornment (n): Hiện tượng—The action and effect of creating the beauties of a purified field—All manifestation—All phenomena—Adornments of space: The features of the world—See Trang Nghiêm.

Adult (n): Trưởng thành

Adulterer (n): Kẻ gian dâm

Adulterous (a): Thông gian.

Adulterous conduct: See Tà Hạnh.

Adultery (n): Adultery is mentioned in Buddhist texts as one of a number of forms of similar sexual misconduct. For monks or nuns who only think about or wish to commit sexual intercourse with any people (not wait until physically committing sexual intercourse) are guilty and violate the Vinaya commandments and must be excommunicated from the Order. For laypeople, thinking or wishing to make love or physically making love with those who are not their husband or wife is forbidden—Tà dâm được nói trong giáo lý nhà Phật như là một trong những hình thức tương tự với sự Gian Dâm. Với Tăng Ni dù chỉ suy nghĩ hay ao ước đến chuyện làm tình với một người khác, chứ đừng nói đến chuyện làm tình, là đã có tội và phạm giới luật nhà Phật, phải bị khai trừ khỏi Giáo đoàn. Riêng với Phật tử tại gia, nếu suy nghĩ hay ao ước, hoặc làm tình với người không phải là vợ chồng của mình đều bị cấm đoán—See Dâm and Tà Dâm.

Advance (v) in one's cultivation: Tiến bộ trong việc tu tập.

Advanced: Tiến bộ—Khai triển.

Advanced knowledge: See Tăng Trí.

Advancing fruit: See Tăng Thượng Quả.

Advancing mind: See Tăng Thượng Tâm.

Advantage (n): Lợi ích.

(Personal) Advantage (n): Lợi ích cá nhân.

Adversary (n): Kẻ thù—Enemy.

Adverse (a): Bất lợi—Disadvantages—Unfavorable.

Advice to lay people: See Kinh Thi Ca La Việt in Appendix J.

Advise (v): Khuyên—To recommend—To counsel.

Advise (v) **against:** Khuyên ngăn—To dissuade.

Advise (v) **oneself:** Tự an ủi.

Advise (v) **(exhort) someone of something:** Khuyên ai về việc gì.

Advocate: Ủng hộ.

Aeon (n): Kiếp—Thời đại.

Aestheticism (n): Duy mỹ chủ nghĩa.

Affair (n): Sự tướng—Phenomena—Practice.

Affected: Cảm động—Moved—Touched.

Affected by: Do bởi.

Affection (n): Sự mến mộ—Ái tình—Cảm tình.

Affectionate (a): Thương yêu.

Affinity: Quan Hệ Tánh—The tendency of beings to come together as organism, families, species, and other groupings, providing individuality and diversity within the plenum—Khuyñh hướng hợp quần của các sinh vật thành tổ chức, gia đình, chủng loại hay những nhóm khác, từ đó tánh cá nhân và tánh khác biệt được dùng để cung ứng cho đoàn thể.

Affix (v) **to:** Gắn chặt vào.

Affix a seal to a document: Đóng dấu một tài liệu.

Afflict (v): Gây tai họa.

Affliction (n): Nỗi khổ sở.

Affliction of unenlightenment: See Si Sử.

Afflictive Emotion (n): Thống cảm.

Afflictive hindrances (n): Klesavarana (skt)—Phiền não chướng—See Nhị Chướng (1).

Affinity (n): Duyên phận.

Affinities: Duyên.

Affirm (v): Nhận chắc—Xác nhận.

Affirmation (n): Sự khẳng định.

(Way of) Affirmation (n): Positive way—Đường hướng tích cực.

Affliction (n): Vương mắc—Phiền não—Emotions—Delusion—Evil—Love-attachment—(greed, anger, stupidity, arrogance, doubt, improper views)—See Sử.

Afflictions are Bodhi: Phiền não tức bồ đề—According to the Mahayana teaching, afflictions are inseparable from Buddhahood. Afflictions and Buddhahood are considered to be two sides of the same coin. When we realize that afflictions in themselves can have no real and independent existence, at that very moment, afflictions are bodhi without any difference.

Affusion (n): Sự đìm trong nước—Heretic people believe that affusion ceremony (dipping into water) can wash away all their sins—Ngoại giáo cho rằng lễ đìm trong nước có thể xóa sạch tội lỗi.

Afghanistan: Area known today as Afghanistan was formerly known by such name as Gandhara, Kandahar and Balkh. By beginning of Christ Era, this area was still strongly influenced by Buddhism (according to the Archeological research in the 20th century); however, Buddhist culture began to decline in 7th century, and totally replaced by Islam in the beginning of 10th century—Khu vực mà bây giờ là A Phú Hãn, xưa kia là Gandhara, Kandahar and Balkh. Trước kỷ nguyên Thiên Chúa, khu vực này là khu vực mà văn hóa Phật giáo (theo nghiên cứu khảo

cổ thế kỷ 20) rất thịnh hành. Tuy nhiên, vào đầu thế kỷ thứ bảy thì ảnh hưởng Phật giáo trong khu vực này bắt đầu sút giảm, đến thế kỷ thứ mười thì hoàn toàn được thay thế bởi Hồi giáo.

Afro-Asian: Á-Phi.

After all: Cuối cùng.

After death: See Sau Khi Chết.

After due consideration: Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng.

After food: See Thực Hậu.

After-life: Đời sau—Kiếp sau.

After rain comes fair weather: Sau cơn mưa trời lại sáng.

After a storm comes a calm: Hết cơn bão cực đến hồi thời lai.

After-taste: Dư vị.

After that: Sau đó.

After the manner: Theo cách.

Again and Again: Lần nữa và lần nữa—Liên tiếp.

Against nature: Siêu phàm—Phi thường.

Against the Rules: Sái phép—Contrary to the rules.

Agama (skt): See A Hàm Kinh in Vietnamese-English Section and Agama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Agama in Sanskrit: Bộ kinh A Hàm viết bằng tiếng Phạn.

Agamy (n): Chế độ vô hôn nhân—Chế độ độc thân.

Age of a monk as monk: See Hạ Lạp.

Agency (n): Đại lý—Môi giới—Tác dụng—Tác động.

Agenda (n): Tiến trình buổi họp hay buổi lễ.

Agent (n): Kartri (skt)—Tác nhân—Động nhân—Nhân tố tạo ra tác động.

Aged (a): Có tuổi.

Aggregate (n): Skandhas—Uẩn—See Hành Uẩn.

There are five skandhas—Ngũ uẩn.

1) Form: Sắc.

2) Feeling: Thọ.

3) Perception: Tưởng.

4) Impulse: Hành—Volition.

5) Consciousness: Thức.

Aggregate of consciousness (n): Thức uẩn.

Aggregate of factors (n): See Ngũ Uẩn.

Aggregate of feeling (n): Thọ uẩn (sensation).

Aggregate matter (n): See Sắc Uẩn (form).

Aggregate of mental formation (n): Hành uẩn (volition).

Aggregate of perception (n): See Tưởng Uẩn (thinking).

Agha (skt): Ác—Bad—Wrong—See Ác in Vietnamese-English Section.

Agility (n): Sự nhanh nhẹn.

Aging: Lão.

Agitate someone: Ruffle someone—Làm ai dao động.

Agnosticism (n): Thuyết Bất Khả Tri Luận.

Agony (n): Sự thống khổ—Sự phiền muộn.

Agree with (on, to): Biểu đồng tình—To express agreement—To show sympathy—To be in accord with.

Agura (jap): The loose cross-legged sitting position mostly used by Japanese, which is neither the half, nor the full lotus—Thế ngồi xếp chân lỏng thường được người Nhật dùng, không phải là thế bán hay kiết già

Ahead of time: Trước thời hạn.

Aid: See Tế Độ.

Aid (v) **secretly:** Âm trợ.

Ailment: Illness—Bệnh hoạn (nhẹ).

Aim (v) **at:** Nhắm vào.

Aim at doing something: Direct one's effort to something—Nhắm vào việc gì.

Air-monger: Người hay mơ tưởng hảo huyền.

Ajatasattu (p): Vua A Xà Thế—The son of king Bimbisara and queen Vaidehi. He imprisoned his father and starved him to death. Together with Devadatta, he developed a conspiracy against the Buddha which was unsuccessful. However, later he became a follower of the Buddha and supported strongly Buddhism. See A-Xà-Thế in Vietnamese-English Section and Ajatasatru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ajita-Bodhisattva (skt): A Dật Đa Bồ tát.

Akanista (skt): Cõi trời vô sắc.

Akasagarbha Bodhisattva: Không Tạng Bồ Tát—Empty Store Bodhisattva.

Aksobhya Buddha: A Súc bệ Phật.

Akusala karma (s): Bất thiện nghiệp—Unwholesome deeds—Unskillful action which will produce painful results—Negative karma—Black path.

Alaya consciousness: Alaya Vijnana (skt).

- 1) Alaya means a house or rather a home, which is in turn a place where all the valued things for use by us are kept and among which we dwell: Chữ “Alaya” có nghĩa là cái nhà nơi mà tất cả những gì có giá trị cho chúng ta dùng được tàng trữ và cũng là nơi cư ngụ của chúng ta.
- 2) Also called “Store consciousness,” “eighth consciousness,” or “karma repository.” All karma created in the present and previous lifetime is stored in the Alaya Consciousness—Thức A Lại Da, cũng còn được gọi là “Tàng Thức,” hay là “thức thứ tám,” hay là “tàng nghiệp.” Tất cả mọi nghiệp đã lập thành trong quá khứ hay đang được lập thành trong hiện tại đều được tàng trữ trong A Lại Da thức này.

Alaya Heresy: See A Lại Da Ngoại Đạo.

Alcohol prohibition (n): Cấm uống rượu

Alertness (n): Cảnh giác—Introspect.

Alienation (n): Sự làm cho xa lìa.

Alight (v) **from**: Xuống từ—Đức Thế Tôn giáng trần từ cung trời Đâu Suất—The Buddha alighted from the Tushita.

Alike: See Tương Tự.

Alive (a): Sống động.

All-absorbing sympathy: Tình cảm chan chứa.

All alone: Một mình—Đơn độc.

All along: Từ đầu đến cuối.

All around: Xung quanh.

All at once: Thành linh.

All beings: Vạn hữu.

All day long: Suốt ngày.

All dharmas: Vạn pháp.

All in all: Nói chung.

All that glitters is not gold: Tất cả những gì lấp lánh đều không phải là vàng.

All-Knowledge-Accomplished Thus Come One: Nhưt Thiết Trí Thành Tựu Như Lai.

All-knowing: Sarvajna—Giác ngộ—A common epithet of Buddhas, who are regarded as “all-knowing” because they know all the paths that lead to liberation—Know all the paths that lead to liberation—Know the causes and effects of all events and things.

The All-knowing One: Đấng Giác Ngộ—Buddha is an All-Knowing One.

All in one: Nói tóm lại.

All over the world: Khắp thế giới.

All pervading: Spreading everywhere—Lan rộng khắp nơi.

All phenomena (n): See Nhưt Thiết Hữu Vi Pháp.

All-Seeing One: The Seer of All, an epithet of the Buddha—Bậc Chánh Biến Tri, một danh hiệu của Đức Phật.

All the saints: See Thánh Chúng.

All the same: Cũng thế thôi.

All the time: Luôn luôn.

All things: Chư pháp.

All things come into existence and cease to exist: See Sanh Diệt Khứ Lai.

All things are totally empty: See Chư Pháp Giai Không.

Alleviate (v): Làm nhẹ đi.

Alliance (n): Đồng minh—Liên minh.

Allow (v): Cho phép—To permit—To authorize—To empower—To enable—To let.

Alms (n): Dana—Của bố thí—Money, food, or clothes offered to the poor—Alms-giving.

Alms-doer: The practice of the alms-giving.

Almsgiving: See Bố Thí and Đàn Na.

Almsgiving because of faith: To practice almsgiving because of faith—See Tín Thí.

Along with: Cùng với.

Alongside with: Sát cạnh—Dọc theo—Cùng với.

Aloof from something: Detached from something—Viễn ly—Không tham luyến điều gì.

Aloofness: Detachment—Hạnh viễn ly.

Altar (n): Bàn hương án—Bàn thờ.

Altar decoration: Trang trí trong bàn thờ.

Altar of the law: See Giới Đàn.

Alter (v): Change—See Biến Đổi.

Alteration (n): Sự biến đổi—See Biến Đổi.

Altering: Parinamin (skt)—Đang chuyển hóa.

Altruism (n): Chủ nghĩa duy tha—See Vị Tha.

Altruistic mind of enlightenment: See Bồ Đề Tâm.

Always: Luôn luôn—Always progressing: Bất thối chuyển.

Amala (skt): Vô cấu thức—Undefined or pure knowing or knowledge.

Amass (v): Góp nhặt (tích lũy).

Amass a fortune: Tích lũy hay góp nhặt tiền của.

Amateur (n): Không chuyên nghiệp (tài tử).

Amaze someone: Surprise someone—Làm ai kinh ngạc.

Ambiguous (a): Mơ hồ.

Ambiguity (n): Âm nghĩa—Tối nghĩa.

Ambition (n): Tham vọng.

Ambrosia (n): See Cam Lộ.

Ambrosial (n): Mùi thơm huyền diệu

A mind full of desire: Ái tâm—A mind dominated by desire.

Amiability (n): Bạn hữu—Sự hòa hợp—Hòa khí.

Amida Holy Trinity: The Amida Holy Trinity consists of The Amitabha Buddha, the Avalokitesvara and Mahasthamaprapta Bodhisattvas—Di Đà Tam Tôn gồm Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm và Bồ Tát Đại Thế Chí.

Amitabha: The Buddha of Immeasurable Light.

1) Amitabha Buddha—Amida—Amita—Amitabha is the most commonly used name for the Buddha of Infinite Light and Infinite Life In the Western Land of Ultimate Bliss. A transhistorical Buddha venerated by all Mahayana schools. He presides over the Western Pure Land where anyone can be reborn through utterly sincere recitation of His name, particularly at the time of death—Amitayus nơi cõi Tây Phương Cực Lạc. Vị Phật lịch sử được trường phái Đại thừa tôn kính. Ngài đang ngự trị nơi Tây Phương Tịnh Độ, nơi vãng sanh cho những ai chí thành niệm hồng danh Ngài, nhất là lúc lâm chung.

2) Buddha of Boundless (Infinite) Light: Vô Lượng Quang Phật.

3) Buddha of Boundless (Infinite) Life: Vô Lượng Thọ Phật.

4) The Buddha of Mercy and Wisdom: Đức Phật của Bi và Trí.

- 5) A transhistorical Buddha venerated by all Mahayana schools (T'ien T'ai, Esoteric, Zen, Pure Land, etc): Vị Phật lịch sử được tôn kính bởi các trường phái Đại thừa (Thiền Thai, Mật tông, Thiền, Tịnh Độ, vv).
- 6) The Buddha who is the main object of devotion in the the Pure Land School of Buddhism in China, Japan, Vietnam and Korea: Vị Phật chính được trì niệm bởi Phật tử của trường phái Tịnh Độ tại các nước Tàu, Nhật, Việt và Đại Hàn.
- ** For more information, please see Amita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and A Di Đà in Vietnamese-English Section.
- Amitabha Buddha:** The Buddha of Illimitable Light—Vô Lượng Quang Như Lai—See Amitabha in English-Vietnamese Section.
- Amitabha's Original Vows:** See A Di Đà Bản Nguyện in Vietnamese-English Section.
- Amitabha Sutra:** See Kinh A Di Đà in Vietnamese-English Section, and Kinh A Di Đà in Appendix A (1).
- Amitabha's Ten Vows:** Thập Nguyện A Di Đà—Amitabha vowed to become the source of unlimited Light and Boundless Life, freeing and radiating the treasure of his wisdom and virtue, enlightening all lands and emancipating all suffering people—A Di Đà nguyện trở thành Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ, người giải thoát và chiếu rọi kho trí tuệ và công đức, giác ngộ mọi quốc độ, và giải thoát chư chúng sanh đau khổ.
- 1) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until everyone in my land is certain of entering Buddhahood and gaining Enlightenment: Dầu đạt thành Phật quả, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào chúng sanh trong toàn cõi nước tôi đều nhập Phật quả và đạt thành đạo quả giác ngộ Bồ Đề.
- 2) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until my affirming light reaches all over the world—Dầu đạt thành Phật quả, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào ánh sáng khẳng quyết của tôi chiếu đến toàn thế giới.
- 3) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until my life endures through ages and saves innumerable numbers of people: Dù đạt thành Phật quả, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào trong vô lượng thọ mệnh tôi đã cứu độ được vô lượng chúng sanh.
- 4) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until all the Buddhas in the ten directions unite in praising my name: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào thập phương nhưt thiết chư Phật đồng hội tụ xưng tán hồng danh của tôi.
- 5) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until people with sincere faith endeavor to be reborn in my land by repeating my name in sincere faith ten times and actually do succeed in this rebirth: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào mà tất cả những người tín tâm niệm hồng danh tôi mười lần được vãng sanh.
- 6) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until people everywhere determine to attain Enlightenment, practise virtues, sincerity wish to be born in my land; thus, I shall appear at the moment of their death with a great company of Bodhisattvas to welcome them into my Pure Land: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào mọi người đều quyết định đạt thành giác ngộ Bồ Đề, thực tập công đức, thành tâm nguyện vãng sanh. Do thế, tôi cùng chư Thánh chúng sẽ xuất hiện ngay lúc họ lâm chung để tiếp dẫn họ về Tịnh Độ.

- 7) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until people everywhere, hearing my name, think of my land and wish to be born there and, to that end, sincerely plant seeds of virtues, and are thus able to accomplish all to their heart's desire: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào mọi người đều nghe được danh hiệu tôi, suy nghĩ về cõi nước tôi và nguyện được vãng sanh về đó, đến cuối cùng, thành tâm gieo trồng chủng tử đức hạnh, và có khả năng thành tựu được những ước muốn trong tim.
- 8) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until all those who are born in my Pure Land are certain to attain Buddhahood, so that they may lead many others to enlightenment and to the practice of great compassion: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi tất cả mọi người trong cõi nước tôi đều đạt thành giác ngộ Bồ đề hầu giúp cho người khác giác ngộ và thực tập đại bi.
- 9) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until people all over the world are influenced by my spirit of loving compassion that will purify their minds and bodies and lift them above the things of the world: Dầu đạt thành Phật quả, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi thập phương thế giới chúng sanh tiếp xúc được với ánh sáng từ bi của tôi mà thân tâm được thanh tịnh.
- 10) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until people everywhere, hearing my name, learn right ideas life and death, and gain that perfect wisdom that will keep their minds pure and tranquil in the midst of the world's greed and suffering: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào thập phương thế giới chúng sanh, nghe danh hiệu tôi mà chưa vượt được sanh tử cũng như đạt được toàn trí hầu giữ tâm họ thanh tịnh giữa thế giới tham lam đau khổ này.
- Amitayus-Dhyana-Sutra:** Kinh dạy hành giả 16 cách tu tập để nhìn thấy Phật A Di Đà—A Sutra that teaches the practitioners 16 ways to cultivate to see the Amitabha Buddha.
- Among the blind, the one-eyed man is king:** Trong xứ mù, người chột làm vua.
- Amuse (v):** Du hí—To entertain—See Du Hí.
- Amuse someone:** Entertain someone—Làm cho ai thích thú.
- Anagami (skt):** A-Na-Hàm—Bất Lai—Never-Returner—Who attains the third stage of Sainthood is no more reborn in this world. After death he is born in the Pure Abodes till he attains Arahantship—See A Na Hàm in Vietnamese-English Section.
- Analogous (a):** Giống như.
- Analogy (n):** Sự tương đồng.
- Analysis (n):** Sự phân tích—Theo thuật ngữ thiền quán Phật giáo, Analysis có nghĩa là “Tâm Sở Tư” nghĩa là tâm tra tằm đối với đối tượng của nó một cách kỹ lưỡng và minh bạch. Nếu chúng ta dùng tâm tra tằm đối tượng một cách thô thiển thì tâm đó được gọi là “Tâm Sở Tâm”—According to Zen Buddhist terms, “Analysis” means “the Mental Factor Analysis,” a mind which investigates its object carefully and precisely. If we use the mind to investigate an object roughly, that is the mind of investigation.
- Analysis of faith (n):** Sự phân tích về tín ngưỡng.
- Analyst (n):** Nhà phân tích
- Analytical answer:** Câu trả lời phân tích.
- Analytical wisdom:** See Tích Trí in Vietnamese-English Section.
- Ananda (skt):** A Nan (Hoan Hỷ Vô nhiễm)—A cousin of Shakyamuni, one of the Buddha's

ten great disciples, and also his attendant. He was famous for his excellent memory and is supposed to have memorized all the Buddha's sermons, which were later recorded as sutras. Who was chosen to recite the Dharma at the First Council (4 months after the cremation of Buddha sacred body). Ananda was more than any other an advocate for the cause of women, he was also the one who insisted the Buddha to approve the formation of an order of nuns—Anh em họ của Phật và cũng là một trong những đại đệ tử và là thị giả của Ngài. Ông nổi tiếng nhờ trí nhớ tuyệt hảo mà ông đã nhớ lại hết những lời thuyết pháp của Phật, sau này nhờ đó mà ghi lại thành kinh điển Phật giáo. Ông là người đầu tiên được chọn tụng tụng trong lần kết tập kinh điển đầu tiên (4 tháng sau khi Phật nhập diệt). Ông là người bình vực nữ quyền và cũng chính là người khẩn cầu Phật cho thành lập Ni đoàn.

Ananda Bodhi Tree: See A Nan Bồ Đề Thụ.

Anapana (skt): Phép quán sổ tức—Contemplation of the breathing (inhaling and exhaling).

Anapanasatisuttam: See Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm in Appendix N.

Anathapindika (skt): Cấp Cô Độc, người chăm sóc cô nhi quả phụ—One who takes care of widows and orphans—One who presented Sakya Muni Buddha with the Jetavana-vihara (Jeta Grove)—Chief faithful supporter of the Buddha—Người đã dâng cho Phật vườn Kỳ Thọ—Người hộ trì tín tâm của Phật.

Anatta (p) **Anatma** (s): Vô ngã—Not-Self—Non-self—Non-ego—Absence of a permanent, unchanging self or soul.

1) Non-existence of a permanent self. The body consists of the five elements and there is no self. Elements exist only by means of union of conditions. There is no eternal and unchangeable substance in

them—Không có sự hiện hữu của cái tự ngã trường tồn. Thân này chỉ là sự kết hợp của ngũ uẩn. Ngũ uẩn chỉ hiện hữu khi có đầy đủ như duyên mà thôi.

2) The anatta or anatma doctrine taught by the Buddha, to which most Buddhists, including Zen practitioners, subscribe, is briefly the “not self” idea of man’s true nature. This is not to be confused with the “not self” expression used in Hindu philosophies. It means that the true nature of man is not conceivable by the human mind: Giáo thuyết “Anatta” hay “Antma” được Đức Phật thuyết giảng mà hầu hết Phật tử, kể cả thiền gia đều cho rằng đây là ý tưởng “vô ngã” của chơn tánh con người. Phật tử không nên lầm “vô ngã” của Phật giáo với thuyết “vô ngã” của Ấn giáo với nghĩa là chơn tánh mà tâm con người không thể nhận biết được—See Vô Ngã in Vietnamese-English Section.

Ancestor worship: Thờ cúng tổ tiên—Buddhism always promotes ancestor worship by the practice of chanting sutras for the dead, hoping to relieve their karma.

Ancestral tablet: Bài vị.

Anchorite (n): Người ở ẩn—Người sống xa nhân thế.

Ancients (n): Cổ nhân.

Ancient masters: See Cổ Đức.

Ancient merits: See Cổ Đức.

Ancient sages: See Cổ Đức.

Ancient scholars: See Cổ Đức.

Ancient seven Buddhas: Buddha Sakyamuni and the other six Buddhas who preceded him—Phật Thích Ca Mâu Ni và sáu vị Phật trước Ngài—For more information, please see Thất Phật in Vietnamese-English Section.

Ancient times: Đời xưa—Thời cổ đại.

And so on: Vân vân.

Angels in heaven: Deva (skt)—See Thiên in Vietnamese-English Section.

Anger (n): Sân hận—One of the three poisons in Buddhism (greed, anger and ignorance)—Anger is an emotional response to something that is inappropriate or unjust. An emotion involved in self-protection. However, according to Buddhist doctrines, anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. Thus to subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind, according to the Buddha's teachings in the Dharmapada Sutra—Sân hận là sự đáp lại cảm xúc đối với việc gì không thích đáng hay không công bằng. Sân hận liên hệ tới việc tự bảo vệ mình. Tuy nhiên, theo giáo thuyết nhà Phật thì sân hận tự biểu lộ trong nó một tư cách thô lỗ, phá mất hành giả một cách hữu hiệu nhất. Chính vì thế mà trong kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy để chế ngự sân hận, chúng ta phải phát triển lòng từ bi—See Sân.

Anger and foolishness: Giận dữ và cuồng dại.

Anger caused by ignorance: Giận dữ sanh ra bởi si mê.

Angry (a): Cáu kỉnh.

Anguish: Nỗi đau khổ—In Buddhism, anguish means painful resistance to the reality of mortality—Trong Phật giáo, đây là nỗi đau khổ về bộ mặt thật của sanh tử tử sanh.

Annoy someone: Cause someone trouble—Gây phiền nhiễu cho ai.

Anoint oneself with perfumes: Tắm mình với các loại hương.

An-Shi-Kao: A Chinese famous monk, who first advocated of the Zen or meditation doctrine in China, about 150 A.D.—An Thế Cao, vị cao Tăng Trung Hoa, người chủ trương mang Thiền vào Trung Quốc vào khoảng 150 sau Tây lịch.

Anthology: Tuyển tập.

Anthology of the Most Distinguished and Talented Zen Masters: Tuyển Tập Các Thiền Sư Nổi Tiếng và Tài Danh Nhất.

Antinomianism: Chủ nghĩa mâu thuẫn (theo cái này mà cũng muốn theo cái kia)—In Buddhism, antinomianism means a notion that one wants to live in the monastery but ignoring the precepts—Trong Phật giáo, người sống theo chủ nghĩa mâu thuẫn là người muốn sống trong tự viện nhưng không chịu giữ giới.

Anyhow: Dù sao đi nữa.

Appear: Arise—Come into being—Sinh khởi—Xuất hiện.

Appear and disappear: Lấp ló.

Appear (arise) to this world: Giáng hiện.

Appearance (n): Bề ngoài—Diện mục—Arising—Sự xuất hiện—Birth—Sự sanh ra.

Appease (v) **the mind:** Điều tâm (làm tĩnh tâm).

Appellation (n): Samabhidha (skt)—Danh hiệu.

Applaud (v): Hoan nghênh.

Application (n): Sự áp dụng.

Applied Buddhism: Phật giáo ứng dụng—Phật giáo thực tiễn.

Applied thought: Thought applied, directed to an object—Tâm, ý tưởng dán vào hay hướng đến một đối tượng.

Apply (v) **for:** Xin hay thỉnh cầu.

Appoint (v): Chỉ định

Appreciate (v): Trân quý—Biết ơn.

Appreciate a Dharma talk: Ca ngợi cuộc Pháp thoại.

Appreciate one's wholesome actions: Trân quý những hành động thiện lành của mình.

Apprehend clearly: See Liễu Ngộ.

Apprehensive (a): See Bất An.

Approach (v): Tiến đến.

Approach (v) to the problem of knowledge: Cách lý giải về vấn đề kiến thức.

Appropriate: Correct—Suitable—Đúng—Phù hợp.

Appropriate conduct: Hạnh kiểm thích hợp (của một người con Phật)—To be a good Buddhist, you should have an appropriate conduct of a real Buddhist. You should always conduct yourself according to the Buddha's teachings. To achieve these, you will not only become a noble man and attain happiness in this very life, but you will also be able to leave this world without fear for you have committed no sins—Làm một phật tử thuần thành, bạn phải có hạnh kiểm thích hợp của một người con Phật chơn thuần. Bạn phải luôn hành xử theo những lời Phật dạy. Làm được như vậy chẳng những bạn trở thành một con người cao thượng, đạt được hạnh phúc ngay trong đời này, mà còn có thể bạn sẽ rời khỏi cõi này không chút sợ sệt vì bạn không phạm phải lỗi lầm nào.

Appropriate methods: Phương cách hay pháp môn hợp lý—One should select an appropriate method and practice it perseverance until reaching the Western Pure Land—Chúng ta nên lựa một phương cách hợp lý cho đến khi về Tây Phương Tịnh Độ.

Approval: Acceptance—Sự chấp thuận.

Approve: Accept—Chấp thuận.

Approximately (adv): Ấng chừng—About.

Apramana (skt): Vô lượng—Immeasurable—Unlimited.

Archaeology: Khảo cổ học.

Archpriest: See Tọa Chủ Nô.

Argue (v): Cãi—To dispute—To quarrel.

Argue (v) against: Lý luận chống lại.

Argue (v) in a circle: Rơi vào vòng lý luận lẫn quẩn.

Argue (v) in favour of: Lý luận nghiêng về.

Arahan (skt): Arhat (p)—A-La-Hán—Arhat—A Buddhist adept who has overcome all afflictions. Who has attained enlightenment and is no longer subject to death and rebirth. A sravaka who has attained the highest rank—Vị Thanh Văn đã đạt được quả vị giác ngộ cao nhất, không còn chịu luân hồi sanh tử.

Arahanthood: See A-La-Hán quả in Vietnamese-English Section and Arahantship in English-Vietnamese Section.

Arahantship: Arahanthood—Who attains the fourth stage of Sainthood is no more reborn anywhere. After his death he attains Parinibbana. The highest rank attained by Sravakas. An Arhat is a Buddhist saint who has attained liberation from the cycle of Birth and Death, generally through living a monastic life in accordance with the Buddha's teachings. This is the goal of Theravada practice, as contrasted with Bodhisattvahood in Mahayana practice—Quả vị A-La-Hán, người đạt Thánh quả vị thứ tư, không còn tái sanh. Sau khi chết người ấy đạt quả vị Niết bàn. Đây là quả vị cao nhất của hàng Thanh Văn. A La Hán là Thánh quả vị mà người đạt được sẽ không còn luân hồi sanh tử nữa nhờ sống đời tịnh hạnh và tuân thủ những lời Phật dạy. Đây là mục tiêu thực hành của trường phái Theravada, đối lại với quả vị Bồ tát trong Phật giáo Đại thừa.

Aranya Bhikshu: See A Luyện Nhã Tỷ Kheo in Vietnamese-English Section.

Arbitrary (a): Độc đoán—Dogmatic.

Archaic style: Lối văn chương cổ.

Archetype: Khuôn mẫu—Model.

Architecture: The art of building—Khoa kiến trúc.

Ardent (a): Nhiệt tâm.

Areligious (a): Vô tôn giáo.

Arguing of right and wrong: Tranh luận thị phi (đúng sai).

Argument (n): Luận chứng.

Argumentation (n): Luận thuyết.

Arhat (p): A-la-hán—See Arahán, Arahantship in English-Vietnamese Section, and A La Hán in Vietnamese-English Section.

Arise: Appear—Come into being—Sinh khởi—Xuất hiện—The Tathagata arises in the world, the Arhat, the Fully Self-Awakened One—Đức Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác.

Arise (appear) in the world: Be born or come into life—Xuất hiện ở đời.

Arises: Khởi dậy.

Arising and extinction: See Sanh Diệt.

Arising from the primal nature: See Tánh Khởi.

Aroma (n): Mùi hương.

Arrogance (n): Sự kiêu mạn—Ngã mạn—See Mạn.

Arrogance and pride: See Kiêu Mạn.

Arrogant and haughty: Ngã mạn cống cao.

Arrow of desire: See Dục Tiển.

Article of faith: Tín điều.

Articles of religion: Tín điều tôn giáo.

Artificial (a): Nhân tạo.

Artificial barriers: Chướng ngại nhân tạo.

Artificial name: See Duy Giả Thiết Danh.

Artistic work: Work of art—Công trình mỹ thuật.

As if: Y như thể.

As black as night (ink): Tối đen như mực.

As bright as day: sáng như ban ngày.

As cool as a cucumber: Bình tĩnh không hề nao núng.

As cunning as a fox: Ranh ma như cáo già.

As dumb as a statue: Câm như hến.

As far as I am concerned: Về phần tôi.

As greedy as a dog: Tham ăn như chó.

As a last resource: Như cách sau cùng.

As long as: Chừng nào

As a man makes his bed, so must he lie:

Mình làm mình chịu—Nhân nào quả nấy.

As man sows, so shall he reap: Ấc giả ác báo.

As a matter of fact: Kỳ thật.

As a rule: Theo thường lệ.

As the tree, so the fruit: Rau nào sâu nấy.

As you sow, so shall you reap: Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu—Nhân nào quả nấy.

As a whole: Nói chung.

Asangha (skt): See Asangha Asamgra Bodhisattva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Asankhyeya kalpas: A tăng kỳ kiếp.

Ascend: To come up—Đi lên.

Ascension (n): Sự lên cao.

Ascertain (v) **the Truth**: Liều đạt được hay hiểu rõ chân lý—To Comprehend—To recognize.

Ascetic (a): Ascetical—Ép xác—Khổ hạnh—See Đầu Đà and Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

Ascetic monk: Vị sư tu theo khổ hạnh—A monk who engaged in austerities—See Đầu Đà and Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

Ascetic monk in the mountain of the bamboo Forest: King Tran Nhan Tong, the first patriarch of Vietnamese Zen sect in the Mountain of the Bamboo Forest—Trúc Lâm Đầu Đà (Vua Trần Nhân Tông, vị sơ tổ của tông phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử).

Ascetic practices: Dhuta—Tu hành khổ hạnh—Austere practices—See Đầu Đà, Khổ Hạnh, Thập Nhị Hạnh Đầu Đà and Tu Hành Khổ Hạnh.

Ascetical spirituality: Tinh thần tu khổ hạnh.

Asceticism (n): Chủ nghĩa Khổ hạnh—Life of asceticism: Cuộc sống khổ hạnh.

Ashamed (a): Hổ thẹn.

Ashavajit (skt): See A Nhã Kiều Trần Như.

Asita (skt): A hermit sage of Kapilavastu (at that time there were many hermits who lived outside Kapilavastu) named Asita, the most revered among the Brahmins. When Prince Siddhartha was born, King Shuddhodana asked Asita to examine the newborn child's physiognomy. The old sage uttered blessings for the Prince. After divination, tears dropped from his eyes. King Shuddhodana was puzzled and asked the old sage why he wept. The old sage told the King: "The Prince has all the transcendental looks of a Great Man. He has thirty-two great features of a great man. If he leads a religious life, he will attain Enlightenment and become a Teacher of men and devas. If he succeeds to the throne, he would most certainly be a ruler of the four domains and would become a rare Holy King. But it is a pity that I am too old and cannot live to see the Prince attain Enlightenment. So I am overcome by a sense of sadness." (Asita foretold that if the boy remained in the secular world, he would become a wheel-turning (supreme) king by the age of twenty nine, but if he renounced the secular life, which was more probable, he would achieve supreme wisdom and attain Buddhahood). After hearing the prediction of the old sage, King Shuddhodana was filled with both joy and sorrow. No matter how much King Shuddhodana tried to keep the Prince from leaving the Royal Palace, at the age of 29, the Prince left his father's palace and became a homeless mendicant and eventually at the age of 35, he attained enlightenment—For more information, please see A Tư Đà—A-Tư-Đà, một ẩn sĩ nổi tiếng của thành Ca Tỳ La vệ (vào thời đó có rất nhiều ẩn sĩ sống ở ngoại thành Ca Tỳ La Vệ). Khi Đức Phật vừa đản sanh, vua Tịnh Phạn mời A Tư Đà xem tướng đứa nhỏ. Sau khi chúc phúc và xem tướng Thái Tử, A Tư Đà bỗng đứng rơi lệ, làm cho

vua Tịnh Phạn vô cùng lo lắng, gặng hỏi nguyên nhân. A Tư Đà tâu vua Tịnh Phạn: "Thái tử có tướng mạo phi phạm. Ngài có 32 tướng hảo. Nếu xuất gia, Ngài sẽ đắc thành Chánh Giác, là đạo sư của người và trời. Nếu kế thừa ngôi vua, Ngài sẽ thống lãnh thiên hạ, trở thành một Thánh vương hy hữu. Chỉ tiếc rằng tôi đã quá già, không thể đón chờ ngày Thái Tử đạt thành Chánh Giác, vì thế tôi cảm thấy buồn thương cho mình." (A Tư Đà đã nhìn thấy 32 tướng hảo của một bậc vĩ nhân, đã tiên đoán cậu bé sẽ là bậc tối thượng chuyển luân Thánh Vương trong trần thế, nhưng nếu xuất trần thì cậu sẽ trở thành Phật với trí huệ tối thượng thừa). Sau khi nghe lời tiên tri của A Tư Đà, vua Tịnh Phạn vừa mừng vừa lo. Sau đó dù vua Tịnh Phạn cố gắng thế mấy để giữ chân Thái Tử, cuối cùng năm Thái tử 29 tuổi, Ngài cũng từ bỏ tất cả để làm một khất sĩ không nhà và sáu năm sau Ngài đã đắc thành Chánh Đẳng Chánh Giác.

Ask about Buddha Dharma: Vấn (hỏi về) Phật pháp.

Ask for ordination: Xin thọ giới (xuất gia).

Ask someone to do something: Bid someone to do something—Tell someone to do something—Bảo ai làm việc gì.

Ask someone's permission to do something: Beg someone's permission to do something—Xin phép ai để làm điều gì—After perceiving the true picture of life, the Buddha asked his father's permission to renounce the world—Sau khi nhận chân ra bộ mặt thật của đời sống, đức Phật xin phép cha từ giả thế tục.

Ask for something earnestly: Desire something strongly—Crave (v) for something—Tha thiết đòi hỏi điều gì.

Ask about Zen: Hỏi Thiền.

Asoka (skt): A Dục Vương—Emperor of India, founder of the Maurya Dynasty. A great Buddhist ruler, who was converted to Buddhism from Hinduism in 259 B.C. after a

long period of war and conquest—Một vì vua Ấn Độ, người đã tạo dựng triều đại Maurya. Một quân vương Phật tử, đã cải đạo từ Ấn Độ giáo sang Phật giáo năm 259 trước Tây Lịch sau một cuộc trường chinh—For more information, please see A Dục Vương, A Dục Vương Thạch Trụ, and A Dục Vương Tháp.

Asoka marble pillar: A Dục Vương Thạch Trụ—Những trụ đá do vua A Dục của Ấn Độ dựng lên vào khoảng những năm 250 trước Tây Lịch trong vườn Lâm Tỳ Ni của xứ Nepal và những nơi khác, ghi dấu nơi Đức Phật đản sanh năm 624 trước Tây Lịch, những hoạt động hoằng pháp của Đức Phật, cũng như những hoạt động hộ pháp của vua A Dục. Trong Người Hành Hương Khiêm Tốn Tại Tây Vực của Pháp Hiển, ông chỉ ghi lại có sáu trụ đá của vua A Dục. Một trụ đá sau chùa do vua A Dục xây ở Sankasya, tại nơi Đức Phật từ cung trời Đao Lợi giáng trần. Theo truyền thuyết Phật giáo, tại đây có lần người dị giáo đến thách đấu với các Tỳ kheo để chiếm chỗ ở. Các Tỳ kheo đã thua trong cuộc tranh luận đó nên đã khẩn như sau: “Nếu nơi này dành cho Tỳ kheo ở thì xin diêm lạ xảy ra.” Vừa lập nguyện xong thì con sư tử trên đỉnh trụ cất tiếng rống lớn, người ngoại đạo hoảng sợ bỏ đi. Hai trụ dựng ở Xá Vệ, cách cổng Nam 1200 bước, trước hai gian phòng tại tịnh xá Kỳ Viên, một bên trái và một bên phải của một căn phòng trước tịnh xá. Một trụ dựng ở Tỳ Xá Ly, tại nơi Đức Phật đã cho những người Lê Sa bình bát khát thực của Ngài để làm kỷ niệm như xá lợi khi Ngài rời Tỳ Xá Ly để đi Câu Thi Na. Theo truyền thuyết Phật giáo, tại thành Tỳ Xá Ly, dòng họ Licchavis muốn theo Đức Phật đến chỗ Ngài nhập Niết Bàn, nhưng Ngài không đồng ý, và họ cũng không muốn bỏ về. Đức Phật bèn dùng thần thông tạo ra một cái hố khiến họ không vượt qua được. Sau đó Đức Phật cho họ bình bát khát thực của Ngài để làm tin và bảo họ trở lui. Ngay tại nơi đây trụ đá đã được vua A Dục dựng lên. Hai trụ còn

lại được tìm thấy ở Ba Liên Phát, một ở phía Nam tháp A Dục Vương (see A Dục Vương Tháp), và một tại thành Địa Ngục do chính vua A Dục xây. Trong sáu trụ đá này có ba trụ được khắc chữ. Trụ cạnh tháp A Dục có khắc dòng chữ như sau: “Vua A Dục đã hiến dâng toàn cõi Diêm Phù Đề cho chư Tăng khắp nước rồi chuộc lại. Và việc này Ngài đã làm ba lần.” Trụ còn lại trong thành Ba Liên Phát cũng có khắc chữ nhưng Ngài Pháp Hiển đã không ghi gì về nó. Trong số sáu trụ đá, Ngài Pháp Hiển chỉ ghi chiều cao của ba trụ. Trụ ở Sankasya cao 30 bộ (có lẽ là thước của Trung Hoa). Trụ ở phía Nam tháp A Dục cao hơn 30 bộ, chu vi là 14 hay 15 bộ. Các trụ đều có hình tượng và hoa văn trang hoàng. Trên đỉnh có trụ đá bên trái của tịnh xá Kỳ Viên, có hình ảnh một bánh xe, còn trụ đá bên phải của tịnh xá này có hình một con bò. Trụ đá ở Sankasya có hình một con sư tử. Trên bốn cạnh của trụ đá đều sáng như gương, có chạm trổ những hình tượng Phật. Trụ đá ở thành Địa Ngục tại Ba Liên Phát cũng có một con sư tử trên đỉnh—Asoka Marble Pillars, erected by Indian king of Asoka in about 250 B.C. in Lumbini garden in present-day Nepal and all over the land in India, to show that the Buddha was born here in 624 B.C., periods when the Buddha travelled all over India to preach his doctrines, and Asoka’s support of Buddhism. According to Fa-Hsien in the Unassuming Pilgrim (his journey to India), he only recorded six pillars. One was erected behind the temple built by king Asoka at Sankasya, on the spot where the Buddha descended from Trayastrimsa Heaven. According to Buddhist legends, here once there was a heretics who came to challenge the monks the right to live here. At the time, the monks were defeated in arguments and prayed together: “If this place is for the monks to live, please show some miracles.” Right after the vow, the lion on the top of the pillar roared loudly. The heretics frightened and went away. Two other pillars

stood at Sravasta, 1,200 paces from the southern gate of the Jetavana Vihara, in front of two rooms. One other pillar was erected in Vaisali, at the place where the Buddha gave his alms-bowl to the Licchavis as a relic when he left Vaisali for Kusinara. According to Buddhist legends, the Licchavis in Vaisali wished to follow the Buddha to his place of Parinirvana, but the Buddha did not agree and they would not go away. The Buddha had to use his supernatural powers to make appeared a deep ditch that they could not pass. Then the Buddha gave them his begging bowl as a token of faith and sent them back. The stone pillar was erected by King Asoka right over this place. The rest two pillars were found in Pataliputra, one to the south of Asoka Stupa, and the other at the city of Niraya, built by Asoka himself. Among these six pillars, three pillars had inscriptions on them. The one near the Asoka Stupa had these lines: "King Asoka offered Jambudvīpa to the Sangha from all parts of the world, then redeemed it again. And this, he did three times." The other stupa, also at Pataliputra had also an inscription, but Fa-Hsien did not quote it. He mentioned simply that an inscription of this pillar related the reason for building it and the year, the month and the day of its erection. The third stupa with inscriptions was erected at Vaisali, but here Fa-Hsien mentioned simply that a stone pillar with inscriptions was erected there. Of the six pillars Fa-Hsien recorded the height of only three stupa. The stone pillar at Sankasya was thirty feet high. The stone pillar to the south of Asoka Stupa measured more than 30 feet high (may be he used Chinese foot) and fourteen or fifteen feet in circumference, while the pillar at the city of Hell measured also more than thirty feet high. Four pillars had images as decorative designs. On the top of the left pillar in front of Jevatana Vihara stood the image of a wheel, while the right pillar had an image of an ox.

The pillar at Sankasya had the image of a lion on its top. All four sides of the pillar were shinning like glass. The Buddha's images were carved. The pillar in the city of Hell at Pataliputra had also a lion on its top.

Asoka's stupa: See A Dục Vương Tháp.

Aspirant (n): Hành giả.

Aspiration (n): Nguyện vọng.

Aspiration for Enlightenment and Buddhahood: Bồ Đề tâm (khao khát Giác Ngộ và thành Phật)—See Bồ Đề Tâm in Vietnamese-English Section.

Aspire (v) for : Khát vọng.

Assaji (skt): A Xà Chí

Assemble (v): Gather—Tụ họp.

Assemble (v) together: See Tam Muội.

Assembly (n): Chúng hội.

Assembly of Brahma devas: See Phạm Chúng Thiên.

Assembly of four monks: See Bạch Tứ Yết Ma.

Assembly of great charity: See Đại Thí Hội.

Assembly hall: The hall for attendance—Giảng đường.

Assembly of monks: Brethren—Tăng chúng.

Assembly of praise singers: See Tán Chúng.

Assembly for worship or preaching: See Pháp Hội.

Assert (v): Nhận định.

Asset: Vật quý—Freedom from disease is the greatest asset—Không bệnh hoạn là lợi tối thắng (là vật quý).

Assiduous practice: Asevana (skt)—Hành miên mật.

Assimilate one people into another people: Đồng hóa một dân tộc với dân tộc khác.

Assist (v): Giúp đỡ—To aid—To back up—To help—To give a hand.

Associated with: Liên kết với.

Assume (v): Cáng đáng—To undertake—See Giả.

Assumption (n): Sự giả định—Thừa nhận—Recognition—See Giả Định.

Assurance (n): Bảo đảm—Guarantee—Warranty—Security—Insurance.

Asta-marga (skt): Bát Chánh Đạo.

Astika (skt): Chấp có---realists who maintain the universe to be real—The Buddha condemned both realists and non-realists.

Astrologer (n): Chiêm tinh gia.

Astrology (n): Khoa Thiên văn Tử vi—Fortune teller—Spirit world.

Astute (a): Tinh khôn—Xuất chúng.

Astute intelligence: Trí thông minh xuất chúng.

Asura (skt): War gods—Fighting-like gods—An inveterately angry person, subject to frequent outburst of anger—A devil who is fond of fighting by nature. Asuras may live in the heavens, among people, in the animal realms or as ghosts—A-Tu-La, kẻ luôn có khuynh hướng giận dữ và thường hay nổi cơn bất ngờ. Người có tánh khí ưa đánh lộn. A-tu-la có thể sống trên trời, trong cõi người, hay súc sanh, ngựa quỷ—For more information. See Cõi A-Tu-La and A-Tu-La in Vietnamese-English Section, and Asura in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

At ease: Ấm no—To be in easy circumstances—See Khinh An.

At heart: Tận đáy lòng.

At home: See Tại Gia.

Atman (skt): Bản ngã—Soul—Ego.

At most: Bất quá—Only.

At no time: Không lúc nào

At the highest of youth: Lúc sung mãn của tuổi trẻ

At the mercy of: Dưới sự khống chế (của)—We are all living at the mercy of desires and pleasures—Chúng ta đang sống dưới sự khống chế của dục lạc.

At the risk of one's life: Liều mạng.

At the same time: Đồng thời.

At this moment: See Hiện Tại.

At times: Thỉnh thoảng.

Atheism (n): Chủ nghĩa Vô thần.

- 1) Humanistic atheism: Thuyết nhân văn vô thần.
- 2) Materialistic atheism: Thuyết duy vật vô thần.
- 3) Militant atheism: Thuyết vô thần cực đoan—Thái độ phỉ báng các tôn giáo.
- 4) Negative atheism: Thuyết vô thần tiêu cực.
- 5) Political atheism: Thuyết chính trị vô thần.
- 6) Positive atheism: Thuyết vô thần tích cực.
- 7) Practical atheism: Thuyết vô thần thực tế.
- 8) Scientific atheism: Thuyết khoa học vô thần.
- 9) Theoretical Thuyết lý luận vô thần.

Atheistic (a): See Vô Thần.

Atheists (n): Người theo chủ nghĩa vô thần.

Atisa: See A ĐỂ Sa.

Atom (n): Nguyên tử—See Cực Vi.

Atonement (n): Sự chuộc lỗi—Buddhism does not stress on atonement; each person must work out his own salvation. We can help others by thought, words, and deeds, but cannot bear another's results or take over consequences of another's errors or misdeeds. However, Buddhism stress on compassion of Bodhisattvas which help other beings relieve sufferings.

Atrocities (n): Nổi loạn.

Attached to: Vướng víu vào—Adhered to—Clung to.

Attachment (n): Passion—See Luyến Ái and Thủ.

- 1) Ái mộ—Luyến ái—Tham luyến---Thủ—
 Năm giữ—Chấp: Upadana (p—In the
 Four Noble truths, Buddha Shakyamuni
 taught that attachment to self is the root
 cause of suffering. From attachment
 (craving) springs grief and fear. For him
 who is wholly free from attachment, there
 is no grief and much less fear. The more
 attachments one has, the more one
 suffers)—Trong Tứ Diệu Đế, Đức Phật
 đã dạy rằng chấp ngã là cội rễ gây ra đau
 khổ. Từ chấp thủ gây nên lo buồn sợ sệt.
 Người giải thoát khỏi chấp thủ sẽ không
 bị lo buồn và ít sợ sệt hơn. Càng chấp thủ
 thì người ta càng khổ đau—See Ái and Ái
 Kiến in Vietnamese-English Section.
- 2) Gắn bó: Abhinivesa (p & skt)—Adhering
 to—Inclination to.
- 3) According to the Buddha Birth Story,
 there is a story about the Trapper and the
 Monkey—Theo Truyện Tiền Thân Đức
 Phật, có một câu chuyện về người đánh
 bẫy và con khỉ:
- How does a trapper catch a monkey? He
 takes a coconut and makes a small hole in
 it. He then puts some peanuts inside and
 outside the coconut: Người đánh bẫy bắt
 con khỉ bằng cách nào? Anh ta lấy một
 trái dừa và khoét một lỗ nhỏ. Rồi anh ta
 để vài hạt đậu phộng bên trong và bên
 ngoài trái dừa.
 - Before long, a monkey will come and eat
 the peanuts on the ground. Then he will
 put his hand in the coconut to reach the
 peanuts inside: Chẳng bao lâu, một con
 khỉ sẽ đến và ăn các hạt đậu phộng trên
 mặt đất. Rồi nó sẽ đặt tay vào trái dừa để
 với tới những hạt đậu bên trong.
 - Holding the peanuts makes his hand
 bigger, so now he cannot pull it out
 through the hole. He cries and gets angry,
 but will not open his hand and let the
 peanuts go. Finally, the trapper comes
 and catches him: Việc nắm các hạt đậu
 phộng bên trong trái dừa sẽ làm cho tay
 nó lớn hơn, vì vậy nó không thể lôi tay ra
 khỏi lỗ hổng. Nó la khóc và nổi giận,
 nhưng không chịu buông bỏ các hạt đậu
 để rút tay ra. Cuối cùng, người đặt bẫy
 đến và bắt nó.
- We are like the monkey. We want to be
 free from suffering, but we will not let go
 our desires. In this way we remain caught
 in Samsara because of our own
 ATTACHMENTS: Chúng ta cũng giống
 như con khỉ trên. Chúng ta muốn thoát
 khổ nhưng không chịu buông bỏ các dục
 vọng. Theo cách này chúng ta vẫn bị mắc
 kẹt mãi trong vòng luân hồi sanh tử chỉ vì
 sự THAM LUYẾN của chính mình.
- Attachment to doctrines about the ego:**
 See Ngã Ngữ Thủ.
- Attachment to one's own erroneous
 understanding:** See Kiến Thủ Kiến.
- Attachment to things:** See Trước Pháp.
- Attachment and views:** See Ái Kiến.
- Attack (v):** Công kích.
- Attack someone:** Make an attack on
 someone—Công kích ai—Tấn công ai.
- Attain (v):** Labhati (p)—Đạt đến—To obtain.
- Attain (v) Annuttara-samyak-sambodhi:**
 Đắc bất thối chuyển A nậu Đa la Tam miệu
 Tam bồ đề.
- Attain (v) awareness:** Buddhi-labhati (p)—
 Đạt được tánh giác—To obtain awareness.
- Attain (v) Bodhi:** Chứng quả Bồ Đề.
- Attain Enlightenment:** Đắc quả giác ngộ.
- Attain (v) the enlightened mind:** See
 Thông Đạt Bồ Đề Tâm.
- Attain (v) the eternal peace-Nirvana:** đạt
 đến Niết bàn an lạc vĩnh cửu.
- Attain (achieve) the freedom of mind
 and the freedom of wisdom:** Be free from
 all impurities of mind and attain wisdom—
 Đạt được tâm và tuệ giải thoát—By the
 destruction of all impurities, the Buddha

attained the freedom of mind and the freedom through wisdom—Nhờ đoạn tận lậu hoặc mà Đức Phật đạt được tâm và tuệ giải thoát.

Attain (v) **happiness**: Được hạnh phúc.

Attain (v) **knowledge**: Jnanam-labhati (p)—Đạt được sự hiểu biết—To obtain knowledge.

Attain (v) **nirvana**: See Đắc Đạo.

Attain (v) **one's aim**: Đạt được mục đích.

Attain superknowledge: Achieve (gain) wisdom or enlightenment—Đạt được tối thắng trí hay giác ngộ—The Buddha attained supreme knowledge under the Bodhi tree—Đức Phật đạt được tối thắng trí dưới cội Bồ Đề.

Attain (achieve) threefold knowledge: Đắc tam minh.

Attain perfect wisdom: Đạt tối thắng trí.

Attain (v) **wisdom**: Jnanam-labhati (p)—Đạt được trí huệ—To obtain wisdom.

Attainable (a): Labbho (p)—Có thể đạt được—Obtainable.

Attainability (n): Có thể đạt tới được.

Attaining: Patilabha (p)—Đang đắc được—Acquisition—Gaining—Obtaining.

Attaining nirvana: Thuyền Bát Nhã.

Attaining wisdom is all Buddhists' goal: Duy tuệ thị nghiệp (trí tuệ là cứu cánh của Phật tử).

Attainment (n): Sự chứng ngộ—Đạt tới đích—See Chứng.

Attainment of enlightenment: Giác ngộ

Attainment of wisdom: Pannaya-patilabha (p)—Đắc huệ—Obtaining of wisdom.

Attainment of wisdom based on learning: Sutamaya-panna (p)—Văn huệ hay trí huệ đạt được bởi thính pháp.

Attainment of wisdom based on mental development: Bhavanamaya (p)—Tu huệ hay trí huệ đạt được do tu hành.

Attainment of wisdom based on thinking: Cintamaya-panna (p)—Tư huệ hay trí huệ đạt được do bởi suy tư quán chiếu.

Attend a lecture: Tham dự buổi thuyết giảng.

Attendant (n): Thị giả.

Attendant Blessings of Loving-kindness (The Buddha and His Teachings): Những

quả phúc của tâm từ (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Those who practice Loving-kindness (metta) sleep happily: Những người có tâm từ luôn ngủ được an vui.

2) As they go to sleep with a loving heart, they awake with an equally loving heart: Khi đi ngủ với tâm an lành, tự nhiên cũng tỉnh giấc với tâm an lành.

3) Even in sleep loving persons are not perturbed by bad dreams. They are always full of love during waking hours, and peaceful in their sleeping hours: Người có tâm từ, không có ác mộng. Khi thức thì họ luôn từ bi, khi ngủ thì họ luôn an lành.

4) They become dear to human beings. As they love others, so do others love them: Người có tâm từ luôn thân ái với kẻ khác. Họ thương kẻ khác và kẻ khác cũng thương yêu họ.

5) They are dear to non-humans as well. Animals are also attracted to people with loving-kindness: Người có tâm từ còn là bạn thân của chúng sanh mọi loài. Loài cầm thú cũng cũng lấy làm vui khi được sống gần với những bậc hiền nhân đạo đức.

6) Owing to their loving-kindness, they become immune from poison, unless they are subject to some inexorable karma in the past: Nhờ tâm từ mà họ không bị hại bởi thuốc độc, trừ phi họ phải trả một nghiệp xấu đã tạo trong quá khứ.

- 7) Invisible deities protect them because of the power of their loving-kindness: Chư thiên luôn hộ trì những người có tâm từ.
- 8) Loving-kindness leads to quick mental concentration. As their minds are not perturbed by hostile vibrations; thus, one-pointedness can be gained easily: Người có tâm từ thường an trụ dễ dàng vì không bị những tư tưởng trái ngược khuấy động.
- 9) Loving-kindness tends to beautify one's facial expression. The face as a rule reflects the state of the mind: Người có tâm từ thì gương mặt thường tươi sáng, vì gương mặt là phản ảnh của nội tâm.
- 10) Persons imbued with loving-kindness die peacefully as they harbour no thoughts of hatred towards all beings. Even after death their serene face reflects their peaceful death: Người có tâm từ đến lúc lìa đời cũng được an vui, vì trong lòng không chứa chấp sân hận. Sau khi họ tắt thở, gương mặt tươi tỉnh phản ảnh sự ra đi yên bình của họ.
- 11) Since persons with loving-kindness die happily, they will subsequently be reborn in a blissful state: Người có tâm từ chết một cách hạnh phúc, và sẽ được tái sinh vào một cảnh giới cực lạc.
- 12) Persons with loving-kindness will be reborn in a Brahma realm if they gain the Dhyana: Nếu đắc thiền thì người có tâm từ sẽ được sanh vào cảnh giới của chư Phạm Thiên.

Attention (n): Sự chú tâm—See Smṛti (skt)

Attention of the mind: Manasikara (p)—Manaskara (skt)—Sự chú ý của tâm.

Attentive and diligent charge to someone: Lời ân cần phó chúc cho ai.

Attitude (n): Thái độ.

Attract (v): Lôi cuốn.

Attracted: Bị lôi cuốn.

Attractive (a): Hấp dẫn.

Attribute: A quality—Đức tính.

Attrition (n): Không thành tâm sám hối.

Audible object: Saddarammana (skt)—See Thanh Trần.

Auditorium: Preaching Hall—Giảng đường.

Auditory clairvoyance: See Thấu nhĩ (âm).

Augmented pity of a Bodhisattva: See Tăng Bi.

Aureola (n): Vòng hào quang.

Auricular confession: Private confession—Thú tội riêng với một vị thầy.

Auspicious (a): Thích hợp—Favorable—Boding well for the future.

Auspicious kalpa: Good kalpa—Good eon—Propitious kalpa.

Auspicious response: See Thoại Ứng (1).

Auspicious sign: See Vạn.

Austere (a): Kham khổ—To live in narrow circumstances.

Austere life: Cuộc sống kham khổ (khổ hạnh).

Austerity (n): Austere way of life—Hạnh đầu đà.

Authentic (a): Đích thực—Chính thống.

Authenticity (n): Sự chính thống.

Authoritarianism (n): Chủ nghĩa quyền lực.

Authoritative (a): Hách dịch.

Authority (n): Quyền hành.

Autonomy (n): Sự tự trị.

Avaivartika (skt): A bệ bệ trí.

Avalokitesvara (skt): Quán Thế Âm.

- 1) World Voice-Seeing Bodhisattva, one of the great bodhisattvas of the Mahayana Buddhism. Avalokitesvara contemplates the sound of the world. She can manifest herself in any conceivable form to bring help wherever it is needed. Bodhisattva of compassion and deep listening. Also called Kuan Shi Yin, the Bodhisattva of compassion. One of the three Pure Land Sages (Buddhas and Bodhisattvas). The others being Buddha Amitabha and

- Bodhisattva Mahasthamaprapta (Đại Thế Chí Bồ Tát)—Bồ Tát Quán Thế Âm, một trong những vị Bồ tát lớn của trường phái Phật giáo Đại thừa. Quán Thế Âm tằm thính cứu khổ, thị hiện trong những hình thức không thể nghĩ bàn hầu đem sự gia hộ đến tới bất cứ nơi nào cần Ngài. Cũng còn được gọi là Đại Bi Quan Thế Âm Bồ Tát, một trong ba vị Phật và Bồ Tát của Tây Phương Tịnh Độ, hai vị kia là Phật A Di Đà và Bồ Tát Đại Thế Chí.
- 2) Among Buddhism mythological works, works on Avalokitesvara Bodhisattva are the most outstanding. By the power of his magic, and by his infinite care and skill he affords safety to those who are anxious. The word Avalokitesvara is a compound of the word “ishvara” means “Lord or Sovereign,” and of “avalokita” which means he who looks down with compassion, i.e., on beings suffering in this world: Trong những tác phẩm thần thoại về Phật giáo thì thần thoại về Đức Quán Thế Âm Bồ Tát là độc đáo nhất. Vì pháp thuật thần thông, vì sự ân cần và khéo léo tuyệt luân của Ngài “cứu độ tất cả những kẻ đau khổ.” Chữ Avalokitesvara là chữ kép của chữ “ishvara” có nghĩa là Thế Tôn và chữ Avalokita có nghĩa là người nhủ lòng từ bi, thí dụ như người nhủ lòng từ bi đến những kẻ đau khổ trên thế gian này.
- 3) According to Edward Conze in Buddhism: Its Essence and Development, Avalokitesvara personifies compassion. The texts and images suggest that in India one may distinguish three stages in his development—Theo Edward Conze trong Tinh Hoa và Sự Phát Triển của Đạo Phật, Quán Thế Âm là lòng từ bi nhân cách hóa. Kinh văn và ảnh tượng cho phép phân biệt ba giai đoạn của sự phát triển của Ngài ở Ấn Độ.
- a) At first, he is a member of a trinity, consisting of Amitayus, Avalokitesvara and Mahasthamaprapta. This Trinity has many counterparts in Iranian religion, i.e., in the Mithras cult and Zervanism, a Persian religion which recognized Infinite Time (Zervan Akarana=Amita-ayus) as the fundamental principle. Assimilated by Buddhism, Avalokitesvara becomes a great Bodhisattva, so great that he is nearly as perfect as a Buddha. He possesses a great miraculous power to help in all kinds of dangers and difficulties: Trước hết, Ngài là một phần của “Tam Vị Nhất Thể” gồm Vô Lượng Thọ, Quán Thế Âm và Đại Thế Chí. Tam vị nhất thể này có nhiều điểm tương đồng với các tôn giáo ở Ba Tư, nghĩa là trong sự thờ phụng Mithra và trong tôn giáo Zervan, các tôn giáo ở Ba Tư coi thời gian vô hạn là nguyên lý căn bản. Được thu nhập vào Phật giáo, Quán Thế Âm trở thành vị Bồ Tát vĩ đại đến độ Ngài gần hoàn hảo như một đức Phật. Ngài có một quyền lực pháp thuật lớn lao để cứu độ chúng sanh trong mọi khó khăn và nguy hiểm.
- b) In the second stage, Avalokitesvara acquires a number of cosmic functions and features. He hold the world in his hand, he is immensely big, 800,000 myriads of miles, each of the pores of his skin conceals a world system. He is the Lord and Sovereign of the world. From his eyes come the sun and the moon, from his mouth the winds, from his feet the earth. In all these respects, Avalokitesvara resembles the Hindu God, Brahma: Ở giai đoạn thứ hai, Quán Thế Âm thủ đắc một số chức vụ và tính chất vũ trụ. Ngài nắm thế giới trong tay. Ngài vô cùng cao lớn, 810.000 ngàn dặm, mỗi lỗ chân lông ngài chứa đựng một thế giới hệ. Ngài là chúa tể và là đấng Thế Tôn

của thế gian. Từ mắt Ngài phóng ra mặt trời và mặt trăng. Từ miệng Ngài phóng ra gió và từ chân Ngài là trái đất. Về tất cả những phương diện này, Quán Thế Âm giống như Phạm Thiên.

- c) Finally, in the third stage, at a time when the magical elements of Buddhism come to the fore, he becomes a great magician who owes his power to his mantras, and he adopts many of the characteristics of Siva. This is the Tantric Avalokitesvara: Cuối cùng, ở giai đoạn thứ ba, lúc mà những yếu tố pháp thuật trong Phật giáo chiếm hàng đầu, Ngài trở thành một pháp sư có nhiều năng lực nhờ những mạn trà và thu nhận nhiều đặc tính của Siva. Đó là Quán Thế Âm Mật tông

Avalokitesvara Shrine: Điện Quán Âm.

Avarice (n): Tính bôn xẻn—Tính tham lam.

Avaricious (a): Bôn xẻn—Stingy.

Avatamsaka Sutra (Flower Ornament):

Kinh Hoa Nghiêm.

- 1) The second highest sutra of the Mahayana Tradition, teaching the unfathomable and incomprehensible (for the human mind) world of the Maha-Bodhisattvas: Kinh điển cao thứ nhì trong giáo điển Đại thừa, dạy về nhân tâm, một cái tâm không thể đo lường và không thể nghĩ bàn.
- 2) Flower Ornament Sutra—The Basic text of the Avatamsaka school. It is one of the longest sutras in the Buddhist Canon and records the highest teaching of Buddha Shakyamuni, immediately after enlightenment. It is traditionally believed that the sutra was taught to the Bodhisattvas and other high spiritual beings while the Buddha was in samadhi. The sutra has been described as the “epitome of Buddhist thought, Buddhist sentiment, and Buddhist experience” and is quoted by all schools of Mahayana

Buddhism: Kinh Hoa Nghiêm cũng là giáo điển căn bản của trường phái Hoa Nghiêm. Một trong những kinh điển dài nhất của những giáo điển mà Phật đã thuyết giảng ngay sau khi Ngài giác ngộ. Đây là giáo điển Phật dùng để giáo hóa chư Bồ Tát và những chúng hữu tình có căn cơ cao.

Avatamsaka sages: Three saints in Avatamsaka Sutra—Ba vị Phật và Bồ Tát trong kinh Hoa Nghiêm:

- 1) Vairocana Buddha: Phật Tỳ Lô Giá Na.
- 2) Bodhisattva Manjusri: Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.
- 3) Bodhisattva Samantabhadra: Phổ Hiền Bồ Tát.

Avatamsaka school: Trường phái Hoa Nghiêm—The school based its principal teachings on Avatamsaka Sutra.

Avenge (v): Báo thù—Phục thù—To give tit for tat—To take upon vengeance.

Aversion (n): Ác cảm—See Áo giác.

Avici: A tỳ—Hells of uninterrupted sufferings

Avici Hell: Ngục vô gián—The hell of no interval—Uninterrupted hell—The last of the eight great hot hells where whose sufferers die and reborn incessantly—Địa ngục cuối cùng trong Bát Nhiệt Địa ngục, nơi chúng sanh phải sống chết liên tục để chịu khổ—See Avici in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Avidya (skt): Vô minh—Ignorance.

Avoid (v): Tránh.

Avoid idle talk: Tránh nhàn đàm hý luận.

Avoid lying: Tránh nói dối.

Avoid back biting: Tránh nói lưỡi hai chiều.

Avoid harsh speech: Tránh nói lời độc ác.

Avoid old age: Tránh tuổi già.

Avoid sexual misconduct: Tránh tà dâm.

Avoid something: Escape something—
Tránh khỏi điều gì.

Awaken (v): See Giác Ngộ and Enlightenment.

Awaken the truth: See Nhập.

Awakened: Giác ngộ—See Tỉnh Thức, Awakening, and Awakening vs. Enlightenment.

Awakened mind: See Giác ngộ Tâm.

Awakened One: Đấng Giác ngộ—See Phật in Vietnamese-English Section, and Buddha in English-Vietnamese Section.

Awakened person: Người tỉnh giác (giác ngộ).

Awakened to the way: See Phát Ngộ.

Awakening: Bodhi (p & skt)—Tỉnh thức—Tỉnh ngộ—Giác ngộ—A complete and deep realization of what it means to be a Buddha—Achieving a complete and deep realization of what it means to be a Buddha and how to reach Buddhahood. It is to see one's Nature, comprehend the True Nature of things, the Truth. However, only after becoming a Buddha can one be said to have truly attained Supreme Enlightenment—Một sự tỉnh thức và nhận biết về Phật và làm sao để đạt đến Phật quả—See Enlightenment and Tỉnh Thức.

Awakening vs. Enlightenment: Buddhists should have a clear distinction between “Awakening to the Way” (Great Awakening) and attaining Enlightenment or enlightening the way—Phật tử nên có một sự phân biệt rõ rệt giữa “Thấy được Con đường” và “Đạt được Con đường.”—See Chứng Ngộ and Giải Ngộ.

1) Awakening the Way: Thấy được Con đường:

a) Through practice of meditation and or Buddha recitation, one can have a complete and deep realization of what it means to be a Buddha and how to reach Buddhahood: Qua thiền tập hay niệm

Phật, chúng ta có thể có được một sự toàn chứng sâu sắc về Phật và làm sao để đạt đến Phật quả.

b) Awakening the way means to see one's True Nature, to comprehend the True Nature of things, or the Truth: Thấy được Đạo tức là thấy được bản tánh thật của con người và sự vật, hay chân lý.

c) When a cultivator experiences a Great Awakening (awakens to the Way), he or she only temporarily suppresses afflictions, greed, hatred, and anger, but has not yet eliminated them: Khi hành giả đã thấy được đạo, tức là người ấy đã tạm thời chế ngự được những phiền não, tham, sân, si, nhưng chưa tận diệt hoàn toàn.

2) Enlightenment: Chứng Đạo—Attainment of the Way:

a) Only after becoming a Buddha can one be said to have truly attained Supreme Enlightenment: Chỉ khi nào thành Phật thì chúng ta mới có thể nói rằng đã chứng đạo.

b) A cultivator who has already attained the Way or achieved Supreme Enlightenment; that person already got rid of all afflictions, as well as all greed, hatred, and anger: Người Đạt Đạo là người đã tận diệt mọi phiền não, cũng như tham, sân, si.

Awakening of the Faith (Treatise): A major commentary by the Patriarch Asvaghosha in the first or second century, which presents the fundamental principles of Mahayana Buddhism—Bộ Luận chính do Tổ Mã Minh biên soạn vào thế kỷ thứ nhất hay thứ nhì, trong đó trình bày giáo pháp Phật giáo Đại thừa căn bản—See Khởi Tín Luận.

Awakening others: See Giác Tha and Nhị Giác.

Awakening Path: Con đường Giác Ngộ.

Award (v): Ban cho—To give—To bestow—To endow—To grant.

Aware of: Biết—To know.

Awareness (n): Buddhi (p & skt)—Giác—Ý thức—Tỉnh thức—Bổn giác—Tánh giác—Knowledge—Understanding—See Giác (3) (4) (5).

Awareness of incompleteness: Cảm thấy sự bất toàn.

Awareness of insufficiency: Cảm thấy không đầy đủ.

Awareness and pondering: See Giác Quán.

Awesome spirit: Oai thần.

Awesome spirit of the Buddha: Oai thần của Đức Phật.

Axiology (n): Giá trị luận.

Axiom (n): Cách ngôn—Lời vàng.

Axis (n): Trục.

B

Backbite (v): Gièm pha—Nói hành nói tởi—To blacken—To speak ill of someone.

Backsliding: Trở nên tồi tệ hơn—Retgression.

Back up (v): Giúp—To give a hand—To help—To assist—To aid.

Backwards: Thụt lùi.

Bad (a): Bất tường—Unlucky.

Bad character: Nết xấu.

Bad (evil) conditions: See Ác Duyên in Vietnamese-English Section.

Bad consequence: See Ác Báo.

Bad deeds: Ác nghiệp—Hành vi xấu

Bad example: gương xấu.

Bad habits: Thói quen xấu.

Bad destiny: Bạc mệnh.

Bad fame: Ác danh.

Bad friend: See Ác Tri Thức.

Bad influence of stars: Ảnh hưởng xấu của các vì sao.

Bad intimate: See Ác Tri Thức.

Bad (evil) repute: Ác danh.

Bad-tempered: Gắt gỏng.

Bad ways: See Tà Hạnh.

Balance (v): Quân bình

Bald-headed thief: See Trộm Đầu Hói.

Bamboo Grove: Trúc Lâm—A famous place of retreat near Rajagriha given to the Buddha by King Bimbisara of Magadha, now Rajgir, Bihar, India.

Bamboo Forest Monastery: Trúc Lâm Tịnh Xá.

Ban (n): Lệnh cấm.

Band of ascetics: Đoàn tu hành khổ hạnh.

Bandit (n): Đạo tặc.

Bandit without a sword: See Vô Dao Đạo Tặc.

Bane: Sự tai hại—The Buddha renounced all magnificences in life when he perceived the bane that lies in desires—Đức Phật từ bỏ tất cả những huy hoàng trong đời sống khi Ngài nhận ra sự tai hại nằm ngay trong các dục.

Banish (v): Thanh lọc—Xua đuổi.

Banish karma: Chuyển nghiệp.

Banner (n): Phướn—Streamer.

Banyan grove: Rừng đa.

Banyan tree: Cây đa.

Baptism (n): Quán đảnh—Every Buddha baptized a disciple by laying a hand on his head.

Bar (v) someone's way: Cản đường ai.

Barbarous (a): Dã man—Savage—Barbaric.

- Bardo stage:** Thân trung ấm—The intermediate stage between death and rebirth—See Bardo in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Thân Trung Ấm in Vietnamese-English Section.
- Barefooted:** Chân không—Chân đất.
- Barque of the Buddha-truth:** See Pháp Châu.
- Barren woman:** See Thạch Nữ.
- Barrier:** Chướng—Obstacle.
- Barrier of sin:** See Tội Chướng.
- Base (a):** Đê hèn—Mean—Object—Vile.
- Base passion:** Dục vọng căn bản.
- Base (v) on:** Căn cứ trên.
- Based on:** Được căn cứ trên.
- Baseless (a):** Vô căn cứ—Không tận—Không có đáy (bottomless).
- Basic (a):** Căn bản.
- Basic understanding of the Buddha Dharma (skt):** Hiểu biết căn bản Phật pháp.
- Bathing drum:** See Dục Cổ.
- Be abhorrent from:** Mâu thuẫn với—Trái với—Không hợp với.
- Be abhorrent of:** Ghét cay ghét đắng (về).
- Be abhorrent to:** Bị ghét—Mọi người đều ghét sự lười biếng—Laziness is abhorrent to everybody.
- Be ablaze:** Be in flames—Be on fire—Be burning—Đang bùng cháy.
- Be about to:** Sắp sửa.
- Be absent-minded:** Lơ đãng.
- Be absorbed in:** Mê mẩn—Mãi mê.
- Be abused:** Bị lạm dụng.
- Be accountable for:** Chịu trách nhiệm (về)—To be responsible for—Bạn phải chịu trách nhiệm về cách cư xử của bạn—You must be accountable for your own behavior.
- Be accustomed to:** Thành thói quen—Quen với.
- Be acquainted with:** Quen—Be accustomed to—To be used to.
- Be adept in something:** Be expert in something—Tinh thông điều gì.
- Be adulterous:** Gian dâm—To commit adultery.
- Be advanced:** Tiến bộ.
- Be affectionate to:** Thương yêu—Love.
- Be afflicted at (by, with):** Đau đớn (về).
- Be afraid:** Sợ hãi.
- Be akin to:** Na ná giống—Thương hại thường na ná giống như tình thương—Pity is often akin to love.
- Be alive to:** Giác ngộ hay nhận thức được—We are not at all alive to the danger befalling on us—Chúng ta chẳng hề nhận thức được những nguy hiểm đang giáng xuống đầu chúng ta.
- Be all ears:** Chăm chú lắng nghe.
- Be all for the best:** Vì kết quả tốt cuối cùng.
- Be all set:** Sẵn sàng rồi.
- Be allowed to do something:** Được phép làm chuyện gì.
- Be aloof from something:** Viễn ly điều gì—A monk should be aloof from sense pleasures and evil states of mind—Một vị Tỷ Kheo nên viễn ly tham dục và trạng thái tâm bất thiện.
- Be amenable to the laws:** Tuân theo luật lệ.
- Be angry:** Giận dữ—Be in a temper—To get angry—To lose one's temper.
- Be antidotal:** Giải độc—Detoxicate.
- Anxiety:** Sự nóng lòng.
- Be anxious about (upon) something:** Lo lắng về cái gì.
- Be anxious for doing (to do) something:** Be eager for doing something—Chăm lo làm việc gì.

- Be appointed National Teacher:** Be appointed State Counselor—Được phong làm Quốc Sư.
- Be appointed State Counselor:** Be appointed National Teacher—Được phong làm Quốc Sư.
- Be ascertained:** Parijneya (skt)—See Giải Ngộ.
- Be ashamed:** Feel shame—Cảm thấy hổ thẹn—You should be ashamed of your bad behavior—Bạn phải biết xấu hổ về hành kiểm xấu của mình.
- Be ashamed to do something:** Xấu hổ khi làm điều gì—Bạn phải biết xấu hổ khi nói dối—You should be ashamed to tell lies.
- Be associated with:** Liên kết với.
- Be born as a non-human:** Thọ sinh làm phi nhân.
- Be in congruence with:** See Hòa Hợp.
- Be at death's door:** Gần đất xa trời—To have one's foot in the grave.
- Be at the end of one's resources:** Cùng kiệt.
- Be at ease:** Be comfortable and unworried—Ấm no—Thoải mái—Dễ chịu—To be in easy circumstances.
- Be at fault:** Lầm lỡ.
- Be attached to someone:** Luyến ái ai.
- Be attached to something:** Luyến ái điều gì.
- Attachment:** Sự luyến ái—Sự tham đắm.
- Be attracted by something:** Bị lôi cuốn—When the eye sees a form, a Buddhist should not be attracted by its general appearance or its details—Khi mắt thấy sắc, một Phật tử không nên để bị lôi cuốn bởi các tướng chung hay tướng riêng.
- Be averse to idleness:** Ghét thói lười biếng.
- Be awake to:** Cảnh giác—Tỉnh táo.
- Be awakened:** See Giác Ngộ.
- Be aware of:** Biết—To know.
- Be beneficial:** Có lợi.
- Be beside oneself with anger:** Phát khùng.
- Be blinded:** Mù quáng.
- Be bored of something:** Be tired of something—Nhàm chán cái gì.
- Be born:** See Xuất Sinh.
- Be born is not to be born, not to be born is to be born:** See Sinh Tức Vô Sinh, Vô Sinh Tức Sinh.
- Be born again:** See Tái Sanh.
- Be born again and again:** Sanh tử tử sanh—See Tái Sanh.
- Be born and grown up:** Sinh trưởng.
- Be bound to do something:** Be certain to do something—Chắc chắn làm việc gì.
- Be burn out:** Kiệt sức—To be worn out—To be exhausted.
- Be burning:** Be on fire—Be ablaze—Be in flames—Đang cháy.
- Be burst:** Vỡ tan.
- Be busy:** Bận rộn.
- Be careful:** Cẩn thận—Be prudent.
- Be carved:** Chạm trổ.
- Be carved out of marble:** Được chạm trổ bằng cẩm thạch.
- Be certain:** Chắc chắn.
- Be clever at:** Giỏi về.
- Be closely connected with something:** Có liên hệ chặt chẽ với cái gì.
- Be comfortable:** An lòng—To ease one's mind about something.
- Be comfortable and unworried:** Be at ease—Thoải mái—Dễ chịu.
- Be compassionate:** Bi mẫn—To be kind.
- Be comprehended:** Parijneya (skt)—See Giải Ngộ.
- Be concerned about someone:** Lo ngại cho ai.
- Be confronted with someone:** Đương đầu với ai.

- Be confronted with something:** Đương đầu với điều gì.
- Be conquered:** Bị chế ngự.
- Be consecrated President of the International Sangha Bhikshu Buddhist Association:** Được phong làm Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới (Most Ven. Thích Giác Nhiên).
- Be content with one's lot:** An phận.
- Be converted:** Được cải đạo (được giáo hóa).
- Be deeply rooted in someone:** Bắt rễ sâu trong ai.
- Be destroyed:** Bị hủy diệt—Nirvana is a state where birth and death are destroyed—Niết bàn là trạng thái trong đó sanh tử được đoạn tận.
- Be detached:** Ly tham—When the mind is detached, there is no more question of concentration—Khi tâm không còn tham luyến, không còn vấn đề thiền định nữa.
- Be detached from the surroundings:** Không tham luyến ngoại cảnh.
- Be determined:** Quyết định—To make up one's mind.
- Be devoted to:** Hết lòng—With all one's heart.
- Be discontented:** Bất bình—To be displeased.
- Be disgraced:** Nhục—Dishonored.
- Be desirous of something:** Khao khát.
- Be discolored:** Look pale—Nhợt nhạt.
- Be dispassionable:** Ly tham.
- Be dispelled:** Bị xua tan.
- Be displeased with someone:** Be dissatisfied with someone—Không hài lòng với ai.
- Be dissatisfied with someone:** Be displeased with someone—Không hài lòng với ai.
- Be disturbed:** Lo âu—Worried.
- Be down with one's luck:** Gặp vận rủi.
- Be due to:** Do nơi.
- Be effective:** Có hiệu quả.
- Be elected in a position:** Được chọn vào chức vụ.
- Be emaciated very thin and weak:** Gầy gò và yếu ớt.
- Be endowed with:** Đầy đủ.
- Be engaged in politics:** Tham gia chính trị.
- Be entitled:** Được đặt đầu đề.
- Be equal to:** To amount to—Đồng nghĩa hay tương đương với.
- Be established:** Được an trú vào—Be established in the fruit of the First Path—Được an trú vào sơ quả.
- Be exhausted:** Hết sức—At the end of one's resources.
- Be extinguished:** Bị dập tắt.
- Be face to face with someone:** Diện kiến với ai.
- Be familiar:** Quen thuộc.
- Be too familiar:** Suồng sã.
- Be on fire:** Be ablaze—Be in flames—Be burning—Đang bùng cháy.
- Be far removed:** See Viễn Ly.
- Be far removed from dust:** See Viễn Ly Trần Cấu.
- Be filial towards one's parents:** Hiếu kính cha mẹ.
- 1) Filial piety toward one's parents means not only to avoid causing them pain, but also to strive to make them happy. To be filial, therefore, is to have loving-kindness and compassion towards our parents, not necessarily to obey them in any circumstances. Filial piety also means to strive to guide our parents to tread on the virtuous way: Hiếu kính mẹ cha không chỉ có nghĩa là không làm cho các người khổ đau phiền não, mà còn phải cố gắng làm cho các người được sung sướng

hạnh phúc. Vì thế hiếu kính cha mẹ là phải tỏ lòng từ bi với các người, không như thiết là phải vâng lời trong mọi trường hợp. Hiếu kính cha mẹ cũng còn có nghĩa là cố gắng hướng dẫn cha mẹ đi trên con đường đạo đức.

- 2) The Buddha taught when one is filial towards one's parents, it is the same as one has compassion for all sentient beings for in the uninterrupted cycle of birth and death, beings had been one's parents at some time in the past—Đức Phật dạy khi mình hiếu kính mẹ cha cũng có nghĩa là mình hiếu kính với chúng sanh vạn loài, vì trong vòng sanh tử không gián đoạn, tất cả chúng sanh đã từng một thời là mẹ là cha của mình.
- 3) Thus, the Buddha taught: "Before joining the Order, monks and nuns should bow down before their parents one last time in gratitude, and then never again." Vì thế Đức Phật dạy: "Trước khi gia nhập Giáo đoàn, chư Tăng Ni nên quỳ lạy cha mẹ để tỏ lòng biết ơn một lần chót, rồi sau đó không bao giờ lạy các người nữa."

Be filled with: Be full of—Trần ngập.

Be filled with compassion for something: Yearn for something—Khát vọng hay mong mỏi có được cái gì.

Be filled with sadness and joy: Be full of sadness and joy—Trần ngập nỗi buồn vui.

Be filled with something: Be full of something—Trần đầy cái gì.

Be on fire: Be burning—Đang cháy.

Be flanked by: Be placed on each side—Được đặt hai bên.

Be fond of: Yêu chuộng—To esteem—To like—To love.

Be foolish: Điên khùng.

Be free: Được giải thoát.

Be free from all fetters: Thoát ly mọi phiền trước.

Be full of: Be filled with—Trần đầy.

Be in full bloom: Be flowering—Đang nở rộ.

Be full of compassion: Đầy lòng từ bi.

Be full of hope: Trần trề hy vọng.

Be full of something: Be filled with something—Trần đầy cái gì.

Be full of wisdom: Trí tuệ tối thượng.

Be furious: Căm tức.

Be gilded: Sơn son.

Be granted: Được ban tặng (chức).

Be grateful: Biết ơn—Gratitude—To be thankful.

Be grateful to someone for doing something: Biết ơn ai đã làm việc gì cho mình.

Be guarded in act and word: Be very careful in acting and speaking—Phòng hộ hành động và lời nói.

Be happy in poverty: Thanh bần.

Be harmful: Phương hại—To be detrimental.

Be haughty: Phách lối.

Be heedful (mindful) and self-possessed (calm and confident): Chánh niệm và tỉnh giác.

Be helpful (useful) to someone: Lợi ích cho ai.

Be highly honored by: Được trọng vọng.

Be honest: Ở lành—Lương thiện—To be upright.

Be idle: Ở không—Nhàn rỗi.

Be imbued with something: Thấm nhuần với cái gì.

Be in accord with: Biểu đồng tình—To express agreement—To agree with.

Be in accordance with something: Phù hợp với điều gì.

Be in charge of: Đặc trách việc gì.

Be inclined to do something: Intend to do something—Có khuynh hướng làm điều gì.

Be in comfort: No ấm.

Be incorporated with: Sáp nhập với.

Be in danger: Gặp nạn.

Be freed from something: Được giải thoát khỏi cái gì.

Be in friendly terms with: Giao hảo—To entertain friendly relation with.

Be in good health: Khỏe mạnh.

Be in pain: Be suffering—Gặp đau khổ.

Be in placed: An vị.

Be in temper: Giận—To be angry—To get angry—To lose one's temper.

Be instructed in something: Được đào tạo về (ngành nào đó).

Be intoxicated with something: Say sưa cái gì.

1) Intoxicated with delight: Say sưa hoan lạc.

2) Intoxicated with lusts—Say mê dục lạc.

Be an island to oneself: Hãy làm một hải đảo cho tự thân.

Be killed: Bị sát hại.

Be indebted: Mắc nợ.

Be instrumental: Phương tiện.

Be interested in something: Thích thú cái gì.

Be a lamp to oneself: Hãy làm ngọn đèn cho chính mình.

Be liberated from defilements: Được giải thoát khỏi các lậu hoặc.

Be liberated from something: Được giải thoát khỏi cái gì.

Be like something: Resemble—Giống như.

Be loyal to: Trung thành với.

Be lucky: May mắn—Fortunate—In luck.

Be merciful: Be compassionate—Đầy lòng từ bi.

Be merciless: Tàn nhẫn—Không có từ tâm.

Be mindful and clearly conscious: Chánh niệm và tỉnh giác.

Be mindful (heedful) and self-possessed: Chánh niệm và tỉnh giác.

Be mistaken: Lỡ lầm—To be at fault.

Be moved with pity for someone: Cảm thương ai (tội nghiệp cho ai).

Be obsessed by the devil: Bị ma ám—To be haunted—To obsess—To possess.

Be occupied with many things at the same time: Đa mang.

Be on a vegetarian diet: Ăn chay.

Be ordained: Be received into the Order—Become a monk—Được nhận vào Giáo Hội.

Be overcome by birth and age: Bị sanh lão không chế.

Be over confident on oneself: Quá tin.

Be paramount: Tối thượng—To be ultimate—Supreme.

Be peaceful: An bình.

Be pervaded: Bị tràn ngào.

Be placated: Được xoa dịu.

Be proud of something: Hãnh diện về điều gì.

Be prudent: Cẩn thận—To be careful.

Be quarrelsome: Thích gây gổ.

Be radical: Cấp tiến.

Be rational: Hữu lý—Reasonable.

Be ready: Sẵn sàng.

Be reasonable: Biết điều—Hợp lý.

Be reborn: See Vãng Sanh.

Be received into the Order: Be ordained—Become a monk—Được truyền giới.

Be a refuge to oneself: Hãy về nương nơi chính mình.

Be repulsive: Chán ghét, kinh tởm.

Be resolute in something: Quyết tâm trong việc gì.

Be responsible for something: Take charge of something—Take care of something—Deal with something—Chịu trách nhiệm về điều gì.

- Be restrained from doing something:** Tránh làm điều gì.
- Be restrained from indulgence in strong drinks:** Give up drinking alcohol and taking drugs.
- Be restraint form speaking falsehood:** Give up telling lies—Từ bỏ nói dối.
- Be restrained from taking life:** Tránh sát sanh.
- Be restrained from taking what is not given:** Từ bỏ lấy của không cho.
- Be restrained from wrong conduct in sense-desires**
- Be rich in hope:** Đầy hy vọng.
- Be ridiculed:** Bị chế nhạo.
- Be robbed:** Bị cướp bóc.
- Be satisfied:** Toại nguyện—Wish-fulfilled.
- Be self-controlled in something:** Be temperate in something—Tiết độ trong việc gì.
- Be settled in a place:** Ổn định lại một chỗ.
- Be shocked by something:** Bị xúc động vì điều gì.
- Be shy:** E lệ—To be bashful.
- Be side-tracked:** Bị lệch hướng.
- Be silent:** Làm thinh—To keep silent.
- Be sincere:** Thành thật.
- Be skillful at something:** Khéo léo về cái gì.
- Be slightly drunk:** Ngà ngà say.
- Be sorrowful:** Sầu khổ.
- Be speechless:** Cứng họng—Remain silent.
- Be snuffed out:** Bị tiêu tan.
- Be sophisticated:** Tinh vi.
- Be static:** Tĩnh.
- Be stranded:** Be left in difficulties—Bị nguy khốn.
- Be stuck:** Bí lối—Ask for help when you are stuck—Kêu cứu khi bạn bị bí lối.
- Be subdued:** Bị khuất phục.
- Be subject to something:** Chịu chi phối bởi điều gì.
- 1) Man is subject to birth and death—Con người phải chịu sự chi phối của sanh tử.
 - 2) Everything is subject to change by the law of impermanence—Mọi vật chịu thay đổi bởi luật vô thường.
 - 3) All that is subject to arising is subject to passing away—Những gì chịu sanh khởi đều phải chịu sự hoại diệt.
- Be sunken in grief:** Bị chìm đắm trong sầu muộn.
- Be sure:** Ăn chắc—Be firm.
- Be surprised:** Ngạc nhiên.
- Be synonymous:** Đồng nghĩa.
- Be temperate in something:** Be self-controlled in something—Tiết độ trong việc gì.
- Be thoughtful:** Tư lự.
- Be topped with something:** Trên đỉnh có cái gì.
- Be towering:** Đạt đến đỉnh.
- Be transcendental:** Siêu việt.
- Be ultimate:** Tối thượng—Supreme—To be paramount.
- Be unable to continue something:** Không thể tiếp tục làm điều gì.
- Be unconscious:** Ngất đi.
- Be under favorable condition:** Gặp hoàn cảnh thuận lợi.
- Be under the guidance of someone:** Dưới sự hướng dẫn của ai.
- Be under Mara's control:** Chịu sự kiểm soát của ma quân.
- Be under the sponsor (auspices) of someone:** Dưới sự bảo trợ của ai.
- Be under unfavorable condition:** Gặp nghịch cảnh.
- Be under way:** Đang tiến hành.
- Be undetermined:** Không quyết định.
- Be undisturbed by:** Không bị bận tâm bởi.

- Be unified into one:** Được thống nhất làm một.
- Be upright:** Lương thiện—Thẳng thắn—To be honest.
- Be used:** Được sử dụng.
- Be useful:** Đắc dụng.
- Be useful (helpful) to someone:** Lợi ích cho ai.
- Be at variance with someone:** Have a different opinion with someone—Bất đồng ý kiến với ai.
- Be vermilion-painted:** Thếp vàng.
- Be victorious in something:** Đắc thắng về cái gì.
- Be virtuous through one's own nature:** Giữ đạo đức theo tính tự nhiên.
- Be void of something:** Be empty of something—Trống vắng cái gì.—The Buddha taught: “The world is void of self. The six sense organs, six objects, six kinds of contact and consciousnesses are void of self.”—Đức Phật dạy: “Thế giới không có tự ngã. Sáu căn, sáu trần, sáu xúc, sáu thức cũng đều không có tự ngã.”
- Be well-off:** Khá giả.
- Be the witness:** Làm chứng.
- Be worth:** Đáng giá—Valuable.
- Be woven:** Đan bện vào nhau.
- Be wrong:** Có lỗi.
- Beacon light:** Ngọn hải đăng—The Dharma of the Buddha goes through a world of suffering and darkness like a beacon light to guide and illuminate mankind—See Hải Đăng.
- Beam (n):** Ánh sáng—Ray—Light.
- Bear to do something:** Bear doing something—Chịu đựng làm việc gì.
- Bear the grief:** Chịu mang sầu khổ (tinh thần).
- Bear the pain:** Chịu đựng khổ đau (thân xác).
- Bear a loss:** Chịu thiệt hại.
- Bear testimony:** Làm chứng.
- Beast (n):** Wild beast—See Ác Thú in Vietnamese-English Section.
- Beautiful (a):** Đẹp.
- Beautiful appearance:** See Thiện Hiện.
- Beautiful gem:** Viên ngọc quý.
- Beautiful to see:** Thiện kiến.
- Beautiful sound:** See Mỹ Âm.
- Beautify (v):** Làm đẹp.
- Beauty-spot:** Thẩn cảnh.
- Beckon:** Soi đường dẫn lối.
- Become (v):** Trở thành.
- Become a Buddha:** Thành Phật—See Tác Phật and Thành Phật.
- Become a Buddhist:** Trở thành Phật tử—The first step to become a Buddhist is to take refuge in the Triple Gem to affirm our spiritual strength by empowering the confidence and rationale in us during times of adversity and confrontation. This also steers us in the right direction of living our lives in a more meaningful way—Bước đầu tiên để trở thành một Phật tử là quy-y Tam Bảo để xác quyết niềm tin trong nghịch cảnh. Điều này cũng đưa chúng ta đến với một cuộc sống đúng và có ý nghĩa hơn:
- 1) Take refuge in Sakyamuni Buddha, the founding master: Quy-y Phật, vị Đạo Sư Tối Thượng.
 - 2) Take refuge in the Dharma, the teachings of the Buddha: Quy-y Pháp, giáo pháp của Đức Thế Tôn.
 - 3) Take refuge in the Sangha, the congregation of monks and nuns who have renounced the world and have devoted their effort to a lifelong practice of the Dharma: Quy-y Tăng, những vị đã cắt ái ly gia để tinh chuyên hành trì Phật Pháp.
- Become calm (peaceful or quiet):** Trở nên an tịnh.

- Become clear:** Become manifest—Biểu lộ rõ ràng.
- Become comfortable:** Trở nên thoải mái.
- Become crazy:** Trở nên điên loạn.
- Become creative:** Trở nên sáng tạo.
- Become debased:** Mất giá trị.
- Become depressed and melancholy:** Trở nên buồn bã trầm sâu.
- Become devoted Buddhists:** See Trở Thành Phật Tử Tại Gia Thuần Thành.
- Become discouraged:** Nản chí.
- Become disenchanted:** Không còn ảo tưởng.
- Become dry:** Fade—Wither—Héo tàn.
- Become dull:** Trở nên tẻ nhạt.
- Become an Enlightened One:** Thành một bậc Giác Ngộ.
- Become extinct:** Tắt rụi.
- Become fond of:** Gắn bó—To be attached to.
- Become fully enlightened to the truth:** Hoàn toàn chứng đắc đạo quả giác ngộ.
- Become greedy:** Trở nên tham dục.
- Become increasingly benevolent:** Càng trở nên thuần tính nhân ái
- Become intoxicated:** Say rượu.
- Become jealous:** Lấy làm ganh ghét—See Jealousy.
- Become kind and full of pity:** Trở nên rộng lượng.
- Become liberated:** Được giải thoát.
- Become manifest:** Become clear—Biểu lộ rõ ràng.
- Become a monk:** Be ordained—Be received into the Order—Trở thành Tăng sĩ.
- Become obsessed with:** Bị ám ảnh (với).
- Become open:** Trở nên cởi mở.
- Become perfect:** Trở nên toàn bích.
- Become a prey to something:** Thành miếng mồi cho cái gì.
- Become senseless:** Quẩn trí.
- Become serene:** Trở nên thanh tịnh.
- Become slaves to sensual pleasures:** Trở thành nô lệ cho lạc thú thế gian.
- Become stable and calm:** Trở nên an định.
- Become visible:** See Xuất Hiện.
- Becoming:** Thủ—Trở thành.
- Becoming one with the universe:** Hòa nhập làm một với vũ trụ—According to Zen Master Uchiyama Kosho, no matter what the situation, we live the life of the self. We must sit immovably on that foundation. This is “becoming one with the universe.”—Theo thiền sư Uchiyama Kosho, dù hoàn cảnh thế nào đi nữa chúng ta vẫn sống theo bản tính tự nhiên của mình. Ta cần phải ngồi yên trên căn bản đó. Đây gọi là “hòa nhập làm một với vũ trụ.”
- Bedeck something:** Adorn something—Trang hoàng vật gì.
- Bed of thorns:** Giường gai.
- Bed-ridden:** Liệt giường.
- Beg (v) for food:** See Khất Thực.
- Beg someone’s permission to do something:** Ask someone’s permission to do something—Xin phép ai để làm điều gì.
- Beget (v):** Sinh ra con.
- Beggar (n):** Hành khất.
- Beggar-bowl (n):** Bát khất thực—Bhikkhus go around the neighborhood getting their bowls filled with food and return to the monastery to eat before noon—See Bát Khất Thực.
- Begging for food:** Khất thực.
- Begin (v):** Phát khởi—To develop—To spring up.
- Begin a sutra:** See Khai Kinh Kệ.
- Beginning of illumination:** See Thủy Giác.
- Behave (v):** Cư xử.
- Behave impeccably:** Hành xử không lỗi lầm.

- Behave like a human being:** Làm người—To be a man.
- Behavior** (n): Hạnh kiểm.
- Behold** (v): Ngắm nhìn—Chứng kiến—To witness—To testify.
- Behold** (v) **the Buddha:** See Kiến Phật.
- Behold** (v) **the Buddha-nature:** See Kiến tánh.
- Behold something:** Nhìn ngắm cái gì.
- Beings:** Chúng sanh—Living beings—Sentient beings (all entities that exist).
- Beings of enlightenment:** See Bồ Đế Tát Đỏa.
- Beings and all things are formed by the union of casual elements or factors:** Chúng sanh và chư pháp là tập hợp của những nhân hay yếu tố.
- Beings of the highest virtues:** Superior and good people—Chư A la hán và chư Bồ Tát.
- Belief** (n): Niềm tin—Tín ngưỡng—See Tín.
- Believe** (v) **in:** Tin vào.
- Believer** (n): Người tin tưởng.
- Believers in Buddhism:** Thiện tín.
- Believe** (v) **in cause and effect:** Tin vào nhân quả—Believe in cause and effect is a true belief—Tín nơi nhân quả là niềm tin chánh đáng.
- Believe and understand:** See Tín Giải.
- Believing action:** See Tín hành.
- Believing mind:** See Tín Tâm.
- Bell:** Chuông—Đại hồng chung: The great bell.
- Bell sounds:** Chung thanh (tiếng chuông).
- Bell tower:** Lầu chuông.
- Belonging:** Thuộc về.
- Benares** (skt): Another name for Varanasi, a city in northern India—Most holy city in India and important in Buddhism—Buddha preached his first sermon in Sarnath, on the outskirts of Benares—Ba La nại, tên khác của thành Varanasi, vùng Bắc Ấn. Thành phố thiêng liêng nhất của Phật giáo, nơi Phật đã thuyết giảng bài pháp đầu tiên là ngoại của thành Ba La Nại.
- Beneficial** (a): Có lợi.
- Beneficial advice:** Lời khuyên bổ ích.
- Benefit** (v) **all beings:** See Lợi Sanh.
- Benefit** (v) **other living beings:** Làm lợi ích cho chúng sanh khác.
- Benefitting others:** See Lợi Tha.
- Benevolence** (n): Sự bao dung.
- Benevolent** (a): Nhân từ—Hiền hậu—See Từ Bi.
- Benevolent agency:** Hội từ thiện.
- Be ordained:** Được gia nhập giáo đoàn.
- Bequeath** (v): Để lại.
- Beseech** (v): Cầu khẩn.
- Beseech someone to do something:** Cầu xin ai làm việc gì.
- Besmirch one's name:** Làm ô danh.
- Bestow** (v): Cúng dường—To present or to give a gift—To offer—To endow.
- Bestow an honor on someone:** Tặng ai vinh dự.
- Bestow something on someone:** Offer someone something—Ban tặng ai cái gì.
- Bestower of fearlessness:** See Thí Vô Úy.
- Bestowing of confidence:** See Vô Úy Thí.
- Bewildered:** Bối rối—Disconcert—Embarrassed—Abashed.
- Bewilderment:** Hoang mang bối rối.
- Bewilderment of mind:** Citta-vaikalya (skt)—Tâm hoang mang bối rối.
- Bewitch** (v): Làm mê hoặc—To fascinate.
- Beyond the border of:** Vượt khỏi biên giới của...
- Beyond compare:** See Tuyệt Đối.
- Beyond description:** See Thắng Nghĩa.
- Beyond human beings' power to change:** Vượt ra ngoài sức thay đổi của con người.

Beyond laying hold of: Bất khả đắc.

Beyond learning stage: Vô học—No more learning or striving for religious achievement is needed when one reaches this stage.

Beyond one's strength: Quá sức.

Beyond study: See Vô Học (2).

Beyond thought or description: Bất khả tư nghì—Beyond thought or discussion—Inconceivable—Beyond thought and words—Beyond conception.

Bhagavan (skt): Thế Tôn—World-Honored One—See Bát Đà Phạm in Vietnamese-English Section.

Bhaisajya Buddha (skt): Dược vương Phật.

Bhaisajyaguru: The Buddha of Medicine—The Healing Master—Phật Dược Sư.

Bhava (skt): Hữu (thập nhị nhơn duyên)—Existing—Being.

Bhikkhu (p) **Bhiksu** (skt): Tỳ kheo—Bhiksu (skt)—A Buddhist master (man) who cultivates the Way—A religious mendicant who has left home and renounced all possessions in order to follow the way of the Buddha and who has become a fully ordained monk—A male member of the Buddhist Sangha who has entered homelessness and received full ordination. A Bhiksu's life is governed by 250 or 227 precepts under the most monastic code. Bhikshu in Sanskrit has three meanings: Mendicant, Frightener of Mara and Destroyer of evil—Một vị Thầy đang tu hành chánh đạo—Một vị khất sĩ lìa bỏ gia đình cũng như chối bỏ tất cả tài sản để đi theo đường tu Phật. Người đã trở thành một tu sĩ nam đã thọ 250 hoặc 227 giới cụ túc trong tự viện. Tỳ kheo bao gồm ba nghĩa khất sĩ, bố ma và phá ác—See Tỳ Kheo.

Bhikkhuni (p)—**Bhiksuni** (skt): Một vị Ni sư đang tu hành chánh đạo—A Buddhist Nun (woman) who cultivates the Way. A female mendicant who has entered into the order of the Buddha and observes the 348 or 364

precepts for nuns—Một vị nữ tu khất sĩ trong Ni đoàn Phật giáo, đã thọ 348 hay 364 giới cụ túc.

** For more information, please see Bhikshu in English-Vietnamese and Tỳ kheo Ni in Vietnamese-English Section.

Bhiksu Precepts: 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni—There are 250 commandments for Bhiksu and 348 for Bhiksuni.

Bhumi (skt): See Bhumi in Sanskrit/Pali Section and Thập Địa Bồ Tát in Vietnamese-English Section.

Bhutatahata in the relative conditions: See Tùy Duyên Chân Như.

Bias (a): Không khách quan—Thiên vị.

Biased views: Biên kiến—The state of clinging to one of two extremes in the world of relativity, such as clinging to permanence, impermanence, being or non-being, etc.

Biases: Thành kiến.

Biases and prejudices: Thành kiến và định kiến.

Bid farewell to this world: Từ giả cõi đời.

Bid someone to do something: Tell (ask) someone to do something—Bảo ai làm việc gì.

Bigamic (a): Lấy hai vợ hoặc hai chồng.

Bigamist (n): Người lấy hai vợ hoặc hai chồng.

Bigamy (n): Chế độ lưỡng thê hay lưỡng phu.

Bilateral (a): Song phương.

Billion-World Universe: Tam thiên đại thiên thế giới—Three-Thousand-Great Thousand World.

Bilocation (n): Thuật phân thân ở hai nơi cùng một lúc.

Bimbisara (skt): Bình Sa Vương—The name of the king who ruled the ancient kingdom of Magadha during the Buddha's time. He was an enthusiastic supporter of Buddhism and presented the Bamboo Grove Monastery to

the Buddha for the use of the assembly of Buddhist Monks—Tên của vị vua trị vì một vương quốc cổ tên Ma Kiệt Đà trong thời Đức Phật còn tại thế. Ông là một Phật tử nhiệt tình bảo trợ Phật giáo. Chính ông đã dâng cúng ngôi Trúc Lâm tịnh xá lên Đức Phật dành cho sự tu tập của Tăng đoàn.

Bind (v): Bó buộc—To chain—To enfeather—Bind tightly: Buộc chặt.

Bind up (v): Trói buộc.

Binding and loosing: trói buộc và tháo giải.

Biogenesis (n): A theory of beings' rebirth in accordance with their karma. Living beings go up or down depending on their karma—Thuyết sinh vật phát sinh, chủ trương toàn thể vũ trụ khởi nguyên không ngừng tái tạo, mọi sinh vật đều do từ một loài nào đó theo nghiệp lực mà trở thành cấp cao hay thấp hơn.

Biographies of Pure Land Sages and Saints: See Tịnh Độ Thánh Hiền Lục.

Bipeds (men): Loài hai chân (con người).

Birds and beasts: Cầm thú.

Birth: Sanh.

Birth of Blessing Heaven: Cõi Trời Phước Sanh.

Birth control: Kiểm soát sanh đẻ—Contraception.

Birth and death: Samsara—Luân hồi—The state of transmigration or samsara, where beings repeat cycles of birth and death according to the law of karma—Trạng thái luân hồi trong đó vòng sanh tử tùy thuộc nơi nghiệp lực.

Birth place of the Buddha: Nơi Đức Phật đản sanh—At the junction of Kapilavastu and the city of Devadarsita, there was a forest park called Lumbini Park. Queen Maya gave birth to Prince. The reason why Queen Maya did not give birth to Prince Siddhartha at Kapilavastu because according to the Indian tradition at that time, Queen Maya had to return to her maiden home to deliver her

child—Giữa đường từ Ca Tỳ La Vệ đến thành Thiên Tí, có khu lâm viên tên gọi Lâm Tỳ Ni, nơi Hoàng Hậu Ma Gia đã sinh ra Thái Tử Tất Đạt Đa Kiêu Đáp Ma. Lý do tại sao Hoàng Hậu Ma Gia không sanh Thái Tử tại thành Ca Tỳ La Vệ là vì theo truyền thống Ấn Độ thời bấy giờ, Hoàng Hậu phải trở về nhà mẹ đẻ để chờ ngày sinh nở.

Birth stories: See Bốn Sinh Kinh.

Birth is suffering: Sanh khổ.

Birth by transformation: Ethereal birth—Metamorphic birth such as those of devas, asuras, hungry ghosts, and inhabitants of hells, and the Pure Lands—Hóa sanh như các chúng sanh cõi trời, a-tu-la, ngạ quỷ, địa ngục và cõi Cực Lạc—See Biến Hóa Sanh and Hóa Sanh in Vietnamese-English Section.

Bitter (a): Cay đắng.

Black deva: See Hắc Thiên.

Black garment: See Hắc Y.

Black karma: See Hắc Nghiệp.

Black magic: Ma thuật.

Black path: Ác đạo—Negative path—See Bất Thiện Nghiệp.

Black snake: See Hắc Xà.

Black and white rats: See Bạch Hắc Nhị Thử and Nhị Thử.

Blacken (v): Gièm pha—To backbite.

Blame (v): Chê trách.

Blame someone on something: Đổ lỗi cho ai.

Blameworthy (a): Đáng trách.

Blame and praise: Bị chê và được khen—No man is free from blame and praise—Không ai tránh khỏi bị chê và được Khen.

Blasphemy: Sự lăng mạ—Sự nhạo báng—Sự bất kính—Phạm thượng.

Blend (v): Hòa hợp—To unite.

Bless (v): Ban phước.

Bless (v) and give (v) joy to sentient

beings: See Lợi Lạc Hữu Tình.

Blessed (a): Có phúc.

Blessed deeds: Phúc nhơn.

Blessed deeds produce blessed rewards:
Phúc nhơn sanh phúc quả.

Blessed One: Đấng Thiện Thệ.

Blessed rewards: Phúc quả.

Blessing and joy: See Lợi Lạc.

Blessing and Profit Ghost King: Phước Lợi Quỷ Vương.

Blessings and virtues: See Phước Đức.

Blind acceptance: Niềm tin mù quáng.

Blind since birth: Mù từ khi lọt lòng mẹ

Blind dragon: See Manh Long.

Blind someone: Make someone blind—Làm quáng mắt ai.

Blind turtle: See Manh Quy.

Blinded: Mù quáng

Bliss (n): Hạnh phúc—Cực lạc—Nirvana is the highest bliss—Niết bàn là lạc tối thắng.

Bliss of formlessness: See Vô Tướng Lạc.

Bliss of freedom: Hạnh phúc giải thoát

Bliss From Transformation Heaven: Trời Hóa Lạc.

Bliss of solitude: Hạnh phúc trong tịnh lặng.

Block (v): Làm tắt nghẽn—To obstruct.

Blocked: Bế tắt—Choked—Obstructed.

Blood-Eating Ghost King: Đạm Huyết Quỷ Vương.

Blossom time: Thời kỳ khai hoa nở nhụy.

Blue Rock Collection: See Bích Nham Lục.

Blurt out a word: Lỡ lời.

Boast (v) **about oneself:** Khoác lác—To brag—To show off.

Bodh-Gaya: Bodhgaya (skt)—Bồ đề đạo tràng—One of the four holy places of Buddhism, near the town of Gaya and the bank of the Nairanjana River in Central India (Bihar), where the Buddha attained enlightenment after having meditated for forty-nine days under the Bodhi-Tree—Một

trong bốn thánh tích Phật giáo, gần thành Gaya, cạnh sông Ni Liên Thiên, miền trung Ấn, nơi Phật Thích Ca đạt được đại giác hoàn toàn sau khi thiền định 49 ngày.

Bodhi (Sanskrit): Bồ đề—Enlightenment
---Awakening one's own Buddha nature—
Perfect wisdom—The illuminated or enlightened mind.

Bodhi Mind: Bồ đề tâm hay Tâm giác ngộ—Bodhicitta (skt)—Great Mind—The spirit of Enlightenment, the aspiration to achieve it, the Mind set on Enlightenment.

1) The goal of Mahayana practice is to transcend the cycle of birth and death and attain Buddhahood. In Mahayana Buddhism, the precondition for Buddhahood is the Bodhi Mind, the aspiration to achieve full and complete Enlightenment for the benefit of all sentient beings: Mục đích của Phật giáo Đại thừa là tu tập để vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. Trong Phật giáo Đại thừa, điều kiện tiên quyết để thành Phật là Bồ Đề Tâm, nguyện vọng thành đạt toàn giác vì lợi ích của muôn loài chúng sanh.

2) It involves two parallel aspects—Bồ Đề tâm liên hệ đến hai khía cạnh song song:

i) The determination to achieve Buddhahood and—Thượng cầu Phật quả.

ii) The aspiration to rescue all sentient beings—Hạ hóa chúng sanh.

** For more information, please see Tâm Bồ Đề.

Bodhi-nature: Bản tánh Bồ đề.

Bodhi-seed: Hạt Bồ đề—See Bồ Đề Tử.

Bodhi tree: Cây Bồ đề.

1) Ficus religiosa: The tree that sheltered the Buddha Sakyamuni before, during, and just after his Realization: Cây Bồ đề ngày nay là một biểu tượng tôn giáo. Chính cây này đã che mưa nắng cho Đức

Phật trước, trong khi và sau khi Ngài Chứng nghiệm.

- 2) The pipal tree under which Siddhartha Gautama, the historical Buddha, attained complete enlightenment. In Bodh-Gaya, there is still today a “grandchild” of the original tree at Buddha Gaya—Dưới gốc cây này Sĩ Đạt Đa Cồ Đàm, Đức Phật lịch sử, đạt được toàn giác. Ở Bodh-Gaya hiện vẫn còn một “cây cháu” của cây nổi tiếng này tại Bồ Đề Đạo Tràng.

Bodhi tree stands for enlightenment: Cây Bồ đề tượng trưng cho sự giác ngộ

Bodhi Way: Bồ Đề đạo---The awakened way to enlightenment. The path of a Buddhist who is actively seeking enlightenment.

Bodhicitta (skt): Bồ đề tâm—Wisdom heart--Mind of enlightenment, mind of love, mind of deepest request to realize oneself and work for the well-being of all. The aspiration of a bodhisattva for supreme enlightenment for the welfare of all.

Bodhidharma (skt): Tổ Bồ đề Đạt ma—A deeply learned Indian Buddhist monk who arrived at the Chinese Court in 520 AD. After his famous interview with Emperor Han Wu Ti. However, later on, he meditated for nine years in silence and departed. Bodhidharma was the 28th Indian and first Zen Patriarch in China. He is an archetype for steadfast practice—Vị cao Tăng Ấn Độ đến vương triều Hán võ Đế của Trung quốc vào khoảng năm 520 sau Tây lịch. Tuy nhiên, sau đó, ông đã diện bích 9 năm và âm thầm ra đi. Bồ Đề Đạt Ma là vị Tổ thứ 28 của dòng Thiền Ấn Độ và là sơ Tổ của dòng Thiền Trung Hoa. Ngài là một biểu tượng cho sự kiên trì tu tập.

Bodhi-Gaya (skt): See Bodh-Gaya và Bồ Đề Đạo tràng.

Bodhimanda (skt): The spot or place under the Bodhi Tree where Sakyamuni Buddha had His Realization—Bồ Đề Tọa hay chỗ ngay

dưới cây Bồ Đề nơi mà Đức Phật đã Chứng ngộ.

Bodhimandala (skt): Bodhi Seat--Bồ đề đạo tràng--Truth-plot, holy site, place of Enlightenment; the place where the Buddha attained Enlightenment.

Bodhisattva (skt): Bồ Đề Tát Đỏa—Bồ Tát—An enlightened being who does not enter Nirvana but chosen to remain in the world to save other sentient beings. Any person who is seeking Buddhahood, or a saint who stands right on the edge of nirvana, but remains in this world to help others achieve enlightenment. One who vows to live his or her life for the benefit of all sentient beings, vowing to save all sentient beings from affliction and aspiring to attainment of Buddhahood. One whose being or essence is bodhi whose wisdom is resulting from direct perception of Truth with the compassion awakened thereby. Enlightened being who is on the path to awakening, who vows to forego complete enlightenment until he or she helps other beings attain enlightenment. A Bodhisattva is one who adheres to or bent on the ideal of enlightenment, or knowledge of the Four Noble Truths (Bodhi), especially one who is aspirant for full enlightenment (samma sambodhi). A Bodhisattva fully cultivates ten perfections (thập thiện—Parami) which are essential qualities of extremely high standard initiated by compassion, understanding and free from craving, pride and false views. There are five Bodhisattvas who have cultivated over countless lifetimes and expand in his life for the benefit of others—Một bậc đại giác không chịu vào Niết bàn mà lựa chọn ở lại trần thế để cứu độ chúng sanh—Bất cứ ai đang tìm cầu quả vị Phật hay Thánh, không vào Niết bàn, nhưng ở lại trần thế giúp người khác giác ngộ. Người nguyện sống vì lợi ích của người khác, nguyện cứu vớt người khác thoát khỏi

khổ đau phiền não. Chúng sanh hữu tình giác ngộ nguyện chỉ vào đại giác khi đã giúp những chúng sanh khác giác ngộ:

- 1) Văn Thù Sư Lợi Bồ tát: Manjusri Bodhisattva—One who represents the great wisdom which empowers one to distinguish the universal morality from all wrong doings—Vị Bồ Tát tiêu biểu cho Đại Trí giúp phân biệt phải trái.
- 2) Quán Thế Âm Bồ Tát: Avalokitesvara (Kuan-Shi-Yin) Bodhisattva is the embodiment of great compassion for the affliction and suffering of the world. She will come to the aid of anyone who invokes her name—Vị Bồ Tát với lòng Đại Bi thương xót những khổ đau trầm thống của thế giới. Ngài sẽ đến cứu độ bất cứ ai kêu cứu đến tên Ngài.
- 3) Di Lặc Hạ Sanh Bồ Tát: Maitreya Bodhisattva (The Happy Buddha), or the next Buddha to come—A symbol of great benevolence. His universal tolerance toward all living beings and immense kindness bring an abundance of joy and hope to the world—Vị Bồ Tát với lòng Đại Từ. Lòng phổ nhần của Ngài mang đến cho chúng sanh muôn loài niềm hoan hỷ và hy vọng vô hạn.
- 4) Địa Tạng Vương Bồ Tát: Ksitigarbha Bodhisattva is renowned for his great vow. He has vowed to remain in hell, helping all beings to be released from hell, and has pledged to attain Buddhahood only when hell is emptied of all afflicted beings—Địa Tạng Bồ Tát nổi tiếng với đại nguyện cứu độ chúng sanh trong địa ngục. Ngài đã thệ nguyện: khi nào địa ngục hết chúng sanh Ngài mới thành Phật.
- 5) Phổ Hiền Bồ Tát: Samantabhadra Bodhisattva is well known for his great practice. He untiringly cultivates himself and applies the Dharma teachings for the benefits of all—Bồ Tát Phổ Hiền nổi

tiếng với đại hạnh của Ngài. Ngài đã tu tập Phật pháp không mệt mỏi vì lợi ích của chúng sanh mọi loài.

Bodhisattva cult: Tu hạnh Bồ Tát.

Bodhisattva practice: See Bồ Tát Hạnh.

Bodhisattva way: See Bồ Tát Thừa.

Bodhisattva and the two vehicles: See Bồ Tát Và Nhị Thừa.

Bodhisattva fears of causes, ordinary (common) people fear of results (effects): See Bồ Tát Sợ Nhân, Chúng Sanh Sợ Quả.

Bodhisattvas in the Flower Adornment Sutra who had accumulated roots of goodness along with Vairocana Buddha The Flower Adornment Sutra—Chapter 1—The Wonderful Adornment of the Leaders of the Worlds): Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm, những vị đã từng cùng tu tập thiện căn với Phật Tỳ Lô Giá Na trong thời quá khứ (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1—Thế Chủ Diệu nghiêm).

- 1) Universally Good (Samanthabhadra): Phổ Hiền.
- 2) Light of Supreme Lamp of Universal Virtue: Phổ Đức Tối Thắng Đăng Quang Chiếu.
- 3) Lion Banner of Universal Light: Phổ Quang Sư Tử Tràng.
- 4) Subtle Light of Flames of Universal Jewels: Phổ Bảo Diệu Diệu Quang.
- 5) Banner of Oceans of Qualities of Universal Sounds: Phổ Âm Công Đức Hải Tràng.
- 6) Realm of Enlightenment of Radiance of Universal Knowledge: Phổ Trí Quang Chiếu Như Lai Cảnh.
- 7) Banner of Flowers of Topknot of Universal Jewels: Phổ Bảo Kế Hoa Tràng.
- 8) Pleasing Voice of Universal Awareness: Phổ Giác Duyệt Ý Thịnh.

- 9) Light of Inexhaustible Virtue Of Universal Purity: Phổ Thanh Tịnh Vô Tận Phước Quang.
- 10) Mark of Universal Light: Phổ Quang Minh Tướng.
- 11) Great Brilliance of the Light of the Moon Reflected in the Ocean: Hải Nguyệt Quang Đại Minh.
- 12) Undefined Treasury of Light of Oceans of Cloudlike Sounds: Vân Âm Hải Quang Vô Cấu Tạng.
- 13) Born of Wisdom and Adorned with Virtue: Công Đức Bảo kế Trí Sanh.
- 14) Great Light of Sovereign Virtue: Công Đức Tự Tại Vương Đại Quang.
- 15) Brave Lotus Topknot: Thiện Dững Mãnh Liên Hoa Kế.
- 16) Sun Banner Clouds of Universal Knowledge: Phổ Trí Vân Nhứt Tràng.
- 17) Great Persevering with Indestructible Courage: Đại Tinh Tấn Kim Cang Tê.
- 18) Light Banner of Flagrant Flames: Hương Diệm Quang Tràng.
- 19) Deep Beautiful Sound of Great Enlightened Virtue: Đại Minh Đức Thâm Mỹ Âm.
- 20) Born of Wisdom with the Light of Great Virtue: Đại Phước Quang Trí Sanh.
- Bodhisattva of Healing:** See Dược Vương Bồ Tát.
- Bodhisattva ideal:** Lý tưởng Bồ Tát.
- Bodhisattva Ksitigarbha:** Bồ Tát Địa Tạng—A Bodhisattva with a famous vow: “If I don’t go to hell to endure in order to save living beings from pain and bitterness, who will?”—Vị Bồ Tát với lời nguyện trừ danh: “Nếu ta không vào địa ngục cứu độ chúng sanh đang chịu khổ thì ai vào?”---See Ksitigarbha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Bodhisattva Mahasattva:** Đại Bồ tát—Great Bodhisattva—A bodhisattva who has reached the advanced stages of enlightenment.
- Bodhisattva precepts:** Bồ tát giới—The precepts of a Mahayana Bodhisattva. There are ten major and 48 minor.
- Bodhisattva Ruler of the World:** See Trì Thế Bồ Tát.
- Bodhisattva Universally Expansive:** Phật Quang Bồ Tát.
- Bodhisattva vow:** Bồ Tát nguyện—The fundamental vow of a Mahayana Bodhisattva to save all sentient beings from delusion—Bổn nguyện của Bồ Tát Đại Thừa là cứu độ chúng sanh vượt thoát si mê.
- Bodhisattva way:** See Bồ Tát thừa.
- Bodily and mental power:** Indriya (p & skt)—Năng lực của thân và tâm.
- Body:** Thân thể (tứ đại)—See Thân (6).
- Body is also Buddha:** See Tức Thân.
- Body consciousness:** See Thân Thức.
- Body is consciously becoming Buddha by Yoga practices:** See Tức Thân Thành Phật.
- Body cultivates but the mind does not:** See Thân Tu Tâm Chẳng Tu.
- Body of excellent law:** Pháp thân.
- Body karma:** See Thân Nghiệp.
- Body of karmic retribution:** See Nghiệp Báo Thân.
- Body as a lamp:** See Thân Đăng.
- Body of liberation:** See Giải Thoát Thân.
- Body and mind:** Thân tâm.
- Body and mind dropped away:** Thân tâm bỏ đi—In meditation and other practicing activities, body and mind dropped away means self-forgotten—Trong thiền và các sinh hoạt tu tập khác, thân tâm bỏ đi có nghĩa là tự quên đi cái ngã của chính mình.
- Body and mind at rest:** Thân tâm an ổn.
- Body is not real:** Thân không có thật.
- Body postures:** Oai nghi.

- Body was reduced to almost a skeleton:** Ốm còn da bọc xương.
- Body, speech, mind:** In Buddhism, the action that produces karma were subsumed under three categories: body, speech and mind—Trong Phật giáo những hành động tạo thành nghiệp xuất phát từ ba nơi thân khẩu ý.
- Body is suffering, empty, impermanent and egoless:** Thân là khổ đau, không, vô thường và vô ngã.
- Body as a utensil:** See Thân Khí.
- Body as a vehicle:** See Thân Xa.
- Sacred body:** Linh thể.
- Bold:** Gan lì—Daring—Valiant—Brave—Fearless—Venturesome.
- Boldest step:** Bước đi dũng cảm.
- Bona fide:** Ý ngay lành.
- Bond:** See Kết and Triền.
- Bond of heterodox views:** See Kiến Kết.
- Bond of ignorance:** See Vô Minh Kết.
- Bond of illusion of heterodox views:** See Kiến Phược.
- Bond of karma:** Kết nghiệp.
- Bond of rebirth:** Kết sanh.
- Bond of selfish greed:** See Lợi Dưỡng Phược.
- Bondages:** Ràng buộc—Xiềng xích.
- Bondage of desire:** Ái trước.
- Bondage of doubt:** See Nghi Kết.
- Bondage and investigators of the passion:** See Kiết Sử.
- Bone-chain Deva:** See Cốt Tỏa Thiên.
- Boo (v):** La ó—To jeer.
- Book of Emptiness:** Khóa Hư Lục.
- Book of the Heaven:** Thiên thư.
- Book of Pairs:** Kinh Song Đối.
- Book of Relations:** Kinh Liên Đối.
- Book of Treatise:** Kinh Phân Biệt.
- Book of Zen:** Thiền Thư.
- Boon:** A welcome benefit—A request granted
- Boredom:** Tiredness—Nỗi buồn chán.
- Boring:** Buồn chán.
- Born:** Sanh—Birth.
- Born emptiness:** See Không Sanh.
- Bound (v):** Kết—To tie—To knot.
- Bound by the commandments:** See Kiết Giới.
- Bondage and release:** Kết giải.
- Boundless:** Bất tận—See Vô Lượng.
- Boundless abandonment:** Xả vô lượng.
- Boundless compassion:** Bi vô lượng.
- Boundless joy:** Niềm vui bất tận (Hỷ vô lượng).
- Boundless kindness:** Từ vô lượng.
- Boundless life:** Vô lượng thọ.
- Boundless Life Buddha:** Vô Lượng Thọ Phật—Amitabha—A Di Đà Phật.
- Boundless mind:** Vô tận ý.
- Boundless Mind Bodhisattva:** Vô Tận Ý Bồ Tát.
- Boundless pity:** See Bi Vô Lượng Tâm.
- Bounteous:** Rộng rãi—Hào phóng—Tốt bụng—Rộng rãi—Hào phóng—Good-heart—Generous.
- Bow (v) before someone:** Cúi đầu đánh lễ ai.
- Bow down (v):** Lạy.
- Bow (v) down to the ground:** Khấu đầu.
- Bow of great pity:** See Đại Bi Cung.
- Bow one's head in prayers:** Cúi đầu cầu nguyện.
- Bow to someone:** Cúi đầu chào ai.
- Bow and prostrate to the Buddha:** Cúi đầu và khiêm cung chào—Bowling and prostration to the Buddha are humble expressions of respect and appreciation for the historical Buddha, our Teacher, who understood the Truth of the universe and our nature. Based

upon his kindness and compassion to liberate all sentient beings from suffering, the Buddha serves as an excellent model for humanity. Therefore, in bowing before the Buddha, we also reminded of our own Buddha nature. We humbly examine our mind, and renew our vow to remove any obstacles from our mind and life which prevent us from becoming a fully enlightened Buddha, manifesting the kindness compassion and wisdom our Teacher has shown to us, in order to benefit all sentient beings—Quỳ lạy đức Phật là một biểu hiện khiêm cung để tỏ lòng kính trọng và biết ơn đối với Ngài, vị Đạo sư đã thông suốt vũ trụ và bản tánh của chúng sanh. Với lòng từ bi cứu độ chúng sanh vượt thoát khỏi khổ đau, Đức Phật là một tấm gương mẫu mực cho nhân loại. Chính vì thế mà khi quỳ lạy Đức Phật, chúng ta cũng tự nhắc mình về ông Phật nơi chính mình. Chúng ta khiêm tốn quán xét tâm mình và nhắc lại hạnh nguyện gột rửa mọi cấu chướng làm ngăn trở chúng ta đi đến giác ngộ thành Phật bằng cách thể hiện lòng từ bi mà Đức Bổn Sư đã chỉ dạy để làm lợi ích cho sanh chúng muôn loài.

Bower: A place enclosed by overhanging boughs of trees or by vines on trellis

Brag (v): Khoác lác—To boast about oneself—To show off.

Brag (v) of one's honor: Khoe danh.

Brahma: Holy—Pure—Cao thượng—Thánh thiện—Thanh tịnh.

Brahmanical dominance: Thế lực của Bà La Môn.

Brahmanism (n): Đạo Bà La Môn.

Brahmas: Phạm Thiên—A chief of the Hindu gods often described as the creator of world system. One aspect of the God-head of Hinduism, with Vishnu and Shiva—Holy or God-like—Vị Phạm Chủ trong Bà La Môn, người sáng tạo ra vũ trụ—See Phạm Thiên.

Brahma heavens: Trời Phạm Thiên.

Brahmajala-sutra: See Phạm Võng Kinh.

Brahma language: See Phạm Ngữ.

Brahma letters: See Phạm Tự.

Brahma and mara: See Phạm Ma.

Brahma monk: See Phạm Tăng.

Brahma Net Sutra: Brahmajala Sutra (skt)—Kinh Phạm Võng—This is a sutra of major significance in Mahayana Buddhism. This sutra also contains the ten major precepts of Mahayana and forty-eight less important precepts. These precepts constitute the Bodhisattva Precepts, taken by most Mahayana monks, nuns, and certain advanced lay practitioners—Đây là một bộ kinh có ý nghĩa trọng đại của Phật giáo Đại thừa, trong đó Phật có dạy về mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh. Đây là những giới Bồ tát, mà chư Tăng Ni, cũng như một số Phật tử tại gia Phật giáo Đại thừa đều phải tuân giữ—See Kinh Phạm Võng in Appendix H.

Brahma's palace: See Phạm Cung.

Brahma staff: See Phạm Đàn.

Brahma vihara: Phạm trú.

Brahma voice: See Phạm Âm.

Brahma wheel: See Phạm Luân.

Brahmanism: See Ấn Độ Giáo.

Brain is the ocean, and the mind is its wind and wave: Trí óc là biển cả, tâm địa là sóng gió.

Branch and twig ignorance: See Chi Mạt Hoặc.

Bravely: Một cách can đảm.

Bravery: Can trường—Courage—Great brave: Đại dũng.

Breach of morality: Silabheda (skt)—Phá giới—To break the precepts.

Break (v): Phá.

Break the Buddha law: See Pháp Pháp.

Break commandments: See Pháp Giới.

Break (disprove) the false and make manifest the right: See Pháp Tà Hiện Chánh.

- Break into a smile:** See *Phá Nhan Vi Tiếu*.
- Break a law:** Transgress a law—Go beyond the limit of the law or rule—*Phá giới*.
- Break the monastic rule of time for meal:** See *Phá Trai*.
- Break (disrupt or destroy) a monk's meditation:** See *Phá Tăng (1)*.
- Break one's oath:** *Bội thệ*.
- Break out:** *Bùng nổ ra*.
- Break the precepts:** *Silabhedo (skt)*—*Phá giới*—A breach of morality.
- Break the silence:** See *Khai Tĩnh*.
- Break one's vow:** *Bội nguyện*.
- Break one's words (promises):** *Bội ước*.
- Break through (destroy) someone's concentration:** *Phá vỡ định lực của ai*.
- Break through (destroy) something:** Destroy something—*Phá vỡ cái gì*.
- Breakdown of the mind:** *Suy nhược tinh thần*.
- Break open the gate of hells:** *Phá địa ngục*.
- Breakthrough:** *Xuyên ngang—Đột phá*.
- Breath:** See *Tức (6)*.
- Breathing in:** *Thở vào*.
- Breathing meditation:** See *Quán sổ tức*.
- Breathing out:** *Thở ra*—See *Xuất Tức*.
- Brethren:** The assembly of monks—*Tăng chúng*.
- Bridle on one's passion:** *Kềm chế dục vọng*—Command one's passions.
- Brigand:** Robber in the mountain—*Sơn tặc*.
- Bright (a):** *Sáng*.
- Bright moon:** See *Bạch Nguyệt*.
- Brightness of the law:** See *Pháp Minh*.
- Brilliant (a):** *Chói sáng—Dazzling*.
- Brilliant example:** *Gương sáng*.
- Brilliant (bright) light:** *Ánh sáng chói lòa*.
- Brilliant torchlight:** *Ngọn đuốc sáng rực*.
- Bring (v) before one's eyes:** *Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt)*—*Đem lại trước mắt*—See *Chứng*.
- Bring disasters:** *Giáng họa*.
- Bring (v) shame to:** *Đem lại xấu hổ (cho)*.
- Bring someone back to life:** *Làm cho ai sống lại*.
- Bring someone honor:** Honor someone—*Vinh danh ai*.
- Bring up:** *Dưỡng dục*—To rear—To educate.
- Broad long tongue:** See *Thiệt Tướng*.
- Broken color:** See *Hoại Sắc*.
- Bronze incense burner:** *Lư đồng*.
- Brook spirits:** *Thần Suối*.
- Brother (n):** *Anh em trai*.
- Brothers and sisters:** *Anh chị em*.
- Brotherhood (n):** *Tình huynh đệ*.
- Brought to accomplishment:** *Mang lại thành tựu*.
- 1) *Đã thành tựu:* Have been brought to accomplishment.
 - 2) *Đang thành tựu:* Are being brought to accomplishment.
 - 3) *Sẽ (chưa) thành tựu:* Will be brought to accomplishment.
- Brush (v) aside:** *Quét sạch*.
- Brutality (n):** *Tàn nhẫn—Cruelty—Malice*.
- Bubble (n):** *Bong bóng*.
- Water bubble:** *Bong bóng nước*.
- Bubble of the universe:** *Lớp bóng ảo tưởng của vũ trụ*.
- Buddha (skt):** *Phật*—Fully enlightened One.
- 1) There are innumerable Buddhas in the universe. Sakyamuni was the historical Buddha who taught the Dharma on earth. The Buddha (Sakyamuni) is the All-Knowing One, whose personal name before becoming Buddha was Siddhartha, his family name Gautama. He was born in 623 BC in the Lumbini Park at Kapilavathu, North of India, on the Vesak

Fullmoon day of April. His father, Suddhodana, was the ruler of the Kingdom of the Sakyas, which is now Nepal. His mother was queen Maya. He was married at the age of sixteen to a beautiful young princess named Yasodhara. However, at the age of twenty-nine, soon after the birth of his only child, Rahula, he left his kingdom and became a homeless ascetic in search of the true happiness for all beings. Six years later, after going through a lot of different ascetic practices, he attained Enlightenment at the age of 35 under a tree known as Bodhi-tree, on the bank of Neranjara at Buddha-Gaya—Có rất nhiều vị Phật trong vũ trụ. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, vị Giáo Chủ của cõi Ta Bà, tên của Ngài trước khi xuất gia là Sĩ Đạt Tha, thuộc dòng Thích Ca, sanh vào khoảng năm 623 trước Tây Lịch tại vườn Lâm Tỳ Ni, thuộc ngoài thành Ca Tỳ La Vệ vào ngày trăng tròn tháng tư. Vua cha Tịnh Phạn Vương, cai trị xứ Ca Tỳ La Vệ, ngày nay là xứ Népal. Mẹ ngài là Hoàng Hậu Ma Da. Ngài thành hôn với công chúa Da Du Đà La xinh đẹp. Tuy nhiên, vào tuổi 29, khi đưa con đầu lòng tên là La Hâu La chào đời thì Ngài xuất gia và trở thành một nhà tu khổ hạnh không nhà. Ngài đạt thành Giác Ngộ năm 35 tuổi ngay dưới cội cây Bồ Đề trong Bồ Đề Đạo Tràng

- 2) Buddha means a person who has achieved the enlightenment that leads to release from the cycle of birth and death and has thereby attained complete liberation—Phật là một người đã giác ngộ và giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử.
- 3) The word Buddha is not a proper name, but a title meaning “Enlightened One” or “Awakened One.” Prince Siddhartha was not born to be called Buddha. He was not

born enlightened; however, efforts after efforts, he became enlightened. Any beings who sincerely try can also be freed from all clingings and become enlightened as the Buddha. All Buddhists should be aware that the Buddha was not a god or any kind of supernatural being. Like us, he was born a man. The difference between the Buddha and an ordinary man is simply that the former has awakened to his Buddha nature while the latter is still deluded about it. However, whether we are awakened or deluded, the Buddha nature is equally present in all beings—Chữ Phật không phải là một danh từ riêng mà là một từ có nghĩa là “Bậc Giác Ngộ” hay “Bậc Đại Giác.” Thái tử Sĩ Đạt Tha không phải sanh ra để được gọi là Phật. Ngài không sanh ra tự nhiên giác ngộ, mà phải với nỗ lực tự thân, Ngài mới đạt đến Giác Ngộ. Bất cứ chúng sanh nào thành tâm và cố gắng vượt thoát khỏi mọi vướng mắc đều có thể giác ngộ và thành Phật được. Tất cả Phật tử nên luôn nhớ rằng Đức Phật không phải là một vị thần linh. Cũng như chúng ta, Đức Phật sanh ra là một con người. Sự khác biệt giữa Đức Phật và phàm nhân là Đức Phật đã giác ngộ còn phàm nhân vẫn còn mê mờ. Tuy nhiên, dù giác hay dù mê thì Phật tánh nơi ta và Phật tánh nơi Phật không sai khác—See Phật.

Buddha advised everyone to regard his Teaching as the Master: Đức Phật khuyên mọi người nên lấy giáo pháp của Ngài làm Thầy.

Buddha-bhumi: See Phật Địa.

Buddha’s Birth Day: See Phật Đản.

Buddha Birthday Ceremony: All Buddhist countries observe the Full Moon day of the lunar month of Vaisakha (April-May) as Buddha Birth Day Anniversary—See Phật Đản.

Buddha's blessing: Hồng ân của Đức Phật.

Buddha Bodhi: Bồ Tát đạo.

Buddha's body: Thân Phật—A lot of people think of the Buddha's body as his physical body. Truly, the Buddha's body means Enlightenment. It is formless and without substance. It always has been and always will be. It is not a physical body that must be nourished by ordinary food. It is an eternal body whose substance is Wisdom. Therefore, Buddha will never disappear as long as Enlightenment exists. Enlightenment appears as the light of Wisdom that awakens people into a newness of life and causes them to be born into the world of Buddhas—Nhiều người nghĩ thân Phật là nhục thân của Ngài. Kỳ thật thân Phật chính là sự Giác Ngộ Bồ Đề. Thân ấy không có hình tướng cũng không có vật chất, không phải là nhục thân được nuôi dưỡng bằng thực phẩm phàm phu. Đó là thân vĩnh hằng mà chất liệu của nó là trí tuệ. Vì vậy thân Phật chẳng bao giờ biến mất khi sự Giác ngộ Bồ Đề vẫn còn tồn tại. Sự Giác Ngộ Bồ Đề xuất hiện như ánh đuốc trí tuệ khiến cho chúng sanh giác ngộ và tu chứng để được sanh vào thế giới của chư Phật.

** For more information, please see Tam Thân Phật in Vietnamese-English Section.

Buddha's affairs: See Phật Sự.

Buddha's Birthday: Ngày Phật Đản Sanh—The Buddha's birthday was the day of the full moon in May. It was a beautiful day. The weather was nice and a gentle breeze was blowing. All the flowers in the Lumbini Park were blooming, emitting fragrant scents, and all the birds were singing melodious songs. Together, they seemed to have created a fairy land on earth to celebrate the birth of the Prince, a coming Buddha. According to the Indian legendaries, at that time, the earth shook, and from the sky, two silvery currents of pure water gushed down, one was warm and the other cool, which bathed the body of

the Prince—Ngày Phật đản sanh là ngày trăng tròn tháng 5. đó là một ngày tuyệt đẹp. Tiết trời trong sạch, gió mát thoang thoang. Trong vườn trăm hoa đua nở, tỏa hương ngào ngạt, chim hót líu lo... tạo thành một cảnh tượng thần tiên ở thế gian để đón chào sự đản sanh của Thái Tử. Theo truyền thuyết Ấn Độ thì lúc đó đất trời rung động, từ trên trời cao tuôn đổ hai dòng nước bạc, một ấm một mát, tắm gội cho thân thể của Thái Tử.

Buddha of Bountless Purity: Vô Lượng Thanh Tịnh Phật.

Buddha-country: See Phật Quốc.

Buddha Dharma(kt) Buddha-dhamma (p): Doctrine—The teaching of the Buddha—See Phật Pháp.

Buddha's discourses: Những bài giảng của Phật.

Buddha-domain: See Phật Cảnh.

Buddha's earthly body: Sinh thân Phật.

Buddha-field: See Phật Điền.

Buddha's Final Disciple was Subhadda:

Người đệ tử cuối cùng của Đức Phật là Tô Bạt Đà La—When the Buddha was about to pass into nirvana, an old ascetics by the name of Subhadda, over one hundred years old, came to seek instructions from the Buddha when he learned that the Buddha would depart from the world. The Bhiksus were afraid that he might cause disturbance and stopped him from entering to see the Buddha, but the Buddha agreed to received him. The Buddha told Subhada: “Those who practice the way should recognize the three Dharma Seals for testing the Truth (1. Emptiness of all dharmas or emptiness of separate selfhood, 2. Impermanence of all phenomena, and 3. Nirvana and Tranquil Extinction). So long as you practice the Four Noble Truths, the Eightfold Noble Path, and the Twelve Links of Causation, you will obtain release and liberation.” Subhadda was ordained before the Buddha and became his last disciple—Khi Đức

Phật sắp nhập diệt, có một ngoại đạo tên là Tô Bạt Đà La, đã trên trăm tuổi, nghe tin Phật sắp viên tịch nên đến xin Ngài khai mở. Chúng Tỳ kheo sợ ông quấy rầy, ngăn không cho vào gặp, nhưng Đức Phật đồng ý tiếp ông. Đức Phật bảo Tô Bạt Đà La: “Những người tu đạo phải nhận thức về Tam Pháp Ấn (1. Chư hành vô thường, 2. Chư Pháp vô ngã, 3. Niết bàn tịch tĩnh). Đây là ba pháp ấn kiểm nghiệm chân lý. Chỉ cần tu tập Tứ Diệu Đế, Bát Thánh Đạo, Thập Nhị Nhân Duyên, là có thể được giải thoát tự tại.” Tô Bạt Đà La xin quy-y theo Phật, và trở thành người đệ tử cuối cùng của Ngài.

Buddha’s Final Teachings: Những lời di giáo cuối cùng của Đức Phật.

A) When the day of the Buddha’s passing away was drawing near, and the Bhiksus were reluctant for the parting. The Buddha instructed them saying: “The Buddha’s incarnation body cannot say in the world forever. This is the natural law. But my dharma can live on for a long time. You should observe and practice according to my teachings.” Ananda and others then consulted the Buddha on four things—Khi ngày Phật nhập diệt sắp gần kề, chư Tỳ kheo bịn rịn khôn nguôi. Thấy vậy Đức Phật bèn dạy: “Ứng thân của Phật không thể ở mãi trên thế gian, đây là qui luật tự nhiên, nhưng giáo Pháp của ta thì còn mãi. Các người theo đó mà phụng hành.” Kế đó A Nan lại thỉnh cầu Đức Phật bốn việc:

- 1) Who will be the Teacher after the Buddha’s passing away?—Sau khi Phật nhập diệt, dựa ai làm Thầy?
- 2) On what ground will the Sangha dwell?—Tăng đoàn dựa vào đâu để an trú?
- 3) How to tame and discipline the ill-natured Bhiksus?—Làm thế nào để điều phục những Tỳ kheo tính ác?

4) How to compile the Sutras to establish faith in them?—Làm thế nào để kết tập kinh điển để mọi người chứng tín?

B) The Buddha said his last instructions (or the Sutra of Buddha’s Last Exhortations.)—Đức Phật dạy những lời tuyên thuyết cuối cùng của Ngài (hay Kinh Di Giáo):

- 1) Adhere to the Precepts as your Teacher: Dựa Giới làm Thầy.
- 2) Dwell on the Four Establishments of Mindfulness: Dựa Tứ Niệm Xứ để an trú.
- 3) Discreetly reject the ill-natured Bhiksus: Với những Tỳ kheo tính ác thì lặng lẽ mà bỏ.
- 4) In all Sutras, start at the beginning with the four words “Thus Have I Heard.”: Mọi kinh điển, ở đầu kinh là bốn chữ “Như vậy tôi nghe.”

Buddha’s First Lay Disciples: Tín đồ tại gia đầu tiên của Đức Phật—After the Buddha accepted Yasas as his sixth disciple, Yasas’ parents whose named Kokika, eminent people in Kasi city. They came to convey their gratitude to the Buddha and took refuge in the Buddha and became the first lay male and female disciples of the Buddha (upasaka and Upasika)—Sau khi Đức Phật nhận Da Xá làm đệ tử thứ sáu, thì song thân của Da Xá, ông bà Kokika, thuộc gia đình vọng tộc trong thành Ca Thi, đến đánh lễ tạ ơn Đức Phật và trở thành nam và nữ đệ tử tại gia đầu tiên của Đức Phật.

Buddha Gaya: Bồ đề đạo tràng—One of the four Holy Places of Buddhism—The place where Buddha attained enlightenment—See Bồ Đề Đạo Tràng.

Buddha is even greater than Gods: Phật còn cao cả hơn Thượng đế.

Buddha of Healing: Bhaishajya-guru---Được vương Phật—Medicine Buddha.

Buddha held up a flower and Kasyapa smiled: See Niêm Hoa Vi Tiếu.

Buddhahood: Phật quả—Toàn giác—Thực chứng toàn giác là mục đích tối thượng của muôn loài chúng sanh—Awakening—Enlightenment—The realization of perfect enlightenment, which characterizes a Buddha. The attainment of Buddhahood is the highest goal of all beings.

Buddha-illumination: Chân minh—The truth wisdom.

Buddha's image: Hình tượng Phật—See Phật Tượng.

Buddha-incarnate: See Ứng Hóa Thân.

Buddha of Infinite Light: Vô Lượng Quang Phật—Amitabha—A Di Đà.

Buddha of Infinite Light and Life: Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ Như Lai—A Buddha who saves sentient beings and presides over the Western Pure Land—Vị Phật cứu độ chúng sanh và Ngài đang ngự tại Tây Phương Tịnh Độ—See A Di Đà.

Buddha is mind, mind is Buddha: Phật tức tâm, Tâm tức Phật.

Buddhakaya: Phật thân.

Buddha-knowledge: Tri kiến Phật.

Buddhaksetra: Phật quốc—The country of Buddha's birth.

Buddha-land: Phật địa—Cõi Phật—See Phật Quốc.

Buddha's life: See Phật Thọ.

Buddha of Medicine: See Dược Sư Phật.

Buddha's mind: Trí chánh giác.

Buddha mind-seal: Mind-seal of the Buddha—See Phật Tâm Ấn.

Buddha's Ministry: Sự truyền giáo của Đức Phật.

Buddha-moon: See Phật Nguyệt.

Buddha moral code: Luân lý đạo đức Phật.

Buddha's mouth but a serpent's heart: Khẩu Phật tâm xà—Good words but wicked heart.

Buddha name: See Pháp Danh.

Buddha nature: See Phật tánh—See Giác Tánh.

1) According to the Mahayana view, Buddha-nature is the true, immutable, and eternal nature of all beings: Theo quan điểm Phật giáo Đại thừa, thì Phật tánh là bản tánh chân thật, không lay chuyển và thường hằng của chúng sanh mọi loài.

2) The original nature—Self-nature—True-nature—True mark—True mind—Dharma nature—The seed of mindfulness and enlightenment in every person, representing our potential to become fully awake. Since all beings possess this Buddha-nature, it is possible for them to attain enlightenment and become a Buddha, regardless of what level of existence they are: Bản tánh nguyên thủy—Bản chất của đạo Phật—Nhân chánh niệm và giác ngộ trong mọi chúng sanh, tiêu biểu cho khả năng thành Phật của từng cá nhân. Chính chỗ mọi chúng sanh đều có Phật tánh, nên ai cũng có thể đạt được đại giác và thành Phật, bất kể chúng sanh ấy đang trong cảnh giới nào.

Buddha-nature and Dharma-nature: See Phật Tánh Và Pháp Tánh.

Buddha-nature in practice: See Sự Pháp Thân.

Buddha's Nirvana: Niết Bàn của Phật.

Buddha-ocean: See Phật Hải.

Buddha-phala (skt): Phật quả—Buddhahood.

Buddha's preaching: Phật thuyết.

Buddha's prediction: Phật thọ ký.

Buddha realm: Phật giới—See Phật Giới and Phật Độ.

Buddha recitation: Niệm Phật—To recite the Buddha's name which includes the following practices—Niệm Phật bao gồm những tu tập sau đây—See Niệm Phật.

- 1) Oral recitation of Amitabha Buddha's name: Niệm hồng danh Phật A Di Đà.
- 2) Visualization or contemplation of Amitabha Buddha's auspicious marks and those enlightening beings of the Pure Land: Quán tưởng những tướng hảo của Phật A Di Đà và những vị Bồ Tát nơi Tịnh Độ.
- 3) Cultivation of Practices of the ten great vows of Samantabhadra: Tu tập Phổ Hiền Hạnh Nguyện (See Phổ Hiền Hạnh Nguyện).

Buddha recitation samadhi: See Niệm Phật Tam Muội.

Buddha's roar: See Phật Hống.

Buddha said: "All sentient beings have Buddha-nature": Phật dạy: "Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh."

Buddha said: "I have become Buddha, all sentient beings will become Buddhas too.": Phật dạy: "Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành."

Buddha-saranam (s): Quy y Phật—Take refuge in the Buddha.

Buddha-seal: See Phật Ấn.

Buddha-seed: See Phật Chủng.

Buddha's sermons: Dharma-desana (skt)—Giáo pháp.

Buddha shrine: Điện thờ Phật.

Buddha's sitting posture: See Kiết Già.

Buddha smile: Nụ cười Di Lặc—A Buddha's smile is a sign of compassion.

Buddha's son: See Thích Tử.

Buddha's sound: See Phật Âm.

Buddha-sun: See Phật Nhật.

Buddha's supporters: Những thí chủ của Phật

Buddha Supreme: Đức Phật tối thượng.

Buddhata (skt): Phật tánh—Buddha-nature within oneself.

Buddha's teachings: Phật pháp—Giáo huấn của Phật—See Lời Phật Dạy.

Buddhas of the three generations and ten directions: Mười phương tam thế chư Phật—Buddhas of the past, present and future in the ten directions.

Buddha's three modes of discourses: See Tam Phật Ngữ.

Buddha-to-come: See Phật Di Lặc.

Buddhas of the three times: Tam thế Phật (Ca Diếp, Thích Ca, Di Lặc)—Buddhas of the past, present and future (Kashyapa, Sakyamuni and Maitreya).

Buddha treasure: See Phật Bảo.

Buddha-Trikaya: See Tam Thân Phật.

Buddha-truth mountain: See Pháp Sơn.

Buddha Vehicle: See Phật Thừa.

Buddha-virtue: See Phật Đức.

Buddha's vision: Buddha-cakkhu (p)—The penetrative of Buddha's wisdom—The Buddha's Eye, the power of an Awakened One who sees the heart of men, realizes their mental state and decides to teach them the Noble Path to Awakening, Nirvana—Phật nhãn hay Phật tri kiến, trí lực của bậc Giác Ngộ nhìn thấy tâm phàm nhân, hiểu rõ tâm tư chúng sanh và quyết định dạy chúng sanh Thánh Đạo đưa đến giác ngộ hay Niết Bàn.

Buddha's voice: See Âm Thanh Của Đức Như Lai.

Buddha of the Vow: See Nguyên Phật.

Buddha-wisdom: Nhứt thiết trí—Phật huệ—Trí huệ Phật—See Chân Thức.

Buddhism: See Phật Giáo.

(A) Phật giáo—Buddhism is a philosophy, a way of life or a religion. The religion of the awakened one. One of the three great world religions. It was founded by the historical Buddha Sakyamuni over 25 centuries ago. Sakyamuni expounded the four Noble Truths as the core of his teaching, which he had recognized in the

moment of his enlightenment—Tôn giáo của Đấng Giác Ngộ, một trong ba tôn giáo lớn trên thế giới do Phật Thích Ca sáng lập cách nay trên 25 thế kỷ. Đức Phật đề xướng tứ diệu đế như căn bản học thuyết như chúng đã hiện ra khi Ngài đại ngộ.

(B) Hiện nay đạo Phật có ba trường phái chính—There are three main schools at this time:

- 1) The teaching of Buddha—Mahayana Buddhism: Phật giáo Đại Thừa.
- 2) Theravada Buddhism: Phật giáo Nguyên Thủy.
- 3) Vajrayana Buddhism: Phật giáo Mật Tông (Kim Cang Thừa).

Buddhism in Burma: See Phật Giáo Miến Điện.

Buddhism in Cambodia: See Phật Giáo Cam Bốt.

Buddhism in Central Asia: See Phật Giáo Trung Á.

Buddhism in Ceylon: See Phật Giáo Tích Lan.

Buddhism in Champa: See Phật Giáo Chiêm Thành.

Buddhism in China: See Phật Giáo Trung Hoa.

Buddhism in Korea: See Phật Giáo Đại Hàn.

Buddhism in Malaysia: See Phật Giáo Mã Lai.

Buddhism is neither optimistic nor pessimistic: Đạo Phật không lạc quan, cũng không bi quan.

Buddhism in Nepal: See Phật Giáo Nepal.

Buddhism in Tibet: See Phật Giáo Tây Tạng.

Buddhism in Vietnam: See Phật Giáo Việt Nam.

Buddhism and Zen: Phật giáo và Thiền.

Buddhist: See Phật Tử—One who believes in the Buddha, the Dharma, and the Sangha. One who accepts Buddhism as his religion. One who studies, disseminates and endeavors to live the fundamental principles of the Buddha-dharma. There are no special rites to observe to become a Buddhist. However, a Buddhist, especially laymen and lay women should follow the five precepts (not to kill, not to steal, not to commit adultery, not to lie, and not to drink liquor)—Phật tử là người tin vào Phật, Pháp, Tăng. Người chấp nhận đạo Phật là tôn giáo cho mình, sống theo nghi quỹ Phật giáo. Tuy nhiên, Phật tử, nhất là nam nữ Phật tử tại gia nên giữ ngũ giới (không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, và uống rượu).

Buddhist architecture: Kiến trúc Phật giáo.

Buddhist ascetic: See Phạm Chí.

Buddhist center: Trung tâm Phật giáo.

Buddhist conference: Hội nghị Phật giáo.

Buddhist cosmology: See Vũ Trụ Luận Phật Giáo.

Buddhist Councils: See Kết Tập Kinh Điển—Các hội nghị Phật giáo. Có bốn hội nghị trong lịch sử Phật giáo—In the development of Buddhism, four councils are known:

- 1) The First Council—Hội nghị thứ nhất: First council convoked by Mahakashyapa in the vicinity of Rajagriha right after Buddha's Parinirvana. Mahakashyapa questioned Upali concerning the rules of discipline and Ananda concerning the doctrine. On the basis of Upali's responses the Vinaya-Pitaka was set down, and on the basis of Ananda's the Sutra-Pitaka. The text, upon which all had agreed, was then recited. In the Records of Fa-Hsien, he also reported the two Buddhist Councils and his narrative although brief, but may be more accurate than that of Hsuan-Tsang. He recorded: "Five to six li (Chinese mile) further west,

in the cave of Saptaparna. Right after the Buddha's Parinirvana, 500 Arhats made a compilation of Sacred Scriptures. During the time of recital three high seats were set up, nicely arranged and adorned. Mahakasyapa in the middle, Sariputra on the left and Maudgalyayana on the right. Of the five hundred Arhats, one was missing. Mahakasyapa presided the Council while Ananda stood outside the gate because he was not able to gain permission—Hội nghị đầu tiên do Ma Ha Ca Diếp triệu tập, diễn ra tại thành Vương xá ngay sau khi Phật nhập diệt. Ngài Ca Diếp hỏi Upali về giới luật và hỏi A Nan về kinh tạng. Những câu trả lời của Upali được dùng làm cơ sở để biên soạn Luật Tạng, còn những câu trả lời của A Nan thì dùng để soạn Kinh Tạng. Văn bản mà mọi người đồng ý được mọi người cùng nhau trùng tụng. Trong Tập Ký Sự của Ngài Pháp Hiển, Ngài đã ghi lại hai kỳ kết tập kinh điển. Mặc dù vất vả nhưng những tường thuật của Ngài có vẻ chính xác hơn của Ngài Huyền Trang. Ngài tả lại là về hương Tây của tịnh xá Trúc Lâm, cách năm sáu dặm có hang Thất Diệp. Sau khi Đức Phật nhập diệt, có 500 vị A La Hán đã làm một cuộc kết tập kinh điển. Vào thời tụng đọc, có ba pháp tòa được dựng lên, trang hoàng đẹp đẽ. Xá Lợi Phất ngồi trên tòa bên trái, còn Mục Kiền Liên ngồi trên tòa bên phải. Trong 500 vị A La Hán, thiếu mất một vị. Tôn giả Đại Ca Diếp chủ tọa nghị hội trong khi tôn giả A Nan đứng ngoài hang vì không được thâm nhận.

- 2) The Second—The second council was held in Vaishali, in 386 BC, about a century after the first one. It is considerably better documented in the texts than the first and is generally recognized as a historical event. The

reason for the convocation of this council was disunity concerning matter of discipline between monks in Vaishali and disciples of Ananda's. Monks in Vaishali had accepted gold and silver from lay adherents in violation of the Vinaya rules. Monks in Vaishali were also accused by Yasha, a student of Ananda's, of nine other violations, including taking food at the wrong time, drinking alcohol, etc. On the other side, monks from Vaishali expelled Yasha from the community because of his accusations. Yasha then sought support from other influential monks and that was why the council was convoked. The council composed of 700 monks, all arhat, took place in Vaishali. The monks of Vaishali were found guilty by a committee of four senior monks. Monks from Vaishali accepted the judgment of the Council. In the Records of Fa-Hsien, he recorded: "Three or four li further east of Vaisali stands a Stupa. Hundred years after the Buddha's Parinirvana, some monks in Vaisali practiced ten rules against the monastic disciplines, contending that the Buddha had decreed these practices. At that time, the Arhats and monks who observed the rules, 700 in all, checked and collated the Vinaya Pitaka. People of later generations erected a Stupa over this place, which still exists."—Hội nghị thứ hai: Hội nghị thứ hai được diễn ra tại thành Vaishali, vào năm 386 BC, tức là khoảng một thế kỷ sau hội nghị thứ nhất. Hội nghị này được mô tả cụ thể hơn trong các văn bản và được xem như một biến cố lịch sử của Phật giáo. Lý do triệu tập hội nghị là vì những bất đồng về kỷ luật của các sư tại Vaishali và các đệ tử của Ngài A Nan. Các sư tại Vaishali chấp nhận cúng dường bằng tiền và vàng bạc, dù việc này phạm luật. Các sư này còn bị

cáo buộc bởi phái Yasha (một đệ tử của A Nan) chín sự vi phạm khác, trong đó có thọ thực bất thời, uống rượu, v.v. Ngược lại các sư Vaishali khai trừ Yasha vì những lời cáo buộc của ông. Do đó hội nghị thứ hai được triệu tập với sự hiện diện của 700 nhà sư, và hội đồng gồm bốn sư trưởng lão đã phán quyết rằng các sư Vaishali có tội. Các sư Vaishali đã chấp nhận sự phán quyết mà không một lời phản kháng. Trong Tập Ký Sự của Ngài Pháp Hiển, Ngài đã ghi lại: “Cách 3 hay 4 dặm xa hơn về phía Đông thành Tỳ Xá Ly, có một ngôi tháp. Sau khi Đức Phật nhập diệt 100 năm, một số Tỳ kheo trong thành Tỳ Xá Ly làm 10 điều phi pháp ngược lại với giới luật Tăng Già, lại cho rằng Đức Phật đã cho phép những hành vi ấy. Bấy giờ những vị A La Hán và những vị Tỳ kheo trì luật gồm cả thầy 700 vị, khởi sự kết tập Luật Tạng. Người đời sau dựng một cái tháp tại chỗ này mà đến nay vẫn còn.”

- 3) The Third Council—Hội nghị thứ ba: There are no records of this council in the Vinaya-Pitaka. The reason for the convocation of this council was a disagreement over the nature of an arhat. A monk from Pataliputra, Mahadeva, put forward that an arhat is still subject to temptation and he is not yet free from ignorance; he is still subject to doubts concerning teaching. Also according to Mahadeva, an arhat can make progress on the path to enlightenment through the help of others. These differing views led to the division of the monks and the third council was convoked. However, the council only confirmed the differences instead of reconciling these differences. The Pali school in Ceylon did not accept this council. They accepted the council convoked by King Asoka in 244 BC. The reason for the convocation of the council

in 244 BC was a conflict between monks regarding the entering the order of two kinds of monks: 1) who entered to practice Buddhism—2) others who entered to enjoy certain privileges. Abhidharma of Theravada refuted the heretical views and the entire canon was read out—Hội nghị thứ ba được diễn ra tại thành Vaishali, vào năm 386 BC, tức là khoảng một thế kỷ sau hội nghị thứ nhất. Hội nghị này được mô tả cụ thể hơn trong các văn bản và được xem như một biến cố lịch sử của Phật giáo. Lý do triệu tập hội nghị là vì những bất đồng về kỷ luật của các sư tại Vaishali và các đệ tử của Ngài A Nan. Các sư tại Vaishali chấp nhận cúng dường bằng tiền và vàng bạc, dù việc này phạm luật. Các sư này còn bị cáo buộc bởi phái Yasha (một đệ tử của A Nan) chín sự vi phạm khác, trong đó có thọ thực bất thời, uống rượu, v.v. Ngược lại các sư Vaishali khai trừ Yasha vì những lời cáo buộc của ông. Do đó hội nghị thứ hai được triệu tập với sự hiện diện của 700 nhà sư, và hội đồng gồm bốn sư trưởng lão đã phán quyết rằng các sư Vaishali có tội. Các sư Vaishali đã chấp nhận sự phán quyết mà không một lời phản kháng. Vẫn theo Mahadeva thì A la hán có thể đạt được sự giác ngộ qua sự giúp đỡ của tha nhân. Những ý kiến này dẫn tới sự phân liệt, do đó hội nghị được triệu tập. Tuy nhiên, hội nghị chỉ xác nhận những phân liệt chứ không đạt được một thỏa hiệp nào. Phái Phật giáo Tích Lan phản đối hội nghị này. Họ xem hội nghị được Vua A Dục triệu tập là hội nghị chính thức và lý do triệu tập hội nghị A Dục 244 là vì có sự lợi dụng của một số nhà sư muốn gia nhập Tăng đoàn để hưởng lợi. Toàn bộ điển lễ được trình bày ở hội nghị này dẫn đến việc sáng lập trường phái Theravada tại Tích Lan.

- 4) The Fourth Council—Hội nghị thứ tư: This council had been convoked by the school of Sarvastivadin, under the reign of King Kanishka with the purpose to prevent the reformatory tendencies in the community. There were 500 arhats and 600 bodhisattvas attended this council. Later because of the great importance attained by the Sarvastivadin, this council was recognized as a Buddhist council—Đúng hơn đây chỉ là hội nghị của trường phái Sarvastivadin, được diễn ra dưới triều vua Kanishka, nhằm ngăn ngừa một số cải cách bên trong Tăng đoàn. Có 500 vị A la hán và 600 vị Bồ Tát tham dự hội nghị này. Về sau này, vì nhận thấy tầm quan trọng của hội nghị Sarvastivadin nên người ta thừa nhận nó như một hội nghị của Phật giáo.
- Buddhist disciple:** Phật tử.
- (True) Buddhist:** Phật tử chân chánh.
- Buddhist doctrine:** Buddhist Law—Giáo lý nhà Phật.
- Buddhist festivals:** Festivals in Buddhism:
- 1) Birth of Buddha Sakyamuni—15th of the Fourth month of Lunar calendar: Ngày Phật Đản—Ngày rằm tháng Tư Âm lịch.
 - 2) Festival of Bodhisattva Avalokitesvara—19th of the second month of Lunar calendar: Vía Quán Âm 19 tháng hai Âm Lịch.
 - 3) Festival of Bodhisattva Avalokitesvara—19th of the sixth month of Lunar calendar: Vía Quán Âm 19 tháng sáu Âm lịch.
 - 4) Festival of hungry ghosts—Ullambana—15th of seventh month of Lunar calendar: Lễ Vu Lan—Giải Đáo Huyền.
 - 5) Festival of Bodhisattva Avalokitesvara—19th of the ninth month of Lunar calendar: Lễ vía Quán Âm 19 tháng 9 âm lịch.
 - 6) Festival of Amitabha Buddha—17th of eleventh month of lunar calendar: Vía A Di Đà ngày 17 tháng 11 âm lịch.
- 7) Rain Retreat—begins around the 15th of the fourth month and ends around the 15th of the seventh month of lunar calendar: Lễ an cư kiết hạ.
- Buddhists follow the Buddha's teachings without any fear, pain, anger and anguish:** Người Phật tử tuân thủ lời Phật dạy, không sợ, không đau khổ, không hờn giận, không lo âu tuyệt vọng.
- Buddhist follower:** Phật tử.
- Buddhist heir:** Pháp tử (người nối pháp).
- Buddhist literature:** Văn học Phật giáo.
- Buddhist meditation:** Thiền định Phật giáo.
- Buddhist mendicant:** Tu sĩ Phật giáo.
- Buddhist mission:** Phái đoàn Phật giáo.
- Buddhist missionaries:** Các nhà truyền giáo Phật giáo.
- Buddhist monk:** Buddhist priest—See Sa Môn.
- Buddhist monk's dress (robe):** Áo cà sa.
- Buddhist monk's robe (dress):** Áo ca sa.
- Buddhist propagation:** Sự truyền bá Phật giáo.
- Buddhist Research Institute:** Viện nghiên cứu Phật giáo.
- Buddhist scriptures:** See Kinh and Pháp Điển.
- Buddhist sects:** Các tông phái Phật giáo.
- Buddhist sects in Japan:** See Tông Phái Nhật Bản.
- Buddhist shrine:** Điện Phật.
- Buddhist specialties:** Ban chuyên môn Phật giáo.
- Buddhist study:** Phật học.
- Buddhist tolerance:** Lòng khoan dung của Phật tử.
- Buddhist view of life and the world:** Nhân sinh quan và vũ trụ quan Phật giáo.

Buddhology (n): Môn Học về cuộc đời Đức Phật—The Study of the life of Buddha—See Phật Luận.

Build (v): See Kiến Lập.

Build flats: Xây dựng phòng ốc.

Bully (v): Ăn hiếp—To henpeck.

Bump (v) **against:** Va chạm.

Burden (n): Gánh nặng—Heavy load.

Burglar (n): Kẻ trộm—Thief.

Burn incense: Đốt nhang.

Burn oneself alive: Tự thiêu sống.

Burn sandal-wood: Đốt trầm hương.

Burning house: See Hỏa Trạch.

Burning house of the triple world: See Tam Giới Như Hỏa Trạch.

Burst (v): Vỡ tung.

Burst into laughter: Bật cười.

Burst into tears: Bật khóc.

Bury (v): An táng—To inter—Interment.

Butcher (n): Đồ tể.

By all means: Bằng mọi cách.

Call (v): Kêu gọi.

Call a name: Vyapadisati (skt)—Định danh—To designate—To give a name or title.

Call upon Amitabha Buddha within the heart: See Tức Tâm Niệm Phật.

Call upon Buddha at special time: See Biệt Thời Niệm Phật.

Call upon someone to speak: Nhường lời.

Calligraph: The art of producing beautiful and artistic handwriting using a brush—Thư pháp (phép viết chữ đẹp bằng bút lông)

Callous: Nhẫn tâm.

Callous abandonment: Nhẫn tâm từ bỏ

Calm (a): An nhiên—An tĩnh—Tĩnh lặng—Quiet—Sedate—Serene—Peaceful—Silent—See An in Vietnamese-English Section.

Calm abiding: Tĩnh trụ.

Calm the activity of body: Tĩnh chỉ thân hành (tham ái của thân).

Calm the activities of life: Tĩnh chỉ các hành (tận diệt mọi tham ái trong cuộc sống hằng ngày).

Calm the activity of thought: Tĩnh chỉ tâm hành (tham ái của tâm).

Calm and clear state of samadhi: Am tường Tam muội.

Calm, Peaceful, Happy: Tĩnh lặng, an bình, hạnh phúc.

C

Caitya (skt): A place where the relics of Buddha were collected—A place where the sutras or images are placed.

Cakravatin's wheel: See Luân Bảo.

Calamities (n): Tai ương—See Kiếp Tai—Great calamity: Đại nạn.

Calamity of fire: See Hỏa Tai.

Calamity of water: See Thủy Tai.

- Calm and pure:** Tĩnh lặng và thanh tịnh.
- Calm wisdom:** See Tĩnh Huệ.
- Calmly joyful life of the mind:** See Ý An Lạc Hạnh.
- Calmness** (n): Sự tĩnh lặng.
- Can believe:** See Năng Tín.
- Canavasa:** See Canavasa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Candala** (skt): Chiên đà la—The lowest class in the Indian caste system, beneath even the lowest of the four formal castes. Its members are fishermen, jailers, slaughterers.
- Candana** (skt): Gỗ Chiên đàn trắng—White sandalwood.
- Candid** (a): Ngay thật—Honest—Sincere.
- Cankerless:** Free from cankers—Canker-free—Không có lậu hoặc.
- Cankers** (n): See Lậu Hoặc.
- Cannot be covered:** See Vô Cái.
- Canon** (skt): Kinh điển—The discourses of Buddha—Tipitaka.
- Tipitaka: Three baskets in Pali recognized by Theravada school.
 - Mahayana sutras: Written in Sanskrit recognized by the Mahayana school, including the sutras (kinh), Tantras (luật), and the Commentary (luận).
 - See Tạng Kinh.
- Canon Treasury:** The treasury for holy text books—Tàng Kinh Các.
- Canonical subjects:** Các môn nội điển.
- Canonization** (n): Sự liệt kê vào Thánh Điển—Sự công nhận như là Kinh Điển.
- Capability** (n): Khả năng—Ability.
- Capacity** (n): Năng lực.
- Capacity to use supernatural powers without hindrance:** See Thông Lực.
- Capitalism** (n): Chủ nghĩa tư bản—Hình thức tư bản—Thể chế tư bản.
- Capital punishment:** Tội tử hình—Death penalty.
- Captain** (n): See Thuyền Sư.
- Cardinal** (n): Hồng y Thiên Chúa giáo—Chủ yếu—Chính yếu.
- Cardinal virtue:** Công đức chủ yếu.
- Care for:** Chăm nom—To take care of—To look after.
- Careful:** Cẩn trọng—Prudent—Cautious.
- Careless:** Cẩu thả—Neglectful.
- Careless speech:** Cẩu ngôn.
- Carnality** (n): Nhục dục.
- Carry** (v) **on:** Mang theo—Nối dòng—Nothing anyone did was ever lost, but was carried on from life to life, either happiness or pain: Không có hành động nào mất, việc làm ấy sẽ còn gây đau khổ hay hạnh phúc trong nhiều đời sau.
- Carry on the lineage:** Nối dòng.
- Carry out:** Thực hành—To apply—To put into practice—To use.
- Carry someone up:** Đưa ai lên.
- Cassock:** See Cà Sa.
- Caste distinction:** Sự chia rẽ giai cấp.
- Caste system:** Giai cấp xã hội.
- Casualism** (n): Chủ thuyết ngẫu nhiên—Học thuyết nhận thức thế giới tự nhiên diễn biến không có bất cứ mục đích nào.
- Catch the first glimse of something:** Thoáng thấy cái gì lần đầu.
- Catch** (v) **red-handed:** Bắt quả tang.
- Catch** (v) **someone up:** Bắt kịp ai.
- Category** (n): Thứ loại—Thứ lớp.
- Categories of Buddhism:** See Pháp Số.
- Catholic** (a): Thuộc về Thiên Chúa giáo—See Thiên Chúa Giáo.
- Catholic Church:** Nhà thờ Thiên Chúa giáo.
- Catholic faith:** Tín ngưỡng Thiên Chúa.
- Catholic theology:** Thần học Thiên Chúa giáo.
- Catholicism** (n): Tín ngưỡng và sinh hoạt theo Thiên Chúa giáo.

- Causal ground:** See Nhân Địa.
- Causality** (n): Law of Causality—Luật Nhân Quả.
- Causation** (n): See Nhân Tướng.
- Causative position:** See Nhân Vị.
- Cause** (n): Nguyên nhân—Căn duyên—Reason—See Nhân.
- Cause of:** Nguyên nhân (của).
- Cause** (v) **calamity to cease:** See Tức Tai.
- Causes and conditions:** Primary causes and secondary causes—Nhân chính và nhân phụ—Main causes and subsidiary causes—The seed out of which the plant grows is an illustration of the main cause, whereas other elements like labor, the quality of soil, humidity and so on, are considered as subsidiary causes or conditions—Hạt giống mà cây được trồng lên là nhân chính, những yếu tố khác như công sức, bón phân, tưới nước, vân vân được coi như là những nhân phụ hay duyên—See Nhân Duyên.
- Cause of Dharma propagation:** Sự nghiệp hoằng trì đạo pháp.
- Cause of Dukkha:** Nguyên nhân của khổ.
- Cause and effect:** Chinchamanavika—Nhân quả—Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situation—Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments—See Nhân Quả.
- Cause and effect in the present life:** Nhân quả thế gian.
- Cause-effect relationship:** Quan hệ nhân quả—Luật nhân quả.
- Cause and effect in the three life spans:** See Nhân Quả Ba Đời.
- Cause of erroneous ideas:** See Vọng Duyên.
- Cause of good or bad deeds:** Tập đế.
- Cause and its effect resemble each other:** Nhân và hậu quả của nó giống nhau.
- Cause perfects and the effect completes:** See Nhân Viên Quả Mãn.
- Cause of rebirth as an animal:** See Súc Sanh Nhân.
- Cause is result, result is cause:** Nhân quả đồng thời—Simultaneity of Cause And Effect—The cause has result as its cause, while the result has the cause as its result. It is like planting seeds; the seeds produce fruit, the fruit produces seeds.
- Cause someone agony:** Làm cho ai đau đớn
- Cause someone trouble:** Annoy s.o—Gây phiền nhiễu cho ai.
- Cause of sorrow:** Nguyên nhân của buồn khổ—According to the Buddha, the cause of our grief and sorrow is attachment. If we want to transcend sorrow, we have to give up attachment.
- Cause of suffering:** Tập Đế
- Cause of suffering are craving and ignorance** (n): Nguyên nhân của khổ đau là tham dục và si mê.
- Causeless** (a): Vô duyên—Uncaused—Independent—Without immediate causal connection.
- Cautious** (a): Thận trọng—careful—Prudent.
- Cease** (v): Ngừng.
- Cease** (v) **to live for his senses or himself:** Ngừng sống theo giác quan hoặc cho riêng mình.
- Cease** (v) **the transforming:** See Tức Hóa.
- Ceaseless** (a): Không ngừng.
- Ceaseless mutation:** Đột biến không ngừng.
- Cede** (v): Nhượng bộ—To yield—To give in—To make concessions.
- Celebrate a ceremony to worship the Healing Master:** Làm lễ tế đàn Đức Phật Dược Sư.

Celebrated: Nổi tiếng—Famous.

Celebrity (n): Danh nhân—Famous man—Great name.

Celestial (a): Thuộc về Trời—See Trời.

Celestial city: Thành quách trên Trời.

Celestial deities: Thiên thần.

Celestial demons: See Thiên Ma.

Celestial drum: Drum of the teaching—Heavenly drum—Whenever the gods become deluded and caught in the quagmire of the five desires, a celestial drum suddenly sounds to warn them that all things are evanescent; pleasure brings with it the seeds of suffering—See Trống Trời.

Celestial eye: Ability to see things and events at great distance—Ability to see the births and deaths of sentient beings everywhere—See Thiên Nhân Thông.

Celestial happiness: Phúc lạc của chư Thiên.

Celestial kings: See Thiên vương.

Celestial spirit: See Thiên Thần.

Celibacy: Sống độc thân trinh khiết.

Censer: See Hỏa Xá.

Censure (n): Sự kiểm duyệt—Sự chế tài.

Censure by authority: Uy quyền chế tài hay kiểm duyệt.

Center (n): Trung tâm—Tâm điểm—Trung ương.

Central Buddhist Sangha: Giáo Hội Phật Giáo Trung Ương.

Central concept: Quan điểm chính.

Central Patriarchal Temple: Tổ Đình Trung Tâm.

Centrifugal (a): Thuộc về lực ly tâm.

Centripetal (a): Có khuynh hướng hướng tâm—Thuộc về hướng tâm.

Ceremonies (n): Các buổi lễ

Ceremony to put Buddha statue in place: Lễ an vị Phật.

Certainty (n): Vững vàng—Tính xác thật.

Certificate of ordination: See Giới Điệp.

Certify to the Tenth Ground: Chứng được Thập Địa.

Certify to unobstructed wisdom: Chứng đẳng trí vô ngại.

Certitude: Tính xác định—Tính xác quyết.

Cessation (n): Samatha (skt)—Yên lặng hay yên tĩnh—Tranquility—Absence of passion—Calmness—See Chỉ (4).

Cetana (p): Volition—Hành uẩn—A factor of consciousness—Karma-producing impulses.

Challenge (n): Sự thách đố.

Ch'an: Zen Sect.

1) Ch'an is a Chinese most equivalent word to the Sanskrit word "Dhyana," which means meditation: Ch'an là chữ tương đương gần nhất của Hoa ngữ cho chữ "Dhyana" trong Phạn ngữ, có nghĩa là tĩnh lự.

2) At first, Zen practitioners were isolated men whose idea was to lead a life in harmony with everything in Nature, and to meditate for the attainment of peace or tranquility and the opening up of intuition: Thoạt tiên thì thiền giả là những người sống cô lập với ý muốn sống hòa hợp với vạn sự vạn vật trong Thiên nhiên, và thực tập thiền định hầu đạt tới tĩnh lự hay khai mở tuệ giác.

3) A sect of Chinese Buddhism founded by the twenty-eighth Patriarch Bodhidharma. The aim of this sect is instantaneous Enlightenment and the direct pointing at the mind for the perception of Self-Nature and the attainment of Buddhahood—Thiền phái Trung Hoa được sáng lập bởi vị Tổ thứ hai mươi tám của Ấn Độ, Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Mục đích của tông phái này là đốn ngộ và trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật.

Chance (n): Cơ hội—Dịp may—Opportunity—Occasion.

Chanda (p): Ý muốn—Dục vọng—Will—Intention—Desire.

Change (v): Paravrit (skt)—Thay đổi—Chuyển đổi—To transform—To exchange—To turn back—See Biến Đổi.

Change for better prospects: Cải tiến.

Changeable: Thay đổi được.

Changing: Parinamin (skt)—Đang chuyển hóa (thay đổi).

Changing factors: Những yếu tố thay đổi.

Channa (skt): Chandaka—Xa Nặc—The Buddha's charioteer—One who drove Prince Siddartha from his father's palace into the forest, where he entered the homeless life to seek salvation for mankind.

Chant a hymn to praise the Buddha: Sing a hymn to praise the Buddha—Ngâm kệ tán Phật.

Chaos (n): Cuộc hỗn độn.

Character (n): Tính chất—Đặc tính—Một nhân vật đặc biệt.

Characteristics before passing away: See Tướng Trạng Báo Trước Khi Sắp Lâm Chung.

Characteristics of impermanence: Vô thường.

Chariot (n): Xe ngựa

Charioteer (n): Người đánh xe ngựa (vị quân xa).

Charishing others: Vị tha—Yêu mến tha nhân.

Charitable (a): Bác ái—Lòng từ thiện.

Charity (n): Dana—Bố thí—Giving—Almsgiving—See Bố Thí and Đàn Na

Charming: Diễm lệ—Lovely.

Charm (n): Duyên dáng—Charming—Grace—Cute.

Charm with talk: Say mê trò chuyện.

Charms: Bùa phép.

Charnel ground contemplation: Practice of mindfulness of body with a framework of the four foundations of mindfulness. The sutra text explaining this practice as follows: “Monks, it is as though a monk were to see a corpse that had been thrown on the charnel ground, several days later the body bloated, bluish, festering as though he saw this and related it to his own body: Also this, my own body, has a like circumstance, and cannot evade it.” Or further, monks, as though the monk saw a corpse that had been thrown on the charnel ground as it was devoured by crows, sea-gulls, vultures, wloves or by many kind of worms, as though he saw a skeleton on which blood still hung (a bloodstained skeleton) bones scattered or heaped up. As though he saw this and related it to his own body: Also this body has a like circumstance, and cannot evade it.”—Bài tập chú tâm vào cơ thể với bốn cơ sở. Văn bản mô tả bài tập này nói rằng: “Hỡi các nhà sư, đây là một nhà sư nhìn thấy một thi hài bị vất ra nghĩa trang, vài ngày sau thi hài ấy tái đi, sình lên, rồi rữa nát. Nhìn thấy cảnh đó, nhà sư nghĩ tới thân thể mình như sau: “Đó là những trạng huống đang chờ thân thể ta đây, không thể thoát được.” Hoặc hỡi các nhà sư, đây là nhà sư nhìn thấy một thi hài bị vất ra nghĩa trang bị quạ, diều, kền kền, hay chó sói và đủ loại giun xâu xé..., người đó nhìn thấy một bộ xương đẫm máu, xương cốt từ từ rã rời tản mát, hoặc chồng chất lên nhau theo năm tháng. Nhìn thấy cảnh đó, nhà sư nghĩ tới thân thể mình cũng vậy: “Đó là những trạng huống đang chờ đợi thân thể ta, không thể thoát được.”

Charter: Hiến chương.

Chase (v) **for fame:** Chạy theo danh tiếng.

Chaste (a): Thuộc về tinh khiết.

Chastity (n): Đức tinh khiết.

Chattering: Vacala or Vagvana (skt)—Nói huyên thuyên—To talk too much.

Chattering mind: See Tâm Ngôn.

Chattering or talkative mind: Chattering mind is also understood as silent voices—Tâm ngôn hay còn được hiểu là tiếng nói thầm lặng—See Tâm Ngôn.

Cheat (v): Ăn gian—To defraud.

Checks and balance: Kiểm soát và quân bình.

Cheer (v): Đem niềm vui đến.

Cheerful (a): Joyful—Happy—Vui vẻ—Hạnh phúc.

Cherish (v): Yêu thương—Có cảm tình.

Chief (a): Chủ.

Chief disciple: Đại đệ tử (đệ tử nối pháp).

Chief of the managing board: Trưởng ban trị sự.

Chief monk: See Đầu Thủ.

Chief of the organizing board: Trưởng ban tổ chức.

Chief purpose: Chủ ý—Main idea.

Children of Buddha: Con Phật—Children of Buddha are those—Con Phật là những người.

- 1) Those who keep his Dharma: Hộ trì Chánh Pháp.
- 2) Practise his teachings: Thực hành những lời dạy dỗ của Ngài.
- 3) Pass them (these teachings) on to posterity: Đem truyền lại cho đàn hậu bối những giáo pháp ấy.

Chilliness (n): Lạnh đạm—Indifference—Apathy.

China: Đông Độ—Trung quốc—Eastern Lands.

Chinese version: Chinese translation—Bản dịch bằng tiếng Hoa.

Chinese Zen Buddhism: Phật giáo Thiền Trung Hoa.

Choices: Lựa chọn—To make choices

Chocked: Bế tắt—Blocked—Obstructed.

Choose (v): Lựa chọn—To select—See Trách.

Christianity (n): Kỳ Tô Giáo.

Cintamani (skt): Ngọc như ý—Fabulous gem—The philosopher's stone—Wish-fulfilling jewel—The talismanic pearl, a symbol of bestowing fortune and capable of fulfilling every wish.

Circle: Vòng tròn.

Circulate (v): See Tuần Hoàn.

Circumstance: Hoàn cảnh—Environment.

Circumbulate an image of the Buddha: See Nhiễu Phật.

Cite with proof: Dẫn chứng.

Favorite circumstances: Hoàn cảnh thuận tiện.

Citta (skt); Mind—Consciousness—Heart—Bodhi-citta: Bồ đề tâm.

City of Beautiful: See Thiên Đế Thích Thành.

Civilization (n): Nền văn minh

Civilizing force: Lực lượng khai hóa.

Claim to be a Buddhist: Tự xưng là Phật tử.

Claim (v) one's innocence: Kêu oan.

Clairvoyance (n): Thần thông—Năng lực thấu thị.

Clamor (v): To cry out loudly

Clarity (n): Sự trong suốt—Sự sáng tỏ—Sự rõ ràng.

Clarity of awareness: See Clear awareness.

Clean someone out: Bóc lột—To take advantage of someone—To exploit.

Clean up: Dọn sạch.

Cleaned nail: See Trảo Tịnh.

Cleanse: Thanh khiết—Thuần khiết.

Clear (a) awareness: Sampajanna (p)—Sampasjnanin (skt)—Tỉnh giác—Biết rõ ràng—Clarity of awareness.

Clear and bright: See Thanh Minh (1) (2).

- Clear (v) ignorance in one's mind:** Khai thông tâm trí—To remove ignorance in one's mind.
- Clear and innocent mind:** Tâm trong sáng và vô tư.
- Clear (a) mind:** Tâm ý trong sạch.
- Clear (v) the mind:** Làm sáng suốt tâm trí.
- Clear and sober mind:** Tâm ý trở nên trong sáng và thuần hậu.
- Clear and upright:** Quang minh chánh đại.
- Clear (v) of one's unjust charge:** Giải oan.
- Clear minded people always do significant deeds, delude-minded people often do nonsense ones:** Người có tâm trí trong sáng luôn làm việc có ý nghĩa, người có tâm trí mê mờ thường làm việc vô nghĩa.
- Clear (v) misunderstanding:** Parijneya (skt)—See Giải Ngộ.
- Clear one's mind from ignorance:** Remove ignorance from one's mind—Làm tâm trí sáng suốt.
- Clear picture:** Bức tranh rõ ràng.
- Clear-sighted:** Sáng suốt—Clear-headed—Conscious—Able-minded.
- Clear understanding:** Liễu đạt.
- Clear vision of the saint:** See Thiên Nhân Minh.
- Clear (v) waste land for cultivation:** Khai khẩn.
- Clenched:** Che dấu.
- Clenched hand:** Dấu điểm.
- Clergy (n):** Giới xuất gia (the clergy)—Giáo sĩ—Tăng sĩ—Both the laity and the clergy—Cả tại gia lẫn xuất gia.
- Clever envoy:** See Lợi Sử.
- Cling (v):** Bám víu vào—Dính mắc vào—To hold to.
- Cling to actuality:** Chấp có.
- Cling to anything:** Graha (skt)—Chấp trước hay nắm giữ vào sự vật.
- Cling to our body:** Bám vào thân xác.
- Cling to the characteristics of dharmas:** Lagna-laksana (skt)—See Chấp Tướng.
- Clinging:** Bám víu—Attachment—See Thủ.
- Clinging to anything:** See Chấp Trước.
- Clinging very closely:** See Chấp Chặt.
- Clinging to one's doctrine:** See Chấp Pháp.
- Clinging to emptiness:** Chấp không.
- Cling to our life:** Bám víu vào cuộc sống.
- Clinging existence and non-existence:** See Chấp Có Chấp Không.
- Clinging to the "I":** Chấp thủ cái Ta—Egoism—See Chấp Ngã.
- Clinging to one's interpretation:** See Chấp Kiến.
- Cling to one's opinion:** Khăng khăng giữ ý.
- Close (v):** Chấm dứt—To end—To bring to an end—To shut.
- Close correspondence:** Sự tương đồng gần gũi.
- Close or far:** Thân sơ.
- Clothe oneself in flower gauze:** Mặc quần áo kết bằng hoa.
- Clung to:** Vướng víu vào—Attached to—Adhered to.
- Cluster of cloud:** Áng mây.
- Clutches of death:** Nhanh vuốt tử thần
- Code of canon law:** Pháp điển của giáo hội.
- Code of Mahayana Rules:** Luật Đại Thừa.
- Co-existence:** Sự kết hợp.
- Cognition (n):** Sự nhận thức hay nhận biết.
- Coincidence (n):** Trùng hợp—Ngẫu nhiên.
- Coinherence (n):** Hỗ tương giao lưu.
- Cold forest:** See Hàn Lâm.
- Collect and arrange:** Compile—Kết tập (kinh điển).
- Collection of Discourses Arranged in Accordance With Number:** Tăng Chi Bộ Kinh.

- Collapse** (v): Ngã xuống.
- Colleague** (n): Đồng nghiệp—Co-worker.
- Collect** (v) **the mind**: See Nhiếp Tâm.
- Collecting and fixing of the Buddhist canon**: See Kết Tập Kinh Điển.
- Collection** (n): Tổng hợp—gom góp—Quyên góp—Subscription.
- Collection of commentaries on sutras**: Abhidharma (skt) Abhidhamma (p)—Commentaries on the Dharma—Luận Tạng—See A Tỳ Đạt Ma and Luận in Vietnamese-English Section and Abhidharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Collection of Kindred Sayings**: Tương Ứng Bộ Kinh.
- Collection of Long Discourses**: Trường Bộ Kinh.
- Collection of Middle Length Discourses**: Trung Bộ Kinh.
- Collection of writings**: See Tạng Kinh.
- Collective Retribution**: See Cộng Báo.
- Collectivism**: Chủ nghĩa tập thể.
- Combination**: Sự phối hợp
- Combining practices**: See Tập Hạnh.
- Come into being (existence)**: Appear—Arise—Xuất hiện—Sinh khởi.
- Come close to**: Đến gần—To approach.
- Come down to this world**: Giáng hạ—To descend.
- Come-face-to-face**: Đối đầu.
- Come in great number**: Dập dìu.
- Come** (v) **to life again**: See Hoàn Sanh and Tái Sanh.
- Come into meditation**: Enter into meditation—Pass into meditation—Nhập định.
- Come in search of**: Tìm đến.
- Come into sight**: See Xuất Hiện.
- Come out of meditation**: Emerge from meditation—Pass out of meditation—Xuất định.
- Come to nothing**: Pass into nothingness—Đi vào hư không.
- Come to tempt**: Đến cám dỗ.
- Come true**: Become true—Thành sự thật—A dream comes true—Giấc mộng thành sự thật.
- Comeliness**: Good-look—Vẻ đẹp bên ngoài.
- Comely** (a): Good-looking—có dáng đẹp—Tướng hảo.
- Comfort** (v): An ủi.
- Comfort** (v) **the desperates**: An ủi người tuyệt vọng.
- Comfort**: Lạc thú.
- (Worldly) comfort**: Lạc thú trần tục.
- Comfortable**: Thoải mái—An lòng—To ease one's mind about something.
- Comforter** (n): Người an ủi—Pacifier.
- Coming and leaving**: Đến và đi.
- Coming from the root**: Bản lai—Originally—Fundamentally.
- Command** (v): Chỉ huy.
- Command one's passions**: Kềm chế dục vọng—To bridle one's passions.
- Commandments** (n): Giới cấm—Precepts—See Giới.
- Commandments of Hinayana**: See Tiểu Thừa Giới.
- Commemorate** (v): Kỷ niệm—In remembrance of someone of something.
- Commend** (v): Ca tụng—To congratulate—To compliment—To praise.
- Commendable** (a): Đáng khen—Worthy of praise—Praise-worthy.
- Commendable way of life**: Lối sống đáng ca ngợi.
- Commentaries** (n): See Luận.

- Commentary on the Lotus Sutra:** See Số Pháp Hoa.
- Commingle (v):** Trộn lẫn.
- Commit (v) adultery:** Dâm bôn.
- Commit (v) intentionally:** Hành động cố chủ ý.
- Commit (v) offense:** Phạm lỗi—Phạm tội.
- Commit (v) a Parajika (major) offense:** A major offense (one of the ten major offenses of a Bodhisattva) which warrants expulsion from the Buddhist Order; however, in practice, monks and nuns are given the opportunity to repent and reform—Một trong những tội Ba La Di (một trong mười trọng tội của Bồ Tát) đưa đến việc bị loại khỏi Giáo Đoàn. Tuy nhiên, trên thực tế, Tăng Ni được cơ hội sám hối và sửa đổi.
- Commit (v) positive or negative actions:** Làm (tạo tác) những hành vi tốt hay xấu.
- Commit (v) sexual acts:** Làm sự dâm loạn.
- Commitment (n):** Nguyện.
- Common (a):** Thường tình—Trần tục.
- Common acts of daily life:** See Hành Lý.
- Common commandments for the laity:** See Tục Giới.
- Common desire:** Dục lạc trần tục.
- Common dust:** See Tục Trần.
- Common Era:** Thời đại cộng sinh
- Common fellow:** See Phàm Phu.
- Common flow:** See Tục Lưu.
- Common good:** Công ích.
- Common mortal body:** Phàm thân.
- Common nature of all men:** Phàm phu tánh.
- Common people:** Phàm dân—Ordinary people—See Phàm Phu.
- Common statement:** See Tục Đế.
- Common understanding:** Thế tục trí—Lý lẽ thông thường.
- Common unenlightened conduct:** Hạnh tà chướng.
- Common wisdom:** See Tục Trí.
- Communicate (v):** Truyền đạt.
- Communicate (v) by speech:** Vacika-abhinaya (skt)—Truyền thông bằng lời.
- Communication (n):** Sự cảm thông.
- Community (n):** Đoàn thể.
- Community of the faithful:** Đoàn thể Phật tử thuần thành.
- Community of laypersons:** Đoàn thể giáo đồ tại gia.
- Community of monks and nuns:** Sangha—Tăng đoàn.
- Companion (n):** Bạn đồng hành.
- Company with someone:** Giao du—To frequent.
- Comparative religion:** Đối chiếu tôn giáo học.
- Compassion (n):** Karuna (skt)—Bi tâm—Pity—Active sympathy—Feeling of pity and sympathy for someone (lòng thương xót đối với ai)—Compassion extends itself without distinction to all sentient beings. Compassion must be accompanied by wisdom in order to have right effect—Lòng bi mẫn tự nó trải rộng đến chúng sanh vạn loài. Bi mẫn phải đi kèm với trí tuệ mới có hiệu quả đúng đắn được—See Bi and Từ Bi.
- Compassion, Equality, Enlightenment and Emancipation:** Từ bi, Bình đẳng, Giác ngộ và Giải thoát.
- Compassion, Wisdom, Courage:** Bi Trí Dũng.
- Compassionate (a):** Từ bi—Be compassionate: Thương xót.
- Compassionate heart:** See Bi Tâm.
- Compassionate mind:** See Tâm Bi and Từ Bi Tâm.
- Compel (v):** Bắt buộc.

- Compensate (v) for:** Đền bù—To pay someone compensation in cash—To make up for.
- Compensation (n):** Sự bồi thường.
- Compete (v):** Cạnh tranh—Kinh chống—To contend.
- Compete (v) with someone in talent:** Đua tài.
- Competitor:** Opponent—Rival—Địch thủ—Đối thủ.
- Compile (v):** Collect and arrange—Soạn thảo—Sưu tập.
- Compile the Vietnamese Tripitaka:** Kết tập Việt tạng.
- Complain (v):** Ta thán.
- Complain bitterly:** Oán trách.
- Complement (v):** Bổ khuyết.
- Complementary (a):** Bổ túc—Bổ khuyết—Bổ sung—hỗ tương.
- Complemented by:** Được bổ khuyết bởi.
- Complete (v):** Bổ khuyết—Hoàn thành—To complement.
- Complete (a):** Perfect—Impeccable—Entire—See Hoàn Toàn.
- Complete (a&n):** Sự hoàn toàn—Great complete: Đại mãn—Full complete.
- Complete abandonment:** Buông xả hoàn toàn.
- Complete annihilation:** Sự hoại diệt hoàn toàn.
- Complete combination:** See Viên Dung.
- Complete commandments:** See Đại Giới.
- Complete cutting off:** See Viên Đoạn.
- Complete enlightenment:** See Viên Giác.
- Complete faith:** See Viên Tín.
- Complete happiness:** Toàn phúc.
- Complete mandala:** See Luân Viên Cụ Túc.
- Complete perfect knowledge:** See Đẳng Chánh Giác.
- Complete Precepts:** See Cụ Túc Giới Tỳ Kheo.
- Complete prediction of the Buddha:** See Vô Dư Thọ Ký.
- Complete teaching:** See Giới Ngoại Lý Giáo.
- Complete turnabout:** Hoàn toàn đổi hướng.
- Complete understanding:** Liễu nghĩa.
- Complete vacuity:** See Viên Không.
- Complete vision:** See Liễu Kiến.
- Complete without lack:** Cụ túc vô khuyết.
- Completely apprehend the truth:** See Viên Ngộ.
- Completion:** See Viên Mãn.
- Complex (a):** Phức tạp.
- Complexity (n):** Sự phức tạp.
- Complicated affairs:** Đa đoan.
- Compliment (v):** Ca tụng—To praise—To congratulate—To commend.
- Component :** Thành phần hay một phần của tổng thể.
- Component things:** Mọi sự duyên hợp.
- Composure:** Sự tĩnh lặng—Trầm tư.
- Compound of:** Tập hợp của.
- Compounded:** See Hữu Lộ.
- Compounded things:** Pháp hữu vi—See Conditioned dharmas.
- Comprehend (v):** Samvetti (skt)—Thấu đáo—Liễu đạt—Biết chắc chắn—Giải hội—To ascertain—To recognize—Understand thoroughly—The Tathagata has comprehended (understood thoroughly) the Middle Path—Đức Như Lai đã liễu ngộ Trung Đạo.
- Comprehend spiritual reality:** See Enlightenment.
- Comprehension (n):** Kiến giải.
- Comprise (v):** Bao gồm.
- Compulsory (a):** Cưỡng bách.

- Conceive one's idea of self:** Chấp nhận ý tưởng về cái Ta.
- Concentrate (v) immediately:** Đốn định.
- Concentrate (v) on:** Chuyên tâm—To give all one's attention to—To apply oneself to.
- Concentrate on something:** Tập trung tư tưởng vào cái gì.
- Concentration (n):** Sự tập trung—Mental concentration: Tập trung tư tưởng—See Tam Ma Địa.
- Concentration (contemplation) of compassion:** Từ Bi quán.
- Concentration of Satipatthana Sutra:** Kinh Quán Tứ Niệm Xứ—See Tứ Niệm Xứ in Vietnamese-English Section.
- Concentration on the signless:** Vô tướng định.
- Concept (n):** Quan điểm—Khái niệm—Quan niệm—Opinions—Outlook—Limited mental conception: Khái niệm tinh thần hạn hẹp.
- Concept of ego:** Ngã tướng—Egoism.
- Conceal (v) one's name:** Mai danh.
- Concept of non-attachment in Zen Buddhism (n):** See Khái niệm về không chấp trước trong Nhà Thiền.
- Conception (n):** Sự thụ thai.
- Conceptual mind:** See Tâm Phân Biệt.
- Conceptual distractions:** Tư tưởng tán loạn.
- Conceptually (adv):** Theo quan niệm
- Concern (n):** Liên quan.
- Concern (v) with outside world:** Lo lắng hay quan tâm cho thế giới bên ngoài.
- Concerning something:** With regard to something—Liên hệ đến điều gì.
- Conch of the law:** See Pháp Loa.
- Conciliate (v):** Giải hòa—To reconcile—To make peace.
- Conciliation (n):** Sự hòa giải.
- Conclude a sermon:** End a discourse—Kết thúc một bài pháp.
- Conclude (v) a vow:** Kết nguyện.
- Conclusion of the sermon:** Vào lúc kết thúc bài pháp.
- Concord (n):** Hòa thuận.
- Concourse (n):** Sự tham dự.
- Concrete (a):** Cụ thể.
- Concrete way:** Một cách cụ thể.
- Concubine (n):** Ái thiếp.
- Concur (v):** Đồng ý—To agree—To agree with someone's opinion—To be in agreement with someone.
- Condemn (v) someone behind their back:** Chê ai sau lưng.
- Condemnation (n):** Sự định tội.
- Condition (n):** Điều kiện—Worldly condition: Điều kiện trần thế—Prime condition: Điều kiện tiên khởi—See Duyên.
- Condition (v):** Tạo điều kiện.
- Condition of liberation:** See Giải Thoát Tướng.
- Condition of nirvana:** Không tịch—The condition beyond disturbance—Immaterial.
- Condition of visibility:** See Kiến Tướng.
- Conditional cause:** See Nội Duyên.
- Conditionalism (n):** Điều kiện chủ nghĩa.
- Conditioned:** See Hữu lậu—Compounded—Conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara, whereas **unconditioned** (vô lậu) merits and virtues are the causes of liberation from Birth and Death—Phước đức hữu lậu đưa đến luân hồi sanh tử, trong khi công đức vô lậu đưa đến giải thoát khỏi tử sanh.
- Conditioned arising:** Pratiya-samutpada (skt)—Thuyết Duyên Khởi—Independent arising—Originating co-dependently.
- Conditioned Bhutatathata:** See Chân Như Tỳ Duyên.

Conditioned dharmas: Sankhata dhamma (p)—Pháp hữu vi—Dharmas-with-outflows.

- 1) Various phenomena in the world, made up of elements with outflows. That is to say these phenomena are worldly and impure, indeed, leaking (hữu lậu), because they are tainted by the three poisons of greed, anger and ignorance. Conditioned merits and virtues lead to rebirth with samsara—Pháp hữu vi bất tịnh vì chúng bị ô nhiễm bởi tam độc tham sân si. Công đức và phước đức hữu vi sẽ đưa đến sự luân hồi trong vòng sanh tử—See Pháp Hữu Lậu and Hữu Vi Pháp.
- 2) According to the Diamond Sutra, Buddhists should view the conditioned world as follows: “It is like a star, a bubble, a dewdrop, a fading lamp, a fantasy, a drifting cloud, a dream, and a flash of lightning.”—Theo Kinh Kim Cang, Phật tử nên quán sát thế giới hữu vi như thế này: “Nó như sao mai, bọt nước, giọt sương, như ngọn đèn tàn dần, như ảo ảnh, như mây trôi, giấc mộng, tia chớp.”

Conditioned things: Pháp hữu vi—See Conditioned dharmas.

Conditioning power: See Năng Duyên.

Conditioned world: Thế giới hữu vi.

Conduct: Hạnh kiểm.

Conduct according to Buddha-truth: Đạo hạnh—The discipline of religion—Virtuous.

Conduct oneself: Cư xử.

Conductive to: Đưa tới.

Conduct supportive recitation: tụng kinh hộ niệm.

Confess (v): Sám hối.

Confess one’s negative actions to all Buddhas: Phát lồ sám hối trước chư Phật về những hành động bất thiện của mình.

Confession (n): Sự thú tội.

Confession and reform: See Sám Hối.

Confessional (a): Thuộc về thú tội.

Confidence (n): Sự tin tưởng

Confine (v): Giam hãm—To imprison—To detain.

Confirm (v): Xác nhận.

Confirmation (n): Sự khẳng định—Sự xác chứng hay xác định—Sự kiên định—In Zen, confirmation means an affirmation of Realization by one’s master. However, experientially speaking, Realization is itself Confirmation—Trong nhà Thiền, xác chứng là sự khẳng định chứng ngộ của một đệ tử từ vị thầy. Tuy nhiên, nói theo kinh nghiệm thì chứng ngộ tự nó xác chứng chứ không cần đến ai.

Confirmatory sign of rebirth: Xác nhận vắng sanh Tịnh độ—Proofs of rebirth in Pure Land.

Confiscate something: Tịch thu cái gì.

Conflagration catastrophe: See Hỏa Tai.

Conflict (n): Đánh nhau—Xung đột—Mâu thuẫn.

Confidence (n): Lòng xác tín—Sự tự tin.

Conform (v) oneself to: Thích nghi với.

Conform (v) oneself to a custom: Thích nghi với một tục lệ.

Conformity (n): Sự phù hợp—Sự thích hợp.

Confront (v) with someone: Đối đầu—To face.

Confrontation (n): Sự đương đầu—Chạm trán—Đối kháng.

Confucianism (n): Đạo Khổng—Đạo Nho—See Khổng Đạo.

Confucianist scholar: Học giả Khổng giáo.

Confucius: An ancient Chinese Philosopher (approximately 3000 years) who taught people to practice love and respect toward their parents and to be loyal to King.

Confucius and Mencius: Khổng Mạnh.

Confused: Lẫn lộn—Mixed up.

- Confused mind:** See Loạn Tâm.
- Confusion** (n): Rắc rối.
- Confute:** Biện luận.
- Congenial atmosphere:** Không khí thân mật.
- Congenital** (a): Prakrtja (skt)—Thuộc về thiên phú—Bẩm sinh—Inborn—Innate.
- Congratulate** (v): Ca tụng—To praise—To compliment—To commend.
- Congratulate oneself:** Tự khen (mừng).
- Congregation** (n): Giáo hội.
- Congregation authority:** Giáo quyền—Quyền uy của giáo hội.
- Congregation of the faithful:** Đoàn thể Phật tử thuần thành.
- Conjecture** (n): Sự phỏng đoán.
- Connaturality** (n): Sự đồng bản tánh.
- Connected with someone:** Giao tiếp với ai.
- Connexion** (n) Sự nối kết.
- Connotation** (n): Sự hàm súc.
- Compendium of Philosophy:** See Thắng Pháp Yếu Luận.
- Conquer** (v): Chế ngự—To conquer others is not difficult. To conquer oneself is more difficult: Chế ngự người khác xem ra còn dễ hơn chế ngự lấy chính mình.
- Conquered:** Bị chế ngự.
- Conquering army:** See Thắng Quân.
- Conqueror** (n): Người chế ngự—Buddhas are conquerors or victors because they have conquered their own passions and they have defeated the forces of fear, confusion, greed, hatred. They have conquered the armies of maras, the Buddhist tempter and spirit of evil.
- Conqueror in the Battle:** An epithet of the Buddha—Bậc Thắng giả, một danh hiệu của Đức Phật.
- Conquest** (n): Chinh phục—Sự chiến thắng.
- Conscience** (n): Lương tâm—Lương tri.
- Conscientization** (n): Ý thức hóa.
- Consciousness:** (n): Tâm thức—Thức—Tri giác—See Ý Thức.
- Consensus** (n): Sự đồng ý.
- Consequences** (n): Hậu quả.
- Conscience** (n): Lương tâm—See Vijnana.
- Conscience of humanity:** Lương tâm nhân loại.
- Conscious beings:** Chúng sanh—Living beings—Living creatures—Sentient beings—See Chúng Sanh and Hữu Tình.
- Consciousness** (n) Vinnana (p)—Vijnana (skt)—Thức—Ý thức—See Vijnana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Semi-consciousness: Nửa tỉnh nửa mê.
 - See Hồn Thần and Thức (A) (5) (B).
- Consciousness-only school:** See Pháp Tướng Tông.
- Consecrate someone a title:** Phong tước cho ai—Hui Neng was consecrated the Sixth Patriarch of the Chinese Zen Sect—Huệ Năng được phong làm Lục Tổ Thiền Tông Trung Hoa.
- Consent** (v): Bằng lòng—To content—To be content.
- Consequence** (n): Hậu quả—Effect.
- Consequences of one's previous life:** See Quả Báo.
- Consequences of one's previous life in four forms of the present life:** See Quả Báo Tứ Tướng.
- Consequent necessity:** Tính tất yếu của hậu quả.
- Conservation** (n): Sự bảo tồn—Sự bảo thủ.
- Conservatism** (n): Chủ nghĩa bảo thủ.
- Conservative** (a): Bảo thủ.
- Conserve** (v): Bảo thủ—Giữ gìn—To guard—To preserve—To maintain.
- Consider carefully:** Cân nhắc kỹ lưỡng—To deliberate.
- Consideration** (n): Sự nhận định—Remark.

- Consideration for others:** Tôn trọng người khác
- Consistently:** Thường hay.
- Consolation** (n): Sự an ủi—Comfort—Solace—Words of consolation.
- Console** (v): An ủi—To comfort.
- Conspiracy** (n): Âm mưu—Plot—Scheme.
- Constant** (a): Continuous—Liên tục.
- Constant change:** Thay đổi không ngừng—Luôn luôn thay đổi.
- Constantly** (adv): Continuously—Một cách liên tục.
- Constantly murmuring:** Nói thầm liên tục.
- Constitution** (n)—Hiến pháp—Sự kiến lập—Sự thiết lập.
- Constitutive** (a): Thuộc về cấu trúc—Thuộc về hiến pháp.
- Constrain** (v): Buộc—To oblige—To force—To bind—To compel.
- Constraints of karma:** See Nghiệp Ách.
- Construction and protection of the Buddhist Sangha:** Xây dựng và bảo vệ Tăng Già.
- Constructive purpose:** Mục tiêu xây dựng.
- Consubstantial** (a): Đồng chất—Đồng thể.
- Consubstantiality** (n): Tính đồng thể hay đồng tính.
- Consubstantiate** (v): Làm cho đồng tính.
- Consult a Buddhist monk:** Tham vấn với một tu sĩ Phật giáo.
- Consultation:** (n): Trao đổi ý kiến.
- Contact** (v): Tiếp xúc—Xúc (thập nhị như duyên)—Touch.
- Contain oneself:** Keep oneself under control—Tự kiềm chế.
- Contaminated food:** See Uế Thực.
- Contaminated mind:** See Nhiễm Tâm.
- Contemn** (v): Rẻ rúng—To scorn—To disregard.
- Contemplate** (v): Meditate on something—Think about something deeply—Practice mental development—Suy tư sâu sắc về cái gì—Quán xét—Tham thiền.
- Contemplate the nature of Dharma:** Quán xét bản chất của chư pháp.
- Contemplation** (n): Dhyana (skt)—Thiền quán—Visualization—Meditation—Calling to attention—Imagining in the mind—Sự suy gẫm—Sự quán chiếu—See Quán.
- Contemplation (concentration) of compassion** (n): Từ Bi Quán.
- Contemplation by counting the breathing:** See Sổ Tức Quán.
- Contemplation of extinction:** See Diệt Quán.
- Contemplation on good heart:** See Thiện Tâm Quán.
- Contemplation of the impurity of the body:** Quán thân bất tịnh—See Ngũ Đình Tâm Quán.
- Contemplation of mind:** Citta-nupassana (p)—Quán tâm—See Tâm Quán.
- Contemplation of the perfect Buddha-wisdom:** See Đại Cảnh Trí Quán.
- Contemplation on phenomena:** See Sự Quán.
- Contemplation on reality:** See Tam Ma Địa.
- Contemplation of something:** Meditation on something—Sự suy tư sâu xa về cái gì.
- Contemplation of the state of nothingness:** See Vô Sở Hữu Xứ Định.
- Contemplation by stop thinking or getting rid of distraction so that the mind can be fixed in one place:** See Chỉ Quán Tâm Định Nhứt Xứ.

Contemplation of the Tree of Assembled Gurus (composed by the Tibetan First Panchen): Quán tưởng Tông Chi Chư Tổ và Đức Bổn Sư (được Ban Thiền Lạt Ma đời thứ nhất biên soạn).

- 1) In the vast space of indivisible bliss and void, amidst billowing clouds of Samantabhadra offerings, at the crest of a wish-granting tree embellished with leaves, flowers and fruits, is a lion-throne ablaze with precious gems on which is a lotus, sun and full moon: Trong bầu trời rộng lớn của Tánh Không và Hỷ Lạc bất khả phân giữa biển mây cuộn cuộn phẩm vật cúng dường Phổ Hiền Vương Bồ Tát. Trên đỉnh ngọn Như Ý trắng lệt đầy hoa, lá và quả, là bảo tòa sư tử tỏa rạng, dát đầy ngọc quý.
- 2) There sit my root Guru, kind in all three ways, in essence all Buddhas in aspect a saffron-robed monk, with one face, two arms and a radiant white smile. Your right hand is in the gesture of expounding the Dharma; your left in meditative pose holds a begging bowl full of nectar. You wear three lustrous saffron robes and your head is graced by a golden pandit's hat: Trên bồ đoàn hoa sen với vầng nhật nguyệt tròn đầy, Đức Bổn Sư an tọa, với lòng hảo tâm từ bi trọn vẹn ba phương diện, là tinh túy của chư Phật, người mặc áo tỳ kheo màu vàng thị hiện với một gương mặt, hai tay và nụ cười tỏa rạng đầy đức hạnh. Bàn tay phải bắt ấn thuyết pháp, bàn tay trái bắt ấn nhập định và mang bình bát đựng đầy nước Cam Lộ. Người mặc ba thứ pháp y màu vàng rực rỡ, đội mũ pandit: mũ hiền trí màu vàng thanh nhã.
- 3) In your heart sits the all pervading Lord Vajradhara, with a blue body one face, two arms, holding vajra and bell and embracing Vajradhatu Ishvari. You delight in the play of simultaneous bliss and void, are adorned with jewelled ornaments of many designs and clothed in garments of heavenly silks: Trong tâm người là Đức Phật Kim Cang Trì toàn diện thị hiện thân xanh sẫm, một mặt và hai tay. Còn chùy Kim Cang và chuông, ôm trong lòng Kim Cang Giới Isvari. Vui sướng an trụ trong Tánh Không và Hỷ Lạc bất khả phân. Rực rỡ mang nhiều châu ngọc và mặc áo thiên y bằng lụa trời.
- 4) Radiant with thousands of light rays, adorned with the major and minor signs. You sit in the vajra position enhaloed by the five coloured rainbow. Totally pure, your aggregate factors are the five Blissfully. Your pure skandhas are the five Sugatas; your five elements the four consorts. Your sense spheres, energy channels, sinews and joints are all actually Bodhisattvas. The hair of your pores are 21,000 Arhants. Your limbs the wrathful protectors; the light rays directional guardians, lords of wealth and their attendants, while all worldly gods are cushions for your feet: Tỏa rạng với ngàn ánh sáng. Đức Bổn Sư ngồi sáng với các tướng quý lớn và nhỏ của Đức Phật. An tọa trong tư thế kim cang tỏa hào quang cầu vòng ngũ sắc. Hoàn toàn thanh tịnh, ngũ uẩn của người là năm vị Phật nhập Hỷ Lạc. Tứ đại của người là bốn Phật mẫu tương ứng. Các chân lông của người là 21000 vị A la hán, tứ chi của người là các Hộ Pháp phần nộ.
- 5) Surrounding you in their respective order sit the direct and lineage Gurus. Yidams, host of mandala deities, Buddhas, Bodhisattvas, heroes and dakinis encircled by an ocean of Dharma protectors: Chung quanh đức Bổn Sư sắp theo thứ tự là biển chư Thầy. Tổ quá khứ và hiện tại bao bọc, là chư Phật an trụ

trong Mạn Đà La cùng các Thánh chúng thị giả. Chư Phật, chư Bồ Tát, đấng Chiến Thắng Vương, Viras, chư Thiên nữ và chư Hộ Pháp.

- 6) Their three doors are marked with the three vajras; from the syllable HUNG hooked light rays go out invoking the wisdom beings from their natural abode to become inseparably set: Ba cửa ngõ của người đều mang dấu chùy Kim Cang ; từ chủng tự HUM, ánh sáng chiếu rạng ra ngoài như là móc câu từ bi. Thỉnh chư Phật Đại Trí thị hiện xuống nơi đây, hòa hợp nhập vào Đức Bốn Sư.
- 7) Sources of goodness and well-being throughout the three times root and lineage Gurus, Yidams, Three Jewels of Refuge, heroes, Varas, dakinis, Dharma protectors and hosts of guardians by the power of your compassion come forth and abide steadfast: Đức Bốn Sư là nguồn đức hạnh, hỷ lạc và toàn thiện. Là nguồn cội của Tổ Sư, chư Phật và của Quy-Y Tam Bảo. Là chư Chiến Thắng Vương Viras, chư Thiên nữ, Pháp bảo và Hộ Pháp cùng các Thánh chúng, thị giả trong ba đời. Với thần lực từ bi, xin người hãy thị hiện và mãi mãi ở cùng đệ tử.
- 8) Though all things are totally free of inherent coming and going still you arise through your virtuous conduct of wisdom and loving compassion according to the dispositions of your varied disciples. Holy Refuge-Protectors, please come forth with your retinues the wisdom and symbolic beings become non-dual: Dù mọi vật đều tự bản tánh chẳng đi mà cũng chẳng đến Đức Bốn Sư vẫn thị hiện qua đức hạnh trí huệ và từ bi của người. Và hóa thân dưới muôn ngàn dạng để khế hợp cứu độ mọi đệ tử. Xin đấng Thánh Trí Quy-Y Hộ Pháp thị hiện cùng chư tôn Thánh chúng. Trí huệ và chư Tổ Bốn Sư trở thành bất nhị.

Contemplation of all things as void or immaterial: Quán không.

Contemplation of thought: Quán Tâm— According to the Siksasamuccaya Sutra, the Buddha taught: “Cultivator searches all around for this thought. But what thought? Is it the passionate, hateful or confused one? Or is it the past, future, or present one? The past one no longer exists, the future one has not yet arrived, and the present one has no stability. For thought, Kasyapa, cannot be apprehended, inside, or outside, or in between. For thought is immaterial, invisible, nonresisting, inconceivable, unsupported, and non-residing. Thought has never been seen by any of the Buddhas, nor do they see it, nor will they see it. And what the Buddhas never see, how can that be observable process, except in the sense that dharmas proceed by the way of mistaken perception? Thought is like a magical illusion; by an imagination of what is actually unreal it takes hold of a manifold variety of rebirths. A thought is like the stream of a river, without any staying power; as soon as it is produced it breaks up and disappears. A thought is like a flame of a lamp, and it proceeds through causes and conditions. A thought is like lightning, it breaks up in a moment and does not stay on... Searching thought all around, cultivator does not see it in the skandhas, or in the elements, or in the sense-fields. Unable to see thought, he seeks to find the trend of thought, and asks himself: “Whence is the genesis of thought?” And it occurs to him that “where is an object, there thought arises.” Is then the thought one thing and the object another? No, what is the object, just that is the thought. If the object were one thing and the thought another, then there would be a double state of thought. So the object itself is just thought. Can then thought review thought? No, thought cannot review thought. As the blade of a sword

cannot cut itself, so can a thought not see itself. Moreover, vexed and pressed hard on all sides, thought proceeds, without any staying power, like a monkey or like the wind. It ranges far, bodiless, easily changing, agitated by the objects of sense, with the six sense-fields for its sphere, connected with one thing after another. The stability of thought, its one-pointedness, its immobility, its undistractedness, its one-pointed calm, its nondistractedness, that is on the other hand called mindfulness as to thought—Hành giả tu tập đi tìm tâm mình. Nhưng tìm cái tâm nào? Có phải tìm tâm tham, tâm giận hay tâm si mê? Hay tìm tâm quá khứ, vị lai hay hiện tại? Tâm quá khứ không còn hiện hữu, tâm tương lai thì chưa đến, còn tâm hiện tại cũng không ổn. Nay Ca Diếp, , tâm không thể nắm bắt từ bên trong hay bên ngoài, hoặc ở giữa. Tâm vô tướng, vô niệm, không có chỗ sở y, không có nơi quy túc. Chư Phật không thấy tâm trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Cái mà chư Phật không thấy thì làm sao mà quán niệm cho được? Nếu có quán niệm chẳng qua chỉ là quán niệm về vọng tưởng sinh diệt của các đối tượng tâm ý mà thôi. Tâm như một ảo thuật, vì vọng tưởng điên đảo cho nên có sinh diệt muôn trùng. Tâm như nước trong dòng sông, không bao giờ dừng lại, vừa sinh đã diệt. Tâm như ngọn lửa đèn, do nhân duyên mà có. Tâm như chớp giật, lóe lên rồi tắt. Tâm như không gian, nơi muôn vật đi qua. Tâm như bạn xấu, tạo tác nhiều lầm lỗi. Tâm như lưỡi câu, đẹp nhưng nguy hiểm. Tâm như ruồi xanh, ngó tưởng đẹp nhưng lại rất xấu. Tâm như kẻ thù, tạo tác nhiều nguy hiểm. Tâm như yêu ma, tìm nơi hiểm yếu để hút sinh khí của người. Tâm như kẻ trộm hết các căn lành. Tâm ưa thích hình dáng như con mắt thiêu thân, ưa thích âm thanh như trống trận, ưa thích mùi hương như heo thích rác, ưa thích vị ngon như người thích ăn những thức ăn thừa, ưa thích xúc giác như ruồi sa đĩa mật. Tìm tâm hoài mà không thấy tâm đâu. Đã tìm

không thấy thì không thể phân biệt được. Những gì không phân biệt được thì không có quá khứ, hiện tại và vị lai. Những gì không có quá khứ, hiện tại và vị lai thì không có mà cũng không không. Hành giả tìm tâm bên trong cũng như bên ngoài không thấy. Không thấy tâm nơi ngũ uẩn, nơi tứ đại, nơi lục nhập. Hành giả không thấy tâm nên tìm dấu của tâm và quán niệm: “Tâm do đâu mà có?” Và thấy rằng: “Hễ khi nào có vật là có tâm.” Vậy vật và tâm có phải là hai thứ khác biệt không? Không, cái gì là vật, cái đó cũng là tâm. Nếu vật và tâm là hai thứ hóa ra có đến hai tầng. Cho nên vật chính là tâm. Vậy thì tâm có thể quán tâm hay không? Không, tâm không thể quán tâm. Lưỡi gươm không thể tự cắt đứt lấy mình, ngón tay không thể tự sờ mình, cũng như vậy, tâm không thể tự quán mình. Bị dẫn ép tứ phía, tâm phát sinh, không có khả năng an trú, như con vượn chuyền cành, như hơi gió thoảng qua. Tâm không có tự thân, chuyển biến rất nhanh, bị cảm giác làm dao động, lấy lục nhập làm môi trường, duyên thứ này, tiếp thứ khác. Làm cho tâm ổn định, bất động, tập trung, an tĩnh, không loạn động, đó gọi là quán tâm vậy.

Contemplation of all as unreal, transient and temporal: See Giả Quán.

Contemplation on the wheel elements: See Ngã Luân Quán.

Contemporary Buddhism: Phật Giáo hiện đại.

Contemporary Vietnam Buddhism: Phật giáo Việt Nam hiện đại.

Contemptuously: Một cách khinh bỉ.

Content: Satisfied—Hài lòng.

Contented: Vừa ý—Satisfied.

(Be) contented (satisfied) with one's lot: An lòng.

Contentment: Satisfaction—Sự hài lòng.

Contentment with few desires: Tri túc thiếu dục.

- Context** (n): Phương sách—Mạch văn—Tình cảnh—Tình huống.
- Contextual** (a); Thuộc về hoàn cảnh.
- Contextualization** (n): Phương pháp thích ứng với hoàn cảnh.
- Contingency** (a): Ngẫu nhiên tính.
- Continue** (v): Tiếp tục—To follow.
- Continuing process of cause and effect:** See Nghiệp.
- Continuity** (a): Santati—Sự tương tục.
- Continuity-consciousness:** See Tương Tục Thức.
- Continuity of memory:** See Tương Tục Tướng.
- Continuous** (a): Liên tục.
- Continuous consciousness:** Tương tục thức.
- Continuous mind:** Tương tục tâm.
- Continuous transformation:** Chuyển hóa liên tục.
- Contraction** (n): Khế ước—Giao kèo.
- Contradict** (v): Chống lại—Ngược lại.
- Contrast:** Đối chiếu.
- Contribute something:** Take part in something—Góp phần vào việc gì.
- Contributory cause:** See Duyên Nhân and Sở Duyên.
- Control** (v): Kiểm soát.
- Control of the material universe:** Kiểm soát vũ trụ vật chất.
- Control** (v) **one's anger:** Nén giận.
- Control** (v) **one's mind:** Kiểm soát tâm ý.
- Control oneself:** Tự chế.
- Controversial** (a): Đang tranh cãi—Đang biện luận.
- Controversy** (n): Sự biện luận—Tranh cãi.
- Convenience** (n): Thoải mái—Tiện lợi—See Phương Tiện.
- Convent** (n): Tu viện—Nunery—Monastery.
- Conventional terms:** Tục đế.
- Conventional truth:** Sammuti-saccam (p)—Samvriti-satya (skt)—Chân lý tương đối—See Samvriti-Satya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Nhị Đế in Vietnamese-English Section.
- Conventional wisdom:** Trí huệ qui ước.
- Convergence** (n): Sự hội tụ—Sự tập trung.
- Conversion** (n): Sự chuyển biến—Sự trở lại—Qui hóa.
- Convert** (v): Cải hóa.
- Convert someone:** Giáo hóa ai (đưa ai vào đạo)—The Buddha converted the Three Brothers of Kasyapa—Đức Phật giáo hóa ba anh em Tôn giả Ca Diếp.
- Convert someone to a religion:** Giáo hóa ai theo đạo nào.
- Convert** (v) **and transport** (v): See Hóa Độ.
- Converted to Buddhism:** Được giáo hóa theo đạo Phật.
- Convey** (v): Truyền đạt.
- Convey something:** Carry on (transmit) something—Truyền bá cái gì.
- Convey** (v) **to the treasury:** See Ký Khố.
- Conviction:** Xác tín—Personal conviction—Firm belief—Niềm tin tưởng kiên cố—Xác tín cá nhân.
- Convince someone:** Thuyết phục ai.
- Cooking group:** Cooking team—Ban Trai soạn.
- Cool off** (v): Nguội lạnh.
- Cooling water:** Nước cam lồ.
- Cooperation** (n): Đồng sự—Sự hợp tác.
- Cope** (v) **with:** Đương đầu với—To cope with difficulties: Đương đầu với những khó khăn.
- Copy** (v): Bắt chước—To imitate—To mimic.
- Co-ordination** (n): Sự phối hợp.
- Co-religionist:** Đạo hữu.
- Core:** Cốt lõi—Nhân.

- Core of the Buddha's Teaching:** See Cốt Lõi Của Phật Pháp.
- Corporeal features:** See Sắc Tướng.
- Corpse (n):** Tử thi.
- Correct Deeds:** Chánh nghiệp—See Bát Chánh Đạo.
- Correct dharma:** See Chánh Pháp.
- Correct doctrine of the Buddha is divided into five parts:** See Ngũ Phần Giáo Pháp.
- Correct Energy:** Correct devotion—Correct Zeal—Chánh tinh tấn—Right energy—See Bát Chánh Đạo.
- Correct Law:** See Chánh pháp.
- Correct Livelihood:** Correct Profession—Chánh mạng—See Bát Chánh Đạo.
- Correct Memory:** Chánh niệm—Correct Remembrance—See Bát Chánh Đạo.
- Correct Meditation:** Chánh định—Correct Concentration—See Bát Chánh Đạo.
- Correct oneself:** Cải ác tùng thiện—To leave the evil and follow the good.
- Correct rules:** Chánh giới.
- Correct Speech:** Chánh ngữ—See Bát Chánh Đạo.
- Correct Thought:** Chánh tư duy—See Bát Chánh Đạo.
- Correct View:** Right view—Chánh kiến—See Bát Chánh Đạo.
- Correct Vision:** See Chánh Kiến Kinh.
- Correlated (Favorable) conditions:** Thuận duyên.
- Correlation:** Hỗ tương—Tương quan—Quan hệ.
- Correspondence (n):** Tương xứng—Phù hợp—Tương tự.
- Corresponding causation:** See Tương Ứng Nhân.
- Corresponding dharmas:** See Tương Ứng Pháp.
- Corresponding hinders:** See Tương Ứng Phược.
- Corresponsibility:** Đồng trách nhiệm.
- Corrupt feudalism:** Phong kiến tham nhũng.
- Corrupted:** Bại hoại—Debauched—Immoral—Depraved.
- Corrupted morals:** Bại luân.
- Corruption (n):** Sự trục lợi—Hủ bại—Tệ hóa—Bại hoại.
- Cosmic Buddhism:** Phật Giáo Vũ Trụ Luận.
- Cosmogenesis (n):** Thuyết Vũ trụ tiến hóa.
- Cosmological argument:** Vũ trụ biện luận.
- Cosmology:** Vũ trụ luận.
- Cosmos (n):** Pháp giới—Billion-world universe—Dharma realm—Universe.
- Couch of flowers:** Sàng tọa kết bằng hoa.
- Council (n):** Đại hội kết tập—See Kết Tập Kinh điển.
- Council of the Sangha:** Hội đồng Tăng già.
- Counsel (v):** Khuyến dụ—To advise—To give advice.
- Count (v) the beads:** Lăn chuỗi.
- Count (v) the breath:** Đếm hơi thở.
- Countenance (n):** Dung nhan—Appearance.
- Counterfeit (v):** Giả mạo—To forge—To fake—To falsify.
- Counterpart:** A person who corresponds to someone else, who has the same function as someone else—Người tương xứng (đồng sự với người khác).
- Counting one's breath:** Sổ Tức—The method of counting the breath—Phương pháp đếm hơi thở—While meditation, Zen practitioner counts his breath. As you breathe in, count 1 in your mind, and as you breathe out count 1. Breathe in count 2, breathe out count 2. Continue to count through 10, then return to count 1 again. This counting is like a string which attaches your mindfulness to your

breath. This exercise is the beginning point in the process of becoming continuously conscious of your breath. Without mindfulness, however, you will quickly lose count. When the count is lost, simply return to count 1 and keep trying until you can keep the count correctly. Once you can truly focus your attention on the counts, you have reached the point at which you can begin to abandon the counting method and begin to concentrate solely on the breath itself. When you are upset or dispersed and find it difficult to practice mindfulness, return to your breath: taking hold of your breath is itself mindfulness. Your breath is the wondrous method of taking hold of your consciousness. One should not lose oneself in mind-dispersion or in one's surroundings. Learn to practice breathing in order to regain control of body and mind, to practice mindfulness, and to develop concentration and wisdom—Khi thực tập thiền quán, hành giả đếm hơi thở. Khi thở vào đếm 1, thở ra đếm 1; thở vào đếm 2, thở ra đếm 2. Đếm cho đến thứ 10 thì bắt đầu đếm lại số 1. Trong lúc thở như thế, sự đếm số là sợi dây buộc tâm vào hơi thở. Ban đầu đếm là để chú ý, kéo không thì đếm lộn. Đó là hình thức định tâm nhập môn. Cột được tâm vào sự đếm rồi, đạt đến cái định tâm sơ đẳng này thì bắt đầu bỏ sự đếm mà theo dõi hơi thở. Phương pháp đếm hơi thở được gọi là Sổ Tức. Những lúc tâm trí bị phân tán khó tập trung để quán niệm, chúng ta lại nắm lấy hơi thở. Nắm lấy hơi thở cũng là quán niệm. Hơi thở là một phương tiện thần diệu để nắm lấy tâm ý. Không được buông thả hơi thở theo loạn tưởng và hoàn cảnh để tự đánh mất mình. Phải biết dùng hơi thở để nắm lấy thân tâm, thực hiện chánh niệm, phát triển định tuệ.

Countless (a): Inconceivable—See Vô Lượng.

Countless hundreds of thousands of millions of living beings: Vô lượng trăm ngàn muôn ức chúng sanh.

Countless worlds: Vô lượng thế giới.

Couple with : Đi đôi với.

Courage: Can trường—Bravely.

Course or declination of the sun to the south: See Nam Hành.

Court of the eight-petalled lotus in the middle of Garbhadhatu: See Trung Đài Bát Diệp Viên.

Court expense: Án phí—Court fees or costs.

Courtesans (n): Kỵ nữ.

Courtesy (n): Lễ phép—Politeness.

Covenant (n): Khế ước—Giao ước.

Cover (v): Che dấu—To hide.

Cover of desire: See Tham Dục Cái.

Covering: Che dấu—Phủ.

Covet (v): Ham muốn—To desire—To be fond of.

Cow-dung: See Ngưu Phân.

Cowardly: Hèn nhát.

Craftman: thợ thủ công nghệ.

Craftmanship: Thủ công nghệ.

Crave (v) **for something:** Ask for something earnestly—Desire something strongly—Tha thiết đòi hỏi điều gì.

Craving: Ái—Tham dục—Greed—Affection—Desire—Buddha taught: “Craving and desire are the cause of all unhappiness. Everything sooner or later must change, so do not become attached to anything. Instead devote yourself to clearing your mind and finding the truth, lasting happiness.”—Đức Phật dạy: “Lòng tham và dục vọng là những nhân của khổ đau. Mọi sự mọi vật đều đổi thay không sớm thì muộn, vậy chớ nên tham đắm vào bất cứ vật gì. Mà cần phải tinh cần nỗ lực tu hành, cải đổi thân tâm để tìm thấy hạnh phúc miên viễn.”

- Craving is linked to ignorance:** Ái dục liên hệ với vô minh.
- Craving is a fire which burns in all beings:** Tham ái là ngọn lửa đang cháy trong mỗi chúng sanh.
- Craving for eternal life:** Khao khát sống đời vĩnh cửu.
- Craving for good clothes:** Khao khát mặc đẹp.
- Craving for good food:** Khao khát ăn ngon.
- Craving for immortality:** Tham vọng muốn bất tử.
- Craving for material things:** Khao khát vật chất.
- Craving for pleasures:** Khao khát thú vui.
- Craving for power:** Tham đắm quyền thế.
- Craving for worldly material gain and power:** Tham đắm vật chất và uy quyền trần thế.
- Crazy ambition:** Cuồng vọng.
- Cream of mushroom:** Kem nấm.
- Create (v) enemies:** Gây thù kết oán.
- Create a favorable condition:** Tạo điều kiện thuận lợi.
- Create (v) negative karma:** Tạo tác ác nghiệp.
- Create (v) positive karma:** Tạo nghiệp tốt.
- Create (v) an opportunity:** Tạo cơ hội.
- Create (v) an opportunity for splitting hairs:** Gây rắc rối
- Create (v) unhappiness:** Tạo ra điều bất hạnh.
- Creation (n):** Sự sáng tạo.
- Creation of the mind:** Citta-samskara (skt)—Sự sáng tạo của tâm—See Tâm Hành.
- Creationism (n):** Thuyết sáng thế.
- Creative (a):** See Hữu Vi.
- Creatively:** Một cách sáng tạo.
- Creativity (n):** Tính sáng tạo.
- Creator (n):** Đấng sáng tạo—See Hóa Công.
- Creature (n):** Chúng sanh.
- Credibility (n):** Tính đáng tin.
- Credulity (n):** Tính nhẹ dạ.
- Creed (n):** Tín điều.
- Cremate a body:** Hỏa thiêu xác (trà tỳ).
- Cremation:** Sự hỏa thiêu.
- Crematorium (n):** Lò hỏa thiêu.
- Crest of flame:** Ngọn lửa.
- Criminal:** Kẻ phạm tội.
- Crispy (a):** Dòn.
- Criterion (n):** Tiêu chuẩn—Criteria (plural).
- Critical reflection:** Phê bình phản tỉnh.
- Criticism (n):** Sự chỉ trích—Sự phê bình.
- Historical criticism: Lịch sử phê phán học.
 - Literary criticism: Phê phán văn học.
 - Textual criticism: Phê phán văn tự.
- Criticize (v):** Phê bình—Chỉ trích—To find fault with.
- Criticize oneself:** Tự chê trách mình.
- Criticized:** Bị chỉ trích.
- Crooked:** Tà vạy—Dishonest.
- Cross over:** To transform—Chuyển hóa.
- Cross (v) someone over:** Chuyển hóa hay độ thoát ai—To rescue—To liberate.
- Cross-legged position:** Ngồi kiết già.
- Crow-Nested Zen Master:** Thiền Sư Ô Sào.
- Crown prince:** Hoàng thái tử.
- Cruel act:** Bạo hành.
- Cruelty (n):** Tàn bạo.
- Crystal:** Clear—trong như pha lê.
- Crystal clear:** Trong sáng.
- Culminate (v):** Đạt đến cao độ.
- Cult:** Tông phái—Sect.
- Cultivate (v):** Abhyasa (p & skt)—Trau dồi—Đào luyện— To develop—See Tu and Tu Hành.
- Cultivate the awareness:** Tu tập tỉnh thức.

Cultivate Bodhicitta: Practice Bodhicitta—Develop the mind of Enlightenment—Tu tập Bồ Đề tâm.

Cultivate a good heart: Plant a good heart—Đào luyện thiện tâm.

Cultivate good roots: Tu tập căn lành.

Cultivate goodness: See Tu Thiện.

Cultivate one's mind: Tu tập tâm.

Cultivate the nature: See Tu Tính.

Cultivate the perfection: Trau dồi sự hoàn thiện—A True Buddhist always cultivates his or her perfection of patience and forbearance—Người Phật tử chơn thuần luôn trau dồi sự hoàn thiện bằng sự nhẫn nại và bền chí.

Cultivate all things to be cultivated: Trau dồi tất cả những gì cần trau dồi.

Cultivate (v) goodness: See Tán Thiện.

Cultivate meritorious virtues: Tu các công đức.

Cultivating the mind: Tu tâm—Usually the word “mind” is understood for both heart and brain. However, in Buddhism, mind does not mean just the brain or the intellect; mind also means consciousness or the knowing faculty, that which knows an object, along with all of the mental and emotional feeling states associated with that knowing. Thus, cultivating the mind means practicing the “four great efforts” in the Buddha’s teachings: We try to diminish the unwholesome mental states that have already arisen and to prevent those that have not yet arisen from arising. At the same time, we make effort to strengthen those wholesome mental states that are already developed, and to cultivate and develop the wholesome states that have not yet arisen—Thường thì tâm có nghĩa là tìm óc. Tuy nhiên, trong Phật giáo, tâm không chỉ có nghĩa là bộ óc và trí tuệ; mà nó còn có nghĩa là “Thức” hay quan năng của tri giác, giúp ta nhận biết một đối tượng cùng với mọi

cảm thọ của nó liên hệ đến cái biết này. Như vậy tu tâm chính là pháp môn “Tứ Chánh Cần” mà Đức Phật đã dạy: Tu tâm là cố làm sao diệt trừ những bất thiện đã sanh; những bất thiện chưa sanh thì giữ cho chúng đừng sanh. Đồng thời cố gắng nuôi dưỡng và củng cố những thiện tâm nào chưa sanh.

Cultivation (n): Abhisevana or Abhyasin (skt)—Sự tu tập—Practice—Practicing—See Tu (9) and Tu Hành.

Cultivation means changing the karma: See Tu Là Chuyển Nghiệp.

Cultivation method: Pháp Môn—Dharma Door.

Cultivation of mindfulness of the body: See Thân Hành Niệm Tu Tập.

Cultivation of moral and spiritual growth: Rèn luyện đạo đức và tinh thần.

Cultivation of morality: Trau dồi đạo đức.

Cultivation is a self improvement from bad to good: Tu hành là tự cải thiện từ xấu sang tốt.

Cultural Buddhism: Văn hóa Phật giáo.

Cultural influence: Ảnh hưởng văn hóa.

Cultural manner: Tính cách văn hóa.

Culture bound: Kết chặt với văn hóa.

Cumulate (v): Chắt chứa—To accumulate—To amass—To gather.

Cunda (skt): Chunda---Thuần Đà—A metal worker (blacksmith) who offered the Buddha the last meal—According to the Buddha, those who offered the first meal before He come a Buddha and the last meal before He passed away would have the most meritorious merit.

Cunde (skt) Mantra: Chú Chuẩn Đề.

Cunde Bodhisattva: See Bồ Tát Chuẩn Đề.

Cunning: Gian xảo—Crafty.

Cure the sickness of the worldly life: Trị lành sự đau khổ của cuộc sống trần tục.

Current activities: Những sinh hoạt hiện tại.

Curricular (a): Thuộc về chương trình học—Extra-curricular activities—Những sinh hoạt ngoại khóa.

Curriculum: Chương trình học.

Curse (v): Chửi rủa.

Curve one's back: Khom lưng.

Cushion (n): Bô đoàn—Một loại gối tròn mềm vừa phải dùng để ngồi thiền—A round mildly soft for sitting meditation.

Custom (n): Acara (skt)—Thói quen.

Customs of a sect: See Tông Phong.

Cut off obstacles: Đoạn trừ những chướng ngại.

Cycle (circle) of birth and death: Vòng sanh tử luân hồi—Circle of misery—Circle of suffering—Samsara—See Luân Hồi Sanh Tử.

Cycle of birth and rebirth: Samsara (skt)—Vòng luân hồi sanh tử.

Cycle of existence: Samsara (skt)—Vòng luân hồi sanh tử.

Cycle of karma: Vòng luân hồi nghiệp báo.

Cycle of life and death: Vòng luân hồi sanh tử.

Cyclon of life: Vòng luân hồi.

D

Daily existence: Cuộc sống thường nhật.

Dalai-Lama:

1) Quốc trưởng Tây Tạng—The spiritual and temporal Head of State of Tibet.

2) Vị thầy cao cả—The most honorable teacher. In Tibetan Buddhism history, he is venerated since he is an authentic embodiment of the Buddhist teaching. In Vajrayana, the Lama is particularly important, since his role is not only to teach rituals but also to conduct them. Lama has the function of transmitting the Buddhist tradition to not only his students but also to every people. The traditional training of a Lama includes many years of study of various disciplines of Buddhist philosophy and meditation. Only after at least three retreats (3 years), a lama is authorized to refer himself as such and to transmit his knowledge to others—Trong Phật giáo Tây Tạng, Dalai Lama được sùng kính vì Ngài là hiện thân thuần khiết cho học thuyết Phật. Trong Kim Cang thừa, vị Lạt ma không chỉ giảng dạy, mà ngài còn có thể thực hiện nghi lễ nữa.

Damage: Harm or ruin something—Làm hư hỏng cái gì.

Damnabale (a): Đáng ghét—Undesirable—Hateful.

Dana (skt): Cúng dường—Charity—Offerings—The virtue of alms-giving to the poor and the needy—Offer gifts to a Bhikhu or community of Bhikhus—See Bố Thí.

Dana paramita (skt): Bố thí Ba la mật—See Dana in Sanskrit/Pali Section and Bố Thí Ba la mật in Vietnamese-English Section.

Danparamita sound: Tiếng Bố thí Độ.

Daoism (n): Đạo giáo.

Daring: Gan lì—Bold—Fearless—Brave—Valiant—Venturesome.

Dark and dull roots: Căn tánh ám độn.

Dark paths: See U ĐỒ.

Darkening of the month: See Hắc Nguyệt.

Darkness (n): Bóng tối.

Darkness of ignorance: Bóng tối của vô minh—See Si Đồ.

Dasabala: An epithet of the Buddha, the possessor of Ten Powers or Ten kinds of Knowledge—Một danh hiệu của Đức Phật, Đấng Thập Lực hay Đấng có đầy đủ thập tri kiến.

Data (n): Dữ kiện.

Date of Buddha's death: See Niết Bàn Nhật.

Daughter of Gods: Deva dhita (p)—Ngọc nữ (Thiên nữ).

Dawn to dusk: Từ bình minh đến hoàng hôn.

Day of abstinence: See Pháp Trai Nhật.

Day on which a particular Buddha or Bodhisattva is worshipped: See Duyên Nhật.

Daydreaming: Mơ mộng

Daylight: Ánh sáng ban ngày.

Dear: Thân yêu.

Death: (n): Chết—According to Buddhism, Death is the moment when the alaya consciousness leaves the body, not when the heart has stopped or brain waves can no longer be detected. Death is the separation of mind and matter—Theo Phật giáo, Chết là lúc A-Lại-Da thức lìa thân, chứ không phải là lúc mà tim ngừng đập hay óc ngừng làm việc. Chết là sự tan rã cả thể xác và tinh thần—See Chết and Tử.

Dead Buddhism: See Đạo Phật Chết.

Dead drunk: Say khướt.

Dead lion is destroyed by worms produced within itself: See Sư Tử Thân Trung Trùng.

Deadly sin: Đại tội.

Deal with something: Take care of something—Take charge of something—Be responsible for something—Chịu trách nhiệm về điều gì.

Death (n): Sự chết—The last of the chain of the twelve Nidanas.

Death is certain and natural: Sự chết là chắc chắn và tự nhiên—According to the story of Kisa Gotami in the Agama Sutra—Theo truyện nàng Kisa Gotami trong Kinh A Hàm:

- Kisa Gotami's son died. She loved him dearly, so she could not accept his death: Con trai của Kisa Gotami chết. Nàng yêu con tha thiết nên nàng không thể chấp nhận cái chết ấy.
- Carrying the corpse, she went from house to house to find medicine. Of course nobody could help her: Mang thi hài của con, nàng đi hết nhà này tới nhà kia mong tìm thuốc chữa. Dĩ nhiên không ai giúp nàng được.
- Finally she went to the Buddha. The Buddha said: "If you can bring me a mustard seed, I can help you. The mustard seed, however, must come from a house in which no one in the family has ever died: Cuối cùng nàng đến hầu đức Phật. Đức Phật dạy: "Nếu cô có thể đem cho ta một hạt cải, ta sẽ giúp cô. Tuy nhiên, hạt cải ấy phải xuất phát từ ngôi nhà trong đó không có người nào chết cả."
- Kisa Gotami visited every house in the city. Everywhere people took pity on her and offered her mustard seeds: Kisa Gotami đi đến mọi nhà trong thành phố. Khắp nơi mọi người đều thương xót nàng và tặng nàng hạt cải.
- But when she asked: "Has anyone in your family ever died?" The answer was always the same. "Yes!" Sometimes it was a parent or a brother or a sister that had died. In other family, it was like her, a child: Nhưng khi nàng hỏi: "Có ai trong gia đình ông bà chết không?" Câu trả lời luôn giống nhau: "Có!" Đôi khi đó là cha

mẹ, anh em đã chết, hay các gia đình khác, đó là đứa con như con nàng.

- She was very sad and returned to the Buddha empty-handed. The Buddha asked her to reflect on what people had told her. Slowly she realized that death was certain and natural and that all things are impermanent: Nàng rất buồn và trở về gặp đức Phật với tay không. Đức Phật bảo nàng suy nghĩ kỹ về những chuyện mà mọi người đã nói với nàng. Dần dần nàng nhận thức ra cái chết là chắc chắn và tự nhiên và vạn vật đều vô thường.
- She felt comforted. Later she returned to the Buddha and became one of his disciples: Nàng cảm thấy được an ủi. Về sau nàng lại đến gặp đức Phật và trở thành đệ tử của Ngài.

Death is only a physiological erosion of the human body: Chết chỉ là sự hao mòn sinh lý của cơ thể.

Death-proximate karma: See Nghiệp Cận Tử.

Death is a separation of mind and matter: Chết là sự xa lìa giữa tâm và thân.

Death is suffering: Chết khổ.

Death sentence: Án tử hình.

Death silence: Lặng ngắt.

Deathless message: Thông điệp bất tử.

Deathlessness: Sự bất tử—The Buddha opened the door of deathlessness to all sentient beings—Đức Phật mở cánh cửa bất tử cho chúng sanh mọi loài.

Debase: Lower or distort the value of something—Làm giảm giá trị.

Debt (n): Nợ—Ân.

Debt of nature: Nợ đời.

The debt we owe the Buddha: Ân Phật.

The debt we owe all sentient beings: Ân chúng sanh.

The debt we owe our parents and teachers: Ân cha mẹ thầy tổ.

The debt to our spiritual friends: Ân thiện hữu tri thức.

The debt to the Triple Gems: Ân Tam Bảo.

Decadent (a): Đọa lạc.

Decadence of the law: See Mạt Pháp.

Decadence and prosperity: Suy thịnh.

Decay (v): Rack or ruin—Suy tàn—Hoại diệt—Hư hoại—According to Buddhism, the decay of a body is the lack of co-ordination of mind and matter—Theo Phật giáo, sự hoại diệt gây ra bởi sự thiếu hòa hợp giữa thể xác và tinh thần.

Decay is the lack of coordination of mind and matter: Sự hoại diệt là do thiếu phối hợp của tâm và thân.

Decaying: Sự tan rã—Hư hoại

Decaying: Lão hóa—Aging.

Deceit: Lừa đảo.

Deceitful (a): Giả dối—Insincere—False—Fraudulent—Deceptive.

Decency: Đứng đắn chỉnh tề.

Decent (a): Đứng đắn.

Decent living: Cuộc sống thoải mái.

Decide (v): Định đoạt—To determine.

Decide to do something: Make up one's mind to do something—Quyết định làm điều gì.

Decided karma: Định nghiệp.

Decisively: Quyết liệt—Sâu xa.

Decisively influencing: Đang ảnh hưởng sâu xa.

Decline (v): Suy tàn—Chối từ—To refuse.

Decline (n): Thời suy thoái.

Decorate an altar or shrine: Adorn an altar or shrine—Trang trí điện thờ.

Decoration (n): Sự trang hoàng—Ornamentation.

Decrease (v): Giảm bớt—To relieve—To lessen—To diminish—To reduce—To subside.

Decreasing kalpa: See Giảm Kiếp.

Decree(n): Mệnh lệnh.

Dedicate (v): Tận tụy.

Dedicate one's life in: Tận hiến đời mình.

Dedication of merit: Transference of merit—Hồi hướng công đức.

Dedication of merit (Mahayana tradition): Hồi hướng công đức theo truyền thống Đại Thừa—Merit is a quality in us that ensures future benefits to us, either material or spiritual. It is not difficult to perceive that to desire merit, to hoard, accumulate, and store merit imply a considerable degree of self-seeking, however meritorious it may be. It has always been the tactics of the Buddhists to weaken the possessive instincts of the spiritually less-endowed members of the community by withdrawing them from such objects as wealth and family, and directing them instead towards one aim and object, i.e. the acquisition of merit. But that, of course, is good enough only on a fairly low spiritual level. At higher stages one will have to turn also against this form of possessiveness, one will have to be willing to give up one's store of merit for the sake of the happiness of others. The Mahayana drew this conclusion and expected its followers to endow other beings with their own merit, or, as the Scriptures put it: "To turn over, or dedicate, their merit to the enlightenment of all beings. Through the merit derived from all my good deeds, I wish to appease the suffering of all creatures, to be the medicine, the physician, and the nurse of the sick as long as there is sickness. Through rains of food and drink I wish to extinguish the fire of hunger and thirst. I wish to be inexhaustible treasure to the poor, a servant who furnishes them with all they lack. My life and all my re-births, all my

possessions, all the merit that I have acquired or will acquire, all that I abandon without hope of any gain for self in order that the salvation of all beings might be promoted— Công đức là tính chất trong chúng ta bảo đảm những ơn phước tinh thần hay vật chất sắp đến. Ai trong chúng ta cũng đều hiểu rằng ước ao công đức, tạo công đức, thu thập và tàng chứa công đức, dù xứng đáng thế nào chăng nữa vẫn ẩn tàng một mức độ ích kỷ đáng kể. Từ bấy lâu nay công đức vẫn là chiến thuật nhằm làm yếu đi những chấp thủ về của cải và gia đình nơi những Phật tử hầy còn yếu kém về phương diện tâm linh, để đưa họ về một hướng duy nhất, nghĩa là sự thủ đắc công đức. Nhưng đây, dĩ nhiên chỉ áp dụng cho những ai đang ở mức độ tâm linh thấp. Ở những giai đoạn cao hơn người ta phải quay đi cả với hình thức thủ đắc này, người ta phải sẵn sàng bỏ kho tàng công đức của mình vì hạnh phúc của người khác. Phật giáo Đại Thừa đã rút ra kết luận này, và mong mỗi tín đồ hồi hướng cho những người khác công đức của riêng mình như kinh điển đã viết: "Hồi hướng hay trao tặng công đức của họ cho sự giác ngộ của mọi chúng sanh. Qua công đức của tất cả mọi thiện pháp của tôi, tôi mong ước xoa dịu nỗi khổ đau trầm trọng của tất cả chúng sanh, tôi ao ước là y sĩ, thầy thuốc và kẻ nuôi bệnh chừng nào còn có bệnh tật. Qua những cơn mưa thực phẩm và đồ uống, tôi ao ước dập tắt ngọn lửa của đói khát. Tôi ao ước là một kho báu vô tận cho kẻ bần cùng, một tôi tớ cung cấp tất cả những gì họ thiếu. Cuộc sống của tôi và tất cả mọi cuộc tái sanh, tất cả mọi của cải, tất cả mọi công đức mà tôi đã thủ đắc hay sẽ thủ đắc, tất cả những điều đó tôi xin từ bỏ không chút hy vọng lợi lạc cho riêng mình, hầu cho sự giải thoát của tất cả chúng sanh có thể thực hiện."—For more information, please see Hồi Hướng.

Dedication of merit (Tibetan tradition):

Hồi Hương Công Đức theo truyền thống Tây Tạng.

- 1) I dedicate whatever white virtues thus create as causes to uphold the holy Dharma of scripture and insight and to fulfil without exception the prayers and deeds of all Buddhas and Bodhisattvas of the three times—Chúng con xin hồi hướng mọi công đức lành đã tạo ra là nhân giúp cho chúng con gìn giữ Chánh Pháp của kinh điển và của nội chứng, và thành tựu không ngoại lệ những cầu nguyện và đức hạnh của vô lượng chư Phật và chư Bồ Tát trong ba đời.
- 2) By the force of this merit, may I never be parted in all my lives from Mahayana's four spheres, and reach the end of my journey along the path of renunciation, bodhicitta, pure view and the two stages—Nương nhờ năng lực của các công đức từ vô lượng kiếp, xin nguyện chúng con không bao giờ rời xa bốn phạm trù của Đại Thừa, và xin cho chúng con đi trên con đường đạo, hành trình đến tận đích của sự từ bỏ thế tục, phát triển Bồ Đề tâm, tu học chánh kiến và hai giai đoạn.

Dedication of merit (Tibetan tradition)-

Final Lam Rim Dedication Prayer: Kệ Kết Thúc Hồi Hương theo truyền thống Tây Tạng.

- 1) From my two collections, vast as space, that I have amassed from working with effort at this practice for a great length of time—Từ hai tích lũy công đức, lớn như hư không mà chúng con đã thu thập từ những tu tập hành trì tinh tấn qua vô lượng thời gian.
- 2) May I become the chief leading Buddha for all those whose mind's wisdom eye is blinded by ignorance—Xin nguyện cho đệ tử đạt thành Phật, thành Đạo Sư dẫn

đắt tất cả các chúng sanh mà con mắt trí tuệ vẫn còn bị che mờ bởi si mê.

- 3) Even if I do not reach this state, may I be held in your loving compassion for all my lives, Manjusri—Dù nếu đệ tử chưa đạt được nguyện trên, xin cho chúng con được sống trong ánh từ bi của Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát suốt các kiếp vị lai.
- 4) May I find the best of complete graded paths of the teachings—Xin cho chúng con tìm học được những pháp hay nhất trong giáo lý của con đường thứ lớp viên mãn.
- 5) May I please all Buddhas by practicing using skillful means drawn by the strong force of compassion—Đệ tử nguyện xin tu tập để hoan hỷ chư Phật, dùng những phương tiện thiện xảo rút từ mãnh lực của từ bi.
- 6) May I clear the darkness from the minds of all beings with the points of the paths as I have discerned them—Xin cho chúng con làm xóa tan màn đen của tâm thức mọi chúng sanh với những mốc chỉ của con đường đạo mà chúng con đã nhận thức thông suốt.
- 7) May I uphold Buddha's teachings for a very long time with my heart going out with great compassion in whatever direction the most precious teachings have not yet spread, or once spread have declined—Xin nguyện cho chúng con có thể gìn giữ Phật Pháp mãi mãi, với tâm chúng con rải từ bi ra mọi phương, mang theo những giáo pháp tôn quý nhất, chưa được rao truyền hoặc đã được hoằng hóa nhưng đã suy tàn.
- 8) May I expose this treasure of happiness and aid—Xin cho chúng con rao truyền kho tàng hạnh phúc thường tại và lợi tha.
- 9) May the minds of those who wish for liberation be granted bounteous peace, and the Buddhas' deeds be nourished for a long time by even this Graded Course to

Enlightenment completed due to the wondrous virtuous conduct of the Buddhas and their Sons—Xin nguyện cho tâm thức của những hành giả đạo Giác Ngộ Giải Thoát có niềm an lạc vô biên. Và các hạnh nguyện chư Phật được ấp ủ, tồn tại mãi mãi nhờ chính Pháp Môn Thứ Lớp Lam Rim để đạt Giác Ngộ viên mãn do những đạo hạnh mẫu nhiệm của chư Phật và các môn sinh đệ tử của người.

- 10) May all human and non-human beings who eliminate adversity and make things conducive for practicing the excellent paths never parted in any of their lives from the purest path praised by the Buddhas—Xin cho tất cả các chúng sanh cõi người và các cõi khác tiêu trừ mọi chướng ngại, mang lại thuận duyên tu tập hành trì con đường đạo xuất sắc đời đời kiếp kiếp không rời xa con đường đạo pháp thanh tịnh nhất mà chư Phật tán thán.
- 11) Whenever someone makes effort to act in accordance with the ten-fold Mahayana virtuous practices, may he always be assisted by the mighty ones—Mỗi lần có người nào cố gắng tinh tấn hành trì theo giáo pháp Đại Thừa Thập Địa đức hạnh, xin nguyện cho người đó được hộ trì che chở bởi đấng đại hùng đại lực.
- 12) And may oceans of Dharma prosper and spread everywhere—Và xin nguyện cho biển pháp phát triển và truyền bá mọi nơi

Dedication reaching all places: See Chí Nhứt Thiết Xứ Hối Hương Của Chư Đại Bồ Tát.

Deeds (n): Hành vi—Việc làm—Act—Action—Extensive deeds: Quảng hạnh—Great deeds—Vast deeds—See Nghiệp and Nghiệp Hành.

- Good deeds: Thiện nghiệp.
- Bad deeds: Ác nghiệp.

- Deeds divide all living beings into low and high states: Nghiệp phân chia các loại hữu tình thành các hạng hạ liệt hay ưu thắng.

Deeds of non-discrimination:

Nirvikalpapracara (skt)—Hành động không phân biệt—See Vô Phân Biệt Hành.

Deep (a): Sâu xa—Uyên bác—Profound.

Deep meaning: See Huyền Nghĩa.

Deep-root (v): Ăn sâu vào.

Deep and wide meaning: Nghĩa sâu rộng.

Deepen (v) **one's knowledge:** Học hỏi.

Deer cart: See Lộc Xa.

Deer Park: See Lộc Uyển.

De facto: Trên thực tế.

Defamation (n): Tiếng nhơ.

Defeated: Bị thất bại.

Defend (v): Bảo vệ.

Defer (v): Hoãn lại—To put off to a later time—To delay—To postpone.

Deferred reincarnation: Hậu báo (quả báo phải nhận chịu ở kiếp sau).

Defile (v): Làm ô nhục—Nhiễm độc.

Defile Bhikshus or Bhikshunis: Làm ô phạm (ô uest) Tăng Ni.

Defile (v) **the pure conduct of someone:** Làm ô nhục phẩm hạnh thanh tịnh của người khác.

Defile something: Make something dirty—Làm cấu uest (dơ bẩn) cái gì.

Defiled: Impure—Stained—Ô nhiễm.

Defilements (n): Asava (p)—Sự ô nhiễm hay ô trước. Những ô nhiễm căn bản là tham, sân và si—Impurity—Basic defilements are greed, ill-will (anger) and ignorance (delusion).

(Three) defilements: Tam Độc (Greed: Tham, Ill-will: Sân, Ignorance: Si)

Defilement of ignorance: Avijjasava (p)—Vô minh lậu—See Tam Hoặc (B) (3).

Defilement of the passions: See Trần Cấu.

Defiling attachment: Ái nhiễm—The taint of desire—See Ái Nhiễm.

Definitive meaning: Foremost meaning—Ultimate meaning—Ý nghĩa cao tột.

Defunct karma: See Nghiệp Vô Hiệu Lực.

Defy (v): Coi rẻ—In defiance of someone.

Degenerate (v): Suy thoái—Suy tàn—To decay.

Degenerate age: Dharma-Ending Age—See Mạt Pháp.

Degenerate Age of Dharma: See Mạt Pháp.

Deities: See Thần Tiên.

Deities—Moon Deities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Nguyệt Thiên Tử (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All strived to bring to light the mind-jewel of living beings—Chư thiên tử nầy đều siêng năng mở bày tâm bảo của chúng sanh:

- 1) Moon Godling: Nguyệt Thiên Tử.
- 2) Flower King Topknot Halo: Hoa Vương Kế Quang Minh Thiên Tử.
- 3) Myriad Sublime Pure Lights: Chúng Diệu Tịnh Quang Minh Thiên Tử.
- 4) Pacifying the Hearts of the World: An Lạc Thế Gian Tâm Thiên Tử.
- 5) Luminosity of Tree King Eyes: Thọ Vương Nhãn Quang Minh Thiên Tử.
- 6) Manifesting Pure Light: Thị Hiện Thanh Tịnh Quang Thiên Tử.
- 7) Immutable Light Traveling Everywhere: Phổ Du Bất Động Quang Thiên Tử.
- 8) Sovereign Monarch of Constellations: Tinh Tú Vương Tự Tại Thiên Tử.
- 9) Moon of Pure Awareness: Tịnh Giác Nguyệt Thiên Tử.
- 10) Great Majestic Light: Đại Oai Đức Quang Minh Thiên Tử.

Deities—Sun Deities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Nhật Thiên Tử (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently learned and practiced to

benefit living beings and increase the roots of goodness—Chư Thiên Tử nầy đều siêng tu tập lợi ích chúng sanh thêm lớn căn lành cho họ:

- 1) Sun Godling: Nhật Thiên Tử.
- 2) Eyes of Flames of Light: Quang Diệu Nhãn Thiên Tử.
- 3) Undeified Jewel Arrays: Ly Cấu Bửu Trang nghiêm Thiên Tử.
- 4) Nonregressing Courage: Dũng Mãnh Bất Thối Chuyển Thiên Tử.
- 5) Fearsome Banner Mountain Light: Tu Di Quang Khảm Kính Tràng Thiên Tử.
- 6) Light of Beautiful Flower Garlands: Diệu Hoa Anh Quang Minh Thiên Tử.
- 7) Supreme Banner Light: Tối Thắng Tràng Quang Minh Thiên Tử.
- 8) Universal Light of a Jewel Topknot: Bửu Kế Phổ Quang Minh Thiên Tử.
- 9) Eyes of Light: Quang Minh Nhãn Thiên Tử.
- 10) Universal Light: Phổ Quang Minh Thiên Tử.

Dharma guardian: Hộ pháp.

Dejected: Kẻ bị hất hủi.

Delay (v): Đình hoãn—To postpone—To put off—To defer—To put off to a later time.

Deliberate (a): Thận trọng—Dụng tâm—To consider carefully.

Deliberate opinion: Ý kiến thận trọng.

Delicate (a): Yếu đuối.

Delicate body: Thân thể yếu đuối.

Delight (a): Khoái lạc—Hoan hỷ—Pleasure.

Delight and despair: Thích thú và chán chường.

Delight of Meditation: Thiền Duyệt—If you practice meditation in a right way, you should be able to find joy and peace in the very moment of sitting. If not, then there is something wrong with your meditation. If you cannot find joy and peace in the very moments of sitting, then the past had gone, in

no way you can pull it back; the future itself will only flow by as a river flows by, you will not be able to hold it back, you will be incapable of living the future when it has become the present. Joy and peace are the joy and peace possible in this very moment of sitting. If you cannot find it here, you won't find it anywhere else. Don't chase after your thoughts as a shadow follows its object. Don't run after your thoughts. Find joy and peace in this very moment—Nếu thực tập thiền, bạn phải có an lạc ngay lúc bạn ngồi. Nếu không như vậy, chắc chắn là lối tu tập thiền của bạn đã có trục trặc. Nếu bạn không tìm được an lạc ngay trong lúc này thì bạn nên nhớ rằng quá khứ đã qua, không cách chi bạn có thể níu kéo nó lại; với đà này tương lai rồi cũng sẽ trôi qua như dòng nước trôi qua, không cách chi bạn sống được với tương lai một khi nó thành hiện tại. Nếu bạn không tìm được an lạc ngay trong lúc này, bạn sẽ không tìm được an lạc ở bất cứ lúc nào khác. Đừng đuổi theo tư tưởng của bạn như bóng với hình, đừng chạy theo tư tưởng nữa bạn ơi! Hãy quay về sống với an lạc ngay trong giờ phút hiện tại này.

Delighted: Vui mừng—Joy—See Hỷ.

Delightful: See Hoan Hỷ.

Deliver (v): Mukti--Giải thoát—To liberate—To emancipate—To free—In Buddhism, it's not the Buddha who delivers men, but he teaches them to deliver themselves, even as he delivered himself—Trong Phật giáo, Phật không giải thoát ai, Ngài chỉ là vị Đạo Sư chỉ dạy cách cho mọi người được giải thoát như Ngài—See Giải Thoát.

Deliver (v) **from a danger:** Giải nạn.

Deliver (v) **sermons (discourses):** Thuyết pháp.

Deliverance (n): See Nhị Giải Thoát.

Deluded (a): See Si.

Deluded and confused: See Mê Hoặc.

Deluded dog: See Si Cầu.

Deluded mind: See Tâm Mê Mờ.

Deluded people: Kẻ lừa đảo.

Deluded son: See Mê Tử.

Deluding: Huyền hoặc—Deceiving.

Delusion (n): False opinion or belief—Ảo tưởng—Phiền não—Delusion refers to a belief in something that contradicts reality. In Buddhism, delusion is a lack of awareness of the true nature or Buddha-nature of things, or the true meaning of existence—See Ảo Ảnh, Ảo Tưởng, and Vô Minh in Vietnamese-English Section.

Delusion of love: See Ái Trước Mê.

Delusion of self: Ảo tưởng cái ta.

Delusion of thought: Wrong views for being confused about principles and giving rise to discrimination of duality. Thought delusions are unclear, muddled thoughts, taking what is wrong as right, and what is right as wrong. Delusions of thought are afflictions at the subtle level—Hiểu sai về Phật pháp dẫn tới việc phân biệt nhị nguyên. Tà kiến là những tư tưởng mờ ảo cho những việc sai là đúng, đúng là sai—See Ảo Tưởng.

Delusion of views: Wrong views for externals (clothes, food, sleep, etc.), which are viewed as real rather than empty in their true nature. Delusion of views are connected with seeing and grasping at the gross level—Hiểu sai về ngoại cảnh khi cho rằng những thứ bên ngoài như áo quần, ăn, ngủ, v.v. là thật. Tà kiến này liên hệ tới sự thấy biết thô thiển bên ngoài—See Ảo Ảnh.

Delusive (a): Unreal—Không thật.

Demand (v): Đòi.

Demean (v): Hạ mình—To humble oneself—To condescend.

Demeanor (n): Cách cư xử hạ cấp.

Demitting the good to all others: See Hối Hưởng.

Democratically: Một cách dân chủ.

Demolish (v): Phá—To destroy.

Demon (n): Devil—Hallucinations—Mara—obstacles to cultivation—Any attachment or obsession—Anything that obstructs wisdom—Any delusion or force of distraction—Kẻ xấu ác, những chướng ngại trên bước đường tu tập. Bất cứ luyến ái, chướng ngại hay ảo tưởng nào lôi kéo sự chú tâm tu tập của mình.

Demon deity: Ác thần.

Demon of desire: Ái quỷ.

Demons in heaven: See Thiên Ma.

Demon Transforming: Ma Thọ Hóa—Demon Transforming Sutra—Kinh Ma Thọ Hóa.

Demoniac (al): Thuộc về ma quỷ.

Demonic possession: Bị quỷ ám.

Demonism (n): Sùng bái ma quỷ—Demonlatry.

Demonology (n): Tín ngưỡng ma quỷ.

Demonstrability: Tính khả chứng—Có thể luận chứng.

Demonstrative (a): Luận chứng.

Demoralization (a): Đạo đức đồi bại.

Demythologization (n): Sự đả phá thần thoại.

Denomination (n): Danh xưng—Tông phái—Mệnh danh.

Denote (v): Biểu thị.

Denounce someone: Criticize someone strongly—Chỉ trích nặng nề hay kết tội ai.

Deny (v) the doctrine of Cause and Effect: See Ác Thủ Không.

Deny something to someone: Refuse to give permission to someone—Prevent someone from doing something—Từ chối hay cản ai làm việc gì.

Deny (v) the truth: Phá chánh.

Deny (v) the truth and support the evil: Phá chánh hiển tà.

Deny (v) the evil and support the truth: Phá tà hiển chánh.

Depart (v): Set out—Start a journey—Khởi hành.

Departure (n): Sự khởi hành.

Depend (v) on others: Ỗ lại vào người khác.

Depend on someone: Lệ thuộc vào ai.

Depend upon: See Gia Trì.

Dependency (n): Sự lệ thuộc—Tính ỷ lại—Tùy thuộc.

Dependent Arising: The Buddha taught: “The one who sees Dependent Arising sees Dharma.”—Đức Phật dạy: “Ai thấy được lý Duyên Khởi là thấy được Pháp.”—See Duyên Khởi.

Dependent Origination: Pratitya-samutpada (skt)---Lý Nhân Duyên—A commonly accepted term for twelve Nidanas—Interdependent origination—Dependent causation—Conditioned co-arising or co-production—All things in the phenomenal world are brought into being by the combination of various causes and conditions (twelve links of Dependent Origination), they are relative and without substantiality or self-entirety.

Depersonalization (n): Phi nhân cách hóa—Sự mất nhân cách.

Depict something: Show something by pictures or words—Minh họa (miêu tả) bằng hình hay lời.

Deplorable (a): Bi thảm—Tragical—Drama—Mournful.

Deposit of faith: Kho tàng đức tin—Treasure of faith.

Depravity (n): Sự bại hoại.

Depth and dimension: Sâu và rộng.

Derive (v): Đạt được.

Desacralization (n): Sự phi thần thánh hóa.

Descend from above: See Giáng Lâm.

Descend to earth: See Giáng.

Descend into hades: Sa vào hỏa ngục.

- Descendants of the moon:** See Nguyệt Chúng.
- Description of individuals:** Thuyết Nhân Duyên.
- Desert (v):** See Từ Bỏ.
- Desert place:** Đồng không mông quạnh.
- Desert (v) one's home:** Bỏ nhà.
- Designate (v):** Vyapadisati (skt)—Định danh—To call a name—To give a name or title.
- Desire (n):** Tham vọng—Ham muốn—Affection—Craving—Love—We are living in a material world where we must encounter all kinds of objects such as sights, sounds, tastes, sensations, thoughts and ideas, ect. Desire arises from contact with these pleasing objects. Buddhists should always remember that “Desire” not only obscures our mind, but it is also a main cause of grasping which forces us to continue to wander in the samsara—Chúng ta đang sống trong một thế giới vật chất, nơi mà hằng ngày chúng ta phải tiếp xúc với đủ thứ ngoại vật như hình ảnh, âm thanh, mùi vị, cảm giác, tư tưởng và ý kiến, vân vân. Từ sự tiếp xúc này mà ham muốn khởi lên. Người Phật tử nên luôn nhớ rằng lòng ham muốn không những làm mờ mịt đi sự sáng suốt của mình mà nó còn là nhân chính của sự luyến ái để xô đẩy chúng ta tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sinh tử—See Dục, Dục Ái, Tham Ái and Tham Dục.
- Desire awakened by touch:** See Xúc Dục.
- Desire and coveting:** See Dục Tham.
- Desire as eager as that of a hungry ghost:** See Nga Quỷ Ái.
- Desire for fragrance:** See Hương Dục.
- Desire of the nature:** See Tánh Dục.
- Desire for prosperity and worldliness:** Tham vọng thành công trần tục.
- Desire to satisfy the senses:** Tham vọng thỏa mãn cảm giác.
- Desire for sensual gratification:** Ham muốn thỏa mãn dục vọng.
- Desire for sex:** Dâm dục—Lustful—Debauched.
- Desire something strongly:** Crave (v) for something—Ask for something earnestly—Tha thiết đòi hỏi điều gì.
- Desires (passions) of the unconverted:** Phàm tình.
- Desire world:** Dục giới—Human world—Passion world—See Dục Giới.
- Desirelessness:** Vô cầu.
- Desolate (a):** Điều tàn—Ruined.
- Desolation (n):** Sự đau khổ—Sự thê lương—Cô liêu tịch mịch.
- Despair:** Thất vọng—Tuyệt vọng.
- Desperate (a):**
1) Gay go—Terrible—Keen.
2) Áo não: Despair.
- Despicable (a):** Đáng khinh—Contemptible—Deserving to be despised.
- Despite:** Cho dù.
- Despite the tender care and attention:** Dù với sự chăm sóc chu đáo và cẩn trọng
- Despite (v):** Khi dễ.
- Despite someone:** Khi dễ ai.
- Destined:** Nhắm mục đích.
- Destiny (n):** Số phận—Vận mệnh—Lot.
- Destiny of the hungry ghosts:** See Nga Quỷ and Nga Quỷ Đạo.
- Destroy (v):** Phá vỡ—Diệt trừ—See Diệt.
- Destroy all things to be destroyed:** Đoạn trừ những gì cần đoạn trừ.
- Destroy completely:** Diệt tuyệt.
- Destroy fetters:** Remove fetters—Đoạn trừ kết sử.
- Destroy a monk's preaching:** See Phá Tăng (1).
- Destroy (break through) someone's concentration:** Phá vỡ định lực của ai.

- Destroy something:** Break through something—Phá vỡ cái gì.
- Destroyed:** Bị hủy diệt.
- Destruction** (n): Ucheda (p & skt).
- Extirpation: Annihilation—Sự tiêu diệt—Sự triệt tiêu.
 - The principal cause of the destruction of wholesome karma is anger and hatred: Nguyên nhân chính của sự tận diệt thiện nghiệp là sân hận.
- Destruction of the cankers:** Sự đoạn tận các lậu hoặc.
- Destructive karma:** See Nghiệp Tiêu Diệt.
- Detached** (a): Ly tham.
- Detached from something:** Aloof from something—Viễn ly (không luyến ái) điều gì.
- Detachment** (n): Sự buông bỏ.
- Detachment from pleasure:** Lìa bỏ dục lạc.
- Detachment from worldly pleasures:** Buông bỏ lạc thú.
- Detailed** (a): Cặn kẽ.
- Detailed knowledge:** See Hậu Đắc Trí.
- Detain** (v): Giam hãm—To imprison—To confine.
- Deteriorate** (v): Thương tổn—Hư hoại.
- Deterioration:** Sự biến chất—Sự suy đồi—Sự thoái hóa.
- Determination** (n): Quyết định—Quyết tâm.
- Determined:** Quyết định—Decided to do something.
- Determined period of life:** See Định Mệnh.
- Determining cause:** Nguyên nhân quyết định.
- Determinism:** Phán quyết—Quyết định luận.
- Detest** (v): Chán ghét.
- Detoxicate:** Giải độc—Be Antidotal.
- Detrimental** (a): Hại—Harmful—Hurtful.
- Deva** (skt): Cõi Trời---Gods—Celestial—Heavenly being---Angels in heaven---Heavenly beings are believed to inhabit the heavens above the human realm, but are still unenlightened and still bound to Samsara (luân hồi) and subject to birth and death—Chư thiên cư ngụ trên cõi trời, trên cõi người, nhưng vẫn chưa giác ngộ và hãy còn bị trôi buộc vào luân hồi sanh tử—See Trời.
- Deva-drum:** See Thiên Cổ (2).
- Deva-ear:** Thiên nhĩ thông—Divine ear—Supernatural hearing—One of the six miraculous powers—Ability to hear the sounds of human and nonhumans, distant and near sounds.
- Deva-flower:** See Thiên Hoa.
- Deva-foot-ubiquity:** Thần túc thông—Supernatural power to appear at will in any place, to fly or go without hindrances, to have absolute freedom.
- Deva gati:** See Thiên Đạo.
- Deva holder of the Vajra:** See Chấp Kim Cang Thần.
- Devakanya:** See Thiên Nữ.
- Deva-kings:** See Thiên Vương.
- Deva-light:** Thần quang—The light of the gods.
- Deva of long life:** See Trường Thọ Thiên.
- Deva Mara:** See Thiên Ma.
- Devas of pleasure:** See Hoan Lạc Thiên.
- Devas in the realm of form:** See Sơ Thiên Phạm Thiên.
- Deva from the three lights:** See Tam Quang Thiên Tử.
- Deva vehicle:** See Thiên Thừa.
- Deva-wine:** See Cam Lộ.
- Devas** (skt): Chư thiên—Celestial beings, good, bad or indifferent in nature.
- Devas dwell in space:** Không cư thiên.
- Devadatta:** A cousin of Sakyamuni Buddha and his most persistent enemy—Devadatta is

considered to be a Bodhisattva in disguised who thought his constant needling of the Buddha help the Buddha perfect his enlightenment.

** For more information, please see Đề Bà Đạt Đa in Vietnamese-English Section, and Devadatta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Devaraja tathagata: See Thiên Vương Như Lai.

Devayana: See Thiên Thừa.

Develop (v): Phát triển.

Develop loving-kindness: Phát triển lòng từ ái.

Develop mental culture: Định.

Develop morality: Phát triển giới luật.

Develop the Noble Eightfold Path: See Tu Tập Bát Thánh Đạo.

Develop one's powers of concentration: Vun bồi định lực.

Develop one's mind: Trau dồi trí tuệ.

Developing cause: See Duyên Nhân.

Development (n): Bhavana (p)—Sự phát triển—Tiến triển—Diễn biến—Sự tu hành.

Development of Doctrine: Sự phát triển về giáo thuyết.

Development of Dogma: Sự phát triển về tín lý.

Deviant (a): Tà—Improper—Evil—Deflected—Erroneous—Heterodox—Depraved.

Deviate (v): Đi lệch.

Device (n): Phương tiện.

Devil: Ác—Ma—Possessed by the devil—Bị quỷ ám—See Ma.

Devils (inner and outer): Nội và ngoại ma.

Devil deity: Ác thần.

Devil-like: Ác độc—Malicious—Devilish.

Devilish: Ác độc—Mờ ám—Tội lỗi—Malicious—Devil-like—Malice.

Devilish plot: Ác kế.

Devine: Thuộc về thần thánh.

Devine agency: Lực lượng thần thánh.

Devine Eyes: Thiên nhãn thông.

Devoid of appearances: Animitta (skt)—See Không Tướng.

Devote: Tận tụy—Hết lòng.

Devote (v) a large amount of time and energy to Dharma practice: Dành nhiều thì giờ và năng lượng để thực hành Phật Pháp.

Devote to one thing: Chuyên nhất.

Devoted: Faithful—Tận tụy—Thành tín.

Devotee (n): A devout follower or believer—Phật tử thuần thành—Người mộ đạo.

Devotion (n): Sự nhiệt tình—Lòng mộ đạo—Sự kính bái—Sùng bái.

Devour: Destroy—Hủy hoại—Time devours everything—Thời gian hủy hoại mọi vật.

Devout (a): Vatava (p)—Chân thành—Thuần thành—Sincerity.

Devout follower: See Devotee.

Devout layman: Cư sĩ thuần thành.

Devout person: Chân tu.

Devout religious people: Người đạo hạnh

Devout supporter: Người ủng hộ nhiệt tình.

Dew-drops: Drops of dew—Giọt sương—According to the Buddha, the life of all living beings is fashioned like dew drops on the grass—Theo Đức Phật, đời sống mọi loài đều giống như sương mai trên đầu cỏ.

Dharani (skt): Mantra—Chân ngôn—True words—Right discourse—Words of truth—The words of Tathagata—Buddha-truth—The short sutras that contain magical formulas, or mantras.

Dharma (skt): See Pháp.

1) Giáo pháp của Phật: Buddhist doctrine or teachings—The teaching of the Buddhas which carry or hold the truth—The way of understanding and love taught by the Buddha—Law—Doctrine.

2) Sự vật: Things, events, phenomena.

3) Luật và giáo pháp nói chung: Duty, law or doctrine.

** Đức Phật đã dạy rằng: “Ai thấy pháp là thấy ta vậy.”—The Buddha says: “He who sees the Dharma sees me.”

Dharma abode: See Pháp Trụ.

Dharma action: See Pháp Hành.

Dharma awakened by the Buddha: Pháp được Thế Tôn giác ngộ.

Dharma bell: See Pháp Linh.

Dharma bliss: Pháp duyệt.

Dharma body: Body of diamond---Dharma-kaya—Ultimate reality—The true nature of Buddhahood—Pháp thân hay thân Kim cương—See Pháp Thân.

Dharma body has no form; it is not born nor extinctive: Pháp thân Như Lai không hình dáng; không sanh không diệt.

Dharma book: Pháp thư.

Dharma cause: See Pháp Duyên.

Dharma-cloud: See Pháp Vân Địa.

Dharma dharani: See Pháp Đà La Ni.

Dharma door: Pháp môn—Cultivation method—Dharma Gate—Door of liberation—Method—School—Tradition—84,000 entries into the stream of the Buddha’s teaching and realization—See Pháp Môn.

Dharma door of patience: Pháp môn nhẫn nhục—Among the Six Paramitas, the Dharma door of patience is very important. If we cultivate the Dharma door of patience to perfection, we will surely reach an accomplishment—To practice the Dharma door of patience, one must not be hot tempered. Instead one should endure everything—See Pháp Môn Nhẫn Nhục.

Dharma-Ending Age: Thời Mạt Pháp—Last Age—Dharma Ending Age starts 1000 years after the Buddha entered the Maha-Nirvana. Since that time, it has been 2, 544 years (2000), thus we are deep in that age,

which means the Buddha-Dharma is ending and will one day, vanish from this world. Only then will the next Buddha, Maitreya Buddha or Happy Buddha appears—Thời Mạt Pháp là thời kỳ 1000 năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn. Từ ngày đó đến nay đã 2544 năm, nghĩa là chúng ta đang đi sâu vào thời Mạt Pháp, thời kỳ Phật Pháp tàn lụn và biến mất khỏi thế giới này. Cho đến khi vị Phật kế tiếp, Đức Di Lặc hay ông Phật Cười xuất hiện—See Mạt Pháp.

Dharma exposition applicable to oneself: See Pháp Môn Lợi Ích Cho Tự Ngã.

Dharma-eye: Phật nhãn—The eye of truth that perceives reality—The perception of bodhisattvas and Buddhas.

Dharma-food: See Pháp Thực.

Dharma friend: A friend in the Dharma—Bạn đạo.

Dharma-garden: See Pháp Uyển.

Dharma gate: See Dharma door.

Dharma gate of patience: See Pháp Môn Nhẫn Nhục.

Dharma-grace: Pháp ân.

Dharma-guardian: See Hộ Pháp.

Dharma-Image Age: Thời Tượng Pháp.

Dharma Jewel Platform Sutra: See Kinh Pháp Bảo Đàn in Appendix F.

Dharma-Joy: Pháp hỷ.

Dharmakaya (skt): Pháp thân—The body of the Dharma—The body of the great order—The Buddha nature is identical with transcendental reality. The unity of the Buddha with everything that exists (the other two are the Sambhogakaya and the Nirmanakaya).

Dharma King: King of the Dharma—Dharma Prince—Dharma—Buddha—See Pháp Vương.

Dharmalaksana: See Trung Tông.

Dharma of Liberation: Pháp Giải Thoát—Buddha’s Dharma—Generally speaking, all

teachings of the Buddha are aimed at releasing human beings' sufferings and afflictions in this very life. They have a function of helping individual see the way to make arise the skilful thought, and to release the evil thought. For example, using compassion to release ill-will; using detachment or greedlessness to release greediness; using wisdom or non-illusion to release illusion; using perception to release selfishness; using impermanence and suffering to release "conceit." For lay people who still have duties to do in daily life for themselves and their families, work, religion, and country, the Buddha specifically introduced different means and methods, especially the Buddha's teachings in the Advices to Lay People (Sigalaka) Sutra. The Buddha also introduced other methods of cultivation: "To abandon four wrong deeds of not taking life, not taking what is not given, not committing sexual misconduct, not lying, not doing what is caused by attachment, ill-will, or fear, not to waste one's substance by the six ways of not drinking alcohol, not haunting the streets at unfitting time, not attending nonsense affairs, not gambling, not keeping bad company, and not staying idle. In addition, lay people should always live in the six good relationships of their families and society: between parents and children, between husband and wife, between teacher and student, among relatives and neighbors, between monks and lay people, between employer and employee, etc. These relationships should be based on human love, loyalty, sincerity, gratitude, mutual acceptance, mutual understanding and mutual respect because they relate closely to individuals' happiness in the present. Thus, the Buddha's Dharma is called the Dharma of liberation—Nói chung, giáo pháp nhà Phật đều nhằm vào việc giải thoát con người khỏi những khổ đau phiền não ngay trong kiếp

này. Các lời dạy này đều có cùng một chức năng giúp đỡ cá nhân hiểu rõ phương cách khơi dậy thiện tâm và từ bỏ ác tâm. Thí dụ như dùng bi tâm để giải thoát sân hận, dùng vô tham để giải thoát lòng tham, dùng trí tuệ để giải thoát si mê, dùng vô thường, tưởng và khổ để giải thoát sự ngã mạn cố chấp cao. Đối với người tại gia còn có bốn phận đối với tự thân, gia đình, tôn giáo và xứ sở, Đức Phật đã khuyên nên từng bước tu tập các nghiệp không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không làm những hành động do chấp trước hay tham sân si và sợ hãi tác động, không tiêu phí tài sản bằng những cách uống rượu, la cà đường phố, tham dự các tổ chức đình đám không có ý nghĩa, không đánh bạc, không làm bạn với người xấu và không nhàn cư (vì cổ đức có dạy 'nhàn cư vi bất thiện.'). Ngoài ra, người tại gia nên luôn giữ gìn tốt sáu mối quan hệ gia đình và xã hội: liên hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa vợ chồng, giữa thầy trò, giữa bà con thân thuộc, giữa láng giềng, giữa người tại gia và người xuất gia, giữa chủ và thợ, vân vân. Các mối quan hệ này phải được xây dựng trên cơ sở tình người, sự thủy chung, sự biết ơn, biết chấp nhận và cảm thông với nhau, biết tương kính lẫn nhau vì chúng liên hệ mật thiết với hạnh phúc cá nhân trong những giây phút hiện tại. Chính vì thế mà Phật Pháp được gọi là Pháp Giải Thoát.

Dharma-love: See Pháp Ái.

Dharma master: Pháp sư---An honorific title for a monk of maturity and high standing.

Dharma name: Pháp danh.

Dharma-nature: Dharmata—Pháp tánh—Bản thể nội tại của chư pháp—Buddha-nature—Nirvana—The absolute nature underlying all phenomena—See Pháp Tánh.

Dharma of non-appearance: See Vô Sanh Pháp Nhãn.

Dharma of non-duality: Pháp Bất Nhị.

- Dharmapada** (skt): See Kinh Pháp Cú in Appendix B.
- Dharma practitioner**: Người tu theo Phật.
- Dharma prince**: Bodhisattva who will surely become a Dharma King—See Pháp Vương Tử.
- Dharma propagation**: Sự truyền bá giáo pháp.
- Dharma prosperity**: Sự hưng thịnh của đạo pháp.
- Dharma protector**: Dharma guardian—See Hộ Pháp.
- Dharma Protector Bodhisattva**: Bồ Tát Hộ pháp.
- Dharma-rain**: See Pháp Vũ.
- Dharma realm**: Dharmadhatu—Pháp giới—Cosmos—Realm of reality—Realm of truth—Buddha nature—The realm of dharmas—The cosmos—The universe—Mind—The nature or essence of dharmas—Infinity—The infinite universe—See Pháp Giới.
- Dharma-response**: See Pháp Ứng.
- Dharma seals**: See Tam Pháp Ấn.
- Dharma Semblance Age**: The age in which the Buddha's dharma has diminished to 50 percent—Thời kỳ Phật pháp giảm mất 50 phần trăm—See Tượng Pháp in Vietnamese-English Section.
- Dharma-state**: Pháp vị—The grade or position of a monk.
- Dharma-store**: See Pháp Tạng.
- Dharma summer**: Pháp hạ.
- Dharma talk**: Pháp thoại.
- Dharma treasure**: See Pháp Bảo.
- Dharma tree**: See Pháp Thụ.
- Dharma vision**: Pháp nhãn.
- Dharma of void**: See Pháp Không.
- Dharma Wheel**: Dharmacakra (p)—Pháp luân—The preaching of a Buddha—Dharma wheel is likened a wheel because it crushes all illusions—In Buddhism, the Dharma Wheel is regarded as the epitome of all symbols. It is also Sakyamuni Buddha's figurative symbol for the preaching of Dharma. Its origin came from ancient India where wheeled carts were used to overrun enemies in battlefields. Buddhism adopted this symbol to represent destruction of afflictions, continuous propagation of Buddha-Dharma, and achievement of wholesome virtues.
- Dharma-wisdom**: See Pháp Trí.
- Dharma-work**: Pháp sự.
- Dharma-workman**: See Pháp Tượng.
- Dharmacakka Sutra** (skt) Kinh Pháp Luân—The establishment of wisdom—The wheel of Truth which the Buddha preached at the Deer Park, in Isipatana, near Benares—Pháp luân mà Phật đã chuyển trong vườn Nai, gần Ba La Nại.
- Dharmadhatu** (skt): Pháp giới—Dharma.
- Dharmadhatu-Buddha**: Pháp giới Phật—The universal Buddha.
- Dharmadhatu meditation**: See Pháp Giới Định.
- Dharmadhatu palace**: See Pháp Giới Cung.
- Dharmakara's Vows**: Bốn mươi tám Hạnh nguyện của Đức Phật A Di Đà.
- Dharmakaya** (skt): Pháp thân—True body—Chân thân—Body of the Dharma—Dharma body---The body of the Buddha's teaching—See Pháp Thân.
- Dharmakaya Mahasattva**: See Pháp Thân Đại Sĩ.
- Dharmamegha**: Pháp vân địa—The stage of attaining to the fertilizing—See Thập Địa.
- Dharmapada Sutra** (skt) **Dhammapada Sutta** (p): Kinh Pháp Cú—The path or way of Buddha's Dharma or teaching.
- Dharmapuja** (skt): Pháp cúng dường—To serve the dharma by believing it, explaining it, obeying it, keeping it, protecting it and

cultivating the spiritual nature and assisting the Buddhism.

Dharmaraja: Pháp vương—King of the Law—Buddha.

Dharmaratna (skt): Pháp bảo—Dharma treasure.

Dharmasoka(skt): Vua Đàm Ma Sô Ka—Who erected a Cetiya Tower on the spot where the Buddha used to stand.

Dhyana: Meditation—Thiền định—See Thiền Na.

Dhyana heavens: Thiền thiên.

Dhyana paramita (skt): Thiền định Độ—See Thiền Ba La Mật.

Dhyana-prajna: Thiền huệ.

Dhyana Samadhi: Thiền Tam Muội.

Dhyana and samadhi: See Thiền Định.

Dhyana on Suchness: See Duyên Chân Như Thiền.

Dialectic (a): Thuộc về biện chứng.

Dialectical Materialism: Thuyết Duy Vật Biện Chứng.

Dialectical theology: Thần học biện chứng.

Dialogue (n): Đối đáp—Đối thoại.

- Inter-faith dialogue: Đối thoại tín ngưỡng.
- Inter-religious dialogue: Đối thoại tôn giáo.

Diamond (n): See Kim Cang.

Diamond body: See Kim Cang Thân.

Diamond heart: See Kim Cang Tâm.

Diamond Illuminated Jewel Precepts: Giới pháp Kim Cang Quang Minh Bửu Giới—The Bodhisattva precepts—Giới của chư Bồ Tát—According to The Brahma-Net-Sutra, these precepts were customarily recited by Vairocana Buddha when he first developed the Bodhi Mind in the causal stage. They are precisely the original source of all Buddhas and all Bodhisattvas as well as the seed of the Buddha Nature—Theo Kinh Phạm Võng, giới pháp này là lời thường trì tụng của Phật Tỳ

Lô Giá Na khi Ngài mới phát Bồ Đề tâm trong thời kỳ “Tu Nhơn” của Ngài. Giới pháp này cũng chính là bốn nguyện của tất cả chư Phật và chư Bồ Tát, và cũng là chủng tử của Phật tánh.

Diamond Sutra: The Vajracchedika Prajnaparamita Sutra—Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa—All mundane (conditioned) dharmas are like dreams, illusions, shadow and bubbles—Tất cả các pháp hữu vi đều giống như mộng, như huyễn, như bào ảnh—The perfection of Wisdom which cuts like a Diamond—See Kim Cang Kinh in Vietnamese-English Section and Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa in Appendix A, and Kinh Kim Cang in Appendix G.

Diamond Throne: See Kim Cang Tọa.

Diamond treasury: See Kim Cang Bảo Tạng.

Diamond Vehicle: Kim Cang thừa.

Dictation: Âm tả.

Dictatorial: Độc đoán—Dogmatic—Arbitrary.

Die (v): See Chết.

Die early: Chết sớm.

Die of cold: Chết rét.

Die of disease: Chết bệnh.

Die of fright: Chết vì lo sợ.

Die out of grief: Chết vì buồn rầu.

Die gradually: Chết mòn.

Die of old age: Chết già.

Die of starvation: Chết đói—To starve to death.

Die suddenly due to unknown cause: Chết bất đắc kỳ tử.

Die of thirst: Chết khát.

Die unjustly (innocently): Chết oan.

Diet: Ăn kiêng—Food rules.

Different (a): Khác.

- Different occasions:** Những hoàn cảnh khác nhau.
- Different groups of commandments:** See Giới Phẩm.
- Different realms:** See Biệt Cảnh.
- Different teaching:** See Biệt Giáo.
- Differentiated karma:** See Biệt Nghiệp.
- Differentiated rewards:** See Biệt Báo.
- Differentiated teaching:** See Giới Ngoại Lý Giáo.
- Differentiating knowledge:** Kiến thức phân biệt của phàm phu—For ordinary beings, it is the everyday mind continually making distinctions between self and others, right and wrong—Provisional wisdom—See Kiến Thức Phân Biệt Của Phàm Phu and Phân Biệt Trí.
- Differently:** Một cách khác biệt.
- Differing from the cause:** See Dị Thục.
- Difficult:** Gian nan—Laborous—Hard.
- Difficult to explain:** Nan giải.
- Difficult to solve:** Nan giải.
- Difficult path of practice:** Đường tu khổ hạnh—The path of the sages—Self-power Path—The exertion of strenuous effort in austere practice for countless aeons in order to attain enlightenment—The path of Zen practice, which emphasizes self-power and self-reliance—Đây là con đường thực tập thiền định, nhấn mạnh đến tự lực và tự nương nơi chính mình.
- Difficulties:** Những khó khăn—Gai góc—Thorny—Obstacles.
- Dig (v) the grave:** Đào huyệt—In Buddhism, talking without real practicing is to dig the grave for ourselves—Trong Đạo Phật, nói mà không hành là tự đào huyệt chôn mình.
- Digest (v):** Lãm hội—To understand—To comprehend.
- Digest (v) suffer and insult:** See Nhẫn Nhục.
- Digital sign:** See Giáp Trụ Ấn.
- Dignified master:** Tôn sư.
- Dignitary (n):** Vị có phẩm trật cao trong Giáo Hội.
- Dignity:** Đoan trang—Oai nghiêm—Decent (a).
- Diligence (n):** See Tinh Tấn.
- Diligence-paramita:** See Tin Tấn Ba La Mật.
- Diligent (a):** Hard-working—Chuyên cần.
- Diligent cultivation:** See Tinh Tấn Tu Tập.
- Diligent effort:** Nỗ lực không ngừng
- Diligently:** Một cách tinh tấn.
- Diliverence (n):** Sự giải thoát.
- Dim light:** Ánh sáng lờ mờ.
- Dimensions (n):** Chiều hướng—Góc độ—Phạm vi—Tâm mức.
- Diminish (v) arrogance:** Giảm bớt cống cao ngã mạn.
- Diminish (v) in strength:** Giảm sức.
- (The) Dinh Dynasty:** Triều đại nhà Đinh (VN).
- Dinning Hall:** Refectory—Trai đường.
- Direct cause of attaining the perfect Buddha-nature:** See Chánh Nhân Phật Tánh.
- Direct knowledge:** See Hiện Thức.
- Direct metamorphosis:** See Hóa Sanh.
- Direct retribution:** See Chánh Báo Y Báo.
- Direct reward:** See Chánh Quả.
- Direction:** Hướng.
- Direction's Heavenly King:** Thiên Đổng.
- Director of monks:** See Tăng Quan.
- Disagreement:** Sự bất đồng—Lục đục---Discord—Dissension.
- Disadvantage:** Sự bất lợi.
- Disadvantageous:** Bất lợi—Adverse--Unfavorable.
- Disappear (v):** Biến mất—Cảm thọ biến mất—Feelings disappear.
- Disappear and appear:** Biến hiện.

- Disappointed:** Thất vọng.
- Disappointment and satisfaction:** Thất vọng và thỏa mãn.
- Disbelieved:** Không tin được.
- Discard:** Loại bỏ.
- Discern (v):** See Phân Biệt.
- Discern (v) things:** Vijanati (p)—Vijna (skt)—Phân biệt chữ pháp.
- Discerning thought:** Smriti-vijnanana (skt)—Niệm biết phân biệt chữ pháp—A thought of knowing.
- Discernment (n):** Vijananam (p)—Vijnanana (skt)—See Phân Biệt Tưởng.
- Disciplinary code:** Giới luật.
- Discipline (n):** Kỷ luật—Luật—Precept—See Giới.
- Discipline (v):** Trì giới—(n) Giới luật—See Luật—Self-imposed discipline: Kỷ luật tự giác.
- Discipline of the attainment of enlightenment:** See Giác Hành.
- Discipline-Meditation-Wisdom:** See Giới Định Huệ.
- Discipline of mental concentration:** Giới luật thiền định.
- Discipline of patience:** See Nhẫn Gia Hạnh.
- Discipline school:** See Luật Tông.
- Disciples:** Đệ tử Phật—(Prominent) disciples: Đại đệ tử.
- Discomfort (a):** Bất an—Bực bội.
- Discontent (a):** Bất mãn—Discontented—Dissatisfied—Displeased—Disagreeable—Disgruntled.
- Discontent and regret:** See Trạo Hối.
- Discord (v):** Bất hòa—Xung đột.
- Discourage (v):** Làm ngã lòng—To dishearten.
- Discouraged:** Nản lòng—Depressed—Dispirited.
- Discouragement (n):** Sự thối chí—Obstacles to cultivation—Perseverance—Afflictions—Drowsiness.
- Discourse (n):** A lecture—A sermon—Bài pháp.
- Discourses of Buddha:** Kinh điển—Canon.
- Discourteous (a):** Bất nhã.
- Discovery and analysis of principles:** See Tâm Tứ.
- Discretion (n):** Sự phán đoán—Sự cẩn trọng—Thận trọng.
- Discriminate (v):** Kỳ thị—See Phân Biệt.
- Discrimination (n):** Sự phân biệt—The fundamental cause of samsara—The mental function of distinguishing things. In reality, all phenomena are one and empty.
- Discriminatory thought:** Tư tưởng phân biệt—Thinking of percepts or concepts as objective realities—Fixation on appearances while ignorant of essence.
- Discuss:** Biện luận—To confute.
- Discussion of phenomena:** See Sự Luận.
- Discussion with reference to elements:** Giới thuyết.
- Discussion about something:** Sự thảo luận về vấn đề gì.
- Disdain (v):** Khinh miệt—To scorn—To despise—To slight.
- Disease:** Bệnh—Sickness—Illness—See Decay in English-Vietnamese Section.
- Disentangle (v):** Tháo gỡ.
- Disgraced (a):** See Nhục.
- Disgrace someone:** Làm nhục ai.
- Disguise oneself:** Cải dạng.
- Disgust with (for) something:** Nhàm chán cái gì.
- Disgusted (a) with:** Ghê tởm với.
- Disgusting:** Gớm—Dreadful—Horrible.
- Disharmony (n):** Bất hòa.

- Dishonest** (n): Bất lương—Tà ngụy—Deceitful—False.
- Dishonest and wicked:** Gian ác.
- Dislike:** Chán—Ác cảm—Ill-feeling—Antipathy—Aversion.
- Dislike the world:** Nhàm chán thế gian
- Disloyal:** Bất trung—Unfaithful—Faithless.
- Dismayed:** Mất tinh thần.
- Dismiss** (v): Pativnodeti (p)—Pariksina (skt)—Tẩy trừ—Đào thải.
- Dismissing of summer retreat:** See Giải Hạ.
- Disobedience** (n): Sự bất phục tùng.
- Disorder:** Rối ren—Confusion.
- Dispassionable** (a): Ly tham.
- Dispel** (v): Pativnodeti (p)—Pariksina (skt)—Dẹp bỏ—Xóa tan—To cause to disappear.
- Dispel all doubts:** Đánh tan những hoài nghi.
- Dispel the old habits or the pervasions of passions:** Pariksina-vasana (skt)—Tẩy trừ tập khí.
- Dispensation** (n): Hệ thống giáo hội—Qui chế tôn giáo—Sự miễn trừ.
- Dispenser** (n): Kẻ ban phát—Người thi hành—Người truyền thụ.
- Disperse** (v): Tiêu diệt.
- Dispersing day:** See Tán Nhật.
- Displeased:** Bực mình—Vexed.
- Responsibility** (n): Sai khiến được.
- Disport oneself:** Amuse oneself—Vui đùa.
- Disposition** (n): Hành uẩn—Action—Moving—Activity—Conception.
- Disprove the false and make manifest the right:** See Phá Tà Hiển Chánh.
- Disquiet:** Ấy náy—Anxious—Uneasy—Restless—Unquiet—Troubled.
- Disregard:** Parityajati (skt)—Coi rẻ—To defy—In defiance of someone—See Từ Bỏ.
- Disrespect** (v): Chàng tôn kính.
- Disrupt a monk's meditation:** See Phá Tăng (1).
- Disrupt the harmony of the community:** See Phá Tăng (2).
- Disrupt the harmony of the Order:** See Phá Hòa Hợp Tăng.
- Disseminate** (v): Gieo rắc—Truyền bá—To scatter—To spread abroad.
- Disseminate the Buddha's teachings:** Propagate (spread) the Buddha's teachings—Truyền bá giáo lý của Đức Phật.
- Dissenter** (n): Người bất đồng ý kiến.
- Dissident** (n): Kẻ ly khai.
- Dissolution** (n): Sự tan rã—Sự giải tán.
- Dissolution of marriage:** Giải trừ hôn ước.
- Dissolubility** (n): Tính có thể giải trừ được.
- Dissolve away:** Disappear—Tan biến.
- Dissolved:** Bị tan rã.
- Dissuade** (v): Khuyên can—To advise against—To dissuade someone from something.
- Distant and deserted:** Liêu tịch.
- Distinct:** Đặc biệt
- Distinct flavor:** Hương vị đặc biệt
- Distinction** (n): Visesa (p & skt)—Sự phân biệt—Sự sai biệt—Sự khác biệt—Thù thắng.
- Distinction between:** Sự khác biệt giữa.
- Distinction of class and caste:** Sự phân biệt giai tầng xã hội—It's unfair to make a distinction between people by birth. Thus the Buddha taught us to distinguish between people according to their deeds—Phân biệt mọi người theo nguồn gốc sinh trưởng là điều bất công. Vì thế Đức Phật dạy chúng ta phân biệt mọi người tùy theo nghiệp của họ.
- Distinguish** (v): Phân biệt.
- Distinguish between good and bad states of mind:** Phân biệt giữa trạng thái tốt và xấu của tâm.
- Distinguished:** Xuất chúng.

- Distinguished Action Bodhisattva:** See Thượng Hành Bồ Tát.
- Distort** (v): Bóp méo sự thật.
- Distracted:** Phóng dật—Loạn động.
- Distracted mind:** See Tán Tâm.
- Distraction** (n): Loạn động—Phân tán—See Loạn Động and Thất Niệm.
- Distress:** Pain—Sorrow—Bệnh—See Khổ and Sủ.
- Physical distress: Thân bệnh
 - Mental distress: Tâm bệnh.
- Distressed:** Feeling sorrow—Cảm thấy đau buồn.
- Distribute:** Phân phối.
- Disturb** (v): Làm phiền—To trouble—To annoy.
- Disturb** (v) **the good:** See Loạn Thiện.
- Disturb one's peace:** Phá rối niềm an tịnh (của người nào đó).
- Disturb someone greatly:** Trouble someone greatly—Gây xáo trộn lớn lao cho ai.
- Disturb someone's peace:** Phá rối niềm an tịnh của người khác.
- Disturbance** (n): Lo âu—Dao động—See Loạn Động.
- Disturbance of mind:** Sự rối loạn của tâm.
- Disturbed:** Lo âu.
- Disturbed mind:** Citta-vikara (skt)—Tâm rối loạn.
- Disturber** (n): See Ma.
- Diverse** (a): Khác nhau
- Diversity** (n): Tính đa nguyên—Đa dạng—Đa chủng.
- Divert** (v): Giải trí—To amuse—To relax.
- Divert a doubt:** Đánh tan sự ngờ vực.
- Divert** (v) **by speaking on another subject:** Nói lảng sang chuyện khác.
- Divide something into:** Chia vật gì ra làm...
- Divine:** Thuộc về thần thánh.
- Divine agency:** Thần lực.
- Divine ear:** Ability to hear all sounds, distant and near—See Thiên Nhĩ Thông.
- Divine eyes:** See Thiên Nhãn.
- Divine flower:** See Thiên Hoa.
- Divine healer:** Thần y.
- Divine incantations:** See Thần Chú.
- Divine healing:** Thần lực y trị.
- Divine knowledge:** See Túc Mạng Thông.
- Divine life:** Đời sống Thánh thiện.
- Divine law:** Thần luật.
- Divine man:** Thần nhân.
- Divine messenger:** Thiên sứ.
- Divine milieu:** Thần cảnh.
- Divine sight of Aniruddha:** See Thiên Nhãn A Na Luật.
- Divine spirit:** Thần Thánh.
- Divine vision:** See Thiên Nhãn.
- Divination** (n): Bói toán.
- Divinity** (n): Thần linh.
- Divinization** (n): Sự thần Thánh hóa.
- Division** (n): Sự phân chia—Separation.
- Division of the Buddha's teaching:** See Phán Giáo.
- Divorce:** Sự ly dị.
- Do good:** Làm các việc lành—Làm phúc—Làm việc thiện.
- Do evil:** Làm bậy—Làm ác.
- Not to do evil:** Không làm các việc ác.
- Do good action:** Kusala-kiriya (skt)—Làm việc thiện.
- Do homage to the Lord:** Đảnh lễ Đức Thế Tôn.
- Do honor to:** Đẹp mặt.
- Do meritorious deeds:** Tạo phước đức.
- Do mischief:** Làm điều ác.
- Do not be concerned:** Xin chớ lo!

- Do not run after illusive thoughts, but discern the true nature of the mind:** Đừng chạy theo ảo tưởng, nên quay về biệt tâm tánh của mình.
- Do the transference of merits to someone:** Hồi hướng công đức đến ai.
- Do one's utmost:** Đốc chí—To do with all one's heart.
- Do by oneself:** Làm một mình.
- Do right:** Làm đúng.
- Do silly things:** Làm bậy.
- Do someone a favor:** làm ơn cho ai.
- Do someone a service:** Làm việc gì dùm ai.
- Do something in a careless way:** Làm ẩu.
- Do what has to be done:** Làm cái cần làm.
- Do all manner of evil acts:** Gây tạo nhiều điều tội lỗi.
- Do something wrong:** Làm một điều gì quấy (sai trái).
- Docility (n):** Tính tòng thuận.
- Doctrine (n):** Dassanam (p)—Darsana (skt)—Giáo lý—Lý thuyết—Doctrinal system—Dogma—Philosophical system—Principle—See Giáo Lý, Giáo Lý Căn Bản and Pháp.
- Doctrine of Anicca, Dukkha and Anatta:** The doctrine of Impermanence, Suffering and No-self—Giáo lý Vô thường, Khổ và Vô ngã.
- Doctrine of emptiness:** Sunyata-vada (skt)—Lý thuyết về tánh không.
- Doctrine of mere ideation:** See Nhiếp Luận Tông.
- Doctrine of no-self:** Học thuyết Vô Ngã—See Vô Ngã.
- Doctrine of sudden:** See Đốn Ngộ.
- Doctrinal (a):** Thuộc về giáo lý.
- Doctrinal system:** See Giáo Lý, and Giáo Lý Căn Bản.
- Doctrinal terms:** Giáo pháp.
- Doff jewels and don rags:** See Thoát Trần Trước Tệ.
- Dog-law:** See Cầu Pháp.
- Dogma (n):** Tín điều—Tín lý.
- Central dogma: Tín điều trọng tâm.
 - General dogma: Tín điều phổ thông.
 - Necessary dogma: Tín điều tất yếu.
- Dogma of faith:** Tín lý.
- Dogmatic (a):** Độc đoán—Arbitrary.
- Dogmatic beliefs:** Niềm tin giáo điều.
- Dogmatism (n):** Chủ nghĩa giáo điều—Độc đoán luận.
- (Religious) dogmatism:** Giáo điều.
- (Rigid) dogmas:** Giáo điều khắc khe.
- Dogmatizing:** Chủ trương giáo điều—Chủ trương độc đoán.
- Doleful (a):** Buồn—Melancholy—Dismal—Disconsolate.
- Domain (n):** Lãnh vực.
- Domestic animals:** See Súc Sanh.
- Domination:** Sự thống trị.
- Donate a valuable gift to someone:** Tặng món quà có giá trị cho ai.
- Donation (n):** Bố thí—Almsgiving—A thing donated—See Đàn Na.
- Door of deathlessness:** Cửa Bất Tử (Niết Bàn).
- Door of liberation:** Cửa giải thoát—Dharma door—Gate of liberation—Samadhi—Bodhisattva door of liberation is within our self-nature, not outside. The door open through practice, cultivation of the paramitas and holding precepts.
- Door of Zen:** Cửa Thiền.
- Door to the nirvana:** Diệu môn—Cửa Niết bàn.
- Dormant (a):** Ngủ say.
- Dosa (skt):** Sân hận—Hatred—Anger—Ill-will—Fault—One of the three fires which burn in the mind until allowed to die for fuelling.

- Double harmony or unity in both doctrine and practice:** See Nhị Hòa.
- Doubled joys:** Song hỷ.
- Double robe:** Tăng già lê.
- Double space:** See Trọng Không.
- Double three samadhi:** See Trọng Tam Tam Muội.
- Doubt (n):** Nghi hoặc.
- Doubtful (a):** Đáng nghi—Ám muội—Fishy--Suspicious—Shady—Dark—Underhand.
- Doubtful view:** See Nghi Kiến.
- Doubting mind:** See Nghi Tâm.
- Doubts:** Thắc mắc.
- Downfall:** Sự suy tàn.
- Downward turn:** See Hạ Chuyển.
- Draft (v):** Dự thảo.
- Drag (v) on:** Dây dưa.
- Dragons:** Rồng—See Long.
- Dragon-books:** See Long Chương.
- Dragon of Buddhism:** Long Thần hộ pháp—Any great Buddhist or protector of Buddhism.
- Dragon daughter:** Long nữ.
- Dragon deity:** Long thần.
- Dragon-elephant:** See Long Tượng.
- Dragon-flower tree:** See Long Hoa Thọ.
- Dragon-god:** Long thần—Spirit.
- Dragon king:** See Long Vương.
- Dragon king and Devas:** See Long Thiên.
- Dragon-library:** See Long Tạng.
- Dragon-maid:** See Long Nữ.
- Dragon-palace:** See Long Cung.
- Dragon pearls:** See Long Châu.
- Dragon-samadhi:** See Long Phấn Tấn Tam Muội.
- Dragon-soup:** See Long Thang.
- Dragon-treasury:** See Long Tạng.
- Drama:** Bi thảm—Deplorable—Tragical—Mournful.
- Draw (v) up a scheme:** Lập mưu.
- Drawing of all beings to Buddhism:** See Lợi Hành Nhiếp.
- Dreadful:** Đáng sợ—Khủng khiếp.
- Dregs and chaff:** See Tào Khang.
- Drenched with rain:** Ướt đẫm nước mưa.
- Dress (v):** Mặc—To attire.
- Drink and food:** See Ẩm Thực.
- Drinking light:** See Ẩm Quang.
- Drinking wine:** See Ẩm Tửu.
- Drive someone out:** Đuổi ai—To dismiss—To discharge—To expel.
- Droop:** Hư hại—Chán nản.
- Drop:** Parityajati (skt)—See Từ Bỏ.
- Drop out:** Bỏ sót—To leave out—To miss out—To omit.
- Drowsiness (n):** Hôn trầm—Obstacles to cultivation—Discouragement—Afflictions—See Thụy Miên Cái and Tùy Miên.
- Drowsy (a):** Nửa thức nửa ngủ.
- Drum of the law:** See Pháp Cổ.
- Drum tower:** Lầu trống.
- Drunkard:** Kẻ say sưa (nghiện ngập).
- Dual aid bestowed by a Buddha:** See Nhị Gia Hộ.
- Dual aspects of Budha-nature:** See Nhị Phật Tánh.
- Dual benefits:** See Nhị Lợi.
- Dual division of the Buddha's teaching:** See Nhị Giáo.
- Dual lights:** See Nhị Quang.
- Dual marvel of Lotus Sutra:** See Nhị Diệu.
- Dual powers:** See Nhị Lực.
- Dual reward:** See Nhị Báo.
- Dualism:** Nhị nguyên luận.
- Dualist world:** Thế giới nhị nguyên.
- Dualistic conception:** Khái niệm nhị nguyên.
- Dualistic reasoning:** Lý luận nhị biên.

Dualistic thoughts: Tư duy nhị nguyên.

Dualistic wisdom: Trí huệ nhị biên.

Duality: Nhị nguyên tính.

Due to: Do nơi.

Dukkha (s): Khổ—Suffering.

Dull (a): Âm đạm—Gloomy—Sombre—Overcast—Dismal—Dreary.

Dull and foolish: Đần độn ngu xuẩn.

Dull intellect: Độn trí.

Dullness (n): Thina (p)—Hôn trầm—Thẩn thờ—Sloth—Idleness.

Dumb (a): Câm.

Dumb sheep monk: Á dương Tăng—A monk who is stupid and does not know good from bad, nor enough to repent of sin—Một vị Tăng si mê không phân biệt chánh tà, cũng không biết sám hối tội lỗi.

Durable (a): Tồn tại—Lasting—Far off.

Duramgama (skt): Viễn hành địa—The stage of proceeding afar, getting above ideas of self in order to help others.

During the Buddha's lifetime: Trong thời Phật còn tại thế.

During the moment of joy and happiness: Trong lúc vui sướng hạnh phúc

Duskṛta (skt): Một tội tương đối nhẹ—Tội của thân và khẩu—Evil action—Wrondoing—Misdeed—Sin—External sins of the body and the mouth—A light sin.

Dust (n): Bụi hồng—Worldly dust—All mundane things that can cloud our bright self-nature. These include form, sound, scent, taste, touch and dharmas—See Trần.

Dust and sand: Cát bụi—Uncountable or endless illusions—See Trần Sa.

Dustless Stainless Dharma vision: Vô trần pháp ly cấu pháp nhãn.

Duties of Ascetics and Brahmins (The Buddha and His Teachings): Bốn phận của tu sĩ và Bà-la-môn (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Dissuade other beings from evil: Khuyên nhủ và cản ngăn chúng sanh không để họ rơi vào tội lỗi.

2) Persuade them to do good: Nhắc nhở và dẫn dắt họ làm điều thiện.

3) Love them with a kind heart: Hết lòng thương mến họ.

4) Make them hear what they have not heard and clarify what they have already heard: Thuyết giảng những điều họ chưa được nghe, và giải thích cặn kẽ những điều họ đã nghe.

5) Point out the path to a heavenly state: Vạch cho họ thấy con đường dẫn đến những cảnh giới an vui hạnh phúc.

Duties of children towards their parents (The Buddha and His Teachings): Bốn phận làm con đối với cha mẹ (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Supporting parents: Phụng dưỡng cha mẹ.

2) Doing their duties: Làm công việc thay thế cha mẹ.

3) Keeping the family lineage: Giữ tròn danh giá cho gia tộc.

4) Acting in such a way as to be worthy of his inheritance: Tỏ ra xứng đáng thọ hưởng di sản của cha ông.

5) Offering alms in honor of his departed relatives: Bồi thí cúng dường để hồi hướng phước báu cho những người quá vãng trong gia tộc.

Duties of a friend towards his good advisor (The Buddha and His Teachings): Bốn phận của Thiện hữu tri thức đối với bằng hữu (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Protect him when he is heedless: Bảo vệ bạn trong lúc cô đơn, cứu vớt bạn trong cơn sa ngã.

2) Protect his property when he is heedless: Bảo vệ tài sản của bạn khi không có ai trông nom.

- 3) Become a refuge when he is afraid: Hết lòng đùm bọc làm chỗ nương tựa khi bạn lâm cơn khủng hoảng.
- 4) Not forsake him when he is in danger: Không bỏ khi bạn lâm nguy.
- 5) Be considerate towards his progeny (relatives): Luôn nhã nhặn khiêm tốn với bà con dòng họ của bạn.
- 4) Not closing the doors against them: Luôn mở rộng cửa nhà để tiếp đón họ.
- 5) Supplying their material needs: Sẵn sàng hỗ trợ và dâng cúng những vật dụng cần thiết.

Duties of a husband towards his wife

(The Buddha and His Teachings): Bốn phận của chồng đối với vợ (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Courtesy: Nhã nhặn.
- 2) Not despising her: Không tỏ ý khinh rẻ.
- 3) Faithfulness: Trung thành.
- 4) Handing over authority to her: Giao quyền hành cho vợ.
- 5) Providing her with ornaments: Mua sắm đồ trang sức.

Duties of a master towards his servants

(The Buddha and His Teachings): Bốn phận của chủ đối với tôi tớ hay người làm (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Assigning them work according to their strength: Giao phó công việc đúng với khả năng.
- 2) Supplying them with food and wages: Trả thù lao và nuôi cơm đầy đủ.
- 3) Tending them in sickness: Khi đau ốm phải chăm sóc thuốc men.
- 4) Sharing with them extraordinary delicacies: Chia sẻ những món ngon vật lạ.
- 5) Relieving them at times: Không bắt làm quá giờ.

Duties of noble people towards ascetics and Brahmins (The Buddha and His Teachings): Bốn phận của những người cao quý đối với tu sĩ và Bà-la-môn (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Lovable deeds: Tỏ lòng từ ái.
- 2) Lovable words: Ái ngữ.
- 3) Lovable thoughts: Tư tưởng thương yêu.

Duties of parents towards their children (The Buddha and His Teaching): Bốn phận của cha mẹ đối với con cái (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Dissuade them from evil: Khuyên lớn ngăn cản con cái làm điều tội lỗi.
- 2) Persuade them to do good: Nhắc nhở dẫn dắt con cái làm điều thiện lành.
- 3) Teach them a profession: Dạy con nghề nghiệp.
- 4) Give them in marriage to a suitable wife or husband: Dựng vợ gã chồng một cách thích hợp.
- 5) Hand over to them their inheritance at the proper time: Chia lại tài sản cho con đúng thời đúng lúc.

Duties of servants towards their master

(The Buddha and His Teachings): Bốn phận của tôi tớ đối với chủ (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Rise before the master: Thức dậy trước chủ.
- 2) Go to sleep after him: Đi ngủ sau chủ.
- 3) Take only what is given: Chỉ lấy những gì mà chủ cho.
- 4) Perform their duties satisfactorily: Tận tình làm cho công việc được vẹn toàn.
- 5) Spread his good name and fame: Giữ gìn danh giá cho chủ—Làm cho danh thơm tiếng tốt của chủ được truyền rộng ra.

Duties of students towards teachers (The Buddha and His Teachings): Bốn phận của trò đối với Thầy (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Veneration: Cung kính.
- 2) Attending when needed (health): Chăm sóc khi Thầy cần (sức khỏe).

- 3) Attentive hearing: Lắng nghe lời Thầy dạy.
 4) Personal services: Khi Thầy cần đến phải hết lòng giúp đỡ.
 5) Respectfully receiving instruction: Kính cẩn thọ nhận lời Thầy dạy bảo.

Duties of Teachers towards his students (The Buddha and His Teachings): Bốn phận Thầy đối với trò (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Train them in the best discipline: Ráng sức dạy dỗ cho học trò biết tôn trọng kỷ luật.
 2) Make them receive that what is well held by them: Cố gắng làm cho học trò lãnh hội dễ dàng những lời giáo huấn.
 3) Teach them every suitable art and science: Dạy những môn nghệ thuật và khoa học thích hợp.
 4) Introduce them to their friends and associates: Tiến dẫn trò vào giới thân cận của mình để trò có cơ hội giao thiệp và tiến thân.
 5) Help them to become professional in every field: Giúp họ chuyên nghiệp trên mọi lãnh vực.

Duties of a wife towards her husband (The Buddha and His Teachings): Bốn phận của vợ đối với chồng (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Perform her duties in perfect order: Làm tròn phận sự trong nhà.
 2) Be hospitable to the people around, especially to the husband's relatives: Vui vẻ tử tế với người chung quanh, đặc biệt là họ hàng gia đình bên chồng.
 3) Be faithful: Trung thành.
 4) Protect what he bring home, especially the ornaments: Giữ gìn cẩn thận những đồ vật chồng mang về, đặc biệt là những đồ trang sức.

- 5) Be industrious and not lazy in discharging her duties: Luôn siêng năng, chứ không trây lười trong công việc.

Duty (n): Bốn phận.

Duty towards one's country: Nợ nước.

Duty towards one's family: Nợ nhà.

Dwell (v): Trú ngụ—See Trụ Trì.

Dwell at ease: Sống an lạc.

Dwell in meditation, rapture and tense: An trú trong thiền định, chánh niệm và nhiệt tâm.

Dwell in the world: Live in the world—Sống ở đời.

Dwelling place: See Trụ Địa.

Dyed garments: See Nhiễm Sắc Y.

Dynamic (a): Năng động—Động lực.

Dynamism (n): Sức sống—Sinh lực.

E

Each of us: Mỗi chúng ta.

Ear (n): Tai.

Ear consciousness: See Nhĩ Thức.

Ear of deliverance: See Giải Thoát Nhĩ.

Earn (v) **one's living:** Cầu thực.

Earnest (a): Tinh cần.

Earnestly trying: See Tinh Tấn.

Earnestness (n): Sự tinh cần.

Earth (n): Bhumi (skt)—Đất.

Earth-prison: See Địa Ngục.

Earth's resources: Tài nguyên của trái đất.

Earth spirit: Thần Đất.

- Earth Store Bodhisattva:** Ksitigarbha—See Địa Tạng Bồ Tát.
- Earth Store Sutra:** See Kinh Địa Tạng.
- Earth-wheel:** See Địa Luân.
- Earthly city:** Cõi trần.
- Ease (n):** Thoải mái—To be at ease: Ấm no.
- Ease of the body and joy of heart:** An lạc.
- Eastern Buddhism:** Phật giáo Đông phương.
- Eastern esoteric sect:** See Đông Mật.
- Easy (a):** Dễ dàng.
- Easy-going:** Dễ dãi.
- Easy life:** An nhàn.
- Easy Path of Practice:** The Pure Land method which relies on both self-power and other-power, the power and assistance of the Buddhas or Bodhisattvas—See Tu Tất.
- Easy to say:** Dễ nói—Buddhist precepts are easy to say, but difficult to do.
- Easily seen are others' faults; hard indeed to see one's own faults:** Thấy lỗi người thì dễ, còn thấy lỗi mình thì thật là khó vô cùng—The Buddha taught that we should not evade self-responsibility for our own actions by blaming them on circumstances or unluckiness.
- Eat the pollen of flowers:** Ăn phấn hoa.
- Eating and drinking:** Ăn uống.
- Echo (n):** Dư âm.
- Economical (a):** Cần kiệm—Thrifty.
- Ecstasy (n):** Kích thích—Khích động.
- Edict (n):** Chiếu chỉ—Chỉ dụ.
- Edification (n):** Sự khai đạo.
- Educate (v):** Giáo dục—To bring up—To rear.
- Educated:** Người có học thức.
- Eduction (n):** Sự rút ra—Sự suy đoán.
- Effect (n):** Quả—Consequence—Influence.
- Effective (a):** Có hiệu quả.
- Effective drug:** Linh dược.
- Efficacy (n):** Hiệu lực—Công hiệu.
- Effort (n):** Tinh tấn—Nỗ lực—See Tinh Tấn.
- Effort to develop unarisen good:** Tinh tấn phát triển điều thiện chưa sanh.
- Effort to maintain the good which has arisen:** Tinh tấn duy trì điều thiện đã sanh.
- Effort to prevent the arising of evil:** Tinh tấn ngăn chặn điều bất thiện đang sanh.
- Effort to reject evil that has already arisen:** Tinh tấn loại bỏ điều bất thiện đã sanh.
- Effort and retrogression:** See Tinh Tấn Và Thối Chuyển.
- Effortless (a):** Aceshta (skt)—Không tinh tấn—Motionless.
- Egalitarianism:** Chủ nghĩa bình đẳng.
- Egg-born:** See Noãn Sanh.
- Egg-Eating Ghost King:** Đạm Noãn Quỷ Vương.
- Ego (n):**
- 1) Atman (skt)—Bản ngã—Self—The belief in ego creates and fosters egoism and desire, thus preventing the realization of the unity of life and the attainment of enlightenment—See Bản Ngã and Ngã.
 - 2) No ego in truth: See Ngã Không Chân Như.
- Ego is the abode of all suffering:** See Ngã Thất.
- Ego-grasping:** See Chấp Ngã.
- Ego ignorance:** See Ngã Ngu.
- Ego paramita:** See Ngã Ba La Mật.
- Ego within:** See Nội Ngã.
- Egoism (n):** Chấp ngã—Vị kỷ—The concept of the ego is real—See Chấp Ngã.
- Egoist (n):** See Ái Kỷ.
- Egoless (a):** Vô ngã.
- Egolessness:** Anatman (skt)—Vô ngã—See Ngã Không and Vô Ngã.
- Egret:** Chim hạc.

Eight adversities: Tám cõi tái sanh—The eight conditions under which it is difficult to meet Buddhas and Bodhisattvas or hear the Dharma—Tám điều kiện trong đó khó gặp Phật, khó gặp chư Bồ Tát, cũng như khó được nghe Phật pháp:

- 1) Rebirth in the hells: Tái sanh trong địa ngục.
- 2) Rebirth as a hungry ghosts: Tái sanh vào ngạ quỷ.
- 3) Rebirth as an animal: Tái sanh vào súc sanh.
- 4) Rebirth in Uttarakuru: Tái sanh vào Bắc Cu Lô Châu—Where life is so pleasant that people have no motivation to practice the Dharma—Nơi đời sống quá sung sướng nên chúng sanh không còn muốn tu tập giáo pháp.
- 5) Rebirth in any long-life heaven: Tái sanh vào cõi trời trường thọ—Where one is not motivated to seek the Dharma—Nơi chúng sanh không muốn tu tập giáo pháp.
- 6) Rebirth with impaired faculties: Tái sanh làm chúng sanh khiếm khuyết các căn.
- 7) Rebirth as an intelligent, educated person in the mundane sense: Tái sanh làm người thông minh, có giáo dục cao trong cõi phàm trần.
- 8) Rebirth in the intermediate period between a Buddha and his successor: Tái sanh vào thời kỳ chuyển tiếp giữa Phật Tổ và Phật vị lai.

Eight appurtenances of a monk or nun: See Bát Sự Tùy Thân.

Eight aspects of Buddha's life: See Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật.

Eight assemblies: See Bát Chúng.

Eight awakenings of great people: See Kinh Bát Đại Nhân Giác.

Eight basic causes of suffering: See Bát Khổ.

Eight big rivers: See Bát Thủy.

Eight cases of nouns in Sanskrit: See Bát Chung Chuyển Thanh.

Eight causes of charity: See Bát Chung Bồ Thí.

Eight causes of giving: See Bát Chung Bồ Thí.

Eight characteristics of a Buddha's speaking: See Bát Biện.

Eight chief rules for Bhiksuni: See Bát Kính Giáo hay Tám Điều Tôn Kính của một Tỳ Kheo Ni.

Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra: See Bát Bộ Kim Cang.

Eight classifications of Sakyamuni's Teaching: See Bát Giáo.

Eight cold hells: See Bát Hàn Địa Ngục.

Eight commandments: See Bát Giới and Bát Quan Trai Giới.

Eight commandments for a nun: See Bát Kính Giáo.

Eight commands given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order: See Bát Kính Giáo hay Tám Điều tôn kính của một Tỳ kheo Ni.

Eight consciousnesses: See Bát Thức.

Eight continents: See Bát Trung Châu.

Eight correct ways: See Bát Chánh Đạo.

Eight crucial elements for Pure Land cultivators: See Tám Điều Cốt Yếu Của Người Tu Tịnh Độ.

Eight degrees of fixed abstraction: See Bát Định.

Eight destroyers: See Bát Ma.

Eight Devalokas: See Bát Thiên.

Eight devas: See Bát Thiên.

Eight dharmas: See Bát Pháp.

Eight diagrams: Bát quái.

Eight Diamond-Kings: See Bát Đại Minh Vương.

Eight difficult circumstances: See Bát Nan.

Eight difficulties: See Bát Nan in Vietnamese-English Section.

Eight directions: See Bát Phương (tám phương) and Bát Sắc Phan.

Eight Divisions of Divinities: Thiên Long Bát Bộ—See Eight Divinities and Thiên Long Bát Bộ.

Eight divinities: Thiên long bát bộ—Eight kinds of gods and demi-gods believed to be protectors of Buddhism:

- 1) Devas: Thiên.
- 2) Dragons: Long.
- 3) Yaksas: Dạ xoa.
- 4) Gandharvas: Càn thát bà (thần âm nhạc).
- 5) Asuras: A-tu-la.
- 6) Gaduras: Ca-lâu-la (thần chim).
- 7) Kinnaras: Khẩn-na-la (nửa người nửa thần).
- 8) Mahoragas: Ma-hầu-la-già (thần rắn).

Eight factors of Yoga abstraction: See Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng.

Eight factors of Yoga concentration: See Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng.

Eight fields for cultivating blessedness: See Bát Phúc Điền.

Eight flavors of nirvana: See Niết Bàn Bát Vị.

Eightfold consciousness being classified according to joy, equanimity, knowledge and prompting: See Tám Tâm Dục Giới Được Xếp Loại Theo Hỷ Xả Và Trí Được Nhắc Bảo.

Eightfold Noble path: Bát Thánh Đạo—See Eight Noble Paths in English-Vietnamese Section and Bát Chánh Đạo in Vietnamese-English Section.

Eight fundamental characteristics of a complete school of teaching: See Bát Viên.

Eight fundamental principles: See Bát Câu Nghĩa.

Eight grave prohibitions: See Bát Đạo.

Eight great hot hells: See Bát Đại Nhiệt Địa Ngục.

Eight great powers of personality: See Bát Đại Tự Tại Ngã.

Eight great spiritual or sacred stupas: Bát đại linh tháp.

1) Kapilavastu, Buddha's Birth place: Thành Ca Tỳ La vệ, nơi Đức Phật đản sanh.

2) Magadha, where he was first enlightened: Ma Kiệt Đà, nơi đầu tiên Đức Phật giác ngộ.

3) The Deer Park Benares, where he first preached: Vườn Lộc Uyển nơi Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên.

4) Jetavana, where he revealed his supernatural powers: Tịnh xá Kỳ Đà, nơi Đức Phật lộ phép thần thông.

5) Kanyakubja (Kanau), where he descended from Indra's heaven: Kanyakubja, nơi Phật xuống từ cung trời Đại Phạm.

6) Rajagrha, where Devadatta was destroyed and the sangha purified: Thành Vương Xá, nơi kết liễu của Đề Bà Đạt Đa, và nơi mà Tăng đoàn được thanh tịnh.

7) Vaisali, where he announced his speedy nirvana: Vaisali, nơi Phật tuyên bố sẽ nhập Niết bàn.

8) Kusinagara, where he entered nirvana: Câu Thi Na, nơi Đức Phật nhập Niết bàn.

Eight groups of demon followers: See Thiên Long Bát Bộ and Bát Bộ Quỷ Chúng.

Eight happy conditions of rebirth: See Bát Phúc Sinh Xứ.

Eight Heavens at the eight directions: See Bát Phương Thiên.

Eight improper (heterodox) practices: See Bát Tà Đạo (đối nghịch với Bát Chánh đạo).

Eight impure things: Tám điều bất tịnh— Eight things that monks or nuns are not allow to possess—See Bát Bất Tịnh.

- 1) Gold: Kim.
- 2) Silver: Ngân.
- 3) Manservant: Đầy tớ nam.
- 4) Maidservant: Đầy tớ nữ.
- 5) Domestic animal: Gia súc.
- 6) Business: Thương nghiệp.
- 7) Grain seeds: Chà lúa.
- 8) Store anything other than the eight appurtenances: Dự trữ bất cứ thứ gì ngoài tám món cần dùng (see Bát Sự Tùy Thân).

Eight incorrect views: See Bát Tà Kiến.

Eight kinds of arrogance: See Bát Kiêu and Bát Mạn.

Eight kinds of congee: See Bát Chũng Chúc (cháo).

Eight kinds of consciousness: See Bát Thức.

Eight kinds of people who are worthy of offerings: See Tám Hạng Người Đáng Cung Kính.

Eight kinds of prediction: See Bát Chũng Thọ Ký.

Eight kinds of pride or arrogance or self-conceit: See Bát Kiêu and Bát Mạn.

Eight kinds of rebirth due to generosity: See Bát Thí Sanh.

Eight kinds of supermundane mind: See Tám tâm Siêu Thế.

Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic: See Bát Môn.

Eight kinds of wind: See Bát Phong.

Eight levels of mind development during the sleep process: See Tám Tướng.

Eight liberations: Tám Giải Thoát— Meditation exercises that move through eight stages of concentration as an aid to overcoming all clinging to corporeal and

noncorporeal factors (for more information, please see Bát Giải Thoát Tam Muội)--- Những bài tập thiền định về tám giai đoạn tập trung tư tưởng liên tiếp nhằm mục đích giải thoát khỏi mọi vướng mắc của vật thể hay phi vật thể:

- 1) Cognition of internal and external forms or contemplation of things within and outside the body as impure in order to overcome attachment to forms: Suy tưởng về những hình thức bên trong và bên ngoài thân thể nhằm vượt qua dục vọng.
- 2) After overcoming all attachment to forms internally, cultivators continue to contemplate the impurity of all external forms in order to reinforce his or her ability to overcome all attachment to forms internally and externally: Sau khi đã vượt qua được những dục vọng bên trong, hành giả tiếp tục suy tưởng về những hình thức ô trược bên ngoài chứ không phải bên trong nhằm tăng cường khả năng vượt qua dục vọng.
- 3) Contemplate the impermanence of all things to eliminate the desire or attachment to the beautiful and avoid or drop the impure substances: Suy tưởng về bản chất vô thường của vật thể để không ham muốn cái đẹp cũng không kinh tởm cái dơ.
- 4) Attainment of the field of the limitlessness of space: Đạt tới lĩnh vực không gian vô hạn.
- 5) Attainment of the field of the limitlessness of consciousness: Đạt tới lĩnh vực ý thức vô hạn.
- 6) Attainment of the field of nothingness or emptiness: Đạt tới lĩnh vực hư vô.
- 7) Attainment of the field of neither perception nor nonperception: Đạt tới lĩnh vực không tri giác cũng không phải không tri giác.
- 8) Cessation of perception and: Xóa bỏ mọi tri giác và mọi tình cảm.

Eight lines of thought: See Bát Niệm.

Eight lines of thought for great men: See Đại Nhân Bát Niệm.

Eight Maras or destroyers: See Bát Ma.

Eight marvellous characteristics of the ocean: See Đại Hải Bát Bất Tư Nghì.

Eight meanings of “Mind-Only”: See Tám Nghĩa Của Duy Tâm.

Eight methods: See Bát Pháp.

Eight minds: See Bát Tâm.

Eight misleadings: See Bát Ma and Bát Mê.

Eight negations: Nagarjuna, the founder of the Madhyamika school, presented eight negations, used as basic concepts for the school—Tám phủ định mà Ngài Long Thọ đã đặt ra, đã được dùng làm cơ sở cho trường phái Trung Đạo (See Thập Bất Trung Đạo and Bát Bất Trung Đạo):

- 1) Nirodha: No elimination—Không thủ tiêu.
- 2) No produce: Không sinh.
- 3) No destruction: Không diệt.
- 4) No eternity: Không vĩnh hằng.
- 5) No unity: Không thống nhất.
- 6) No manifoldness: Không đa dạng.
- 7) No arriving: Không đến.
- 8) No departure: Không đi.

Eight Noble Paths: Bát Thánh đạo—The path to liberation—The path leading to enlightenment, taught by Sakyamuni Buddha—See Bát Chánh Đạo:

- 1) Right view: Chánh kiến—Understanding the four noble truths and having penetrative insight into reality.
- 2) Right thought: Chánh tư duy—Having only thoughts which are unselfish.
- 3) Right speech: Chánh ngữ—Abstention from lying, slander, harsh or abusive language, and idle chatter.

4) Right action: Chánh nghiệp—Conducting oneself in moral, peaceful, and honorable ways and keeping the basic precepts.

5) Right livelihood: Chánh mạng—Living honorably in a profession which is in no way harmful to sentient beings.

6) Right effort: Chánh tinh tấn—All efforts must be for enlightenment.

7) Right mindfulness: Chánh niệm.

8) Right concentration: Chánh định.

Eight occasions of indolence: See Bát Giải Đãi Sự.

Eight occasions for making an effort: See Bát Tinh Tấn Sự.

Eight offerings (boons) to the Sangha (suggested by Visakha) which granted by the Buddha: Tám loại cúng dường cho Tăng Ni (đề nghị bởi bà Visakha) được Phật phê chuẩn.

- 1) To offer robes to the Sangha during the Rainy season: Dâng y đến chư Tăng Ni trong mùa nhập Hạ.
- 2) To provide alms and food for the Sangha who are coming: Để bát cho chư Tăng Ni đến.
- 3) To provide alms and food for the Sangha who are going out: Để bát cho những vị sư ra đi.
- 4) To give food for sick Bhiksus: Dâng thực phẩm đến những vị sư đau ốm.
- 5) To give food for those who attend sick Bhiksus: Dâng thực phẩm đến những vị ra công chăm sóc các sư đau ốm.
- 6) To give medicine for the sick Bhiksus: Dâng thuốc men đến những vị sư đau ốm.
- 7) To give bathing garments for nuns: Dâng y tắm đến chư Tỷ Kheo Ni.
- 8) To give rice-gruel for monks: Xin dâng lúa mạch đến cho chư Tăng.

Eight orders of differentiated rules of liberation: See Bát Chủng Biệt Giải Thoát.

Eight parajikas: See Bát Ba La Di.

Eight Path Factors: Bát Thánh Đạo—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eight path factors—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có Tám con đường cao thượng hay Bát Thánh Đạo:

- 1) Right View: Chánh Kiến.
 - 2) Right Intention: Chánh Tư Duy.
 - 3) Right Speech: Chánh Ngữ.
 - 4) Right Action: Chánh Nghiệp.
 - 5) Right Livelihood: Chánh Mạng.
 - 6) Right Effort: Chánh Tinh Tấn.
 - 7) Right Mindfulness: Chánh Niệm.
 - 8) Right Concentration: Chánh Định.
- ** For more information, please see Bát Chánh Đạo.

Eight patriarchs of the True Word sect: See Chân Ngôn Bát Tổ.

Eight periods of Buddha's life: See Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật.

Eight physical sensations which hinder meditation in its early stages: See Bát Xúc.

Eight powers of endurance: See Bát Nhẫn.

Eight powers of the ocean: See Hải Đức.

Eight Precepts: See Bát Quan Trai Giới in Vietnamese-English Section.

Eight prohibitory commandments: See Bát Quan Trai Giới.

Eight qualities that make a woman seek birth in happy states: See Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Giúp Đưa Người Ấy Lên Các Cảnh Trời.

Eight qualities in a woman that tend to wealth and happiness in this world and in the next world: See Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Tạo An Vui Hạnh Phúc Trong Đời Hiện Tại Và Cảnh Giới Tương Lai.

Eight reasons for not eating animal flesh: See Tám Lý Do Một Vị Bồ Tát Không Nên Ăn Thịt Được Nêu Ra Trong Kinh Lăng Già.

Eight requisites: See Tám Món Cần Dùng Của Phật.

Eight right ways: See Bát Chánh Đạo.

Eight royal days: See Bát Vương Nhật.

Eight sagely way shares: See Bát Chánh Đạo.

Eight samadhi of emancipation: Bát tam ma địa dẫn đến giải thoát—Eight types of meditation for removing various attachments:

- 1) Meditate on the impurity of one's body to remove passions: Quán thân bất tịnh để giải trừ dục vọng.
- 2) Meditate on the impurity of external objects to strengthen emancipation from passions: Làm lớn mạnh sự giải thoát bằng cách quán sự bất tịnh của sự vật.
- 3) Removing passions by meditating on pure aspects of external objects: Giải trừ dục vọng bằng quán sát những khía cạnh thanh tịnh của ngoại vật.
- 4) Removing attachment to material objects by meditating on boundless consciousness: Giải trừ vướng mắc bằng cách quán vô biên thức.
- 5) Removing attachment to void by meditating the boundless consciousness: Giải trừ chấp không bằng cách quán vô biên thức.
- 6) Removing attachment to consciousness by meditating on non-existence: Giải trừ tri thức bằng cách quán vô ngã.
- 7) Removing non-existence by meditating on the state of neither nor non-thought: Giải trừ chấp vô ngã bằng quán vô tưởng.
- 8) Extinguishing all thoughts and perceptions and dwelling in the stage of total extinction: Giải trừ tất cả tư tưởng và trụ vào chỗ ngưng bật hoàn toàn.

Eight saviours of the Buddha's nirvana: See Bát Vị Niết Bàn.

Eight special natures of Dharmakaya as will-body: See Tám Tánh Của Pháp Thân Như Lai.

Eight stages of the human foetus: See Bát Vị Thai Tạng.

Eight sufferings: Tám cái khổ lớn.

- 1) Suffering because of birth: Sanh khổ.
- 2) Suffering because of old age: Già khổ.
- 3) Suffering because of illness: Bệnh khổ.
- 4) Suffering because of death: Chết khổ.
- 5) Suffering because of separation from loved ones: Thương yêu xa lìa khổ.
- 6) Suffering because of confrontation with an undesirable person or thing: Oán tắng hội khổ.
- 7) Suffering because of denial of one's desires: Cầu bất đắc khổ.
- 8) Suffering because of the burning intensity of the five aggregates: Ngũ ấm thanh suy khổ.

**For more information, please see Bát Khổ.

Eight supernatural powers of transformation: See Bát Biến Hóa.

Eight surpassing things: See Bát Chủng Thắng Pháp.

Eight teachers: See Bát Sư.

Eight things: See Bát Pháp.

Eight things that lead to the cutting off of affairs: See Tám Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận.

Eight things which are unclean to a monk or a nun: See Tám Điều Bất Tịnh Cho Kẻ Xuất Gia.

Eight tones of a Buddha's voice: See Bát Âm.

Eight truths: See Bát Đế.

Eight types of meditation: See Bát Tam Ma Địa.

Eight types of sense-sphere functional wholesome minds with roots: Tám loại Tâm Hành Thiện Hữu Nhân của Dục giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eight types of sense-sphere functional consciousness with roots—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có

tám loại Tâm Hành Thiện Hữu Nhân của Dục giới:

- 1) Unprompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
- 2) Prompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
- 3) Unprompted mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
- 4) Prompted Mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
- 5) Unprompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
- 6) Prompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
- 7) Unprompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.
- 8) Prompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.

Eight types of sense-sphere wholesome

minds with roots: Kamavacara-kusalacittani (p)—Tám loại Tâm Thiện Hữu Nhân của Dục giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eight types of sense-sphere wholesome minds—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có tám loại Tâm Thiện Dục giới:

- 1) Unprompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
- 2) Prompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
- 3) Unprompted Mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
- 4) Prompted Mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
- 5) Unprompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
- 6) Prompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
- 7) Unprompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.
- 8) Prompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.

Eight types of sense-sphere wholesome resultant minds with roots: Kamavacara vipakacittani (p)—Tám loại Tâm Quả Thiện Hữu Nhân của Dục giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eight types of sense-sphere wholesome resultant minds—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có tám loại Tâm Quả Thiện:

- 1) Unprompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge: Tâm không bị

- xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
- 2) Prompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
- 3) Unprompted Mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
- 4) Prompted Mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
- 5) Unprompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
- 6) Prompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
- 7) Unprompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.
- 8) Prompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.

Eight types of supramundane consciousness: Lokuttaracittani (p)—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eight types of supramundane consciousness:

(A) Four types of supramundane wholesome consciousness—Bốn loại Tâm Thiện Siêu Thế:

- 1) Path consciousness of stream-entry: Nhập Lưu Đạo Tâm.
- 2) Path consciousness of One-returning: Nhất Lai Đạo Tâm.

- 3) Path consciousness of Non-returning: Bất Lai Đạo Tâm.
- 4) Path consciousness of Arahanship: Vô sanh Đạo Tâm.
- (B) Four types of supramundane resultant consciousness—Bốn loại Tâm Quả Siêu Thế:
 - 5) Fruition consciousness of stream-entry: Nhập Lưu Quả Tâm.
 - 6) Fruition consciousness of Once-returning: Nhất Lai Quả Tâm.
 - 7) Fruition consciousness of Non-returning: Bất Lai Quả Tâm.
 - 8) Fruition consciousness of Arahanship: Vô Sanh Quả Tâm.

Eight unclean things: See Bát Bất Tịnh.

Eight universal powers: See Bát Vô Ngại.

Eight upside-down views: See Bát Điên Đảo.

Eight victorious stages: See Bát Thắng Xứ.

Eight virtues: Bát Công Đức Thủy—Eight virtues of water, said metaphorically of the characteristics of the water in the jewel lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha. The jewel ponds and the things made of gold and silver and so on in the Pure Land are not the same as the earth and stones in our mundane world. Also according to the Infinite Life Sutra, the water in the Pure Land always keeps the jewel ponds perfectly full, unlike the water in our world, which can dry up or overflow. The bottom of the jewel ponds is pure golden sand, unlike the mud and muck on the bottom of ponds in our world. The walkways that lead up from all four sides of each of the ponds are made of precious things, unlike the brick and stone walkways in our world—Bát công đức thủy, hay nước có tám công đức. Ấy là nước ở ao hồ trong cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà (theo Kinh A Di Đà, Phật nói: “Này nữ Xá Lợi Phất! Ở cõi Cực Lạc, có ao bằng bảy báu; phía trong chứa đầy ‘Bát Công Đức Thủy.’ Dưới ao thấy toàn

một thứ cát bằng vàng, chứ không bằng đất đá như cõi trần tục.” Theo Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Phật nói: “Ở Quốc Độ của Phật Vô Lượng Thọ, trong ngoài, tả hữu, có những hồ tám hoặc mười hoặc hai mươi, hoặc ba mươi, cho chí trăm, ngàn do tuần; dài, rộng, sâu, cạn đều một loạt như nhau. Bát công đức thủy đầy đầy tỏ ra bộ leo lẻo, trong trong, thơm sạch, mùi nếm như chất cam lồ). Cũng theo Kinh Vô Lượng Thọ, trong ao báu thường đầy, khác với ao khô cạn nơi cõi Ta Bà khi dần dựa khi cạn kiệt. Dưới đáy ao toàn bằng cát vàng, chứ không phải bùn nhơ như cõi ô trược. Bậc lên các lối đi làm bằng bốn thứ châu bảo, khác với gạch đá cõi Ta Bà (for more information, please see Bát Đức):

- 1) Clairity and cleanliness: Pure and clear, unlike the turbid water of our world—Trừng thanh hay lắng sạch và trong trong, chứ không vẩn đục cấu bẩn như nước ở cõi trần tục.
- 2) Coolness: Clear and cool, unlike the water of our world, which either too cold or too hot—Thanh lãnh hay trong và mát mẻ, chứ không như nước ở cõi trần tục của chúng ta lúc thì quá lạnh lúc thì quá nóng.
- 3) Sweetness: The water has a sweet pleasing taste, unlike the water of our world, which has an inferior taste, being either salty or alkaline—Loại nước cam mỹ hay ngọt ngào, chứ không mặn nhạt như nước ở cõi trần tục của chúng ta.
- 4) Lightness: The water is light and limpid, unlike the heavy water of our world—Kính nhuận hay nhẹ dịu, chứ không nặng như nước ở cõi trần tục của chúng ta.
- 5) Moistening power: It is sparkling bright, unlike the murky water of our world—Nhuận trạch hay hay đượm nhuận bóng nhoáng, có uy lực rưới mát làm nhuận trơn mọi vật, chứ không thúi nát ươn át như nước nơi cõi trần tục.

- 6) Ability to give comfort: The water is peaceful, unlike the turbulent water of our world—An hòa hay có khả năng làm êm dịu mọi tình huống, chứ không như nước cuộn sóng cuộn nơi cõi trần tục.
- 7) Ability to quench thirst: The water is able to eliminate hunger and thirst, unlike the water of our world which makes us shiver—Có khả năng làm dịu những khao khát, chứ không như thứ nước làm lạnh bụng nơi cõi trần tục.
- 8) Ability to improve health: The water always nurtures the capacities of sentient beings, unlike the water of our world which damages their capacities, and can be stagnant and insalubrious, and drown people and so on—Loại nước có khả năng làm bổ khỏe các căn, cải tiến sự kháng kiện về thể chất cũng như tinh thần; chứ không làm tổn hoại các căn, rối loạn tạng bệnh, và làm chìm đắm như loại nước ở nơi trần tục này.

Eight virtues that enable Buddha to bestow blessing and happiness upon people: See Bát Đức.

Eight waters of merit and virtue: See Bát Công Đức Thủy.

Eight ways of development of Bodhi-mind: See Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề.

Eight ways of no-birth: See Bát Bất Sinh Pháp.

Eight winds: Eight conditions which prevent people from advancing along the right path to enlightenment—Bát phong hay tám điều cản trở bước tiến trên đường giác ngộ:

- 1) Gain: Được.
- 2) Loss: Thua.
- 3) Fame: Danh thơm.
- 4) Defamation: Tiếng nhơ.
- 5) Praise: Lời khen.
- 6) Ridicule: Chê.
- 7) Sorrow: Buồn.
- 8) Joy: Vui.

Eight wrongnesses: See Bát Tà.

Eighteen distinctive characteristics of Buddhas: See Thập Bát Bất Cộng.

Eighteen elements: Dhatu (p)—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eighteen elements—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười tám giới:

- 1) The eye element: Cakkhadhatu (p)—Nhãn giới.
- 2) The ear element: Sotadhatu (p)—Nhĩ giới.
- 3) The nose element: Ghanadhatu (p)—Tỷ giới.
- 4) The tongue element: Jivhadhatu (p)—Thiệt giới.
- 5) The body element: Kayadhatu (p)—Thân giới.
- 6) The visible form element: Rupadhatu (p)—Sắc giới.
- 7) The sound element: Saddadhatu (p)—Thính giới.
- 8) The smell element: Gandhadhatu (p)—Hương giới.
- 9) The taste element: Rasadhatu (p)—Vị giới.
- 10) The tangible element: Photthabbadhatu (p)—Xúc giới.
- 11) The eye consciousness element: Cakkhuvinnanadhatu (p)—Nhãn thức giới.
- 12) The ear-consciousness element: Sotavinnanadhatu (p)—Nhĩ thức giới.
- 13) The nose-consciousness element: Ghanavinnanadhatu (p)—Tỷ thức giới.
- 14) The tongue-consciousness element: Jivhavinnanadhatu (p)—Thiệt thức giới.
- 15) The body-consciousness element: Kayavinnanadhatu (p)—Thân thức giới.
- 16) The mind-element: Manodhatu (p)—Ý giới.
- 17) The mental-object element: Dhammadhatu (p)—Pháp giới.

- 18) The mind-consciousness element: Manovinnanadhatu (p)—Ý thức giới.
- Eighteen forms of emptiness:** See Mười Tám Hình Thức Của Không.
- Eighteen heavens of form:** See Sắc Giới Thập Bát Thiên.
- Eighteen kinds of questions:** See Thập Bát Vấn.
- Eighteen kinds of rootless consciousness:** See Mười Tám Loại Tâm Vô Nhân.
- Eighteen principal insights:** See Thập Bát Tuệ Quán.
- Eighteen realms:** See Thập Bát Giới.
- Eighteen rootless minds:** Mười Tám Tâm Vô Nhân—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eighteen kinds of rootless minds—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có cả thảy mười tám Tâm Vô Nhân:
- (A) Seven types of unwholesome resultant types of minds—Bảy loại Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân:
- 1) Eye-consciousness accompanied by equanimity: Nhân thức đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 2) Ear-consciousness accompanied by equanimity: Nhĩ thức đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 3) Nose-consciousness accompanied by equanimity: Tỷ thức đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 4) Tongue-consciousness accompanied by equanimity: Thiệt thức đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 5) Body-consciousness accompanied by pain: Thân thức đồng phát sanh cùng thọ Khổ.
 - 6) Receiving consciousness accompanied by equanimity: Tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 7) Investigating consciousness accompanied by equanimity: Suy đặc Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
- (B) Eight wholesome-resultant types of rootless minds—Tám loại Tâm Quả Thiện Vô Nhân:
- 8) Wholesome-resultant Eye-consciousness accompanied by equanimity: Nhân thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 9) Wholesome-resultant ear-consciousness accompanied by equanimity: Nhĩ thức quả thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 10) Wholesome-resultant nose-consciousness accompanied by equanimity: Tỷ thức quả thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 11) Wholesome-resultant tongue-consciousness accompanied by equanimity: Thiệt thức quả thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 12) Wholesome-resultant body-consciousness accompanied by pleasure: Thân thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ Lạc.
 - 13) Wholesome-resultant receiving-consciousness accompanied by equanimity: Tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 14) Wholesome-resultant investigating-consciousness accompanied by joy: Tiếp thọ Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ.
 - 15) Wholesome-resultant investigating-consciousness accompanied by equanimity: Suy Đặc Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
- (C) Three rootless functional types of minds—Ba loại tâm hành vô nhân:
- 16) Five-sense-door advertent consciousness accompanied by equanimity: Ngũ môn hướng Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 17) Mind-door advertent consciousness accompanied by equanimity: Ý môn hướng Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 18) Smile-producing consciousness accompanied by joy: Tiếu sanh tâm, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ.
- Eighteen sects of Hinayana:** See Tiểu Thừa Thập Bát Bộ.

- Eighteen spheres:** See Thập Bát Giới.
- Eighteen unique qualities of Buddhas:** See Thập Bát Bất Cộng.
- Eightfold noble path:** See Bát Chánh Đạo.
- Eighth sign of the Buddha:** See Niết Bàn Tướng.
- Eighty-one divisions:** See Bát Thập Nhất Pháp.
- Elaborate (v):** Nói rộng ra.
- Elate (v):** Làm cho phấn chấn lên.
- Elder Shariputra:** Trưởng Lão Xá Lợi Phất.
- Elderly:** Bậc trưởng thượng.
- Election (n):** Sự tuyển lựa.
- Electronic:** Điện tử âm.
- Elegant and clever:** Anh tú.
- Elements (n):** Skandhas (skt)—See Ngũ Uẩn.
- Elements of consciousness:** See Thức Giới.
- Elephant chariot:** See Tượng Giá.
- Elephant Head Mountain:** See Tượng Đầu Sơn.
- Elephant's hole:** See Tượng Đọa Khanh.
- Elephant's trunk:** See Tượng Ty.
- Elevate (v):** Nâng cao
- Elevation (n):** Sự đề cao—Sự cất nhất.
- Eleven minds that lead to enlightenment:** See Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác Ngộ.
- Eleven valuable advices for women on their role in their married life:** See Mười Một Điều Đức Phật Dạy Về Bổn Phận Của Người Vợ Trong Cuộc Sống Hôn Nhân.
- Eleven virtues that would conduce toward the well-being of women both in this world and in the next:** See Mười Một Phẩm Hạnh Đem Lại Tình Trạng An Lành Cho Người Nữ Trong Thế Gian Này Và trong Cảnh Giới Kế Tiếp.
- Eliminate (v):** Loại bỏ.
- Eliminate even the smallest negative karma:** Loại bỏ ngay cả những ác nghiệp nhỏ nhất.
- Elixir of life:** Linh dược hồi sinh.
- Eloquent (a):** See Biện Tài.
- Elucidate the Buddha's Teachings:** Làm sáng tỏ giáo lý của Đức Phật.
- Elucidate something:** Make something clear—Làm sáng tỏ điều gì.
- Elucidation:** Sự minh chứng.
- Emanation (n):** Sự phát xuất.
- Emancipate (v):** Khai phóng.
- Emancipate (v) from transmigration:** See Giải Thoát.
- Emancipation (n):** Sự giải thoát.
- Emancipation-entrance:** Moksa-dvara (skt)—See Giải Thoát Môn.
- Emancipation of mind:** Giải thoát về tâm.
- Emancipation in this very life:** See Giải Thoát Ngay Trong Đời Này.
- Embark (v):** Lao mình vào.
- Embodiment (n):** Sự hiện thân—Cụ thể hóa—Hóa thân.
- Embodiment of the commandments:** See Giới Thể.
- Embodiment of the dharma-body:** See Pháp Thân Thể Tánh.
- Embodiment of samaya:** See Tam Muội Hình.
- Embody (v):** Hóa thân.
- Embosom something:** Chứa đựng điều gì trong lòng.
- Embrace (v):** Ôm ấp—Bao gồm.
- Emerge from meditation:** Come out of meditation—Pass out of meditation—Xuất định.
- Emergency (n):** Bất trắc—Khẩn cấp—Uncertainty.

Eminent (a): Nổi bậc—Cao cả—Exalted—Noble—Great—Lofty—Nổi danh—Famous—Celebrated—Well-known—Distinguished.

Eminent person: Anh tuấn.

Emit (v) thick smoke: Khói hương nghi ngút.

Emotion (n): Cảm xúc—Afflictions—Love—All feelings and emotions, whether good or bad, wholesome or evil, disturb the peacefulness of the mind.

Emotional (a): Thuộc về xúc cảm.

Emotional desire or behaviour: Ái hành.

Emotional disturbances: Xáo trộn cảm xúc.

Emotional mind: Citta-vritti (skt)—Tâm xúc cảm.

Emotional satisfaction: Thỏa mãn xúc động.

Emotional tone: Cảm thọ.

Emperor (n): Hoàng đế—King.

Emperor of heaven: See Thiên Đế.

Emperor of Jade: Ngọc Hoàng.

Emperor of the Netherworld's Ten Kings: Thập Điện Diêm Vương.

Emphasize (v): Nhấn mạnh—The Buddha always emphasizes the importance of practicing the Noble Path—Đức Phật luôn nhấn mạnh đến sự quan trọng của việc thực hành Thánh Đạo.

Emphasize creativeness: Nhấn mạnh đến tính sáng tạo.

Emphasize something: Nhấn mạnh điều gì—The Buddha emphasizes personal striving for purification—Đức Phật nhấn mạnh về nỗ lực cá nhân để làm thanh tịnh.

Empirical combination: See Giả Hợp.

Empirical ego: See Giả Ngã.

Empirical mind: See Sự Phân Biệt Thức.

Emptiness (n): Sunyata (skt)—Không—Pháp không---Tánh không ---Transparent---The void—Immaterial—Unreality of things or all

things (phenomena) lack inherent existence, having no essence or permanent aspect whatsoever. All phenomena are empty. There are two kinds of “Emptiness”—Chư pháp không có thực hữu nội tại, không có bản chất thường hằng. Có hai loại Tánh không:

1) Nhân không: Người Emptiness of persons. A person lacks of inherent existence. He or she is a combination of the five aggregates—Một người không có thực hữu nội tại, kỳ thật người ấy là sự duyên hợp của ngũ uẩn.

2) Pháp không: Emptiness of phenomena means all phenomena lack of inherent existence, but a combinations of elements, causes and conditions—Vạn hữu không có thực hữu nội tại, mà chúng là sự phối hợp của nhiều yếu tố nhân duyên.

3) Trong Trung Quán Luận, Ngài Long Thọ nói: In the Madhyamaka Sastra, Nagarjuna said: “One who is in harmony with emptiness is in harmony with all things.”—Người nào hòa hợp cùng tánh không, hòa hợp cùng vạn pháp.”

** See Chân Không, Pháp Không and Thế Không.

Emptiness of calmness or tranquility: Sunyata-sama (skt)—Không tịch.

Emptiness of highest degree: See Đại Không.

Emptiness of all phenomena: See Vô Pháp.

Emptiness-samadhi: See Không Định.

Emptiness of a self: See Ngã Không and Vô Ngã.

Emptiness of self-nature: Tự tánh trống không—See Tự Tánh Giới.

Emptiness of all things: See Pháp Không.

Empty (a): Sunya (skt)—Không—Trống—See Không.

Empty at birth: See Sanh Không.

- Empty fruit:** Không quả—Fruit of freedom from all illusions that things and the ego are real—See Không Quả.
- Empty kalpa:** Không kiếp.
- Empty mind:** See Không Tâm.
- Empty promise:** Hứa hão—See Hẹn Lân Hẹn Lừa.
- Emulate (v):** Làm theo.
- Encompass (v):** Bao gồm.
- Encounter (v):** Gặp.
- Encounter Buddhas:** Gặp Phật.
- Encounter a good-knowing advisor:** Gặp thiện hữu tri thức.
- Encourage (v):** Khuyến khích—To stimulate.
- Encourage everyone to cultivate the Way (n):** Khuyến tu.
- End (n):** Cứu cánh—Mục tiêu—See Cứu Cánh—(Worldly) ends: Cứu cánh ngoài đời
- End of the branches:** Đầu cành.
- End the cycle:** Destroy the round of rebirth—Tận diệt vòng luân hồi sanh tử.
- End a discourse:** Conclude a sermon—Kết thúc một bài pháp.
- End of suffering:** Diệt Đế.
- End of summer retreat:** Kiết hạ—See Tọa Lạp.
- Endeavor (v):** Cố gắng—To try—To strive.
- Endless (a):** Ananta—Bất tuyệt—Interminable—See Vô Tận.
- Endlessly:** Không ngừng nghỉ.
- Endless succession:** Tiến trình vô tận
- Endow (v):** Ban cho—To grant—To bestow—To give—To award.
- Endowment (n):** Thiên bẩm—Thiên phú.
- Endurance (n):** Nhẫn nhục—See Nhẫn.
- Endurance-humiliation robe:** See Nhẫn Nhục Y.
- Endurance-paramita:** See Nhẫn Nhục Ba La Mật.
- Endure (v):** Tồn tại—Chịu đựng—Undergo.
- Endure hardships:** Ngậm cay nuốt đắng.
- Endure many sufferings:** Chịu nhiều đau khổ.
- Enemy (n):** Kẻ thù—Adversary—Opponent—Affliction—Ego—Mortal foes.
- Energism (n):** Chủ nghĩa Năng lực.
- Energy (n):** Tinh tấn—Năng lực.
- Engagement (n):** Hôn ước.
- Engrave Buddhist Scriptures:** Khắc bản kinh Phật.
- Engulf (v):** Nhận chìm.
- Enjoy (v):** Hưởng thụ.
- Enjoy (v) in peace:** An hưởng.
- Enjoy one's work:** Lạc nghiệp.
- Enjoy together:** Cộng hưởng.
- Enjoy worldly pleasures:** Get worldly amusements—Have worldly entertainments—Hưởng thụ dục lạc trần thế.
- Enjoyable:** Đáng hưởng thụ.
- Enjoyment (n) of the state of truth:** See Hỷ Giác Phần.
- Enlighten (v):** Giác ngộ.
- Enlighten someone as to something:** Khai sáng ai về điều gì—The Buddha enlightens men as to the right way of living—Đức Phật khai sáng nhân loại về nếp sống chân chánh.
- Enlightened (a):** Ngộ—Awakened—Free from the mind's limitations.
- Enlightened behavior:** Cách cư xử sáng suốt.
- Enlightened beings:** See Bồ Tát.
- Enlightened decision:** Quyết định sáng suốt.
- Enlightened eye:** Phật nhãn.
- Enlightened idea:** Ý kiến sáng suốt.
- Enlightened intellect:** Trí chiếu sáng—Illuminated intellect.
- Enlightened man:** See Giác Nhân.
- Enlightened mind:** See Giác Tâm.

Enlightened One: Đấng Giác Ngộ—See Giác Giả and Phật in Vietnamese-English Section, and Buddha in English-Vietnamese Section.

Enlightened opinion: Ý kiến sáng suốt.

Enlightened understanding: Pháp trí.

Enlightened way: See Vô Lậu Đạo.

Enlightened way of escape from the miseries of transmigration: Vô lậu đạo.

Enlightened wisdom: See Giác Ngộ Trí.

Enlightening others: See Giác Tha and Nhị Giác.

Enlightenment (n): Bodhi or Sambodhi (skt)—See Giác (3) (4) (5), Minh Đạt and Ngộ.

- 1) Sự giác ngộ—Sự soi sáng—Sự khai minh—Awakening—To wake up—To be awake—To enlighten.
- 2) The intuitive awareness or cognition of the Dharma-Nature, the realization of ultimate reality: Sự trực ngộ về bản tánh thật của vạn pháp.
- 3) Fully enlightened or awakened—Enlightenment about something. The term Bodhi in sanskrit has no equivalent in Vietnamese nor in English, only the word “Lóe sáng” or “Enlightenment is the most appropriate term for it. A person awakens the true nature of the all things means he awakens to a oneness of emptiness. The emptiness experienced here here is no nihilistic emptiness; rather it is something unperceivable, unthinkable, unfeelable for it is endless and beyond existence and nonexistence. Emptiness is no object that could be experienced by a subject, a subject itself must dissolve in it (the emptiness) to attain a true enlightenment. In real Buddhism, without this experience, there would be no Buddhism: Khái niệm về từ Bodhi trong phạm ngữ không có tương đương trong Việt và Anh ngữ, chỉ có danh từ “Lóe sáng” hay

Enlightenment là thích hợp. Một người bản tánh thật sự của vạn hữu là giác ngộ cái hư không hiện tại. Cái hư không mà người ta thấy được trong khoảnh khắc ấy không phải là hư vô, mà là cái không thể nắm bắt được, không thể hiểu được bằng cảm giác hay tư duy vì nó vô hạn và vượt ra ngoài sự tồn tại và không tồn tại. Cái hư không được giác ngộ không phải là một đối tượng cho chủ thể suy gẫm, mà chủ thể phải hòa tan trong đó mới hiểu được nó. Trong Phật giáo thật, ngoài thể nghiệm đại giác ra, không có Phật giáo.

- 4) The term ‘Enlightenment’ is very important in the Zen sects because the ultimate goal of Zen discipline is to attain what is known as ‘enlightenment.’ Enlightenment is the state of consciousness in which Noble Wisdom realizes its own inner nature. And this self-realization constitutes the truth of Zen, which is emancipation (moksha) and freedom (vasavartin). Enlightenment is the whole of Zen. Zen starts with it and ends with it. When there is no enlightenment, there is no Zen. Enlightenment is the measure of Zen, as is announced by a master. Enlightenment is not a state of mere quietude, it is not tranquilization, it is an inner experience which has a noetic quality; there must be a certain awakening from the relative field of consciousness, a certain turning-away from the ordinary form of experience which characterizes our everyday life. The technical Mahayana term for it is ‘Paravritti,’ turning back, or turning over at the basis of consciousness. By this entirety of one’s mental construction goes through a complete change: Từ giác ngộ rất quan trọng trong nhà Thiền vì mục đích của việc tu thiền là đạt tới cái được biết như là ‘giác ngộ.’ Giác ngộ là cảnh giới của Thánh Trí Tự

Chứng, nghĩa là cái tâm trạng trong đó Thánh Trí tự thể hiện lấy bản tánh nội tại của nó. Sự tự chứng này lập nên chân lý của Thiền, chân lý ấy là giải thoát và an nhiên tự tại. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Ngộ là toàn thể của Thiền. Thiền bắt đầu từ đó mà chấm dứt cũng ở đó. Bao giờ không có ngộ, bấy giờ không có Thiền. Ngộ là thước đo của Thiền như một tôn túc đã nói. Ngộ không phải là một trạng thái an tĩnh không thôi; nó không phải là sự thanh thản mà là một kinh nghiệm nội tâm không có dấu vết của tri thức; phải là sự thức tỉnh nào đó phát khởi từ lãnh vực đối đãi của tâm lý, một sự trở chiều với hình thái bình thường của kinh nghiệm vốn là đặc tính của đời sống thường nhật của chúng ta. Thuật ngữ Đại Thừa gọi là ‘Chuyển Y’ hay quay trở lại, hay lật ngược cái cơ sở của tâm ý, ở đây toàn bộ kiến trúc tâm thức trải qua một cuộc thay đổi toàn diện.

- 5) Enlightenment is the most intimate individual experience and therefore cannot be expressed in words or described in any manner. All that one can do in the way of communicating the experience to others is to suggest or indicate, and this only tentatively. The one who has had it understands readily enough when such indication are given, but when we try to have a glimpse of it through the indices given we utterly fail: Ngộ là kinh nghiệm riêng tư thân thiết nhất của cá nhân, nên không thể nói bằng lời hay tả bằng bút mực. Tất cả những gì các Thiền sư có thể làm được để truyền đạt kinh nghiệm ấy cho người khác chỉ là thử khơi gợi lên, hoặc chỉ tỏ cho thấy. Người nào thấy được là vừa chỉ thấy ngay, người nào không thấy thì càng nương theo đó để suy nghĩ, lập luận càng sai đẽ.

Enlightenment of the Buddha: See Tam Chủng Bồ Đề and Vô Thượng Bồ Đề.

After abandoning asceticism, the Prince decided to totally change his way of practicing. He walked to Nairanjana River, and let the clear flowing water cleanse the dirt that had accumulated on his body for a long time. He decided to engage in ways to purify his inner heart, exterminate delusions, and expand his wisdom to understand the truth. However, the Prince was physically exhausted from his continuous practice of asceticism. After bathing, he was so weak and feeble that he fainted on the river bank. Fortunately, at that time, a shepherd girl named Nanda, who carried a bucket of cow's milk on her head, passed by. She discovered the Prince and knew his condition was caused by extreme exhaustion. So she poured a bowl of milk for him to drink. Drinking the bowl of milk offered by the shepherd girl, the Prince found it tasted like sweet nectar. He felt more and more comfortable and he gradually recovered. After the Prince revived, he walked towards Kaudinya and other four people who had practiced asceticism with him in the past; however, all of them avoided him because they thought the Prince had been seduced by a beautiful maid. So he left the forest alone, crossed over Nairanjana River and walked to Gaya Hill. The Prince sat down on a stone seat under the umbrella-like bodhi tree. He decided to stay there to continue to practice meditation until he was able to attain enlightenment and emancipation. At that moment, a boy walked by with a bundle of grass on his shoulder. The boy offered a straw seat made from the grass he cut to the Prince for comfort. The Prince accepted and then he sat straight under the tree and made a solemn oath: "If I do not succeed in attaining enlightenment and emancipation, I will not rise from this seat." The Prince sat like a rock with a mind unruffled like still water. He was

unperturbed by any temptations. The Prince was even more and more steadfast in his resolve. His mind was more peaceful, and he entered into a state of utmost concentration (samadhi), having reached the realm of no-mind and no-thought. The Prince sat in a meditation pose under the Bodhi tree, warding off all worldly attachments. One night, there appeared a bright morning star. The Prince raised his head and discovered the star. He was instantly awakened to his true nature and thus attained supreme enlightenment, with his mind filled with great compassion and wisdom. He had become awakened to the universal truth. He had become the Buddha. The Enlightened One knew that all sentient beings were transmigrating in the six states of existence, each receiving different kinds of retribution. He also knew that all sentient beings possessed the same nature and wisdom as a Buddha, that they could all attain enlightenment, but that they were drowned in the sea of suffering and could not redeem themselves because they were immersed in ignorance. After attaining the truth of life in the universe, and meditating for another 21 days under the Bodhi tree, the Buddha entered into the domain of unimpeded harmony and perfect homogeneity. So he rose from his seat and headed towards Kasi city to begin his preaching career to rescue the masses and benefit the living—Sau khi từ bỏ lối tu hành khổ hạnh, Thái tử quyết định thay đổi hoàn toàn lối tu của mình. Ngài bước xuống dòng Ni Liên Thiên, để cho nước mát gột sạch những bụi bặm phủ đầy trên cơ thể của Ngài. Ngài quyết định đi vào lối tu làm thanh tịnh nội tâm, diệt trừ phiền não để mở rộng trí huệ và thông suốt chân lý. Tuy nhiên, do sức cùng lực kiệt, nên khi vừa tắm xong, Thái tử vật ngã xuống cạnh bờ sông. May mắn thay, ngay lúc đó thì một cô gái chăn bò tên Nanda, đang đội bình sữa đi qua, nàng nhận biết Thái tử ngất xỉu vì quá suy nhược

nên nàng bèn mở nắp và rót một bát cho Thái tử uống. Thái tử cảm thấy bát sữa vừa dâng của cô gái chăn bò ngọt như nước cam lộ. Uống xong Ngài cảm thấy cơ thể thoải mái và từ từ khôi phục. Sau khi hồi sức, Thái tử vui vẻ đi về phía năm anh em Kiều Trần Như là những người đã cùng tu khổ hạnh với Ngài trong quá khứ, nhưng bị họ tránh né vì nghĩ rằng Thái tử đã bị cô gái đẹp kia mê hoặc rồi. Vì thế Thái tử đành rời khu rừng một mình, lội qua sông Ni Liên và đi về hướng núi Ca Đa. Thái tử ngồi xuống tảng đá dưới tàng cây Bồ đề như một cây dù lớn, Ngài quyết định lưu lại nơi đây, tiếp tục tham thiền cho đến khi đạt được giác ngộ và giải thoát. Vào lúc đó có một cậu bé cật cở đi ngang qua, trên vai vác bó cỏ, cậu bé liền cúng dường cho Thái tử bó cỏ làm chỗ ngồi cho yên êm. Thái tử chấp nhận, đoạn Ngài ngồi thẳng thớm lại và nguyện: “Nếu ta không đạt thành giác ngộ và giải thoát, thì quyết không đứng dậy khỏi chỗ này.” Thái tử ngồi như thế, lòng như nước lặng, bao nhiêu cám dỗ đều không khuấy phá được Ngài. Lòng của Ngài mỗi lúc một thêm kiên định. Ngài tiến sâu vào cảnh giới thiền định tam muội, đạt đến thanh tịnh vô niệm. Thái tử tiếp tục ngồi kiết già dưới cội Bồ đề, dứt bỏ mọi ràng buộc. Vào một đêm khi sao mai vờ ló dạng trên bầu trời phương đông. Thái tử ngẩng đầu lên nhìn thấy ngôi sao này, lòng hốt nhiên bừng sáng. Ngài đạt được Chánh Đẳng Chánh Giác, triệt ngộ bản tánh, trí tuệ từ bi to lớn. Ngài trở thành người giác ngộ chân lý vũ trụ. Ngài là Phật. Lúc ấy Ngài biết rằng tất cả chúng sanh luân hồi trong lục đạo, chịu nhiều quả báo khác nhau. Phật cũng biết rằng, tất cả chúng sanh đều có đức tánh và trí tuệ Như Lai, đều có cơ hội đạt thành chánh giác, chỉ vì bị vô minh che lấp mà bị chìm đắm trong bể khổ, không thể thoát ra được. Sau khi Đức Phật đã đạt được chân lý vũ trụ nhân sinh, Ngài còn thiền định thêm 21 ngày nữa dưới cội Bồ đề, sau đó Ngài đạt đến cảnh giới hanh thông vô ngại. Ngài bèn rời

- chỗ để đi về hướng thành Ca Thi để bắt đầu sự nghiệp truyền đạo cứu độ chúng sanh.
- Enlightenment derived for one's self:** Svabodhi (skt)—Tự giác ngộ.
- Enlightenment-Flower Samadhi Self-Mastery King Thus Come One:** Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai.
- Enlightenment by the inner light:** See Tự Nhiên Ngộ Đạo.
- Enlightenment of meditation:** See Định Giác Chi.
- Enlightenment and Nirvana:** Giác ngộ và Niết bàn.
- Enlightenment for self:** Tự giác.
- Enmities (n):** Hận thù suốt kiếp.
- Enoble:** Trở thành cao quý.
- Enquire (v):** Muốn biết.
- Enraged:** Điên cuồng.
- Enrich oneself:** Làm giàu.
- Enshrine something:** Place something in a shrine—Thờ vật gì.
- Ensue (v):** Do bởi.
- Entangle (v):** Làm cho rối rắm.
- Entanglement (n):** See Triền.
- Enter (v):** To enter into—See Nhập.
- Enter the assembly of monks:** See Nhập Chúng.
- Enter dhyana with immediate concentration:** Đốn định.
- Enter and abide in something:** Nhập và trú vào.
- Enter into:** Nhập vào (Consciousness).
- Enter into another body:** Nhập vào thân xác khác.
- Enter into contemplation:** Nhập quán.
- Enter into meditation:** Come into meditation—Pass into meditation—See Nhập Định and Nhập Quán.
- Enter into meditation by tranquilizing the body, mouth, and mind:** Nhập định.
- Enter a particular stage:** See Nhập Địa.
- Enter (v) into religion:** See Tu (1).
- Enter into rest:** Nhập diệt—To die.
- Enter the school of monism:** See Nhập Bất Nhị Môn.
- Enter and shut off oneself:** See Nhập Thất.
- Enter into the state:** Nhập địa.
- Enter-Stay-Exit:** See Nhập Trụ Xuất Tam Tam.
- Entering the Buddha Path:** See Thông Đạt Đạo Phật.
- Entering the school of nonism:** See Nhập Bất Nhị Môn.
- Entertain (v):** Chiêu đãi—See Du Hý.
- Entertain someone:** Amuse someone—Làm cho ai thích thú.
- Entertain someone with vegetarian food:** Đãi khách cơm chay.
- Enthroned someone:** Đưa ai lên ngôi.
- Enthusiasm:** Sự nhiệt tình.
- Enthusiastic (a):** Tinh tấn—Perseverance.
- Entice (v):** Khuyến dụ.
- Entity (n):** Thực thể—Hữu thể tồn tại.
- Entrance to eternal life:** Đi vào cuộc sống trường cửu.
- Entrances where the organs and objects of physical sense meet:** See Sắc Nhập and Lục Nhập.
- Entreat (v):** Khẩn cầu.
- Entrust (v):** Giao phó—To trust—To confide.
- Entry (n):** See Nhập.
- Enumerate (v):** Kê khai—To make a list.
- Envirioning conditions:** See Trần Duyên.
- Environment (n):** Môi sinh—Hoàn cảnh—Trường hợp—Ngoại vi—Cảnh chung quanh—See Ngoại Giới (3).
- Environmental cause:** See Nội Duyên and Sở Duyên.

- Environmental cause of all phenomena:** See Pháp Duyên Khởi.
- Environmental force:** See Duyên Lực.
- Environmental influence:** Ảnh hưởng môi sinh.
- Envious** (a): Ghen ghét—Jealous.
- Envy:** Issa (p)—Đố kỵ—Ganh ghét.
- Enyallatta** (skt): Diễn Nhã Đạt Đa—Theo Kinh Lăng Nghiêm thì Diễn Nhã cứ tưởng mình mất đầu nên dong ruỗi đó đây tìm đầu cho mình—According to the Shurangama Sutra, Enyallatta believed that he did not have a head; therefore, he rambled here and there looking for his head.
- Ephemeral** (a): Anicca (p)—Phù du—Tạm bợ—See Vô Thường.
- Episode** (n): Giai thoại.
- Epistemological questions:** See Tri Thức Luận.
- Equaled:** Bằng nhau.
- Equalitarianism:** Chủ nghĩa bình đẳng.
- Equality** (n): Bình đẳng.
- Equality mind:** See Bình Đẳng Tâm.
- Equality without equal:** See Vô Đẳng Đẳng.
- Equanimity** (n): Sự buông bỏ—See Tâm Xả and Xả.
- Equilibrium** (n): Sự cân bằng.
- Equity** (n): Sự quân bình—Công chính.
- Era:** Thời đại.
- Eradicate** (v): Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Trừ khử—Diệt tận gốc.
- Eradication** (n): Diệt tận gốc
- Erase** (v) **the ego:** Diệt ngã.
- Erect** (v): Dựng lên.
- Eremit**: Hermit—Recluse—Ẩn sĩ.
- Erotism** (n): Nữ sắc.
- Erroneous view:** See Nhân Ngã Kiến.
- Error** (n): Sai lầm.
- Escape** (v) **death very narrowly:** Chết hụt.
- Escape** (n) **from something:** Sự vượt thoát khỏi cái gì.
- Escape** (v) **something:** Avoid something—Thoát khỏi điều gì.
- Escapism** (n): Trốn tránh.
- Escort someone:** Accompany someone—Hộ tống hay tháp tùng ai.
- Esoteric** (a): Bí mật—Secret The teaching was not revealed to those unworthy or unfit to receive it.
- Esoteric method:** See Mật Giáo.
- Esoteric sect:** See Mật Giáo.
- Esoteric fivefold canon:** See Ngũ Tạng (C).
- Essence** (n): Tính chất—Thực chất—Tánh thể.
- Metaphysical essence: Bản chất siêu hình.
 - Physical essence: Bản chất hình thể.
- Essence-and-Energy-Eating Ghost King:** Đạm Tinh Khí Quỷ Vương.
- Essence of Buddhism:** Yếu chỉ Phật giáo.
- Essence of Buddhist doctrine:** See Phật Pháp Tinh Yếu.
- Essence of mind:** Sự thiết yếu của tâm.
- Essence-Nature Empty Space Floral Brilliance Samadhi:** Thể tánh Hư Không Hoa Quang Định.
- Essence-ocean:** See Tánh Hải.
- Essence or substance of anything:** Tattva (skt)—Thực tại, hay tinh túy hay bản thể của điều gì.
- Essence of Zen:** Cốt lõi của Thiền—According to Zen Master Ritangen: “Before I practiced Zen, I saw mountains as mountains, rivers as rivers. When I practiced Zen, mountains were no longer mountains, and the rivers no longer rivers. But now I have grasped the essence of Zen, I again see mountains as mountains, and rivers as rivers.”—Theo Thiền sư Ritangen: “Trước khi tôi thực hành thiền, tôi thấy núi là núi, sông là

sông. Khi tôi hành thiền thì núi không còn là núi, sông không còn là sông. Nhưng bây giờ tôi đã hiểu cốt lõi của thiền, thì tôi lại thấy núi là núi và sông là sông.”

Essential Buddhism: Cốt lõi đạo Phật—
Bản chất tinh yếu của đạo Phật.

Essential conditions: Điều kiện tất yếu.

Essential qualities: Đức tính cần thiết.

Essentialism (n): Chủ nghĩa bản chất

Essentially: Thiết yếu.

Establish (v): Thiết lập—See Kiến Lập.

Establish an association: Thành lập hội đoàn.

Establish someone in a wholesome place:
Đặt ai vào chỗ thiện lành.

Establishment (n): Sự thiết lập.

Esteem: Kính mến—To hold someone in high esteem.

Estimate (v): Đánh giá—To value—To appraise.

Estrangement: Sự xa cách—Sự cách ly—Sự xa lạ.

Eternal (a): Bất diệt—Vĩnh cửu—Thường còn—See Bất Diệt.

Eternal body of Buddha: See Vô Vi Pháp Thân.

Eternal damnation: Đau khổ mãi mãi.

Eternal happiness: Hạnh phúc bất diệt—
Hạnh phúc miên viễn.

Eternal knowledge: See Thường Trí.

Eternal life: Trường sinh.

Eternal life spent in saving others: See Hóa Tha Thọ.

Eternal rest: Miên trường tịch tịnh.

Eternal youth: Bất lão.

Eternalism (n): Chủ thuyết Vĩnh cửu.

Eternity (n): Sự vĩnh cửu.

Eternity-belief: Sassata-ditthi (p)—Thường kiến.

Ethical (a): Đạo lý.

Ethical codes: Đạo lý.

Ethical endeavour: Đạo đức

Ethics (n): Luân lý học.

Eulogize (v): See Tán Thán.

Evade (v): Tránh né.

Evening gruel: See Vãn Chúc.

Even-mindedness: Thản nhiên.

Even though: Dẫu—Even if—Although—In spite of.

Event (n): Sự kiện—Sự cố—Biến cố.

Eventual (a): Rốt ráo.

Eventually: Cuối cùng.

Ever changing in conditions yet

immutable in essence: See Tùy Duyên Bất Biến.

Everlasting (a): Undying—Unending—
Thuộc về trường cửu—Không ngừng—Bất tận—Eternal—See Bất Diệt.

Everlasting happiness: Hạnh phúc trường cửu

Everything changes, nothing lasts: Mọi vật đều thay đổi chứ không tồn tại.

Evidence (n): Sakshita or sakshiva (skt)—
Chứng cứ—Chứng thực—Bằng chứng—
Proof—Testimony—Witness.

Evil (a&n): Điều bất thiện—Điều ác.

Evil actions: See Ác Nghiệp.

Evil deeds: Điều ác—See Ác Pháp Hữu Lộ.

Evil demons: See Ác Ma.

Evil desire: Ác dục.

Evil directions: See Ác Đạo and Ác Thú.

Evil doer: See Ác Nhân.

Evil ghost: Ác quỷ.

Evil karma: Ác nghiệp—Negative karma—
Harmful action—Negative path—Black path—
See Ác Nghiệp.

Evil man: Evil-doer—Người ác—Ác nhân.

Evil maras: See Ác Ma.

Evil speech: See Ác Khẩu.

Evil spirit: Ác ma.

- Evil thoughts:** Tư tưởng xấu xa.
- Evil is that which soils our mind:** Điều ác làm nhơ bẩn tâm chúng ta
- Evil causes suffering to oneself and others:** Điều ác gây đau khổ cho mình và cho người
- Evil causes by deeds, words and thoughts:** Ác nghiệp tạo tác bởi hành động, lời nói và ý nghĩ.
- Evil caused by deeds:** Killing, stealing and misconduct—Ác nghiệp gây ra bởi hành động: sát sanh, trộm cắp, tà dâm.
- Evil caused by words:** Lying, slandering, harsh speech and vain talk—Ác nghiệp gây ra bởi khẩu: Nói dối, nói luỡi hai chiều, nói lời độc ác và nói lời vô nghĩa.
- Evil caused by thoughts:** Greediness, anger, wrong views—Ác nghiệp nơi ý: Tham, sân, si, tà kiến.
- Evil deeds:** Ác pháp—Ác hành.
- Evil deeds done in a mortal body:** See Ác Pháp Hữu Lậu.
- Evil deities:** Ác thần.
- Evil demon:** Ác ma thân—Ác quỷ.
- Evil discussion:** Ác luận.
- Evil doer:** See Ác nhân.
- Evil doing:** See Ác Tác.
- Evil-Eyed Ghost King:** Ác Mục Quỷ Vương.
- Evil friend:** Ác hữu.
- Evil fruit:** See Ác Quả in Vietnamese-English Section.
- Evil and good:** See Hắc Bạch.
- Evil (bad) habit:** Ác tập.
- Evil incarnations:** See Ác Thứ.
- Evil karma:** See Ác nghiệp in Vietnamese-English Section.
- Evil mouth:** Ác khẩu.
- Evil by nature:** See Tánh Ác.
- Evil One:** Mara—Ác ma.
- Evil paths:** See Ác đạo in Vietnamese-English Section.
- Evil realms:** See Ác Đạo in Vietnamese-English Section.
- Evil rules and customs:** Ác luật nghi.
- Evil samadhi:** See Tà Định.
- Evil spirit:** Ác ma—See Chi Mi.
- Evil teacher:** See Ác Sư in Vietnamese-English Section.
- Evil thoughts:** Ác tưởng—See Tư Tưởng Xấu Xa in Vietnamese-English Section.
- Evil touch:** See Ác Xúc.
- Evil (heterodox or wrong) view:** See Ác Kiến in Vietnamese-English Section.
- Evil ways:** See Ác Đạo in Vietnamese-English Section.
- Evil will:** Ác tâm—Ill-will—Malevolence.
- Evil world:** Ác thế.
- Evil world of the five turbidities:** Ngũ trược ác thế.
- Evoke (v):** Đưa đến—Love evokes love, hatred evokes hatred. Thus, the Buddha taught: “Hatred does not cease by hatred, hatred ceases only by love.”—Tình thương đem lại tình thương, sự thù hận đem lại thù hận. Vì thế Đức Phật dạy: “Hận thù không thể chấm dứt hận thù mà chỉ có tình thương mới chấm dứt được hận thù.”
- Evolution (n):** Sự tiến hóa.
- Evolutionism (n):** Chủ nghĩa tiến hóa.
- Exactly:** Chính xác.
- Exaggeration (n):** Quá mức.
- Exaltation (n):** Sự siêu thăng—Sự đề cao—Sự tán dương—See Cẩm Giác Siêu Thoát.
- Exalted beings:** Những đấng cao cả.
- Examination:** Sự cứu xét.
- Examination of conscience:** Tự vấn lương tâm.
- Exemplary (a):** Gương mẫu.
- Example (n):** Khuôn mẫu—Model—Pattern.

- Exceedingly vast:** Thật bao la.
- Excel (v):** Vượt trội hơn.
- Excellence (n):** Visesa (p & skt)—Thù thắng.
- Excellent! Excellent! (a):** Lành thay ! Lành thay!
- Excellent in every detail:** See Tùy Hình Hảo.
- Exceptionally:** Một cách đặc biệt.
- Excess of strength:** Dư sức.
- Excessive (a):** Quá mức.
- Exchange (v):** Paravrit (skt)—Chuyển đổi—To change—To turn back.
- Excited:** Nôn nóng.
- Excitement (n):** Sự kích thích—Unwholesome excitement: Sự kích thích như bản.
- Excluded from catastrophe:** Thoát khỏi thảm họa.
- Exclusive order:** Lệnh độc tôn (trong chế độ quân chủ).
- Excommunication (n):** Sự khai trừ ra khỏi giáo hội.
- Execution (n):** Sự thi hành.
- Exempt from rebirth:** See Bất Sanh.
- Exemption (n):** Sự miễn trừ.
- Exercise for mental development (spiritual culture):** Thực tập thiền quán.
- Exert (v):** Cố gắng—Thi thố.
- Exert great effort:** Thi thố một nỗ lực lớn lao.
- Exhausted:** Kiệt quệ.
- Exhort (advise) someone to do something:** Khuyên bảo ai làm điều gì.
- Exhortation and prohibition:** See Khuyển Giới.
- Exhorted:** Khuyên bảo—Be energetically exhorted: Được ân cần khuyên bảo—Be able to exhort another person: Có khả năng khuyên hóa được người khác.
- Existence (n):** Bhava (p)—Hữu (có)—Sự hiện hữu—Life or existence is in contrast with non-existence (abhava)—Sự tồn tại, đối lại với sự không tồn tại—See Hữu.
- Existence of a human being:** Sự hiện hữu của con người.
- Existent (a):** See Hữu.
- Existential (a):** Thuộc về sự tồn tại.
- Existential philosophy of religion:** Triết học tôn giáo hiện sinh.
- Existential theology:** Thần học hiện sinh.
- Existing kalpa:** See Trụ Kiếp.
- Exorcism (a):** Sự trừ tà—Trừ quỷ.
- Exorcist (n):** Người trừ quỷ.
- Exoteric (a):** Hiển lộ—Rõ ràng.
- Exoteric and esoteric:** See Hiển Mật.
- Exoteric scriptures:** See Hiển Kinh.
- Exoteric teaching:** See Hiển Giáo.
- Expand insight:** Phát triển tuệ quán.
- Expansion of knowledge:** Tăng trưởng kiến thức.
- Expectation (n):** Kỳ vọng.
- Expedient means:** Upaya (skt)—Phương tiện thiện xảo mà chư Phật và chư Bồ Tát đã dùng để cứu vớt và dẫn dắt chúng sanh giác ngộ—Skillful means—Skill-in-means—Methods or Strategies which are utilized by Buddhas or Bodhisattvas to help rescue and lead other beings to Enlightenment.
- **For more information, please see Phương tiện in Vietnamese-English Section.**
- Expedients:** Expedition means—See Phương Tiện.
- Expedition means:** Expedition means—See Phương tiện.
- Expel (v):** Đuổi—To drive someone out—To dismiss—To discharge.
- Expense of one's own life:** Hy sinh thân mạng.

- Experience** (v): Kinh nghiệm—Kinh qua—See Kinh Nghiệm.
- Experience a pain:** Experience a sadness—Cảm thọ nỗi khổ.
- Experience a pleasure:** Experience a joy—Cảm thọ niềm vui.
- Experience remorse:** Cảm thấy hối hận.
- Experience sadness:** Kinh qua (chịu) khổ đau.
- Experience oneself through insight:** Tự mình kinh nghiệm qua tuệ giác—Mundane experiences: Kinh nghiệm thế gian.
- Experimental evidence:** Anubhuti (skt)—See Chứng Nghiệm.
- Experiential knowledge:** See Chứng Trí.
- Expiation:** Sự chuộc tội.
- Expiration:** Sự tử vong.
- Expire** (v): See Chết.
- Explain:** See Biểu Bạch.
- Explanation** (n): Lời giải thích
- Expletive** (a): Hư ngôn—False words.
- Explicit** (a): Minh bạch—Rõ ràng.
- Expound** (v): Giải thích.
- Expounded:** Được giải thích.
- Expounder of the Law:** See Pháp Sư.
- Express** (v): Diễn tả.
- Express one's delight to someone:** Bày tỏ niềm hân hoan của mình với ai.
- Express any unfriendliness:** Nói lời bất nhã.
- Express a view:** Phát biểu—To state.
- Extension** (n): Sự nối rộng ra.
- Extensive benefits:** Lợi lạc rộng rãi.
- Extensive deeds:** Quảng hạnh.
- Exterminate** (v): Diệt—To destroy—To annihilate—See Diệt.
- Exterminate** (v) **a race:** Diệt chủng—To wipe out a race.
- External** (a): Thuộc về bên ngoài.
- External aid:** See Ngoại Hộ.
- External appearance:** Ngoại tướng.
According to the Dharmapada Sutra, verse 262, the Buddha taught: “A man who is jealous, selfish, and deceitful does not become good-natured by mere eloquence, nor by handsome appearance.”—Theo Kinh Pháp Cú, câu 262, Đức Phật dạy: “Những người hư ngụy, tật đố và xan tham, tuy có biện tài lưu loát, tướng mạo đoan trang cũng chẳng phải là người lương thiện.”—See Tướng.
- External conditions:** See Điều Kiện Bên Ngoài—See Ngoại Duyên.
- External doctrines:** See Ngoại Pháp.
- External ego:** Ngoại ngã.
- External and internal dharmas:** See Nội Ngoại Pháp.
- External manifestation:** See Sắc Tướng.
- External practice:** Trau chuốc bên ngoài—The emphasis in Buddhism is on internal practice rather than on external practice.
- External protection:** See Ngoại Hộ.
- Externalism:** Thường kiến.
- Externalists:** Ngoại đạo—Đệ tử của các tôn giáo khác (không phải là đạo Phật)—Outsiders—Outside doctrine—Followers of non-Buddhist paths—Followers of other religions.
- External things:** Ngoại cảnh.
- Extinct** (v): Thất truyền.
- Extinction** (n): Sự dập tắt—Sự tiêu diệt—See Niết Bàn and Tịch Diệt.
- Extinction of the law:** See Pháp Diệt.
- Extinction of the passions or afflictions:** Klesakshaya (skt)—Diệt tận phiền não.
- Extinguish** (v): Hoại diệt.
- Extinguished:** Bị dập tắt.
- Extirpation** (n): Uccheda (p & skt)—See Đoạn Diệt.
- Extra-divine things:** Những sự vật ngoài thần linh.

- Extraordinary** (a): Phi thường— Exceptional—Unnatural—Fantastic.
- Extraordinary influence:** Ảnh hưởng phi thường.
- Extraordinary man:** Dị nhân.
- Extraordinary meeting:** Kỳ phùng.
- Extravagant:** Hoang phí—To squander one's money.
- Extreme** (a): Biên.
- Extreme Joys in the Pure Land:** See Cảnh Giới Cực Lạc.
- Extreme of tormenting the body:** Sự hành hạ thân xác thái quá.
- Extreme of indulgence in pleasures:** Cực đoan của sự ham mê lạc thú.
- Extremely happy:** See Cực Lạc.
- Extremes:** Hai đầu cực đoan.
- Eye** (n): Mắt.
- Eye ables to distinguish milk from water:** See Nhũ Thủy Nhân.
- Eye of Buddha:** See Phật Nhân.
- Eyes cast down:** Mắt nhìn xuống.
- Eye consciousness:** See Nhân Thức.
- Eye of flesh:** See Nhục Nhân.
- Eye of love:** Ái nhân.
- Eye of the mind:** See Tâm Căn.
- Eyes were sunk:** Mắt thụt sâu.
- Eye of supreme wisdom:** See Thánh Trí Nhân.
- Eye of the world:** See Thế Gian Nhân.
- (Miraculous) fable:** Truyền thuyết.
- Fabricate** (v): Bịa đặt—To make up a story—To forge.
- Fabulous** (a): Hoang đường—Hard or impossible to believe.
- Façade:** Mặt tiền—Front.
- Face** (v): Đối đầu—To confront with someone.
- Face realities:** Đối đầu với sự thật.
- Face-to-face:** Mặt đối mặt.
- Face (meet) something (a difficult situation) fearlessly:** Đối đầu với việc gì không chút sợ hãi.
- Face** (v) **the truth:** Đối diện với chân lý.
- Fact** (n): Sự kiện—See Chân Thực.
- Factor** (n): Yếu tố.
- Faculty** (n): Năng lực—Tài năng—Căn.
- Faculty of reasoning:** Lý trí.
- Faculty of sense:** Indriya (p & skt)—Năng lực của giác quan—Sense—Organ of sense—See Căn.
- Faculty of thinking:** See Ý Căn.
- Fade** (v): Become dry—Lose color—Wither—Phai mờ—Héo tàn.
- Fail to take account:** Không chấp nhận.
- Failure:** Thất bại.
- Fain:** Glad—Vui thích—Gladly—Tự nguyện—Sẵn sàng.
- Faint:** Yếu ớt.
- Faint glymse:** Hình ảnh thoáng qua.
- Fair** (a): Công chính—Just.
- Fair-Wisdom:** The Wise One, an epithet of the Buddha—Bậc Thiện Thệ, một danh hiệu của Đức Phật.
- Fairness** (n): Công đạo—Justice.
- Fairyland:** Cõi Tiên—See Bồng Lai.
- Faint glymse:** Hình ảnh thoáng qua.
- Faith** (n): Sraddha (skt)—Saddha (p)—Niềm tin.

F

Fable: Truyền thuyết

- A. The meaning of Sraddha—Nghĩa của Sraddha:
- Blind faith: Niềm tin mù quáng.
 - Explicit faith—Niềm tin bộc lộ rõ ràng.
 - Implicit faith: Niềm tin tàng ẩn.
 - Inductive faith: Niềm tin (quy nạp) qua kinh nghiệm.
 - Reflective faith: Niềm tin do sự phản tỉnh.
 - See Tín.
- B. The importance of Sraddha—Sự quan trọng của Sraddha: Faith plays an extremely important role in Buddhism. It is one of the Five Roots (Positive Agents) that give rise to other wholesome Dharmas (Faith, Energy, Mindfulness, Concentration, Wisdom)—Niềm tin giữ một vai trò cực kỳ quan trọng trong Phật giáo. Niềm tin chính là một trong năm căn lành đưa đến những thiện nghiệp khác (Tín, Tấn, Niệm, Định, Huệ).
- C. The Buddha's teachings on Sraddha in the Kalama Sutra—Những lời Phật dạy về Sraddha trong Kinh Kalama:
- 1) Do not have Faith (believe) in anything simply because you have heard it: Đừng tin điều gì chỉ vì bạn đã nghe nó.
 - 2) Do not believe in traditions because they have been handed down for many generations: Đừng tin vào các truyền thống chỉ vì chúng đã được truyền lại qua nhiều thế hệ.
 - 3) Do not believe in anything because it is spoken or rumoured by many: Đừng tin điều gì vì nó được nhiều người nói hay đồn đại.
 - 4) Do not believe in anything simply because it is found in religious books: Đừng tin điều gì chỉ vì nó được tìm thấy trong các sách giáo điển.
 - 5) Do not believe in anything only because it is taught by your teachers or elders: Đừng tin điều gì chỉ vì nó được các giáo sư hay các bậc trưởng thượng dạy bảo.
- 6) But after observation and analysis, when you find that everything agrees with reason and is for the benefit of all beings, then accept it and live accordingly: Nhưng sau khi quan sát và phân tích, khi bạn thấy mọi sự hợp với lẽ phải và có lợi ích cho mọi người, thì hãy chấp nhận nó và sống phù hợp theo đó.
- Faith endurance:** See Tín Nhẫn.
- Faith healing:** Chữa bệnh do đức tin.
- Faith-inspring** (a): Arousing faith in others—Inspiring faith—Filling others with faith—Làm phát khởi niềm tin nơi ai.
- Faith and interpretation:** See Tín Giải.
- Faith-Interpretation-Performance-Realization:** See Tín Giải Hành Chứng.
- Faith and morals:** See Tín Giới.
- Faith-patience:** See Tín Nhẫn.
- Faith and practice:** See Tín Hành.
- Faith Practice and Vow:** See Tín Hạnh Nguyện.
- Faith of service:** Niềm tin của hạnh phục vụ tha nhân.
- Faith and wisdom:** See Tín Huệ.
- Faithful** (a): Trung tín—Thuộc về niềm tin—Thật tâm.
- Faithfulness** (n): Sự trung thực—Sự thật tâm—Đức tin vững vàng.
- Faithless** (a): Bất nghĩa—Ungrateful.
- Fall:** Sa vào—Ngã—Sa ngã.
- Fallacious:** vitatha (p & skt)—Giả—Không thật—See Giả.
- Fallacy** (n): Ngụy biện—See Giả.
- Fall into the hell:** Sa vào địa ngục.
- Fall ill:** Bệnh.
- Fall into the evil paths:** Rơi (sa đọa) vào ác đạo.
- Fall** (v) **out:** Rụng.
- False** (a):
- 1) Ảo—Illusive—Illusory.
 - 2) Vọng: Vitatho (p)—Unreal.

- False belief:** Tà tín.
- False doctrine:** Tà thuyết.
- False ego:** See Tục Ngã.
- False-hearted:** Bội ân—Ungrateful.
- Falsehood:** Vitathabhavo (p)—Vitathata (skt)—Không thật—Untruth—See Hư Vọng.
- False mind:** Vọng tâm—Dellusive mind—Deluded mind.
- False name:** Vitatha-naman (skt)—Giả danh.
- False notions:** Những ý niệm hư giả.
- False speech:** See Vọng Ngữ.
- False thinking:** Vọng tưởng—Erroneous thinking—Deluded thought—False notions—False ideas—The mental process of living beings based on greed, hatred and stupidity.
- False thoughts:** Vọng tưởng.
- False views:** Đảo kiến—Tà kiến—Wrong views—See Tà Kiến and Vọng Kiến.
- False view that every man has a permanent lord within:** See Ngã Kiến.
- False witness:** Chứng cứ giả tạo.
- False words:** Hư ngôn—Expletive.
- Falsify (v):** Giả mạo—To counterfeit—To forge—To fake.
- Fame (n):** Danh lợi—Tiếng tăm.
- Fame and profit:** Danh lợi.
- Fame and wealth:** Danh lợi.
- Family of Buddhism:** See Phật Gia.
- Famous (a):** Hữu danh—Celebrated.
- Famous family:** Danh môn.
- Famous man:** Danh nhân—Celebrity—Great name..
- Famous scholar:** Danh sĩ.
- Famous teacher:** Danh sư.
- Famous words:** Danh ngôn.
- Fanaticism:** Cuồng tín.
- Fantasy:** Khả năng tưởng tượng.
- Far-reaching:** Cao xa—Very high—Exalted.
- Fashioned:** Hợp thời trang.
- Fast (v):** Nhịn ăn—Cấm thực.
- Fatalism (n):** Thuyết tiền định—Believe that one's lot in life is predetermined, thus, no one can change.
- Fate (n):** Tiền định—Thiên mệnh—See Định Mệnh.
- Fatherhood (n):** Đạo làm cha.
- Fathom the explanation:** Dò tận đáy lời giải thích.
- Fault (n):** Lỗi lầm.
- Fault-finding:** Tìm lỗi người—Proclaiming the errors of others, whether true or not, is a very bad deed that prevent cultivation of self and others'.
- Faultless (a):** Hoàn toàn—Perfect—Impeccable—Clean—Entire—Complete.
- Faultlessness:** Vô lậu căn.
- Faultness or unreality of desire:** Ái giả—Sự hư giả hay không thực của dục vọng.
- Favor (n):** Ôn huệ.
- Favorable circumstances:** Hoàn cảnh thuận tiện—Thuận cảnh.
- Favored:** Thích hợp—Thuận lợi.
- Favorite:** Thích.
- Favorite attendant:** Người hầu thân tín.
- Favorite queen:** Ái phi.
- Favoritism (n):** Óc thiên vị.
- Fear (v):** Sợ hãi—To be afraid of—(n) Sự sợ hãi.
- Fears are nothing more than states of mind:** Sợ hãi chỉ là trạng thái tâm thần.
- Fear and hope:** Sợ hãi và hy vọng.
- Fear (v) to die:** Úy tử—Sợ chết.
- Fearless (a):** Abhaya (skt)—Vô úy.
- Feasts (n):** Các trò vui.
- Features of the world:** See Hiện Tượng.
- Feces (n):** Đồ phế thải.
- Feeble old person:** Người già cả ốm yếu.
- Feed (v) the ox:** Chăn trâu.
- Feel (v):** Cảm thấy.

- Feel at ease:** Cảm thấy dễ chịu.
- Feel calm and relaxed:** Cảm thấy nhẹ nhàng yên tĩnh.
- Feel compassion for someone:** Be compassionate for someone—Cảm thấy thương xót ai.
- Feel compassionate for someone:** Feel compassion (pity) for someone—Cảm thấy thương xót ai.
- Feel contempt for:** Khinh thường—Feel contemptuous of something.
- Feeling:** Vedanta (p & skt)—Sensation—Cảm xúc hay cảm nhận—See Thọ (3).
- Feeling and reason:** Tình lý.
- Feel disgraced:** Cảm thấy nhục nhã—To be disgraced.
- Feel disturbed:** Cảm thấy khó chịu.
- Feel fear:** Cảm thấy sợ hãi.
- Feel one's way:** Lẫn mò.
- Feel pity for:** Feel compassion for—Cảm thấy thương xót.
- Feel pride:** Cảm thấy hãnh diện.
- Feel regret about:** Ân hận về.
- Feeling:** Cảm thọ.
- Feeling of Guilt:** Mặc cảm tội lỗi—See Inferiority Feeling of Guilt.
- Feeling of sadness:** Nỗi buồn.
- Feign to do something:** Làm bộ—To pretend—To assume.
- Fellow cultivator:** Bạn đồng tu.
- Fellowship:** Hội đoàn—Đoàn thể.
- Female devotee:** See Tín Nữ.
- Feminine (n):** Nữ tính.
- Ferryboat:** Kaula (skt)—See Raft.
- Fertile (a):** Phì nhiêu.
- Fertilization (n) of natural conditions:** See Nhuận Sinh.
- Fertilized karma:** See Nhuận Nghiệp.
- Fertilizing of Desire:** See Ái Nhuận.
- Fertilizing of love:** Ái nhuận—When dying the illusion of attachment fertilizes the seed of future karma—Khi lâm chung thì ảo tưởng luyến ái sẽ làm phát triển những chủng tử nghiệp trong tương lai.
- Fervent prayer:** Lời cầu nguyện tha thiết.
- Festivals:** Lễ hội—See Buddhist Festivals.
- Fetid (a):** Hôi hám.
- Fetter (n):** Sự ràng buộc hay phiền trước—Bondages or Illusions which chain men to the cycle of birth and death—See Kiết Sử.
- Fetter has arisen:** Sự ràng buộc vừa phát sanh.
- Fetter of nirvana:** See Niết Bàn Phược.
- Fetter someone:** Bind someone—Trói buộc ai.
- (Hell) of Fiery Arrows:** Địa ngục Hỏa Tiễn.
- Fideism (n):** Chủ nghĩa duy tín—Tín tâm luận.
- Field (n):** See Sát Độ.
- Field of Blessing:** In Buddhism, the term “field of blessing” is used just as a field where crops can be grown. People who grow offerings to those who deserve them will harvest blessing results accordingly—Trong Phật giáo, từ “phước điền” được dùng như một khu ruộng nơi người ta làm mùa. Hễ gieo ruộng phước bằng cúng dường cho bậc ứng cúng sẽ gặt quả phước theo đúng như vậy—See Phước Điền.
- Field for cultivating of happiness:** See Phước Điền.
- Field of grace:** See Ân Điền.
- Field of karma:** See Nghiệp Điền.
- Field of knowledge:** Lĩnh vực kiến thức.
- Field of Merit and Virtue:** See Công Đức Điền.
- Fierce (a):** Dữ—Wicked—Wild—Anger.
- Fierce maharaja:** See Phần Nộ Minh Vương.

Fiery pit: See Hỏa Khang.

Fifteen Books of Khuddaka-Nikaya: Mười lăm bộ Kinh Tiểu A-Hàm.

- 1) Shorter Texts: Khuddaka-Patha—Những bài Pháp ngắn.
- 2) The Way of Truth: Dhammapada—Kinh Pháp Cú—Con Đường Chân Lý.
- 3) Paeans of joy: Udana—Khúc Ca Hoan Hỷ.
- 4) “Thus Said” Discourses: Itivuttaka—Những bài Kinh bắt đầu bằng “Phật Dạy như vậy.”
- 5) Collected Discourses: Sutta-Nipata—Những bài Kinh sưu tập.
- 6) Stories of Celestial Mansions: Vimana Vatthu—Câu chuyện những cảnh Trời.
- 7) Stories of Petas: Peta Vatthu—Câu chuyện Cảnh giới Ngạ quỷ.
- 8) Psalms of the Brethren: Theragatha—Trưởng Lão Tăng Kệ.
- 9) Psalms of the Sisters: Therigatha—Trưởng Lão Ni Kệ.
- 10) Birth Stories of the Bodhisattva: Những câu chuyện tái sinh của Bồ Tát—Kinh Bốn Sanh.
- 11) Exposition: Niddesa—Những Bài Trần Thuật.
- 12) Book on Analytical Knowledge: Patisambhida—Đề cập đến những kiến thức phân giải.
- 13) Lives of Arahants: Apadana—Đời sống của chư A-La-Hán.
- 14) History of the Buddha: Buddhavamsa—Tiểu Sử của Đức Phật.
- 15) Modes of Conduct: Cariya-Pitaka—Những Phẩm Hạnh.

Fifteen kinds of fine-material sphere wholesome consciousness: See Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới.

Fifteen modes of contemplation: See Thập Ngũ Quán Niệm.

Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds: Mười lăm Tâm thuộc Sắc Giới—

According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười lăm tâm thuộc sắc giới:

(A) Five Fine-Material-Sphere Wholesome Minds—Năm loại Tâm Thiện thuộc Sắc giới:

- 1) First Jhana wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện sơ thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
- 2) Second Jhana wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Thiện Nhị Thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
- 3) Third Jhana wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện Tam Thiền, cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
- 4) Fourth Jhana wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện Tứ Thiền, cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
- 5) Fifth Jhan wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Thiện Ngũ Thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

(B) Five types of Fine-Material-Sphere Resultant Consciousness—Năm loại Tâm Quả thuộc Sắc giới:

- 6) First Jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả Sơ Thiền, cùng

- với Tâm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
- 7) Second Jhana Resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Quả Nhị Thiên, cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
- 8) Third Jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả Tam Thiên, cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
- 9) Fourth Jhana Resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Quả Tứ Thiên, cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
- 10) Fifth Jhana Resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả Ngũ Thiên, cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
- (C) Five types of Fine-Material-Sphere Functional Minds—Năm loại Tâm Hành thuộc Sắc giới:
- 11) First Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Hành Sơ Thiên, cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
- 12) Second Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Hành Nhị Thiên, cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
- 13) Third Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành Tam Thiên, cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
- 14) Fourth Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành Tứ Thiên, cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
- 15) Fifth Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Hành Ngũ Thiên, cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
- Fifty Bhiksus in Kasi:** Năm mươi Tỳ Kheo trong thành Ca Thi—After Yasas and his parents became the Buddha's disciples, fifty friends of Yasas in Kasi city responded to the Buddha's call of compassion and wisdom by respectfully asking the Buddha to allow them to be ordained. They were the first large group of Sangha to take the vows after the Buddha's Enlightenment—Sau khi Da Xá và cha mẹ xin làm đệ tử Phật thì năm mươi người bạn của Da Xá trong thành Ca Thi cũng được cảm hóa bởi lòng từ bi và trí tuệ của Đức Phật, cùng nhau đến kính thỉnh Đức Phật cho họ xuất gia. Đây là nhóm Tăng đoàn xuất gia lớn đầu tiên kể từ sau khi Phật đắc đạo.
- Fifty-eight commandments:** See Ngũ Thập Bát Giới.
- Fifty evils:** See Ngũ Thập Ác and Ngũ Thập Ám Ma.
- Fifty modes of meditation mentioned in the Maha-Prajna:** See Ngũ Thập Pháp.
- Fifty-one mental states:** See Năm Mười Một Tâm Sở in Vietnamese-English Section.
- Fifty skandha-demon states:** See Ngũ Thập Ám Ma.
- Fifty stages in the process of becoming a Buddha:** See Ngũ Thập Nhị Vị.

Fight (v): Đánh đập.

Fight against: Chống lại—People always fight against things they dislike: Người đời thường chống lại những điều họ không thích.

Figure (n): Dáng vẻ.

Filial (a): Hiếu thảo—Be filial to one's parents: Hiếu thảo với cha mẹ.

Filial debts: Ân cha mẹ—If you still have parents at home, you should pay filial debts by keeping explaining the Pure Land Method and the accounts of rebirth to them, so they may develop the mind of joy, believe in rebirth in the Pure Land.

Filial love: Hiếu ái.

Filial piety: Hiếu kính—Hiếu thuận.

Filial Piety Day: Ngày Báo Hiếu.

Filiality: Sự báo hiếu.

Fill (v) **one's day with labor and toil:** Vất vả cực nhọc suốt cả ngày.

Filled with: Tràn đầy—Our daily life is filled with hatred and anger: Cuộc sống thường nhật của chúng ta đầy đầy oán ghét và thù hận.

Filthy: Ô trược—Defilement—Greed—Ill-will—Impure—Corrupt.

Final: See Cứu Cánh.

Final body: See Tề Nghiệp Thân and Tối Hậu Thân.

Final mind: See Tối Hậu Tâm.

Final nirvana without remainder of reincarnation: See Vô Dư Niết Bàn.

Finality (n): Chung cuộc—Chung kết—See Cứu Cánh.

Find (v) **fault with:** Bắt bẻ—To criticize.

Find the favorable occasion: Gặp dịp.

Find liberation from the three worlds: Tìm cách thoát khỏi tam giới—To want to be free from the three worlds (Desire World: Kamavacara—Dục giới; Form World: Sắc giới—Rupavacara; Formless World: Vô sắc

giới—Arupavacara) with no more life, death and reincarnation.

Find out one's own real face: Discover one's own real face—Khám phá ra bộ mặt thật của chính mình.

Find salvation: Cứu độ.

Find the truth: Tìm chân lý.

Find the way out: Tìm đường thoát ra.

Fine (v): Bắt phạt—To punish—To penalize.

Fine-material-sphere consciousness: See Tâm Sắc Giới.

Finger pointing at the moon: Ngón tay chỉ Trăng—The teachings of the Buddha or the Dharma is only a finger pointing at the direction where living beings can reach enlightenment (moon). The Dharma is only an expedient, which should never be taken for the truth. The truth is the Enlightenment. The moon stands for truth, reality, or enlightenment. Buddhist practitioners should always be very cautious, never mistake the teaching or the pointing finger for the moon or the goal of enlightenment and liberation—Trong từ ngữ “Ngón tay chỉ trăng,” giáo pháp của Đức Phật được ví như là “ngón tay chỉ lên trăng,” chúng sanh phải biết giáo pháp chỉ là phương tiện để tu hành đạt được giác ngộ chứ không phải là chân lý. Mặt trăng chỉ cho chân lý hay sự giác ngộ. Người tu Phật luôn nên vô cùng cẩn trọng, chớ nên lầm “ngón tay chỉ trăng” hay phương tiện tu hành với “trăng” hay mục đích tối thượng là sự giác ngộ và giải thoát.

Finical (a): Câu nệ—To stick too much to formalities.

Finish (v): Chấm dứt—To end—To bring to an end—To put an end—To accomplish.

Finite (a): Hữu hạn—Có hạn định.

Fire (n): Lửa—Flames of undesirable forces in the mind—There are three kinds of fire:

- 1) Lust: Tham—Greed.
- 2) Hatred: Sân—Ire.

3) Illusion: Si—Ignorance.
Fire altar: Hỏa lò—Homa.
Fire of anger: See Sân Hỏa.
Fire board: See Hỏa Bản.
Fire of concentration: Lửa định.
Fire court: See Hỏa Viện.
Fire devas: See Hỏa Thiên.
Fire dhyana: Hỏa định.
Fire of hate (anger): Lửa sân hận.
Fire of ignorance: Lửa si mê.
Fire-light: Ánh lửa—Hỏa quang—Fire flame.
Fire of love: See Ái Hỏa.
Fire of lust: Lửa tham dục.
Fire pearls: Hỏa châu—Fire ball—Fire balloon.
Fire of samadhi: See Tam Muội Hỏa.
Fire sign: See Hỏa Ấn and Hỏa Luân Ấn.
Fire tender: See Hỏa Bàn.
Fire-vomitting dog in the hell: Hỏa cẩu
Fire-vomitting serpent in the hell: Hỏa xà.
Fire-wheel: See Hỏa Luân.
Fire-worshipper: Người thờ lửa.
Fire-worshipping: Sự thờ lửa.
Firm (a): Kiên cố.
Firm mind: See Kiên Ý.
Firm wisdom: See Kiên Ý.
Firmness in cultivation: See Tu Kiên.
First cause: Nguyên nhân đầu tiên.
First Dhyana: See Sơ Thiền Định.
First five of Buddha's converts: Năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật—After attaining the truth of life in the universe, the Buddha went straight to the Deer Park and was worshipped by four of the people with whom he had practiced asceticism. Except Kulika who slipped away because he felt so ashamed of himself for his past wrong-doings. They repented to the Buddha for their suspicion over

the matter of the Buddha accepting milk from the shepherd girl. They also reported that Kulika had evil plans and how he slipped away several times in the past. The Buddha already knew that conditions were not ripe for Kulika to be converted, so he accepted the four of them as his disciples. As for Kulika, he was caught by Angulimāla; however, he promised Angulimāla to help the former to catch the Buddha if his life can be saved, for the Buddha deserved to be the final goal. Angulimāla agreed and both of them went to the Deer Park to catch the Buddha. The Buddha was fully aware of Kulika's evil plot, still accompanied him walking slowly into the thick forest. While leading the way to the cave, Kulika suddenly felt remorseful. He leaned on the side of a tree and burst into tears, but he would not say a word. Kaudinya and the rest rushed to the scene and questioned Kulika as to why he wished to lead the Buddha to such dangers. Kulika was dumbfounded. As the Buddha already knew of Kulika's plot, he used his supernatural power to arrive at Angulimāla's place first and said to him: "I can help you realize your wish, but you must swear that from now on, you will abstain from killing, not even harming a small insect!" Since Angulimāla only wished to achieve his goal, he agreed without thinking. At that time, Kulika recovered his conscience. He was yelling as he ran and stood between the Buddha and Angulimāla. He pleaded: "I beg you to kill me, but never harm the Buddha!" He knelt before the Buddha and repented his previous wrong doing. The Buddha sternly pointed out: "No Gods of Heaven will allow the exchange of a hundred lives for a thousand-year life span for any individual." The Buddha preached to these two evil men much of the Buddha Dharma. Face to face with the solemn yet kind Buddha, and having heard his admonitions, Angulimāla was finally convinced. He threw away the

sword in his hand and knelt before the Buddha showing penitence. The Buddha said: “Knowing your wrongs, you can amend your ways and turn your back on them. You are thus saved!” Both Angulimala and Kulika took refuge in the Buddha. The Buddha initially taught Dharma to the five Bhiksus in the Deer Park by expounding on the Four Noble Truths (see Tứ Diệu Đế). The Buddha also taught the five Bhiksus the “Eightfold Path,” which are the eight ways of practice leading to Sainthood. At last, he spoke of the Twelve Links of Causation (see Thập Nhị Nhân Duyên)—Sau khi đạt được chân lý vũ trụ nhân sinh, Đức Phật đi thẳng đến Vườn Nai và được bốn trong năm vị mà Ngài đã từng chung tu khổ hạnh tôn bái. Chỉ trừ Kulika vì tự cảm thấy xấu hổ bởi những lỗi lầm khi trước nên bỏ đi, không dám gặp Phật. Nhóm bốn người còn lại tỏ ý hối hận trước Đức Phật về việc đã nghi ngờ Phật về chuyện cô gái hiến sữa và bảm báo lại việc Kulika có tâm địa bất lương và nhiều lần bỏ đi. Đức Phật đã biết Kulika chưa đủ nhân duyên nên không cưỡng ép, Ngài bèn thu nhận bốn người còn lại làm đệ tử. Về phần Kulika, hấn bị Ương Quật Ma La bắt giữ; tuy nhiên, hấn hứa với Ương Quật Ma La là nếu được tha mạng, hấn sẽ giúp Ương Quật Ma La bắt Đức Phật vì Đức Phật mới là mục tiêu chính của Ương Quật Ma La. Ương Quật Ma La đồng ý và cả hai cùng nhau đi đến vườn Lộc Uyển. Phật biết tâm địa bất chính của Kulika nhưng vẫn chậm rãi theo hấn vào rừng sâu. Khi Kulika dẫn Phật đến gần cái hang thì bỗng nhiên cảm thấy hối hận, gục đầu vào thân cây khóc lớn, nhưng không nói lời nào. Kiều Trần Như và nhóm còn lại kéo đến trách hỏi Kulika vì sao lại dẫn Đức Phật vào chỗ nguy hiểm thế này. Kulika chỉ biết im lặng. Đức Phật đã biết âm mưu của Kulika, nên Ngài vận thần thông đến ngay trước chỗ của Ương Quật Ma La và nói với hấn: “Nếu người muốn đạt nguyện vọng, ta có thể giúp, nhưng người phải thề rằng từ

nay về sau tuyệt đối không còn sát sinh, dù chỉ là một con vật nhỏ nhất cũng không làm hại.” Ương Quật Ma La chỉ muốn đạt được mục đích nên chấp nhận ngay không cần suy nghĩ. Lúc này lương tâm của Kulika đã tỉnh thức, liền vừa chạy vừa là và xông đến ngay giữa hai người, nói với Ương Quật Ma La: “Xin hãy giết tôi, chứ đừng làm hại đến Đức Phật!” Kulika tỏ vẻ hối hận và quỳ gối ngay trước Đức Phật. Đức Phật nghiêm khắc vạch ra: “Thiên thần không bao giờ đổi một trăm sinh mạng lấy một ngàn tuổi thọ cho một người bao giờ!” Phật còn giảng giải nhiều Phật pháp cho hai người. Đứng trước Đức Phật nghiêm khắc mà nhân từ, lại được nghe những lời răn dạy thân thiết, Ương Quật Ma La cuối cùng đã giác ngộ, vứt bỏ gươm giáo trong tay, rập đầu hối cải trước Phật. Phật nói: “Biết sai có thể sửa, ngoảnh đầu lại là bờ giác.” Ương Quật Ma La và Kulika đều về y nương với Phật. Đức Phật đã giảng cho năm vị Tỳ kheo ở vườn Nai về “Tứ Thánh Đế” có nghĩa là bốn chân lý cao thượng (see Tứ Diệu Đế). Đức Phật còn nói cho năm vị Tỳ kheo về “Bát Thánh Đạo” (see Bát Chánh Đạo). Cuối cùng Ngài giảng cho năm vị về Thập Nhị Nhân Duyên (see Thập Nhị Nhân Duyên). There is another story about Angulimala. If you wish to know more about him, please see Ương Quật Ma La. And for more information about the first five disciples, please see Ngũ Tỳ Kheo.

First five disciples of the Buddha: See Năm Đệ Tử Đầu Tiên Của Đức Phật.

First of the four dhyana heavens: See Sơ Thiên Thiên.

First master: See Tổ Sư,

First nun: See Tỳ Kheo Ni Đầu Tiên.

First Order of Bhiksunis: Giáo Đoàn Ni đầu tiên—After King Suddhodana’s funeral, the Buddha still stayed at Namatighani in Kapilavastu. One day, Prajapati requested the Buddha to accept the 500 odd women for

ordination, but the Buddha did not consent. However, since they were already determined to do so, they shaved away their long hair themselves, put on the kasaya, and rushed to where the Buddha was staying. Ananda was very surprised when he saw the 500 women all with their hair shaven, he inquired as to the cause, and he was sympathetic. Prajapati begged Ananda to plead for them. Ananda led them to see the Buddha and they prostrated before him. The Buddha compassionately agreed to the sincere request of Ananda and Prajapati. He spoke to them of Precepts for a Bhiksuni as well as the Eight Rules of Respect. Henceforth, there were Bhiksunis and Sramanika, femal members of the Order among the Buddhist Sangha. They are first Bhiksunis and Sramanikas in Buddhist Sangha—Sau khi tang lễ của vua Tịnh Phạn, Đức Phật còn lưu lại tịnh xá Na Ma Đề Kiện Ni trong thành Ca Tỳ La Vệ. Bà di mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề dẫn theo 500 phụ nữ yêu cầu được làm lễ xuất gia, đức Phật không ưng thuận, nhưng lòng họ đã quyết, tự cạo mái tóc dài, đổi cà sa, đến chỗ Phật ở. A Nan Đà nhìn thấy năm trăm phụ nữ cạo trọc đầu tóc, hết sức kinh ngạc, hỏi rõ nguyên nhân, rất đồng tình. Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề khẩn cầu A Nan Đà hãy vì họ mà cầu xin với Phật. A Nan Đà dẫn họ đến chỗ Phật. Đức Phật từ bi đáp thuận thỉnh cầu của A Nan Đà và bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề. Sau đó Phật nói cho họ về giới luật đối với Tỳ kheo Ni và Bát Kính Pháp (see Bát Kính Giáo). Từ đó Tăng đoàn Phật giáo có phụ nữ xuất gia, đó là những Tỳ Kheo Ni và Sa Di Ni đầu tiên.

First Sermon: After the Buddha's Enlightenment at Buddha Gaya, he moved slowly across India until he reached the Deer Park near Benares, where he preached to five ascetics his First Sermon. The Sermon preached about the Middle Way between all extremes, the Four Noble Truths and the Noble Eightfold Path—Bài pháp đầu tiên

ngay sau khi Phật đạt được đại giác tại Bồ đề đạo tràng. Phật đã đi vào vườn Lộc uyển tại thành Ba La Nại, để giảng bài pháp đầu tiên về Trung Đạo, Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo—For more information, please see Bài Pháp Đầu Tiên.

First of the three periods of the Buddha's teaching: See Sơ Thời Giáo.

Firm determination: Quyết tâm vững chắc.

Firm foundation: Nền tảng vững chắc.

Fish in troubled water: Đục nước béo cò.

Fishy: Âm muội—Shady—Dark—Doubtful—Underhand—Suspicious.

Fifty-one dharmas interactive with the mind: See Năm Mười Một Tâm Sở.

Fifty-two mental states : See Năm Mười Hai Tâm Sở.

Five abhisecani baptism of the esoteric school: Ngũ chủng quán đảnh.

Five advantages to one of good morality: See Năm Điều Lợi Ích Của Người Giữ Giới.

Five Agamas: See Ngũ A Hàm.

Five aggregates: See Ngũ Uẩn.

Five Aggregates of Clinging or grasping: Upadanakkhandha (p)—See Ngũ Uẩn Thủ—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, these are called aggregates of clinging because they constitute the objects of clinging—Theo Tỳ Khuru Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, sở dĩ gọi là Ngũ Uẩn thủ vì nó hợp thành những đối tượng của sự bám víu hay chấp thủ.

- 1) The materiality aggregate of clinging: Sắc uẩn thủ.
- 2) The feeling aggregate of clinging: Thọ uẩn thủ.
- 3) The perception aggregate of clinging: Tưởng uẩn thủ.
- 4) The mental formations aggregate of clinging: Hành uẩn thủ.
- 5) The consciousness aggregate of clinging: Thức uẩn thủ.

Five Aggregations: Five aggregates—See Ngũ Uẩn—(Form: sắc, Feeling: thọ, Perception: tưởng, Mental formation: Hành, Consciousness: thức).

Five afflictions: See Ngũ Khổ.

Five alternatives: See Ngũ Biên.

Five areas of spending: See Năm Thứ Chi Tiêu.

Five attributes of the dharmakaya: See Ngũ Phần Pháp Thân.

Five bad monks who died and went to hells: See Ngũ Xiển Đề.

Five bad dreams: See Ngũ Mộng.

Five baptisms of the esoteric school: See Ngũ Chứng Quán Đảnh.

Five bases of deliverance: See Ngũ Giải Thoát Xứ.

Five basic characteristics of any Zen cultivators: See Năm Đức Tính Căn Bản Của Người Tu Thiền.

Five benefits for the virtuous in the perfecting of virtue: Năm lợi ích cho người đức hạnh toàn thiện giới (Tăng Chi Bộ Kinh).

- 1) One who is virtuous, possessed of virtue, comes into a large fortune as consequence of diligence: Người có giới đức thừa hưởng gia tài lớn nhờ tinh cần.
- 2) One who is virtuous, possessed of virtue, a fair name is spread abroad: Người có giới đức, được tiếng tốt đồn xa.
- 3) One who is virtuous, possessed of virtue, enters an assembly of Khattiyas, Brahmans, householders or ascetics without fear or hesitation: Người có giới đức, không sợ hãi rụt rè khi đến giữa chúng hội Sát đế lợi, Bà-La-Môn, gia chủ hay Sa Môn.
- 4) One who is virtuous, dies unconfused: Người có giới đức khi chết tâm không tán loạn.
- 5) One who is virtuous, possessed of virtue, on the break up of the body after death,

reappears in a happy destiny or in the heavenly world: Người có giới đức, lúc mệnh chung được sanh vào cõi an lạc hay cảnh trời.

Five betrayals: See Ngũ Nghịch in Vietnamese-English Section.

Five beyond mentation things: See Ngũ Bất Khả Tư Nghì.

Five bodhi or stages of enlightenment: See Ngũ Bồ Đề and Ngũ Giác.

Five Bodhisattvas who sometimes stand on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom: See Ngũ Phật Đảnh Tôn.

Five Bodhisattvas in Vajradhatu: See Ngũ Bí Mật.

Five bonds: See Ngũ Kết.

Five bonds in the lower desire-realms: See Ngũ Hã Phần Kết.

Five bonds to mortality: See Ngũ kết.

Five Books of the Sutra Pitaka: Năm Bộ Tạng Kinh (A Hàm).

- 1) Collection of Long Discourses: Digha-Nikaya—Trường A-Hàm, chép lại những bài kinh dài.
- 2) Collection of Middle-length Discourses: Majjhima-Nikaya—Trung A-Hàm, chép lại những bài Pháp dài trung bình.
- 3) Collection of Kindred Sayings: Samyutta-Nikaya—Tập A-Hàm, chép lại những câu kinh tương tự nhau.
- 4) Collection of Gradual Sayings: Anguttara-Nikaya—Tăng Nhứt A-Hàm, chép lại những bài Pháp sắp xếp theo con số.
- 5) Smaller Collection: Khuddaka-Nikaya—Tiểu A-Hàm, chép lại những câu kệ vắn tắt.

Five Books of the Vinaya Pitaka: Năm Bộ Tạng Luật.

- 1) Major Offences: Parajika-Pali—Tội Nặng.
- 2) Minor Offences: Pacittiya-Pali—Tội Nhẹ.

- 3) Greater Section: Mahavagga-Pali—Phần Lớn.
- 4) Lesser Section: Cullavagga-Pali—Phần Nhỏ.
- 5) Epitome of the Vinaya: Parivara-Pali—Giới Toát Yếu.

Five branches of the Southern School: See Ngũ Phái Thiền.

Five Buddhas that correspond to the five Bodhisattvas: See Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, and Ngũ Phần Nộ.

Five Buddhas that correspond to the five colors: See Ngũ Phật Ngũ Sắc.

Five Buddhas that correspond to the five elements: See Ngũ Phật Ngũ Đại.

Five Buddhas that correspond to the five positions: See Ngũ Phật Ngũ Vị.

Five Buddhas that correspond to the five senses: See Ngũ Phật Ngũ Quan.

Five Buddha-kstera or dependencies: See Ngũ Sở Y Độ.

Five Buddhist offerings: See Ngũ Cúng Dường.

Five Cardinal Sins: See Ngũ Nghịch.

Five cardinal virtues: See Ngũ Thường.

Five categories of acarya: See Ngũ Chủng A Xà Lê.

Five causes: See Ngũ Nhân.

Five characteristics of a Buddha-nature: See Ngũ Phật Tính.

Five characteristics concerning the koan exercise: See Năm Đặc Tính Của Công Án.

Five chief colors: See Ngũ Đại Sắc.

Five chief Mahayana sutras: Ngũ bộ Đại Thừa Kinh.

Five circumstances (criteria) that can help us determine which events are real and which belong to the demonic realms:

(A) According to the Zen School, there are five circumstances—Theo Thiền Tông,

có năm trường hợp phân biệt ma cảnh hay thật cảnh:

- 1) Circumstances where cause and effect do not correspond, such as visualizing one mark and see another, or hoping to see one realm but see another, as well as scenes and realms that do not resemble to those described in the sutras are all demonic realms: Các trường hợp thấy cảnh nhân quả không phù hợp, quán tưởng cái này lại thấy cái kia, hy vọng cảnh giới này lại thấy cảnh giới khác; hoặc giả cảnh hiện ra không giống như đã được diễn tả trong kinh, tất cả đều là ma cảnh.
- 2) Buddhas and Bodhisattvas have pure compassion; therefore, if they take the appearance of demons to test us, we should still feel calm, at peace and pure. Demons on the contrary, are inherently evil and wicked; thus even when they take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas or of any good and moral people, we still feel agitated, angry and uneasy: Chư Phật và chư Bồ Tát đều có tâm từ bi thanh tịnh, nên dù quý Ngài có hiện tướng quỷ thần chúng ta vẫn cảm thấy an nhiên tự tại. Ngược lại, bản chất của ma quỷ là dữ tợn hung ác, nên dù chúng có hiện ra tướng Phật, Bồ Tát hay những người hiền lương đạo đức, chúng ta vẫn cảm thấy xao động nóng nảy không yên.
- 3) The Buddha's light always makes us feel calm and refreshed; it has neither shadow nor a blinding effect on the eye. The light of demons, on the other hand, affects our eyes and makes us feel agitated rather than calm and peaceful; it also has shadows as described in the Lankavatara Sutra: Ánh sáng của Phật làm ta cảm thấy êm dịu mát mẻ, không có bóng, không chói mắt. Ánh sáng của ma, ngược lại, làm cho ta chói mắt, bức rức không

- yên, và có bóng như trong kinh Lăng Già đã nói.
- 4) The teachings of the Buddhas and Bodhisattvas are in accord with the sutras and the truth. The teachings of the demons are contrary to the truth and not in line with the teaching in sutras: Lời thuyết giảng của chư Phật và chư Bồ Tát hợp với kinh điển và thuận theo chân lý. Lời của ma thì trái với lẽ phải và không đúng với lý kinh Phật dạy trong các kinh điển.
- 5) When an auspicious mark appears, the practitioner who wishes to test it, needs only concentrate on reciting the Heart Sutra with a pure mind, or reciting a mantra or Buddha's name with one-pointedness of mind. If the mark is really auspicious, the more the practitioner recites, the clearer it becomes. If the mark belongs to the demonic realm, it will gradually disappear because evil can never infringe upon the truth and the auspicious: Khi thấy tướng hiện ra, muốn thử nghiệm, hành giả chỉ nhứt tâm tụng Bát Nhã tâm kinh, hay nhiếp tâm trì chú, niệm Phật. Nếu là Thánh cảnh thì khi càng niệm, cảnh càng hiện rõ. Nếu là ma cảnh, khi càng tụng cảnh càng mờ đi rồi biến mất, bởi tà không bao giờ lấn được chánh.
- *** However, an advanced meditator should always remember that during meditation, you must eliminate whatever appear, Buddhas, Bodhisattvas or demons—Tuy nhiên, hành giả thiền đã tiến tới một mức độ cao thì phải dẹp bỏ tất cả những hiện cảnh, dù Phật, Bồ Tát hay ma.
- (B) Five circumstances according to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice—Năm trường hợp theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu:*
- 1) Sometimes the Buddha Recitation practitioner sees marks and forms which could actually be demonic realms. These are instances where cause and effect do not correspond. For example, while visualizing the physical features of Amitabha Buddha, a practitioner may suddenly see the features of a beautiful woman. Another cultivator, diligently reciting the Buddha's name in the hope of seeing auspicious scenes of the Pure Land, may unexpectedly see a slum area, with men, women and domestic animals running back and forth in all directions. Yet another practitioner, hoping to see precious lotus blossoms in the Pure Land, suddenly sees a small cart instead. These are demonic realms, as cause and effect do not correspond—Hành giả niệm Phật có khi thấy các tướng song lại là ma cảnh; điều này là do nhân quả không tương ứng. Chẳng hạn như người đang quán tưởng Phật, đột nhiên thấy tướng mỹ nữ. Người tinh tấn niệm Phật mong thấy thắng cảnh ở Tây Phương, song chợt thấy một vùng nhà cửa ô tạp, nam nữ cùng các loài súc vật đi qua đi lại lãn xăn. Người mong thấy sen báu, nhưng bỗng thấy một cỗ xe nhỏ. Do nhân quả không hợp nhau như thế, nên biết là cảnh ma.
- 2) There are five criteria that can help us determine which events are real and which belong to the demonic realms. We should judge events by all five circumstances, not just one or two. This is because there are many celestial demons, externalist deities and Immortals who want to lead us their way and therefore falsely take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas preaching the Dharma. Although their cultivation is not the ultimate way leading to liberation, they may have good karma or fairly high level

of samadhi. Thus, their light can also make us feel refreshed and peaceful. Moreover, their teachings at times also encourage the performance of good deeds, keeping the precepts, vegetarianism and Buddha Recitation. However, they diverge from the Buddhist sutras on certain crucial points, such as the need to escape Birth and Death. Only by exercising careful judgment and understanding the Dharma in depth are we able to know. For example, certain externalist deities urge vegetarianism and Buddha Recitation, but teach that the sacred words should be visualized as circulating throughout the body, this, they say, is ‘turning the Dharma wheel,’ to release blockages in the energy system. This is the preaching of externalist demons. There are also demons who take the appearance of Elder Masters and say, “Buddha statues made of bronze or cement cannot vanquish water, because they sink in water; Buddha statues made of wood or paper cannot vanquish fire, because they would burn. Only the Mind-Buddha cannot be destroyed by anything. You need only cultivate the Mind-Buddha, striving to make it pure; there is no need to cultivate body and speech. Therefore, even eating meat and drinking wine, lusting and begetting children (in the case of monks and nuns) are no consequence. Cultivating body and speech through such restrictive, ascetic practices as precept-keeping, vegetarianism, Sutra, Mantra and Buddha Recitation is of no use and brings no benefit. This is a typical teaching of some spirits of long years standing or demons of sexual lust. There are some types of demons who have reached a fairly high level of attainment and can use their powers of concentration to help the

practitioner reach a state of samadhi for a period of seven or twenty-one days. However, their teaching does not lead to ultimate liberation and, in the end, cannot transcend the cycle of ego-attachment—Có năm trường hợp; tuy nhiên, phải lấy tất cả năm điều kiện này để xét nghiệm, chứ không thể chỉ lấy một hay hai điều. Vì có những thiên ma hoặc thần tiên theo ngoại phái, muốn dắt dẫn ta hưởng về đường lối của họ, nên giả hiện tướng chư Phật chư Bồ Tát để thuyết pháp. Tuy môn của họ không phải là con đường cứu cánh giải thoát, song họ có nghiệp lành, hoặc sức thiền định khá cao, nên hào quang phát ra cũng làm cho ta được mát mẻ êm dịu. Lại lối thuyết pháp của họ đôi khi cũng khuyên làm lành lánh dữ, giữ giới, ăn chay, niệm Phật, song có vài điểm sai khác không hợp với kinh Phật, phải nhận định kỹ và phải hiểu rõ giáo lý mới biết được. Chẳng hạn như họ cũng khuyên ăn chay niệm Phật, nhưng lại dạy phải vận hành câu niệm Phật khắp châu thân gọi là ‘Chuyển Pháp Luân’ để khai mạch Nhâm, Đốc, và mở Nê Hoàn Cung. Đây là lối thuyết pháp của hàng ma ngoại đạo. Hoặc có loài ma hiện ra tướng Tăng bảo: “Phật đồng Phật xi măng không độ được nước, vì xuống nước phải chìm; Phật tượng Phật gỗ không độ được lửa, vì gặp lửa phải bị cháy; chỉ có Phật tâm mới không bị vật chi làm hoại. Tu được Phật Tâm thanh tịnh thì không cần phải tu thân khẩu nữa; cho nên dù ăn thịt uống rượu, có vợ con cũng vô hại. Lối tu thân và khẩu như giữ giới ăn chay, tụng kinh, trì chú, niệm Phật, là những cách khổ hạnh bó buộc vô ích.” Đây là lời thuyết pháp của hạnh tinh mị lâu năm, hoặc loài ma ái dục. Có những hạng ma ngoại đạo công năng tu khá cao, có thể dùng sức thiền định gia bị, khiến cho hành giả thân tâm được an định trong vòng bảy ngày,

hoặc hai mươi mốt ngày. Nhưng lối thuyết pháp của họ không siêu thoát, kết cuộc chỉ trong vòng ngã chấp.

- 3) Ancient masters have said: “When we see demons yet remain undisturbed, the demons self-destruct; when we see ghosts yet remain undisturbed, the ghosts are vanquished.” This saying means if we see demons and ghosts but our minds are unmoved and unafraid, holding fast to correct thoughts or singlemindedly reciting the Buddha’s name, these demons and ghosts cannot hurt us in any way, and will leave of their own accord. Not only should we act in such a manner when seeing demons, but even when we achieve some results or see auspicious marks during cultivation, we should not be moved to atonishment, sadness or joy. It is as if we had lost a diamond at the bottom of the lake and because the water was murky, we were unable to recover it despite our best efforts. However, once the water became still and transparent, we found it. Since the diamond had always belonged to us, why should we have been astonished and happy? If the cultivator’s mind is not calm and peaceful and is overly given to sorrowful compassion, he will be harmed by the demon of sorrow and cry all the time. If he is given to too much happiness, he will be harmed by the demon of happiness and laugh all the time, as though insane. Thus, although the Pure Land practitioner may also hope to see transcendental realms and scenes, he should not long for or dream of them too much, because to recite is already to seek. He should be calm and seek but not seek, not seek but seek, so as to avoid disturbing his mind. He should just earnestly recite the Buddha’s name and in time, when the power of his recitation is pure, there will
- be a response and he will witness auspicious realms. To continuously seek and hope for them is deluded thought which brings harm—Cổ đức bảo: “Thấy ma không ma, ma liền tự hoại; thấy quái không quái, quái liền tự bại.” Câu này có nghĩa là nếu thấy ma mà lòng không xao động sợ hãi, giữ chánh niệm được vững vàng, hoặc chí tâm niệm, loài ma quái ấy không làm chi được, sẽ tự bỏ đi. Chẳng những khi thấy ma quái phải như thế, mà dù cho lúc tu hành được một phần kết quả, hay thấy thắng tướng, cũng đừng nên quá bị cảm, kinh ngạc hoặc vui mừng. Ví như ta có hạt kim cương làm rớt dưới đáy hồ, vì nước đục nên dò kiếm mãi vẫn mất tích. Nay nước lắng trong lại tìm thấy được, hạt kim cương ấy nguyên là của đã có, việc chi đến đổi phải kinh ngạc, vui mừng? Người tu nếu tâm không bình tĩnh, quá bị thương, tất bị loài bị ma ám nhập làm cho thương tiếc mãi chẳng thôi. Nhưng nếu quá vui mừng, cũng bị loài ma hoan hỷ ám nhập, làm cho cười mãi như điên cuồng. Lại hành giả niệm Phật tuy cũng mong được thấy Thánh cảnh, nhưng đừng quá mơ tưởng ước ao, bởi niệm tức là đã cầu rồi. Nên giữ tâm trạng điềm tĩnh “cầu mà không cầu, không cầu mà cầu,” mới không bị sự mong cầu làm xao động. Cứ chí tâm niệm Phật, lâu ngày niệm lực thanh tịnh, đạo cảm ứng giao thông, tất thấy được Thánh cảnh. Nếu mãi để lòng mong ước, đó tức là vọng tưởng, ma sẽ thừa cơ len lỏi vào để phá hoại.
- 4) These are five circumstances—Đây là năm trường hợp:
- a) Instances where cause and effect do not correspond, such as visualizing one mark but seeing another, hoping to see one realm but seeing another, as well as scenes and realms that do not resemble those described in the sutras, are all

- demonic realms—Các cảnh nhân quả không phù hợp, quán tướng này song thấy tướng khác, cầu cảnh nọ mà lại hiện cảnh kia, như trên vừa nói. Và lại, cảnh hiện ra không giống như trong kinh điển tả, đều là cảnh ma.
- b) Buddhas and Bodhisattvas have pure compassion; therefore, even if they take the appearance of ‘demons’ to test us, we still feel calm, at peace and pure. Demons, on the contrary, are inherently evil and wicked; thus, even when they take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas, we feel agitated, angry and uneasy—Chư Phật chư Bồ Tát tâm từ bi trong sạch, cho nên dù các ngài có hiện tướng quỷ thần đến thử thách, ta vẫn cảm thấy an nhiên thanh tịnh. Trái lại, bản nghiệp các loài ma là phiền não hiểm ác, nên dù hiện tướng Phật đến khuyên dạy, ta tự cảm thấy xao động nóng nảy không yên.
- c) The Buddhas’ light makes us feel calm and refreshed; it has neither shadow nor a blinding effect on the eye. The light of demons, on the other hand, affects our eyes and makes us feel agitated rather than calm and peaceful; it also has shadows. The reference to the Buddhas’ light in the Lankavatara Sutra illustrates this point—Ánh sáng của Phật làm cho ta cảm thấy êm dịu mát mẻ, lại không có bóng, không chói mắt. Ánh sáng của ma làm cho ta chói xót đôi mắt, bức rức không yên, và có bóng. Như trong Kinh Lăng Già đã diễn tả.
- d) The teachings of the Buddhas and Bodhisattvas are in accord with the sutras and the truth. The words of demons are contrary to the truth and not in line with the sutras’ teachings—Lời thuyết pháp của chư Phật chư Bồ Tát hợp với kinh điển, thuận theo chân lý. Lời của ma trái lẽ phải, không đúng với kinh Phật đã chỉ dạy.
- e) When an auspicious mark appears, the practitioner who wishes to test it need only concentrate on reciting the Heart Sutra with a pure mind, or reciting a mantra or the Buddha’s name with one-pointedness of mind. If the mark really is auspicious, the more he recites, the clearer it becomes, because genuine gold is not harmed by fire. If it belongs to the demonic realm, it disappears as he recites, because evil can never withstand the truth—Khi thấy tướng hiện ra, muốn khảo nghiệm, hành giả chỉ chánh ý tụng Bát Nhã Tâm Kinh, hoặc nhiếp tâm trì chú niệm Phật. Nếu là Thánh cảnh, càng niệm lại càng rõ ràng, vì vàng thật không sợ lửa. Nếu là ma cảnh, trì niệm một hồi nó liền ẩn mất, bởi tà không thể lẩn chánh.
- Five classes of Buddhism:** See Ngũ Bộ.
- Five classes of Buddhists:** See Ngũ Phật Tử.
- Five classes of devas:** See Ngũ Chúng Thiên.
- Five classes of nobility in European countries:** See Ngũ Tước.
- Five classes of wealth:** See Ngũ Gia Sở Cộng.
- Five “clean” products of a cow:** See Ngũ Tịnh.
- Five closest relatives:** See Ngũ Thân (B).
- Five commandments:** See Ngũ Giới.
- Five complete utensils for worship:** See Ngũ Cụ Túc.
- Five conditions of mind produced by objective perception:** See Ngũ Tâm.
- Five conditions in mortality:** See Ngũ Trú Địa.
- Five conditions are necessary for the completion of the evil of stealing:** Năm

điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp trộm cắp.

- 1) Another's property: Có sở hữu của người khác.
- 2) Knowledge that it is so: Biết như vậy.
- 3) Intention of stealing: Có ý định đoạt vật ấy làm sở hữu cho mình.
- 4) Effort to steal: Cố gắng trộm cắp.
- 5) Actual removal: Chính hành động trộm cắp.

Five conditions toward successful achievements for a Pure Land practitioner: See Năm Điều Cần Thiết Để Thành Công Của Người Tu Tịnh Độ.

Five continents: See Ngũ Đại Châu.

Five controlling powers: See Ngũ Quan Đại Sử.

Five corruptions: See Ngũ Trược.

Five courses of speech: See Năm Loại Ngôn Ngữ.

Five covers: See Năm Món Ngăn Che and Ngũ Cái.

Five dangers to the immortal through lapsing from morality: See Năm Điều Nguy Hiểm Của Người Ác Pháp Giới.

Five defilements: See Ngũ Trược.

Five degrees of nobility in European countries: See Ngũ Tước.

Five depravities: See Ngũ Trược.

Five desires: Ngũ dục—The five desires arise from the objects of the five senses, things seen, heard, smelt, tasted, or touched:

- 1) Wealth (money): Tiền của.
- 2) Sex (beauty): Sắc dục.
- 3) Fame: Danh vọng.
- 4) Food and drink: Thực.
- 5) Sleep: Thù.

*** See Ngũ Dục.

Five destinies: See Ngũ Thú.

Five deterioration signs and characteristics of heavenly beings who

are nearing death: See Năm Tiểu Suy Tướng Của Chư Thiên Khi Sắp Mạng Chung.

Five devas: See Ngũ Thiên.

Five devas in the Garbhadhatu-mandala located in the northeast of Mount Meru: See Ngũ Thiên Tử.

Five developments: See Ngũ Chiển.

Five devotions: See Ngũ Chuyển.

Five devotional gates of the Pure Land Sect: See Ngũ Niệm Môn.

Five dharmas-Three natures-Eight consciousnesses-Two kinds of ego: See Ngũ Tam Bát Nhị.

Five dhyana Buddhas: See Ngũ Phật.

Five differentiations of the Buddha-nature: See Ngũ Chứng Tạng.

Five directions: See Ngũ Phương.

Five divisions of Buddhism: See Ngũ Giáo.

Five Doubts: Ngũ nghi—There are five doubts that lurk in the shadows of the human mind and tend to discourage faith—Có năm loại nghi hoặc ẩn núp trong tâm và có khuynh hướng làm nãn niềm tin của chúng ta.

- 1) Doubt in the Buddha's wisdom: Nghi nơi trí huệ của Như Lai.
- 2) Doubt in the Buddha's Teachings: Nghi nơi giáo pháp của Phật.
- 3) Doubt in the person who explains the Buddha's teachings: Nghi người thuyết pháp.
- 4) Doubt as to whether the ways and methods suggested for following the Noble Path are reliable: Nghi không biết con đường hay phương cách đề nghị đi theo có đáng tin cậy hay không.
- 5) There are some people, may doubt in the sincerity of others who understand and follow the Buddha's teachings: Có người nghi ngờ lòng thành của người hiểu và đi theo giáo pháp của Thế Tôn.

Five dull vices: See Ngũ Độn Sử.

Five dusts: Ngũ trần:

- 1) Form: sắc.
- 2) Sound: Thanh.
- 3) Smell: Hương.
- 4) Flavor: Vị.
- 5) Touch: Xúc.

Five effective or meritorious gates to Amitabha's Pure Land: See Ngũ Công Đức Môn.

Five elements: See Ngũ Đại và Ngũ Hành.

Five elements making for deliverance: See Ngũ Xuất Ly Giới.

Five envoys of stupidity: See Ngũ Độn Sử.

Five epidemics: See Ngũ Chứng Ác Bệnh.

Five evils in this world: Ngũ chủng ác—Năm loại ác trên thế gian này.

- 1) Cruelty: Tàn bạo—Every creature, even insects, strives against one another. The strong attack the weak; the weak deceive the strong; everywhere there is fighting and cruelty—Mọi sinh vật, ngay cả các loài côn trùng, chiến đấu nhau. Mạnh hiếp yếu, yếu lừa mạnh; cứ thế mà đánh nhau và bạo tàn với nhau.
- 2) Deception and lack of Sincerity: Lừa gạt và thiếu thành thật—There is a lack of a clear demarcation between the rights of a father and a son, between an elder brother and a younger; between a husband and a wife; between a senior relative and a younger. On every occasion, each one desires to be the highest and to profit off others. They cheat each other. They don't care about sincerity and trust—Không còn lần mé (tôn ti trật tự) đúng đắn giữa cha con, anh em, chồng vợ, bà con lão ấu. Hễ có dịp là trục lợi và lừa gạt nhau, không còn ưu tư gì đến thành tín.
- 3) Wicked behavior that leads to Injustice and wickedness: Thái độ xấu ác dẫn đến Bất công và xấu ác—There is a lack of a

clear demarcation as to the behavior between men and women. Everyone at times has impure and lascivious thoughts and desires that lead them into questionable acts and disputes, fighting, injustice and wickedness—Không còn lần mé về hạnh kiểm của nam nữ. Mọi người đều muốn có tư tưởng xấu ác của riêng mình, từ đó dẫn đến những tranh cãi, đánh nhau, bất công và xấu ác.

- 4) Disrespect the rights of others: Không tôn trọng quyền lợi của người khác—There is a tendency for people to disrespect the rights of others, to exaggerate their own importance at the expense of others, to set bad examples of behavior and, being unjust in their speech, to deceive, slander and abuse others—Người ta có khuynh hướng không tôn trọng quyền lợi của người khác, tự tăng bốc thổi phồng mình lên bằng công sức của người khác, làm gương xấu về hạnh kiểm, bất công trong lời nói, lừa gạt, phỉ báng và lợi dụng người khác.
- 5) To neglect their duties: Xao lãng nhiệm vụ—There is a tendency for people to neglect their duties towards others. They think too much of their own comfort and their own desires; they forget the favors they have received and cause annoyance to others that often passes into great injustice—Người ta có khuynh hướng xao lãng bổn phận của mình đối với người khác. Họ chỉ nghĩ đến sự thoải mái cho riêng mình, và quên mất đi những ân huệ mà họ đã nhận do đó gây ra sự khó chịu cho người khác cũng như đưa đến những bất công.

Five evolutions or developments: See Ngũ Chuyển.

Five evolutions of the embryo in the womb: See Năm Thời Kỳ Phát Triển Của Thai Nhi.

Five excellent causes: See Ngũ Duyên.

Five eyes: Ngũ nhãn:

- 1) The physical eye: Phàm nhãn.
- 2) The Celestial eye: Thiên nhãn.
- 3) The eye of wisdom: Huệ nhãn.
- 4) The Objective eye: Như Thị Nhãn (mắt khách quan).
- 5) The Buddha-eye: Phật nhãn.

Five factors (hindrances) which blind our vision from the truth: Năm yếu tố (chướng ngại) che mờ nhãn quang nhìn thấy sự thật của chúng ta:

- 1) Lust: Tham lam—Greed.
- 2) Ill-will: Sân hận—Hatred.
- 3) Torpor: Si mê—Ignorance.
- 4) Worry: lo âu.
- 5) Doubt: Nghi hoặc.

Five factors of endeavor: See Ngũ Căn Chi.

Five Faculties: Ngũ Căn—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are five faculties—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có năm khả năng hay Ngũ Căn:

- 1) The faculty of Faith: Tín căn.
- 2) The faculty of Energy: Tấn căn.
- 3) The faculty of Mindfulness: Niệm căn.
- 4) The faculty of Concentration: Định căn.
- 5) The faculty of Wisdom: Huệ căn.

** For more information, please see Ngũ Căn (B) in Vietnamese-English Section.

Five faculties for any cultivators: See Ngũ Lực.

Five Faculties of Power: Năm năng lực hay Ngũ Lực—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are five faculties of power—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có năm khả năng hay Ngũ lực:

- 1) The power of Faith: Tín lực.
- 2) The power of Energy: Tấn lực.
- 3) The power of Mindfulness: Niệm lực.
- 4) The power of Concentration: Định lực.
- 5) The power of Wisdom: Huệ lực.

** For more information, please see Ngũ Lực.

Five fears: See Ngũ Úy.

Five fears of beginners in the Bodhisattva way: See Ngũ Úy.

Five fetters produced in the higher forms of becoming: See Ngũ Thượng Phần Kết.

Five flavors of making ghee: See Ngũ Vị (B).

Fifefold Mahayana canon: See Ngũ Tạng (B).

Fifefold procedure for quieting the mind: Ngũ đình tâm quán:

- 1) To contemplate that the body is impure and filthy: Quán thân bất tịnh.
- 2) To contemplate that the results of sensation or consciousness are always sufferings: Quán thọ thị khổ.
- 3) To contemplate that the mind is impermanent: Quán tâm vô thường.
- 4) To contemplate that all things in general are interdependent and without having a nature of their own: Quán pháp vô ngã.
- 5) Quán Niết Bàn tịch diệt: Contemplation of the total destruction of the nirvana.

Fifefold sense-pleasures: Kamaguna (p)—Ngũ dục.

Five forbidden pungent roots: See Ngũ Tân.

Five forms of dharmadhatu: See Ngũ Pháp Giới:

- 1) The phenomenal realm: Hữu vi pháp giới.
- 2) The noumenal realm: Vô vi pháp giới.
- 3) Interdependent or Interactive: Sự lý vô ngại pháp giới (vô vi lẫn hữu vi).
- 4) Neither active nor inactive: Phi hữu vi phi vô vi pháp giới.
- 5) The unimpeded realm: Sự sự vô ngại

Fifefold meditation: See Ngũ Môn Thiền.

Five fruits or effects: See Ngũ Quả in Vietnamese-English Section.

- Five fruits of karma:** See *Di Thục Đẳng Ngũ Quả*.
- Five fundamental conditions of the passions and delusions:** See *Ngũ Trụ Địa*.
- Five fundamental passions and delusions:** See *Ngũ Hoặc* in Vietnamese-English Section.
- Five gati:** See *Ngũ Thú* in Vietnamese-English Section.
- Five germ-natures or roots of bodhisattva development:** See *Ngũ Chủng Tánh* in Vietnamese-English Section.
- Five good roots:** See *Ngũ Căn*.
- Five good things:** *Ngũ thiện*---See *Ngũ Giới*.
- Five grades of disciples mentioned in the Lotus Sutra:** See *Ngũ Phẩm*.
- Five grave offenses:** Five deadly sins---See *Ngũ Nghịch*.
- Five grave sins:** See *Ngũ Nghịch*.
- Five great Buddhist schools:** See *Ngũ Đại Tông Phái*.
- Five great deva-messengers:** See *Ngũ Đại Sứ Giả*.
- Five great disturbers:** See *Ngũ Căn Bản Phiền Não*.
- Five great lictors:** See *Ngũ Đại Sứ Giả*.
- Five great passions:** See *Ngũ Căn Bản Phiền Não*.
- Five great sastras:** See *Ngũ Bộ Đại Luận*.
- Five groups of the Order:** See *Ngũ Chúng Xuất Gia*.
- Five hellish deeds:** See *Ngũ nghịch*.
- Five higher wholesome deeds:** See *Ngũ Lợi Sử*.
- Five hindrances:** See *Ngũ Chướng*, *Ngũ Chướng Ngại*, *Ngũ Triền Cái* and *Năm Mối Ngăn Che* in Vietnamese-English Section.
- Five hindrances to spiritual progress:** See *Ngũ Chướng Ngại*.
- Five hindrances and three subordinations of women:** See *Ngũ Chướng Tam Tông Của Nữ Nhân*.
- Five hundred great Arhats:** See *Ngũ Bách Đại La Hán*.
- Five hundred questions:** See *Ngũ Bách Vấn Sự*.
- Five hundred yojanas:** See *Ngũ Bách Do Tuần*.
- Five immeasurables:** See *Ngũ Vô Lượng*.
- Five impossible things:** See *Ngũ Bất Năng Xứ*.
- Five improper ways of gaining a livelihood for a monk:** See *Ngũ Tà Sư* in Vietnamese-English Section.
- Five inconceivable things:** See *Ngũ Bất Khả Tư Nghì*.
- Five indulgences of the senses:** *pancavisayarasa (p)*---See *Ngũ Trần*.
- Five inferences in Buddhism logic:** See *Ngũ Chủng Tỷ Lượng* in Vietnamese-English Section.
- Five infinites:** See *Ngũ Vô Lượng*.
- Five inner organs:** See *Ngũ Tạng (A)* in Vietnamese-English Section.
- Five kinds of almsgiving or dana:** See *Ngũ Chủng Bố Thí* in Vietnamese-English Section.
- Five kinds of anagamins:** See *Ngũ Chủng Bất Hoại* in Vietnamese-English Section.
- Five kinds of avarice:** See *Ngũ Chủng Tham*.
- Five kinds of begrudging:** See *Ngũ Xan Tham*.
- Five kinds of bells:** See *Ngũ Linh*.
- Five kinds of braziers:** See *Ngũ Chủng Hộ Ma*.
- Five kinds of a Buddha's dharmakaya:** See *Ngũ Chủng Pháp Thân và Ngũ Thân (A)* in Vietnamese-English Section.
- Five kinds of chaos:** See *Ngũ Độc*.

- Five kinds of clean flesh:** See Ngũ Tịnh Nhục.
- Five kinds of concentration:** See Ngũ Vị Thiên.
- Five kinds of deviant livelihood:** See Ngũ Tà Sư.
- Five kinds of esoteric ceremonial:** See Ngũ Chủng Tu Pháp.
- Five kinds of eunuchs:** See Ngũ Chủng Bất Nam.
- Five kinds of eyes or vision:** See Ngũ Nhãn in Vietnamese-English Section.
- Five kinds of false speech:** See Ngũ Sự Vọng Ngữ.
- Five kinds of false thinking:** See Ngũ Vọng Tưởng.
- Five kinds of false views:** See Ngũ Tà Kiến.
- Five kinds of feminine beauty:** Năm vẻ đẹp của người phụ nữ.
- 1) Tóc: Hair.
 - 2) Da thịt: Skin and flesh.
 - 3) Xương: Bone.
 - 4) Dáng vẻ: Appearance.
 - 5) Tuổi thanh xuân: Youth.
- Five kinds of gain:** See Ngũ Sự Thành Tự.
- Five kinds of hindrances:** Nivaranas (p)—Ngũ chướng.
- 1) Sensual desires: Kamacchanda (p)—Tham dục—Sensual desires mean attachment to pleasurable sense-objects such as form, sound, odour, taste and contact. They are regarded as fetters that binds sentient beings to the Samsara. Six conditions tend to the eradication of sense-desires—Tham dục có nghĩa là sự luyến ái theo ngũ trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc. Chúng là những trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi sanh tử. Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt tham dục.
 - a. Perceiving the loathsome of the object: Nhận thức về mối nguy hại của đối tượng.
 - b. Constant meditation on loathsome: Kiên trì quán tưởng về những mối nguy hại ấy.
 - c. Sense-restraint: Thu thúc lục căn.
 - d. Moderation in food: Ăn uống điều độ.
 - e. Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
 - f. Profitable talk: Luận đàm hữu ích.
 - 2) Ill-will: Vyapada (p)—Oán ghét—A desirable object leads beings to attachment, whereas an undesirable one leads to aversion. These are two great fires that burn the whole world. They also produce all kinds of sufferings for sentient beings. Six conditions tend to eradication of ill-will—Điều ưa thích dẫn dắt chúng sanh đến chỗ luyến ái, trong khi điều trái với sở thích đưa đến sự ghét bỏ. Đây là hai ngọn lửa lớn đã thiêu đốt cả thế gian. Đây cũng chính là nguyên nhân phát sanh mọi khổ đau phiền não cho chúng sanh. Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt sự oán ghét.
 - a. Perceiving the object with thoughts of goodwill: Nhận biết đối tượng với thiện ý.
 - b. Constant meditation on loving-kindness: Kiên trì quán tưởng về tâm từ bi.
 - c. Thinking that karma is one's own: Suy niệm rằng nghiệp là do chính ta tạo nên.
 - d. Adherence to that view: Sống tu theo quan niệm như vậy.
 - e. Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
 - f. Profitable talk: Luận đàm hữu ích.
 - 3) Sloth and torpor: Thina-middha (p)—Đã dượi—Hôn trầm—Sloth is a morbid of the mind or mental states (bodily fatigue is not considered as sloth or torpor). Six conditions tend to eradicate of sloth and torpor—Đây là trạng thái uể oải của tâm (thân thể mỏi mệt không phải là hôn trầm đã dượi). Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt hôn trầm.

- a. Reflection on the object of moderation in food: Suy nghĩ về đối tượng của thói quen ẩm thực vô độ.
- b. Changing of bodily postures: Thay đổi tư thế (oai nghi).
- c. Contemplation of the object of light: Quán tưởng đối tượng ánh sáng.
- d. Living in the open: Sống nơi trống trải.
- e. Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
- f. Profitable talk: Luận đàm hữu ích.
- 4) Restlessness and worry: Uddhaccalukkucca (p)—Lo âu—Phóng dật—Mental restlessness or excitement or worry is a mental state of the mind which is associated with all types of immoral consciousness. Six conditions tend to eradication of restlessness—Phóng dật hay lo âu là trạng thái tâm liên hệ đến những tâm thức bất thiện. Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt phóng dật hay lo âu.
- a. Erudition or learning: Thông suốt pháp học.
- b. Questioning or discussion: Nghiên cứu học hỏi và thảo luận.
- c. Understanding the nature of Vinaya discipline: Thấu triệt tinh thần của giới luật.
- d. Association with senior virtuous monks: Thân cận với những vị cao Tăng đạo cao đức trọng.
- e. Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
- f. Profitable talk: Luận đàm hữu ích.
- 5) Doubt: Vicikiccha (p)—Hoài nghi—Doubt or indecision which is devoid of the remedy of wisdom. Six conditions tend to eradication of doubt—Hoài nghi hay không quyết định là suy nghĩ làm trống rỗng trí tuệ. Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt hoài nghi.
- a. Knowledge of the Dharma and Vinaya: Thông suốt giáo pháp và giới luật.
- b. Discussion or questioning: Nghiên cứu tìm học và thảo luận.
- c. Understanding of the nature of the Vinaya discipline: Thấu triệt tinh thần của giới luật.
- d. Excessive confidence: Niềm tin hoàn toàn vững chắc.
- e. Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
- f. Profitable talk: Luận đàm hữu ích.
- ** For more information, please see Ngũ Chương in Vietnamese-English Section.
- Five kinds of immediate nirvana:** See Ngũ Niết Bàn.
- Five kinds of impotent males:** See Ngũ Chủng Bất Nam.
- Five kinds of impurity:** See Ngũ Độc.
- Five kinds of incense:** See Ngũ Hương in Vietnamese-English Section.
- Five kinds of insight:** See Ngũ Chủng Duy Thức.
- Five kinds of loss:** See Ngũ Sự Tồn Thất.
- Five kinds of mara powers:** See Ngũ Ma Lực in Vietnamese-English Section.
- Five kinds of masters of the Law:** See Ngũ Chủng Pháp Sư in Vietnamese-English Section.
- Five kinds of meanness:** See Ngũ Khan.
- Five kinds of no-returners:** See Ngũ Chủng Bất Hoàn.
- Five kinds of offerings:** See Ngũ Cúng Dường in Vietnamese-English Section.
- Five kinds of paramita tolerance:** See Ngũ Nhẫn in Vietnamese-English Section.
- Five kinds of path of consciousness:** See Ngũ Đạo Tâm.
- Five kinds of patience or endurance:** See Ngũ Nhẫn.
- Five kinds of people who have testified to Buddhism:** See Ngũ Chủng Thuyết Pháp Nhân in Vietnamese-English Section.
- Five kinds of people who pretend to offer alms:** See Ngũ Giả Danh Hảo Tâm Bồ Thí Nhân.

- Five kinds of samadhi:** See Ngũ Chứng Tam Muội.
- Five kinds of selfishness:** See Ngũ Khan.
- Five kinds of spiritual food:** See Ngũ Thực in Vietnamese-English Section.
- Five kinds of supernatural powers:** See Ngũ Thông and Ngũ Thần Thông in Vietnamese-English Section.
- Five kinds of terms that cannot be translated:** See Ngũ Chứng Bất Phiên.
- Five kinds of those who have testified to Buddhism:** See Ngũ Chứng Thuyết Nhân.
- Five kinds of turbidity:** See Ngũ Độc.
- Five kinds of wisdom or insight or idealistic:** See Ngũ Chứng Duy Thức and Ngũ Trí.
- Five kinds of wrong-doing:** See Ngũ Thiên Tụ.
- Five laws or categories:** See Ngũ Pháp.
- Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra:** See Ngũ Trùng Huyền Nghĩa.
- Five manual signs:** See Ngũ Phật Kiết Ma Ấn.
- Five masters:** See Ngũ Sư.
- Five means of transportation over the sea of mortality to salvation:** See Ngũ Độ in Vietnamese-English Section.
- Five meditations:** See Ngũ Định Tâm Quán in Vietnamese-English Section.
- Five meditations and four foundations of mindfulness:** See Ngũ Định Tứ Niệm.
- Five meditation in Lotus sutra:** See Ngũ Quán in Vietnamese-English Section.
- Five mental blockages:** See Năm Tâm Hoang Vu.
- Five mental bondages:** See Ngũ Tâm Triền Phược.
- Five meritorious gates of Amitabha's Pure Land:** See Ngũ Công Đức Môn.
- Five metals:** See Ngũ Kim.
- Five methods of sexual intercourse in the Heaven of Desire:** See Dục Thiên Ngũ Dâm.
- Five moral obligations in the feudal regime:** See Ngũ Luân.
- Five mountains in India:** See Ngũ Sơn and Thiên Trúc Ngũ Sơn.
- Five mystical powers:** See Ngũ Thần Thông.
- Five necessary conditions to complete the evil of killing:** See Sát Sanh (B).
- Five natures:** See Ngũ Tính.
- Five non-backslidings:** See Ngũ Bất Thối.
- Five objects of the five senses:** See Ngũ Cảnh và Ngũ Trần.
- Five obnoxious rules of Devadatta:** See Đề Bà Ngũ Pháp.
- Five obstacles of women:** See Ngũ Chướng Cửa Nữ Nhân.
- Five oceans:** See Ngũ Đại Dương.
- Five orders of beings:** See Năm Đẳng Cấp Chúng Sanh.
- Five organs of the senses:** See Ngũ Căn.
- Five paramitas:** See Ngũ Ba La Mật.
- Five parijnanas:** See Ngũ Đế và Ngũ Thức.
- Five parts of a syllogism:** See Ngũ Chi Tác Pháp.
- Five perceptions of making for maturity of liberation:** See Ngũ Giải Thoát Thành Thực Tưởng.
- Five periods of Buddha's teaching:** See Ngũ Thời Giáo.
- Five periods of each 500 years after the Buddha's death:** See Ngũ Ngũ Bách Niên.
- Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai:** See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.
- Five physical senses:** Ngũ căn—Five roots:
1) Eye: Mắt.

- 2) Ear: Tai.
- 3) Nose: Mũi.
- 4) Tongue: Lưỡi.
- 5) Body: Thân.

Five planets: See Ngũ Tinh.

Five points a monk who wishes to rebuke another should bear in mind: See Năm Pháp Nội Tâm Một Vị Tỳ Kheo Cần Phải Có Nếu Muốn Chỉ Trích Một Vị Khác.

Five points any Pure Land practitioners should know on how to reflect on one's self: See Năm Điểm Phải Tự Xét Lấy Mình Của Người Tu Tịnh Độ.

Five powers: Panca-balani--Ngũ lực—The powers of five spiritual faculties—See Ngũ Lực.

- 1) Power of faith: Tín lực.
- 2) Power of zeal: Tấn lực.
- 3) Power of memory: Niệm lực.
- 4) Power of meditation: Định lực.
- 5) Power of wisdom: Huệ lực.

Five practical suggestions given by the Buddha: See Năm Đề Nghị Của Đức Phật Về Ích Lợi Thực Tiễn Cho Hành Giả.

Five precepts: The five basic prohibitions of bad conduct for all Buddhists (no killing, no stealing, no adultery, no lying and no intoxicating substances)—Năm giới căn bản của Phật tử (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, và không uống những chất cay độc).

** For more information, please see Ngũ giới in Vietnamese-English Section.

Five precious things: See Ngũ Bảo.

Five primary colors: See Ngũ Sắc.

Five principles to make a verdict: Năm nguyên tắc luận án—When the Buddha preached about principles for wise administration, he mentioned a wise administration like the principle of King Great Light with five main principles of a wise judge—Khi Đức Thế Tôn thuyết giảng về

những nguyên tắc hành chánh khôn ngoan như nguyên tắc của King Great Light, Ngài đã nói về năm nguyên tắc luận án của một thẩm phán khôn ngoan.

- 1) A wise judge must examine the truthfulness of the facts presented: Một thẩm phán khôn ngoan phải xem xét kỹ lưỡng về sự thật của những sự kiện được trưng bày.
- 2) A wise judge must ascertain that they fall within his jurisdiction. If he renders a judgment with full authority, it is effective, but if he does so without authority, it only causes complications; he should await the correct conditions: Một thẩm phán khôn ngoan phải chắc chắn mình có thẩm quyền. Nếu vị thẩm phán có thẩm quyền đầy đủ thì cuộc xử án sẽ có hiệu quả; nếu không có thẩm quyền mà cứ xử sẽ gây nên nhiều phức tạp; vị ấy nên đợi đến khi nào có những điều kiện đúng đắn.
- 3) He must judge justly; that is, he must enter into the mind of the defendant. If he finds that the deed was done without criminal intent, he should discharge the man: Vị ấy phải xét xử phân minh, phải đi vào tâm trí của bị cáo. Nếu thấy rằng hành động xảy ra không cố ý phạm tội, phải miễn tố người ấy.
- 4) He should pronounce his verdict with kindness but not harshness; that is, he should apply a proper punishment but should not go beyond that. A good ruler will instruct a criminal with kindness and give him time to reflect upon his mistakes: Vị ấy nên tuyên án một cách từ ái chứ không cay nghiệt; nghĩa là hình phạt vừa phải chứ không quá đáng. Vị ấy nên chỉ dạy phạm nhân một cách từ ái và cho phạm nhân thời gian suy nghiệm những lỗi lầm đã gây nên.
- 5) He should judge with sympathy but not in anger; that is, he should condemn the

crime but not the criminal. He should let his judgment rest on foundation of sympathy, and he should use the occasion to try and make the criminal realize his mistakes: Nên định án bằng sự cảm thông chứ không bằng sự giận dữ; nghĩa là chỉ lên án tội chứ không phải người phạm tội. Sự phán quyết của vị ấy nên tựa trên căn bản cảm thông, và dành cơ hội cho cho phạm nhân nhận thức được những lỗi lầm đã gây nên.

Five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land: See Ngũ Chánh Hạnh.

Five punishments: See Ngũ Hình.

Five pure desires: See Tịnh Khiết Ngũ Dục.

Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana: See Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Five qualifications: Năm điều kiện.

(A) The Buddha taught: “To be a trainer of elephants, one must have five qualifications.”

- 1) Good health: Sức khỏe tốt.
- 2) Self-confidence: Tự tin.
- 3) Diligence: Tinh chuyên.
- 4) Sincerity of purpose: Thành thật trong chủ đích.
- 5) Wisdom: Phải có trí huệ.

(B) The Buddha also taught: “To follow the Buddha’s Noble Path to Enlightenment, one must have the same five good qualities.

Five realms of existence: Ngũ giới (Hells, Hungry ghosts, Animals, Humans, Heaven).

Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land:

See Năm Nhân Duyên Khiến Cho Người Vãng Sanh Tịnh Độ Không Thối Chuyển.

Five rebirths: See Ngũ Sinh.

Five reluctant situations the majority of people go to temple: See Năm Trường Hợp Đi Chùa Bất Đắc Dĩ.

Five right objects of faith: See Ngũ Chủng Tín Tâm.

Five roots: See Ngũ Căn.

Five roots of Bodhisattva development: See Ngũ Chủng Tánh.

Five rules among the Bhiksus requested by Devadatta; however, the Buddha declared that his disciples were free to adopt these rules or not, but would not make them compulsory for all: Năm giới luật cho hàng xuất gia mà Đề Bà Đạt Đa đã đề nghị với Phật. Tuy nhiên Phật đã tuyên bố rằng đệ tử của Ngài được tự do lựa chọn, theo hay không theo năm điều ấy, chứ Ngài không bắt buộc:

1) Monks should live their lives in the forest: Tỳ kheo phải sống trọn đời trong rừng.

2) Monks should live on alms begged: Tỳ Kheo phải sống đời du phương khát sĩ.

3) Monks should wear robes made from rags collected from dust-heap and cemeteries: Tỳ Kheo phải đắp y bá nạp (may bằng những mảnh vải cũ lượm ở những đồng rác hay nghĩa địa).

4) Monks should live at a foot of a tree: Tỳ Kheo phải sống dưới gốc cây.

5) Monks should not eat fish or flesh throughout life: Tỳ kheo phải trường chay (ăn chay suốt đời).

Five rules for the entrant: See Nhập Chúng Ngũ Pháp.

Five sciences: See Ngũ Minh.

Five seas: See Ngũ Hải.

Five sects in the Mahayana: See Ngũ Tông.

Five sensations: See Ngũ Thọ.

Five senses: See Ngũ Quan in Vietnamese-English Section.

Five senses of consciousness: See Ngũ Thức (A) in Vietnamese-English Section.

Five senses that correspond to colors: See Ngũ Căn Sắc.

Five senses of mental distraction: See Ngũ Tấn Loạn.

Five sensuous pleasures: See Ngũ Dục.

Five shackles in the mind: See Năm Phiền Trước Chưa Được Đoạn Tận.

Five sharp servants: See Ngũ Kiến Thô Thiển.

Five sharp wrong views: See Ngũ Kiến Vi Tế.

Five signs of decay of people when approaching death: See Ngũ Suy.

Five sins: See Ngũ Ác.

Five skandhas: See Ngũ Uẩn.

Five spiritual body of Tathagata: See Ngũ Phần Pháp Thân.

Five spiritual faculties: Panca-Indriyani—Ngũ căn.

Five stages of the Buddha's teaching: See Ngũ Vị (C).

Five stages of enlightenment: See Ngũ Bồ Đề.

Five stages of meditation practices: Năm Giai Đoạn Thiền Tập—According to Most Venerable Thích Giác Nhiên in *The Methods of Sitting Meditation*, the theories and practices of Buddhist meditation are so immense that in no way we are able to practice them all. However, generally speaking, sitting-meditation practitioners should always undergo the following five stages—Theo Hòa Thượng Thích Giác Nhiên trong *Pháp Môn Tọa Thiền*, lý thuyết và thực hành của Thiền Phật giáo quá mênh mông nên không cách gì thực tập hết được. Tuy nhiên, nói chung hành giả tọa thiền đều trải qua năm giai đoạn sau đây:

- 1) Count the breath, focusing the mind on the counting of both inhaling and exhaling breaths from one to ten. Then continue to recount them. If interrupted due to distractions, don't worry, just repeat counting them from one till the need for

counting vanishes. The reason why we try to count the breath for breathing has a lot to do with relieving burden of the sympathetic nervous system. Usually, a normal person would use the chest as the center of his breathing, a Zen practitioner, however, would try to breath deeper, that is to say he try to shift the center to his low abdomen. However, to shift the center of breathing from chest to lower abdomen can not be accomplished in a couple of days of practice. If not be so careful, practitioner can damage his respiratory system. If you cannot shift the center down to the lower abdomen, the best way is to follow the natural course breathing and to keep concentrating on your breath, no matter deep or shallow. Practitioner should not force yourself to a quick result. In the contrary, you should maintain your normal breathing, but try to practice on a regular basis. After a period of time of regular practice, your breath will naturally lengthen and slow down, frequency of breath will reduce. That is to say, you are able to achieve deep breathing down to your lower abdomen—Đếm hơi thở, tập trung đếm hơi thở vào và thở ra từ 1 đến 10. Rồi tiếp tục đếm lại. Nếu bị đứt vì ngoại cảnh chi phối, đừng lo, cứ đếm trở lại từ 1 đến 10. Cứ đếm hơi thở cho đến khi nào không còn nhu cầu đếm nữa. Lý do tại sao chúng ta cần nên đếm hơi thở vì sự hô hấp đã giúp rất nhiều trong việc làm giảm bớt gánh nặng cho hệ thần kinh giao cảm của con người. Thường thì người ta hay lấy bộ ngực làm trọng tâm cho việc hô hấp, còn thiền giả thì tập thở sâu, nghĩa là dời cái trọng tâm này xuống tới phần bụng dưới. Tuy nhiên, việc dời trọng tâm hô hấp từ ngực xuống bụng không phải là việc của đôi ngày đôi bữa. Nếu không khéo, hành giả có thể mang bệnh về hô hấp. Nếu

- không dời được trọng tâm xuống phần bụng dưới, cách hay nhất là cứ thở tự nhiên và tiếp tục tập trung vào hơi thở. Hành giả không nên vì mong cầu có kết quả nhanh chóng mà tự ép mình quá đáng, ngược lại nên phải bảo trì hô hấp bình thường, nhưng cố gắng thực tập đều đặn là được. Sau một thời gian thực tập thường xuyên, tự nhiên hơi thở của bạn sẽ dài ra và chậm lại, nghĩa là bạn đã có khả năng thở thật sâu tới tận đan điền (bụng dưới).
- 2) When there is no need for counting the breath any more, it is to say your mind merges with the breathing. You will feel that the air takes in spreads through your entire body, even to the tip of your hair. Your mind will become very calm and serene—Khi không còn nhu cầu đếm hơi thở nữa, có thể nói là tâm trí bạn đã hợp nhất với hơi thở. Lúc này bạn sẽ cảm thấy không khí mà bạn hít vào phổi như tràn lan khắp châu thân, ngay cả nơi cọng lông sợi tóc của bạn. Lúc này tâm trí bạn trở nên tĩnh lặng và thanh thoát.
- 3) At this stage, you completely ignore the breath and stop the mind on the tip of the nose. You will feel extremely tranquil and balanced. Your body and mind will reduce to nothing as a leaf that is gradually falling to the ground. This is the stage of samadhi. However, you should not cling to it. Although the experience is wondrous, but be careful—Ở giai đoạn này, bạn hoàn toàn quên hết việc đếm hơi thở và đặt tâm ngay trên sống mũi. Bạn sẽ cảm thấy cực kỳ tĩnh lặng và quân bình. Thân tâm bạn như giảm xuống mức không giống như một chiếc lá đang từ từ rơi xuống đất. Đây là trạng thái tam ma địa hay đại định trong Thiền Na. Tuy nhiên, bạn không nên bám víu vào trạng thái này dù nó tạo cho bạn một cảm giác thật là tuyệt vời, nhưng hãy coi chừng.
- 4) At the fourth stage, you should be alert to observe your subtle breath, and analyze the five components of this physical body. This will help you reduce wandering thoughts until reaching the state of mindfulness. This will also make you realize that all of them are momentary and delusive of no-self nature. By repeating scanning, your mind will be able to realize the very illusion of the ego. Then you will naturally realize that your existence in the past was built on an accumulated pile of perplexed and wrongful notions which are not your true self. Your true self is one that is inalienable from all matters (that is to say, there is no such independent and permanent ego) —Ở giai đoạn thứ tư bạn nên cảnh giác quan sát hơi thở nhẹ nhàng của bạn và phân tích ngũ uẩn của thân này. Sự phân tích này giúp bạn giảm thiểu vọng niệm cho đến khi đạt được vô niệm. Sự phân tích này cũng khiến bạn nhận chân ra rằng tất cả những thứ đó (ngũ uẩn) đều là giả tạm và hư ảo chứ không có tự tánh. Cứ tiếp tục nhận chân như vậy, tâm trí sẽ thể nghiệm được sự hư ảo của tự ngã. Rồi thì tự nhiên bạn phát giác ra rằng sự tồn tại của mình từ trước đến giờ chẳng qua chỉ là sự tích tụ của một chuỗi dài vọng niệm và phiền não, và những thứ này không phải là con người đích thực của bạn. Con người đích thực của bạn hay bản lai diện mục của bạn cùng với tất cả mọi sự vật khách quan không thể chia cắt được (nghĩa là không có một tự ngã độc lập và trường tồn).
- 5) After undergoing four above mentioned stages, your mind will naturally be brought back to the original undefiled state. You will feel all that you have experienced up till now was a dualistic nature because you always think that

there is a mind to practice meditation and an object to be practiced on. Ridding yourself of this dichotomy, you will realize that the nature of your body and mind is nothing but emptiness. However, in conclusion, I would like to sincerely remind you about the practical nature of Dhyana: what you have just read in “The Method of Sitting Meditation” is not meditation itself. Meditation requires learning, practicing, and realizing with your own experience. If not, the Method of Sitting Meditation is worth no more than disordered papers that makes your already confused mind more confused. It will not assist you in any way, but it will put away your sincere wishes of learning and practicing meditation—Sau khi trải qua bốn giai đoạn kể trên, tâm bạn lúc này tự nhiên được đưa trở về trạng thái vô nhiễm ban đầu hay bốn tâm thanh tịnh. Bạn sẽ cảm thấy rằng tất cả những gì bạn đã kinh qua đều có tính chất nhị nguyên vì hãy còn tâm này và vật này tương ứng nhau. Dứt bỏ được tánh lưỡng phân này bạn sẽ thể nghiệm được tánh “Không” ngay trên thân tâm của bạn. Tuy nhiên, để kết luận, tôi xin chân thành nhắc bạn về tính thực tiễn của Thiền Na: Những gì bạn vừa đọc được trong quyển “Pháp Môn Tọa Thiền” đều không phải là Thiền. Thiền là những gì mà bạn phải học hỏi và kinh qua bằng chính kinh nghiệm của bạn. Nếu không thì quyển “Pháp Môn Tọa Thiền” này chỉ là những trang giấy lộn làm cho tâm thức vốn dĩ đã tạp nhạp của bạn thêm tạp nhạp hơn, chẳng những không giúp gì được cho bạn mà còn cô phụ tấm lòng nhiệt thành muốn đạt thành kết quả từ Thiền tập của bạn.

Five stages in a penitential service: See Ngũ Hối in Vietnamese-English Section.

Five stages of taking refuge: See Ngũ Chủng Tam Quy.

Five stages in Vairocana Buddhahood: See Ngũ Tướng Thành Thân.

Five states or conditions found in mortality: See Ngũ Trụ Địa.

Five states of enlightenment: See Ngũ Giác.

Five states in mortality: See Ngũ Trụ Địa in Vietnamese-English Section.

Five Stores or five differentiations of the one Buddha-nature: See Ngũ Chủng Tạng in Vietnamese-English Section.

Five strands of sense-desire: See Ngũ Dục Công Đức.

Five studies of India: See Ngũ Minh.

Five stupid vices (panca-klesa): See Ngũ độn sử in Vietnamese-English Section.

Five superior virtues of a Buddha: See Ngũ Thủ Thắng Đức in Vietnamese-English Section.

Five supernatural powers: See Ngũ Thần Thông.

- 1) Deva vision: Thiên nhãn thông— Instantaneous view of anything anywhere.
- 2) Ability to hear any sound anywhere: Thiên nhĩ thông.
- 3) Ability to know the thoughts of all other minds: Tha tâm thông.
- 4) Knowledge of all former existence of self and others: Túc mạng thông.
- 5) Power to be anywhere or do anything at will: Thần túc thông.

Five surnames of Buddha before he became enlightened: See Ngũ Phật Tánh.

Five tastes: See Ngũ Vị (A) in Vietnamese-English Section.

Five tenacious bonds or skandhas attaching to mortality: See Ngũ Uẩn.

Five things which no one is able to accomplish in this world: Trên thế gian này có năm điều mà không ai có thể thành tựu được.

- 1) To cease growing old when he is growing old: Muốn thân không già nhưng nó vẫn cứ già.
- 2) To cease being sick, but he still gets sick: Muốn không bệnh mà vẫn cứ bệnh.
- 3) To cease dying, but he is still dying at every moment he lives: Muốn không chết nhưng vẫn cứ chết từng phút từng giây.
- 4) To deny extinction when there is extinction: Chối bỏ sự hoại diệt khi sự hoại diệt vẫn sờ sờ ra đó.
- 5) To deny exhaustion: Muốn bất tận nhưng vẫn cứ phải chịu tận.

Five ties in the higher realm: See Ngũ Thuận Thượng Phần Kết.

Five ties in the lower realm: See Ngũ Thuận Hạ Phần Kết.

Five tolerance: See Ngũ Nhẫn.

Five turbidities: See Ngũ Trược and Ngũ Độc in Vietnamese-English Section.

Five types of Fine-Material-Sphere

Functional Consciousness: Năm loại Tâm Hành thuộc Sắc Giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are five types of fine-material-sphere functional consciousness—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có năm Tâm Thiện trong Sắc Giới—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds.

Five types of Fine-Material-Sphere Resultant Minds: Năm loại Tâm Quả thuộc sắc giới—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds.

Five types of Fine-Material-Sphere Wholesome Minds: Năm loại Tâm Thiện thuộc Sắc giới—See Fifteen Fine-Material-Sphere Minds.

Five types of impurity of the body: See Ngũ Thân Bất Tịnh.

Five types of path consciousness of stream-entry: According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are five types of path consciousness of stream-entry—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có năm loại Tâm Nhập Lưu Đạo:

- 1) The first Jhana path consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Sơ Thiền, đồng phát sanh cùng Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
- 2) The second Jhana path consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Nhị Thiền, đồng phát sanh cùng Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
- 3) The third Jhana path consciousness of stream-entry together with zest, happiness and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Tam Thiền, đồng phát sanh cùng Phỉ, Hỷ, và Nhất Điểm.
- 4) The fourth Jhan path consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Tứ Thiền, đồng phát sanh cùng Hỷ và Nhất Điểm.
- 5) The fifth jhana path consciousness of stream-entry together with equanimity and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiền, đồng phát sanh cùng Xả và Nhất Điểm.

Five ultimate betrayals: See Ngũ Nghịch.

Five unintelligent vices: See Ngũ Độn Sử.

Five universal mental activities associated with every thought: See Ngũ Biến Hành.

Five varieties of meditation: See Ngũ Chủng Thiền.

Five vases: See Ngũ Bình.

Five vedanas: See Ngũ Thọ in Vietnamese-English Section.

Five vehicles: Ngũ thừa—Five levels of dharma (Human, Heavenly, Sravakan, Pratyekan-Buddha, Bodhisattvan)---Conveying to the karma-reward—See Ngũ Thừa:

- 1) Rebirth among men conveyed by observing the five commandments: Nhân thừa.
- 2) Rebirth among the devas by observing the ten commandments: Thiên thừa.
- 3) Rebirth among the Sravakas by observing the four noble truth: Thanh văn thừa.
- 4) Rebirth among pratyeka-buddhas by observing the twelve nidanas (original interdependents): Duyên giác thừa.
- 5) Among Buddhas and bodhisattvas by observing the six paramitas: Bồ Tát thừa.

Five views: Ngũ kiến:

- 1) View of there is a real and permanent body: Ngã kiến.
- 2) Extreme views: Biên kiến.
- 3) Perverse or wrong views: Tà kiến.
- 4) Stubborn perverted views: Kiến thủ.
- 5) Rigid views in favor of rigorous ascetic prohibitions: Giới cấm thủ.

Five virtues: See Ngũ Thường in Vietnamese-English Section.

Five virtues that require in a confessor at the annual confessional summer retreat (at the end of the rainy retreat): See Ngũ Đức Tự Tứ.

Five virtues of the teacher of the discipline: See Giới Sư Ngũ Đức in Vietnamese-English Section.

Five volumes of Vinaya of Hinayana sects: See Ngũ Bộ Đại Luật.

Five ways for a husband to show respect for his wife: See Năm Phép Cung Kính Của Chồng Đối Với Vợ.

Five ways for a wife to show respect to her husband: See Năm Phép Cung Kính Của Vợ Đối Với Chồng.

Five wheels: See Ngũ Luân.

Five wheels of liberation: Ngũ giải thoát luân—See Ngũ Phật in Vietnamese-English Section.

Five wisdoms: See Ngũ Trí.

Five wonderful meanings: See Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông.

Five wonders in the Pure Land: See Ngũ Diệu.

Five working organs: See Ngũ Tác Nghiệp Thân.

Five worldly blessings: See Ngũ Phúc Thế Gian.

Five wrong views: See Ngũ Kiến.

Five Zen schools: See Thiền Môn Ngũ Tông.

Fifefold dharma-body refuge of the self-nature: See Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hưong.

Fifefold meditations: See Ngũ Môn Thiền.

Fixed abode: Nơi sống chính thức.

Fixed karma: See Định Nghiệp.

Fixed karma and non-fixed karma: See Định Nghiệp Bất Định Nghiệp.

Flame-emitting samadhi: See Hỏa Sinh Tam Muội.

Flame samadhi: See Hỏa Quang Tam Muội.

Flame-shaped tuft of hair: See Nhục Phát.

Flash of lightning: Tia chớp.

Flatter: Dua nịnh.

Flattery: Siểm.

Flavor: Vị.

Flavor of fresh milk: See Nhũ Vị.

Flaw: A fault—A mistake—Tì vết.

Flawless: Perfect—Không có tì vết.

Flawless gem: Viên ngọc vẹn toàn như ý.

Flee: Run away from something—Trốn chạy.

Flesh: Huyết nhục—Xác thịt.

Flexibility: Tính dễ thích ứng.

Flick of a finger: Khoảnh khảy móng tay.

Fling (v) someone down: Đìm ai xuống.

Flit: Move lightly—Đi nhẹ nhàng.

Floating: Bềnh bồng.

Flood of desire: Ái lưu.

Flow of existence: See Dục Lưu.

Flow of mind or thoughts: Citta-dhara (skt)—Dòng tâm hay dòng tư tưởng.

Flow of transmigration: See Sanh Tử Lưu.

Flower: See Hoa.

Flower Adornment Sutra: See Kinh Hoa Nghiêm.

Flower bed: Luống bông.

Flower Garland Scripture: See Kinh Hoa Nghiêm.

Flower and incense: Hoa và hương.

Flower of mankind: Đóa hoa của nhân loại.

Flowers opening are the occurrence of the world: See Hoa Khai Thế Giới Khởi.

Flower Ornament Sutra: See Kinh Hoa Nghiêm.

Flower Store World: Hoa Tạng Pháp Giới—The entire cosmos, consisting of worlds as described in the Avatamsaka Sutra. It is the realm of Vairocana Buddha, the transcendental aspect of Buddha Sakyamuni and all of Buddhas. The saha World, the Western Pure Land and, for that matter, all lands and realms are within the Flower Store World—See Cõi Hoa Tạng Thế Giới—Toàn thể pháp giới, bao gồm những thế giới đã được diễn tả trong kinh Hoa Nghiêm. Đó là Pháp giới của Phật Tỳ Lô Giá Na, một biểu tượng siêu việt của Phật Tổ Thích Ca và chư Phật. Thế giới Ta Bà, Tây phương Tịnh Độ, tất cả đều nằm trong Hoa tạng Pháp Giới.

Flower-Store World Tathagata: Hoa Quang Như Lai.

(Hell of) Flying-Knives: Địa ngục Phi Dao.

Foam (n): Bèo bọt.

Focused practice: See Chuyên Tu.

Foetus and Egg-Eating Ghost King: Đạm Thai Noãn Quỷ Vương.

Follow (v) one's breath: Theo dõi hơi thở.

Follow up one's footprints: Theo dấu chân của ai.

Follow the good: Tùng thiện.

Follow a guidance: Theo sự hướng dẫn.

Follow a path: Walk a path—Đi theo con đường.

Follow someone's advice on religious and worldly affairs: Nghe theo lời khuyên của ai về cả việc đạo lẫn việc đời.

Follow someone's example: Noi gương ai.

Follow in someone's footsteps: Follow the same of someone's lifestyle—Theo bước chân ai.

Follow the teachings of the Buddha at all time: See Thường Tùy Học Phật.

Following one's breath: Making your breath calm and even—Tùy Tức hay theo dõi hơi thở trong khi thiền quán làm cho hơi thở tĩnh lặng—During meditation, Zen practitioner's breath should be light, even, and flowing, like a stream of water running through the sand. Your breath should be very quiet, so quiet that a person sitting next to you cannot hear it. Your breath should flow gracefully, like a river, like a watersnake crossing the water, and not like a chain of rugged mountains or the gallop of a horse. To master our breath is to be in control of our bodies and minds. Each time we find ourselves dispersed and find it difficult to gain control of ourselves by different means, the method of watching the breath should always be used. The moment you sit down to meditate, begin watching your breath. At first, breathe normally, gradually letting your breath slow down until it is quiet, even, and the lengths of the breaths are fairly long. From

the moment you sit down to the moment your breathing has become deep and silent, be conscious of everything that is happening in yourself. As the Sutra of Mindfulness says: “Breathing in a long breath, you know, ‘I am breathing in a long breath,’ Breathing out a long breath, you know, ‘I am breathing out a long breath.’ Breathing in a short breath, you know ‘I am breathing in a short breath.’ Breathing out a short breath, you know, ‘I am breathing in a short breath.’ Experiencing the whole body, I shall breathe in.’ Thus you train yourself. ‘Experiencing the whole breath-body, I shall breathe out.’ Thus you train yourself. ‘Calming the activity of the breath-body, I shall breathe in.’ Thus you train yourself. ‘Calming the activity of the breath-body, I shall breathe out.’ Thus you train yourself.” After about ten to twenty minutes, your thoughts will have quieted down like a pond on which not even a ripple stirs—Trong khi thiền quán, hơi thở của hành giả phải thật nhẹ nhàng, đều đặn, trôi chảy tiếp nối như một lạch nước chảy trên cát. Hơi thở phải thật im lặng, im lặng đến nỗi người kế bên cũng không nghe biết. Hơi thở nên uyển chuyển như một dòng sông, một con rắn nước đang vượt qua kinh, chứ không thể như một dãy núi lởm chởm hay như nhịp phi nước đại của một con ngựa. Làm chủ được hơi thở mình như thế tức là làm chủ được thân tâm mình. Mỗi khi tâm ý tán loạn khó kiềm chế ta nên áp dụng phương pháp quan sát hơi thở. Lúc mới ngồi xuống để thiền định, sau khi điều chỉnh tư thế ngồi, liền điều chỉnh hơi thở. Ban đầu thở tự nhiên, làm cho hơi thở dịu dần, lắng dần, sâu dần và dài dần. Trong suốt thời gian này hành giả ý thức được tất cả những gì đang xảy ra. Như Kinh Quán Niệm dạy: “Tôi đang thở vào thì biết rõ tôi đang thở vào. Tôi đang thở ra thì biết rõ tôi đang thở ra. Tôi đang thở vào một hơi ngắn thì biết rõ là tôi đang thở vào một hơi ngắn. Tôi đang thở ra một hơi ngắn thì biết rõ tôi đang thở ra một hơi ngắn. Tôi đang

thở vào một hơi dài thì biết rõ tôi đang thở vào một hơi dài. Tôi đang thở ra một hơi dài thì biết rõ tôi đang thở ra một hơi dài. Tôi ý thức trọn vẹn về cả chiều dài hơi thở mà tôi đang thở vào. Tôi ý thức trọn vẹn cả chiều dài hơi thở mà tôi đang thở ra. Tôi đang thở vào và làm cho sự điều hòa của cả thân thể tôi trở nên tĩnh lặng. Trong khoảng từ mười đến hai mươi phút, tâm ý của hành giả từ từ lắng xuống như hồ nước trong và không bị lôi kéo và phân tán nữa.

Food (n): See Thực (5).

Food and Drink spirits: Thần Chủ Ăn Uống.

Food of sensation: See Xúc Thực.

Fool's paradise: Thiên đàng hoang tưởng.

Foolish: Điên khùng—Điên rồ.

Foolish and dull: Ngu xuẩn và đần độn.

Foolish talk: Cuồng ngôn.

Foolish Wisdom: See Cuồng Huệ.

Footmark: Footprint—Dấu chân.

Foot of tree: Cội cây.

Footprint: Footmark—Dấu chân.

Footprints of mind: See Tâm Tích.

For all one's labor: Cho công lao.

For ordinary human being: Đối với phàm phu.

For the sake of that goal: Vì mục đích ấy.

For the sake of a great cause: See Đại Sự Nhân Duyên.

For the sake of peace and purity: Vì an bình và thanh tịnh.

Forbid (v): Cấm đoán.

Forbid absolutely: Cấm dứt.

Forbid flesh: See Đoạn Nhục.

For convenience' sake: Vì lợi ích.

Force: Sức lực.

Force of habit: See Tập Khí.

Forebearance: Nhẫn nhục—Patience.

Forefather: Cha ông.

Forefront: Tuyến đầu.

Forego (v): Đi trước.

Foreknow (v): Biết trước—To know beforehand.

Foreknowledge: Sự biết trước.

Foremost: Danh tiếng.

Foreordination: Sự dự định.

Foresee (v): Dự đoán—To predict—To forecast.

Foretell (v): Tiên đoán.

Foretell something through astrology:

Tiên đoán sự việc bằng thiên văn tử vi.

Foretell something by clairvoyance: Tiên đoán sự việc bằng thần thông.

Forever: Mãi mãi.

Forge (v): Bịa đặt—To fabricate—To make up a story.

Forgetfulness (n): Buông bỏ.

Forgetting the self: Quên đi tự ngã—In Zen, when one practices to a point that one can forget the self means Realization. At that time one's body and mind dropped away. The experience of everything disappearing with an instant or a long period of time. This might be confirmed as Realization—Trong Thiền, khi hành giả hành trì đến độ quên đi tự ngã có nghĩa là thân tâm đã tự coi như bỏ đi. Kinh nghiệm mọi sự đều đang biến mất dần trong một khoảnh khắc hay trong một khoảng thời gian thật dài. Đây có thể được xác chứng là đã Chứng Ngộ.

Forgive: Tha thứ—To pardon—To excuse.

Forgiveness (n): Sự tha thứ.

Form: Rupa (skt)—See Sắc.

- Hình thể: Form—Body.
- Hình thức—Appearance—Object.
- Màu sắc: Color.

Form (v) a cause: Kết duyên—Form a basis—Form a connection for future salvation.

Form is emptiness and the very emptiness is form: Rupam eva sunyata,

sunyataiva rupam (p & skt)—See Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc.

According to Zen Master Seng-Tsan in Faith in Mind, abiding no where, yet everywhere. Ten directions are right before you. The smallest is the same as the largest in the realm where delusion is cut off. The largest is the same as the smallest, no boundaries are visible. Existence is precisely emptiness and emptiness is precisely existence. If it is not like this, you should not preserve it—Theo Thiền sư Tăng Xán trong Tín Tâm Minh, không trú ở nơi nào nhưng trú ở khắp nơi. Mười phương đang ở ngay trước mặt bạn. Cái nhỏ nhất cũng giống như cái lớn nhất nơi mà vô minh bị đoạn tận. Cái lớn nhất cũng giống như cái nhỏ nhất, không còn thấy biên giới nữa. Sự hiện hữu đúng là trống rỗng (Sắc là Không). Sự trống rỗng đúng là sự hiện hữu (Không là Sắc). Nếu nó không giống như thế thì bạn không nên duy trì nó.

Form and mind are identical: See Tức Tướng Tức Tâm.

Form and non-form are not different: Sắc cùng vô sắc không khác.

Form of all phenomena: Hữu vi tướng.

Forms of things are unreal: See Tướng Không.

Form one's will: Rèn luyện ý chí—To cultivate.

Formal (a): Thuộc về hình thức.

Formal object: Hình thức đối tượng—Hình thức khách quan.

Formal and spatial: Hình tướng.

Formalism (n): Chủ nghĩa câu nệ hình thức bên ngoài.

Formation: Sự hình thành.

Formation, development, disintegration, and void: Thành, Trụ, Hoại, Không.

Formative tendencies: Hành.

Former Awakened Ones: The Buddhas of the past—Chư Phật quá khứ.

Former habits: Vasana (p & skt)—See Tập Khí.

(The) Former Le Dynasty: Nhà Tiền Lê (VN).

Formerly and now: Trước đây và bây giờ.

Formidable (a): Khốc liệt.

Formless (a): Animitta (skt)—Vô sắc—See Không Tướng—See Không Sắc.

Formless deeds: See Vô Sắc Hành.

Formless and with form: Không sắc.

Formlessness (n): Vô tướng.

Formula (n): Công thức—Qui tắc.

Formulation (n): Công thức.

Forsake: Parityajati (skt)—Bỏ rơi—To abandon—To desert—To drop.

Forsake spirits: Cô hồn.

Forsaken: Bị bỏ rơi.

Fortitude (a): Dũng cảm.

Fortunate (a): May mắn.

Fortunate realm: Thiên đạo—White path.

Fortune teller: Người xem bói toán.

Fortune-telling: Bói toán.

Forty bodhisattva positions in Brahma-Net Sutra: See Tứ Thập Vị.

Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra: Bốn Mươi Tám Giới Kinh mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới.

1) Disrespect toward Teachers and Friends—Giới Không Kính Thầy Bạn:

a) A disciple of the Buddha who is destined to become an emperor, a Wheel-Turning King, or high official should first receive the Bodhisattva precepts. He will then be under the protection of all guardians dieties and spirits, and the Buddhas will be pleased—Nếu Phật tử lúc sắp lãnh ngôi Quốc Vương, ngôi Chuyển Luân Vương, hay sắp lãnh chức quan, trước nên thọ giới Bồ Tát. Như thế tất cả quỷ thần

cửu hộ cứu hộ thân vua và thân các quan. Chư Phật đều hoan hỷ.

b) Once he has received the precepts, the disciple should develop a mind of filial piety and respect. Whenever he meets an Elder Master, a monk, or a fellow cultivator of like views and like conduct, he should rise and greet him with respect. He must then respectfully make offerings to the guest-monks, in accord with the Dharma. He should be willing to pledge himself, his family, as well as his kingdom, cities, jewels and other possessions. If instead, he should develop conceit or arrogance, delusion or anger, refusing to rise and greet guest-monks and make offerings to them respectfully, in accordance with the Dharma, he commits a secondary offense—Đã đắc giới rồi, Phật tử nên có lòng hiếu thuận và cung kính. Nếu thấy có bậc Thượng Tọa, Hòa Thượng, A Xà Lê, những bậc Đại Đức, đồng học, đồng kiến, đồng hạnh đến nhà, phải đứng dậy tiếp rước lạy chào, thăm hỏi. Mỗi sự đều đúng như Pháp mà cúng dường, hoặc tự bán thân cho đến quốc-thành con cái, cùng bảo bảy báu trăm vật để cung cấp các bậc ấy. Nếu Phật tử lại sanh lòng kiêu mạn, sân hận, ngu si, không chịu tiếp rước lạy chào, cho đến không chịu y theo pháp mà cúng dường, Phật tử nầy phạm “Kinh Cấu Tội.”

2) On Consuming Alcoholic Beverages—Giới Uống Rượu: A disciple of the Buddha should not intentionally consume alcoholic beverages, as they are the source of countless offenses. If he but offers a glass of wine to another person, his retribution will be to have no hands for five hundred lifetimes. How could he then consume liquor himself! Indeed, a Bodhisattva should not encourage any person of any other sentient being to

- consume alcoholic, much less take any alcoholic beverages himself. A disciple should not drink any alcoholic beverages whatsoever. If instead, he deliberately does so or encourage others to do so, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử cố uống rượu, mà rượu là thứ làm cho người uống hay sanh ra vô lượng tội lỗi. Nếu tự tay trao chén rượu cho người uống, sẽ mang ác báo năm trăm đời không tay, huống là tự uống. Cũng chẳng được bảo người và tất cả chúng sanh uống rượu, huống là tự mình uống! Tất cả các thứ rượu, Phật tử không được uống. Nếu mình cố uống và bảo người uống, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 3) On Eating Meat—Giới Ăn Thịt: A disciple of the Buddha must not deliberately eat meat. He should not eat the flesh of any sentient being. The meat-eater forfeits the seed of Great Compassion, severs the seed of the Buddha Nature and causes animals and transcendental beings to avoid him. Those who do so are guilty of countless offenses. Therefore, Bodhisattvas should not eat flesh of any sentient beings whatsoever. If instead, he deliberately eats meat, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử cố ăn thịt. Tất cả thịt của mọi loài chúng sanh đều không được ăn. Luận về người ăn thịt thời mất lòng đại từ bi, dứt giống Phật tánh; tất cả chúng sanh thấy đều tránh xa người nầy. Người ăn thịt mắc vô lượng tội lỗi. Vì thế nên tất cả Phật tử không được ăn thịt của tất cả mọi loài chúng sanh. Nếu cố ăn thịt, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 4) On Five Pungent Herbs—Giới Ăn Ngũ Tân: A disciple of the Buddha should not eat the five pungent herbs: garlic, chives, leeks, onions, and asafoetida. This is so even if they are added as flavoring to the main dishes. Hence, if he deliberately
- does so, he commits a secondary offense—Phật tử chẳng được ăn loại “ngũ tân” loại hành, hẹ, tỏi, nén và hưng cừ. Loại ngũ tân nầy thêm vào trong tất cả các thứ thực phẩm đều không được ăn. Nếu cố ăn, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 5) On Not Teaching Repentance—Giới Không Dạy Người Sám Hối: Should a disciple of the Buddha see any being violate the Five Precepts, the Eight Precepts, the Ten Precepts, other prohibitions, or commit any of the Seven Cardinal Sins or any offense which leads to the Eight Adversities, any violations of the precepts whatever, he should counsel the offender to repent and reform. Hence, if a Bodhisattva does not do so and furthermore continues to live together in the assembly with the offender, share in the offerings of the laity, participate in the same Uposatha ceremony and recite the precepts, while failing to bring up that person’s offense, enjoining himself to repent, the disciple commits a secondary offense—Nếu là Phật tử khi thấy người khác phạm ngũ giới, bát giới, thập giới, phá giới, hay phạm thất nghịch, bát nạn tất cả tội phạm giới, vân vân, phải khuyên bảo người ấy sám hối. Nếu Phật tử chẳng khuyên bảo người phạm tội sám hối, lại cùng ở chung, đồng sống chung, đồng chúng bố tát, đồng thuyết giới, mà không cữ tội người ấy, không nhắc người ấy sám hối, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 6) Failing to Request the Dharma or Make Offerings—Giới Không Cúng Đường Thánh Pháp:
- a) Should an Elder Master, a Mahayana monk or fellow cultivator of like views and practice, come from far away to the temple, residence, city or village of a disciple of the Buddha, the disciple

- should respectfully welcome him and see him off. He should minister to his needs at all times, though doing so may cost as much as three taels of gold! Nếu là Phật tử, thấy có vị Pháp Sư đại thừa, hay những bậc đồng học, đồng kiến, đồng hạnh đại thừa, từ trăm dặm nghìn dặm đến nơi Tăng phường, nhà cửa, thành ấp, thời liền đứng dậy rước vào, đưa đi, lễ bái, cúng dường. Mỗi ngày ba cúng dường, trăm thức uống ăn, giường ghế, thuốc men, tất cả đồ cần dùng giá đáng ba lượng vàng đều phải cấp hộ cho Pháp Sư.
- b) Moreover, the disciple of the Buddha should respectfully request the guest-master to preach the Dharma three times a day by bowing to him without a single thought of resentment or weariness. He should be willing to sacrifice himself for the Dharma and never be lax in requesting it. If he does not act in this manner, he commits a secondary offense—Mỗi ngày sáng, trưa, chiều, thường thỉnh Pháp Sư thuyết pháp và đánh lễ. Không hề có lòng sân hận buồn rầu. Luôn thỉnh pháp không mỗi nhàm, chỉ trọng pháp chớ không kể thân. Nếu Phật tử không như thế thời phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 7) Failing to Attend Dharma Lectures—Giới Không Đi Nghe Pháp: A disciple of the Buddha, who has just begun Bodhisattva training should take copies of the appropriate sutras or precept codes to any place where such sutras or moral codes are being explained, to listen, study, and inquire about the Dharma. He should go to wherever there is a Dharma Master lecturing, be it in a house, beneath a tree, in a temple, in the forests or mountains, or elsewhere. If he fails to do so, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử, hàng tân học Bồ Tát, phạm nơi chốn nào có giảng kinh, luật, phải mang kinh luật đến chỗ Pháp Sư để nghe giảng và thưa hỏi. Hoặc nơi núi rừng, trong vườn cây, chùa, nhà, vân vân, tất cả chỗ thuyết pháp đều đến nghe học. Nếu Phật tử không đến nơi ấy để nghe pháp cùng thưa hỏi, thời phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 8) On Turning Away from the Mahayana—Giới Trái Bỏ Đại Thừa: If a disciple of the Buddha disavows the external Mahayana sutras and moral codes, declaring that they were not actually taught by the Buddha, and instead follows and observes those of the Two Vehicles and deluded externalists, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử, có quan niệm trái bỏ kinh luật Đại Thừa thường trụ, cho rằng không phải của Phật nói mà đi thọ trì kinh luật tà kiến và tất cả cấm giới của hàng Thanh Văn nhị thừa cùng ngoại đạo ác kiến, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 9) On Failure to Care for the Sick—Giới Không Chăm Sóc Người Bệnh: Should a disciple of the Buddha see anyone who is sick, he is constantly to provide for that person’s needs just as he would for a Buddha. Of the eight Fields of Blessings, looking after the sick is the most important. A Buddha’s disciple should take care of his father, mother, Dharma teacher or disciple, regardless of whether he or she is disabled or suffering from various kinds of diseases. If instead, he becomes angry and resentful and fails to do so, or refuses to rescue the sick or disabled in the temple, cities and towns, forests and mountains, or along the road, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử, thấy tất cả người tật bệnh phải tận tâm cúng dường như cúng dường Phật. Trong tám phước điền, chăm sóc cho người bệnh là “phước điền thứ nhất.” Nếu như cha mẹ, Sư Tăng cùng đệ tử có bệnh,

- có tật, trăm thứ bệnh đau khổ, đều nên săn sóc cho được lành mạnh, Phật tử lại vì lòng hờn giận mà không chăm sóc, nhẫn đến thấy trong Tăng phường, thành ấp, nơi núi rừng, đồng nội, đường sá có người tật bệnh mà không lo cứu tế, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 10) On Storing Deathly Weapons—Giới Chứa Khí Cự Sát Sanh: A disciple of the Buddha should not store weapons such as knives, clubs, bows, arrows, spears, axes or any other weapons, nor may he keep nets, traps or any such devices used in destroying life. As a disciple of the Buddha, he must not even avenge the death of his parents, let alone kill sentient beings! He should not store any weapons or devices that can be used to kill sentient beings. If he deliberately does so, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử, không đặng cất chứa những binh khí như dao, gậy, cung, tên, búa, giáo, vân vân, cùng những đồ sát sanh như chài, lưới, rập, bẫy, vân vân. Là Phật tử, dầu cho đến cha mẹ bị người giết, còn không báo thù, hưởng lại đi giết chúng sanh! Không được cất chứa những khí cụ sát sanh! Nếu cố cất chứa, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 11) On Serving as an Emissary—Giới Đi Sứ: A disciple of the Buddha shall not, out of personal benefit or evil intentions, act as a country emissary to foster military confrontation and war causing the slaughter of countless sentient beings. As a disciple of the Buddha, he should not be involved in military affairs, or serve as a courier between armies, much less act as a willing catalyst for war. If he deliberately does so, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử, chẳng đặng vì quyền lợi và ác tâm mà đi thông sứ mạng cho hai nước hiệp hội quân trận, đem binh đánh nhau làm cho vô lượng chúng sanh bị giết hại. Là Phật tử không được vào, cùng qua lại trong quân trận, hưởng lại cố làm môi giới chiến tranh. Nếu cố làm, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 12) On Unlawful Business Undertakings—Giới Buôn Bán Phi Pháp: A disciple of the Buddha must not deliberately trade in slaves or sell anyone into servitude, nor should he trade in domestic animals, coffins or wood for caskets. He cannot engage in these types of business himself much less encourage others to do so. Otherwise, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử cố bán người lành, tội trai, tở gái, lục súc, buôn bán quan tài, ván cây, đồ đựng thầy chết, còn không được tự mình buôn bán các thứ ấy, hưởng lại bảo người. Nếu cố tự buôn bán hay bảo người buôn bán ác thứ ấy, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 13) On Slander and Libel—Giới Hủy Báng: A disciple of the Buddha must not, without cause and with evil intentions, slander virtuous people, such as Elder Masters, monks or nuns, kings, princes or other upright persons, saying that they have committed the Seven Cardinal Sins or broken the Ten Major Bodhisattva Precepts. He should be compassionate and filial and treat all virtuous people as if they were his father, mother, siblings or other close relatives. If instead, he slanders and harms them, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, vì ác tâm, nói người tốt, người lành, Pháp Sư, Sư Tăng, hoặc Quốc Vương và hàng quý nhơn, vốn vô sự mà hủy báng là phạm bảy tội nghịch, mười giới trọng. Với cha mẹ, anh, em, lục thân phải có lòng từ bi hiếu thuận, mà trở lại vu khống cho là phạm tội nghịch, đọa nơi ác đạo, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”

- 14) On Starting Wildfire—Giới Phóng Hỏa: A disciple of the Buddha shall not, out of evil intentions, start wildfires to clear forests and burn vegetation on mountains and plains, during the fourth to the ninth months of the lunar year. Such fires are particularly injurious to animals during that period and may spread to people's homes, towns and villages, temples and monasteries, fields and groves, as well as the unseen dwellings and possessions of deities and ghosts. He must not intentionally set fire to any place where there is life. If he deliberately does so, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, vì ác tâm, phóng hỏa đốt núi, rừng, đồng nội. Từ tháng tư đến tháng chín phóng hỏa. Hoặc cháy lan đến nhà cửa, thành ấp, Tăng phường, ruộng cây của người và cung điện tài vật của quỷ thần. Tất cả chỗ có sanh vật không được cố ý thiêu đốt. Nếu cố thiêu đốt, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 15) Teaching Non-Mahayana Dharma—Giới Dạy Giáo Lý Ngoài Đại Thừa:
- a) A disciple of the Buddha must teach one and all, from fellow disciples, relatives and spiritual friends to externalists and evil beings, how to receive and observe the Mahayana sutras and moral codes. He should teach the Mahayana principles to them and them develop the Bodhi Mind, as well as the ten Dwellings, the Ten Practices and the Ten Dedications, explaining the order and function of each of these Thirty Minds or levels—Nếu Phật tử, từ Phật đệ tử, lục thân, tất cả thiện tri thức, đến ngoại đạo ác nhơn, đều phải khuyên bảo thọ trì kinh luật Đại thừa. Nên giảng cho hiểu nghĩa lý khiến phát Bồ Đề Tâm, Thập Phát Thú tâm, Thập Trưởng Dưỡng tâm, Thập Kim Cang tâm. Trong ba mươi tâm ấy, giảng cho họ hiểu pháp dụng tuần thứ của mỗi môn.
- b) If instead, the disciple, with evil, hateful intentions, perversely teaches them the sutras and moral codes of the Two Vehicle tradition as well as the commentaries of deluded externalists, he thereby commits a secondary offense—Nếu Phật tử vì ác tâm, sân tâm mà đem kinh luật của Thanh Văn Nhị thừa cùng các bộ luận của ngoại đạo tà kiến để dạy cho người, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 16) Unsound Explanation of the Dharma—Giới Vì Lợi Mà Giảng Pháp Lộn Lạo: A Bodhisattva Dharma Master must first, with a wholesome mind, study the rules of deportment, as well as sutras and moral codes of the Mahayana tradition, and understand their meanings in depth. Then, whenever novices come from afar to seek instruction, he should explain, in conformity with the Dharma, all the Bodhisattva renunciation practices, such as burning one's body, arm, or finger as the ultimate act in the quest for Supreme Enlightenment. If a novice is not prepared to follow these practices as an offering to the Buddhas, he is not a Bodhisattva monk. Moreover, a Bodhisattva monk should be willing to sacrifice his body and limbs for starving beasts and hungry ghosts as the ultimate act of compassion in rescuing sentient beings. After these explanations, the Bodhisattva Dharma Master should teach the novices in an orderly way, to awaken their minds. If instead, for personal gain, he refuses to teach or teaches in a confused manner, quoting passages out of order and context, or teaches in a manner that disparages the Triple Jewel, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, phải tận tâm học kinh luật oai nghi Đại thừa, thông hiểu nghĩa lý, khi thấy có hàng tân học Bồ Tát từ xa trăm dặm

ngành dậm đến cầu học kinh luật Đại thừa, nên đứng như pháp giảng giải tất cả khổ hạnh, hoặc đốt thân, đốt cánh tay, đốt ngón tay. Nếu không đốt thân hay cánh tay, ngón tay cúng dường chư Phật thời không phải là hàng Bồ Tát xuất gia. Nhấn đến xả thịt nơi thân mình cùng tay chân mà bố thí cho tất cả những cọp, sói, sư tử đói, cùng tất cả loài quý đói. Rồi sau mới tuân tự theo căn cơ của mỗi người mà giảng chánh pháp cho hàng tân học ấy được mở thông tâm ý. Nếu Phật tử vì quyền lợi, đáng dạy mà không dạy, lại giảng kinh luật một cách điên đảo, văn tự lộn xộn không có thứ lớp trước sau, thuyết pháp có tính cách hủy báng Tam Bảo, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”

17) On Exacting Donations—Giới Cậy Thế Lực Quyền Góp Tiền Của: A disciple of the Buddha must not, for the sake of food, drink, money, possessions or fame, approach and befriend kings, princes, or high officials and on the strength of such relationships, raise funds, or obtain other advantages. Nor may he encourage others to do so. These actions are called untoward, excessive demands and lack compassion and filial piety. Such a disciple commits a secondary offense—Nếu Phật tử, tự mình vì việc ăn uống tiền của, lợi dưỡng, danh dự mà thân cận quốc vương, hoàng tử cùng các quan, nương quyền cậy thế bức người để lấy tiền của, lại bảo người khác cũng cầu lợi như vậy. Tất cả sự cầu lợi ấy gọi là ác cầu, đa cầu, đều không có lòng từ bi, lòng hiếu thuận. Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”

18) On Serving as an Inadequate Master—Giới Không Thông Hiểu Mà Làm Thầy Truyền Giới: A disciple of the Buddha should study the Twelve Divisions of the Dharma and recite the Bodhisattva Precepts frequently. He should strictly observe these precepts in the Six Periods

of the day and night and fully understand their meaning and principles as well as the essence of their Buddha Nature. If instead, the disciple of the Buddha fails to understand even a sentence or a verse of the moral code or the causes and conditions related to the precepts, but pretends to understand them, he is deceiving both himself and others. A disciple who understands nothing of the Dharma, yet acts as a teacher transmitting the precepts, commits a secondary offense—Nếu Phật tử, phải học mười hai phần kinh, thường tụng giới. Mỗi ngày sáu thời, nghiêm trì Bồ Tát giới, hiểu rõ nghĩa lý tánh, Phật tánh của giới. Nếu Phật tử không hiểu một kệ một câu cùng như duyên của giới luật, mà dối rằng thông hiểu, đó chính là dối gạt mình và cũng là dối gạt người khác. Không hiểu một pháp, không biết một luật mà lại đi làm Thầy Truyền Giới cho người, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”

19) On Double-Tongue Speech—Giới Lưỡng Thiệt: A disciple of the Buddha must not, with malicious intent gossip or spread rumors and slander, create discord and disdain for virtuous people. An example is disparaging a monk who observes the Bodhisattva precepts, as he makes offerings to the Buddha by holding an incense burner to his forehead. A disciple of the Buddha who does so commits a secondary offense—Nếu Phật tử, vì ác tâm, thấy Thầy Tỳ Kheo trì giới tay bưng lư hương, tu hạnh Bồ Tát, tự đi đâm thọc hai đầu, cho sanh sự bất hòa, khinh khi người hiền, tạo nhiều tội ác. Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”

20) Failure to Liberate Sentient Beings—Giới Không Phóng Sanh:

a) A disciple of the Buddha should have a mind of compassion and cultivate the practice of liberating sentient beings. He

must reflect thus: “Throughout the eons of time, all male sentient beings have been my father, all female sentient beings my mother. I was born of them.”—Nếu là Phật tử, phải vì tâm từ bi mà làm việc phóng sanh. Người ấy phải luôn quán tưởng: “Tất cả nam tử là cha ta, tất cả nữ nưon là mẹ ta. Từ nhiều đời ta đều thác sanh nơi đó.”

- b) I now slaughter them, I would be slaughtering my parents as well as eating flesh that was once my own—Nếu giết chúng để ăn thịt, thì chính là giết cha mẹ ta, mà cũng là giết thân cũ của ta.
- c) This is so because all elemental earth, water, fire and air, the four constituents of all life, have previously been part of my body, part of my substance. I must therefore always cultivate the practice of liberating sentient beings and enjoin others to do likewise, as sentient beings are forever reborn, again and again, lifetime after lifetime. If a Bodhisattva sees an animal on the verge of being killed, he must devise a way to rescue and protect it, helping it to escape suffering and death. The disciple should always teach the Bodhisattva precepts to rescue and deliver sentient beings—Tất cả chất tứ đại đều là bốn thân bốn thể của ta, cho nên phải thường làm việc phóng sanh, và khuyên bảo người làm. Nếu lúc thấy người đời sát sanh, nên tìm cách cứu hộ cho chúng được thoát khỏi nạn khổ! Thường đem giới Bồ Tát giảng dạy để cứu độ chúng sanh.
- d) On the day of his father, mother, and siblings die, he should invite Dharma Master to explain the Bodhisattva sutras and precepts. This will generate merits and virtues and help the deceased either to achieve rebirth in the Pure Land and meet the Buddhas or to secure rebirth in the human or celestial realms. If instead,
- 21) On Violence and Vengefulness—Giới Đem Sân Báo Sân, Đem Đánh Trả Đánh:
- a) A disciple of the Buddha must not return anger for anger, blow for blow. He should not seek revenge, even if his father, mother, siblings, or close relatives are killed, nor should he do so if the ruler or king of his country is murdered. To take the life of one being in order to avenge the killing of another is contrary to filial piety as we are all related through eons of birth and rebirth. Furthermore, he should not keep others in servitude, much less beat or abuse them, creating evil karma of mind, speech and body day after day, particularly the offenses of speech. How much less should he deliberately commit the Seven Cardinal Sins—Nếu Phật tử, không được đem giận trả giận, đem đánh trả đánh. Nếu cha mẹ anh em hay lục thân bị người giết cũng chẳng được báo thù, hoặc quốc chủ bị người thí chết cũng chẳng được báo thù. Giết sanh mạng để báo thù sanh mạng, đó là việc không thuận với hiếu đạo. Hãy còn không được chứa nuôi tội tở, rồi đánh đập mắng nhiếc chúng, mỗi ngày tam nghiệp tạo vô lượng tội, nhưt là khẩu nghiệp. Huống lại cố đi làm tội thất nghịch.
- b) Therefore, if a Bodhisattva-monk lacks compassion and deliberately seeks revenge, even for an injustice done to his close relatives, he commits a secondary offense—Nếu xuất gia Bồ Tát không có lòng từ bi cố báo thù, nhưn đến cố báo

a disciple fals to do so, he commits a secondary offense—Nếu ngày cha mẹ hay anh em chết, nên thỉnh Pháp sư giảng kinh luật Bồ tát giới. Người chết nhờ phước đức ấy, hoặc được vãng sanh Tịnh Đờa mất chư Phật, hay thác sanh trong cõi trời người. Nếu không làm các điều trên đây, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”

- thù cho trong hàng lục thân, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 22) Arrogance and Failure to Request the Dharma—Giới Không Kiêu Mạn Không Thỉnh Pháp:
- a) A disciple of the Buddha who has only recently become a monk and is still a novice in the Dharma should not be conceited. He must not refuse instruction on the sutras and moral codes from Dharma Masters on account of his own intelligence, worldly learning, high position, advanced age, noble lineage, vast understanding, great merits, extensive wealth and possessions, etc. Although these Masters may be of humble birth, young in age, poor, or suffering physical disabilities, they may still have genuine virtue and deep understanding of sutras and moral codes—Nếu Phật tử, mới xuất gia chưa thông hiểu kinh luật, mà tự ý mình là trí thức thông minh, hoặc ý mình là cao quý, lớn tuổi, hoặc ý mình là giòng sang, con nhà quyền quý, hoặc ý mình học rộng, phước to, giàu lớn, vân vân, rồi sanh lòng kiêu mạn mà không chịu học hỏi kinh luật với các vị Pháp sư học đạo trước mình. Vị Pháp sư ấy hoặc giòng hèn, con nhà hạ tiện, tuổi trẻ, nghèo nàn, hèn hạ, hay có tật nguyền, nhưng lại thực có đức hạnh cùng thông hiểu nhiều kinh luật.
- b) The novice Bodhisattva should not judge Dharma Masters on the basis of their family background and refuse to seek instructions on the Mahayana truths from them. If he does so, he commits a secondary offense—Hàng tân học Bồ Tát không được nhìn vào dòng giống vị pháp sư mà không chịu đến học đạo lý Đại thừa với vị ấy. Phật tử nếu như vậy thời phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 23) On Teaching the Dharma Grudgingly—Giới Khinh Ngạo Không Tận Tâm Dạy:
- a) After my passing, should a disciple, with a wholesome mind, wish to receive the Bodhisattva precepts, he may make a vow to do so before the images of Buddhas and Bodhisattvas and practice repentance before these images for seven days. If he then experienced a vision, he has received the precepts. If he does not, he should continue doing so for fourteen days, twenty-one days, or even a whole year, seeking to witness an auspicious sign. After witnessing such a sign, he could, in front of images of Buddhas and Bodhisattvas, formally receive the precepts. If he has not witnessed such a sign, although he may have accepted the precepts before the Buddha images, he has not actually received the precepts—Nếu Phật tử, sau khi Phật nhập diệt, lúc có tâm tốt muốn thọ giới Bồ tát, thời đối trước tượng Phật, cùng tượng Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới. Nên ở trước tượng Phật cùng tượng Bồ Tát sám hối trong bảy ngày, hễ được thấy hảo tướng là đắc giới. Như chưa thấy hảo tướng thời phải sám hối mười bốn ngày, hăm một ngày, hay đến cả năm, cầu thấy được hảo tướng. Khi được thấy hảo tướng rồi, thời được đối trước tượng Phật hay tượng Bồ tát mà thọ giới. Như chưa thấy hảo tướng thời dầu có đối trước tượng Phật thọ giới, vẫn không gọi là đắc giới.
- b) However, the witnessing of auspicious signs is not necessary if the disciple receive the precepts directly from a Dharma Master who has himself received the precepts. Why is this so? It is because this is a case of transmission from Master to Master and therefore all that is required is a mind of utter sincerity and respect on the part of the disciple—Tuy nhiên, nếu đối trước vị Pháp sư mà thọ giới Bồ Tát, thời không cần thấy hảo tướng. Tại sao vậy? Vì vị Pháp sư ấy là

- chư sư truyền giới cho nhau, nên không cần hảo tướng. Hễ đối trước vị Pháp sư ấy mà thọ giới liền đắc giới, do vì hết lòng kính trọng nên đắc giới.
- c) If, within a radius of some thousand miles, a disciple cannot find a Master capable of conferring the Bodhisattva precepts, he may seek to receive them in front of Buddha or Bodhisattva images. However, he must witness an auspicious sign—Nếu ở trong nghìn dặm, mà không tìm được vị Pháp sư truyền giới, thời Phật tử được phép đối trước tượng Phật và Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới Bồ Tát, nhưng cần phải thấy hảo tướng.
- d) If a Dharma Master, on account of his extensive knowledge of sutras and Mahayana moral codes as well as his close relationship with kings, princes, and high officials, refuses to give appropriate answer to student-Bodhisattvas seeking the meaning of sutras and moral codes, or does so grudgingly, with resentment and arrogance, he commits a secondary offense—Nếu các vị pháp sư ý mình thông kinh luật cùng giới pháp Đại thừa, kết giao với các nhà quyền quý, khi có hàng tân học Bồ tát đến cầu học nghĩa kinh luật, lại giận ghét, hay khinh ngạo, không chịu tận tâm chỉ bảo, vị này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 24) Failure to Practice Mahayana Teaching—Giới Không Tập Học Đại Thừa: If a disciple of the Buddha fails to study Mahayana sutras and moral codes assduously and cultivate correct views, correct nature and correct Dharma Body, it is like abandoning the Seven Precious Jewels for mere stones: worldly texts and the Two Vehicle or externalist commentaries. To do so is to create the causes and conditions that obstruct the Pah to Enlightenment and cut himself off from his Buddha Nature. It is a failure to follow the Bodhisattva path. If a disciple intentionally acts in such a manner, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, có kinh luật Đại thừa pháp, chánh kiến, chánh tánh, chánh pháp thân, mà không chịu siêng học siêng tu, lại bỏ bầy của báu, trở lại học những sách luận tà kiến của nhị thừa, ngoại đạo, thế tục, đó là làm mất giống Phật, là nhờn duyên chương đạo, chẳng phải thực hành đạo Bồ Tát. Nếu cố làm như vậy, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 25) Unskilled Leadership of the Assembly—Giới Tri Chúng Vụng Vê: After my passing, should a disciple serve as an abbot, elder Master, Precept Master, Meditation Master, or Guest Prefect, he must develop a compassionate mind and peacefully settle differences within the Assembly, skillfully administering the resources of the Three Jewels, spending frugally and not treating them as his own property. If instead, he were to create disorder, provoke quarrels and disputes or squander the resources of the Assembly, he would commit a secondary offense—Nếu Phật tử, sau khi Phật nhập diệt, làm Pháp sư, Giảng Sư, Luật Sư, Thiền Sư, Thủ Tọa, Tri Sự, Tri Khách, phải có lòng từ bi khéo hòa giải trong chúng, khéo giữ gìn tài vật của Tam Bảo, chớ dùng vô độ như của riêng mình, mà trở lại khuấy chúng gây gỗ, kinh chống, lung lòn xài của Tam Bảo, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 26) Accepting Personal Offerings—Giới Riêng Thọ Lợi Dường:
- a) Once a disciple of the Buddha has settled down in a temple, if visiting Bodhisattva Bhikshu should arrive at the temple precincts, the guest quarters established by the king, or even the summer retreat quarters, or the quarters of the Great Assembly, the disciple should welcome

the visiting monks and see them off. He should provide them with such essentials as food and drink, a place to live, beds, chairs, and the like. If the host does not have the necessary means, he should be willing to pawn himself or cut off and sell his own flesh—Nếu Phật tử, ở trước trong Tăng phước, lúc sau thấy có khách Bồ Tát Tỳ Kheo đến, hoặc nơi thành ấp nhà cửa của Tăng hay của Vua, nhân đến chỗ kiết hạ an cư cùng trong đại hội... Chư Tăng ở trước phải rước đến đưa đi, cung cấp cho những đồ uống ăn, đồ nằm, thuốc men, nhà, phòng, giường, ghế, vân vân. Nếu tự mình không có, thì phải bán thân, bán con cái, lóc thịt thân mình mà bán, để sắm đồ cung cấp cho những khách Tăng ấy.

- b) Whenever there are meal offerings and ceremonies at a layman's home, visiting monks should be given a fair share of the offerings. The abbot should send the monks, whether residents or guests, to the donor's place in turn according to their sacerdotal age or merits and virtues. If only resident monks are allowed to accept invitations and not visiting monks, the abbot is committing a grievous offense and is behaving no differently than an animal. He is unworthy of being a monk or a son of the Buddha, and is guilty of a secondary offense—Nếu có thí chủ đến thỉnh chúng Tăng thọ trai, khách Tăng có dự phần, vị tri sự phải theo thứ tự phái khách Tăng đi thọ trai. Nếu chư Tăng ở trước riêng đi thọ trai mà không phái khách Tăng đi, thời vị tri sự mắc vô lượng tội, không đáng là hàng Sa Môn, không phải dòng Thích Tử, nào khác loài súc sanh. Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 27) Accepting Discriminatory Invitation—Giới Thọ Biệt Thỉnh: A disciple of the Buddha must not accept personal invitations nor appropriate the offerings

for himself. Such offerings rightly belong to the Sangha, the whole community of monks and nuns of the Ten Directions. To accept personal offerings is to steal the possessions of the Sangha of the Ten Directions. It is tantamount to stealing what belongs to the Eight Fields of Blessings: Bh=uddhas, Sages, Dharma Masters, Precept Masters, Monks/Nuns, mothers, fathers, the sick. Such a disciple commits a secondary offense—Nếu Phật tử, tất cả chẳng được nhận của cúng dường dành riêng về mình. Của cúng dường này thuộc thập phước Tăng, nếu nhận riêng thời là lấy của thập phước Tăng đem về phần mình. Và của vật trong tám phước điền: chư Phật, Thánh nhơn, chư Tăng, cha, mẹ, và người bệnh, mà tự mình riêng nhận dùng. Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”

- 28) Issuing Discriminatory Invitation—Giới Biệt Thỉnh Tăng: A disciple of the Buddha, be he a Bodhisattva monk, lay Bodhisattva, or other donor, should, when inviting monks or nuns to conduct a prayer session, come to the temple and inform the monk in charge. The monk will then tell him: “Inviting members of the Sangha according to the proper order is tantamount to inviting the arhats of the Ten Directions. To offer a discriminatory special invitation to such a worthy group as five hundred Arhats or Bodhisattva-monks will not generate as much merit as inviting one ordinary monk, if it is his turn. There is no provision in the teachings of the Seven Buddhas for discriminatory invitations. To do so is to follow externalist practices and to contradict filial toward all sentient beings. If a disciple deliberately issues a discriminatory invitation, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, có những hàng Bồ Tát xuất gia, Bồ Tát tại

- gia và tất cả đàn việt lúc muốn thỉnh Tăng để cúng dường cầu nguyện, nên vào Tăng phường thưa với vị Tri Sự. Vị Tri Sự bảo theo thứ tự mà thỉnh thời được thập phương Hiền Thánh Tăng. Mà người đời thỉnh riêng năm trăm vị A La hán Bồ Tát Tăng vẫn không bằng theo thứ tự thỉnh một phàm phu Tăng. Trong giáo pháp của bảy Đức Phật đều không có pháp thỉnh Tăng riêng. Nếu thỉnh Tăng riêng đó là pháp của ngoại đạo, là không thuận với hiếu đạo. Nếu Phật tử cố thỉnh riêng thời phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 29) On Improper Livelihood—Giới Tà Mạng Nuôi Sống: A disciple of the Buddha should not, for the sake of gain or with evil intentions, engage in the business of prostitution, selling the wiles and charms of men and women. He must also not cook for himself, milling and pounding grain. Neither may he act as a fortune-teller predicting the gender of children, reading dreams and the like. Nor shall he practice sorcery, work as a trainer of falcons or hunting dogs, nor make a living concocting hundreds and thousands of poisons from deadly snakes, insects, or from gold and silver. Such occupations lack mercy, compassion, and filial piety toward sentient beings. Therefore, if a Bodhisattva intentionally engages in these occupations, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử dùng ác tâm vì lợi dưỡng buôn bán nam sắc, nữ sắc, tự tay làm đồ ăn, tự xay, tự giã xem tướng, bùa chú, đoán sẽ sanh trai hay gái, bùa chú, pháp thuật, nghề nghiệp, phương pháp nuôi ó và chó săn, hòa hiệp trăm thứ thuốc độc, nghìn thứ thuốc độc, độc rắn, độc sanh kim, sanh ngân, độc sâu cỏ, đều không có lòng từ bi, lòng hiếu thuận. Nếu cố làm các điều như thế, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 30) On Handling Business Affairs from the Laity—Giới Quản Lý Cho Bạch Y: A disciple of the Buddha must not, with evil intentions, slander the Triple Jewel while pretending to be their close adherent, preaching the Truth of Emptiness while his actions are in the realm of Existence. Thus, he must not handle worldly affairs for the laity, acting as a go-between or matchmaker, creating the karma of attachment. Moreover, during the six days of fasting each month and the three months of fasting each year, a disciple should strictly observe all precepts, particularly those against killing, stealing and the rules against breaking the fast. Otherwise, the disciple commits a secondary offense—Nếu Phật tử vì ác tâm, tự mình hủy báng tam Bảo, giả tuồng kính mến, miệng thì nói không, mà hành vi lại có, làm quản lý cho hàng bạch y, vì hàng bạch y làm mai làm mối cho nam cho nữ giao hội dâm sắc, gây thành các nghiệp kiết phước; những ngày lục trai trong mỗi tháng, ba tháng trường trai trong mỗi năm, làm việc sát sanh, trộm cướp, phá trai, phạm giới. Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 31) Rescuing Clerics Along with Sacred Objects—Giới Không Mua Chuộc: After my passing, in the evil periods that will follow, there will be externalists, evil persons, thieves and robbers who steal and sell statues and paintings of Buddhas, Bodhisattvas and those to whom respect is due such as their parents. They may even peddle copies of sutras and moral codes, or sell monks, nuns or those who follow the Bodhisattva Path or have developed the Bodhi Mind to serve as retainers or servants to officials and others. A disciple of the Buddha, upon witnessing such pitiful events, must develop a mind of compassion and find ways to rescue and

protect all persons and valuables, raising funds wherever he can for this purpose. If a Bodhisattva does not act in this manner, he commits a secondary offense—Phật tử, sau khi Phật nhập diệt ở trong đời ác, thấy hàng ngoại đạo, bọn giặc cướp cùng tất cả người ác đem bán hình tượng Phật, Bồ Tát, cha mẹ, đem bán kinh luật, đem bán Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, cùng người hành đạo Bồ Tát, kẻ phát tâm Bồ Đề, để làm tay sai cho các quan hay làm tội tổ cho mọi người. Phật tử thấy những sự như thế, nên có lòng từ bi tìm cách cứu vớt. Nếu không đủ sức, Phật tử phải đi quyên tiền các nơi để chuộc hình tượng Phật, Bồ tát và tất cả kinh luật, chuộc Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người tu hạnh Bồ tát, kẻ phát tâm Bồ Đề. Nếu không chuộc, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”

- 32) On Harming Sentient Beings—Giới Tồn Hại Chúng Sanh: A disciple of the Buddha must not sell knives, clubs, bows, arrows, other life-taking devices, nor keep altred scales or measuring devices. He should not abuse his governmental position to confiscate people’s possessions, nor should he, with malice at heart, restrain or imprison others or sabotage their success. In addition, he should not raise cats, dogs, foxes, pigs and other such animals. If he intentionally does such things, he commits a secondary offense—Phật tử không được buôn bán dao, gậy, cung, tên, những khí giới sát sanh. Không được chứa càn non thước thiếu. Không được nường thế lực quan quyền mà lấy tài vật của người. Không được ác tâm trói buộc người, và phá hoại việc thành công của người. Không được nuôi mèo, chồn, heo, chó. Nếu cố làm các điều trên, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”

- 33) On Watching Improper Activities—Giới Tà Nghiệp Giác Quán: A disciple of the

Buddha must not, with evil intentions, watch people fighting or battling of armies, rebels, gangs and the like. He should not listen to the sounds of conch shells, drums, horns, guitars, flutes, songs or other music, nor should he be party to any form of gambling, whether dice, checkers, or the like. Furthermore, he should not practice fortune-telling or divination nor should he be an accomplice to thieves and bandits. He must not participate in any of these activities. If instead, he intentionally does so, he commits a secondary offense—Phật tử không được vì ác tâm đi xem tất cả nam nữ đánh nhau, hay quân trận binh tướng, giặc cướp, vân vân, đấu chiến với nhau. Cũng chẳng được đi xem hát, nghe nhạc, chơi cờ, đánh bạc, đá cầu, đá bóng, vân vân, cho đến bói xử. Chẳng được làm tay sai cho kẻ trộm cướp. Nếu cố làm các điều trên, Phật tử phạm “Khinh Cấu Tội.”

34) Temporary Abandoning of the Bodhi Mind—Giới Tạm Bỏ Bồ Đề Tâm: A disciple of the Buddha should observe the Bodhisattva precepts at all times, whether walking, standing, reclining or seated, reading and reciting them day and night. He should be resolute in keeping the precepts, as strong as a diamond, as desperate as a shipwrecked person clinging to a small log while attempting to cross the ocean, or as principled as the Bhiksu bound by reeds. Furthermore, he should always have a wholesome faith in the teachings of the Mahayana. Conscious that sentient beings are Buddhas-to-be while the Buddhas are realized Buddhas, he should develop the Bodhi Mind and maintain it in each and every thought, without retrogression. If a Bodhisattva has but a single thought in the direction of the Two Vehicles or externalist teachings, he commits a secondary offense—Nếu Phật

tử, ngày đêm sáu thời đọc tụng giới Bồ Tát này. Nên giữ gìn giới luật trong tất cả khi đi đứng nằm ngồi, vững chắc như kim cương, như đeo trái nổi để qua biển lớn, như Tỳ Kheo bị cột bằng dây cỏ. Thường có tín tâm lành đối với Đại thừa. Tự biết rằng mình là Phật chưa thành, còn chư Phật là Phật đã thành, rồi phát Bồ Đề Tâm và giữ vững không thối chuyển. Nếu có một tâm niệm xu hướng theo Nhị thừa hay ngoại đạo, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”

- 35) Failure to Make Great Vows—Giới Không Phát Nguyện: A Bodhisattva must make many great vows, to be filial to his parents and Dharma teachers, to meet good spiritual advisors, friends, and colleagues who will keep teaching him the Mahayana sutras and moral codes as well as the Stages of Bodhisattva Practice, the Ten Dwellings, the Ten Practices, the Ten Dedications, and the Ten Grounds. He should further vow to understand these teachings clearly so that he can practice according to the Dharma while resolutely keeping the precepts of the Buddhas. If necessary, he should lay down his life rather than abandon this resolve. If any Bodhisattva does not make such vows, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, nên phát những điều nguyện lớn: nguyện ăn ở hiếu thuận với cha mẹ, sư trưởng; nguyện được gặp Thầy tốt bạn hiền, để thường được học hỏi các kinh luật Đại thừa, được dạy về Thập Phát Thú, Thập Trưởng Dưỡng, Thập Kim Cang, Thập Địa; nguyện hiểu rõ để tu hành đúng chánh pháp; nguyện giữ vững giới luật nhà Phật: thà chết chứ không chịu phai lòng. Nếu tất cả Phật tử không phát những điều nguyện trên đây thời phạm “Khinh Cấu Tội.”

- 36) Failure to Take Solemn Oaths—Giới Không Phát Thệ: Once a Bodhisattva has

made these great vows, he should strictly keep the precepts of the Buddhas and take the following oaths—Nếu Phật tử, khi đã phát đại nguyện trên đây rồi, phải giữ gìn giới cấm của Phật. Phải tự thệ rằng:

- a) I would rather jump into a raging blaze, a deep abyss, or into a mountain of knives, than engage in impure actions with any woman, thus violating the sutras and moral codes of the Buddhas of the Three Periods of Time—Thà nhảy vào đồng lửa, hố sâu, núi dao, quyết không cùng với tất cả người nữ làm điều bất tịnh để phạm điều cấm trong kinh luật của Tam Thế chư Phật.
- b) I would rather wrap myself a thousand times with a red-hot iron net, than let this body, should it break the precepts, wear clothing provided by the faithful—Lại thề rằng thà lấy lưới sắt quấn thân mình cả ngàn lớp, quyết không để thân này phá giới mà thọ những đồ phục của tín tâm đàn việt.
- I would rather swallow red hot iron pellets and drink molten iron for hundreds of thousands of eons, than let this mouth, should it break the precepts, consume food and drink provided by the faithful—Thà chịu nuốt hòn sắt cháy đỏ và uống nước đồng sôi mãi đến trăm nghìn kiếp, quyết không để miệng này phá giới mà ăn các thứ thực phẩm của tín tâm đàn việt.
 - I would rather lie on a bonfire or burning iron net than let this body, should it break the precepts, rest on bedding, blankets and mats supplied by the faithful—Thà nằm trên đồng lửa lớn, trên tấm sắt nóng, quyết không để thân này phá giới mà nhận lấy các thứ giường ghế của tín tâm đàn việt.
 - I would rather be impaled for eons by hundreds of spears, than let this body,

- should it break the precepts, receive medications from the faithful—Thà trong một hai kiếp cho cả trăm gươm giáo đâm vào mình, quyết không để thân này phá giới mà thọ các thứ thuốc men của tín tâm đàn việt.
- I would rather jump into a cauldron of boiling oil and roast for hundreds of thousands of eons, than let this body, should it break the precepts, receive shelter, groves, gardens, or fields from the faithful—Thà nhảy vào vạc dầu sôi trong trăm nghìn kiếp, quyết không để thân này phá giới mà lãnh những phòng nhà, ruộng vườn, đất đai của tín tâm đàn việt.
 - c) I would rather be pulverized from head to toe by an iron sledge hammer, than let this body, should it break the precepts, accept respect and reverence from the faithful—Lại phát thệ rằng: Thà dùng chày sắt đập thân này từ đầu tới chân cho nát như tro bụi, quyết không để thân này phá giới mà thọ sự cung kính lễ bái của tín tâm đàn việt.
 - d) I would rather have both eyes blinded by hundreds of thousands of swords and spears, than break the precepts by looking at beautiful forms. In the same vein, I shall keep my mind from being sullied by exquisite sounds, fragrances, food and sensations—Lại phát thệ rằng: Thà lấy trăm nghìn lưỡi gươm giáo khoét đôi mắt mình, quyết không đem tâm phá giới này mà nhìn xem sắc đẹp của người. Thà lấy trăm nghìn dùi sắt, đâm thủng lỗ tai mình trải trong một hai kiếp, quyết không đem tâm phá giới này mà nghe tiếng tốt giọng hay. Thà lấy trăm nghìn lưỡi dao cắt bỏ lỗ mũi mình, quyết không đem tâm phá giới này mà ngửi các mùi thơm. Thà lấy trăm nghìn lưỡi dao cắt đứt lưỡi mình, quyết không đem tâm phá giới này mà ăn các thức tịnh thực của người. Thà lấy búa
- bén chặt chém thân thể mình, quyết không đem tâm phá giới này mà tham mặc đồ tốt.
- e) I further vow that all sentient beings will achieve Buddhahood—Lại phát nguyện: nguyện cho tất cả chúng sanh đều trọn thành Phật quả.
- If a disciple of the Buddha does not make the preceding great resolutions, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử không phát những điều thệ nguyện này, thời phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 37) Traveling in Dangerous Areas—Giới Vào Chỗ Hiểm Nạn:
- a) As a cleric, a disciple of the Buddha should engage in ascetic practices twice each year. He should sit in meditation, winter and summer, and observe the summer retreat. During those periods, he should always carry eighteen essentials such as a willow branch for a toothbrush, ash-water for soap, the traditional three clerical robes, an incense burner, a begging bowl, a sitting mat, a water filter, bedding, copies of sutras and moral codes as well as statues of Buddhas and Bodhisattvas—Nếu Phật tử mỗi năm phải hai kỳ hành đầu đà, mùa đông mùa hạ thời ngồi thiền và an cư kiết hạ. Thường dùng nhang dương, nước tro, ba y, bát, bình, tọa cụ, tích trượng, hộp lư hương, đũa lọc nước, khăn tay, con dao, đá lửa, cái nhíp, giường dây, kinh, luật, tượng Phật, tượng Bồ Tát.
 - b) When practicing austerities and when traveling, be it for thirty miles or three hundred miles, a disciple of the Buddha should always have the eighteen essentials with him. The two periods of austerities are from the 15th of the first lunar month to the 15th of the third lunar month, and from the 15th of the eighth lunar month to the 15th of the tenth lunar month. During the periods of austerities,

he requires these eighteen essentials just as a bird needs its two wings—Khi Phật tử hành đầu đà cùng lúc du phương đi lại trăm dặm ngàn dặm, mười tám món này luôn mang bên mình. Đây là hai kỳ hành đầu đà trong mỗi năm: từ rằm tháng giêng đến rằm tháng ba, và từ rằm tháng tám đến rằm tháng mười. Trong hai kỳ hành đầu đà, luôn mang theo mình 18 món ấy như chim mang hai cánh.

- c) Twice each month, the novice Bodhisattva should attend the Uposatha ceremony and recite the Ten Major and Forty-Eight Secondary Precepts—Mỗi tháng hai lần, hàng tân học Phật tử, phải luôn tụng giới Bồ Tát, tụng mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh.
- d) Such recitations should be done before images of the Buddhas and Bodhisattvas. If only one person attends the ceremony, then he should do the reciting. If two, three, or even hundreds of thousands attend the ceremony, still only one person should recite. Everyone else should listen in silence. The one reciting should sit on a higher level than the audience, and everyone should be dressed in clerical robes. During the summer retreat, each and every activity should be managed in accordance with the Dharma—Lúc tụng giới, nên ở trước tượng Phật và Bồ Tát mà tụng. Nếu chỉ có một người bố tát thời một người tụng. Nếu có hai người, ba người, nghìn đến trăm nghìn người, cũng chỉ một người tụng, còn bao nhiêu thời lắng nghe. Người tụng ngồi cao, người nghe ngồi thấp. Mỗi người đều đắp y hoại sắc cửu điều, thất điều và ngũ điều (chín, bảy hay năm mảnh). Trong lúc kiết hạ an cư mỗi mỗi đều phải đúng theo phép tắc.
- e) When practicing the austerities, the Buddhist disciple should avoid dangerous areas, unstable kingdoms, countries ruled

by evil kings, precipitous terrains, remote wildernesses, regions inhabited by bandits, thieves, or lions, tigers, wolves, poisonous snakes, or areas subject to hurricanes, floods and fires. The disciple should avoid all such dangerous areas when practicing austerities and also when observing the summer retreat. Otherwise, he commits a secondary offense—Lúc hành đầu đà chớ đi đến chỗ có tai nạn, cõi nước hiểm ác, nhà vua hung bạo, đất đai gập ghềnh, cỏ cây rậm rạp, chỗ có giống sư tử, cọp, sói, cùng nơi bị bão lụt, nạn cháy, giặc cướp, đường sá có rắn rít, vân vân. Tất cả những nơi hiểm nạn ấy đều không được đến. Chẳng những lúc hành đầu đà, mà lúc kiết hạ an cư cũng không được vào những chỗ hiểm nạn ấy. Nếu cố vào những nơi ấy, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”

- 38) Order of Seating Within the Assembly—Giới TráI Thứ Tự Tôn Ty: A disciple of the Buddha should sit in the proper order when in the Assembly. Those who received the Bodhisattva precepts first sit first, those who received the precepts afterwards should sit behind. Whether old or young, a Bhiksu or Bhiksuni, a person of status, a king, a prince, a eunuch, or a servant, etc., each should sit according to the order in which he received the precepts. Disciples of the Buddha should not be like externalists or deluded people who base their order on age or sit without any order at all, in barbarian fashion. In my Dharma, the order of sitting is based on seniority of ordination. Therefore, if a Bodhisattva does not follow the order of sitting according to the Dharma, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, phải theo thứ tự đúng pháp mà ngồi: người thọ giới trước thời ngồi trước, người thọ giới sau thời ngồi sau. Không luận già trẻ, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người sang

như Quốc Vương, Hoàng Tử, nhĩn đến kẻ hèn như huỳnh môn, tời tở, vân vân, tất cả đều nên theo thứ tự mà ngồi (người thọ giới trước ngồi trước, người thọ giới sau ngồi sau). Không được như hàng ngoại đạo, si mê, hoặc già, hoặc trẻ, ngồi trước sau lộn xộn không có thứ tự, không khác cách ngồi của bọn binh nô. Trong Phật pháp, hễ người thọ giới trước thời ngồi trước, còn người thọ giới sau thời ngồi sau. Nếu Phật tử không theo thứ tự đúng pháp mà ngồi, thời phạm “Khinh Cấu Tội.”

39) Failure to Cultivate Merits and Wisdom—
Giới Không Tu Phước Huệ:

- a) A disciple of the Buddha should constantly counsel and teach all people to establish monasteries, temples and pagodas in mountains and forests, gardens and fields. He should also construct stupas for the Buddhas and buildings for winter and summer retreats. All facilities required for the practice of the Dharma should be established—Nếu Phật tử, thường phải khuyến hóa tất cả mọi người kiến tạo Tăng phưởng nơi núi rừng vườn ruộng, xây dựng Phật tháp, chỗ an cư, ngôi thiền trong mùa đông mùa hạ, tất cả những cơ sở hành đạo đều nên kiến lập.
- b) Moreover, a disciple of the Buddha should explain Mahayana sutras and the Bodhisattva precepts to all sentient beings. In times of sickness, national calamities, impending warfare or upon the death of one’s parents, brothers and sisters, Dharma Masters and Precept Masters, a Bodhisattva should lecture and explain Mahayana sutras and the Bodhisattva precepts weekly for up to seven weeks. The disciple should read, recite, and explain the Mahayana sutras and the Bodhisattva precepts in all prayer gatherings, in his business undertakings and during periods of calamities, fire,

floods, storms, ship lost at sea in turbulent waters or stalked by demons, etc. In the same vein, he should do so in order to transcend evil karma, the Three Evil Realms, the Eight Difficulties, the Seven Cardinal Sins, all forms of imprisonment, or excessive sexual desire, anger, delusion, and illness. If a novice Bodhisattva fails to act as indicated, he commits a secondary offense—Người Phật tử phải giảng thuyết kinh luật Đại thừa cho tất cả chúng sanh. Lúc tật bệnh, nước có nạn có giặc, ngày cha mẹ, anh em, Hòa Thượng, A Xà Lê khuất tịch, và mỗi tuần thất, nhĩn đến bảy tuần thất, cũng nên giảng thuyết kinh luật Đại thừa. Tất cả những trai hội cầu nguyện, những lúc đi làm ăn, những khi có tai nạn bão lụt, hỏa hoạn, ghe thuyền trôi giạt nơi sông to biển lớn, gặp quỷ la sát, vân vân, đều cũng đọc tụng kinh luật Đại thừa. Nhĩn đến tất cả tội báo, tam ác, bát nạn, thất nghịch, gông cùm xiềng xích trói buộc tay chân, hoặc người nhiều dâm, nhiều sân, nhiều ngu si, nhiều tật bệnh, đều nên giảng kinh luật Đại thừa. Nếu hàng tân học Phật tử không thực hành như trên đây, thời phạm “Khinh Cấu Tội.”

- 40) Discrimination in Conferring the Precepts—Giới Không Bình Đẳng Truyền Giới: A disciple of the Buddha should not be selective and show preference in conferring the Bodhisattva precepts. Each and every person can receive the precepts, kings, princes, high officials, Bhiksus, Bhksunis, laymen, laywomen, libertines, prostitutes, the gods in the eighteen Brahma Heavens or the six Desire Heavens, asexual persons, bisexual persons, eunuchs, slaves, or demons and ghosts of all types. Buddhist disciples should be instructed to wear robes and sleep on cloth of a neutral

- color, formed by blending blue, yellow, red, black and purple dyes all together—Nếu Phật tử, lúc cho người thọ giới không được lựa chọn. Tất cả hàng Quốc vương, Hoàng tử, các quan, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Thiện nam, Tín nữ, Dâm nam, Dâm nữ, Phạm Thiên trong 18 cõi sắc, Thiên tử trong sáu cõi dục, người thiếu căn, hai căn, huỳnh môn, tội tử và tất cả quỷ thần đều được thọ giới. Tất cả y phục ngoại cụ nên bảo phải hòa màu: xanh, vàng, đỏ, đen, tím nhuộm thành hoại sắc cho hợp với đạo.
- a) The clothing of monks and nuns should, in all countries, be different from those worn by ordinary persons—Trong tất cả các quốc độ, nên theo y phục của người trong nước ấy mặc, y phục của Thầy Tỳ Kheo đều phải khác với y phục của người thế tục.
- b) Before someone is allowed to receive the Bodhisattva precepts, he should be asked: “have you committed any Cardinal Sins?” The Precept Master should not allow those who have committed such sins to receive the precepts—Khi ai muốn thọ giới BỒ Tát, vị sư phải hỏi rằng: trong đời này người có phạm tội thất nghịch chăng? BỒ Tát Pháp Sư không được cho người phạm tội thất nghịch thọ giới trong đời này.
- c) Here are the Seven Cardinal Sins: Shedding the Buddha’s blood, murdering a sage, killing one’s father, one’s mother, murdering a Dharma Teacher, murdering a Precept Master or disrupting the harmony of the Sangha—Đây là tội thất nghịch: Ác tâm làm thân Phật chảy máu; hại bậc Thánh nhân; giết cha; giết mẹ; giết Hòa Thượng; giết A Xà Lê; phá Yết Ma Tăng hay Chuyển Luân Tăng.
- d) Except for those who have committed the Cardinal Sins, everyone can receive the Bodhisattva precepts—Nếu phạm tội thất nghịch, thời hiện đời không đắc giới. Ngoài ra tất cả mọi người đều được thọ giới.
- e) The Dharma rules of the Buddhist Order prohibit monks and nuns from bowing down before rulers, parents, relatives, demons and ghosts—Theo pháp của người xuất gia, không lạy quốc vương, cha mẹ, lục thân và quỷ thần.
- f) Anyone who understands the explanations of the Precept Master can receive the Bodhisattva precepts. Therefore, if a person were to come from thirty to three hundred miles away seeking the Dharma and Precept Master, out of meanness and anger, does not promptly confer these precepts, he commits a secondary offense—Phàm hễ ai nhận hiểu lời nói của Pháp Sư đều được thọ giới. Mà có người từ trăm dặm nghìn dặm đến cầu pháp, nếu Bồ Tát Pháp Sư vì ác tâm, sân tâm, mà không mau mắn truyền giới Bồ Tát cho người ấy, thời phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 41) Teaching for the Sake of Profit—Giới Vì Lợi Làm Thầy:
- a) If a disciple of the Buddha, when teaching others and developing their faith in the Mahayana, should discover that a particular person wishes to receive the Bodhisattva precepts, he should act as a teaching master and instruct that person to seek out two Masters, a Dharma Master and a Precept Master—Nếu Phật tử, giáo hóa người sanh lòng tin tưởng pháp Đại thừa, Bồ Tát làm pháp sư giáo giới cho người. Lúc thấy có người muốn thọ giới Bồ Tát, nên bảo người ấy thỉnh hai đại sư: Hòa Thượng và A Xà Lê.
- b) These two Masters should ask the Precept candidate whether he has committed any of the Seven Cardinal Sins in this life. If he has, he cannot receive the precepts. If not, he may receive the precepts. If he

- has broken any of the Ten Major Precepts, he should be instructed to repent before the statues of Buddhas and Bodhisattvas. He should do so six times a day and recite the Ten Major and Forty-Eight Minor Precepts, paying respect with utter sincerity to the Buddhas of the Three Periods of Time. He should continue in this manner until he receives an auspicious response, which could occur after seven days, fourteen days, twenty-one days, or even a year. Examples of auspicious signs include: experiencing the Buddhas rub the crown of one's head, or seeing lights, halos, flowers and other such rare phenomena. The witnessing of an auspicious sign indicates that the candidate's karma has been dissipated. Otherwise, although he has repented, it was of no avail. He still has not received the precepts. However, the merits accrued will increase his chances of receiving the precepts in a future lifetime—Phải hỏi người ấy có phạm tội thất nghịch không? Nếu người ấy hiện đời có phạm tội thất nghịch, thời Pháp Sư không được cho người ấy thọ giới. Như không phạm tội thất nghịch, thời cho thọ giới. Nếu có phạm trong mười giới trọng, phải bảo người ấy sám hối trước tượng Phật và Bồ Tát. Ngày đêm sáu thời tụng giới Bồ Tát tha thiết đánh lễ Tam Thế Chư Phật, cho được thấy hảo tướng. Sám hối như thế trong bảy ngày, mười bốn ngày, hăm một ngày, nhẫn đến trọn năm, mãi đến chừng nào thấy được hảo tướng. Đây là hảo tướng: thấy Phật đến xoa đầu mình, hấy quang minh, thấy hoa báu, vân vân, các thứ cảnh tượng lạ. Thấy được những hảo tướng ấy là triệu chứng tội đã tiêu diệt. Nếu không được thấy hảo tướng, dầu có sám hối vẫn vô ích. Người này hiện đời cũng không đắc giới, nhưng đang tăng-ích thọ giới.
- c) Unlike the case of a major Bodhisattva precept, if a candidate has violated any of the Forty-Eight Secondary Precepts, he can confess his infraction and sincerely repent before Bodhisattva-monks or nuns. After that, his offense will be eradicated—Nếu là người phạm trong bốn mươi tám điều giới khinh, “đổi thú sám hối,” thời đặng tiêu diệt, không phải như tội thất nghịch.
- d) The officiating Master, however, must fully understand the Mahayana sutras and moral codes, the secondary as well as the major Bodhisattva precepts, what constitutes an offense and what does not, the truth of Primary Meaning, as well as the various Bodhisattva cultivation stages, the Ten Dwellings, the Ten Practices, the Ten Dedications, the Ten Grounds, and Equal and Wonderful Enlightenment. He should also know the type and degree of contemplation required for entering and exiting these stages and be familiar with the Ten Limbs of Enlightenment as well as a variety of other contemplations—Vị Pháp Sư giáo giới ở trong những pháp này phải hiểu rõ. Nếu không hiểu kinh luật Đại thừa, những giới khinh, giới trọng, hành tướng phải, chẳng phải; không hiểu đệ nhất nghĩa đế, thập chủng tánh, trường dưỡng tánh, tánh chủng tánh bất khả hoại tánh, đạo chủng tánh, chánh pháp tánh. Những quán hạnh đa thiếu, xuất nhập trong các pháp đó, cùng mười chi thiền, tất cả pháp hạnh, mỗi mỗi đều thông hiểu.
- e) If he is not familiar with the above and, out of greed for fame, disciples or offerings, he makes a pretense of understanding the sutras and moral codes, he is deceiving himself as well as others. Hence, if he intentionally acts as Precept Master, transmitting the precepts to others, he commits a secondary offense—

Phật tử vì tài lợi, vì danh tiếng, cầu quý, cầu nhiều, tham đệ tử đông nên giả tuồng là mình hiểu biết tất cả kinh luật, để được cúng dường, đó là tự dối mình mà cũng khi dối người khác. Nếu cố làm Giới Sư truyền giới cho người, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”

- 42) Reciting the Precepts to Evil Persons—Giới Vì Người Ác Giảng Giới: A disciple of the Buddha should not, with a greedy motive, expound the great precepts of the Buddhas before those who have not received them, externalists or persons with heterodox views. Except in the case of kings or supreme rulers, he may not expound the precepts before any such persons. Persons who hold heterodox views and do not accept the precepts of the Buddhas are animalistic in nature. They will not, lifetime after lifetime, encounter the Triple Jewel. They are as senseless as trees and stones; they are no different from wooden stumps. Hence, if a disciple of the Buddha expounds the precepts of the Seven Buddhas before such persons, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử không được vì tài lợi mà đem đại giới của chư Phật nói với người chưa thọ giới Bồ Tát, hoặc với hàng ngoại đạo, những kẻ tà kiến, vôn vôn. Trừ Quốc vương, ngoài ra không được nói với tất cả hạng người ấy. Những hạng người chẳng thọ giới của Phật, gọi là súc sanh, đời đời sanh ra không gặp được Tam Bảo, như cây đá, không có tâm thức; gọi là ngoại đạo, bọn tà kiến, nào khác cây cối. Với những hạng người tà ác ấy, nếu Phật tử giảng nói giới pháp của chư Phật, thời phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 43) Thoughts of Violating the Precepts—Giới Cố Mống Tâm Phạm Giới:
- a) If a disciple of the Buddha joins the Order out of pure faith, receives the correct precepts of the Buddhas, but then

develops thoughts of violating the precepts, he is unworthy of receiving any offerings from the faithful, unworthy of walking on the ground of his motherland, unworthy of drinking its water. Five thousand guardians spirits constantly block his way, calling him “Evil thief!” These spirits always follow him into people’s homes, villages and towns, sweeping away his very footprints. Everyone curses such a disciple, calling him a “Thief within the Dharma.”—Nếu Phật tử, do đức tin mà xuất gia, thọ chánh giới của Phật, lại cố mống tâm hủy phạm giới pháp, thời không được thọ lãnh đồ cúng dường của tất cả đàn việt, cũng không được đi trên đất của quốc dân. Năm nghìn đại quỷ luôn đứng án trước mặt người đó mà gọi là “Gã bộm giặc.” Nếu khi đi vào trong phòng nhà, thành ấp, các quỷ thường theo chà quét dấu chân của người ấy. Tất cả mọi người đều mắng kẻ ấy là kẻ giặc trong Phật pháp.

- b) All sentient beings avert their eyes, not wishing to see him. A disciple of the Buddha who breaks the precepts is no different from an animal or a wooden stump. Hence, if a disciple intentionally violates the correct precepts, he commits a secondary offense—Hết thầy chúng sanh đều không muốn nhìn ngó người ấy. Người phạm giới, khác nào loài súc sanh, cây cỏ. Nếu cố phá hủy giới pháp của Phật, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 44) Failure to Honor the Sutras and Moral Codes—Giới Không Cúng Dường Kinh Luật: A disciple of the Buddha should always singlemindedly receive, observe, read and recite the Mahayana sutras and moral codes. He should copy the sutras and moral codes onto bark, paper, fine cloth, or bamboo clats and not hesitate to use his own skin as paper, draw his own blood for ink and his marrow for ink

- solvent, or split his bones for use as pens. He should use precious gems, priceless incense and flowers and other precious things to make and adorn covers and cases to store the sutras and codes. Hence, if he does not make offerings to the sutras and moral codes, in accordance with the Dharma, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, phải thường nhất tâm thọ trì đọc tụng kinh luật đại thừa, dùng giấy, vải, hàng, lụa, thẻ tre, vỏ cây, cho đến lột da làm giấy, chích máu làm mực, lấy tủy làm nước, chẻ xương làm viết, để biên chép kinh luật, dùng vàng bạc cùng hương hoa vô giá và tất cả châu báu làm hộp, rương, đựng những quyển kinh luật. Nếu không y theo pháp mà cúng dường kinh luật, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 45) Failure to Teach Sentient Beings—Giới Không Giáo Hóa Chúng Sanh: A disciple of the Buddha should develop a mind of Great Compassion. Whenever he enters people’s homes, villages, cities or towns, and sees sentient beings, he should say aloud, “You sentient beings should all take the Three Refuges and receive the Ten Major Bodhisattva Precepts.” Should he come across cows, pigs, horses, sheep and other kinds of animals, he should concentrate and say aloud “You are now animals; you should develop the Bodhi Mind.” A Bodhisattva, wherever he goes, be it climbing a mountain, entering a forest, crossing a river, or walking through a field should help all sentient beings develop the Bodhi Mind. If a disciple of the Buddha does not wholeheartedly teach and rescue sentient beings in such a manner, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, nên có lòng đại bi, khi vào trong tất cả nhà cửa thành ấp, thấy những loài chúng sanh, phải xướng lên rằng: “Các người đều nên thọ tam quy và thập giới.” Nếu gặp trâu bò, chó, ngựa, heo, dê, vượn vượn, nên tâm nghĩ miệng nói: “Các người là súc sanh phát Bồ Đề tâm.” Khi Phật tử đi đến núi, rừng, sông, nội cùng tất cả chỗ, đều làm cho hết thấy chúng sanh phát Bồ Đề tâm. Nếu Phật tử không phát tâm giáo hóa chúng sanh, thời phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 46) Preaching in an Inappropriate Manner—Giới Thuyết Pháp Không Đúng Pháp:
- a) A disciple of the Buddha should always have a mind of Great Compassion to teach and transform sentient beings. Whether visiting wealthy and aristocratic donors or addressing Dharma gatherings, he should not remain standing while explaining the Dharma to laymen, but should occupy a raised seat in front of the lay assembly—Nếu Phật tử, thường nên có lòng đại bi phát tâm giáo hóa. Lúc vào nhà đàn việt sang giàu, cùng trong tất cả chúng hội, không được đứng thuyết pháp cho hàng bạch-y. Phải ngồi trên tòa cao trước chúng bạch-y.
- b) A Bhikṣu serving as Dharma instructor must not be standing while lecturing to the Fourfold Assembly. During such lectures, the Dharma Master should sit on a raised seat amidst flowers and incense, while the Fourfold Assembly must listen from lower seats. The Assembly must respect and follow the Master like filial sons following their parents or Brahmans worshipping fire. If a Dharma Master does not follow these rules while preaching the Dharma, he commits a secondary offense—Vị Tỳ Kheo Pháp Sư không được đứng dưới đất thuyết pháp cho tứ chúng. Khi thuyết pháp, vị pháp sư ngồi tòa cao, dùng hương hoa cúng dường, còn tứ chúng, hàng thính giả, thời ngồi dưới. Đối với Pháp sư phải như là hiếu thuận mẹ cha, kính thuận Sư trưởng như Bà La Môn thờ lửa. Nếu Phật tử

thuyết pháp mà không đúng như pháp thời phạm “Khinh Cấu Tội.”

- 47) On Regulations Against the Dharma—Giới Chế Hạn Phi Pháp: A disciple of the Buddha who has accepted the precepts of the Buddhas with a faithful mind, must not use his high official position as a king, prince, official, etc. to undermine the moral code of the Buddhas. He may not establish rules and regulations preventing the four kinds of lay disciples from joining the Order and practicing the Way, nor may he prohibit the making of Buddha or Bodhisattva images, statues and stupas, or the printing and distribution of sutras and codes. Likewise, he must not establish rules and regulations placing controls on the Fourfold Assembly. If highly placed lay disciples engage in actions contrary to the Dharma, they are no different from vassals in the service of illegitimate rulers. A Bodhisattva should rightfully receive respect and offerings from all. If instead, he is forced to defer to officials, this is contrary to the Dharma, contrary to the moral code. Hence, if a king or official has received the Bodhisattva precepts with a wholesome mind, he should avoid offenses that harm the Three Jewels. If instead, he intentionally commits such acts, he is guilty of a secondary offense—Nếu Phật tử, đều đã có lòng tin thọ giới của Phật, hoặc Quốc vương, Hoàng tử, các quan, bốn bộ đệ tử tự ý thế lực cao quý, phá diệt giới luật Phật pháp, lập ra điều luật chế, hạn chế bốn bộ đệ tử của Phật, không cho xuất gia hành đạo, cũng không cho tạo lập hình tượng Phật và Bồ Tát, cùng Tháp và Kinh Luật. Lại đặt ra chức quan đồng lý nhằm hạn chế tứ chúng, và lập sổ bộ ghi số Tăng. Tỳ Kheo Bồ Tát đứng dưới đất còn bạch y ngồi tòa cao, làm nhiều việc phi pháp như binh nô thờ
- chủ. Hàng Bồ Tát này chính nên được mọi người cúng dường, mà trở lại bắt làm tay sai của các quan chức, thế là phi pháp phi luật. Nếu quốc vương và các quan có lòng tốt thọ giới của Phật, chớ làm tội phá Tam Bảo ấy. Nếu cố làm thời phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 48) On Destroying the Dharma—Giới Phá Diệt Phật Pháp:
- a) A disciple of the Buddha who becomes a monk with wholesome intentions must not, for fame or profit, explain the precepts to kings or officials in such a way as to cause monks, nuns or laymen who have received the Bodhisattva precepts to be tied up, thrown into prison, conscripted or enslaved. If a Bodhisattva acts in such a manner, he is no different from a worm in a lion’s body, eating away at the lion’s flesh. This is not something a worm living outside the lion can do. Likewise, only disciples of the Buddhas can bring down the Dharma, no externalist or celestial demon can do so. Those who have received the precepts of the Buddha should protect and observe them just as a mother would care for her only child or a filial son his parents. They must not bring down the Dharma—Nếu Phật tử do lòng tốt mà xuất gia, lại vì danh tiếng cùng tài lợi, giảng thuyết giới của Phật cho Quốc vương và các quan, làm những sự gông trói các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người thọ giới Bồ Tát như cách của ngục tù và binh nô. Như trùng trong thân sư tử tự ăn thịt sư tử, chớ chẳng phải trùng ở ngoài đến ăn. Cũng thế, các Phật tử tự hủy phá Phật pháp, không phải ngoại đạo hay Thiên Ma phá được. Người đã thọ giới của Phật, nên hộ trì giới luật của Phật như ấp yêu con ruột, như kính thờ cha mẹ, không được hủy phá.
- b) If a Bodhisattva hears externalists or evil-minded persons speak ill of, or disparage,

the precepts of the Buddhas, he should feel as though his heart were pierced by three hundred spears, or his body stabbed with a thousand knives or thrashed with a thousand clubs. He would rather suffer in the hells himself for a hundred eons than hear evil beings disparage the precepts of the Buddha. How much worse it would be if the disciple were to break the precepts himself or incite others to do so! This is indeed an unfilial mind! Hence, if he violates the precepts intentionally, he commits a secondary offense—Người Phật tử khi nghe ngoại đạo, người ác dùng lời xấu hủy báng giới pháp của Phật, thời đau đớn không khác nào cả ba trăm cây giáo nhọn đâm vào tim mình, hay cả nghìn lưỡi dao, cả vạn cây gậy đánh bổ vào thân mình. Thà tự cam vào ở địa ngục đến trăm kiếp, chớ không muốn nghe lời hủy báng giới pháp của Phật do bọn người ác. Huống là không lòng hiếu thuận, tự mình hủy phá giới pháp của Phật, hay làm như duyên bảo người khác hủy phá. Nếu cố phá giới pháp, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”

Forty-eight vows of Amitabha: See Tứ Thập Bát Nguyện.

Forty meditation subjects: See Bốn Mười Đệ Mục Hành Thiền.

Forty-nine-day ceremony: See Lễ Thất 49 Ngày.

Forty-six Rainy Season Retreats of the Buddha: See Bốn Mười Sáu Mùa An Cư Kiết Hạ Của Đức Phật.

Forty-two Sections Sutra: See Kinh Tứ Thập Nhị Chương in Appendix D.

Forty-two species of ignorance: See Tứ Thập Nhị Phẩm Vô Minh.

Found (v): Khai sáng—To establish.

Found the Sangha (Order of Monks): Thành lập Giáo Hội.

Found (v) a school: See Kiến Lập.

Founder (n): See Tổ Sư—The Buddha was the founder of the First Order of Buddhist Monks—Đức Phật là vị sáng lập ra Giáo Hội Phật giáo đầu tiên.

(The) founder of the Ly Dynasty: Thái Tổ (người sáng lập) nhà Lý.

Foundation (n): Nền móng—Establishment.

Foundation of Earth: Bản tế—The deepest layer of the earth is made of diamond and serves as its foundation—Lớp kim cương nằm sâu trong lòng đất làm nền tảng cho quả địa cầu.

Founding teacher: Sơ Tổ—Ancestral Teacher.

Fountain of the mind: See Tâm Nguyên.

Four afflictions: See Tứ Khổ.

Four Agamas: See Tứ A Hàm.

Four ailments: See Tứ Bệnh.

Four all-embracing virtues: Tứ nhiếp pháp:

- 1) Giving what others need in order to lead them to love and receive the truth: Bố thí.
- 2) Affectionate speech: Ái ngữ.
- 3) Conduct profitable to others: Lợi hành.
- 4) Cooperation with and adaptation of oneself to others: Đồng sự.

Four apprehensions of the Awakening of faith: See Tứ Giác.

Four arguments: See Tứ Luận Chứng.

Four Ariyan modes of speech: See Tứ Thánh Ngôn.

Four arts: See Tứ Thuật.

Four aspects of Amitabha Pietism: See Bốn Sắc Thái Tín Ngưỡng Di Đà.

Four balanced states which transcend the world of matter: See Tứ Vô Sắc Định.

Four bandhanas: See Tứ Phược.

Four bases of mindfulness: See Tứ Niệm Xứ.

- Four basic subjects of Buddhist meditation:** See Tứ Niệm Trú.
- Four benefactions of the order:** See Tứ Thí.
- Four Bodhisattvas:** See Tứ Bồ Tát.
- Four Bodhisattvas in the Vajradhatu:** See Tứ Nhiếp Bồ Tát.
- Four bodies:** See Tứ Thân.
- Four bonds:** See Tứ Kết and Tứ Phược.
- Four books and five classics:** See Tứ Thư Ngũ Kinh.
- Four boundless minds:** Tứ vô lượng tâm:
- 1) The heart of great kindness: Từ vô lượng tâm.
 - 2) The heart of great pity: Bi vô lượng tâm.
 - 3) The heart of great joy: Hỷ vô lượng tâm.
 - 4) The heart of great indifference (abandonment): Xả vô lượng tâm.
- Four boundless stations:** See Tứ Vô Biên Xứ.
- Four Brahmacarins:** See Tứ Phạm Chí.
- Four braveries and courages being unafraid of anything:** See Tứ Vô Úy.
- Four Buddhas of the four regions:** See Tứ Phương Tứ Phật.
- Four Buddha-ksetra:** See Tứ Độ.
- Four Buddha realms:** See Tứ Độ.
- Four Buddhist Councils:** Bốn Hội nghị Phật giáo—See Kết Tập Kinh Điển.
- Four Buddhist Holy places:** See Tứ Động Tâm.
- Four Buddhist sacred places:** See Tứ Động Tâm.
- Four cardinal directions:** See Tứ Phương.
- Four cardinal points:** See Tứ Phương.
- Four carts which the Buddha mentioned in the Lotus sutra:** See Tứ Xa.
- Four castes in India:** See Tứ Giai Cấp Ấn Độ.
- Four causations:** See Tứ Nhân Duyên.
- Four causes that cause the eye-sense to be awakened:** See Bốn Nguyên Nhân Khơi Dậy Nhãn Căn.
- Four causes children are born:** See Bốn Nhân Sanh Tử Của Con Cái.
- Four causes of death (The Buddha and His Teachings):** Bốn nguyên nhân dẫn đến cái chết (Đức Phật và Phật Pháp)—See Bốn Nguyên Nhân Của Sự Chết.
- 1) Exhaustion of the reproductive karmic energy (Kammakhaya): Sự cùng kiệt của Nghiệp tái Tạo.
 - 2) The expiration of the life-term (ayukkhaya): Hết tuổi thọ.
 - 3) The simultaneous exhaustion of the reproductive karmic energy and the expiration of the life-term: Nghiệp tái tạo và tuổi thọ đồng thời chấm dứt.
 - 4) The opposing action of a stronger karma unexpectedly obstructing the flow of the reproductive karma before the life-term expires: Một nghiệp lực nghịch thật mạnh, ngăn chặn làm thành linh bế tắc luồng trôi chảy của Nghiệp Tái Tạo.
- Four causes of falling from grace and final excommunication of a monk or nun:** See Tứ Truy Lạc Pháp.
- Four certainties:** Bốn niềm tin chắc chắn (a characteristic mark of a Buddha):
- 1) Tin rằng đại giác toàn hảo thế nào cũng đến với mình: Certainty that the Buddha's perfect enlightenment is irreversible.
 - 2) Tin rằng mọi uế trước đều bị xóa trắng: Certainty that all defilements are exhausted.
 - 3) Tin rằng sẽ vượt qua mọi chướng ngại: Certainty that all obstacles have been overcome.
 - 4) Tin rằng Phật pháp là con đường đúng giúp ta rời bỏ ta bà: Certainty of Buddha dharma is the right way of abandoning samsara.

Four characteristics of Buddha's voice: See Bốn Tướng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai.

Four characteristics of a stream-winner: See Tứ Dự Lưu Quả Chi.

Four characteristics used to determine a distinguished master in the Pure Land Sect: See Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ.

Four circumstances leading to the "koan" exercises: See Bốn Hoàn Cảnh Dẫn Đến Thiền Công Án.

Four clarifications to make comparisons: See Tứ Liệu Giản.

Four classes (castes) in ancient India: Bốn giai cấp trong xã hội cổ Ấn Độ—Four castes in ancient Indian society:

- 1) Brahman: Bà-la-môn (giáo sĩ)—See Bà La Môn.
- 2) Ksatriyas: Sát-đế-lợi (dũng sĩ)—See Sát Đế Lợi.
- 3) Vaisyas: Phệ Xá (Thương buôn)—See Vaisya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- 4) Sudra: Thủ-dà-la.

*** See Tứ Giai Cấp Ấn Độ.

Four classes of consciousness: See Bốn Loại Tâm Vương.

Four classes of deva: See Tứ Chủng Thiên.

Four classes of people in the feudal society: See Tứ Dân.

Four classes of Prayer-beads: See Tứ Niệm Châu.

Four classifications of karma: According to The Buddha and His Teaching (Ven. Dr. Narada Maha Thera), there are four classifications of karma—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Tiến Sĩ Narada, thì nghiệp có thể phân ra làm bốn loại:

- (A) Four classifications of karma with reference to its time of operation: Bốn loại nghiệp căn cứ theo thời gian hoạt động.

- 1) Immediately effective karma: Ditthadhamma-vedaniya-kamma (p)—Hiện Nghiệp—Quả lành và quả dữ đều trở sanh trong kiếp hiện tại—The results of good or bad karmas reaped in this life.

- 2) Subsequently effective karma: Upapajja-vedaniya-kamma (p)—Hậu nghiệp—The results of good or bad karmas reaped in the next life, for example, someone fasts and keeps eight precepts in this life, even though just one day, the results may not be reaped in this life; however, that person may be reborn as Deva for his current good action—Quả lành và dữ trở sanh trong kiếp kế tiếp, thí dụ như ai đó trì trai giữ giới trong kiếp nầy dù chỉ một ngày, có thể quả chưa trở liền, nhưng kiếp sau lại được sanh lên cõi Trời.

- 3) Indefinitely effective karma: Aparapariya-vedaniya-kamma (p)—Vô định nghiệp—The results of good or bad karmas may be reaped in this life, next life or any life in the future until final liberation. No person is exempt from this kind of karma. Even the Buddha and Arahants may reap the effects of their karma—Quả lành dữ có thể trở sanh trong hiện kiếp, kiếp tới hoặc bất cứ kiếp nào trong tương lai. Không ai có thể tránh khỏi Vô Định Nghiệp. Ngay cả Đức Phật và những vị A-La-Hán cũng phải gặt lấy những nghiệp đã gieo trong quá khứ.

- 4) Ineffective karma: Ahosi-kamma (p)—Vô hiệu nghiệp.

(B) Four classifications of karma according to its function:

- 1) Reproductive Karma: Janaka-kamma (p)—Nghiệp Tái Tạo—According to Buddhism, subsequent birth is conditioned by good or bad karma which predominated at the moment of death. This kind of karma is known as Reproductive Karma—Theo Phật giáo, sự tái sanh vào chỗ lành dữ được định đoạt

- bởi những giây phút lâm chung cuối cùng. Nghiệp ấy gọi là Nghiệp Tái Tạo.
- 2) Supportive Karma: Upatthambhaka-Kamma (p)—Nghiệp Trợ Duyên—Past karmas may intervene Reproductive Karma by assisting, mainatianing, weakening, or even obstructing the fruition of this reproductive karma. This kind of karma is known as “Supportive Karma.”—Nghiệp Tái Tạo có thể bị những nghiệp quá khứ chen vào làm yếu đi hay ngăn trở. Những ảnh hưởng này gọi là “Nghiệp Trợ Duyên.”
- 3) Counteractive Karma: Upapidaka-Kamma (p)—Nghiệp Bỏ Đồng—A past karma which weakens or obstructs the fruition of “Reproductive Karma” is known as “Counteractive Karma.”—Những ảnh hưởng làm suy nhược và ngăn trở “Nghiệp Tái Tạo” gọi là “Nghiệp Bỏ Đồng.”
- 4) Destructive Karma: Upaghataka-Kamma (p)—Nghiệp Tiêu Diệt—According to the law of Cause and Effect (Karma), the potential energy of the reproductive karma can be totally annulled by a more powerful opposing past karma, which may happen quite unexpectedly, just as a counteractive force or a wall can obstruct the path of a flying arrow. Such an action is termed “Destructive Karma” which is more powerful than the above two in that it not only obstructs, but also destroys the whole force of Reproductive Karma—Theo luật Nghiệp Báo, khả năng trở quả của “Nghiệp Tái Tạo” có thể bị một nghiệp quá khứ nghịch và mạnh hơn tiêu diệt hoàn toàn một cách bất ngờ như một chướng ngại hay một bức tường chặn đứng mũi tên bay. Ảnh hưởng phản nghịch ấy gọi là “Nghiệp Tiêu Diệt.” Nghiệp này mạnh hơn hai nghiệp “Trợ Duyên” và “Bỏ Đồng” vì chẳng những nó gây trở ngại mà nó có thể triệt tiêu năng lực của Nghiệp Tái Tạo.
- (C) Four classifications of karma according to the priority of effect—Bốn loại nghiệp căn cứ theo khả năng báo ứng:
- 1) Weighty or Serious Action: Garuka-Kamma (p)—Trọng Nghiệp—It is called Serious Karma because it produces its effects for certain in this life or in the next. This may be caused by the results of parricide, matricide, the murder of an Arahant, the wound of the Buddha, and the creation of a schism in the Sangha—Gọi là “Trọng Nghiệp” vì nó là hành động trọng yếu hay nghiêm trọng và chắc chắn sẽ trở quả trong kiếp hiện tại hay kế tiếp. Đây là hậu quả của những ai phạm tội ngũ nghịch như giết cha, giết mẹ, giết một vị A-La-Hán, gây thương tích cho Phật, và chia rẽ Tăng Già.
- 2) A Death-Proximate Karma: Asanna-Kamma (p)—Cận Tử Nghiệp—When there is no “Weighty Karma” to condition the future birth, “A Death-Proximate Karma” might operate the rebirth. This is the action one does, or recollects, immediately before the dying-moment. Thus, Buddhist monks advises relatives of a dying person to remind him or her of good deeds or making him or her to recite Buddha’s name on his or her dying bed—Khi không có “Trọng Nghiệp làm điều kiện cho sự tái sinh cho kiếp kế tiếp, thì “Cận Tử Nghiệp” là nghiệp dẫn dắt thọ sanh. Cận Tử Nghiệp là những hành vi hoặc những hồi tưởng cuối cùng trước khi lâm chung. Chính vì vậy mà các vị sư Phật giáo thường khuyên thân nhân của người sắp lâm chung nên khuyên người ấy nhiếp tâm làm lành hay niệm Phật trên giường bệnh trước phút lâm chung.
- 3) Habitual Karma: Acinna Kamma (p)—Thường Nghiệp—The karma that one constantly performs and recollects and

- towards which one has a great liking. This kind of karma, more or less tends to mould the character of a person. At the death-moment, unless influenced by other circumstances, as a rule, we have a tendency to recollect habitual thoughts and deeds—Thường Nghiệp là hành động hằng ngày, những việc làm lập đi lập lại. Những thói quen này ít nhiều uốn nắn tâm tánh con người. Trong phút lâm chung, nếu không có một ảnh hưởng mạnh khác, thì chúng ta thường có khuynh hướng nhớ lại những tư tưởng quen thuộc này.
- 4) Cumulative Karma: Katatta-Kamma (p)—Tích Trữ Nghiệp—Other than Serious, Death-Proximate, and Habitual Karmas, the last karma is called Cumulative Karma—Ngoại trừ Trọng Nghiệp, Cận Tử Nghiệp, và Thường Nghiệp ra, tất cả những nghiệp tích trữ khác.
- (D) Four classifications of karma based on the realms on which effect takes place: Bốn loại nghiệp cuối cùng căn cứ trên những cảnh giới mà quả có thể trở sanh.
- 1) Evil actions which may ripen in the sense-sphere (desire realm): Những hành động thiện tạo quả trở sanh Dục giới.
- a. Three Evil actions committed by deed— Thân tam:
- Killing: Panatipata (p)—Sát sanh.
 - Stealing: Adinnadana (p)—Trộm cắp.
 - Sexual Misconduct: Kamesu-micchacara (p)—Tà dâm.
- b. Four Evil actions committed by word— Khẩu tứ:
- Lying: Musavada (p)—Nói dối.
 - Slandering: Pisunavaca (p)—Nói lời đâm thọc.
 - Harsh Speech: Pharusavaca (p)—Nói lời thô lỗ cộc cằn.
 - Frivolous talk: Samphappalapa (p)—Nói lời nhảm nhí vô ích.
- c. Three Evil actions are committed by mind—Ý tam:
- Covetousness: Abhijjha (p)—Tham lam.
 - Ill-will: Vyapada (p)—Sân hận.
 - False view: Micchaditthi (p)—Tà kiến.
- 2) Good actions which may ripen in the sense-sphere (desire-realm—Kusala)— Những hành động thiện, tạo quả trở sanh trong dục giới—There are ten kinds of good actions—Có mười loại hành động thiện lành:
- a. Generosity: Dana (p)—Bố thí.
- b. Keeping precepts (morality): Sila (p)— Trì giới.
- c. Meditation: Dhyana—Tham thiền.
- d. Reverence: Apacayana (p)—Tôn kính người đáng kính.
- e. Services: Veyyavacca (p)—Phục vụ.
- f. Transference of merit: Pattidana (p)—Hồi hướng phước báu.
- g. Rejoicing in others' good actions: Anumodana (p)—Tùy hỷ.
- h. Hearing the doctrine: Dhamma savana (p)—Nghe pháp.
- i. Expounding the doctrine: Dhamma-desana (p)—Giảng pháp.
- j. Straightening one's own views: Ditthijjukama (p)—Củng cố chánh kiến.
- 3) Good karmas which may ripen among one of the five realms of form as follows: Thiện nghiệp tạo quả có thể trở sanh vào một trong những cảnh sắc giới sau:
- a. The first Dhyana moral consciousness— Tâm thiện của Sơ Thiên:
- Initial Application: Vitakka (p)— Tầm.
 - Sustained Application: Vicara (p)—Sát.
 - Pleasure Interest: Piti (p)—Phỉ.
 - Happiness: Sukha (p)—Lạc.
 - One-pointedness: Ekaggata (p)—Trụ.
- b. The Second Dhyana Moral Consciousness—Tâm thiện Nhị Thiên:
- Sustained Application: Sát.

- Pleasurable Interest: Phỉ.
 - Happiness: Lạc.
 - One-pointedness: Trụ.
- c. The Third Dhyana Moral Consciousness—Tâm Thiện của Tam Thiên:
- Pleasurable Interest: Phỉ.
 - Happiness: Lạc.
 - One-pointedness: Trụ.
- d. The Fourth Dhyana Moral Consciousness—Tâm Thiện của Tứ Thiên:
- Happiness: Lạc.
 - One-pointedness: Trụ.
- e. The Fifth Dhyana Moral Consciousness—Tâm Thiện của Ngũ Thiên:
- Equanimity: Upekkha (p)—Xả.
 - One-pointedness: Trụ.
- 4) Good actions which may ripen among one of the formless realms—Thiện nghiệp tạo quả trở sanh trong những cõi trời Vô Sắc giới:
- Moral consciousness dwelling in the infinity of space: Không Vô Biên Xứ.
 - Moral consciousness dwelling on the infinity of consciousness: Thức Vô Biên Xứ.
 - Moral consciousness dwelling on nothingness: Vô Sở Hữu Xứ.
 - Moral consciousness wherein perception neither is nor is not: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

Four classifications of mankind: See Bốn Hạng Người.

Four clingings: See Tứ Thủ.

Four concentrative meditations: See Tứ Tu Tập Thiền Định.

Four conditions that are necessary to complete the evil of lying (The Buddha and His Teaching): Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp nói dối.

- 1) An untruth: Có sự giả dối.

- 2) Deceiving intention: Có ý muốn gạt người (làm người khác hiểu sai lạc).
- 3) Utterance of lying words: Thốt ra những lời giả dối.
- 4) Actual deception: Sự lừa dối thật sự.

Four conditions that are necessary to complete the evil of sexual misconduct: Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà dâm.

- 1) The thought to enjoy: Ý nghĩ muốn thỏa mãn nhục dục.
- 2) Consequent effort: Cố gắng tạo nghiệp tà dâm.
- 3) Means to gratify: Tìm phương tiện để đạt mục tiêu.
- 4) Gratification (Act of sexual misconduct): Hành động tà dâm.

Four conditions that are necessary to complete the evil of slandering (The Buddha and His Teaching): Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp đâm thọc (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Persons that are to be divided: Có những người sẽ là nạn nhân của sự chia rẽ.
- 2) The intention to separate them or the desire to endear oneself to another: Ý muốn phân ly những người ấy hay muốn lấy lòng một người.
- 3) Corresponding effort: Cố gắng thực hiện tình trạng phân ly.
- 4) The communication by using slandering words: Thốt ra những lời đâm thọc.

Four contemplations: See Quán Tứ Niệm Xứ and Tứ Tâm Tư Quán in Vietnamese-English Section.

Four contemplations of Dharmalaksana: See Tứ Tâm Tư Quán.

Four continents: The four land areas centered around Mount Sumeru—Tứ châu:

- 1) Jambudvīpa: Nam Thiệm bộ châu.
- 2) Purvavideha: Đông Thắng thần châu.
- 3) Aparagandana: Tây ngưu hóa châu.
- 4) Uttarakuru: Bắc Cu lô châu.

Four courses of attainment: See Bốn Tiến Trình Tiến Đến Phật Quả.

Four courts of mandala: See Tứ Trùng Mạn Đồ La.

Four currents that carry thinking along: See Tứ Lưu.

- 1) The illusion of seeing things as they seem, not as they really are: Suy tưởng ảo ảnh.
- 2) Thinking of desires: Suy tưởng dục vọng.
- 3) Thinking of existence or life: Suy tưởng về sự có của đời sống.
- 4) Unenlightened thinking: Suy tưởng mê muội.

Four deadly sins: See Bốn Tội Căn Bản and Tứ Chung Căn Bản Tội.

Four defeats: See Tứ Đọa.

Four degrees of the esoterics: See Tứ Độ Gia Hành.

Four degrees of saintliness: See Tứ Thánh Quả.

Four delusions: Tứ phiền não:

- 1) Delusion of the Ignorance in the ego: Ngã si phiền não.
- 2) Delusion of Holding to the ego idea: Ngã kiến phiền não.
- 3) Delusion of self-esteem or egoism: Ngã mạn phiền não.
- 4) Delusion of self-seeking or desire arising from belief in ego: Ngã ái phiền não.

Four delusions in reference to the ego: See Tứ Phiền Não.

Four demons: In Buddhism, demons refer to obstructions of enlightenment—Tứ ma:

- 1) The demon of the mind-body clusters: Ma ngũ uẩn (form, sensation, perception, condition, consciousness).
- 2) The demon of afflictions: Ma phiền não.
- 3) The demon of death: Ma tử.
- 4) The demon of heaven: Ma thiên—Wish to be in the realm of desire and thus blocks transmudane goodness.

Four demonic-looking figures deva kings: See Thiên Vương.

Four desires: Tứ dục:

- 1) Sexual love: Tình dục.
- 2) Attractiveness or sexual beauty: Sắc dục.
- 3) Craving for good food: Thực dục.
- 4) Lust: Dâm dục.

Four dharmas: See Tứ Pháp.

Four dharma realms: See Tứ Pháp Giới:

- 1) The phenomenal realm: Phenomenal world—Sự pháp giới.
- 2) Noumenal realm: The noumenal world—Lý pháp giới.
- 3) The interdependence of phenomenal and noumenal realm: The world in which phenomena are identified with noumena—Lý sự pháp giới.
- 4) Phenomena are also interdependent: The world in which phenomena interpenetrate one another without hindrance—Sự sự vô ngại.

Four dharmas and three vows: See Tứ Pháp Tam Nguyện.

Four dhyana concentrations: See Tứ Thiền Định.

Four dhyana heavens: See Tứ Thiên Thiên:

- 1) The first region, as large as the whole universe: Sơ thiên thiên.
- 2) The second region, equal to a small chilio cosmos: Nhị thiên thiên.
- 3) The third region, equal to a middling chilio cosmos: Tam thiên thiên.
- 4) The fourth region, equal to a great chilio cosmos: Tứ thiên thiên.

Four dhyana realms and eight concentrations: See Tứ Thiên Bát Định.

Four directions: See Tứ Phương.

Four disciplinary processes: See Tứ Hạnh.

Four discriminations: See Tứ Vô Ngại.

Four divisions of dharma: See Tứ Pháp Uẩn.

- Four divisions of the enlightened knowledge:** See Tứ Môn Tri Kiến Phật.
- Four divisions of vinaya:** Tứ phần luật.
- Four doctrines:** See Tứ Giáo.
- Four doctrines of Hinayana:** See Tiểu Thừa Tứ Môn.
- Four doctrines were perished and four were flourished:** See Tứ Khô Tứ Vinh.
- Four dogmas:** See Tứ Ưu Đàn na—See Tứ Pháp Ấn.
- Four doors:** See Tứ Môn.
- Four efforts:** See Tứ Tinh Cần.
- Four ejects of the ego in the Diamond Sutra:** See Ngã Nhân Tứ Tướng.
- Four Elements:** Four constituents—Four basic constituents of matter—See Tứ Đại:
- 1) Solidity: Earth—Solid matter—Đất.
 - 2) Fluidity: Water—Liquid—Nước.
 - 3) Heat: Fire—Lửa.
 - 4) Motion: Air—Energy of motion—Gió.
- Four elements of popularity:** See Tứ Nhiếp Pháp.
- Four emblems:** See Tứ Minh.
- Four enemies (maras):** Tứ ma:
- 1) The passion and delusion mara: Ma phiền não.
 - 2) Death mara: Ma tử.
 - 3) The five skandhas (aggregations) mara: Ma ngũ uẩn.
 - 4) The supreme mara-king: Ma vương.
- ** For more information, please see Tứ Oán and Tứ Vọng.
- Four epochs:** See Tứ Kiếp.
- Four equal virtues:** See Tứ Đẳng.
- Four erroneous tenets:** See Tứ Chấp.
- 1) Heretical theory of causation: Tà nhân tà quả—Creation by a creator.
 - 2) Effect independent of cause: Vô nhân hữu quả—Creation without a cause.
 - 3) Cause without effect: Hữu nhân vô quả—No future consequences as a result of past or current karma.
 - 4) Neither cause nor effect: Vô nhân vô quả—Rewards and punishments.
- Four evil destinations:** See Tứ Thú.
- Four evil destinies:** See Tứ Ác Thú.
- Four evil directions:** See Tứ Thú.
- Four evils of the mouth:** See Khẩu Tứ.
- Four exertions:** See Tứ Chánh Cần.
- Four expectations of the Buddhas and Bodhisattvas (from the followers):** Bốn điều mong đợi ở chư Phật và chư Bồ Tát của các tín đồ—Buddhist followers expect of the Buddhas and Bodhisattvas in four things.
- 1) They promote the virtues of the followers, help them remove greed, hate and delusion, and protect them from ghosts and men who may maliciously try to interfere with their spiritual practices—Chư Phật và chư Bồ Tát khuyến hạnh những tín đồ, giúp họ xa lìa tham, sân, si, bảo vệ họ chống lại những ma quỷ và những người có thể quấy nhiễu những sự tu tập về tâm linh.
 - 2) They bestow material benefits. Since the Buddhas and Bodhisattvas are all-merciful, it was natural, and, in some ways, logical to assume that they should concern themselves with the atheal wishes of their adherents, protect their earthly fortunes and ward off disasters. Avalokitesvara, for example, protects caravans from robbers sailors from ship wreck, criminals from execution. By his help women obtain the children they wish. If one but thinks of Avalokitesvara, fire ceases to burn, swords fall to pieces, enemies become kind-hearted bonds are loosened, spells revert to where they came, beasts flee, and snakes lose their poison. However, this aspect of Buddhism is only used to help calm the mind of

Buddhist beginners who encounter problems—Chư Phật và chư Bồ Tát ban cho những lợi lộc vật chất. Chư Phật và chư Bồ Tát vì lòng từ bi vô lượng, dĩ nhiên, và một cách nào đó, chắc chắn sẽ quan tâm đến những lời cầu xin của tín đồ mình, bảo vệ số phận trần gian của họ, ngăn ngừa những tai ương. Quán Thế Âm chẳng hạn, bảo vệ thương nhân khỏi nạn trộm cướp, thủy thủ khỏi đắm thuyền, những kẻ phạm tội khỏi bị hành hình. Nhờ Ngài mà những thiếu phụ có những đứa con mà họ mong ước. Người ta chỉ cần nghĩ tới Ngài Quán Thế Âm, lửa sẽ tắt, gươm giáo sẽ gãy vụn, quân thù sẽ trở nên nhân ái, xiềng xích sẽ tan biến, những lời nguyện rửa sẽ trở về lại nơi xuất phát, ác thú tìm đường trốn tránh, rắn rết hết nọc độc. Khía cạnh này của đạo Phật thường được dùng để trấn an những kẻ sơ cơ gặp cơn hoạn nạn mà thôi.

- 3) The Buddhas and Bodhisattvas become an object of desire to love for all Buddhist followers—Chư Phật và chư Bồ Tát trở thành một đối tượng của ước vọng yêu thương cho các tín đồ.
- 4) The Buddhas and Bodhisattvas provide favorable conditions for the attainment of enlightenment and liberation for Buddhist followers—Chư Phật và chư Bồ Tát cung cấp những điều kiện thuận lợi cho chúng sanh đạt tới giác ngộ và giải thoát cho chư Phật tử.

Four factors of stream-attainment: See Tứ Dự Lưu Hưởng Chi.

Four false beliefs: See Tứ Diên Đảo.

Four famous commentaries: See Tứ Luận.

Four famous hills in China: See Tứ Đại Danh Sơn.

Four famous mountains: Four famous mountains in China that Chinese Buddhism considered as the sacred places of the four

Great Bodhisattvas—Bốn ngọn núi nổi tiếng được Phật giáo Trung quốc xem như đền thờ của bốn vị Đại Bồ Tát:

- 1) Ngũ Đài Sơn: Wutaishan in Shansi province, considered the sacred mountain of the bodhisattva Manjusri (Wen-Shu)—Thuộc tỉnh Sơn Tây, nơi thờ Bồ tát Văn Thù.
- 2) Phổ Đà Sơn: P'u-t'o-Shan in Chekiang province, sacred mountain of the bodhisattva Avalokitesvara (Kuan-Shi-Yin)—Thuộc tỉnh Triết Giang, được coi là nơi thiêng liêng của Bồ tát Quán Âm.
- 3) Nga Mi Sơn: Oa-Mei-Shan in Sze-Chuan province, considered the sacred mountain of bodhisattva Samantabhadra (P'u-Hsien)—Thuộc tỉnh Tứ Xuyên, là nơi thiêng liêng của Bồ Tát Phổ Hiền.
- 4) Cửu Hoa Sơn: Chiu-Hoa-Shan, in Anhwei province, the sacred mountain of the bodhisattva Kshitigarbha (Ti-Ts'ang or Earth Store)—Thuộc tỉnh An Huy, là nơi thiêng liêng của Bồ tát Địa Tạng.

Four famous sastras: See Tứ Luận.

Four fast days: See Tứ Trai Nhựt.

Four fearlessnesses: See Tứ Vô Úy.

Four female attendants on Vairocana: See Tứ Ba La Mật Bồ Tát.

Four fetters: See Tứ Ách and Tứ Ách Phược.

Four fields of blessings: See Tứ Diên.

Four fields for cultivating happiness: See Tứ Diên và Tứ Phước Diên.

1) To animals: Nơi súc sanh.

2) To the poor: Cho người nghèo.

3) To parents: Với song thân.

4) To the religion: Cho việc hoằng dương chánh pháp.

Four finitenesses: See Tứ Chung Hữu Biên.

Four firm beliefs: See Tứ Kiên Tín.

Four floods: See Tứ Bộc Lưu.

Four-fold Assembly: Tứ chúng:

- 1) Bhikṣu: Tăng--Monks.
- 2) Bhisuni: Ni—Nuns.
- 3) Upasaka: Ưu bà tặc—Laymen.
- 4) Upasika: Ưu bà di—Laywomen.

Four-fold disciples: Tứ chúng (see four-fold assembly).

Four-fold fearlessness: Tứ vô úy.

- 1) Confidence in Buddha: Fearlessly realizing all things—Nhứt thiết trí vô úy.
- 2) Confidence in having extirpated (uprooted) all contamination: Fearlessly extinguishing all defilements—Lậu tận vô úy.
- 3) Confidence in explaining the obstacles to enlightenment beings: Fearlessly expounding all obstruction to liberation---Thuyết chướng đạo vô úy.
- 4) Confidence in explaining the way to end suffering: Fearlessly asserting the true path to liberation---Thuyết tận khổ đạo vô úy.

Four-fold middle path: See Tứ Trung Đạo.

Four forms of activity: See Tứ Hữu Vi Tướng.

Four forms of behavior: See Tứ Oai Nghi.

Four forms of birth: See Tứ Sanh:

- 1) Viviparous, as with mammalia: Birth from the womb---Thai sanh.
- 2) Oviparous, as with birds: Birth from eggs—Noãn sanh.
- 3) Moisture or water born, as with worms and fishes: Birth from moisture—Thấp sanh.
- 4) Metamorphic, as with moths from the chrysalis: Birth by transformation as in the case of deities and superior beings of the Pure Lands. It is said that such beings, after the end of their previous lifetime, suddenly appear in this fashion due to their karma, without the help of parents or any other intermediary agency—Hóa sanh.

Four forms of birth and six forms of transmigration: See Tứ Sanh Lục Thú.

Four forms of wisdom of a Buddha: Tứ trí của chư Phật:

- 1) The great mirror wisdom of aksobhya: Đại viên cảnh trí.
- 2) The universal wisdom of Ratnaketu: Bình đẳng tánh trí.
- 3) The profound observing wisdom of Amitabha: Diệu quán sát trí.
- 4) The perfecting wisdom of Amoghasiddhi: Thành sở tác trí.

Four formless Heavens: Tứ không xứ.

- 1) Heaven of boundless space: The sphere of the conception of infinite space—Không vô biên xứ.
- 2) Heaven of boundless knowledge: The sphere of the conception of infinite consciousness—Thức vô biên xứ.
- 3) Heaven of nothing or non-existence: The sphere of the conception of nothingness—Vô sở hữu xứ.
- 4) Heaven of not thinking: The sphere of neither perception nor non-perception—Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

** For more information, please see Tứ Không Xứ in Vietnamese-English Section.

Four formless jhanas: See Tứ Thiền Vô Sắc.

Four Foundations of Mindfulness: Tứ Niệm Xứ.

- (A) According to Bhikkhu Bodhi in Abhidamma, there are four foundations of mindfulness which form a complete system of meditative practice for the development of mindfulness and insight—Theo Ngài Tỳ Khuê Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn loại niệm xứ hình thành toàn bộ hệ thống thực tập thiền định đưa đến sự phát triển của định và huệ.
- (B) The practice of the four foundations of mindfulness is identical with right

mindfulness as the seventh factors of the Noble Eightfold Path—Sự thực tập tứ niệm xứ giống như yếu tố thứ bảy là Chánh Niệm trong Bát Thánh Đạo:

- 1) The foundation of mindfulness in contemplation of the body: Thân quán niệm xứ.
- 2) The foundation of mindfulness in contemplation of feeling: Thọ quán niệm xứ.
- 3) The foundation of mindfulness in contemplation of consciousness: Tâm quán niệm xứ.
- 4) The foundation of mindfulness in contemplation of mental objects: Pháp quán niệm xứ.

** For more information, please see Tứ Niệm Xứ in Vietnamese-English Section.

Four fruits or bodhisattva stages in Mahayana: See Đại Thừa Tứ Quả.

Four functional divisions of consciousness: See Bốn Phần Của Thức.

Four functions of cognition: See Tứ Phần Pháp Tướng.

Four fundamental evil passions: See Tứ Đại Phiền Não.

Four fundamental states: See Tứ Bản Tướng.

Four furnaces: See Tứ Lô.

Four generals: See Tứ Phương Đại Tướng.

Four givings: See Tứ Xả.

Four good roots: See Tứ Thiện Căn.

Four great Bodhisattvas: See Tứ Đại Bồ Tát:

- 1) Maitreya: Di Lạc Bồ Tát.
- 2) Manjusri: Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.
- 3) Avalokitesvara: Quán Thế Âm Bồ Tát.
- 4) Samantabhadra: Đại Thế Chí Bồ Tát.

Four great Bodhisattvas of the Lotus sutra: See Tứ Đại Bồ Tát Trong Kinh Pháp Hoa.

Four great citations: See Bốn Điều Tham Chiếu Lớn.

Four great continents: See Tứ Châu.

Four great debts: Tứ đại ân:

- 1) The debt to the Triple Jewel: Ân Tam Bảo (Buddha, Dharma, Sangha).
- 2) The debt to our parents and teachers: Ân cha mẹ và thầy tổ.
- 3) The debt to our spiritual friends: Ân thiện hữu tri thức.
- 4) The debt we owe to all sentient beings: Ân chúng sanh.

*** For more information, please see Tứ Ân.

Four great disciples of the Buddha: Tứ đại đệ tử Phật:

- 1) Sariputra: Xá Lợi Phất.
- 2) Mahamaudgalyayana: Ma Ha Mục Kiền Liên.
- 3) Subhuti: Tu Bồ Đề.
- 4) Mahakasyapa: Ma Ha Ca Diếp.

*** For more information, please see Tứ Đại Đệ Tử.

Four great elements: See Tứ Đại.

Four great guardian devas: See Tứ Đại Hộ Pháp.

Four great oceans: See Tứ Đại Hải.

Four great scholars: See Tứ Bình Gia.

Four great sutras: See Tứ Đại Bộ Kinh.

Four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha: Bốn thứ âm thanh quảng đại của Như Lai—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, the voice of Buddha, without master or maker, without discrimination, not entering, not emerging, yet producing four great voices—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, có bốn thứ âm thanh quảng đại của Như Lai.

- 1) The first voice says: You all should know that all conditioned states are miserable. There is misery of hells, the misery of animality, the misery of hungry ghosthood, the misery of lack of virtue,

- the misery of clinging to self and possessions, the misery of evil doing. If you want to be born human or divine, you should plant roots of goodness. Born in the human world or in a heaven, you will leave all situations in which enlightenment is difficult. Sentient beings, having heard this, give up error and perversity, practice good actions, leave all difficulties behind, and are born in the human world or in heaven: Âm thanh thứ nhất là đại chúng nên biết tất cả hành pháp đều là khổ. Những là địa ngục khổ, súc sanh khổ, ngạ quỷ khổ, không phước đức là khổ, chấp ngã sở là khổ, tạo những ác hạnh là khổ. Muốn sanh cõi trời hay nhơn gian phải gieo căn lành, sanh trong nhơn thiên là rời khỏi các chỗ nạn. Chúng sanh nghe xong bỏ lia điên đảo, tu những hạnh lành, rời khỏi những chỗ nạn mà sanh trong nhơn thiên.
- 2) The second voice says that you should know that the myriad pains of all conditioned states are as searing as balls of hot iron. Condition states are impermanent and pass away. Nirvana is tranquil, unfabricated well-being, beyond all burning, extinguishing all inflaming afflictions. Having heard this, sentient beings diligently practice good principles, and in the vehicle of listeners to Buddha's voice attain the tolerance of conformity to the message: Âm thanh thứ hai là đại chúng nên biết tất cả pháp hành tràn đầy những khổ như hòn sắt nóng, hành pháp vô thường, là pháp diệt mất. Niết bàn tịch tịnh, vô vi an lạc, lia xa khốn khổ, tiêu sạch nhiệt não. Chúng sanh nghe xong siêng tu pháp lành, nơi Thanh Văn thừa được tùy thuận âm thanh nhĩn.
- 3) The third voice says that you all should know that those in the vehicle of listeners follow the words of another to understand; their knowledge and wisdom is narrow and inferior. There is a higher vehicle called the vehicle of the individually awakened, whose enlightenment does not depend on a teacher. You should learn it. Those inclined to a superior path, having heard this voice, give up the path of listeners and cultivate the vehicle of individually awakened: Âm thanh thứ ba là đại chúng nên biết Thanh Văn thừa do lời người khác mà được tỏ ngộ, trí huệ hẹp kém. Lại có độc giác thừa, tỏ ngộ chẳng do Thấy, đại chúng nên học. Những người thích thẳng đạo nghe lời này xong liền bỏ Thanh Văn thừa mà tu độc giác thừa.
- 4) The fourth voice says that you all should know that there is an even higher path beyond the ranks of these two vehicles, which is called the great vehicle, practiced by enlightened beings, following the six transcendent ways, not stopping enlightening practice, not relinquishing the determination for enlightenment, being in the midst of infinite birth and death without getting sick of it. Going beyond the two vehicles of individual liberation, it is called the Great Vehicle, the foremost vehicle, the pre-eminent vehicle, the supreme vehicle, the highest vehicle, the unexcelled vehicle, the vehicle of benefiting all sentient beings. If there are any sentient beings whose resolve is very great, whose faculties are strong and keen, who have planted roots of goodness in the past, who are spiritually empowered by the Buddhas, who have superior inclination and seek Buddhahood, once they have heard this voice, they arouse the determination for enlightenment: Âm thanh thứ tư là đại chúng nên biết rằng ngoài hàng nhĩn thừa còn có thẳng đạo gọi là Đại thừa, là chỗ tu hành của Bồ Tát thuận sáu môn Ba-La-Mật, chẳng dứt

hạnh Bồ Tát, chẳng bỏ tâm Bồ Đề, ở vô lượng sanh tử mà chẳng mỗi nhàm, hơn hàng nhị thừa, gọi là Đại thừa, là đệ nhất thừa, là thắng thừa, là tối thắng thừa, là thượng thừa, là tối thượng thừa, là thừa ích lợi tất cả chúng sanh. Nếu có chúng sanh nào sanh lòng tin hiểu rộng lớn, căn khí mạnh mẽ, đời trước gieo căn lành, được thần lực của Đức Như Lai gia hộ, có chí nguyện thù thắng mong cầu Phật quả, nghe lời này xong liền phát tâm Bồ Đề.

Four great vows: Tứ hoằng thệ nguyện:

- 1) Sentient beings are numberless, I vow to save them all: Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.
- 2) Afflictions are inexhaustible, I vow to end them all: Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn.
- 3) Schools and traditions are manifold, I vow to study them all: Phật đạo vô lượng thệ nguyện học.
- 4) The Buddha-way is supreme, I vow to complete it: Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Four guardians: See Tứ Phương Đại Tướng.

Four half points of the compass: See Tứ Duy.

Four heavens of the formless realm: See Tứ Vô Sắc Giới Thiên.

Four Heavenly Kings: See Tứ Thiên Vương:

- 1) Eastern Heaven king: Đông thiên vương.
- 2) Southern Heaven king: Nam Thiên vương.
- 3) Western Heaven king: Tây thiên vương.
- 4) Northern Heaven king: Bắc thiên vương.

Four Heavenly Kings' shrine: Đền Tứ Thiên Vương.

Four Hinayana steps for attaining Buddhahood: See Tứ Giai Thành Đạo.

Four Holy Truths: Tứ Diệu Đế—Four Noble truths:

- 1) Suffering: All existence entails suffering—Khổ.
- 2) The cause of all sufferings: Suffering is caused by ignorance—Tập.
- 3) The end of all sufferings: There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana—Diệt.
- 4) The way to end suffering: To practice the Eight fold Noble Truths—Đạo.

Four holy ways: See Tứ Thánh Hành.

Four-Horn Hell: Tứ Giác Địa ngục.

Four hours of the night and eight hours of the day: See Tứ Dạ Bát Trú.

Four hundred and four ailments of the body: See Tứ Bách Tứ Bệnh.

Four ideas to be gotten rid of: See Tứ Tuyệt.

Four immaterial heavens: See Tứ Không Xứ.

Four immeasurable minds: See Tứ Vô Lượng Tâm—Four immeasurable minds cultivated by Bodhisattvas:

- 1) Mind of infinite loving-kindness: Từ vô lượng tâm.
- 2) Mind of infinite compassion: Bi vô lượng tâm.
- 3) Mind of infinite joy: Hỷ vô lượng tâm.
- 4) Mind of infinite equanimity: Xả vô lượng tâm.

** See Tứ Vô lượng Tâm.

Four imperishables: See Tứ Pháp Bất Hoại.

Four improper ways of obtaining a living: See Tứ Chúng Tà Mệnh.

Four inconceivables: See Tứ Bất Khả Tư Nghì.

Four indestructible beliefs: See Tứ Kiên Tín.

Four Indian castes: See Tứ Tánh.

Four Indian clans: See Tứ Tánh.

Four Indian classes or castes: See Tứ Tánh.

Four instants of each unit of consciousness: Bốn giai đoạn của một đơn vị tư tưởng.

- 1) Arising or genesis: Sinh khởi.
- 2) State of development: Trụ.
- 3) State of Dying-down: Dị.
- 4) Cessation or dissolution: Diệt.

Four integrative methods: Tứ nhiếp pháp—Four means of salvation—Four attractions—Four dharmas of attraction:

- 1) Charity: Bố thí.
- 2) Kind speech: Ái ngữ.
- 3) Cooperation: Đồng sự.
- 4) Beneficial action: Lợi hành.

Four intelligences: See Tứ Giác.

Four inverted: See Tứ Diên Đảo and Tứ Tà Kiến.

Four inverted beliefs: See Tứ Diên Đảo.

Four inverted (wrong) views: Tứ tà kiến:

- 1) Considering what is really impermanent to be permanent: Vô thường mà cho là thường hằng.
- 2) Considering what is really suffering to be joy: Khổ mà cho là lạc.
- 3) Considering what is not a self to be a self: Vô ngã mà cho là tự ngã.
- 4) Considering what is impure to be pure: Bất tịnh mà cho là tịnh.

Four invisibles: See Tứ Bất Kiến.

Four kalpas: See Tứ Kiếp:

- 1) Kalpa of Formation: Thành.
- 2) Kalpa of Existing or abiding: Trụ.
- 3) Kalpa of Destruction: Hoại.
- 4) Kalpa of Annihilation: Không.

Four kayas: See Tứ Thân.

Four kinds of altar-worship: See Tứ Chủng Đàn Pháp.

Four kinds of asura: See Tứ Chủng A Tu La.

Four kinds of atmosphere of great knowledge of the Enlightened: Bốn thứ Đại Trí phong luân

(A) According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, the manifestation of Buddha does not come about through just one condition or things, but by innumerable causes and conditions. There are four kinds of atmosphere of great knowledge of the Enlightened—Theo Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, Như Lai xuất hiện chẳng phải do một duyên một sự, mà do vô lượng duyên, vô lượng sự mới thành tựu được. Có bốn thứ Đại Trí phong luân.

- 1) The atmosphere of great knowledge of mental command able to retain memory without forgetting, being able to hold the great clouds and rain of teachings of all Buddhas: Đại trí phong luân Đà-La-Ni niệm trì chẳng quên, vì hay trì tất cả đại pháp vân, đại pháp vũ của chư Như Lai.
- 2) The atmosphere of great knowledge producing tranquility and insight, being able to evaporate all afflictions: Đại trí phong luân xuất sanh chỉ quán, có khả năng tiêu diệt tất cả phiền não.
- 3) The atmosphere of great knowledge of skillful dedication, being able to perfect all roots of goodness: Đại trí phong luân hồi hướng thiện xảo, có khả năng thành tất cả các thiện căn.
- 4) The atmosphere of great knowledge producing undefiled, variegated, magnificent arrays of adornments, causing the roots of goodness of all beings taught in the past to be purified, and consummating the power of the untainted roots goodness of the Enlightened: Đại trí phong luân xuất sanh ly cấu sai biệt trang nghiêm, vì khiến quá khứ những chúng sanh được hóa độ, thiện

căn của họ được thanh tịnh, và thành tựu sức thiện căn vô lậu của Như Lai.

(B) The manifestation of Buddha, producing Buddha's four kinds of atmosphere of great knowledge based on the unimpeded light of wisdom, able to sustain the roots of goodness of all sentient beings—Như Lai xuất hiện y nơi quang minh vô ngại huệ có khả năng giữ gìn tất cả các thiện căn của chúng sanh.

- 1) The atmosphere of great knowledge taking care of all sentient beings and inspiring joy in them: Đại trí phong luân nhiếp khắp chúng sanh đều làm cho hoan hỷ.
- 2) The atmosphere of great knowledge setting up right teaching and causing sentient beings to take it: Đại trí phong luân kiến lập chánh pháp, khiến các chúng sanh đều sanh ưa thích.
- 3) The atmosphere of great knowledge preserving all sentient beings' roots of goodness: Đại trí phong luân giữ gìn tất cả các thiện căn của tất cả chúng sanh.
- 4) The atmosphere of great knowledge containing appropriate means, arriving at the realm where there are no taints or contaminations: Đại trí phong luân đủ cả phương tiện thông đạt vô lậu giới.

Four kinds of atmosphere produced by great rain: Bốn thứ phong luân—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, a billion-world universe is not formed just by one condition, not by one phenomenon. It is formed by innumerable conditions, innumerable things. The rising and spreading of great clouds and showering of great rain produce four kinds of atmosphere, continuously making a basis—Theo Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, đại thiên thế giới này chẳng phải do một duyên, chẳng phải do một sự, mà phải do vô lượng duyên sự. Những

nổi giăng mây lớn, xối tuôn mưa lớn sản sanh ra bốn thứ phong luân nối tiếp làm sở-y.

- 1) The holder which can hold great waters: Năng trì vì có khả năng trì giữ đại thủy.
- 2) The evaporator which can evaporate the great waters: Năng tiêu vì có khả năng làm bốc hơi đại thủy.
- 3) The structure which can set up all places: Kiến lập vì có khả năng kiến lập tất cả xứ sở.
- 4) The arrangement of which functions are to arrange and to distribute: Trang Nghiêm có nhiệm vụ phân bố thiện xảo.

Four kinds of bliss: See Tứ Chúng Hạnh Phúc.

Four kinds of burial: See Tứ Táng.

Four kinds of charity: See Tứ Bố Thí.

Four kinds of clinging: See Tứ Chấp Thủ.

Four kinds of conduct natural to a bodhisattva: See Tứ Tánh Hạnh.

Four kinds of cry of Lin Chi: See Lâm Tế Tứ Hát.

Four kinds of demeanors: See Tứ Chúng Oai Nghi.

Four kinds of devotees: Bốn hạng người mộ đạo—Four kinds of devotees to Buddhism:

- 1) Monks: Bhiksus—Tăng.
- 2) Nuns: Bhiksunis—Ni.
- 3) Laymen: Upasakas—Ưu bà tặc—Cư sĩ nam.
- 4) Laywomen: Upasikas—Ưu bà di.

Four kinds of devotees to Buddhism: See Bốn Hạng Người Mộ Đạo.

Four kinds of dharani: See Tứ Chúng Tổng Trì.

Four kinds of dhyana: See Tứ Chúng Thiền Định.

Four kinds of disciples: See Tứ Bối.

Four kinds of examination: See Tứ Chúng Quán Hành.

Four kinds of faith: See Tứ Tín Tâm:

- 1) Awakening of faith: Tin chân lý.
- 2) Faith in the Buddha: Tin Phật.
- 3) Faith in the dharma: Tin Pháp.
- 4) Faith in the Sangha: Tin Tăng.

Four kinds of food: See Tứ Thực.

Four kinds of higher morality: See Bốn Loại Giới Cao Thượng.

Four kinds of holy men: See Tứ Thánh.

Four kinds of horses: See Tứ Mã.

Four kinds of inference in logic: See Tứ Tông.

Four kinds of karmas leading to reincarnation: Bốn loại nghiệp dẫn đến sự đầu thai—See Tứ Nghiệp.

(A) According to Mahayana Buddhism, there are four kinds of karmas—Theo Phật giáo Đại thừa, có bốn loại nghiệp:

- 1) Accumulated karma resulting from many former lives: Nghiệp Tích Lũy—Nghiệp tạo từ nhiều đời trước.
- 2) Repeated karma formed during the present life: Nghiệp Tập Quán—Nghiệp tạo trong đời hiện tại.
- 3) Most dominant karma which is able to subjugate other karmas: Cực Trọng Nghiệp—Nghiệp có khả năng mạnh có thể chi phối tất cả các nghiệp khác.
- 4) Near-Death Karma (very strong): Cận Tử Nghiệp—Nghiệp rất mạnh lúc sắp chết.

(B) According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are also four kinds of karmas—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, cũng có bốn loại nghiệp:

- 1) By way of (with respect to) function, there are four kinds of karmas—Theo phương thức tác dụng, có bốn loại nghiệp:
 - a. Productive kamma: Nghiệp tái tạo.
 - b. Supportive kamma: Nghiệp trợ duyên.
 - c. Obstructive kamma: Nghiệp cản ngăn.
 - d. Destructive kamma: Nghiệp tiêu diệt.
- 2) By way of order of ripening, there are four kinds of karmas—Theo thứ tự trở quả, có bốn loại nghiệp:

- a. Weighty kamma: Trọng nghiệp.
 - b. Death proximate kamma: Cận tử nghiệp.
 - c. Habitual kamma: Thường nghiệp.
 - d. Reserve kamma: Nghiệp tích tụ.
- 3) By time of ripening, there are four kinds of karmas: Theo thời gian trở quả, có bốn loại nghiệp:
- a. Immediate effective kamma: Hiện nghiệp.
 - b. Subsequently effective kamma: Hậu nghiệp.
 - c. Indefinitely effective kamma: Vô hạn định nghiệp.
 - d. Defunct kamma: Nghiệp vô hiệu lực.
- 4) By place of ripening, there are four kinds of karmas—Theo nơi chốn trở quả, có bốn loại nghiệp:
- a. Unwholesome kamma: Nghiệp bất thiện.
 - b. Sense-sphere wholesome kamma: Thiện nghiệp Dục giới.
 - c. Fine-material-sphere kamma: Nghiệp thiện Sắc giới.
 - d. Immaterial-sphere wholesome kamma: Nghiệp thiện Vô Sắc giới.

** For more information, please see Four Classifications of karmas in English-Vietnamese Section.

Four kinds of lands: See Bốn Cõi Duy Tâm.

Four kinds of mandala: See Tứ Chủng Mạn Đà La.

Four kinds of mindfulness: See Tứ Niệm Xứ.

Four kinds of non-backslidings: See Tứ Bất Thối.

Four kinds of offerings: See Tứ Cúng Dường.

Four kinds of progress: See Tứ Hành.

Four kinds of purification of offering: See Bốn Sự Thanh Tịnh Của Các Loại Cúng Dường.

Four kinds of rebirth: See Bốn Loại Sinh Tử và Tứ Chủng Sinh Tử in Vietnamese-

English Section and Four ways of rebirth in English-Vietnamese Section.

Four kinds of resolve: See Tứ Nguyện.

Four kinds of retribution: See Tứ Chủng Quả Báo.

Four kinds of samadhi: See Tứ Chủng Tam Muội.

Four kinds of sentient beings: Tứ loài chúng sanh.

- 1) Those born through the womb: Loài sanh bằng thai—Thai sanh.
- 2) Those born through eggs: Loài sanh bằng trứng—Noãn sanh.
- 3) Those born through moisture: Loài sanh từ nơi ẩm thấp—Thấp sanh.
- 4) Those born through transformation or metamorphoses such as a worm transforming to become a butterfly: Loài từ biến hóa mà sanh ra—Hóa sanh.

Four kinds of ties (The Buddha and His Teachings—Chapter 39): Ganthas (p)—Bốn loại trói buộc (Đức Phật và Phật Pháp—Chương 39).

- 1) Covetousness: Abhijjha (p)—Tham muốn.
- 2) Ill-will: Vyapada (p)—Oán ghét.
- 3) Indulgence in wrong rites and ceremonies: Sila-bataparamasa (p)—Ham chuộng nghi lễ cúng kiến.
- 4) Adherence to one's preconception as truth: Idam-saccabhinivesa (p)—Cố chấp trong thành kiến, khư khư chấp rằng thành kiến của mình là đúng (kiến thủ).

Four kinds of truth: See Tứ Tất Đan.

Four kinds of unity: See Tứ Nhất.

Four kinds of wisdom: See Tứ Huệ.

Four kinds of women: Bốn loại phụ nữ.

- 1) The first type—Loại thứ nhất:
 - a. Those who become angry easily for slight causes: Những người hay nổi sân một cách dễ dàng vì những lý do không đâu.

b. Those who have changeable minds: Những người có tâm tánh bất thường.

c. Who are greedy and jealous of others' happiness: Những người tham lam và hay ganh ghét với hạnh phúc của người khác.

d. Those who have no sympathy for the needs of others: Những người không thương xót cảm thông cho nhu cầu của kẻ khác.

2) The second type—Loại thứ hai:

a. Those who grow angry over trifling affairs: Những người hay nổi giận vì những chuyện đùa cợt.

b. Those who are fickle and greedy, but do not feel envious of others' happiness: Những người hay thay đổi và tham lam, nhưng không ganh ghét với hạnh phúc của người khác.

c. Those who are sympathetic for the needs of others: Những người thương xót và cảm thông với nhu cầu của người khác.

3) The third type—Loại thứ ba:

a. Those who are more broad-minded and do not become angry often: Những người có tâm tánh cởi mở và không thường hay hờn giận.

b. Those who know how to control a greedy mind, but are not able to avoid feelings of jealousy: Những người biết cách kiềm giữ tâm tham, nhưng không tránh được cảm giác ganh ghét.

c. Those who are not sympathetic for the needs of others: Những người không cảm thông với nhu cầu của người khác.

4) The fourth type—Loại thứ tư:

a. Those who are broad-minded: Những người có tâm tánh cởi mở.

b. Those who can restrain feelings of greed and retain calmness of mind: Những người có thể kiềm giữ cảm thọ tham lam và giữ được thái độ trầm tĩnh.

c. Those who do not feel envious of others' happiness: Những người không ganh ghét với hạnh phúc của người khác.

d. Those who are sympathetic for the needs of others: Những người thương xót cảm thông với nhu cầu của người khác.

Four knots: See Tứ Kết.

Four knowledges: See Tứ Trí.

Four laws: See Tứ Pháp Bốn Mặt.

Four lords of the world: See Tứ Chủ.

Four main classes in the feudal society: See Sĩ Nông Công Thương.

Four major sources of distraction and delusion: See Tứ Ma.

Four means of accomplishment: Bốn phương cách để thành tựu hay Tứ Thân Túc—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are four means of accomplishment. All sublime and supramundane states to be accomplished by applying effort to the practice of Buddha's teaching—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn phương cách để thành tựu. Theo Ngài thì những trạng thái vi tế hay siêu việt đều được thành tựu khi cố gắng thực tập và áp dụng Phật pháp:

- 1) Desire: Dục thân túc.
- 2) Energy: Tấn thân túc.
- 3) Consciousness: Thức thân túc.
- 4) Investigation: Trạch quán thân túc.

Four means of attaining to a happy contentment: See Tứ An Lạc Hành.

Four means of integration: See Tứ Nhiếp Pháp.

Four meditations: Tứ Niệm Xứ—Four mindfulness—Four types of Buddhist meditation for eradicating illusions and attaining enlightenment:

- 1) To contemplate the body as impure: Quán thân bất tịnh—Mindfulness of the body as impure (body is impure).
- 2) To contemplate all sensation (feeling) as the cause of suffering: Quán thọ thị khổ—Mindfulness of feeling as suffering (receiving is self-binding).

3) To contemplate the mind as impermanent: Quán tâm vô thường—Mindfulness of the mind as impermanent mind is everchanging).

4) To contemplate all things as being independent, without self-nature or self-identity: Quán pháp vô ngã—Mindfulness of dharmas as dependent and without self-entity (things are composed and egoless).

*** For more information, please see Tứ Thiên.

Four metaphors of infinity: See Tứ Dụ.

Four methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law: See Tứ Sự Kinh và Tứ Sự Pháp Môn.

Four methods of Buddha Recitation: See Tứ Môn Niệm Phật.

Four methods of dealing with questions of the Buddha: See Tứ Ký.

Four minds: See Tứ Tâm.

Four miseries: Tứ khổ:

- 1) Birth is suffering: Sanh khổ.
- 2) Old age is suffering: Già khổ.
- 3) Disease is suffering: Bệnh khổ.
- 4) Death is suffering: Chết khổ.

Four modes of birth: Bốn loại sanh.

- 1) Womb-born beings: Jalabuja (p)—Thai sanh (sanh từ trong bào thai).
- 2) Egg-born beings: Andaja (p)—Noãn sanh (sanh từ trong trứng).
- 3) Moisture-born beings: Samsedaja (p)—Thấp sanh (sanh từ chỗ ẩm thấp).
- 4) Beings having spontaneous birth: Opatatika (p)—Hóa sanh (đột nhiên sanh ra).

** For more information, please see Tứ Sanh in Vietnamese-English Section.

Four modes of conversion or enlightenment: See Hoá Nghi Tứ Giáo.

Four modes of progress: See Tứ Đạo.

Four modes of rebirth: See Tứ Chung Nhập Thai.

Four monastic annual periods: See Tứ Tiết.

Four months make a season: According to Buddhist tradition, following the Indian custom, the year is divided into three seasons: spring, summer and winter. There is no autumn—Theo truyền thống Phật giáo, vì theo tục lệ của Ấn Độ nên một năm được chia ra làm ba mùa là xuân, hạ và đông. Không có mùa thu.

Four most important Chapters of the Lotus sutra: See Tứ Yếu Phẩm.

Four mountains: See Tứ Sơn.

Four necessities of a monks: See Bốn Điều Cần Thiết Cho Cuộc Sống Xuất Gia, Tứ Đạt and Tứ Sự.

Four nirvana virtues: See Tứ Đức:

- 1) Permanence: Thường—Eternity.
- 2) Joy: Lạc.
- 3) Personality or soul: Ngã.
- 4) Purity: Tịnh.

Four noble states: See Tứ Phạm Trụ.

Four Noble (Holy) Truths: Tứ Diệu Đế

- 1) Suffering: Khổ đế.
- 2) Cause of suffering: Tập đế.
- 3) Extinction of suffering: Diệt đế.
- 4) The way of extinction of suffering: Đạo đế.

** For more information, please see Four Holy

Truths in English-Vietnamese Section and Tứ Diệu Đế and Tứ Thánh Đế in Vietnamese-English Section.

Four “Not-born”: See Tứ Bất Sinh.

Four nutriment: Bốn loại thực vật—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are four nutriment which act as strong supporting conditions—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn loại thực vật hành xử như những trợ duyên:

- 1) Edible food as nutriment sustains the physical body: Thực vật có thể ăn được.
 - 2) Contact sustains feeling: Xúc hay cảm thọ do năm giác quan.
 - 3) Mental volition sustains rebirth in the three realms of existence, because volition is kamma and kamma generates rebirth: Tác ý.
 - 4) Consciousness sustains the compound of mind and body: Thức hay tái sanh.
- *** For more information, please see Tứ Thực.

Four objects on which memory or thought should always dwell: See Tứ Niệm Xứ:

- 1) Contemplation of the impurity of the body: Quán thân bất tịnh.
- 2) Contemplation of all sensations lead to suffering: Quán thọ thị khổ.
- 3) Contemplation of mind is impermanent: Quán tâm vô thường.
- 4) Contemplation on there is no such thing as ego: Quán pháp vô ngã.

Four objects that can be used to develop concentration: See Bốn Đối Tượng Thích Hợp Cho Việc Tập Trung Tư Tưởng.

Four objects of unflinching faith: See Tứ Bất Hoại Tín.

Four obstructions of enlightenment: See Tứ Ma.

Four “Ones”: See Tứ Nhất.

Four options from Yung-Ming Master: See Kệ Tứ Liệu Giản Của Đại Sư Vĩnh Minh.

Four parajikas: See Tứ Đọa.

Four parts of function and cognition: See Tứ Phần.

Four passions: See Tứ Dục.

Four patidesaniya (skt): See Tứ Giới Hối Quá.

Four periods: See Tứ Thế.

Four periods of teaching: See Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo.

Four philosophies: See Tứ Diệu Đế.

Four places which men cannot conceal from the eye of impermanence: See Sơn Hải Không Thị.

Four planes of existence (Abhidharma): Theo Vi Diệu Pháp của Ngài Bhikkhu Bodhi thì có bốn cảnh giới sinh tồn:

- 1) The woeful plane: Cảnh giới bất hạnh:
 - a. Hell: Địa ngục.
 - b. The sphere of hungry ghosts: Dạ quỷ.
 - c. The animal kingdom: Cảnh thú.
 - d. The asuras: Cảnh A-tu-la.
- 2) The sensuous blissful plane: Cảnh hữu phúc của dục giới.
 - a. The Human Realm: Cảnh người.
 - b. The Realm of the Four Great Kings: Cảnh Trời Tứ Thiên Vương.
 - c. The Realm of the Thirty-three Gods: Cảnh Trời Ba Mươi Ba Tầng.
 - d. The Realm of the Yama Gods: Cảnh Trời Dạ Ma.
 - e. The Delightful Realm (Tusita): Cảnh Trời Đâu Suất.
 - f. The Realm of Gods who rejoice their own Creations: Cảnh Trời Hóa Lạc.
 - g. The Realm of the Gods who lord over the Creations of Others: Cảnh Trời Tha Hóa Tự Tại.
- 3) The fine-material sphere plane: Cảnh sắc giới.
 - (A) The First Jhana plane: Cảnh Sơ Thiên:
 - a. The Realm of Brahma's Retinue: Phạm Chúng Thiên.
 - b. The Realm of Brahma's Ministers: Phạm Phụ Thiên.
 - c. The Maha Brahma Realm: Đại Phạm Thiên.
 - (B) The Second Jhana Plane: Cảnh Nhị Thiên:
 - a. The Realm of Minor Lustre: Thiếu Quang Thiên.
 - b. The Realm of Infinite Lustre: Vô Lượng Quang Thiên.

c. The Realm of Radiant Lustre: Quang Âm Thiên.

(C) The Third Jhana Plane: Cảnh Tam Thiên:

- a. The Realm of Minor Aura: Thiếu Tịnh Thiên.

b. The Realm of Infinite Aura: Vô Lượng Tịnh Thiên.

c. The Realm of Steady Aura: Biến Tịnh Thiên.

(D) The Fourth Jhana Plane: Cảnh Tứ Thiên:

a. The Realm of Great Reward: Quảng Quả Thiên.

b. The Realm of Non-percipient beings: Vô Tưởng Thiên.

c. The Pure Abodes: Tịnh Cư Thiên hay Phước Sanh Thiên.

** The Durable Realm: Vô Phiền Thiên.

** The Serene Realm: Vô Nhiệt Thiên.

** The Beautiful Realm: Thiện Hiện Thiên.

** The Clear-Sighted Realm: Thiện Kiến Thiên.

** The Highest Realm: Sắc Cứu Cánh Thiên.

4) The immaterial-sphere plane: Cảnh vô sắc giới.

a. The Realm of Infinite Space: Không Vô Biên Xứ.

b. The Realm of Infinite Consciousness: Thức Vô Biên Xứ.

c. The Realm of Nothingness: Vô Sở Hữu Xứ.

d. The Realm of neither-perception nor non-perception: Phi tưởng Phi phi tưởng xứ.

Four phrase classifications of all phenomena: See Tứ Cú Suy Kiểm.

Four pleasure grounds: See Tứ Uyển.

Four points of views of the world: See Tứ Nhân Quán Thế.

Four poisonous outflows: See Tứ Hữu Lưu.

Four powers: Tứ lực—See Bốn Động Lực Giác Ngộ và Tứ Lực.

1) Independent personal power: Tự lực.

2) Power derived from others: Tha lực.

- 3) Power of past good karma: Thiện nghiệp lực từ quá khứ.
 4) Power arising from environment: Lực từ hoàn cảnh bên ngoài.

Four powers for attaining enlightenment: See Bốn Động Lực Giác Ngộ and Tứ Lực.

Four practices of Buddha Recitation: See Tứ Hạnh Niệm Phật.

Four Predominants: Bốn yếu tố Ưu thế (tăng thượng)—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are four predominant which dominate nascent states in undertaking and accomplishing difficult or important tasks—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn yếu tố Ưu thế hay Tăng thượng dùng để chế ngự những trạng thái đối nghịch hay thành tựu những việc khó hay quan trọng:

- 1) Predominance of desire: Dục hay ý muốn làm.
- 2) Predominance of energy: Tấn hay sự cố gắng.
- 3) Predominance of consciousness: Tâm hay tư tưởng.
- 4) Predominance of investigation: Trí hay trí thức.

Four prime months of the year: See Tứ Vu Nguyệt.

Four principal uses of conditional causation: See Tứ Duyên Sanh.

Four proper lines of exertion: Samvappahana—Tứ chánh cần.

Four Pure Lands: See Tứ Độ in Vietnamese-English Section.

Four purifications of offerings: See Tứ Sự Cúng Dường Thanh Tịnh.

Four purposes of the Buddha's appearing: See Tứ Phật Tri Kiến.

Four realizations in Buddha Recitation: See Tứ Đạo Niệm Phật.

Four realms: See Bốn Quốc Độ, Tứ Độ and Tứ Giới (A) (B).

Four realms in the Pure Land: See Bốn Cõi Tịnh Độ.

Four regional Buddhas: See Tứ Phật.

Four reliances: Tứ y pháp.

- 1) Relying on the teaching, not on any person: Trust the teaching, not the person—Y pháp bất y nhân.
- 2) Relying on the true meaning or spirit of a dharma statement in a sutra, not on the words of the statement: Trust the meaning of the teaching, not the expression—Y nghĩa bất y ngữ.
- 3) Relying on intuitive wisdom, not on intellectual understanding: Trust intuitive wisdom, not normal consciousness—Y trí bất y thức.
- 4) Relying on sutras that give ultimate teachings, not on those which preach expedient teachings: Trust discourses definitive meaning, not discourses of interpretable meaning—Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh.

Four resemblances between a mirror and the bhutatathata: See Tứ Kính.

Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior): See Tứ Uy Nghi.

- 1) Walking: đi.
- 2) Standing: Đứng.
- 3) Lying: Nằm.
- 4) Sitting: Ngồi.

Four rewards: See Tứ Thánh Quả.

Four right efforts: Tứ chánh cần:

- 1) Effort to initiate virtues not yet arisen: Điều lành chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh.
- 2) Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen: Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng thêm lớn.

3) Effort not to initiate sins not yet arisen: Điều ác chưa sanh, phải tinh cần cho chúng đừng sanh.

4) Effort to eliminate sins already arisen: Điều ác đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi.

Four right objects of faith and five right modes of procedures: See Tứ Tín Ngũ Hạnh.

Four Right Procedures: See Tứ Chánh Cần.

Four rivers in India: See Tứ Hà.

Four rules for a homeless Bhikhsu: See Bốn Điều Cần Thiết cho Cuộc Sống Xuất Gia.

Four sacred animals: Tứ linh thú.

1) Dragon: Long.

2) Unicorn: Lân.

3) Tortoise: Qui.

4) Phoenix: Phụng.

Four sacred stupas: See Tứ Tháp.

Four Saha Continents: Tứ châu.

1) Uttarakura: Bắc Cu Lô Châu.

2) Jambudvipa: Nam Thiệm Bộ châu.

3) Godana: Tây Ngưu Hóa Châu.

4) PurvaVideha: Đông Thắng Thần Châu.

Four saints (rewards): Four stages on the path to liberation---Tứ Thánh:

1) Sotapanna: Tu đà hoàn—Who has entered the stream—Who has freed from three of the first ten fetters (Sakkaya-ditthi: Chấp ngã—Không mê lầm bốn ngã—The illusion of being a self separate from all other selves; Vicikiccha: Không nghi pháp—Mental vacillation doubt; Silabbata-paramasa: Hâm mộ nghi lễ cúng kiến—Belief in efficacy of Rites and ceremonies).

2) Sakadagamin: Tư đà hàm—Who will return once only to this world before attaining liberation—Who is nearly free from delusion of the senses (mê mờ căn tánh) and ill-will (sân hận thù địch).

3) Anagamin: A Na Hàm—Who will never return to this world—Who is freed from five of the ten fetters(Sakkaya-ditthi: Không mê lầm bốn ngã; Vicikiccha: Không nghi pháp; Silabbata-paramasa: Không hâm mộ nghi lễ cúng kiến; Kamacchanda: Không mê mờ căn tánh—No delusion of the senses; Patigha or Vyapada: Không sân hận thù địch—No ill-will or aversion).

4) Arahant: A la hán—Ứng Cúng—The Worthy One—Who attains Nirvana—Who has cast off the five higher fetters (Ruparaga: Mong sanh vào cõi sắc giới—Desire for existence in the worlds of form; Aruparaga: Mong sanh vào cõi vô sắc—Desire for existence in the formless worlds; Mana: Ngã mạn—Conceit of self-esteem; Uddhacca: Bất phóng dật: No restlessness; Avijja: Vô minh—Ignorance).

Four sastra sect: See Tứ Luận Tông.

Four schools: See Tứ Giáo and Tứ Môn.

Four schools of Hinayana: See Tiểu Thừa Tứ Bộ and Tiểu Thừa Tứ Môn.

Four schools and the three esoterics: See Tứ Giáo Tam Mật.

Four seasons: See Tứ Quý.

Four self-confidences: Four kinds of confidence, security, safety and fearlessness—Bốn niềm tự tin, an tâm và không sợ hãi—According to the Lion's Roar Sutra in the Middle Length Discourses, there are four self-confidences, endowed with which a Tathagata claims the leader's place, roars his lion's roar in all assemblies and set rolling the Brahma-Wheel—Theo Kinh Đại Sư Tử Hồng trong Kinh Trung Bộ, có bốn pháp vô sở úy mà đầy đủ các pháp này, đức Như Lai tuyên bố vị trí người lãnh đạo, tiếng rống sư tử hồng giữa mọi hội chúng và chuyển Phạm Luân—See Tứ Vô Úy:

- 1) Confidence in His Supreme Enlightenment (Perfect Knowledge): Tự tin vào sự vô thượng chánh đẳng giác của Ngài (Nhất Thiết Trí Vô Úy).
- 2) Confidence in His total destruction of cankers: Tự tin vào sự đoạn tận lậu hoặc của Ngài (Lậu Tận Trí Vô Úy).
- 3) Confidence in His recognition of the obstacles to the Path: Tự tin vào sự công nhận các chướng ngại pháp (Thuyết Chướng Đạo Pháp Vô Úy).
- 4) Confidence in His teaching of the Path to the End of Sufferings: Tự tin vào đạo pháp của Ngài đưa đến sự đoạn tận khổ đau (Thuyết diệt Khổ Đạo Vô Úy).

Four self-injuries: See Tứ Tự Xâm.

Four self-raids: See Tứ Tự Xâm.

Four senior months: See Tứ Vu Nguyệt.

Four serious matters in any cultivator's life: See Bốn Đại Sự Trong Đời Tu.

Four serious sins: See Tứ Biên Tội.

Four sets embodying the impermanence of all things: See Tứ Vô.

Four short divisions of time: See Tứ Tu Du.

Four siddhanta: See Tứ Tất Đàn.

Four sights: See Tứ Động Tâm.

Four snakes: See Tứ Xà.

Four sources of affection for a bhikṣu or bhikṣuni: See Tứ Ái Sanh and Tứ Khởi:

- 1) Food: Ăn.
- 2) Clothes: Mặc.
- 3) Bedding: Ở.
- 4) Gifts: Quà cáp.

Four sovereign powers: See Tứ Tự Tại.

Four special characteristics of Zen Buddhism: Bốn nét đặc trưng của Thiền tông Phật giáo—According to Edward Conze in *Buddhism: Its Essence and Development*, there are four specific features of Zen Buddhism—Theo Edward Conze trong *Tinh*

Hoa và Sự Phát Triển Của Đạo Phật, có bốn nét đặc trưng của Thiền tông.

1) The traditional aspects of Buddhism are viewed with hostility. Images and scriptures are held up to contempt, conventions are derided by deliberate eccentricities. Zen evinces a spirit of radical empiricism, very similar to that shown by the Royal Society in England in the seventeenth century. There also the motto was, “Don’t think, try!” and “With books they meddle not farther than to see what experiments have been tried before.” Zen aimed at a direct transmission of Buddhahood outside the written tradition. The study of the scriptures was for occasional reference in close proximity to the restroom. To discuss commentaries, ransack the scriptures, brood over words is regarded like investigating the needle at the bottom of the sea. “What use is the count the treasures of other people?” “To see one’s own nature is Zen.” By comparison with that, nothing else matters. Historians have often attributed these attitudes to the practical turn in the Chinese national character. This cannot be the whole truth because anti-traditionalism pervaded the whole Buddhist world between 500 and 1,000, and the Indian Tantra in this respect offers many parallels to Zen—Những nét cổ truyền của Phật giáo bị nhìn một cách thù địch. Ảnh tượng và kinh điển bị khinh miệt, những ước lệ bị cố ý chế diễu. Thiền tông bày tỏ một tinh thần thực tiễn triệt để rất giống tinh thần của Royal Society ở Anh vào thế kỷ thứ 17. Châm ngôn của họ là “Đừng nghĩ mà hãy thử!” Và “với sách vở họ xen vào tất cả để chỉ thấy cái mà những kinh nghiệm đã thử trước họ.” Thiền tông nhắm truyền đạt trực tiếp Phật tánh ngoài truyền thống văn tự. Sự nghiên cứu kinh điển do đó bị

xao lãng. Trong những tình huống người ta đặt ra kinh điển sát cạnh nhà cầu phòng khi ngẫu nhiên tham khảo tới. Bàn luận về những số giải, lục lợi kinh điển, nghiền ngẫm văn tự bị coi như mò kim đáy biển: “Đếm những cửa cái của kẻ khác ích lợi gì?” “Để thấy tự tính là Thiên.” Chỉ có cái đó mới đáng kể. Những sử gia thường quy những thái độ này vào phong thể thực tiễn của dân tộc tính Trung Hoa. Điều này không hoàn toàn đúng, bởi chủ trương phi truyền thống đã tràn ngập toàn thể thế giới Phật giáo giữa những năm 500 và 1000 và Mật tông Ấn độ về phương diện này cung ứng nhiều tính chất song phương với Thiên tông.

- 2) Zen is hostile to metaphysical speculation, averse to theory and intent on abolishing reasoning. Direct insight is prized more highly than the elaborate webs of general terms, but as concretely as possible. The Tang masters were renowned for their oracular and cryptic sentences, and for their curious and original actions. Salvation is found in the ordinary things of everyday life. Hsuan-Chien was enlightened when his teacher blew out a candle, another when a brick dropped down, another when his leg got broken. This was not altogether new phenomenon. The Pali Psalms of the Brethren and Psalms of the Sisters show that also in the Old Wisdom School trivial Incidents could easily start off the final awakening. The Zen masters flaunt their disapproval of mere tradition in starting actions. They burn wooden statues of the Buddha, kill cats, catch shrimps and fishes. The master assists the pupil not so much by the wise words which issue from his mouth, but by the “direct action” of pulling at his nose, hitting him with the staff, or shouting at him. The Koans,

which are the basis and support of meditation, consist of riddles and puzzling stories which one should think about, until intellectual exhaustion leads to a sudden realization of their meaning. Again, the koan is not, as is so often asserted, a peculiar creation of the Chinese genius. It is nothing but the Chinese form of a general Buddhist trend which, at the same time, is clearly visible in Bengale, where the Tantric Sahajiyas taught by riddles and enigmatic expressions, partly to guard the secrets of their thoughts, partly to avoid abstractions by concrete imagery—Thiên tông đối nghịch với sự suy lý siêu hình, nó ghê tởm lý thuyết và nhằm phế bỏ lý luận. Trực giác được đề cao hơn mạng lưới vi tế của tư tưởng tế nhị rất nhiều. Chân lý không được phát biểu bằng thuật ngữ trừu tượng và tổng quát, nhưng hết sức cụ thể. Những thiền sư đời Đường nổi tiếng vì những câu sấm ngữ bí hiểm cũng như những hành vi kỳ dị và độc đáo. Giải thoát được tìm thấy trong những sự vật thông thường của đời sống hằng ngày. Huyền Kiến giác ngộ khi bốn sư của ngài thổi tắt một ngọn nến, người khác giác ngộ khi thấy hòn gạch rơi, người khi chân bị gãy. Đó không phải là một hiện tượng hoàn toàn mới mẻ. Trường Lão Kê và Trường Lão Ni Kê bằng tiếng Pali chứng minh rằng trong Cổ Phái trí Tuệ những việc ngẫu nhiên tầm thường cũng có thể làm phát khởi sự thức tỉnh tối hậu. Những Thiên sư phô trương sự bất đồng với truyền thống bằng những hành động kỳ cục. Họ đốt những tượng phật bằng gỗ, giết mèo, bắt tôm cá. Thiên sư trợ giúp đệ tử bằng “hành động trực tiếp” như kéo mũi, dùng thiên trượng đánh hay hét vào tai thiền giả nhiều hơn là bằng những lời nói khôn ngoan. Công án, nền tảng và trợ lực của thiên định, gồm mật ngữ và những chuyện bí hiểm

mà người ta phải suy niệm cho đến khi sự kiệt quệ tinh thần đưa đến sự thấu hiểu thành linh ý nghĩa của chúng. Nhưng công án cũng không phải là một sản phẩm riêng của tinh túy Trung Hoa. Đó chỉ là hình thức Trung Hoa của khuynh hướng chung của Phật giáo, cùng thời đó, xuất hiện ở Bengale, nơi Mật tông Sahajiya giảng dạy bằng những mật ngữ và thuật ngữ bí hiểm, một phần để giữ bí mật cho tư tưởng, một phần để tránh những suy lý trừu tượng bằng biểu tượng cụ thể.

- 3) Sudden enlightenment was the distinctive slogan of the Southern branch of Zen. Enlightenment according to instantaneous process. The purport of this teaching has often been misunderstood. The Zen masters did not intend to say that no preparation was necessary, and that enlightenment was won in a very short time. They just laid stress on the common mystical truth that enlightenment takes place in a “timeless moment,” i.e. outside time, in eternity, and that it is an act of the Absolute itself, not our own doing. One cannot do anything at all to become enlightened. To expect austerities or meditation to bring forth salvation is like “rubbing a brick to make it into a mirror.” Enlightenment just happens, without the mediacy of any finite condition or influence, and it is, as we might put it, a totally “free” event. It is not the gradual accumulation of merit which causes enlightenment, but a sudden act of recognition. All this teaching is, in its essence, impeccably orthodox. The Zen sect deviated from orthodox only when it drew the inference that one need not adhere to the minor prescriptions of discipline, and thus cultivated a moral indifference which enabled it to fall in with the demands of Japanese militarism—Đốn ngộ là biểu ngữ đặc biệt

của Thiên tông phương Nam. Sự giác ngộ theo Huệ Năng và những vị Tổ kế tiếp ngài là một tiến trình chớp nhoáng, chứ không phải tiệm tiến. Tâm ý của giáo lý này thường bị hiểu lầm. Thiền sư không có ý nói rằng sự sửa soạn không cần thiết và Giác Ngộ được đạt tới trong một thời gian nhanh chóng. Các vị nhấn mạnh tới chân lý thần bí chung cho rằng sự giác ngộ xảy ra trong một khoảnh khắc phi thời gian, nghĩa là ngoài thời gian, trong vĩnh cửu, và đó là một hành vi của chính tuyệt đối, không phải việc làm của chúng ta. Người ta không thể làm bất cứ điều gì để trở nên giác ngộ hết. Trông đợi những khổ hạnh hay thiền định mang lại giải thoát chẳng khác nào “mài gạch làm gương.” Giác ngộ xảy ra, không có sự can thiệp của bất cứ một điều kiện hay ảnh hưởng rõ rệt nào, ta có thể nói nó giống như một biến cố hoàn toàn tự do. Không phải sự thu thập dần dần công đức nhưng một hành vi lãnh hội hốt nhiên tạo ra giác ngộ. Giáo lý này, trong yếu tính, thuộc chính thống giáo. Thiên tông chỉ ra ngoài chính thống giáo khi kết luận rằng người ta không cần câu chấp những chỉ thị thứ yếu của luật, và do đó vun trồng một thái độ lãnh đạm luân lý cho phép nó chịu theo những yêu sách của chủ trương quân phiệt Nhật Bản.

- 4) Like Amidism, the Madhyamikas, and to some extent the Tantra, Zen believes that the fulfilment of the Buddhist life can be found only in its negation. The Buddha dwells hidden in the inconspicuous things of daily life. To take them just as they come, that is all that enlightenment amounts to. “As regards the Zen followers, when they see a staff they simply call it a staff. If they want to walk, they just walk; if they want to sit, they just sit. They should not in any circumstances be ruffled and distracted.”

Or: “How wondrously supernatural! And how miraculous this! I draw water, I carry fuel!” Or, once more: “In spring, the flowers, and in autumn the moon. In summer a refreshing breeze, and in winter the snow. Each hour to me is an hour of joy.”—Như Di Đà giáo, Trung quán và trong một giới hạn nào đó, như Mật tông, Thiền tông tin tưởng rằng sự viên mãn của đời sống Phật giáo chỉ có thể tìm thấy trong sự phủ nhận nó. Đức Phật ẩn trong những sự vật tiềm tàng của cuộc sống thường nhật. Chúng đến như thế nào, thì mình nhận như thế ấy, thế là giác ngộ. “Với những thiền giả, khi họ trông thấy cây gậy, họ gọi nó đơn giản là cây gậy. Nếu họ muốn đi là họ đi; nếu họ muốn ngồi, họ ngồi. Họ không được bối rối hay điên đảo trong bất cứ cảnh ngộ nào.” Hoặc: “Kỳ diệu siêu phàm thay! Và tuyệt vời thay! Ta kéo nước lên, ta vác củi này!” Hay: “Mùa xuân hoa nở, và mùa thu trăng thanh. Mùa hạ gió mát thổi, và mùa đông tuyết rơi. Ta còn cần gì hơn nữa? Mỗi giờ là một phút giờ hân hoan.”

Four stages: See Tứ Đạo.

Four stages of absorption: Bốn giai đoạn tĩnh tâm—See Dhyana.

Four stages of a thought: See Tứ Vận Tâm.

Four states of all beings life: Tứ tướng quả báo:

- 1) Birth: Sanh.
- 2) Aged: Già.
- 3) Diseases: Bệnh.
- 4) Death: Chết.

Four states of conditions found in mortality: Tứ trụ:

- 1) Delusions arising from seeing things as they seem, not as they are: Kiến nhưt thiết trụ địa.

2) Delusions of the desires in the desire realm: Dục ái trụ.

3) Delusions of the desires in the form realm: Sắc ái trụ.

4) Delusions of the desires in the formless realm: Hữu ái trụ.

** For more information, please see Tứ Trụ (B).

Four stages of development of Zen in

Zen Sect: Bốn giai đoạn trong sự phát triển của Thiền tông—According to Edward Conze in *Buddhism: Its Essence and Development*, there are four stages of development of the Zen School—Theo Edward Conze trong *Tinh Hoa và Phát Triển Phật Giáo*, có bốn giai đoạn phát triển của Thiền tông.

- 1) A Formative Period: Giai đoạn hình thành—The formative period began about 440 A.D. with a group of students of Gunabhadra’s Chinese translation of the *Lankavatara Sutra*. About 520 A.D. we have the legendary figure of Bodhidharma. After that, a few groups of monks round Zen masters like Seng-T’san (?-606), whose poem, called *Hsin Hsin Ming* (*On Believing in Mind*) is one of the finest expositions of Buddhism we know of, and Hui-Neng (637-713), of South China, who is held up to posterity as an illiterate, practically-minded person, who approached truth abruptly and without circumlocution. Much of the traditions about the early history of Zen are the inventions of later age. Many of the Sayings and Songs of the patriarchs which are transmitted to us are, however, very valuable historical and spiritual documents—Bắt đầu vào khoảng năm 440 sau Tây lịch với nhóm học Tăng của bản kinh Lăng Già bằng Hoa Ngữ của Đức Hiền. Vào khoảng năm 520 chúng ta có chân dung thần thoại của Bồ Đề Đạt Ma. Sau đó, một nhóm Tăng sĩ qui tụ

xung quanh những thiền sư như Tăng Xán với bào kê thị tịch Tín Tâm Minh, là một trong số những bài thuyết minh hay nhất về Phật giáo mà ta được biết, và Huệ Năng, người miền Nam Trung Hoa, được hậu thế coi như một người thất học, nhưng với tinh thần thực nghiệm, đã đi đến chân lý bằng con đường đốn ngộ. Nhiều truyền thống về cự sử của Thiền tông là những phát kiến của thời gần đây. Tuy nhiên, nhiều câu thoại đầu và nhiều bài kệ của các vị tổ được truyền thừa đến chúng ta, là những tài liệu lịch sử và tâm linh rất có giá trị.

- 2) After 700 A.D. Zen established itself as a separate school. In 734, Shen-Hui, a disciple of Hui-Neng, founded a school in the South of China. While the Northern branch of Zen died out in the middle of the T'ang dynasty (750A.D.), all the later developments of Zen issue from Shen-Hui's school. Whereas so far the Zen monks had lived in the monasteries of the Lu-Tsung (Vinaya) sect, about 750 A..D. Pai-Chang provided them with a special rule of their own, and an independent organization. The most revolutionary feature of Pai-Chang's Vinaya was the introduction of manual work. "A Day Without Work, A Day Without Food." Under the T'ang Dynasty (618-907), the Zen sect slowly gained its ascendancy over the other schools. One of the reasons was the fact that it survived the bitter persecution of 845 better than any other sects. The five Great Masters among Hui-Neng's disciples initiated a long series of great T'ang masters of Zen, and this was the heroic and creative period of Zen—Sau khoảng năm 700 sau Tây lịch, Thiền tông tự lập thành một tông phái biệt lập. Năm 734, Thần Hội, một đệ tử của Huệ Năng, thành lập một phái ở Nam Trung Hoa. Trong khi ngành

Thiền Bắc tông suy tàn vào giữa thời nhà Đường (khoảng năm 750), tất cả những phát triển sau này của Thiền tông đều bắt nguồn từ phái của Thần Hội. Chư Tăng của Thiền tông từ trước đến bây giờ vẫn sống trong những tịnh xá của Luật tông, nhưng vào năm 750 Bách Trượng Hoài Hải đặt ra cho họ một qui luật riêng và một tổ chức độc lập. Đặc điểm cách mạng nhất của Luật tông Bách Trượng là sự du nhập công việc tay chân: "Một ngày không làm, một ngày không ăn." Dưới triều đại nhà Đường (618-907), Thiền tông dần dần lấn át những tông phái khác. Một trong những lý do là nó tồn tại hơn những tông phái khác sau cuộc ngược đãi tàn bạo năm 845. Năm Thiền sư trong nhóm đệ tử của Huệ Năng mở đầu cho một loạt những Thiền sư đời nhà Đường và đó là thời kỳ oanh liệt và sáng tạo của Thiền tông.

- 3) By about 1,000 A.D., Zen had overshadowed all Chinese Buddhist sects, except Amidism. Within the Zen school, the Lin-Chi sect had gained the leadership. Its approach was now systematized, and to some extent mechanized. In the form of collections of riddles and cryptic sayings, usually connected with the T'ang masters, special text books were composed in the Twelfth and Thirteenth centuries. The riddles are technically known as Kungan (Japanese Koan), literally "official document." An example of this one: Once a monk asked Tung-Shan: "What is the Buddha?" Tung-Shan replied: "Three pounds of flax."— Vào khoảng năm 1000, Thiền tông đã làm lu mờ tất cả mọi tông phái Phật giáo ở Trung Hoa, trừ phái Di Đà. Trong Thiền tông, phái Lâm Tế giữ vai trò lãnh đạo. Phương pháp phái này bây giờ đã được hệ thống hóa. Trong hình thức mật ngôn và thoại đầu bí hiểm, thường nối kết với

các Thiền sư đời Đường, những chuyên thư được trước tác vào thế kỷ thứ 12 và 13. Những mật ngôn theo thuật ngữ công án. Đây là một thí dụ: Một hôm vị Tăng hỏi Động Sơn “Phật là gì?” Động Sơn trả lời “Ba lạng vải gai.”

- 4) The final period is one of permeation into the general culture of the Far East, its art and the general habits of life. The art of the Sung Period is an expression of Zen philosophy. It was particularly in Japan that the cultural influence of Zen made itself felt. Zen had been brought to Japan about 1,200 by Eisai and Dogen. Its simplicity and straightforward heroism appealed to the men of the military class. Zen discipline helped them to overcome the fear of death. Many poems were composed testifying to the soldier's victory over death—Thời kết thúc thời kỳ thấu nhập vào văn hóa Viễn Đông nói chung, trong nghệ thuật và trong tập quán sống. Nghệ thuật thời Tống là một biểu thị của triết học Thiền. Đặc biệt ở Nhật Bản, ảnh hưởng văn hóa của Thiền rõ rệt nhất. Thiền tông được mang vào Nhật Bản vào năm 1200. Tính chất đơn giản và anh hùng mã thượng của nó đã lôi cuốn những người ở giai cấp võ sĩ. Kỷ luật Thiền giúp họ vượt được sự sợ hãi về cái chết.

Four stages in esoteric symbolism: See Tứ Môn Mật Giáo.

Four stages of formlessness: Bốn lĩnh vực vô sắc—Đây là những bài tập thiền định có từ thời ban đầu của Phật giáo, nhằm đưa người tu tập lên những khu vực phi vật thể—These are meditation practices from the early phase of Buddhism, the objective of which was to raise the cultivators stage by stage into increasingly higher level of incorporeality:

- 1) Sự vô hạn của không gian: Akasha—The stage of limitlessness of space.

- 2) Sự vô hạn của nhận thức: Vijnana—The stage of limitlessness of consciousness.
3) Hư vô: The stage of nothingness.
4) Bên kia hữu thức và vô thức: The stage of beyond awareness and nonawareness.

Four stages in Hinayana sanctity: See Tứ Hưởng.

Four stages of memory: Smrtyupasthana—Tứ niệm xứ—Four subjects of reflection.

Four stages in moral development: See Tứ Giới (C) (D).

Four states of conditions found in the three realms of mortality: See Tứ Trụ.

Four states of all phenomena: See Tứ Tướng:

- 1) Birth: Sanh.
2) Being: Trụ.
3) Change: Di.
4) Death: Diệt.

Four states of unhappiness: Bốn trạng thái bất hạnh.

- 1) Hells (Woeful states): Địa ngục—Where beings are subject to sufferings to repay for their unwholesome deeds in the past. Upon the exhaustion of the evil karma, there is a possibility for beings to be reborn in blissful states as the result of their past good actions—Nơi chúng sanh phải chịu những hình phạt đau khổ để trả quả bất thiện đã tạo ra trong quá khứ. Khi đã trả hết nghiệp, có thể vì thiện nghiệp đời trước mà được sanh về cõi Cực Lạc.
2) Hungry Ghosts: Peta-yoni (p)—Departed beings—Người đã ra đi—Those absolutely devoid of happiness—Những người tuyệt đối không có hạnh phúc—They are not disembodied spirits or ghosts. They possess deformed physical forms of varying magnitude, generally invisible to the naked eye. They don't have their own abode, but live in forests and dirty surroundings—Ngạ quỷ có dị hình mà mắt thường chúng ta không thể

thấy được. Ngạ quỷ không có trú xứ riêng mà thường chúng ở nơi rừng rú hay những nơi dơ bẩn.

- 3) Animal Kingdom: Tiracchana-yoni (p)—Súc sanh—Buddhist believe that beings are reborn as animals on account of evil karma; however, the possibility for animals to be reborn as human beings as a result of good karma accumulated in the past—Phật tử tin có sự tái sanh vào cảnh súc sanh vì đã tạo nghiệp xấu. Tuy nhiên, nếu có tích trữ thiện nghiệp thích đáng, từ cảnh súc sanh, cũng có thể tái sanh vào cảnh người.
- 4) Asura-demons: Asura-yoni (p)—Another class of unhappy beings similar to the Petas—Đây cũng là chúng sanh khác khổ đau tương tự như ngạ quỷ.

Four states of universe: See Tứ Chủng Vũ Trụ.

Four stations of consciousness: See Tứ Thức Trú.

Four steps to supernatural powers: See Tứ Thần Túc.

Four sub-causes: See Tứ Trợ Duyên.

Four subjects: See Four meditations in English-Vietnamese Section and Tứ Niệm Xứ in Vietnamese-English Section.

Four sublime States: See Tứ Vô Lượng Tâm.

Four sufferings: Tứ khổ:

- 1) Birth is suffering: Sanh khổ.
- 2) Old age is suffering: Già khổ.
- 3) Sickness is suffering: Bệnh khổ.
- 4) Death is suffering: Chết khổ.

Four sufficiencies: See Tứ Như Ý Túc.

Four suns in Buddhism: See Tứ Nhật.

Four supernatural creatues: See Tứ Linh.

Four supports: See Tứ Y Chỉ.

Four Supreme Efforts: Bốn cố gắng cao thượng hay Tứ Chánh Cần—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are four

supreme efforts. This fourfold effort is identical with right effort, the sixth factor of the Noble Eightfold Path—Theo Tỳ Khuu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn cố gắng cao thượng. Nhiệm vụ của Tứ Chánh Cần cũng giống như Chánh Tinh Tấn, yếu tố thứ sáu trong Bát Thánh Đạo:

- 1) The effort to discard evil states that have arisen: Cố gắng xa lánh các ác pháp đã sanh.
- 2) The effort to prevent the arising of unarisen evil states: Cố gắng ngăn ngừa các ác pháp chưa sanh.
- 3) The effort to develop unarisen wholesome states: Cố gắng trau dồi làm phát triển các thiện pháp chưa sanh.
- 4) The effort to augment arisen wholesome states: Cố gắng làm tăng trưởng các thiện pháp đã sanh.

** For more information, please see Tứ Chánh Cần in Vietnamese-English Section.

Four sutras: See Tứ Bộ Kinh.

Four teachings: See Tứ Giáo.

Four teachings and five periods: See Tứ Giáo Ngũ Thời.

Four teachings and three meditations: See Tứ Giáo Tam Quán.

Four tenets: See Tứ Cú Chấp.

Four terms of differentiation of all things: See Tứ Cú Phân Biệt.

Four theories: See Tứ Môn.

Four theories of pervasive permanence: See Tứ Chủng Biến Thường.

Four things of a Buddha which are beyond human: See Tứ Bất Khả Tư Nghì.

Four things a Dharma-Master must concern: Bốn điều mà một Pháp Sư phải quan tâm.

- 1) A Dharma-Master must be concerned about his own behavior: Một Pháp Sư phải luôn để ý đến tác phong của mình.

- 2) A Dharma-Master must be concerned about his choice of words when he approach and teach people: Một Pháp Sư phải lựa ngôn từ thích hợp cho thính chúng.
- 3) A Dharma-Master must be concerned about his motive and the end he wishes to accomplish: Một pháp sư phải quan tâm đến nguyện vọng chính mình và mục tiêu mà mình muốn đạt được.
- 4) A Dharma-Master must be concerned about the great compassion: Một Pháp Sư phải luôn quan tâm đến lòng đại bi.
- Four things which may not be treated lightly:** See Bốn Điều Không Thể Thường and Tứ Bất Khả Khinh.
- Four things to which one does not entrust valuables:** See Tứ Bất Khả Ký Phụ.
- Four things to be realized:** See Bốn Pháp Cần Phải Chứng Ngộ.
- Four times a day of going up to worship:** See Tứ Thượng.
- Four times for food:** See Tứ Thực Thời.
- Four titles applied to four grades of Sramanas:** See Tứ Quả Danh Hiệu Sa Môn.
- Four torrents of births and deaths:** See Bốn Dòng Thác Sanh Tử.
- Four troops:** See Tứ Binh.
- Four trusts of dharma:** See Tứ Y Pháp and Four Reliances.
- Four truths:** Bốn Sự Thật.
- (A) See Tứ Y Pháp.
- (B) See Four Holy Truths or Four Noble Truths.
- (C) There are four truths in this world—Có bốn sự thật trên thế gian này.
- 1) All living beings rise from ignorance: Tất cả chúng sanh khởi lên từ vô minh.
- 2) All objects of desire are impermanent, uncertain and suffering: Mọi đối tượng của dục vọng hay dục vọng đều vô thường, không chắc thật (biến dịch) và đau khổ.
- 3) All existing things are also impermanent, uncertain and suffering: Những gì đang tồn tại cũng vô thường, biến dịch và đau khổ.
- 4) Nothing that can be called an “ego,” and there is no such thing as “mine” in the world: Không có cái gì gọi là “ngã” (ta) cũng không có cái gì gọi là “ngã sở” (cái của ta).
- *** For more information, please see Tứ Diệu Đế.
- Four types of Buddhas:** See Tứ Chủng Phật.
- Four types of karma:** See Bốn Loại Nghiệp.
- Four types of people:** See Tứ Chủng Nhân.
- Four un-Ariyan modes of speech:** See Tứ Phi Thánh Ngôn.
- Four unattainables:** See Bốn Điều Không Thể Đạt Được and Tứ Bất Khả Đắc.
- Four unhindered bodhisattva powers of interpretation or reasoning:** See Tứ Vô Ngại.
- Four universal sufferings:** See Tứ Khổ.
- Four universal vows of a Buddha or bodhisattva:** Tứ hồng thệ nguyện:
- 1) Vow to save all living beings without limits: Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.
- 2) Vow to put an end to all passions and delusions, though innumerable: Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn.
- 3) Vow to study and learn all methods and means without end: Pháp môn vô lượng thệ nguyện học.
- 4) Vow to become perfect in the supreme Buddha-law: Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

- Four unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning:** See Tứ Vô Ngại.
- Four Unlimited State of Mind:** See Tứ Vô Lượng Tâm.
- Four Unobstructed Eloquences:** See Tứ Vô Ngại.
- Four unyokings:** See Tứ Ly Ách.
- Four upside-downs:** See Tứ Chủng Điện Đảo.
- Four vajra-rules:** See Tứ Chấp Kim Cang.
- Four vedas:** See Tứ Kinh Vệ Đà.
- Four vehicles:** See Tứ Thặng.
- Four view-points to be considered:** See Tứ Niệm Xứ.
- Four vinayas and five sastras:** See Tứ Luật Ngũ Luận.
- Four virtues of Nirvana:** Four noble qualities or characteristics of the Buddha's life expounded in the Nirvana Sutra—Bốn phẩm hạnh cao quý:
- 1) Eternity: Thường.
 - 2) Joy: Happiness—Lạc.
 - 3) True self: Ngã.
 - 4) Purity: Tịnh.
- Four voices of Buddha:** See Tứ Chủng Phật Âm.
- Four ways of answering questions:** See Bốn Cách Trả Lời Câu Hỏi.
- Four ways the Buddha used to save sentient beings:** See Phật Cứu Độ Chúng Sinh Bằng Bốn Phương Pháp.
- Four ways of descent into the womb:** See Tứ Nhập Thai.
- Four ways of dharma:** See Tứ Pháp Túc.
- Four ways of getting new personality:** See Bốn Phương Cách Được Tự Thể Mới.
- Four ways of going wrong:** See Tứ Bất Hành Xứ Hạnh.
- Four ways of leading human beings to emancipation:** See Tứ Nhiếp Pháp.
- Four ways to subdue greed, anger and delusion:** See Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si.
- Four ways of teaching dharma:** See Tứ Ký Tâm.
- Four ways of undertaking dharma:** See Tứ Pháp Thọ.
- Four ways to view the same water:** See Nhất Thủy Tứ Kiến.
- Four ways of rebirth:** Bốn phương cách tái sanh.
- 1) Rebirth-linking in the woeful plane: Tái sanh vào cảnh khổ.
 - a. Hells: Địa ngục.
 - b. Hungry ghosts: Ngạ quỷ.
 - c. Animals: Súc sanh.
 - d. Asuras: A-tu-la.
 - 2) Rebirth-linking in the sensuous blissful plane: Tái sanh vào nhân cảnh—See Dục Giới and Dục Giới Thiên in Vietnamese-English Section.
 - 3) Rebirth-linking in the fine-material sphere: Tái sanh vào cảnh Sắc Giới.
 - a. First Dhyana (Jhana): Sơ Thiền.
 - b. Second Dhyana: Nhị Thiền.
 - c. Third Dhyana: Tam Thiền.
 - d. Fourth Dhyana: Tứ Thiền.
 - 4) Rebirth-linking in the immaterial sphere: Tái sanh vào cảnh Vô Sắc Giới.
 - a. The realm of infinite space: Không Vô Biên xứ.
 - b. The realm of infinite consciousness: Thức Vô Biên xứ.
 - c. The realm of nothingness: Vô Sở Hữu xứ.
 - d. The realm of neither-perception-nor-non-perception: Phi tưởng phi phi tưởng xứ.
- Four wheels:** See Tứ Luân.
- Four wholesome (good) deeds of the mouth:** Tứ thiện khẩu nghiệp:
- 1) Không nói dối: Not to lie.
 - 2) Không nói lưỡi hai chiều: Not to speak double tongue.

- 3) Không đặt chuyện hay thêu dệt: Not to fabricate or falsify stories.
 4) Không nói xấu ác: Not to slander (speak evil of someone).

Four wisdom symbols: See Tứ Trí Ấn.

Four wise men who sought escape from death: See Tứ Tiên Ty Tử.

Four wishes of Sakka in the Kanha Jataka: Bốn lời ước nguyện của vua Trời Đế Thích (Sakka) trong Túc Sanh Truyện.

- 1) May I harbor no malice or hatred against my neighbor: Ước nguyện không sân hận, không phiền hà hay có ác ý với người láng giềng.
- 2) May I not covet my neighbor's possessions: Ước nguyện không tham muốn vật sở hữu của người láng giềng.
- 3) May I cherish no personal affection towards others: Ước nguyện không luyến ái riêng người nào.
- 4) May I always possess equanimity: Ước nguyện luôn có Tâm Xả.

Four wrong views: (see four inverted views).

Four yokes: See Tứ Ách and Tứ Ách Phược.

Fourfold disciples: See Tứ Chúng.

Fourfold fearlessness: See Tứ Vô Úy.

Fourfold sameness: See Tứ Bình Đẳng.

Fourteen fearlessnesses: See Thập Tứ Vô Úy.

Fourteen inexpressible things: See Im Lặng Cao Quý.

Fourteen kinds of (personal) offering: See Mười Bốn Loại Cúng Dường.

Fourteen unwholesome factors: See Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện.

Fourth dhyana: See Đệ Tứ Thiền.

Fragrance: Hương thơm—See Hương.

Fragrant food: See Hương Thực.

Fragrant Hill: Name of a famous hill in Himalaya—Hương sơn, tên của một đỉnh núi nổi tiếng trong rặng Tuyết Sơn.

Fragrant lotus flower: Hoa sen thơm ngát.

Frail: Yếu đuối.

Frailty: Sự yếu đuối.

Free (a): Được giải thoát.

Free from ignorance: Thoát khỏi vô minh.

Free (v) men from its fetters: Giải thoát con người khỏi gông cùm.

Free from passions: Ni-klesa (skt)—Không phiền não—Without afflictions.

Free from troubles: See Vô Phiền.

Free from worldly pleasure: Ni-raga (skt)—Không dục lạc thế gian.

Freedom (n): Xả—Tự do—Sự tự chủ.

Frequent lies: Sự nói dối thường xuyên.

Fresh: Tươi.

Fresh demand: Nhu cầu mới mẻ.

Friend in the Dharma: Dharma friend—Bạn đạo.

Friendly society: Ái hữu.

Frightful (a): Hãi hùng—Dreadful.

Frighten (v): Đe dọa—To menace—To threaten.

Frightened: Kinh dị.

Fritter (v) away: Lãng phí.

Frivolous talk: See Nói Lời Nhảm Nhí.

From beginningless time: Từ vô thủy.

From dawn to dusk: Từ bình minh đến hoàng hôn.

From disturbed to frightful and distressed: Từ lo âu dẫn đến sợ hãi và phiền não.

From door to door: Từ nhà này sang nhà khác.

From today onwards: Kể từ hôm nay.

Fruit (n): Thành quả.

Fruit of Arhat: See A La Hán Quả.

Fruit of desire and attachment: Ái quả.

- Fruit of karma:** Nghiệp quả.
- Fruit ripening differently:** See Dị Thực Quả.
- Fulfill (v):** Hoàn tất.
- Fulfill the assignment (task):** Hoàn thành một nhiệm vụ.
- Fulfill one's duty:** See Trọn Đạo.
- Fulfilled:** Hoàn thành.
- Fulfillment:** Sự thành tựu—Viên mãn.
- Fulfill all good:** Làm mọi điều lành.
- Full commandments for Sangha:** See Giới Cụ Túc.
- Full of compassion:** Đầy lòng từ bi.
- Full extinction of afflictions:** Sự hoàn toàn dập tắt mọi phiền não—See Hữu Dư Niết Bàn.
- Full extinction of the groups of existence:** Sự hoàn toàn dập tắt sự hiện hữu của mạng căn.
- Full of hope:** Tràn trề hy vọng.
- Full of misery:** Đầy đau khổ.
- Full ordination:** See Tam Sư Thất Chứng.
- Full reward-body of the Buddha:** See Viên Mãn Báo Thân Phật.
- Full ripe:** Chín mùi.
- Full of wisdom:** Trí tuệ tối thượng.
- Full of compassion and wisdom:** Đầy lòng từ bi và trí tuệ.
- Full enlightenment:** Toàn giác.
- Full of joy:** See Hoan Hỷ.
- Full-lotus sitting:** Thế ngồi kiết già—Placing each foot across the opposite thigh.
- Fullness:** Viên mãn.
- Fullness of time:** Thời cơ chín mùi.
- Fully comprehended (a):** Được hiểu biết tận tường.
- Fully enlightened (a):** Đấng Giác Ngộ hoàn toàn
- Fully ordained (a):** See Toàn Phần Giới.
- Fumigate (v):** Huân (xông ướp).
- Fumigation (n):** See Huân Tập.
- Function (n):** Vyapana (skt)—Chức năng—Công dụng—Công năng.
- Functions of the mind:** The functions of mind are very extensive and numberless. That's why the Buddha always reminded his disciples, "Mind is like an unrest monkey jumping from one tree to another."—Những chức năng của tâm rất rộng lớn và không tính đếm được. Chính vì vậy mà Phật luôn nhắc nhở tứ chúng, "Tâm như vượn chuyền cây."
- Functional Buddhism:** Phật Giáo Luận Tác Dụng.
- Functional dispensation:** Quyền miễn giải chức vụ.
- Functional theory:** Tác dụng của giáo lý.
- Functioning:** Hoạt động.
- Functioning dharma:** See Hữu Vi Pháp.
- Fundamental (a):** Cơ bản—Bản lai—Nguyên lai—Nguồn gốc—Original—Basic—Radical.
- Fundamental articles:** Những tín điều cơ bản.
- Fundamental awareness:** Prakriti-buddhi (skt)—Bổn giác.
- Fundamental Buddha-nature:** See Lý Phật Tánh.
- Fundamental cause:** See Nhân Địa.
- Fundamental consciousness:** Bổn thức nghe biết.
- Fundamental doctrine:** Bổn giáo.
- Fundamental form:** Bản thể cơ bản—See Bổn Lai.
- Fundamental ignorance:** See Vô Minh Căn Bản.
- Fundamental option:** Sự lựa chọn cơ bản.
- Fundamental reality:** See Thực Bổn.
- Fundamental recognition:** Sự chấp nhận cơ bản.
- Fundamental teachings of the Buddha:** Căn bản giáo lý của Đức Phật.

Fundamental Verses on the Middle Way: Mulamadhyamakakarika (skt)—Căn Đế Trung Quán Luận Thích (giải thích những điểm căn bản trong Trung Quán Luận của Ngài Long Thọ)—Explanations of fundamental verses on the Madhyamaka Sastra.

Fundamental vijñana: Bốn thức.

Fundamentalism: Chủ nghĩa cơ bản.

Funeral ceremony: Đám ma—Funeral service.

Furious (a): Nóng giận—Hot-headed—Angry.

Fuse: Hợp nhứt.

Futile (a): Vitatha (p & skt)—Vọng—False—Unreal—Untrue—Vain.

Futility (n): Phù phiếm.

Future: Vị lai—Coming.

Future Buddha: See Phật Di Lặc.

Future karma: See Hậu Hữu.

Future life: Kiếp sau.

Future reincarnation: Sanh báo—Nghiệp báo trong tương lai.

Future retribution: See Hậu Báo.

G

Gain (v): Patilabhati (p)—Đắc—Lợi lộc—Thâu được.

Gain control of one's own mind: Làm chủ được tâm mình.

Gain (win) the Dharma vision: Đắc Pháp nhãn.

Gain the Heavenly Eye: Win divine vision—Đắc Thiên nhãn.

Gain and loss: See Đắc Thất.

Gain (v) knowledge of: Janati (p)—Jnatum (skt)—Hiểu biết.

Gain (get) profit: Được lợi ích.

Gain (achieve) the realization: Thành tựu sự thực chứng.

- Temporary gain: Lợi lộc tạm thời.

- Worldly gain: Lợi lộc thế gian.

Gain superknowledge: Attain supreme knowledge—Achieve wisdom—Đạt được tối thắng trí.

Gain true insight (knowledge or understanding): Đạt được trí huệ như thật (chánh trí).

Gaining: Patilabha (p)—Đang đắc được.

Gaining rebirth to the Pure Land: See Vãng Sanh Tịnh Độ.

Galaxies (n): Dãy Ngân Hà—The Milky Way.

Gandharva (skt): Càng thát—Musician Angels for the Cakra Heaven Kings in the Four Heaven Kings—Những nhạc thần của Trời Đế Thích trong Tứ Thiên Vương—For more information, please see Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Gandhastin Bodhisattvas: Càng Đà Ha Đề Bồ Tát.

Ganges (skt): Sông Hằng—See Hằng Hà.

Gangsters (n): Kẻ cướp bóc.

Garments of Merits: See Công Đức Y.

Garments suited to the time or occasion: See Thời Y.

Garden of joy: See Hoan Hỷ Viên.

Garden of life and death: See Sinh Tử Viên.

Garland of Buddhas Sutra: See Kinh Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm.

Garuda: Garuda (skt)—Ca Lưu La—Yết Lộ Trà—Ca Lâu Đồ—Già Lâu La—Ngã Lỗ

Noa—Bá Lỗ Noa—Kim Sứy Điểu, một loại chim thần (đại bàng), có đôi cánh xò ra cách nhau đến 3.360.000 dặm, kẻ thù của loài rắn, xe cỡi của Thần Tỳ Thấp Nô—Heavenly (mythical) birds with great golden wing spans of approximately 3,360,000 miles, the chief of the feathered race, the enemy of the serpent race, the vehicle of Vishnu.

Gate of adornment: See Trang Nghiêm Môn.

Gate of creation and destruction: See Tâm Sinh Diệt Môn.

Gate of death: See Tử Môn.

Gate of deliverance: Cửa giải thoát—See Giải Thoát Môn.

Gate of deliverance by the realization of the immaterial: See Không Giải Thoát Môn.

Gate of emancipation: See Giải Thoát Môn.

Gateless: Vô môn—Completely open.

Gate of life-prolonging dharani: See Diên Thọ Môn Đà La Ni.

Gate of mercy: See Từ Môn.

Gate of purity: See Tịnh Môn.

Gather (v): Assemble—Tụ họp.

Gathering of Zen practitioners: See Tọa Thiền Hội.

Gati (p): Đường—Path—Way of going—Gate—Entrance.

Gautama (skt): Cồ Đàm—Gotama—Clan name of the Buddha—Siddhartha Gautama—See Siddhartha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Gaze (v): Đưa mắt nhìn.

Gem (n): See Bảo.

Gem-nature: See Chung Tính.

General Amnesty: Đại xá.

General commandments for all disciples: See Tổng Tướng Giới.

General confession: Public confession—Thú tội trước đại chúng.

General Relativity Theory: Thuyết Tương Đối Chung.

General Sutra: Tập A Hàm.

Generality (n): Tính đại cương—Tính tổng quát—Tính phổ biến.

Generalization (n): Sự phổ biến hóa—Khái quát hóa—Khái luận hóa.

Generate (v): Phát sinh.

Generate a good heart: Phát sinh thiện tâm.

Generate (v) power: Phát điện.

Generation (n): Thế hệ.

Generationism (n): Thuyết sinh thực—Sinh sản luận—Chủ trương con người chỉ đơn thuần là sự sản sinh của cha mẹ.

Generous (a): Nhân ái—Rộng lượng—Kind-hearted.

Generosity (n): Lòng quảng đại—Bố thí—Generosity performed with a pure mind which is freed from greed, hatred, and delusion can produce good results in the human world and the world of celestial beings. A person of generosity can be reborn in the realm of the devas and stay there for so long; however, the benefit of mundane result is still within the cycle of birth and death—Lòng quảng đại bố thí với tâm thanh tịnh, không vướng bận tham, sân, si, có thể được kết quả tốt, tái sinh trở lại làm người hay sanh lên cõi trời và sống ở đó thật lâu; tuy nhiên, lợi ích của phước đức trần thế (nhân thiên) vẫn còn trong vòng luân hồi sanh tử.

Generosity helps giving up selfishness: Quảng đại bố thí giúp ta từ bỏ sự ích kỷ.

Genetic (a): Thuộc về sinh sản.

Gentle words: See Nhuyễn Ngữ.

Gentleness (n): Lịch thiệp—See Nhu Hòa and Nhu Hòa Nhẫn Nhục.

- Genuine and sincere Buddhist:** Phật tử thuần thành.
- Germinate (v):** Nảy mầm.
- Get (v) angry:** Become mad—Nóng giận.
- Get the best profit from something:** Tạo được nhiều lợi lạc nhất từ một điều gì.
- Get (v) free:** See Giải Thoát.
- Get lost:** Lose one's way—Đi lạc.
- Get (v) married:** Lập gia đình—To marry.
- Get the most of something:** Xử dụng điều gì một cách lợi lạc nhất.
- Get (v) old:** Già.
- Get (v) rid of:** Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Loại bỏ—Tẩy trừ—After perceiving the true picture of life, the Buddha said to himself: "I must get rid of the oppression of disease, old age and death."—Sau khi nhận chân ra bộ mặt thật của đời sống, Đức Phật tự nhủ: "Ta phải thoát ly sự áp chế của bệnh hoạn, già nua và chết chóc."
- Get rid of ease and pain:** Get rid of happiness and unhappiness—Loại bỏ cả lạc lẫn khổ.
- Get (v) rid of deluded thoughts:** Loại bỏ vọng niệm—One of the best methods to get rid of deluded thoughts is either meditation to obtain concentration or just keep one method such as reciting the name of Amitabha Buddha—Một trong những phương cách tốt nhất để loại trừ vọng niệm là hoặc ngồi thiền, hoặc giữ một phương pháp nào đó chẳng hạn như niệm hồng danh Phật A Di Đà.
- Get rid of something:** Get free or be free of something—Loại bỏ điều gì.
- Get (v) well again:** Bình phục—To recover—To recuperate.
- Get (v) what one desires:** Toại nguyện.
- Not to get what one desires:** Bất toại nguyện.
- Get worldly entertainments:** Enjoy worldly pleasures—Have worldly amusements—Hưởng thụ dục lạc trần thế.
- Ghost (n):** See Ma.
- Gift (n):** Lễ vật—Quà tặng—Tặng phẩm.
- Gift-offering group:** Ban cúng dường lễ vật.
- Gift of tongue:** Món quà về ngôn ngữ.
- Give (v):** Ban cho—To award—To grant—To endow—To bestow.
- Give alms:** Bố thí—To bestow.
- Give all one's attention to:** Chuyên tâm—To concentrate—To apply oneself to.
- Give a Dharma talk:** Hold a lecture on the Dharma—Tổ chức thuyết pháp.
- Give free rein to one's emotion:** Buông lung.
- Give a hand:** Giúp—To help—to aid—To back up.
- Give a lecture:** Giảng thuyết.
- Give legitimacy:** Hợp thức hóa.
- Give a message:** Gửi một thông điệp.
- Give a name or title:** Vyapadisati (skt)—Định danh—Yo designate—To call a name.
- Give offerings to the late abbot:** Dâng lễ vật cúng dường cố viện chủ.
- Give oneself airs and graces:** Làm duyên.
- Give tit for tat:** Báo thù—To take upon vengeance—To avenge.
- Give up:** Parityajati (skt)—Từ bỏ—Vứt bỏ—To renounce—To abandon—To forsake.
- Give up coffee:** Bỏ cà phê.
- Give up doing something:** Thôi không làm việc gì nữa.
- Give up drinking:** Từ bỏ uống rượu.
- Give up extremes:** Từ bỏ cực đoan.
- Give up fighting:** Từ bỏ đánh lộn.
- Give up liquor:** Từ bỏ rượu.
- Give up searching elsewhere:** Từ bỏ chuyện tìm kiếm nơi khác.

- Give up smoking:** Từ bỏ hút thuốc.
- Give up something:** Từ bỏ điều gì.
- Give up sticks and swords:** Từ bỏ gậy và đao kiếm.
- Give up wrong deeds:** Cải tà.
- Give up wrong enjoyment of sense pleasures:** Từ bỏ hưởng thụ khoái lạc bất chánh.
- Given by:** Do bởi.
- Give satisfaction:** Thỏa mãn
- Give someone an assignment:** Giao cho ai nhiệm vụ.
- Give someone a hand:** Giúp ai việc gì.
- Give someone due respect:** Tôn kính ai.
- Give someone encouragement:** Khích lệ ai.
- Give worship to the Buddhas:** Worship the Buddhas—See Thờ Phật.
- Giver and receiver:** Người cho và kẻ nhận.
- Giving:** Cho—Charitable giving: See Bố Thí.
- Giving of courage or confidence:** Vô úy thí—Giving of fearlessness.
- Giving of goods:** Tài thí.
- Giving the Law of truth:** Pháp thí—Giving of dharma.
- Glacial ocean:** Băng dương.
- Global community:** Cộng đồng thế giới.
- Global level:** Qui mô toàn cầu
- At the global level:** Trên qui mô toàn cầu.
- Global village:** Làng thế giới.
- Gloomy:** Buồn bã—Ám đạm—Sombre—Dull—Overcast—Dismal—Dreary.
- Glorious (a):** Magnificent—Huy hoàng.
- Glorious and honorable:** Hiển vinh.
- Glorious kalpa:** See Trang Nghiêm Kiếp.
- Glorious victory:** Chiến thắng vẻ vang.
- Glory (n):** Magnificence—Danh vọng—Vinh quang—(Vain) glory: Danh vọng hão huyền.
- Glow (v):** Shine—Chiếu sáng.
- Glow red:** Send out red light—Chiếu sáng đỏ rực.
- Gnostic:** Người trí thức.
- Gnosticism (n):** Chủ nghĩa trí thức.
- Go against the current:** See Nghịch Lưu.
- Go alone on foot:** Đi bộ một mình.
- Go around:** Đi vòng.
- Go around in the cycle of birth and death:** Lăn trôi trong vòng sanh tử.
- Go away to escape the enemy:** Take a flight—Trốn chạy kẻ thù.
- Go back to the secular life:** See Hoàn Tục.
- Go backwards:** Đi thụt lùi.
- Go barefooted:** Đi chân đất.
- Go beyond the cycle of birth and death:** Vượt qua vòng luân hồi sanh tử.
- Go beyond the limit of a law:** Break a moral law or rule—Transgress a law—Phá giới.
- Go to destruction:** Đoạn diệt.
- Go in different directions:** Đi tứ tán.
- Go down:** Đi xuống.
- Go fast:** Đi nhanh.
- Go forth from home into a homeless life:** Leave home for a religious life—Xuất gia sống đời không gia đình.
- Go in secret:** Đi lén.
- Go on one's alms round:** Walk for alms food (alms gathering)—Đi khất thực.
- Go out of mind:** Phát điên—To go crazy—To go mad.
- Go on pilgrimate:** Make a pilgrimate—Đi hành hương.
- Go round:** See Vi Nhiêu.
- Go the shortest way:** Đi đường tắt.
- Go straight:** Đi thẳng.
- Go straight home (Zen):** Trở về tự tánh.
- Go to and fro:** Đi tới đi lui.

- Go to the hall to expound the Buddha's teaching:** See Thượng Đường.
- Go to the temple:** Đi chùa.
- Go up:** Đi lên.
- Go with short and unsteady steps:** Đi chập chững.
- Go for a walk:** Đi bách bộ.
- Goal (n):** Mục đích—Objective.
- Goal of liberation:** Mục tiêu giải thoát.
- Gods:** Trời—Chư Thiên—See Thượng Đế.
- God-creator:** Thượng đế sáng tạo.
- God of fire:** See Hỏa Thần.
- God of freedom:** See Tự Tại Thiên.
- God of heaven:** See Thiên Thần.
- God of love:** Raga who has angry appearance, three faces and six arms—Ái Nhiễm Minh vương, có ba đầu sáu tay với vẻ mặt hung dữ—See Ái Nhiễm Minh Vương.
- God Yama:** See Diêm Vương.
- Godana:** Tây Ngưu hóa châu—See Ngưu Hóa Châu.
- Godaniya (skt):** See Ngưu Hóa Châu.
- Goddess of eloquence:** See Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ.
- Goddess of Fortune and Beauty:** See Cát Tường Thiên Nữ.
- Goddess of Mercy:** Nữ thần Bi Mẫn—In Chinese Buddhism tradition, Goddess of Mercy implies Kuan-Yin—Trong truyền thống Phật giáo Trung Hoa, Nữ thần Bi Mẫn ám chỉ Đức Quán Âm.
- Going and returning dedication:** See Vãng Hoàn Nhị Hồi Hưởng.
- Gold and silver:** Kim ngân.
- Golden abode:** See Hoàng Kim Trạch.
- Golden Age:** Thời cực thịnh (hoàng kim).
- Golden Age of Vietnamese Buddhism:** Thời hoàng kim của Phật giáo Việt Nam.
- Golden body:** See Thân Kim Cang.
- Golden-colored skin:** Da màu vàng. trông khỏe mạnh.
- Golden light of the Dharma:** Ánh Đạo Vàng.
- Golden Light Supreme King Sutra:** See Kinh Kim Quang Minh.
- Golden light sutra:** See Kim Quang Minh Kinh.
- Golden lotus bloom:** Kim liên.
- Golden rules:** Luật vàng.
- Golden staff:** See Kim Trượng.
- Golden times:** Thời cực thịnh (hoàng kim).
- Golden words:** Kim ngôn.
- Good (a):** Lương thiện—Honest—Wholesome—See Thiện.
- Good and bad:** Lành dữ.
- Good begets good:** Good actions produce good results—Thiện nhân sanh quả phước.
- Good and evil:** Thiện ác.
- Good conduct:** Hạnh kiểm tốt.
- Good deeds:** Thiện nghiệp—Hành vi tốt—A real Buddhist never waits for a good luck. He makes good lucks by doing good deeds—Phật tử chân thuần không bao giờ đợi chờ vận may tìm đến. Con người ấy tìm vận may trong những điều thiện lành.
- Good behavior:** Hạnh kiểm tốt.
- The good cleanses one's mind:** Điều thiện làm thanh sạch tâm trí.
- Good conduct:** Đức hạnh.
- Good deed:** Thiện nghiệp.
- Good example:** Gương tốt.
- Good fruit:** Quả lành.
- The good gives happiness to oneself and others:** Điều thiện mang lại hạnh phúc cho mình và cho người.
- The good of giving up lying is truthfulness and trustfulness:** Sự tốt lành của từ bỏ nói dối là chân thật và đáng tin cậy.

- The good of giving up unchasty is purity and good:** Sự tốt lành của từ bỏ tà hạnh là trong sạch và đàng hoàng.
- Good heart:** See Thiện Tâm.
- Good intention:** Thiện ý—Goodwill.
- Good karma:** Thiện nghiệp—Good deeds—Skillful action—Kusala karma—Wholesome karma.
- Good-Knowing advisor:** See Thiện Hữu Tri Thức.
- Good-knowing friend:** See Thiện Hữu Tri Thức.
- Good-looking:** Mỹ miều.
- Good luck:** Hạnh vận—Good fortune
- Good man and good woman:** Thiện nam tín nữ.
- Good manifestation:** See Thiện Hiện.
- Good Manifestation Heaven:** Cõi Trời Thiện Hiện.
- Good marks:** See Tướng Hảo.
- Good methods:** Thiện pháp.
- Good mind:** Good heart—Good thoughts
Thiện tâm—Good mind includes beneficial intentions towards others (ý hướng muốn làm lợi cho người khác), compassion (lòng bi mẫn), loving-kindness (Lòng từ), generosity (bố thí), patience (nhẫn nhục), Tolerance (sự bao dung), etc.—Good thoughts bring happiness to oneself and to others—See Thiện Tâm.
- Good months:** See Thiện Nguyệt.
- Good by nature:** See Tánh Thiện.
- Goodness and wickedness:** Thiện và Ác—See Thiện and Thiện Ác.
- Good news:** Tin mừng.
- Good people:** Người thiện.
- Good physician:** Lương y.
- Good root of keeping commandments:** See Giới Thiện.
- Good signs:** See Tướng Hảo.
- Good sons:** See Thiện Nam Tử.
- Good spirit advisor:** Virtuous friends—Wise person—Anyone (Buddha, Bodhisattva, wise person, virtuous friends and even an evil being) who can help the practitioner progress along the path to Enlightenment—Thiện hữu tri thức—Bất cứ ai (Phật, Bồ tát, người trí, người đạo đức, và ngay cả những người xấu ác) có thể giúp đỡ hành giả tiến tu giác ngộ.
- The good of not stealing is honesty:** Sự tốt lành của không trộm cắp là sự liêm khiết.
- Good talker:** Khéo nói.
- Good Views Heaven:** Cõi Trời Thiện Kiến.
- Good virtues free from evil flowings:** See Thiện Vô Lưu Pháp.
- Good wealth:** See Thiện Tài Đồng Tử.
- Good words:** Thiện ngôn.
- Good words but wicked heart:** A Buddha's mouth, but a serpent's heart—See Khẩu Phật Tâm Xà.
- A good worldly life:** Cuộc sống trần tục lương hảo.
- Goodwill:** Thiện chí—Tâm từ
- Good youth:** Thiện nam tử.
- Gossips of right and wrong:** See Thị Phi.
- Gotama:** Đạo sĩ Cồ Đàm
- Govern (v):** Thống trị.
- Governance (n):** Sự thống trị—Sự quản lý.
- Grace (n):** Thanh nhã—Ân huệ—Gratitude.
- Gradual (a):** Từ từ—Tiệm.
- Gradual awakening:** Tiệm ngộ—Gradual enlightenment—Progressive awakening for beginners—The position that enlightenment comes gradually, as a result of studying the sutras and accumulated practice.
- Gradual Enlightened Zen:** Thiền Tiệm Ngộ.
- Gradual method:** See Tiệm Giáo.
- Gradual training:** Tiệm học.
- Gradually:** Từ từ—Little by little.

- Gradually to cut off:** See Tiệm Tiệm Đốn Đốn.
- Graduate student:** Sinh viên tốt nghiệp.
- Grain of dust:** Nhất vi trần (hạt bụi).
- Grain of sand in the river Ganges:** Hằng sa (Cát sông Hằng).
- Grand Unification Theory:** Thuyết Đại Tổng Hợp.
- Grant (v):** Ban cho—To give—To award—To bestow—To endow.
- Grant a favor:** Ban ơn.
- Grant happiness to someone:** Ban phước cho ai.
- No one has the power to grant happiness or to inflict suffering to all sentient beings:** Không ai có quyền năng ban phước hay giáng họa cho cả thủy chúng sanh.
- Grant someone the posthumous title:** Ban tặng ai danh hiệu sau khi người đó chết.
- Grant someone the rank of chief disciple:** Ban cho người nào địa vị đại đệ tử.
- Grant someone the title “Sangha President”:** Phong cho ai tước hiệu Tăng Thống.
- Grasp (v):** Chụp lấy—See Thủ Trước.
- Grasp (v) to anything:** Graha (skt)—Chấp trước hay nắm giữ vào sự vật.
- Grasping:** Upadana (p)—Chấp thủ—Nắm giữ.
- Grass couch:** Bồ đoàn (kết bằng cỏ).
- Grass spirit:** Thần Cỏ.
- Grass-tips:** Ngọn cỏ.
- Grateful (a):** Thankful—Tri ân.
- Gratify (v):** Ban tặng—Làm vừa lòng.
- Gratitude (n):** Lòng biết ơn—Lòng tri ơn—Lòng cảm kích.
- Gratuity (n):** Ân huệ.
- Grave offense:** Đại tội.
- Gray matter:** Chất xám trong não (đây là chất căn bản của trí tuệ con người).
- Great (a):** To lớn—Vĩ đại.
- Great abandonment:** Đại xả.
- Great Arhat:** Đại A la Hán.
- Great Assembly:** Đại Chúng—For the benefit of the great assembly—Vì lợi ích của đại chúng.
- Great auspicious:** Đại kiết tường.
- Great Avichi:** Đại A Tỳ.
- Great Awakening:** Đại ngộ.
- Great baptism:** See Đại Quán Đảnh.
- Great being:** Bodhisattva—Một bậc đại nhân—Đại sĩ.
- Great bell:** Đại hồng chung.
- Great bhikshus:** Đại Tỳ Kheo Tăng.
- Great black deva:** See Đại Hắc Thiên.
- Great Blessing:** Đại phước đức.
- Great bodhi mind:** See Đại Bồ Đề Tâm.
- Great bodhisattva:** Đại Bồ Tát.
- Great Brahma:** Brahma Sahampati—Đại Phạm Thiên—Great Brahma often considered as the Creator of the Universe—Đại Phạm Thiên thường được xem là đấng Tạo Hóa (theo thần thoại Ấn Độ).
- Great brave:** Đại dũng.
- Great Buddha’s name of Repentance:** Hồng Danh sám hối.
- Great Buddha of Supreme Penetration and Wisdom:** See Đại Thông Trí Thắng Phật.
- Great calamity:** Đại nạn.
- Great cause:** Đại nghĩa.
- Great compassion:** Maha-karuna (skt)—Lòng từ bi rộng lớn—See Đại Bi.
- Great Compassion Mantra:** See Đại Bi Chú.
- Great compassion of the Buddhas and Bodhisattvas:** Lòng thương xót vĩ đại của chư Phật và chư Bồ Tát—See Đại Bi.
- Great complete:** Đại mãn.
- Great congregation:** Đại hải chúng.

- Great courage:** Sự can đảm lớn lao.
- Great death:** See Đại Tử.
- Great deed:** Quảng hạnh—Vast deed.
- Great determination:** Đại phụng sự.
- Great dharma:** Đại pháp.
- Great disciple:** See Đại Đệ Tử.
- Great doctrine:** See Đại Đạo.
- Great effort:** Cố gắng vượt bực.
- Great elements:** Mahabhutas (p)—Những yếu tố lớn.
- Great Enlightening Beings' dedication equal to all Buddhas':** See Đăng Nhứt Thiết Phật Hồi Hương.
- Great faith:** Đại tín.
- Great fame:** Hồng danh.
- Great favor:** Ổn dầy.
- Great fortune:** Cát tường.
- Great god of free-will:** See Đại Thiên.
- Great grace:** Đại ân.
- Great guide:** Đại đạo sư.
- Great happiness:** Đại phúc—See Hồng Phúc.
- Great Heaps Sutra:** See Kinh Đại Bử Tích.
- Great Hero:** An epithet of the Buddha—Bậc Đại Hùng, một danh hiệu của Đức Phật.
- Great Hero Shrine:** Điện Đại Hùng.
- Great Hero Precious Shrine:** Đại Hùng Bảo Điện.
- Great house:** See Nhất Đại Trạch.
- Great ignorance:** Đại ngu.
- Great impostor:** Đại gian ác.
- Great insight-Great wisdom-Great pity:** See Đại Định Trí Bi.
- Great joy:** Đại hỷ.
- Great kalpa:** See Đại Kiếp.
- Great kindness:** Đại từ.
- Great king:** Maharaja (skt)—Đại vương—Superior king.
- (At) great length:** In details—Fully—Với đầy đủ chi tiết.
- Great light brilliant king:** See Đại Quang Minh Vương.
- Great light shining everywhere:** See Đại Quang Phổ Chiếu.
- Great majesty:** Đại uy lực.
- Great master:** See Đại Sư.
- Great means:** See Đại Phương Tiện.
- Great mercy and great pity:** See Đại Từ Đại Bi.
- Great Mercy Shrine:** Điện Đại Bi.
- Great merit:** Đại công đức.
- Great mind:** Đại trí.
- Great mind and power:** Đại tâm lực.
- Great Monk:** Đại Lão Tăng.
- Great mourning:** Đại tang.
- Great nirvana:** Niết bàn tịch tịnh—Mahaparinirvana—See Đại Bát Niết Bàn.
- Great Nirvana Sutra:** See Kinh Đại Bát Niết Bàn in Vietnamese-English Section.
- Great and perfect enlightenment:** Đại viên giác.
- Great and perfect mirror wisdom:** Đại viên cảnh trí.
- Great perfect wisdom:** See Đại Viên Trí.
- Great pity:** Đại bi.
- Great pity samadhi:** See Đại Bi Tam Muội.
- Great potentiality:** See Đại Quyền.
- Great powers:** See Đại Lực.
- Great powers of Buddhas and Bodhisattvas:** See Đại Quyền.
- Great praise:** Đại tán thán.
- Great precious mani:** Đại Mani.
- Great princely almsgiver:** See Đại Thí Thái Tử.
- Great psychic power:** Đại thần thông.
- Great radiance:** Vằng quang minh rực rỡ.
- Great refuge:** Đại quy y.

- Great renunciation:** Đại xuất thế.
- Great root of faith:** See Đại Tín.
- Great sages:** See Đại Hiền.
- Great shaman:** Đại sa môn (Buddha).
- Great self:** See Đại Ngã.
- Great talent:** Đại tài.
- Great T'ang Chronicles of the Western World:** See Tây Vực Ký.
- Great teacher:** See Đại Sư.
- Great treason:** Đại nghịch.
- Great treasure:** Tài sản quý báu nhất.
- Great Vaipulyas:** Đại Phương Đẳng—See Đại Phương Quảng.
- Great value:** Giá trị cao cả.
- Great Vehicle:** Mahayana (skt)—Đại thừa—One of the two major divisions of Buddhism. The Mahayana doctrine is set forth in the Sanskrit texts. Sometimes refers to as Northern Buddhism—Một trong hai tông phái lớn của Phật giáo, mà đa phần giáo điển dựa vào Kinh Tạng Sanskrit. Thỉnh thoảng còn được gọi là Phật giáo Bắc Tông.
**For more information, please see Đại Thừa in Vietnamese-English Section.
- Great victory:** Đại thắng.
- Great virtues:** Những phẩm hạnh cao cả.
- Great vow:** See Đại Nguyện.
- Great vow boat of Amitabha Buddha:** See Đại Nguyện Thuyền.
- Great wide wisdom:** Đại quảng trí.
- Great wisdom:** Đại trí tuệ— See Đại Huệ.
- Great work:** Đại cuộc.
- Greater than:** Tốt hơn.
- Greatest conqueror:** Người chiến thắng vĩ đại nhất.
- Greatest conqueror was not the subjugation of others but of the self:** Chiến thắng vĩ đại nhất của con người không phải là chinh phục được người khác mà là tự chiến thắng lấy mình.
- Greatness (n):** Sự vĩ đại—True greatness: Vĩ đại thật sự.
- Greatness of the Dharma:** Sự cao diệu của Phật Pháp.
- Greatness of potentialities:** See Tướng Đại.
- Greed (n):** Tham lam—Greed is the first of the three poisons—Tham lam là món thứ nhất trong tam độc—See Tham Lam.
- Greed for acquisition and possession:** Tham vọng chiếm đoạt và sở hữu.
- Greed, Anger and Stupidity:** Tham, Sân, Si.
- Greed and desire:** See Tham Dục.
- Greed of life:** Tham sống.
- Greed for money:** Tham tiền.
- Greed for power:** Tham quyền thế.
- Greedy (a):** Gian tham.
- Greedy for fame:** Ham danh.
- Greedy for gain:** Ham lợi.
- Greed for material wealth:** Tham muốn của cải vật chất.
- Greedy for property:** Ham của.
- Greet by folding palms:** Chắp tay chào—Folding palms is a graceful gesture and a dignified way of greeting which originated in ancient India. By bringing the ten fingers together. We symbolically make all ten Dharma realms become one and are reminded of the Buddha nature within every being. By folding the palms, we show respect to and concentrate our minds and our hearts upon the teachings of the Buddha.
- Grief:** Mental suffering—Sự đau đớn về tâm linh.
- Grip of love and desire:** Ái chấp.
- Ground (n):** Cơ sở.
- Ground on which to build the self:** Căn bản để xây đắp cái TA.

Grow (v) brighter: Trở nên sáng suốt hơn—When you have deep concentration in meditation, your wisdom grows brighter.

Grow (v) old: Già—To get old.

Grow (v) into adolescent: Trở thành thiếu niên.

Grow (v) old and gray: Trở nên già nua.

Grow (v) thin: Trở nên gầy gò.

Grow (v) weary: Chán ngán.

Grumble (v): Cằn nhằn.

Guarantee (v): Bảo đảm—To warranty.

Guard: Protect—Bảo vệ—Canh giữ.

Guard (v) the house: See Giữ Nhà.

Guardian deva: See Đồng Sanh Thiên.

Guardian of the sense-door: See Hộ Trì Các Căn.

Guest-defilement: See Khách Trần.

Guest-dust: See Khách Trần.

Guidance of original teacher: See Tiếp Dẫn Đạo Sư.

Guide (v): Dẫn đường.

Guide-book of the Middle Way School: See Luận Trung Quán.

Guide to Meditation: Thiền Quán Chỉ Nam.

Guide someone: Dẫn đường cho ai—The Buddha's teaching has guided sentient beings to true love and peace—Lời Phật dạy đã dẫn đạo chúng sanh đến tình yêu và hòa bình chân chính.

Guilt (n): Buddhist born has no feeling of guilt in the sense of fear of a God who will punish him for his wrong-doing. However, he feels guilty by the law of Karma. When you do some wrong-doing, you will receive the effects of his wrong doing and in this way suffer the effect of his sin—See Tội.

Guilt-feelings: Mặc cảm tội lỗi.

Guilty (a): Có tội—Culpable.

Guna (skt): Hạnh phúc thần tiên—Spiritual happiness or bliss.

Guru (skt): Nhà sư (Tibetan).

H

Habit (n): Thói quen.

Habit and custom: Tập tục.

Habit energy: Vasana (p & skt)—See Tập Khí.

Habitual greed: See Tham Tập Nhân.

Habitual karma: See Nghiệp Thường.

Hair (n): Tóc—Our hair falls out: Tóc rụng.

Half a character: See Bán Tự.

Half-closed eyes: Lim dim.

Half in jest, half in earnest: Nửa đùa nửa thật.

Half light: Nửa tối nửa sáng.

Half-lotus sitting: Thế ngồi bán già—Placing one foot across the opposite thigh with the other foot resting upon the ground.

Half-open (v): Hé mở.

Half a word: See Bán Tự.

Hall (n): Giảng đường—Lecture room.

Hall of Judgment: Pháp Đình.

Hall of Wonderful Dharma: See Diệu Pháp Đường.

Hallucination (n): Ảo giác—Ảo tưởng tâm linh—Illusive—Illusory—See Ảo Giác.

Hallucination of mind: Citta-vipallasa (p)—Tâm ảo giác—See Ảo Giác.

Hallucination of perception: Sanna-vipallasa (p)—Tưởng ảo giác—See Ảo Giác.

Hallucination of views: Ditthi-vipallasa (p)—Kiến ảo giác—See Ảo Giác.

Halo (n): Vòng hào quang.

Halt (v): Dừng—To stop—See Dừng.

Halting place: Nơi dừng chân.

Hand something from generations to generations: Hand something through ages—Lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Handed-down tradition: See Truyền Thừa.

Hanging upside-down: See Đảo Huyền.

Hapless (old English): Unlucky—Không may.

Happen (v): Xảy ra.

Happen again: Tái diễn.

Happen to do something: Do something by chance—Tình cờ làm việc gì.

Happen by mere chance: Xảy ra vì tình cờ.

Happen to see someone: Meet (see or find) someone by chance—Tình cờ gặp ai.

Happiness: Sukha (skt)—Felicity—To the Buddhist, happiness is a by-product of right living, and never and end in itself—See Hạnh Phúc—For the happiness: Vì hạnh phúc—Happiness resulting from mental stability is the most important: Hạnh phúc đạt được từ sự ổn định của tâm thức là quan trọng nhất.

Happiness and sorrow: Vui buồn

Happiness of tranquility: See An Lạc.

Happiness and wealth: Phúc lộc.

Happy: Hạnh phúc.

Happy is the birth of the Buddhas: Hạnh phúc thay chư Phật giáng sinh.

Happy karma: Phước nghiệp.

Happy land: See Hoan Hỷ Quốc.

Happy you one and all: Cầu xin tất cả an vui hạnh phúc.

Harbour (v): Nuôi dưỡng

Harbor doubts: Sanh lòng nghi—Nuôi dưỡng lòng nghi hoặc.

Hard (a): Khó nhọc—Khó khăn—Laborous.

Hard is the appearance of the Buddhas: Khó thay chư Phật ra đời.

Hard and miserable: Lao khổ.

Hardship (n): Khổ đau—Suffering—Sorrow—Wretched—Miserable.

Hard-working: Tận tụy.

Hard to please: Khó tánh.

Hard way to practice: Nan hành đạo.

Harm oneself and harm others: See Tự Quyên Quyên Tha.

Harm (v) **secretly:** Ám hại.

Harmful (a): Tai hại.

Harmful actions: Ác nghiệp.

Harmless (a): Hiền hòa.

Harmlessness (n): Bất hại—Not injury—Doing harm to none.

Harmonize (v): Dung hòa.

Harmony (n): Đồng điệu—Hài hòa.

Harmony of body and mind: Thân tâm hòa hợp.

Harness (n): Sự kềm chế.

Harsh (a): Hung dữ.

Harsh speech: Nói lời hung dữ—See Nói Lời Thô Lỗ.

Harvest (v): Gặt hái—To reap.

Hate (v): Thù ghét—Anger—Ire—Buddha taught: “When you hate others, you yourself become unhappy. But when you love others, everyone is happy.”

Hatred: Ác ý—See Sân Hận.

Hatred and Animosity: Sân hận và thù địch—In the Dharmapada Sutra, the Buddha makes it very clear that with a heart filled with hatred and animosity, a man cannot understand and speak well. A man who nurtures displeasure and animosity cannot appease his hatred. Only with a mind delighted in harmlessness and with loving kindness towards all creatures in him hatred cannot be found—Trong Kinh Pháp Cú Đức Phật tuyên bố rất rõ ràng rằng một tâm đầy những sân hận và thù địch không thể hiểu một cách tốt đẹp, không thể nói một cách tốt

đẹp. Một người ôm ấp nuôi dưỡng sự bất mãn và uất hận sẽ không làm dịu bớt hận thù của mình. Chỉ với tâm bất hại và lòng từ mẫn đối với chúng sanh mọi loài mới có thể chấm dứt được hận thù.

Haughty (a): Kiêu ngạo—Arrogant—Proud.

Haughtiness (n): Abhimana (skt)—Sự kiêu ngạo—Sự lỗ bịch—Tăng thượng mạn—High opinion of one's self—Self conceit—See Mạn and Tăng Thượng Mạn.

Haughtiness of mind: Cita-samunnati (skt)—Tâm kiêu mạn.

Haunt (v): Ám—To obsess.

Have (v): Có.

Have a bad name: Tiếng xấu.

Have consideration: Kính nể—To have regard for—Reverence.

Have faith at all times: Luôn tin tưởng.

Have form: See Hữu Tướng.

Have a great influence on someone: Có ảnh hưởng lớn đến ai.

Have improper belief: Mê tín tà đạo.

Have influence on something: Có ảnh hưởng tới việc gì.

Have a mind of mercy, compassion, and filial piety: Có tâm từ bi và lòng hiếu thuận.

Have a nature: See Hữu Tính.

Have no conscience: Vô lương tâm.

Have no more to say: Cạn lời.

Have no place in: Không có chỗ đứng (trong).

Have a plough in yoke: Đặt cày vào ách.

Have no right: Không có quyền.

We have no right to take what is not given: Chúng ta không có quyền lấy những gì người ta không cho.

Have no relevance to: Không thích nghi (với).

Have particular qualities: Có biệt tướng.

Have passed the marriageable age: Lỡ thời.

Have a passion for: Đam mê—To indulge—To have a great desire for.

Have the right: Có quyền.

Have a share: Dự phần—To participate in.

Have something rebuilt: Cho trùng tu lại cái gì (chùa viện).

Have thought or idea: See Hữu Tưởng and Suy Nghĩ.

Have unwavering faith: Have firm confidence—Có lòng tịnh tín bất động.

Have worldly entertainments: Enjoy worldly pleasures—Get worldly amusements—Hưởng thụ dục lạc trần thế.

Having no peace: Chẳng an ổn.

Having no reliance: Không chỗ tựa.

Head-Chopping Hell: Địa ngục Tỏa Thủ.

Head (v) a community: Lãnh đạo một hội chúng.

Head of a monastery: An abbot—Viện chủ.

Head North Face West: See Đầu Bắc Diện Tây.

Head of a nunnery: An abbess—Nữ viện chủ.

Head-strong: Cứng đầu—Stubborn—Obstinate—Stiff-necked—Pigheaded.

Heal (v): Trị liệu.

Healing: Sự trị liệu.

Healing Master Shrine: Điện Dược Sư.

Healthy (a): Khỏe mạnh—Lành mạnh--Sound.

Heap up: Chất thành đống.

Hear (v) and repeat many sutras: Đa văn.

Hear (v) a rumour: Nghe đồn.

Hear (v) vaguely: Nghe mang máng.

Hearing: Nhĩ căn—The sense of hearing.

Hearsay: Sự truyền tụng.

Heart (n): Quả tim—Tâm.

Heart of almsgiving: Tâm bố thí.

- Heart of concentration:** Tâm định.
- Heart of joy:** Tâm hỷ.
- Heart of kindness:** Tâm từ.
- Heart like a monkey:** See Ý Mã and Tâm Viên.
- Heart-mirror:** See Tâm Cảnh.
- Heart of pity:** Tâm bi.
- Heart of Prajna Paramita Sutra:** See Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa in Appendix A.
- Heart of renunciation:** Tâm xả.
- Heart sutra:** See Tâm Kinh.
- Heart of wisdom:** Tâm huệ.
- Heartily:** Hết lòng—To be devoted to.
- Heart-rending:** Đau lòng—Heart broken.
- Heart Sutra:** Bát Nhã tâm Kinh—The Prajnaparamita Hridaya Sutra—One of the smallest and with the Diamond Sutra, contained in the Vast Prajnaparamita—See Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.
- Hearten (v):** Thâm nhập nội tâm.
- Heatless (a):** Anavatapa--Vô nhiệt.
- Heaven (n):** Thiên đàng—See Thiên.
- Heaven of beautiful presentation:** See Thiện Hiện Thiên.
- Heaven of boundless space in the formless realm:** See Không Vô Biên Xứ.
- Heaven of Comfort Gained Through Others' Transformations:** Trời Tha Hóa Tự Tại—See Trời Tha Hóa.
- Heaven who creates objects of sensual enjoyment by thought in accordance with their desires:** See Trời Hóa Lạc.
- Heavens of desire:** See Dục Giới Thiên.
- Heaven of the Four Kings:** See Hộ Thế Tứ Thiên Vương in Vietnamese-English Section.
- Heaven of full knowledge:** See Tri Túc Thiên.
- Heavens of the gods:** See Thiên.
- Heaven of the Great Brahma Lord:** Trời Đại Phạm.
- Heaven King:** Thiên Đế.
- Heaven of Lesser Light:** Trời Thiểu Quang.
- Heaven of lesser Purity:** Trời Thiểu Tịnh.
- Heaven of Light Sound:** Trời Quang Âm.
- Heaven of Limitless Light:** Trời Vô Lượng Quang.
- Heaven of Limitless Purity:** Trời Vô Lượng Tịnh.
- Heaven of Lovely Form:** See Ái Thân Thiên.
- Heaven of the Multitudes of Brahma:** Trời Phạm Chúng.
- Heaven of the Ministers of Brahma:** Trời Phạm Phụ.
- Heaven's net:** Lưới trời.
- Heaven of pure dwelling:** See Tịnh Cư Thiên.
- Heavens of satisfaction:** See Đâu Suất.
- Heaven spirit:** Thần trên Trời.
- Heaven of Thirty Three:** Cung Trời Đao Lợi (Ba Mươi Ba Tầng Trời)—Heaven in the realm of Desire, with thirty-two god-kings presided over by Indra, located at the summit of Mount Sumeru—Cung trời Dục giới, nơi có ba mươi vị thiên vương và được chủ trì bởi vị trời Đế Thích. Cung trời này tọa lạc trên đỉnh núi Tu Di—See Trời Đao Lợi.
- Heaven of Universal Purity:** Trời Biến Tịnh.
- Heaven without heat:** See Vô Nhiệt Thiên.
- Heavenly beings:** See Trời.
- Heavenly deity:** Thiên thần.
- Heavenly dragons:** Naga (skt)—Loài rồng, có thần thông biến hóa, hoặc giữ cung điện trời, hoặc giữ địa luân, hoặc làm mưa gió.
- Heavenly ear:** Thiên nhĩ.
- Heavenly fairies:** See Thiên Tiên.
- Heavenly music:** See Thiên Nhạc.

Heavenly regions: Không cư thiên.

Hedonism (n): Chủ nghĩa khoái lạc—Believe that human beings comprised of four elements (earth, water, fire and air). When people die, nothing remained.

Heed (n): Chuyên tâm.

Heed (v) someone's advice: Để tâm đến lời khuyên của ai.

Heedlessness (n): Phóng Dật.

1) The Buddha knows very well the mind of human beings. He knows that the foolish indulge in heedlessness, while the wise protect heedfulness. So he advises the wise with right effort, heedfulness and discipline to build up an island which no flood can overflow. Who is heedless before but afterwards heedless no more, will outshine this world, like a moon free from clouds. To the Buddhas, a person who has conquered thousands of thousands of people in the battlefield cannot be compared with a person who is victorious over himself because he is truly a supreme winner. A person who controls himself will always behave in a self-tamed way. And a self well-tamed and restrained becomes a worthy and reliable refuge, very difficult to obtain. A person who knows how to sit alone, to sleep alone, to walk alone, to subdue oneself alone will take delight in living in deep forests. Such a person is a trustworthy teacher because being well tamed himself, he then instructs others accordingly. So the Buddha advises the well-tamed people to control themselves. Only the well tamed people, the heedful people, know the way to stop contentions, quarrels and disputes and how to live in harmony, in friendliness and in peace—Đức Phật biết rõ tâm tư của chúng sanh mọi loài. Ngài biết rằng kẻ ngu si chuyên sống đời phóng dật buông lung, còn người

trí thời không phóng túng. Do đó Ngài khuyên người có trí nỗ lực khéo chế ngự, tự xây dựng một hòn đảo mà nước lụt không thể ngập tràn. Ai trước kia sống phóng dăng nay không phóng dật sẽ chói sáng đời này như trăng thoát mây che. Đối với chư Phật, một người chiến thắng ngàn quân địch ở chiến trường không thể so sánh với người đã tự chiến thắng mình, vì tự chiến thắng mình là chiến thắng tối thượng. Một người tự điều phục mình thường sống chế ngự. Và một tự ngã khéo chế ngự và khéo điều phục trở thành một điểm tựa có giá trị và đáng tin cậy, thật khó tìm được. Người nào ngồi nằm một mình, độc hành không buồn chán, biết tự điều phục, người như vậy có thể sống thoải mái trong rừng sâu. Người như vậy sẽ là bậc Đạo Sư đáng tin cậy, vì rằng tự khéo điều phục mình rồi mới dạy cho người khác khéo điều phục. Do vậy Đức Phật khuyên mỗi người hãy tự cố điều phục mình. Chỉ những người khéo điều phục, những người không phóng dật mới biết con đường chấm dứt tranh luận, cãi vã, gây hấn và biết sống hòa hợp, thân ái và sống hạnh phúc trong hòa bình.

2) The Buddha's teachings on Heedlessness in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Bất Phóng Dật trong kinh Pháp Cú:

A) See Kinh Pháp Cú Phẩm II (25-32).

B)

a) One who conquers himself is greater than one who is able to conquer a thousand men in the battlefield: Thắng ngàn quân địch chưa thể gọi là thắng, tự thắng được mình mới là chiến công oanh liệt nhất.

b) Self-conquest is, indeed, better than the conquest of all other people. To conquer oneself, one must be always self-controlled and disciplined one's action: Tự thắng mình còn vẻ vang hơn thắng kẻ khác.

- Muốn thắng mình phải luôn luôn chế ngự lòng tham dục.
- c) Oneself is indeed one's own saviour, who else could be the saviour? With self-control and cultivation, one can obtain a wonderful saviour: Chính tự mình làm chỗ nương cho mình, chứ người khác làm sao nương được? Tự mình khéo tu tập mới đạt đến chỗ nương dựa nhiệm mầu.
- d) Whoever was formerly heedless and afterwards overcomes his sloth; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds: Người nào trước buông lung sau lại tinh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù.
- e) Before teaching others, one should act himself as what he teaches. It is easy to subdue others, but to subdue oneself seems very difficult: Nếu muốn khuyên người khác nên làm như mình, trước hãy tự sửa mình rồi sau sửa người, vì tự sửa mình vốn là điều khó nhứt.
- f) He who sits alone, sleeps alone, walks and stands alone, unwearied; he controls himself, will find joy in the forest: Ngồi một mình, nằm một mình, đi đứng một mình không buồn chán, một mình tự điều luyện, vui trong chốn rừng sâu.
- g) You are your own protector. You are your own refuge. Try to control yourself as a merchant controls a noble steed: Chính các người là kẻ bảo hộ cho các người, chính các người là nơi nương náu cho các người. Các người hãy gắng điều phục lấy mình như thương khách lo điều phục con ngựa mình.
- 3) See Loạn Động.
- Hell** (n): Niraya (skt)—See Địa Ngục and Ác Kiến Xứ in Vietnamese-English Section.
- 1) Hell of Blood Drinking: Địa ngục ẨM Huyết.
- 2) Hell of Brazen Locks: Địa ngục Đồng Tỏa.
- 3) Hell of Burning Feet: Thiêu Cước địa ngục.
- 4) Hell of Burning Hands: Địa ngục Thiêu Thủ.
- 5) Hell of Crying Out: Địa ngục Kiếu Oán.
- 6) Hell of Dung and Urine: Địa ngục Phẩn Niếu.
- 7) Hell of Eye Pecking: Đạm Nhân địa ngục.
- 8) Hell of Fiery Arrows: Địa ngục Hỏa Tiễn.
- 9) Hell of Fire Beams: Địa ngục Hỏa Lương.
- 10) Hell of Fire Beds: Địa ngục Hỏa Sàng.
- 11) Hell of the fire chariot: See Hỏa Xa Địa Ngục.
- 12) Hell of Fire Dog: Địa ngục Hỏa Cẩu.
- 13) Hell of Fire Eagle: Địa ngục Hỏa Ưng.
- 14) Hell of Fire Elephant: Địa ngục Hỏa Tượng.
- 15) Hell of Fire Horses and Oxen: Địa ngục Hỏa Ngưu.
- 16) Hell of Fire Mountains: Địa ngục Hỏa Sơn.
- 17) Hell of Fire Rooms: Địa ngục Hỏa Ốc.
- 18) Hell of Fire Stones: Địa ngục Hỏa Thạch.
- 19) Hell of Fire Wolves: Địa ngục Hỏa Lang.
- 20) Hell of Flaying Skin: Địa ngục Bác Bì.
- 21) Hell of Flowing Fire: Lưu Hỏa Địa ngục.
- 22) Hell of Impaling Thorns: Địa ngục Đảo Thích.
- 23) Hell of Iron-Asses: Thiết Lư địa ngục.
- 24) Hell of Iron-Ax: Địa ngục Thiết Thù.
- 25) Hell of Iron-Beds: Địa ngục Thiết Sàng.
- 26) Hell of Iron-Carts: Thiết Xa địa ngục.
- 27) Hell of Iron-Clothing: Thiết Y địa ngục.

- 28) Hell of Iron-Oxen: Thiết ngư Địa ngục.
- 29) Hell of Iron-Pellets: Địa ngục Thiết Hoàn.
- 30) Hell of Sawing Teeth: Địa Ngục Cừ Nha.
- 31) Embracing Pillar Hell: Bảo Trụ địa ngục.
- 32) Hell of Pulling Tongues: Địa ngục Bạt Thiệt.
- 33) Hell of Flying Knives: Địch ngục Phi Dao.
- 34) Much Hatred Hell: Địa ngục Đa Sân.
- 35) Molten Brass Hell: Địa ngục Dương Đông.
- 36) Squeezing Mountain Hell: Địa ngục Giáp Sơn.
- 37) Hell of Peircing Spears: Thông Thương Địa ngục.
- 38) Hell of Plowing Tongues: Canh Thiệt địa ngục.
- 39) Hell of Quarreling: Tranh Luận Địa ngục.
- 40) Hell of swords: Dao đồ—Where leaves and grasses are sharp-edged swords.
- 41) Hell of Thousand Blades: Địa ngục Thiên Nhẫn.
- 42) Hell without respite: See Vô Gián Địa Ngục.
- Help** (n): Sự giúp đỡ.
- Help** (v): Giúp đỡ—See Tế Độ.
- Help mankind:** Độ thế.
- Help others attain enlightenment:** Giác tha.
- Help others liberate:** Độ sanh.
- Help others relieve themselves from suffering:** Giúp người khác giảm bớt khổ đau.
- (Psychological) help:** Ích lợi về mặt tâm lý.
- Help people earn merits and achieve happiness:** Giúp người được phước và được vui.
- Henpeck** (v): Ăn hiếp—To bully.
- Herbs and trees also have Buddha-nature:** See Thảo Mộc Thành Phật.
- Heredity:** Di truyền.
- Heresy** (n): Dị giáo—See Tà Giáo.
- Heretics** (n): Người theo dị giáo.
- Heretical** (a): Dị giáo.
- Heretical rules:** Tà giới.
- Hermit** (n): Hermitage—Ẩn sĩ.
- Hermitage:** A living place for hermits—Am hay cốc dành cho ẩn sĩ.
- Heroic** (a): Anh hùng tính.
- Hesitate about something:** Do dự về việc gì.
- Hesitating:** Lừng khững—Undecided—Wavering.
- Hesitation:** Sự do dự.
- Heterodox** (a): Tà vạy.
- Heterodox view:** See Tà Kiến.
- Heterodox way of teaching:** See Tà Mệnh Thuyết Pháp.
- High aspiration:** Những hoài bão to lớn
- High and deep:** Cao thâm.
- High and large:** Lông lộng.
- High aspiration:** Hoài bão to lớn.
- Higher Dharma:** Vi diệu pháp
- High discipline:** Kỷ luật cao.
- High opinion of one's self:** Abhimana (skt)—Tăng thượng mạn—Haughtiness—Self conceit—See Tăng Thượng Mạn.
- High quality:** Thượng phẩm.
- High standard of intellectual inquiry:** Trình độ trí tuệ uyên thâm.
- High virtues:** Chí đức.
- Highest divine beings:** See Thiên Tôn.
- Highest Joy:** See Cực Lạc.

- Highest of the material heavens:** See Sắc Cưu Cảnh Thiên.
- Highest quality of the incarnated beings with corresponding to karma:** Thượng phẩm thượng sanh.
- Highest knowledge:** Anna (p)—Ajnata (skt)—Tuệ viên mãn hay trí tuệ cao nhất—Perfect knowledge—Spiritual knowledge.
- Highest stages in the Pure Land:** Thượng phẩm Tịnh Độ.
- Highest state of concentration:** See Hải Ấn Tam Ma Địa.
- Highest truth:** See Đệ Nhất Nghĩa Đế and Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn.
- Highest void:** See Đệ Nhất Nghĩa Không.
- Hill monk:** See Sơn Tăng.
- Himalaya:** Hi Mã Lạp sơn—The range of mountains which spreads across India, Ladakh, Tibet, Nepal, Sikkim and Bhutan.
- Hinayana** (skt): Tiểu Thừa—Small Vehicle—See Hinayana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section—See also Tiểu Thừa in Vietnamese-English Section.
- Hinayana doctrine of void:** See Tiểu Không.
- Hinayana partial and gradual method of obeying laws and commandments:** See Tiểu Thừa Thiên Tiệm Giới.
- Hinayana sastras:** See Tiểu Thừa Luận.
- Hinayana sutras:** See Tiểu Thừa Kinh.
- Hinderer** (n): Chướng ngại—Barrier—See Ma.
- Hindrance** (n): Chướng ngại—See Chướng, Hoặc Chướng and Nhị chướng in Vietnamese-English Section.
- Hindrances and impediments:** Khúc mắc.
- Hindrance of knowledge:** Jneyavarana (skt)—See Sở Tri Chướng and Nhị Chướng (2).
- Hindrance of passions:** Klesavarana (skt)—Phiền não chướng—See Nhị Chướng (1).
- Hindrances of past karma:** See Nghiệp Chướng.
- Hindrances of phenomena:** See Sự Chướng.
- Hindrance to truth:** Lý chướng.
- Hinduism** (n): The name used in the West to designate the traditional social religious structure of the Indian people and its origin is still mystic. It has neither a founder nor a fixed canon. It incorporated for centuries all aspects of truth. Hindus believe in the law of karma—Ấn Độ giáo, tôn giáo đã ăn sâu vào Ấn Độ mà nguồn gốc hãy còn là một huyền thoại. Tôn giáo không có giáo chủ, cũng không có giáo điển. Nó luôn đưa vào tất cả mọi mặt của chân lý. Người theo Ấn độ giáo tin tưởng vào luật của Nghiệp lực—See Ấn Độ Giáo.
- Hint** (v): Nói gièm—Ấm chỉ—To refer to—To imply—To implicit.
- Historical record:** Sử ký (văn bản ghi chép sử).
- Historical records:** Những văn kiện lịch sử.
- Historicity** (n): Lịch sử tính.
- History of Buddhism:** Lịch sử Phật giáo.
- Hoa Hao Buddhism:** See Phật Giáo Hòa Hảo.
- Hoard of acquired wealth:** Của cải tích lũy.
- Hobble** (v): Đi khập khiễng—To limp—To cripple along.
- Hold** (v) **to:** Bám víu—To cling to.
- Hold to anything:** graha (skt)—Chấp trước hay nắm giữ vào sự vật.
- Hold one's body upright:** Keep one's body erect—Giữ cho thân mình được ngay thẳng.
- Hold one's breath:** Nín thở.

- Hold (v) to the concept of the reality of the ego:** See Ngã chấp.
- Hold deviant views:** Mê tín tà đạo.
- Hold one's ears:** Bịt tai.
- Hold firmly:** To insist firmly on anything—See Chấp Trì.
- Hold to heterodox views or doctrines :** See Kiến Thủ Kiến and Tà Mạn.
- Hold a lecture on the Dharma:** Give a Dharma talk—Tổ chức thuyết pháp.
- Hold one's mouth:** Bịt miệng.
- Hold one's nose:** Bịt mũi.
- Hold a prayer service:** Làm lễ cầu nguyện.
- Hold a prayer services for the departed:** Làm lễ cầu nguyện cho người quá vãng.
- Hold a prayer service for someone:** Làm lễ cầu nguyện cho ai.
- Hold a prayer service for world peace and the welfare of all beings:** Làm lễ cầu nguyện cho thế giới hòa bình và chúng sanh an lạc.
- Hold a service of worship:** Làm lễ cúng dường.
- Hold a service of worship to the Triple Gem:** Làm lễ cúng dường Tam Bảo.
- Hold someone in high esteem (respect):** Tôn trọng ai hết mực.
- Hold one's tongue:** Giữ miệng.
- Holiness (n):** Thánh Đức.
- Holographic paradigm:** Ảnh tượng.
- Holographic Universe:** Vũ trụ như huyễn.
- Holy (a):** Divine—Sacred—Thiêng liêng—Thánh.
- Holy conditions:** See Thánh Duyên.
- Holy family:** Thánh gia.
- Holy fruition:** See Thánh Quả.
- Holy ghost:** Thánh thần—Holy spirit.
- Holy happiness:** See Thánh Phúc.
- Holy image:** See Thánh Tượng.
- Holy land:** See Thánh Phương.
- Holy mind:** See Thánh Tâm.
- Holy monk:** See Thánh Tăng.
- Holy offering:** See Thánh Cúng.
- The Holy One:** Bậc Vô Thượng.
- The Holy Order:** Đoàn thể Thánh thiện.
- Holy Places of Buddhism:** Tứ động tâm—The four sites visited by Buddhist Pilgrims—Những nơi động tâm của Phật giáo:
- 1) Lumbini Park: Buddha's Birth Place—Vườn Lâm Tì ni nơi Đức Phật Đản Sanh.
 - 2) Buddha Gaya: Bồ Đề Đạo Tràng—The site of the Buddha's Enlightenment—Nơi Đức Phật thành đạo.
 - 3) Sarnath: Vườn Lộc Uyển—Where the first Sermon was preached—Nơi Đức Phật thuyết pháp đầu tiên cho bốn anh em Kiều Trần Như.
 - 4) Kusinara: Câu Thi Na—The scene of the Great Decease—Nơi Đức Phật nhập diệt.
- Holy practices:** See Thánh Hành.
- Holy Scriptures:** Thánh Điển.
- Holy seed:** See Thánh Chủng.
- Holy tablet:** Long vị.
- Holy water:** Nước thánh.
- Holy way:** See Thánh Đạo.
- Homa (n):** Hỏa lò—Fire altar.
- Homage (n):** Sự tôn kính—Homage to him, The Holy One, The Pure One, The Enlightened One—Chí tâm đánh lễ Ngài, Bậc Vô Thượng—Bậc Thanh Tịnh, Bậc Toàn Giác.
- Homocentric (a):** Lấy con người làm trung tâm.
- Homo sapiens:** Người có khả năng nhận và phân biệt.
- Homogeneity:** Đồng tính—Đồng chủng—Đồng loại.
- Homogeneous (a):** Đồng tính—Đồng chủng—Đồng loại.
- Honest (a):** Thành thật—Frank—Sincere—candit--Liêm khiết—Upright—Uncorrupted.

- Honest effort:** Tinh chuyên.
- Honesty** (n): Sự thành thật—Sincerity.
- Honest effort:** Tinh chuyên.
- Honor** (n): Vinh dự.
- Honor** (v): Vinh danh—Tôn trọng.
- Honor Buddhism:** Vinh danh Phật giáo.
- Honor and contempt:** Vinh nhục.
- Honor and dishonor:** See Vinh Nhục.
- Honor (esteem) someone highly:** Tôn trọng ai hết mực.
- Honored One:** See Tôn.
- Honor and respect:** See Tôn Trọng.
- Honor someone:** Bring someone honor—Vinh danh ai.
- Honorary Doctorate Degree in Buddhist Studies:** Bằng Tiến Sĩ Danh Dự về Phật Học.
- Hoof** (n): Dấu chân.
- Hook of desire:** See Dục Cầu.
- Hope** (v): Hy vọng—To desire.
- Horizontal board:** Bức hoành phi.
- Horrible** (a): Ghê gớm—Dreadful—Disgusting.
- Horse-breaker:** See Mã Thắng.
- Horse-grain:** See Mã Mạch.
- Hostile** (a): Thù địch.
- Hostile mind:** Tâm thù hận.
- Hostility** (n): Sự thù hận.
- Householder:** See Cư Sĩ.
- Households:** See Cư Sĩ.
- Households and ascetics:** Cư sĩ và tu sĩ.
- Hovel** (n): Cốc—Am—Túp lều—A hut.
- Hover over:** Liên tưởng.
- Hsuan-Tsang:** See Huyền Trang in Vietnamese-English Section and see also Huyền Trang in Vietnamese-English Section.
- Hua-Yen Sect:** See Hoa Nghiêm Tông.
- Hue of the skin:** Màu da.
- Hui-Neng:** See Hui-Neng in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and see also Huệ Năng in Vietnamese-English Section.
- Human** (a&n): Nhân loại—(a) Thuộc về con người.
- Human beings:** Con người.
- Human birth is difficult:** Sanh làm người là khó.
- Human body:** Nhân thân.
- Human body is not real:** Thân xác không thật.
- Human centrality:** Lấy con người làm trung tâm.
- Human dignity:** Nhân phẩm.
- Human divine:** Thần nhân.
- Human frailty:** Sự yếu đuối của con người.
- Human generation:** See Thế.
- Human imagination:** Óc tưởng tượng của con người.
- Human language:** Ngôn ngữ thế gian
- Human life:** Nhân sinh.
- Human life exists only through its breaths:** Đời người qua hơi thở.
- Human life is only as long as one breath:** See Mạng Sống Con Người Trong Hơi Thở.
- Human mind:** Tâm con người—The human mind, in its never-ending changes, is like the flowing water of a river or the burning flame of a candle; like an ape, it is forever jumping about, not ceasing for even a moment—Tâm người, không ngừng thay đổi, như dòng sông nước chảy, ngọn nến đang cháy; như vượn chuyền cây, nó nhảy múa không ngừng, dù chỉ trong chớp lát.
- Human nature:** Bản tánh (chất) của con người—There are various kinds of human-nature; however, according to Buddhism, there are four basic kinds of human-nature—Con người có nhiều loại bản tánh khác nhau; tuy nhiên, theo Phật giáo, có bốn loại.

- 1) Those who suffer themselves due to blindly practicing of wrong teachings and austerities—Hạng người tự làm khổ lấy mình vì mù quáng thực hành tà đạo khổ hạnh.
- 2) Those, by their cruelty, by stealing, by killing, or by other unwholesome acts, cause others to suffer: Hạng người vì sự tàn bạo, bằng trộm cắp, hay bằng giết chóc làm khổ người khác.
- 3) Those who cause other people suffer along with themselves: Hạng người làm khổ mình khổ người.
- 4) Those who do not suffer themselves and cause other to suffer. On the contrary, they save others from suffering. These people abide by the Buddha teachings and practice dharma, they do not give way to greed, anger, ignorance, killing or stealing. On the contrary, they lead peaceful life with wisdom: Hạng chẳng những không làm khổ mình khổ người, mà ngược lại còn giúp người thoát khổ. Những người này do nhờ y nương theo Phật pháp tu tập, nên không tham sân si, không sát sanh trộm cắp; ngược lại họ có cuộc sống an lành tử tế với đủ đầy trí tuệ.

Human realm: See Nhơn Đạo.

Human rights: Nhân quyền.

Human-touch healing prince: See Nhân Dược vương tử.

Human vocabulary: Ngôn từ của nhân loại.

Human welfare: Hạnh phúc nhân loại

Human world: See Dục Giới.

Humane (n): Nhân đạo—Nhân đức.

Humaneness: Nhân ái.

Humanism: Chủ thuyết nhân văn.

Humanistic Buddhism: Devotion of Buddha's teachings to the humanities—Đem đạo vào đời—Humanistic Buddhism is a basic philosophy of life that encourages us to integrate the Buddha's teachings of kindness,

compassion, joyfulness, and equanimity into our daily lives for the benefit of ourselves as well as others. In addition, it teaches us the ways to cultivate the wisdom that clearly understands the true nature of all things.

Humanitarian (n): Người chủ trương thuyết nhân đạo.

Humanity (n): Nhân loại—Nhân đạo—Nhân tính.

Humanization (n): Nhân loại hóa.

Humble (a): Bình dị—Modest—Unpresumptuous—See Khiêm Tốn.

Humble and courteous: Khiêm nhã.

Humble mind: Hư tâm—Humble heart.

Humiliate (v): Làm nhục—Làm bẽ mặt.

Humility (n): Sự khiêm tốn (khiêm nhường)—See Khiêm Tốn.

Hundred of aeons: Trăm A-tăng-kỳ kiếp.

Hundred divisions of all mental qualities: See Bách Pháp.

Hundred Fables of Sakyamuni Buddha: See Kinh Bách Dụ in Appendix C.

Hundred Mahayana Dharmas: See Bách Pháp Tướng Tông.

Hundred modes: See Bách Pháp.

Hundred rules of conduct: See Bách Giới Chúng Học Tăng.

Hundred rules of conduct for nuns: Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiya (p)—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksunis, Sikkka-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities of nuns in monasteries—Theo Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày của Ni chúng trong các tịnh xá.

- 1) A nun should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out

- of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing: Cái chần phải vận từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xắn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chần xăng lên hay lòng thông ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni.
- 2) A nun should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing): Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp.
- 3) A nun should not go into lay people's houses with robes hitched up. She should go well covered in lay people's houses (inhabited areas with): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà xắn áo lên.
- 4) A nun should not sit down in lay people's houses with robes hitched up. She should sit well covered in lay people's houses: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà xắn áo lên.
- 5) A nun should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
- 6) A nun should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
- 7) A nun should not go into the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ.
- 8) A nun should not sit down amidst the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ.
- 9) A nun should not enter into any lay people's houses, going and running at the same time: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà vừa đi vừa chạy.
- 10) After going and running at the same time, a nun should not sit down in lay people's houses: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ sau khi vừa đi vừa chạy.
- 11) A nun should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh.
- 12) A nun should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards): Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh.
- 13) A nun should not go amidst the houses swaying the body. She should hold the body straight: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
- 14) A nun should not sit down amidst the houses sway the body. She should hold the body straight: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
- 15) A nun should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay.
- 16) A nun should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses): Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay.
- 17) A nun should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
- 18) A nun should not, out of disrespect, sit down among the house without proper

- clothes: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
- 19) A nun should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày.
- 20) A nun should not sit down in the houses with eyes glanced around. She should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày.
- 21) A nun should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses: Chẳng nên ngồi chồm hổm trong nhà cư sĩ.
- 22) Hãy điềm tĩnh khi đi vào nhà cư sĩ: A monk should always keep calm when entering the houses.
- 23) A nun should sit calmly in the houses of lay people: Hãy điềm tĩnh khi ngồi trong nhà cư sĩ.
- 24) A nun should not go into the houses with loud laughter: Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ.
- 25) A nun should not sit down in the houses with loud laughter: Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ.
- 26) A nun should accept almsfood attentively: Phải để ý khi lãnh cơm.
- 27) When accepting rice (from almsfood), a nun should accept in proportion not to overflowing from the capacity of the bowl.
- 28) When accepting almsfood with soup, a nun should accept in proportion not to overflowing the capacity of the bowl: Khi lãnh canh đưa bát cho ngay thẳng, đừng để đổ.
- 29) A nun should mix the rice with soup before eating: Phải trộn cơm với đồ ăn đã lãnh.
- 30) A nun should the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods): Món nào xúc trước thì ăn trước.
- 31) A nun should not choose alms-food to eat, i.e., choosing the alms-food in this side, that side, or in the middle of the bowl: Chẳng nên lựa bên này bên kia, hay giữa bát.
- 32) A nun should not ask for sauce and/or rice for her own appetizing unless she is sick: Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng.
- 33) A nun should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of desire to get more: Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn để lãnh thêm nữa.
- 34) A nun should not look enviously at another's bowl: Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn.
- 35) After accepting enough alms-food, a nun should cover the bowl; then she should sit straight up, eat and contemplate at the same time: Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng.
- 36) When eating alms-food, a nun should not make up too large a mouthful: Chẳng nên ăn miếng lớn.
- 37) A nun should not open the mouth till the mouthful is brought to it: Chẳng nên há miệng lớn, mà dứt đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng).
- 38) A nun should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth): Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miếng đồ ăn.
- 39) When eating alms-food, a nun should not make up a round mouthful (eat tossing up

- balls of food): Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thả vào miệng.
- 40) A nun should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about: Chẳng nên ăn trám vằm đến nổi rớt ra.
- 41) A nun should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both): Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ.
- 42) A nun should not eat making loud sound or noise: Chẳng nên nhai lớn tiếng.
- 43) A nun should not suck the alms-food loudly: Chẳng nên rút mạnh trong khi ăn.
- 44) A nun should not eat licking or wiping, either the hand or the bowl: Chẳng nên lấy lưỡi liếm.
- 45) A nun should not eat shaking the hand about: Chẳng nên quơ tay trong khi ăn.
- 46) A nun should not pick up dropping rice to put in her mouth: Chẳng nên lấy tay lượm cơm rớt mà bỏ vào miệng.
- 47) A nun should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food: Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rửa tay.
- 48) A nun should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it): Chẳng nên tạt nước rửa bát ra sân của thí chủ.
- 49) A nun should not go to stool, urinate, blow her nose, or spit saliva on vegetables: Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên rau cỏ.
- 50) A nun should not go to stool, urinate, blow her nose, or spit saliva in water: Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên nước.
- 51) A nun should urinate when standing: Chẳng nên đứng mà đại, tiểu tiện.
- 52) A nun should not reside and sleep at the Buddha altar: Chẳng nên ở và ngủ trong chỗ thờ Phật, trừ khi canh giữ.
- 53) A nun should not store anything at the Buddha altar, except in case of robbing: Chẳng nên cất đồ vật tại chỗ thờ Phật, trừ khi bị cướp.
- 54) A nun should not wear sandals to enter the place of Buddha altar: Chẳng nên mang dép vào chỗ thờ Phật.
- 55) A nun should not carry his sandals around the Buddha altar: Chẳng nên xách dép vào chỗ thờ Phật.
- 56) A nun should not wear sandals when going around the Buddha altar: Chẳng nên mang dép đi chung quanh chỗ thờ Phật.
- 57) A nun should not wear shoes to enter the place of Buddha altar: Chẳng nên mang giày vào chỗ thờ Phật.
- 58) A nun should not carry her shoes around the Buddha altar: Chẳng nên xách giày vào chỗ thờ Phật.
- 59) A nun should not sit eating and leave left-over things at the Buddha altar: Chẳng nên ngồi ăn và bỏ đồ dơ thúi dưới chỗ thờ Phật.
- 60) A nun should not allow people to carry a corpse around the Buddha altar: Chẳng nên khiêng xác chết, đi dưới chỗ thờ Phật.
- 61) A nun should not bury a dead body at the Buddha altar: Chẳng nên chôn xác chết tại chỗ thờ Phật.
- 62) A nun should not allow people to cremate a corpse at the Buddha altar: Chẳng nên thiêu xác chết ngay chỗ thờ Phật.
- 63) A nun should not allow people to cremate a corpse near the Buddha altar because it can emit the burnt smell at the Buddha altar: Chẳng nên thiêu xác chết gần chỗ thờ Phật để mùi hôi thúi bay tới.
- 64) A nun should not allow people to cremate a corpse at the Buddha altar: Chẳng nên thiêu xác chết tại chỗ thờ Phật.
- 65) A nun should not allow people to carry clothes of the dead around the Buddha

- altar: Chẳng nên mang đồ của người chết mà đi dưới chỗ thờ Phật.
- 66) A nun should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the Buddha altar: Chẳng nên đại, tiểu tiện tại chỗ thờ Phật.
- 67) A nun should not carry the image or statue of the Buddha into the rest room: Chẳng nên đi vào nhà tiêu mang theo tượng Phật.
- 68) A nun should not allow people to go to stool or to urinate near the Buddha altar where bad smell can fly over the Buddha altar: Chẳng nên đại, tiểu tiện chỗ mà mùi hôi thúi có thể bay tới chỗ thờ Phật.
- 69) A nun should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the side of the Buddha altar: Chẳng nên đại, tiểu tiện ngay phía chỗ thờ Phật.
- 70) A nun should not allow people to pick their teeth or rinse their mouth at the Buddha altar: Chẳng nên cho phép ai xỉa răng, súc miệng dưới chỗ thờ Phật.
- 71) A nun should not come in front of the Buddha altar to pick her teeth or to rinse her mouth: Chẳng nên tới trước tượng Phật mà xỉa răng hay súc miệng.
- 72) A nun should not or should not allow people to stand around the Buddha altar to pick their teeth or to rinse their mouth: Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà xỉa răng hay súc miệng.
- 73) A nun should not blow her nose or spit saliva at the Buddha altar: Chẳng nên tại chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.
- 74) A nun should not stand in front of the Buddha altar to blow her nose or to spit saliva: Chẳng nên đứng trước chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.
- 75) A nun should not stand at any sides of the Buddha altar to blow her nose or to spit saliva: Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.
- 76) A nun should not sit pointing her legs at the Buddha altar: Chẳng nên ngồi đưa chân ngay chỗ thờ Phật.
- 77) A nun should not reside or sleep at a place which is higher than the level of the Buddha altar: Chẳng nên ở, đứng trên cao hơn chỗ thờ Phật.
- 78) A nun should not promenade or to go for a walk hand in hand with anyone: Chẳng nên nắm tay người khác mà đi dạo.
- 79) A nun should not climb high trees (higher than head level), except emergencies: Chẳng nên leo cây cao khỏi đầu, trừ khi có việc.
- 80) A nun should not put her bowl in a bag, tie it to one end of her staff and carry along the road: Chẳng nên bỏ bát vào bao mà quấy lên vai, chỗ đầu cây gậy.
- 81) A nun should not teach Dharma to someone with shirt hitched up: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ; lật áo (phanh cổ).
- 82) A nun should not teach the law to someone who hangs her shirt around the neck: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ quấn áo lên cổ.
- 83) A nun should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ khóa đầu.
- 84) A nun should not teach the law to someone with head covered (with a turban on her head) and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu.
- 85) A nun should not teach the law to someone with arms akimbo (arms placed on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, chấp tay sau lưng hay chống nạnh.
- 86) A nun should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden

- shoes): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc.
- 87) A nun should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép.
- 88) A nun should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu.
- 89) A nun should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi rong khi mình đứng.
- 90) A nun should not teach Dharma, sitting, to someone on a bed and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trong khi mình ngồi.
- 91) A nun should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu).
- 92) A nun should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp.
- 93) A nun should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau.
- 94) A nun should not teach the law, going in a low road, to someone going in a high road: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trên mà mình đi dưới.
- 95) A nun should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường.
- 96) A nun should not teach Dharma to someone with a stick in her hand and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy.
- 97) A nun should not teach Dharma to someone with a sword (weapon) in her hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm gươm.
- 98) A nun should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in her hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo.
- 99) A nun should not teach Dharma to someone with a knife in her hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao.
- 100) A nun should not teach Dharma to someone with an umbrella in her hand who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù.
- Hundred seventy-eight rules for mendicant Bhiksunis:** See Bách Thất Thập Bát Giới Ba Dật Đề.
- Hundred things:** See Bách Pháp.
- Hundred thousand myriad transformation bodies of the Buddha:** See Thiên Bách ức Hóa Thân Phật.
- Hungry (a):** Đói.
- Hungry ghosts:** Ravenous beings with distended bellies and tiny throats—Chúng sanh tham ăn với cái bụng phồng to lên và cái cổ nhỏ xíu—See Ngạ Quỷ.
- Hungry spirits:** See Ngạ Quỷ.
- Hurried:** Lật đật—Pressed—In a hurry.
- Hurry (v):** Đôn đốc—To push—To urge.
- Hurt someone's pride:** Chạm lòng tự ái.
- Hymn (n):** Bài tụng.
- Hyper-personal:** Vị cách siêu việt.
- Hypocrite (n):** Kẻ giả nhân giả nghĩa.
- Hypothesis (n):** See Giả Thiết.
- Hysterical (a):** Nảo nùng thảm thiết.

I

I have already become Buddha, you all (all sentient beings) would become Buddha too: Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành.

I-consciousness: Atman-vijnana (skt)—Ngã thức.

I and Mine: See Ngã Và Ngã Sở.

Ichchantika (skt): See Nhất Xiển Đề.

Icon (n): Idol—Ngẫu tượng—Tranh tượng.

Idea (n): Tư tưởng—Khái niệm—See Tâm Pháp.

Ideal (a): Lý tưởng.

Idealism (n): Duy tâm.

Idealism School: See Duy Thức Tông.

Idealistic reflection: See Duy Thức Quán.

Idealization (n): Lý tưởng hóa.

Ideation (n): Sự quan niệm hóa hay nghĩ tưởng.

Identical (a): See Tương Tự.

Identification (n): Sự nhận dạng.

Identify (v): Nhận diện.

Identify the birth (can tell who the persons in the birth) : Nhận diện tiền thân (có thể nói được tên những nhân vật trong tiền thân ấy).

Identification (n): Nhận dạng.

Identity (n): Thân phận—Bản thân.

Ideology (n): Quan niệm học.

Idiom (n): Thành ngữ.

Idle talk: Nhân đàm hý luận.

Idle conversation after tea and wine: Trà dư tửu hậu.

Idleness (n): Thina (p)—Hôm trầm—Ngây ngật.

Idol (n): Ngẫu tượng.

Idolatry (n): Sự sùng bái ngẫu tượng.

Idolization (n): Ngẫu tượng hóa.

Ignoble (a): Hèn mọn—Mean.

Ignoble life: Cuộc sống hèn mọn.

Ignoble trades: Những nghề hèn mọn—Trades which a Buddhist should avoid, include butchery, hunting, fishing, warfare, weapon makers, dealers of poisons, drugs and drinks which cause stupefaction and intoxication—See Nghề Hèn Mọn.

Ignorance (n): Avijja (p)—Avidiya (skt)—Confusion—Delusion—Kẻ ngu muội—Vô minh—See Si and Vô Minh.

1) Vô minh—Si mê—Delusion—Stupidity—See Avidya.

2) The fire of ignorance/hatred burns down the forest of merit and virtue: Lửa vô minh đốt cháy cả rừng công đức.

Ignorance and desire: See Si Ái.

Ignorance and dull ideas: Ám độn chướng.

Ignorance in the ego: Ngã si.

Ignorance as father: See Vô Minh Phụ.

Ignorance, karma and desire: See Vô Minh Nghiệp Ái.

Ignorance and pride: See Si Mạn.

Ignorance without beginning: See Vô Thủy Vô Minh.

Ignorant (a): Ngu si.

Ignorant law: See Ngu Pháp.

Ignorant perception: See Vô Minh Kiến.

Ignorant views: Vô Minh Kiến.

Ill (a): Sick—A person who is not enlightened is “ill” by definition. The healing process is the conversion of suffering into the aspiration to attain enlightenment.

Ill-affected: Ác ý—Hatred—Ill-will—Ill-intent—Malicious.

Illegal (a): Bất hợp pháp—Illegitimate—Unlawful—Illicit.

Ill-feeling: Aversion—Antipathy—Dislike—See Ác Cầm.

Ill-gotten gains: Của phi nghĩa.

Ill-thinking: See Ác Giác.

Ill-treat (v): Bạt đãi—To maltreat.

Ill-will: Ác ý—Ác tâm (hatred: sân hận)—Ill-intent—Malicious—Ill-intent—See Sân Hận.

Illation (n): Sự suy luận.

Illative sense: Ý nghĩa được suy luận ra.

Illicit (a): Bất hợp pháp.

Illimitable glorious radiance: An endless splendid light—Ánh hào quang huy hoàng vô hạn.

Illness (n): Bệnh.

Illness and Death: Bệnh Tử—Both illness and death are natural causes of events in our life. To avoid suffering, Buddhists must accept them with understanding—See Bệnh Tử.

Illnesses of meditation: See Thiền Bệnh.

Illuminate (v): Chiếu sáng—Rọi sáng—Day đõ—Giáo hóa.

Illuminated intellect: Trí chiếu sáng—Enlightened intellect.

Illuminated mind: See Giác Tâm.

Illumination (n): Sự soi sáng.

Illuminative (a): Sáng sửa.

Illuminative way: Con đường sáng.

Illumine the world: Chiếu sáng thế giới.

Illusion (n): Things in the phenomenal world are not real or substantial, as ordinary people regard them to be. They are transient, momentary, indefinite, insubstantial, and subject to constant alteration. In reality, they are like phantoms or hallucinations—Ảo ảnh—Ảo tưởng—Tất cả những hiện tượng không thật như người ta tưởng. Chúng tạm bợ,

vô thường và không có thực thể. Kỳ thật chúng là những bóng ma ảo ảnh—See Ảo Giác in Vietnamese-English Section.

Illusion arises from primal ignorance: See Vô Minh Hoặc.

Illusion-body: Ảo thân.

Illusion of the body: See Thân Kiến.

Illusion city: See Hóa Thành.

Illusions connected with principles: See Lý Hoặc.

Illusion of love or desire: Ái hoặc.

Illusion of the three realm: See Giới Họa.

Illusionism (n): Người theo chủ nghĩa xem vật chất chỉ là huyền giả.

Illusions without actuality: Huyền hóa không thiệt.

Illusory (a): Ảo giác—False feeling—Illusive.

Illusory appearance: Maya-nimitta (skt)—Ảo tướng—Huyền tướng.

Illusory existence: Ảo hữu.

Illusory ideas: See Tướng Tục Giả.

Illusory views: See Kiến Hoặc Tư Hoặc.

Image (n):

1) A picture in a painting: Picture—Photograph—Ảnh—Hình tượng.

2) A statue: Tượng.

3) A craving: Tượng chạm trổ.

Image of the Dharma Wheel: Hình Pháp Luân.

Imageless (a): See Vô Tướng.

Imagery (n): Vật tưởng tượng.

Imaginary fear: Sự sợ hãi giả tạo.

Imagination (n): Sự tưởng tượng.

Imbalance (n): Sự chao đảo.

Imitability (n): Có thể bắt chước được.

Imitate (v): Bắt chước—To copy—To mimic.

Imitate someone: Bắt chước ai.

Imitation (n): Sự bắt chước—Phỏng theo.

Immaculate (a): Vô nhiễm—Perfectly clean.

- Immanent** (a): Nội tại—Remain in—Operate within.
- Immanent act:** Hành vi nội tại.
- Immanentism** (n): Chủ nghĩa nội tại.
- Immaterial** (a): Không—The emptiness—The void—Immateriality (n).
- Immaterial-sphere consciousness:** See Tâm Vô Sắc Giới.
- Immateriality** (n): Tính phi vật chất.
- Immature law:** See Ngu Pháp.
- Immature man:** See Thô Nhân.
- Immeasurable** (a): Bất khả lượng—See Vô Lượng.
- Immeasurable body:** See Vô Biên Thân.
- Immediacy** (n): Tính trực tiếp—Tức thì.
- Immediate** (a): Ngay lập tức.
- Immediate awakening:** Đốn ngộ—Instant (immediate) Enlightenment.
- Immediate concourse:** Sự tham dự trực tiếp.
- Immediate and gradual:** See Đốn Tiệm.
- Immediate knowing:** See Trực Giác.
- Immediate reincarnation:** Hiện báo—Quả báo hiện tiền.
- Immediate and the whole:** Viên đốn.
- Immediately effective karma:** See Hiện Nghiệp.
- Immense** (a): Bao la—Vast.
- Immensity** (n): Quảng đại vô lượng.
- Immigrate to a place:** Di cư đến một nơi.
- Imminence** (n): Sắp đến.
- Immodest** (a): Khiếm nhã—Impolite—Uncivil—Discourteous—Rude.
- Immolation** (n): See Tự Tận.
- Immoral** (a): Vô luân.
- Immortal** (a): Amrita (skt)—Amata (p)—Bất tử—Deathless—Undying—Imperishable—Nirvana—See Bất Diệt, Bất Tử, Thần Tiên, Tiên (D) and Vô Sanh.
- Immortal life:** See Vô Sanh Chi Sanh.
- Immortal paradise of Amitabha:** See Vô Sanh Bảo Quốc.
- Immortality** (n): State of Deathlessness—The deathless realm is considered to be gained not at the end of one's individual life (span of existence), but as a result of spiritual refinement which may be continued along the life span—Sự bất tử—(Personal) immortality: Trường tồn bất tử của con người.
- Immortalization** (n): Làm cho bất tử.
- Immovable** (a): Akuppa (p)—Acala or niscale (skt)—Bất khả di dịch—Bất động—Không động—Motionless—Unshakeable—Not moving.
- Immovable Buddha:** See Bất Động Tôn Như Lai.
- Immovable knowledge:** See Bất Động Trí.
- Immutability** (n): Bất di bất dịch.
- Immutable** (a): Bất di bất dịch.
- Impaccability** (n): Tính vô tội—Tính bất khả phạm tội.
- Impeccable** (a): Toàn vẹn—Không khuyết điểm.
- Impeccable happiness:** Hạnh phúc toàn vẹn.
- Impartability** (n): Tính bất khả phân.
- Impatience** (n): Akshanti (skt)—Không kiên nhẫn.
- Impenitent** (a): Không sám hối.
- Imperfection** (n): Sự bất toàn—Không hoàn mỹ.
- Imperial (royal) family:** Gia đình hoàng tộc.
- Imperial favor:** Hoàng ân.
- Imperial palace:** Hoàng cung.
- Impermanence** (n): Anicca (p)—Sự vô thường—Everything in this world is subject to change and perish; nothing remains constant for even a single moment—Mọi sự trên cõi đời này đều phải biến dịch và hoại diệt,

- không việc gì thường hằng bất biến dù chỉ trong một phút giây—See Vô Thường.
- Impermanence of the body and mind:** See Thân Tâm Vô Thường.
- Impermanence of all dharmas:** Chư pháp vô thường.
- Impermanence of all karmas:** Chư nghiệp vô thường (những nghiệp có thể chuyển được qua tu tập—karmas that can be changed through cultivation).
- Impermanence and suffering:** Vô thường và khổ đau.
- Impermanent (a):** Everchanging—Subject to change—Vô thường—All component things are impermanent—Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường.
- Impersonal (a):** Phi cá nhân.
- Impersonalism (n):** Chủ nghĩa phi cá nhân.
- Impersonality (n):** Tính cách phi cá nhân—Khách quan—See Nhân Không.
- Impersonalization (n):** Sự phi nhân cách hóa.
- Impertinent (a):** Bất kính.
- Imperturbable (a):** Điềm tĩnh—See Vô Động.
- Imperturbed Buddha:** See Vô Động Phật.
- Impiety (n):** Sự vô tín ngưỡng.
- Implication (n):** Hàm ý—Mờ ám.
- Implicit (v):** Ám chỉ—To hint—To refer to—To imply.
- Implore (v):** Năn nỉ—Van lơn.
- Important (a):** Hệ trọng—Vital.
- Important aspects:** Những khía cạnh quan trọng.
- Important event:** Biến cố quan trọng.
- Important sutras in Theravada Buddhism:** See Những Bài Kinh Quan Trọng Trong Phật Giáo Nguyên Thủy in Appendix E.
- Importantly:** Quan trọng
- (Most) importantly:** Quan trọng nhất.
- Impose a restriction on someone:** Áp dụng sự hạn chế với ai.
- Imposing:** Uy nghiêm—Solemn.
- Impossible (a):** Không thể nào.
- Impress (v):** Ghi lòng—Gây ấn tượng—To impress deeply in one's memory—To engrave.
- Impress someone:** Gây ấn tượng cho ai.
- Impressed:** Xúc động.
- Impression (n):** Ấn tượng.
- Impressive (a):** Cảm xúc—Gây xúc động.
- Imprint of the foot:** Dấu chân—Footprint—Foot mark—Footstep.
- Imprison (v):** Giam hãm—To detain—To incarcerate—To put someone in prison.
- Improper (a):** Tà—Deviant—Evil—Depraved—Opposite—Erroneous—Heterodox.
- Improper knowledge:** Bất chánh tri.
- Improper (wrong) views:** See Tà Kiến.
- Improve the habit:** Cải thiện thói quen.
- Improve (v) oneself:** Tu thân.
- Improve oneself for the purpose of improving or benefitting others:** See Tự Lợi Lợi Tha.
- Improving mind:** See Tăng Thượng Tâm.
- Impulses (n):** Sức thúc đẩy.
- Impure (a):** Bất tịnh—Ignoble—Unclean.
- Impure attitude:** Thái độ bất tịnh.
- Impure body:** See Uế Thân.
- Impure charity:** Bất tịnh thí.
- Impure kalpa:** See Trước Kiếp.
- Impure Land:** Saha World—The world in which we live is an impure field, and Sakyamuni is the Buddha who has initiated its purification—Thế giới Ta Bà.
- Impure mind:** See Tâm Bất Tịnh.
- Impure world:** See Ta Bà.
- Impurities and defilements:** Bợn nhơ và uế nhiễm.

- Impurity** (n): Asubham (p)—Sự bất tịnh—Uncleanness—See Cấu.
- Impurity of the body:** Thân bất tịnh.
- Impurity and purity:** See Nhiễm Tịnh.
- In a cultural manner:** Một cách có văn hóa.
- In accordance with:** Phù hợp (với).
- In accordance with one's karma, one will certainly be reborn in either good or evil path:** Tùy theo nghiệp lực mà con người phải sanh vào đường lành hay dữ.
- (Not) in accordance with:** Không phù hợp (với).
- Inactivity** (n): Vô tác.
- Inanimate objects:** Những vật vô tình.
- Incalculable** (a): Không kể siết—Inconceivable—Countless.
- Incantation** (n): Bùa chú—Deviant mantras.
- Incarnation body of the Buddha:** Báo thân.
- Incense burner:** Bát hương—Incense bowl.
- Incense-fragrance:** Mùi hương của nhang—The incense-fragrance pervades the main hall—Mùi trầm hương ngào ngạt trong chánh điện.
- Incense-offering hymn:** Bài kệ dâng hương.
- In agreement:** Nhất tâm—Unanimous—In chorus.
- In broad daylight:** Giữa ban ngày.
- In days of yore:** In ancient days—Ngày xưa.
- In drawing people to listen to the Dharma:** Khi hướng dẫn mọi người nghe pháp.
- Incomplete** (a): See Hữu Dư.
- Incomplete nirvana:** See Hữu Dư Niết Bàn.
- In order to become a teacher, one must respect and learn from his teacher; in order to become a Buddha, one must respect the sangha and cultivate**
- Buddha's teachings:** Muốn làm thầy phải kính trọng và học hỏi nơi thầy; muốn làm Phật phải trọng Tăng và tu học Phật pháp.
- In one direction:** See Tam Miệu.
- In endless succession:** Trong tiến trình vô tận
- In hard times:** Trong thời khó khăn.
- In harmony with:** Hòa điệu với.
- In history:** Trong lịch sử.
- In a honey voice:** bằng giọng điệu ngọt ngào (ca hát).
- In one lifetime:** Trong một kiếp.
- In memory of someone:** Để tưởng niệm ai.
- In praise of someone:** Để ca tụng ai.
- In the present situation:** Trong hoàn cảnh hiện nay.
- In a respectable way:** Bằng phương cách đáng kính.
- In search of a solution for (of or to) human problems:** Tìm một giải pháp cho các vấn đề của nhân loại.
- In search of something:** In quest of something—Đi tìm cái gì.
- In search of truth:** Tìm chân lý.
- In a sense:** Trong nghĩa ấy.
- In semi-darkness:** Trong lúc tranh tối tranh sáng.
- In the midstream of birth and death:** Giữa dòng sinh tử.
- In the truest sense:** Trong ý nghĩa đúng nhất.
- In this context:** Trong phạm vi này.
- In this present life:** Trong kiếp này.
- In quest of something:** In search of something—Đi tìm cái gì.
- In the ultimate sense:** Trong ý nghĩa rốt ráo.
- Inability** (n): Không có khả năng.
- Inability to function:** Không hoạt động được.

- Inability to think:** Đãng trí.
- Inability to work:** Bất lực.
- Inactive** (a): See Vô Tác and Vô Vi.
- Inactivity** (n): Sự thụ động.
- Inanimate** (a&n): Vô tình chúng.
- Inaugurate** (v): Khai mạc buổi lễ—To open a ceremony.
- Inborn:** Prakrtja (skt)—Bẩm sinh—Congenital—Innate—Springing from nature.
- In-breathing:** Thở vào.
- Incalculable** (a): Không kể xiết.
- Incarcerate** (v): Bỏ tù—To imprison—To put someone in prison.
- Incaruate Buddha:** See Hóa Phật.
- Incarnation** (n): Sự đầu thai.
- Incarnationism** (n): Chủ nghĩa nhập thể của chư Bồ Tát.
- Incense and candle-offering group:** Ban đặc trách hương đăng (bông hoa và đèn nhang).
- Incense and lamp:** Nhang đèn.
- Inclination:** Intention—Khuyh hướng—Ý nguyện.
- Inclination to:** Abhinivesa (p & skt)—Gắn bó—Adhering to—Attachment.
- Inclusiveness** (n): Tư tưởng vị tha—Tính bao hàm.
- Incoherent** (a): Lả tả—Không mạch lạc—Not sticking together or lacking cohesion.
- Incommunicable** (a): Không thể thông truyền được.
- Incommutable** (a): Không thể cải biến được—Không thay đổi được.
- Incomparable** (a): Vô tỷ
- Incomplete** (a): Bất toàn.
- Incomplete theory:** Thuyết Bất Định.
- Incomplete understanding:** Bất liễu nghĩa—Not understanding the whole meaning or truth--Incomprehensible.
- Incompleteness** (n): Sự không hoàn toàn.
- Incomprehensible** (a): Bất liễu nghĩa.
- Incomprehensible wisdom:** Thần thức—Divine wisdom—Soul—The intelligent spirit.
- Inconceivable** (a): Acintya (skt)—Bất khả tư nghĩ—Beyond thought or description—Beyond thought or discussion—Beyond the power of mentation.
- Inconceivable task:** Sự việc không thể nghĩ bàn.
- Incongruity** (n): Không hợp nhau—Lack of harmony or agreement.
- Inconsciousness** (n): See Vô Tâm.
- Inconsistent** (a): Bất nhất—Inconstant.
- Inconvenient** (a): Bất tiện.
- Incorporated with:** Sáp nhập với.
- Incorporation** (n): Sự kết hợp—Tổ hợp.
- Incorrect view that anything is really mine:** See Ngã Sở Kiến.
- Increase** (v): See Tăng Trưởng.
- Increase then decrease in the same ratio:** See Nhứt Tăng Nhứt Giảm.
- Increased powers of mind through meditation:** See Tăng Thượng Tâm Học.
- Increasing heat:** See Tiệm Nhiệt.
- Increasing kalpa:** See Tăng Kiếp.
- Increasing power of prayer for cessation of calamity:** See Tăng Tức.
- Incredible** (a): Không lường được.
- Incredible sufferings:** Những khổ đau không lường.
- Indebted:** Mắc nợ
- Indefectibility** (n): Tính bất diệt.
- Indefinite** (a): Vô hạn định—Không nhưt định.
- Indefinitely:** Vô hạn định.
- Indefinitely effective karma:** See Nghiệp Vô Hạn Định.
- Independence** (n): Sự độc lập.
- Independence and freedom:** Độc lập và tự do.

- Independent** (a): Độc lập.
- Independent personal power**: Tự lực.
- Independent substance**: Bản thể độc lập.
- Independentism** (n): Chủ nghĩa tự lập.
- Indescribable** (a): Bất khả thuyết—Cannot be described or beyond the power of description—Indescribally.
- Indestructibility (n) of the living and the Buddha**: See Sinh Phật Bất Tăng Bất Giảm.
- Indestructibility (n) of the diamond**: See Kim Cang Bất Hoại.
- Indestructible** (a): Avinasya—Bất hoại—Cannot be destroyed.
- Indestructible dedication**: See Bất Hoại Hồi Hưởng.
- Indeterminate teaching**: The teaching of the Buddha from which his listeners each knowingly received a different benefit—Giáo pháp vô định (tùy duyên giảng pháp)—See Bất Định Giáo.
- Indeterminism** (n): Thuyết vô định.
- India**: Tây Thiên—Ấn Độ—See Tín Độ.
- Indian Buddhism**: See Ấn Độ Phật Giáo and Phật Giáo Tại Ấn Độ.
- Indications of mind**: See Tâm Tích.
- Indifference** (n): See Xả.
- Indifferent** (a): Trung tính—Dửng dưng—Lãnh đạm—Apathy—Chilliness.
- Indifferent and treacherous friends**: Kẻ tệ bạc.
- Indifferentism** (n): Chủ nghĩa lãnh đạm.
- Indigenization** (n): Bản xứ hóa.
- Indigenous** (a): Thuộc về bản sinh.
- Indirect light**: Ánh sáng khuếch tán.
- Indirectly**: Một cách gián tiếp.
- Indiscriminately**: Một cách không phân biệt.
- Indisolubility** (n): Tính không phân tán.
- Indispensable** (a): Cần thiết.
- Indisputable** (a): Không thể tranh cãi được.
- Individual** (a): Cá nhân—Personal.
- Individual marks**: See Tự Tướng.
- Individualism** (n): Chủ nghĩa cá nhân.
- Individuality** (n): Tính cá biệt.
- Individualization** (n): Cá thể hóa.
- Individualize** (v): Cá nhân hóa.
- Indra** (skt): See Đế Thích.
- Indra Net Sutra**: See Kinh Phạm Võng.
- Induction** (n): Phép qui nạp.
- Indulge** (v): Thỏa mãn.
- Indulge (v) in false speech**: Thỏa mãn tánh lường thiệt.
- Indulge in five sense-pleasures**: Allow oneself to enjoy deliberately the five sense-pleasures—Tham đắm ngũ dục.
- Indulge oneself in (doing) something**: Tham đắm cái gì.
- Indulge (v) in sexual misconduct**: Thỏa mãn tà dâm.
- Indulge in heedlessness**: Sống buông lung.
- Indulgence** (n): Sự khoan dung.
- Indulgence in strong drinks**: Tham đắm rượu chè.
- Industrious** (a): Cần mẫn—Diligent.
- Indwelling**: Cư ngụ bên trong.
- Ineffable** (a): Không thể nói ra được—Không thể diễn tả được.
- Inequality** (n): Bất bình đẳng.
- Inevitable** (a): Không thể tránh được.
- Inevitability** (n): Không thể tránh được.
- Inexhaustible** (a): See Vô Tận.
- Inexhaustible Intention Bodhisattva**: Vô Tận Ý Bồ Tát.
- Inexhaustible lamp**: See Vô Tận Đăng.
- Inexorably**: Thắng.
- Inexpressible** (a): Anabhilapya (skt)—Không thể diễn tả nổi—Không ngôn thuyết.
- Inextricability** (n): Không thể giải—Không thể mở.

- In faith receive and obey:** See Tín Thọ Phụng Hành.
- Infallibility** (n): Tính đáng tin tuyệt đối.
- Inference** (n): Sự suy luận—Sự diễn dịch—Sự luận đoán.
- Inferior** (a): Lamako (p)—Hạ đẳng—Hạ liệt.
- Inferior saint:** See Tiểu Thánh.
- Inferior teaching:** See Tiểu Giáo.
- Inferior vehicle:** See Tiểu Thừa.
- Inferiority feeling of guilt:** Mặc cảm tội lỗi—The state of feeling of guilt presents when we have spoken or done something that cause suffering to others, even though they don't know. Buddhists should not bear in their mind such feeling. Instead, we should genuinely remorse. Good Buddhists should always remember that unwholesome speeches and deeds will surely bear their bad fruits. Thus, whenever we have done something wrong, we should honestly admit and correct our wrong-doings—Cảm giác tội lỗi thường hiện diện mỗi khi chúng ta nói hay làm điều gì bất thiện và gây nên đau khổ cho người khác, mặc dầu họ không biết. Người Phật tử không nên mang thứ mặc cảm này, mà nên thay vào đó bằng sự hối cải sáng suốt. Người Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng lời nói và việc làm bất thiện sẽ mang lại hậu quả xấu nên mỗi khi làm việc gì không phải chúng ta nên thành thật chấp nhận và sửa sai.
- Infidels** (n): Kẻ vô tín ngưỡng.
- Infidelity** (n): Vô tín ngưỡng.
- Infiltrate** (v): See Thẩm Nhập.
- Infinite** (a): Vô hạn lượng—See Vô Lượng.
- Infinite enlightenment:** Vô lượng giác.
- Infinite forms of absolute Buddha:** See Ứng Hóa Pháp Thân.
- Infinite life:** See Vô Lượng Thọ.
- Infinite light:** See Vô Lượng Quang.
- Infinite meaning:** Vô lượng nghĩa.
- Infinite purity:** Vô lượng thanh tịnh.
- Infinite resolve:** Vô tận ý.
- Infinite Resolve Bodhisattva:** See Vô Tận Ý Bồ Tát.
- Infinite wisdom:** Trí huệ vô biên—Vô lượng huệ.
- Infinite world:** See Vô Biên Thế Giới.
- Infinite world of things:** See Vô Biên Pháp Giới.
- Infinitude** (n): Tính vô hạn lượng.
- Infinity** (n): Tính vô hạn lượng.
- Inflame** (v): Châm ngòi lửa.
- Inflamed:** Bị đốt cháy.
- Inflict suffering to someone:** Giáng họa lên đầu ai.
- Influence** (n): Ảnh hưởng—Effect—Consequence—See Huân Tập.
- Influenced:** Chịu ảnh hưởng.
- Informal** (a): Không chính thức.
- Informal short dharma talk:** See Tiểu Tham.
- Informal and unscheduled questions and answers:** See Tiểu Tham.
- Informal and unscheduled instruction:** See Tiểu Tham.
- Infuse** (n): Sự thẩm thấu—Sự thâm nhập.
- Infused** (a): Dẫn thân—Hội nhập.
- In the heavens above and earth beneath, I alone am the Honoured One:** See Thiên Thượng Thiên Hạ Duy Ngã Độc Tôn.
- Ingest** (v): Ăn phải.
- Inherent nature:** Tánh cố hữu.
- Inherent problems:** Những vấn đề cố hữu.
- Inherit something from someone:** Kế thừa.
- Inherited conscience:** See Vijnana.
- Inhibition** (n): Sự cấm chỉ.
- Inhuman** (a): Bất nhân.
- Initial achievement:** See Sơ Quả.
- Initial application:** See Tâm (5).

- Initial enlightenment:** See Thủy Giác.
- Initial fruit:** See Sơ Quả.
- Initiate** (v): Khởi xương—Phát khởi—See Đề Xương.
- Initiation** (n): Quán đảnh—Điểm đạo
Empowerment: Quán đảnh—Điểm đạo.
- Initiative** (a): Thuộc về sơ bộ.
- Initiator of change:** See Sơ Năng Biến.
- Injustice** (a): Bất công—Unfair—Unjust.
- Inkling:** Ý niệm mơ hồ.
- Innate** (a): Prakrtja (skt)—Thiên bẩm—Bẩm sinh—Endowment—Inborn—Springing from nature—Congenital.
- Innate habit:** Thói quen do thiên bẩm.
- Inner** (a): Nội—Bên trong.
- Inner assurance:** See Nội Chứng and Tự Chứng.
- Inner censoring:** See Nội Huân.
- Inner company:** See Nội Chúng.
- Inner court:** See Nội Viện.
- Inner dialogue:** Đối thoại nội tâm (xây ra khi sáu căn chạy theo sáu trần—happened when six sense-faculties run after six objects or gunas).
- Inner experience:** See Nội Chứng and Tự Chứng.
- Inner garment of monks and nuns:** See Niết Bàn Tăng.
- Inner mental objects:** Antar-guna, or Antar-alambana (skt)—See Nội Trần.
- Innermost:** Sâu kín tận đáy lòng.
- Innermost of oneself:** Tâm tánh sâu kín.
- Inner mystic mind:** See Nội Bí.
- Inner and outer brightnesses:** See Nội Ngoại Kiêm Minh.
- Inner and outer garments:** Nội và ngoại y (quần áo trong và ngoài).
- Inner problems:** Những vấn đề của nội tâm.
- Inner realizations:** Pratyak-sakshatkarā or antar-sakshatkriya (skt)—Nội chứng—Thực chứng nội tâm—See Hiện Chứng, Nội Chứng and Tự Chứng.
- Inner self:** Bản tâm.
- Inner silent dialogue:** Sự đối thoại thầm lặng bên trong—See Inner dialogue.
- Inner-witness:** Pratyak-sakshatkarā or Antar-sakshatkriya (skt)—See Nội Chứng.
- Innocence** (n): Sự vô tội.
- Innocent** (a): Vô tội.
- Innumerable** (a): Asamkheya (skt)—Vô lượng—See Tăng Kỳ.
- Innumerable births:** Vô lượng kiếp.
- Innumerable meanings:** See Vô Lượng Nghĩa.
- Innumerable Teachings:** Vô lượng pháp môn.
- Inquire:** Hỏi.
- Inquire** (v) **after someone's well-being:** Thăm hỏi ai về đời sống.
- Inquiring mind:** Óc thích tò mò
- Inquiring spirit and great enlightenment:** See Nghi Tĩnh Và Đại Ngộ.
- Inquiry** (v): Tìm hiểu.
- Inquisitive mind:** Tính tò mò.
- Inscribe something on something:** Write something on something—Khắc cái gì đó vào vật gì.
- Inscribed on the believing mind:** See Tín Minh Tâm.
- Insecured:** Bấp bênh—Uncertain—Unstable.
- Inseparability** (n): Bất khả phân—Không thể tách rời—Inseparable (a).
- Insight** (n): Prajna (skt)—Wisdom—Nội tâm—Nội quán—Minh kiến—Tuệ trí—See Wisdom in English-Vietnamese Section and Prajna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Insight arises:** Tuệ giác sanh khởi.
- Insight into the mortal conditions of self and others in previous lives:** Túc mạng minh.

- Insight meditation:** Samatha-Vipasyana—
Minh sát tuệ.
- Insight into the Non-Arising of Dharmas:** Tolerance of Non-birth—Vô sanh pháp nhẫn—See tolerance of non-birth.
- Insight into the Non-Origination of Dharmas:** Tolerance of Non-birth—Vô sanh pháp nhẫn—See tolerance of non-birth.
- Insight of the Path:** Ditthi-magga (p)—
Dristi-marga (skt)—Kiến đạo.
- Insignificant (a):** Vô nghĩa.
- Insincere (a):** Giả dối—Deceitful—False.
- Insist (v):** Đòi hỏi—Khẩn khoản.
- Insist firmly on anything:** To hold firmly—
See Chấp Trì.
- Insist stubbornly:** Nặng nề.
- Penetrative insight:** Nhập kiến.
- Insignificance (n):** Vô nghĩa.
- Inspiration (n):** Nguồn cảm hứng—Sự gợi cảm.
- Inspire (v):** Gợi nguồn cảm hứng—Khai sáng—To found.
- Instance (n):** See Sát Na.
- Instinct (n):** Bản năng.
- Instinctive (a):** Theo bản năng—Having the nature of.
- Instinctively:** Theo bản năng.
- Instinctive tendencies:** Bản năng.
- Institution (n):** Sự kiến lập—Sáng lập.
- Instruction in the Buddhist principles:**
See Hóa Pháp.
- Instrumental (a):** Phương tiện.
- Instrumentalism (n):** Chủ thuyết cho rằng quan niệm là công cụ cho hành động.
- Insubstantial (a):** Vô ngã—Anitta.
- Insufficiency (n):** Sự không đầy đủ.
- Insufficient (a):** Thiếu thốn—Not enough.
- Insufficient food:** Thiếu thực phẩm.
- Insult (v):** Mắng nhiếc—To affront.
- Insurance (n):** Bảo đảm—warranty—
Guarantee—Assurance—Security.
- Integral direction of karma:** See Tổng Báo Nghiệp.
- Integrated:** Tổng hợp.
- Integration (n):** Sự dung hợp—Hợp nhất.
- Integrity (n):** Sự chính trực—Liêm khiết—
Thành thật.
- Intellect (n):** Mind of discrimination—There are two kinds of intellect: keen intellect and dull intellect—Trí năng hay khả năng trí tuệ. Có hai loại trí: lợi trí và động trí.
- Intellection (n):** See Trí Tác Vi.
- Intellectual (a):** See Trí Thức.
- Intellectual approach to reality:** Đường vào thực tại bằng tri thức.
- Intellectual cultivation:** Trí dục.
- Intellectual discernment:** Trí năng sâu sắc.
- Intellectual faculty:** Jnasaki (skt)—Năng lực trí năng.
- Intellectual hindrances:** Jneyavarana (skt)—Sở tri chướng—See Nhị Chướng (2).
- Intellectualism:** Chủ nghĩa lý trí.
- Intellectuality:** Lý trí—Trí năng.
- Intellectualization (n):** Sự lý trí hóa.
- Intellectuals (n):** Intellectual people—Các nhà trí thức.
- Intelligent (a):** Thông minh.
- Intelligent nature:** Thần minh—Spiritual nature.
- Intelligence or stupid:** Thông minh hay ngu dốt.
- Intelligentsia (n.pl):** Giai cấp trí thức.
- Intend to do something:** Be inclined to do something—Có khuynh hướng làm điều gì.
- Intense (a):** Trần trề.
- Intense happiness:** Hạnh phúc trần trề.
- Intensity (n):** Cường độ.
- Intensive (a):** Thuộc về cường độ.

- Intention** (n): Inclination—Chủ ý—Khuyh hướng—Ý hướng—Ý nguyện.
(Purposeful) intention: Cố ý.
Intentional (a): Cố ý—Intentionally (Adv).
Intentional karma: See Nghiệp Cố Ý.
Inter (v): An táng—To bury—To interment.
Interaction (n): Sự tương tác—Hành động hỗ tương.
Interconnected: Nối liền liên tiếp.
Intercontextual: Hỗ tương cảnh ngộ.
Interdependent: Phụ thuộc lẫn nhau.
Interdict (n): Lệnh cấm.
Interested: Thích thú.
Interesting Sutra: See Kinh Đại Lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Ma Đà.
Interfere (v) **with:** Can dự vào—To intervene—To meddle.
Interim (n): Thời kỳ trung gian.
Interiorize (v): Nội tại hóa.
Intermediate (a): Thuộc về trung gian—Người trung gian hòa giải.
Intermediate colors: See Gián Sắc.
Intermediate dhyana stage: See Trung Gián Định.
Intermediate existence: See Trung Ấm.
Intermediate existence body: See Thân Trung Hữu.
Intermediate realization: See Hiện Chứng.
Intermediate retribution: See Hiện Báo.
Intermediate state of existence: See Trung Hữu.
Intermediate teaching: See Giới Nội Lý Giáo.
Interment (v): An táng—To bury—To inter.
Interminable: Bất tuyệt—Endless.
Internal (a): Bên trong.
Internal demons and external demons: See Nội Ma Ngoại Ma.
Internal distraction: Nội tán—Mental confusion.
Internal form: See Giả Sắc.
Internal practice: Chuyển hóa nội tâm.
International Sangha Bhikshu Buddhist Association: See Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới.
Interpenetration (n): See Nhập Pháp Giới.
Interpersonal relationship: Sự liên hệ giữa con người.
Interrogate (v): Hỏi.
Interpenetration (n): Basic teaching of the Avatamsaka Sutra (Kinh Hoa Nghiêm) which reveals the Interpenetration of all dharmas, the smallest dharma contains the largest and vice versa—The human mind is the universe itself and is identical with the Buddha, indeed, that Buddha, mind and all sentient beings and things are one and the same—See Nhập Pháp Giới.
Interpretation of Pitaka: See Tạng Kinh.
Interrelated teaching: See Giới Nội Lý Giáo.
Interrupt (v) **adult:** Nói leo các bậc trưởng thượng.
Interrupt something: Làm gián đoạn cái gì.
Intervention: Sự can thiệp.
Intimately: Mật thiết.
Intimidate: Hăm dọa—To threaten—To menace.
Intolerable: Khó chịu—Unendurable—Insufferable—Uncomfortable—Not tolerable or unbearable.
Intolerance (n): Thiếu độ lượng—Bất khoan dung—Lack of tolerance.
Intoxicant of desire or sensual pleasure: Kamasava (p)—Dục lậu—See Tam Hoặc (B)(1).
Intoxicate someone with something: Làm say mê ai với cái gì.
Intrepid (a): Gan dạ—Dũng cảm—Not afraid—Bold—Fearless.

- Intrinsic(al)** (a): Thuộc về bản chất—Sơ nguyên—Belonging to the real nature of a thing; not dependent on external circumstances.
- Intrinsic essence:** Bản thể nội tại hay chân ngã—See Chân Ngã.
- Introduce oneself to someone:** Tự giới thiệu mình với ai.
- Introduce someone to someone else:** Giới thiệu người này với người khác.
- Introduction-Guidance-Awakening-Penetration:** See Khai Thị Ngộ Nhập.
- Introduction to Zen Buddhism:** Phật giáo Thiền Nhập Môn.
- Introspect** (n&v): Cảnh giác—Alertness—To look within or to look into one's own mind.
- Introversion** (n): Tính nội hướng—An attitude in which one directs one's interest to one's own experiences and feelings rather than to external objects or other persons.
- Intuition** (n): Trực giác—Immediate knowing or understanding—The direct knowing or learning of something without the conscious use of reasoning—Knowing without knowing how you know—See Trực Giác.
- Intuitional knowledge:** Cintamaya panna (p)—Tri kiến trực giác.
- Intuitionism** (n): Thuyết trực giác.
- Intuitive certainty:** See Tâm Ấn.
- Intuitive knowledge:** Trực giác—Lương tri—Tri thức đốn ngộ trực giác—See Tha Tâm Trí.
- Intuitive nature:** See Tánh Giác.
- Intuitive realization of emptiness:** Thực chứng trực giác về tánh không.
- Intuitive wisdom:** See Chân Trí.
- Invalid** (a): Vô hiệu.
- Invariable** (a): Không thay đổi—Not changing—Not variable.
- Invariably:** Không thay đổi—Không thối chuyển.
- Inverse method in meditation:** See Nghịch Quán.
- Inverted:** See Diên Đảo.
- Inverted thoughts:** See Tưởng Diên Đảo.
- Inverted views:** Wrong views—Upside-down living—Tà kiến—See Đảo Kiến.
- Invincible** (a): Vô thắng—Unsurpassed.
- Invisible** (a): See Minh.
- Invisible form:** See Giả Sắc.
- Invisible mark on the head:** See Vô Kiến Đỉnh Tướng.
- Invisible powers:** See Minh Chúng.
- Invisible spirits:** See U Linh.
- Invite** (v) **respectfully:** Kính mời.
- Inviter** (n): See Triệu Thỉnh Đồng Tử.
- Invocation** (n): Lễ cầu nguyện.
- Invoke** (v): Chú—To wish, either to bless or curse.
- Involve** (v): Dính líu.
- Involvement** (n): Sự tham dự.
- Involuntary** (a): Vô tình.
- Inwardness** (n): Bản chất nội tại.
- Ire** (n): Anger—See Sân.
- Iron-Ring Mountain:** Núi Thiết Vi—See Thiết Vi Sơn.
- Iron will:** Ý chí sắt đá.
- Irrational** (a): Không hợp lý—Phi lý.
- Irrational views:** Những quan niệm không hữu lý.
- Irrationalism** (n): Chủ nghĩa phi lý tính.
- Irrationality** (n): Bất hợp lý.
- Irregularity** (n): Bất hợp qui cách.
- Irrelevance** (n): Sự bất tương quan—Không thích đáng.
- Irrelevant** (a): Không thích đáng.
- Irreligious** (a): Vô tôn giáo.
- Irremovable** (a): Bất di bất dịch.

Irrespective of whether a Buddha appears or not: Dù Phật có thị hiện hay không.

Irritation (n): Sự bức rức.

Irreversible (a): Không thể chuyển ngược được.

Issue (n): Vấn đề.

Issue (v): Phát xuất.

Issued from something: Come out from something—Xuất phát từ cái gì.

It does not really matter: Thật sự chẳng quan trọng.

It's believe that: People believe that—Người ta tin rằng.

It's better to die as a cultured and respected person than to live as a wicked person: Thà chết là một người đức hạnh còn hơn sống như một kẻ quỷ quyệt.

It's difficult to be reborn (in the human realm) as a human being: See Sanh Làm Người Là Khó and Thân Người Khó Được.

It's mind, it's Buddha: Tức tâm tức Phật.

It sounds reasonable: Có vẻ hữu lý.

J

Jade-fountain and Jade-flower: See Ngọc Tuyền Ngọc Hoa Lưỡng Tông.

Jambudvipa (skt): The human world—The world in which we are living—Jambudvipa is a small part of Saha World, the realm of Sakyamuni Buddha--Cõi Diêm Phù Đề—See Ta Bà.

Japanese Zen Sects: See Thiền Phái Nhật Bản.

Jealous (a): Ganh tỵ.

Jealousy (n): Tật đố—Ganh ghét—Jealousy means to be jealous of another person thinking he or she has more talent than we do. Jealousy can be a consuming fire in our mind, a state of suffering. In meditation, if we want to eliminate jealousy, we should see and feel it without judgment or condemnation for judgment and condemnation only nourish jealousy in our mind—Ganh tỵ là tật đố nghĩ rằng người khác có tài hơn mình. Ganh tỵ có thể là ngọn lửa thiêu đốt tâm ta. Đây là trạng thái khổ đau. Trong thiền quán, nếu chúng ta muốn đối trị ganh tỵ chúng ta cần nhìn thấy và cảm nhận nó mà không phê bình hay lên án vì phê bình và lên án chỉ làm tăng trưởng lòng ganh tỵ trong ta mà thôi.

Jealous contempt: Khinh đố.

Jetavana Garden: See Jetavanarama.

Jetavanarama (skt): Kỳ viên—Jetavana—Jeta Grove.

- The millionaire Sudatta, he was given the epithet “Anathapindika” because he always helped the orphans and the Solitary—Nhà triệu phú Sudatta được người ta ban cho danh hiệu Cấp Cô Độc vì ông thường giúp đỡ những trẻ mồ côi và người cô độc.
- Jetavana Garden resulted from the collaboration of Prince Jeta and billionaire Anathapindika and was made as an offering to the Buddha—Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc là kết quả của sự hợp tác cúng dường lên Phật của Thái tử Kỳ Đà và trưởng giả Cấp Cô Độc.

Jewel (n): See Bảo.

Jewel-Heap Sutra: Kinh Đại Bửu Tích—See Ratnakuta Sutra.

Join one's hands: Chắp tay lại.

Joke for passing time: See Hý.

Joss-sticks: Trâm hương.

Journey to Nirvana: Cuộc hành trình đi về Niết Bàn—When you are still reborn in the Samsara, you still have to prepare for a long journey from here (samsara) to Nirvana. It is important to cultivate on a regular basis so you can obtain wisdom that is necessary for your journey. Do not seek the transcendental events or supernatural powers of just one existence. Look to the end of the journey: Nirvana—Khi mà bạn còn tái sinh vào cõi Ta Bà thì bạn phải còn chuẩn bị cho cuộc hành trình dài từ đây về nơi vĩnh hằng. Việc quan trọng nhất là bạn phải thường xuyên tu tập từ đó có thể bạn sẽ được trí tuệ cần thiết cho cuộc hành trình này. Đừng tìm kiếm những gì siêu việt hay thần thông trong đời này mà phải luôn nhìn thẳng về cứu cánh cuối cùng của bạn là Niết Bàn.

Journey to perfection: Hành trình đến sự hoàn hảo.

Joy (n): Hoan hỷ—Khoái lạc—Scanty joy: Vui mừng mong manh—See Lạc.

Joy of believing: See Tín Lạc.

Joy-grove garden: See Hoan Hỷ Viên.

Joy of hearing the law: See Pháp Duyệt.

Joy of the law: See Pháp Hỷ.

Joy and peace: An lạc và thanh bình.

Joyful (a): Hoan lạc—Glad—Happy.

Joyful devas: See Hoan Lạc Thiên.

Joyous (a): Hoan lạc—Full of joy.

Joyous samadhi which is liken to the play of the lion with his prey: See Sư Tử Du Hỷ Tam Muội.

Judaism (n): Do Thái giáo.

Judge (n): Thẩm phán.

Judge one's actions: Phê phán những hành động của chính mình.

Judgment (n): Án quyết.

Judicial censure: Tàì phán tư pháp.

Jugglery (n): Trò múa rối.

Jump for a conclusion: Vội kết luận.

Jump (v) for joy: Vui mừng hớn hởi—One's heart jumps for joy.

Jumped about: Lãng xãng.

Junior monk: See Tiểu Sư.

Jurisdiction (n): Quyền tài phán.

Just (a): Thuộc về công chính.

Just man: Người công chính.

Justice (n): Công lý—Fairness.

Justifiable (a): Bào chữa được.

Justification (n): Công chính hóa—Sự phục hồi công chính.

K

Kalpa (skt & p): See Kiếp.

- 1) Kiếp: 139.600 years.
- 2) One Small Kalpa: The length of a Day and Night of Brahma which is equivalent to 1,000 kalpas. A period of time between the creation and recreation of a world or universe—Tiểu kiếp: Một tiểu kiếp tương đương với 1.000 kiếp, một khoảng thời gian từ tạo lập vũ trụ đến tái tạo lập.
- 3) Middle-size kalpa= 20 small kalpas: Trung kiếp (bằng 20 tiểu kiếp).
- 4) Great kalpa= 4 middle kalpas: Đại kiếp (bằng bốn trung kiếp).

Kalpa of the constellations: See Tinh Tú Kiếp.

Kalpa of form: See Thành Kiếp.

Kaludaja: Ca Lâu Đà Di.

Kapilavastu (skt) Kapilavattu (p): Ca Tỳ La Vệ—The capital of the Sakya Kingdom

where dwelt King Suddhodana and his wife Maya.

Karma (skt) **Kamma** (p): Nghiệp—Action—Deed—All good and evil actions taken while living. Action and appropriate result of action. Karma is not limited by time or space—An individual is coming into physical life with a karma (character and environment resulting from his action in the past)—Những hành động thiện ác tạo nên trong lúc còn sống. Nghiệp không bị giới hạn bởi không gian và thời gian. Một cá nhân đến với cõi đời bằng kết quả những nghiệp đời trước—See Nghiệp.

Karma body: Thân tạm thời—Temporary body.

Karma-bond: See Nghiệp Phược.

Karma-cause: See Nghiệp Duyên and Nghiệp Nhân.

Karma completes in one thought: See Nhất Niệm Thành Nghiệp.

Karma-cords: See Nghiệp Thằng.

Karma-defilement: See Nghiệp Cấu.

Karma which follows desire: Ái nghiệp.

Karma-dirt: Nghiệp trần.

Karma and distress: See Nghiệp Nảo.

Karma law: Luật nhơn quả—Law of causality.

Karma of heaven: See Nghiệp Thiên.

Karma of Hinayana nirvana: Vô lậu nghiệp.

Karma of killing: Nghiệp giết

Karma-maras: See Nghiệp Ma.

Karma of the mouth: The work of the mouth—See Khẩu Nghiệp.

Karma operating in the body: See Thân Nghiệp.

Karma of ordinary rebirth: Lậu nghiệp.

Karma produced actions: See Tác Nghiệp.

Karmic results: The natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma—Kết quả của nghiệp.

Karma results from the bondage to passions or delusions: Kết nghiệp.

Karma ripens: Nghiệp trở—Nghiệp thuần thực—Wholesome or unwholesome karma never disappears until its result ripens. However, declaration or confession of non-virtuous actions can dispel the potential power of negative karma—See Trở Nghiệp.

Karma results from killing: See Sát Nghiệp.

Karma-reward: See Nghiệp Báo.

Karma-seed: See Nghiệp Chủng.

Karma Theory: Thuyết Nghiệp Báo.

Kasaya: A red or yellow monk's robe—Áo Ca sa (đỏ hoặc vàng).

Karmic action: See Nghiệp Tướng.

Karmic activity of mind: See Tâm Tác Ý.

Karmic consciousness: See Nghiệp Thức.

Karmic distress: See Nghiệp Nảo.

Kashmir: See Kế Tân in Vietnamese-English Section, and Kashmir in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kasyapa (skt) **Kassapa** (p) Ca Diếp—A Brahmin of Magadha who became a close disciple of the Buddha—Who resided at the First Council.

Katyayana (skt): Maha-Katyayana—Ma ha Ca Chiên Diên—One of Sakyamuni's ten great disciples, respected as the foremost in debate.

Kaudinya (skt): Name of the first disciple of Sakyamuni—Kiều Trần Như.

Keen intellect: Lợi trí.

Keen roots: Căn tánh sáng lẹ—Able.

Keep (v): Nắm giữ.

Keep abreast of: Bắt kịp—Keep informed.

Keep away from someone: Stay away from someone—Tránh xa ai.

Keep away from something: Stay away from something—Tránh xa điều gì.

Keep one's body erect: Hold one's body upright—Giữ cho thân mình thẳng.

Keep one's composure: Giữ bình tĩnh.

Keep one's eyes half-open (partially): Mắt hé mở.

Keep moral disciplines: Sila-rakkhati (p)—Giữ giới—To observe moral precepts—See Giới.

Keep the precepts: Silam-rakkhati (p)—Giữ giới—Take (observe) the precepts—See Giới.

Keep one's promise: Giữ lời hứa.

Keep (take) one's promise to do something: Giữ hạnh nguyện làm gì.

Keep one's sense-organs under control: Hộ phòng các căn.

Keep secret: Giữ bí mật.

Keep silent: Vacamyama (skt)—Giữ im lặng—Nín—Restraining speech or voice.

Keep someone under strict control: Kiểm soát ai chặt chẽ.

Keep something intact: Giữ cho điều gì đó được nguyên vẹn.

Keep something steadfastly: Tinh tấn giữ gìn.

Keep still: Im lặng—To keep silent—To keep calm.

Keep up with: Bắt kịp—To catch up with.

Keeper of the law of oxen: See Trì Ngưu Giới.

Keeping the precepts perfectly: Sila-visuddhi (p & skt)—Giới thanh tịnh—Purity of life.

Kill (v): Giết chóc—Sát sanh.

Kill animals for food: Làm thịt.

Kill (v) intentionally: Cố ý giết—A Buddhist shall not intentionally kill any living creature—Một Phật tử không cố ý giết hại bất cứ chúng sanh nào.

Kill (v) living beings: See Sát Sinh.

Kill through negligence: See Ngộ Sát.

Killed (a): Bị giết—Bị sát hại.

Killing: See Sát Sanh.

Killing or not killing: Sát sanh hay không sát sanh.

1) The Buddha advises people, especially Buddhist followers not to kill because all sentient beings tremble at the stick, to all life is dear. The Buddha has respected for life, any life, even the life of an insect or of a plant. He sets himself an example, not to throw remaining food on green vegetation, or in the water where there are small insects. He advises His disciples not to kill living beings and makes it very clear that, killing living beings will lead to hell, to the hungry ghost or to the animal, and the lightest evil result to be obtained is to be reborn as human being but with very short life. Moreover, killing living beings will bring up fear and hatred in the present and in the future, and pain and suffering in mind—Đức Phật khuyên con người, nhất là Phật tử không nên sát sanh vì chúng hữu tình ai cũng sợ đánh đập giết chóc, và sanh mạng là đáng trân quý. Đức Phật luôn tôn trọng sự sống, ngay cả sự sống của loài côn trùng và cỏ cây. Ngài tự mình thực hành không đồ thức ăn thừa của mình trên đám cỏ xanh, hay nhận chìm trong nước có các loại côn trùng nhỏ. Đức Phật khuyên các đệ tử của Ngài chớ nên sát sanh. Ngài trình bày rõ ràng rằng sát sanh đưa đến tái sanh trong địa ngục, ngạ quỷ hay súc sanh, và hậu quả nhẹ nhàng nhất cho sát sanh là trở lại làm người với tuổi thọ ngắn. Lại nữa, sát hại chúng sanh đem đến sự lo âu sợ hãi và hận thù trong hiện tại và tương lai và làm sanh khởi tâm khổ tâm ưu.

2) Thus the Buddha taught lay people in the Middle Length Discourses: “O householder, killing living beings, due to

killing living beings, fear and hatred arise in the present, fear and hatred will arise in the future, thereby bringing up pain and suffering in mind. Refrain from killing living beings, fear and hatred do not arise in the present, will not arise in the future, thereby not bringing up pain and suffering in mind. Those who refrain from killing living beings will calm down this fear and hatred.”—Chính vì vậy mà Đức Phật đã dạy Phật tử tại gia trong Kinh Trung Bộ, như sau: “Này gia chủ, sát sanh, do duyên sát sanh tạo ra sợ hãi hận thù ngay trong hiện tại, sợ hãi hận thù trong tương lai, khiến tâm cảm thọ khổ ưu. Từ bỏ sát sanh, không tạo ra sợ hãi hận thù trong hiện tại, không sợ hãi hận thù trong tương lai, không khiến tâm cảm thọ khổ ưu. Người từ bỏ sát sanh làm lắng dịu sợ hãi hận thù này.”

- 3) The Buddha taught Bhiksus as follows: “Here, o Bhiksus, the Aryan disciple does not kill living beings, give up killing. O Bhiksus, the Aryan disciple who gives up killing, gives no fear to innumerable living beings, gives no hatred to innumerable living beings, gives harmlessness to innumerable living beings. Having given no fear, no hatred, and harmlessness to innumerable living beings, the Aryan diisciple has his share in innumerable fearlessness, in no hatred and in harmlessness. O Bhiksus, this is first class cherity, great charity, timeless charity that is not despised by reclusees and brahmanas.”—Ngài lại dạy các đệ tử xuất gia như sau: “Ở đây, này các Tỷ kheo, Thánh đệ tử đoạn tận sát sanh, từ bỏ sát sanh. Này các Tỷ kheo, Thánh đệ tử từ bỏ sát sanh, đem sự không sợ hãi cho vô lượng chúng sanh, đem sự không hận thù cho vô lượng chúng sanh, đem sự bất tổn hại cho vô lượng chúng sanh. Sau khi cho vô lượng chúng sanh không sợ

hãi, không hận thù và bất tổn hại, vị ấy sẽ được san sẻ vô lượng không sợ hãi, không hận thù và bất tổn hại. Này các Tỷ kheo, đây là bố thí thứ nhất, là đại bố thí, được biết là tối sơ, được biết là lâu ngày, không bị những Sa môn, Bà la môn có trí khinh thường.”

Killing oneself: See Tự Tận.

Killing a sentient being means killing the live of a future Buddha for all sentient beings have a common Buddha Nature: Giết một chúng sanh là giết đi sự sống của một vị Phật tương lai vì tất cả chúng sanh đều có Phật Tính.

Kimnara: Kimnara (skt)—Nhân phi nhân—A being resembling to a human being, but not a human being—A kind of mythical celestial musician. It has a horse-like head with one horn, and a body like that of human. The males sing and the females dance—Nhơn phi nhơn, một chúng sanh tương tự như con người, nhưng không phải là con người—Một loại chúng sanh thiên nhạc đầu có một sừng, và có thân người, loài giống đực ca và loài giống cái nhảy múa—For more information, please see Nhân Phi Nhân in Vietnamese-English Section.

Kind (a): Có lòng từ tâm—Generous—Kind-hearted—Be kind to others: Ăn ở tốt với người khác.

Kindliness: Loving-kindness—Lòng từ.

Kindness (n): Kind heart—Lòng hảo tâm—Nhân hậu—Nhân từ—Nhân ái.

Kindness and affection: Ân nghĩa.

Kindness and hospitality: Lòng tử tế và hiếu khách.

Kind-Hearted Ghost King: Từ Tâm Quỷ Vương.

Kindred: Bà con—Relatives.

King Ajatasattu: Vua A Xà Thế.

The King in beggar’s clothing: Vị hoàng đế trong y phục người hành khất.

King Bimbisara: Vua Tần Bà Sa La.

King of devas: See Tự Tại Thiên.

King of the Dharma: Dharma King—Pháp Vương.

Kings—Gandharva Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Càn Thác Bà Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all had deep faith and appreciation of the great teaching, rejoiced in it and respected it, and diligently practiced it tirelessly—Các Càn Thác Bà Vương này đều tin hiểu sâu xa đối với đại pháp, hoan hỷ kính mến siêng năng tu tập chẳng rời nhàm:

- 1) Sustaining the Nation: Trì Quốc Càn Thác Bà Vương.
- 2) Tree Light: Thọ Quang Vương.
- 3) Clear Eyes: Tịnh Mục Vương.
- 4) Flower Crown: Hoa Quang Vương.
- 5) Universal Sound: Phổ Âm Vương.
- 6) Joyously Moving Beautiful Eyes: Nhạo Diêu Động Diêu Mục Vương.
- 7) Wondrous Sound Lion Banner: Diêu Âm Sư Tử Tràng Vương.
- 8) Universally Emitting Jewel Light: Phổ Phóng Bửu Quang Minh Vương.
- 9) Diamond Tree Flower Banner: Kim Cang Thọ Hoa Tràng Vương.
- 10) Joyfully Causing Adornment to Appear Everywhere: Nhạo Phổ Hiện Quang Nghiêm Vương.

Kings—Garuda Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Ca Lô La Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They had already perfected the power of great skill in expedient methods of liberation and were able to rescue all beings—Các Ca Lô La Vương này đều đã thành tựu sức phương tiện lớn, có thể cứu hộ tất cả chúng sanh:

- 1) Power of Great Swiftmess: Đại Tốc Tật Lực Vương.
- 2) Unbreakable Jewel Topknot: Vô Năng Hoại Bảo Cái Vương.

- 3) Pure Speed: Thanh Tịnh Tốc Tật Vương.
- 4) Nonregressing Mind: Tâm Bất Thối Chuyển Vương.
- 5) Sustaining Power in the Ocean: Đại Hải Xứ Nhiếp Trì Lực Vương.
- 6) Steady Pure Light: Kiên Cố Tịnh Quang Vương.
- 7) Artistically Decorated Crown Topknot: Xảo nghiêm Quang Kế Vương.
- 8) Immediate Manifestation Everywhere: Phổ Thiệp Thị Hiện Vương.
- 9) Surveying the Ocean: Phổ Quán Hải Vương.
- 10) Universal Sound and Broad Eyes: Phổ Âm Quảng Mục Vương.

King of Hell: See Diêm Vương.

Kings—Kinnara Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Khẩn Na La Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all made diligent efforts, contemplating all things, their minds always blissful, roaming freely—Các Khẩn Na La Vương này đều siêng năng tinh tấn quán tất cả pháp, lòng thường khoái lạc du hí tự tại:

- 1) Heaven of Light of Refined Intellect: Thiện Huệ Quang Minh Thiên Vương.
- 2) Exquisite Flower Banner: Diêu Hoa Tràng Vương.
- 3) Various Adornments: Chủng chủng Trang Nghiêm Vương.
- 4) Pleasing Sound: Duyệt Ý Hống Thinh Vương.
- 5) Jewel Tree Light: Bửu Thọ Quang Minh Vương.
- 6) Delight to the Beholder: Kiến Giả Hân Lạc Vương.
- 7) Adornment of Supreme Light: Tối Thắng Quang Trang Nghiêm Vương.
- 8) Delicate Flower Banner: Vi Diêu Hoa Tràng Vương.
- 9) Earth-Shaking Power: Động Địa Lực Vương.

10) Conquering Evil Beings: Nhiếp Phục Ác Chúng Vương.

Kings—Kumbanda Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Cửu Bàn Trà Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all diligently practiced and studied the teachings of freedom from impediment, and emitted great light—Các Cửu Bàn Trà Vương này đều siêng tu học pháp môn vô ngại, phóng quang minh lớn:

- 1) Increase: Tăng Trưởng Vương.
- 2) Dragon Lord: Long Chúa Vương.
- 3) Banner of Adornments of Goodness: Thiện Trang Nghiêm Tràng Vương.
- 4) Universally Beneficial Action: Phổ Nhiêu Ích Hành Vương.
- 5) Most Fearsome: Thâm Khả Bố Úy Vương.
- 6) Handsome with Beautiful Eyes: Mỹ Mục Trang Nghiêm Vương.
- 7) High Peak Intellect: Cao Phong Huệ Vương.
- 8) Brave and Strong Arm: Dũng Kiện Tỳ Vương.
- 9) Boundless Pure Flower Eyes: Vô Biên Tịnh Hoa Nhãn Vương.
- 10) Enormous Godlike Face with Titan's Eyes: Quảng Đại Thiên Diệu A-Tu-La Nhãn Vương.

Kings—Mahoraga Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Ma Hầu La Già Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all diligently cultivated great and extensive skills in method to cause sentient beings to forever tear apart the net of ignorance—Các Ma Hầu La Già Vương này đều siêng tu tập phương tiện rộng lớn làm cho chúng sanh dứt hẳn ngu si:

- 1) Beneficent Wisdom: Thiện Huệ Vương.
- 2) Pure Dignified Sound: Thanh Tịnh Oai Âm Vương.
- 3) Adornment of Supreme Wisdom: Thắng Huệ Trang Nghiêm Kế Vương.

4) Lord of Sublime Eyes: Diệu Mục Chủ Vương.

5) Lamp like Banner Refuge of the Masses: Như Đăng Tràng Vi Chúng Sở Quy Vương.

6) Supreme Light Banner: Tối Thắng Quang Minh Tràng Vương.

7) Lion Guts: Sư Tử Úc Vương.

8) Sound Adorned by Myriad Subtleties: Chúng Diệu Trang Nghiêm Âm Vương.

9) Stable as a Polar Mountain: Tu Di Kiên Cố Vương.

10) Delightful Light: Khả Ái Nhạo Quang Minh Vương.

King of merciful virtue: See Từ Lực Vương.

Kings—Naga Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Đại Long Vương (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 1)—They all worked hard making clouds and spreading rain to cause the heat and afflictions of all beings to vanish—Các Long Vương này đều siêng năng kéo mây rưới mưa làm tiêu trừ nhiệt não của chúng sanh:

- 1) Virupaksha: Tỳ Lô Bát Xoa Vương.
- 2) Shakra: Ta Kiệt La Vương.
- 3) Subtle Banner of Cloud Sounds: Vân Âm Diệu Tràng Vương.
- 4) Đức Xoa Ca Vương.
- 5) Flaming Mouth Ocean Light: Diệm Khẩu Hải Quang Vương.
- 6) Ubiquitous High Cloud Banner: Phổ Cao Vân Tràng Vương.
- 7) Unbounded Steps: Vô Biên Bộ Vương.
- 8) Pure Form: Thanh Tịnh Sắc Vương.
- 9) Great Sound Traveling Everywhere: Phổ Vận Đại Thanh Vương.
- 10) No Heat or Torment: Vô Nhiệt Não Vương.

King of the teaching: Pháp Vương (The Buddha, King of the Teaching or Heaven king of Name of Freedom—Như Lai Pháp Vương hay Tự Tại Danh Thiên Vương)—According

to the Buddha in the Flower Adornment Sutra—Theo Đức Thế Tôn trong Kinh Hoa nghiêm:

- 1) Who appears in the world: Người xuất hiện trong trần thế.
- 2) Who is able to light the lamp of sublime truth which illumines the world: Người có khả năng thắp đèn diệu pháp chiếu khắp cõi đời.
- 3) His state is boundless and inexhaustible: Cảnh giới của Như Lai vô biên vô tận.

Kings—Titan Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): A-Tu-La Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They had all worked energetically to conquer pride and other afflictions—Các A-Tu-La vương này đều đã siêng năng xô dẹp ngã mạn và những phiền não:

- 1) Rahula: La Hầu La Vương.
- 2) Bhimacitta: Tỳ Ma Chất Đa La Vương.
- 3) Skillful Magical Arts: Xảo Huyền Thuật Vương.
- 4) Great Following: Đại Quyến Thuộc Vương.
- 5) Great Strength: Đại Lực Vương.
- 6) Universal Shining: Biến Chiếu Vương.
- 7) Wonderful Adornment of Firm Action: Kiên Cố Hành Diệu Trang Nghiêm Vương.
- 8) Vast causal Wisdom: Quảng Đại Như Huệ Vương.
- 9) Manifesting Superior Qualities: Xuất Hiện Thắng Đức Vương.
- 10) Sublime Voice: Diệu Hảo Âm Thinh Vương.

Kings—Yaksha Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Dạ Xoa Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all strived to guard and protect all living beings—Các Dạ Xoa Vương này đều siêng thủ hộ tất cả chúng sanh:

- 1) Vaishravana: Tỳ Sa Môn Vương.
- 2) Independent Sound: Tự Tại Âm Vương.

- 3) Solemn Weapon Bearer: Nghiêm Trì Khí Trượng Vương.
- 4) Great Wisdom: Đại Trí Huệ Vương.
- 5) Lord of Flaming Eyes: Diệm Nhân Chủ Vương.
- 6) Adamantine Eye: Kim Cang Nhân Vương.
- 7) Arm of Courage and Strength: Dũng Kiện Tý Vương.
- 8) Bravely Resisting General: Dũng Địch Đại Quân Vương.
- 9) Rich in Material Goods: Phú Tư Tài Vương.
- 10) Power to Smash High Mountains: Lực Hoại Ca Sơn Vương.

King-goose: See Nga Vương.

King of heaven: See Thiên Đế.

Kings of Heavens of Enjoyment of Emanations (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Hóa Lạc Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them worked diligently to tame living beings and enable them to attain liberation—Chư Thiên Vương này đều siêng điều phục tất cả chúng sanh khiến cho họ được giải thoát:

- 1) Skillful Transformation and Emanation: Thiện Biến Hóa Thiên Vương.
- 2) Light of Silent Sound: Tịch Tĩnh Âm Quang Minh Thiên Vương.
- 3) Light of the Power of Transformation and Emanation: Biến Hóa Lực Quang Minh Thiên Vương.
- 4) Master of Adornment: Trang Nghiêm Chủ Thiên Vương.
- 5) Light of Mindfulness: Niệm Quang Thiên Vương.
- 6) Supreme Cloud Sound: Tối Thượng Vân Âm Thiên Vương.
- 7) Supreme Light of Myriad Subtleties: Chúng Diệu Tối Thắng Quang Thiên Vương.
- 8) Exquisite Topknot Light: Diệu Kế Quang Minh Thiên Vương.

9) Perfect Joy and Intellect: Thành Tự Hỷ Huệ Thiên Vương.

10) Flower Light Topknot: Hoa Quang Kế Thiên Vương.

Kings of Heavens of Free Enjoyment of Others' Emanations (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1):

Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently practiced and studied the vast and great teaching of independent in means of liberation—Chư Thiên Vương này đều siêng tu tập pháp môn rộng lớn phương tiện tự tại:

1) Sovereign Freedom: Đắc Tự Tại Thiên Vương.

2) Sublime Eye Lord: Diệu Mục Chủ Thiên Vương.

3) Beautiful Crown Banner: Diệu Quang Tràng Thiên Vương.

4) Courageous Intelligence: Dũng Mãnh Huệ Thiên Vương.

5) Wonderful Sound Phrases: Diệu Âm Cú Thiên Vương.

6) Subtle Light Banner: Diệu Quang Tràng Thiên Vương.

7) Gate of the Realm of Peace: Tịch Tĩnh Cảnh Giới Môn Thiên Vương.

8) Array of Splendid Disc Banner: Diệu Luân Trang Nghiêm Tràng Thiên Vương.

9) Flower Grove Independent Intellect: Hoa Nhị Huệ Tự Tại Thiên Vương.

10) Light of Beautiful Adornments of the Power of Indra: Như Đà La Lực Diệu Trang Nghiêm Quang Minh Thiên Vương.

Kings of Heavens—Kings of the Great Brahma Heavens (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1):

Đại Phạm Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them had great compassion and took pity on living beings; unfolding light that illumined everywhere, they caused them to be joyful and blissful—Chư Thiên Vương này đều đủ đại từ thương xót chúng sanh,

phóng quang chiếu khắp làm cho chúng sanh đều vui đẹp:

1) Shikhin: Thi Khí Thiên Vương.

2) Light of Wisdom: Huệ Quang Thiên Vương.

3) Radiance of Beneficent Wisdom: Thiện Huệ Quang Minh Thiên Vương.

4) Sound of Ubiquitous Clouds: Phổ Vân Âm Thiên Vương.

5) Independent Observer of the Sounds of Speech of the Worlds: Quán Thế Âm Ngôn Tự Tại Thiên Vương.

6) Eyes of Still Light: Tịch Tĩnh Quang Minh Nhân Thiên Vương.

7) All-Pervading Light: Quang Biến Thập Phương Thiên Vương.

8) Sound of Magical Displays: Biến Hóa Âm Thiên Vương.

9) Eyes of Shining Light: Quang Minh Chiếu Diệu Nhân Thiên Vương.

10) Pleasing Ocean Sound: Duyệt Ý Hải Âm Thiên Vương.

Kings of Heavens of Great Freedom (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1):

Đại Tự Tại Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently contemplated the truth of formlessness, and their actions were all equanimous and impartial—Chư Thiên Vương này đều siêng quán sát pháp vô tướng, chỗ thực hành bình đẳng:

1) Seas of Subtle Flames: Diệu Diệm Hải Thiên Vương—A king of a heaven of great freedom, who found the door of liberation through the tranquility and practical power of the realm of space and the cosmos—Vị Thiên Vương được giải thoát môn có sức phương tiện tịch tịnh khắp pháp giới hư không giới.

2) Light of the Name of Freedom: Tự Tại Danh Xưng Quang Thiên Vương—Who gained the door of liberation through freely observing all things—Vị Thiên

- Vương được giải thoát môn quan sát khắp tất cả pháp đều tự tại.
- 3) Eye of Pure Virtues: Thanh Tịnh Công Đức Nhân Thiên Vương—Who found the door of liberation of effortless action knowing that all things are not born, do not perish, and do not come or go—Vị Thiên Vương được giải thoát môn biết tất cả pháp vô tướng, không sanh diệt, vô công dụng hạnh, không lai khứ.
 - 4) Enjoyable Great Intelligence: Khả Ái Nhạo Đại Huệ Thiên Vương—Who found the door of liberation through the ocean of wisdom directly perceiving the real character of all things—Vị Thiên Vương được giải thoát môn biến trí huệ hiện thấy thực tướng của chư pháp.
 - 5) Freedom of Immutable Light: Bất Động Quang Tự Tại Thiên Vương—Who found the door of liberation through the great practical concentration of bestowing boundless peace and happiness on living beings—Vị Thiên Vương được giải thoát môn đại định phương tiện đem lại vô biên sự an lạc cho chúng sanh.
 - 6) Eyes of Sublime Adornments: Diệu Trang nghiêm Nhân Thiên Vương—Who found the door of liberation through causing observation of the truth of nullity and annihilating all ignorance and fear—Vị Thiên Vương được giải thoát môn quan sát pháp tịch tịnh dứt những si mê bố úy.
 - 7) Light of Skillful Meditation: Thiện Tư Duy Quang Minh Thiên Vương—Who found the door of liberation through entering infinite realms without producing any activity of thought about existents—Vị Thiên Vương được giải thoát môn công hạnh tư duy khéo vào vô biên cảnh giới chẳng khởi tất cả cõi hữu lậu.
 - 8) Delightful Great Knowledge: Khả Ái Nhạo Đại Trí Thiên Vương—Who found the door of liberation by going everywhere in the ten directions to preach the truth, yet without moving and without relying on anything—Vị Thiên Vương được giải thoát môn đến thuyết pháp khắp mười phương, nhưng vẫn bất động, vô sở y.
 - 9) Universal Sound Array Banner: Phổ Âm Trang Nghiêm Tràng Thiên Vương—Who found the door of liberation by entry into the Buddhas' realm of tranquility and everywhere manifesting great light—Vị Thiên Vương được giải thoát môn vào cảnh giới tịch tịnh, khắp hiện quang minh của Phật.
 - 10) Light of Fame of extreme Exertion: Cực Tinh Tấn danh Xưng Quang Thiên Vương—Who found the door of liberation by abiding in his own enlightenment, yet having an infinitely broad perspective—Vị Thiên Vương được giải thoát môn an trụ nơi chỗ tự ngộ, mà dùng vô biên cảnh giới rộng lớn làm cảnh sở duyên.
- Kings of Heavens in which Light is used for Sound (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1):** Quang Âm Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them dwell in the unhindered state of great peace, tranquility, joy and bliss—Chư Thiên Vương này đều an trụ nơi pháp môn hỷ lạc, tịch tịnh rộng lớn vô ngại:
- 1) Pleasing Light: Khả Ái Nhạo Quang Minh Thiên Vương.
 - 2) Pure Subtle Light: Thanh Tịnh Diệu Quang Thiên Vương.
 - 3) Sound of Freedom: Năng Tự Tại Âm Thiên Vương.
 - 4) Supreme Awareness and Knowledge: Tối Thắng Niệm Trí Thiên Vương.
 - 5) Delightful Pure Subtle Sound: Khả Ái Nhạo Thanh Tịnh Diệu Âm Thiên Vương.
 - 6) Sound of Skillful Meditation: Thiện Tư Duy Âm Thiên Vương.

- 7) Universal Sound Illuminating Everywhere: Phổ Âm Biến Chiếu Thiên Vương.
- 8) Most Profound Light Sound: Thâm Thâm Quang Âm Thiên Vương.
- 9) Pure Name Light: Vô Cấu Xưng Quang Minh Thiên Vương.
- 10) Supreme Pure Knowledge Light: Tối Thắng Tịnh Huệ Quang Thiên Vương.

Kings of Heavens of the Suyama (heavens) (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1):

Dạ Ma Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently cultivated great roots of goodness, and their minds were always joyful and content—Chư Thiên Vương này đều siêng năng tu tập căn lành rộng lớn, thường có lòng hỷ tức:

- 1) Timely Portion: Thiện Thời Phần Thiên Vương.
- 2) Delightful Light: Khả Ái Nhạo Quang Minh Thiên Vương.
- 3) Banner of Inexhaustible Wisdom and Virtue: Vô Tận Huệ Công Đức Tràng Thiên Vương.
- 4) Skilled in Miraculous Displays: Thiện Biến Hóa Đoan Nghiêm Thiên Vương.
- 5) Great Light of Memory Power: Tổng Trì Đại Quang Minh Thiên Vương.
- 6) Inconceivable Wisdom: Bất Tư Nghì Trí Huệ Thiên Vương.
- 7) Circular Navel: Luân Tê Thiên Vương.
- 8) Light Flames: Quang Diệm Thiên Vương.
- 9) Illumination: Quang Chiếu Thiên Vương.
- 10) Greatly Famed for Universal Observation: Phổ Quán Sát Đại Danh Xưng Thiên Vương.

Kings of Heavens—Kings of Thirty-Three Heavens (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Đạo Lợi Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them strived to bring forth great works in all worlds—Chư Thiên Vương này đều siêng

phát khởi phước nghiệp rộng lớn của tất cả thế gian:

- 1) Shakra-Indra: Thích Ca Nhơn Đà La Thiên Vương.
- 2) Everywhere Intoning Fulsome Sound: Phổ Xưng Mãn Âm Thiên Vương.
- 3) Kind Eyes Jewel Topknot: Từ Mục Bửu Kế Thiên Vương.
- 4) Jewel Light Banner Fame: Bửu Quang Tràng Danh Xưng Thiên Vương.
- 5) Joy-Producing Topknot: Phát sanh Hỷ Lạc Kế Thiên Vương.
- 6) Admirable Right Mindfulness: Khả Ái Nhạo Chánh Niệm Thiên Vương.
- 7) Supreme Sound of the Polar Mountain: Tu Di Thắng Âm Thiên Vương.
- 8) Perfect Mindfulness: Thành Tựu Niệm Thiên Vương.
- 9) Pleasing Flower Pure Light: Khả Ái Nhạo Tịnh Hoa Quang Thiên Vương.
- 10) Independent Light Able to Enlighten: Tự Tại Quang Minh Năng Giác Ngộ Thiên Vương.

King of maras: See Ma Vương.

Kings of the Tushita Heavens (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1):

Đâu Suất Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently kept in mind the names and epithets of the Buddhas—Chư Thiên Vương này đều siêng trì niệm danh hiệu của tất cả chư Phật:

- 1) Contented: Tri Túc Thiên Vương.
- 2) Ocean Bliss Topknot: Hỷ Lạc Hải Kế Thiên Vương.
- 3) Supreme Virtue Banner: Tối Thắng Công Đức Tràng Thiên Vương.
- 4) Still and Silent Light: Tịch Tĩnh Quang Thiên Vương.
- 5) Pleasing beautiful Eyes: Khả Ái Nhạo Diệu Mục Thiên Vương.
- 6) Clear Moon on a Jewel Peak: Bửu Phong Tịnh Nguyệt Thiên Vương.

- 7) Supreme Courage and Strength: Tối Thắng Dũng Kiện Lực Thiên Vương.
- 8) Subtle Diamond Light: Kim Cang Diệu Quang Minh Thiên Vương.
- 9) Constellation Array Banner: Tinh Tú Trang Nghiêm Tràng Thiên Vương.
- 10) Pleasing Adornment: Khả Ái Nhạo Trang nghiêm Thiên Vương.

Kings of Heavens of Universal Purity (The Flower Adornment Sutra—

Chapter 1): Biến Tịnh Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They were all already abiding securely in the great teaching and worked diligently to benefit all worlds—Chư Thiên Vương này đều đã an trụ pháp môn rộng lớn, siêng làm lợi ích cho thế gian:

- 1) Pure reputation: Thanh Tịnh Danh Xưng Thiên Vương.
- 2) Supreme Vision: Tối Thắng Kiến Thiên Vương.
- 3) Virtue of Tranquility: Tịch Tĩnh Đức Thiên Vương.
- 4) Sound of the Polar Mountain: Tu Di Âm Thiên Vương.
- 5) Eye of Pure Mindfulness: Tịnh Niệm Nhân Thiên Vương.
- 6) Lord of World Sovereign: Thế Gian Tự Tại Chúa Thiên Vương.
- 7) Light Flame Sovereign: Quang Diệm Tự Tại Thiên Vương.
- 8) Enjoyer of Meditation on the Truth and Creating Demonstrations: Nhạo Tư Duy Pháp Biến Hóa Thiên Vương.
- 9) Banner of Miraculous Displays: Biến Hóa Tràng Thiên Vương.
- 10) Exquisite Array of Constellation Sound: Tinh Tú Âm Diệu Trang nghiêm Thiên Vương.

Kings of Heavens of Vast Results (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Quảng Quả Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all dwelt at peace in the palace of tranquility—Chư Thiên

Wang này đều dùng pháp tịch tịnh mà làm cung điện và an trụ trong đó:

- 1) Banner of Delightful Light of Truth: Ái Nhạo Pháp Quang Minh Tràng Thiên Vương.
- 2) Ocean of Pure Adornments: Thanh Tịnh Trang Nghiêm Hải Thiên Vương.
- 3) Light of Supreme Wisdom: Tối Thắng Huệ Quang Minh Thiên Vương.
- 4) Independent Wisdom Banner: Tự Tại Trí Huệ Tràng Thiên Vương.
- 5) Delight in Tranquility: Nhạo Tịch Tĩnh Thiên Vương.
- 6) Eye of Universal Knowledge: Phổ Trí Nhân Thiên Vương.
- 7) Delight in Use of Intellect: Nhạo Triền Huệ Thiên Vương.
- 8) Light of Intellect Sown with Virtue: Thiện Chủng Huệ Công Đức Quang Minh Thiên Vương.
- 9) Undeified Tranquil Light: Vô Cấu Tịch Tĩnh Quang Thiên Vương.
- 10) Vast Pure Light: Quảng Đại Thanh Tịnh Quang Thiên Vương.

King Kosala: Vua Câu Xá La.

King of Hell: Diêm vương.

King of Immateriality: Không vương (Buddha).

King of the mountains: Sơn vương.

King of samadhi: See Vương Tam Muội.

Kingdom (n): Vương quốc.

Kingdom of gods: Kingdom of celestials—Nước Trời—Nước của chư Thiên.

Kingdom of light and virtue: See Quang Đức quốc.

Kingdom of Righteousness: Vương quốc Chánh Đạo.

Kingship (n): Vương quyền.

Kinship (n): Quan hệ thân thuộc—Quan hệ huyết tộc.

Kneel with incense: See Quỳ Hương.

Know (v): Biết.

Know all things to be known: Biết tất cả những điều cần biết.

Know one another: Tương tri.

Know beforehand: Biết trước.

Know the doctrine: Quán đạo.

Know one's faults: Biết lỗi mình—In Buddhism, Buddhists should never look at other's fault, but know your own—Trong đạo Phật, Phật tử đừng bao giờ nhìn lỗi người khác, mà hãy tự biết lấy lỗi của chính mình.

Know to behave: Biết cư xử.

Know and perceive: Tri thức—Perception—False ideas produced in the mind by common or unenlightened knowledge.

Know thoroughly: See Chân Tri.

Know the true nature: See Chân Tri.

Know one's weakness: Biết thân.

Know well: Am hiểu—To understand thoroughly—To know something inside out.

Knowability (n): Tính có thể nhận biết được—Tính khả tri—Có thể lý giải được.

Knower of reality: See Như Thực Tri Giả.

Knowing: Jananam (p)—Jna (skt)—Sự hiểu biết—Understanding.

Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions: See Thiểu Dục Tri Túc.

Knowledge (n): Nana (p)—Jnana (skt)—Kiến thức—Tri thức—học thức—Nhận biết—Hiểu biết—Comprehension—Insight—For more information, please see Biết and Trí.

- (Acquired) Knowledge: Tri thức thân thập được.
- (Analogical) Knowledge: Tri thức tỉ loại (so sánh).
- (Conceptual) Knowledge: Tri thức trừu tượng hay khái niệm.
- (Contemplative) Knowledge: Tri thức do quán tưởng mà có.
- (Evaluational) Knowledge: Tri thức cụ thể (nhận biết và phê bình về giá trị).

- (Natural) Knowledge: Tri thức tự nhiên.

- (Necessary) Knowledge: Tri thức cần thiết.

- (Perfect) Knowledge: Tri thức toàn hảo.

- (Scientific) knowledge: Kiến thức khoa học.

- (Supernatural) Knowledge: Tri thức siêu nhiên.

- (Worldly) knowledge: Kiến thức phàm phu.

Knowledge of absolute truth: See Chân Thực Trí.

Knowledge of all former existence of self and others: Túc mạng thông.

Knowledge of contemplation: Tri thức do quán tưởng mà có.

Knowledge derived from memory: Vasita (skt)—Huân tập hay sự hiểu biết xuất phát từ ký ức—Habitual perfuming derived from memory.

Knowledge derived from phenomena: Tướng trí.

Knowledge of the law of suffering: See Khổ Pháp Trí.

Knowledge of a man without ego: See Nhân Vô Ngã Trí.

Knowledge and mind: See Tâm Trí.

Knowledge of one's liberation: Giải thoát tri kiến.

Knowledge of one's own past births: Recollection of one's previous (past) lives—Túc mạng minh (trí biết các đời sống trong quá khứ).

Knowledge of other beings' passing away and arising: Knowledge of others' deaths and rebirths according to their deeds—Thiên nhân trí hay trí biết sự sanh tử của chúng sanh tùy theo nghiệp của họ.

Knowledge of reality: See Như Thực Trí and Thực Trí.

Knowledge of the same order: See Loại Trí.

Knowledge of the total destruction of all impurities: Knowledge by which one is able to destroy all passions (greed, hatred and ignorance)—Lậu tận trí hay trí biết về sự đoạn trừ hoàn toàn mọi ô nhiễm.

Kodanna (skt): A Nhã Kiều Trần Như.

Kosa (skt): See Câu Xá Tông.

Ksatriya (skt): The warrior and ruling castes in India during Sakyamuni's time—Giai cấp Sát đế Lợi.

Kshana (skt): Sát na—A very short period of time.

Kshantiparamita sound: Nhẫn nhục Độ.

Ksitigarbha (skt): Earth-store Bodhisattva—Địa Tạng Vương Bồ Tát—Who saves suffering beings in the hells, usually represented standing, holding in his right hand a pilgrim's staff, and in his left hand a pearl.

Ksitigarbha Shrine: Điện Địa Tạng.

Kumbhanda (skt): See Kumbhanda in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kusala (p): Điều thiện—Good deeds—Wholesome.

Kusala karma (skt): Thiện nghiệp—Wholesome karma—Good karma—Skillful action which will produce pleasant results.

Kusinara (skt): Câu Thi Na—The capital of the kingdom of Mallas, one of the sixteen major countries in India during the Buddha's lifetime. It is now Kasia, about 55 kilometers to the east of the city of Gorakhpur in Uttar Pradesh state of northern India. Where the Buddha entered Nirvana in the Sala Grove.

The Buddha passed away without any sorrow at 80 years of age at Kusinara (543 years before Christ)

L

Label (v): Gán cho—To impute.

Labor (v): Cật lực làm việc.

Laborious (a): Chuyên cần.

Laboriously: Chuyên cần.

Lady: Bạch Ni Sư.

Laity (n): Kulampuriso (p)—Kulampurisha (skt)—Cư sĩ (Ưu bà tắc và Ưu bà di)—Lay person—Người phàm—Tín đồ thế tục—See Upasaka, and Upasika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, Ngoại Chúng and Ngoại Tục in Vietnamese-English Section.

Lament (n): Lời than van rên rĩ.

Lamentation: Lời than vãn.

Lamp of delusion: See Si Đăng.

Lamp of Dharma: See Pháp Đăng.

Lamp that is limitless in the lighting of other lamps: See Vô Tận Đăng.

Lamp of the mind: See Tâm Đăng.

Lamp of the Wonderful Law: Diệu Pháp Đăng.

Lamplight (n): Ánh đèn.

Land (n): See Sát Độ.

Land of bliss: Sukhavati—The Western Pure Land—Tây Phương Tịnh Độ.

Land of great joy: Cõi cực lạc.

Land of joy and peace: Vùng đất an lạc và thanh bình.

Land of rest: An dưỡng địa—Pure Land.

Land of reward: See Bát Độ.

Land of Ultimate Bliss: Cực Lạc quốc độ.

Lands in other locations: Các cõi phương khác.

Land in which a Buddha himself dwells: Báo độ.

Land of infinite space: Không vô biên xứ.

Land of No-Concern: Cõi nước Vô Ưu.

Land of omniscience or infinite perception: Thức vô biên xứ.

Language (n): Ngôn ngữ—Human language: Ngôn ngữ thế gian—See Ngôn Từ and Ngữ Ngôn Văn Tự.

Lankavatara Sutra (skt): See Kinh Lăng Già in Vietnamese-English Section.

Lapse (n): Sự lỗi lầm—Sự phạm tội.

Lapse of memory: Sự nhớ lầm.

Lapse of pen: Sự viết lầm

Lapse of tongue: Sự lỡ lời.

Lapse from virtue: Moral lapse—Sự trụy lạc.

Large-scale reconstruction: Trùng tu đại quy mô.

Lascivious (a): Dâm—Sexual misconduct.

Last Age: Dharma-Ending Age—Thời Mạt Pháp.

Last but not least: Cuối cùng.

Last day: Heretical people believe that there would be a so-called “Last Day” when people will receive the last judgment from a so-called Almighty Creator—Người theo dị giáo tin rằng có một ngày tận thế khi mà họ phải chịu sự phán xét cuối cùng từ cái gọi là Đấng Sáng Tạo toàn năng.

Last disciple of Buddha: Subhadra—See Đệ Tử Cuối Cùng.

Last existence: Đời (kiếp tái sinh) cuối cùng.

Last judgment: Sự phán xét cuối cùng—See Last Day.

Last teachings of the Buddha: Những lời di giáo cuối cùng của Đức Phật—Beneath the Sala Trees at Kusinagara, the Buddha taught his last words to his disciples as follows—Dưới hàng cây Ta La Song Thọ tại thành Câu Thi Na, Đức Phật đã căn dặn đệ tử của Ngài những lời di giáo cuối cùng như sau:

- 1) Make yourself a light. Rely upon yourself, do not depend upon anyone else: Hãy tự thắp đuốc lên mà đi. Hãy về nương nỡ chính mình, chớ đừng nương tựa vào bất cứ ai khác.
- 2) Make my teachings your light. Rely on them; do not rely on any other teaching: Hãy lấy giáo pháp của ta làm đuốc mà đi. Hãy nương vào giáo pháp ấy, chớ đừng nương vào bất cứ giáo pháp nào khác.
- 3) Consider your body, think of its impurity: Nghĩ về thân thể thì nên nghĩ về sự bất tịnh của nó.
- 4) Consider your body, knowing that both its pains and its delight are alike causes of suffering, how can you indulge in its desires?: Nghĩ về thân thể thì nên nghĩ rằng cả đau đớn lẫn dễ chịu đều là những nhân đau khổ giống nhau, thì làm gì có chuyện ham chuộng dục vọng?
- 5) Consider your “self,” think of its transiency, how can you fall into delusion about it and cherish pride and selfishness, knowing that they must end in inevitable suffering and afflictions?: Nghĩ về cái “ngã” nên nghĩ về sự phù du (qua mau) của nó để không rơi vào ảo vọng hay ôm ấp sự ngã mạn và ích kỷ khi biết những thứ này sẽ kết thúc bằng khổ đau phiền não?
- 6) Consider substances, can you find among them any enduring “self” ? Are they aggregates that sooner or later will break apart and be scattered?—Nghĩ về vật chất, các ông hãy tìm xem coi chúng có cái “ngã” tồn tại lâu dài hay không? Có phải chúng chỉ là những kết hợp tạm bợ để rồi chẳng chóng thì chầy, chúng sẽ tan hoại?
- 7) Do not be confused by the universality of suffering, but follow my teaching, even after my death, and you will be rid of pain. Do this and you will indeed be my

- disciples: Đừng lâm lộn về sự phổ quát của khổ đau, mà hãy y theo giáo pháp của ta, ngay khi ta đã nhập diệt, là các ông sẽ đoạn trừ đau khổ. Làm được như vậy, các ông mới quả thật là đệ tử của Như Lai.
- 8) My disciples, the teachings that I have given you are never be forgotten or abandoned. They are always to be treasured, they are to be thought about, they are to be practiced. If you follow these teachings, you will always be happy: Đây chúng đệ tử, giáo pháp mà Như Lai đã để lại cho các ông, không nên quên lãng, mà phải luôn xem như bảo vật, phải luôn suy nghiệm và thực hành. Nếu các ông y theo những giáo pháp ấy mà tu hành, thì các ông sẽ luôn hạnh phúc.
- 9) My disciples, the point of the teachings is to control your own mind. Keep your mind from greed, and you will keep your behavior right; keep your mind pure and your words faithful. By always thinking about the transiency of your life, you will be able to resist greed and anger, and will be able to avoid all evils: Đây chúng đệ tử, điểm then chốt trong giáo pháp là nhắc nhở các ông kèm giữ tâm mình. Hãy giữ đừng cho tâm “tham” là các đức hạnh của các ông luôn chánh trực. Hãy giữ tâm thanh tịnh là lời nói của các ông luôn thành tín. Luôn nghĩ rằng đời này phù du mộng huyễn là các ông có thể chống lại tham và sân, cũng như tránh được những điều ác.
- 10) If you find your mind tempted and so entangled in greed, you must try to suppress and control the temptation; be the master of your own mind: Nếu các ông thấy tâm mình bị cám dỗ quỵện quển bởi tham lam, các ông nên dụng công trì giữ tâm mình. Hãy là chủ nhân ông của chính tâm mình.
- 11) A man’s mind may make him a Buddha, or it may make him a beast. Misled by error, one becomes a demon; enlightened, one become a Buddha. Therefore, control your mind and do not let it deviate from the right path: Tâm các ông có thể khiến các ông làm Phật, mà tâm ấy cũng có thể biến các ông thành súc sanh. Hễ mê là ma, hễ ngộ tức là Phật. Thế nên các ông phải luôn trì giữ tâm mình đừng để cho nó xa rời Chánh Đạo.
- 12) You should respect each other, follow my teachings, and refrain from disputes. You should not like water and oil, repel each other, but should like milk and water, mingle together: Các ông nên tương kính lẫn nhau, phải luôn tuân thủ giáo pháp của Như Lai, chớ không nên tranh chấp. Các ông phải giống như nước và sữa tương hợp nhau, chớ đừng như nước và dầu, không tương hợp với nhau.
- 13) My disciples, you should always study together, learn together, practise my teachings together. Do not waste your mind and time in idleness and quarreling. Enjoy the blossoms of Enlightenment in their season and harvest the fruit of the right path: Chúng đệ tử, các ông nên cùng nhau ôn tâm, học hỏi và thực hành giáo pháp của Như Lai. Đừng lãng phí thân tâm và thì giờ nhàn tản hay tranh cãi. Hãy cùng nhau thụ hưởng những bông hoa giác ngộ và quả vị của Chánh Đạo.
- 14) My disciples, the teachings which I have given you, I gained by following the path myself. You should follow these teachings and conform to their spirit on every occasion: Chúng đệ tử, giáo pháp mà Như Lai đã truyền lại cho các ông là do tự thân Như Lai chứng ngộ, các ông nên kiên thủ y nương theo giáo pháp ấy mà tu hành chứng ngộ.
- 15) My disciples, if you neglect them, it means that you have never really met me.

- It means that you are far from me, even if you are actually with me. But if you accept and practice my teachings, then you are very near to me, even though you are far away: Chúng đệ tử, nếu các ông bỏ bê không y nương theo giáo pháp Như Lai mà tu hành, có nghĩa là các ông chưa bao giờ gặp Như Lai. Cũng có nghĩa là các ông xa Như Lai vạn dặm, cho dù các ông có đang ở cạnh Như Lai. Ngược lại, nếu các ông tuân thủ và thực hành giáo pháp ấy, dù ở xa Như Lai vạn dặm, các ông cũng đang được cạnh kề Như Lai.
- 16) My disciples, my end is approaching, our parting is near, but do not lament. Life is ever changing; none can escape the disolution of the body. This I am now to show by my own death, my body falling apart like a dilapidated cart: Chúng đệ tử, Như Lai sắp xa rời các ông đây, nhưng các ông đừng than khóc sầu muộn. Đời là vô thường; không ai có thể tránh được sự hoại diệt nơi thân. Nhục thân Như Lai rời đây cũng sẽ tan hoại như một cái xe mục nát vậy.
- 17) Do not vainly lament, but realize that nothing is permanent and learn from it the emptiness of human life. Do not cherish the unworthy desire that the changeable might become unchanging: Các ông không nên bi thương; các ông nên nhận thức rằng không có chi là thường hằng và nên giác ngộ thật tánh (tánh không) của nhân thế. Đừng ôm ấp những ước vọng không tưởng vô giá trị rằng biến dị có thể trở thành thường hằng.
- 18) My disciples, you should always remember that the demon of worldly desires is always seeking chances to deceive the mind. If a viper lives in your room and you wish to have a peaceful sleep, you must first chase it out. You must break the bonds of worldly passions and drive them away as you would a viper. You must positively protect your own mind: Chúng đệ tử, các ông nên luôn nhớ rằng ma dục vọng phiền não luôn tìm cơ hội để lừa gạt tâm các ông. Nếu một con rắn độc đang ở trong phòng của các ông, muốn ngủ yên các ông phải đuổi nó ra. Các ông phải dứt bỏ những hệ phược của dục vọng phiền não và đuổi chúng đi như đuổi một con rắn độc. Các ông phải tích cực bảo hộ tâm mình.
- 19) My disciples, my last moment has come, do not forget that death is only the end of the physical body. The body was born from parents and was nourished by food; just as inevitable are sickness and death: Chúng đệ tử, giây phút cuối cùng của ta đã tới, các ông đừng quên rằng cái chết chỉ là sự chấm dứt của thân xác. Thân xác được sanh ra từ tinh cha huyết mẹ, được nuôi dưỡng bằng thực phẩm, thì bệnh hoạn và tử vong là điều không tránh khỏi.
- 20) But the true Buddha is not a human body: it is Enlightenment. A human body must die, but the Wisdom of Enlightenment will exist forever in the truth of the Dharma, and in the practice of the Dharma. He who sees merely my body does not see me. Only he who accepts and practices my teaching truly sees me: Nhưng bản chất của một vị Phật không phải là nhục thể, mà là sự giác ngộ Bồ Đề. Một nhục thân phải tử vong, nhưng Trí huệ Bồ Đề sẽ tồn tại mãi mãi trong chơn lý của đạo pháp. Ai chỉ thấy ta bằng nhục thể là chưa bao giờ thấy ta; ai chấp nhận và thực hành giáo pháp Như Lai mới thật sự thấy được Như Lai.
- 21) After my death, the Dharma shall be your teacher. Follow the Dharma and you will be true to me: Sau khi Như Lai diệt độ, thì giáo pháp của Như Lai chính là Đạo Sư. Những ai y nương theo giáo pháp Như

- Lai mà tu hành mới chính là đệ tử thật của Như Lai.
- 22) During the last forty-five years of my life, I have withheld nothing from my teachings. There is no secret teaching, no hidden meaning; everything has been taught openly and clearly. My dear disciples, this is the end. In a moment, I shall be passing into Nirvana. This is my last instruction: Trong bốn mươi lăm năm qua, ta chưa từng giữ lại một thứ gì trong giáo pháp của ta. Không có gì bí mật, không có gì ẩn nghĩa; tất cả đều được chỉ bày rõ ràng cặn kẽ. Hỡi chúng đệ tử thân thương, đây là giây phút cuối cùng. Lát nữa đây ta sẽ nhập Niết Bàn. Và đây là những lời căn dặn cuối cùng của ta.
- Last things:** Những sự việc sau cùng.
- Last warm spots after death:** See Những Điểm Nóng Tối Hậu.
- Last words of a dead person:** Lời trần trối.
- Lasting:** Miên viễn—Far-off—Durable.
- Latent (v):** Tiềm ẩn.
- Latent power:** Sức mạnh tiềm ẩn.
- Latter Eastern Han Dynasty:** Triều đại Hậu Đông Hán.
- Latter Le Dynasty:** Nhà Hậu Lê (VN).
- Laugh (v) scornfully:** Cười khinh bỉ—To laugh contemptuously.
- Laugh (v) wholeheartedly:** Cười hồn nhiên (as Maitreya does).
- Law (n):** Định luật—Pháp luật—Phép tắc—Quy tắc—Universal law: Định luật vũ trụ—See Luật.
- Law of causation:** Luật nhân duyên.
- Law of cause and effect:** Luật Nhân Quả—Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. No one could change the Law of Cause and Effect, even the Buddha—Mọi hành động đều sẽ có hậu quả tương ứng. Cũng như vậy, mọi hệ quả đều có nguyên nhân của nó. Luật Nhân Quả là khái niệm cơ bản trong Phật Giáo, nó chi phối tất cả hoàn cảnh. Không ai có thể thay đổi được nó, ngay cả Phật.
- Law of change:** See Law of impermanence.
- Law of impermanence:** Law of change—Luật vô thường.
- Law of moral causation:** Luật của nguyên nhân luân lý.
- Law of no rebirth:** See Vô Sanh Pháp.
- Law of transformation:** Luật biến đổi.
- Law of the world:** See Thế Gian Pháp.
- Lay devotee:** Kulampuriso (p)—Kulampurisha (skt)—Cư sĩ tại gia—See Cư Sĩ.
- Lay emphasis on something:** Emphasize something—Stress on something—Nhấn mạnh vào điều gì.
- Lay life:** Cuộc sống thế tục.
- Laymen (n):** Nam cư sĩ—See Cận Sự Nam, Tại Gia, and Ưu Bà Tắc.
- Lay people:** See Cư Sĩ.
- Lay people and monks:** See Tại Gia Xuất Gia.
- Lay person:** Cư sĩ (nam và nữ).
- Laywomen (n):** Nữ cư sĩ.
- Lazy (a):** Lười biếng—Trây lười—Idle.
- Lead (v):** Dẫn dắt—To guide.
- Lead a holy life:** Sống đời thánh thiện.
- Lead to happiness and calm:** Đem đến hạnh phúc và an lành.
- Lead a miserable life:** Sống đời cơ cực.
- Lead a religious life:** See Tu Hành.
- Lead someone to true happiness:** Đưa ai đến chân hạnh phúc—The Buddha's Path leads sentient beings to true happiness in this world and hereafter—Đạo Phật đưa chúng sanh đến chân hạnh phúc đời này và đời sau.
- Leaking:** See Pháp Hữu Lộ.
- Lean backward:** Ngã về phía sau.

Lean forward: Ngã về phía trước.

Lean to the right or left: Ngã qua bên phải hay bên trái.

Learn the Buddha's truth: See Tu Phật.

Learning of communication: See Thanh Minh (4).

Learn (v) the dharma: Học Phật pháp—If you only learn the dharma without cultivating it, you will become more and more arrogant—Nếu bạn chỉ học Phật pháp mà không hành trì, bạn sẽ ngày càng trở nên cống cao ngã mạn.

Learn to give to others what we would have for ourself: Tập chia xẻ với người khác những gì mình có.

Learn to love each other: Tập thương yêu lẫn nhau.

Learn to protect each other: Tập bảo vệ lẫn nhau.

Learn to respect each other: Tập quý trọng lẫn nhau.

Learn something from someone: Học điều gì từ một người.

Learn and teach: Học hỏi và chia xẻ.

Learning: See Hữu Học.

Learning through meditation: See Định Học.

Leave: Parityajati (skt)—See Từ Bỏ.

Leave the cycle of birth and death: Thoát vòng sinh tử.

Leave one form of existence: Lìa kiếp này.

Leave (v) home and enter the way: Xuất gia nhập đạo.

Leave home for a religious life: Go forth from home into a homeless life—Xuất gia để sống đời không nhà.

Leave (v) respectfully (v): Bái từ.

Leave (v) someone or something alone: Để yên.

Leave (v) the world: See Xuất Thế.

Leaving home: See Xuất Gia and Xuất Gia Nhân.

Lecture: A discourse—A sermon—Bài pháp.

Lecture room: Giảng đường trong tự viện.

Legal (a): Hợp pháp.

Legalism (n): Chủ nghĩa trọng luật bằng hình thức.

Legitimacy (n): Sự hợp pháp—Legitimate (a)

Leisure (a): Nhàn rỗi.

Leisure life: Cuộc sống nhàn rỗi.

Leisure time: Nhàn rỗi.

Lengthy (a): Dài dòng văn tự—Wordy.

Lessen (v): Giảm bớt—To relieve—To reduce—To decrease—To subside—To diminish.

Lesser Vehicle: Theravada Buddhism—See Tiểu Thừa.

Lessons derived from external events: See Tích Hóa.

Lest (conj): For fear that—E rằng—Sợ rằng.

Let go: See Xả.

Let's regard our own things (deeds) to see if they are done or left undone: Hãy quan tâm đến việc của chính mình, xem coi mình đã làm được gì và chưa làm được gì.

Let the truth be your lamp and your refuge: Hãy lấy chân lý làm đèn và nơi nương tựa cho chính bạn.

Letter: Ngôn từ—Both in the spirit and the letter—Cả về ý nghĩa lẫn ngôn từ.

Letting go: Thẳng tay—Buông bỏ.

1) A basic teaching of the Buddha on how to calm and rein in the “monkey” mind. When we feel asleep, just lie down in a quiet place, put the lights out and let go our minds and bodies—Giáo pháp căn bản của nhà Phật là phải trấn tĩnh kèm cột tâm viên ý mã. Khi buồn ngủ thì tìm chỗ yên tĩnh, tắt đèn và nằm xuống nghỉ ngơi cả thân lẫn tâm—See Xả.

2) In Buddhism, we have always been hearing about letting go and not clinging to anything. What does the Buddha mean on letting go? He means in daily activities, no way we can let go everything. We have to hold on things; however, try not to cling to them. For example, we try to make money for our living expenses, but not try to cling on making a lot of money to accumulate regardless of the means of making the money—Trong đạo Phật, chúng ta thường nghe nói về buông xả và không bám víu vào thứ gì. Như vậy Đức Phật muốn dạy gì về buông xả? Ngài muốn nói trong cuộc sống hằng ngày không cách chi mà chúng ta buông mọi vật mọi việc. Chúng ta phải nắm giữ sự việc, tuy nhiên đừng cố bám víu vào chúng. Thí dụ như chúng ta phải làm ra tiền cho chi tiêu trong đời sống, nhưng không bám víu vào việc làm ra thật nhiều tiền mà bất chấp đến việc làm ra tiền bằng cách nào.

Lewd (a): Lust or sexual desire—See Dâm.

Liberal (a): Phóng khoáng.

Liberalism (n): Chủ nghĩa cấp tiến (tự do).

Liberalist (n): Người theo chủ nghĩa cấp tiến.

Liberalize (v): Tự do hóa.

Liberate (v): See Giải Thoát.

Liberate someone: Đệ thoát ai.

Liberated: Được giải thoát.

(Become) liberated: Được giải thoát

Liberation (n): Sự giải thoát—Sự giải phóng—Sự giải cứu—Freedom—Realization of liberation—Setting free.

(Spiritual) liberation: Giải thoát tâm linh.

Liberation and enlightenment: Giải thoát và giác ngộ.

Liberation in one lifetime: Giải thoát trong một đời.

Liberation from the yoke of lust, hatred and ignorance: Thoát khỏi ách tham sân si.

Liberty (n): Sự tự do.

Liberty of contraries: Tự do đối lập—Tự do lựa chọn giữa thiện và ác.

Liberty of movement: Tự do hành động.

Lictor of anger: See Sân Khuể Sứ.

Lictor of ignorance: See Si Sứ.

Lie beyond: Nằm ngoài

Lie (v) **beyond the power of comprehension**: Nằm ngoài tầm hiểu biết.

Lie lifeless: Nằm như chết (bất động).

Life (n): Jiva (skt & p)—Đời sống—According to Buddhism, life is a combination of Mind and Matter—Theo đạo Phật thì đời sống bao gồm hai phần tinh thần và vật chất.

1) **Mind**: Mind consists of the combination of sensations, perceptions, volitional actions and consciousness—Phần tinh thần bao gồm một sự tổng hợp của Thọ, Tưởng, Hành và Thức.

2) **Matter**: Matter consists of the combination of the four elements of Solidity, Fluidity, Heat and Motion—Vật chất bao gồm một tổng hợp của Đất, Nước, Lửa và Gió.

3) **Worldly life**: Đời sống trần tục.

- (Ignoble) life: Cuộc sống hèn mọn.

- (Noble) life: Cuộc sống cao quý

- (A pure) life: Cuộc sống đạo hạnh.

- (A pure simple) life: Đời sống bình dị thanh tịnh.

- (A religious) life: Cuộc sống đạo.

Life of asceticism: Cuộc sống khổ hạnh.

Life cycle: Chu trình cuộc sống—According to Buddhist tenets, the life cycle of a sentient being begins when the consciousness enters the womb, and traditionally this has been considered the moment of conception, another life cycle begins—Theo Phật giáo, chu trình cuộc sống bắt đầu từ khi thần thức nhập thai.

- Life and death:** Sống chết—See Sanh Tử.
- Life and death are nirvana:** Sanh tử là Niết bàn.
- Life is the co-existence of mind and matter:** Sự sống là sự kết hợp của tâm và thân.
- Life is dear to all:** Đời sống quý giá với mọi người.
- Life is painful, empty, impermanent, egoless (selfless) and nondual:** Đời là khổ, không, vô thường, vô ngã và bất nhị.
- Life is suffering:** Cuộc sống là khổ.
- Life is uncertain, death is certain:** Mạng sống mong manh, cái chết là chắc chắn—This is a well-know saying in Buddhism. Knowing fully well that death is certain and is the natural phenomenon that everyone has to face, we should not be afraid of death. Yet all of us fear death because we do not think of its inevitability. We like to cling to our life and body and develop too much craving and attachment—Đây là một câu nói nổi tiếng trong Phật Giáo. Nếu chúng ta luôn biết rằng cái chết là chắc chắn và là một hiện tượng tự nhiên mà mọi người rồi sẽ phải kinh qua, thì chúng ta sẽ không còn sợ hãi trước cái chết. Tuy nhiên, tất cả chúng ta ai cũng sợ chết vì chúng ta không nghĩ về sự tất yếu của nó. Trái lại, chúng ta thích chấp thủ vào đời sống và từ đó phát sinh ra đủ thứ tham chấp.
- Life is without birth:** See Vô Sanh Chi Sanh.
- Lifeless (a):** Thiếu sinh động.
- Lifelike (a):** Linh động—Lively—Full of life.
- Life line on the hand:** Đường sanh mạng.
- Lifespan:** Kiếp sống.
- Life's distress and delusion:** Phiền não.
- Life's problems:** Những khó khăn trong đời.
- The shortness of our lifespan on earth:** Sự ngắn ngủi của kiếp sống chúng ta trên thế gian.
- Lifetime (a):** Suốt đời.
- Lifetime (n):** Một kiếp—Over many lifetimes: Qua nhiều kiếp.
- Lifted and purified mind:** Tâm trong sáng và thanh tịnh.
- Light (n):** Ánh sáng—Quang minh—Quang huy—Ray—Beam.
- Light arises within someone:** Ánh sáng tỏa ngời trong ai.
- Light of awareness:** Ánh sáng tỉnh thức.
- Light candles:** Đốt đèn cầy.
- Light of future:** Giác ngộ—See All-knowing.
- Light of gods:** Thân quang—Deva light.
- Light from the mind:** See Tâm Quang.
- Light-hearted:** Without care—Vô tư.
- Light and shadow:** Quang âm.
- Light in temporary manifestations:** See Hiện Khởi Quang.
- Light of truth:** Ánh sáng của chơn lý.
- Light of the worlds:** Giác ngộ—See All-knowing.
- Lightning flash:** Ánh điện chớp.
- Like a fish or a hare:** See Ngư Thố.
- Likes and dislikes:** Things one likes and does not like—Những điều thích và những điều không thích.
- Likewise:** Cũng như vậy.
- Limit (v):** Hạn chế—To bound—To restrict.
- Limited:** Hạn hẹp—Restricted—Limitation (n).
- Limited virtue:** Giới hữu hạn—See Giới (II) (6A) (1).
- Limitless (a):** Ananta—Vô biên—Endless—Boundless—Infinite.
- Limitless bodies:** See Vô Cực Chi Thể.
- Lineage (n):** Dòng dõi—(Royal) lineage: Dòng dõi hoàng tộc.
- Linguistics:** Ngôn ngữ học.

- Link together:** Gắn liền nhau—Tương quan tương liên với nhau.
- Lion aroused to anger:** See Sư Tử Phấn Tấn.
- Lion's milk:** See Sư Tử Nhũ.
- Lion's roar:** See Sư Tử Hống.
- Lion seats:** Sư Tử Tòa.
- Lion Sprint Complete Buddha:** Sư Tử Phấn Tấn Phật.
- Lion's Throne:** Tòa Thiên Quang Sư Tử—See Sư Tử Tòa.
- Listen attentively:** Lắng nghe.
- Listen secretly:** nghe lén.
- Literalism:** Chủ nghĩa trực giải—Sự giải thích theo nghĩa đen hay nghĩa của từng chữ một.
- Literary collection:** Tuyển tập văn học.
- Literary work:** Áng văn chương.
- Little bell:** See Khánh.
- Live all one's life:** Sống suốt đời.
- Live all one's life on fruits and roots:** Sống cả đời bằng quả và củ.
- Live as a cow:** See Ngưu Giới.
- Live Dharma:** Sống pháp—To practice Dharma means to live Dharma with all aspects of our being and know it truly through experience.
- Live a hard life:** Sống khắc khổ.
- Live a holy life:** Sống đời thánh thiện
- Live (v) for one's senses or oneself:** Sống cho giác quan hay cho chính mình.
- Live and die in happiness:** Sống và chết trong an lạc—Death must surely come to everyone sooner or later. But if one learns to Truth, one can live and die in peace and happiness—Cái chết sẽ đến không chóng thì chầy. Những ai hiểu đạo sẽ sống chết trong an lạc và hạnh phúc.
- Live from day to day:** Sống lây lất.
- Live in harmony with others:** Sống hài hòa với tha nhân.
- Live in harmony with universal law:** Sống hài hòa với định luật thiên nhiên.
- Live in kindness:** Sống với lòng từ.
- Live long:** See Thọ (2).
- Live in peace and harmony:** Sống trong hòa bình và hòa hợp.
- Live in peace and be content with one's occupation:** An cư lạc nghiệp.
- Live a religious life:** Sống cuộc sống theo những qui tắc của tôn giáo (tu tập).
- Live in retirement:** Mai danh—To conceal one's name.
- Live rightly:** Sống một cách chân chính.
- Live together:** Chung sống.
- Living:** Sống—Standard of living: Mức sống.
- Living beings:** Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Chúng sanh—Living creatures—Conscious beings—Sentient beings—See Chúng Sanh and Hữu Tình Chúng.
- Living beings in the six paths:** Chúng sanh trong lục đạo.
- Living and the Buddha are one:** See Sinh Phật Nhứt Như.
- Living creatures:** See Chúng Sanh.
- Living in isolation:** Sống ẩn dật—Seclude oneself from society.
- Living and things:** See Sanh Pháp.
- Local Buddhist Sangha:** Giáo Hội Phật Giáo Địa Phương.
- Local temple:** Chùa địa phương.
- Localism (n):** Theo chủ nghĩa địa phương—Người đặt quyền lợi của mình lên trên quyền lợi của giáo hội và đất nước.
- Localization (n):** Địa phương hóa—Cục bộ hóa.
- Location of a pagoda:** Vị trí của chùa.
- Lodge (v) pilgrims:** Provide the pilgrims with room and board (food)—Cung cấp phòng trọ và thức ăn cho khách hành hương.

Lofty (a): Cao tuyệt.

Lofty aim: Mục tiêu cao tuyệt.

Lofty objective: Mục tiêu cao tuyệt.

Logically reasoning of a cause: See Nhân Minh.

Lokavidu (skt): Người hiểu rõ thế gian—The knower of the world.

Loneliness (n): Sự lẻ loi—Sự cô đơn—Solitary.

Lonely (a): Lẻ loi.

(of) Long standing: Of long time—Thâm niên.

Longer Sukhavativyuha Sutra: Longer Amitabha Sutra—Kinh A Di Đà Bốn Nguyện.

Long and broad tongue: Tướng lưỡi rộng dài—Buddhas never indulge in false speech or tell lies

Long collection: See Kinh Trường A Hàm.

Longevity: See Thọ (2).

Long (v) for: Khát vọng—To aspire for.

Long-life heaven: Cung trời trường thọ.

Long-lived: Sống lâu.

Long-work Sutras: Kinh trường A Hàm.

Look at with the eyes: Sacchikaroti (p)—Sakshatkrita (skt)—Nhìn thấy bằng mắt—See Chứng.

Look (v) back deeply: Nhìn sâu vào chính mình.

Look for faults in others: Tìm lỗi người—In daily life, we always look above, look below, look to the east or to the west, to the north or to the south and so on to try to find faults in others. Buddha taught that we should look into ourselves, we should reflect the light of awareness inwardly to become enlightened—Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta tìm trên tìm dưới, tìm đông tìm tây, tìm bắc tìm nam, vân vân, để cố moi móc lỗi người. Đức Phật dạy nên quay về nhìn lại chính mình, nên phản quang tự kỷ chính mình để tự giác ngộ.

Look (v) inward: Xem xét nội tâm.

Look for faults in others: See Tìm Lỗi Người.

Look forward to do something: Mong đợi để làm điều gì.

Look (v) lightly: Xem thường—One should never look lightly upon slight and small evils, considering them not to be offenses; for after death retribution is undergone in the most exact detail—Chúng ta không nên xem thường những lỗi lầm nhỏ, vì sau khi chết quả báo sẽ đến không tránh khỏi.

Loose cross-legged sitting: See Ngồi Xếp Chéo Lỏng.

Loot (v): Ăn cướp—To rob.

Loquacious (a): Đa ngôn.

Lord: An epithet of the Buddha—The Blessed One—The Exalted One—Đức Thế Tôn.

Lord of devas: See Thiên Chủ.

Lord of elephants: See Tượng Vương.

Lord of the heavens of form: See Phạm Thiên.

Lord of the intellect: See Thức Chủ.

Lord Maheshvara's Palace: Cung Thiên Vương.

Lord of the World: See Thế Tôn.

Lordship (n): Vị thế của Đức Vua—Chủ quyền—Quyền thống trị.

Lose consciousness: Bất tỉnh.

Lose (v) courage: Ngã lòng.

Lose (v) face: Mất mặt.

Lose one's hold in life: Mất sinh lực.

Lose one's temper: Đổ khùng.

Lose one's way: Lạc đường.

Loss (n): Sự mất mát.

Lotus (n): See Liên Hoa.

Lotus blossoms: Hoa Sen—Lotus blossoms symbolize how we rise above the mire of life to become pure through our practice. Yet just

as the lotus blossoms grow out of, but we are not independent of the mire, we should never remove ourselves from the suffering or ignore the world in the name of practice. Just as lotus blossoms grow in the heart of the summer, we need to turn the bothersome troubles and defilement of our lives into opportunities to further our practice and cultivation—Hoa sen tiêu biểu cho cuộc sống chúng ta vươn lên từ nơi nhiễm trước để trở nên thanh tịnh. Đừng bao giờ tự tách mình ra khỏi những phiền trước của trần thế. Hãy như hoa sen giữa hạ, lấy những nhiễm ô trong cuộc sống làm cơ hội tiến tu—See Liên Hoa.

Lotus in the body: See Thân Liên.

Lotus flower: Hoa sen.

Lotus leaf: Lá sen.

Lotus pietism sect: See Nhật Liên Tông.

Lotus position: Tư thế ngồi kiết già—Cross-legged position.

Lotus radiance: See Hoa Quang.

Lotus samadhi: See Pháp Hoa Tam Muội.

Lotus sect: See Liên Tông and Pháp Hoa Tông.

Lotus seed pod: Gương sen.

Lotus store: See Hoa Tạng Thế Giới.

Lotus Sutra: See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa in Vietnamese-English Section.

Lotus Sutra Chapter on Avalokitesvara

Bodhisattva: See Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát in Appendix I.

Lotus Sutra Chapter on the Universal Gateway of Avalokitesvara Bodhisattva:

See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa-Phẩm Phổ Môn in Appendix A (3).

Lotus throne: Đài sen.

Lotus Treasury World: Thế Giới Liên Hoa Đài Tạng hay cõi Tịnh Độ báo thân của mỗi vị Phật do hoa sen báu tạo thành (của Đức Phật A Di Đà là Tây Phương Tịnh Độ, của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na là Mật Nghiêm

Quốc)—The Lotus world or universe of each Buddha for his sambhogakaya (the one of the Amitabha Buddha is the Western Pureland, the one of the Vairocana Buddha is the Secret Adorned World).

Lotus womb: See Hoa Thai.

Lotus world: See Hoa Tạng Thế Giới.

Love (v): Yêu thương.

1) Buddha taught: “Love is the only way to destroy hatred. Hatred cannot be defeated with more hatred.”—Phật dạy: “Tình thương là phương cách duy nhất để xóa bỏ hận thù. Hận thù không thể đánh bại được hận thù.”

2) There is no greater love in this world than the love of the mother and father. If a person, carrying father on the left shoulder and mother on the right shoulder, were to walk around the Sumeru Mountain hundreds of thousands of times, with blood covering both feet, it would still not be enough to repay the love and hardship of child rearing (Dhammapada)—Tình thương trên thế gian này không tình thương nào hơn tình cha mẹ thương con. Nếu có người, vai bên trái công cha, vai bên mặt công mẹ, đi giáp núi Tu Di trăm ngàn vòng, máu chảy đầy chân, cũng còn chưa thể báo đền được tình thương và công ơn sanh dưỡng (Kinh Pháp Cú).

Love and compassion: Lòng nhân ái và từ bi.

Love and desire: Ái dục.

Love of existence: Bhavasava (p)—See Tam Hoặc (B) (2).

Love and hate: Ái hận.

Love and Respect Ghost King: Ái Kính Quỷ Vương.

Love of Blessing Heaven: Cõi Trời Phước Ái.

Love of the good: Ái thiện.

Love for Buddha-truth: Ái pháp.

Love one another: Tương ái.

Love someone deeply: Thương ai sâu đậm.

A warm touch of love: Sự giao tiếp ấm áp của tình thương.

Loving: Có tình—Affectionate.

Loving kindness: Metta (p)—Lòng từ—See Tâm từ ái.

Lovely (a): Dễ thương—Lovable—Pleasant.

Loving kindness: See Tâm Từ Ái.

Loving One: See Phật Di Lặc.

Loving speech: See Ái Ngữ.

Low capacity: See Hạ Căn.

Low or dull faculty: Lamakindriya (p)—See Hạ Căn.

Low spiritual faculty: Lamakindriya (p)—See Hạ Căn.

Lower orders of disciples: See Hạ Chúng.

Lower one's voice: Dịu giọng.

Lower world: Hạ giới.

Lowest of the lowest classes who enter the Pure Land of Amitabha: Hạ phẩm hạ sanh.

Lowest quality: See Hạ Phẩm.

Loyalty: Sự thủy chung.

Luck (n): Vận may rủi—Số mạng

Lumbini (skt): Vườn Lâm Tỳ Ni—Nơi Đản Sanh của Thái tử Tất Đạt Đa—At the junction of Kapilavastu and the city of Devadarsita, there was a forest park called Lumbini Park. This is the birthplace of Siddhartha Gautama, who became the Buddha. The site is now in Nepal, near the border of Nepal and India. One of the four Holy Places of Buddhism—Trên đường từ Ca Tỳ La Vệ đến thành Thiên Tí có một lâm viên tên gọi Lâm Tỳ Ni, nơi đản sanh của Tất Đạt Đa Kiều Đáp Ma, người đã thành Phật. Vị trí mà bây giờ thuộc Népal, gần biên giới Népal và Ấn Độ.

Lump of foam: Bèo bọt.

Lunar calendar: Âm lịch.

Lunar New Year's Eve: Đêm Giao Thừa.

Lunatic: Kẻ mất trí.

Lurid: Xóa mờ.

Lurk somewhere: Wait secretly somewhere in order to attack someone—Rình rập ẩn núp ở một nơi để tấn công người nào đó.

Lust (n): Tham dục—Dục lạc—See Tham Lam.

Lust for sleep: See Thụy Miên Dục.

Lustful (a): Tham dục.

Luxurious (a): Xa hoa.

Luxurious life: Cuộc sống xa hoa.

Lying: Vitatha-vac or Vitaha-vadin (skt)—Nói dối—See Nói Dối and Vọng Ngữ.

M

Ma-Tsu: One of the great Chinese Zen masters of the T'ang dynasty. He was born in 709 A.D. in Xi-Feng, Han-Chou (now is Si-Chuan province). In 741 A.D. met master Nan-Yueh-Huai-Rang while practicing meditation on Mount Heng. Six others also studied with Nan-Yueh, but only Ma-Tsu received the secret mind seal. He then became one of the great disciples of Nan-Yueh-Huai-Rang. Ma-Tsu was the third generation (709-788) after Hui-Neng. He usually used sounds of yelling or screaming to awaken disciples. It is said that after Hui-Neng, Ma-Tsu is the most famous of the ancient Chinese Zen masters. Nan-Yueh-Huai-Rang and his student can be compared with Xing-Yuan-Xing-Si and his student Shi-

Tou-Xi-T'ien. Along with Shi-Tou-Xi-T'ien, Ma-Tsu was the founder of the Southern Peak School of the Ch'an or Intuitionist sect in Jiang-Tsi. Ma-Tsu was the only Zen master in the period after Hui-Neng to be called a patriarch—Mã Tổ (709-788), một trong những đại thiền sư Trung Hoa vào đời nhà Đường, sanh năm 709 sau Tây Lịch tại huyện Thập Phương, Hán Châu (bây giờ thuộc tỉnh Tứ Xuyên). Năm 741 ông nhơn gặp và được Nam Nhạc Hoài Nhượng giáo hóa được giải ngộ. Cùng thời với ông còn sáu đệ tử khác, nhưng chỉ có ông là được truyền tâm ấn mà thôi. Sau đó ông trở thành đại đệ tử của Nam Nhạc Hoài Nhượng. Ông thuộc thế hệ Thiền thứ ba sau Lục tổ Huệ Năng. Ông thường dùng tiếng hét để khai ngộ đệ tử. Người ta nói sau Lục Tổ Huệ Năng thì Mã Tổ là một thiền sư nổi tiếng nhất của Trung Quốc thời bấy giờ. Nam Nhạc Hoài Nhượng và Mã Tổ Đạo Nhất có thể được ví với Thanh nguyên Hành Tư và Thạch Đầu Hy Thiên vậy. Thạch Đầu Hy Thiên (700-790) và Mã Tổ là hai vị sáng lập ra hai trường phái Thiền Nam Đỉnh Thiền trong tỉnh Giang Tây. Mã Tổ là vị thiền sư duy nhất trong thời sau Huệ Năng được gọi là một vị tổ.

- One day, Ma-Tsu entered the hall and addressed the congregation, saying: "All of you here! Believe that your own mind is Buddha. This very mind is Buddha mind. When Bodhidharma came from India to China he transmitted the supreme vehicle teaching of one mind, allowing people like you to attain awakening. Moreover he brought with him the text of Lankavatara Sutra, using it as the seal of the mind-ground of sentient beings. He feared that your views would be inverted, and you wouldn't believe in the teaching of this mind that each and every one of you possesses. Therefore, Bodhidharma brought the Lankavatara Sutra, which offers the Buddha's words that mind is the

essence, and that there is no gate by which to enter Dharma. You who seek Dharma should seek nothing. Apart from mind there is no other Buddha. Apart from Buddha there is no other mind. Do not grasp what is good nor reject what is bad. Don't lean toward either purity or pollution. Arrive at the empty nature of transgressions; that nothing is attained through continuous thoughts; and that because there is no self-nature and three worlds are only mind. The myriad forms of the entire universe are the seal of the single Dharma. Whatever forms are seen are but the perception of mind. But mind is not independently existent. It is co-dependent with form. You should speak appropriately about the affairs of your own life, for each matter you encounter constitutes the meaning of your existence, and your actions are without hindrance. The fruit of the Bodhisattva way is just thus, born of mind, taking names to be forms. Because of the knowledge of the emptiness of forms, birth is nonbirth. Comprehending this, one acts in the fashion of one's time, just wearing clothes, eating food, constantly upholding the practices of a bodhisattva, and passing time according to circumstances. If one practices in this manner is there anything more to be done?" To receive my teaching, listen to this verse:

"The mind-ground responds to conditions. Bodhi is only peace. When there is no obstruction in worldly affairs or principles, then birth is nonbirth."—Một hôm sư thượng đường dạy chúng: "Các người mỗi người tin tâm mình là Phật, tâm này tức là tâm Phật. Tổ Đạt Ma từ Nam Ấn sang Trung Hoa truyền pháp thượng thừa nhất tâm, khiến các người khai ngộ. Tổ lại dẫn kinh Lăng Già để ấn tâm địa chúng sanh. Sợ e các người điên

đảo không tự tin pháp tâm này mỗi người tự có, nên Kinh Lăng Già nói: ‘Phật nói tâm là chủ, cửa không là cửa pháp’ (Phật ngữ tâm vi tông, vô môn vi pháp môn). Người phàm cầu pháp nên không có chỗ cầu, ngoài tâm không riêng có Phật, ngoài Phật không riêng có tâm, không lấy thiện, chẳng bỏ ác, hai bên như sạch đều không nương cậy, đạt tánh tội là không, mỗi niệm đều không thật, vì không có tự tánh nên tam giới chỉ là tâm, sum la vạn tượng đều là cái bóng của một pháp, thấy sắc tức là thấy tâm, tâm không tự là tâm, như sắc mới có. Các người chỉ tùy thời nói năng tức sự là lý, trọn không có chỗ ngại, đạo quả Bồ Đề cũng như thế. Nơi tâm sinh ra thì gọi là sắc, vì biết sắc không, nên sanh tử chẳng sanh. Nếu nhận rõ tâm này, mới có thể tùy thời ăn cơm mặc áo nuôi lớn thai Thánh, mặc tình thảng ngày trôi qua, đâu còn có việc gì. Các người nhận ta dạy hãy nghe bài kệ này:

“Tâm địa tùy thời thuyết
 Bồ đề diệc chỉ ninh
 Sự lý câu vô ngại
 Đương sanh tức bất sanh.”
 (Đất tâm tùy thời nói,
 Bồ đề cũng thế thôi
 Sự lý đều không ngại,
 Chính sanh là chẳng sanh).

- A monk asked: “Master, why do you say that mind is Buddha?” Ma-Tsu said: “To stop babies from crying.” The monk said: “What do you say when they stop crying?” Ma-Tsu said: “No mind, no Buddha.” The monk asked: “Without using either of these teachings, how would you instruct someone?” Ma-Tsu said: I would say to him that it’s not a thing.” The monk asked: “If suddenly someone who was in the midst of it came to you, then what would you do?” Ma-

Tsu said: “I would teach him to experience the great way.”—Có vị Tăng hỏi: “Hòa Thượng vì cái gì nói tức tâm tức Phật?” Sư đáp: “Vì võ con nít khóc.” Vị Tăng hỏi: “Con nít nín rồi thì thế nào?” Sư đáp: “Phi tâm phi Phật.” Vị Tăng lại hỏi: “Người trừ được hai thứ này rồi, phải dạy thế nào?” Sư đáp: “Nói với y là Phi Vật.” Vị Tăng lại hỏi: “Khi chợt gặp người thế ấy đến thì phải làm sao?” Sư đáp: “Hãy dạy y thể hội đại đạo.”

- Although Ma-Tsu had many Dharma-heirs, his most famous was Pai-Chang-Huai-Hai (720-814)—Dù Mã Tổ có nhiều đệ tử kế thừa Pháp, song người nổi bậc nhất là Bách Trượng Hoài Hải (720-814).
- One day Ma-Tsu appeared in the preaching-hall, and was about to speak before a congregation, when Pai-Ch’ang came forward and began to roll up the matting. Ma-Tsu without protesting came down from his seat and returned to his own room. He then called Pai-Ch’ang and asked: “I just entered the hall and was about to speak the dharma, tell me the reason you rolled up the matting before my preach to the congregation.” Pai-Ch’ang said: “Yesterday you twisted my nose and it was quite painful.” Ma-Tsu said: “Where? Was your thought wandering then?” Pai-Ch’ang said: “It is not painful any more today, master.” How differently he behaves now! When his nose was pinched, he was quite an ignoramus in the secrets of Zen. He is now a golden-haired lion, he is master of himself, and acts as freely as if he owned the world, pushing away even his own master far into the background. There is no doubt that enlightenment does deep into the very root of individuality. The

change of enlightenment achieved is quite remarkable—Một hôm Mã Tổ Đạo Nhất lên pháp đàn toan nói pháp, thì Bách Trượng Hoài Hải xuất hiện, cuốn đẹp chiếu, coi như bế mặt thời pháp. Mã Tổ xuống đàn, trở vào phương trượng xong, ngài gọi Bách Trượng vào hỏi: “Ta vừa thượng đường sắp nói pháp, sao ông cuốn chiếu đẹp đi?” Bách Trượng thưa: “Hôm qua Hòa Thượng véo mũi đau quá.” Mã Tổ hỏi: “Ông nói tâm ruồng gì đó?” Bách Trượng nói: “Hôm nay chót mũi hết đau rồi.” Bách Trượng hôm nay đã đổi khác hết rồi. Khi chưa bị véo mũi thì không biết gì hết. Giờ đây là kim mao sư tử, sư là chủ, sư hành động ngang dọc tự do như chúa tể của thế gian này, không ngại đẩy lui cả vị sư phụ vào hậu trường. Thật quá tỏ rõ ngộ là cái gì đi sâu tận đáy cá thể con người. Thế nên sự biến đổi mới kỳ đặc đến như vậy.

- On the fourth day of the second month in 788, the master bathed, sat in a cross-legged position, and passed away. He received the posthumous title “Great Stillness.”—Ngày mồng bốn tháng hai năm 788, sư tắm gội, rồi ngồi kiết già thị tịch, được vua ban hiệu “Đại Tịch.”

Mad (a): Cuồng.

Mad and cruel: Cuồng bạo.

Mad Zen: See Cuồng Thiền.

Madarava flowers: Mạn đà la hoa.

Madhya (skt): Trung--Middle.

Madhyamika-sastra (skt): Trung Quán Luận của Ngài Long Thọ—See Madhyamika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Madhyamika school: See Tam Luận Tông.

Madman: Người điên.

Magadha: Xứ Ma Kiệt Đà—One of the sixteen major kingdoms of ancient India during the Buddha’s time (northeast India)—

Nalanda and Buddha Gaya lay within this kingdom

Magga (p) **Marga** (skt): Con đường diệt khổ—A path or way to eliminate suffering—The Noble Eightfold Path.

Magic (a): Ảo thuật—Ma thuật.

Magic bottle: See Hiền Bình.

Magic City: See Hóa Thành.

Magic incantations: See Thần Chú.

Magical illusion: Maya (skt)—Huyễn hóa.

Magical palace: See Hóa Cung Điện.

Magics (n): Ảo thuật—(Black) Magics: Ma thuật.

Magnanimity (n): Khoan dung—Rộng lượng—Đại lượng.

Magnificence (n): Glory—Sự vinh quang.

Magnificent (a): Glorious—Vinh quang.

Maha (skt): Great—To lớn—Đại.

Mahabhijnabhibhu (skt): Đại Thông Trí Thắng Phật.

Mahabrahma (skt): Đại Phạm Thiên.

Mahakasyapa (skt): See Ma Ha Ca Diếp.

Maha-mati (skt): Đại Huệ Bồ Tát.

Mahamaudgalyayana: See Ma Ha Mục Kiền Liên.

Maha-maya (skt): Ma Gia Hoàng Hậu (mẹ của Thái tử Tất Đạt Đa).

Maha-nirvana (skt): Đại Niết Bàn—A state of perfect quiescence realized by enlightened beings. There are different levels of Nirvana depending on the state of enlightenment. Therefore, only the Buddha can enter the state of Maha-Nirvana—Trạng thái tịch tĩnh toàn hảo. Có những mức độ khác nhau về Niết Bàn, tùy thuộc vào mức độ giác ngộ. Chỉ có Phật mới có thể đạt được trạng thái Đại Niết Bàn.

Maha Pajapati Gotami: Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Kế Mẫu của Thái Tử Tất Đạt Đa)—See Ma Ha Ba Xà Ba Đề.

- Maha Parinirvana Sutra** (skt) **Maha Parinibbana Sutta** (p): The sutra or sermon of the Great Decease or passing into final Nirvana—A long sutra containing a description of the Buddha's passing and his teaching—The Paradise Sutra.—See Kinh Đại Bát Niết Bàn
- Maha-prajna** (skt): Đại trí—Đại huệ.
- Maha-prajna-paramita** (skt): Ma ha Bát Nhã ba la mật đa.
- Maharajas** (skt): Phần nô minh Vương—As opponents of evil and guardian of Buddhism.
- Maha-Ratnakuta Sutra** (skt): Kinh Đại Bửu Tích.
- Mahasanghika** (skt): Đại chúng bộ (Đại thừa).
- Mahasattva** (skt): Ma-ha Tát-đỏa—Great being—A Buddhist practitioner.
- Mahasthama** (skt): Đại Thế Chí.
- Mahasthamaprapta Bodhisattva**: Great Power Obtaining Bodhisattva—Bồ Tát Đại Thế Chí.
- Mahavairocana** (skt): Đại Nhật Như Lai.
- Mahavaipulya** (skt): Đại Phương Đẳng.
- Mahayana** (skt): The school of the Great Vehicle—Trường Phái Đại Thừa—Great Vehicle of salvation—Northern schools of Buddhism that emphasize the compassionate action of Bodhisattvas.
- Mahayana Dharma Laksana school**: See Pháp Tướng tông.
- Mahayana doctrine**: See Đại Thừa Pháp.
- Mahayana Lankara Sastra** (skt): Đại Thừa Trang Nghiêm Luận.
- Mahayana meditation**: See Thiền Đại Thừa.
- Mahayana school**: See Đại Thừa Tông.
- Mahayana scriptures**: See Bồ Tát Tạng.
- Mahayana sutras**: Đại Thừa kinh—See Đại Thừa Giới Kinh.
- Mahayana and Theravada**: See Đại Thừa Và Nguyên Thủy.
- Mahayanistic Negativism**: See Tam Luận Tông.
- Mahayanists**: Phật tử Đại Thừa.
- Main Hall**: Chánh điện—See Pháp Điện.
- Main idea**: Đại ý.
- Maintain loving kindness**: Duy trì tâm từ ái.
- Maintain or preserve the power of wisdom or knowledge**: Dharani—Đà La Ni.
- Maintain or restore something**: Duy trì cái gì.
- Maintaining and transgressing**: See Trì Phạm.
- Maheshvara Heaven**: Cõi Trời Ma-Hê Thủ La.
- Mahoraga** (skt): See Mahoraga in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Maintenance**: Bảo trì—Bảo tồn—Preservation—Conservation.
- Maitreya** (skt) **Metteya** (p): The future Buddha—The Buddha to-come—The Bodhisattva who will be the next holder of the supreme office of Buddha—The Buddha of love—The fat and always laughing Buddha—See Phật Di Lặc in Vietnamese-English Section.
- Maitreya Bodhisattva**: The Mercy Bodhisattva—Di Lặc Bồ Tát.
- Maitreya Buddha** (skt): See Maitreya in English-Vietnamese Section and see also Phật Di Lặc in Vietnamese-English Section.
- Maitreya Shrine**: Điện Di Lặc.
- Maitri Sutra**: See Kinh Từ Thiện.
- Majestic** (a): Uy nghi.
- Majesty** (n): Sự uy nghiêm—Sự tôn nghiêm—Sự trang nghiêm.
- Majjhima Nikaya** (skt): The Middle Length Discourses in the Pali Canon—See Kinh Trung A Hàm.

- Major Amitabha Sutra:** See Đại Bản A Di Đà Kinh.
- Major chiliocosmos:** See Đại Thiên Thế Giới.
- Major Vehicle:** See Đại Thừa.
- Make acquaintance with someone:** Làm quen với ai.
- Make an active contribution to something:** Đóng góp tích cực vào việc gì.
- Make arrangements:** Lo liệu.
- Make an attack on someone:** Attack someone—Công kích ai—Tấn công ai.
- Make the best use of something:** Tạo được nhiều lợi lạc nhất từ một điều gì.
- Make a clear distinction between right and wrong (good and evil):** Phân biệt giữa phải và trái (tốt và xấu).
- Make a distinction (the difference) between someone and someone:** Phân biệt giữa ai với ai.
- Make a distinction between something and something:** Phân biệt giữa cái gì với cái gì.
- Make choices:** Lựa chọn.
- Make a confession:** Sám hối.
- Make destructive use of the permanent dwelling:** Lạm dụng của Tam Bảo.
- Make difficulties:** Làm khó.
- Make an effort:** Tinh tấn—You should make an effort to cultivate yourself, the Tathagatas are only teachers—Bạn phải tinh tấn tự mình tu tập, chứ Như Lai chỉ là các đạo sư.
- Make an end to suffering:** Chấm dứt đau khổ.
- Make an excursion:** Du ngoạn.
- Make fragrant:** Huân (xông ướp).
- Make friends:** Làm bạn.
- Make fun of:** Cười chê.
- Make good use of something:** Xử dụng tốt điều gì.
- Make a great contribution to something:** Góp phần lớn lao vào việc gì.
- Make an image:** See Tạo Tượng.
- Make it up with someone:** Làm hòa với ai.
- Make less painful:** Làm bớt khổ đau.
- Make (v) manifest:** Pakatam karoti (p)—Vyatikri (skt)—Làm biểu lộ ra.
- Make noise:** Làm ồn.
- Make offerings:** See Hành Cúng Dường.
- Make offerings to the Buddha:** Cúng dường Đức Phật.
- Make one's hair stand on end:** Dựng tóc gáy.
- Make a pilgrimage:** Go on pilgrimate—Làm một chuyến hành hương.
- Make a place one's abode:** Chọn nơi nào làm trú xứ.
- Make progress:** Tiến bộ—Khai mở.
- Make (v) progress towards wisdom:** Khai mở trí huệ.
- Make a rain retreat:** An cư kiết hạ.
- Make ready:** D ự bị.
- Make a request for the Mahayana Tripitaka:** thỉnh Tam Tạng Đại Thừa.
- Make a resolution to do something:** Make firm decision to do something—Cương quyết làm việc gì.
- Make a road:** Làm đường—Road-Building Bodhisattva: Trì Địa Bồ tát.
- Make someone's acquaintance:** Làm quen với ai.
- Make someone blind:** Blind someone—Làm quáng mắt ai.
- Make someone calm:** Làm cho ai an tịnh.
- Make someone joyful all the time:** Khiến ai lúc nào cũng vui vẻ—True religion makes us joyful all the time—Chánh đạo khiến cho chúng ta lúc nào cũng vui vẻ.

Make something clear: Elucidate something—Làm sáng tỏ điều gì.

Make a speech about something: Phát biểu (đọc diễn văn) về một điều gì.

Make a strong resolve: Phát nguyện.

Make a strong vow: Phát nguyện.

Make (v) up: Bỏ khuyết.

Make up one's mind: Quyết định—To decide.

Make up one's mind to do something: Decide to do something—Quyết định làm điều gì.

Make visibly present before the eyes: Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt)—Làm cho thấy rõ ràng trước mắt—See Chứng.

Male devotee: See Tín Sĩ.

Malevolence: Hại—Xấu ác.

Malice (n): Tính hiểm độc—Bất nghĩa—Ác niệm—Ác cảm.

Malicious (a): Ác độc—Xấu xa—Devil-like—Devilish.

Malicious gossip: Nói lời thêu dệt.

Malignity (n): Độc tâm.

Maltreat (v): Bạc đãi—To ill-treat—To persecute.

Man (n): See Nhân.

Man-god: Nhân thần.

Man of merit: Người có phước đức.

Man realm: Nhân thừa.

Manage a temple: Quản trị chùa.

Manager's office: Văn phòng tri sự.

Manas consciousness: Mana (skt)—Mạt na thức—The rational faculty in man.

Manavaka (skt): Diệu Ý Bồ Tát.

Mandala: Mandala (skt).

- 1) A ritual or magic circle, a plot or place of enlightenment, a round or square altar on which Buddhas or Bodhisattvas are placed. There are two groups of such, especially the Garbhadhatu and

Vajradhatu groups of the Shingon sect: Bàn thờ tròn hay vuông để thờ phượng chư Phật và chư Bồ Tát trong Thai Tạng Giới và Kim Cang giới của Chân Ngôn Tông, mà Kobo Daishi đã sắp xếp như sau:

- a) Thai Tạng Giới tiêu biểu cho lý và nhân: The Garbhadhatu representing the principle and cause.
 - b) Kim Cang Giới tiêu biểu cho trí và quả: The Vajradhatu representing the intelligence and the effect.
- 2) A circular figure or diagram used in invocations, meditation and temple services in Tantric Buddhism. A symbolic representation of cosmic forces in two or three-dimensional form, which is considerably significant in the Tantric Buddhism in Tibet and means “center and periphery.” In Tantric Buddhism or the Vajrayana, the external world as well as the body and one's own consciousness can be seen as mandalas. The basic form or structure of a mandala a circle outside a square palace with four gates in the four cardinal directions (North, south, West, East). Mandalas can be represented in four ways as follows—Còn gọi là Mạn Đà La, Mạn Đồ La, Mạn Đát La, hay Mạn Nô La, vân vân. Vòng tròn nghi thức dùng trong các buổi lễ Phật giáo Mật tông, nơi biểu hiện cho sự giác ngộ, cũng là nơi tôn thờ chư Phật và chư Bồ Tát. Mạn Đồ La là vòng tròn biểu hiện cho những sức mạnh vũ trụ, hay nơi tụ hội của chư Hiền Thánh, có hai hay ba chiều, đóng một vai trò quan trọng trong trường phái Mật tông bên Tây Tạng, và có nghĩa là “Trung tâm và ngoại vi.” Trong Mật tông, thế giới bên ngoài cũng như thân thể hay ý thức bên trong con người có thể được biểu hiện trong một Mạn đà la. Hình thức hay cấu trúc cơ bản của một Mạn đà la là một vòng tròn bao bọc cung

diện hình vuông có 4 cửa xoay về 4 hướng (Bắc, Nam, Tây, Đông). Mạn đà la có thể được thực hiện bằng những hình thức dưới đây:

- 1) Painted pictures: Thangka—Những bức vẽ.
- 2) Drawn with colored sands: Cát nhuộm màu.
- 3) Represented by heaps of rice: Những đống gạo.
- 4) Constructed three-dimensionally: Cấu trúc ba chiều.

** For more information, please see Mật Giáo in Vietnamese-English Section.

Mandate (v): Ủy nhiệm—Ủy thác.

Mani (skt): Ngọc Ma Ni—Mani stone—A stone that has the power to grant any wish or desire, with regard to material possession, to all sentient beings—Ngọc như ý có khả năng ban phát tất cả tài vật hay đồ dùng mà chúng sanh mong muốn—See Bảo Châu.

Manifest (v): Tác động—Phát lộ—To reveal—To confess—See Xuất Hiện.

Manifest virtue: See Biểu Đức.

Manifestation (n): Sự biểu hiện—Visible appearance—Physical manifestation: Sự biểu hiện vật chất.

Manifestation body: Báo thân.

Manifestation of mind in action: Tâm tướng.

Manifested clearly: Vyanjita (skt)—Hiện rõ ràng.

Manifesting wisdom: See Hiện Thức.

Manipulate (v): Vận động

Manjusri (skt): Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—The Buddha's wisdom—Manjusri Bodhisattva is also as popular as Avalokitesvara Bodhisattva. He personifies wisdom. A number of sutras were composed in his honor—Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi cũng phổ thông như Bồ Tát Quán Thế Âm. Ngài tượng trưng cho trí tuệ. Một số lớn kinh điển được

trước tác để ca ngợi Ngài—For more information, please see Manjus(h)ri in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Manjusri Bodhisattva: The Wonderful Voice Bodhisattva, the symbol of wisdom—Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, biểu tượng của trí tuệ.

Mankind (n): Nhân loại—Con người.

Manner (n): Phong cách—Abstruse manner: Bút pháp thâm thúy.

Manner of speaking: Khẩu khí.

Manslaughter (n): See Ngộ Sát.

Mantra (skt): Manta (p)—A secret holy saying or secret teaching—Mật chú.

Mantra Vehicle: Chân thừa—True Vehicle—True teaching or doctrine.

Mantrayana (skt): See Mật Tông.

Manual signs: See Ấn Khế and Giáp Trụ Ấn.

Manusya (skt): Nhân Man.

Many Jewels Buddha: Se Đa Bảo.

Mara (skt): Ác Ma—The personification of evil and the temper of man—The Evil One, the Temper, the God of lust, sin and death—Symbolizes the passions that overwhelmed human beings as well as everything that hinders the arising of the wholesome roots and progress on the path of salvation and enlightenment—Ác ma tiêu biểu cho dục vọng khống chế chúng sanh, cũng như những chướng ngại khởi lên làm trở ngại thiện căn trên bước đường tu hành giác ngộ và giải thoát.

Mara's delusive light: Ma quang.

Mara who destroys of good: Phá Hoại Thiện Ma vương.

Mara-robbers of the mind: See Tâm Ma Tặc and Tâm Tặc.

March of time: Tiến trình thời gian.

Mark an era: Khai nguyên.

- Mark of impermanence:** See Vô Thường Ấn.
- Mark of liberation:** See Giải Thoát Tướng.
- Mark a new era:** Đánh dấu một kỷ nguyên mới.
- Market:** Thị trường.
- Marriage:** Hôn nhân—Hôn lễ.
- Marrow of meditation:** See Thiền Tủy.
- Marsh spirit:** Thần Đầm Lầy.
- Martyr:** Vị tử vì đạo.
- Martyrdom:** Sự chết vì đạo.
- Marvel (v):** Lấy làm lạ.
- Marvelous:** See Diệu.
- Marxism (n):** Chủ nghĩa Mác Xít—Học thuyết lấy tư tưởng triết học, chính trị, xã hội và kinh tế của Karl Marx làm cơ bản.
- Mass:** Quần chúng—Đại chúng.
- A mass of:** Một mớ.
- Master (n):** Thầy.
- Master (v):** Khắc phục—To overcome—To subdue—To control.
- Master of a new or junior monk:** See Y Chỉ Sư.
- Master of the nuns:** Ni trưởng.
- Buddha advised everyone to regard his teaching as the Master:** Đức Phật khuyên mọi người hãy lấy Giáo Pháp của Ngài làm Thầy.
- Mat:** Tọa cụ.
- Match:** One who is equal in skill, strength, similar to another—Người ngang tài sức.
- Matchless:** Unmatched—Peerless—Unequaled—Bậc vô song (vô địch, không có đối thủ).
- Play-mate:** Bạn từ thuở nhỏ.
- Material (a):** Vật chất—Thuộc về vật chất.
- Material appearance:** See Sắc Tướng.
- Material comforts:** Tiện nghi vật chất.
- Material environment:** Y báo.
- Material and immaterial:** See Sắc Tâm.
- Material life:** Cuộc sống vật chất.
- Material objects:** Những vật chất—Chất liệu đối tượng.
- Material shape:** See Sắc.
- Material and spiritual support:** Sự ủng hộ vật chất và tinh thần.
- Material things:** Vật chất
- Material well-being:** Hạnh phúc vật chất.
- Material world:** See Sắc Giới.
- Materialism (n):** Chủ nghĩa vật chất—Duy vật chủ nghĩa.
- Matrimonial (a):** Thuộc về hôn nhân—Thuộc về chồng vợ.
- Matrimony (n):** Hôn nhân—Hôn phối.
- Matrix (n):** Khuôn mẫu—Mẫu thức.
- Matter (n):** Vật chất—Element.
- Four matters: Tứ đại (solidity: Đất, Fluidity: Nước, Heat: Lửa, Motion: Gió).
 - Aggregate matter: Sắc uẩn.
 - See Sắc.
- Matter of fact:** Sự việc thực tế.
- Matter is just immaterial, the immaterial is just matter:** See Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc.
- Matter and mind:** See Sắc Tâm.
- Matter of soul in Buddhism:** Vấn đề linh hồn trong đạo Phật.
- Maturity (n):** Viên mãn—Sự thành thục.
- Maudgalyayana (skt):** Mục Kiền Liên—Moggallana—One of the ten major Arhat disciples of the Buddha. Maudgalyayana has the greatest supernatural power among all of Buddha's Arhat disciples—Một trong mười đại đệ tử của Phật. Mục Kiền Liên là một vị đệ tử A-La-Hán có thần thông phép lực bậc nhất của Phật—For more information, please see Ma Ha Mục Kiền Liên in Vietnamese-English Section.
- Maxim (n):** Nguyên lý—Chuẩn tắc.
- Maximum (a):** Tối đa

- Maximum benefit and happiness for mandkind:** Lợi lạc và hạnh phúc tối đa cho nhân loại.
- Maybe:** Có lẽ—Perhaps—Possible—Likely.
- Mean (a):** Bần tiện—Despicable.
- Meaning of the profound:** See Huyền Nghĩa.
- Meaning of the sutras:** nghĩa kinh.
- Meaningful:** Có ý nghĩa.
- Means:** See Phương Tiện.
- Means of discipline:** Đường lối mô phạm
- Measure (n):** Biện pháp.
- Measure (v):** Tính đếm.
- Measure and reckon with one's spiritual powers:** Dùng thần lực để tính đếm.
- Measureless (a):** See Vô Lượng.
- Measurelessly limitless asankhyeya kalpas:** Vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp.
- Meat with the three pure qualities:** Tam tịnh nhục—Buddha did allow early disciples to consume meat with the three pure qualities:
- 1) The animal's slaughter is not witnessed by the consumer: Không thấy giết con vật để làm thực phẩm cho mình.
 - 2) The sound of the animal's slaughter is not heard by the consumer: Không nghe giết con vật để làm thực phẩm cho mình.
 - 3) The animal is not slaughtered for the consumer: Không giết con vật để làm thực phẩm cho mình.
- Mechanism (n):** Cơ giới luận—Học thuyết lấy sự vận động trong không gian làm cơ sở giải thích cho những sự kiện phát sinh.
- Meddling:** Đa sự.
- Mediator (n):** Người đứng ra làm trung gian dàn xếp hay hòa giải—See Trung Nhân.
- Medicinal wine:** Dược tửu.
- Medicine Buddha:** See Phật Dược Vương.
- Medicine Buddha Sutra:** See Kinh Dược Sư Lưu Ly Bản Nguyên Công Đức.
- Medicine of the law:** See Pháp Dược.
- Meditate (v):** Thiền.
- Meditating facing the wall:** See Bích Quán.
- Meditation (n):** Rapture, the surest way to mind-control and purification—Sự hành thiền (quán tưởng), cách chắc chắn nhất để kiểm soát và tịnh tâm—See Thiền Quán và Thiền Định.
- Meditation bliss:** Thiền duyệt.
- Meditation and Buddha recitation:** See Thiền Quán Và Niệm Phật.
- Meditation on compassion:** Từ Bi Quán—Meditation on compassion means practice looking at all beings with the eyes of compassion. The meditation on compassion not only must be practiced during the hours of sitting meditation, but it must also be realized on your daily activities. No matter where you go or where you sit, or what you do, remember to practice looking at all beings with the eyes of compassion—Từ bi quán là thực tập nhìn chúng sanh bằng đôi mắt từ bi. Từ bi quán không những chỉ được thực tập trong những giờ thiền tọa, mà nó phải được hiện thực trong những sinh hoạt hằng ngày của bạn. Dù đi đâu, ngồi đâu hay làm gì, bạn nên luôn nhớ thực tập từ bi quán.
- Meditation and concentration:** See Thiền Định.
- Meditation on Emptiness:** Không Quán (quán niệm về tánh Không của vạn hữu)—Zen practitioner should always practice meditation on the emptiness of all things. Contemplation the nature of emptiness in the assembly of the five aggregates: bodily form, feeling, perception, mind functionings, and consciousnesses. Pass from considering one aggregate to another. See that all transform, are impermanent and without self. The assembly of the five aggregates is like the assembly of all phenomena: all obey the law of interdependence. Their coming together

and disbanding from one another resembles the gathering and vanishing of clouds around the peaks of mountains. We should practice the contemplation on Emptiness so that we will have the ability to neither cling to nor reject the five aggregates. To contemplate on emptiness to know that like and dislike are only phenomena which belong the assemblage of the five aggregates. To contemplate on emptiness so that we are able to see clearly that the five aggregates are without self and are empty, but that they are also wondrous, wondrous as is each phenomenon in the universe, wondrous as the life which is present everywhere. To contemplate on emptiness so that we are able to see that the five aggregates do not really undergo creation and destruction for they themselves are ultimate reality. By this contemplation we can see that impermanence is a concept, non-self is a concept, and emptiness is also a concept, so that we will not become imprisoned in the concepts of impermanence, non-self, and emptiness. We will see that emptiness is also empty, and that the ultimate reality of emptiness is no different from the ultimate reality of the five aggregates—Hành giả tu thiền nên luôn quán niệm về tánh Không của vạn hữu. Quán niệm về tánh vô thường của hợp thể ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Xét từng uẩn một, từ uẩn này sang uẩn khác. Thấy được tất cả đều chuyển biến, vô thường và không có tự ngã. Sự tụ hợp của ngũ uẩn cũng như sự tụ hợp của mỗi hiện tượng, đều theo luật duyên khởi. Sự hợp tan cũng giống như sự hợp tan của những đám mây trên đỉnh núi. Quán niệm để đừng bám víu vào hợp thể ngũ uẩn. Tuy vậy không khởi tâm chán ghét hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để biết rằng ưa thích và chán ghét cũng là những hiện tượng thuộc hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để thấy rõ tuy ngũ uẩn là vô thường, vô ngã và không, nhưng ngũ uẩn cũng rất mầu nhiệm, mầu nhiệm như bất cứ hiện

tượng nào trong vũ trụ, mầu nhiệm như sự sống có mặt khắp mọi nơi. Quán Không để thấy được ngũ uẩn không thực sự sinh diệt, còn mất vì ngũ uẩn là chân như. Quán Không để thấy vô thường chỉ là một khái niệm, vô ngã cũng là một khái niệm, và ngay cả Không cũng chỉ là một khái niệm, để không còn bị ràng buộc vào vô thường, vô ngã và không, để thấy được Không cũng chỉ là Không, để thấy được chân như của Không cũng không khác với chân như của ngũ uẩn.

Meditation on equanimity: See Thiền Quán Về Tâm Xả.

Meditation fist: See Thiền Quyển.

Meditation hall: See Thiền Đường.

Meditation helps giving up ignorance: Thiền định giúp chúng ta từ bỏ si mê.

Meditation on the immateriality: See Tánh Không Quán.

Meditation on the mean: See Trung Quán.

Meditation on the mind: See Thiền Quán Về Tâm.

Meditation on no thought: Quán vô niệm—Just sit in meditation thinking of nothing. If any thoughts arise in your mind, just forget about them, just let them go. Do not pay any attention to them, and do not create second thoughts. Don't worry every thing will pass. Everything comes, and everything will go—Quán vô niệm là ngồi thiền không suy tưởng. Nếu tư tưởng khởi lên trong tâm, chỉ cần quên nó đi chứ đừng để ý đến và tạo nên tư tưởng thứ nhì. Đừng lo, mọi việc rồi sẽ qua đi. Mọi việc có đến là có đi.

Meditation period: Thời gian hành thiền.

Meditation posture: See Tư Thế Tọa Thiền.

Meditation practice: Sự hành thiền.

Meditation on the principle of causality: See Duyên Giác.

Meditation Sutra: See Kinh Quán Vô Lượng Thọ.

- Meditation teacher:** Kammatthanacariya (p)—Thầy dạy Thiền.
- Meditation on the three unreal objects:** See Tam Giả Quán.
- Meditation on the uncleanness:** See Bất Tịnh Quán.
- Meditation on the universal:** See Bình Đẳng Quán.
- Meditation on the unreality:** See Tánh Không Quán.
- Meditation warden:** See Thiền Trấn.
- Meditation and wisdom:** See Định Huệ and Thiền Trí.
- Meditative (a):** Quán tưởng—Meditating or inclined to meditate—Rapt.
- Meditative insight into the unreality of all things:** See Pháp Không Quán.
- Meditative method:** See Thiền Môn.
- Meditator (n):** Thiền sư.
- Medium (n):** Vật trung gian—Môi giới—Người lên đồng lên cốt.
- Meekly:** Một cách hiền lành.
- Meekness (n):** Sự ôn nhu—Hòa thuận—Kindness.
- Meet with an accident:** Ngộ nạn.
- Meeting the criteria to receive the rules:** See Giới Khí.
- Meeting with the uncongenial is suffering:** Oán tắng hội khổ.
- Melancholic (a):** Phiền muộn.
- Melancholy:** Sầu bi—Sad—Grievous.
- Memorable:** Đáng ghi nhớ.
- Memorial service:** Lễ truy điệu.
- Memory (n):** Ký ức—See Niệm.
- Memory-seeds:** See Huân Tập Chủng Tử.
- Men and the Buddha's law:** See Nhân Pháp.
- Men and things:** See Nhân Pháp.
- Men or women:** Nam hay nữ.
- Mendicancy (n):** Khất thực—To beg for food—See Khất Thực.
- Mendicant conducts:** See Đầu Đà.
- Mendicant scholar:** See Khất Sĩ.
- Mental (a):** Tinh thần—Thuộc về tâm—Tâm thần.
- Mental action:** Cetasikas (p)—Mana-kamma or citta-sankhara (p)—Mana-karman (skt)—Ý hành—See Tâm Sở, and Ý Nghiệp.
- Mental changes:** See Thức Biến.
- Mental cognition of the environment:** See Tâm Duyên.
- Mental concentration:** Tập trung tư tưởng.
- Mental conditions:** Tâm sở—See Tâm Địa.
- Mental consciousness:** See Ý thức.
- Mental cultivation:** Inward cultivation—Tu tập nội tâm.
- Mental defilements:** Tinh thần ô trược.
- Mental development:** Meditation—See Thiền định.
- Mental dharmas:** See Tâm Pháp.
- Mental distress:** Tâm bệnh.
- Mental eye:** Mắt tâm.
- Mental factors:** Cetasikas (p)—See Tâm Sở.
- Mental factor analysis:** See Tâm Sở Tư.
- Mental factor attention:** See Tâm Sở Tác Ý.
- Mental factor contact:** See Tiếp Xúc Tâm Lý.
- Mental factor intention:** Tâm sở hành—All of our desires develop because of the thoughts of our mental factor intention. When we see an attractive object, we develop a wish to obtain that object. In contrary, when we see an unattractive object, we develop a wish not to obtain that object; sometimes we hate the object—Tất cả dục vọng ham muốn khởi lên do tâm sở hành. Khi chúng ta thấy cái gì hấp dẫn thì chúng ta khởi sinh lòng ham muốn và muốn đạt cho bằng được. Ngược lại, khi chúng ta thấy cái gì không hấp dẫn thì chúng

ta sanh tâm nhằm chán không muốn, có khi còn sanh tâm oán ghét nó nữa là khác.

Mental factor investigation: See Tâm Sở Tâm.

Mental formation: Citta-samskara (skt)—Sự cấu tạo của tâm—Volition—See Hành Uẩn and Tâm Hành.

Mental formation forces: Lực cấu tạo của tâm.

Mental functions: Dụng của tâm—See Tâm Hành.

Mental ground: See Tâm Địa.

Mental illness: Bệnh tâm thần.

Mental impression: See Tâm Ấn.

Mental karma: See Ý Nghiệp.

Mental learning: See Ý Học.

Mental light: Tâm quang—Wisdom light.

Mental object: Dhammarammana (p)—Pháp trần—See Six sense objects and Pháp Trần.

Mental perception: Manaketa (skt)—Ý niệm—idea—Notion.

Mental phenomena: Hiện tượng tinh thần.

Mental potential: Tiềm năng tinh thần.

Mental power: Khả năng của tâm—Cơ quan bên trong còn được gọi là khả năng của tâm—The inner organ is also called the mental power.

Mental purity: Tâm thanh tịnh.

Mental quiescence: Ceto-samatha (p & skt)—Tâm chỉ—Tâm yên lặng hay niệm yên lặng—Tranquility of thoughts.

Mental reservation: Giữ trong lòng.

Mental sickness: Tâm bệnh.

Mental sloth: See Loạn Động.

Mental suffering: Khổ về tinh thần.

Mental stage: Trạng huống tâm linh.

Mental training: Rèn luyện tinh thần—Proper mental training: Rèn luyện tinh thần đúng cách.

Mentality (n): See Tâm Tánh.

Mention (v): Đả động—To touch on.

Merchant (n): Thương gia.

Merciful (a): See Từ Bi.

Merciless (a): Nhẫn tâm.

Mercy (n): Lòng bi mẫn—Lòng nhân từ.

Mercury (n): Thủy tinh—See Thủy Diệu.

Merit (n): Phước đức—Công trạng—The karmic result of unselfish action either mental or physical—The blessing wealth, intelligence of human beings and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death.

Merit of cutting off all illusion and perfecting of supreme nirvana: Đoạn đức.

Merit of perfect knowledge: Trí đức.

Merit of universal grace and salvation: Ân đức.

Merit and virtue: Merit is what one establishes by benefitting others, while virtue is what one practices to improve oneself such as decreasing greed, anger and ignorance. Both merit and virtue should be cultivated side by side—Công Đức—These two terms are sometimes used interchangeably. However, there is a crucial difference. Merits are the blessings (wealth, intelligence, etc) of the human and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death. Virtue, on the other hand, transcend birth and death and lead to Buddhahood. The same action of giving charity can lead to either Merit or Virtue. If you give charity with the mind to obtain mundane rewards, you will get Merit; however, if you give charity with the mind to decrease greed, you will obtain virtue—Phước đức là cái mà chúng ta làm lợi ích cho người, trong khi công đức là cái mà chúng ta tu tập để cải thiện tự thân như giảm thiểu tham sân si. Hai thứ phước đức và công đức phải được tu tập cùng một lúc. Hai từ này thỉnh thoảng được dùng lẫn lộn. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể. Phước đức bao gồm tài

vật của cõi nhân thiên, nên chỉ tạm bợ và còn trong vòng luân hồi sanh tử. Trái lại, công đức siêu việt khỏi luân hồi sanh tử để dẫn đến Phật quả. Cùng một hành động có thể dẫn đến hoặc phước đức, hoặc công đức. Nếu chúng ta bố thí với ý định được phước báu nhân thiên thì chúng ta gặt được phần phước đức, nếu chúng ta bố thí với tâm ý giảm thiểu tham sân si thì chúng ta đạt được phần công đức—See Công Đức.

Merit and virtue of the original pledges by the Medicine Buddha: See Kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức in Appendix A (4).

Meritorious (a): Có công đức.

Merry-making feasts: Các trò vui

Message: Thông điệp.

Message of love and peace: Thông điệp về tình thương và hòa bình—The Buddha's teaching is a true message of love and peace to the world—Lời Phật dạy là một thông điệp chơn thật về tình thương và hòa bình cho toàn thế giới.

Message of love and wisdom: Thông điệp của tình thương và trí tuệ

Messenger (n): Sứ giả—See Mạn Sử.

Messenger of anger: See Sân Khuể Sử.

Messenger of desire: See Tham Dục Sử.

Messenger of doubt: See Nghi Sử.

Messenger of ignorance: See Vô Minh Sử.

Messenger of unenlightenment: See Si Sử.

Metal circle: See Kim Luân.

Metamorphic born: Hóa sanh, as with moths from the chrysalis.

Metamorphosed Buddha: See Hóa Phật.

Metaphor (n): Opammam (p)—Aupamya (skt)—Ẩn dụ—Simile.

Metaphysical (a): Thuộc về Siêu hình học.

Metaphysical-unconscious: Vô ý thức siêu hình.

Metaphysics (n): Siêu hình học.

Metempsychosis: Thuyết luân hồi.

Methinks (old English): It seems to me—Dường như,

Method: Phương pháp.

Method of analysis: Phương pháp phân tích.

Method of commandments: See Giới Môn.

Methods of meditation: Phương cách thiền định—Generally speaking, there are three kinds of meditation: Samatha, Vipassana and Walking meditation. Samatha means Stilling or Calming the mind, Vipassana means focusing the mind on an object. Walking meditation means when we walk, we concentrate on the movement of the feet and always stay mindfulness—Nói chung, có ba kiểu thiền: Tịch Chỉ, Quán Tưởng và Thiền Hành. Tịch chỉ là an tâm tịch, Quán tưởng là chú tâm vào một đối tượng, còn Thiền hành là khi chúng ta đi chúng ta tập trung tư tưởng vào cử động của chân và luôn tỉnh thức.

Method of patience: See Nhẫn Vị.

Methodology (n): Phương pháp luận.

Meticulous work of art: Tác phẩm nghệ thuật công phu.

Metropolitan (n): Đô thị.

Metta Sutta (p): See Kinh Từ Thiện in Appendix A (9).

Metteya: Phật Di Lặc.

Microcosmo: Tiểu vũ trụ.

Middle (a): Giữa.

Middle class: Gia cấp trung lưu.

Middle conveyance: See Duyên Giác Thừa.

Middle Length Discourses: See Kinh Trung A Hàm.

Middle Path: Trung Đạo—Give up extremes—The Noble Eightfold Path: Bát Chánh Đạo—A righteous path of life which teaches people to keep away from bad deeds, to do good and to purify the mind (Shakya Muni Buddha discovered the Middle Path

which advises people to)—Con đường chánh dạy chúng ta tránh các điều ác, làm các việc lành và tự tịnh tâm ý—See Trung Đạo.

Middle school sastra: See Trung Quán Luận.

Middle vehicle: See Trung Thừa.

Middle Way: Middle road—See Middle Path in English-Vietnamese Section and see also Madhyamika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Might: Power—Uy lực—Sức mạnh.

Mighty: Powerful—Oai hùng.

Milk of cow and ass: See Ngưu Lư Nhị Nhũ.

Millenium: Ngàn năm—Thiên niên.

Mind (n): Mano (p)—Mana (skt)—See Ý.

- Tâm hay Ý: The mind or thoughts—See Ý.
- Tạng nghiệp (nơi tồn trữ nghiệp, thiện hay bất thiện): The storehouse of karma, wholesome or unwholesome—See Tâm.
- Inquiring mind: Đầu óc thích tò mò.
- Prejudiced mind: Thành kiến.

Mind and act are not separated: See Tâm Hành Bất Ly.

Mind of amsgiving: Thí tâm.

Mind of anger: See Sân Khuể Tâm.

Mind in bondage: See Tâm Phược.

Mind which is not bound to anything is a liberated mind: Tâm không vướng mắc là tâm giải thoát.

Mind of Buddha: Phật tâm—See Tâm Phật.

Mind, Buddha and all the living are the same: See Tâm, Phật, Cặp Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt.

Mind and cognition: See Tâm Thức.

Mind of complete abandonment: See Xả Vô Lượng Tâm.

Mind and consciousness: See Tâm Thức.

Mind full of desires: See Ái Tâm.

Mind of detachment: See Tâm Xả.

Mind of great detachment: Xả vô lượng tâm.

Mind is not dual: Tâm bất nhị.

Mind of big ego: See Tâm Tự Cao Tự Đại.

Mind's eye: Drishti (skt)—Mắt tâm.

Mind fixed on meditation: Định tâm định ý.

Mind being free from delusion: See Tự Tại.

Mind of glowing wisdom: Huệ tâm.

Mind of great joy: Hỷ vô lượng tâm.

Mind of great kindness: Từ vô lượng tâm.

Mind of great pity: Bi vô lượng tâm.

Mind-ground: Tâm địa—Another term for the mind. The mind is compared to the ground. According to the Sixth Patriarch Hui-Neng, the mind is the source from which all dharmas spring and also the place to which all dharmas return—Một từ khác của “tâm.” Tâm được so sánh với “đất.” Theo Lục Tổ Huệ Năng thì tâm là nguồn phóng ra vạn pháp và cũng chính là nơi thu về vạn pháp.

Mind-Ground Dharma Door: Tâm Địa Pháp Môn.

Mind is not heart nor brain; it's a combination of feeling, perception, thinking and awareness: Tâm không phải là tim hay óc; mà là sự phối hợp của cảm giác, cảm xúc, sự suy nghĩ và nhận thức.

Mind here and now is Buddha: See Tức Tâm Thị Phật.

Mind of highest wisdom: Đỉnh tâm.

Mind hovering over the hoard of acquired wealth: Đầu óc liên tưởng đến của cải tích lũy.

Mind is impermanent: Tâm vô thường.

Mind of joy: Hỷ tâm.

Mind of kindness: Từ tâm.

Mind of knowledge: See Trí Tâm.

Mind life: Tâm mệnh.

Mind like a horse: Se Tâm Mã.

Mind is like a monkey: Tâm viên—Someone asks a Zen master on how to look into one's self-nature. The Zen master replies: "How can? For if there is a cage with six windows, in which there is a monkey. Someone calls at one window, 'O, monkey,' and he replies. Someone else calls at another window, and again he replies. And so on. Human's mind is no different from that monkey."—Có ai đó hỏi vị Thiền sư làm sao nhìn vào tự tánh của mình. Vị Thiền sư đáp: "Làm sao thấy được? Vì nếu có một cái lồng với sáu cửa sổ và một con khỉ trong đó. Nếu có ai gọi 'khỉ ơi,' con khỉ liền trả lời, và nếu có ai khác lại gọi nữa 'khỉ ơi' thì khỉ lại trả lời. Và cứ thế nó tiếp tục trả lời. Tâm con người lại cũng như thế ấy"

Mind is like a monkey, the thought is like a horse: See Tâm Viên Ý Mã.

Mind of Mahayana: Đại thừa tâm.

Mind as master: See Tâm Sư.

Mind of mastery: Đại thắng tâm.

Mind measure: See Tâm Lượng.

Mind of meditation: Định tâm.

Mind-to-mind transmission: See Tâm Truyền Tâm.

Mind mirror: See Tâm Kính.

Mind as the moon: See Tâm Minh.

Mind-nature: See Tâm Tính.

Mind that has no form: Tâm không hình tướng.

Mind of no rebirth: Vô sanh tâm.

Mind is nothing but talkative: Tâm chỉ là sự nói lép nhép chứ không là gì cả.

Mind-objects: Đối tượng của ý.

Mind of observance of the commandments: Giới tâm.

Mind ocean: See Tâm Hải.

Mind-only: See Duy Tâm.

Mind-Only Sect: Vijnanavada (skt).

1) During the first centuries of Christian Era, a new Buddhist school known as the Mind-Only (Yogacarins), began to form. After 500 A.D. it came to dominate the thought of the Mahayana more and more. The distinctive doctrine of the Yogacarins taught that the Absolute is "Thought." This doctrine is not really a new one. It had been clearly stated in the scriptures of all other schools—Vào những năm đầu công nguyên. Một tông phái Phật giáo mới được biết dưới tên "Duy Thức" bắt đầu phát triển. Sau năm 500 sau Tây lịch, tông phái này ngày càng phát triển và chế ngự tư tưởng của trường phái Đại Thừa. Giáo lý đặc thù của Du Già Sư dạy rằng tuyệt đối thể là "Thức." Lý thuyết này thực ra không có gì mới mẻ. Nó đã được kinh điển của mọi tông phái nói đến.

2) Between 150 and 400 A.D., we have several other literary documents which teach "Thought-Only." The Lankavatara Sutra, the Avatamsaka, and the Abhisamayalankara occupy a position midway between Madhyamikas and Yogacarins. The Abhisamayalankara is an influential commentary on the Prajnaparamita which has guided its exegesis from 350 A.D. onward, and which is still the basis of the explanation of the Prajnaparamita in the monasteries of Tibet and Mongolia. The Avatamsaka takes up the teaching of the sameness of everything, and interprets it as the interpenetration of every element in the world with everything else—Giữa năm 150 và 400 sau Tây lịch, có vài tài liệu kinh giảng thuyết về Duy Thức là Kinh Lăng Già và Hoa Nghiêm, giữ địa vị trung gian giữa Trung Quán Luận và Duy Thức tông. Abhisamayalankara là một sở giải quan trọng về Kinh Bát Nhã Ba

La Mạt Đa, đã hướng dẫn những giải thích về kinh Bát Nhã vào khoảng những năm 350 sau Tây lịch và trở về sau này, và bây giờ vẫn còn là căn bản giải thích kinh trên trong những tịnh xá ở Tây Tạng và Mông Cổ. Kinh Hoa Nghiêm lấy lại giáo nghĩa về đồng nhất tính của vạn pháp và giải thích nó như sự tương nhập của các yếu tố với nhau.

- 3) Dharmalakṣaṇa sect, which holds that all is mind in its ultimate nature. The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakṣaṇa) of all elements on which the theory of idealism was built in order to elucidate that no element is separate from ideation. Although it is usually expressed by saying that all dharmas are mere ideation or that there is nothing but ideation, the real sense is quite different. It is idealistic because all elements are in some way or other always connected with ideation. This doctrine was based on the teaching of the Buddha in the Avatamsaka Sutra, that the three worlds exist only in ideation. According to Ideation Theory, the outer world does not exist but the internal ideation presents appearance as if it were an outer world. The whole world is therefore of either illusory or causal nature and no permanent reality can be found. In India, two famous monks named Wu-Ch'o and T'ien-Ts'in wrote some sastras on Vijnana. They had an outstanding disciple named Chieh-Hsien, an Indian monk living at Nalanda monastery. Later, Chieh-Hsien established the Vijnanavada school and contributed much to the arrangement of the Buddhist canons. In China, Hsuan-Tsang, to whom Chieh-Hsien handed over the sastra, founded this school in his native land. Later, the school was also called Dharmalakṣaṇa

(Fa-Tsiang-Tsung) and was led by Kwei-Chi, a great disciple of Hsuan-Tsang—Duy Thức Tông, còn gọi là Duy Thức Gia hay Pháp Tướng tông. Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng lý thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Mặc dù tông này thường được biểu lộ bằng cách nói rằng tất cả các pháp đều chỉ là thức, hay rằng không có gì ngoài thức; thực ra ý nghĩa chân chính của nó lại khác biệt. Nói duy thức, chỉ vì tất cả các pháp bằng cách này hay cách khác luôn luôn liên hệ với thức. Thuyết này dựa vào những lời dạy của Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, theo đó tam giới chỉ hiện hữu trong thức. Theo đó thế giới ngoại tại không hiện hữu, nhưng nội thức phát hiện giả tướng của nó như là thế giới ngoại tại. Toàn thể thế giới do đó là tạo nên do ảo tưởng hay do nhân duyên, và không có thực tại thường tồn nào cả. Tại Ấn Độ, tông phái này chuyên chú vào việc nghiên cứu Duy Thức Luận và các kinh sách cùng loại, nên có tên là Duy Thức Tướng Giáo. Tác giả các bộ sách này là Vô Trước và Thiện Thân, họ từng có một đệ tử xuất sắc là Giới Hiền, một người Ấn Độ, sống trong tu viện Na Lan Đà. Giới Hiền là người đã lập ra Duy Thức Tông tại Ấn Độ và có nhiều công lao trong việc sắp xếp các kinh điển Phật Giáo. Tại Trung Quốc, sau khi Huyền Trang được Giới Hiền trao cho bộ luận, đã lập nên tông phái này. Về sau, tông này cũng có tên là Pháp Tướng Tông và do một đồ đệ của Huyền Trang là Khuy Cơ dẫn dắt.

Mind-organ: Tâm căn—Manas—Mạt na.

Mind-oriented training: Tu tập hướng về tâm.

- Mind of patience or endurance:** Nhẫn nhục tâm.
- Mind of the people:** Dân tâm.
- Mind of perfect receptivity:** Ái lập tâm.
- Mind pervades in all places:** See Tâm Biến Nhất Thiết Xứ.
- Mind of pity:** Bi tâm—See Tâm Bi.
- Mind power:** See Tâm Lực.
- Mind power and karmic power:** See Tâm Lực Nghiệp.
- Mind to practice the way:** See Tâm Hành Đạo.
- Mind of protection of the Trirstna:** Hộ tâm.
- Mind of renouncement of the world:** Xả tâm.
- Mind of ten good qualities:** Thập thiện tâm.
- Mind of renunciation:** See Tâm Xả.
- Mind road:** See Tâm Lộ.
- Mind seal:** See Tâm Ấn.
- Mind-sense:** See Ý Căn.
- Mind sutra:** See Tâm Kinh.
- Mind thought and perception:** See Tâm Ý Thức.
- Mind-training:** Huấn luyện tinh thần.
- Mind vehicle:** See Tâm Thừa.
- Mind as water:** See Tâm Thủy.
- Mind of the will for good for self and others:** Nguyện tâm.
- Mind of wisdom-radiance:** Huệ quang tâm.
- Mind without resting place:** See Tâm Vô Sở Trụ.
- Mind of zealous progress:** Tấn tâm.
- Clear mind:** Tâm ý trong sạch.
- Mindful (a):** Có chánh niệm.
- Mindfulness (n):** Sự tỉnh thức—Chánh niệm—Memory.
- Mindfulness and clear awareness:** Chánh niệm và tỉnh thức.
- Mindfulness of the body:** Kayagata-sati.
- 1) Mindfulness directed toward the body, one of the four foundations of mindfulness. It is a mindfulness on walking, standing, lying, and sitting and or any bodily activities—Sự chú tâm tập trung vào thân thể, một trong bốn cơ sở chú tâm. Nó bao gồm viện đi, đứng, nằm, ngồi và bất cứ hoạt động thân thể nào.
- 2) According to Zen Master Thích Nhất Hạnh in the “Miracle of Mindfulness,” the master recalls a small book titled “The Essential Discipline for Daily Use” written by Buddhist Monk Doc The from Bao Son Pagoda. This is a thin book with about 40 pages, but it contained all the thoughts that monk Doc The used to awaken his mind while doing any task. When he woke up in the morning, his first thought was, “Just awakened, I hope that every person will attain awareness and see in complete clarity.” When he washed his hand, he used this thought to place himself in mindfulness: “Washing my hands, I hope that every person will have pure hands to receive reality.” This book is comprised entirely of such sentences. Their goal was to help the beginning practitioners take hold of their own consciousness. Monk Doc The helped all young novices to practice, in a relatively easy way, those things which are taught in the Sutra of Mindfulness. Each time you put on your robe, washed the dishes, went to the bathroom, folded your mat, carried buckets of water, or brushed your teeth, etc... you could use one of the thoughts from the book in order to take hold of your consciousness. The Sutra of Mindfulness says: “When walking, the practitioner must be conscious that he is

walking. When sitting, the practitioner must be conscious that he is sitting. When lying down, the practitioner must be conscious that he is lying... No matter what position one's body is in, the practitioner must be conscious of that position. Practicing thus, the practitioner lives in direct and constant mindfulness of the body...The mindfulness of the position of one's body is not enough, however. One must be conscious of each breath, each movement, every thought and feeling, everything which has any relation to the practitioner.”—Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong *Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức*, thiền sư nhắc đến quyển “*Tỳ Ni Nhật Dụng*” của Sư Độc Thể, chùa Bảo Sơn. Đây là một tập sách mỏng vào khoảng 40 trang, nhưng nó chứa đựng những ý tưởng mà Sư Độc Thể dùng để tỉnh thức tâm ý của ông khi làm bất cứ việc gì. Khi mới thức dậy vào ban sáng, ông khởi dậy ý tưởng như vậy trong trí, “Vừa mới tỉnh giấc, tôi mong cho mọi người mau đạt được trạng thái tỉnh thức, hiểu biết thấu suốt mười phương.” Khi múc nước rửa tay, ông xử dụng ý tưởng này để tự đưa mình về trạng thái ý thức: Múc nước rửa tay, tôi mong cho mọi người có những bàn tay trong sạch để đón nhận lấy chân lý.” Toàn tập *Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu*, chỉ có những câu như thế, mục đích là giúp hành giả mới vào đạo nắm lấy được tâm ý mình. Sư Độc Thể đã giúp cho các hành giả mới bước vào đạo thực hiện những điều dạy trong *Kinh Quán Niệm* một cách tương đối dễ dàng. Mỗi khi mặc áo, rửa chân, đi cầu, trải chiếu, gánh nước, súc miệng, vâng vân... hành giả đều có thể mượn một ý tưởng trong *Tỳ Ni Nhật Dụng* để nắm bắt tâm ý mình. *Kinh Quán Niệm* dạy: “Khi đi, hành giả ý thức rằng mình đang đi; khi đứng, ý thức rằng mình đang đứng; khi

ngồi, ý thức rằng mình đang ngồi; khi nằm, ý thức rằng mình đang nằm. Bất cứ thân thể mình đang được xử dụng trong tư thế nào, hành giả cũng ý thức được tư thế ấy của thân thể. Cứ thế hành giả sống trong sự thường trực quán niệm thân thể. Tuy vậy, ý thức được những tư thế của thân thể vẫn chưa đủ. Ta còn phải ý thức về mọi hơi thở, mọi động tác, mọi hiện tượng sinh lý, vật lý, cảm giác và tư duy liên hệ tới bản thân mình nữa.”

Mindfulness of the mind: Tỉnh thức nơi tâm (điều tâm)—The purpose of practicing meditation to take hold of our mind and to obtain the mindfulness of the mind. If the practitioner knows his own mind, he will not waste his time and effort, otherwise, his time and effort will be useless. To know your mind, you should always observe and and recognize everything about it. This must be practiced at all times, while you are walking, standing, lying, sitting, speaking, or even when you are not speaking. The most important thing is to try not to be dominated by the distinction between extremes of good and bad, wholesome and unwholesome, just and unjust, etc. Whenever a wholesome thought arises, acknowledge it: “A wholesome thought has just arisen.” If an unwholesome thought arises, acknowledge it as well: “An unwholesome thought has just arisen.” Don't dwell on it or try to get rid of it. To acknowledge it is enough. If they are still there, acknowledge they are still there. If they have gone, acknowledge they have gone. That way the practitioner is able to hold of his mind and to obtain the mindfulness of the mind—Mục đích của thực tập Thiền là để điều tâm và có được sự tỉnh thức nơi tâm. Hành giả nếu biết rõ được tâm mình thì sẽ không lãng phí công không, ngược lại thì chỉ là uổng công phí sức mà thôi. Muốn biết tâm mình, bạn phải luôn quán sát và nhận biết về nó. Việc này phải được thực tập bất cứ lúc nào, dù đi, đứng,

nằm, ngồi, nói, nín... Điều quan trọng là cố gắng đừng bị chi phối bởi các cực đoan, tốt xấu, thiện ác, chánh tà... Khi một niệm thiện phát khởi, ta chỉ nên nhận diện: “Một niệm thiện vừa mới phát sanh.” Khi một niệm bất thiện phát khởi, ta cũng nhận diện: “Một niệm bất thiện vừa mới phát khởi.” Cố gắng đừng lôi kéo hoặc xua đuổi chúng. Nhận diện niệm đến niệm đi là đủ. Nếu chúng còn, biết chúng đang còn. Nếu chúng đã đi rồi thì biết chúng đã đi rồi. Như vậy là hành giả có khả năng điều tâm và đạt được sự tỉnh thức nơi tâm.

Mindfulness and self-possession: Chánh niệm tỉnh giác.

Mindless (a): Vô tâm—Without thought—The real immaterial mind is free from illusions.

Mine: Atmiya (skt)—The Buddha’s teachings on “Mine” in the Dharmapada Sutra—Ngã sở hay cái của tôi. Những lời Phật dạy về “Ngã Sở” trong Kinh Pháp Cú:

- 1) These are my sons; this is my wealth; with such thought a fool is tormented. Verily, he is not even the owner of himself. Whence sons? Whence wealth? (Dharmapada 62)—“Đây là con ta, đây là tài sản ta,” kẻ phàm phu thường lo nghĩ như thế, nhưng chẳng biết chính ta còn không thiệt có, huống là con ta hay tài sản ta?
- 2) He who has no thought of “I” and “mine,” for whatever towards his mind and body he does not grieve for that which he has not. He is indeed called a Bhikkhu (Dharmapada 367)—Nếu với thân tâm không lầm chấp là “ta” hay “của ta.” Vì không ta và của ta nên không lo sợ. Người như vậy mới gọi là Tỳ Kheo.
- 3) For more information, please see Ngã Sở.

Mine is always better than others’: Cái của ta lúc nào cũng hay hơn của người.

Mingle one’s mind with the Dharma: Hòa lẫn tâm mình với Pháp.

Mingle something with something else: Mix something with something else—Hòa lẫn cái này với cái kia.

Minister: Quan đại thần—Phục vụ—Giúp đỡ.

Ministry (n): Hoằng pháp.

Ministry of sacrifice: Hoằng pháp trong tinh thần hy sinh.

Minor sutras of the Pure Land Sect: See Tiểu Bản A Di Đà Kinh.

Minor Vehicle: See Tiểu Thừa.

Miracle: Phép mầu—So-called miracles: Cái gọi là phép lạ—See Thần Biến.

Miracle powers: See Thần Thông.

Miraculous fable: Truyền thuyết.

Miraculous power: See Thần Thông.

Miraculous transformation: See Thần Biến.

Mirage (n): An illusion—Ảo ảnh—Ảo cảnh.

Miscellaneous Canon: See Tạp Tạng.

Mischievous: Ác—Wrong—Cruel—Wicked.

Misconception (n): Quan niệm sai lầm

Misconduct: Hạnh kiểm xấu—Tà hạnh.

Sexual misconduct: Tà hạnh

Miscellaneous mystic: See Mật Giáo Tạp Bộ.

Misdeed (n): Hành động xấu.

Miserable (a): Very unhappy—Uncomfortable—Khổ sở—Khốn khổ—Bất hạnh.

Miseries (n): Khổ đau—Khổ nạn.

Misery (n): Khổ sở đớn đau—See Khổ.

Misfortune (n): Bất hạnh.

Misfortune and adversity: Bất hạnh và hoạn nạn.

Misfortune and happiness: Họa phúc.

Misinterpretation: Giải thích sai lầm.

Mislead someone by lying: Nói gạt ai.

- Misleading character of the material:** See Sắc Cái.
- Misleading ideas:** Những ý tưởng mê hoặc.
- Misleading thoughts:** See Vọng Niệm.
- Misleading views:** See Kiến Hoặc Tư Hoặc.
- Miss out (v):** Bỏ sót—To omit—To leave out—To drop out.
- Mission (n):** Sứ mạng—Thừa phái truyền giáo.
- Missionaries (n):** Đoàn truyền giáo.
- Missionary (a):** Được sai phái—Được ủy thác sứ mệnh.
- Mistaken:** Lỗi lầm.
- Mistaken discernment:** See Phân Biệt Sai.
- Misunderstanding:** Sự hiểu lầm.
- Misuse (v) or destroy (v) possessions of the permanent dwelling:** Lạm dụng hay phá hoại của thường trụ.
- Mitigate (v):** Làm giảm thiểu.
- Mitigate (v) pain and sorrow:** Làm giảm thiểu khổ đau buồn phiền.
- Mixed cultivation:** See Tạp Hạnh.
- Mixed marriage:** Hôn nhân dị chủng.
- Moans and groans:** Than van rên rĩ
- Mock (v):** Chế nhạo—To laugh at—To jeer at—To deride.
- Modality (n):** Hình thức—Hình thái.
- Mode of repentance:** See Sám Pháp.
- Model:** Khuôn mẫu—Mô hình—Example—Pattern.
- Moderate (a):** Nhu hòa—Soft.
- Moderation (n):** Sự điều độ.
- Moderation in eating:** See Tiết Độ Trong Ăn Uống.
- Modernism (n):** Chủ nghĩa hiện đại—Chủ nghĩa tân thời.
- Modest (a):** Khiêm tốn—Humble—Unpresumptuous—See Khiêm Tốn.
- Modesty:** Shame or a sense of shame and fear of wrong doing—Sự hổ thẹn.
- Modify (v):** Cải tiến.
- Moggallana (p):** Ma Ha Mục Kiền Liên—One of the Buddha's chief disciples, being renowned for his supernatural powers.
- Mohamedanism (n):** Hồi giáo.
- Moisture-born:** Thấp sanh—Water-born, as with worms and fishes.
- Mold (v):** Uốn nắn
- Moment of joy and happiness:** Trong lúc sung sướng hạnh phúc
- Momentariness (n):** See Đốn Ngộ Nhất Thời.
- Momentariness of existence:** See Khoảnh Khắc Cửa Sự Sống.
- Monasterial (a):** Thuộc về đời sống ẩn tu—Thuộc về tịnh xá—Thuộc về Tăng viện.
- Monastery (n):** Tịnh xá.
- Monastic (a):** Thuộc về cuộc sống ẩn tu hay Tăng lữ.
- Monastic confession and repentance:** See Tác Pháp Sám Hối.
- Monastic custom:** See Tăng Nghi.
- Monastic education:** Sự giáo dục Tăng Ni.
- Monastic Order:** Tu viện ẩn tu.
- Monasticism (n):** Đời sống xuất gia.
- Mondo (jap):** Vấn Đáp—In Chinese means “Question and answer” system. This is different from koan. However, in Mondo, an immediate answer is demanded. In koan, Zen practitioner needs time to reflex. For example, a Zen Master once held out a stick and said, “Call it not a stick; if you do you assert. Nor deny that it is a stick; if you do you negate. Without affirmation or denial, speak, speak!” The answer can be quite revealing, and psychologically cleansing, provided they are not interpreted—Từ Mondo của Nhật Bản tương đương với từ “Vấn Đáp” trong nhà Thiền của Trung Hoa. Tuy nhiên, Mondo đòi hỏi Thiền sinh có câu trả lời ngay lập tức, chứ không như công án cần có thời giờ nghiền ngẫm. Thí dụ như có một lần vị Thiền sư đưa

Thiên trượng lên hỏi, “Không được gọi nó là cây gậy; nếu nói là gậy tức là ‘xác nhận.’ Cũng không được nói không vì nói không là ‘phủ nhận.’ Không được xác nhận cũng không được phủ nhận, nói mau, nói mau!” Câu trả lời có thể biểu hiện sự thanh tịnh về mặt tâm lý, miễn không phải giải thích là được.

Monism (n): Thuyết nhất nguyên.

Monk: Tăng—See Tăng Sĩ and Tỳ Kheo.

Monk's chamber: Tăng phòng.

Monk who is in charge of storing sutras:
See Tạng Chủ.

Monk's clothes: Nâu sòng—Clothes which have been dyed in brown.

Monk who earns his living by bending down to cultivate the land: See Hạ Khẩu Thực.

Monk of great talent: Bậc Tăng tài.

Monk's halls: See Tuần Đường.

Monk's hat: See Thủy Quan.

Monk's robe: See Cà Sa, Thủy Diên Y and Vô Thượng Tàm Quý Y.

Monk scholar: Một vị Tăng uyên bác.

Monk's staff: See Tích Trượng.

Monk student: Tăng sinh.

Monkey-mind: According to Buddhism, our mind behaves like a monkey, restless and always jumping—Tâm như vượn chuyền cây.

Monochromatic light: Ánh đơn sắc.

Monogamist (n): Người chủ trương nhứt phu nhứt thê.

Monogamy (n): Chế độ nhứt phu nhứt thê.

Monopolise (v): Độc quyền.

Monotheism (n): Chủ nghĩa nhất thần giáo.

Monsoon-season-retreat: See An Cư Kiết Hạ.

Moon:

1) Canda (p): The male fairy's name—
Nguyệt lang, tên của vị nam tiên.

2) Candā (p): The female fairy's name—
Nguyệt nga, tên của vị nữ tiên.

Moon contemplation: See Nguyệt Luân Quán Tam Muội.

Moon of Liberation Bodhisattva: Giải Thoát nguyệt Bồ Tát.

Moon face Buddha: See Nguyệt Diện Phật.

Moonlight (n): See Nguyệt Quang.

Moonlight Bodhisattva: See Nguyệt Quang Bồ Tát.

Moonlight king: See Nguyệt Quang Vương.

Moonlight prince: See Nguyệt Quang Thái Tử.

Moon palace: See Nguyệt Cung.

Moral (a): Thuộc về luân lý hay đạo đức.

Moral causation: Nguyên nhân luân lý.

Moral conduct: Sống đạo đức.

Moral precept: Giới Ba La Mật.

Moral principle: Đạo nghĩa.

Moral responsibility: Trách nhiệm luân lý.

Morale: Nhân tâm—Sĩ khí.

Moralist: Nhà đạo đức.

Morality (n): Đức hạnh—Good conduct—
Virtue—See Giới.

Morality helps giving up ill-will or hatred: Trì giới giúp chúng ta từ bỏ ác ý và sân hận.

Morality-paramita: See Trì Giới Ba La Mật.

Mortal (a): Thuộc về cái chết—Phải chết—
All beings are mortal—Mọi sinh vật đều phải chết.

Mortal dispensation: See Phân Đoạn Sinh Tử.

Mortal lot: See Phân Đoạn Sinh Tử.

Mortality (n): Sự chết—Sự tử vong.

Mortification (n): Hành xác—Khắc khổ.

Mortify oneself (one's body): Hành xác.

Self-mortification (n): Tự hành xác.

Most charitable: Nhân từ nhứt.

Most durable: Trường tồn.

Most essentially: Thiết yếu nhất.

Most importantly: Quan trọng nhất.

Most pitiful: See Đại Bi.

Most pity: See Đại Bi.

Most reasonable: Chí lý.

Most Venerable: See Hòa Thượng.

Most virtuous: Chư Đại đức—Members of the Great Assembly, Upasakas and Upasikas.

Mote (n): Hạt bụi—A mote of dust—A speck of dust.

Mother of the Buddha: See Phật Mẫu.

Mother fish: See Ngư Mẫu.

Mother of karma: See Hành Mẫu.

Mother of religions: Đất mẹ của tôn giáo.

Motherhood (n): Tình mẹ—Địa vị của người mẹ.

Motion (n): See Động.

Motionless (a):

- Nis-cala (skt)—Không động—Immovable.
- Aceshta (skt)—Không tinh tấn—Effortless.

Motivated by: Bị thúc đẩy bởi.

Motivation (n): Sự thúc đẩy.

Motive (a): Động cơ thúc đẩy—High motive in Buddhism is the will to reduce the suffering of all forms of life—Motive to attain enlightenment.

Selfish motives: Động cơ ích kỷ.

Mount Sumeru: Núi Tu Di.

Mountain school: See Sơn Gia.

Mountain spirit: Thần Núi.

Mountain of swords: See Núi Dao.

Mountain and water robe: See Sơn Thủy Nạp.

Mourn someone: Thương khóc ai.

Mournful (a): Bi thảm—Deplorable—Tragic—Drama.

Mouth (n): Mukkha (p)—Mukha (skt)—Khẩu—Miệng—Organ of speech.

Mouth of Brahma: See Thiên Khẩu.

Mouth meditation: See Khẩu Đầu Thiền.

Movable (a): Chuyển động.

Movable knowledge: Kuppam-nanam (p)—Động Trí—See Bất Động Trí.

Move (v): See Động.

Move lightly: Flit—Di chuyển nhẹ nhàng.

Moved: Cảm động—Touched.

Movement (n): Phong trào—Sự vận động.

Multilocation (n): Khắp mọi nơi đều có.

Multiplicity (n): Tính đa dạng.

Multipresence (n): Hiện diện khắp nơi tùy theo ý muốn.

Multitudes (n): Bao la—State of being numerous.

The suffering multitudes: Sự đau khổ bao la.

Mumble (v): Ấp úng—To speak indistinctly.

Mumonkan (Jap): Vô Môn Quan—The term Mumonkan is equivalent with the term Wu-men-kuan in Chinese. A collection of forty-eight Chinese koans composed by Mumon Ekai in the thirteenth century, translated into English with the name “The Pass without a Gate.”—Từ Mumonkan của Nhật tương đương với từ Vô Môn Quan của Trung Hoa. Đây là một bộ sưu tập 48 công án Trung Hoa do Thiền Sư Mumon Ekai soạn vào thế kỷ thứ 13, được dịch sang Anh ngữ với tựa đề “Vô Môn Quan.”

Mundane (a): Phàm tục.

Mundane experience: Kinh nghiệm thế gian.

Murder (v): Sát nhân—To kill—To slay.

Murderer (n): Kẻ sát nhân.

Murky: Dirty—Unclear—Đục (nước).

Murmur (v): Japati (p & skt)—Nói thầm—To mutter—To whisper—Tiếng suối chảy róc

rách—The water is murmuring out of a spring—Tiếng nước róc rách từ khe suối.

Murmuring: Japanam (p)—Japa (skt)—Đang nói thầm—Muttering—Whispering.

Mushroom noodles: Mì nấm.

Mustard-seed kalpa: See Giới Tử Kiếp.

Mustard-seed kalpa and rock kalpa: See Giới Thạch.

Mutable and immutable: See Động Bất Động Pháp.

Mutation (n): Sự biến hóa—Sự chuyển biến—Sự đột biến.

Mutter (v): Japati (p & skt)—Nói thầm—To murmur—To whisper.

Muttering: Japanam (p)—Japa (skt)—Đang nói thầm—Murmuring—Whispering.

Mutual (a): Tương tế—Reciprocal.

Mutual aid association: Hội tương tế.

Mutual causation: See Câu Hữu Nhân and Tương Ứng Nhân.

Mutual dependence: See Tương Đãi.

Mutual entry: See Tương Nhập.

Mutual respect: Tương kính.

Mutual response between the man and his object of worship: See Tương Ứng Tông.

Mutual support: Sự hỗ trợ lẫn nhau.

Mutually opposing cause: See Tương Vi Nhân.

Myoshinji (jap): A famous Lin-Chi monastery in Kyoto (former capital of Japan)—Một tu viện nổi tiếng của Thiền phái Lâm Tế ở Kyoto (đế đô của Nhật Bản).

Myself is Amitabha, my mind is the Pure Land: See Tự thân Di Đà Duy tâm Tịnh Độ.

Mutualism (n): Chủ nghĩa hỗ tương—Chủ thuyết coi vạn sự tuần hoàn hỗ tương nhau.

Mutuality (n): Liên quan hỗ tương—Tương quan.

My: Của tôi.

Myself: See Ngã.

Myself is Amitabha, my mind is the Pure Land: See Tự Thân Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ.

Mysteries (n): Huyền bí—Mysterious (a).

Mysterious power: Phép mầu—Miracle.

Mystery (n): Bí mật—Huyền diệu—Lạ lùng—Huyền bí.

Mystery of the three things: See Tam Pháp Diệu.

Mystic (a): Bí mật—Huyền bí—Mysterious—Occult—Marvellous—Recondite.

Mystic of the mouth: See Khẩu Mật.

Mystical (a): Thuộc về thần bí.

Mysticism (n): Thần bí luận.

Myth (n): Thần thoại—Tư tưởng thần bí.

Mythicism (n): Chủ nghĩa thần thoại.

Mythicism of creation: Thần thoại về sự tạo dựng—Heretics believe that the whole world created within 6 days by an almighty creator—Ngoại giáo tin rằng thế giới này được sáng tạo trong 6 ngày bởi một đấng toàn năng sáng tạo.

Mythicist (n): Người giải thích về thần thoại.

Mythologist (n): Thần thoại gia—Tác giả của những chuyện thần thoại.

Mythology (n): Môn học về thần thoại.

N

Naga (skt): Thiên long—Heavenly dragons—A serpent of great power, classified with other

divine beings in Buddhist Legends—Rắn thần (thiên long), một loài rắn có sức mạnh rất lớn, được xếp vào các thần linh trong thần thoại Phật giáo—See Long.

Nagakanya (skt): Long nữ—A naga maiden.

Nagaraja (skt): Long vương—Dragon king.

Nagarjuna (skt): An Indian Buddhist philosopher, founder of the Madhyamika School. He was the 14th Patriarch of Indian Zen. He composed Madhyamika sastra and sastra on Maha prajna paramita—Long Thọ Bồ Tát, một nhà triết học Phật giáo nổi tiếng, người sáng lập ra trường phái Trung Quán. Ngài là vị tổ thứ 14 dòng Thiền Ấn Độ, người đã biên soạn bộ Trung Quán Luận và Đại Trí Độ Luận.

Naked aetics: See Lỏa Hình Ngoại Đạo.

Namah (skt) **Namo** (p): Quy mạng—Blessing—Adoration—Taking refuge.

Namah Amitabha: See Nam Mô A Di Đà Phật.

Namarupa (Name and form) (skt): Danh sắc—Mind and body.

Name of a school: See Tông Môn.

Naming ceremony: Lễ đặt tên.

Namskara (skt): Homage---The Mudra of folded hands raised in salutation—Chấp tay xá một cách tôn kính.

Namo (p) **Namah** (skt): Quy mạng—Adoration—Blessing.

Namo Buddha: Nam Mô Phật.

Namo Buddhaya: Nam Mô Phật Đà Gia—Homage and honor to the Buddha—Đệ tử sùng kính và ngưỡng mộ Phật.

Namo Eternally Dwelling Ten Directions Buddhas: Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Phật.

Namo Eternally Dwelling Ten Directions Sangha: Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Tăng.

Namo Great Virtues Universal Worthy Bodhisattva: Nam Mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.

Namo Great Vows Earth Store Bodhisattva: Nam Mô Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát.

Namo Heaven: Nam Mô Trời—Usually used to pray for blessing by the Vietnamese countryside people.

Namo Kuan Shi Yin Bodhisattva: Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát.

Namo Permanently Dwelling ten Directions Dharmas: Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Pháp.

Namo Sakya Muni Buddha: Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Nanda (skt): Sudarananda—Beautiful Nanda—Sakyamuni's disciple and younger half brother, the son of King Shuddhodana and Sakyamuni's maternal aunt Mahaprajapati—A Nan.

Narrowness (n): Sự hẹp lượng.

Nastika (skt): Chấp không—Non-realists who deny all reality.

National hero: Anh hùng dân tộc.

Native medicine: Y học dân tộc.

Nativism (n): Thuyết thiên phú—Thiên phú luận.

Natural (a): Tự nhiên.

Natural attainment: See Tánh Đắc.

Natural capacity for good and evil: See Tánh Đức.

Natural death: Tận mệnh tử.

Natural desire: Khát vọng tự nhiên.

Natural doubt: See Câu Sinh Hoặc.

Natural law: Luật thiên nhiên.

Natural law of change: Quy luật thay đổi của vạn pháp.

Natural life: Đời sống tự nhiên.

- Natural moral law:** Luật đạo đức tự nhiên—See Tánh Giới.
- Natural powers of perception:** See Tánh Thức.
- Natural purity:** See Tự Tánh Thanh Tịnh.
- Natural quality:** Tư chất.
- Natural reward:** See Nghiệp Quả.
- Natural and similar:** See Tương Sinh Tự.
- Natural sins:** See Tánh Giác.
- Natural void:** See Tính Không.
- Naturalism (n):** Chủ nghĩa tự nhiên—Chủ nghĩa loại bỏ siêu nhiên—Tự nhiên luận.
- Naturally evil:** See Tánh Ác.
- Naturally good:** See Tánh Thiện.
- Naturally pure mind:** See Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm.
- Nature (n):** Bản chất—Tính thể—Bản tính—Tính tình—See Tánh.
- Nature and conventional sins:** See Tánh Thứ.
- Nature-ego:** See Tánh Ngã.
- Nature of Emptiness:** Sunyata (skt)—Tánh không.
- Nature of life:** Bản chất cuộc đời.
- Nature of man:** Nhân tính.
- Nature and marks:** True emptiness—Chân không diệu hữu—Wonderful existence—Nature means noumenon or essence; marks mean characteristics, forms or physiognomy. Marks and nature are contrasted, in the same way noumenon is contrasted with phenomenon. True mark stands for true form, true nature, buddha nature always unchanging. True mark of all phenomena is like space: always existing but really empty; although empty, really existing—Tánh là lý, tướng là hình thức bên ngoài. Tướng và tánh đối nghịch nhau như lý đối lại với sự—See Tánh Tướng.
- Nature is the mind, and mind is Buddha:** See Tánh Tức Thị Tâm, Tâm Tức Thị Phật.
- Nature-seed nature:** See Tánh Chung Tánh.
- Nature of things:** Bản chất của vạn hữu.
- Nature of void:** See Tính Không.
- Nature without the seed of goodness:** See Vô Chung Tính.
- Nature worship:** Sự sùng bái thiên nhiên.
- Near death:** Cận tử—About to die—At the point of death.
- Necessity (n):** Tính tất nhiên—Tính tất yếu—Việc tất nhiên.
- Necessity of goal:** Tính tất nhiên của mục đích là dùng phương tiện.
- Necessity of means:** Tính tất yếu của phương tiện.
- Necessity of skill in means:** Tính tất yếu của phương tiện thiện xảo.
- Nectar from Heaven:** See Cam Lộ.
- Nectar of Immortality:** See Cam Lộ.
- Needle-eye:** See Châm Khổng.
- Needle-mouth ghost:** See Kim Khẩu Quỷ.
- Needy (n):** Cùnh đình.
- Negation (n):** Sự phủ định.
- Negative (a):** Phủ nhận—Tiêu cực—Bất thiện—Evil—Unwholesome—For more information, please see Âm.
- Negative actions:** See Ác Nghiệp.
- Negative image:** Hình ảnh tiêu cực.
- Negative karma:** Ác nghiệp—Harmful actions—See Ác Nghiệp and Bất Thiện Nghiệp.
- Negative mind:** See Tâm Bất Thiện.
- Negative path:** Ác đạo—Black path.
- Negative and positive:** See Âm Dương.
- Negative theology:** Thần học phủ định—Thuyết lấy phương thức thần không là gì cả để biện luận.
- Negative thoughts:** Những tư tưởng xấu—Negative thoughts include resentment (oán hận), jealousy (ganh tỵ), anger (giận dữ),

greed (tham lam), wishing to harm others (muốn hại người), wrong views (tà kiến), slander (phỉ báng), lying (nói dối), arrogance (cống cao ngã mạn), stealing (trộm cắp), Sexual misconduct (tà dâm), Substance abuse (hút, uống hay chích những chất cay độc), double-tongued (nói lưỡi hai chiều), harsh speech (nói lời độc ác), bad attitudes (thái độ xấu ác), wrong discernments (phân biệt sai lầm), faithlessness (không có niềm tin), etc.— Negative thoughts disturb our mind and cause us a lot of problems.

Negative way: Phương cách tiêu cực.

Negativism (n): See Đoạn Diệt Thuyết.

Neglect (v): Chểnh mảng.

Neglect summer retreat: See Phá Hạ.

Neglectful (a): Cẩu thả—Careless.

Neither adding nor subtracting: Bất tăng bất giảm.

Neither existing nor non-existing: See Phi Hữu Phi Không.

Neither going nor coming: Bất khứ bất lai—See Vô Khứ Vô Lai.

Neither pleasant nor unpleasant: Dừng đứng—Không vừa ý mà cũng không không vừa ý—See Thọ.

Neither pleasant nor unpleasant feeling: Neutral feeling—Bất lạc bất khổ thọ.

Neither Thought Heaven: Trời Phi Tưởng.

Neither two nor three: See Vô Nhị Vô Tam.

Neophyte (n): Tân tông.

Nepal: A part of India 2,500 years ago, while Sakyamuni was alive; now it is an independent state, northeast of India—Là một phần của Ấn Độ, trong thời Phật còn tại thế; bây giờ là quốc gia độc lập, nằm về phía Đông Bắc Ấn Độ.

Nervous disorder: Bệnh thần kinh.

Net of heterodox views: See Kiến Võng.

Net of Indra: See Bảo Võng.

Net of karma: See Nghiệp Võng.

Nether world: Underworld—Yama world—Phương dưới—Địa ngục.

Neurons (n): Những tế bào não.

Neutral (a): See Vô Ký.

Neutral color: See Hoại Sắc.

Neutral feeling: Neither pleasant nor unpleasant feeling—Bất lạc bất khổ thọ.

Neutral mind: See Tâm Vô Ký.

Neutron (n): Trung hòa tử—An uncharged elementary particle of an atom with approximately the same mass as a proton.

Never: Không bao giờ.

Never decaying: Avinasya—Bất hoại—Indestructible—Eternal.

Never-Despite Bodhisattva: See Thường Bất Khinh Bồ Tát—Bodhisattva who constant greeted all beings he met and praised that they were destined for Buddhahood—Vị Bồ Tát luôn vái chào khi gặp mọi người và nói rằng rồi đây quý ngài sẽ thành Phật.

Never fall into mischief: Đừng bao giờ rơi vào ác đạo

Never receding: Never retreat but going straight to nirvana—Always progressing—See Bất Thối Chuyển.

Never-receding mind: See A Bộ Bạt Trí.

Never return: See Bất Hoàn.

New birth: Tái sanh.

New earth: Cảnh đất mới lạ.

New heaven: Cảnh trời mới lạ.

New Lotus Sect: See Nhật Liên Tông.

Newly-ordained monk: Vị tân Tỳ Kheo.

Next life retribution: See Sanh Báo.

Nibbana (p): Niết bàn—End of all suffering.

Nibbana is unborn, unoriginated, uncreated, unformed: Niết bàn không sanh, không khởi, không tạo, không thành.

Nibbana is beyond logic and reasoning: Niết bàn vượt khỏi lý luận và tư duy.

Nibbanic bliss: Hạnh phúc Niết bàn.

Nichiren (jap): See Nhật Liên.

Nightmare (n): Cơn ác mộng.

Night spirit: Thần Chủ Đêm.

Nihilism (n): Uchedavada (p & skt)—Đoạn kiến—Negativism—The philosophic doctrine that denies a substantial reality to the phenomenal universe—Holding to the view of total annihilation (without reincarnation nor cycle of births and deaths)—Học thuyết chối bỏ sự hiện hữu của vật chất và vũ trụ. Trường phái này tin rằng một khi chết là hết (không có luân hồi).

Nilajan River: Sông Ni Liên Thiên—A river that flows past Gaya.

Nine abodes of beings: See Chín Chỗ An Trú Của Loài Hữu Tình.

Nine bonds that bind men to mortality: See Cửu Kết.

Nine causes of malice: See Chín Xung Đột Sự.

Nine classes of ghosts: See Cửu Quỷ.

Nine classes of work belonging to the Hinayana: See Tiểu Thừa Cửu Bộ.

Nine days of abstinence: See Cửu Trai Nhứt.

Nine difficulties (Sutra in Forty-Two Sections—Chapter 36): Chín điều khó trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—Chương 36).

- 1) It is difficult for one to leave the evil paths and become a human being: Kể thoát được ác đạo để được sanh làm người là khó.
- 2) It is still difficult to become a male human being (a man rather than a woman): Được làm người mà thoát được thân nữ để làm thân nam là khó.
- 3) Once one becomes a man, it is difficult to have the six organs complete and perfect: Làm được thân nam mà sáu giác quan đầy đủ là khó.

4) Once the six organs are complete and perfect, it is still difficult for one to be born in the central county: Một khi đã có sáu căn đầy đủ, vẫn khó được sanh vào xứ trung tâm.

5) If one is born in the central country, it is still difficult to be born at the time of a Buddha: Đã sanh được vào xứ trung tâm, vẫn khó được sanh vào thời có Phật.

6) If one is born at the time of a Buddha, it is still difficult for one to encounter the Way: Đã sanh vào thời có Phật, vẫn khó được gặp Đạo.

7) If one does encounter the Way, it is still difficult for one to bring forth faith: Đã gặp Đạo, vẫn khó khởi được niềm tin.

8) If one does have sufficient faith, it is still difficult for one to resolve one's mind on Bodhi: Đã có được niềm tin, vẫn khó phát tâm Bồ Đề.

9) If one does resolve one's mind on Bodhi, it is still difficult to be without cultivation and without attainment: Phát tâm Bồ Đề mà đạt đến chỗ vô tu vô chứng là khó.

** For more information, please see Hai Mười

Điều Khó in Vietnamese-English Section.

Nine distresses: See Cửu Não.

Nine dragons: Cửu Long.

Nine-fold future life in the Pure Land: Cửu phẩm vãng sanh—See Cửu Phẩm Tịnh Độ.

Nine forms of pride: See Cửu Mạn.

Nine grades of arhat: See Cửu Vô Học.

Nine grades of monk's patched robe: See Cửu Phẩm (Thượng) Y.

Nine grades of the Pure Land: See Cửu Phẩm Tịnh Độ.

Nine heavens of the Fourth Dhyana Heaven: See Cửu Phạm.

Nine Hinayana Sutras: See Cửu Chúng Bộ Kinh.

Nine holy grades of Lotus: Cửu Phẩm Liên Hoa:

- A. The three lowest stages: Hạ phẩm.
- 1) The lowest of the three lowest classes: Hạ phẩm hạ sanh.
 - 2) The middle of the three lowest classes: Hạ phẩm trung sanh.
 - 3) The highest of the three lowest classes: Hạ phẩm thượng sanh.
- B. The three middle stages of birth in the Pure Land: Trung phẩm.
- 4) The lowest of the three middle classes: Trung phẩm hạ sanh.
 - 5) The middle of the three middle classes: Trung phẩm trung sanh.
 - 6) The highest of the three middle classes: Trung phẩm thượng sanh.
- C. The three highest stages of birth in the Pure Land: Thượng phẩm.
- 7) The lowest of the three highest classes: Thượng phẩm hạ sanh.
 - 8) The middle of the three highest classes: Thượng phẩm trung sanh.
 - 9) The highest of the three highest classes: Thượng phẩm thượng sanh.

Nine impure openings in our body: See Cửu Khổng.

Nine kinds of birth: See Cửu Loại Sanh.

Nine kinds of clean flesh: See Cửu Tịnh Nhục.

Nine kinds of cognition: See Cửu Thức.

Nine kinds of consciousness or cognition: See Cửu Thức.

Nine kinds of irregular death: See Cửu Hoạn Tử.

Nine kinds of karma: See Cửu Nghiệp in Vietnamese-English Section.

Nine kinds of Mahayana Dhyana for Bodhisattvas: See Cửu Chủng Đại Thiên in Vietnamese-English Section.

Nine kinds of non-action: See Cửu Vô Vi.

Nine Lands: See Cửu Địa in Vietnamese-English Section.

Nine Lotus grades: Cửu phẩm Liên hoa (see Nine Holy grades of Lotus).

Nine Luminaries: See Cửu Diệu in Vietnamese-English Section.

Nine major forms of untimely death: See Cửu Chủng Hoạn Tử.

Nine patriarchs of the T'ien-T'ai Sect: See Thiên Thai Cửu Tổ.

Nine Powers: Cửu Lực—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are nine powers—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có chín thứ lực:

- (A) Either wholesome or indeterminate—Thiện hay trung tính:
- 1) The power of faith: Tín lực.
 - 2) The power of mindfulness: Niệm lực.
 - 3) The power of wisdom: Tuệ lực.
 - 4) The power of shame: Tàm lực (biết hổ thẹn khi gây nên tội lỗi).
 - 5) The power of fear of wrongdoing: Quý lực (biết ghê sợ hậu quả của tội lỗi).
- (B) Unwholesome—Bất thiện:
- 6) The power of shamelessness: Vô tàm lực (không biết hổ thẹn khi gây nên tội lỗi).
 - 7) The power of fearlessness of wrongdoing: Vô quý lực (không biết ghê sợ hậu quả của tội lỗi).
- (C) Either wholesome or unwholesome or indeterminate—Hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc trung tính:
- 8) The power of energy: Tấn lực.
 - 9) The power of concentration: Định lực.

Nine realities: See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section.

Nine realms: Cửu giới—All realms in the cosmos, with the exception of the Buddha Realms—See Ten Realms in English-Vietnamese Section.

Nine similes: See Cửu Dụ.

Nine states of bondage and one state liberation: See Cửu Phược Nhứt Thoát.

Nine successive abidings: See Chín Thứ Đệ Trú.

Nine successive cessations: See Chín Thứ Đệ Diệt.

Nine suitable stages in religious services: See Cửu Phương Tiện in Vietnamese-English Section.

Nine truths or postulates: See Cửu Đế.

Nine types of meditation on corpse: See Cửu Tưởng Quán.

Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life: See Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến Đời Sống Phạm Hạnh.

Nine ways of showing respect in Indian customs: See Cửu Nghi.

Ninety offences which require confession and repentance: See Cửu Thập Giới Đọa.

Nirmanakaya (skt): The transformation Body of the Buddha—The Body-of-Form of all Buddhas which is manifested for the sake of men who cannot yet approach the Dharmakaya (Pháp thân)—The formless true body of Buddhahood—Manifestation Body—Ứng thân.

Nirodha (skt): Diệt khổ.

Nirvana (skt) **Nibbana** (p): Total extinction of desires and sufferings. The supreme goal of Buddhist endeavor.

(A) An attainable state in this life by right aspiration, purity of life, and the elimination of egoism. The Buddha speaks of Nirvana as “Unborn, unoriginated, uncreated, and unformed,” contrasting with the born, originated, created and formed phenomenal world—Sự triệt tiêu hoàn toàn của ham muốn và đau khổ—Mục tiêu tối thượng của những người tu Phật. Trạng thái có thể đạt được bằng những ước vọng chánh đáng như thanh tịnh cuộc sống và tận diệt bản ngã.

Phật đã nói về Niết Bàn như một nơi không sanh, không diệt.

(B) The fact that Nirvana is realized as one of the mental states. It is not a state of nothingness—Niết bàn là một trạng thái tinh thần có thể chứng ngộ được. Sự kiện rõ ràng chứng tỏ Niết bàn không phải là một trạng thái hư vô.

(C) Nirvana is not a place or a kind of heaven where a self or soul resides. Nirvana is the attainment of a state which is dependent on this body itself and this state can be achieved in this very life—Niết Bàn không phải là một nơi chốn hay một loại thiên đàng cho linh hồn trú ẩn trong đó. Niết Bàn là trạng thái chứng đắc tùy thuộc chính bản thân này, và trạng thái này có thể chứng nghiệm ngay trong đời này.

(D) Nirvana is a place where (if we can temporarily say so) craving, hate and delusion are destroyed. Nirvana is the attainment of the cessation of sufferings—Niết bàn là nơi (nếu chúng ta có thể tạm gọi như vậy) mà tham sân si bị diệt tận và các lậu hoặc bị đoạn tận.

(E) The Buddha has described Nirvana in the following terms—Đức Phật đã diễn tả Niết bàn bằng những danh từ sau đây:

- 1) Infinite: Ananta (p)—Vô tận.
- 2) Non-conditioned: Asamkhata (p)—Bất Tùy Thế.
- 3) Incomparable: Anupameya (p)—Vô Song.
- 4) Supreme: Anuttara (p)—Tối Thượng.
- 5) Highest: Para (p)—Tối Cao.
- 6) Beyond: Para (p)—Vượt ra ngoài.
- 7) Highest Refuge: Parayana (p)—Nương Tựa Tối Thượng.
- 8) Safety: Tana (p)—Châu Toàn.
- 9) Security: Khema (p)—An Toàn.
- 10) Happiness: Siva (p)—Hạnh Phúc.
- 11) Unique: Kevala (p)—Duy Nhất.
- 12) Abodeless: Analaya (p)—Vô Trụ.

- 13) Imperishable: Akkhara (p)—Bất Khả Diệt.
 14) Absolute Purity: Visuddho (p)—Tuyệt đối trong sạch.
 15) Supramundane: Lokuttara (p)—Siêu Thế.
 16) Immortality: Amata (p)—Vĩnh Cửu.
 17) Emancipation: Mutti (p)—Giải Thoát.
 18) Peace: Santi (p)—Vắng Lặng.
 ** See Niết Bàn in Vietnamese-English Section.

Nirvana-bliss: An lạc trong Niết bàn.

Nirvana is the calming of all activities, the renunciation of all attachment, the destruction of craving, dispassion, stopping: Niết Bàn là sự tịnh chỉ các hành, xả ly mọi luyến ái, đoạn tận dục vọng, ly tham, đoạn diệt.

Nirvana class: See Tịch Chứng.

Nirvana color: See Niết Bàn Sắc.

Nirvana deliverance: Vô vi giải thoát.

Nirvana food: See Niết Bàn Thực.

Nirvana-form of Buddha: See Niết Bàn Phật.

Nirvana hall: See Diên Thọ Đường.

Nirvana-illumination: See Tịch Chiếu.

Nirvana insight: Lậu tận minh—Overcomes all passions or temptations.

Nirvana method: See Tịch Diệt Pháp.

Nirvana of no-abode: See Vô Trụ Xứ Niết Bàn.

Nirvana patience: See Tịch Diệt Nhẫn.

Nirvana with remainder: Nirvana with residue—Nirvana reached by those enlightened beings who have not yet completely rid themselves of their samsaric burden of skandhas—See Niết Bàn Hữu Dư.

Nirvana with a remnant: Hữu dư niết bàn (see Nirvana with remainder).

Nirvana with residue: Hữu dư Niết Bàn (see Nirvana with remainder).

Nirvana school: See Niết Bàn Tông.

Nirvana and space are considered to be unconditioned dharmas: Niết Bàn và hư không được xem là vô vi pháp—See Vô Vi Pháp.

Nirvana Sutra: Parinirvana Sutra—See Niết Bàn Kinh.

Nirvana wind: See Niết Bàn Phong.

Nitya Bodhisattvas: Thường Tinh Tấn Bồ Tát.

No: Không.

No adultery: See Không Tà Dâm.

No-Affliction Heaven: Cõi Trời Vô Phiền.

No-Birth: Non birth—The nature of Nirvana—The extinction of all desires and delusions—Vô sanh bất diệt.

No dharma: See Vô Pháp.

No drip: See Vô lậu.

No-form: Animitta (skt)—See Không Tướng.

No good deed goes unpunished: Bad happenings occurring to good people. Karma extends over many lifetimes, and therefore our present good deeds may attenuate the bad results of past misdeeds but not necessarily eliminate them completely—Không có hành động nào mà không có hậu quả của nó. Tuy nhiên, lắm khi người ngay mắc nạn. Vì nghiệp kéo dài qua nhiều đời kiếp, vì thế lắm khi người làm việc thiện đời này vẫn bị quả báo xấu của đời trước.

No-Heat Heaven: Cõi Trời Vô-Nhiệt.

No killing: See Không Sát Sanh.

No leak: See Vô Lậu.

No longer learning: See Vô Học 2.

No marks: See Vô Tướng.

No-mark stanza from Hui-Neng: See Kệ Vô Tướng Của Lục Tổ Huệ Năng.

No-Mind: Tâm bất nhị—The state of consciousness before the division into duality created by thought takes place—Trạng thái của tâm thức trước khi nó bị chia thành nhị

biên bởi tư tưởng—See Không Tâm and Hui-Neng.

Patriarch Bodhidharma brought with him to China the Indian view that all this world comes from mind. What we may call Divine Mind, since it is beyond all limitations, just as the sun is beyond all clouds. His successors, up to the Fifth Patriarch, agreed that meditation should be such as to favor the reception of this pure light without stain or dust. The monk's mind was to be "a mirror bright" and must not "gather dust while it reflects," which means that he must be on guard. It was only upon the Hui-Neng's lightning that the doctrine of "No-Mind" came forward—**Tổ Bồ Đề Đạt Ma mang sang Trung Quốc quan điểm của người Ấn về chư pháp đến từ tâm. Cái mà chúng ta gọi là tâm siêu việt vì nó vượt qua giới hạn, như mặt trời không bị mây che. Tất cả các vị nối pháp của Ngài, cho đến tổ thứ năm, đều đồng ý rằng thiền là giữ cho tâm này không bị nhiễm ô. Tâm như minh kính đài, không để cho bụi đóng khi soi nó, nghĩa là người tu phải giữ tâm mình như người soi gương giữ kiếng vậy. Mãi đến khi tiếng sét Huệ Năng nổ lên thì thuyết "Vô Tâm" mới thực sự ra đời.**

No-mind mind: Tâm không.

No permanence of instant after instant: See Niệm Niệm Vô Thường.

No place: See Vô Phương.

No rebirth: See Vô Sanh.

No-self: Anatman (skt)—Not self—Non-ego—See Vô Ngã.

No-self characteristic: Anatta-lakkhana (p)—Vô ngã tướng.

No-self-nature: Nihsvabhva (p)—Không tự tánh.

No-Selfness: See No Self-Quality.

No-Self Quality: No-Selfness—Tính vô ngã.

No sickness: Không ốm đau bệnh hoạn.

No-Thought Heaven: Cõi trời Vô Tưởng.

Noble hermit: Ẩn sĩ cao quý.

Noble: Cao quý—Lofty—Fine.

Noble action: See Phạm Hạnh.

Noble life: Cuộc sống cao quý.

Noble mind: See Phạm Tâm.

Noble name: Danh xưng cao quý

Noble or common: Sang hay hèn.

Noble qualities: Phẩm cách cao thượng.

(The Four) Noble Truths: Tứ Diệu Đế.

Noble silence: See Im Lặng Cao quý.

The Noble Eightfold Path: Bát Chánh Đạo—The Buddhist scheme of moral and spiritual self-development leading to Enlightenment—The Noble Eightfold Path is arranged in three group (for more information, please see Bát Chánh Đạo):

I. Wisdom group (Panna):

1) Right Understanding: Samma Ditthi—Right view—Chánh Kiến.

2) Right Thought: Samma Sankappa—Right mental attitude or motive—Chánh Tư Duy.

II. Virtue group (Sila):

1) Right Speech: Samma Vaca—Chánh Ngữ.

2) Right Action: Samma Kammanta—Chánh Nghiệp.

3) Right Livelihood: Samma Ajiva—Right pursue, including means of livelihood—Chánh Mạng.

III. Concentration group (Samadhi):

1) Right Effort: Samma Vayama—Chánh Tinh Tấn.

2) Right Mindfulness: Samma Sati—Chánh Niệm.

3) Right Concentration: Samma Samadhi—Right contemplation—Chánh Định.

Noble silence: Silence—Speak only when necessary—Buddha Sakyamuni refrained from giving a definitive answer to many metaphysical questions of his time (questions on self-exists, not self-exists, if the world is

eternal, or unending or no, etc)—According to the Buddha, a silent person is very often a wise person because he or she avoids wasting energy on negative verbiage—Sự im lặng cao thượng—See Im Lặng Cao Quý.

The Noble Truth of Dukkha: Chân lý về Khổ đế

The Noble Truth of the cause of Dukkha: Chân lý về Tập đế

The Noble Truth of the end of Dukkha: Chân lý về Diệt đế

The Noble Truth of the Path leading to the end of Dukkha: Chân lý về Đạo đế

Noble woman: See Phạm Nữ.

Nominal (a): Trên danh nghĩa.

Nominalism (n): Duy danh luận.

Nomism (n): Chủ nghĩa coi trọng luật của tôn giáo.

Non: Phi.

Non-Arising: Never coming into being—Not truly existing—Không phát sinh.

Non-Attachment: Không chấp.

Non-beings: Phi chúng sanh.

Non-birth: Bất sanh—Vô sanh—Not to be reborn—See No Birth—See Bất Sanh.

Non-Buddhists: Những người không Phật giáo—Buddhists and non-Buddhists—Những người Phật giáo và không Phật giáo.

Non-Canonical subjects: Các môn ngoại điển.

Non-causative: See Vô Tác.

Non-cognitive: Thuộc về phi nhận thức.

Non-cognizance: Ajnana (skt)—Bất tri—Ngu si về tâm linh—Không có nhận thức—Spiritual ignorance.

Non-conceptual mind: Citta-tathata (skt)—Tâm Như—See Tâm Như, and Tâm Vô Phân Biệt.

Non-cooperation: Bất hợp tác.

Non-discriminating: Avikalpa (skt)—Không phân biệt.

Non-discriminating dharma: See Vô Phân Biệt Pháp.

Non-discriminating mind: See Vô Phân Biệt Tâm.

Non-discrimination: Avikalpa-jnana (skt)—Không phân biệt.

Non-discrimination mind: Vô Phân Biệt Trí—Non-discrimination mind is the mind where reality is perceived in its nature of ultimate perfection, or when one sees reality is as reality, nothing else. This is a wondrous communion in which there is no longer any distinction made between subject and object—Vô Phân Biệt Trí là trí nơi mà hiện thực được nhìn bằng cái nhìn “Viên Thành Thực Tánh,” nghĩa là hiện thực là hiện thực chứ không là gì khác. Nhận thức ở đây là một sự cảm thông mẫu nhiệm trong đó không còn sự phân biệt chủ thể và đối tượng nữa.

Non-discriminative knowledge:

Nirvikalpajnana (skt)—Không phân biệt trí (trí vô phân biệt).

Non-discriminative wisdom: See Vô Phân Biệt Trí.

Non-discursive thinking: Avicara (p)—Không tư duy biện luận.

Non-Dual: No-self and no-Dharma—Bất nhị.

Non-dual dharma: See Pháp Môn Bất Nhị.

Non-Dual Method: Most of us are still attached to duality and have not reconciled essence and marks, existence and non-existence, noumenon and phenomena. We embrace essence and reject marks, we embrace non-existence (emptiness) and reject existence and so on. This kind of wrong view creates a lot of disputes, doubts and perplexity. In fact, there is mutual identity between noumenon and phenomena, phenomena are noumenon, noumenon is phenomena. Buddhist cultivators should reconcile all things and eliminate this attachment—Đa phần chúng ta hãy còn chấp

chặt vào nhị nguyên chứ không chịu hòa giải giữa tánh tướng, hữu vô, lý sự. Chúng ta ôm ấp tánh và chối bỏ tướng, ôm ấp vô và chối bỏ hữu, ôm ấp lý và chối bỏ sự, vân vân. Tà kiến này đưa đến nhiều tranh luận và nghi nan. Kỳ thật, có sự tương đồng giữa lý và sự. Sự là lý và lý là sự. Phật tử tu hành nên hòa giải vạn vật vạn sự hầu tận diệt sự chấp trước này— See Pháp Tu Bất Nhị.

Non-Dual View: Quan điểm Bất Nhị.

Nondualism (n): Chủ nghĩa không nhị nguyên.

Nondualistic knowledge: Advaya-jnatritva (skt)—Tri kiến bất nhị.

Non-Duality: Bất nhị—No second—See Bất Nhị.

Non-ego: Anatman (skt)—Not self—No-self—See Vô Ngã.

Non-ego discipline: Vô ngã tu.

Non-existence: Abhava (p)—Không tồn tại.

Non-harming: Ahimsa (skt)—Vô hại.

Non-human angels: See Nhơn Phi Nhơn.

Non-inflammable robe: See Hỏa Hoãn Bố Cà Sa.

Non-Killing: Ahimsa (skt)—See Non-harming.

Non-perceptibility: Bất khả tri giác tính.

Non-person: Phi nhân vị.

Non-personalistic (a): Thuộc về phi nhân vị.

Non-rational (a): Thuộc về phi lý tính.

Non-reasoning and judgment: Avitakko (p)—Trạng thái không lý luận và xét đoán.

Non-Regression: Bất thối chuyển—See Non-Retrogression.

Nonreligious (a): Thuộc về phi tôn giáo tính.

Non-Retrogression: Non-regression—One who has reached the realization of emptiness (Tolerance and Non-birth) will never regress from the Buddha or Bodhisattva Paths—Never retreat—See Bất Thối Chuyển.

Non-retrogression mind: See Bất Thối Tâm.

Non-returner: Anagamin (p)—Bậc Bất Lai.

Non-returning: Anagami (p)—Quả Bất lai.

Non-soul: Vô ngã

Non-substantiality: Nihsvabhava-sunya (skt)—Không thực chất tính.

Nonsubstantiveness (n): Không thực chất.

Non-Thought Heaven: Trời Phi Phi Tưởng.

Non-Trainer: Non-Learner—Vị vô học.

Nonverbal knowledge: Tri thức không bằng lời nói—See Bất Động Trí.

Non-violent (a): Bất bạo động.

Noontide (poetic): Midday—Giữa trưa (đúng Ngọ).

Norm (n): Tiêu chuẩn—Qui tắc.

Normadic life: Du mục.

Normative (a): Thuộc về tiêu chuẩn.

Northern Buddhism: See Mahayana.

Northern school: See Bắc Tông Ngũ Đạo Pháp Môn.

Nose: Tỷ căn—See Tỷ Thức in Vietnamese-English Section.

Nose consciousness: See Tỷ Thức in Vietnamese-English Section.

Not abiding: Apratshthita (skt)—See Vô Trụ.

Not born: See Vô Sanh.

Not destroyed: See Bất Diệt.

Not doing: See Vô Tác.

Not empty: See Bất Không.

Not extinguished: Unextinguished—See Bất Diệt.

Not falling to karmic retribution and without ambiguity in the law of Cause and Effect: See Bất Lạc Nhân Quả và Bất Muội Nhân Quả and Bất Muội Nhân Duyên, Bất Lạc Nhân Duyên.

Not justifiable: Không bào chữa được.

Not killing: Không sát sanh—If we truly believe that all sentient beings are the Buddhas of the future, we would never think of killing or harming them in any way. Rather, we would have feelings of loving-kindness and compassion toward all of them, without exception—Nếu chúng ta thực sự tin rằng tất cả chúng sanh sẽ là Phật trong tương lai, chúng ta sẽ không bao giờ nghĩ đến sát hại chúng sanh bằng bất cứ giá nào. Mà ngược lại chúng ta sẽ cảm thương chúng sanh với lòng từ bi không có ngoại lệ.

Not knowing: See Bất Giác.

Not moving: See Bất Động.

Not rising: Anabhinirvritti (skt)—Không khởi.

Not seeing others' mistakes: See Không Thấy Lỗi Người.

Not self: Anatman (skt)—Non-ego—No-self—See Vô Ngã.

Not stealing: See Không Trộm Cắp.

Not in bondage to anything: See Vô Trước.

Not a moment is permanent: See Sát Na Vô Thường.

Not to steal: See Không Trộm Cắp.

- Not to steal because we have no right to take what is not give: Không trộm cắp vì chúng ta không được quyền lấy những gì mà người ta không cho.
- Not to steal will help us become honest: Không trộm cắp làm cho chúng ta trở nên liêm khiết.

Not subject to annihilation: See Bất Diệt.

Not talking vainly or idly: Avikarsa (skt)—Không hý luận.

Not thinking: Nis-cinta (skt)—Không suy nghĩ—Thoughtless.

Not to be cast away: See Bất Khả Khí (không thể bỏ được).

Not to be destroyed: See Bất Hoại and Bất Hoại Pháp.

Not to be reborn: See Vô Sanh.

Not to drink liquor: See Không Uống Rượu.

- 1) Not to drink liquor because it leads to carelessness and loss of all senses: Không uống rượu vì nó làm ta mất sự tỉnh giác và tự chủ các căn.
- 2) Not to drink will help us become careful with all clear senses: Không uống rượu giúp ta tỉnh giác với các căn trong sáng.

Not to have sexual misconduct: Không tà dâm.

- Not to have unchaste because we don't want to be a bad person in the society: Không tà hạnh vì chúng ta không muốn làm người xấu trong xã hội.
- Not to have unchaste will help us become pure and good: Không tà hạnh giúp chúng ta trở nên trong sạch và đàng hoàng hơn.

Not to have unchaste: See Không Tà Dâm.

Not to kill: Không sát sanh.

- Not to kill out of the pity of others: Không sát sanh vì lòng thương xót đối với chúng sanh khác.
- Not to kill will help us become kind and full of pity: Không sát sanh giúp cho chúng ta trở nên rộng lượng và giàu lòng từ mẫn.

Not to lie: Không nói dối.

- Not to lie because if we lie, nobody would believe us: Nếu chúng ta nói dối thì sẽ không ai tin chúng ta.
- Not to lie will help us become truthful and trustful: Không nói dối giúp ta trở nên chân thật và đáng tin cậy hơn.

Not a word has been said nor declared: See Bất Thuyết Nhất Tự.

Nothing: Không có gì.

Nothing but skin and bones: Da bọc xương.

Nothing is created: Pháp chẳng sanh.

Nothing is destroyed: Pháp chẳng diệt.

Nothing on earth partakes of the character of absolute reality: Không có gì trên trái đất này có thể chia sẻ được tính tuyệt đối.

Nothing obtainable: See Vô Sở Đắc.

Nothingness (n): Hư vô—Emptiness—Non-existence.

Notion (n): Khái niệm—Ký hiệu—Ý niệm—Idea—Concept.

Notional (a): Thuộc về ký hiệu.

Noumenal and phenomenal aspects: See Lý Sự.

Noumenon (n): Lý tánh—Lý.

Nourish oneself by gain: See Lợi Dưỡng.

Novice (n): Sramanera—Sramanerika—Sa di—Sa di ni—See Thức Xoa Ma Na.

Nuisance (n): Mối nguy hại.

Number of summer retreat: See Pháp Lạp.

Number of years a monk or nun has been ordained: See Giới Lạp.

Numerical Arranged Subjects: Kinh Tăng Nhứt A Hàm.

Nun (n): Ni—See Tỳ Kheo Ni.

Nun student: Ni sinh.

Nunery (n): Monastery for nuns or Bhikkhunis—Ni viện.

O

Obedience (n): Sự vâng phục—Sự phục tùng—Sự tuân lệnh—Quy-y.

Obedience of commandments: See Tác Giới.

Obedience of precepts: Tuân giữ giới luật.

Obedient (a): Ngoan ngoãn.

Obey (v): nghe lời.

Object (n): Đối tượng—Khách thể—Khách quan—Mục đích—Mục tiêu—Phản đối.

Objectify (v): Đối tượng hóa—Khách quan hóa—Hiện thực hóa.

Objective (a&n): Mục đích—Goal—Khách quan—(a) Thuộc về khách quan.

Lofty objectives: Mục đích cao tuyệt

Objective observation: Sự quan sát khách quan.

Objectively: Khách quan.

Objectivity (n): Tính khách quan.

Objectivization (n): Sự khách quan hóa.

Obligation: Nghĩa vụ—Trách nhiệm.

Obon: Lễ Vu Lan Bồn—See Ullambana.

Obscene (n): See Tà Dâm.

Obscurantism (n): Chủ nghĩa ngu dân.

Obscuration (n): Sự tối ám về cảm xúc.

Obscure (a): See U Minh.

Observance (n): Sự trì giữ

Religious observances: Lễ hội.

Observant (a): Người tuân thủ giới luật—Người phụng hành giới luật.

Observation (n):

- 1) Sự quan sát.
- 2) Sự trì giữ: Keeping.

Observe (v): Trì giữ.

Observe all commandments perfectly: See Viên Tu.

Observe moral precepts: Giữ giới.

Observe one's actions: Theo dõi hành vi của mình.

Observe in contrary order: See Nghịch Tu.

Observe (v) moral precepts: Giữ giới.

Observe moral precepts develops concentration: Giữ giới mới phát định.

Observe precepts: Keep the rules—Trì giới.

Obsessed: Bị ám ảnh.

Obsession (n): Ma ám—Tà ám.

Obstacles (n): Trở ngại—Hindrances—See Chướng.

Obstacles to cultivation: Những chướng ngại cho sự tu tập (Visions, Drowsiness, Discouragement, Fault-finding, Afflictions, etc).

Obstinate (a): Cứng đầu—Chấp nhứt—Stubborn—Head-strong—Stiff-necked—Pighead.

Obstruct (v): Làm bế tắc—To block.

Obstruct (v) **someone's path:** Án ngữ—To put obstacles in someone's way.

Obstructive (a): Cản trở.

Obstructive karma: See Nghiệp Ngăn Trở.

Obtain (v) **awareness:** Buddhi-labhati (p)—Đạt được tánh giác—To attain awareness.

Obtain (v) **blessings:** Được (đặng) phước.

Obtain (v) **buddhi:** See Obtain awareness.

Obtain (v) **knowledge:** Jnanam-labhati (p)—Đạt được sự hiểu biết—To attain knowledge.

Obtain (v) **the marrow:** See Đắc Tủy.

Obtain (v) **a peaceful mind:** Đạt được tâm an ổn.

Obtain (v) **salvation:** See Đắc Độ.

Obtain (v) **wisdom:** Jnanam-labhati (p)—Đạt được trí huệ—To attain wisdom.

Obtainable (a): Labbho (p)—Có thể đạt được—Attainable.

Obtaining: Patilabha (p)—Đang đắc được—Attainment—Acquisition—Gaining.

Occasionalism (n): Chủ nghĩa cơ hội.

Occult (a): Huyền bí—Bí ẩn—Huyền diệu—Thần bí.

Occult World: Spirit world.

Occultism (n): Chủ nghĩa huyền bí—Chủ trương không dùng phương pháp khoa học, chỉ cần lực huyền diệu mà biết được.

Occupied: Bận rộn—To be busy.

Ocean assembly: See Hải Chúng.

Ocean of desire: Ái Dục Hải.

Ocean of the dharma-nature: See Pháp Tánh Hải.

Ocean of faith: See Tín Hải.

Ocean of mind: See Thức Hải.

Ocean Seal Samadhi: A state of concentration of the highest level, mentioned in the Avatamsaka Sutra. The mind is likened to the ocean, which when calm and without a single wave, can reflect everything throughout the cosmos, past, present and future—Hải Ấn Tam Ma Địa.

Ocean symbol: See Đại Hải Ấn.

Ocean tide voices: See Hải Triều Âm.

Ocean-Wide Lotus Assembly: The Lotus Assembly represents the gathering of Buddha Amitabha, the Bodhisattvas, the sages and saints and all other superior beings in the Land of Ultimate Bliss. This Assembly is called “Ocean-Wide” as the participants infinite in number, spreading as far and wide as the multitude of oceans in the Dharma Realm—Liên Trì Hải Hội tiêu biểu cho sự hội tụ của Đức Phật A Di Đà, chư Bồ Tát, Thánh chúng và các bậc thượng thiện như nơi cõi Cực Lạc. Gọi là Hải Hội vì số người tham dự nhiều vô số đến đỗi trải rộng ra khắp các biển trong Pháp Giới—See Liên Trì Hải Hội.

Octagonal: Bát giác.

Odourferous object: Grandharammana (p)—See Six sense objects—See Hương Trần.

Offend (v) **the eye:** Gai mắt—To shock the eye.

Offend against the law: See Phạm Luật.

Offense (n): Phạm tội—Xúc phạm—See Tội.

Offer (v): Cúng dường—To support—To make offerings to.

Offer (v) **flowers and incense:** Cúng dường hương hoa.

- 1) Buddhists offer flowers and incense to the Buddha as an outward form of respect to the Buddha: Phật tử cúng dường hương hoa là để tỏ lòng tôn kính Đức Thế Tôn.
- 2) When we offer flowers, we think that as those flowers fade we also fade and die. So we will try our best to practice Buddha-dharma: Khi cúng dường hoa, chúng ta nghĩ rằng theo luật vô thường, hoa này rồi sẽ héo tàn thì thân ta lại cũng tàn héo như hoa vậy, nên chúng ta quyết tâm hết lòng dụng công tu hành.

Offer incense in honor of someone: Dâng hương cúng dường ai.

Offer incense to worship the Buddhas: Dâng hương hoa cúng dường chư Phật.

Offer someone something: Bestow someone on something—Cúng dường ai vật gì.

Offerings: Dana (skt)—Cúng dường—See Cúng Dường and Đản Na.

Offering of the Buddha-truth: Pháp thí—Among the various offerings to the Buddhas, the offering of the Dharma is the highest because it enable the audience to transcend Birth and Death and ultimately attain Buddhahood—Trong các pháp cúng dường lên chư Phật, Pháp thí là cao tột vì nó làm cho người nghe có thể vượt qua khỏi vòng luân hồi sanh tử để cuối cùng đạt thành Phật quả.

Offering of dharma: See Pháp Cúng Dường and Pháp Thí.

Offering of the fearlessness: Vô úy thí.

Offerings of flowers and incense: See Cúng Dường Hương Hoa.

Offering of goods: See Tài Thí.

Offerings of material goods: See Tài Cúng Dường.

Offerings made before a meal: See Sanh Phạn.

Offering to The Triple Gem (three Gems): Cúng dường Tam Bảo.

Offering (Tibetan tradition): Cúng dường theo truyền thống Tây Tạng.

1) Refuge Protectors, venerable Gurus, together with your retinues, I present you oceans of clouds of various offerings: Hồi đấng Quy-Y Hộ Pháp của muôn loài, hồi đấng Bổn Sư tôn kính cùng Thánh chúng, chúng con xin kính dâng biển mây phẩm vật cúng dường.

2) From spacious, elegant vessels, radiant and precious flow gently forth four streams of purifying nectars: Từ bình tịnh thủy tôn quý, đẹp và tỏa rạng hào quang, tuôn ra bốn dòng Cam Lộ thanh tịnh chảy êm ái.

3) Flowering trees, garlands excellently arr and beautiful flowers fill the earth and sky: Cây nở đầy hoa đẹp, vòng hoa, bó hoa, trang nhã xếp đầy đất và trời.

4) Blue summer clouds of lapis smoke from fragrant incense billow up to the highways of the gods: Mây xanh mùa hạ cuộn cuộn trên trời, khói lam tỏa từ hương trầm thơm ngát.

5) Joyful dancing light from suns, moons, glittering jewel and flaming lamps dispels the billion worlds' darkness: Ánh mặt trời, ánh trăng rực rỡ như châu báu. Ánh đèn cúng dường nhảy múa vui mừng, xua tan màu đen của muôn ức triệu thế giới.

6) Scented water, imbued with fragrances of camphor, sandalwood and saffron, collects into great lake: Nước thơm cúng dường nhiều như biển tỏa thơm lừng mùi nghệ, trầm hương và long não cuộn cuộn tỏa ra tận chân trời.

7) Delicacies of gods and men, drink and nourishing food of a hundred flavours amass at Mt. Meru: Phẩm vật và người thanh lịch, thức uống và các thức ăn ngon yến tiệc làm từ trăm vị hương lấy từ núi Tu Di.

8) Music from an endless variety of various instruments fills the three realms: Nhã

- nhạc không ngừng từ bao học cụ, âm điệu hòa hợp giao hưởng đến ba cõi.
- 9) Goddesses of outer and inner desire objects, holding symbols of sight, sound, smell, taste and touch, pervade all directions: Chư Thiên nữ của phẩm vật trong và ngoài mang biểu tượng gìn giữ Sắc Thanh Hương Vị Xúc tràn ngập muôn phương.
- 10) Refuge-Protectors, Treasures of compassion, eminent and supreme field of merit with pure faith I present to you a billion times over, Mt. Meru and the four continents, the seven precious royal emblems the precious minor symbols and more perfectly delightful environments and their beings and a great treasure of all that gods and humans use or desire: Chúng con kính dâng đấng Quy-Y Hộ Pháp của muôn loài tất cả châu báu của Từ Bi. Chúng con kính dâng người ruồng Công Đức tối hảo tối thượng với tín tâm thanh tịnh. Núi Tu Di với bốn đại lục hằng muôn ức tỷ lần, bảy biểu tượng tôn quý của hoàng gia, các biểu tượng tôn quý phụ và nhiều phẩm vật khác. Là cảnh giới kỳ diệu Mạn Đà La cùng các chư Phật an trụ bên trong và đại kho tàng đầy nguyện ước và châu báu của chư Thiên Nhân.
- 11) To please you, venerable Gurus, I offer objects actually set out and a vision of a pleasure grove on the shore of a wish-granting sea, strewn with thousand-petalled lotuses that captivate all minds. They are offerings arising from samsara and nirvana's virtues. Everywhere are flowers of the worldly and supramundane virtues of the three doors of myself and others, and myriad fragrant. It is laden with fruits of the three trainings, two stages and five paths: Để vui lòng đấng Bốn Sư tôn kính, chúng con kính dâng những phẩm vật an bày và những phẩm vật quán tưởng như lùm cây an lạc trên bờ của biển Như Ý Nguyên: Trái bày với nhiều hoa sen ngàn cánh, chiếm trọn trái tim là những phẩm vật cúng dường lấy từ công đức của cõi Ta Bà và cõi Niết Bàn, nơi phủ đầy hoa, chính là công đức vô lượng của ba cửa ngõ của chúng đệ tử và mọi hữu tình trong thế giới này và các cảnh giới trên. Tỏa đầy muôn vàn hương thơm của các phẩm vật cúng dường Phổ Hiền Bồ Tát, trĩu nặng trái quả tam học, hai giai đoạn và năm đạo lộ.
- 12) I offer a liberation of Chinese tea, saffron bright, delicately perfumed, rich with a hundred flavor. The five hooks, five lamps and so forth are purified, transformed and increased into an ocean of nectar. I offer even illusion-like consorts of youthful slender and skilled in the 64 arts of love; a host of beautiful messenger dakinis; field-born, mantra-born and simultaneously-born: Chúng con xin cúng dường, rưới trà thơm vàng như tràng hoa thanh nhã. Đây, ngũ câu, ngũ đấng và mọi thức đều thanh tịnh hóa, chuyển hóa và tăng trưởng thành biển nước Cam Lộ. Chúng con kính dâng lên người cả những Phật mẫu như ảo diệu kiều, chủ tể các sứ giả Thiên Nữ sinh trong cảnh giới Phật, từ chú nguyện và sinh cùng lúc với khuôn mặt mảnh dẻ, tỏa rạng ánh sinh lực trẻ và tinh tường 64 nghệ thuật tình yêu.
- 13) Unobstructed great wisdom simultaneous with bliss, the sphere of the actual unelaborated nature of all things, spontaneous and indivisible, beyond thought and expression, supreme ultimate Bodhicitta, I offer to you. To cure the 404 affliction-caused diseases. I offer all kinds of potent medicines, and I offer myself as a servant to please you. Pray keep me in your service as long as space

endures: Chúng con kính dâng lên người Bồ Đề Tâm tối thượng không thể nghĩ bàn, vượt khỏi ngôn từ, tự nhiên và không phân lìa. Vũ trụ Tánh Không của mọi sự vật, như như và giải thoát khỏi mọi tà kiến; Kim Cang Bồ Đề không ngăn ngại đồng thời với Hỷ Lạc. Chúng con kính dâng lên người tất cả những loại thần y diệu dược để điều trị những bệnh trầm kha gây ra từ bốn trăm lẽ bốn nỗi khổ đau phiền não. Và với lòng tôn kính, chúng con kính dâng lên người thân mình để phụng sự và làm vui lòng người. Xin nguyện cầu Đức Bồ Sư giữ chúng con lại để phụng sự người mãi mãi khi trời đất còn tồn tại.

Office (n): Chức vụ—Chức phận—Chức trách—Nhiệm vụ.

Officiant (n): Vị chủ lễ.

Officiate (v): Cử hành nghi lễ.

Off-set (v): Bù lại—To make up for—To recover.

Oil pan: See Vạc Dầu.

Ointment (n): Sự xức dầu.

Old age-sickness-death: Lão Bệnh Tử—Prince Siddhartha's perception of the old age, sickness and death happened when he was very young. One day, with the permission from the King, Prince Siddhartha and his attendants set out a tour around the capital city. However, after exiting the East Gate not long, he saw a hunch-back old man with white hair and bare shoulders. The man was limping along very feebly and look pitiful, as if he could easily be blown away just by a slight gust of wind. The Prince immediately dismounted from the elephant, walked to the old man, and spoke to him in a caring manner. It turned out that the old man was deaf, with not even one tooth in his mouth. He was lonely and unprovided for because his children refused to support him. This aroused the Prince's sympathy who offered to support

the the old man through his old age, but the old man only asked the Prince to help bring back his rejuvenation and longevity instead. Hearing this, the Prince was speechless, sighted and instructed his attendants to return to the palace. A few days later, the Prince and his attendants toured the West Gate. Even though the King already ordered the area to be cleaned, and the sick and the poor were not allowed to stay outdoors, but not long after they set out, the Prince saw a sick man lying by the roadside on the verge of dying. He had a thin body and a bloated belly, and he was moaning. The Prince asked one of his attendants: "Why would the man become like this?" The attendant dared not to conceal the truth, he replied: "This is a sick man. He catches illness because his body is in disorder. Whether rich or poor, noble or lower classes, all have the body that is subject to disease and pain." On hearing these words, the Prince felt ill and disturbed. He gave the order to return to the palace. After returning to the palace, the Prince was unhappy all day long. He was wondering why people would turn old and would contract diseases. With all the luxuries he had, he did not know how to alleviate the suffering of the masses and how to make them live in more comfort. The King was aware of the unhappiness of his son, but considered this a minor incident. He persuaded the Prince to continue on another tour. This time he decreed that all the people of the kingdom should help avoid any unpleasant encounters. The king even ordered Devadatta to accompany the Prince, as he believed Devadatta was excellent in archery and martial arts, which could help the Prince muster more courage. Not long after setting out of the South Gate, they accidentally came upon a funeral procession which blocked the way of the Prince's carriage. The men who walked in front looked sad, while all the women were crying miserably. The Prince

told Devadatta: "Let's return to the palace." Devadatta laughed at the Prince for his being afraid of dead people and said: "the true coward Prince." The Prince thought, "Although Devadatta laugh at others, no one in the world could stay alive forever. It is only a matter of time before he joins the procession of the dead." He was then in no mood to appreciate the scenery along the way. So he returned to the palace in total silence. In all these tours, the Prince always set out in high spirits but returned in a somber mood. Since then he remained silent and unhappy despite the fact that his beautiful wife and his good son were always by his side. Images of the old, the sick and the dead constantly haunted the mind of the Prince. He thought that even his beautiful wife and baby son could not escape from the cycle of old age, sickness and death. In his mind, human life was illusionary and unreal, like images of flowers in the air or the moon in the water. Another day while in the royal garden, the Prince observed the fish in the pond fighting among themselves for food, with the big fish eating the small and the small fish eating the shrimps. This was the fight for survival among living creatures with the strong preying on the weak. As for humans, they waged wars out of selfishness. The Prince was contemplating on its origin and how to stop it. Wine, women and songs could not arouse the interest of the Prince who was puzzled by the problems of old age, sickness, death, and impermanence. He wanted to seek out ways and means of emancipation from the sufferings of life. To him, this was the most important goal to achieve in human life. That was why the young Prince left his beautiful wife, baby son, and the luxurious life to become a homeless mendicant—Sự nhận biết về lão bệnh tử của Thái Tử Sĩ Đạt Đa đến với Ngài khi tuổi Ngài hãy còn rất trẻ. Nhân một hôm được phép vua cha đi du ngoạn ngoại thành. Nhưng khi vừa

ra khỏi cửa Đông chẳng bao xa thì Ngài đã nhìn thấy một ông lão lưng còng, tóc bạc, vai trần, bước đi khó khăn như muốn bị gió thổi, trông thật tội nghiệp. Thái tử lập tức xuống khỏi kiệu voi, đến bên ông lão, hỏi han thân thiết. Chẳng ngờ ông lão bị điếc, răng cổ chẳng còn cái nào. Nghe ông lão nói cô đơn và con cái không chịu chăm sóc. Thái tử động lòng muốn dưỡng nuôi ông lão, nhưng ông lão chỉ yêu cầu Ngài cho trở lại tuổi thanh xuân trẻ mãi không già. Nghe xong, Thái tử chỉ im lặng thở dài, không nói, rồi ra lệnh cho đoàn tùy tùng xa giá hồi cung. Vài hôm sau, Thái tử và đoàn tùy tùng đi về phía cửa Tây. Dù nhà vua đã ra lệnh dọn dẹp sạch sẽ, người bệnh người nghèo không được ra đường, nhưng vừa ra khỏi cửa Tây không xa là đã nhìn thấy một người bệnh sắp chết đang nằm rên bên vệ đường, thân gầy bụng to. Thái tử bèn hỏi một người trong đám tùy tùng: "Người này sao đến nỗi như vậy?" Người hầu không dám dấu diếm sự thật, đáp rằng: "Người này bệnh vì cơ thể không được điều hòa. Bất luận giàu nghèo, sang hèn, có thân là có bệnh khổ." Nghe câu này, trong lòng Thái tử run sợ và bất an. Ngài bèn ra lệnh cho đoàn trở về cung. Sau khi về cung, Thái tử buồn bã suốt ngày. Ngài nghĩ tại sao con người lại già, lại bệnh? Với những thứ xa hoa trong cung điện, Thái tử không biết phải làm thế nào để làm vơi đi nỗi thống khổ của thân dân và làm thế nào để mọi người có cuộc sống an vui hơn. Nhà vua biết Thái tử không vui, nhưng cho rằng đây là việc ngẫu nhiên. Vì thế một mặt vua khuyên Thái tử tiếp tục viếng cảnh, mặt khác hạ chỉ cho thân dân cố gắng đừng cho Thái tử gặp cảnh không vui trên đường, lại ra lệnh cho Đề Bà Đạt Đa cùng đi chuyển này với Thái tử vì Đề Bà giỏi cung tên võ nghệ có thể làm cho Thái tử cảm thấy mạnh dạn hơn. Nhưng khởi hành chưa được bao lâu, thì đã gặp ngay một đám tang làm kẹt đường xe của Thái tử. Những người đàn ông thì buồn bã, còn đàn bà thì kêu khóc

một cách thăm thương. Thái tử bảo Đề Bà Đạt Đa: “Thôi ta về đi.” Đề Bà cười Thái tử sợ người chết, thật đúng là “Thái tử nhu nhược.” Thái tử nghĩ: “Đề Bà Đạt Đa cười kẻ khác, nhưng trên thế giới, không có ai có thể không chết, chỉ có thời gian sau trước mà thôi.” Nghĩ vậy Thái tử chẳng còn lòng dạ nào tiếp tục ngắm cảnh nữa, nên Ngài lặng lẽ trở về cung. Những lần Thái tử ra ngoài ngoạn cảnh, đều là đi vui về buồn. Từ đó ngày ngày Thái tử ủ dột, lặng lẽ ít nói. Tuy bên mình là vợ đẹp con ngoan, cũng không làm cho Thái tử bớt u hoài. Những hình ảnh của các cảnh người già, người bệnh và người chết luôn ám ảnh trong đầu Thái tử. Ngài nghĩ rồi đây vợ đẹp con ngoan của ta cũng không thể nào thoát khỏi cái vòng lão bệnh tử này. Trong trí Ngài, cuộc sống con người hư ảo không thật như hoa trong không trung hay như trăng trong nước vậy thôi. Một hôm khác trong khi đang ở trong vườn thượng uyển, Thái tử trông thấy đàn cá đang xâu xé nhau dưới ao, cá lớn ăn cá bé, cá bé ăn tôm; từ đó ngài quán tưởng đến chúng sanh, vì sinh tồn mà mạnh hiếp yếu, vì tư lợi mà phát động chiến tranh, có thể có cách nào ngăn chặn những việc như vậy không? Rượu ngon, gái đẹp, ca múa đều không làm cho Thái tử hứng thú. Ngài luôn bị ám ảnh bởi những vấn đề vô thường như già, bệnh, chết, vân vân. Ngài nghĩ mục đích chủ yếu đầu tiên của con người là phải tìm kiếm ra phương pháp và con đường giải thoát những thống khổ của nhân sinh. Đây là lý do tại sao Thái tử trẻ từ bỏ vợ đẹp con ngoan và cuộc sống xa hoa để trở thành một khất sĩ không nhà.

Old age is suffering: Già khổ.

Old-fashioned: Lỗi thời—Outmoded.

Old habits: Vasana (p & skt)—See Tập Khí.

Old stories: Chuyện đời xưa.

Omens of Pure Land Rebirth: Proof of rebirth in Pure Land—Dấu hiệu của vãng sanh Tịnh Độ.

Omit (v): Bỏ sót—To miss out—To leave out—To foresake.

Om-Mani-Padme-Hum: Great compassion mantra—See Om Mani Padme Hum in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Omniscience (n): Toàn ý thức—Việc gì cũng biết—See Đăng Chánh Giác.

Omnipotence (n): Toàn năng—Vạn năng.

Omnipotent (a): Toàn năng—Vạn năng—Không có gì mà không làm được.

Omnipresence: Hiện diện khắp nơi.

Omnipresent Dharma Kaya: Pháp thân thường trụ.

Omnipresent One: See Vô Ngại Nhân (3).

Omniscience (n): Đại trí—Toàn trí—Việc gì cũng biết—Great mind—Great wisdom—See Như Thực Trí.

On the contrary: Ngược lại.

On a small scale: Trên bình diện nhỏ.

Once-Returner: Sakadagamin (p)—An enlightened being in the second stage towards Arhatship, who has realized the Four Noble Truths and has eradicated a great portion of defilements. He will return to the human world for only one more rebirth before he reaches full realization of Arhatship—Chúng sanh giác ngộ quả vị thứ hai trong Tứ Thánh Quả. Người chứng quả Nhất Lai là người tu tập thực chứng Tứ Thánh Đế và đã đoạn tận nhiễm trước. Con người ấy sẽ chỉ trở lại tái sanh làm người một lần nữa trước khi đắc quả A La Hán—See Nhất Lai Bồ Tát in Vietnamese-English Section.

Once-returning: Sakadagami (p)—Quả Nhất Lai.

Once there is a cause, there will surely be an effect: Một khi có nhân tất có quả.

One: Nhất—Một.

One act: See Nhất Hành.

One in all: Một trong tất cả, tất cả trong một.

One is all, all is one: (see One in all).

One extreme of existence: See Hữu Biên.

One-life Bodhisattva: Bồ Tát chỉ còn cách Phật có một đời (Bồ Tát đang trụ trong Cửu Địa). Thí dụ điển hình là Bồ Tát Di Lạc--A Bodhisattva who is one lifetime away from Buddhahood (Bodhisattva who is in the ninth Bhumi)—The best known example is the Bodhisattva Maitreya—See Nhất Lai Bồ Tát in Vietnamese-English Section.

One life liberation: Giải thoát trong một đời.

One-ness: Nhất tướng.

One-ness means none-ness: Nhất tướng vô tướng.

One's own force: See Tự Lực.

One's own mind: Svacetā (skt)—Tự tâm.

One's own nature: Bản tính—The spirit one possesses by nature—The Buddha-nature within.

One in one: See One in all.

One Perfect in Clarity and Conduct: Minh hạnh Túc.

One-Pillar Temple:—Name of an ancient temple, located in Hanoi City, North Vietnam. It is also called Diên Hựu Tự. One-Pillar Temple was built in 1049, and has been rebuilt many times. It is a group of architectures consisting of a temple and a monumental house built in the middle of a square pond. The Lotus monumental house was named One-Pillar Temple. It is a square-shaped temple with a covered-up roof and each side, 3 meters. Standing on a stone cylinder pillar of 4 meters in height, 1.2 meters in diameter. The temple is designed to resemble a lotus merging from a square pond. The temple was built in 1049. Historians stated, King Lý Thái Tông (1028-1054) dreamed that he met Avalokitesvara Bodhisattva sitting on a lotus pedestal, and the king was led to the pedestal too. Master Thiền Tuệ advised the king to build a temple by

placing a stone pillar in the centre of the pond, then building a lotus pedestal to place onto the pillar as he saw in his dream. The lotus pedestal was larger size in the Lý dynasty than it is today. The last time the temple was rebuilt was in 1955—Tên một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa còn có tên là Diên Hựu Tự. Chùa được xây dựng vào năm 1049, và đã được trùng tu kiến thiết nhiều lần. Chùa là một nhóm kiến trúc bao gồm ngôi chùa và tòa đài xây giữa hồ vuông. Riêng Đài Liên Hoa ở giữa được gọi là chùa Một Cột. Chùa hình vuông, chiều dài mỗi cạnh 3 mét, mái cong dựng trên trụ đá hình trụ cao 4 mét, đường kính 1 mét 2, giống như một đóa sen vươn thẳng trên khu ao hình vuông. Theo sử chép, vua Lý Thái Tông (1028-1054) nằm mộng thấy Phật Quán Âm ngồi trên tòa sen. Vua cũng được dắt lên tòa. Sau đó Sư Thiền Tuệ khuyên vua làm chùa, dựng cột giữa ao, làm tòa sen đặt trên cột đá như những gì mà nhà vua đã thấy trong mộng. Quy mô đài Liên Hoa thời nhà Lý lớn hơn bây giờ rất nhiều. Chùa được trùng tu lần mới nhất vào năm 1955.

One-pointed Mind: See Nhất Điểm Trụ.

One-pointed state: See Nhất Điểm Tâm.

One-pointedness: See Nhất Điểm Trụ.

One-pointedness of mind: Cittass-ekaggata (p)—Citta-ekagata (skt)—Nhứt điểm trụ hay nhứt tâm—Single-Mindfulness—One-pointed Mind—Singleminded concentration—The absolute necessary condition for achieving rebirth in the Pure Land—See Nhứt Điểm Trụ, and Chánh Niệm.

One of Proper Pervasive Knowledge: Chánh Biến Tri.

One-sided standpoint: See Biên Kiến.

One-sound teaching: See Nhất Âm Giáo.

One Vehicle: Buddha Vehicle—Buddha-Yana—Buddhayana—Tathagata Vehicle—

- Buddha-Bodhisattva Vehicle---Nhứt thừa—Phật thừa.
- One vehicle Enlightenment:** Nhất thừa Bồ đề.
- One Worthy of Offerings:** Ứng cúng.
- Oneself:** Bản thân.
- One's actions must bring good to other living beings:** Hành động mình phải mang lại lợi ích cho tha nhân.
- One's own good or one's own:** Attattha (p)—Atmakiya (skt)—Do ta sở hữu.
- One's self:** Tự ngã.
- One-sidedness:** Tính chất một chiều.
- One-sidedness in our view:** Tính chất một chiều trong cách nhìn của chúng ta.
- One's true nature:** Chân tính của chính mình.
- One who is unable to become Buddha:** See Nhất Xiển Đề.
- One Vehicle:** Ekayana (skt)—See Nhất Thừa.
- One Vehicle of the Wonderful dharma:** Diệu pháp nhứt thừa.
- One without desire for Buddha-enlightenment:** See Nhất Xiển Đề.
- Only:** Chỉ.
- Only dominating Doctrine:** Giáo lý độc tôn.
- Only in misery that we find happiness:** Chỉ trong đau khổ ta mới tìm thấy an lạc.
- Only non-existence:** Se Đản Không.
- Ontic (a):** Thuộc về hữu tình luận.
- Ontologism (n):** Chủ nghĩa hữu tình luận.
- Ontology (n):** Hữu tình học—Môn học nghiên cứu về bản chất của vạn vật cũng như đặc trưng và qui luật của chúng.
- Open (v) one's eyes:** Mở mắt ai.
- Open the eyes suddenly:** Bừng mắt.
- Open the gate to liberation:** Mở cửa giải thoát.
- Open the gate to nirvana:** Mở cửa Niết bàn.
- Open the gate to peace:** Mở cửa hòa bình.
- Open knowledge:** See Hiển Thức.
- Open teaching:** See Hiển Giáo.
- Open up an era:** See Khai Nguyên.
- Open up and reveal:** See Khai Hiển.
- Opening the Sutra:** Bài Kệ Khai Kinh. The Dharma incomparably profound and exquisite. Is rarely met with, even in hundreds of thousands of millions of eons. I am now able to see, listen, accept and hold it. I vow to understand the true meaning of the Tathagatas' wonderful teachings. Homage to our Teacher Sakyamuni Buddha (3 times). Phật pháp rộng sâu rất nhiệm mầu. Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu. Con nay nghe thấy chuyên trì niệm. Nguyên giải Như Lai ngã nhiệm mầu. Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (3 lần).
- Openness (n):** Sự khai phóng—Sự cởi mở—Sự thật tình.
- Operate under the pleasure principle:** See Sống theo dục lạc.
- Operation (n):** Sự hoạt động.
- Opinion (n):** Lập trường—Ý kiến—Quan điểm—Outlook—Concepts.
- Opponent (n):** Kẻ đối nghịch.
- Opportunity (n):** Cơ hội—Chance.
- Opposition (n):** Sự chống đối.
- Oppose to:** Chống lại—To object.
- Opposed to:** Ngược lại với—In contrast.
- Oppress (v):** Đàn áp—To suppress—To quell—To put down—To squelch.
- Oppress someone:** Áp chế ai.
- Oppress (crush down) the weak:** Đè đầu cỡi cổ người cô thế.
- Oppression (n):** Sự áp bức—Sự đàn áp.

- Optical illusion:** Ảo thị.
- Optimism (n):** Chủ nghĩa Lạc quan.
- Optimistic (a):** Lạc quan.
- Oracle:** Lời tiên tri—Sấm ngôn.
- Oral recitation:** See Trì Danh.
- Oral transmission:** Truyền tâm ấn—Khẩu truyền.
- Oration (n):** Sự tán dương—Sự cầu nguyện (cho người chết)
- Oratory (n):** Nguyện đường—Buddhist Oratory—Niệm Phật Đường.
- Ordain (v):** Tu tập một mình—Truyền giới.
- Ordain someone:** Receive someone into the Order—Make someone a monk or a nun—Nhận ai vào Giáo Đoàn (truyền giới cho ai).
- Ordained Buddhists do not have to honor royalty:** See Luận Sa Môn Bất Kính Vương Giả.
- Ordained communities:** Giáo đoàn.
- Ordained ministry:** Vị Thầy đã được truyền giới.
- Order:** Sangha—Giới—Tăng đoàn—The Holy Order: Tăng đoàn Thánh thiện.
- Order of monastic age:** See Tăng Thứ.
- Order of Monks:** Tăng đoàn—Bhikkhus.
- Order of Nuns:** Ni đoàn—Bhikkunis.
- Ordinance (n):** Huấn lệnh—Pháp lệnh.
- Ordinary (a):** Bình thường—See Phạm Phu.
- Ordinary blessedness of devas and men:** Phạm Phúc nhân thiên—See Phạm Phúc.
- Ordinary categories:** See Tục đế.
- Ordinary form of meditation:** See Ngũ Phu Sở Hành Thiền.
- Ordinary human being:** Một người bình thường.
- Ordinary human love:** See Dục Ái.
- Ordinary individual:** Phạm thân—A common mortal body.
- Ordinary knowledge:** Phạm thức.
- Ordinary love:** Ái phạm tục.
- Ordinary patience:** See Sinh Nhẫn.
- Ordinary people often praise the Tathagata for these average matters:** See Trung Giới Mà Phạm Phu Tán Thán Như Lai.
- Ordinary monk:** See Phạm Tăng.
- Ordinary people would praise the Tathagata for his smaller matters of morality:** See Tiểu Giới Mà Phạm Phu Tán Thán Như Lai.
- Ordinary people would praise the Tathagata for his superiority of morality:** See Đại Giới Mà Phạm Phu Tán Thán Như Lai.
- Ordinary practicing monk:** See Phạm Tăng.
- Ordinary statement:** See Tục Đế.
- Ordinary teaching:** See Giải Thuyết.
- Ordinary teaching of a moral life:** Thế gian giáo.
- Ordinary wisdom:** See Tục Trí.
- Ordinary worship of Buddha:** See Tầm Thường Niệm Phật.
- Ordination (n):** Lễ thụ phong—Sacerdotal Age—Ordination in Buddhism is initiation into the Buddhist Order (Sangha) in the presence of witnesses and self-dedication to monastic life. In Buddhism it is required three superior monks and a minimum of seven witnesses except in outlandish places, two witnesses are valid. There are four different types of ordination—Lễ thọ giáo (giới) hay lễ được chấp nhận vào Tăng đoàn, với sự có mặt của tam sư thất chứng, trừ những vùng xa chỉ cần hai người chứng là đủ. Trong Phật giáo có bốn bậc thụ phong:
- 1) Lễ quy y cho Phật tử tại gia: The ceremony to accept new upasakas and upasikas when they vow to take refuge in the Triratna and to keep five basic precepts.

- 2) Lễ phong chức thấp (cho hàng sa di): The lower ordination, through which one becomes a novice or Shramanera.
- 3) Lễ phong chức cao (từ Sa Di lên Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni): The higher ordination, through which a novice is consecrated as a monk or nun (becomes either a bhikṣu or bhikṣuni).
- 4) Phong Bồ Tát trong Đại thừa: The bodhisattva ordination in the Mahayana. This ordination is for both monks, nuns and lay followers.

Organs, objects, and consciousness: Căn, Trần, Thức.

Organ of mind: See Ý Căn.

Organ of sense: See Căn.

Organ of wisdom: See Tuệ Căn.

Oriental rites: Nghi lễ Đông phương.

Origin (n): Nguyên khởi—Nguồn gốc.

Original (a): Prakriti (skt)—Bổn lai—Nguồn gốc—Nguyên lai—Fundamental.

Original awareness: Prakriti-buddhi (skt)—See Bổn Giác.

Original bodhi: Prakriti-bodhi (skt)—See Bổn Giác.

Original Buddha: Bổn Phật—Vairocana—Phật Tỳ Lô Giá Na.

Original Buddhism: Orthodox Buddhism—Phật giáo chính thống.

Original enlightenment: Prakriti-bodhi (skt)—See Bổn Giác.

Original essence: Bản thể gốc—See Bổn Lai.

Original or fundamental cause: See Nguyên Nhân.

Original heart (mind): Bổn tâm.

Original Honoured One: See Bổn Tôn.

Original insulliedconsciousness of mind: Chân thức.

Original light: Bổn minh.

Original nature: Buddha nature—Phật tánh—See Bổn Lai and Tánh Niệm Xứ.

Original nature of man: See Giác Tâm.

Original purity of the mind: See Tâm Liên.

Original sources: Nguồn cội—See Bổn Lai.

Original substance: Bản thể đầu tiên—See Bổn Lai.

Original Teaching: Giáo lý nguyên thủy

Original vow: The vows which Bodhisattvas make when they resolve to become Buddha and save all sentient beings—See Nguyên and Bổn Nguyên.

Original wisdom: See Căn Bản Trí.

Originate from: Bắt nguồn từ.

Ornaments (n): Personal ornaments such as jewelry (images of Buddhas and Bodhisattvas)—Đồ trang sức—See Trang Nghiêm.

Ornamentation (n): Sự trang hoàng.

Orthodox Buddhism: Original Buddhism—Phật Giáo Chính Thống.

Other people: Tha nhân.

Other power: Tariki—The power of others, the Buddhas, particularly Amitabha—Tha lực.

Other shore: Paramita—The other shore of the stream of transmigration—The state of emancipation—Beyond the realm of samsara—Nirvana—See Bỉ Ngạn.

Other world: Thế giới khác—Thế giới bên kia.

Otherworldlines: Đặc trưng thế giới tinh thần.

Others: Tha nhân.

Ourselves: See Bản Ngã.

Out-breathing: Thở ra.

Outdo (v): Vượt qua.

Outflows: Conditioned Dharmas—Leaking—Anything which serves to divert beings away from the inherent Buddha-nature. Outflows are so called because they are turning of energy

and attention outward rather than inward—
See Pháp Hữu Lộ.

Outflow discharge: See Hữu Lộ.

Out of place: Sái chỗ—Misplaced.

Outside the school: See Giáo Ngoại.

Outside the sect: See Giáo Ngoại.

Outstanding: Kiệt xuất—See Tuyệt Đối.

Outstanding figure: An excellent person—
Nhân vật xuất chúng.

Outstretch (the wings): Dạng rộng ra (đôi
cánh).

Overcast: Âm đạm—Dismal—Gloomy—
Sombre—Dull—Dreary.

Overcome (v): Vượt qua—Chế ngự—To
subdue—To master.

Overcome anger: See Vượt Qua Sự Sân
Hận.

Overcome attachment: See Vượt Qua
Luyến Ái.

Overcome demons: See Hàng Ma.

**Overcome (control) desires and grief in
the world:** Nhiếp phục tham ái và sầu bi ở
đời.

Overcome doubts: To study scriptures, to
read stories of enlightened ones, as well as to
contemplate will help us perceive the truth
and overcome doubts—Khắc phục hoài nghi.
Học kinh, đọc truyện nói về những người giác
ngộ, cũng như Thiên quán là những phương
cách giúp chúng ta nhận biết chân lý và khắc
phục hoài nghi.

Overcome hindrances: Vượt qua chướng
ngại.

Overeat (v): Ăn quá nhiều—To eat too
much.

Overflowing: Chan chứa—Plentiful—
Abundant.

Overhanging cover of doubt: See Nghi
Cái.

Overhear (v): Nghe lóm.

Overjoyed: Vui mừng khôn xiết.

Overlook (v): bỏ qua—Bỏ sót.

Overnight enlightenment: See Nhất Túc
Giác.

Overpass the limits: Pass beyond the
limits—Vượt quá giới hạn.

Overseer (n): Người quản lý.

Overwhelmed: Bị tràn ngập.

Oviparous birth: See Noãn Sanh.

Owing to: Vì.

Owing to one's evil deeds: Vì ác nghiệp.

Own: Của chính mình.

Own disciplines: Kỷ luật tự giác.

Own effort: Nỗ lực của chính mình.

Own intelligence: See Tự Trí.

Own-nature: Bản thể.

Ownership: See Sở Hữu.

Ox-hide: See Ngưu Bì.

Ox-horn Sala Grove: See Ngưu Giác Sa La
Lâm.

Ox-tracks: See Ngưu Tích.

P

Pacifier (n): An ủi—Comforter.

Pacificism (n): Chủ nghĩa hòa bình.

Paeon of joy: Vui mừng về sự tự thắng

Paganism (n): Tà giáo—Heterodox doctrine.

Pagoda (n): Chùa—Temple—Monastery—
See Chùa in Vietnamese-English Section.

Pain (n): Distress—Pain—Physical
suffering—Đau đớn về thể xác.

Pains arising from a life of illusion: See
Hoặc Nghiệp Khổ.

- Pain of the senses:** Đau khổ cảm quan—Sự đau khổ của thân thể.
- Painful** (a): Đau thương.
- Painful feeling:** Unpleasant feeling—Khổ thọ.
- Painstakingly:** Một cách thận trọng.
- Pair of parallel sentences:** Cặp câu đối song song.
- Pajapati Gotami:** Bà Ma ha Ba Xà Ba Đề Kiêu Đàm Ni—Siddhattha's step-mother.
- Palace:** Cung điện.
- Palace of devas:** See Thiên Cung.
- Palace of Dharma:** Lâu đài Chánh Pháp.
- Palace womb for doubters outside Amitabha's heaven:** See Nghi Thành Thai Cung.
- Pali:** One of the basic languages in which the Buddhist tradition is preserved—The language adopted by the Theravada for the preservation of the Dharma—Phạn ngữ Ba Li, một trong những ngôn ngữ căn bản ghi lại những giáo điển Phật. Ngôn ngữ mà trường phái Theravada đã dùng để ghi lại Phật pháp.
- Pali Canon:** Pali Tripitaka—The Scriptures of the Theravada School written in Pali—Tam tạng kinh điển Phật giáo viết bằng tiếng Pali.
- Pali Tripitaka:** See Pali Canon.
- Pamada** (p): Heedlessness—Mental sloth as the opposite of right mindfulness—Filth of the precepts in which intoxicating drinks are proscribed as tending to lead to Pamada—Loạn động.
- Pan realist:** A Sarvastivadin—Một vị Tỳ Kheo theo Nhất Thiết Hữu Bộ—See Nhất Thiết Hữu Bộ.
- Pana** (p): Huệ—Wisdom.
- Panacea:** Phương thuốc.
- Pander** (v): Thỏa mãn—To indulge—to satisfy.
- The pangs of death:** Sự đau đớn của cái chết.
- Pantheism** (n): Hữu thần giáo—The worship of all gods of different creeds—Buddhism is not a form of pantheism, for it lacks the duality of thought implied in the God-concept and that which the God creates—Chủ nghĩa thờ đa thần. Đạo Phật không là hình thức của chủ nghĩa đa thần vì nó không có khái niệm về thần thánh hay thượng đế, nó cũng không cho rằng thượng đế sáng tạo vạn hữu.
- Parable** (n): Câu chuyện—Ngụ ngôn—Dụ ngôn.
- Parable of the burning house:** See Hỏa Trạch Dụ.
- Parable of the monkeys:** See Tỉnh Trung Lao Nguyệt.
- Paradise** (n): lạc cảnh.
- Paradise after earthly life:** Ly sanh hỷ lạc địa (Sơ thiên).
- Paradise of cessation of rebirth:** Định sanh hỷ lạc địa (Nhị thiên).
- Paradise of joy after previous joys:** Ly hỷ diệu lạc địa (Tam thiên).
- Paradise (Pure Land) of abandonment of thought or recollection of past delights:** Xả niệm thanh tịnh địa (Tứ thiên).
- Parallelism** (n): Song hành luận.
- Paradox** (a): Nghịch lý.
- Paranoia** (a): Lo sợ—E ngại
- Without paranoia:** Không thấy e ngại
- Paramita** (skt): Perfection—Reaching the other shore—Đáo bỉ ngạn—See Ba La Mật and Độ.
- Paramita-charitable:** See Bồ thí Ba la mật.
- Paramita giving:** See Bồ thí Ba la Mật.
- Paramount** (a): Tối thượng
- Parapsychology** (n): Siêu tâm lý học.
- Parinirvana** (skt) **Parinibbana** (p): Tịch tịnh Niết bàn.
- Parinirvana Sutra:** Maha-Parinirvana—Kinh Đại bát Niết Bàn.

- Parita** (skt): Protection—Mantra—Chân ngôn—Mật chú.
- Park of all delights:** Hỷ lâm.
- Parrot** (n): Anh vồ.
- Partake** (v): Chia sẻ—Tham dự.
- Participation** (n): Sự tham dự.
- Participate in something:** Contribute to something—Góp phần vào cái gì.
- Particle** (n): Hạt.
- Particular** (a): Cá biệt.
- Particularism** (n): Thuyết ân sủng đặc thù—Ân sủng dành cho một số người đặc biệt.
- Particulars** (n): See Biệt Tướng.
- Partial enlightenment:** See Tùy Phần Giác.
- Pass** (v) **away:** See Chết.
- Pass away in the final:** Utter passing away—Tịch diệt.
- Pass away without sorrow:** Tịch diệt một cách an nhiên.
- Pass into meditation:** Come into meditation—Enter into meditation—Nhập định.
- Pass into nothingness:** Come to nothing—Đi vào hư không.
- Pass** (v) **on the Buddha's Teachings to others:** Truyền bá giáo lý của Phật cho người khác.
- Pass out of meditation:** Come out of meditation—Emerge from meditation—Xuất định.
- Pass** (v) **through:** Tiến qua.
- Passable good:** Kha khá.
- Passing away:** Death—Chết.
- Passing phenomenon:** Một hiện tượng đang trôi qua.
- Passion** (n): Dục vọng—Đam mê—Indulgence—Affliction—See Phiền Não Chướng and Tham Ái.
- The passion or moral afflictions are bodhi; the one is included in the other:** See Phiền não tức bồ đề.
- Passion world:** Dục giới—Human world—Desire world.
- Base passion:** Dục vọng căn bản.
- Pass up an opportunity to meet someone:** Bỏ qua cơ hội gặp người nào.
- Passivity:** Tính thụ động.
- Past kalpa:** See Khoáng Kiếp.
- Past karma:** Nghiệp quá khứ.
- Past life:** Kiếp trước.
- Past Lives Sutra:** See Bốn Sanh Kinh.
- Past Vows of Earth-Store Bodhisattva:** See Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bốn Nguyên in Appendix L.
- Patanjali** (skt): The putative compiler of a book of yoga aphorisms dealing with the philosophy, the disciples, and the techniques of meditation “leading to knowledge of the Godhead.” So little is known of Patanjali that guesses as to the date of his work range all the way from the fourth century B.C. to the fourth century A.D.—Một nhà biên tập nổi tiếng của một tập châm ngôn về Yoga bàn về triết lý về các phép tu luyện và kỹ thuật quán tưởng “đưa đến tri kiến thượng đế.” Người ta biết rất ít về Patanjali mà chỉ đoán rằng tác phẩm của ông được viết từ khoảng thế kỷ thứ tư trước Tây Lịch đến thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch.
- Pataphutana:** See Ca-Tra Phú Đôn Na in Vietnamese-English Section.
- Paternity** (n): Đạo làm cha.
- Path** (n): Marga (skt)—Way—Con đường.
- Right path:** Chánh Đạo.
- Path of glory:** Đường công danh.
- The path leading to the end of suffering:** Đạo Đế hay con đường đưa đến chấm dứt đau khổ.
- Path leads to calm, wisdom, Enlightenment and Nirvana:** Con đường

đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ và Niết Bàn (đạo Phật).

Path of liberation from all sufferings: See Giải Thoát Đạo.

Path of misery: Phiền não đạo.

Path to Nirvana: Con đường đưa đến Niết Bàn—The Buddha shows the Path to Nirvana—Đức Phật chỉ con đường đưa đến Niết Bàn.

Path of rebirth: Round of rebirth—Vòng luân hồi sanh tử.

Path of sages: Difficult path to practice—Tu khổ hạnh.

Path of wealth and fame: Đường danh lợi.

Pathetic (a): Lâm ly thống thiết.

Patience (n): Sự nhẫn nại—Patience is one of the most attributes of a Buddhist practitioner—Nhẫn nhục là một trong những đức tánh của người tu Phật—See Nhẫn, and Nhẫn Nhục Ba La Mật.

Patience in attaining absolute reality: Vô sanh pháp nhẫn.

Patience attained through dharma to overcome illusion: See Pháp Nhẫn.

Patience of the body: Thân nhẫn.

Patience of the body and mind: See Nhẫn Nhục Thân Tâm.

Patience of the mind: Ý nhẫn.

Patience (forbearance) of the mouth: See Khẩu Nhẫn.

Patience in obeying the truth: Nhu thuận nhẫn.

Patience and perseverance: Định nhẫn.

Patience towards all under all circumstances: Chúng sanh nhẫn.

Patience prince: See Nhẫn Nhục Thái Tử.

Patience under suffering: Thọ khổ nhẫn

Patience and wisdom: See Nhẫn Trí.

Patriarch (n): Tổ hay trưởng lão, người sáng lập ra tông phái—Founder of a school in Buddhism.

Patriarch Bodhidharma: Tổ Bồ đề Đạt ma.

Patriarchal (a): Thuộc về tổ.

Patriarchal meditation: See Tổ Sư Thiền.

Patriarchal Zen: Zen—Zen stresses the immediate enlightenment of the practitioner—See Tổ Sư Thiền.

Patriarchs of Zen: Tổ Thiền Tông.

Patriotic (a): Ái quốc.

Patron (n):

1) Chủ nhân—Kẻ sở hữu.

2) Người bảo trợ.

Patronage (n): Sự bảo trợ—Sự bảo hộ.

Under the patronage: Dưới sự bảo trợ.

Paucity (n): Sự nghèo nàn thiếu thốn.

Pave the way for someone: Dọn đường cho ai.

Pay one's respect to someone: Đánh lễ ai.

Pay someone compensation: Đền bù cho ai.

Pay (v) **a visit to someone:** Thăm viếng ai.

Pay (v) **a visit to a superior:** Bái kiến.

Pay (v) **attention to:** Để ý tới—To watch out—To take notice.

Pay no attention to: Bỏ ngoài tai.

Pay tribute: Cống lễ.

Peace (n): An lạc—Thanh bình—Hòa bình.

Peace of mind: Tĩnh tâm—Peace of mind is only attained in Zen practice—Sự tĩnh tâm chỉ đạt được qua Thiền tập mà thôi.

Peace and tolerance: See Nhu Hòa Nhẫn Nhục.

Peaceful (a): Đây an lạc—An ổn.

Peaceful and joyful: See An Lạc.

Peaceful land: Cõi an lạc (sau khi chết—after death).

Peaceful residing during the summer retreat: An cư kiết hạ.

Peacefully: Một cách ôn hòa

- Peacock king:** See Khổng Tước Minh Vương.
- Pearl (n):** See Bảo.
- Pearl in the garment:** See Y Châu.
- Peck of dust:** See Thố Mao Trần.
- Peerless (a):** Unequaled—Unmatched—Không có bạn đồng hành—Vô thượng.
- Peerless nobleman:** See Vô Thượng Sĩ.
- Penalty (n):** Hình phạt.
- Penance (n):** Sự sám hối.
- Penances (n):** Hạnh ép xác.
- Penetrate (v):**
- 1) Enter into something: Make a way into something—Thấu suốt—Đi sâu vào.
 - 2) Understand something thoroughly: Hiểu thấu cái gì.
- Penetrate (v) into:** See Thâm Nhập.
- Penetrate (v) thoroughly:** Quán triệt.
- Penetration (n):**
- 1) The ability to make a way into something: Khả năng xâm nhập.
 - 2) The ability to understand something fully: Khả năng thấu triệt cái gì.
- Penetrative (a):** Sâu xa
- Penetrative insight:** Nhập kiến
- Penetrative understanding:** Sự hiểu biết sâu xa.
- Penitent (a):** Ăn năn sám hối—Dằn vặt.
- Penitentiary (a):** Thuộc về sám hối.
- Peradventure (old English):** Maybe—Perhaps—Có lẽ.
- Perceive (v):** Nhận biết—To notice.
- Perceive (v) clearly:** See Liễu Ngộ.
- Perceive (v) things as they are:** Thấy như thật (thấy sự vật như thực).
- Perceptibility (n):** See Kiến Đại.
- Perception (n):** Sanna (p)—Samjna (skt)—Tuởng uẩn—Tri giác—Sự nhận biết—See Ngũ Uẩn.
- Perception produced by body:** Tâm thân
- Perception produced by ear:** Tâm thính
- Perception produced by eye:** Tâm nhãn.
- Perception produced by mind:** Tâm tưởng.
- Perception produced by nose:** Tâm tỷ.
- Perception produced by thought:** Tâm ý.
- Perception of thinking:** See Ý Căn.
- Perdition (n):** Sự trầm luân nơi địa ngục.
- Perennial (a):** Constant—Long-lasting—Trường cửu.
- Perennial life:** Cuộc sống trường cửu.
- Perfect (a&v):** Toàn hảo.
- The most perfect: Toàn hảo nhất.
 - Wholly perfect: Toàn hảo.
- Perfect bodhi of faith:** Niềm tin thành tựu bồ đề.
- Perfect Buddha:** Phật Toàn Giác—See Viên Phật.
- Perfect Dharma Age:** See Chánh Pháp.
- Perfect Doctrine of Idealism:** See Duy Thức Viên Giáo.
- Perfect intercommunion or blending of all things:** See Pháp Giới Viên Dung.
- Perfect knowledge:** Anna (p)—Ajnata (skt)—Tuệ viên mãn hay trí tuệ kiện toàn—Highest knowledge—Spiritual knowledge—See Tuệ Viên Mãn.
- Perfect knowledge of the truth:** Trí kiện toàn về chân lý—See Phật in Vietnamese-English Section, and Buddha in English-Vietnamese Section.
- Perfect Moon Light Buddha:** See Mãn Nguyệt Quang Minh Phật.
- Perfect Nirvana:** Vô dư Niết Bàn.
- Perfect purity and peace:** Thanh tịnh tối thắng.
- Perfect reality:** See Viên Thực.
- Perfect realization in a lifetime:** See Nhất Sanh Viên Mãn.
- Perfect rest:** See Viên Tịch.

- Perfect rest in the bodhisattva nature:** An trụ tối thắng.
- Perfect Sudden Teaching:** Sudden Teaching—Perfect and Immediate teaching—A teaching which enables ones to attain enlightenment immediately—See Đốn giáo.
- Perfect and Supreme Enlightenment:** Chánh đẳng chánh giác.
- Perfect teaching:** Pháp Tối Thượng—See Viên Giáo.
- Perfect true nature:** See Viên Thành Thực Tính.
- Perfect understanding of omniscience regarding all Buddha wisdom:** Tri vô ngại chư Phật trí.
- Perfect understanding of omniscience regarding all living beings:** Tri nhưt thiết pháp trí.
- Perfect understanding of past, present and future:** Tam thế trí.
- Perfect wisdom:** Toàn trí—Bodhi—The illuminated or enlightened mind—Xem Bồ đề.
- Perfectability (n):** Tính có thể hoàn toàn hay có thể toàn mỹ.
- Perfection:** Sự viên mãn—Phẩm hạnh toàn hảo—Completion—See Viên Mãn.
- Perfection of the Buddha:** Sự toàn thiện của Đức Phật.
- Perfectionism (n):** Chủ nghĩa toàn mỹ.
- Perfectionist (n):** Người theo chủ nghĩa toàn mỹ.
- Perfectly clear and unsullied mind:** See Tánh Tâm.
- Perfectly unimpeded interpenetration:** See Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới.
- Perform (v):** Asevati (p)—Asev (skt)—Hành—Làm—Tạo tác—To act—To practice.
- Perform acts of merit and virtue:** Làm công đức.
- Perform Buddhist ceremony:** See Tác Phật Sự.
- Perform merit:** Làm được công đức.
- Perform offering:** Cúng dường.
- Perform the proper duties:** See Hành Nghi.
- Performance (n):** See Hành Tướng.
- Perfume (v):** Huân (xông ướp).
- Perfume of the commandments:** See Giới Hương.
- Perfumed habits derived from memory:** Huân tập hay sự hiểu biết xuất phát từ ký ức.
- Perhaps:** Có lẽ—Maybe—Likely—Possible.
- Period of the end of Dharma:** See Mạt Pháp.
- Period of formality:** See Tượng Pháp.
- Perish (v):** Suy tàn.
- Perishable (a):** Bị tàn rụi—Biến hoại.
- Perjury (n):** Sự thề gian dối.
- Permanence (n):** Sự thường hằng.
- Permanent (a):** Thường hằng—Vĩnh cửu.
- Permanent (eternal) body of the Buddha:** Thân thường hằng của Phật.
- Permanent Dwelling Triple Jewel:** Thường trụ Tam Bảo.
- Permanent entity:** Bản chất thường còn.
- Permanent personality:** See Ngã Chấp.
- Permanent self:** Cái ta thường còn.
- Permanent tranquility and enlightenment:** See Thường Tịch Quang Độ.
- Permit (v):** Cho phép—To allow—To authorize—To empower—To enable—to let.
- Permeating everywhere:** See Vô Ngại (2).
- Perpetual (a):** Vĩnh cửu.
- Perplexity (n):** Sự lúng túng—Sự bối rối—See Si.
- Persecution (n):** Sự khủng bố—Sự bách hại—Sự ngược đãi—Religious persecution—Sự bách hại về tôn giáo— There was a great persecution of the Buddhists in China in the

last century of the T'ang Dynasty (618-907 A.D.), especially under the Emperor Wu-Tsung in 845 A.D., which destroyed 4,600 monasteries and caused more than a quarter of a million monks and nuns to return to ordinary life. The decline of Buddhism in China at that time was very great, except the school of Zen. Indeed, in the beginning of the Sung Dynasty, Zen Sect reached its greatest popularity and height. However, as quantity increased quality decreased and there came there came about a reduction in the earnestness of the seeking of the Buddhahood, at which the earlier generations had aimed. There was also a tendency towards mingling with other sects, which led to intellectual interests, not wanted in Zen practice any more—Sự bách hại Phật giáo ở Trung Quốc vào cuối đời Nhà Đường (618-907), đặc biệt là vào thời Vua Wu-Tsung vào năm 845 sau Tây lịch, đã hủy diệt 4.600 tự viện và khiến cho hơn hai trăm năm chục ngàn Tăng Ni hoàn tục. Sự suy đồi của Phật giáo thời bấy giờ quả là lớn lao, chỉ trừ Thiền tông. Kỳ thật, đến đầu đời nhà Tống thì tông phái này phát triển đến tột đỉnh. Tuy nhiên, khi số lượng tăng thì phẩm chất giảm và mất dần tánh đúng đắn trong việc đi tìm chơn tâm Phật tánh mà các thế hệ Thiền đời trước đã nhắm đến. Lại có thêm khuynh hướng pha trộn Thiền với các tông phái khác, đưa đến việc chỉ muốn lợi lạc về tri thức chứ không còn muốn thực tập Thiền nữa.

Perseverance (n): Sự kiên trì—Sự kiên định—Sự kiên nhẫn—See Nhẫn.

Persist: Continue to exist—Tiếp tục tồn tại.

Person (n): Ngôi vị—Người.

Person with famous talent: Danh tài.

Personal (a): Thuộc về cá nhân—Individual.

Personal achievement of merit: Cá nhân thành tựu công đức lực.

Personal advantage: Lợi ích cá nhân.

Personal conflicts: Những mâu thuẫn cá nhân.

Personal conviction: Lòng xác tín cá nhân.

Personal existence: Form—Body—Sắc thân của mỗi người.

Personal power: Tự lực.

Personalism (n): Chủ nghĩa nhân vị—Tư tưởng nhân vị.

Personality (n): Nhân bản—Cá tính—Nhân cách—See Nhân Vị.

- Diverse personalities: Những nhân phẩm khác nhau.

- Noble personality: Nhân bản thanh khiết

Personhood: Cuộc sống con người.

Personification (n): Sự nhân vị hóa—Sự nhân cách hóa.

Perspective (a&n): Viễn cảnh—Nhãn giới.

Perspire (v): Toát mồ hôi.

Pervade something: Spread all over the place—Lan tỏa—Tràn ngập.

Pervaded: Bị tràn ngập.

Pervasive (a): Lan tràn.

Perverse mind: See Tâm Quỷ.

Perversion (n): Thị phi điên đảo—See Diên Đảo.

Perversion of mind: Citta-vipallasa (p)—Tâm đắm trước.

Pessimism (n): Chủ nghĩa Bi quan.

Pessimistic view: Quan điểm bi quan.

Petal: Cánh hoa.

Petition (n): Sự thỉnh cầu—Trần tình—Kêu nài—Cầu xin—Van nài.

Pettiness and strife: Sự nhỏ nhặt và tranh chấp.

Petty (a): nhỏ nhặt.

Phantom (n): See Ma.

Phenomena (n): Hiện Tượng Tượng—See Pháp and Sự.

Phenomena and noumena: See Sự Lý.

Phenomenal identity: See Tương Tức.

Phenomenal world: See Sự Pháp Giới.

Phenomenalism (n): Chủ nghĩa hiện tượng—Cho rằng nhận thức con người chỉ liên hệ vào biểu tượng hay hiện tượng chứ không liên hệ vào bản thân.

Phenomenon (n): Hiện tượng—See Giải Hữu and Hiện Tượng.

- All phenomena: Mọi hiện tượng.
- Mindless phenomena: Những hiện tượng vô tâm.
- Material phenomena: Hiện tượng vật chất
- Mental phenomena: Hiện tượng tinh thần.
- Natural phenomena: Hiện tượng tự nhiên.

Phenomenon and noumenon: See Hiện Tượng Và Thực Thể.

Philantropy (n): Bác ái—Từ thiện.

Philosophical (a): Thuộc về triết học.

Philosophical attitude: Thái độ triết lý.

Philosophical setting: Môi trường triết học.

Philosophical system: See Giáo Lý, and Giáo Lý Căn Bản.

Philosophical theology: Triết lý thần học.

Philosophy (n): Triết học.

Philosophy of noumenal and phenomenal: See Tánh Tướng Học.

Philosophy of science: Triết học về khoa học.

Photograph (n): Ảnh—Picture—Image.

Photolithography (n): Ảnh ấn.

Photo map: Ảnh đồ.

Phutana: See Phú Đơn Na in Vietnamese-English Section.

Physics (n): Vật lý.

Quantum Physics: Vật Lý Lượng Tử.

Physical (a): Thuộc về thể chất—Thuộc về thân thể.

Physical body: See Sanh Thân.

Physical actions: Kaya-sankhara (p)—Thân hành—See Thân Nghiệp.

Physical concourse: Sự tham dự thực tế.

Physical contact: Tiếp xúc vật lý.

Physical cultivation: Thể dục.

Physical body: See Thân tứ đại.

Physical existence: Thân.

Physical eye: See Nhục Nhãn.

Physical factors: Những yếu tố vật chất—Elements

Physical light: Sắc quang minh.

Physiognomy (n): Diện mục—Appearance.

Physiological (a): Sinh lý.

Pick (v): See Trạch.

Pick the fruit: Hái quả.

Pick a quarrel with: Kiếm chuyện—To find fault with—To seek a quarrel with.

Picture (n): Ảnh—Image—Photograph.

Pictured biscuits: See Hoạch Bính.

Picturesque scenery: Cảnh sắc rực rỡ.

Piety: Lòng hiếu thảo—Sự sùng mộ.

Pilgrim (n): Người hành hương.

Pilgrimage (n): Cuộc hành hương.

Pilgrims' lodge: Nhà trọ của khách hành hương.

Pioneer missionary: Nhà truyền giáo tiên phong.

Pious (a): Hiếu thảo.

Pious girl: Hiếu nữ.

Pious son: Hiếu nam.

Pippala (skt): Tên thật của cây Bồ Đề—The real name for Bodhi-tree.

Pisaca: Pisaca (skt)—See Quỷ vương Đạm Tinh Khí in Vietnamese-English Section.

Pitfal: Bẫy rập—Trap.

Pitiful (a): Đáng thương—Pitious.

Pity and wisdom: See Bi Trí.

- Placated:** Được xoa dịu.
- Places where the organs and objects of physical sense meet:** See Lục Nhập and Sắc Nhập.
- Place of worship:** Nơi thờ phượng.
- Placid** (a): Điềm tĩnh.
- Plain:** Đơn giản—Plain (simple) living—Lối sống đơn giản.
- Plan** (v): Dự tính—To project.
- Plant good causes:** Trồng căn lành.
- Plant no good causes:** Không trồng căn lành.
- Platform Sutra:** Sixth Patriarch Sutra—Kinh Pháp Bảo Đàn.
- Play fool:** Giả ngu—To pretend ignorance.
- Play a part:** Act out a role—Đóng một vai trò (diễn một vai).
- Plead** (v): Cãi chống lại ai—To plead against someone.
- Pleasant** (a): Vui tươi—Thích thú—Vừa ý—Lovely—See Thọ.
- Pleasant feeling:** Lạc thọ.
- Pleasant and harmonious sound:** Âm thanh du dương.
- Pleasant speech:** Lạc thuyết—Pleasure in speaking.
- Pleasing environment:** Môi trường vui vẻ.
- Pleasures** (n): Những lạc thú—Delights—Worldly pleasures: Lạc thú trần gian.
- Pleasures produced by touch:** See Xúc Lạc.
- Pleasures and sorrows:** Joys and griefs—Hỷ và ưu (lạc và khổ).
- Plentiful** (a): Chan chứa—Overflowing—Abundant.
- Plough the land (soil):** Cày đất.
- Ploughman:** Bác nông phu.
- Ploughing:** Cày ruộng.
- Ploughing Festival:** On a Festival Day, the King with the Baby Prince and his nurses and many other members of the Royal family went to the field to plough—See Lễ Hạ Điền.
- Plunder something:** Steal something—Ăn cắp vật gì.
- Pluralism** (n): Chủ nghĩa đa nguyên.
- Plurality** (n): Tính đa nguyên.
- Pluriformity** (n): Hình thức đa chủng.
- Pneumatic** (a): Thuộc về tinh thần—Thiênêng liêng—Linh tính.
- Pneumatocentric** (a): Lấy tính thiên liêng làm trọng tâm.
- Pneumatology** (n): Thần Thánh luận.
- Poem** (n): Gatha (p & skt)—Kệ—Chant—Stanza—Verse.
- Poem of eulogy to someone:** Bài thơ ca tụng ai (sau khi người đó đã chết).
- Point of controversy:** Kệ thuyết.
- Point** (v) **out:** Nhấn mạnh.
- Point** (v) **out a way:** vạch ra con đường
- Single-pointedness:** Sự tập trung vào một đối tượng.
- Point** (v) **to the West:** See Chỉ Phương Lập Tướng.
- Place:** Vastu (skt)—Chỗ ngồi (tòa)—See Đạo Tràng.
- Poison-Gathering Ghost King:** Nhiếp Độc Quỷ Vương.
- Poison of desire:** See Ái Độc.
- Poison of ignorance:** See Si Độc.
- Poisonous** (a): Độc.
- Poisonous dragons:** See Độc Long.
- Poisonless Ghost King:** Vô Độc Quỷ Vương.
- Poisonousness** (n): Độc tính—Toxicity.
- Polar Mountain:** Sumeru Mount—Núi Tu Di.
- Polarization** (n): Sự đối kháng—Khuynh hướng đối lập.
- Polarized light:** Ánh phân cực.
- Politeness** (n): Phép lịch sự—Courtesy.

Political (a): Thuộc về chính trị.

Political whims: Ý đồ chánh trị.

Politician: Nhà chánh khách.

Politics: Chính trị—The differences between politics and religions are the bases of religion are morality, purity and faith; while the basis of politics is power—Sự khác biệt giữa chính trị và tôn giáo là căn bản của tôn giáo là giới luật, thanh tịnh và niềm tin; trong khi căn bản của chính trị là quyền lực.

Pollute (v): Làm ô nhiễm.

Polluting things: See Nhiễm Pháp.

Pollution bond: See Nhiễm Trước.

Polygamy (n): Đa thê—Polygamous (a).

Polytheism (n): Chủ nghĩa đa thần giáo.

Polytheist: Người theo đa thần giáo.

Pomegranate (n): See Thạch Lưu.

Pomp (n): Magnificence—Splendor—Cảnh huy hoàng.

Pompous (a): Magnificent—Splendid—Huy hoàng.

Ponder (v): Vitakketi (p)—Vitark (skt)—Quán tưởng—Suy gẫm—See Tâm (5).

Pondering : Vitakka (p)—Vitarka (skt)—See Tâm (5).

Poor (a): Nghèo khổ.

Poor animals: Loài vật đáng thương.

Poor man: Cùng nhân.

Poor and miserable: Cùng khổ.

Popular (a): Phổ biến—Phổ cập.

Popular religion: Tôn giáo phổ cập.

Popularize (v): Đại chúng hóa—To put within reach of the masses.

Populous (a): Đông dân cư.

Position (n): Lập trường—Chủ trương—Địa vị—Chức vụ.

Position and fame: Công danh.

Positive (a): Tích cực—Thực chứng—Xác thực.

Positive way: Phương cách tích cực.

Positivism (n): Chủ nghĩa thực chứng—Chủ trương lấy sự thực cụ thể, có thể cảm giác được làm khởi điểm.

Possess (v): Ám—To obsess—To be haunted—To be obsessed by the devil.

Possessed by the evil: Bị ma ám.

Possession (n): See Sở Hữu.

Material possessions: Của cải vật chất.

(The) possible and the impossible: Những điều có thể và những điều không thể.

Possibility (n): Khả năng tính.

Post-existence: Tồn tại đời sau.

Post-graduate student: Sinh viên đã tốt học nhưng vẫn còn đang làm nghiên cứu hay học lên cao hơn.

Post graduate studies: Hậu đại học.

Post Mortem Omens: Omens of the Pure Land—Proofs of rebirth in Pure Land.

Postpone: Đình hoãn—To put off.

Postulate (v): Mặc nhận—Định đề—Giả định.

Potala Palace: Điện Potala (Tây Tạng)—The enormous fortress-palace built on a high natural hill in the center of Lhasa, Tibet, in the seventeenth century by the Regent of the fifth Dalai Lama. It is the residence of the Dalai Lama, and contains a complete monastery with its own Temple. It was built on the site of an earlier fortress, it is 900 feet long, and the stone walls are painted in various symbolic colours—Cung điện thành quách vĩ đại được xây dựng trên một ngọn đồi cao thiên nhiên nằm ngay trong trung tâm thủ đô Lhasa, Tây Tạng vào thế kỷ thứ 17 trong dịp lễ nhiếp chánh của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ năm. Điện Potala là dinh của Đức Đạt Lai Lạt Ma, bao gồm toàn bộ tu viện và chùa chiềng. Đền được xây dựng tại vị trí mà trước đây là thành quách, dài khoảng 900 bộ, và tường thành được sơn bằng những màu sắc biểu trưng của tôn giáo.

- Potential** (a&n): Có tiềm năng—Mental potential: Tiềm năng tinh thần.
- Potential of our human body:** Tiềm năng của thân xác.
- Potential enlightenment:** Tiềm năng giác ngộ.
- Potentiality** (n): Khả năng tính—Tiềm lực—Tiềm năng.
- Poverty** (n): Nạn nghèo khó—Sự bần cùng.
- Poverty of the religion (the belief in Buddha):** Nghèo lòng tin Phật.
- Power** (n): Might—Quyền thế—Oai quyền—Authority.
- Miraculous power: Thần thông.
 - Psychic power: Sức mạnh tâm linh.
 - Reasoning power: Sức mạnh của sự lý luận.
 - Spiritual power: Thần lực.
- Power of Amitabha's Original Vows and his power of light:** A Di Đà bốn nguyện và quang minh lực.
- Power of another:** See Tha Lực.
- Power arising from environment:** Ngoại lực từ hoàn cảnh.
- Power of the Buddha:** Phật lực.
- Power of Buddha-truth:** See Pháp Lực.
- Power of comprehension:** Khả năng hiểu biết.
- Power derived from observing the commandments:** See Giới Lực.
- Power derived from others:** Tha lực.
- Power of faith:** Tín lực.
- Power of the five faculties:** Ngũ lực.
- Power of good past karma:** Nghiệp lực tiền kiếp.
- Power and influence:** Quyền thế.
- Power of karma:** Nghiệp lực—The power of karma produces good or bad fruit—See Nghiệp Lực.
- Power of knowing others' mind:** Spiritual power—Tha tâm thông.
- Power of meditation:** Định lực.
- Power of memory:** See Niệm Lực.
- Power of the ocean:** See Hải Đức.
- Power of samadhi:** See Định Lực.
- Power of thought:** See Niệm Lực.
- Power of the vow:** See Nguyện Lực.
- Power of wisdom:** Trí lực.
- Power of Zeal:** Tấn lực—See Tinh Tấn Lực.
- Powerful** (a): Quyền thế—Mạnh mẽ.
- Powerful king:** See Đại Lực Vương.
- Prabhutaratna Buddha:** An important image in the Lotus Sutra—An ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an Extinct Buddha, named Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. This symbolizes the idea the truth is eternal—See Đa Bảo Như Lai.
- Practicability** (n): Tính có thể thực hành được.
- Practical** (a): Thực tiễn—Practically (adv)—In a practical way: Bằng phương cách thực tiễn
- Practical teacher:** Vị thầy thực tiễn
- Practical value:** Giá trị thực tiễn
- Practice** (v): Asevati (p)—Asev or Abhyasa (skt)—Hành—Thực hiện—Tu hành—To act—To carry out—To cultivate—Cultivation (n)—To perform—To practice—Superstitious practices: Thực hành dị đoan.
- Practice that is in accord with the dharma:** See Xứng Pháp Hạnh.
- Practice assiduously:** Asevita (skt)—Hành miên mật.
- Practice austerities:** Thực hành khổ hạnh.
- Practice of blessing:** See Tu Phước.
- Practice the Bodhisattva's way:** See Thực Hành Bồ Tát Đạo.
- Practice of Buddha dharma:** Hành pháp.

- Practice (v) charity:** Làm việc phước thiện—To practice charitable giving.
- To practice (v) the contemplation of the Buddha:** Quán niệm về Phật.
- Practice (v) the Dharma:** Tu tập—Practice the path.
- Practice (v) diligently:** Tu hành tinh tấn.
- Practice (v) diligently and singlemindedly:** Nhứt tâm tu hành tinh tấn.
- Practice in disabled situations:** Tu trong cảnh bịnh hoạn.
- Practice (v) double-tongued and harsh speech:** Nói điều lưỡng thiệt và ác độc.
- Practice (v) generosity:** Thực hành bố thí.
- Practice the immaterial:** See Không Hành.
- Practice (v) loving-kindness:** Thực hành pháp môn rã tâm từ.
- Practice (v) meditation:** Thực tập thiền quán.
- Practice of meditation:** Sự thực hành thiền định—See Tu Tập Thiền.
- Practice of mental development:** Tu tập thiền quán (phát triển tâm linh)—The practice of mental development and the study of the Doctrine must go in pairs—Sự thực hành tu tập thiền định và nghiên cứu giáo lý phải đi đôi.
- Practice (v) that is mindful of the karma we produce:** Thực hành tỉnh thức về những nghiệp mình đang gây tạo.
- Practice of morality:** Silacaro (p)—Thực hành giới luật.
- Practice the most severe ways of life:** Tu tập đệ nhất khổ hạnh.
- Practice (v) the path (way):** Walk a path—Follow a path—Tu tập.
- Practice to perfection the ten supreme qualities:** Tu tập hoàn bị Thập Độ Ba La Mật.
- Practice a religion:** Follow a religion—Thực hành đạo giáo.
- Practice is a self improvement from bad to good:** Tu hành là tự cải thiện từ xấu sang tốt.
- Practice Taosim:** See Tu Tiên.
- Practice and theory:** See Sự Lý.
- Practice (v) virtue:** Thực hành giới hạnh.
- Practices and vows of the Bodhisattva Universal Worthy:** See Kinh Hoa Nghiêm-Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện in Appendix A (5).
- Practice the way in any circumstances:** Tu trong mọi hoàn cảnh.
- Practicing Buddha recitation and practicing the six paramitas:** See Niệm Phật Và Lục Ba La Mật.
- A practicing Buddhist:** Người thực hành Phật pháp.
- Practicing Zen:** Hành thiền.
- Practitioner (n):** Follower—Seeker of the truth—Người thực hành.
- (Dharma) practitioner:** Người tu theo Phật
- Pragmatism (n):** Tính thực tiễn—Tính thực dụng.
- Pragmatism of Buddhism:** Tính thực tiễn của đạo Phật
- Praise:** Khen ngợi—See Tán Thán.
- Praise to Amitabha Buddha:** See Tán Phật A Di Đà.
- Praise and blame:** Khen và chê—See Khen Chê.
- Praise the Buddha:** See Tán Phật.
- Praise the Buddha in hymns:** Chant (sing) a hymn to praise the Buddha—Ngâm kệ tán Phật.
- Praise someone's noble qualities:** Tán thán đức hạnh của ai.
- Praise for purifying the water:** See Tán Dương Chi Tịnh Thủy.

- Praise the Thus Come Ones:** See Tán Thán Chư Phật.
- Prasing incense:** See Tán Lư Hương.
- Prajantara** (skt): The 27th patriarch in India--
-Bát Nhã Đa La, tổ thứ 27 tại Ấn Độ.
- Prajapati** (skt): Maha Prajapati—
Sakyamuni's maternal aunt—Ma Ha Ba Xà Ba đề.
- Prajna** (skt): Wisdom—See Bát nhã in Vietnamese-English Section.
- Prajna-bodhisattva:** Bát Nhã Bồ tát.
- Prajna charity:** Bố thí Ba La Mật.
- Prajna expedients:** Phương tiện Ba La Mật.
- Prajna force of purpose:** Lực Ba La Mật.
- Prajna knowledge:** Trí tuệ Ba La Mật.
- Prajna meditation:** Thiền định Ba La Mật.
- Prajna morality:** Trì giới Ba La Mật.
- Prajnaparamita:** Perfection of wisdom—
Tiếng Bát Nhã Độ—See Bát Nhã BaLa Mật in Vietnamese-English Section.
- Prajna-paramita Diamond Sutras:** See Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa in Appendix A (6).
- Prajna-paramita emancipation:** See Giải Thoát Bát Nhã Ba La Mật.
- Prajna-Paramita Heart Sutra:** See Kinh Bát Nhã Tâm Kinh in Appendix A (2).
- Prajna-paramita Hridaya Sutra:** See Tâm Kinh in Appendix A (8).
- Prajna patience:** Nhẫn nhục Ba La Mật.
- Prajna period:** See Bát Nhã thời.
- Prajna vows:** Nguyện Ba La Mật.
- Prajna wisdom:** Trí huệ Ba La Mật.
- Prajna zealous progress:** Tinh tấn Ba La Mật.
- Pratimoksa** (skt): See Ba Đề Mộc Xoa in Vietnamese-English Section and Pratimoksa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Pratimoksa Sutra** (skt): Monastic disciplinary text included in the Vinaya, and preserved separate versions for monks and nuns—Luật Tạng.
- Pratyeka Buddha** (skt): Bích Chi Phật—
Độc Giác Phật—Duyên Giác Phật—See Chi Phật.
- These Buddhas become fully enlightened by meditating the principle of causality. Unlike the perfect Buddha; however, they do not exert themselves to teach others—
Individually Illuminated Buddhas—
Những vị Phật đắc quả vô thượng Bồ Đề bằng cách thiền định pháp như duyên. Tuy nhiên, không giống với Phật Thích Ca, những vị này không dạy người khác—Đây là những vị Phật Độc Giác.
 - A person who realizes Nirvana alone by himself at a time when there is no Samyaksambuddha in the world. He or she also renders services to others, but in a limited way. He or she is not capable of revealing the Truth to others as a Samyaksambuddha, a fully enlightened Buddha does—Người chứng ngộ Niết bàn một mình trong thời không có Phật tại thế. Những vị này cũng cứu độ người khác, nhưng chỉ trong một phạm vi nhỏ hạn hẹp. Những vị này không có khả năng truyền đạt chơn lý như vị Phật đã chứng ngộ Tam Miệu Tam Bồ Đề.
- Pratyutpanna samadhi** (skt): The essence of this samadhi is that the Buddha is just the mind; the mind creates all Buddhas—Bát chu tam muội.
- Pratyutpanna Samadhi Sutra** (skt): Bát chu Tam Muội kinh.
- Pray** (v): Cầu nguyện.
- Pray and meditate:** Tụng niệm.
- Pray to Buddha:** Niệm Phật—To repeat the name of Buddha, either audibly or inaudibly.
- Pray (v) the Buddha's name:** Niệm hồng danh Phật.
- Pray to obtain a human rebirth:** Cầu tái sanh làm người.

Pray for peace: cầu an.

Pray for rain: Cầu vũ (mưa).

Pray for a son: Cầu tự.

Prayer (n): Those who pray by dedicating of merit or by merit tranference, or sharing one's own merits and virtues with others—Người cầu nguyện.

Prayer book: See Kinh.

Preach (v): Thuyết giảng

Preach the Dharma: Teach the Dharma—Giảng pháp—According to The Agama Sutra, in 49 years of preaching the Dharma, the Buddha declared explicitly that He did preach only on Suffering and the End of Suffering, and nothing else. He exhorted His disciples to go forth to preach the Dharma and to explain the holy life for the welfare of the many, for the happiness of the many, out of compassion for the world, for the advantage, for the happiness of the deities and human beings. The Buddha made it very clear that His purpose in preaching the Dharma was not to quarrel with other religious leaders or to compete with antagonistic doctrines. There is no quarrel in His preaching. He just shows the way to enlightenment and liberation from all sufferings and afflictions. The Buddha is always filled with love and compassion for all living beings. Even when He takes a rest, He still wants to spread His love and compassion to other beings. His preaching is only performed out of compassion and love for the world—Theo Kinh A Hàm, trong 49 năm thuyết Pháp của Đức Phật, Ngài tuyên bố rõ ràng là Ngài chỉ dạy hai vấn đề: Khổ và Diệt Khổ, ngoài ra Ngài không dạy gì nữa. Ngài khuyến khích các đệ tử của Ngài du hành để thuyết pháp và giải thích đời sống phạm hạnh, vì hạnh phúc và an lạc của chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích và hạnh phúc của chư Thiên và loài người. Đức Phật nêu rất rõ mục đích thuyết pháp của Ngài là không tranh luận với các nhà lãnh đạo tôn

giáo khác và không cạnh tranh với lý thuyết đối nghịch. Không có sự tranh chấp trong sự thuyết pháp của Ngài. Ngài chỉ trình bày con đường dẫn đến giác ngộ và giải thoát khổ đau phiền não. Đức Phật luôn luôn có đầy lòng từ bi với tất cả chúng sanh hữu tình. Cho đến khi nằm nghỉ, Ngài cũng “tâm từ thương chúng sanh.” Ngài có thuyết Pháp cũng chỉ vì tình thương của Ngài đối với chúng sanh mọi loài.

Preach flase doctrine: See Tà Thuyết Pháp.

Preacher (n): Người giảng đạo.

Preaching: Giảng đạo.

Preaching hall: Giảng đường.

Preaching sect: See Giảng Tông.

Preamble (n): Phần dẫn nhập—Introduction.

Precede (v): Dẫn đầu—Đi trước.

Precedency (n): Sự dẫn đầu—Địa vị ưu tiên.

Precepts (n): Nguyên tắc—Giới luật.

- 1) Precepts mean vows of moral conduct taken by lay and ordained Buddhists. There are five vows for lay people, 250 for fully ordained monks, 348 for fully ordained nuns, 58 for Bodhisattvas (48 minor and 10 major): Giới có nghĩa là hạnh nguyện sống đời phạm hạnh cho Phật tử tại gia và xuất gia. Có 5 giới cho người tại gia, 250 cho Tỳ kheo, 348 cho Tỳ kheo Ni và 58 giới Bồ Tát (gồm 48 giới khinh và 10 giới trọng).
- 2) Precepts are designed by the Buddha to help Buddhists guard against transgressions and stop evil. Transgressions spring from the three karmas of body, speech and mind: Giới được Đức Phật chế ra nhằm giúp Phật tử giữ mình khỏi tội lỗi cũng như không làm các việc ác. Tội lỗi phát sanh từ ba nghiệp thân, khẩu và ý.
- 3) Observe moral precepts develops concentration. Concentration leads to understanding. Continuous Understanding means wisdom that enables us to

eliminate greed, anger, and ignorance and to obtain liberation, peace and joy—Giới sanh định. Định sanh huệ. Với trí tuệ không gián đoạn chúng ta có thể đoạn trừ được tham sân si và đạt đến giải thoát và an lạc—See Giới.

Precept Age: Sacerdotal Age—Tuổi đạo.

Precept paramita: See Trì Giới Ba La Mật.

Precepts and rules: Giới luật.

Precept School: Vinaya School—Luật Tông.

Perception: Tưởng (tri thức).

Precepts of the Triple Refuge that have no marks: See Vô Tướng Tam Quy-Y Giới.

Precious (a): Quý báu.

Precious body: Thân thể quý báu.

Precious cart: See Bảo Xa.

Precious country: See Bảo Quốc.

Precious king: See Bảo Vương.

Precious likeness: See Bảo Tướng.

Precious maiden: See Bảo Nữ.

Precious nature: See Bảo Tính.

Precious opportunity: Cơ hội quý báu—Human beings have the precious opportunity to practice Dharma to stop negative thoughts from arising and to prevent the resultant suffering.

Precious pearl: See Kế Bảo.

Precious place: See Bảo Phương.

Precious raft: See Bảo Phiệt.

Precious seal: See Bảo Ấn.

Precious stupa: See Bảo Tháp.

Preconceived idea: Dự kiến.

Preconception (n): Dự tưởng—Dự liệu—Cái nhìn thấy trước.

Precondition (n): Điều kiện tiên quyết.

Predefinition (n): Sự quyết định trước.

Predestinarianism (n): Thuyết tiền định.

Predestination (n): Tiền định.

Predetermined (a): Định sẵn.

Prediction of Buddhahood: Prophecy of Buddhahood—Phật thọ ký.

Predominate (v): Chiếm ưu thế.

Pre-eminent: Phi thường

Pre-eminent man: Người phi thường

Prejudiced (a): Định kiến

Prejudices (n): Định kiến.

Preliminary (a): Bước đầu.

Preliminary introduction: Lời dẫn nhập.

Preliminary teaching: See Thủy Giáo.

Premises (n): Những tiền đề.

Prepare (v) vegetarian meals: Thiết trai—Chuẩn bị cơm chay.

Prescience (n): Tiên ý thức.

Prescription (n): Toa thuốc.

Presence (n): Sự hiện diện.

Present (v): Giới thiệu—To introduce—(n) Hiện tại.

Present kalpa: See Hiền Kiếp.

Present karma: nghiệp hiện tại.

Present life: Kiếp này.

Present life and cause and effect: See Kiếp Này Và Nhân Quả.

Preservation (n): Sự bảo tồn—Sự giữ gìn—Sự bảo quản—Sự bảo trì—Conservation—Maintenance.

Preserve (v): Giữ gìn—Kiên định—To guard—To conserve—To maintain.

Preseving: Kiên chí—Patient—Constant.

Presiding elders: Thượng thủ—President.

Pressed: Lật đật—Hurried—In a hurry.

Pressing: Khẩn cấp—Urgent.

Prestige (n): Thanh thế.

Presumption: Sự dự liệu—Giả định.

Presupposition (n): Tiền giả thuyết.

Preta: Ngạ quỷ—Hungry ghosts.

Pretend (v): Làm bộ—To assume—To feign to do something—See Giả.

Pretend ignorance: Giả ngu—To play fool.

- Pretend to be Shramanas:** Giả danh làm sa môn—However, the heart are not of those Shramanas.
- Prevail (v):** Lướt thắng—Lan rộng ra (be widespread).
- Prevalence:** Sự lan rộng.
- Prevalent (a):** Thịnh hành.
- Prevailing:** Đang thịnh hành—Đang phổ biến—Đang lan rộng.
- Prevent (v):** Cản ngăn—To hinder.
- Preview:** Thấy trước—Tiên liệu.
- Previous life:** See Túc Mạng.
- Prey (v):** Săn mồi.
- Priceless donations:** Lễ vật vô giá.
- Pride (n):** Tự cao tự đại—Sự kiêu ngạo—The pride of thinking oneself is superior to others.
- Pride in false doing:** See Tà Mạn.
- Pride in false views:** See Tà Mạn.
- Pride of self:** See Ngã Mạn.
- Pride of thinking oneself is equal to those who surpass us:** See Ngã Đẳng Mạn.
- Pride of thinking oneself is not much inferior to those who surpass us:** See Ngã Liệt Mạn.
- Pride of thinking oneself is superior to equals:** See Ngã Mạn Cống Cao and Ngã Thắng Mạn.
- Primal Buddha:** Vairocana Buddha—Phật Tỳ Lô Giá Na.
- Primal ignorance:** See Nội Huân and Vô Thủy Vô Minh.
- Primal pure:** Bản tịnh.
- Primal wisdom:** See Căn Bản Trí.
- Primary (a):** Chủ yếu—Cơ bản—Sơ bộ—Căn nguyên.
- Primary and secondary causes:** See Nhơn Chánh Nhơn Phụ.
- Primary substance:** See Bản Lai.
- Prime:** Tiên khởi.
- Primitive (a):** Sơ khai.
- Primordial nature:** Tính nguyên thủy—Căn bản tính.
- Principal (a):** Chính yếu.
- Principal cause:** Nguyên nhân chính yếu.
- Principal direction of karma:** See Tổng Báo Nghiệp.
- Principality (n):** Địa vị đứng đầu.
- Principle (n):** Đạo lý—Nguyên lý—Ethical codes—Dogma—Doctrine.
- Principle of Nirvana:** See Niết Bàn Nguyên Lý.
- Principle of perfect freedom:** See Niết Bàn Nguyên Lý.
- Principle of reality:** See Như Thực Nguyên Lý.
- Principle of reciprocal identification:** See Tương Đối.
- Principle of relativity:** Nguyên lý tương đối.
- Principle of silence:** See Mặc Lý.
- Principle of solidarity:** Nguyên lý liên đới.
- Principle of universal causation:** See Pháp Giới Duyên Khởi.
- Print (n):** Ảnh in.
- Priority (n):** Ưu tiên—Quyền ưu tiên.
- Prison of desire:** Ái ngục.
- Prisoner:** Tù nhân.
- Private consultation:** See Độc Tham.
- Privation (n):** Sự thiếu thốn.
- Privilege (n):** Đặc ân—Đặc quyền.
- Probability (n):** Khả năng tính.
- Probation (n):** Thời kỳ thử thách.
- Problems (n):** Vấn đề.
- Mankind universal problems: Những vấn đề tổng quát của nhân loại.
 - Spiritual problems: Những vấn đề tinh thần.
- Problematic (a):** Có vấn đề.
- Procedural knowledge:** Tri thức hay sự hay biết thủ tục.

- Procedure** (n): See Giác Hành.
- Proceed** (v): Phát sinh—Phát xuất.
- Proceed (arise) from something**: Phát xuất từ điều gì.
- Process** (n): Tiến trình—Quá trình.
- A mere process of becoming and dissolving or arising and passing away**: Chỉ là một tiến trình của hợp tan hay sinh diệt
- Procession**: Diễn tiến.
- Proclamation**: Tuyên ngôn—Tuyên bố chính thức.
- Proclaim** (v): Tuyên bố—Chỉ dạy.
- Proclaim the holy life**: Tuyên bố sống đời Thánh thiện.
- Proclaim the holy life in all its fullness and purity**: Tuyên bố đời sống phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ và thanh tịnh.
- Proclaim the law**: Tuyên thuyết.
- Procure** (v): Sắm sửa.
- Produce** (v): Sanh ra—Gây ra.
- Every cause produces an effect: Mọi nhân đều sanh quả.
 - Ignorance produces desires: Vô minh sanh ra tham dục.
- Produced dharma**: See Hữu Vi Pháp.
- Productive karma**: See Nghiệp Tái Tạo.
- Profane** (a): Thuộc về trần tục.
- Profess to be someone**: Tự xưng là ai.
- Profess to do something**: Tự xưng làm việc gì.
- Profess a faith (a doctrine)**: Bày tỏ lòng tin theo một đạo nào—Most of the peoples in Asia profess Buddhism—Hầu hết các dân tộc châu Á tin theo đạo Phật.
- Profession** (n): Chức nghiệp—Nghề nghiệp.
- Professional** (a): Chuyên nghiệp.
- Profit**: Sự lợi ích.
- Profitable**: Có ích lợi.
- Profound** (a): Very deep—Sâu xa.
- Profound insight**: Hiểu biết sâu xa.
- Profound knowledge**: Kiến thức uyên thâm.
- Profound knowledge of the Buddha Dharma**: Kiến thức uyên thâm về Phật Pháp.
- Profound learning**: Học thức uyên thâm.
- Profound medium**: See Diệu Trung.
- Profound mind**: Thâm tâm.
- Profound peace**: Niềm an lạc sâu xa.
- Profound sympathy**: Thiện cảm sâu xa.
- Profundity** (n): Sự thâm thúy.
- Profoundly enlightened mind**: See Diệu Minh.
- Profusion** (n): Sự thặng dư.
- Profusion of ideas**: Sự thặng dư về ý niệm.
- Progress**: Sự tiến bộ—Sự tiến triển—Social and scientific progress—Sự tiến bộ về xã hội và khoa học.
- Prohibition** (n): See Giới.
- Proleptic** (a): Thuộc về dự kiến.
- Proletariat** (n): Giai cấp vô sản.
- Prominent** (a): Nổi bậc.
- Prominent disciples**: Đại đệ tử.
- Promise** (n): Sự hứa hẹn.
- Promise of prestige and power**: Sự hứa hẹn của uy quyền.
- Promise someone something**: Hứa hẹn ai điều gì.
- Promote** (v): Khuyến khích—Tiến cử—Đề bạt.
- Promote exchanges**: Cổ võ sự trao đổi.
- Promote friendship**: Cổ võ tình hữu nghị.
- Promulgate** (v): Ban bố.
- Proof**: Chứng cứ—Chứng thực.
- Proofs of Rebirth in Pure Land**: Post Mortem Omens—Confirmatory signs of rebirth—Rebirth signs—Omens of Pure Land rebirth—See Chứng Nghiệm Vãng Sanh.
- Propaganda** (n): Sự truyền bá—Sự tuyên truyền.
- Propagandist** (n): Tu sĩ truyền giáo.

Propagate the Buddha's teachings: Disseminate (spread) the Buddha's teachings—Truyền bá giáo lý của Đức Phật.

Propagate the Dharma: Spread the Dharma—Truyền bá giáo pháp.

Innate propensity: Thiện hướng bẩm sinh.

Proper (a): Đúng cách—Chánh đáng—Right—Righteous.

Proper Dharma Age: See Chánh Pháp in Vietnamese-English Section.

Proper lines of exertion: Chánh cần—Four proper lines of exertion: Tứ chánh cần.

Proper posture: Tư thế đúng.

Property (n): Tài sản—Sản nghiệp.

Prophecies (n): Foretelling—Revelations—Những lời tiên tri.

Prophecy of Buddhahood: Prediction of Buddhahood—Thọ ký.

Prophet (n): Nhà tiên tri.

Propitious Kalpa: Auspicious Kalpa—Kiếp sống thuận lương.

Proportion (n): Sự tương xứng—Quân bình—Cân bằng—Cân xứng.

Proposition (n): Đề nghị—Kiến nghị.

Proprietorship (n): See Sở Hữu.

Prosper (v): Become prosperous—Flourish—Hưng thịnh.

Prosperity (n): Sự thịnh vượng—Thành công

Prostrate (v): Lạy Phật—To prostrate oneself at the Buddha altar.

Prostrate oneself before the altar: Quỳ lạy trước bàn thờ.

Prostrate oneself before the Buddha statue three times: Quý lạy tượng Phật ba lần.

Prostration (Tibetan tradition): Đánh lễ theo truyền thống Tây Tạng.

1) Your compassion grants even the sphere of bliss. The supreme state of the three kayas, in an instant Guru with a jewel-like body. Vajra holder, at your lotus feet

I prostrate: Chúng con đánh lễ dưới gót chân sen của người, hỡi đấng Bốn Sư Kim Cang Trì. Sắc thân châu báu của người tỏa ánh từ bi. Ban cho chúng con Giác Ngộ tối thượng tức thời nhập vào Tam Thân, an trụ trong Đại Hỷ Lạc.

2) You are the wisdom-knowledge of all infinite Conquerors appearing in any way that subdues. With supreme skilful means, you manifest as a saffron-robed monk. I prostrate at your feet holy Refuge Protector: Chúng con đánh lễ dưới chân người hỡi đấng Thánh Trí Quy-Y Hộ Pháp của muôn loài. Người là Kim Cang Giác Ngộ Bồ Đề của vô lượng Phật. Hóa thân Tỳ kheo mang áo cà sa vàng. Như là phương tiện thiện xảo để khế hợp cứu độ chúng đệ tử.

3) You eliminated all faults and their instincts and are a treasury of infinite precious qualities. Sole source of benefit and bliss without exception. I prostrate at your feet venerable Guru: Chúng con đánh lễ dưới chân người, hỡi đấng Bốn Sư tôn kính. Mãi mãi là nguồn phúc lợi và hỷ lạc duy nhất không ngoại lệ. Người giải trừ căn gốc mọi sai lầm và bản ngã. Là kho tàng muôn ngàn đức hạnh như châu báu.

4) Teacher of gods and all, in nature all Buddhas, the source of 84,000 pure dharmas, your tower above the whole host of Aryas. I prostrate to you kind Guru: Chúng con đánh lễ dưới chân người hỡi đấng Bốn Sư nhân từ rộng lượng. Người là thực thể của chư Phật, là đấng Thiên Nhân Sư của muôn loài. Là nguồn suối của tám vạn bốn ngàn pháp môn thanh tịnh. Người siêu việt trên tất cả chư tôn Thánh Trí.

5) To Gurus dwelling in the three times and ten directions, the three supreme Jewels and all worthy of homage with faith, conviction and an ocean of lyric praise, I

prostrate manifesting as many bodies as atoms of the world: Với tín tâm, tự tin và cả một biển lời tán thán, hóa thành muôn vạn thân, nhiều như các nguyên tử trong vũ trụ. Chúng con đánh lễ người, đấng Bốn Sư của ba đời và của mười phương. Và đánh lễ Tam Bảo Vô Thượng cùng các chư tôn Bồ Tát.

Protect (v): Chống đỡ—To defend.

Protest (v): Phản đối—Kháng nghị.

Protestant (n): Tín đồ tin lành.

Protestantism (n): Đạo Tin lành.

Proton (n): Điện tử dương.

Prototype (n): Điển hình—Nguyên mẫu.

Proud: Hãnh diện—To be proud.

Proud and luxurious: Kiêu xa.

Prove (v): Chứng tỏ.

Prove useless: Chứng tỏ vô ích.

Provincial (a): Trong phạm vi của một tỉnh.

Provincial judge: Án sát.

Providence (n): Dự bị—Chuẩn bị.

Provisional (a): Tạm thời.

Provisional judgment: Án tạm.

Provisional Teachings: Sudden Teachings—Đốn giáo.

Provoke (v) **hostilities**: Gây hấn.

Prudence (n): Sự thận trọng.

Psyche (n): Tâm linh—Linh hồn.

Psychic (a): Thuộc về tâm lý.

Psychi power: Phép thần thông.

1) Attain psychic powers—Đắc thần thông.

2) Perform a psychic power—Thị hiện phép thần thông.

Psycho: Tâm lý.

Psychological: Về mặt tâm lý.

Psychological help: Ích lợi về tâm lý.

Psychology of the eight consciousnesses:
See Duy Thức Học.

Pubbarama: Đông phương Tự.

The Public: Quần chúng.

Publish (issue) a book: Xuất bản một quyển sách.

Punish (v): Bắt phạt—To fine—To penalize.

Punishments: Hình phạt—See Ác Báo in Vietnamese-English Section.

Punishment of expulsion: See Tẩn Trị.

Pupil (n): Học trò.

Pure (a): See Thanh Tịnh.

Pure abode:

1) Cõi tịnh cư Thiên—A Non-Returner is reborn in the Pure Abode—Vị Bất Lai tái sanh vào cõi Tịnh Cư Thiên.

2) See Tịnh Thất.

Pure bodhi mind: See Tịnh Bồ Đề Tâm.

Pure charity: See Tịnh Thí.

Pure commandments: See Tịnh Giới.

Pure conduct of the actions of the mind:
See Tịnh Hạnh Nơi Tâm.

Pure conduct of the actions of the mouth: See Tịnh Hạnh Nơi Khẩu.

Pure contemplation: Tịnh quán.

Pure desires: See Tịnh Khiết Ngũ Dục.

Pure deva eye: See Tịnh Thiên Nhãn.

Pure devas: See Tịnh Thiên.

Pure dharma-body Buddha: See Thanh Tịnh Pháp Thân Phật.

Pure dharma-eye: See Thanh Tịnh Pháp Nhãn.

Pure divine ruler: See Tịnh Phạm Vương.

Pure eyes: See Tịnh Nhãn.

Pure faith: Tịnh tín.

Pure flesh: See Tịnh Nhục.

Pure heart: See Tịnh tâm và Tịnh tâm tru và Pure Mind.

Pure Heaven of Utmost Light: See Cực Quang Tịnh Thiên.

Pure karma: See Tịnh Nghiệp.

Pure knowing: See Vô Cấu Thức.

Pure Land: Sukhavati—Tịnh Độ—See Tịnh Độ and Xả Niệm Thanh Tịnh Địa.

- 1) In Buddhism, the Pure Land is a paradise where beings can be reborn into through single-minded vow, diligent practice and strong faith. The Pure Land is free of sufferings and hindrances. Therefore, beings born in the Pure Land can cultivate without obstructions towards attaining Buddhahood. The most well-known Pure Land is Amitabha's Western Paradise of Bliss where Amitabha Buddha is the guide and welcomer—Trong Phật giáo, Tịnh Độ là một thiên đường nơi mà chúng sanh có thể được sanh về qua nhứt tâm nguyện, với tín hành song tu. Tịnh Độ là nơi không có khổ đau chướng ngại. Vì thế chúng sanh sanh về Tịnh Độ có thể tu tập đến quả vị Phật mà không bị một chướng ngại nào. Tịnh độ mà chúng ta thường nghe tới là Tây Phương Cực Lạc, nơi có Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.
- 2) One of the schools of Buddhism in China, Japan and Vietnam, which emphasizes devotion to Amitabha Buddha and which believes that through the chanting of his name and by purifying and finally ridding oneself of desire, one can be reborn in the Pure Land. The central doctrine of the Pure Land sects is that all who evoke the name of Amitabha with sincerity and faith in the saving grace of his vow will be reborn in his Pure Land of peace and bliss. The most important meditational practice in the Pure Land sects, therefore, is the constant voicing of the words “Namo Amitabha Buddha.” Or “I surrender myself to Amitabha Buddha.”—Một trong những trường phái Phật giáo lớn của Tàu, Nhật, Việt Nam, nhấn mạnh đến việc tu trì thanh tịnh nhờ trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, và cuối cùng có thể vãng sanh về Tịnh Độ. Giáo thuyết trung tâm của các trường phái Tịnh Độ là niệm hồng danh Phật A Di Đà với tất cả lòng tín thành sẽ được vãng sanh về Tịnh Độ Cực Lạc. Sự thực tập thiền trong Tịnh Độ quan trọng nhất vẫn là niệm “Nam Mô A Di Đà Phật” có nghĩa là “Con xin quy mạng Đức Phật A Di Đà”.
- Pure Land of Amitabha:** Tịnh phương.
- Pure Land Dragon Poetry:** See Long Thơ Tịnh Độ.
- Pure Land followers:** Người tu theo Tịnh Độ tông—Pure Land followers often practice visualizing Amitabha Buddha. They also keep the monastic vows as do other Buddhist sects—Người tu theo Tịnh Độ tông thường thực tập quán tưởng Phật A Di Đà. Họ cũng giữ hạnh nguyện tu tập như các tông phái Phật giáo khác.
- Pure Land Monk:** Tăng sĩ Tịnh Độ Tông.
- Pure Land Nun:** Ni Tịnh Độ Tông.
- Pure Land practitioners should always bitterly reproach themselves for three things:** See Ba Điều Thống Thiết Tự Trách Của Người Tu Theo Pháp Môn Tịnh Độ.
- Pure Land praise:** See Tán Tịnh Độ.
- Pure Land sect:** See Tịnh Độ Tông—Many Buddhist followers in China, Korea, Japan and Vietnam are practitioners of the Pure Land sect because they don't have to be ordained in order to be reborn in the Pure Land. They believe that even lay people can also be reborn there—Rất nhiều Phật tử ở Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật và Việt Nam thực hành theo Tịnh Độ tông vì không cần phải được truyền giới mà vẫn được vãng sanh Cực Lạc. Họ tin rằng ngay cả những người tại gia cũng được vãng sanh về đây.
- Pure Land School:** Pure Land Buddhism—Tông phái Tịnh Độ.
- Pure Land within the mind:** See Duy Tâm Tịnh Độ.
- Pure livelihood:** See Tịnh Mệnh.
- Pure living:** See Phạm Hạnh.

Pure-Lotus-Eyes Thus Come One: Liên Hoa Mục Như Lai.

Pure Mind: Enlightenment and Buddhahood is a pure mind, that is, a mind totally free of greed, anger and delusion (a pure mind is enlightenment, is the Pure Land)—See Phạm Tâm and Tịnh Tâm.

Pure minds-Pure lands: See Tâm Thanh Tịnh Phật Độ Thanh Tịnh.

Pure mystic: See Mật Giáo Thuần Bộ.

Pure name: See Tịnh Danh.

Pure ocean of enlightenment: See Thanh Tịnh Giác Hải.

Pure One: The Stainless One, an epithet of the Buddha—Bậc Vô Nhiễm, một danh hiệu của Đức Phật.

Pure and perfect enlightened mind: See Tịnh Viên Giác Tâm.

Pure rest: See Tịnh Trụ.

Pure saints: See Tịnh Thánh.

Pure and uncontaminated knowledge: See Thanh Tịnh Thức.

Pure water: Tịnh thủy.

Pure wisdom: Tịnh trí tướng—See Vô Lậu Huệ.

Pure words: See Tịnh ngữ.

Pure or impure: Tịnh hay bất tịnh.

Purification (n): Visuddhi (p)—Visudhi (skt)—Sự thanh tịnh—Purity—See Thanh Tịnh.

(Self)-purification: Tự thanh tịnh hóa.

Purification of mind: Citta-visuddhi (p & skt)—Sự thanh tịnh trong tâm—See Tâm Thanh Tịnh.

Purification of view: Ditthi-visuddhi (p)—Tịnh kiến.

Purify (v): Thanh tịnh hóa—To become purity.

Purify one's mind: Thanh tịnh tâm ý.

Puritan (n): Tín đồ Thanh Giáo (xuất phát từ Anh vào thế kỷ 16 hay 17).

Puritanism (n): Phái Thanh Giáo.

Purity (n): Visuddhi (p)—Visudhi (skt)—Sự thanh tịnh—Purification.

Purity of mind: Citta-visuddhi (p & skt)—Tâm thanh tịnh—Purification of mind—See Tâm Thanh Tịnh.

Purna (skt): Phú Lô Na—One of the 1250 Arhat disciples of the Buddha.

Purposeful (a): Cố ý.

Purposeful intention: Cố ý.

Pursue (v): Theo đuổi.

Pursuing the correct dharma: Hành trì chánh pháp.

Push (v): Đôn đốc—To urge—To hurry.

Put away one's grief: Dẹp nỗi ưu sầu.

Put (have) confidence in someone: Đặt lòng tin vào ai.

Put into practice: Áp dụng—To use—To apply—To carry out.

Put off (v): Đình hoãn—To postpone.

Puzzle (v): Làm bối rối.

Q

Quake: Shake—Rung chuyển.

Qualities of mind: See Tâm Số.

Quality (n): Attribute—Đức tính—Phẩm hạnh—Phẩm chất.

Quantum (n): Lượng tử.

Quantum mechanics: Nguyên lượng cơ học.

Quantum Physics: Vật Lý Lượng tử.

Quarrel (v): Cãi vã—To argue—To dispute.

Quarrels: Tranh chấp.

Quarrelsome (a): Hay gây gổ.

Queen of Heaven: See Ma Lợi Chi (1).

Quell (v): Dập tắt.

Quell all greed, anger, jealousy and ignorance: Dập tắt tham, sân, đố kỵ và si mê.

Quench (v): Đáp ứng.

Quest (n): Sự tìm kiếm.

Questions (n): Câu hỏi—Vấn đề.

Questions and answers: See Vấn Đáp.

Question of concentration: Vấn đề thiền định.

(To ask) questions not with intention to learn: Hỏi những câu không với ý định học tập.

Quick-tempered: Hay giận—To be angry quickly—To have a short temper.

Quiet (a): Samatha (skt)—Tranquility—Calmness—Absence of passion—Cessation—See Chỉ.

Quiet (v) the heart or mind: An tâm.

Quietism (n): Chủ nghĩa an tịnh—Chủ trương giảm thiểu hoạt động và trách nhiệm của con người xuống mức tối thiểu.

Quietist (n): Người theo chủ nghĩa an tịnh.

Quietude: Stillness—Sự yên lặng.

Quit (v): Parityajati (skt)—See Từ Bỏ.

R

Rabit's horns: See Thố Giác.

Racism (n): Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

Racist (n): Người theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

Rack something: Decay or ruin something—Hủy hoại điều gì.

Radiance (n): Light—Ánh sáng chói.

Radiant (a): Sán lạn—Bright—Shining.

Radiate (v): Gửi đi muôn hướng.

Radical (a): Cấp tiến—Căn bản—Cực đoan—Quá khích—Fundamental.

Radical Ignorance: See Căn Bản Vô Minh.

Radicalism (n): Chủ nghĩa cấp tiến.

Raft (n): Kaula (skt)—A ferryboat—Chiếc bè—In Mahayana Buddhism, the teaching is likened a raft; when the goal, the other shore, is reached, then the raft is left behind. The form of teaching is not final dogma but an expedient method. According to the Discourse on the Water Snake's Parable, the Buddha taught: "My teaching is like a raft for crossing over, not for carrying."—Trong Phật giáo Đại Thừa, giáo pháp giống như chiếc bè; khi cứu cánh bị nạn đã đến, thì bè cũng phải bỏ lại sau lưng. Giáo pháp không phải là cứu cánh mà chỉ là phương tiện thôi. Theo Kinh Ẩn dụ Con Rắn, Đức Phật dạy: "Giáo pháp của ta như chiếc bè để vượt qua chứ không phải để nắm giữ."—For more information, please see Bè.

Rags: Rách rưới.

Rage: Sân hận.

Rahula: La Hầu La—Con trai duy nhất của Thái tử Tất Đạt Đa, cũng là một trong mười đệ tử lớn của Phật, được tôn kính do công phu mật hạnh của Ngài—The only son of Prince Siddhattha, one of the Buddha's ten major disciples, respected as the foremost in inconspicuous practice (mật hạnh).

** For more information, please see La Hầu La in Vietnamese-English Section, and Rahula in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Rainbow hued: Sắc cầu vồng

Rains Retreat: Vassa (skt)—Monsoon-Season Retreat—Summer retreat—An cư kiết

hạ—The period of three months in the Monsoon season, during which monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their practice. The end of the Rains Retreat coincides with the Ullambana Festival. It is an auspicious day for monks and nuns, as on that day those who attended the Rains Retreat become one year older in the Order—Trong ba tháng mùa mưa, chư Tăng Ni an cư tu tập. Cuối mùa an cư lại trùng với mùa Vu Lan. Đây là ngày kết tưỡng cho chư Tăng Ni, vào ngày đó chư Tăng Ni sẽ được tăng lên một tuổi hạ.

Raise (v): Nâng cao.

Rajagaha (skt): Thành Vương Xá—Capital of ancient kingdom of Magadha which is now Rajgir in the state of Bihar in northeast India.

Raksasi (skt): Ái La sát—Female demon.

Rakshas (skt): A terrifying ghost or demon with black body, red hair, and green eyes. Rakshas are reputed to be devoured of humans—La sát.

Range (v): Roam (wander) about—Lang thang đây đó.

Rapt (a): Attentive—Chuyên tâm—Nhập định.

Rapture (skt): Sự sung sướng (thiền định)—Meditation.

Rare (a): Hiếm.

Rarely: Năm khi mười họa.

Rational (a): Có lý trí—Rất hữu lý—Có suy lý—Có biện biệt—Reasonable.

Rational outlook: Quan điểm thuần lý.

Rational system of thoughts: Hệ thống tư tưởng hợp lý.

Rationale: Cơ sở lý luận—Lý do cơ bản—Nguyên lý—Lý luận.

Rationalism (n): Chủ nghĩa duy lý.

Rationalist (n): Nhà duy lý luận.

Rationality (n): Sự hợp lý—Tính hợp lý.

Rationalization (n): Sự hợp lý hóa.

Ratnakuta Sutra (skt): One of the oldest sutras of Mahayana. In the Ratnakuta, the thought of the Middle Way is developed. It also contains sutras on transcendental wisdom (Prajna Paramita Sutra and Longer Amitabha Sutra)—Bộ kinh tối cổ của Phật Giáo Đại Thừa—See Kinh Đại Bửu Tích.

Rattling staff: See Thanh Trượng.

Reach the bliss of nirvana: Đạt được an vui nơi niết bàn.

Reach Buddhahood: Become a Buddha—Attain Enlightenment—Đắc quả giác ngộ—Đắc quả vị Phật.

Reach one's height: Reach one's summit—Đạt tới đỉnh.

Ready-made: Làm sẵn—Man is not ready-made.

Ready-made answers: Những câu trả lời có sẵn.

Real (a): Thật sự—Chân thực—Chân chánh—Thực tại—Hiện thực—See Như Thực.

Real Buddha: See Chân Phật.

Real Buddha son: See Chân Phật Tử.

Real evidence: Chân chứng

Real Mahayana: See Thực Đại Thừa Giáo.

Real mind: See Chân Tâm.

Real nature: See Thực Tính.

Real presence of the Buddha: Sự hiện diện thực của Đức Phật.

Real religious way of living: Lối sống đạo thật sự.

Real (serious) repentance: See Chân Sám Hối in Vietnamese-English Section.

Real self: Thực ngã.

Real state: Tattva (skt)—Trạng thái thực.

Real state of the case: Trạng thái có thực của trường hợp.

Real talent: Chân tài.

Real and unreal: Chân ngụy.

Realism (n): Hiện thực luận—See Duy Cảnh Vô Thức.

Realistic school: See Hữu Giáo.

Reality (n): Dharma Body—Dharma Realm—Suchness—Sự thật—Chân tướng—Thực tại có thực—See Chân Như, Thực Tại and Thực Tướng.

Reality as cause: Chân nhân.

Reality of life: Thực tại của cuộc sống—According to Zen Master Dogen, our attitude should be one diligent practice in every situation that we encounter. If we fall into hell, we just go through hell; this is the most important attitude to have in daily life. When we encounter unhappiness, we work through it with sincerity. Just sit in the reality of life, seeing heaven and hell, misery and joy, life and death all with the same eye—Theo Thiền sư Đạo Nguyên (Nhật), chúng ta phải có thái độ tu tập tinh chuyên trong mọi hoàn cảnh mà ta gặp. Nếu ta rơi vào địa ngục, ta cứ đi qua địa ngục; đây là thái độ quan trọng cần phải có trong cuộc sống hằng ngày. Khi ta gặp bất hạnh ta cứ vượt qua nó một cách thành thực. Cứ ngồi trong thực tại của cuộc sống, nhìn thiên đàng địa ngục, khổ vui, sống chết với con mắt giống nhau.

Reality of the means: See Trung Đạo Thực Tướng.

Reality is nullity: See Thực Tướng Vô Tướng.

Reality of all things: Sự hiện hữu của mọi vật.

Realize (v): Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt)—Nhận thức—Tác chứng—Tâm chứng—Nhận ra rõ ràng như thực—See Chứng.

Realize something: Understand something thoroughly—Hiểu rõ việc gì.

Realize the supreme goal of the holy life: Chứng đắc vô thượng cứu cánh của đời sống phạm hạnh.

Realization (n): Full understanding—Chứng pháp hay nhận thức thấu đáo về Pháp—The

realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana—See Chứng.

Realization and doctrinal teaching: See Tự Chứng Và Giáo Pháp.

Realization of liberation: See Giải Thoát.

Realization of the true nature of life: Nhận chân cuộc đời—Upon realizing that life is an ocean of sufferings and ephemeral, one would courageously make up his mind to reach out to enlightenment and the liberation from the cycle of births and deaths. One must always realize that there is an immeasurable suffering which is one of the central notion of the Buddha's teachings: "No matter how rich you are, when passing away you will leave all empty handed and not to know where we are going."—Nhận chân được đời là một bể khổ vô tận, là giả tạm, nên dũng mãnh phát tâm cầu đạo giác ngộ, thoát khỏi luân hồi sanh tử. Nhận chân được lời Phật dạy rằng dù giàu có của cải chất đầy cả Tam thiên đại thiên thế giới, khi nhắm mắt cũng ra đi với hai bàn tay trắng. Lại không biết mình đi về đâu mới là điều đáng sầu khổ.

Realization of Nirvana: Nibbana-sacchikiriya (p)—Chứng ngộ Niết bàn.

Realization of the way: See Chứng Đạo.

Realizing the Path: See Chứng Đạo.

Realizing the Paths and Fruitions: Maggaphala-sacchikaranam (p)—Chứng đạo quả.

Realm (n): Dhatu (skt)—Cảnh giới—Spheres—Elements—See Cảnh Giới and Thập Bát Giới.

Realm of all the living: Chúng sanh giới.

Realm of animals: Cảnh giới súc sanh—See Súc Sanh.

Realm of asuras (titans): Cảnh giới A-Tu-La.

Realm beyond form: Vô sắc giới—Formless realm.

Realm of bodhisattvas: Bồ Tát thừa.

- Realm of the Buddhas:** Phật thừa—Cõi Phật.
- Realm of demi-gods:** A-tu-la.
- Realm of desire:** Ái giới.
- Realm of desire or love:** Dục giới—Ái giới.
- Realm of devas:** See Thiên Đạo.
- Realm of Deva Yama:** Se Diệm Ma Thiên.
- Realm of feeling:** See Tính Hữu and Hữu Tính Chúng.
- Realm of fire:** See Hỏa Giới.
- Realm of form:** Rupadhatu—Sắc giới—Material forms—See Cõi Trời Sắc Giới.
- Realm of formlessness:** See Vô Sắc Giới.
- Realm of the gods:** Cảnh trời.
- Realm of hearer:** Thanh văn thừa.
- Realm of hell beings:** Cảnh giới địa ngục.
- Realm of human beings:** Cảnh giới người.
- Realm of hungry ghosts:** Cảnh giới Ngạ quỷ—See Ngạ Quỷ Giới.
- Realm of imagination:** Cảnh giới tưởng tượng—Buddhists are never interested in the realms of imagination—Phật tử không bao giờ có hứng thú với những cảnh giới tưởng tượng.
- Realm of life:** Cảnh giới đời sống.
- Realm of mind:** See Thức Giới.
- Realm of those who practice the twelve links:** Duyên giác thừa.
- Realm of reality:** Dharma realm—Pháp giới—See Nhất Thực Cảnh Giới.
- Realm of space:** Không giới.
- Realm of woe:** Ác đạo.
- Three realms of woe:** Tam đồ ác đạo (Hell-beings, hungry ghosts, animals)—See Ác Đạo in Vietnamese-English Section.
- Reap (v) what you sow:** Gặt (hái) những gì bạn gieo—Every action has its reaction.
- Reason (n):** Lý trí—Lý do—Lý lẽ—Lý luận—See Nhân.
- Reasonable (a):** Hữu lý—Hợp lý—Chính đáng.
- Reasoning:** Suy lý—Suy luận—Lý luận—Nghị luận.
- Rebel:** Kẻ nổi loạn.
- Rebirth (n):** Tái sinh—Rebirth is the recombination of mind and matter. After passing away of the physical body or the matter, the mental forces or the mind recombine and assume a new combination in a different material form and condition in another existence—Sự tái sinh là sự tái kết hợp của thể xác và tinh thần. Sau khi thân vật chất chết đi, thì thần thức hay tâm sẽ tái phối hợp một hình thức vật thể mới để trở thành một sự hiện hữu khác—See Tái Sinh.
- Rebirth retribution:** See Sanh Báo.
- Rebirth signs:** Proof of rebirth in the Pure Land—Dấu hiệu Vãng sanh Tịnh Độ.
- Rebirth Treatise:** Commentary on the Longer Amitabha Sutra—Treatise on the Pure Land—Luận Vãng Sanh.
- Reborn in Heaven:** See Sanh Thiên.
- Reborn in the Pure Land:** Vãng sanh Cực Lạc—All Buddhists want to reach Buddhahood; however, they believe that it is easier and more certain to practice Buddha-Recitation to be reborn in the Pure Land—Tất cả Phật tử đều muốn tu để thành Phật, tuy nhiên họ tin rằng thực hành niệm Phật và vãng sanh Tịnh Độ thì dễ và chắc chắn hơn.
- Rebuke (v):** Quở trách.
- Recall (v):** To recollect—Nhớ lại.
- Recapitulation (n):** Qui về một mối—Đồng qui.
- Receive (v):** Nhận—See Nhiếp Thọ.
- Receive Buddha's predictions:** Được Phật thọ ký.
- Receive (v) ceremonial ordination as a monk:** See Tác Pháp Đắc.
- Receive (v) a favor:** Thọ ân.
- Receive great approval from someone:** Được ai nhiệt liệt tán đồng.

Receive higher ordination: Thọ đại giới (tỳ kheo và tỳ kheo ni).

Receive (v) instructions: Thọ giáo.

Receive (v) the law: Thọ pháp.

Receive lesser ordination: Thọ tiểu giới (sa di).

1) Become a novice: Thành Sa di.

2) Tam quy thập giới: Take the Three Refuges and Ten Precepts.

Receive (v) one's monastic age: Thọ tuế—To add to one's monastic age on the conclusion of the summer retreat.

Receive (v) the precepts: See Thọ Giới.

Receive prediction from the Buddha: See Thọ Ký.

Receive (v) the results of karma of one's deeds: Thọ nghiệp.

Receive someone into the Order: Ordain someone—Nhận ai vào Giáo Đoàn (truyền giới cho ai).

Receive someone warmly: Welcome someone heartily—Tiếp đón ai nồng nhiệt.

Receive (v) the teaching most respectfully: Cung kính nghe nhận giáo pháp.

Recently: Gần đây—Lately.

Receptionism (n): Chủ thuyết lãnh thụ.

Receptionist monk: Tri Khách.

Receptivity and obedience of faith: See Tín Thọ.

Reciprocity (n): Hối tương.

Recite (v): Đọc kinh.

Recite Amitabha Buddha: Niệm Lục tự Di Đà—When a person is dying, he needs to keep the mind focused and recite Namo Amitabha Buddha up to ten times before his last breath. If this happens, his spirit will follow the vow of Amitabha Buddha and go to the Pure Land. Recitation is the central practice of the Pure Land sect. Namo means to return to take refuge; Amitabha means

Limitless Light and Limitless Life; Buddha means the “Enlightened One.” We don't know when our life ends, to avoid being surprised by the spirit of impermanence, let us at all times apply ourselves to earnest recitation of the Buddha's name, not waiting until we have fulfilled our family obligations before reciting the Buddha' name, only then will we escape bewilderment and confusion in our last moment—Khi người sắp chết, người ấy nên giữ tâm tập trung vào niệm Phật A Di Đà từ mười lần hơn trước hơi thở cuối cùng. Nếu làm được như vậy thì tâm thức sẽ được Phật A Di Đà tiếp dẫn về Tịnh Độ. Niệm Phật là phương cách thực tập trọng yếu của phái Tịnh Độ. Nam mô có nghĩa là “về nương,” A Di Đà có nghĩa là “Vô Lượng quang” và “Vô lượng thọ,” Phật có nghĩa là “Đấng giác ngộ.” Vì vậy Nam mô A Di Đà Phật có nghĩa là “Con nguyện về nương nơi Đấng giác ngộ của Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. Chúng ta nào ai biết trước ngày mình ra đi, muốn tránh sự bất ngờ của quỷ vô thường, chúng ta phải cố gắng niệm Phật, đừng đợi đến lúc xong việc nhà rồi hẵng niệm Phật, để giây phút cuối cùng thoát đi không bối rối.

Recite Bodhisattva precepts: Tụng giới Bồ Tát.

Recite Buddha in all three time-spans: Cả đời niệm Phật—To recite Buddha with a beginning, middle, and an end. One who devotes to recite Buddha incessantly until the death of his body.

Recite the Buddha sutras: Tụng kinh.

Recite a poem (verse): Đọc thuộc lòng một bài kệ.

Recite the scriptures: Tụng đọc kinh điển.

Recite the sutra: Sutra recitation—Tụng kinh.

Recite a verse (poem): Đọc thuộc lòng một bài kệ.

Recite vows: Tuyên đọc lời nguyện—Buddhists usually recite vows at the end of the

prayer service ceremonies—Phật tử thường hay đọc lời phát nguyện vào cuối các buổi lễ.

Reciting the Buddha's name singlemindedly: See Nhứt Tâm Niệm Phật.

Recluse (n): Nhà tu khổ hạnh—Asectic.

Recognize (v): Samvetti (skt)—Giải hội—Thừa nhận—Hiểu rõ—To comprehend—To ascertain.

Recognize something: Accept something as a fact—Thừa nhận hay công nhận cái gì.

Recognition (n): Sự thừa nhận.

Recollection of one's previous (past) lives: Knowledge of one's own past births—Túc mạng minh (trí biết các đời sống trong quá khứ).

Recommend (v): Dẫn bảo—To advise—To counsel.

Recompense (n): Báo—Báo đáp—There are three kinds of recompenses (for more information, please see Báo):

- 1) Recompenses in the present life for deeds done now: Hiện báo.
- 2) Recompenses in the next rebirth for deeds done now: Hiện báo.
- 3) Recompenses in subsequent life: Hậu báo.

Recompense for ill: See Báo và Ác báo.

Reconcile (v): Hòa giải—To mediate.

Reconciliation (n): Sự hòa giải—Sự điều đình.

Reconstruct something on a large-scale: Tái thiết cái gì trên quy mô rộng lớn.

Reconversion (n): Sự tái qui-y.

Record Concerning the Passing On the Lamp: See Cảnh Đức Truyền Đăng Lục.

Record and differentiate: See Ký Biệt.

Record (v) a document: Ghi chép tài liệu.

Recount a story: Tell a story—Kể chuyện.

Recover (v): Bình phục—To recuperate—To get well again.

Recover from something: Phục hồi.

Recovery: Sự phục hồi.

Re-create: Tái tạo—Làm lại—Cải tạo.

Recuperate (v): Hồi phục—To recover.

Red dust: Hồng trần—Universe—World.

Red sect: See Hồng Giáo.

Redeem (v): Chuộc lại—Cứu chuộc—Cứu rỗi.

Redeem a fault (sin): To make up for one's fault—See Chuộc Lỗi.

Redeemer (n): Đấng cứu chuộc.

Redemption (n): Sự cứu chuộc.

Reduce evil karmas and create the good ones: Giảm ác nghiệp, tăng thiện nghiệp.

Reduplication (n): Sự sao chép lại.

Refectory: The dining hall of a monastery—Trai đường.

Refer (v) to: Liên quan đến—Ám chỉ—To implicit—To imply—To hint.

Refinement (n): Sự gạn lọc

Reflect (v): Vitakketi (p)—Vitark (skt)—Phản ảnh—Tưởng—Suy nghĩ sâu xa—See Tâm (5).

Reflect on something: Reflect over a matter—Suy nghĩ sâu xa về điều gì.

Reflect upon the light of awareness inwardly: Chiếu ánh sáng tỉnh thức vào bên trong.

Reflected image: Abha or Paribimba (skt)—Bóng dáng.

Reflection (n): Vitakka (p)—Vitarka (skt)—Trầm tư—Sự phản tỉnh—Sự quán sát—Sự suy tư—Sự suy nghĩ—See Quán Tưởng, and Thiên—See Tâm (5).

Reflection of the Perfect Buddha-wisdom: See Đại Viên Cảnh Trí Quán.

Reform (v): Dục tân—Cải cách.

Reformation (n): Sự canh tân.

Reformer (n): Người canh tân.

Refracted rays: Ánh sáng khúc xạ.

Refrain (v): Kềm chế.

- Refrain from doing something:** Tránh làm việc gì.
- Refrain from laughing:** Nín cười.
- Refuse (v):** Từ chối—To decline.
- Refute (v):** Bác bỏ.
- Refute tenets:** Phá chấp—Refute the belief in the reality of the ego and things.
- Refuting and establishing:** See Phá Lập.
- Regard (v) something as insignificant:** See thường việc gì.
- Regeneration (n):** Tái sanh—Rebirth.
- Region of nirvana:** See Niết Bàn Tế.
- Register of birth and death:** Sổ sanh tử.
- Regress (v):** Thối chuyển.
- Regressive cultivation:** See Tu Kiên.
- Regret (v):** To repent—Hối tiếc—See Hối Hận.
- Regulate and subdue:** Điều phục.
- Regulating and Subduing Hero:** Điều Ngự Trượng Phu.
- Be regulated and subdued:** Được điều phục.
- Regulation (n):** Điều lệ—Rule.
- Regulation hours for monastic meals:** See Trai Thời.
- Without regret:** Không hối tiếc
- Rehabilitate (v):** Cảm hóa.
- Rehearse (v):** Truyền tụng lại.
- Reign over a kingdom:** Cai trị một vương quốc.
- Reincarnation (n):** Punarjanman (skt)—Đầu thai—Tái sanh—Transmigration—The original word for reincarnation is translated as transmigration. The passing away from one body to be reborn in another body. Where the being will be reborn depends on his accumulated good or bad karma. The belief that living beings, including man, have a series of bodily lives, only ceasing when they no longer base their happiness on any of the objects of the world. This come about when the Buddha-nature is found. This belief is very common to all Buddhists—Nghĩa căn bản của “Reincarnation” là “Transmigration” (chuyển cư). Thân này chết để tái sanh vào thân khác. Nơi chúng sanh đầu thai (tái sanh) tùy thuộc vào nghiệp tốt hay xấu của từng chúng sanh. Niềm tin chúng sanh, kể cả con người có một chuỗi dài nhiều đời sống, và chỉ dừng lại khi nào không còn sự chấp thủ vào bất cứ thứ gì trên đời này. Điều này chỉ xảy ra khi đã tìm thấy Phật tánh. Đây là niềm tin rất phổ biến trong các tín đồ Phật giáo—See Đầu Thai and Tái Sanh.
- Reinstate (v):** Khai phục.
- Re-interpretation (n):** Tái giải thích—Cắt nghĩa lại.
- Reiterate:** Repeat—Lập lại.
- Reject (v):** Parityajati (skt)—Chống lại—Bác bỏ—See Từ Bỏ.
- Rejection (n):** Sự cự tuyệt—Sự từ chối—Sự hất hủi—Sự ruồng bỏ.
- Rejoice (n):** Vui mừng hơn hở—See Hỷ and Lạc.
- Rejoice in all good:** Tùy hỷ—To rejoice in the welfare of others—See Tùy Hỷ.
- Rejoice at others’ merits and virtues:** See Tùy Hỷ Công Đức.
- Rejoice at something:** Show great joy at something—Bày tỏ nỗi vui mừng về việc gì.
- Rejoicing mind:** See Hoan Hỷ Tâm.
- Relation (n):** Sự tương quan—Quan hệ.
- Relative (a):** Tương đối—Bà con—Kindred—(a) Có quan hệ.
- Relative condition:** See Chân Như Tùy Duyên.
- Relative happiness:** Hạnh phúc tương đối.
- Relative truth:** Chân lý tương đối (có thể thay đổi—which is subject to change).
- Relative truth-Absolute truth:** See Chân Lý Tương Đối-Chân Lý Tuyệt Đối.

- Relativism** (n): Chủ nghĩa tương đối—Tương đối luận.
- Relativity** (n): Tính tương đối.
- Relativity of all things**: See Tương Đãi.
- Release** (v) **from the cycles of births and deaths**: See Giải Thoát.
- Released from all bondage**: Được giải thoát khỏi mọi xiềng xích.
- Relevant** (a): Thích đáng tương quan—Thiết yếu.
- Reliable words**: See Thực Ngữ.
- Relic** (n): The Buddha's cremated remains—Body relics—See Xá Lợi.
- Relic stupa**: Tháp xá lợi.
- Relief**: A sculpture—Bức chạm nổi.
- Relieve** (v): Chống lại—See Tế Độ.
- Relieve the time**: Khuây khỏa.
- Religion** (n): Tôn giáo.
- Popular religion: Tôn giáo phổ cập hay tôn giáo dân gian.
 - True religion: Chân giáo.
 - False religion: Tà giáo.
 - World religion: Tôn giáo thế giới.
 - Primitive religion: Tôn giáo nguyên sơ.
 - Natural religion: Tôn giáo tự nhiên (do lý tính và kinh nghiệm con người chứ không do mầu nhiệm hay mặc khải).
 - Revealed religion: Tôn giáo mặc khải.
- Religionism** (n): Tín ngưỡng giả tạo.
- Religionist** (n): Nhà tôn giáo.
- Religious** (a): Thuộc về tôn giáo.
- Religious dignitaries**: Hàng giáo phẩm.
- Religious discrimination**: Sự kỳ thị về tôn giáo.
- Religious experience**: See Chứng Đạo.
- Religious faith**: Niềm tin tôn giáo.
- Religious freedom**: Tự do tín ngưỡng.
- Religious joy**: Joy of the Law—Joy from hearing or tasting the dharma—See Pháp Lạc.
- Religious life**: Cuộc sống tu trì.
- Religious love**: See Pháp Ái.
- Religious name**: See Pháp Danh.
- Religious observances**: Lễ hội.
- Religious Order**: Giáo Đoàn.
- Religious organization**: Tổ chức tôn giáo.
- Religious persecution**: Sự bách hại về tôn giáo.
- Religious sect**: Giáo phái.
- Religious wisdom**: See Đạo Trí.
- Relink** (v): Nối lại.
- Reluctant** (a): Do dự—Hesitant.
- Reluctantly**: Một cách gượng gạo—Unwillingly.
- Rely on one's position**: Cậy thế.
- Rely on one's power**: Cậy quyền.
- Rely on one's talent**: Cậy tài.
- Remain** (v): Duy trì.
- Remain alive**: Duy trì sự sống.
- Remain alive and fresh**: Vẫn sống động
- Remain aloof from worldly life**: Remain detached from worldly life—Không tham luyến thế tục.
- Remain forever**: Tồn tại mãi mãi
- Remain silent**: Cứng họng—To be speechless.
- Remains of suffering**: See Khổ Dư.
- Remark** (v): Nhận định.
- Remarkable** (a): Đáng kể—Nổi bật.
- Remarkable indication**: Dấu hiệu đáng kể.
- Remarkable talent**: Anh tài.
- Remedy** (n): Phương pháp chữa trị.
- Remember** (v): Đoái hoài—To think of.
- Remember things in the past**: Hoài cổ—Tưởng nhớ đến quá khứ.
- Remember vaguely**: Nhớ mang máng.
- Remember wrongly**: Nhớ lầm.
- Remembrance** (n): See Niệm.
- Remission** (n): Sự giảm khinh—Sự dung thứ—Sự miễn thứ.

Remnants of habits: See Dư Tập.

Remnants of karma: See Nghiệp Dư.

Remnantless nirvana: Vô dư niết bàn.

Remove (v): Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Đẹp đi—Đào thải—Tẩy trừ.

Remove the roots of evil in one's mind: Nhổ tận gốc các tội lỗi trong tâm ý.

Renaissance (n): Phục sinh—Phong trào phục hưng nghệ thuật và văn hóa.

Render (v): Giúp cho.—Buddha taught: “By observing precepts, one can reach concentration and mindfulness; from concentration and mindfulness, one can achieve knowledge and wisdom. Knowledge brings calmness and peace to life and renders human beings indifference to the storms of the phenomenal world.”—Phật dạy: “Bằng trì giới, người ta có thể đạt đến tập trung tư tưởng và chánh niệm; từ tập trung tư tưởng và chánh niệm, người ta đạt được trí huệ. Trí huệ sẽ mang lại an bình nội tại và giúp cho con người vượt qua những cơn bão tố của trần tục.”

Render homage to someone: Kính phục ai—To admire.

Render thanks: Báo ân—To return thanks.

Renewal (n): Sự canh tân—Sự đổi mới.

Renounce (v): Parityajati (skt)—Từ bỏ—To abandon—To give up—To forsake—To enter monkhood—See Từ Bỏ.

Renounce the throne: Abdicate—Resign from the throne—Thoái vị.

Renounce the world: Leave the secular world for a religious life—Từ bỏ thế tục.

Renovate: Restore something in good condition—Trùng tu.

Renowned for something: Lừng danh về việc gì.

Renunciation (n): After realizing all nature of life and human suffering in life, Crown Prince Siddhattha stopped enjoying worldly pleasures. He thought of leaving the world in

search of truth and peace. He then became a penniless wandering ascetic to struggle for enlightenment. He did many penances and underwent much suffering. He practiced many forms of severe austerity. However, he got no hope after six years of torturing his body so much that it was reduced to almost a skeleton. He changed his method as his penances proved useless. He gave up extremes and adopted the Middle Path and became a Buddha at the age of 35—Sau khi nhận chân về bản chất của đời sống con người là khổ đau, Thái tử Tất Đạt Đa đã chấm dứt những hưởng thụ trần tục. Ngài đã nghĩ đến việc bỏ nhà ra đi tìm kiếm chân lý. Sau đó Ngài đã trở thành nhà tu hạnh khổ hạnh sống lang thang rày đây mai đó tu hành giác ngộ. Ngài đã khổ hạnh cùng cực với bao nhiêu sự hành xác. Tuy nhiên, những cố gắng khổ hạnh của Ngài đã trở thành vô vọng, sau sáu năm hành xác, Ngài chỉ còn da bọc xương, chứ không còn sức lực gì. Thế nên Ngài đã thay đổi phương pháp vì khổ hạnh đã cho thấy vô hiệu. Ngài đã từ bỏ nhị biên, đi theo con đường trung đạo và trở thành Phật ở tuổi 35—See Từ Bỏ Thế Tục, Xuất Gia, Xuất Gia Nhân, and Old age-Sickness and Death.

Renunciation and family life: See Trách Nhiệm Gia Đình Và Xã Hội.

Repeat (v) **Amitabha's name a million times:** To ensure rebirth in Amitabha's paradise; for a seven days' unbroken repetition Paradise may be gained—Bách vạn biến, niệm hồng danh Phật A Di Đà một triệu lần không ngưng nghỉ trong bảy ngày để cầu vãng sanh Cực lạc.

Repeat Buddha's name in a quiet voice: See Tiểu Niệm.

Repeat (v) **the name of Amitabha generally and habitually:** Tán Nghiệp niệm Phật.

Repeat tantrtras over offerings: See Gia Trì Vật Cúng.

Repent (v): See Hối Hận.

Repent misdeeds and mental hindrances: See Sám Hối Nghiệp Chướng.

Repent oneself of something: Ăn năn—To repent—See Hối Hận.

Repent three karmas: See Sám Hối Tam Nghiệp.

Repentance (n): Sám hối—See Kệ Sám Hối in Vietnamese-English Section.

Repentance that has no marks: See Vô Tướng Sám Hối.

Repentance-vow mind: See Sám Nguyên Tâm.

Represent (v): Tiêu biểu.

Representation (n): Đại biểu—Đại lý—Biểu thị—Biểu hiện.

Representative (n): Đại biểu—Đại diện.

Reproach (v): Khiển trách—To blame—To reprimand—To scold—To rebuke.

Reputable: Very well-known—Rất nổi tiếng.

Reputation: Nổi tiếng—Celebrity.

Request (n): Thỉnh (Kỳ nguyện)—According to the Tibetan tradition, in ceremonies, Buddhist followers always request the Lord of Dharma to remain and to turn the Dharma Wheel—Theo truyền thống Tây Tạng, các Phật tử luôn thỉnh bậc Pháp Vương trụ thế và chuyển luân trong các nghi lễ.

1) Source of virtue, great ocean of moral discipline, treasury brimming with the jewels of much hearing, Master, second Buddha clad in saffron, Elder, Vinaya holder, I make request to you: Chúng con thỉnh người, bậc Luật Sư Pháp Vương, đấng Thiên Nhân Sư, là chư Phật trong y cà sa, người mang kho tàng châu báu của bậc đại quán âm, là nguồn đức hạnh tuyệt hảo, là biển vô bờ của giới hạnh.

2) You have the ten qualities suitable for one to teach the path of Those Gone to Bliss Lord of Dharma, representing all

conquerors Mahayana Guru, I make request to you: Chúng con thỉnh người, Đức Bổn Sư Đại Thừa, bậc Pháp Vương, người biểu trưng cho toàn chư Phật Thủ Thắng, và có đủ mười đức hạnh làm bậc Thiên Nhân Sư diu dắt chúng sanh đệ tử theo chân chư Phật trên con đường đạo.

3) With your three doors well-subdued, you are wise, patient, honest without pretense or guile. You know Tantra and rituals, are skilled in drawing and explaining and endowed with both sets of ten qualities, I make request to you, formost Vajraholder: Chúng con thỉnh người, đấng Kim Cang Trì thường tại, người là bậc Đạo Sư tinh thông thuyết giảng và trước tác bao gồm cả hai bộ thập đức hạnh và uyên bác Mật tông cùng các lễ nghi, là bậc tôn kính, không tự khoe, không lừa dối, kiên nhẫn khoáng đạt với tam nghiệp toàn thanh tịnh.

4) To those untamed by countless past Buddhas, the unruly migrators of this degenerate age who are difficult to subdue, you show unmistakably the good way of Those Gone to Bliss. I make request to you compassionate Refuge Protector: Chúng con thỉnh người, đấng Từ Bi Che Chở Hộ Trì, cho chúng đệ tử ngộ nghịch của thời mạt pháp, khó kềm chế và không thuần hóa, qua vô lượng thời chư Phật quá khứ.

5) At this time when the sun-like Teachings of the Sage are setting, you enact the deeds of a Conqueror for many beings who lack a Protector Refuge. I make request to you compassionate Refuge Protector: Chúng con thỉnh người, đấng Từ Bi Che Chở Hộ Trì, người là hiện thân hành động của chư Phật Thủ Thắng, che chở hộ trì cho muôn chúng sanh không nơi nương tựa trong đời mạt pháp này, khi giáo Pháp chói sáng như mặt trời của chư Tôn Đức cũng bắt đầu ngã bóng.

- 6) Even one of your hair-pores is for us a field of merit more highly praise than all the Conquerors of three times and ten directions. I make request to you compassionate Refuge Protector: Chúng con thỉnh người, đấng Từ Bi Che Chở Hộ Trì, chỉ một sợi lông từ lỗ chân lông của người cũng là muôn ngàn công đức thù thắng với chúng con, thù thắng và tán thán hơn tất cả chư trong ba đời và trong mười phương.
- 7) Adorned with a Sugata's three bodies, you manifest from all alluring net of skilful means in ordinary form to lead all beings. I make request to you compassionate refuge Protector: Chúng con thỉnh người, đấng Từ Bi Che Chở Hộ Trì, từ bức rèm phức tạp của phương tiện thiện xảo và ảo hóa, hiện thân dưới dạng phàm nhân để điều dắt muôn chúng sanh.
- 8) Your aggregates, elements, sense-bases and limbs are in nature the Sugatas of the five families and their Consorts, Bodhisattvas and wrathful protectors, supreme Guru, essence of the Three Jewels, I make request to you: Chúng con thỉnh người, đấng Bốn Sư Tối Thượng, là tinh túy của Tam Bảo và của Quy-Y. Ngũ uẩn, tứ đại, lục căn và tứ chi của người tự bốn tánh là cha mẹ, và là các Bồ Tát nam nữ, và là các Hộ Pháp phần nộ của Ngũ Gia Phật.
- 9) Arising from the play of omniscient pristine aware, you are the essence of ten million Madala cycles, Pervading Lord of a hundred Buddha families, foremost Vajraholder, Protector of Initial Unification; I make request to you: Chúng con thỉnh người, đấng Hộ Pháp Uyên Nguyên Hợp Nhất, đệ nhất Kim Cang Trì, Toàn Pháp Vương của Bách Gia Chư Phật: phối bày toàn trí Kim Cang Giác Ngộ, người là tinh túy của ức triệu vòng Mạn Đà La.
- 10) Unobscured, inseparable from the play of simultaneous bliss, pervading everything in motion and at rest, the nature of all things, free from beginning or end, Samantabhadra, actual ultimate Bodhicitta; I make request to you: Chúng con thỉnh người, đấng Thuần Khiết Phổ Hiền, là Bồ Đề Tâm rốt ráo hiện thực vô thỉ vô chung, là chân tánh của mọi sự vật, thâm nhập mọi sự dù động hay tĩnh.
- 11) You are my Guru, you are my Yidam, you are the dakinis and Dharma protect. From now until enlightenment I shall seek no other refuge than you. In this life, the bardo and the future lives, hold me with your hook of compassion, free me from samsara and nirvana's fears, grant all attainments, be my constant friend and guard me from interferences: Người là Đức Bốn Sư, là Đức Phật, là chư Thiên Nữ và là đấng Hộ Pháp của con. Từ bây giờ trở đi cho đến khi đạt đến Phật quả, chúng con xin nguyện chỉ quy-y riêng nơi người. Trong đời này, trong cõi trung ấm và tất cả mọi đời sau, xin cứu vớt chúng con với móc câu từ bi, xin giải thoát chúng con ra khỏi nỗi sợ hãi của luân hồi sanh tử và của Niết Bàn, xin cho chúng con đạt toàn giác, xin mãi mãi là thiện tri thức và hộ trì chúng con không bị nghiệp chướng ngăn che.
- 12) By the force of having thus requested three times, nectar and light rays, white, red, and dark blue, stream forth from the places of my Guru's Body, Speech and Mind and dissolve into my own three places, one by one and all together. The four obstacles are purged, the four pure empowerments and seeds of the four kayas are received. A replica of the Guru happily dissolve into me and I am blessed with inspiration: Nhờ nguyện lực thỉnh cầu như vậy ba lần, Cam Lộ và tia sáng, trắng, đỏ và xanh đậm chảy thẳng từ các

trung tâm của Đức Bốn Sư, Thân, Khẩu, Ý vào chúng con, từng thứ một và hòa chung tất cả. Bốn chướng ngại tiêu trừ, bốn trợ lực thanh tịnh gieo trồng trong chúng con, và chúng con thọ nhận chủng tử của Tứ Thân, Hóa Thân mỉm cười của Đức Bốn Sư hòa nhập vào chúng con, và chúng con cảm ứng được linh cảm hộ trì.

Request the Buddha to remain in the world: See *Thỉnh Phật Trụ Thế*.

Request the Buddha to turn the dharma wheel: See *Thỉnh Phật Chuyển Pháp*.

Requisites (n): The eight Requisites—Tám món cần dùng của Phật (The double robe: Y Tăng già lê, the upper robe: Y vai trái, under robe: Y nội, Bowl: bình bát, knife: dao, needle: kim may, belt: dây nịt, strainer: đồ lọc nước).

Rescue someone from suffering and difficulty: Cứu ai thoát khổ thoát nạn.

Research on Buddhism: Nghiên cứu về Phật Giáo.

Research and translation: Nghiên cứu và phiên dịch.

Resemblance: Likeness—Sự giống nhau.

Resentment: Oán thù—See *Sân*.

Reservation (n): Sự bảo tồn—Sự lưu giữ—Sự giữ chỗ trước.

Reserve karma: See *Nghiệp Tích Tụ*.

Resident (n): Thường trú.

Resign from the throne: Abdicate—Renounce the throne—Thoái vị.

Resist (v): Chống lại—Buddhists should always try to resist the feeling of jealousy and enmity toward other people—Phật tử nên luôn cố gắng chống lại cảm giác ganh tỵ và hiềm hận đối với người khác.

Resistless: See *Vô Ngại* (1).

Resisting accessory cause: See *Nghịch Duyên*.

Resisting and complying: See *Nghịch Thuận*.

Resolute (v): Quyết tâm.

Resolve (v): See *Nguyện, Phát Nguyện and Thệ Nguyện*.

Resort : Nơi nghỉ chân.

Respect (v): Tôn trọng—Ngưỡng mộ—To have regard and consideration for—Respect everyone: Kính trọng mọi người—The best way to respect the Buddha is to follow his advice: “Not to do evil, To do good, To purify one’s mind.”

Respect-inspiring deportment: See *Uy Nghi*.

To respect and to love: Kính ái.

Respectful: Kính cẩn—Respectfully (adv).

Respect and venerate Sutras: Kính trọng kinh điển.

Respect others: Cung kính tôn trọng người khác.

Respectable: Đáng kính—Venerable.

In a respectable way: Bằng phương cách đáng kính.

Respect for the truth: Tôn trọng sự thật.

Respect one’s parents: Kính trọng mẹ cha.

Respectful Homage in Amitabha Sutra: See *Chí Tâm Đảnh Lễ*.

Respond to something: React to something—Đáp ứng lại điều gì.

Respond to stimuli: Phản ứng trước những kích thích.

Response (n): Sự hồi đáp—Sự trả lời.

Responsibilities (n): Trách nhiệm—Bổn phận

Rest (n&v): An dưỡng—To take a rest—Tự tại.

(The) rest with equanimity: Tự tại trầm tĩnh.

Rest and kind: See *Tức Từ*.

Rest (v) in peace forever: An giấc ngàn thu.

- Restitution** (n): Sự phục chức—Sự phục hồi nguyên trạng.
- Restless** (a): Ấy náy—Disquiet—Unquiet—Anxious—Uneasy—Troubled.
- Restlessness** (n): See Trao Cử.
- Restoration** (n): Sự phục hồi—Sự khôi phục lại—Sự quang phục—Thời phục hưng.
- Restoration of Vietnamese Buddhism:** Chấn hưng Phật giáo Việt Nam.
- Restore a building:** Tái thiết một tòa nhà.
- Restore one's health:** Phục hồi sức khỏe.
- Restrain** (v): Chế phục.
- Restrain (v) oneself in doing something:** Tự kiềm chế trong hành động.
- Restraining speech or voice:** Không nói.
- Restraint** (n): Samyama or Samnna (p)—Kiểm soát—Thu thúc—Kiềm chế—Control—Self-control—Self-restraint: Tự kiềm chế.
- Restraint of the senses:** Indiyasamvaro (p)—Sự chế phục các căn.
- Restriction** (n): Hạn chế—Limitation—Bound.
- Result** (n): Kết quả.
- Resultant path of suffering:** See Khổ Đạo.
- Resulting from conditioning cause:** Tùy duyên.
- Results of wholesome and unwholesome deeds:** Kết quả của những hành động thiện và bất thiện.
- Result of the Buddha way:** Đạo quả.
- (Karmic) results:** Những kết quả của nghiệp
- Resume one's activities:** Bắt đầu sinh hoạt trở lại (sau một thời gian ngưng nghỉ).
- Retain (maintain) something:** Duy trì điều gì.
- Retort** (v): Trả miếng lại—Trả đũa.
- Retrace** (v): Tìm lại dấu vết.
- Retreat** (n&v): Sesshin (skt)—An cư kiết hạ (Summer retreat).
- Retribution** (n): Quả báo—See Nghiệp Quả.
- The retributions of robbers and petty thieves are poverty and acute suffering: Nghèo khổ đớn đau là quả báo của trộm cắp.
 - The retributions of being stingy are frustrated desires: Cầu bất đắc là quả báo của bõn xén.
 - The retributions of being slandering and harsh speech are tongueless and cankerous mouth: Không lưỡi là quả báo của hủy báng và nói lời độc ác.
- Retribution body:** Our physical body is called the retribution body because we are on this earth, the Saha World or World of Endurance, as a result of good and evil karma—See Báo Thân.
- Retribution of karma:** See Nghiệp Báo.
- Retribution of sin:** See Tội Báo.
- Retribution theory:** Thuyết quả báo—Thuyết báo ứng đời sau.
- Retrogression:** The greatest set back for any cultivator—Thối chuyển.
- Retrospective:** Hồi cố—Hồi ức.
- Return (v) home:** See Hoàn Nguyên.
- Return form one's alms round:** Đi khất thực về.
- Return (v) thanks:** Báo ân—To render thanks.
- Returning good for evil:** See Lấy Thiện Đối Ác.
- Reunion** (v): Đoàn tụ—To bring together.
- Reveal** (v): Vạch ra—Phát lồ—To confess—To manifest—See Xuất Hiện.
- Reveal one's religious piety:** Biểu lộ lòng mộ đạo.
- Revealing causes associated with the Buddha-wisdom:** See Liễu Nhân Phật Tánh.
- Revelation** (n): Sự khám phá

Revelation of the whole meaning or truth: Liểu nghĩa—Complete understanding.

Revere (v): Kính chuộng—To venerate—To reverence.

Revere and admire: Kính mộ.

Revere someone: Respect and admire someone—Tôn kính ai.

Revered (a): Được tôn kính.

Revered Sir: Bạch Hòa Thượng.

Reverence (n): Respect and admiration—Sự kính nể—See Tôn kính.

Reverencing: Trọng vọng.

Reverend (n): Tỳ kheo—Tăng sĩ.

Reverential salutation by walking round a person (clockwise): Padakkhina (p)—Đi nhiều quanh (một lối chào cung kính bằng cách đi vòng quanh một người hay đối tượng theo chiều kim đồng hồ).

Reviewing The Stages on the Path, according to the Tibetan tradition (composed by the Tibetan First Panchen Lama): Ôn lại các giai đoạn trên bước đường tu hành theo truyền thống Tây Tạng (được biên soạn bởi Ngài Ban Thiền Lạt Ma đời thứ nhất của Tây Tạng).

- 1) Through the power of having made offerings and respectful requests to you holy venerable Gurus, supreme field of merit, Protectors and root of well-being and bliss, please bless me to come under your joyful care: Qua oai lực cúng dường và thỉnh nguyện cung kính đến người, hỡi bậc Thánh Trí tôn kính Đạo Sư, là ruộng công đức tối thượng, chúng con xin được hộ trì của đáng Hộ Pháp và căn gốc của an vui và hỷ lạc, xin cho chúng con đến dưới sự bảo bọc an lạc của người.
- 2) Please bless me to realize how this body of liberties and endowments is found but once, is difficult to obtain, and is easily lost; and partake of its essence, make it worthwhile, undistracted by the

meaningless affairs of this life: Nhận biết thân tự do và quý hiếm này chỉ được một lần, khó kiếm được nữa, và mất đi rất dễ dàng, chúng con xin được hộ trì để hưởng tinh túy của thân người cùng xử dụng hữu ích thân này, không bị lôi cuốn theo các việc vô nghĩa của kiếp sống này.

- 3) Please bless me to fear the searing blaze of suffering in the lower realms. Take heartfelt refuge in the Three Precious Gems, and enthusiastically practice avoiding negative actions and accumulating virtue: Kinh khiếp thay ngọn lửa nung vì đau khổ trong các nẻo luân hồi dữ, chúng con xin thành tâm quy-y Tam Bảo và xin được ban Hộ Trì của người, giúp chúng con hăng hái cố gắng tinh tấn tu tập các pháp môn, phương tiện, từ bỏ những điều đưa đến tai họa và xin tích tụ công đức lành.
- 4) Please bless me to develop an intense longing for freedom from this great ocean of boundless, vicious existence, violence tossed by waves of affliction and karma, infested by sea monsters of the three sufferings: Bị ném tung vào giữa làn sóng tham ái và nghiệp lực, chúng con xin được sự hộ trì của người để phát nguyện ý chí dũng mãnh hầu đạt đến giải thoát ra khỏi bể khổ kinh khủng của vô lượng kiếp luân hồi.
- 5) Please bless me to overcome the view which sees this unbearable prison of samsara as a pleasant garden and thereby grasp the banner of liberation, upholding it with the three trainings and the treasure of Arya jewels: Sau khi bỏ tà kiến cho rằng ngục tù luân hồi sanh tử đau khổ không thể chịu được này là nguồn khoái lạc, chúng con xin được hộ trì để thọ hưởng kho tàng châu báu của bậc Thánh Trí và tam học cao cấp, và nhờ đó bảo tồn nâng cao lá cờ đạo giải thoát giác ngộ.

- 6) Please bless me to develop unaffected compassion like a loving mother's for her precious child, by considering how all tormented beings are my mothers, who have raised me with kindness again and again: Nhận biết tất cả các chúng sanh đáng thương đã từng là mẹ chúng con, và đã từng nuôi nấng chúng con trong tình thương qua vô lượng kiếp, chúng con xin được hộ trì để phát lòng từ bi vô lượng như lòng thương của mẹ dành cho đứa con yêu.
- 7) Please bless me to enhance the bliss and joy of others, realizing that there is no difference between us. None of us desires the slightest suffering, or is ever content with the happiness we have: Không có sự khác biệt gì giữa chúng ta và kẻ khác, không ai trong chúng ta muốn bị một sự đau khổ nhỏ nào, và cũng thường không hài lòng với hạnh phúc đang có. Nhận biết điều này, chúng con xin được sự hộ trì của người để có thể cho thêm niềm vui và hạnh phúc cho người.
- 8) Please bless me to perceive that this chronic disease of cherishing myself is the cause giving rise to my unsought suffering by blaming and begrudging it. May I destroy the great demon of self-grasping: Căn bệnh trầm kha là chấp và yêu mến tự ngã của mình là nhân gây ra đau khổ mà chúng ta không muốn. Nhận biết như thế, chúng con xin được hộ trì để từ bỏ, chán ghét và tiêu trừ con quỷ to lớn là lòng ích kỷ chấp ngã.
- 9) Please bless me to see that cherishing all mothers, wishing to place them in bliss, is the gateway to infinite virtues. May I cherish these beings dearer than my life even should they rise up as my enemies: Ý thức yêu thương chúng sanh mọi loài và bảo bọc chúng sanh trong an lạc là cửa ngõ đi vào công đức vô lượng. Nhận thấy như thế, chúng con xin được sự hộ trì của người để yêu thương các chúng sanh nhiều hơn mạng kiếp chúng con, ngay cả khi họ trở nên kẻ thù.
- 10) In brief, infantile beings work only for their own ends while Buddhas work solely for the welfare of others. Please bless me to understand the faults of one and the advantages of the other, enabling me to equalize and exchange myself for others: Tóm lại, chúng sanh kém cỏi chỉ nỗ lực cho chính họ. Với tâm thức nhận chân sự khác biệt giữa nhược điểm của chấp ngã và ưu điểm của sự lợi tha, chúng con xin được sự hộ trì của người, ban cho chúng con tâm vô phân biệt và chuyển hóa tâm, đổi ta cho người.
- 11) Please bless me to make my core practice the Yoga of exchange of self for others. Since cherishing myself is the doorway to all torment while cherishing my mothers the foundation for all that is good: Bởi vì yêu tự ngã mình chính là cửa ngõ dẫn đến mọi đau khổ, trong khi yêu mến chúng sanh mẹ và đặt căn bản trên điều đó chính là đức hạnh, chúng con xin được hộ trì của người để nhận đó làm cốt lõi tu tập pháp Du Già chuyển hóa tâm ta lấy người.
- 12) Please bless me venerable, compassionate Gurus so that all karmic debts, obstacles and sufferings of mother being. Ripen upon me now, without exception. And that I can give my happiness and virtue to other. And thereby invest all beings into the samsara. Anh There By invest all beings in bliss: Và hành trì như thế hồi đấng Bổn Sư Từ Bi, chúng con xin được sự hộ trì của người, để cho chúng con xin thay cho hết thấy chúng sanh mẹ, không trừ một ai, gánh trả cho họ tất cả nghiệp nợ, chướng ngại và khổ đau ngay tức khắc trên chúng con. Và như thế, đưa mọi chúng sanh vào cõi Hỷ Lạc (three times).

- 13) Please let me to tak miserable conditions as a path by seeing them as causes to exhaust my negative karma. Since the world and its being are full of the fruits of our evil: And unwished for suffering: Ngay cả khi cõi này cùng toàn thể chúng sanh chứ đây quả của nghiệp nợ của họ, và làm cho đổ xuống trận mưa khổ đau bất ngờ. Chúng con xin được sự hộ trì của đức Bốn Sư để gánh nhận tất cả tình cảnh khổ đau đó như là con đường đạo. Và lấy đó làm nhân để trả hết quả của những nghiệp ác của chúng con đã gây ra.
- 14) Please bless me to transform whatever appearances may arise, good or bad into a path ever-enhancing the two bodhicittas. Through the practice of the five forces, quintessence of the entire Dharma and attune myself solely to bliss the mind: Tóm lại, bất kể những gì xảy ra bên ngoài, dù xấu hay tốt, chúng con xin được hộ trì bởi bởi người để chuyển hóa những điều xảy ra thành con đường Tu Tập tăng trưởng hai bồ đề Tâm qua thực tập ngũ lực, tinh túy của toàn Phật Pháp. Và như vậy để an hòa chính chúng con với niềm hỷ lạc trong tâm.
- 15) Please bless me to adapt whatever befalls me to meditation by skilful means of the four applications; and render this perfect rebirth infinitely meaningful by putting into practice the advice and commitments of mind training: Bất kể chúng con gặp tình huống nào, chúng con cũng xin sự hộ trì của Đức Bốn Sư để có thể thích hợp với hoàn cảnh đó với công phu thiền định, qua phương tiện thiện xảo của bốn pháp hành trì. Chúng con xin cho cuộc sống tự do và nhiều triển vọng của đời này mang vô lượng ý nghĩa đạo nhờ những hành trì theo lời dạy và nguyện tu học sửa đổi tâm thức.
- 16) Please bless me to master bodhicitta through the superior intention to rescue all beings from the vast oceans of existence, based on love and compassion that comes from the visual technique of mounting, giving and taking on the breath: Để cứu vớt mọi chúng sanh khỏi bể lớn của luân hồi sanh tử, chúng con xin được hộ trì của Đức Bốn Sư để trở nên tinh thực Bồ Đề Tâm qua nguyện ước trong sạch vị tha, không ích kỷ, và nhờ lòng từ bi thương yêu, hòa chung với pháp môn quán biết, đưa lên, cho và nhận trong điều tức hơi thở.
- 17) Please bless me to eagerly endeavor to put into practice the Three Mahayana moral codes and restrain my mindstream with pure Bodhisattva vows, the single path journeyed by all Conquerors of the three times: Chúng con xin được hộ trì của Đức Bốn Sư để chúng con hăng hái cố gắng, tinh tấn tu tập hành trì ba giới luật Đại Thừa và kèm chế đồng tâm thức để hành xử trong những lời nguyện thanh tịnh của chư Bồ Tát, con đường duy nhất đã đi qua bởi chư Phật Thù Thắng trong ba đời.
- 18) Please bless me to complete the perfection of generosity through the guideline teaching for enhancing the mind that gives without attachment: Transforming my body, wealth and collection of virtue of the three times into objects desired by each sentient being: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hoàn thành hạnh bố thí ba la mật. Nhờ người chỉ dạy cách tăng trưởng tâm bố thí mà không dính mắc, chính là chuyển hóa thân, tài vật và công đức của chúng con qua ba đời, thành những thức ao ước mong muốn bởi mỗi chúng sanh hữu tình.
- 19) Please bless me to complete the perfection of moral discipline, by working for the sake of sentient beings, enacting virtuous deeds and not transgressing . The

- bounds of the pratimoksha, bodhicitta and tantric vows, even at the cost of my life: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hoàn thành hạnh trì giới ba la mật. Hành động lợi ích cho chúng sanh hữu tình, tạo công đức lành và không phạm ác giới cấm. Luôn giữ Bồ đề tâm và nghiêm trì các giới trong Mật tông dù phải hy sinh tính mạng.
- 20) Please bless me to complete the perfection of patience by not getting upset whenever any being of the three realms becomes angry at me, abuses, criticizes, threatens or even kills me. Instead may I help them in response to their harm: Cho dù nếu muôn vạn chúng sanh trong ba nẻo không trừ một ai, nổi sân hận lên, hạ nhục, chửi mắng, đe dọa và ngay cả giết hại chúng con, chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hoàn thành hạnh nhẫn nhục ba la mật, không tuyệt vọng, mà lại làm lợi ích cho các chúng sinh đó để lấy ân cảm hóa oán thù.
- 21) Please bless me to complete the perfection of perseverance by striving with compassion for supreme enlightenment, not getting discouraged even if I must remain for an ocean of eons in the fiery hells of Avici for every sentient being: Cho dù chúng con phải trải qua vô lượng a tăng kỳ kiếp trong lò lửa của địa ngục Vô Gián vì lợi ích của một chúng sanh hữu tình, chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hoàn thành hạnh tinh tấn ba la mật. Phấn đấu với lòng từ bi để đạt Giác Ngộ Tối Thượng và không bị nản lòng.
- 22) Please bless me to complete the perfection of concentration, abandoning the faults of dullness, agitation and distraction through single-pointed concentration on the nature of phenomena, which is their emptiness of true existence: Từ bỏ tâm giải đãi biếng tu, tâm nóng nảy dao động và vọng tưởng, chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hoàn thành hạnh thiền định ba la mật. Nhờ định tâm quán chiếu trên thực tánh của vạn vật, thấy rõ mọi pháp đều không có tự tính, vô ngã.
- 23) Please bless me to complete the perfection of wisdom through the space-like yoga absorbed on ultimate truth, joined with suppleness and great bliss induced by the discriminating wisdom and analyzing suchness: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hoàn thành hạnh trí huệ ba la mật. Nhờ thiền định Du Già Tánh Không, quán chiếu thực tánh rốt ráo, kết hợp với đại định và niềm đại hỷ lạc phát sinh, và nhờ Diệu Quán Sát Trí thành tựu phân biệt thực tại Như Như.
- 24) Please bless me to perfect samadhi on illusion by realizing how all inner and outer phenomena lack true existence, yet still appear like a mirage, a dream or the moon's image on a still lake: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hoàn thành thiền định quán huyễn hóa. Nhận chân mọi pháp bên ngoài đều không có tự ngã, mà vẫn hiển bày như ảo ảnh trong gương, như mộng ảo, như bóng trăng trên mặt hồ nước lặng.
- 25) Samsara and nirvana lack even an atom of true existence while cause and effect and dependent arising are unfailing, please bless me to realize the import of Nagarjuna's thought that these two are complementary and not contradictory: Luân hồi và niết bàn cũng còn thiếu một nguyên tử của hiện hữu khi mà thuyết nhân quả và tương tức duyên khởi không bao giờ sai.
- 26) And then please bless me to cross the deep ocean of Tantra, through your kindness my navigator, Vajradhara, and hold dearer than life my vows and words

- of honor, which are the roots of powerful attainments: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để nhận thức rõ ràng ý nghĩa trong tư tưởng trung quán luận của Bồ Tát Long Thọ, đó là hai thuyết trên bổ sung, khế hợp nhau mà không hề đối chọi.
- 27) Please bless me to cleanses all stain of grasping at ordinary appearance. Through the first stage yoga of tranforming birth, death, and between: Và như thế chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để chúng con vượt qua được biển học phức tạp của Mật tông, và giúp chúng con biết trân quý trì giới, giữ lời danh dự hơn cả mạng sống của chúng con, đó là cội gốc của Giác Ngộ dững mãi.
- 28) Please bless me to cleanse all stains of grassing through the first stage yoga transforming birth, death and between, into the three kayas of a Buddha seeing whatever arises as the form of my yidam: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để rửa sạch mọi dấu vết phàm phu và chấp thủ. Nhờ hành trì pháp môn Du Già tầng lớp thứ nhất chuyển hóa sinh tử và trung ấm thành Tam Thân Phật để chuyển hóa bất cứ thân nào khởi lên thành thân Bồ Tát.
- 29) Please bless me to realize in this life the path uniting the clear light and illusory body, arising from placing your feet, my protector. In central channel at the very centre of my eight-patelled heart: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để hành trì ngay trong đời này con đường đạo Hợp Nhất Kết hợp Thanh Quang và Huyền Thân khởi lên. Khi bàn chân người, hỡi đáng Hộ Pháp, đặt lên trên chính trung tâm của luân xa hoa sen kinh mạch trung ương, giữa hoa sen tám cánh ngay tại tim chúng con.
- 30) Please bless me to reach a pure land, should the points of the Path not be completed by either the forceful means of enlightenment, the Guru's mind transference, or by the advice on applying the five forces: Nếu chúng con chưa đạt viên mãn trong kiếp này trước khi chết, chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để được đưa về cõi Tịnh Độ, nương nhờ tu học áp dụng chuyên cần ngũ lực, hoặc là nhờ mãnh lực Giác Ngộ của pháp chuyển thức của Đức Bổn Sư.
- 31) In short, from birth unremitantly throughout my lives until I become your chief disciple, holding every secret of your body, speech and mind. My protector, please grant that all be auspicious. To be among your first circle disciples whenever you manifest Buddhahood. So many temporal and ultimate wishes, without exception, become effortless and spontaneously fulfilled: Tóm lại, chúng con tìm đến sự hộ trì của Đức Bổn Sư, hỡi đáng Hộ Pháp, xin người che chở cho chúng con, từ vô lượng tái sanh, qua bao kiếp đời, và xin trở thành đại đệ tử của người, gìn giữ mọi mật pháp thân, khẩu, ý của người. Hỡi đáng Hộ Pháp, xin ban cho chúng con mọi phép lành để chúng con vào trong vòng đệ tử đầu tiên của người. Dù ở bất cứ nơi nào và trong hóa thân Phật tánh của người, và nhờ thế nên mọi nguyện hạnh thế tục và tối hậu rốt ráo của chúng con được thành tựu nhanh chóng tự nhiên, dễ dàng và không ngoại lệ.
- 32) Having thus entreated, supreme Guru, pray grant this request: happily alight on the crown of my head so hat you might bless me, and once again set your radiant feet firmly at the corolla of my lotus heart: Sau khi khẩn xin đáng Bổn Sư Tối Thượng như thế, xin người hộ trì ban cho chúng con thỉnh nguyện sau, “Để người ban phép lành rạng ngời an lạc trên đỉnh đầu chúng con, và một lần nữa đặt hai

- bàn chân tỏa rạng vững chắc trên vòng luân xa hoa sen nơi tim chúng con.”
- Revile and spit into someone's face:** Thóa mạ ai.
- Revitalize** (v): Tiếp sức (làm sung mãn) cho ai.
- Revive** (v): See Hoàn Sinh.
- Revived** (a): Tỉnh lại.
- Revivalism** (n): Chủ nghĩa phục hưng—Phong trào chấn hưng tôn giáo.
- Revolution** (n): Cuộc cách mạng.
- Revolve** (v): Luân hồi—To go around the wheel of life.
- Revolving scriptures:** See Luân Tạng.
- Reward** (n): Sự báo đáp—Tưởng thưởng.
- Rewards and punishments:** Thưởng phạt.
- Reward body:** See Báo Thân and Chân Phật in Vietnamese-English Section.
- Rich** (a): Giàu sang—Wealth.
- Riches of the law:** See Pháp Tài.
- Rich or poor:** Giàu sang hay nghèo khổ.
- Ridicule and slander the Triple Jewel:** Khinh chê ngôi Tam Bảo.
- Ridiculed:** Bị chế nhạo.
- Right** (n): Quyền.
- Right** (a): Đúng—Correct.
- Right action:** See Chánh Nghiệp.
- Right aspiration:** Nguyên vọng chánh đáng.
- Right belief:** See Chánh Tín.
- Right concentration:** See Chánh Định.
- Right conduct:** See Chánh Hạnh.
- Right dharma:** See Chánh Pháp.
- Right Dharma-Eye Treasury:** Chánh Pháp Nhân Tạng.
- Right discernment:** Phân biệt đúng.
- Right discourse:** Chân ngôn.
- Right doctrine:** Saddhamma (p)—Saddharma (skt)—See Chánh Pháp.
- Right effort:** See Chánh Tinh Tấn.
- Right effort to prevent the arising of evil, to develop unarisen good, to maintain the good which has arisen:** Chánh tinh tấn ngăn chặn điều bất thiện đang sanh, phát triển điều thiện chưa sanh, duy trì điều thiện đã sanh.
- Right ideas:** Suy tư chánh đáng.
- Right knowledge:** See Chánh Trí.
- Right in this life:** Nhân tiền—Before the eye.
- Right livelihood:** See Chánh Mạng.
- Right living:** Lối sống chân chính.
- Right man in the right place:** Đúng người đúng chỗ.
- Right Method:** Naya (p)—Phương pháp đúng—See Chánh Pháp.
- Right Mindfulness:** See Chánh Niệm.
- Right path:** Chánh đạo—Right way.
- Right resolution:** Giải pháp chánh đáng.
- Right speech:** See Chánh Ngữ.
- Right thought:** Chánh Tư Duy.
- Right understanding:** See Chánh Kiến—Through Right understanding and right thought we eliminate greed, anger and ignorance: Qua chánh kiến và chánh tư duy chúng ta đoạn trừ tham, sân, si—The mind supported by wisdom will bring forth the Right Understanding which help us wholly and entirely free from the intoxication of sense desire (kama), from becoming (bhava), wrong views (ditthi) and ignorance (avijja).
- Right views:** Chánh kiến.
- Right way:** Chánh đạo—Right path.
- Righteously** (adv): Một cách chân chánh.
- Righteousness** (n): Công chính—Chính trực—Chính đáng.
- Rigid** (a): Cứng nhắc.
- Rigorism** (n): Chủ nghĩa nghiêm khắc—Khắt khe.

- Rigorist** (n): Người theo chủ nghĩa nghiêm khắc.
- Ring** (v) **in our ears**: Văng vẳng bên tai
- Rinpoche** (Tib): Vajrayana Master—Pháp sư Kim Cang Thừa.
- Rise** (v) **from**: Đứng dậy từ.
- Rise and fall**: Ups and downs—Thăng trầm.
- Rise and fall of life**: The ups and downs of life—Sự thăng trầm của đời sống.
- Rise up** (v): Samutthahati (p)—Khởi lên.
- Rising**: Samutthanam (p)—Sự khởi lên.
- Rites** (n): Nghi thức—Nghi lễ.
- Rites of initiation**: Nghi thức nhập đạo.
- Rites to observe**: Nghi lễ phải tuân theo
- Ritual** (a): Thuộc về nghi thức.
- Ritualism** (n): Chủ nghĩa nghi thức.
- Rituals**: Nghi lễ—Ceremonies.
- Rival**: Competitor—Opponent—Địch thủ—Đối thủ.
- Rivals of equal skill**: Kỳ phùng địch thủ.
- River of desire in which men are drowned**: Ái hà—Dòng sông sanh tử, nơi con người bị nhận chìm và chết đuối.
- River spirit**: Thần Sông.
- Roam about**: Ranger—Wander about—Lang thang đây đó.
- Rob** (v): Ăn cướp—To loot.
- Robbed**: Bị cướp bóc.
- Robber-karma**: See Nghiệp Tặc.
- Robe of five patches**: See Tiểu Ngũ Điều.
- Robe of rags**: See Phấn Tảo Y.
- Robe without form**: See Vô Tướng Y.
- Rock**: See Thạch.
- Rock kalpa**: See Bàn Thạch Kiếp.
- Roll** (v) **rice into a ball in eating**: See Suyển Thực.
- Root** (n): Căn rễ.
- Root of action**: Bản hành.
- Root of desire**: See Ái Căn.
- Root of goodness**: Thiện căn.
- Root of happiness**: Gốc rễ của hạnh phúc—The root of our happiness is our own mind, not the external phenomena.
- Root for life**: See Mệnh Căn.
- Root of Merit and virtue**: Good roots—Thiện căn.
- Root of all phenomena is mind**: See Duyên Khởi Chư Pháp, Căn Bản Vi Tâm Pháp.
- Root of sin**: See Tội Căn.
- Root of wisdom**: See Tuệ Căn.
- Rosary** (n): Chuỗi tràng hạt.
- Rose-apple tree**: Cây hồng táo.
- Roshi** (Jap): Master—Thầy—The title of a Zen Master. When a disciple or pupil, whether monk or lay student, has completed his studies, and his master has been satisfied that the pupil's understanding is equal to his own, and that the student has experienced genuine satori, he may bestow the title of Roshi upon him. This entitles him to teach Zen. In the Lin-Chi schools, a course in the study of koans is given, and only those who have been through this are entitled to offer instruction in koans—Danh hiệu của một Thiền Sư. Khi một đệ tử, xuất gia hay tại gia, đã hoàn tất học trình và vị Thầy cũng đã thỏa mãn với sự hiểu biết của đệ tử và công nhận rằng đệ tử đã ngang hàng với mình thì vị Thầy này ban cho đệ tử danh hiệu Roshi (Zen Master). Với danh hiệu này, vị đệ tử được phép dạy Thiền. Trong phái Lâm Tế, đệ tử được Thầy dạy cho cách “tham” một số công án, và chỉ có những ai đã thông suốt mới được danh vị dạy Thiền công án.
- Round doctrine**: Perfect teaching—Đốn giáo.
- Royal** (a): Thuộc về hoàng tộc.
- Royal charter board**: Biển sắc tứ.
- Royal chartered pagoda**: Chùa được sắc tứ (ân vua ban).

Royal family: Hoàng tộc—Imperial family.

Royal feast: See Vương Thiện.

Royal law: See Vương Pháp.

Royal palace: Citadel—Thành nội.

Royal-recognized monk: See Tăng Cang.

Royal tombs: Lăng vua.

Rub the crown: Predict Buddhahood—Thọ ký.

Rub one's eyes: Chà xát và đôi mắt.

Ruffle someone: Agitate someone—Làm ai dao động.

Ruin something: Decay or rack. something—Hủy hoại điều gì.

Rules: Giới luật—Precepts—Commandments—See Giới Luật, Luật and Pháp Độ.

Rules in Buddhism: See Giới.

Rules of ceremonies: See Luật Nghi.

Rules for confession: See sám Nghi.

Rule of law: Giới luật—Rules—Precepts.

Rule of prayer: Qui tắc cầu nguyện.

Rules for repentance and confession: See Hối sám Pháp.

Ruler over the five stars: See Hỏa Đức Tinh Quân.

Ruler of the wheels: See Luân Vương.

Ruler of the world: Cakravarti-*raja* (skt)—Vương vị.

Rules for nuns: Ni giới.

Run after: Theo đuổi—Everyone, from the smallest insect to the greatest king, ran after pleasures—Mọi loài, từ con côn trùng nhỏ nhất đến ông vua vĩ đại, đều chạy theo các thú vui dục lạc.

Run away: Flee—Trốn chạy.

Run into conflicts: Đi đến xung đột hay mâu thuẫn.

Rupa (skt): Vật chất—Material

S

Sacerdotal age: Age of monks and nuns—Hạ lạp—The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of rains retreats they have attended.

Sacerdotalism (n): Chủ nghĩa xem trọng chức vụ trong giáo đoàn.

Sacred (a): Thuộc về thần thánh.

Sacred assembly: See Thánh Chúng.

Sacred body: Linh thể.

Sacred books: Thánh thư.

Sacred image: Tượng Thánh.

Sacred canon: See Thánh Điển.

Sacred dogma: See Thánh Đệ.

Sacred speech: See Thánh Ngữ.

Sacrifice (n): Sự hy sinh—Vật cúng tế—Vật tế thần—Killing--Immolation.

Sacrifice (v): Hy sinh.

Sacrifice to ghosts or spirits: Tế lễ quỷ thần.

Sacrifice one's life: See Xả Thân.

Saddharma Pundarika Sutra: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh—The wonderful law of truth—Literally the Lotus of the True Law. This scripture has a great vogue in China, Vietnam and Japan, especially in the T'ien-T'ai and Nichiren sects. It was first translated into Chinese as far back as about 250 A.D. A later translation by Kumarajiva is used all over China, Vietnam and Japan—The Lotus Sutra teaches that the truth can be indicated by means other than words, such as gestures and exclamations and even by silences—Bản kinh này rất thịnh hành ở các xứ Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản, đặc biệt là các tông

phái Thiên Thai và Nhật Liên. Kinh được dịch sang Hoa ngữ lần đầu tiên vào khoảng năm 250 sau Tây lịch. Bản dịch sau này (cựu dịch) của Cưu Ma La Thập được dùng khắp nơi trong các xứ Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản. Kinh Pháp Hoa dạy chơn lý có thể được chỉ dạy bằng những phương cách khác ngoài văn tự ngôn ngữ như cử chỉ hay ngay cả bằng sự im lặng.

Sadhu! Sadhu!: Lành thay! Lành thay!—Good Indeed! Good Indeed!

Sadness (n): Phiền não

Sadness and joy: Buồn vui.

Safe and sound: Bình an vô sự.

Safeguard (v): Bảo hộ—To protect—To safeguard one's exclusive possessions—Bảo vệ tài sản đặc biệt của mình.

Sages (n): Các bậc hiền triết—See Hiền Thánh.

Sagely Way: Thánh Đạo.

Saha world: Saha-loka-dhatu (skt)—Jambudvīda—Thế giới của kham nhẫn—The world of human beings which is subject to suffering, affliction and transmigration—The world of endurance—The world full of sufferings—Endurance world—People in this world endure many sufferings stemming from three poisons of greed, anger and delusion as well as earthly desires—Thế giới của chúng sanh loài người, nơi chịu nhiều khổ đau phiền não và luân hồi sanh tử—See Ta Bà and Thế Giới Ta Bà.

Saint (n): Arhat (skt)—Arahat (p)—Worthy One—See Thánh and Thánh Giả.

Saint of second degree: Á Thánh.

(Four) Saints: Tứ Thánh (Sotapanna: Tu Đà Hườn/Dự Lưu, Sakadagami: Tư Đà Hàm/Nhứt Lai, Anagami: A Na Hàm/Bất Lai, Arahatta: A La Hán).

Sainthood: Arahatta (p)—Quả vị A La Hán.

Saintliness (n): Thánh nhân hay thân Thánh tính.

Saintivity (n): See Thánh Tính.

Sakadagami (skt): Tư Đà Hàm—Nhứt Lai—Once-Returner—Who attains the second stage of Sainthood is born in this world only once.

(For the) sake of: Vì lợi ích

Sakka: Lord of the Four Great Kings—Trời Đế Thích, vua của cõi trời Tứ Thiên Vương.

Sakya (skt): Name of the tribe or clan to which Gautama the Buddha belonged—See Thích Ca.

Sakya Muni (skt): Thích Ca Mâu Ni—A title applied to the Buddha—The Buddha Sakyamuni, historical founder of Buddhism. His lay family name was Gautama and his name was Siddhartha. He was born in about (624-581BC) to King Suddhodana and Queen Maya in Lumbini Park. He was the first son of King Suddhodana, whose capital city of Kapilavastu was located in what is now Nepal. At the age of twenty nine, he left his father's palace and his wife and child in search of the meaning of existence. One morning at the age of thirty five, he realized enlightenment while practicing meditation seated beneath the Bodhi tree. Thereafter, he spent the rest 49 years, until his death at the age of eighty, expounding his teachings to help others to realize the same enlightenment that he had—Phật Thích Ca Mâu Ni, người khai sáng Đạo Phật. Ngài Họ Kiều Đáp Ma và tên là Tất Đạt Đa. Ngài sanh năm vào khoảng năm 624 trước Tây lịch, là con trưởng của Vua Tịnh Phạn của xứ Ca Tỳ La Vệ mà bây giờ là Népal, và mẹ là Hoàng Hậu Ma Gia. Vào năm 29 tuổi, Ngài xuất gia, lìa bỏ vua cha và vợ con những mong tìm ra chân lý của sự hiện hữu. Vào một buổi sáng năm Ngài được 35 tuổi, Ngài đạt đến trạng thái Đại Ngộ trong khi đang tọa thiền dưới cội cây Bồ Đề. Trong suốt 49 năm sau đó, Ngài đã vân du đây đó giảng thuyết những mong giúp đỡ người khác cũng đạt được giác ngộ

như Ngài—See Siddhartha and Thích Ca Mâu Ni Phật.

Sakyamuni Buddha preaches the Dharma: See Phật Thích Ca Mâu Ni Nói Pháp.

Sakya tribe: Bộ tộc Sakya—Name of a tribe dwelling in Northern India in which Gotama, or Sakyamuni Buddha was born as prince Siddhartha.

Sala tree: Cây Ta la—Buddha Sakyamuni passed away in a grove of sala trees on the outskirts of Kushinagar

Salient (a): Nổi bậc.

Salient characteristic: Salient feature or quality—Đặc tính nổi bậc.

Salutation with joined hands: See Hợp Chưởng.

Salutation to the Triple Gem: Đánh lễ Tam Bảo.

Salute (v) respectfully: Khâm bái.

Salute someone: Chào ai.

Salute someone with joined hands: Chắp tay xá chào ai.

Salute someone respectfully by placing palms together: Chắp tay cung kính chào ai.

Salute to the three Triratna: Lễ bái Tam Bảo.

By saluting: Đánh lễ.

Salvation (n): Cứu độ—Saving—Rescuing—Taking across.

Salvation by personal discipline: See Tự Điều Tự Tĩnh Tự Độ.

Samadhi (skt & p):

(A) Tam muội (dừng mọi vọng tưởng)—Concentration—Contemplation on reality—A deep meditative state—A state of mind in which the mind is free from distraction (loạn động), is absorbed in intense, purposeless concentration, thereby entering a state of inner serenity.

(B) In Mahayana Buddhism, samadhi designates equilibrium, tranquility, and collectedness of mind. It also designates a completely wakeful total absorption of the mind in itself. It is a nondualistic state of mind in which there is no distinction between subject and object, inner and outer. There is no mind of the meditator (subject) that is directed toward an object of meditation or concentrated on a point (so-called one-pointedness of mind). In Zen, the subject and object are one—Trong Phật giáo Đại Thừa, “samadhi” chỉ sự thẳng bằng bên trong, sự yên tĩnh và tập trung tinh thần, hay trạng thái tĩnh tâm hoàn toàn của tinh thần, nhưng không mất đi ý thức về hiện thực. Đây là một trạng thái phi nhị nguyên, mà đặc trưng của nó là mọi sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng, bên trong và bên ngoài, đều biến mất. Chủ thể và đối tượng chỉ là một.

Samadhi of great pity: See Đại Bi Tam Muội.

Samadhi of ignorance: See Si Định.

Samadhi of the light of truth: See Pháp Quang Định.

Samadhi mara: See Tam Muội Ma.

Samadhi of the nine degrees: See Cửu Thứ Độ Định.

Samadhi of reality: See Thực Tướng Tam Muội.

Samadhi on the three subjects: See Tam Tam Muội.

Samadhi of the water wheel: See Thủy Luân Tam Muội.

Samantabhadra: Đại Thế Chí Bồ Tát—The Buddha’s Compassion.

Samantabhadra Bodhisattva: Universal Sage Bodhisattva, the symbol of virtue—Phổ Hiền Bồ Tát, biểu tượng của đức hạnh.

- Samatha** (skt & p): Tranquility of mind—Negative sense of withdrawal.
- Samatha-Vipasyana:** Samadhi—A meditational technique to calm the mind to a state of tranquility and concentration.
- Samaya** (skt): See Samadhi.
- Samaya commandments:** See Giới Tam Muội.
- Samaya-mandala** (skt): Tam muội Mạn đà la—One of the four kinds of magic circles in which the saints are represented by the symbols of their power.
- Samaya wisdom:** Trí Tam muội.—Buddhas' or Bodhisattvas' wisdom.
- Samaya world:** See Tam Muội Giới.
- Sambodhi** (skt): Tam Bồ Đề—The insight, wisdom and assimilation of Truth essential to the higher attainment of arhatship.
- Sambhogakaya** (skt): Ứng thân—Nirmanakaya—The Bliss Body of the Buddha.
- Sameness (n) of birth, death and nirvana:** See Sanh Tử Niết Bàn Bình Đẳng.
- Sameness of truth:** See Pháp Bình Đẳng.
- Samgha:** See Tăng and Tăng Già.
- Samma Sambuddha** (skt): Phật toàn giác.
- Samsara** (skt): Luân hồi—A cycle of births and deaths or the round of births and deaths (the wheel of life)—Vòng luân hồi sanh tử (vòng đời).
- Samsara honey:** Mật ngọt của vòng luân hồi—Pleasures in the round of births and deaths are sweet and sticky—Những dục lạc của vòng luân hồi ngọt ngào và dính chặt.
- Samsara is Nirvana, Nirvana is Samsara:** See Luân Hồi Là Niết Bàn in Vietnamese-English Section.
- Samudaya** (skt): Nhân khổ.
- Samyak Sambodhi** (skt): Tam miệu tam bồ đề—Chánh đẳng chánh giác.
- Sanctify** (v): Thần Thánh hóa.
- Sanctimonious** (a): Thành thiện giả tạo.
- Sanction** (n): Sự chế tài.
- Sanctivity** (n): Thánh tích.
- Sanctuary** (n): Nơi ẩn náo.
- Sane** (a): Bình thường.
- A sane man:** Thường dân.
- Sangha** (skt): Tăng già—An assembly of monks—Order of the Monks—Community (congregation) of monks, nuns, and lay Buddhists who cultivate the Way—The Buddhist Brotherhood or an assembly of brotherhood of monks—Cộng đồng Tăng Ni và Phật tử cùng nhau tu hành chánh đạo.
**For more information, please see Sangha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Sangha authority:** Uy quyền của Tăng đoàn.
- Sangha of Bhiksunis:** Buddhist Sisterhood—The Order of Buddhist Nins—Ni Chúng (Giáo Hội Tỳ Kheo Ni).
- Sangha law:** Luật Tăng đoàn.
- Sangha Order:** Tăng đoàn.
- Sangha President:** Tăng Thống.
- Sangha structures:** Cơ cấu Tăng đoàn—Thể chế Tăng đoàn.
- Sanghabheda**(skt): Phá hòa hợp Tăng—To disrupt the harmony of the community of monks and cause schism by heretical opinions.
- Sansara:** See Samsara.
- Sapid object:** Rasarammana (p)—Vị trần—See Six sense objects.
- Sari** (skt): See Xá Lợi.
- Sariputra** (skt): Xá Lợi Phất.
- 1) One of the ten major disciples of the Buddha, foremost in wisdom among all of Buddha's Arhat disciples—Một trong mười đại đệ tử của Phật, là một đệ tử A-La-Hán có trí huệ vào bậc nhất của Phật—For more information, please see Xá Lợi Phất in Vietnamese-English Section.

2) Trí tuệ của Xá Lợi Phất—Sariputra's wisdom: According to the Pavarana Sutra in the Samyutta Nikaya, at the Pavarana Ceremony, the Buddha said to Venerable Sariputra: "Wise are you, Sariputra, comprehensive and manifold is your wisdom, sharp is your wisdom. Just as the eldest son of a Wheel Turning King rightly turns the wheel as his father has turned it, even so, Sariputra, you do rightly turn the Supreme Dharma Wheel as I have turned it."—Theo Kinh Lễ Tự Tứ trong Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Phật bảo tôn giả Xá Lợi Phất: "Này Xá Lợi Phất! Ông thật là hiền trí, trí tuệ của ông thật là quảng bác, đa diện, nhanh chóng và tinh xảo. Ví như trưởng tử của Chuyển Luân Thánh Vương chân chính chuyển vận bánh xe vua cha đã chuyển vận, cũng vậy Xá Lợi Phất, ông đang chân chính vận chuyển Pháp Luân tối thượng Như Lai đã chuyển vận."

Sarnath (skt): Deer Park—The place where the Buddha preached his first sermon to his first five disciples right after he attained enlightenment and where foundation of Buddhist Order was laid, located outside of Benares—Vườn Lộc Uyển, nơi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng pháp đầu tiên cho năm đệ tử đầu tiên của Ngài (năm anh em Kiều Trần Như) ngay sau khi Ngài đạt được đại giác, nơi nền tảng Phật giáo được đặt lên, nằm bên ngoài thành Ba La Nại.

Sastra (skt): Shastra—Luận tạng--Commentaries.

Sastra of the Sarvastivadins: See Số Luận.

Satan (n): Quỷ vương—Ác quỷ.

Satanism (n): Chủ nghĩa sùng bái quỷ vương.

Satipathanasutta (p): See Kinh Niệm Xứ in Appendix M.

Satisfaction (n): Contentment—Sự hài lòng—Sự thỏa mãn.

Satisfactory (a): Hài lòng—Mãn nguyện.

Satisfied: Đắc ý—Content.

Satisfy (v): Thỏa mãn—To pander—To indulge.

Satisfy with what we have at this very moment: See Tri Túc.

Satori (jap): Ngộ—Illumination or Enlightenment—In Zen, the state of satori means the state of the Buddha-mind or consciousness of pure consciousness itself—Trong Thiền trạng thái ngộ là trạng thái của Phật tâm hay tịnh thức.

Satyasiddhi (skt): See Thành Thật tông.

Save (v): Cứu độ—To rescue—To transform other human beings—See Tế Độ.

Save one's face by saying something: Chữa thẹn.

Save sentient beings: See Độ Thoát Chúng Sanh.

Save all sentient beings without any mental image of sentient beings: See Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh Ly Chúng Sanh Tướng Hội Hưởng.

Save someone from unhappiness and sufferings: Cứu khổ.

Save the world: See Cứu Thế.

Scale of karma: See Nghiệp Xứng.

Scandal: Việc ô nhục—Việc xấu xa.

Scanty (a): Mong manh

Scapegoat (n): Vật tế thần.

Scatter (v): Gieo rắc—To disseminate—To spread abroad.

Scattered mind: Inattentive mind—See Tán Tâm.

Scattered paper money as offerings: See Tán Cúng.

Sceptic (a): Hoài nghi.

Schism (n): Sự ly gián.

Scholar (n): Học giả.

Schools (n): See Tông and Tông Phái.

- School of adornment:** See Trang Nghiệm Môn.
- School of the collected sastras:** See Nhiếp Luận Tông.
- School of the community:** See Đại Chúng Bộ.
- School of the Elders:** The Theravada—Thượng Tọa Bộ.
- School of immortality:** See Vô Sanh Môn.
- School of Mahayana:** See Đại Thừa Tông.
- School of treatise on the bhumis:** See Địa Luận.
- Scientific (a):** Thuộc về khoa học
- Scientism:** Chủ nghĩa khoa học.
- Scold and curse:** Mắng chửi.
- Scriptural authority:** Thẩm quyền về kinh điển.
- Scripture (n):** Bài kinh
- The Scriptures of Buddhism:** Kinh điển Phật giáo—See Pháp Điển.
- Scriptures spoken voluntarily:** See Vô Vấn Tự Thuyết.
- Scrutinize (v):** Xem xét kỹ lưỡng.
- Sculpture of stone:** See Hỏa Thạch.
- Sculpture on stone:** Điêu khắc trên đá.
- Sea of karma:** Biển nghiệp.
- Sea of spirit:** Thần biển.
- Sea turtle which has only one eye:** See Nhất Nhãn Chi Qui.
- Seal (n):** Mudda (p)—Mudra (skt)—Ấn—Dấu ấn—Signet.
- Seal of approval:** See Ấn Chứng.
- Seal of Buddha-truth:** See Pháp Ấn.
- Seal of nirvana:** See Niết Bàn Tĩnh Ấn.
- Seal of suchness:** See Như Thực Ấn.
- Seal of the temple:** Ấn—Seal.
- Search for:** Tìm kiếm—To look for.
- Seat:** Vastu (skt)—Chỗ ngồi (tòa)—Place—See Đạo Tràng.
- Seat of emptiness of all existent things:** The Buddha sits on the seat of emptiness of all existent things to expound His ultimate truth—Tòa nhất thiết pháp không (chỗ trống không của tất cả vạn hữu)—Đức Phật ngồi tòa nhất thiết pháp không để giảng chân lý tối thượng của Ngài.
- Secluded area:** Khu vực yên tĩnh.
- Seclude (v) oneself from society:** Ẩn dật—Living in isolation.
- Second cause:** Nguyên nhân thứ hai.
- Second ground Bodhisattva:** Đệ Nhị Địa Bồ Tát.
- Secondary color:** See Hoại Sắc.
- Secondary force:** See Duyên Lực.
- Secrecy (n):** Sự bí mật.
- Secret (a):** Bí mật—See Minh.
- Secret discipline:** Tín điều bí mật.
- Secret order:** Âm lệnh.
- Secret signal:** Âm hiệu.
- Sect (n):** See Tông and Tông Phái.
- Sect of the Buddha-heart:** See Phật Tâm Tông.
- Sects of Buddhism:** See Tông phái.
- Sect held the unreality of all things:** See Pháp Tướng Tông.
- Sect which relies on the externals:** See Giả Môn.
- Sectarian differences:** Những khác biệt giữa các tông phái.
- Sectarianism (n):** Chủ nghĩa phân môn hệ phái—Chủ nghĩa tông phái.
- Secular (a):** Thuộc về trần tục—Worldly—Not spiritual—Not religious.
- Secular education:** Thế học.
- Secular involvement:** Sự quan hệ với thế sự.
- Secular people:** See Phàm Phu.
- Secular responsibilities:** Việc đời

Secularity (n): Sự thế tục hóa—Tư tưởng, thái độ và tâm thức tục hóa.

Secularization (n): Sự thế tục hóa.

Secularized: Bị thế tục hóa.

Security (n): An ổn—Tranquility—Peace.

Sedate: Điềm đạm—Calm—Quiet.

Seduce (v): Cám dỗ—To tempt—To allure.

See (v) the Buddha: Thấy Phật—If someone sees some excellent features of Buddha and then thinks they sees Buddha, that person is mistaken by his ignorant eye, for the Buddha cannot be embodied in a form or seen by human eyes—Nếu có ai đó thấy được một vài hình dung tuyệt hảo của Phật mà bảo rằng thấy Phật thì người ấy đã bị lầm lẫn bởi con mắt vô minh, vì Phật không thể thấy bằng hình hay bằng mắt phàm phu được—See Kiến Phật.

See the Buddha when the lotus blooms: See Hoa Khai Kiến Phật.

See face to face: Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt)—Thấy tận mặt—See Chứng.

See things upside down: See Kiến Diên Đảo.

See the truth purely: See Pháp Nhân Tịnh.

See the way: See Kiến Đạo.

Seed (n): Hạt giống—See Chủng Tử.

- (Medicinal) seed: Hạt giống dược thảo.

- (Medicinal) seed: Hạt giống dược thảo.

(Poisonous) seed: Hạt giống độc.

Seed of Buddhahood: See Chủng Tử Phật and Phật Chủng.

Seed of desire: Ái chủng.

Seeding spirit: Thần Mạ.

Seeing correctly: See Chánh Kiến.

Seeing one's own nature: Dristi-svabhava (skt)—Kiến tánh (thấy tánh).

Seek (v) bodhi: Cầu Bồ đề.

Seek (v) Buddha: Cầu Phật—Do not seek a Buddha by his form or his sound because

neither the form nor the sound is the real Buddha. Those who seek Buddha by form and sound are on the wrong path. The true Buddha is Enlightenment and the true way to know Buddha is to realize Enlightenment—Đừng cầu Phật bằng sắc tướng hay âm thanh, vì những thứ này không phải là Phật. Những ai mong cầu Phật bằng sắc tướng âm thanh là đang theo tà đạo. Phật chính là sự giác ngộ Bồ Đề và con đường tâm Phật phải là sự chứng ngộ đạo quả Bồ Đề.

Seek fame: Kiếm danh.

Seek to get the truth: Tìm cầu chơn lý.

Seek information: Dò hỏi.

Seek long life: Cầu thọ.

Seek money: Kiếm tiền.

Seek (v) peace: Đi tìm sự an lạc.

Seek for peace: Cầu hòa.

Seek pleasure and luxury: Kiếm lạc thú và xa hoa.

Seek power: Kiếm quyền uy.

Seek refuge: Về nương (Quy-Y)

Seek refuge in the Buddha, the Dharma and the Sangha: Xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.

Seek the refuge in the Buddha who taught us the way to end all suffering: Quy y Phật Đấng đã dạy chúng ta cách chấm dứt khổ đau.

Seek refuge in the Dharma, the only way (path) to end all suffering: Quy y Pháp là con đường duy nhất giúp ta chấm dứt đau khổ

Seek the refuge in the Sangha, the holy disciples who understand the Dharma: Quy y Tăng, những đệ tử Thánh thiện của Phật, những người hiểu rành về Phật pháp.

Seek a shelter (refuge): Tìm nơi nương náu.

Seek solutions: Tìm giải pháp.

Seek to turn within: Tìm cách quay vào bên trong nội tâm.

Seeker (n): Kẻ tầm đạo.

- Seer** (n): Người thấy trước—Người nhìn thấu suốt.
- Seer of All:** The All-Seeing One, an epithet of the Buddha—Bậc Chánh Biến Tri, một danh hiệu của Đức Phật.
- Seeth and bubble:** Sôi sùng sục.
- Seize** (v): Đoạt lấy—To snatch—To take by force.
- Seizing:** See Năng Thủ.
- Seizing and perceiving:** See Phan Giác.
- Seldom:** Ít khi—Rarely.
- Select** (v): See Trạch.
- Self:** Bản ngã—Non-self: Vô ngã—Without a self
- Self-analysis:** Tự phân tích.
- Self-attained enlightenment:** See Vô Sư Trí.
- Self-awareness:** Svabuddhi (skt)—Tự biết—Tự giác.
- Self-cause characteristics:** See Nhân Tự Tính.
- Self-cherishing:** Ích kỷ—Yêu mến tự thân—Selfish.
- Self-communication:** Truyền thông với chính mình.
- Self-compatible:** Bản ngã tương hợp.
- Self-conceit:** Bhimana (skt)—See Tăng Thượng Mạn.
- Self-confident:** Tự tin.
- Self-conquest:** Tự thắng lấy mình.
- Self-control:** Svavasa or Vasita (skt)—Tự chủ hay tự kiểm soát, đặc biệt là kiểm soát các giác quan—Self-mastery, especially control of the senses.
- Self-deception:** Tự dối gạt mình.
- Self-dedication:** Xả thân vì tha nhân.
- Self-denial:** Tự chối bỏ mình.
- Self-discipline:** Kỷ luật tự giác.
- Self-discovery:** Tự khám phá.
- Self-emmolation:** Self-emmolation, in some cases, not to escape personal suffering, but rather for a good cause. Most Venerable Thích Quảng Đức is a well-known recent example of self-emmolation in 1963—Tự thiêu hay tự đốt thân mình, trong vài trường hợp, không phải để trốn chạy khổ đau, mà vì một lý tưởng. Hòa Thượng Thích Quảng Đức là một thí dụ điển hình về tự thiêu vào năm 1963.
- Self-enlightenment:** Tự giác ngộ
- Self-existence:** Tồn tại độc lập.
- Self-existence pure mind:** Tự tánh thanh tịnh.
- Self-forgetfulness:** Vị tha.
- Self-generating:** Tự sinh sản.
- Self-grasping:** Chấp thủ bản ngã—Self-grasping is the root of all harmful minds—Chấp thủ bản ngã là cội rễ của mọi tâm tai hại.
- Self-hood:** Tự ngã trung tâm—Tính tự ngã.
- Self-indulgence:** Indulgence in sense pleasures—Tham đắm dục lạc.
- Self-introduction:** Sự tự giới thiệu.
- Selfishness:** Sự ích kỷ.
- Self-knowledge:** Svajnana (skt)—Tự tri.
- Self-love:** See Ngã Ái and Tự Ái.
- Self-mastery:** Svavasa or Vasita (skt)—Tự chủ—Self-control.
- Self-mind:** Tự tâm.
- Self-mortification:** Sự hành xác.
- Self-nature:** Tự Tánh—Buddha nature—Self-entity—One's own original nature—One's own Buddha-nature—Things in the phenomenal world are transient, momentary, and without duration; hence they have no self-nature—See Tính Tự Tính.
- Self-nature Amitabha:** Tự tánh Di Đà—Mind-Only Pure Land—Mind is pure, the land, the environment is pure as well.

- Self-nature Amitabha, Mind-Only Pure Land:** See Di Đà Bốn Tánh, Tịnh Độ Duy Tâm.
- Self-ordination:** See Tự Thệ Thọ Giới.
- Self and others:** Mình và người.
- Self-possessed:** Calm and confident—Bình thân và tự tin.
- Self-power:** Jiriki (skt)—One's own power, merit, intelligence, discrimination—The attempt to attain enlightenment through one's own efforts rather than by relying upon the compassion of the Buddhas and Bodhisattvas—Tự lực.
- Self-power path:** Difficult path to practice
- Self-purification:** Tự thanh tịnh hóa.
- Self-realization:** Svasakshatkara (skt)—Tự hiểu mình—Tự nhận chân—See Tự Chứng.
- Self-redemption:** Tự cứu lấy mình.
- Self-reflection:** Tự kiểm.
- Self-reliance:** Niềm tự tin.
- Self-responsibility:** Tinh thần trách nhiệm.
- Self-restrain:** Tự kềm chế.
- Self-righteousness:** Tự cho là đúng.
- Self-sacrifice:** Sự hy sinh tự thân.
- Self-spoken sutra:** Kinh vô vấn tự thuyết—Amitabha Buddha Sutra—A sermon spontaneously expounded by the Buddha without prior request from the assembly.
- Self-subsistence:** Tự lập—Tự túc.
- Self-sufficiency:** Tự túc—Tự lập.
- Self-superiority:** Ngã mạn.
- Self-training:** Tự tu tập.
- Self-transcendence:** Tự siêu việt lấy chính mình.
- Selfish (a):** Ích kỷ—Egoist.
- Selfish attitude:** Thái độ ích kỷ.
- Selfishness (n):** Ích kỷ—Egoism.
- Selfless (a):** Không vị kỷ—Vị tha—One should be selfless in one's thoughts: Con người nên suy nghĩ vị tha
- Selflessness (n):** Sự không vị kỷ.
- Selflessness of person:** Pudgalanairatmya (skt)—See Nhân Vô Ngã.
- Selflessness of thing:** Dharma-nairatmya (skt)—See Pháp Vô Ngã.
- Self-respect:** Tự trọng.
- Semblance of Law period:** Thời Tượng Pháp—Lasted 1000 years after the real period (Chánh pháp).
- Semi-civilized:** Bán khai.
- Semi-consciousness:** Nửa tỉnh nửa mê.
- Semi-monthly service for recitation of precepts:** See Bán Nguyệt Kỳ Tụng Giới.
- Semblance of Dharma:** See Tượng Pháp.
- Send (v) forth light:** Phát quang.
- Send someone abroad:** Phái ai ra ngoài quốc.
- Send (v) someone to a concentration camp:** Đưa ai đi an trí.
- Senior monk:** Vị sư trưởng lão—See Ayusmat in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Sensation:** Vedana (skt)—Cảm thọ—Feeling—See Thọ (3).
- Sensationalism:** Cảm giác luận.
- In a sense:** Trong nghĩa ấy.
- Sense desire:** Dục—In the Middle Length Discourses, the Buddha taught—Trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy:
- 1) “O Bhikkhus, with sense desires as cause, with sense desires as motives, kings are fighting with kings, khattiya are fighting with khattiya, brahmanas are fighting with brahmanas, householders are fighting with householders, mother is fighting with son, son is fighting with mother, father is fighting with brother, brother is fighting with sister, sister is fighting with brother, friend is fighting with friend. When they engage themselves in fighting, in quarrels, in disputes, they attack each other with hands, they attack each other

with stones, they attack each other with sticks, they attack each other with swords. Thus they are going to death, or to suffer like death—“Này các Tỷ kheo, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nhân, vua tranh đoạt với vua, sát đế lợi tranh đoạt với sát đế lợi, Bà la môn tranh đoạt với Bà la môn, gia chủ tranh đoạt với gia chủ; mẹ tranh đoạt với con, con tranh đoạt với mẹ; cha tranh đoạt với con, con tranh đoạt với cha; anh em tranh đoạt với anh em; anh tranh đoạt với chị, chị tranh đoạt với anh; bạn bè tranh đoạt với bạn bè. Khi họ đã dẫn thân vào tranh chấp, tranh luận, tranh đoạt thì họ tấn công nhau bằng tay, tấn công nhau bằng gậy, tấn công nhau bằng gậy, tấn công nhau bằng đao kiếm. Rồi thì đi đến tử vong hay chịu đựng khổ đau gần như tử vong.”

- 2) “O Bhikkhus, with sense desires as cause, with sense desires as motives, they take hold of spears, they take hold of shields, they wear bows and arrows. They arrange themselves in two lines, and arrows are thrown at each other, knives are thrown at each other, swords are slashed at each other. They pierce each other with arrows, they slash each other with knives, they cut each other heads with swords. Thus they are going to death, or to suffer like death—“Này các Tỷ kheo, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nhân, họ cầm mâu và thuẫn, họ đeo cung và tên, họ dàn trận hai mặt và tên được nhắm bắn nhau, đao được quăng ném nhau, kiếm được vung chém nhau. Họ bắn và đâm nhau bằng tên, họ quăng và đâm nhau bằng đao, họ chặt đầu nhau bằng kiếm. Rồi thì đi đến tử vong hay chịu đựng khổ đau gần như tử vong.”

Sense of detachment: Cảm giác buông xả.

Sense-impressions: Ấn tượng giác quan.

Sense of justice: Công tâm.

Sense-pleasures: Dục lạc.

Sense-sphere consciousness: See Tâm Dục Giới.

Sense-sphere mind: Tâm thuộc về Dục Giới—See Twelve kinds of Unwholesome Minds in English-Vietnamese Section.

Sense of tolerance: Tinh thần bao dung

Sense of vision: See Nhãn Thức.

Sensible (a): Nhạy cảm.

Sensibility (n): Cảm tính—Tính nhạy cảm.

Sensitivity (n): Sự nhạy cảm.

Sensual (a): Đa dục.

Sensual delight: Khoái dục lạc.

Sensual pleasures: Khoái lạc.

(Enjoyment of) sensual pleasures: Hưởng thụ khoái lạc.

Sensualism (n): Duy cảm chủ nghĩa.

Sensuality (n): Sự tham dục.

Sentence (n):

1) Ấn văn.

2) Bản án.

Sentient (a): Có tri giác.

Sentient beings: Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Chúng sanh—Conscious beings—Living beings—Living creatures—Any living being who has a consciousness, include those of the six realms (heaven, human, asura, animal, hungry ghost, and hell)—Sinh vật có thần thức và sống trong lục đạo (trời, người, a-tu-la, súc sanh, ngạ quỷ, và địa ngục)—See Hữu Tình Chúng.

Sentient beings' bodies-Buddha's body: See Thân Chúng Sanh Thân Phật.

Sentimental (a): Đa tình—Amorous.

Separated: Biệt ly.

Separation (n): Sự phân chia—Division.

Separatism (n): Chủ nghĩa phân cách.

- Separatist** (n): Người theo chủ thuyết phân ly.
- Sequent or associated afflictions:** See Tùy Phiền Não.
- Serene** (a): Thanh thản.
- Serenity** (n): Tĩnh lặng—Equanimity.
- Serenity of mind:** Sự tĩnh lặng của tâm.
- Serious** (a): Trầm trọng.
- Serious action:** See Trọng Nghiệp.
- Serious hindrance:** See Trọng Chướng.
- Serious (real) repentance:** See Chân Sám Hối in Vietnamese-English Section.
- Sermon** (n): A discourse—A lecture—Bài thuyết giảng.
- Servant** (n): Gia nhân.
- Serve** (v): Phụng sự.
- Serviceable** (a): Cần ích—Useful.
- Serving group:** Ban phục vụ.
- Set (v) an example for:** Làm gương.
- Set out on a journey:** Bắt đầu cuộc hành trình.
- Set out on a preaching tour:** Bắt đầu chuyến đi hoằng pháp.
- Set (v) a trap:** Chăng bẫy.
- Set up mindfulness:** Arouse mindfulness—Phát khởi chánh niệm.
- Settle oneself:** Make oneself comfortable—Ổn định.
- Settled mind:** Định tâm—Fixed mind.
- Settled mind-Wandering mind:** See Định Tán.
- Seven abandonments or riddances:** See Thất Chủng Xả.
- Seven ancient Buddhas:** See Thất Phật.
- Seven appurtenances of a monk:** See Thất Sự Tùy Thân.
- Seven arrogances:** See Thất Mạn.
- Seven awakening states:** See Thất Giác Chi.
- Seven Bodhi shares:** See Thất Bồ Đề phần and Thất Giác Chi.
- Seven Bodhyanga:** See Thất bồ đề phần.
- Seven Books of the Abhidhamma Pitaka** (skt): Bảy Bộ Tạng Luận.
- 1) Classification of Dhamma: Dhammasangani—Phân loại các Pháp—Pháp Tụ.
 - 2) Divisions: Vibhanga—Những Tiết Mục—Phân Biệt.
 - 3) Discourse on Elements: Dhatukatha—Luận giải về các nguyên tố hay Giới—Giới Thuyết.
 - 4) The Book on Individuals: Puggala-Pannatti—Chỉ danh những cá tính—Nhơn Thuyết.
 - 5) Points of Controversy: Kathavatthu—Những điểm Tranh Luận—Thuyết Sự.
 - 6) The Book of Pairs: Yamaka—Song Đối—Bộ sách về những cặp đôi.
 - 7) The Book of Causal Relation: Patthana—Phát Thú—Bộ sách đề cập đến những vấn đề liên quan.
- Seven brilliant ones:** See Thất Tinh.
- Seven Buddhas:** See Thất Phật.
- Seven calamities:** See Thất Nạn.
- Seven characteristics of bodhi:** See Thất Bồ Đề Phần.
- Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation:** See Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật.
- Seven classes of disciples:** See Thất Chúng.
- Seven consciousnesses:** Bảy thức—Consciousness refers to the perception or discernment which occurs when our sense organs make contact with their respective objects (for more information, please see Bảy Thức):
- 1) Sight consciousness: Nhãn thức.
 - 2) Hearing consciousness: Nhĩ thức.
 - 3) Scent consciousness: Tỷ thức.
 - 4) Taste consciousness: Thiệt thức.
 - 5) Touch consciousness: Thân thức.

- 6) Mind (mano) consciousness: Ý thức—
Mạt na thức.
- 7) Klistamano consciousness: Ý căn.
- The first five consciousness correspond to the five senses.
 - The sixth consciousness integrates the perceptions of the five senses into coherent images and make judgments about the external world.
 - The seventh consciousness is the active center of reasoning, calculation, and construction or fabrication of individual objects. It is the source of clinging and craving, and thus the origin of self or ego and the cause of illusion that arises from assuming the apparent to be real.

Seven days being completed: See Tận Thất Nhật.

Seven-day retreat: Bảy ngày an cư.

Seven Days in a Week: Bảy ngày trong tuần—See Thất Nhật.

Seven deadly sins: See Thất Nghịch.

Seven defilements: See Thất Cấu and Bảy Khuynh Hướng Ngủ Ngâm.

Seven disasters: See Thất Nạn.

Seven elements: See Thất Đại.

Seven emotions: See Thất Tình.

Seven evils: See Thất Ác.

Seven excellences claimed for the Buddha's teaching: See Thất Thiện.

Seven Factors of Enlightenment: Bảy yếu tố giác ngộ hay Thất Bồ Đề phần hay Thất giác Chi—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are seven factors of enlightenment—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bảy yếu tố giác ngộ:

- 1) Mindfulness: Niệm giác chi.
- 2) Investigation of states: Trạch pháp giác chi.
- 3) Energy: Tinh tấn giác chi.
- 4) Zest: Phỉ giác chi.

5) Tranquility: Khinh an giác chi.

6) Concentration: Định giác chi.

7) Equanimity: Xả giác chi.

** For more information, please see Thất Bồ Đề Phần.

Seven fetters: See Thất Kiết Sử.

Seven flowers of enlightenment: See Thất Hoa.

Seven grounds for commendations: See Thất Thù Diệu Sự.

Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy: See Thất Hữu Y Phúc Nghiệp.

Seven happy states (The Buddha and His Teachings): Bảy cảnh giới hữu phúc.

- 1) The realm of human beings: Manussa (p)—Cảnh người—The human realm is a mixture of both pain and happiness. Bodhisattvas prefer the human realm as it is the best field to serve the world and perfect the requisites of Buddhahood. Buddhas are always born as human beings—Là một cảnh giới trong đó hạnh phúc và đau khổ lẫn lộn. Chư vị Bồ tát thường chọn tái sinh vào cảnh này vì ở đây có nhiều hoàn cảnh thuận lợi để phục vụ và thực hành những pháp cần thiết nhằm thành tựu Đạo Quả Phật. Kiếp cuối cùng của chư Bồ Tát luôn luôn ở cảnh người.
- 2) The lowest of the heavenly realms where the guardian deities of the four quarters of the firmament reside with their followers: Catummaharajika (p)—Cảnh Trời Tứ Đại Thiên Vương—Cảnh Trời thấp nhất, nơi mà những vị trời canh phòng bốn hướng lưu ngự cùng các đệ tử.
- 3) The thirty-three celestial realm of the thirty-three Devas where Devas Sakka is the King. Those who perform charitable and good deeds will be reborn in this heavenly realm. It was in this heavenly realm that the Buddha taught the

Abhidharma to the Devas for three months: Tavatimsa (p)—Cung trời Đao Lợi là cung trời của ba mươi ba vị trời trong đó trời Đế Thích là vua. Những ai chuyên tâm bố thí và hành thiện sẽ được sanh vào cảnh trời này. Chính ở cung trời Đao Lợi này là nơi Đức Phật giảng Vi Diệu Pháp cho chư Thiên nghe trong ba tháng liền.

- 4) The realm of Yama Devas: Yama (p)—Devas who destroy pain—Chư Thiên tiêu diệt khổ đau.
- 5) The realm of delight (Happy-dwellers): Tusita (p)—Cảnh Trời Đâu Suất—The Bodhisattvas who have perfected the requisites of Buddhahood reside in this realm until the opportune moment comes for them to appear in the human realm to attain Buddhahood. The Bodhisattva Maitreya, the future Buddha, is residing in this realm awaiting the right opportunity to be born as a human being and become a Buddha—Những vị Bồ tát đã thực hành tròn đủ các pháp cần thiết để đắc Quả Vị Phật đều lưu ngụ ở cảnh này, chờ cơ hội thích nghi để tái sanh vào cảnh người lần cuối cùng. Bồ Tát Di Lặc, vị Phật tương lai, hiện đang ở cảnh trời này chờ ngày tái sanh kiếp chót vào cảnh người trước khi thành Phật.
- 6) The realm of the Devas who delight in the created mansions: Nimanarati (p)—Cảnh Trời Hóa Lạc—Cảnh giới của những vị trời cư ngụ trong những cung điện to lớn đẹp đẽ.
- 7) The realm of the Devas who makes others' creation serve their own ends: Paranimmitavasavatti (p)—Trời Tha Hóa Tự Tại—Cảnh giới của những vị trời có khả năng tạo thêm những vị khác để phục vụ mình.

Seven heavens in the form realm: See Thất Sắc Thiên.

Seven inversions: See Thất Điên Đảo.

Seven Jhana factors: Bảy chi Thiên—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are seven Jhana Factors—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bảy chi Thiên:

- 1) Initial application: Tầm.
- 2) Sustained application: Sát.
- 3) Zest: Phi.
- 4) One-pointedness: Nhất điểm tâm.
- 5) Joy: Hỷ.
- 6) Displeasure: Lạc.
- 7) Equanimity: Xả.

Seven kinds of almsgiving: Seven kinds of offering—See Thất Chủng Bố Thí.

Seven kinds of emptiness: See Thất Chủng Không.

Seven kinds of imcleanness: See Thất Chủng Bất Tịnh.

Seven kinds of offerings made to the Sangha: See Bảy Loại Cúng Dường Cho Tăng Chủng.

Seven kinds of son: See Thất Tử.

Seven kinds of uncleanness: See Thất Chủng Bất Tịnh.

Seven kinds of wives: See Thất Chủng Phu Nhân.

Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns: See Thất Thiên Tụ.

Seven knowings: See Thất Tri.

Seven limbs of enlightenment: Thất giác phần—Bảy giai đoạn tiến đến Tam Bồ Đề.

- 1) Mindfulness: Tỉnh thức.
- 2) Investigation of the Dharma: Trạch pháp—Discriminative investigation of the Dharma.
- 3) Zeal: Tinh tấn—Vigor.
- 4) Joy: Hỷ lạc.
- 5) Tranquility of body and mind: Thanh tịnh thân tâm—Ease of body and mind.
- 6) Concentration: Thiền định.
- 7) Equanimity: Tịnh mặc.

** See Thất Bồ Đề Phần and Thất Giác Chi.
Seven-Limb Prayer-Tibetan tradition (composed by the First Tibetan Panchen Lama): Sám Hối Thất Chi Nguyện theo truyền thống Tây Tạng (được biên soạn bởi Ngài Ban Thiền Lạt Ma đời thứ nhất).

- 1) Before the eyes of those having great compassion I confess with regret and vow never to commit again whatever non-virtuous and evil actions I have done since beginningless time, caused others to do, or in which I have rejoiced: Trước từ nhân của đấng Vô Lượng Từ Bi chúng con xin chân thành sám hối đã tạo những nghiệp xấu, gây họa mà chúng con đã tạo từ vô thủy kiếp. Hoặc xúi dục người khác gây ra với lòng vui sướng.
- 2) Though all things are like a dream, lacking inherent existence, I sincerely rejoice in the bliss and joy of all Aryas and ordinary beings, and in every virtue that has ever arisen: Dù mọi vật đều như mộng ảo, không có tự tánh và không tự hiện hữu, chúng con thực lòng hoan hỷ trong niềm phúc lạc và hỷ lạc của hai giới hữu tình: các bậc Thánh Trí và phàm nhân. Và hoan hỷ tất cả thiện nghiệp từ đó phát sinh.
- 3) Please let fall a rain of profound and extensive Dharma from a hundred thousand billowing clouds of nectar of perfect wisdom and compassion to nurture, sustain and propagate a garden of moon flowers for the benefit and bliss of all limitless beings: Chúng con nguyện xin mưa Pháp cao sâu rải xuống từ trăm đám mây cuộn cuộn nước Cam Lộ với trí huệ từ bi nhiệm mầu, nuôi dưỡng, duy trì và tăng trưởng vườn hoa nguyệt cúc, mang phúc lại cho vô lượng vô số chúng sanh hữu tình.
- 4) Though your vajra body is subject to neither birth nor death, but is a vessel of

the mighty king, unification, please abide forever according to our wishes, not passing beyond sorrow until samsara ends: Dù sắc thân Kim Cang của người chẳng sinh chẳng diệt, là cỗ xe chuyên chở ngọc Như Ý Hợp Nhất, xin Đức Bồ Tôn Sư mãi mãi ở cùng chúng con và nhận lời kỳ nguyện: xin Đức Bồ Tôn Sư trụ thế cứu khổ độ sinh đến khi cõi Ta Bà chấm dứt.

- 5) I dedicate the mass of white virtues thus created so that we may be inseparately cared for in all lives by venerable Gurus' kind in three ways, and so attain the unified state of Vajradhara: Dệ tử xin hồi hướng mọi công đức tu tập nếu có chút nào, và xin được luôn hộ trì qua đời đời kiếp kiếp bởi Đức Bồ Tôn Sư với ba hảo tâm, và chúng con xin nguyện đạt đến Giác Ngộ Hợp Nhất Kim Cang Trì.

Seven mental attitudes in penitential meditation or worship: See Thất Chúng Tâm Sám Hối.

- 1) Shame.
- 2) At not yet being free from mortality.
- 3) Fear.
- 4) Of the pain of hell.
- 5) Turning from the evil world.
- 6) Desire for enlightenment and complete renunciation.
- 7) Impartiality love to all.

Seven messengers: See Thất Sứ Giả.

Seven monks: See Thất Tăng.

Seven-monk Assembly: See Thất Tăng Pháp Hội.

Seven northern constellations: See Bắc Phương Thất Diệu Chúng.

Seven perceptions: See Thất Tưởng.

Seven perfections: See Thất Tối Thắng.

Seven persons worthy of offerings: See Bảy Loại Người Đáng Kính Trọng.

Seven precious things: See Thất Bảo.

Seven pretensions: See Thất Mạn.

- Seven qualities of the true man:** See Thất Thượng Nhân Pháp.
- Seven-realms perception:** See Thất Tâm Giới.
- Seven rebellion acts or deadly sins:** See Thất Nghịch.
- Seven requisites of concentration:** See Thất Định Cụ.
- Seven riches:** See Thất Pháp Tài.
- Seven riddances:** See Thất Chủng Xả.
- Seven right practices:** See Thất Diệu Pháp.
- Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks:** See Thất Diệt Tranh Pháp.
- Seven sacred graces:** See Thất Thánh.
- Seven sins:** See Thất Ác.
- Seven spreading branches of sins:** See Thất Chi.
- Seven stages of existence:** See Thất Chủng Hữu.
- Seven states of sentient beings:** See Thất Thú.
- Seven stations of consciousness:** See Thất Thức Trú.
- Seven steps in virtue preceding the entry into faultless wisdom:** See Thất Thánh.
- Seven successive factors which lead to sambodhi:** Thất giác phần Tam muội (see Seven limbs of enlightenment).
- Seven surpassing qualities of a Buddha:** See Thất Thắng Sự.
- Seven Tathagatas:** See Thất Như Lai.
- Seven teachings which lead a country to prosperity:** Bảy điều đưa một quốc gia đến chỗ phú cường—In Mahaparinivarna Sutra, the Buddha reminded all rulers his seven teachings which lead a country to prosperity—Trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật đã nhắc nhở những nhà lãnh đạo về bảy điều làm cho đất nước hưng thịnh.
- 1) People should assemble often to discuss political affairs, and to provide for national defense: Quốc dân nên thường hội họp thảo luận chính trị và phòng thủ quốc gia.
 - 2) People of all social classes should meet together in unity to discuss their national affairs: Quốc dân mọi tầng lớp đồng lòng tham gia bàn luận quốc sự.
 - 3) People should respect old customs and not change them unreasonably, and they should also observe the rules of ceremony and maintain justice: Quốc dân nên tôn trọng luật lệ được lưu truyền lại và không thay đổi chúng một cách vô lý. Quốc dân cũng nên trọng lễ nghĩa và công lý.
 - 4) People should recognize the difference of sex and seniority, and maintain the purity of family: Quốc dân nên công nhận sự khác biệt về giới tánh và bậc trưởng thượng, cũng như duy trì sự thanh tịnh trong gia đình.
 - 5) People should be filial to their parents and faithful to their teachers and elders: Quốc dân nên hiếu thuận với mẹ cha và trung nghĩa với thầy cô và các bậc trưởng thượng.
 - 6) People should honor the ancestors' shrines and keep up the annual rites: Quốc dân nên tôn danh lăng miếu tổ tiên và bảo tồn nghi lễ hằng năm.
 - 7) People should esteem public morality, honor virtuous conduct, listen to honorable teachers and make offerings to them: Quốc dân nên tôn trọng đạo đức quần chúng, tôn danh và cúng dường những vị đạo sư đạo cao đức trọng.
- Seven tendencies:** See Thất Tùy Miên.
- Seven treasures:** Bảy báu (Gold: vàng, silver: bạc, carnelian: sa cừ, coral: san hô, red pearl: xích châu, agate: mã não, diamond: kim cương, crystal: lưu ly)—See more in Bảy báu

và Thất Bảo and Thất Thánh Tài in Vietnamese-English Section.

Seven treasures of Enlightened Beings: See Thất Thánh Tài in Vietnamese-English Section.

Seven types of contemplation on the impure body: Bảy phép quán thân bất tịnh:

- 1) Quán cứu cánh bất tịnh: Contemplation that after death the body swelling up and rotting away with flesh and bones in disarray: Sau khi chết thì thân này sinh lên và thối rữa.
- 2) Contemplation on foul odor in profusion: Quán cơ thể bất tịnh.
- 3) Contemplation on the impurity of a fetus: Quán chủng tử (thai nhi) bất tịnh, do tham ái mà sanh ra.
- 4) Contemplation on impure new-born child, emerging from the womb with pus and blood gushing forth: Quán sơ sanh bất tịnh.
- 5) Contemplation on the impure area: Quán thọ sanh bất tịnh, do tinh cha huyết mẹ hòa hợp mà thành.
- 6) Contemplation the impurity of drinking the mother's blood: Quán thực đạm bất tịnh.
- 7) Contemplation on the impurity of the dirty area of the womb: Quán trụ xứ bất tịnh.

Seven types of meditation on impurity: See Thất Pháp Bất Tịnh Quán.

Seven types of self-nature: See Thất Chung Tự Tánh.

Seven types of wives: Bảy loại mệnh phụ—Sujata, the young wife of the eldest son of the rich merchant, Anathapindada, was arrogant, did not respect others and did not listen to the instructions of her husband and his parents and, consequently, some discord arose in the family. One day the Blessed One came to visit Anathapindada and notice this problem. He called the young wife, Sujata, to Him and

spoke to her kindly, saying: “Sujata, there are seven types of wives.”

- 1) There is a wife who is like a murderer. She has an impure mind, does not honor her husband and, consequently, turns her heart to another man: Có một loại mệnh phụ hành xử như một kẻ sát nhân. Tâm bà ta bất tịnh, bà không biết kính trọng chồng và kết quả là bà trao tình cho kẻ khác.
- 2) There is a wife who is like a thief. She never understands her husband's labor but thinks of her desire for luxury. She wastes her husband's income to satisfy her own appetite and, by doing so, steals from him: Có một loại mệnh phụ hành xử như một tên trộm. Bà chẳng bao giờ chịu hiểu những nỗi vất vả của chồng mình, mà chỉ nghĩ đến dự vọng xa xỉ của chính mình. Bà lãng phí lợi tức của chồng để thỏa mãn sở thích, và do đó bà hành xử như một tên trộm.
- 3) There is a wife who is like a master. She rails at her husband, neglects the housekeeping and always scolds him with rough words: Có một loại mệnh phụ hành xử như một người thầy. Bà ta hay rầy la chồng, chẳng những bà xao lãng công việc nội trợ mà bà còn mắng chửi chồng bằng những lời thậm tệ.
- 4) There is a wife who is like a mother. She cares for her husband as though he were a child, protects him as a mother does her son, and takes good care of his income: Có một loại mệnh phụ hành xử như một bà mẹ. Bà săn sóc chồng rất cẩn thận như mẹ chăm sóc con, và bảo vệ lợi tức của chồng kiếm được một cách chu toàn.
- 5) There is a wife who is like a sister. She is faithful to her husband and serves him like a sister with modesty and reserve: Có một loại mệnh phụ hành xử như một người em gái. Bà ấy trung thành phục vụ

chồng như một đứa em gái với tất cả sự khiêm tốn và lòng kính trọng.

- 6) There is a wife who is like a friend. She tries to please her husband as if he were a friend who had just returned from a long absence. She is modest, behaves correctly and treats him with great respect: Có một loại mệnh phụ hành xử như một người bạn. Bà ta cố gắng làm vừa lòng chồng như thể chồng vừa đi đâu xa lâu lắm mới về. Bà ta khiêm tốn, hành động đúng đắn và đối xử tôn kính với chồng.
- 7) There is a wife who is like a maid-servant. She serves her husband well and with fidelity. She respects him, obeys his commands, had no wishes of her own, no ill-feeling, no resentment, and always tries to make him happy: Có một loại mệnh phụ hành xử như một người ở. Bà phục vụ chồng tốt với lòng trung kiên. Bà tôn kính chồng, vâng theo những chỉ thị của chồng, không ghét không thù, mà luôn luôn cố gắng làm cho chồng hạnh phúc.

Seven unavoidable: Bảy điều khó tránh:

- 1) Rebirth: Tái sanh.
- 2) Old age: Già.
- 3) Sickness: Bệnh.
- 4) Death: Chết.
- 5) Punishment for sins: Hình phạt.
- 6) Worldly happiness: Hạnh phúc thế gian.
- 7) Consequences (cause and effect): Nhân quả.

** For more information, please see Thất Bất

Khả Tị.

Seven upside-down views: See Thất Điên Đảo.

Seven ways of becoming rich in the law: See Thất Pháp Tài.

Seven wrong practices: See Thất Phi Diệu Pháp.

Seventeen Sanghadisesas: See Thập Thất Giới Tăng Tàn.

Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa: See Thất Thập Ngũ Pháp and Bảy Mười Lăm Pháp Câu Xá Tông.

Seventy-five rules of conduct: See Thất Thập Ngũ Giới Chúng Học.

Seventy-two kinds of entities: Bảy mươi hai pháp—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are seventy-two entities—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bảy mươi hai pháp:

(A) There are four taints—Những pháp bất thiện có bốn lậu Hoặc:

- 1) The taint of sensual desire: Tham dục hay Dục Lậu.
- 2) The taint of attachment to existence: Luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn hay Hữu Lậu.
- 3) The taint of wrong views: Tà kiến hay Kiến Lậu.
- 4) The taint of ignorance: Vô Minh hay Vô Minh Lậu.

(B) There are four floods—Có bốn loại bạo lưu hay cảnh ngập lụt:

- 5) The flood of sensual desire: Trận lụt của tham dục.
- 6) The flood of attachment to existence: Trận lụt của sự luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn.
- 7) The flood of wrong views: Trận lụt của tà kiến.
- 8) The flood of ignorance: Trận lụt của vô minh.

(C) Four bonds—Bốn thứ trói buộc:

- 9) The bond of sensual desire: Trói buộc vào tham dục.
- 10) The bond of attachment to existence: Trói buộc vào luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn.
- 11) The bond of wrong views: Trói buộc vào tà kiến.

- 12) The bond of ignorance: Trói buộc vào vô minh.
- (D) There are four bodily knots or ties—Có bốn thứ thắt chặt (thân):
- 13) The bodily knot of covetousness: Thắt chặt vào tham dục.
- 14) The bodily knot of ill-will: Thắt chặt vào sự oán ghét.
- 15) The bodily knot of adherence to rites and ceremonies: Thắt chặt vào tà kiến (cúng kiến nghi lễ).
- 16) The bodily knot of dogmatic belief that “This alone is the truth”: Thắt chặt vào giáo điều rằng thì là “Chỉ có giáo pháp này mới là chơn lý.”
- (E) Four bodily clingings—Bốn chấp thủ (thân):
- 17) Clinging to sense pleasures: Chấp thủ vào tham dục.
- 18) Clinging to wrong views: Chấp thủ vào tà kiến oán hận.
- 19) Clinging to rites and ceremonies: Chấp thủ vào lễ nghi cúng kiến sai lầm.
- 20) Clinging to a doctrine of self: Chấp thủ vào giáo điều bản ngã, cho rằng có linh hồn trường tồn.
- (F) Six hindrances—Sáu triền cái (chướng ngại):
- 21) The hindrance of sensual desire: Chướng ngại của tham dục.
- 22) The hindrance of ill-will: Chướng ngại của sự oán ghét.
- 23) The hindrance of sloth and torpor: Chướng ngại của hôn trầm dã dượi.
- 24) The hindrance of restlessness and worry: Chướng ngại của phóng dật lo âu.
- 25) The hindrance of doubt: Chướng ngại của sự hoài nghi.
- 26) The hindrance of ignorance: Chướng ngại của sự vô minh.
- (G) Seven latent dispositions—Bảy thù miên (tâm tánh ngủ ngầm):
- 27) Sensual lust: Luyến ái dục lạc.
- 28) Attachment to existence: Luyến ái theo kiếp sinh tồn.
- 29) Aversion: Sân hận.
- 30) Conceit: Ngã mạn.
- 31) Wrong views: Tà kiến.
- 32) Doubt: Hoài nghi.
- 33) Ignorance: Vô minh.
- (H) Ten fetters, according to the Suttanta method—Mười trói buộc, theo Kinh Tạng:
- 34) The fetter of sensual lust: Luyến ái dục lạc.
- 35) Attachment to fine-material existence: Luyến ái dục lạc theo sắc giới.
- 36) Attachment in immaterial existence: Luyến ái dục lạc theo vô sắc giới.
- 37) The fetter of aversion: Trói buộc bởi sân hận.
- 38) The fetter of conceit: Trói buộc bởi ngã mạn.
- 39) The fetter of wrong views: Trói buộc bởi tà kiến.
- 40) Adherence to rites and ceremonies: Chấp thủ những lễ nghi cúng kiến sai lầm.
- 41) The fetter of doubt: Trói buộc bởi hoài nghi.
- 42) The fetter of restlessness: Trói buộc bởi phóng dật.
- 43) The fetter of ignorance: Trói buộc bởi vô minh.
- (I) Ten fetters, according to the Abhidhamma—Mười trói buộc, theo Vi Diệu Pháp:
- 44) The fetter of sensual lust: trói buộc bởi luyến ái dục lạc.
- 45) Attachment to existence: Luyến ái dục lạc theo kiếp sinh tồn.
- 46) The fetter of aversion: Trói buộc bởi sân hận.
- 47) The fetter of conceit: Trói buộc bởi ngã mạn.
- 48) The fetter of wrong views: Trói buộc bởi tà kiến.

- 49) Adherence to rites and ceremonies: Chấp thủ những lễ nghi cúng kiến sai lầm.
 50) The fetter of doubt: Trói buộc bởi nghi hoặc.
 51) The fetter of envy: Trói buộc bởi đố kỵ ganh ghét.
 52) The fetter of avarice: Trói buộc bởi tham lam bòn xén (xan tham).
 53) The fetter of ignorance: Trói buộc bởi vô minh.
 (J) Ten defilements—Mười ô nhiễm:
 54) The defilement of Greed: Tham ái.
 55) The defilement of Hatred: Sân hận.
 56) The defilement of Delusion: Si mê.
 57) The defilement of Conceit: Ngã mạn.
 58) The defilement of Wrong views: Tà kiến.
 59) The defilement of Doubt: Nghi hoặc.
 60) The defilement of Sloth: Hôn trầm.
 61) The defilement of restlessness: Phóng dật.
 62) The defilement of shamelessness: Không hổ thẹn tội lỗi.
 63) Fearlessness of wrong doing: Không sợ hậu quả của tội lỗi.

Severe austerity: Ép xác khốc liệt.

Severe bodily pain: Khổ nhục.

Sex: Giới tính.

Sexual misconduct: Tà dâm—See Dâm and Tà Dâm.

Sexuality: Năng lực tính dục.

Shadow: Abha or Paribimba (skt)—Bóng.

Shake: Quake—Rung chuyển.

Shame for others: Quý (hổ thẹn).

Shameless: Vô liêm sĩ.

Sangha (skt): See Sangha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Sharing, understanding and loving: Chia sẻ, hiểu và thương.

Shariputra: See Sariputra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and see also Xá Lợi Phất in Vietnamese-English Section.

Sharp envoy: See Lợi Sử.

Shave (v) **one's hair:** Cạo tóc—The reason why monks and nuns shave their heads because monastics need to renounce all the mundane desires and longings in order to achieve purity, to be free from delusions, to remove hindrances, and to enter the way of practice. Once they shave their heads, they can easily be distinguished from those who have not joined the sangha.

Shave one's head: See Thế Phát.

Shed (v):

- 1) Chiếu tỏa ra: To shed lights.
- 2) Làm chảy máu: To shed blood.
- 3) Rơi lệ: To shed tears.

Shed the Buddha's blood: Làm chảy máu thân Phật.

Shed (v) **more tears:** Đổ nhiều nước mắt
Life has so much suffering that human beings shed more tears than the waters that are held in the four seas: Đời nhiều khổ đau đến nỗi nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước trong bốn biển.

Shen-Hsiu: Jinshu (jap)—An instructor of monks at the monastery of Hung-Jen, the Fifth Chinese Patriarch in Huang-Mei in Hupei Province. He wrote a gatha for the purpose of becoming the successor of Hung-Jen, but that teacher did not find its sentiment a correct statement of Zen, and chose Hui-Neng for the status—Thần Tú là vị Giáo Thọ Sư tại chùa Hoàng Mai của Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn tại tỉnh Hồ Bắc. Thần Tú đã viết kệ mong Ngũ Tổ trao truyền y bát cho làm Lục Tổ, nhưng Ngũ Tổ thấy kệ chưa tới và trao y bát cho Huệ Năng làm Lục Tổ—See Thần Tú.

Shine (v): Chiếu rực rỡ—Still shine: Vẫn còn chiếu sáng rực rỡ

Outshine (v): Quét rọi vào

Buddha's Dharma is a sun that outshines the glow of lesser lights: Giáo pháp của Phật như vầng thái dương quét rọi vào nơi tăm tối.

- Shining heart bodhisattva:** See Quang Minh Vương.
- Shintoism** (n): Thần đạo—Một tôn giáo địa phương ở Nhật.
- Shock someone:** Cause someone a shock—Gây kích động cho ai.
- Shocking:** Gây xúc động.
- Shore of enlightenment:** See Giác Ngạn.
- Short form of Amitabha:** See Kinh A Di Đà and A Di Đà Tiểu Bản.
- Shorten** (v) **one's life:** Giảm thọ.
- Shortest period of time:** See Sát Na.
- Shortest way:** Đường tắt—Short cut.
- Shortness** (n): Sự ngắn ngủi.
- Shoulder** (v): Gánh vác—To take on a responsibility.
- Show deep gratitude to someone:** Tỏ lòng biết ơn sâu xa đối với người nào.
- Show disrespect to:** Tỏ ra thiếu kính trọng ai.
- Show one's feelings:** Giải lòng.
- Show** (v) **regard to:** Kính vì.
- Show respect for:** Tôn kính—To have respect for—To revere—To pay respect for.
- Show someone the way:** Chỉ dẫn đường đi cho ai.
- Show sympathy:** Biểu đồng tình—To express agreement—To agree with—To be in accord with.
- Show** (v) **the teaching of one's caste to be superior to the other:** Chứng tỏ giáo lý của giai cấp mình hay hơn giai cấp khác.
- Show the way:** Hướng đạo.
- Shown by others:** Do người khác trình bày.
- Shravasti:** Xá Vệ Quốc.
- Shrine:** A place of worship—Nơi để thờ phụng.
- Shut oneself off from communion with others:** Tự ngưng sự cảm thông với người khác.
- Sick-Spreading Ghost King:** Hành Bịnh Quỷ Vương.
- Sickness** (n): Bệnh—Disease—Illness—See Bịnh.
- Sickness of the body:** Bệnh hoạn nơi thân.
- Sickness is suffering:** Bịnh khổ.
- Siddhartha** (skt)—**Siddhattha** (p): Sĩ Đạt Đa Thái Tử—See Siddhartha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Siddhartha's compassion:** Lòng từ bi của Thái Tử Sĩ Đạt Đa—Prince Siddhartha's compassion revealed when he was very young. One day, the Prince was wandering in his father's royal garden alone when he saw a bird eating insects. He felt sorry for the insects and wondered himself why creatures had to kill each other with the strong preying on the weak, and why they could not live in peace? The Prince had a cousin named Devadatta, who was the son of King Dronodana and about the same age as the Prince. That day, he was also wandering in the royal garden. When he saw a wild goose flying, he stretched his bow and shot it down with an arrow. On hearing the goose's crying sound, the Prince rushed to the place to pick up the injured wild goose, bandaged its wound and said: "Humans lack of compassion and kill small creatures at random. I will cure your wound and then send you back to mother nature." At that time, Devadatta also rushed to the place to pick up the injured goose that he just shot down. The Prince advised him not to kill small creatures at will. Devadatta not only ignored the Prince's advice, but he also ridiculed Prince Siddhartha a "coward." Since their dispute could not be resolved, the matter was brought before King Suddhodana. The King simply told Devadatta: "Devadatta, just drop the issue! Since you have such excellent skills in archery, you need not worry about not shooting down more wild geese." The King's resolution made the Prince displeased. He

could not understand why his father was not critical of Devadatta for being so cruel and fond of killing but, in the contrary, the King seemed to encourage Devadatta to shoot more wild goose? After a few days, the wound of the little goose had healed, and it could fly again. The Prince set it free in the garden, but the little goose squawked to the Prince twice and was reluctant to leave. The Prince was deeply moved—Lòng từ bi của Thái Tử Sĩ Đạt Đa đã thể hiện khi Ngài còn rất trẻ. Một hôm, Thái tử đi dạo một mình trong vườn thượng uyển, Ngài nhìn thấy một con chim đang mổ ăn những côn trùng nhỏ, lòng Ngài xót xa. Ngài tự nghĩ, vì sao các loài lại sát hại lẫn nhau, kẻ mạnh ăn thịt kẻ yếu, tại sao các loài không thể sống chung hòa bình với nhau? Thái Tử có người em họ cũng khoảng cùng tuổi với Ngài, tên là Đề Bà Đạt Đa, con vua Học Phạm, hôm đó cũng đang đi dạo trong vườn thượng uyển. Đề Bà nhìn thấy một con ngỗng trời bèn vươn cung bắn rơi con ngỗng. Nghe tiếng chim kêu, Thái Tử vội chạy lại nhặt chim lên, băng bó vết thương cho nó, và nói: “Con người thiếu lòng từ bi nên mới tùy tiện sát hại sinh vật. Ta sẽ chữa vết thương cho mi và trả cho mi bay về với thiên nhiên.” Lúc đó Đề Bà Đạt Đa chạy đến định nhặt lấy con ngỗng mà mình vừa mới bắn rơi. Thái tử khuyên Đề Bà Đạt Đa không nên sát hại sinh vật một cách bừa bãi. Đề Bà Đạt Đa chẳng những không nghe mà còn cãi lại và chê Thái Tử là “đồ hèn nhát.” Sự tranh cãi không thể giải quyết được nên vấn đề được đưa lên cho Vua Tịnh Phạm phân xử. Vua chỉ nói với Đề Bà Đạt Đa: “Này Đề Bà, con có nghề bắn cung thiện xạ thì lo gì không bắn được nhiều ngỗng hơn. Thôi bỏ qua đi!” Vua phân xử như vậy làm cho Thái tử không hài lòng, vì Ngài nghĩ rằng tại sao vua cha không hề chỉ trích để răn dạy Đề Bà Đạt Đa nên bỏ ác tánh sát hại, mà ngược lại vua cha còn khích lệ cho Đề Bà bắn thêm ngỗng trời, là thế nào? Vài hôm sau khi vết thương của con ngỗng con đã lành

và nó có thể tự bay đi được thì Thái Tử bèn thả cho nó bay đi. Nhưng con ngỗng kêu lên hai tiếng lưu luyến không muốn rời xa khiến Thái Tử vô cùng cảm động.

Side-by-side with someone: Sát cánh với ai (bên cạnh ai).

Side-tracked: Lệch hướng.

Sigalaka Sutra: See Kinh Thi Ca La Việt in Appendix J.

Sight (n): Thị giác—Nhân căn.

Sight-seeing tour: Chuyến du ngoạn ngắm cảnh.

Sights of old age, sickness, and death: Cảnh già, bệnh và chết.

Sign (n): Dấu hiệu.

Signs and characteristics of gaining rebirth at the last moment: See Thoại Ứng (3).

Signet (n): Mudda (p)—Mudra (skt)—Dấu ấn—Seal.

Siksamana (skt): Thức xoa Ma na—A female novice who observes six commandments.

Sila (skt&p): Giới—Precepts.

Silaparamita sound: Trì giới Độ.

Silence (n): Vacamtva (skt)—Sự im lặng.

Silence of the Buddha: Sự im lặng của Phật—Buddha Sakyamuni refrained from giving a definitive answer to many metaphysical questions of his time. This is often referred to as the silence of the Buddha. He always remained silent when the students asked him if the self exists or not, if an enlightened one continues to exist after his death, if the world is eternal and unending or not. The Buddha explained that he was silent on these questions because answers to them would in no way further progress on the path; these answers would not contribute to overcoming of the passions nor to the attainment of wisdom—Đức Phật từ chối mọi sự trả lời về nhiều vấn đề siêu hình. Ngài đã

im lặng khi các môn đồ hỏi Ngài xem cái Ngã có tồn tại, xem những người Đại giác có tồn tại sau khi chết bằng cách này hay cách khác, xem thế giới có phải là vĩnh hằng và vô tận hay không, vân vân. Để biện minh cho sự im lặng của mình đối với những câu hỏi này, Đức Phật nói rằng những lời giải thích của Ngài sẽ không giúp ích gì cho ai trên con đường giải thoát, vì chúng không giúp ta chiến thắng đam mê dục vọng để đạt tới trí năng toàn hảo, mà ngược lại chúng chỉ làm cho ta càng xa rời con đường giải thoát mà thôi.

Silent (a): Tĩnh lặng.

Silent illumination Zen: See Mặc Chiếu Thiền.

Silent voices: Tunhibhuto-vaca (p)—Tiếng nói thầm lặng hay tâm ngôn (talkative or chattering mind).

Silently sitting: Tunhim asino (p)—Tusnika asana (skt)—Mặc tọa (ngồi im lặng không nói một lời).

Silly (a): See Si.

Silly things: Những điều rồ dại.

Similar (a): See Tương Tự.

Similarity: Điểm tương đồng.

Similarity in form with the Buddha: See Tương Tự Tức Phật.

Simile (n): Opammam (p)—Aupamya (skt)—Ẩn dụ—Metaphor.

Simple (a): Đơn giản—Tâm thường.

Simple living: Plain living—Nếp sống đơn giản.

Simplicity (n): Tính đơn thuần.

Simplify (v): Giản dị hóa.

Simultaneity of cause and effect: See Như Quả Đồng Thời.

Simultaneous (a): Đồng thời.

Simultaneous effect: See Sĩ Dụng Quả.

Simultaneously: Cùng một lúc.

Sin (n): Tội lỗi.

Sins which are committed according to

natural law: See Tánh Tội.

Sin of an ordained person: See Tăng Tàn.

Sincere (a): Thành thật—Honest—Frank.

Sincere layman: Cư sĩ thuần thành.

Sincerely: Một cách thành khẩn.

Sincerity (n): Sự chân thật—Honesty.

Sinful (a): Đây tội lỗi.

Sinful body: See Uế Thân.

Sinful nature: See Tội Tính.

Sing a hymn: Chant a hymn—Recite a verse—Ngâm một bài kệ.

Sing a hymn to praise the Buddha: Chant a hymn to praise the Buddha—Praise the Buddha in hymns—Ngâm kệ tán Phật.

Sing (v) **Joyfully:** Ca hát líu lo—Birds sing joyfully: Chim ca ríu rít líu lo.

Single-pointedness: Tập trung vào một đối tượng—Nhứt tâm bất loạn—Single mark samadhi.

Sink (v): Chìm xuống đáy.

Sink (v) **into emptiness:** See Trầm Không.

Sinner (n): Phạm nhân.

Sinners and Saints: Phạm Thánh.

Sins and good deeds: Tội phước.

Sit (v) **cross-legged:** See Kiết Già.

Sit (v) **in meditation:** See Tọa Thiền.

Site of a pagoda: Khuôn viên nhà chùa.

Sitting mat: See Bồ Đoàn.

Situation (n): Tình hình—Hoàn cảnh.

Six able devices of Bodhisattvas: See Lục Chủng Quyết Định.

Six Arhats: Lục A La Hán—Each Arahant is escorted by two yaksas bearing candle—Mỗi vị A La Hán được hai quỷ sứ đội đèn hộ tống.

1) Almsgiving to Arahants: Lễ Bố Thí các A La Hán.

2) Gift-offering to Arahants: Lễ Cúng Dường các A La Hán.

3) Learner-Admonishing Arahants: Các A La Hán khuyến học.

- 4) Dharma Preaching and Hearing Arahants: Các A La Hán văn pháp và thuyết pháp.
- 5) Sinner-Saving Arahants in the Sword Mountain Purgatory (hell): Dao sơn địa ngục tiếp hóa A La Hán—Các A La Hán cứu tội nhân trong địa ngục núi kiếm.
- 6) Sinner-Saving Arahants in the Icy Purgatory (hell): Đại Hàn địa ngục tiếp hóa A La Hán—Các A La Hán cứu tội nhân trong địa ngục cực lạnh.

Six articles for worship: See Lục Cúng Cự.

Six auspicious indications: See Lục Thoại.

Six austerities among outsiders (non-Buddhists): See Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo.

Six Bodhisattvas in the Earth-Store group: See Lục Địa Tạng.

Six Bodhisattva-stages: See Lục Chứng Trụ.

Six bonds of the mind: See Lục Trước Tâm.

Six causations of the stages of bodhisattva development: Lục nhân.

Six causes of all conditioned things: See Lục Nhân.

Six characters of Amitabha Buddha: Lục tự Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật).

Six cereals: See Lục Cốc.

Six characteristics: See Lục Tướng.

Six characteristics of a Buddha: See Lục Đức.

Six chief causes: See Lục Căn Nhân.

Six chief causes and four sub-causes: See Lục Căn Nhân Tứ Trợ Duyên.

Six Chinese Patriarchs: See Lục Tổ Thiền Trung Hoa.

Six closest relatives: See Lục Thân.

Six coarser stages: See Lục thô and Lục Thô Tướng.

Six conceptions: See Lục Thức in Vietnamese-English Section.

Six conditions of living activities for a Sramanera (Sutra in Forty-Two

Sections): Sáu điều kiện sinh hoạt của một vị Sa Môn (Kinh Tứ Thập Nhị Chương).

1) Shaving their heads and beards: Cạo bỏ râu tóc.

2) Accepting the Buddha's Dharmas: Lãnh thọ giới pháp.

3) Renouncing worldly wealth and riches: Xả bỏ của cải thế gian.

4) Moderating in acquiring things: Nhu cầu vừa đủ.

5) Begging for food, eating only enough to satisfy the hunger, and taking only one meal a day at noon: Khất thực, ăn vừa đủ, và chỉ ăn ngày một bữa.

6) Passing the night beneath trees: Ngủ dưới gốc cây.

Six conditions of sentient existence: See Lục Đạo.

Six conditions tend to the eradication of sense-desires (The Buddha and His Teachings): Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt tham dục (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Perceiving the loathsomeness of the objects: Nhận thức về mối nguy hại của đối tượng.

2) Constant meditation on loathsomeness: Kiên trì quán tưởng về những mối nguy hại ấy.

3) Sense-restraint: Thu thúc lục căn.

4) Moderation in food: Điều tiết việc ăn uống (Ăn uống có độ lượng).

5) Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.

6) Profitable talk: Đàm luận hữu ích.

Six Consciousnesses: See Lục Thức in Vietnamese-English Section.

Six creatures: See Lục Chúng Sanh.

Six deceivers common to all the living: See Lục Chứng Câu Sinh Hoặc.

Six defiled things: See Lục cấu in Vietnamese-English Section.

Six desire heavens: See Lục Dục Thiên.

- Six deva realms of desire:** See Sáu Tầng Trời Dục Giới.
- Six difficult things:** Sáu điều khó gặp—See Lục Nan.
- 1) To be born in human form: Được sanh ra làm người là khó.
 - 2) To be born in the Buddha-age: Được sanh ra cùng thời với Phật là khó.
 - 3) To hear the true Buddha-law: Nghe được chánh pháp là khó.
 - 4) To beget a good heart: Có tâm lành là khó.
 - 5) To be born in the central kingdom: Được sanh ra nơi trung tâm vương quốc là khó.
 - 6) To be perfect: Tu tập được quả vị là khó.
- Six directions:** See Lục Phương in Vietnamese-English Section.
- Six distressers:** See Lục Đại Phiền não in Vietnamese-English Section.
- Six domestic animals:** See Lục Súc in Vietnamese-English Section.
- Six dusts:** See Lục trần in Vietnamese-English Section.
- Six earthquakes:** See Lục Chũng Chấn Động.
- Six elements:** See Lục Đại.
- Six elements making for deliverance:** See Lục Xuất Ly Giới.
- Six entrances:** See Lục Nhập.
- Six external sense-spheres:** See Lục Ngoại Xứ.
- Six faiths:** See Lục Tín.
- Six feminine attractions:** See Nữ Nhân Lục Dục.
- Six fold rules of conducts for monks and nuns in a monastery:** See Lục Hòa and Lục Hòa Kính Pháp in Vietnamese-English Section.
- Six fundamental elements:** See Lục Đại.
- Six gem-natures of Bodhisattva development:** See Lục Chũng Tính.
- Six geneal principles:** See Sáu Nguyên Lý.
- Six great afflictions:** See Lục Đại Phiền Não.
- Six great distresses:** See Lục Đại Phiền Não.
- Six great klesa:** See Lục Đại Phiền Não.
- Six great things:** See Lục Đại.
- Six groups of contacts:** See Lục Xúc Thân.
- Six groups of feeling:** See Lục Thọ Thân.
- Six groups of perception:** See Lục Tưởng Thân.
- Six groups of volition:** See Lục Tự Thân.
- Six heretics of the austerities:** See Lục Khổ Hạnh.
- Six heterodox teachers:** See Lục Sư Ngoại Đạo.
- Six illustrations of unreality:** See Lục Dụ.
- Six indifferent investigations:** See Sáu Suy Tư Đến Xả.
- Six internal sense-spheres:** See Lục Nội Xứ.
- Six interpretations of compound terms:** See Lục Ly Hợp Thích.
- Six kinds of certainty resulting from observance of the six paramitas:** See Lục Chũng Quyết Định.
- Six kinds of contemplation:** See Lục Quán Pháp.
- Six kinds of direct knowledge (supernatural powers):** See Lục Thông.
- Six kinds of endurance:** See Lục Nhẫn.
- Six kinds of disrespect:** See Sáu Không Cung Kính Pháp.
- Six kinds of nature:** See Sáu Loại Tâm Tánh.
- Six kinds of respect:** See Sáu Cung Kính Pháp.
- Six kinds of proper practice:** See Lục Chũng Chánh Hành.

- Six kinds of temperament:** See Sáu Loại Tâm Tánh.
- Six kinds of wheel-kings:** See Lục Luân.
- Six kinds of wisdoms:** See Lục Huệ.
- Six kinds of wrong-doing:** See Lục Tụ and Lục Thiên Tụ.
- Six-legged Honoured One:** Lục Túc Tôn.
- Six magical penetrations:** See Lục Thông.
- Six main officers in a temple:** Sáu vị sư chính trong một tự viện:
- 1) Đô Tự: Chief officer—Head monk of the temple.
 - 2) Giám Tự: Prior.
 - 3) Phó Tự: Assistant Prior.
 - 4) Đường Tự (Duy Na): Supervisor of monks in the temple.
 - 5) Điển Tọa: Head cook.
 - 6) Trực Tuế: Caretaker.
- Six meanings of the Honoured One:** See Sáu Ý Nghĩa Của Chử Thế Tôn.
- Six mental taints:** See Lục Nhiễm Tâm.
- Six minds:** See Lục Tâm.
- Six miraculous powers:** See Lục Thông.
- Six miserable states of sentient beings:** See Lục Đạo.
- Six monthly fast days:** See Lục Trai Nhứt.
- Six non-Buddhist works:** See Lục Luận.
- Six objective fields of the six senses of sight:** See Lục cảnh.
- Six objects of recollection:** See Lục Niệm Pháp.
- Six organs:** Lục căn—The six roots of sensations:
- 1) Eye: Mắt.
 - 2) Ear: Tai.
 - 3) Nose: Mũi.
 - 4) Tongue: Lưỡi.
 - 5) Body: Thân.
 - 6) Mind: ý.
- Six organs and their purification:** See Lục căn thanh tịnh.
- Six Paramitas:** Lục độ Ba La Mật—The six things that ferry one beyond the sea of birth and death:
- 1) Generosity: Bố thí—Sharing—Almsgiving.
 - 2) Observe precepts: Trì giới—Keeping precepts.
 - 3) Patience: Nhẫn nhục—Endurance.
 - 4) Right effort: Tinh tấn—Making right efforts.
 - 5) Meditation: Thiền định.
 - 6) Wisdom: Trí huệ.
- Six paramitas and ten thousand conducts:** See Lục Độ Vạn Hạnh.
- Six paths:** See Lục đạo.
- Six perceptions conducive to penetration:** See Lục Quyết Trạch Phần Tưởng.
- Six perfections:** See Lục Thành Tự.
- Six periods in a day:** See Lục Thời.
- Six places of abodes of perception or sensation:** Lục xứ—See Lục Căn.
- Six places in the body that represent six paths of reincarnation:** See Lục Điểm Tái Sanh in Vietnamese-English Section.
- Six planes of existence:** Six paths—Six states of existence—Lục phạm:
- 1) Realm of hells: Địa ngục—Symbolizing ignorance, greed and aggression.
 - 2) Realm of hungry ghosts: Ngạ quỷ—Symbolizing greed.
 - 3) Realm of Animals: Súc sanh—Symbolizing ignorance.
 - 4) Realm of asuras: A Tu La—Symbolizing aggression.
 - 5) Realm of Humans: Nhân—Symbolizing social virtue.
 - 6) Realm of Celestials: Thiên—Symbolizing meditational abstractions.
- Six pleasurable investigations:** See Sáu Suy Tư Đến Hỷ.

Six points of reverent harmony or unity in a monastery: Sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery—sáu phép hòa kính cho chư Tăng Ni sống tu trong các tự viện—In the Middle Length Discourses, the Buddha taught: “O Bhiksus, there are six Dharmas that should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. What are the six? Here O Bhiksus, the monk performs his bodily activities imbued with love towards his religious companions, in public as well as in private. This Dharma should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. Again O Bhiksus, the monk performs his vocal...his mental activities imbued with love towards his religious companions, in public as well as in private. This Dharma should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. Again O Bhiksus, anything that is accepted according to Dharma, lawfully, even offerings deposited in the begging bowl, the monk should not be the one who does not share them with his virtuous religious companions. This Dharma should be remembered... (as above)... to common aspiration. Again O Bhiksus, as to monastic rules, which are unbroken, unspoilt, unsullied, which have no impurities, leading to emancipation, praised by the wise, which are not be grasped at, leading to concentration, the monk should live in keeping with these rules along with his religious companions, in public as well as in private. This Dharma should be remembered... (as above)... to common aspiration. Again O Bhiksus, as to the views which belong to the Noble Ones, leading up

towards helping those who practice them, putting an end to suffering, the monk should uphold these views along with his religious companions, in public as in private. This Dharma should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. O Bhiksus, these six Dharmas should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration—Trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Này các Tỷ Kheo, có sáu pháp cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Thế nào là sáu? Ở đây, này các Tỷ kheo, Tỷ kheo an trú với thân hành đối với các vị đồng phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa, này các Tỷ kheo, Tỷ kheo an trú với khẩu hành đối với các vị đồng phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa, này các Tỷ kheo, đối với các tài vật nhận được đúng pháp, hợp pháp, cho đến những tài vật thân nhận chỉ trong bình bát, Tỷ kheo không phải là người không san sẻ các tài vật nhận được như vậy, phải là người san sẻ dùng chung với các vị đồng phạm hạnh có giới đức, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa này các Tỷ kheo, đối với các giới luật không có vi phạm, không có tỳ vết, không có vấn đục, không có uế tạp, giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp trước, đưa đến thiên định, Tỷ kheo sống thành tựu trong các giới luật ấy với các vị đồng phạm cả trước mặt lẫn sau lưng.

Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa này các Tỷ kheo, đối với các tri kiến, thuộc về bậc Thánh, có khả năng hưởng thưởng, khiến người thực hành chân chánh diệt tận khổ đau, Tỷ kheo sông thành tựu tri kiến như vậy chung với các vị đồng phạm hạnh có giới đức, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp.”

***For more information, please see Lục Hòa.

Six prohibition rules for a female devotee: See Lục Pháp Giới.

Six proofs for the “Mind-Only”: See Sáu Luận Chứng Về Duy Tâm.

Six pure faculties: See Lục Căn Thanh Tịnh.

Six realms of existence: See Sáu Nẻo Luân Hồi.

Six realms of samura: See Lục phạm, Lục Đạo and Six Planes of Existence.

Six realms of the samsara and four realms of the saints: See Lục Đạo and Lục Phạm Tứ Thánh in Vietnamese-English Section.

Six reliances: See Lục Y.

Six retributions: See Lục Báo.

Six robbers: See Lục căn—See Lục Tặc.

Six roots: Lục Căn.

(A) See Lục Căn in Vietnamese-English Section.

(B) According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, in the compendium of mixed categories there are six roots—Theo Tỷ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu

Pháp, trong phần đại cương của những phân loại linh tinh, có sáu căn:

a. Unwholesome Roots—Bất thiện căn:

- 1) Greed: Tham.
- 2) Hatred: Sân.
- 3) Delusion: Si.

b. Wholesome Roots—Thiện căn:

- 1) Non-greed: Vô tham.
- 2) Non-hatred: Vô sân.
- 3) Non-delusion: Vô si.

Six roots of contention: See Lục Tránh Căn.

Six roots of sensation: See Lục Căn.

Six schools in China: See Lục Tông Trung Hoa.

Six seasons of a year in India: See Thiên Trúc Lục Thời.

Six senses: Lục nhập—Lục căn.

- 1) Eye: Mắt.
- 2) Ear: Tai.
- 3) Nose: Mũi.
- 4) Tongue: Lưỡi.
- 5) Body: Thân.
- 6) Mind: Ý.

Six sense-objects: Lục trần—Lục trần chạm với lục căn khởi sanh lục thức—The six sense-objects collide with their respective sense-organs giving rise to six types of consciousness.

- 1) The visual object: Ruparammana (p)—Forms—Sắc trần.
- 2) The audible object: Saddarammana (p)—Sounds—Thanh trần.
- 3) The odouriferous object: Grandharammana (p)—Odours—Hương trần.
- 4) The sapid object: Rasarammana (p)—Taste—Vị trần.
- 5) The tactile object: Phassarammana (p)—Touch (Tangible)—Xúc trần.
- 6) The mental object: Dhammarammana (p)—Mental objects—Pháp trần.

- Six senses on which one relies or from which knowledge is received:** See Lục Y in Vietnamese-English Section.
- Six sensual attractions:** See Lục Dục.
- Six sins:** See Lục Tể.
- Six sources of knowledge:** See Lục Túc Luận.
- Six species:** See Lục Sanh Loại.
- Six stable states:** See Lục Hằng Trú.
- Six stages of Bodhisattva developments as defined in the final teaching:** See Lục Tức Phật.
- Six stages of rebirth for ordinary people and four saints:** See Lục Phàm Tứ Thánh.
- Six subjects in meditation:** See Lục Hạnh Quán.
- Six superknowledges:** See Lục Thông.
- Six supernatural powers:** See Lục Thông:
- 1) Power to see what one wills to see anywhere.
 - 2) Power to hear and understand all languages.
 - 3) Power to read thoughts.
 - 4) Super knowledge of past lives of one's own.
 - 5) Super knowledge of former lives of others.
 - 6) The deliverance of mind from passions.
- Six tastes:** See Lục Vị.
- Six things that defile the pure mind:** See Lục Cấu.
- Six things that enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas:** See Lục Sự Thành Tự.
- Six things of sincerity that will help to lead a Brotherhood to harmony:** Sáu điều thành thật giúp cho anh em hòa hợp—In Vinaya, the Buddha reminded six things of sincerity that will help to lead a Brotherhood to harmony—Trong Luật Tạng, Đức Phật đã nhắc nhở sáu nguyên tắc thành thật để sống hòa hợp.
- 1) Sincerity of speech: Ngôn ngữ từ bi.
 - 2) Sincerity and kindness of action: Hành vi từ bi.
 - 3) Sincerity and sympathy of spirit: Ý chí từ bi và cảm thông.
 - 4) Equal sharing of common property: Cộng hưởng tài sản.
 - 5) Following the same pure precepts: Cùng giữ giới thanh tịnh.
 - 6) Having right views: Cùng giữ chánh kiến.
- ** See Lục Hòa.
- Six times of repentance:** Lục thời sám hối.
- Six transcendental powers:** See Lục Thông.
- Six types of testing condition:** See Lục Chứng Khảo.
- Six unconditioned dharmas:** See Sáu Pháp Vô Vi Trong Duy Thức Học.
- Six unimpeded elements:** See Lục Đại Vô Ngại.
- Six unions of the six sense organs with the six objects of the sense:** See Lục Hòa Hợp.
- Six unpleasurable investigations:** See Sáu Suy Tư Đến Ưu.
- Six unsurpassed things:** See Lục Vô Thượng.
- Six virtues of perfection:** See Lục Độ Ba La Mật.
- Six ways of killing which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva):** Sáu cách phạm tội giết dẫn tới trọng tội Ba La Di (trong tội của Bồ Tát).
- 1) To kill by oneself: Tự mình giết.
 - 2) To encourage others to kill: Bảo người khác giết.
 - 3) To kill by expedient means: Phương tiện giết.
 - 4) Praising killing: Khen tặng sự giết.

- 5) Rejoice at witnessing killing: Thấy giết mà tùy hỷ.
- 6) Kill through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú để giết.

Six ways of lying which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội nói dối dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát).

- 1) To use false words and speech by oneself: Tự mình nói dối.
- 2) To encourage others to lie: Khuyến khích người nói dối.
- 3) To lie by expedient means: Phương tiện nói láo.
- 4) To praise those who lie: Tán thán người nói láo.
- 5) To rejoice at witnessing lying: Nghe thấy người nói láo mà hoan hỷ.
- 6) To lie through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú để nói láo gạt người.

Six ways of selling alcoholic beverages and other intoxicants which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội buôn bán rượu và những chất cay độc khác dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát).

- 1) To trade in alcoholic beverages and other intoxicants by oneself: Tự mình buôn bán.
- 2) To encourage others to do so: Bảo người buôn bán rượu và những chất cay độc.
- 3) To trade such intoxicants by expedient means: Phương tiện buôn bán những chất ấy.
- 4) To praise others for doing such trade: Thấy người buôn bán mà tán thán.
- 5) To rejoice at witnessing others people to trade such intoxicants: Hoan hỷ khi thấy người buôn bán những chất ấy.
- 6) To trade such intoxicants through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú để buôn bán những chất cay độc ấy.

Six ways of sentient existence: See Lục Đạo.

Six ways of sexual misconduct which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội dâm dục dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát).

- 1) To engage in sexual intercourses by oneself: Tự mình phạm tội dâm.
- 2) To encourage others to commit sexual misconduct: Bảo người dâm dục.
- 3) To praise one who commits sexual misconduct: Tán thán người tà dâm.
- 4) To commit sexual misconduct by expedient means: Phương tiện tà dâm.
- 5) To rejoice at witnessing committing sexual misconduct: Thấy người tà dâm mà hoan hỷ.
- 6) To commit sexual misconduct through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú phạm tội tà dâm.

Six ways of stealing which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội trộm cắp dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát).

- 1) Stealing committed by oneself: Tự mình trộm cắp.
- 2) To encourage others to steal: Bảo người trộm.
- 3) Steal by expedient means: Phương tiện trộm cắp.
- 4) To praise stealing: Tán thán sự trộm cắp.
- 5) To rejoice at witnessing stealing: Thấy trộm cướp mà tùy hỷ.
- 6) Steal through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú trộm cướp.

Six wonderful doors: See Lục Diệu Môn.

Six wonderful strategies: See Lục Diệu Môn in Vietnamese-English Section.

Six Years of Ascetic practicing of the Buddha (Ascetic period of the Buddha):

Sáu năm tu hành khổ hạnh của Đức Phật— After Prince Siddhartha left the royal palace, he wandered in the forest of ascetics. There were many practicing ascetics. The Prince consulted one of the elders: “How can I attain true enlightenment and emancipation?” The elder replied: “We practice asceticism diligently, hoping that upon our death we could be reborn in the heavens to enjoy happiness. We don’t know anything about enlightenment and emancipation.” The elder added: “The way we take to the asceticism is that when we are hungry, we eat grassroots, bark, flowers, and fruits. Sometimes we pour cold water on our heads all day long. Sometimes we sleep by a fire, allowing the body to be baked and tanned. Sometimes we hang ourselves upside down on tree branches. We practice in different ways, the purpose of which is to worship the sun, moon, stars, the running water and the blazing fire.” After listening to the explanations of this elder, the wise Prince knew that they had practically no knowledge of the problems of life and death and they could not even redeem themselves, not to mention saving other sentient beings. The ascetics were merely inflicting sufferings upon themselves. So the Prince decided to relinquish this kind of ascetic life, left the forest and headed towards other places where the hermits were. He came to Gaya Hill to practice asceticism and meditation. The life which the Prince led was very simple. He just ate a little wheat and barley everyday while devoting all his energy to his practice. So his body became thinner by the day. After six years of ascetic practice, the Prince could not reach his goal. Finally he realized that the major issue of enlightenment and emancipation could never be achieved through ascetic practicing alone.—Sau khi rời bỏ cung vua, Thái tử Sĩ Đạt Đa đi vào rừng khổ hạnh. Có rất nhiều đạo sĩ đang thực hành khổ hạnh tại đó. Thái tử đến xin chỉ giáo một

một vị trưởng lão: “Làm sao mới được giác ngộ và giải thoát?” Vị trưởng lão đáp: “Chúng tôi siêng năng tu hành khổ hạnh, chỉ mong sau khi chết được lên Thiên giới hưởng lạc, chứ không biết cái gì gọi là giác ngộ hay giải thoát cả.” Vị trưởng lão tiếp theo: “Phương pháp hành xác của chúng tôi là đói thì ăn rễ cỏ, vỏ cây, hoa quả. Có lúc chúng tôi dội nước lạnh lên đầu suốt ngày. Có lúc thì chúng tôi ngủ cạnh lửa nóng cho cơ thể bị nóng đỏ. Có lúc thì chúng tôi treo ngược trên những cành cây. Chúng tôi thực hành khổ hạnh bằng nhiều cách khác nhau và mục đích là để thờ mặt trời, mặt trăng, các vì sao, hay nước chảy và lửa hồng. Sau khi nghe những lời giải thích của vị trưởng lão, vị Thái tử vốn thông minh biết ngay là những người này chẳng biết gì đến vấn đề sanh tử, họ đã không thể tự cứu mình nói chi đến cứu độ những chúng sanh khác. . Thế là Thái tử quyết định rời bỏ khổ hạnh lâm để hưởng về vùng tu của các ẩn sĩ. Ngài lên núi Gaya để tự mình khổ tu và tham thiền nhập định. Sự khổ hạnh của Thái tử rất đơn giản, mỗi ngày Ngài chỉ ăn một chút lúa mì và lúa mạch trong khi chuyên tâm tu trì nên cơ thể của Ngài ngày càng yếu dần. Sau sáu năm tu hành khổ hạnh trong rừng, nhưng Ngài vẫn không đạt được tận cùng ý nguyện. Cuối cùng Thái tử nghĩ rằng việc lớn giác ngộ và giải thoát không thể bằng tu hành khổ hạnh mà được.

Sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva: See Thập Lục Đại Lực.

Sixteen kinds of contemplation in the

Pure Land: See Thập Lục Quán.

Sixteen minds: See Thập Lục Tâm.

Sixteen roots: See Mười Sáu Căn Đế.

Sixteen visualizations which help one to attain one of the nine stages of rebirth in

the Pure Land: See Mười Sáu Cách Quán Tưởng Hay Hình Dung Trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ Mà Phật Đã Dạy Bà Hoàng Hậu Vi Đề Hi Được Vãng Sanh Cứu Phàm.

- Sixty-two views:** See Lục Thập Nhị Kiến.
- Skandhas** (skt): Ngũ uẩn—Five aggregates—Five skandhas:
 1) Form: Sắc.
 2) Feeling: Thọ.
 3) Conception: Tưởng.
 4) Impulse: Hành.
 5) Consciousness: Thức.
- Skill-in-means:** Phương tiện thiện xảo—Expedient means.
- Skilled in speech:** See Biện Tài.
- Skillful** (a): Thiện xảo.
- Skillful means:** Phương tiện—Stratagems—See Upaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Skilful knowledge:** Upayajñana (skt)—See Phương Tiện Trí.
- Skin and flesh:** Da thịt.
- Skin bag:** Human body—Túi da.
- Sky** (n): See Thiên II.
- Sky-god:** See Thích Đê Hoàn Nhơn.
- Slander** (v): Nói lười hai chiều—Phỉ báng.
- Slander the Great Vehicle:** Hủy báng Đại Thừa.
- Slandering:** See Nói Lời Đâm Thọc.
- Slay someone:** Kill someone—Giết hại ai.
- Sleep** (v) **in ignorance:** Chìm đắm trong vô minh.
- Sleep** (v) **heavily:** Ngủ như chết.
- Sleep** (v) **with one eye open:** Ngủ chập chờn.
- Sleepiness** (n): See Tùy Miên.
- Sleeping Buddha:** See Niết Bàn Tượng.
- Slight** (a): Hơi hơi—Ít ỏi.
- Slight** (v) **the Triple Jewel:** Khinh chê ngôi Tam Bảo.
- Slight understanding:** Sự hiểu biết ít ỏi.
- Slightly:** Hơi hơi.
- Sloth:** Thina (p)—Hôn trầm—See Thụy Miên.
- Sloth and torpor:** Thinamiddham (p)—Hôn trầm thụy miên.
- Slowly:** Chậm chậm.
- Smack one's tongue:** Chắc lưỡi.
- Small chiliocosm:** See Tiểu Thiên Thế Giới.
- Small kalpa:** See Tiểu Kiếp.
- Small-minded:** Tâm tiểu nhân—Mean-spirited.
- Small pagoda:** See Am.
- Small teaching:** See Tiểu Giáo.
- Small temple:** See Small pagoda.
- Small tree:** See Tiểu Thọ.
- Small vehicle:** See Tiểu Thừa.
- Smaller collection:** Tập Bộ Kinh—Tập A Hàm—See Tiểu A Hàm.
- Smaller herbs:** See Tiểu Thảo.
- Smell:** Mùi—Hương—Tỷ căn.
- Smell consciousness:** See Tỷ Thức.
- Smuggler:** Kẻ buôn lậu.
- Snow Mountain:** Tuyết Sơn—A name for the Himalayas.
- Snuffed out:** Bị tiêu tan.
- Social development:** Sự phát triển xã hội.
- Social reformer:** Nhà cách mạng xã hội.
- Social revolution:** Cách mạng xã hội.
- Social and scientific progress:** Sự tiến bộ về xã hội và khoa học.
- Socialization** (n): Sự xã hội hóa.
- Soft** (a): Dịu dàng—Dịu ngọt—Sweet.
- Soft and hard:** Nhu và cương.
- Soft words:** See Nhuyễn Ngữ.
- Sogdian:** A province of the Ancient Persian Empire with its capital Samarkand—Một tỉnh của đế quốc Ba Tư thời cổ với thủ đô là Samarkand.
- Solace** (n): Sự an ủi
- Sole** (a): Duy nhất—Unique—Only.
- Solemn utterance:** Lời nói nghiêm trang.
- Solemnly:** Long trọng.

- Solid** (a): Vững chắc.
- Solid foundation**: Nền tảng vững chắc.
- Solidarity** (n): Tính liên đới.
- Solidity** (n): Thể đặc—Đất.
- Solve one's inner problems**: Giải quyết những vấn đề nội tâm—To resolve.
- So deep**: Sâu xa.
- So-long**: Chừng ấy.
- Sombre** (a): ảm đạm—Gloomy—Dull—Overcast—Dreary.
- Son of Buddha**: See Phật Tử.
- Son of dharma king**: Pháp vương tử.
- Son of Gods**: Devaputta (p)—Thiên tử—Tiên đồng.
- Son of heaven king**: See Thiên Tử.
- Son of the True One**: See Chân Tử.
- Sonship** (n): Bồn phận làm con.
- Soon after**: Ngay sau khi.
- Sooner or later**: Không chóng thì chầy.
- Sooth** (v): Lắng đọng.
- Soothsaying**: Bói.
- Sophisticated**: Tinh vi.
- Sotapanna** (p): Quả Dự Lưu—Tu Đà Hườn—Who attains the first stage of Sainthood.
- Sophisticated**: Tinh vi.
- Sorrow** (n): Khổ—Suffering—Distress—Pain.
- Sorrowful** (a): Buồn bã—Ảo não.
- Sorrowless**: Vô sầu.
- Sorrowless One**: The Happy One, an epithet of the Buddha—Đấng thoát ly sầu muộn, một danh hiệu của Đức Phật.
- Soul** (n): Linh hồn—Thần thức—The intelligent spirit—Incomprehensible or divine wisdom—See Tâm Hồn.
- Soul of the dead**: Vong hồn.
- No-soul**: Vô ngã.
- Sound** (n): Âm thanh—Thanh—(v) Có vẻ.
- Sound and echo perseverance**: Âm hưởng nhẫn—The patience which realizes that all is as unreal as sound and echo—See Âm Nhẫn Hưởng.
- Sound of compassion**: Tiếng Từ bi.
- Sound of great Lion's Roar**: Tiếng đại Sư Tử Hống.
- Sound of great Thunderstorm**: Tiếng Đại Sấm.
- Sound of great wisdom**: Tiếng trí tuệ.
- Sound hearer**: See Thanh Văn.
- Sound of joyous giving**: Tiếng Hỷ xả.
- Sound of liberation**: Tiếng giải thoát.
- Sound of Lion's Roar**: Tiếng Sư tử Hống.
- Sound** (v) **reasonable**: Có vẻ hữu lý.
- Sound of Thunderstorm**: Tiếng Mây Sấm.
- Sounding staff**: See Thanh Trượng.
- Soup is needed for a meal as much as dharma friends needed for a Way cultivator**: Ăn cơm có canh, tu hành có bạn—Who's eating rice needs soup, who's a way cultivator appreciates dharma friends.
- Source of inspiration**: Nguồn cảm hứng.
- Southern Buddhism**: See Nam Phương Phật Giáo.
- Southern continent**: See Nam Thiệp Bộ Châu.
- Southern hill**: See Nam Sơn.
- Southern immediate, Northern gradual**: See Nam Đốn Bắc Tiệm.
- Southern Jambudvīpa**: Cõi Nam Diêm Phù Đề.
- Southern school**: The school of Zen derives from Hui-Neng, the sixth patriarch of Chinese Zen. The name "Nam Tông" was used to distinguish with the Northern school founded by Shen-Hsiu. While the Northern school was still strongly influenced by traditional Indian Meditation of gradual enlightenment (enlightenment is reached gradually through slow progress) and placed

great value on study and intellectual penetration of the scriptures of Buddhism, the Southern uprooted the Northern school's beliefs and stressed the "Sudden enlightenment." The Southern school flourished, survived until today, while the Northern school declined just right after Shen-Hsiu and died out together—Thiền Nam Tông, phái Thiền có nguồn gốc từ Lục tổ Huệ Năng bên Trung quốc. Có tên Nam Tông để đối lại với phái thiền Bắc Tông của Thần Tú lập ra ở miền bắc Trung quốc. Trong khi Thiền Bắc Tông của Thần Tú chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo Ấn Độ với tiệm giáo, thì Thiền Nam Tông đánh bật gốc rễ tiệm giáo bằng sự "giác ngộ bất thân." Thiền Nam Tông phát triển mạnh qua các triều đại và tồn tại cho đến hôm nay, trong khi Thiền Bắc Tông bị tàn lụi và mất hẳn—See Hinayana.

Southern sect: See Nam Tông and Hinayana.

Southern or Theravada school: See Tiểu Thừa and Hinayana.

Sovereign (n): Chủ quyền—Quyền uy tối thượng.

Sow merits: Gieo trồng phước đức.

Sow (v) the seeds: See Hạ Chủng.

Space (n): Không gian.

Space inside and outside: See Nội Ngoại Không.

Space spirit: Thần Hư Không.

Spacelessness: Không bị không gian hạn chế—Vô không gian.

Space-time: Thời không.

(Life) span: Quảng đời.

Spare no pains: Chăng nệ.

Speak (v) inconsiderably: Ăn nói hàm hồ.

Speak (v) indistinctively: Ấp úng—To mumble.

Speak (v) in earnest: Nói trang nghiêm.

Speak (v) in harmony: Nói êm dịu (đồng điệu với tha nhân).

Speak (v) like a parrot: Nói như vẹt.

Speak (v) loudly: Nói oang oang.

Speak (v) the truth: Nói sự thật.

Speak (v) impromptu: Nói ứng khẩu.

Speak (v) sarcastically: Nói xỏ—Talk sarcastically.

Speak (v) the sincere and actual words: Thuyết thành thiệt ngôn.

Speak (v) thoughtlessly: Nói liều.

Speak up (v) the truth: Nói sự thật.

Speak (v) well of someone: Nói tốt ai.

Speak (v) with grace: Nói lời từ ái.

Speaker (n): Diễn giả—Orator.

Speaking karma: Khẩu nghiệp.

Special (a): Đặc biệt.

Special favor: Đặc ân.

Special invitation: See Biệt thỉnh.

Special talent: Biệt tài.

Special transmission: See Biệt Truyền.

Special transmission outside of the teaching: See Giáo Ngoại Biệt Truyền.

Special vow: See Biệt nguyện.

Specialization: Sự chuyên môn hóa.

Species: Chủng loại.

Specific karma and delusional views: See Biệt Nghiệp Vọng Kiến.

Specific wisdom: See Hậu Đắc Trí.

Speck (n): hạt (bụi)—A speck of dust—A mote of dust.

Speculating: Ước đoán

Speculation (n): Sự suy tư—Sự suy luận—Sự lý luận.

Speculative (a): Có tính cách lý luận suông

Speech (n): Lời nói.

Speechless (a): Avakha (skt)—Không nói.

Speeches full of love: Ăn nói nhã nhặn.

Spend time and effort on something: Bỏ thì giờ và công sức ra để làm việc gì.

Spend a three-month retreat: Take up a three-month retreat—Qua ba tháng an cư kết hạ.

Spheres (n): Dhatus (skt)—Realms—Elements—See Thập Bát Giới.

Spiders' webs: Mạng nhện.

Spikes and thorns: Chông gai.

Spiral (a): Hình tròn ốc.

Spiration (n): Sự phát sinh—Sự phát xuất.

Spirit (n): Thần lực—Tinh thần—Ý nghĩa—The Buddha taught: “Teach the Dharma, perfect in the beginning, perfect in the middle, perfect in the end, both in the spirit and the letter.”—Đức Phật dạy: “Thuyết pháp hoàn thiện ở phần đầu, hoàn thiện ở phần giữa, hoàn thiện ở phần cuối, cả về ý nghĩa lẫn ngôn từ.”

Spirit-enfolders: See Hoài Linh.

Spirits—City Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Thành Thần—All of them had, over innumerable, inconceivable eons, adorned the mansion in which the Buddhas stayed—Trong vô lượng bất tư nghì kiếp, chư thần này đều trang nghiêm thanh tịnh cung điện của Như Lai:

- 1) Jewel Peak Radiance: Bửu Phong Quang Diệu Thần.
- 2) Beautifully Adorned Palace: Diệu Nghiêm Cung Điện Thần.
- 3) Jewel of Pure Joy: Thanh Tịnh Hỷ Bảo Thần.
- 4) Sorowless Purity: Ly Ưu Thanh Tịnh Thần.
- 5) Flower Lamp Flame Eyes: Hoa Đăng Diệm Nhân Thần.
- 6) Flame Banner Clearly Showing: Diệm Tràng Minh Hiện Thần.
- 7) Light of Virue: Thanh Phước Quang Minh Thần.
- 8) Pure Light: Thanh Tịnh Minh Thần.

9) Fragrant Topknot Adornment: Hương Kế Trang Nghiêm Thần.

10) Beautiful jewel Light: Diệu Bửu Quang Minh Thần.

Spirits—Crop Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Giá Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them had attained perfection of great joyfulness—Chư thần này đều đã thành tựu đại hỷ:

- 1) Gentle Superb Flavor: Nhu Nhuyễn Thắng Vị Thần.
- 2) Pure Light of Seasonal Flowers: Thời Hoa Tịnh Quang Thần.
- 3) Physical Strength Courage and Health: Sắc Lực Dũng Kiện Thần.
- 4) Increasing Vitality: Tăng Trưởng Tinh Khí Thần.
- 5) Everywhere Producing Roots and Fruits: Phổ Sanh Căn Quả Thần.
- 6) Wonderful Adorned Circular Topknot: Diệu Nghiêm Hoàn Kế Thần.
- 7) Moistening Pure Flowers: Nhuận Trạch Tịnh Hoa Thần.
- 8) Developing Wonderful Fragrance: Thành TỰ Diệu Hương Thần.
- 9) Like by All Who See: Kiến Giả Ái Nhạo Thần.
- 10) Undefined Pure Light: Ly Cấu Tịnh Quang Thần.

Spirits—Day Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Trú Thần (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 1)—They all had certain faith in the sublime truth and always strived diligently in concert to adorn the place—Chư thần này có thể sanh lòng tin hiểu nơi diệu pháp, thường cùng nhau siêng năng nghiêm sức cung điện:

- 1) Displaying Palaces: Thi Hiện Cung Điện Thần.
- 2) Bringing Forth the Fragrance of Wisdom: Phát Khởi Huệ Hương Thần.

- 3) Delighting in Superb Adornment: Lạc Thăng Trang Nghiêm Thân.
- 4) Exquisite Light of Fragrant Flowers: Hương Hoa Diệu Quang Thân.
- 5) Collecting All Wonderful Herbs: Phổ Tập Diệu Dược Thân.
- 6) Liking to Make Joyful Eyes: Nhạo Tác Hỷ Mục Thân.
- 7) Appearing in All Places: Phổ Hiện Chư Phương Thân.
- 8) Light of Great Compassion: Đại Bi Quang Minh Thân.
- 9) Radiance of Goodness: Thiện Căn Quang Chiếu Thân.
- 10) Garlands of Beautiful Flowers: Diệu Hoa Anh Lạc Thân.

Spirits—Direction Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Phương Thân (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They were able, by means of their skills, to emanate light in all directions, always illuminating the ten directions continuously without interruption—Chư thần này có thể dùng phương tiện phóng quang minh thường chiếu khắp mười phương chẳng dứt:

- 1) Dwelling Everywhere: Biến Trụ Như Thiết Thân.
- 2) Ubiquitous Light: Phổ Hiện Quang Minh Thân.
- 3) Array of Light Beams: Quang Hạnh Trang Nghiêm Thân.
- 4) Traveling Everywhere Unhindered: Châu Hành Bất Ngại Thân.
- 5) Forever Ending Confusion: Vĩnh Đoạt Mê Hoặc Thân.
- 6) Roaming Everywhere in Pure Space: Phổ Du Tịnh Không Thân.
- 7) Great Sound of Cloud Banner: Đại Vân Tràng Âm Thân.
- 8) Topknot and Eyes Undisturbed: Kê Mục Vô Loạn Thân.
- 9) Universally Observing the Doings of the Worlds: Phổ Quán Thế Nghiệp Thân.

- 10) Traveling Everywhere Watching: Châu Biến Du Lãm Thân.

Spirits—Earth Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Địa Thân (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They had all in the past made profound, grave vows, vowing to always associate with the Buddhas and cultivate the same virtuous acts—Chư thần này thuở xưa phát nguyện rộng lớn thường gần gũi chư Phật và đồng tu phước nghiệp:

- 1) Pure Flower of Universal Virtue: Phổ Đức Tịnh Hoa Thân.
- 2) Adornment of Stable Blessings: Kiên Phước Trang Nghiêm Thân.
- 3) Beautiful Flower Adorned Tree: Diệu Hoa Nghiêm Thọ Thân.
- 4) Universal Distributor of Treasures: Phổ Tán Chúng Bửu Thân.
- 5) Pure Eye Observing the Season: Tịnh Mục Quán Thời Thân.
- 6) Beautiful Supreme Eye: Diệu Sắc Thăng Nhân Thân.
- 7) Fragrant Hair Emitting Light: Hương Mao Phát Quang Thân.
- 8) Pleasing Sound: Duyệt Ý Âm Thinh Thân.
- 9) Curled Topknot of Beautiful Flower: Diệu Hoa Triền Kế Thân.
- 10) Diamond Adorned Body: Kim Cang Nghiêm Thể Thân.

Spirits—Fire Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Hỏa Thân (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them manifest various kinds of light, causing the irritations of sentient beings to vanish—Chư thần này đều có thể thị hiện các thứ quang minh làm cho chúng sanh dứt trừ những nhiệt não:

- 1) Repository of Flames of Universal Light: Phổ Quang Diệm Tàng Thân.
- 2) Banner of Universal Assembly of Light: Phổ Tập Quang Tàng Thân.

- 3) Great Light Shining Everywhere: Đại Quang Phổ Chiếu Thần.
- 4) Palaces of Wonders: Chúng Diệu Cung Điện Thần.
- 5) Inexhaustible Light Topknot: Vô Tận Quang Kế Thần.
- 6) Eyes of Various Flames: Chủng Chủng Diệm Nhãn Thần.
- 7) Palaces in All Directions Like Polar Mountains: Thập Phương Cung Điện Như Tu Di Sơn Thần.
- 8) Sovereign of Awesome Light: Oai Quang Tự Tại Thần.
- 9) Light Destroying the Darkness: Quang Minh Phá Ám Thần.
- 10) Thunder and Lightning: Lôi Âm Điện Quang Thần.

Spirits—Footstep-following Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1):

Chủ Túc Hành Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—These spirits, over innumerable past ages, had associated with Buddhas—Chư thần này trong vô lượng kiếp quá khứ thường gần gũi Như Lai:

- 1) Precious Symbol: Bửu Ấn Thủ Thần.
- 2) Lotus Light: Liên Hoa Quang Thần.
- 3) Topknot of Pure Flower: Thanh Tịnh Hoa Kế Thần.
- 4) Embodying All beautiful Visions: Nhiếp Chư Thiện Kiến Thần.
- 5) Exquisite gem Star Banner: Diệu Bảo Tinh Tràng Thần.
- 6) Joyfully Uttering Sublime Sounds: Lạc Thổ Diệu Âm Thần.
- 7) Sandalwood Tree Light: Chiên Đàn Thọ Quang Thần.
- 8) Lotus Luminosity: Liên Hoa Quang Minh Thần.
- 9) Subtle Light: Vi Diệu Quang Minh Thần.
- 10) Collection of Fine Flower: Tích Tập Diệu Hoa Thần.

Spirits—Forest Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Lâm

Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all had infinite pleasing glows—Chư thần này đều có vô lượng quang minh khả ái:

- 1) Spreading Flowers Like Clouds: Bồ Hoa Như Vân Thần.
- 2) Outstanding Trunk Unfolding Light: Trạc Cán Thọ Quang Thần.
- 3) Bearing Branch Emitting Radiance: Sanh Nha Phát Diệu Thần.
- 4) Auspicious Pure Leaves: Cát Tường Tịnh Diệp Thần.
- 5) Draped Flame Treasury: Thùy Bố Diệm Tàng Thần.
- 6) Pure Light: Thanh Tịnh Quang Minh Thần.
- 7) Pleasant Thunder: Khả Ý Lôi Âm Thần.
- 8) Light and Fragrance All Pervading: Quang Hương Phổ Biến Thần.
- 9) Subtle Light Shinning far: Diệu Quang Hoánh Diệu Thần.
- 10) Flowers and Fruits Savoring of Light: Hoa Quả Quang Vị Thần.

Spirits—Herb Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ

Dược Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—Their natures were all free from defilement, and they helped beings with kindness and compassion—Chư thần này đều lìa cấu nhiễm, vì lòng nhân từ mà cứu giúp chúng sanh:

- 1) Auspicious: Cát Tường Thần.
- 2) Sandalwood Forest: Chiên Đàn Lâm Thần.
- 3) Pure Light: Thanh Tịnh Quang Minh Thần.
- 4) Universal Renown: Danh Xưng Phổ Văn Thần.
- 5) Radiant Pores: Mao Khổng Quang Minh Thần.
- 6) Universal Purifier: Phổ trị Thanh Tịnh Thần.
- 7) Roarer: Đại Phát Hống Thinh Thần.

- 8) Banner of Light Outshining the Sun: Tế Nhứt Quang Tràng Thần.
 9) Seeing in All Directions: Minh Kiến Thập Phương Thần.
 10) Energy-Augmenting Clear Eyes: Ích Khí Minh Mục Thần.

Spirits—Mountain Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Sơn Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They had all attained pure eyes in regarding all things—Chư thần này đã được pháp nhãn thanh tịnh đối với các pháp:

- 1) Jewel Peak Blooming Flower: Bửu Phong Khai Hoa Thần.
 2) Flower Forest Beautiful Topknot: Hoa Lâm Diệu Kế Thần.
 3) Lofty Banner Shinning Everywhere: Cao Tràng Phổ Chiếu Thần.
 4) Undeiled Jewel Topknot: Ly Trần Tịnh Kế Thần.
 5) Light Illumining All Directions: Quang Chiếu Thập Phương Thần.
 6) Light of Great Power: Đại Lực Quang Minh Thần.
 7) Awesome Light Conquering All: Oai Quang Phổ Thắng Thần.
 8) Light Orb of Subtle Intensity: Vi Mật Quang Luân Thần.
 9) Universal Eye Clearly Seeing: Phổ Nhãn Hiện Kiến Thần.
 10) Adamantine Eye of Mystery: Kim Cang Mật Nhãn Thần.

Spirits—Multiple-body Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Thân chúng Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1—Thế Chủ Diệu Nghiêm)—These spirits had all in the past fulfilled great vows and had provided for and served all the Buddhas—Từ xưa chư Thần này đã thành tựu đại nguyện cúng dường phụng sự tất cả chư Phật:

- 1) Flower Topknot Adornment: Hoa Kế Trang Nghiêm Thần.

- 2) Light Illumining All Directions: Quang Chiếu Thập Phương Thần.
 3) Oceanic Sound Conquering: Hải Âm Điều Phục Thần.
 4) Pure Flower Adorned Topknot: Tịnh Hoa Nghiêm Kế Thần.
 5) Infinite Dignified Postures: Vô Lượng Oai Nghi Thần.
 6) Array of Supreme Light: Tối Thượng Quang Nghiêm Thần.
 7) Fragrant Clouds of Pure Light: Tịnh Quang Hương Vân Thần.
 8) Guardian Sustainer: Thủ Hộ Nhiếp Trì Thần.
 9) Ubiquitous Sheperd: Phổ Hiện Nhiếp Thủ Thần.
 10) Immutable Light: Bất Động Quang Minh Thần.

Spirits—Night Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Dạ Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all practiced diligently, taking delight in truth—Chư thần này thường siêng năng tu tập, vui với chánh pháp:

- 1) Pure Light of Universal Virtue: Phổ Đức Tịnh Quang Thần.
 2) Observing the World with Joyful Eyes: Hỷ Nhãn Quán Thế Thần.
 3) Everywhere Causing Tree Flowers to Bloom: Phổ Phát Thọ Hoa Thần.
 4) Supporting the World Quintessence: Hộ Thế Tinh Khí Thần.
 5) Tranquil Ocean Sound: Tịch Tịnh Hải Âm Thần.
 6) Everywhere Manifesting Auspicious Omens: Phổ Hiện Cát Tường Thần.
 7) Equally Support and Educate Sentient Beings: Bình Đẳng Hộ Dục Chúng Sanh Thần.
 8) Traveling Joyfully: Du Hí Khoái Lạc Thần.
 9) All Senses Always Joyful: Chư Căn Thường Hỷ Thần.

10) Producing Pure Bounty: Xuất Sanh Tịnh Phước Thần.

Spirits—Ocean Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Hải Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They had all filled their bodies with the great ocean of virtues of the Buddhas—Chư thần này đều dùng biển cả công đức của Như Lai để đầy đủ thân mình:

- 1) Producing Jewel Light: Xuất Hiện Bửu Quang Thần.
- 2) Diamond Banner: Thành Kim Cang Tràng Thần.
- 3) Undefined: Viễn Ly Trần Cấu Thần.
- 4) Palaces in All Waters: Phổ Thủy Cung Điện Thần.
- 5) Auspicious Jewel Moon: Cát Tường Bửu Nguyệt Thần.
- 6) Beautiful Flower Dragon Topknot: Diệu Hoa Long Kế Thần.
- 7) Everywhere Holding the Flavor of Light: Phổ Trì Quang Vị Thần.
- 8) Jewel Flame Flower Light: Bửu Diệm Hoa Quang Thần.
- 9) Beautiful Diamond Topknot: Kim Cang Diệu Kế Thần.
- 10) Thunder of the Ocean Tide: Hải Triều Lô Âm Thần.

Spirits—River Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Hà Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently concentrating on benefiting living beings—Chư thần này đều ân cần để ý đến lợi ích của chúng sanh:

- 1) Everywhere Producing Swift Currents: Phổ Phát Tánh Lưu Thần.
- 2) Universally Purifying Springs and Streams: Phổ Khiết Tuyền Giản Thần.
- 3) Dustfree Pure Eye: Ly Trần Tịnh Nhãn Thần.
- 4) Roaring Everywhere: Thập Phương Biến Hống Thần.

5) Rescuing Sentient Beings: Cứu Hộ Chúng Sanh Thần.

- 6) Heatless Pure Light: Vô Nhiệt Tịnh Quang Thần.
- 7) Universally Causing Joy: Phổ Sanh Hoan Hỷ Thần.
- 8) Supreme Banner of Extensive Virtue: Quảng Đức Thắng Tràng Thần.
- 9) Light Shining on All Worlds: Quang Chiếu Phổ Thế Thần.
- 10) Light of Oceanic Virtues: Hải Đức Quang Minh Thần.

Spirits—Sanctuary Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Đạo Tràng Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them had in the past met innumerable Buddhas, perfected their will power, and brought forth extensive offerings—Trong thuở quá khứ, chư thần này đã gặp vô lượng Phật, thành tựu nguyện lực thường cúng dường Phật:

- 1) Banner of Pure Adornment: Tịnh Trang Nghiêm Tràng Thần.
- 2) Polar Mountain Jewel Light: Tu Di Bảo Quang Thần.
- 3) Sign of Thunder Banner: Lô Âm Tràng Tướng Thần.
- 4) Wonderful Eyes Raining Flowers: Vũ Hoa Diệu Nhãn Thần.
- 5) Garland Light Topknot: Hoa Anh Quang Kế Thần.
- 6) Raining Jewel Arrays: Vũ Bửu Trang Nghiêm Thần.
- 7) Courageous Fragrant Eye: Dũng Mãnh Hương Nhãn Thần.
- 8) Diamond-Colored Cloud: Kim Cang Thế Vân Thần.
- 9) Lotus Light: Liên Hoa Quang Minh Thần.
- 10) Radiance of Ineffable Light: Diệu Quang Chiếu Diệu Thần.

Spirits—Space Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Không Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—

Their minds were all free from defilement, broad, vast, clear and pure—Chư thần này đều xa lìa trần cấu, tâm rộng lớn, quảng đại, sáng suốt, trong sạch và thanh tịnh:

- 1) Pure Light Shining All Around: Tịnh Quang Phổ Chiếu Thần.
- 2) Traveling Everywhere Deeply and Extensively: Phổ Du Thâm Quảng Thần.
- 3) Producing Auspicious Wind: Sanh Cát Tường Phong Thần.
- 4) Abiding Securely Beyond Obstruction: Ly Chướng An trụ Thần.
- 5) Broad Steps and Beautiful Topknot: Quảng Bộ Diệu Kế Thần.
- 6) Unhindered Light Flames: Vô Ngại Quang Diệm Thần.
- 7) Unobstructed Conquering Power: Vô Ngại Thắng Lực Thần.
- 8) Spotless Light: Ly Cấu Quang Minh Thần.
- 9) Deep and Far-Reaching Sublime Sound: Thâm Viễn Diệu Âm Thần.
- 10) All Pervading Light: Quang Biến Thập Phương Thần.

Spirits—Thunderbolt-bearing Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1—The Wonderful Adornments of the Leaders of the Worlds): Chấp Kim Cang Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1—Thế Chủ Diệu Nghiêm)—These spirits who had constantly invoked great vows over countless past eons to draw near and serve the Buddhas; to accumulate boundless pure works; to enter into the realm of inconceivable liberation; to manifest their bodies according to the needs of sentient beings; to dwell, guard and protect the place where the Buddhas dwell, to reach fulfillment and reach the other shore—Chư thần này thường phát nguyện lớn trong vô lượng kiếp quá khứ là gần gũi cúng dường chư Phật, chứa nhóm vô biên phước nghiệp thanh tịnh, nhập cảnh giới bất khả tư nghĩ giải

thoát, hiện thân điều phục chúng sanh, chư Phật hóa thân chỗ nào thì các Ngài cũng hóa thân chỗ đó để bảo vệ và che chở, hạnh nguyện viên mãn, và đáo bỉ ngạn:

- 1) Demigod of Wonderful Form: Diệu Sắc Na-La-Diên Thần.
- 2) Banner of Swiftess of the Sun: Nhứt Luân Tốc Tật Tràng Thần.
- 3) Light of the Flower of the Polar Mountain: Tu Di Hoa Quang Thần.
- 4) Pure Sound of Clouds: Thanh Tịnh Vân Âm Thần.
- 5) Sublime Faculties: Chư Căn Mỹ Diệu Thần.
- 6) Delightful Light: Khả Ái lạc Quang Minh Thần.
- 7) Sound of Thunder in Great Trees: Đại Thọ Lô Âm Thần.
- 8) Lion King Light: Sư Tử Vương Quang Minh Thần.
- 9) Auspicious Eye of Intense Flames: Mật Diệm Thắng Mực Thần.
- 10) Jewel Topknot of Lotus Light: Liên Hoa Quang Ma Ni Kế Thần.

Spirits—Water Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): They always diligently strived to rescue and protect all beings—Chư thần này thường siêng năng cứu hộ và làm lợi ích tất cả chúng sanh:

- 1) Ubiquitous Cloud Banner: Phổ Hưng Vân Tràng Thần.
- 2) Cloudlike Sound of the Ocean Tide: Hải Triều Vân Âm Thần.
- 3) Beautiful Round Topknot: Diệu Sắc Luân Kế Thần.
- 4) Whirlpool of Skills: Thiện Xảo Triền Phục Thần.
- 5) Stored of Undeiled Fragrance: Ly Cấu Hương Tích Thần.
- 6) Virtue Bridge Light Sound: Phước Kiều Quán Âm Thần.
- 7) Freedom of Contentment: Tri Túc Tự Tại Thần.

- 8) Good Sound of Pure Joy: Tịnh Hỷ Thiện Âm Thần.
 9) Everywhere Manifesting Awesome Light: Phổ Hiện Oai Quang Thần.
 10) Roaring Sound Filling the Sea: Hống Âm Biến Hải Thần.

Spirits—Wind Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Phong Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all worked to dispel the mentality of conceit—Chư thần này đều siêng năng làm tan dứt tâm ngã mạn:

- 1) Unimpeded Light: Vô Ngại Quang Minh Thần.
- 2) Everywhere Manifesting Courageous Action: Phổ Hiện Dũng Nghiệp Thần.
- 3) Wind Striking Cloud Banner: Phiêu Kích Vân Tràng Thần.
- 4) Arrays of Pure Light: Tịnh Quang Trang Nghiêm Thần.
- 5) Power Able to Dry Up Water: Lực Năng Kiệt Thủy Thần.
- 6) Great Voice Howling Everywhere: Đại Thinh Biến Hống Thần.
- 7) Tree Branch Hanging Topknot: Thọ Sóc Thùy Kế Thần.
- 8) Unimpeded Wherever It Goes: Sở Hành Vô Ngại Thần.
- 9) Various Mansions: Chủng Chủng Cung Điện Thần.
- 10) Great Light Shining Everywhere: Đại Quang Phổ Chiếu Thần.

Spirit of Buddhism: Tinh thần Phật giáo.

Spirit world of devas: Thần đạo.

Spiritual (a): Thuộc về tâm linh.

Spiritual being: Chúng sanh hữu tình.

Spiritual body: Pháp thân.

Spiritual body of all virtuous achievement: Công đức pháp thân.

Spiritual body of wisdom: Như như pháp thân.

Spiritual connection: See Khế Ngộ.

Spiritual culture: mental development—Thiền quán.

Spiritual discipline: Kỷ luật tâm linh—Đường lối qui củ của tâm linh.

Spiritual dryness: Sự khô khan nghèo nàn về tinh thần.

Spiritual ego: Supreme souls or spirit—Permanent person—See Thần Ngã.

Spiritual enlightenment: Sự bừng sáng tâm linh.

Spiritual faculties: Indriya (p & skt)—Năng lực của tâm linh—Power of the spirituality—See Căn.

Spiritual food: Thức ăn tinh thần.

Spiritual healing: Trị liệu tâm thần.

Spiritual ignorance: Ajnana (skt)—Bất tri—Không hiểu biết—Ngu si về tâm linh—Non-cognizance.

Spiritual knowledge: Anna (p)—Ajnata (skt)—Tuệ viên mãn hay tuệ tâm linh—Highest knowledge—Perfect knowledge.

Spiritual master: Acariyupajjhaya or Upajjhaya (p)—Thầy tâm linh.

Spiritual nature: Thần minh—See Tánh Địa.

Spiritual penetration: Thần thông.

Spiritual power: Thần lực—Miraculous powers—Superknowledge;

1) Clairvoyance: Deva eye—Thiên nhãn thông—Ability to see all forms.

2) Clairaudience: Deva ear—Thiên nhĩ thông—Ability to hear all sounds.

3) Mental telepathy: Tha tâm thông—Ability to know the thoughts of others.

4) Psychic travel: Thần túc thông—Ability to be anywhere to do anything at will.

5) Knowledge of past and future: Túc mạng thông.

6) Ability to end contamination: Lậu tận thông.

Spiritual practice: Sự luyện tập tinh thần.

Spiritual profit: Hữu ích tinh thần.

Spiritual relics: See Pháp Thân Xá Lợi.

Spiritual wisdom: Thần trí.

Spiritualism (n): Duy linh luận—Tâm linh luận.

Spiritualization (n): Tinh thần hóa.

Spittle: Nước bọt

Spoiled root: See Bại Căn.

Spoiling a visit to the jewelled mountain and returned empty-handed: Làm hỏng cuộc viếng thăm núi Báu bằng cách đi rồi lại trở về tay không—Ý nói những người tu trì không đúng cách, chỉ đọc tụng mà không hiểu làm phí đi một đời tu tập.

Spoken teaching: See Ngôn Giáo.

Sponsor (v): Bảo lãnh—To guarantee.

Spontaneity (n): Tính tự phát—Hành động tự phát—Trạng thái tự phát.

Spontaneously: Hồn nhiên—Không gò bó.

Spotless: See Bất Cấu.

Turn the spotlight to ourselves: Phản quang tự kỷ

Spread the Buddha's teachings: Disseminate (propagate) the Buddha's teachings—Truyền bá giáo lý của Đức Phật.

Spread the Dharma: Propagate the Dharma—Truyền bá giáo pháp.

Spread (v) **a rumour:** Đồn đãi.

Spreading everywhere: All-pervading—Lan rộng khắp nơi.

Springing out of the earth: See Tùng Địa Dõng Xuất.

Sprout and Seeding spirits: Thần Lúa Mạ.

Squeeze (v): Ép—To press—To extract.

Sramana: Tăng sĩ—Buddhist monk.

1) Xuất gia ly dục: Who have left their families and forsaken all the passions.

2) Không còn bị ngoại trần lôi cuốn: Who are uncontaminated by outward attractions.

3) Thương xót chúng sanh mọi loài và không còn uế trước: Who are merciful to all and impure to none.

4) Không còn quá vui vì hạnh phúc hay quá buồn vì khổ đau: Who are not elated by joy nor harrowed by distress.

5) Kham nhẫn chịu đựng bất cứ thứ gì có thể xảy đến: Who are able to bear whatever may come.

** For more information, please See Sa Môn in Vietnamese-English Section.

Sramanera (skt): Sa di—A male novice observer of the minor commandments (các giới khinh).

**For more information, please see Sa Di in Vietnamese-English Section.

Sramanera Precepts: See Thập Giới (Sa Di) in Vietnamese-English Section.

Sramanerika (skt): Sa di ni—A female observer of the minor commandments.

Sravaka (skt): Thanh văn—A disciple of a Buddha, may be a monk, a nun, a layman or a laywoman. Bent on his or her liberation, a Sravaka follows and practises the teaching of the Buddha and finally attains Nirvana. He or she also serves others, but his or her capacity to do so is limited—Đệ tử Phật, có thể là Tăng Ni hay cư sĩ tại gia. Tu tập Phật Pháp và cuối cùng đạt được cứu cánh Niết Bàn. Người ấy cũng độ tha, nhưng khả năng rất hạn hẹp.

**For more information, please see Thanh Văn in Vietnamese-English Section.

Srimala Sutra (skt): Kinh Thắng Man—This sutra takes the form of preaching by Lady Srimala, the daughter of King Prasenajit of Kosala with the help of Sakyamuni's power. It expounds the One-Vehicle doctrine and makes clear that the Buddha-nature is inherent in all sentient beings.

Srotaapanna (skt): Tu Đà Hoàn—Dự Lưu.

Stability: Sự ổn định—Sự kiên cố.

Stage of distraction: See Tán Địa.

Stage of endurance: See Kham Nhẫn Địa.

- Stage of insight:** See Kiến Địa.
- Stage of patience:** See Nhẫn Nhục Địa and Nhẫn Vị.
- Stage of proceeding afar:** See Viễn Hành Địa.
- Stage of undefiled endurance:** See Vô Cấu Nhẫn.
- Stage of undefilement:** See Vô Cấu Địa.
- Stage of universal knowledge:** See Pháp Vân Đẳng Giác.
- Stagger (v):** Đi chập chững—To totter.
- Stain:** Impure—Stain—Defiled—Ô nhiễm—Cấu uế.
- Stainless:** Unstained—Pure—Undefiled—Vô nhiễm.
- Stainless, dustless Dharma vision:** Pháp nhãn vô trần ly cấu.
- Stainless garment:** See Vô Cấu Y.
- Stainless One:** The Pure One, an epithet of the Buddha—Bậc Vô Nhiễm, một danh hiệu của Đức Phật.
- Stand (v) motionless:** Đứng trờ trờ.
- Standard:** Tiêu chuẩn—Mức.
- Standard of judgement:** Tiêu chuẩn xét đoán.
- Standard of living:** Mức sống.
- Standardization:** Sự tiêu chuẩn hóa—Làm cho phù hợp với tiêu chuẩn.
- Standpoint:** Lập trường—View point—Opinion—Point of view.
- Stanza (n):** Gatha (p & skt)—Kệ—Chant—Poem—Verse.
- Stanza for destroying hell:** See Kệ Phá Địa Ngục.
- Star (n):** vì sao.
- Starlight:** Ánh sáng sao.
- Startle (v):** Giật mình.
- Starvation:** Chết đói.
- Starve to death:** Chết đói.
- State:** Trạng thái—Trạng huống—Cảnh giới—Tình huống—Tình hình.
- State of Arhatship:** See Vô Học Quả.
- State of being:** Existence—Hiện hữu.
- State of not being permanent:** See Vô Thường.
- State (realm) of Bhutathatatha:** Nhất thật cảnh giới.
- State of boundless knowledge:** See Thức Vô Biên Xứ.
- State of Buddhahood:** Phật quả.
- State of decay:** See Hoại Tướng.
- State of destruction:** See Hoại Tướng.
- State of development:** Căn cơ.
- State of exaltation:** Trạng thái cao cả siêu việt.
- State of fallen nature:** Trạng thái sa đọa.
- State of human nature:** Trạng thái nhân tính.
- State of humiliation:** Trạng thái khiêm tốn.
- State of ignorance:** See Vô Minh Trụ Địa.
- State of inner serenity:** See Tam Ma Địa Bồ Đề.
- State of integrity:** Trạng thái trọn vẹn.
- State of joy:** See Hoan Hỷ Địa.
- State of life:** Trạng thái cuộc sống.
- State of mind:** Trạng thái tâm thần.
- State of neither thinking nor not thinking:** Phi tưởng phi phi tưởng xứ.
- State of non-existence:** See Vô Sở Hữu Xứ.
- State of pure nature:** Trạng thái nhân tính thanh khiết.
- State of reality:** See Nhứt Thực Cảnh Giới.
- State religion:** Quốc giáo.
- State of renunciation:** See Xả Thọ.
- State of undefiled endurance:** Vô cấu nhẫn—Final stage of a Bodhisattva.
- State of undefilement:** Vô cấu địa—The second stage of a Bodhisattva.

- States of woe:** Realms of woe—Woeful state—Cảnh giới đầy thống khổ.
See Ác Đạo in Vietnamese-English Section.
- State of wrong views:** See Kiến Xứ.
- Static (a):** Tĩnh—Trạng thái tĩnh.
- Stationary (n):** Sự cố định—Bất động.
- Statue (n):** Ảnh tượng—Image.
- Statue of Buddha at his parinirvana:** Tượng Phật nhập Niết bàn.
- Statute:** Pháp lệnh—Luật lệ—Luật thành văn—Qui tắc.
- Stay away from someone:** Keep away from someone—Tránh xa ai.
- Saty away from something:** Keep away from something—Tránh xa điều gì.
- Stay breathing steadily and softly:** See Chỉ Tức.
- Steal (v):** Ăn cắp—Stealing: Trộm cắp.
- Stealing:** See Trộm Cắp.
- Stealthily:** Đột nhiên.
- Stele:** Bia (đá).
- Stele inscription:** Bài khắc trên bia.
- (Boldest) steps:** Những bước vững cảm.
- Stewardship (n):** Chức phận quản gia.
- Stick too much to formalities:** Câu nệ.
- Sticking or remaining in:** Bám chặt vào.
- Stimulate (v):** Phát khởi—To spring up—To begin—To develop.
- Sting (v):** Cấn rứt.
- Stinginess:** Keo kiệt—Bỏn xẻn.
- Stingily:** Bỏn xẻn—Avaricious.
- Stir (v) up the energy:** Khởi dậy tiềm năng.
- Stock of merit or positive karma:** Tích lũy công đức hay thiện nghiệp.
- Stoic (a):** Thuộc về khắc kỷ giảm dục.
- Stone (n):** See Thạch.
- Stone begging bowl:** See Thạch Bát.
- Stone-paved floor:** Nền lát đá.
- Stop (v):** To halt—See Dừng.
- Stop someone from doing something:** Cản ai làm cái gì.
- Stop someone's ears:** Bịt tai ai.
- Stopping:** Dừng lại—In Buddhist philosophy, the mind must forever flow and never be “stopped” or “block” in a thought. Let the mind abide nowhere. The idea is to walk on through all problems and situations—Theo triết lý Phật giáo thì dòng tâm thức trôi chảy không ngừng và không thể nào bị ngăn cản được. Hãy để cho tâm dừng trụ vào đâu, nghĩa là hãy đắm đạp lên mọi vấn đề hay mọi hoàn cảnh mà tâm không bị vướng mắc—See Dừng.
- Stopping of all speech:** Sarva-vada (skt)—Bặt đường ngôn ngữ—No longer saying nor thinking anything.
- Store of dust:** See Tàng Trần.
- Storehouse (n):** See Tạng.
- Storehouse of the Buddha's teaching:** See Như Lai Tạng.
- Storehouse of fearlessness:** See Vô Úy Tạng.
- Storehouse of knowledge:** See Tạng Thức.
- Storehouse of mind:** See Thức Tạng.
- Stories of previous incarnations of the Buddha and his disciples:** See Sanh Kinh.
- Storing mind:** Tàng thức.
- Straight mirror image requires a straight object:** See Hình Ngay Bóng Thẳng.
- Straightforward:** Thẳng thắn—Upright—See Trực Tâm.
- Strainer (n):** Đồ lọc nước.
- Strange omen:** Điềm lạ.
- Stray (v):** Lạc hướng.
- Stream-Entrant:** See Dự Lưu.
- Stream-entry:** See Dự Lưu.
- Stream of passions:** See Dục Lưu.
- Stream spirit:** Thần Suối.

- Stream of unenlightenment:** See Vô Minh Lộ.
- Stream-winner:** Sotapanna (p)—Quả Dự Lưu—Stream-entry—Tu Đà Hườn—Nhất Lai—Who has seen Nibbana for the first time—First state of sainthood—A stream-winner is no longer subject to the downfall, and is assured of Enlightenment—Một bậc Dự Lưu không còn bị đọa lạc và chắc chắn sẽ được giác ngộ—See Dự Lưu.
- Streamer:** Phướn—Banner.
- Strength** (n): Dũng mãnh—Khí lực.
- Stress** (n): Sự căng thẳng thần kinh.
- Strict** (a): Nghiêm khắc—Nghiêm nhặt—Hà khắc—Khắc khe.
- Strife:** Tranh giành.
- Strike** (v) **up a conversation:** Gọi chuyện.
- Striking parallel:** Tương đồng.
- Strings of pearls:** Chuỗi ngọc trai—The Buddha sees the dew-drops hanging on the ends of branches like strings of pearls; however, as the sun rises higher, they all melt and sink into the ground—Đức Phật thấy những hạt sương trên đầu cành như các chuỗi ngọc trai; tuy nhiên, khi vầng dương lên cao thì chúng đều tan biến xuống đất.
- Strive** (v): Rán sức—To make efforts—To endeavor.
- Strive** (v) **with diligence:** Siêng năng tinh tấn.
- Strive to produce positive karma:** Cố gắng làm phát sanh thiện nghiệp.
- Strive for purification:** Nỗ lực thanh tịnh.
- Strive for success:** Nỗ lực để thành công.
- Strive tirelessly:** Đấu tranh không ngừng nghỉ
- Stroll around:** Đi kinh hành.
- Strong and weak:** Cường nhược.
- Strong attachment of love:** See Ái Trước.
- Structuralism:** Kết cấu luận—Chủ nghĩa cấu tạo.
- Structurally:** Theo sự sắp đặt.
- Structure** (n): Cấu tạo—Kết cấu—Cấu trúc.
- Struggle against the enemy:** Kháng địch
- Struggle against mara:** Chiến đấu chống ma quân.
- Struggle for Buddhahood:** Chiến đấu để đạt đến Phật quả.
- Struggle to do something:** Try very hard to do something—Phấn đấu làm việc gì.
- Struggle** (v) **for enlightenment:** Nỗ lực giác ngộ.
- Stubborn** (a): Ngoan cố—Ướng ngạnh—Obstinate—Head-strong—Stiff-necked—Pigheaded.
- Stubbornness** (n): Sự ướng ngạnh.
- Study** (n): Nghiên cứu.
- Study of the discipline:** See Giới Học.
- Study of the eight consciousnesses:** See Duy Thức Học.
- Study of the rules:** See Giới Học.
- Study and observe the ten precepts with all your heart:** Học hỏi và phụng trì thập giới bằng hết tâm trí của mình.
- Study of wisdom:** See Tuệ Học.
- Stupa** (skt): Bảo tháp—Precious stupa.
- Stupa of king Asoka:** See A Dục Vương Tháp.
- Stupid** (a): Foolish—Đần độn—Ngu đần.
- Stupid people:** Người ngu—Stupid people can't tell the difference between right and wrong, good and evil. Their stupidity keeps them from doing good—Người ngu không thể biện biệt sự khác biệt giữa phải trái, thiện ác. Sự ngu si của họ cản ngăn họ làm việc thiện.
- Stupidity** (n): Moha (skt & p)—Vô minh—Ignorance—Delusion—Dullness—Infatuation—One of the three fires which must be allowed to die out before Nirvana is attained—The erroneous state of mind which arises from belief in self—See Si and Vô Minh.

Stutter (v): Nói lắp bắp—To gabble.

Style of living: Cách ăn ở.

Subhadda (skt): The last person who was converted by the Buddha—Người đệ tử cuối cùng của Đức Phật.

Subconscious (a): Thuộc về tiềm thức—Bên dưới ý thức.

Subconscious mind: Tiềm thức.

Subculture (n): Phụ văn hóa—Văn hóa thứ yếu.

Subdue (v): Hàng phục—To tame—To subjugate—See Hàng Phục.

Subdued: Bị khuất phục.

Subduing afflictions: See Hàng Phục Phiền Não—There are four basic ways for a Buddhist to subdue afflictions:

- 1) Subduing afflictions with the mind: To subdue afflictions by going deep into meditation or Buddha recitation—Hàng phục phiền não bằng tâm.
- 2) Subduing afflictions with noumenon: When deluded thoughts arise which cannot be subdued with mind through meditation or Buddha recitation, we should move to the next step by visualizing principles—Whenever afflictions of greed develops, we should visualize the principles of impurity, suffering, impermanence and no-self. When anger arises, we should visualize the principles of compassion, forgiveness and emptiness of all dharmas—Hàng phục phiền não bằng quán chiếu.
- 3) Subduing afflictions with phenomena: When meditation, Buddha recitation and Noumenon don't work for someone with heavy karma, phenomena (external form/leaving the scene) can be used. When we know that anger or quarrel is about to burst out, we can leave the scene and slowly sip a glass of water to cool ourselves down—Hàng phục phiền não bằng cách quán sát hiện tượng.

- 4) Subduing afflictions with repentance and recitation sutras, mantras or Amitabha Buddha: Hàng phục phiền não bằng cách sám hối nghiệp chướng và tụng kinh, niệm chú hay niệm Phật.

Subdue the the worlds of desire: See Hàng Tam Thế.

Subduing demons: Hàng phục ma quân.

Subhavyuha (skt): Diêu Trang Nghiêm Vương—Who is reputed to be the father of Kuan Yin.

Subhuman: Giống như con người, nhưng kém người thật.

Subhuti (skt): Tu Bồ Đề—One of the ten great disciples of the Buddha. He is thought to have been first in his understanding of sunyata. He was preeminent in compassion and that he never quarreled with anyone—See Tu Bồ Đề in Vietnamese-English Section.

Subject (n): Chủ thể—Đối tượng.

Subject to: Đối tượng của.

Subject to destruction: Đối tượng của sự hoại diệt—Impermanence, suffering, and impurity are subject to destruction—Vô thường, khổ và bất tịnh là những đối tượng của sự hoại diệt.

Subjected to: Phải chịu sự chi phối (của).

Subject of meditation: Đề mục hành thiền.

Subject-object: Chủ thể-khách thể.

Subjection of women: Coi rẽ phái nữ.

Subjective (a): Chủ quan—A bit subjective—Một chút chủ quan.

Subjectivism (n): Chủ nghĩa chủ quan.

Subjectivity (n): Tính chủ quan.

Subjugation (n): Sự hàng phục.

Sublimation (n): Sự siêu thăng.

Sublime (a): Siêu phàm—Trác tuyệt—Tối thượng.

Submission (n): Sự phục tùng—Sự khuất phục.

- Subordinationism** (n): Chủ nghĩa tùy thuộc—Thuyết phụ thuộc.
- Subscription** (n): Lạc quyền—Collection.
- Subsequent** (a): Phụ thuộc—See Phụ.
- Subsequent cause**: Nguyên nhân phụ thuộc
- Subsequently effective karma**: See Hậu Nghiệp.
- Subside** (v): Giảm bớt—To decrease—To reduce—To diminish—To lessen—To relieve.
- Subsidiarity** (n): Nguyên tắc phụ trợ—Nguyên tắc quân bình giữa cá nhân và xã hội.
- Subsist** (v): Tồn tại—Sống sót.
- Subsistence** (n): Tính tự lập—Tính không chịu tùy thuộc.
- Substance** (n): Dravya (skt)—Bản thể hay chất tính—See Thực Chất.
- Substantial** (a): Thực chất—Thực thể.
- Substantialism** (n): Bản thể luận—Thực thể luận.
- Substantiality** (n): Dravyatva (skt)—Thực chất tính.
- Substitute** (n): Bỏ khuyết.
- Subtle** (a): Vi diệu—Tinh tế.
- Subtle form**: Hình thức tinh tế.
- Subtle sounds**: Các thứ tiếng vi diệu.
- Subtlety**: Tuyệt diệu—Vi diệu.
- Succeed** (v): Thành công.
- Succeed in tempting**: Thành công trước sự cám dỗ.
- Success** (n): Thành công.
- Success or failure**: Dù thành hay dù bại.
- Succession** (n): Tiến trình.
- Endless succession**: Tiến trình vô tận.
- Successive continuity**: Tương tục tương—See Tương Tục Thường.
- Successor** (n): Người kế nghiệp (kế vị).
- Suchness** (n): Tathata (skt)—Pháp tánh—Dharma nature—Thusness—Reality—Tathagat-garba—See Tathata in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Chân Như in Vietnamese-English Section.
- Sudarananda**: Nanda—Sakyamuni's disciple and younger half brother, the son of Suddhodana and Sakyamuni's maternal aunt Mahaprajapati.
- Sudden Doctrine**: Đốn giáo—Sudden teaching—A teaching which enables one to attain Enlightenment immediately. It is usually associated with the Avatamsaka and Zen schools—Sudden teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice—Pháp môn giúp hành giả tức thì giác ngộ. Pháp môn này thường liên hệ đến tông Hoa Nghiêm hay Thiền tông (đốn giáo không dùng ngôn ngữ văn tự).
- Sudden-enlightened meditation**: See Thiền Đốn Ngộ.
- Sudden teaching**: Đốn giáo—See Sudden Doctrine.
- Sudhana** (skt): Thiện Tài Bồ Tát—Thiện Tài đồng tử—Good Wealth Bodhisattva.
- Suddhodana** (skt): Tịnh Phạn Vương—Father of Gotama (Buddha Sakyamuni).
- Suffer** (v): Chịu khổ.
- Suffer a bad reputation**: Mang tiếng xấu.
- Suffer a heavy defeat**: Đại bại—To suffer a big loss.
- Suffer an injustice**: Chịu oan.
- Suffer a misfortune or an accident**: Bị nạn.
- Suffering**: Dukkha—See Khổ.
- Suffering and afflictions**: Pain and afflictions—Khổ đau và phiền não.
- Suffering of being separated from those whom one loves**: See Bát Khổ (5).
- Suffering and bitterness**: Pain and bitterness—Khổ đau và cay đắng.

Suffering of birth: Sanh khổ—At the moment of birth, both mother and baby suffer. During pregnancy, the mother lose her appetite and sleep, she often vomits and feels very weary. At birth, she suffers from hemorrhage or her life may be in danger in some difficult cases. For the baby, since embryo, it is shut up in the dark, wet womb and narrower than in prison for nine months or even longer. When the mother is hungry, it feel haggard; when she is full, it is squeezed. A screaming at birth is nothing but a sign of a long string of suffering days—Trong lúc sanh, cả mẹ lẫn con đều khổ. Khi có thai, người mẹ biếng ăn mất ngủ, thường hay nôn mửa và rất ư là mệt mỏi. Vào lúc lâm bồn, người mẹ phải chịu khổ vì hao mòn tinh huyết, và trong vài trường hợp có thể nguy hiểm đến tánh mạng. Về phần đứa trẻ, từ lúc còn là thai nhi nằm trong bụng mẹ bần ướt và chật hẹp hơn lao tù trong chín tháng hay lâu hơn. Lúc mẹ đói thì con phờ phạc, khi mẹ no thì con bị dồn ép khó bề cựa quậy. Đến ngày chào đời, thì tiếng khóc chỉ là một dấu hiệu báo trước một chuỗi dài khổ đau phiền não.

Suffering is bodhi: Phiền não là Bồ đề.

Suffering of contact with those whom we dislike or those who dislike us: Suffering because of confronting with an undesirable person or thing—Oán tắng hội khổ (không ưa mà cứ mãi gặp)—An undesirable person or thing is similar to an enemy whom we dislike. So we suffer when we encounter those whom we dislike, hate or oppose, whom we think that they always attempt to slander us and look for ways to harm us—Một người hay một vật mà chúng ta không thích cũng giống như một kẻ thù mà chúng ta ghét bỏ. Như vậy chúng ta phải khổ đau khi gặp những người này vì chúng ta nghĩ rằng họ luôn tìm cách hãm hại chúng ta—See Oán Tắng Hội Khổ and Bát Khổ.

Suffering of death: Chết khổ—Human beings always feel a very strong attachment to life, even though they are stricken by incurable diseases and other great pain. Beside, human beings always bemoan the loss of wealth and property, and are saddened by the impending separation from loved ones as well as a multitude of similar thoughts—Chúng sanh luôn chấp vào cuộc sống, dù phải chịu bao nhiêu là bệnh hoạn bất trị và đau đớn. Ngoài ra, chúng sanh cũng luôn than khóc vì những mất mát tài sản và tiền của, họ cũng luôn buồn phiền vì phải xa lìa những người thân thương và những ý nghĩ tương tự.

Suffering of decay: See Hoại Khổ.

Suffering of destruction: See Hoại Khổ.

Suffering of disease: Bệnh khổ—Sentient beings' body is open to illness, and illness means suffering. Thus, human beings are always subject to illnesses and sufferings—Thân thể chúng sanh luôn mở rộng đón chờ bệnh hoạn (có thân là có bệnh), mà bệnh là khổ. Vì thế mà con người luôn chịu bệnh hoạn và khổ đau.

Suffering and distracted humanity: Nhân loại đang đau khổ và cuồng loạn

Suffering due to the raging aggregates: Ngũ ấm thịnh suy khổ—Suffering of all the ills of the five skandhas—This is the suffering of a body and mind that are too demanding and almost uncontrollable—Đây là sự khổ đau về những thịnh suy của thân tâm mà chúng ta không kiểm soát được nên khổ đau phiền não.

Suffering, Empty, Impermanent, Egoless (Selfless): Khổ, Không, Vô thường, Vô ngã.

Suffering of frustrated desire: Cầu bất đắc khổ—Suffering due to unfulfilled wishes (unattained aims or denial of one's desires)—We have many wishes in our life and want to fulfill them very badly; however, life is not easy as we think. We always cannot fulfill

what we wish. So we suffer when those wishes are denied or cannot be fulfilled—Chúng ta có nhiều ước muốn trong đời sống và rất muốn được thỏa nguyện; tuy nhiên, đời sống không dễ dàng như ta tưởng. Chúng ta luôn không thể hoàn thành những ước nguyện này. Vì thế mà chúng ta luôn khổ đau mỗi khi chúng ta không được thỏa nguyện—See Cầu Bất Đắc Khổ.

Suffering of old age: Già khổ—As we grow old, we continue to suffer from the degeneration of our body. Our faculties degenerate, our eyes become blurred, our ears have lost their acuity, our teeth have ached and fallen out, our back becomes bent, hands and legs tremble, gait becomes unsteady, our memory becomes weaker and weaker—Khi chúng ta già, thân chúng tiếp tục chịu cảnh khổ của sự suy thoái hay lão hóa. Lục căn suy thoái, mắt mờ, tai điếc, răng long, lưng còng, chân tay run rẩy, đi đứng khó khăn và trí nhớ yếu dần.

Suffering of separation from our loved ones: Ái biệt ly khổ.

Suffering of separation from whom we love dies: Tử biệt ly khổ.

Sufferings and troubles: Khổ đau phiền não—Khổ não.

Suffice to do something: Be enough to do something—Có đủ để làm việc gì.

Sufficient (a): Đầy đủ—Sung mãn.

Sufficient intelligence: Đủ trí khôn.

Suffocated: Bị ngạt.

Suffragettes: Hội đòi hỏi nữ quyền.

Sui and T'ang Dynasties: Thời đại nhà Tùy và nhà Đường (bên Trung Hoa).

Suicide (n): Immolation—Killing oneself—To take one's life—Tự vận—According to Buddhist doctrine, a man cannot avoid suffering by taking his life, nor does he escape from the wheel of life by so doing. Obtain one's life is difficult; therefore, taking one's

life is a waste of opportunity of enlightenment—Theo giáo thuyết Phật Đà, con người không thể tránh được khổ đau hay luân hồi sinh tử bằng cách tự tận. Được thân người là khó, vì thế tự tận là phí phạm cơ hội giác ngộ của chính mình—See Tự Tận.

Suit (v): Thích hợp.

Sujata (skt): Thiện sanh—A generous lady who offered the Buddha some milk rice to give him some strength to recover his weak body.

Sukhavati (skt): Tịnh độ—Pure Lands—Western Pure Land—Land of Ultimate Bliss.

Sumeru Mountain: Núi Tu Di—According to the Avatamsaka Sutra, Polar Mountain, or Mount Sumeru, or Sumeru Mountain, the central mountain of every world, wonderful height, wonderful brilliancy. It is a mountain formed from gold, silver, gems and crystal. It is 505,000 miles high. Only heavenly beings live there, human beings cannot see or get there. According to Buddhist theory, Mount Sumeru contained in a Mustard Seed, and a Mustard Seed contained in Mount Sumeru. In the world of relativity, it is impossible for Mount Sumeru to be contained in a mustard seed; only the reverse hypothesis is possible. However, in the world of the absolute, the realm of those who have experienced full enlightenment, both hypotheses can be defended as there is no differentiation with regard to time and space. It is at the top of Indra's heaven, or heavens, below them are the four devalokas; around are eight circles of mountains and between them are the eight seas, the whole forming nine mountains and eight seas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, núi Tu Di là núi trung tâm của tất cả các thế giới, còn gọi là Diệu Cao hay Diệu Quang. Núi được kết thành bởi toàn vàng, bạc, châu báu và lưu ly, cao đến 505.000 dặm, chỉ có chư thiên cư ngụ, chứ con người không thể thấy mà cũng không thể đến đó được. Theo Phật

giáo thì cả núi Tu Di chứa trong một hạt cải, và hạt cải chứa trong núi Tu Di. Trong thế giới tương đối thì hạt cải có thể chứa đựng trong núi Tu Di, chứ không làm cách nào núi Tu Di có thể chứa đựng được trong hạt cải. Tuy nhiên, trong thế giới tuyệt đối, thế giới của những bậc đã chứng ngộ, thì cả hai đều đúng, vì trong thế giới này không có biện biệt của thời gian và không gian. Trên đỉnh núi là cõi Trời Đệ Thích, giữa chừng núi và cõi trời này là nơi ở của Tứ Thiên Vương, cung quanh có tám núi tám biển bao bọc, toàn thể tạo thành “cửu sơn bát bử” (chín núi này gồm Trì Song, Trì Trục, Đảnh Mộc, Thiện Kiến, Mã Nhĩ, Tượng Ty, Trì Biên, Tu Di ở trung tâm, và bên ngoài cùng là núi Thiết Vi).

Summer retreat: See Tọa Hạ.

Sun (n): Mặt Trời—See Nhật Diệu.

Sun-face Buddha: See Nhật Diện Phật.

Sunlight (n): Ánh mặt trời.

Sunlight Bodhisattva: See Nhật Quang Bồ Tát.

Sundry practices: Various practices for a Buddhist such as practicing charity, distributing free sutras, building temple, keeping precepts, etc. However, without Buddha recitation or meditation, the mind is not able to focus on a single individual practice and it is difficult to achieve one-pointedness of mind. Thus, it is difficult to be reborn in the Pure Land or to achieve the Buddhahood—Có nhiều pháp tu cho người Phật tử như bố thí, in kinh, trì giới, xây chùa. Tuy nhiên, nếu không niệm Phật hay tọa thiền thì khó lòng đạt được nhất tâm bất loạn. Do đó thật khó vãng sanh Tịnh Độ hay thành Phật—See Tu Phước.

Sunken (a): Chìm đắm.

Sunken in grief: Chìm đắm trong sầu muộn.

Sunyata: Emptiness—Void—Tánh không.

Sunyata school: See Không Môn.

Superhuman (a): Siêu phàm.

Superhuman effort: Nỗ lực siêu phàm.

Superintendent: Người giám thị.

Superior (a): Thượng hạng.

Superior and good people: Beings of the highest virtue.

Superior incarnational Buddha-body:

See Thắng Ứng Thân.

Superiority (n): Visesa (p & skt)—Sự ưu việt—Thù thắng.

Superflous (a): Dư vật—Rest—Remnant.

Superman (n): Siêu nhân.

Supermundane (a): Siêu phàm.

Supermundane consciousness: See Tâm Siêu Thế.

Supermundane state: Trạng thái siêu việt.

Supernatural (a): Siêu nhiên.

Supernatural existence: See Diệu Hữu.

Supernatural faculties: Abhijna (skt)—Psychic powers—See Thần Thông.

Supernatural hearing: Thiên nhĩ thông—Deva Ear.

Supernatural insight: See Thiên Nhân Minh.

Supernatural power: Anh linh—See Nghiệp Thông and Thần Thông.

Supernatural vehicle: See Chân Ngôn Thừa.

Supernatural wisdom: Trí tuệ xuất thế gian.

Supernaturalism: Chủ nghĩa siêu tự nhiên.

Supernature (n): Siêu tự nhiên.

Superorganism (n): Siêu hữu cơ thể.

Superstition (n): Mê tín dị đoan—Buddhism means wisdom and Buddhism never accept superstitions; however, superstitious beliefs and rituals are adopted to decorate a religion in order to attract the multitude. But after some time, the creeper which is planted to decorate the shrine outgrows and outshines the shrine, with the result that religious tenets are relegated to the background and

superstitious beliefs and rituals become predominant—Đạo Phật là đạo của trí tuệ và đạo Phật không bao giờ chấp nhận mê tín dị đoan; tuy nhiên, những niềm tin có tính cách mê tín và lễ nghi cúng kiến đã được một số người đưa vào đạo Phật nhằm lôi cuốn quần chúng. Nhưng sau một thời gian thì những lễ nghi cúng kiến này lại chiếm ưu thế—See Mê Tín Dị Đoan.

Superstring: Thuyết siêu tơ trời.

Supersymmetry: Siêu đối xứng.

Supervisor of monks: See Duy Na.

Super-worldly system: Hệ thống siêu thế.

Supplemental ordination: Sự truyền giới bổ túc (truyền giới lại khi có sự khả nghi về phong cách đạo đức của người được truyền giới).

Support (v): Cúng dường—To offer—To make offerings—To supply—To offer to Buddha—Material and spiritual support—Sự ủng hộ vật chất và tinh thần.

Supports and columns: Rường cột—Keystone.

Supported: Được giúp đỡ.

Supporter (n): Người hộ trì—Buddha's supporters: Những người hộ trì Phật.

Supportive karma: See Nghiệp Trợ Duyên.

Supportive Recitation: Hộ Niệm (see Trợ Niệm)—Supportive recitation is recitation performed by one or more Pure Land practitioners alongside a dying person, to assist him in achieving rebirth in the Pure Land. Such Supportive Recitation should follow the guidelines of the chief monk. Where there is no monk or nun, family members of the dying person should follow the following procedures—Hộ niệm được những người theo trường phái Tịnh Độ thực hành bên cạnh người sắp chết nhằm giúp người ấy được vãng sanh Tịnh Độ. Phương thức hộ niệm phải theo sự hướng dẫn của một vị Tăng chủ lễ. Nếu nơi nào không có chư

Tăng Ni thì gia đình người quá vãng nên theo những phương thức sau đây:

- 1) Respectfully place a statue or image of the standing Amitabha Buddha in front of the dying person, so that he or she can see the image of the Buddha: Thỉnh tượng hay hình Phật Di Đà đứng để ngay trước chỗ người đang lâm chung để cho người ấy thấy Phật.
- 2) Place a vase of fresh flowers and a burn light incense with soft fragrance. This will help the dying person to develop right thoughts. Not to burn so much incense to prevent choking: Đặt một bình hoa tươi và một bình ấm hương mùi thoảng nhằm giúp người lâm chung khởi lên chánh niệm. Không nên đốt quá nhiều nhang để khỏi bị ngộp.
- 3) If there is a monk or a nun who guide the practice of supportive recitation, that's good. If not, anybody (the best is about four to five person at a time) can take turns to practice the supportive recitation. Try to prevent any crowded gathering around the dying person because the person always needs fresh air to breathe—Nếu có vị Tăng hay Ni hướng dẫn thì tốt. Nếu không thì ai cũng có thể thay phiên nhau tụng được (tốt nhất là mỗi lần từ bốn năm vị là đủ). Nên tránh co cụm đông quá quanh người lâm chung, vì người ấy vẫn cần không khí trong sạch để thở.
- 4) Participants in the supportive recitation should take turns to recite continuously (uninterrupted); each session should last about an hour. Other than reciting the name of Amitabha Buddha, no other sounds or voice should be raised: Người tham dự nên thay phiên tụng niệm không cho gián đoạn; mỗi phiên có thể kéo dài một tiếng đồng hồ. Ngoài tiếng niệm Phật ra không nên khởi lên bất cứ âm thanh hay tiếng nói nào khác.

- 5) The best recitation recommended by the famous master Yin Kuang is only the words of “Amitabha Buddha” because at that time the dying person is very weak in both body and mind: Sự trì niệm tốt nhất mà Ngài Ấn Quang Đại sư đã đề nghị là chỉ cần niệm lục tự Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật) là đủ vì trong lúc này người sắp lâm chung rất yếu về cả thể xác lẫn tinh thần.
- 6) Before starting supportive recitation, if the dying person is still able to talk and respond to questions even with a very weak or soft voice, family members can ask the person about what kind of recitation the person likes to recite. To do this we help the dying person silently recite along with the supportive recitation party. If we recite what the person does not like or not his or her habits, we may cause uneasiness and destroy the person’s right thought: Trước khi bắt đầu tụng niệm, nếu người sắp lâm chung vẫn còn có thể nói và trả lời dù rất yếu, gia đình nên hỏi xem người ấy muốn hay thích niệm gì. Làm như vậy là giúp cho người sắp lâm chung có thể niệm thâm theo, vì nếu chúng ta tự ý tụng niệm, thì những lời ấy có thể không đúng sở thích của người ấy cũng gây nên khó chịu và mất chánh niệm cho người sắp lâm chung.
- 7) When reciting we should not recite too fast or too loud because by doing this we create uneasiness for the dying person to catch up reciting with us: Khi niệm chúng ta không nên tụng quá nhanh hay quá lớn vì làm như vậy chúng ta gây khó chịu cho người sắp lâm chung muốn bắt kịp trì niệm với chúng ta.
- 8) When reciting, try not to recite too slow or too soft because by doing this we prevent the dying person’s weakened mind to register the words: Khi tụng, nên cố đừng tụng quá chậm hay âm thanh quá thấp vì làm như vậy chúng ta cản ngăn sự thu nhận âm thanh nơi cái tâm quá yếu của người sắp quá vãng.
- 9) If the person is too weak and is not able to hear external recitation, we can recite into the person’s ear. This will help keep the person’s mind clear and steady with only the words of Amitabha Buddha or whatever name of the Buddha the person likes: Nếu người ấy quá yếu, không thể nghe được lời tụng niệm, chúng ta có thể niệm sát vào lỗ tai người ấy để tâm người ấy luôn vững vàng trong sáng khi chỉ nghe hồng danh Phật A Di Đà hay hồng danh của vị Phật nào mà người ấy muốn.
- 10) In conclusion, we should try to recite so that the name of the Buddha can pass through the person’s ears and penetrate deep into his or her Alaya consciousness, so that when his or her dying time comes, his Alaya consciousness only bears the words of Amitabha Buddha, he or she will surely go to the Pure Land: Nói tóm lại, chúng ta phải trì niệm thế nào cho lời niệm được vào tai và thấm sâu vào tâm thức người ấy, để khi lâm chung người ấy chỉ có một niệm Di Đà, ấy là Tây Phương Tịnh Độ.
- Suppress something:** Put an end to something—Tiêu diệt cái gì.
- Suppress one’s tears:** Gạt nước mắt.
- Suppression:** Sự đè nén—Sự áp chế—Sự đàn áp—Sự áp bức.
- Supremacy (n):** Sự tối thượng.
- Supreme (a):** Tối thượng—Chí tôn—See Tuyệt Đối.
- Supreme being:** Một Đấng siêu nhân—See Phạm.
- Supreme bodhi:** Vô thượng bồ đề—See Đại Giác (1), Tam Chứng Bồ Đề and Vô Thượng Bồ Đề.
- Supreme Buddha’s Dharma:** Vô thượng pháp luân.

- Supreme dharma:** See Vô Thượng Pháp.
- Supreme enlightenment:** Giác ngộ tối thượng—See Cửu Cảnh Giác.
- Supreme enlightenment mind:** Tâm giác ngộ tối thượng.
- Supreme eye:** Vô thượng nhãn.
- Supreme eye:** See Vô Thượng Nhãn.
- Supreme field of blessednesses:** Vô thượng phước điền.
- Supreme good:** Chí thiện—Highest good.
- Supreme happiness:** Cực lạc hay hạnh phúc tối thượng—Nirvana.
- Supreme knowledge:** Sự hiểu biết tối thượng—See Thánh Trí.
- Supreme lamp:** Vô thượng đăng.
- Supreme mara king:** Ma vương.
- Supreme mystic enlightenment:** Vô thượng diệu giác.
- Supreme nirvana:** Vô thượng Niết Bàn.
- Supreme Peerless Honored One:** Vô thượng Tôn.
- Supreme peerless Two-Legged Honored One:** Vô thượng Lương túc Tôn.
- Supreme perfect enlightenment:** Samyaksambodhi—See Vô Thượng Chánh Biến Tri—Supreme Buddhahood—Unexcelled perfect enlightenment—The perfect wisdom which comprehends truth that is attained only by a Buddha.
- Supreme right and balanced state of bodhi:** See Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.
- Supreme supra-worldly knowledge:** See Xuất Thế Gian Thượng Thượng Trí.
- Supreme vehicle:** See Đệ Nhứt Thừa.
- Supreme wisdom:** Aryajnana (skt)—Vô thượng huệ—See Thánh Trí.
- Supreme Zen:** Tối thượng Thiên.
- Surangama Sutra:** Kinh Thủ Lăng Nghiêm—The Sutra of Heroic One—The sutra emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained, and explained the various methods of emptiness meditation through the practice of which everyone can realize enlightenment. It describes the tranquilizing of the mind by exclusion of concepts arising directly or indirectly from sensory experiences, the nature of truth realized in samadhi or deepest contemplation, and the transcendental virtues and powers resulting—Kinh Thủ Lăng Nghiêm nhấn mạnh về lực Tam Muội, nhờ đó mà hành giả đạt được giác ngộ. Kinh giải lý những pháp Không Quán và tịnh tâm bằng cách loại bỏ những niệm khởi lên dù trực tiếp hay gián tiếp.
- Surpass:** Vượt trội—The Buddha's halo surpasses that of gods—Ánh hào quang của đức Phật vượt trội của chư Thiên.
- Surpassing:** Vượt trội.
- Surpassing fruit:** See Thắng Quả.
- Surpassing lake:** See Thù Thắng Trì.
- Surpassing the supra-mundane:** See Xuất Xuất Thế Gian.
- Surpassingly wonderful body:** See Thù Diệu Thân.
- Surprise someone:** Làm cho ai ngạc nhiên.
- Survey something:** Quan sát một cái gì.
- Suspended in space:** Huyền không (treo lơ lửng).
- Suspicious (a):** Âm mưu—Shady—Fishy—Doubtful—Underhand—Dark—Distrustful.
- Suspicious mind:** Nghi tâm.
- Sustain (v):** Chấp nhận một lời đề nghị.
- Sustained application:** See Sát (7).
- Sustained thought:** Thought kept up for a long time—Tứ, tư tưởng được duy trì một thời gian dài.
- Sutra (skt):** Sutta (p)—A religious lesson—Kinh (Phật).
- Sutra of Amitabha:** Kinh A Di Đà.

Sutra chanting: tụng kinh.

Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom: See Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa.

Sutras and commandments: See Kinh Giới.

Sutra in Forty-two Sections: Tứ thập Nhị Chương Kinh—Essential teachings of the Lesser Vehicle, such as impermanence and desire or craving.

Sutra of Great Assembly: See Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh.

Sutra of the Heroic One: See Kinh Lăng Nghiêm.

Sutra of Hui-Neng: Platform Sutra—Sixth Patriarch Sutra—Kinh Pháp Bảo Đàn.

Sutra of Infinite Life: Kinh Vô Lượng Thọ—Long Amitabha Sutra.

Sutra of Kindness: See Kinh Từ Thiện.

Sutra of the Lotus Flower: Diệu Pháp Liên Hoa kinh—Wonderful Law Lotus Flower—The Lotus of the True Law.

Sutra of Perfect Enlightenment: See Kinh Viên Giác.

Suvarnaprabhasa-Sutra: See Kinh Kim Quang Minh.

Suyama Heaven: Trời Tu Diệm Ma.

Svastika (skt): See Swastika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Swallow insult: Nuốt nhục.

Swastika: See Swastika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Swear (v): Thề nguyện—Chửi thề—See Thệ Nguyện.

Sweep the floor: See Tảo Địa.

Sweet: Ngọt ngào.

Sweet dew: See Cam Lộ.

Sweet sound: See Mỹ Âm.

Sweetness: Sự ngọt ngào.

Swindle (v): Lừa đảo—Deceive.

Swindle and deceive the white-robed:

Lừa đảo và gạt gẫm hàng bạch y.

Swindler: kẻ lừa đảo.

Sword of Buddha-truth: Gươm trí huệ—Able to cut off the functioning of illusions—See Pháp Kiếm.

Sword of wisdom: Gươm trí huệ—See Trí Kiếm and Tuệ Kiếm.

Syllogism: Tam đoạn luận (tiền đề—tiểu đề và kết luận).

Symbol (n): Biểu tượng.

Symbolism (n): Tính chất tượng trưng.

Symbolize (v): Tiêu biểu.

Sympathetic (a): Trù mến.

Sympathetic understanding: Cảm thông.

Sympathy (n): Thiện cảm.

Synagogue (n): Thánh đường Do Thái giáo.

Synchronous offering: See Đẳng cúng.

Synonymous (a): Đồng nghĩa.

Synthesis (n): Tổng hợp.

System of monastic education: Hệ thống giáo dục Phật giáo.

Systematic (a): Thuộc về hệ thống—Có hệ thống.

T

Tactile consciousness: See Thân Thức.

Tackle life problems in the right perspective: Hành xử đúng trước những khó khăn trong cuộc đời.

Tactile objects: Phassarammana (p)—Xúc trần—See Six sense objects—See Xúc Trần.

Take advantage of someone: Lợi dụng.

Take away: Lấy mất.

Take by force: Đoạt lấy—To seize—To snatch.

Take care of: Chăm nom—Be responsible for—To look after—To care for—Chịu trách nhiệm về.

Take charge of something: Take care of something—Be responsible for something—Deal with something—Chịu trách nhiệm về điều gì.

Take delight in: Hoan hỷ trong—A Buddhist always takes delight in doing good things to others.

Take delight in something: Tìm vui trong điều gì.

Take a flight: Go away to escape the enemy—Trốn chạy kẻ thù.

Take initiative in doing something: Cổ xướng việc gì.

Take a long step (stride): Đi một bước dài.

Take a mean advantage of someone: Lợi dụng ai một cách hèn hạ.

Take no notice of one's wrong doing: Làm ngơ trước tội lỗi.

Take notice: Đếm xỉa—To pay attention to.

Take one's promise to do something: Keep one's promise to do something—Giữ hạnh nguyện làm gì.

Take over the patriarch position: See Truyền Thừa.

Take part in the conversation: Nói xía vô.

Take a photograph as a souvenir: Chụp ảnh làm kỷ niệm.

Take precautions: Đề phòng—To prevent.

Take refuge in: Dung thân—Quy y.

Take refuge in the Buddha: Buddhamsaranam—gacchami—Quy y Phật.

Take refuge in the Dharma: Dharman-saranam-gacchami—Quy y Pháp.

Take refuge in the Sangha: Sangham-saranam-gacchami—Quy y Tăng.

Take refuge in the three jewels, accept and perfectly observe all moral precepts, and maintain a dignified conduct: See Thọ Tam Quy, Trì Ngũ Giới, Giữ Oai Nghi.

Take precepts to give up killing: Xin giữ giới là từ bỏ sát sanh.

Take refuge in the Triple Gem: Seek refuge in the Triple Gem—Go to the Triple Gem for refuge—Take the Three Refuges—Quy-Y Tam Bảo.

Take refuge in the Triple Gem for Secret Sects: Quy-Y Tam Bảo cho trường phái Mật tông, theo Ngài Ban Thiên Lạt Ma đời thứ nhất biên soạn (composed by the first Tibetan Panchen Lama).

(I) Quy-Y Tam Bảo—Taking Refuge in the Triple Gem:

1) With great bless, I arise as my Guru Yidam: Trong niềm đại hỷ lạc, đệ tử biến thành Đức Phật Bốn Sư.

2) From my clear body masses of light rays diffuse into the ten directions: Từ thân con trong suốt, vô lượng ánh hào quang tỏa rạng mười phương.

3) Blessing the world and all sentient beings: Chú nguyện hộ trì chốn này cùng mọi chúng sanh nơi đây.

4) All becomes perfectly arrayed with only extremely pure qualities: Tất cả biến thành toàn hảo và chỉ mang những phẩm hạnh cực kỳ thanh tịnh.

5) From the state of an exalted and virtuous mind: Từ trạng thái của tâm thức siêu việt và đức hạnh.

6) I and all infinite, old mother sentient beings: Đệ tử cùng vô lượng chúng sanh đã từng là mẹ của đệ tử.

7) From this moment until our supreme enlightenment: Từ bây giờ cho đến khi Giác Ngộ.

8) We vow to go for refuge to the Gurus and the Three Precious Gems: Chúng con

- nguyện xin quy-y Đức Bốn Sư và Tam Bảo.
- 9) Homage to the Guru (Namo Gurubhya): Đệ tử xin đánh lễ Đức Bốn Sư.
- 10) Homage to the Buddha (Namo Buddhaya): Đệ tử xin đánh lễ Đức Phật.
- 11) Homage to the Dharma (Namo Dharmaya): Đệ tử xin đánh lễ Pháp.
- 12) Homage to the Sangha (Namo Sanghaya three times): Đệ tử xin đánh lễ Tăng Già (ba lần).
- 13) For the sake of all mother sentient beings: Vì tất cả chúng sanh mẹ.
- 14) I shall become my Guru Deity: Đệ tử xin hóa thành Đức Phật Bốn Sư.
- 15) And place all sentient beings in the supreme state of a Guru Deity (three times): Và xin nguyện dẫn dắt mọi chúng sanh đạt đến Giác Ngộ tối thượng của Đức Phật Bốn Sư (ba lần).
- 16) For the sake of all mother sentient beings, I shall quickly attain supreme state of a Guru Deity in this very life (three times): Vì tất cả các chúng sanh mẹ, đệ tử xin nguyện nhanh chóng đạt đến Giác Ngộ tối thượng của Đức Phật Bốn Sư ngay trong kiếp này (ba lần).
- 17) I shall free all mother sentient beings from suffering and place them in the great bliss of Buddhahood (three times): Đệ tử xin nguyện giải thoát mọi chúng sanh mẹ khỏi khổ đau và dẫn dắt họ đến cõi Cực Lạc của Phật quốc (ba lần).
- 18) Therefore, I shall now practice the profound path of Guru-Yidam yoga (three times): Vì mục đích này, đệ tử xin nguyện tu tập pháp môn thâm diệu Du Già Đức Phật Bốn Sư (ba lần).
- 19) Om-Ah-Hum (three times): Om-Ah-Hum (ba lần).
- 20) Pure clouds of outer, inner and secret offerings. Fearsome items and objects to bond us closely and fields of vision pervade the reaches of space, earth and sky spreading out inconceivably: Mây thanh tịnh cúng dường bên ngoài, bên trong và bí mật. Duyên hợp chúng con lại với Đức Bốn Sư, quán tưởng cúng dường tràn ngập tận cùng hư không, đất và trời, trải rộng khắp cùng, tột cùng bất khả tư nghì.
- 21) In essence wisdom-knowledge in aspect inner offerings and various offerings objects as enjoyments of the six senses they function to generate the special wisdom-knowledge of bliss and voidness: Tinh túy chính là Kim Cang Bồ Đề Giác Ngộ, hiển bày bằng sự cúng dường bên trong và các phẩm vật cúng dường cốt để phát sinh tối thượng Kim Cang Bồ Đề Giác Ngộ của Tánh không và Hỷ lạc. Đó cũng là niềm hỷ lạc mà lực căn an trụ.
- (II) Hundred Thousand Buddhas in the Pure Land—Bách Thiên Chư Phật tại Cực Lạc Quốc:
- 1) I take safe direction from the Three Precious Gems; I shall liberate every limited being. I reaffirm and correct my bodhicitta aim (three times)—Đệ tử xin quy-y Tam Bảo và xin nguyện giải thoát mọi chúng sanh hữu tình. Đệ tử xin phát nguyện hành trì đạt Giác Ngộ (ba lần).
- 2) May the surface of the land in every direction be pure, without even a pebble. As smooth as the palm of a child's hand; naturally polished, as is a beryl gem—Xin cho toàn cõi mười phương trên trái đất này thành thanh tịnh, không có cả một hạt sạn. Trơn tru như lòng bàn tay trẻ thơ. Sáng bóng tự nhiên như phiến đá đã mài nhẵn.
- 3) May divine and human objects of offering actually arrayed and those envisioned as peerless clouds of Samantabhadra offerings—Xin cho mọi nơi đều tràn ngập phẩm vật cúng dường của chư nhân thiên, trước mặt đệ tử và trong niềm quán tưởng

- như đám mây tuyết trần cúng dường Đức Phổ Hiền Bồ Tát.
- 4) From the heart of the Guardian of the hundreds of deities of Tusita, the Land of Joy, on the tip of a rain-bearing cloud resembling a mound of fresh, white curd—Từ trái tim của Đức Hộ Pháp Bách Thiên Chư Phật tại Cực Lạc Quốc bay ra đám mây như khối sữa đặc trắng, tươi mát.
- 5) We request you alight and grace this site, King of the Dharma, Lozang-Drappa, the omniscient, with the pair of your spiritual sons. Seated on lion-thrones, lotus, and moon in the sky before us, ennobling, impeccable gurus, we request you remain, with white smile of delight—Bậc Toàn Trí Tổng Lạc Ba, vị Pháp Vương, cùng các chư tôn đệ tử, con cầu xin người thị hiện ra ngay nơi đây. Hỡi Đức Bổn Sư Tôn Kính đang mỉm cười từ bi an lạc. Tọa trên ngai sư tử, nguyệt luân và nhật luân trong không gian trước mặt đệ tử.
- 6) For hundreds of eons to further the teachings as the foremost fields for growing a positive force for us with minds of belief in the facts—Con cầu xin ngài thường trụ lại vô lượng a tăng kỳ kiếp để hoằng hóa đạo pháp. Và là Tối Thượng Phước Điền trong lòng tín tâm sùng kính của con.
- Your minds have the intellect that comprehends the full extent of what can be known—Tâm thức của ngài mang trí huệ Toàn Giác Toàn Trí thấu hiểu mọi sự vật và tất cả mọi pháp.
 - Your speech, with its elegant expalations, becomes an adornment for the ears of those of good fortune—Khẩu ngữ của Ngài truyền đạt giáo pháp, hóa thành đôi hoa tai của những bậc phú quý.
 - Your bodies are radiantly handsome with glory renowned—Thân ngài đẹp tỏa rạng hào quang lừng lẫy.
- 7) We prostrate to you whom to behold, hear, or recall is worthwhile—Đệ tử xin đánh lễ nơi ngài, chiêm ngưỡng, lắng nghe và tưởng nhớ đến ngài, người đã mang lại thật nhiều lợi lạc.
- 8) Refreshing offerings of water, assorted flowers, fragrant incense, lights, scented water, and more—Nước cúng dường, hoa đủ loại cúng dường hoan hỷ chư Phật. Hương trầm, đèn và nước thơm và vân vân.
- 9) This ocean of clouds of offerings, actually arranged and envisioned here—Một biển phẩm vật hiện hữu và quán tưởng như mây cúng dường.
- 10) We present to you foremost fields for growing a positive force—Đệ tử xin dâng lên ngài, bậc Tối Thượng Phước Điền.
- 11) Whatever destructive actions of body, speech and mind that we have committed, piling up over beginningless time, and especially the breaches of our three sets of vows, we openly admit, one by one, with fervent regret from our heart—Tất cả mọi nghiệp ác từ thân khẩu ý mà con đã tích tụ từ vô thủy vô lượng kiếp, và nhất là những tội vi phạm ba giới, đệ tử xin sám hối nhiều nữa với lòng thiết tha từ tận đáy lòng.
- 12) In this degenerate age, you persevered in a phenominal amount of study and practice and, by riding yourselves of the eight childish feelings, you made the respites and enrichments of your lives worthwhile, and from the depth of our hearts, we rejoice, O Guardians, in the towering waves of your enlightening deeds—Từ thâm sâu trong lòng con, con hoan hỷ, hỡi đấng Hộ Pháp, trong vô tận đức hạnh của người, bậc tinh tấn tu học và hành trì trong thời mạt pháp này, và mang lại cho kiếp sống ý nghĩa khi từ bỏ tám ngọn gió tư lợi.

- 13) In the towering waves of your enlightening deeds that billow in the skies of your Dharmakayas, we request you to release a rain of profound and vast Dharma to shower on the absorbent earth of us, eager to be tamed in fitting ways—
Hỡi bậc Bổn Sư Thánh Trí tôn kính, từ đám mây tứ bi hình thành trên bầu trời trí huệ của Pháp Thân Ngài, xin rải đám mưa đạo Pháp rộng lớn và thâm diệu, khế hợp kỳ diệu với căn cơ của đệ tử.
- 14) May whatever constructive forces built up by this benefit the teachings and those who wander, and may they especially enable the heart of the teachings of the ennobling, impeccable Lozang-dragpa to beat ever on—
Đệ tử xin hồi hướng mọi công đức đã tích lũy cho sự lợi ích hoằng Pháp đến mọi chúng sanh hữu tình, và nhất là cho giáo Pháp tinh túy của Tổ Tểng Lạt Ba tôn quý thường trụ tỏa rạng.
- 15) By directing and offering to the Buddha-fields this base, anointed with fragrant waters, strewn with flowers, and decked with Mount Meru, four islands, the sun, and the moon—
Xin dâng Mạn Đà La này lên cõi chư Phật trên Bảo Đàn lộng lấy huy hoàng đầy hoa, nước nghệ thơm để trang hoàng núi Tu Di, bốn Đại Châu cùng Nhật Nguyệt.
- 16) May all those who wander be led to pure land—
Xin nguyện mọi chúng sanh được tiếp dẫn về cõi Cực Lạc.
- 17) I send forth this mandala to you precious gurus by the force of having made fervent requests in this way. From the hearts of the ennobling, impeccable father and the pairs of his spiritual sons, hollow beams of white light radiate forth. Their tips combine into one and penetrate us through the crowns of our heads. Through the conduit of these white tubes of light, white nectars flow freely, the color of milk, purging us of diseases, demons, negative forces, obstacles, and constant habits, baring none. Our bodies become as pure and as clear as a crystal—
Đệ tử xin dâng mạn đà la châu báu này lên các ngài, Đức Bổn Sư tôn quý. Nhờ nguyện lực với lòng thiết tha cầu xin như thế. Cột ánh sáng trắng tỏa từ tâm, từ đấng Từ Phụ tôn kính và từ hai đệ tử, cuối cùng nhập một và đi vào đỉnh đầu của con. Từ nước Cam Lộ trắng, màu như sữa đề hồ, chảy dọc theo cột ánh sáng trắng dẫn đường, giúp con tẩy sạch mọi bệnh tật, phiền não, ác nghiệp, chướng ngại và các huân tập không sót chút nào. Thân con trở thành thanh tịnh và trong suốt như pha lê
- 18) You are Avalokitesvara, a great treasure of unaimed affection. Manjusri, a commander of flawless wisdom. Vajrapani, a destroyer of all hordes of demonic forces—
Ngài là hiện thân của Đức Quán Thế Âm, nguồn từ bi trân quý lớn, không nhằm mục đích hiện hữu đích thực. Và hiện thân Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, bậc đại trí toàn mỹ. Cũng là đấng Kim Cang Thủ, tiêu diệt đám ma vương không ngoại lệ.
- 19) Tsongkhapa, the crown jewel of the erudite masters of the Land of Snow. At your feet, Lozang-Dragna, we make you requests (three times)—
Hỡi Tổ Tểng Lạt Ba, vị vua của mọi hiền giả trên Xứ Tuyết. Đệ tử xin quỳ đánh lễ Tổ, Pháp danh người là Lozang-Dragna (ba lần).
- 20) Glorious, precious root guru, come grace the lotus and moon seats at the crowns of our heads—
Xin đấng Bổn Sư tôn quý và rực rỡ đến ngự trên tòa sen và nguyệt luân ngự trị trên đỉnh đầu của con.
- Taking care of us through your great kindness—
Gìn giữ hộ trì con trong ánh đại từ đại bi của người.
 - Direct us to the actual attainments of your body, speech and mind—
Cúi xin người

ban phép lành cho con để con đạt đến thân khẩu ý giác ngộ của người.

- 21) Glorious, precious guru, come grace the lotus seats at our hearts—Xin đấng Bổn Sư tôn quý và rực rỡ đến ngự trên tòa sen và nguyệt luân ngự trị trong trái tim con.
- Taking care of us through your great kindness—Gìn giữ hộ trì con trong ánh đại từ đại bi của người.
 - Remain steadfast to the core of our enlightenment—Xin người thường trụ ở thế gian hoằng pháp cho đến khi chúng con Giác Ngộ Bồ Đề.
- 22) By this constructive act, may we quickly actualize ourselves as Guru-Buddhas and thereafter lead to that state, all wandering beings, not neglecting even one—Nguyện xin công đức này giúp cho đệ tử mau chóng đạt đến tâm giác ngộ của Đức Bổn Sư và xin nguyện dẫn dắt vô lượng chúng sanh không trừ ai đạt đến tâm giác ngộ của Đức Phật Bổn Sư.

Take (v) a rest: An dưỡng—To rest.

Take refuge in the three Precious Ones: See Tam Quy-Y.

Take secretly: Lấy lén.

Take (v) someone across: Độ ai.

- Have been taken across: Đã độ.
- Are being taken across: Đang độ.
- Will be taken across: Sẽ độ (Chưa độ).

Take someone's life: Kill someone—Giết hay đoạt mạng của ai.

Take (v) the Three Refuges: Thọ trì Tam Bảo.

To take the refuge in the Buddha, Dharma and Sangha: Those who take the refuge in Buddha, Dharma and Sangha shall not go to the woeful doom. After casting human life away, they will fill the world of heaven.

Take a rest: Have a rest—Nghỉ ngơi.

Take shelter from the rain: Đụt mưa.

Take a stride (a long step): Đi một bước dài.

Take the trouble: Chấp nhận trở ngại

Take up one's residence: Lưu trú.

Take what is not given: Lấy của không cho.

Take wrongly: Lấy lộn.

Taking across: Độ thoát—Salvation—Saving.

Talisman: Thụ tâm bùa ngãi

Talk (n&v): Nói chuyện.

Talk of love or desire: See Ái Luận.

Talk in one way and act in another way: Nói một đường làm một nẻo.

Talk nonsense: Ăn nói quàng xiêng.

Talk of love and desire: Ái luận.

Talk sarcastically: Nói xỏ.

Talk secretly: Nói lén.

Talk too much: Vacal or Vagvana (skt)—Nói huyên thuyên—Chattering.

Talkative mind: See Tâm Ngôn.

Talking vainly or idly: Hý luận hay nói chuyện vô bổ không đâu vào đâu cả.

Tame (v): Hàng phục—To subdue—To subjugate.

Tame (v) the body and mind: Điều phục thân tâm.

Tame the deluded mind: See Điều Phục Vọng Tâm.

Tame the mind: See Tồn Tâm.

Tangible (a): Xúc chạm—Xác thực.

Tangible objects: Đối tượng xúc chạm.

Tanha (skt): Ái dục.

Tantric Buddhism: See Mật Tông.

Tao: Đạo—The Way—The path.

Tao of Bodhi: The way of Bodhi—The Way of Enlightenment.

Taoism (n): Lão giáo—Chinese religion founded by Lao Tzu and based on Tao or way of nature. Taoist practitioners traditionally

strive for immortality, which, in Buddhism, is a classic example of deluded attachment to the body.

Taste (n): Vị.

Taste consciousness: See Thiệt Thức.

Taste of dharma: Pháp vị.

Tathagata (skt): Như Lai—Thus-Come One—Đấng đã đạt được giác ngộ tối thượng—One who has attained Supreme Enlightenment—Đấng đã khám phá ra (đạt đến) chân lý—One who has discovered (come to) Truth—Một trong mười danh hiệu của Phật, thường được Phật dùng khi Ngài nói về Ngài và chư Phật—One of the ten titles of the Buddha, which he himself used when speaking of himself or other Buddhas.

** For more information, please see Như Lai in Vietnamese-English Section.

Tathagata day: See Như Lai nhật.

Tathagata store: See Như Lai Tạng.

Tathagata's Ten Epithets: Thập hiệu Như Lai.

- 1) The Tathagata: Như Lai.
- 2) The Worthy One (Perfected One): Ứng Cúng.
- 3) The Fully Self-Awakened One: Chánh Biến Tri.
- 4) One who endowed with knowledge and right conduct: Minh Hạnh Túc.
- 5) The Well-Farer: The Welcome One—The Happy One—Thiện Thệ.
- 6) The Knower of the worlds: Thế Gian Giải.
- 7) The Supreme Matchless Leader, Charioteer of men willing: Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu.
- 8) The Teacher of gods and men: Thiên Nhân Sư.
- 9) The Buddha: The Awakened One—Phật.
- 10) The Blessed One: The Exalted One—The Lord—Thế Tôn.

Tathagata Vehicle: Như Lai Thừa.

Tathagata Zen: Thiên Như Lai—Tathagata Zen follows the methods and the six paramitas taught in Mahayana sutras. All schools of Buddhism, whether Patriarchal Zen (Thiền tông) or Pure Land (Tịnh độ) or Tantrism (Mật tông) are merely expedients “Fingers pointing to the moon.” The true mind inherent in all sentient beings—See Như Lai Thiền.

Tathagata-garbha: Pháp tánh—Thusness—True Suchness—Dharma Nature—Tathagata-garbha—The absolute, the true nature of all things which is immutable, immovable and beyond all concepts and distinctions—See Như Lai Tạng.

Tathagata of unerring performance: See Bất Không Thành Tựu Như Lai.

Tathata (skt): See Tathagata-garbha.

Tattvajnana (skt): Chân trí—Knowledge of absolute truth.

Taunt (v) someone: Khiêu khích ai.

Tax exemption: Miễn thuế.

Teach the Dharma: Thuyết Pháp.

Teach and transform: Giáo hóa và sửa đổi.

Teachers (n): Thầy Tổ.

Teach the Dharma: Preach the Dharma—Giảng pháp.

Teacher of the discipline: See Giới Sư Ngũ Đức.

Teacher of Gods and Humans: Thầy của Trời Người—See Thiên Nhân Sư.

Teaching: Giáo huấn.

Teaching of Buddha: Lời dạy của Đức Phật—Teaching of the Awakened Ones: “Not to commit any sin, to do good, to purify one’s mind.”—“Chớ làm các điều ác, nên làm những việc lành, giữ tâm ý thanh sạch.” Đó là lời dạy của chư Phật—See Lời Phật Dạy and Pháp Môn.

Teaching derived from external events: See Tích Hóa.

- Teaching of Emptiness:** Giáo lý về Tánh Không.
- Teaching of the Lotus and Nirvana sutras surpasses the eight other schools:** See Siêu Bát.
- Teaching of the nature of the eight consciousness:** See Duy Thức Học.
- Teaching dealing with phenomena:** See Sự Giáo.
- Teaching without speech:** See Vô Ngôn Thuyết Đạo.
- Teaching of unreality:** See Không Giáo.
- Original teaching:** Giáo lý nguyên thủy
- Teaching of Zen:** See Thiền Giáo.
- Tears of all beings are much more than water in the oceans:** Nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước biển đại dương.
- Telephotograph (n):** Ảnh chụp xa.
- Tell someone to do something:** Ask (bid) someone to do something—Bảo ai làm việc gì.
- Tell (v) a story:** Recount a story—Kể chuyện—To relate.
- Telling little:** Ít nói.
- Temperament (a):** Tánh khí.
- Temperance (n):** Tiết độ—Tự chế—Khắc kỷ.
- Temperate (a):** Điều độ.
- Temple:** Chùa—Pagoda—Monastery.
- Temporality (n):** Tính tạm thời.
- Temporary (a):** Tạm thời.
- Tempt (v):** Cắm dỗ.
- Temptation (n):** Sự cám dỗ—Quyến rũ.
- Temptation of desire:** See Tham Dục Sử.
- Ten actions of knowledge:** See Thập Trí Nghiệp.
- Ten admonitions a wise father should instruct his daughter:** See Nghiêm Đường Huấn Nữ Thập Giáo.
- Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin:** See Mười Lời Khuyên Về Công Ấn Thiền Của Thối Ấn.
- Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Danh Hiệu Đại Trưởng Phu Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten Ariyan dispositions:** See Mười Thánh Cư.
- Ten armies of mara:** See Thập Đạo Binh Ma.
- Ten aspects of the ocean:** See Đại Hải Thập Tướng.
- Ten aspects of the turning of the turning of the great wheel of teaching by Truly Awakened Buddhas (The Flower Adornment Sutra):** See Mười Cách Chuyển Pháp Luân Của Các Đức Như Lai.
- Ten Bodhisattva practices:** See Mười Hạnh Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten bodies of a Buddha:** See Thập Thân Phật.
- Ten bonds:** See Mười Điều Ràng Buộc.
- Ten branches of evils:** See Thập Chi.
- Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days:** See Thập Trai Nhứt Phật.
- Ten Buddha's powers of understanding or wisdom:** See Thập Phật Trí.
- Ten causes and conditions of Great Bodhisattvas' development of the will for enlightenment:** See Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề.
- Ten causes and conditions of sentient beings' development of the will for enlightenment:** See Mười Nhân Duyên Khiến Chúng Sinh Phát Tâm Bồ Đề.
- Ten causes and ten effects:** See Thập Nhân Thập Quả.

Ten characters of Bodhicitta: See Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm.

Ten characteristics of the body of Buddha: See Thập Tướng Thân Như Lai.

Ten characteristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva: See Thập Kim Cang Tâm.

Ten characteristics of Sravakas: See Mười Đặc Tính Của Thanh Văn Trong Chúng Hội Hoa Nghiêm.

Ten cherishing desires of Bodhisattvas: See Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát.

Ten chief disciples: See Thập Đại Đệ Tử.

Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds: See Mười Hoàn Cảnh Khởi Tâm Đại Bi.

Ten commandments: See Thập Giới Phạm Võng Kinh.

Ten commandments for the ordained: See Ten commandments observed by a novice Buddhist and Giới Sa Di.

Ten commandments observed by a novice Buddhist: See Thập thiện nghiệp and Sa Di giới in Vietnamese-English Section:

- 1) Not to kill: Không sát sanh.
- 2) Not to steal: Không trộm cắp.
- 3) Not to commit adultery: Không tà dâm.
- 4) Not to lie: Không nói dối.
- 5) Not to drink wine: Không uống rượu.
- 6) Not to eat food out of regulated hours: Không ăn sái giờ.
- 7) Not to use garlands or perfumes: Không ăn ngũ vị tân và không dùng dầu thơm.
- 8) Not to sleep on high or broad beds: Không nằm giường cao rộng.
- 9) Not to take part in singing, dancing or playing musical instrument: Không ca hát, nhảy múa, đờn địch.
- 10) Not to store money, gold, silver or ivory: Không tích lũy, tiền bạc, vàng, bạc, ngọc ngà.

** See Thập giới.

Ten commandments of Sramanera: See Mười Giới Sa Di.

Ten concentrations of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): Thập Định của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27—Thập Định)—See Thập Tam Muội.

Ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work, they manifest final extinction (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Nghĩa Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự.

Ten demonesses mentioned in the Lotus sutra: See Thập La Sát Nữ.

Ten determinations of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thứ Phát Tâm Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten directions: Mười phương—This term is often used in Buddhism to denote the endless universe in all directions—Từ này thường được dùng trong Phật giáo để định nghĩa “vũ trụ vô tận mười phương”.

- 1) Bắc: North.
- 2) Nam: South.
- 3) Đông: East.
- 4) Tây: West.
- 5) Đông Bắc: Northeast.
- 6) Tây Bắc: Northwest.
- 7) Đông Nam: South east.
- 8) Tây Nam: Southwest.
- 9) Trên: Above.
- 10) Dưới: Below.

Ten directional decisions: See Thập Phát Thú Tâm.

Ten (chief) disciples of Sakyamuni Buddha: Ten great disciples of the Buddha—Ten most important students of the Buddha, who are frequently mentioned in the sutras of the Mahayana—Thập đại đệ tử của Phật. Tên

họ thường xuất hiện trong các kinh điển Đại thừa:

- 1) Sariputra: Xá Lợi Phất—Sariputra was distinguished by his wisdom and mentioned in Mahayana sutras as the most important disciples of the Buddha—Người có trí năng xuất sắc, Ngài được chỉ định là môn đồ chính của Phật đã được đề cập trong các kinh điển Đại thừa (wisdom—trí tuệ).
- 2) Maudgalyayana: Mục Kiền Liên—Maudgalyayana was distinguished by his supernatural power. He and Sariputra formed the most important pair of Buddha's disciples in Mahayana Buddhism—Đại Mục Kiền Liên, người nổi bật với những khả năng siêu nhiên, cùng với Xá Lợi Phất làm một cặp đại đệ tử Phật trong phái Đại thừa (Supernatural power—Thần thông).
- 3) Mahakasyapa: Đại Ca Diếp—One who was considered the first patriarch of the Indian lineage of Zen—Trưởng lão đầu tiên thuộc dòng Thiền Ấn độ (Disciplines—Khổ hạnh đầu đà).
- 4) Anirudha: A Na Luật—Anirudha was the master who intelligently use the heavenly eye—Thầy xử dụng con mắt trời (Deva vision—Thiên nhãn).
- 5) Subhuti: Tu Bồ Đề—Subhuti was the expounder of the emptiness of existents (Explaining the void of immaterial—Giải không)—Tu Bồ Đề, ông là sứ đồ về tính hư không của mọi thực thể.
- 6) Purna: Phú Lô Na—Purna was the principle expounder of the dharma (Expounding the law—Thuyết pháp)—Phú Lô Na, Sứ đồ về chư Pháp.
- 7) Katyayana: Ca Chiên Diên—The master of dharma discussions (Fundamental principles—Luận nghĩa)—Ca Chiên Diên, thầy tranh biện và bình giải.
- 8) Upali: Ưu Ba Ly—Who was responsible for ritual questions and disciplinary

(Maintaining the rules—Trì luật)—Ưu Ba Ly, người có uy quyền về nghi thức và kỷ luật.

- 9) Rahula: La Hầu La—He is the only son of the Buddha and the master of the Esoteric Buddhism (Esoteric—Mật hạnh)—La Hầu La, con trai duy nhất của Phật và là thầy của Mật giáo.
- 10) Ananda: A Nan (Hearing and remembering—Đa văn)—See A Nan.

Ten dharma realms: See Thập Pháp Giới.

Ten directions: Mười phương—In all directions—In all space—Trong Phật giáo, mười phương có nghĩa là vũ trụ vô tận trong mười phương—In Buddhism, “ten directions” means the endless universe in all directions—See Thập Phương.

Ten directional decisions: Thập phát thú tâm:

- 1) Mind of renouncement of the world: Xả tâm.
- 2) Mind of observance of the commandments: Giới tâm.
- 3) Mind of patience or endurance: Nhẫn nhục tâm.
- 4) Mind of zealous progress: Tấn tâm.
- 5) Mind of meditation: Định tâm.
- 6) Mind of wisdom or perfecting understanding: Huệ tâm.
- 7) Mind of the will for the good for oneself and others: Nguyện tâm.
- 8) Mind of protection of the Triratna: Hộ tâm.
- 9) Mind of joy: Hỷ tâm.
- 10) Mind of highest wisdom: Đỉnh tâm.

Ten disturbers of the religious life: See Thập Não Loạn.

Ten doors or connection between noumena or substance and phenomena: See Thập Môn.

Ten duties of a Buddhist: See Mười Bổn Phận Của Một Phật Tử.

Ten Dwellings: See Thập Trụ.

Ten dwelling minds: See Thập Trường Dưỡng Tâm.

Ten elements of a body (The Buddha and His Teachings): Mười thành phần của thân (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Earth (the element of extension): Pathavi (p)—Đất hay nguyên tố có tánh duỗi ra.
- 2) Water (the element of cohesion): Apo (p)—Nước hay nguyên tố có tánh làm dính liền.
- 3) Heat (the element of heat): Tejo (p)—Lửa hay nguyên tố có tánh nóng.
- 4) Wind (the element of motion): Vayo (p)—Gió hay nguyên tố có tánh chuyển động.
- 5) Color: Vanna (p)—Màu sắc.
- 6) Odour: Gandha (p)—Mùi.
- 7) Taste: Rasa (p)—Vị.
- 8) Nutritive essence: Oja (p)—Bản tánh dinh dưỡng.
- 9) Together with vitality: Jivitindriya (p)—Sinh khí.
- 10) Body: Kaya (p)—Thân.

Ten elements can accomplish the supreme skillful cultivation of omniscience of Buddhas: See Mười Vô Lượng Đạo Hạnh Tu Tập Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten epithets of a Buddha: Mười danh hiệu của Phật:

- 1) Như Lai (bậc Toàn Hảo): Tathagata—The Perfect One.
- 2) Ứng Cúng: Araht—Holy One or Saint.
- 3) Chánh Biến Tri (Đại Giác): Samyak-sambuddha—Fully Enlightened.
- 4) Minh Hạnh Túc (bậc có đủ trí tuệ và đức hạnh): Vidyacarana-sampanna—Gifted in knowledge and conduct.
- 5) Thiện thế (Bậc luôn đi trên nền lành): Sugata—Well-gone One.
- 6) Thế Gian Giải (Bậc hiểu rõ lý sự của vạn hữu): Lokavid—Knower of the world.

7) Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trường Phu (Bậc cao tột trong chúng sanh): Anuttara-Pnrusa-damya-sarathi—Unsurpassable teacher of men.

8) Thiên Nhơn Sư (Thầy của trời người): Sasta-devamanusyanam—Teacher of gods and men.

9) Phật (Bậc giác ngộ hoàn toàn): Buddha—Awakened One.

10) Thế Tôn (bậc cao hơn hết trong cõi Ta bà): Lokanatha—Sublime One.

*** See Thập Hiệu.

Ten even greater things attained by Enlightening Beings once they have attained purity in practice (The Flower Adornment Sutra—Chapter 28): See Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát.

Ten evil actions: See Thập Ác.

Ten evil deeds (acts): Mười ác nghiệp (Bất thiện nghiệp)—Ten evil acts—Ten sins:

- 1) Killing: Sát sanh.
- 2) Stealing: trộm cắp.
- 3) Sexual misconduct: Tà dâm.
- 4) Lying: Nói dối.
- 5) Slander: Nói lời vu khống.
- 6) Coarse language: Nói lời thô lỗ.
- 7) Frivolous chatter: Nói lời vô ích—Vain talk—Idle talk.
- 8) Covetousness: Nói lời nịnh hót bợ đỡ.
- 9) Angry speech: Nói lời giận dữ.
- 10) Wrong views: Tà kiến.

** For more information, please see Thập Ác Nghiệp.

Ten exhaustive knowledges of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Điều Biết Hết Tất Cả Các Pháp Không Thừa Sót Của Chư Phật.

Ten extraordinary, unprecedented events occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment (The Flower Adornment Sutra—

Chapter 38): See Mười Sự Kỳ Diệu Chưa Từng Thấy Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Vào Đạo Tràng.

Ten fast days: See Thập Trai Nhứt và Thập Trai Nhứt Phật.

Ten fetters: Thập Kiết Sử—See Samyojana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ten forms of Buddha: See Giải Cảnh Thập Phật.

Ten forms of understanding: See Thập Trí.

Ten Good Deeds: Thập Thiện Nghiệp:

(A)

(a) To keep the body pure with three good deeds—Giữ cho thân thanh tịnh với ba thiện nghiệp:

- 1) Not to Kill: Không Sát Sanh.
- 2) Not to Steal: Không Trộm Cướp.
- 3) Not to engage in illicit sex: Không Tà Dâm.

(b) To keep speech pure with four good deeds—Giữ cho khẩu thanh tịnh với bốn thiện nghiệp:

- 4) Not to Lie: Không Nói Dối.
- 5) Not to Slander: Không vọng ngữ hay nói lời thù ghét.
- 6) Not to Speak Coarse Speech: Không Nói Lời Độc Ác.
- 7) Not to Chatter or Converse Vain Talks: Không Nói Lời Vô Ích.

(c) To keep the mind pure with three good deeds—Giữ cho ý thanh tịnh với ba thiện nghiệp:

- 8) Not to Be Greedy: Không Tham muốn.
- 9) Not to be Angry: Không Sân Hận.
- 10) Not to Have Delusion: Không Si Mê.

(B) Ten kinds of meritorious actions (The Buddha and His Teachings): Thập Thiện (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Generosity: Dana (p)—Bố thí—Generosity means yielding wealth—Bố thí là xả bỏ của cải.

2) Keeping precepts (morality): Sila (p)—Trì giới.

3) Meditation: Dhyana—Thiền định—Meditation can help gain higher knowledge and emancipation—Thiền định có thể giúp đạt được trí tuệ và giải thoát.

4) Reverence: Apacayana (p)—Tôn kính (lễ bái)—biết trọng người đáng kính).

5) Services: Veyyavacca (p)—Phục vụ.

6) Transference of merit: Pattidana (p)—Hồi hướng phước báu.

7) Rejoicing or praising in others' good actions (merit): Anumodana (p)—Tùy hỷ công đức—Rejoicing in others' merit can help you eradicate selfishness—Tùy hỷ công đức có thể giúp bạn nhỏ tận gốc tánh vị kỷ.

8) Hearing the doctrine: Dhammasavana (p)—nghe pháp—Hearing the doctrines can help yourself increase your own wisdom—Nghe Pháp nhằm tự giúp mình tăng trưởng trí huệ.

9) Expounding the doctrine: Dhammadesana (p)—Giảng pháp—Expounding doctrines can help sentient beings increase wisdom—Thuyết pháp nhằm giúp chúng sanh tăng trưởng trí huệ.

10) Straightening one's own views: Ditthijjukamma (p)—Củng cố chánh kiến—Strengthening one's own views means strengthening one's own confidence—Củng cố chánh kiến cũng có nghĩa là củng cố niềm tin.

Ten fields of concentration: See Chỉ Quán Thập Định.

Ten good deeds: See Thập Thiện and Thập Thiện Nghiệp.

Ten good ways for deliverance from mortality: See Thập Thiện.

Ten grades of Bodhisattva's faith: See Thập Tín Tâm.

Ten great benefits: See Thập Thắng Sự.

Ten great disciples: See Thập Đại Đệ Tử.

Ten great metaphysical treasures of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): See Mười Pháp Tạng Lớn Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten great powers of a Buddha: See Thập Lực Như Lai.

Ten great qualities that are hard to believe of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Pháp Quảng Đại Khó Tin Của Chư Phật.

Ten great undertakings of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra): See Mười Pháp Đại Phát Khởi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten great vows of Samantabhadra Bodhisattva: Mười Đại Hạnh của Bồ Tát Phổ Hiền—Ten vows of Samantabhadra Bodhisattva:

- 1) First, worship and respect all Buddhas: Nhứt giả lễ kính chư Phật.
- 2) Second, praise the Thus Come Ones: Nhị giả xưng tán Như Lai.
- 3) Third, make abundant offerings: Tam giả quảng tu cúng dường.
- 4) Fourth, repent misdeeds and hindrances: Tứ giả sám hối nghiệp chướng.
- 5) Fifth, rejoice at others' merits and virtues: ngũ giả tùy hỷ công đức.
- 6) Sixth, request the Buddha to turn the Dharma Wheel: Lục giả thỉnh chuyển pháp luân.
- 7) Seventh, request the Buddha to remain in the world: Thất giả thỉnh Phật trụ thế.
- 8) Eighth, follow the teachings of the Buddha at all times: Bát giả thường tùy học Phật.
- 9) Ninth, accommodate and benefit all sentient beings: Cửu giả hằng thuận chúng sanh.

10) Tenth, transfer merits and virtues universally: Thập giả phổ giai hồi hướng.

Ten greater things of Great Bodhisattvas: See Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát.

Ten grounds: See Thập Trụ.

Ten hindrances: See Thập Chướng.

Ten hindrances that any Bodhisattva must overcome before achieving enlightenment: See Thập Chướng.

Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment—Chapter 38): See Mười Trí Quang Chiếu Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten incomprehensibles: See Thập Diệu.

Ten indications: See Thập Pháp Cú Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Hoa Nghiêm.

Ten inexhaustible treasures: See Thập Vô Tận Tạng.

Ten inexhaustible vows: See Thập Vô Tận Nguyên.

Ten Infinities of Phenomena: See Thập Vô Lượng Sự.

Ten infinite things: See Thập Vô Lượng Sự.

Ten inexhaustible treasures attained by Enlightening Beings once they have fulfilled ten vows (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18): See Thập Vô Tận Tạng.

Ten Infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished: See Mười Vô Lượng Trăm Ngàn Vô Số Sự Như Lai Xuất Hiện Được Thành Tự.

Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Chỗ An Trụ Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of abode, abiding therein in all things of all Buddhas (The Flower

- Adornment Sutra—Chapter 33):** See Thập Pháp Trụ.
- Ten kinds of abode:** See Thập Pháp Trụ.
- Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Chỗ Sở Trụ Của Chư Đại Bồ Tát and Thập Pháp Trụ.
- Ten kinds of acceptance (The Flower Adornment Sutra—Chapter 29):** See Thập Nhãn.
- Ten kinds of action of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Hạnh Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of actions of knowledge:** See Thập Trí Nghiệp.
- Ten kinds of activity of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Tâm Thệ Nguyện Đại Thừa Như Kim Cang.
- Ten kinds of adornment of Great Bodhisattvas:** See Mười Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of afflictions:** See Thập Phiền Não.
- Ten kinds of animals that will be reborn as a human:** See Thập Loại Nhân Thú.
- Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thứ Mặc Giáp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of attainment of peace of mind:** See Thập Tâm An Ổn.
- Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Điều Thành Như Lai Lực Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of attainment of wisdom of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Pháp Được Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Thập Y Chỉ.
- Ten kinds of benefits for those who sculpt or paint an image of Earth-Store Bodhisattva:** See Mười Lợi Ích Cho Những Ai Tô Vẽ Hay Tạc Tượng Thờ Ngài Địa Tạng Bồ Tát.
- Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Cách Sinh Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of body of Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thân Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27):** See Thập Vô Biên Tâm.
- Ten kinds of broad knowledge (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36):** See Thập Quảng Đại Trí.
- Ten kinds of Buddha:** See Thập Phật.
- Ten kinds of Buddha-action of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Phật Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of Buddha's grace: See Thập Phật Ân.

Ten kinds of Buddha whom Great Enlightening Beings speak of (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): Đại Bồ Tát nói mười Phật (Phẩm 38—Kinh Hoa Nghiêm)—See Thập Phật.

Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas: Mười thứ Phật sự của chư Phật tam thế—See Thập Phật Sự.

Ten kinds of causes of Great Enlightening Beings's development of the will for enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề.

Ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thứ Quyết Định Giải.

Ten kinds of certain understanding of Great Bodhisattvas: See Mười Thứ Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings (The Flower Adornment—Chapter 38): See Mười Thứ Bồ Tát Biết Rõ Chúng Sanh Giới.

Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Tâm Cùng Khấp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of conceited action of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Mạn Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of conscious knowledge (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Thập Tùy Giác Trí.

Ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings

(The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Trí Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of control of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Tự Tại Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Điều Tu Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of dedication expounded by the Buddhas of past, present and future (The Flower Adornment Sutra—Chapter 25): Thập Hồi Hưởng (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 25—Thập Hồi Hưởng).

- 1) Dedication to saving all sentient beings without any mental image of sentient beings: See Cứu hộ tất cả chúng sanh ly chúng sanh tướng hồi hưởng.
- 2) Indestructible dedication: See Bất hoại hồi hưởng.
- 3) Dedication equal to all Buddhas: See Đẳng nhưt thiết chư Phật hồi hưởng.
- 4) Dedication reaching all places: See Chí nhưt thiết xứ hồi hưởng.
- 5) Dedication inexhaustible treasures of virtue: See Vô tận công đức tạng hồi hưởng.
- 6) Dedication causing all roots of goodness to endure: See Nhập nhưt thiết bình đẳng thiện căn hồi hưởng.
- 7) Dedication equally adapting to all sentient beings: See Đẳng tùy thuận nhưt thiết chúng sanh hồi hưởng.
- 8) Dedication with the character of true Thusness: See Chơn như tướng hồi hưởng.
- 9) Unattached, unbound, liberated dedication: See Vô phược, vô trước giải thoát hồi hưởng.

10) Boundless dedication equal to the cosmos: See Nhập pháp giới vô lượng hồi hướng.

Ten kinds of dedication of roots of goodness of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): Mười thứ thiện căn hồi hướng (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Enlightening beings who abide by these can attain supreme dedication of roots of goodness—Bồ Tát an trụ trong pháp này có thể được thiện căn hồi hướng vô thượng.

- 1) They dedicate their roots of goodness to be the same as the enlightened guides in terms of vows; they dedicate their roots of goodness to develop in this way and none other: Do thiện căn đồng thiện tri thức nguyện thành tựu như đây chớ thành tựu khác.
- 2) In terms of mind: Thiện tri thức tâm.
- 3) In terms of action: Thiện tri thức hành.
- 4) In terms of faculties: Thiện tri thức căn.
- 5) In terms of impartiality: Thiện tri thức bình đẳng.
- 6) In terms of mindfulness: Thiện tri thức niệm.
- 7) In terms of purity: Thiện tri thức thanh tịnh.
- 8) In terms of state: Thiện tri thức sở trụ.
- 9) In terms of fulfillment: Thiện tri thức thành mãn.
- 10) In terms of incorruptibility: Thiện tri thức bất hoại.

Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Ấn Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of definitive understanding of worlds of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of demons: See Thập Ma.

Ten kinds of demons of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Thập Ma.

Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Ma Nghiệp.

Ten kinds of development of boundlessly vast mind of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Pháp Phát Vô Lượng Vô Biên Quảng Đại Tâm.

Ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment—Chapter 38): See Mười Pháp Phát Tâm Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Điều Tu Tinh Chuyên Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of ear of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Tai Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of enjoyment of Great Bodhisattvas: See Mười Điều Vui Thích Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra: See Mười Cách Nhập Kiếp Của Chư Bồ Tát.

- Ten kinds of entry into concentration of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Pháp Nhập Tam Muội Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of entry into worlds by Great Enlightening Beings:** See Mười Cách Nhập Thế Giới Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Tâm Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of eternal law of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33):** See Mười Thứ Thường Pháp Của Chư Phật.
- Ten kinds of excellence (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27):** See Mười Thứ Thù Thắng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of exertion of energy of Great Bodhisattvas:** See Mười Siêng Năng Tinh Tấn Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of exertion of energy which help Great Bodhisattvas fully achieve the unexcelled transcendent energy of the Buddha:** See Mười Siêng Năng Tinh Tấn Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of explanation of past, present and future utilized by Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra:** See Mười Pháp “Giảng Nói Tam Thế” Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Pháp Thuyết Giảng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of exposition of the innumerable facets of the Teaching of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33):** See Mười Môn Diễn Thuyết Vô Lượng Của Chư Phật.
- Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas’ Teaching (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thiệt Nghĩa Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of extraordinary thought of Enlightening Beings:** See Mười Tư Tưởng Siêu Phàm Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of extremely pure bodies of power Enlightening Beings gain when they enter concentration of knowledge of the adornments of Buddhas of all worlds (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27):** See Mười Thân Oai Đức Thanh Tịnh Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of eyes:** See Thập Nhãn.
- 1) Eyes of flesh: Nhục nhãn—Ordinary eyes—Worldly eyes.
 - 2) Deva eyes: Thiên nhãn.
 - 3) Wisdom eyes: Huệ nhãn.
 - 4) Dharma eyes: Pháp nhãn.
 - 5) Buddha eyes: Phật nhãn.
 - 6) Eyes of judgment: Trí nhãn.
 - 7) Eyes shinning with Buddha-light: Quang minh nhãn.
 - 8) Immortal eyes: Xuất sinh tử nhãn.
 - 9) Unhindered eyes: Vô ngại nhãn.
 - 10) Omniscient eyes: Nhứt thiết trí nhãn.
- Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Mắt Của Chư Đại Bồ Tát and Thập Nhãn.
- Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Căn Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings (The Flower**

Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Chân Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of foulness: See Mười Đề Mục Bất Tịnh.

Ten kinds of fruitfulness Great Enlightening Beings attain when they realize the treasury of light of knowledge (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): See Mười Thứ Bất Không Mà Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Chứng Quang Minh Tạng Trí.

Ten kinds of fulfillment: See Mười Viên Mãn and Thập Phật Sự.

Ten kinds of fulfillment which Enlightening Beings cause sentient beings to attain after they obtain ten kinds of extremely pure body of power (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): See Mười Thứ Viên Mãn and Thập Phật Sự.

Ten kinds of good karma which may ripen in the sense-sphere: See Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trổ Sanh Trong Dục Giới.

Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Điều Thủ Lấy Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of great Buddha-work, immeasurable, inconceivable, boundless, and unknowable to all celestial and human worldlings, unknowable even to the past, present and future Buddhist disciples and self-enlightened ones, except by the spiritual

power of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): Mười Thứ Phật Sự Quảng Đại Vô Lượng Vô Biên Bất Tư Nghì—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười Phật sự quảng đại, vô lượng vô biên, bất tư nghì, mà tất cả các hàng thiên như không thể biết được. Tam thế tất cả Thanh Văn Độc giác cũng chẳng biết được, chỉ trừ thần lực của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of great Buddha-work, immeasurable, boundless, inconceivable, and unknowable to all celestial and human worldlings, unknowable even to the past, present and future Buddhist disciples and self-enlightened ones, except by the spiritual power of the Buddhas—See Mười Thứ Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật.

Ten kinds of great joy and solace of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Pháp Đại Hoan Hỷ Và An Ủi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of great virtue that are impeccably pure of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Công Đức Lớn Hoàn Toàn Rời Lối Thanh Tịnh Của Chư Phật.

Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Loại Viên Lâm Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Bụng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Tập Khí Của Chư Đại Bồ Tát.

- Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Tay Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of head of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Đầu Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Tâm Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of hidden treasury of Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Phục Tạng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of illumination (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27):** See Mười Quang Minh Chói Sáng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations (The Flower Adornment Sutra—Chapter 28):** See Mười Phật Tam Muội Bất Khả Tư Nghì.
- Ten kinds of immortals:** See Thập Tiên.
- Ten kinds of impartiality possessed by great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of inconceivability of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Bất Khả Tư Nghì Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of inconceivable anointment which Enlightening Beings received from the Enlightened (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27):** See Mười Pháp Quán Đảnh Bất Tư Nghì.
- Ten kinds of indestructible faith of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Bất Hoại Tín Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of indomitable attitude of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Tâm Chăng Hạ Liệt Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of inexhaustible qualities of Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27):** See Mười Pháp Môn Vô Tận Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of infinite aids to enlightenment of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Vô Lượng Trợ Đạo Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Vô Lượng Đạo Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of infinite ways of cultivation of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Vô Lượng Đạo Hạnh Tu Tập Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of infinity of the Buddha's voice:** See Mười Thứ Vô Lượng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai.
- Ten kinds of insight of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thứ Minh Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33):** See Mười Thứ Niệm Xuất Sanh Trí Của Chư Phật.
- Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings (The Flower**

- Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thứ Biện Tài Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of intense profound mind of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thâm Tâm Tăng Thượng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of internal organs of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Tạng Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thứ Như Thiết Trụ Nơi Vô Thượng Bồ Đề.
- Ten kinds of knowledge of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33):** See Mười Trí Của Chư Phật.
- Ten kinds of knowledge of differentiation of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from The World):** See Mười Sai Biệt Trí Của Bồ Tát.
- Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27):** See Mười Môn Nhập Tam Muội Sai Biệt Trí.
- Ten kinds of knowledge of skills in entry into great concentration of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27):** See Mười Môn Trí Thiện Xảo Nhập Đại Tam Muội Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 27—Thập Định).
- Ten kinds of law of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment—Chapter 38):** See Mười Pháp Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of lion’s roar of Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Sư Tử Hống Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Pháp Biến Hóa Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of mastery of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33):** See Mười Pháp Tự Tại Của Chư Phật.
- Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thứ Vô Ngại Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33):** See Mười Điều Vô Nhị Thực Hành Pháp Tự Tại Của Chư Phật.
- Ten kinds of mastery of self-control:** See Mười Sự Điều Ngự.
- Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33):** See Mười Thứ Vô Lượng Bất Tư Nghì Pháp Viên Mãn Của Chư Phật.
- Ten kinds of mental command of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment**

- Sutra (Chapter 38—Detachment from the World):** See Thập Chung Đà La Ni.
- Ten kinds of meritorious actions which may ripen in the sense-sphere:** See Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trổ Sanh Trong Dục Giới.
- Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33):** See Mười Lực Của Chư Phật.
- Ten kinds of mind of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Tâm Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Tâm Tăng Thượng Như Núi Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of minds of sympathy and compassion (pity):** See Mười Tâm Thương Xót.
- Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings:** See Mười Không Dính Mắc.
- Ten kinds of nondoing (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27):** See Mười Vô Sở Tác.
- Ten kinds of nonindulgence (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18):** See Mười Bất Phóng Dật.
- Ten kinds of nose of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Mũi Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of observation of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of observations of sentient beings which help Enlightening Beings to arouse their great compassion (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát (B).
- Ten kinds of ocean (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27):** See Mười Thứ Hải Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề.
- Ten kinds of offerings:** See Thập Cúng Đường.
- Ten kinds of oral recitation:** See Thập Chung Trì Danh.
- Ten kinds of other shores of spiritual powers of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27):** See Mười Thân Thông Bỉ Ngạn Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of palace of Great Bodhisattvas:** See Mười Cung Điện Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Đạo Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of peerless inconceivable realms of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33):** See Mười Cảnh Giới Vô Tỷ Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings (utilized by a Great Enlightening Being) in the Flower Adornment Sutra:** See Mười Pháp Nhập Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of performance of Buddha-work for sentient beings of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—**

- Chapter 33):** See Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật.
- Ten kinds of physical action of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thân Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of pleasure of Great Bodhisattvas:** See Mười Môn Du Hỷ Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Điều Bị Ma Nhiếp Trì Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings:** See Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát and Thập Lực Bồ Tát.
- Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings:** See Mười Hạnh Bồ Tát and Thập Hạnh Bồ Tát.
- Ten kinds of precepts:** See Thập Loại Giới
- Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Giới Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of principle of Great Bodhisattvas:** See Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of profound great determinations that Great Bodhisattvas do not abandon:** See Mười Pháp Chẳng Bỏ Tâm Thâm Đại Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of profound mind of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thâm Tâm Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thâm Nhập Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of proper timing of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33):** See Mười Điều Chẳng Lỗi Thời Của Chư Phật.
- Ten kinds of pure benevolence of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thanh Tịnh Từ Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thanh Tịnh Bi Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thanh Tịnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thanh Tịnh Tinh Tấn Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of pure equanimity of Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thanh Tịnh Xả Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thanh Tịnh Thí Rốt Ráo Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thanh Tịnh Hỷ Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See

- Mười Thanh Tịnh Thiên Định Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Điều Của Chư Phật Mà Chư Đại Bồ Tát Hằng Ghi Nhớ.
- Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thanh Tịnh Nhẫn Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thanh Tịnh Huệ Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of purity (The Flower Adornment Sutra):** See Mười Thanh Tịnh.
- Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of quest for truth of Great Bodhisattvas:** See Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Điều Chứng Tri Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Chỗ Nằm Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of reliance of Great Enlightened Beings:** See Mười Y Chỉ Xứ Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of rules of behavior of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Luật Nghi Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of sphere of action of Great Bodhisattvas:** See Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of skill in means of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33):** See Mười Phương Tiện Thiện Xảo Của Chư Phật.
- Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of skillful esoteric sayings of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Mật Ngữ Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of speech of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Ngữ Ngôn Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of speed of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33):** See Mười Pháp Nhanh Chóng Của Chư Phật.
- Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment and attend and serve teachers in order to awaken to omniscient knowledge (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—**

- Detachment from the World):** See Mười Tâm Phát Khởi Khi Chư Đại Bồ Tát Phát Tâm Vô Thượng Bồ Đề.
- Ten kinds of spiritual friends:** See Mười Loại Thiện Hữu Tri Thức.
- Ten kinds of spiritual powers of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Pháp Thân Thông Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of springing of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Điều Phấn Tấn Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of sublime mind (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36):** See Mười Tâm Thắng Diệu.
- Ten kinds of sufficiency of insight of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Minh Túc Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of support by Buddhas:** See Mười Điều Được Chư Phật Nhiếp Trì.
- Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Lực Nhiếp Trì Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of support by truth of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Điều Được Pháp Nhiếp Trì Của Chư Phật.
- Ten kinds of supreme adornment of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33):** See Mười Trang Nghiêm Vô Thượng Tối Thắng Của Chư Phật.
- Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33):** See Mười Pháp Tối Thắng Của Chư Phật.
- Ten kinds of teaching expounded by Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát (B).
- Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36):** See Mười Phật Pháp Thiện Xảo Trí.
- Ten kinds of tireless mind of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment):** See Mười Tâm Không Mỏi Nhọc Nhàm Chán Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Lưỡi Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings when they first attain the concentration of knowledge of the adornments of Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27):** See Mười Trí Tạng Quảng Đại.
- Ten kinds of truth seal (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27):** See Mười Thứ Pháp Ấn.
- Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33):** See Mười Thanh Tịnh Rốt Ráo Của Chư Phật.
- Ten kinds of understanding of truth of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Pháp Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.

- Ten kinds of unimpeded function relating to bodies of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thân Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Trí Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of unimpeded function relating to lands of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra):** See Mười Quốc Độ Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thần Lực Vô Ngại Dụng.
- Ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Pháp Vô Ngại Dụng.
- Ten kinds of unimpeded function relating to power (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Lực Vô Ngại Dụng.
- Ten kinds of unimpeded function relating to realms (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Cảnh Giới Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of unimpeded function relating to sentient beings of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Vô Ngại Dụng Chúng Sanh Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Thần Thông Vô Ngại.
- Ten kinds of unimpeded function relating to vows (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Nguyên Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 28):** See Mười Vô Ngại Giải Thoát Của Chư Phật.
- Ten kinds of universal entry of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment—Chapter 38):** See Mười Biến Nhập Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of universal observation of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Phổ Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Tâm Phổ Hiền.
- Ten kinds of unshakable mind of Great Bodhisattvas:** See Mười Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of versalities of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of virtues of inexhaustible oceans of knowledge of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33):** See Mười Pháp Trí Hải Vô Tận Của Chư Phật.
- Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Đạo Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát.

- Ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33):** See Mười Pháp Phổ Nhập Của Chư Phật.
- Ten kinds of weapon of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Khí Giới Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of well-nourished mind or heart:** See Thập Trưởng Dưỡng Tâm.
- Ten kinds of wrong views (The Buddha and His Teachings):** See Mười Tà Kiến.
- Ten lesser evils:** See Tiểu Phiền Nã Địa Pháp.
- Ten lesser illusions:** See Tiểu Phiền Nã Địa Pháp.
- Ten lesser temptations:** See Tiểu Phiền Nã Địa Pháp.
- Ten Major Precepts:** See Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.
- Ten mental conditions for cultivation of goodness:** See Đại Thiện Địa Pháp.
- Ten merits:** See Thập Công Đức.
- Ten merits or powers commended by the Buddha to his bhiksus:** See Thập Công Đức.
- Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body:** See Mười Công Đức Của Tu Tập Thân Hành Niệm.
- Ten methods of maturing doubts:** See Mười Phương Pháp Thuần Thực Nghi Tĩnh.
- Ten minds developed by the Pure Land practitioners:** See Thập Tâm Tịnh Độ.
- Ten minds of sympathy and pity:** See Mười Tâm Thương Xót.
- Ten necessary activities of a Bodhisattva:** See Thập Hạnh Bồ Tát.
- Ten necessary practices of a Bodhisattva:** See Thập Hạnh Bồ Tát.
- Ten negations:** See Thập Bất Trung Đạo.
- Ten Non-Seeking Practices:** See Mười Điều Tâm Niệm and Thập Tâm Niệm.
- Ten norms of practice of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Pháp Tu Hành Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten objects for the attainment of absorption:** See Mười Biến Xứ.
- Ten objects in meditation:** See Thập Cảnh.
- Ten objects of thought of a Bodhisattva:** See Thập Niệm Xứ.
- Ten Oceans of World:** Thập Hải Thế Giới.
- Ten Offerings:** See Mười Món Cúng Dưỡng.
- Ten Ox-Herding Pictures:** See Thập Ngưu Đồ.
- Ten Oxen Pictures:** See Ten Ox-herding pictures và Thập Ngưu Đồ.
- Ten Paramitas:** Thập độ Ba La Mật:
- 1) Charity: Bố thí—Almsgiving—Giving.
 - 2) Moral conduct: Trì giới.
 - 3) Patience: Nhẫn nhục.
 - 4) Correct energy (devotion): Tinh tấn.
 - 5) Contemplation (meditation): Thiền định.
 - 6) Prajan (knowledge): Trí huệ Bát nhã.
 - 7) Use of expedient or proper means: Phương tiện thiện xảo—Ingenuity—Skill-in-means.
 - 8) Vow for Bodhicitta and helpfulness: Phát Bồ đề tâm.
 - 9) Strength: Dũng mãnh—Power.
 - 10) Wisdom: Trí huệ—Prajna knowledge.
- Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Đạo Ly Sanh Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten peerless states (of Great Enlightening Beings) which no listeners or individual illuminates can equal (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Vô Đẳng Trụ Của Chư Bồ Tát.

Ten perfect bodies of Buddha: See Phật Cụ Thập Thân.

Ten perfect characteristics of Buddha: See Thập cụ thập thân.

Ten perfecting Mahayana rules: See Thập Pháp.

Ten perfections: See Thập Ba La Mật.

Ten points of consideration when Buddhas have done their Buddha-work: See Mười Nghĩa Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự.

Ten powers of a Bodhisattva: See Thập Lực Bồ Tát.

Ten powers of a Buddha: Dasa-Tathagata-Balani (skt)—See Thập Lực Như Lai and Thập Phật Trí Lực—According to the Lion's Roar Sutra in the Middle Length Discourses, there are ten powers, endowed with which a Tathagata claims the leader's place, roars his lion's roar in all assemblies and set rolling the Brahma-Wheel—Theo Kinh Đại Sư Tử Hồng trong Kinh Trung Bộ, có mười lực mà đầy đủ 10 lực này, đức Như Lai tuyên bố vị trí người lãnh đạo, tiếng rống sư tử hồng giữa mọi hội chúng và chuyển Phạm Luân:

- 1) A Tathagata comprehends according to reality the possible as possible and the impossible as impossible: Tri thị xứ phi xứ trí lực—Đức Như Lai biết như thật xứ là xứ, phi xứ là phi xứ.
- 2) He comprehends the result of deeds in the past, present and future: Tri tam thế nghiệp báo lực—Ngài biết kết quả của các nghiệp trong quá khứ, hiện tại, vị lai.
- 3) The path leading to all bourns: Tri nhất thiết đạo trí lực—Ngài biết con đường đưa đến mọi cảnh giới, sinh thú (nơi đến của các loài hữu tình, cả thiện lẫn ác thú).
- 4) The world with its various and diverse features: Tri thế gian chủng chủng tánh lực—Ngài biết thế giới với nhiều đặc tính sai biệt.

5) The different inclinations of beings: Tri tha chúng sanh dục lực—Ngài biết các chí hướng, tính cách sai biệt của các loài hữu tình.

6) The lower and higher faculties of beings: Tri chúng sanh tri căn thượng hạ lực—Ngài biết các căn cao thấp của các loại hữu tình.

7) The defilement of, the purity of, the emergence from attainments in Absorptions, Deliverances and Concentration: Tri chư Thiền, giải thoát tam muội lực—Ngài biết sự ô nhiễm, sự thanh tịnh và sự xuất khởi từ các cấp độ chứng đắc thiền, giải thoát và định.

8) He remember his former births: Tri mạng túc trí lực—Ngài nhớ lại các tiền thân của Ngài.

9) With his divine eye, he sees other beings' passing away and arising according to their deeds: Chư hữu tình sinh tử trí lực hay thiên nhãn trí lực—Với thiên nhãn, Ngài thấy sự sinh tử của các hữu tình theo nghiệp của họ.

10) By the destruction of the cankers he enters on and abides in the freedom of mind, freedom through wisdom that are cankerless, having realized them here and now by his own superknowledge: Lậu tận trí lực—Nhờ đoạn tận lậu hoặc, Ngài thể nhập và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, sau khi chứng đắc ngay đời này bằng chính thắng trí của mình.

Ten powers which Great Bodhisattvas who acquired will be called truly

awakened: See Mười Điều Thành Như Lai Lực Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Practice: See Thập Hạnh.

Ten Praises to the Buddhas: Thập Giả Kính (see Phổ Hiền Thập Nguyện).

Ten Praise-worthy qualities (The

Flower Adornment Sutra—Chapter 27):

See Mười Pháp Xưng Tán Chỗ Khen Ngợi.

- Ten precepts:** See Mười Giới Sa Di, and Thập Giới.
- Ten preliminary conditions that lead to the cherishing of the desires for supreme enlightenment:** See Mười Điều Kiện Khởi Đầu Đưa Đến Hoài Bảo Giác Ngộ.
- Ten principles (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36):** See Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát (A).
- Ten principles of Universally Good which Enlightening Beings have (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp.
- Ten principles (abiding) which help Enlightening Beings to fulfill their great vows (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18):** See Mười Trụ Pháp Giúp Chư Bồ Tát Viên Mãn Đại Nguyện.
- Ten profound minds:** See Mười Thâm Tâm Của Chư Đại Bồ Tát (A) and Thập Thâm Tâm.
- Ten profound theories:** See Thập Huyền Môn.
- Ten pure vows of Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18):** See Mười Nguyện Thanh Tịnh Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten purposes of conquering of demons (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Mục Đích Thị Hiện Hàng Ma Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten qualities of certainty of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Pháp Quyết Định Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten qualities of Great Bodhisattvas:** See Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát.
- Ten qualities of non-learners:** See Mười Pháp Vô Học.
- Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra:** See Thập La Sát Nữ.
- Ten real native countries of Great Bodhisattvas:** See Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ Tát.
- Ten realms:** Thập giới—Ten realms of living beings—See Lục Phạm Tứ Thánh and Thập Giới.
- 1) Hell: Địa ngục.
 - 2) Hungry ghosts: Nga quỷ.
 - 3) Animals: Súc sanh.
 - 4) Asuras: A-tu-la.
 - 5) Men: Nhơn.
 - 6) Devas: Thiên.
 - 7) Sravakas: Thanh Văn.
 - 8) Pratyeka-buddha: Duyên Giác.
 - 9) Bodhisattvas: Bồ Tát.
 - 10) Buddhas: Phật.
- Ten realms of the unenlightened:** See Mười Cảnh Chứa Giác Ngộ.
- Ten reasons Enlightening Beings appear as children (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Thân Đồng Tử.
- Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Vương Cung.
- Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind:** See Mười Lý Do Phát Tâm Bồ Đề.
- Ten reasons Enlightening Beings leave home or the royal palace (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Xuất Gia.
- Ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves:** See Mười Lý Do Vạn Hữu Hòa Diệu Trong Pháp Giới Duyên Khởi.

Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Khổ Hạnh.

Ten reasons related to daily life which lead practitioners desire for enlightenment: See Mười Lý Do Liên Hệ Đến Đời Sống Khiến Hành Giả Mong Cầu Giác Ngộ.

Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước.

Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Vi Tiếu, Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh.

Ten recitations in one breath: See Thập Niệm Ký Số.

Ten recollections: See Mười Đề Mục Suy Niệm.

Ten regal vows: Thập nguyện (see ten great vows).

Ten reliances: See Thập Y Chỉ.

Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha): See Thập Niệm Xứ.

Ten rules which produce no regrets: See Thập Bất Hối Giới.

Ten rules which produce no regrets: Thập bất hối giới—See Mười Giới Bất Hối.

Ten schools of Chinese Buddhism: See Thập Tông.

Ten sins: Thập tội (see ten evil deeds).

Ten small mantras: See Thập Chú.

Ten spheres of Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Cảnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten stages: See Thập Địa.

Ten spiritual powers of a Buddha: See Thập Thần Thông Lực.

Ten stages of the development of a bodhisattva into a Buddha: See Thập Địa Bồ Tát.

Ten stages for a hearer: See Thập Địa Thanh Văn Thừa.

Ten stages in Bodhisattva-wisdom: See Thập Trụ.

Ten stages of a Mahayana Bodhisattva: Thập địa Bồ Tát:

- 1) Pramudita: The stage of joy in which one rejoices at realizing a partial aspect of the truth—Having overcome the former difficulties and now entering on the path to Buddhahood—Hoan hỷ địa.
- 2) Vimala: The stage of purity in which one is free from all defilements—Freedom from all possible defilements—The stage of purity—Ly cấu địa.
- 3) Prabhakari: Stage of further enlightenment—The stage of the emission of light in which one radiates the light of wisdom—Phát quang địa.
- 4) Arcismati: Stage of glowing glowing wisdom in which the flame of wisdom burns away earthly desires—Diễm huệ địa.
- 5) Sudurjaya: The stage of mastery of utmost or final difficulties—The stage of overcoming final illusions of darkness—Cực nan thắng địa.
- 6) Abhimukhi: Stage of the open way of wisdom above definitions of impurity and purity—The stage of the sign of supreme wisdom in which supreme wisdom appears—Hiện tiền địa.
- 7) Duramgama: Stage of proceeding afar, getting above ideas of self in order to

help others—The stage of progression in which one rises above the state of two Vehicles—Viễn hành địa.

- 8) Acala: Stage of attainment of calm unperturbedness—The stage of immobility in which one dwell firmly in the truth of the Middle Way—Bất động địa.
- 9) Sadhumat: Stage of the finest discriminatory wisdom, knowing where and how to save—The stage of all penetrating wisdom in which one preaches the Law freely and without restriction—Thiện huệ địa.
- 10) Dharmamegha: Stage of attaining to the fertilizing powers of the Law-cloud—The stage of the Cloud of Teaching in which one benefits all sentient beings with the Law (Dharma)—Pháp vân địa.

*** See Thập Địa Bồ Tát Đại Thừa.

Ten stages or objects in meditation: Thập cảnh thiền định—See Thập Cảnh.

- 1) Life's distress and delusion: Phiền não cảnh.
- 2) Sickness (cause and cure): Bệnh hoạn cảnh.
- 3) Age-along karmic influences: Nghiệp tướng cảnh.
- 4) Mara affairs (how to overthrow their rules): Ma cảnh.
- 5) The condition of meditation and concentration: Thiền định cảnh.
- 6) Various views and doubts that arise: Chư kiến cảnh.
- 7) Pride in progress and the delusion that one has attained nirvana: Ngã mạn cảnh.
- 8) Temptation to be content with the lower nirvana: Nhị thừa cảnh.
- 9) Bodhisattvahood: Bồ Tát cảnh.
- 10) Buddhahood: Phật cảnh.

Ten stages of the pratyekabuddha: See Thập Địa Duyên giác.

Ten stages of spiritual development: See Mười Giai Đoạn Phát Triển Tâm Của Tông Chân Ngôn.

Ten states of consciousness-skandha: See Thập Thức Ấm Ma.

Ten states of feeling-skandha: See Thập Thọ Ấm Ma.

Ten states of the form-skandha: See Thập Sắc Ấm Ma.

Ten states of formation-skandha: See Thập Hành Ấm Ma.

Ten states of thinking-skandha: See Thập Tưởng Ấm Ma.

Ten stations of omniscience of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Nhất Thiết Trí Mà Chư Phật Hằng Trụ.

Ten supernatural powers: See Thập Thông.

Ten supreme virtues every Bodhisattva practices in order to gain the supreme goal: See Thập Độ Ba La Mật.

- 1) Perfection in Giving: Công hạnh Bố Thí viên mãn.
- 2) Perfection in Morality: Công hạnh Trì Giới viên mãn.
- 3) Perfection in Wisdom: Công hạnh Trí Tuệ viên mãn.
- 4) Perfection in Renunciation: Công hạnh Viễn Ly viên mãn.
- 5) Perfection in Energy: Công hạnh Tinh Tấn viên mãn.
- 6) Perfection in Patience: Công hạnh Nhẫn Nhục viên mãn.
- 7) Perfection in Truthfulness: Công hạnh Chân Thật viên mãn.
- 8) Perfection in Resolution: Công hạnh Quyết Lực viên mãn.
- 9) Perfection in Loving-kindness: Công hạnh Từ viên mãn.
- 10) Perfection in Equanimity: Công hạnh Xả viên mãn.

- Ten surpassing things:** See Mười Pháp Vượt Trội.
- Ten tenets of the Hua-Yen School:** See Thập Tông Cương Yếu.
- Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world:** See Thập Huyền Duyên Khởi.
- Ten things that cause Enlightening Beings to regress from the Buddha teachings, which they should avoid (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Điều Thối Thất Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten things that Enlightening Beings attain when they abide in the Unimpeded wheel concentration (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27):** See Mười Pháp Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Trụ Vào Vô Ngại Luân Tam Muội.
- Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married:** See Mười Điều Đức Phật Khuyên Người Cha Dạy Con Gái.
- Ten things which Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings which are not in vain when they (Truly Awakened Buddhas) turn the wheel of teaching:** See Mười Sự Chư Như Lai Dùng Để Gieo Pháp Bạch Tịnh.
- Ten things which cause the practices of Enlightening Beings to be pure (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18):** See Mười Pháp Khiến Cho Những Thực Hành Của Chư Đại Bồ Tát Trở Nên Thanh Tịnh.
- Ten things which cause Enlightening Beings to quickly enter the stages (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18—Clarifying Methods):** See Mười Pháp Làm Cho Chư Đại Bồ Tát Chóng Nhập Địa.
- Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (The Flower Adornment—Chapter 18):** See Mười Pháp Làm Cho Chư Phật Hoan Hỷ.
- Ten things that give protection:** See Mười Hộ Trì Nhân Pháp.
- Ten things occur when Great Bodhisattvas go to the site of enlightenment:** See Mười Sự Chư Bồ Tát Đi Đến Đạo Tràng.
- Ten things that pervade the infinite cosmos of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33):** See Mười Pháp Khắp Cùng Vô Lượng Vô Biên Pháp Giới Của Chư Phật.
- Ten things which great Enlightening Beings preserve (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Pháp Trì Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten things occur when Great Enlightening Beings go to the site of enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Sự Chư Bồ Tát Đi Đến Đạo Tràng.
- Ten things occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Sự Xây Ra Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Ở Đạo Tràng.
- Ten things surpassing all the gods of the Thirty-Three-Fold Heaven attained by the god-king when he obtained the Mani Jewel (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27):** See Mười Pháp Vượt Trội.
- Ten thousand chances:** Vạn hạnh.
- Ten thousand happiness:** Vạn phúc.
- Ten Thousand Practices Thus Come One:** Vạn Hạnh Như Lai.

Ten tireless minds: See Mười Tâm Không Mỗi.

Ten titles of a Buddha: Thập hiệu Phật—See Thập Hiệu.

- 1) Tathagata: Như Lai.
- 2) Arhat: A-La-Hán: Ứng Cúng.
- 3) Samyak-Sambuddha: Chánh Biến Tri.
- 4) Vidyacarana-Sampanna: Minh Hạnh Túc.
- 5) Sugata: Thiện Thệ.
- 6) Lokavid: Thế Gian Giải.
- 7) Anuttara: Vô Thượng Sĩ.
- 8) Purusa-Damya-Sarathi: Điều Ngự Trưởng Phu.
- 9) Sasta-deva-Manusyanam: Thiên Nhơn Sư.
- 10) Buddha-lokanatha-bhagavan: Phật Thế Tôn.

Ten transcendent ways possessed by Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Ba La Mật Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten transferences: See Thập Hồi Hướng.

Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha: See Mười Tướng Xuất Hiện Của Đức Như Lai.

Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time: See Mười Loại Người Không Niệm Phật Được Lúc Lâm Chung.

Ten ultimate great tasks of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Đại Sự Rốt Ráo Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten universals of a Bodhisattva: See Thập Phổ Môn.

Ten unwholesome courses of action: See Mười Bất Thiện Đạo.

Ten virtues: Thập giới hạnh—See Ten Precepts.

Ten virtues of perfection: See Thập Độ Ba La Mật.

Ten vows of a Bodhisattva: See Thập Nguyện Bồ Tát.

Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva: See Phổ Hiền Hạnh Nguyện and Thập Đại Hạnh Của Bồ Tát Phổ Hiền.

Ten ways in which Buddhas remain unhindered (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Trụ Vô Chướng Ngại Của Chư Phật.

Ten ways of development sentient beings: See Mười Thành Tựu Chứng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten ways of developing a mind free from doubt by Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Tâm Không Nghi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten ways of entering enlightenment: See Mười Pháp Nhập Như Lai Của Chư Bồ Tát.

Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings: See Mười Pháp Nhập Bồ Tát.

Ten ways by which Great Bodhisattvas explain all pasts, presents and futures: See Mười Pháp Giảng Nói Tam Thế Của Chư Bồ Tát.

Ten ways of fulfillment of the Buddha teachings of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thành Tựu Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Pháp Xuất Sanh Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—

- Chapter 38):** See Mười Đạo Xuất Sanh Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Điều Rời Bồ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from The World):** See Mười Pháp Biết Tam Thế Của Chư Bồ Tát.
- Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Điều Tịnh Tu Ngữ Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten ways of receiving the prediction of Budhahood:** See Thập Pháp Thọ Ký.
- Ten ways of seeing Buddhas of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):** See Mười Môn Kiến Phật Của Chư Đại Bồ Tát
- Ten wholesome acts:** See Thập Thiện Nghiệp.
- Ten wholesome advantages of a hermitage:** See Nhân Cư Thập Thiện.
- Ten wholesome courses of action:** See Thập Thiện and Thập Thiện Nghiệp.
- Ten worlds:** Thập giới (see Ten Realms).
- Ten wonders:** See Thập Diệu.
- Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall:** See Mười Lầm Lạc Thiên Giả Có Thể Bị Rơi Vào.
- Ten wrong views:** See Thập Tà Kiến.
- Ten wrongs:** See Thập Ác Nghiệp.
- Tend to:** Mang lại—Nuôi dưỡng—Chăn giữ.
- Tend (v) water buffalo:** Chăn trâu.
- Tendencies of mind:** Khuynh hướng của tâm.
- Tendency:** Khuynh hướng—Xu hướng—Xu thế—Trend.
- Tender (a):** Mềm mại—Môi (chân/tay).
- Tender care:** Chăm sóc chu đáo.
- Tenet:** Học thuyết—Giáo điều.
- Tension:** Sự căng thẳng—Áp lực—Pressure.
- Tentativeness:** Tính giả định—Giả thiết.
- Term:** Thời khắc—Thời kỳ.
- Termination:** Sự chấm dứt.
- Terrible:** Gay go—Desperate—Keen.
- Terrify (v):** Làm thất kinh.
- Terrifying:** Đáng sợ.
- Territorialism:** Chủ nghĩa thế quyền.
- Terrorist:** Kẻ khủng bố.
- Testimony:** Chứng tích—Chứng ngôn—Chứng minh—Thanh minh—See Evidence.
- Text to begin a sutra:** See Khai Kinh Kệ.
- Thank (v) respectfully:** Kính tạ.
- Thatched hall:** See Thảo Đường.
- Theism:** Hữu thần luận.
- Theocentric:** Lấy thượng đế làm trung tâm.
- Theocentricism:** Chủ nghĩa lấy thượng đế làm trung tâm.
- Theocentricity:** Việc lấy thượng đế làm trung tâm.
- Theological dualism:** Thuyết nhị nguyên.
- Not theorizing:** Không bằng lý thuyết.
- Theory of causation:** See Duyên Khởi.
- Theory and practice are in harmony:** See Lý Sự Viên Dung.
- Theory of relativity:** Thuyết tương đối.
- Theory of the twelve causes:** Lý thuyết về 12 nhân duyên—From the arising of this, that arises. From the ceasing of this, that ceases—Cái này sanh nên cái kia sanh. Cái này diệt nên cái kia diệt—See Thập Nhị Nhân Duyên.
- Therapeutic:** Thuộc về trị liệu—Therapies (n).

Theravada (skt): The school of the Elders—Thượng Tọa Bộ.

Theravada Buddhism: Phật Giáo Nguyên Thủy—Teaching corresponds to the Agama sutras. These teachings generally hold that the self is without substance, the separate elements (dharma) are real, and Nirvana is neither total annihilation.

Theravadin monk: Tăng sĩ Thượng Tọa Bộ.

There is nothing created, nor is anything destroyed. Anyone who perceives this truth, would see Budha come true: Chẳng có pháp nào sanh, mà cũng chẳng có pháp nào diệt. Ai hiểu được như thế, là thấy Phật hiện tiền.

Thesaurus of discourses: See Kinh Tạng.

Thesaurus of discussions: See Luận Tạng.

Thief: Kẻ trộm đạo—Burglar.

Things are going as one's wishes: See Sở Cầu Như Ý.

Things are real: Pháp hữu.

Things are unreal: Pháp không—The emptiness or unreality of all things.

Think (v): Cinteti (p)—Cintayati (skt)—Suy nghĩ—To have thought or idea—To think about—To think of—See TưỞng.

Think about: See Think.

Think alone: Trầm tư một mình.

Think inwardly: Nghĩ thâm.

Think for self: Tự tư duy.

Think of: See Think.

Think of the welfare of others: Nghĩ tới phúc lợi tha nhân.

Thinking: Ý nghĩ.

Thinking faculty: Manas (skt)—Năng lực tư duy—See Mạt Na, Mạt Na Thức, and Ý in Vietnamese-English Section, and Manas in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Third dhyana: See Đệ Tam Thiền.

Third of the five periods of Budha's teaching: See Phương Đăng Thời.

Third ground Bodhisattva: Đệ Tam Địa Bồ tát.

Third person introduction: Sự giới thiệu một người qua trung gian một người khác.

Thirst of desire: See Ái Khát.

Thirst of honor and fame: Háo danh.

Thirst of love: Ái khát.

Thirteen Chinese Pure Land Patriarchs: See Mười Ba Tổ Tịnh Độ Trung Hoa.

Thirteen elements of supreme enlightenment: See Mười Ba Yếu Tố Của Sự Giác Ngộ.

Thirteen offences which entail monks and nuns temporary expulsion from the Order: See Thập Tam Giới Tăng Tàn.

Thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is sixty-day room retention: See Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo Ni and Tam Thập Giới Xả Đọa Tỷ Kheo Tăng.

Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school: See Thập Tam Bồ Tát Lực.

Thirty-seven aids to enlightenment: Ba mươi bảy phẩm trợ đạo—Thirty-seven Elements of the Path of enlightenment:

(I) Four Points of Mindfulness: Smrityupasthana (skt)—Tứ Niệm Xứ—Four stages of memory or four subjects of reflection (four objects of meditation). The Buddha called mindfulness the one way to the elimination of afflictions. He said that the mind is the rot of all virtues. Therefore, the most important thing for any Buddhist is to discipline the mind—Đức Phật gọi chánh niệm là cách duy nhất để loại bỏ phiền não. Ngài nói rằng tâm là gốc rễ của mọi công đức. Vì thế

- chuyên quan trọng nhất cho bất cứ Phật tử nào là phải rèn luyện tâm ý của mình.
- 1) Quán thân bất tịnh: Kaya (skt)—Mindfulness of the unclean body.
- 2) Quán thọ thị khổ: Vedana (skt)—Mindfulness of all feelings are painful.
- 3) Quán tâm vô thường: Citta (skt)—Mindfulness of the mind or thought is transient or impermanent.
- 4) Quán pháp vô ngã: Dharma (skt)—Mindfulness of the Dharma is without-self.
- (II) Four Right Efforts: Samyakprahana (skt)—Tứ Chánh Căn—Four proper lines of exertion:
- 1) Efforts to eliminate existing bad states (to uproot evils that have already been put in action): Tinh cần tận diệt các điều xấu ác đã sanh.
- 2) Efforts to prevent future arising of bad states (to keep down evils that have not yet been done): Tinh cần ngăn ngừa những điều xấu ác chưa phát sanh.
- 3) Efforts to foster good states (to do goods that have not yet been done): Tinh cần nuôi dưỡng và làm phát sanh những điều tốt chưa sanh.
- 4) Efforts to further develop existing good states (to make goods already done grow ever stronger): Tinh cần tiếp tục phát triển những điều tốt đã sanh.
- (III) Four Bases of Psychic Powers: Riddhipada (skt)—Tứ Như Ý Túc—Four steps towards supernatural power (four strong determinations to attain supernatural powers by means of concentration):
- 1) Power of Desire: Chanda (skt)—Dục Như Ý Túc.
- 2) Power of Effort: Virya (skt)—Tinh Tấn Như Ý Túc.
- 3) Power of Concentration or thought: Citta (skt)—Nhất Tâm Như Ý Túc.
- 4) Power of Contemplation or reflection: Mimamsa (skt)—Quán Như Ý Túc.
- (IV) Five Spiritual Faculties or five controlling principles: Panca-indriyani (skt)—Ngũ Căn:
- 1) Faculty of Faith: Sraddha (skt)—Tín Căn.
- 2) Faculty of Perseverance, or Effort, or energy: Virya (skt)—Tấn Căn.
- 3) Faculty of Mindfulness: Smriti (skt)—Niệm Căn
- 4) Faculty of Concentration: Samadhi (skt)—Định Căn.
- 5) Faculty of Precise Awareness or Wisdom: Prajna (skt)—Huệ Căn.
- (V) Five Spiritual Powers: Pancabalani (skt)—Ngũ Lực—Năm năng lực cũng giống như ngũ căn, lực này được xem như là một loại nguyên lý mà nhờ đó lực kia được biểu hiện—The five powers which are the same as the five Indriyas; the one is conceived as a sort of principle by which the other is manifested:
- 1) Power of Faith: Tín Lực.
- 2) Power of Effort: Tấn Lực.
- 3) Power of Mindfulness: Niệm Lực
- 4) Power of Concentration: Định Lực
- 5) Power of Wisdom: Huệ Lực.
- (VI) Seven Branches of Enlightenment: Saptabodhyanga (skr)—Thất Giác Chi, bảy yếu tố đưa đến sự giác ngộ—Seven degree of enlightenment, or seven factors leading to enlightenment:
- 1) Discernment: Dharmapracaya (skt)—Trạch Pháp—A discerning judgment for the right doctrine—Một phán đoán rõ ràng về học thuyết đúng đắn.
- 2) Diligence or energy: Virya (skt)—Tinh Tấn.
- 3) Joy or Joyfulness: Priti (skt)—Hỷ Lạc.
- 4) Alleviation or repose: Prasrabdhi (skt)—Khinh An.
- 5) Mindfulness: Smriti (skt)—Niệm.
- 6) Concentration: Samadhi (skt)—Định.

- 7) Detachment or equanimity: Upeksha (skt)—Xả.
- (VII) Eightfold Right Path: Angikamarga (skt)—Bát Chánh Đạo—The eight Noble Paths of righteousness.
- 1) Right Insight or right view: Samyagdrishti (skt)—Chánh Kiến hay cái thấy đúng đắn.
- 2) Right Thought or right thinking: Kalpa (skt)—Chánh Tư Duy hay sự suy nghĩ đúng đắn.
- 3) Right Speech: Vag (skt)—Chánh Ngữ hay sự nói năng đúng đắn.
- 4) Right Action or right conduct: Karmanta (skt)—Chánh Nghiệp hay sự hành xử đúng đắn.
- 5) Right Livelihood: Jiva (skt)—Chánh Mạng hay sự sinh hoạt đúng đắn.
- 6) Right Effort: Vyayama (skt)—Chánh Tinh Tấn hay sự nỗ lực đúng đắn.
- 7) Right Recollection: Smriti (skt)—Chánh Niệm hay sự tưởng niệm đúng đắn.
- 8) Right Meditation: Samadhi (skt)—Chánh Định hay cái tâm được thiền tập định tỉnh.

Thirty seven limbs of Enlightenment: Ba mươi bảy phẩm trợ đạo—The thirty-seven limbs of Enlightenment are classified under seven groups—Ba mươi bảy phẩm trợ đạo phân làm bảy nhóm:

- 1) Four mindfulnesses: Satipatthana (p)—Tứ Niệm Xứ.
- 2) Four right efforts: Sammappadanna (p)—Tứ Chánh Cần.
- 3) Four roads to supernatural powers: Iddhipada (p)—Tứ Như Ý Túc.
- 4) Five controlling faculties: Indriya (p)—Ngũ Căn.
- 5) Five powers: Baja (p)—Ngũ Lực.
- 6) Seven limbs of Enlightenment: Bojjhanga (p)—Thất Bồ Đề Phần.
- 7) The Noble Eightfold Path: Atthangikamagga (p)—Bát Thánh Đạo.

** For more information, please see Thirty-Seven Aids to Enlightenment.

Thirty-three-fold heavens: Ba mươi ba tầng trời—Heaven of the thirty-three.

Thirty-two auspicious marks: See Tam Thập Nhị Hào Tướng Của Phật.

Thirty-two forms of Sakyamuni Buddha: See Tam Thập Nhị Hào Tướng Của Phật.

Thirty-two marks of perfection: See Dvattrimshadvara-lakshana and Tam Thập Nhị Hào Tướng Của Phật.

Thirty-two response bodies: See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Thirty types of impure giving: See Tam Thập Chủng Bất Tịnh Bố Thí.

Thorn: Gai—Bed of thorns: Giường gai.

Thorough doctrine and expression: See Tông Thuyết Câu Thông.

Thorough study in the three religions: See Tam Giáo Thông Khảo.

Thoroughly: Một cách tường tận.

Thought-reading: Tha tâm thông.

Thought: Tư tưởng—See Niệm, Tư Tưởng and Ý.

- Evil thoughts: Tư tưởng xấu xa.

- Pure thoughts: Tư tưởng thanh tịnh.

Thought and deed in accord: See Tâm Hành Bất Ly.

Thought is like a horse: Ý Mã.

- 1) According to Mahamudra Master, an Indian famous monk: “Thought is like a horse, let it go free, just like a dove released from a ship in the middle of the infinite ocean. For just as the bird finds nowhere to land but back on the ship, thoughts have no place to go other than returning to their place of origin.”—Theo Sư Đại Ấn, một danh Tăng Ấn Độ: “Ý như con ngựa, hãy để cho nó đi tự do như chim bồ câu được thả ra từ một chiếc tàu ở giữa đại dương vô tận. Vì cũng giống như con chim không tìm thấy ra nơi nào

để đậu trừ phi nó trở lại chiếc tàu, ý cũng không có nơi nào để đi khác hơn là trở về với nguồn gốc của chúng.”

- 2) Thus, Mahamudra Master wrote a verse on “Thought” as follow—Chính vì thế mà Ngài đã viết bài kệ về Ý như sau:
Clouds that drift in the sky have no roots.
They have no home.
Conceptual thoughts that float in the mind are the same.
When we see the nature of mind,
All discrimination ends.
Mây trôi trên bầu trời không có gốc rễ.
Chúng không có nơi cư trú.
Những ý nghĩ trôi nổi trong trí cũng vậy
Khi chúng ta thấy bản chất của tâm,
Mọi sự phân biệt đều chấm dứt.

Thought after thought: See Niệm Niệm.

Thoughtful: Trầm tư mặc tưởng.

Thoughtless: Nis-cinta (skt)—Không suy nghĩ—Not thinking.

Thoughtless Heaven: See Vô Tưởng Thiên.

Thoughtlessness: Acinta (skt)—See Vô Niệm.

One’s thoughts which either purify or defile a person: Tư tưởng có thể làm cho con người thanh tịnh hay bất tịnh.

Thoughts of harmlessness or compassion to all beings: Tư tưởng không làm hại ai và từ bi với mọi chúng sanh.

Thought of knowing: Smriti-vijnanana (skt)—Niệm biết—Discerning thought.

Thought power: Sức mạnh tinh thần.

Thought of self: Ngã tưởng—The thought that the ego has reality.

Thousand blessings: Nghìn phước.

Threaten (v): Đe dọa—To menace—To intimidate.

Three abidings: See Tam Trú.

Three accumulations of pure precepts: See Tam Tụ Tịnh Giới.

Three active dharmas: See Tam Hữu Vi Pháp.

Three active things: See Tam Tạo Tác Pháp.

Three additions: See Tam Đa.

Three afflictions of the body: See Tam Chủng Thân Khổ.

Three affluences: See Tam Lậu Hoạch.

Three ailments: See Tam Bệnh.

Three aims of meditation: See Ba Mục Tiêu Cửa Tọa Thiền.

Three analogies concerning retrogression of practitioners who have experienced awakening: See Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối Thất.

Three asankhyeya kalpas: See Tam Kiếp.

Three aspects of Bhutatathata: See Tam Chân Như.

Three aspects of Dukkha: See Tam Khổ in Vietnamese-English Section.

Three aspects of the omniscience of Buddha: See Tam Đạt.

Three aspects of suffering: See Tam Khổ in Vietnamese-English Section.

Three attachments: See Tam Chấp Thủ.

Three attainments in the Pure Land: Tam phẩm Tịnh Độ:

- 1) Superior: Thượng phẩm—To be born in the Vairocana Pure Land.
- 2) Medium: Trung phẩm—To be born in the Western Paradise of Pure Land.
- 3) Inferior: Hạ phẩm—To be born in the Sun Palace among the devas.

Three bad roots: See Tam Bất Thiện Căn.

Three barriers: See Tam Chướng.

Three baskets of Buddhist teachings: See Tam Tạng.

Three baskets of the Holy Canon (Scriptures): Tam Tạng Kinh Điển.

Three big days of the year in Buddhism tradition: See Tam Nguyên.

Three births to become a Buddha: See Tam Sinh Thành Phật.

Three bodies of the Buddha: See Tam Thân Phật:

- 1) Dharmakaya: The Dharma-body or the body of reality which is formless, unchanging, transcendental, and inconceivable—Pháp thân.
- 2) Sambhogakaya: The body of enjoyment—The celestial body of the Buddha—Personification of eternal perfection in its ultimate sense—Bảo thân.
- 3) Nirmanakaya: The incarnated body of the Buddha—Ứng thân.

Three bodies of pure precepts: Three comprehensive precepts—Three kinds of pure precepts—See Tam Thân Thanh Tịnh:

- 1) Do not do what is evil: Không làm các điều ác.
- 2) Do what is good: Làm các hạnh lành.
- 3) Be of benefit to all sentient beings: Luôn làm lợi lạc cho chúng sanh.

Three in the body-four in the speech-three in the mind: See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam.

Three Buddhas in the Main Shrine: Ba Đức Phật trong Đại Hùng Bảo Điện:

- 1) Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha—The Buddha in the center is the teacher and founder of Buddhism. He was born in northern India to a royal family of Ksatriya caste (Sát Đế Lợi) over two thousand five hundred years ago, his given name was Siddhartha Gautama. At the age of twenty nine, he left his family in search of the truth of human suffering caused by birth, old age, sickness and death. After spending six years in the jungle, he finally became enlightened to the law of “Dependent Origination”

(everything is the direct result of causes and conditions). Our existence in the world is impermanent. It is only through understanding of our true self that we can be at peace within the concepts of “Permanence, Happiness, True Nature (True Ego), and Purity.” After his enlightenment, Sakyamuni Buddha disseminated his teachings for approximately 49 years, until his entering into nirvana at the age of 80.

- 2) Phật Dược Sư: Medicine Buddha—Who is on the right, the teacher of the Eastern Pure Land and Azure Radiance. Renowned as the Great Medicine King in Buddhism, he heals the afflictions of the body and the mind. As a Bodhisattva, the Medicine Buddha made twelve great vows to deliver those who invoke his name.
- 3) Phật A Di Đà: Amitabha Buddha—On the left, the teacher of the Western Pure Land. As a Bodhisattva, he made forty eight great vows. He has established the Western Pure Land in order to receive sentient beings who sincerely and repeatedly recite his name at the time of their passing. In the Western Pure Land, devotees will continue to receive the teachings of Buddhas and Bodhisattvas until their attainment of Buddhahood.

Three Buddha’s virtues: See Tam Đức.

Three calamities: Tam tai (Fire: Hỏa tai, War: Dao binh, Flood: Thủy tai)—See Tam Tai.

Three causes: See Tam Nhân.

Three causes of karmic obstructions: See Ba Nguyên Nhân Phát Sanh Chướng Nghiệp.

Three causes practitioners of Buddha Recitation cannot achieve “One-pointedness” of mind: See Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Được Nhất Tâm Bất Loạn.

- Three causes produce their three effects:** See Tam Nhơn Tam Quả.
- Three causes of the rise of the passions or illusions:** See Tam Chủng Sinh Ái Dục.
- Three certain things for any true disciple:** See Tam Kiên.
- Three characteristics of Buddha's nature:** See Tam Nhơn Phật Tánh.
- Three characters of a good Buddhist or a monk:** Tam diệu hạnh của một Phật tử:
 1) Control his body: Kềm thúc nơi thân.
 2) Control his mouth: Kềm thúc nơi khẩu.
 3) Control his mind: Kềm thúc nơi tâm.
- Three characteristics of a good monk:** See Tam Diệu Hạnh.
- Three characteristic marks of all Hinayana sutras:** See Tiểu Thừa Tam Ấn.
- Three characteristics of all phenomenal existence:** See Tam Pháp Ấn.
- Three classes of delusive views or delusions:** See Tam Chủng Kiến Hoặc.
- Three classes of delusions:** See Tam Chủng Kiến Hoặc.
- Three clear conceptions of all beings:** See Tam Minh Trí.
- Three comprehensive precepts:** see Tam Thân Thanh Tịnh.
- Three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land:** See Ba Trường Hợp Kẻ Nặng Nghiệp Vẫn Được Vãng Sanh.
- Three conditions that are necessary to complete the evil of harsh speech:** Ba điều kiện cần thiết để tạo nghiệp nói lời thô lỗ.
 1) A person to be abused: Nạn nhân của lời nói thô lỗ.
 2) Angry thought: Tư tưởng sân hận.
 3) Actual abuse: Thốt ra lời thô lỗ thật sự.
- Three conditions of karma:** See Tam Nghiệp.
- Three consequences associated with the causes for a child to be reborn into a certain family:** See Tam Quả.
- Three contemplations:** See Tam Quán.
- Three countless aeons:** See Tam Kiếp.
- Three cultivated levels:** See Tam Căn.
- Three cultivations of pure precepts:** See Tam Tụ Tịnh Giới.
- Three daughters of Mara:** Ba nàng con gái của Ma Vương.
 1) Ái Dục: Tanha—Pleasure of love.
 2) Bất Mãn: Arati—Hatred.
 3) Tham Vọng: Raga—Desire.
- Three decisions a good king should make when there may be a conspiracy against him:** Ba quyết định mà một minh quân nên làm khi có âm mưu chống lại mình—The Buddha reminded a good king one of the three wise decisions—Đức Phật đã nhắc nhở một minh quân về ba quyết định khôn ngoan.
 1) These conspirators or foreign enemies are threatening the good order and welfare of our country, I must protect the people and country even with armed forces: Khi những kẻ âm mưu hay những ngoại nhân đe dọa trật tự trị an của đất nước, ta phải bảo vệ quốc dân và đất nước, nếu cần phải dùng đến vũ lực.
 2) I will try to find some way of defeating them without the use of arms: Ta sẽ tìm cách đánh bại họ mà không cần đến vũ lực.
 3) I will try to capture them alive, without killing them if possible, and disarm them: Ta sẽ tìm cách bắt sống và giải giới, chứ không giết họ.
- Three defilers:** See Tam Cấu, Tam Độc và Tam Cấu Nhiễm.
 1) Desire: Tham—Greed—Wrong desire.
 2) Anger: Sân—Ire—Hate—Resentment.

- 3) Stupidity: Si—Unwillingness to accept Buddha-truth—Unintelligence—Ignorance.
- Three degrees of knowledge:** See Ba Cấp Độ Kiến Thức.
- Three delusions:** See Tam Hoặc.
- Three devil destinies:** See Hỏa Huyết Đạo.
- Three divisions of the day:** See Tam Thời.
- Three dharanis or powers to maintain wisdom or knowledge:** See Tam Đà La Ni.
- Three dharmas:** See Tam Pháp.
- Three dharma seals:** Tam pháp ấn—Three marks of existence:
- 1) Impermanence: Vô thường.
 - 2) Suffering: Khổ.
 - 3) No-self: Vô ngã.
- Three divisions:** See Tam Thời.
- Three divisions of the Buddha's Teaching:** Tam thừa—Three Vehicles—Three yanas.
- Three divisions of a treatise on a sutra:** See Tam Phân Khoa Kinh.
- Three doctrines:** See Tam Giáo (B).
- Three doors of unwholesome karma:** See Tam Bất Thiện Nghiệp Môn.
- Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere:** See Tam Thiện Nghiệp Môn Dục Giới.
- Three doubts:** Tam nghi ngại—See Tam Nghi.
- 1) Doubt of self: Nghi ngại tự ngã.
 - 2) Doubt of teacher: nghi ngại tôn sư.
 - 3) Doubt of dharma: Nghi ngại pháp.
- Three doubts in the mind of a Bodhisattva:** See Nhứt Tâm Tam Hoặc.
- Three doubts of practitioners about the Pure Land:** See Ba Mối Nghi Của Phật Tử Về Tịnh Độ.
- Three enlightenments:** Tam giác ngộ:
- 1) Enlightenment for self: Tự giác.
 - 2) Help other attain enlightenment: Giác tha.
 - 3) Perfect enlightenment and achievement: Giác hạnh viên mãn.
- Three entrance gate:** Cổng tam quan.
- Three equal consequences:** See Tam Đẳng Lưu.
- Three equal currents:** See Tam Đẳng Lưu.
- Three equal and universal characteristics of the one Tathagata:** See Tam Đẳng.
- Three equal or universal currents or consequences:** See Tam Đẳng lưu.
- Three essential articles for worship:** See Tam Cụ Túc.
- Three eternal qualities in a Buddha:** See Tam Chủng Thường.
- Three evil gati:** See Tam Ác Đạo.
- Three evil mental states:** See Tam Ác Giác.
- Three evil paths:** See Tam Đồ Ác Đạo.
- Three evil realms:** Hạ Tam Đồ—The paths of hells, hungry ghosts and animality. These paths can be taken as states of mind, i.e., when someone has a vicious thought of harming or killing another, he is effectively reborn, for that moment, in the hells—Ba đường địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Những đường này có thể được xem như trạng thái tâm thức, tỷ như ai đó nghĩ đến chuyện làm tổn hại hay giết hại chúng sanh khác, thì ngay lúc đó bị đọa vào địa ngục—See Lục Đạo (A).
- Three excisions of beguiling delusion:** See Tam Đoạn.
- Three fallacious postulates:** See Tam Giả.
- Three fires:** See Tam Hỏa.
- Three flavors:** See Tam Vị (A).
- Threefold gate:** Triple gate—Cổng tam quan.

- Threefold great thousand world system:** See Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới.
- Threefold knowledge:** The Three Knowledges—Tam minh.
- Threefold observation:** See Không Giả Trung.
- Threefold training:** See Tam Vô lậu Học.
- Threefold truth of the T'ien-T'ai:** See Tam Đẳng Thiên Thai.
- Threefold World:** Tam giới—Triple Realm.
- Three forms:** See Tam Tướng.
- Three forms of all phenomena:** See Tam Hữu Vi Tướng.
- Three forms of endurance:** See Tam Nhẫn.
- Three forms of forbearance:** See Tam Nhẫn.
- Three forms of giving:** See Tam Thí.
- Three forms of knowledge:** See Tam Tự Tính Tướng.
- Three forms of ksanti:** See Tam Nhẫn.
- Three forms of patience:** See Tam Nhẫn.
- Three forms of phenomena:** See Tam Hữu Vi Tướng.
- Three forms of tolerance:** See Tam Nhẫn.
- Three forms of giving:** See Tam Thí.
- 1) Giving of goods: Tài thí.
 - 2) Giving the Law or truth-giving of dharma: Pháp thí.
 - 3) Giving of fearlessness: Vô úy thí.
- Three forms or positions:** See Tam Tướng.
- Three functioning dharmas:** See Tam Hữu Vi Pháp.
- Three gates to (the city of) nirvana:** Ba cửa vào niết bàn—See Tam Cổng Niết Bàn and Tam Niết Bàn Môn.
- 1) The emptiness: Không—The void—Immaterial.
 - 2) Formless: Vô tướng—Vô sắc.
 - 3) Inactivity: Vô tác.
- Three good deeds:** See Tam Thiện Nghiệp.
- Three good deeds of the body:** See Tam Chung Thiện Thân in Vietnamese-English Section.
- Three good deeds of the mind:** See Tam Chung Thiện Tâm in Vietnamese-English Section.
- Three good roots:** See Tam Thiện Căn.
- Three good roots for monks and nuns:** Tam thiện căn cho chư Tăng Ni:
- 1) No selfish desire, no ire, no stupidity: Vô tham, vô sân, vô si.
 - 2) Almsgiving, kindness, wisdom: Bố thí, từ bi, trí tuệ.
 - 3) Good deeds, good words, good thoughts: Thân lành, khẩu lành, ý lành.
- Three good roots for ordinary people:** Tam thiện căn cho người thường:
- 1) Almsgiving: Bố thí.
 - 2) Mercy: Bi mẫn.
 - 3) Wisdom: Trí huệ.
- Three good upward directions of existence:** See Tam Thiện Đạo.
- Three good upward states of existence:** See Tam Thiện đạo.
- Three grades of hearers:** See Tam Phẩm Thính Pháp.
- Three grades of Sramanera:** See Tam Phẩm Sa Di.
- Three gradual stages:** See Tam Vị Tiệm Thứ.
- Three great asamhkeya kalpas:** See Tam A Tăng Kỳ Kiếp.
- Three great characteristics in the awakening faith:** See Tam Đại.
- Three guidelines to consolidate faith:** See Tam Lượng.
- Three hearts:** See Tam Tâm.
- Three Hinderers:** See Tam Chướng.
- Three Holy ones:** See Tam Thánh.
- Three Honoured Ones:** See Tam Tôn.

- Three immaterialities:** See Tam Không in Vietnamese-English Section.
- Three immediate families:** See Tam Tộc in Vietnamese-English Section.
- Three incomparable kinds of rareness:** See Tam Kỳ Đặc.
- Three infections:** See Tam Nhiễm and Tam Tạp Nhiễm in Vietnamese-English Section.
- Three inheritances:** See Tam nghiệp in Vietnamese-English Section.
- Three inseparable aspects for any cultivators:** See Tam Tu in Vietnamese-English Section.
- Three insights:** See Tam Minh in Vietnamese-English Section.
- Three joys:** See Tam Lạc in Vietnamese-English Section.
- Three karmas:** See Tam Nghiệp in Vietnamese-English Section.
- Three kasayas:** See Tam Nhiễm in Vietnamese-English Section.
- Three kinds of affliction:** See Tam Phiền Não.
- Three kinds of appearance:** See Tam Chứng Sắc and Tam Chứng Tướng in Vietnamese-English Section.
- Three kinds of attainment in the Pure Land:** See Tam Phẩm Tịnh Độ in Vietnamese-English Section.
- Three kinds of baptism:** See Tam Chứng Quán Đảnh in Vietnamese-English Section.
- Three kinds of barrenness:** See Tam Hoang Vu.
- Three kinds of bodhi:** See Tam Chứng Bồ Đề.
- Three kinds of Buddha-nature:** See Tam Phật Tính in Vietnamese-English Section.
- Three kinds of Buddhist followers:** See Tam Chứng Phật Tử.
- Three kinds of burning:** See Tam Nhiệt.
- Three kinds of characters:** See Tam Tính.
- Three kinds of charity:** See Tam Bố Thí in Vietnamese-English Section.
- Three kinds of clean flesh:** See Tam Tịnh Nhục:
- 1) Has not seen the animal killed: Không thấy giết.
 - 2) Has not heard the animal killed: Không nghe giết.
 - 3) Has not doubt that the animal killed to offer to the monk's meal: Không nghi ngờ con vật bị giết để cúng dường cho mình.
- Three kinds of clear-vision (The Path of Purification):** Tam Minh (Thanh Tịnh Đạo).
- 1) Recollection of past life: Túc Mạng Minh—Nhớ lại các đời trước.
 - 2) Knowledge of the passing away and reappearance of beings: Thiên Nhân Minh—Biết sự chết và tái sinh của chúng hữu tình.
 - 3) Knowledge of Destruction of cankers: Lưu Tận Minh—Đoạn trừ tất cả các lậu hoặc.
- ** For more information, please see Tam Minh in Vietnamese-English Section.
- Three kinds of craving (The Buddha and His Teachings):** Ba loại ái dục (Đức Phật và Phật Pháp)—See Tam Ái and Tam Khát Ái.
- 1) Craving for sensual pleasures: Kama-tanha (p)—Ái dục duyên theo nhục dục ngũ trần.
 - 2) Craving for for sensual pleasures associated with the view of eternalism: Bhava-tanha (p)—Ái dục duyên theo những khoái lạc vật chất có liên quan đến chủ nghĩa thường kiến.
 - 3) Enjoying pleasures thinking that they are imperishable, and craving for sensual pleasures with the view of nihilism: Vibhava-tanha (p)—Ái dục duyên theo những khoái lạc vật chất có liên quan đến chủ trương đoạn kiến.

- Three kinds of cutting off:** See Tam Chủng Đạo and Tam Đạo.
- Three kinds of delusions:** See Tam Chủng Kiến Hoặc.
- Three kinds of demons:** See Tam Chủng Ma.
- Three kinds of desire:** See Tam Dục.
- Three kinds of dharani:** See Tam Đà La Ni.
- Three kinds of dharma-body:** See Tam Pháp Thân.
- Three kinds of endurance:** See Tam Nhẫn.
- Three kinds of enlightenments:** See Tam Giác.
- Three kinds of existence:** See Tam Chủng Hữu, Tam Hữu and Tam Chủng Hiện Hữu.
- Three kinds of forbearance:** See Tam Nhẫn.
- Three kinds of full understanding:** See Tam Liễu Tri.
- Three kinds of good roots:** See Tam Chủng Thiện Căn.
- Three kinds of good spiritual advisors:** See Tam Chủng Thiện Tri Thức.
- Three kinds of happy rebirth:** See Tam Chủng Lạc Sanh.
- Three kinds of haughtiness:** See Tam Kiêu Mạn.
- Three kinds of heaven:** See Tam Chủng Thiên.
- Three kinds of hells:** Tam Chủng Địa Ngục.
- Three kinds of hindrances:** See Tam Chướng.
- Three kinds of icchantika:** See Tam Chủng Xiển Đề.
- Three kinds of identity:** See Tam Viên Dung.
- Three kinds of incense:** See Tam chủng hương.
- Three kinds of karma:** See Tam Nghiệp.
- Three kinds of light:** See Tam Chủng Quang Minh.
- Three kinds of major wisdom:** See Tam Chủng Đại Trí.
- Three kinds of mental distress:** See Tam Chủng Tâm Khổ.
- Three kinds of merit:** Có ba loại công đức (Charitable giving/Generosity: Bồ thí Đàna, Morality/Virtue conduct: Trì giới Sàla, Meditation: Thiền định Bhàvana).
- Three kinds of monk's garments:** See Tam Y.
- Three kinds of non-retreat:** See Tam Bất Thối Chuyển.
- Three kinds of object-domain:** See Tam Cảnh.
- Three kinds of obstacles:** Tam chướng—Buddhist cultivators always face three types of obstacles:
- 1) Obstacles of Afflictions: Phiền não chướng.
 - 2) Obstacles of Karma: nghiệp chướng.
 - 3) Obstacles of Retribution: Quả báo chướng (thưởng phạt của nghiệp).
- Three kinds of obtaining the commandments:** See Tam Đắc.
- Three kinds of offerings:** See Tam Cúng Đường and Tam Nghiệp Cúng Đường.
- Three kinds of organizations:** Ba loại tổ chức—According to Soceyyan Sutra, the Buddha reminded people with three kinds of organizations—Theo Thanh Tịnh Kinh, Đức Phật nhắc nhở chúng ta ba loại tổ chức.
- 1) There are those that are organized on the basis of the power, wealth or authority of great leaders: Có những người gia nhập tổ chức vì quyền lực, của cải và uy quyền lãnh tụ.
 - 2) There are those that are organized because of its convenience to the members, which will continue to exist as long as the members satisfy their

conveniences and do not quarrel: Có những người gia nhập tổ chức vì phương tiện và sự dễ chịu, tổ chức này sẽ tồn tại chừng nào mà phương tiện dễ chịu còn và không có sự tranh chấp.

- 3) Those that are organized with some good teaching as its center and harmony as its very life. Of course, this is a true organization, from which the unity of spirit and various kinds of virtues will arise. In such organization, there will prevail harmony, satisfaction and happiness: Tổ chức thứ ba lấy giáo pháp làm trung tâm và hòa hợp làm sinh mệnh của cuộc sống. Dĩ nhiên là tổ chức này là tổ chức thật sự và từ đó sự hòa hợp tâm linh cũng như vô lượng công đức sẽ được khởi lên. Trong tổ chức đó sẽ có hòa hợp, mãn nguyện và hạnh phúc.

Three kinds of paramitas: Ba loại Ba la mật—See Tam Chủng Ba La Mật.

- 1) Paramitas of people in general relating to this world: Thế gian Ba la mật.
- 2) Paramitas of Sravakas and Pratyekabuddhas relating to the future life for themselves: Xuất thế gian Ba la mật.
- 3) Paramitas of the supreme one of bodhisattvas, relating to the future life for all: Xuất thế gian thượng thượng Ba la mật.

Three kinds of patience: Ba loại nhẫn nhục:

- 1) Patience or forbearance of the body: Thân nhẫn.
- 2) Patience or forbearance of the mouth: Khẩu nhẫn.
- 3) Patience or forbearance of the mind: Ý nhẫn.

Three kinds of people: Ba loại người—There are so many kinds of people in the world; however, according to the Buddhism, there are three kinds of people—Có rất nhiều

loại người trên thế gian này; tuy nhiên, theo Phật giáo thì có ba loại.

1) Those who are like letters carved in rock, they easily give way to anger and retain their angry thoughts for a long time: Những người giống như chữ khắc trên đá, tâm tánh nóng nảy dễ giận, và khi giận ai họ giận rất dai.

2) Those who are like letters written on sand, they give way to anger also, but their angry thoughts quickly pass away: Loại người như chữ viết trên cát, họ cũng nóng nảy dễ giận, nhưng cơn giận dữ của họ chóng qua đi.

3) Those who are like letters written on running water, they do not retain their passing thoughts: Loại người như chữ viết trên nước đang chảy, họ không giữ lại một niệm giận hờn nào trong tâm tưởng.

(B) There are three other kinds of people.

1) Those who are proud, act rashly and are never satisfied: Loại kiêu hãnh, hành động lựp chựp và chẳng bao giờ mãn nguyện.

2) Those who are courteous and always act after consideration: Loại người lịch thiệp và luôn hành động sau khi đã cân phân kỹ càng.

3) Those who have overcome desire completely: Loại người đã hoàn toàn chấm dứt dục vọng.

Three kinds of praises: See Tam Nghiệp Cúng Dường.

Three kinds of pure flesh: Tam Tịnh Nhục—In early time of Buddhism, the Buddha always emphasizes on “Compassion.” All Buddhists, including monks and nuns, should know what he means. If you say you are compassionate to all sentient beings and you are still eating meat every day (especially monks and nuns), what does your “compassionate” mean? At the time of the

Buddha, the reason why the Buddha allowed monks and nuns to eat whatever lay people offered because there was huge drought in India that caused the disappearance of most vegetables. That was why the Buddha allowed monks and nuns to eat what he called “Three kinds of clean flesh.” As long as a monk does not kill an animal himself or the animal has not been killed specifically for him, or he does not see or is not aware of it being killed specifically for him, or he does not hear it cries... That’s the time of the Buddha when one could not find any vegetables. What about now, we do not lack vegetables and a varieties of fruits and vegetables contain adequate vitamins for a human body. Be careful!!!—Trong thời phôi thai của Phật giáo, Đức Phật luôn nhấn mạnh đến “lòng từ bi.” Phật tử, kể cả chư Tăng Ni chắc hẳn đã biết Đức Phật muốn nói gì. Nếu bạn nói bạn từ bi đối với chúng sanh muôn loài mà ngày ngày vẫn ăn thịt chúng sanh (đặc biệt là chư Tăng Ni), thì nghĩa của chữ “từ bi” mà bạn nói là nghĩa gì? Trong thời Phật còn tại thế, sở dĩ Ngài cho phép chư Tăng Ni thọ dụng bất cứ món gì mà người tại gia cúng dường là vì vào thời ấy đã xảy ra một trận hạn hán kinh khủng tại Ấn Độ làm cho hầu hết cây cỏ đều biến mất. Vào thời đó Đức Phật cho phép chư Tăng thọ dụng thịt mà Ngài gọi là “Tam Tịnh Nhục” khi vị Tăng không tự mình giết con vật hay con vật không bị giết để cúng dường cho mình, hay vị Tăng không nghe thấy con vật bị giết. Đó là chuyện thời Đức Phật, còn bây giờ, chúng ta nào có thiếu rau cải thực vật, những thứ cũng cung cấp đầy đủ chất bổ cho thân thể con người. Quý vị nên cẩn trọng!!!— See Tam Tịnh Nhục.

Three kinds of rebirth in the Pure Land: See Tam Chủng Vãng Sanh.

Three kinds of rebirth in the realm of sense-desire: See Tam Dục Sanh.

Three kinds of Refuges: See Tam Quy Y.

Three kinds of right conduct: See Tam Thiện Hạnh.

Three kinds of rupa: See Tam Chủng Sắc.

Three kinds of scents or incense: See Tam Chủng Hương.

Three kinds of searches: See Tam Chủng Tâm Cầu.

Three kinds of Sramanera: See Tam Chủng Sa Di.

Three kinds of sufferings: See Tam Khổ.

Three kinds of teachers in Buddhism: See Tam Sư.

Three kinds of troubles: See Tam Đạo Động.

Three kinds of unclean flesh to a monk: See Tam Tịnh Nhục and Tam Bất Tịnh Nhục.

Three kinds of unity: See Tam Viên Dung.

Three kinds of unwholesome perception: See Tam Bất Thiện Tưởng.

Three kinds of unwholesome roots: See Tam Bất Thiện Căn.

Three kinds of unwholesome thought: See Tam Bất Thiện Tư Duy.

Three kinds of vigor: See Tam Chủng Tinh Tấn.

Three kinds of wholesome conduct: See Tam Thiện Hạnh.

Three kinds of wholesome element: See Tam Thiện Giới.

Three kinds of wholesome perception: See Tam Thiện Tưởng.

Three kinds of wholesome roots: See Tam Chủng Thiện Căn.

Three kinds of wholesome volition: Tam Thiện Hành.

Three kinds of wisdom: See Tam Trí.

(A)

1) Sravaka (skt) and Pratyeka-buddha: Nhứt thiết trí (Thanh văn và Duyên giác).

2) Bodhisattva-knowledge of all things in their proper discrimination: Đạo chủng trí.

- 3) Buddha-knowledge, or perfect knowledge of all things in their every aspect and relationship, past, present and future: Nhất thiết chủng trí.
- (B)
- 1) Earthly or ordinary wisdom: Thế gian trí—Normal worldly knowledge or ideas: Thế gian trí.
 - 2) Supra-mundane or spiritual wisdom: Xuất thế gian trí—The wisdom of Sravaka and Pratyeka-buddha: Xuất thế gian trí.
 - 3) Supreme wisdom of bodhisattvas and Buddhas: Xuất thế gian thượng thượng trí.
- Three kinds of wrong conduct:** See Tam Ác Hạnh.
- Three lines of action that affect karma:** See Tam Hành.
- Three links with the Buddha resulting from calling upon him:** See Tam Duyên.
- Three lower paths of transmigration:** See Tam Ác Đạo.
- Three lusts:** See Tam Dục.
- Three main monks in a monastery:** See Tam Cương (B).
- Three main vehicles:** See Tam Thừa (B) and (C) in Vietnamese-English Section.
- Three major calamities:** See Tam Đại Tai.
- Three major kinds of wisdom:** Tam chủng đại trí.
- Three marks of existence:** See Tam Pháp Ấn.
- Three means to cultivate or practice Buddha dharma:** See Tam Phương Tiện.
- Three meditations:** See Tam Quán.
- Three meditations on the relationship of the noumenal and phenomenal:** See Tam Muội Pháp Giới.
- Three mental conditions of all actions and speech:** See Tam Tư.
- Three messengers:** Ba sứ giả (thiên lời)—Three heavenly messengers that people see everyday in their life—Ba thiên lời mà ai cũng gặp trong đời sống hằng ngày.
- 1) An old person bent with age and walking with a cane, who warns you of your own growing old: Một người già khom lưng và phải chống gậy, người cảnh báo cho bạn biết về tuổi già của chính bạn.
 - 2) A poor, sick and friendless person who warns you of your own sickness: Một người nghèo khổ bệnh hoạn không người chăm sóc, người cảnh báo bạn về sự bệnh hoạn của chính mình.
 - 3) A dead person who warns you of your own death sometime: Một người chết người cảnh báo về cái chết của chính bạn một ngày nào đó.
- ** For more information, please see Three occasions when it is impossible for a son to aid his mother or a mother to help her son.
- Three methods of attaining abstraction:** See Tam Chứng Chỉ Quán.
- Three methods in the Pure Land cultivation:** See Tam Môn Tịnh Độ.
- Three minds:** See Tam Tâm.
- Three minor calamities:** See Tam Tiểu Tai.
- Three miserable paths and six realms:** See Tam Đồ Lục Đạo.
- Three mixed dyes:** See Tam Tạp Nhiễm.
- Three mixed infections:** See Tam Tạp Nhiễm.
- Three modes of attaining moral wisdom:** See Tam Huệ.
- Three modes of Buddha's discourses:** See Tam Phật Ngữ.
- Three modes of the Buddha's teaching of the Southern sects:** See Tam Giáo Tướng.
- Three modes of entering dhyana:** See Tam Chứng Chỉ Quán.
- Three modes of existence:** Ba hình thức hiện hữu—See Tam Hữu—After perceiving

the true picture of life, the Buddha claimed that the Three Modes of Existence as it were in blazing fire—Sau khi nhận chân ra bộ mặt thật của đời sống, Đức Phật tuyên bố rằng tam giới như hỏa trạch (ba cõi như nhà lửa đang cháy).

Three modes of repentance: See Tam Chủng Sám Hối Pháp.

Three modes of Sakyamuni's teaching: See Thiên Thai Tam Giáo and Nam Trung Tam Giáo.

Three modes of Sakyamuni's teaching according the Lotus sutra: See Pháp Hoa Tam Giáo.

Three modes of serving the Buddha: See Ba Loại Cúng Dưỡng and Tam Cúng Dưỡng.

- 1) Offerings of incense, flowers and fruits: Dâng hương, hoa, quả.
- 2) Offerings of praise and reverence: Tỏ lòng tôn kính.
- 3) Good (right) conduct: Hành trì tốt.

Three months of summer retreat: Ba tháng an cư kiết hạ.

Three mores: See Tam Dữ.

Three mystic things of the Tathagata: See Tam Mật.

Three natures of reality:

Svabhavalakshana-traya (skt)—Tam Tự Tánh của Vạn Hữu—According to the Mind-Only School, reality has three natures:

- 1) Imagination: Biện Kế Chấp—Because of forgetfulness and prejudices, we generally cloak reality with a veil of false views and opinions. This is seeing reality through imagination. Imagination is an illusion of reality which conceives of reality as an assembly of small pieces of separate entities and selves, causes of distinction, discrimination and hatred. In order to deal and break through interdependence, practitioner should meditate on the nature of

interdependence or the interrelatedness of phenomena in the processes of creation and destruction—Vì quên lãng và thành kiến nên chúng ta thường phủ lên thực tại một lớp cố chấp, vì vậy thực tại bị mang màu sắc “Biện Kế Chấp.” Biện Kế Chấp là cái thấy sai lầm về thực tại, cho rằng thực tại là những thực thể tách biệt, những cái ngã, nguyên nhân của sự phân biệt, kỳ thị, giận hờn. Để đối trị Biện Kế Chấp, hành giả nên quán niệm tự tánh Y Tha Khởi, tức là sự tương duyên của vạn hữu trong quá trình sinh diệt.

- 2) Interdependence: Y Tha Khởi—The consideration is a way of contemplation, not the basis of a philosophic doctrine. If one clings merely to a system of concepts, one only becomes stuck. The meditation on interdependence is to help one penetrate reality in order to be one with it, not to become caught up in philosophical opinion or meditation methods. The raft is used to cross the river. It is not to be carried around on your shoulders. The finger which points at the moon is not the moon itself—Y Tha Khởi cần được sử dụng như một dụng cụ quán chiếu chứ không được nhận thức như một triết thuyết. Cố chấp vào Y Tha Khởi như một hệ thống khái niệm thì sẽ bị mắc kẹt. Quán chiếu Y Tha Khởi là để thực chứng thực tại, để thể nhập thực tại chứ không phải là để bị kẹt vào Y Tha Khởi, cũng như chiếc bè được dùng để qua sông, chứ không phải để vác trên vai. Ngón tay chỉ trăng không phải là mặt trăng.

- 3) The nature of ultimate perfection: Viên Thành Thực Tánh—In the nature of ultimate perfection, reality is freed from all false views produced by the imagination. Reality is reality. It transcends every concept. There is no concept that can adequately describe it,

not even the concept of interdependence. To assure that one doesn't become attached to a philosophical concept, Mind-Only School speaks of the three non-natures to prevent the individual from becoming caught up in the doctrine of the three natures. The essence of Mahayana Buddhist teaching lies in this—Viên Thành Thực Tánh là một từ được dùng để chỉ thực tại khi thực tại đã được thoát khỏi màn Biến Kế Chấp. Viên Thành Thực Tánh có nghĩa là thực tại là thực tại, nó siêu việt khái niệm; bất cứ khái niệm nào cũng không miêu tả được thực tại, dù cho đó là ý niệm Y Tha Khởi. Để chắc chắn hơn, Duy Thức Học đề ra Tam Vô Tánh hầu dung hòa với Tam Tự Tánh, và để người học Duy Thức không bị mắc kẹt vào Tam Tự Tánh. Tam Vô Tánh là tinh túy của giáo lý Phật Giáo Đại Thừa.

*** For more information, please see Tam Tự Tánh Tướng and Tam Vô Sai Biệt.

Three nidanas or links with the Buddha resulting from calling upon him: See Tam Duyên.

Three noble Buddhas: See Tam Thế Phật.

Three non-backslidings: See Tam Bất Thối Chuyển.

Three non-seeking practices: See Tam Vô Sở Cầu.

Three objects of meditation that lead toward liberation: See Tam Giải Thoát.

Three occasions full of perils; however, there still exists a chance for a son or a mother to help each other: Ba trường hợp cực kỳ nguy hiểm, nhưng vẫn có cơ cho mẹ con giúp đỡ lẫn nhau.

- 1) A fire: Hỏa hoạn.
- 2) A flood: Lụt lội.
- 3) A burglary: Trộm cướp.

Three occasions when it is impossible for a son to aid his mother and a mother to

help her son: Ba trường hợp cực kỳ hiểm nguy khi mà con không giúp được mẹ, cũng như mẹ không giúp được con.

- 1) **Sickness:** Bệnh hoạn—A son can take care of his mother during the time of sickness, but he cannot do anything to make his mother not to have sickness—Con có thể chăm sóc mẹ trong lúc bệnh hoạn, nhưng không làm sao cho mẹ đừng bệnh.
- 2) **Growing old:** Lão hóa (già)—Again, a son can help take care of his mother when she is old but he cannot do anything to stop her growing old—Lần nữa, con có thể chăm sóc mẹ lúc tuổi già, nhưng không cách gì làm cho mẹ đừng già.
- 3) **Death:** Chết—No matter how much they may love or how intimate they may have been, neither can one help the other when the moment of death approach—Dù họ yêu thương và gần gũi nhau thế mấy, mẹ con không cách gì giúp nhau đừng chết khi tử thần đã đến.

Three parts of mental cultivation: See Tam Vị (B).

Three paths of evil deeds: See Tam Đồ Ác Đạo.

Three paths all have to tread: See Tam Đạo.

Three perfect enlightenments: See Tam Bát Nhã.

Three periods: See Tam Thế.

Three periods of the Buddha's teaching: See Tam Luân Giáo and Tam Thời Chuyển Pháp.

Three periods and characteristics of Buddha's teaching: See Tam Thời Chuyển Pháp.

Three periods of dharma: See Tam Thời Pháp.

Three places where the Buddha always rests his mind and wisdom in: See Tam Niệm Trụ Xứ.

Three places where Sakyamuni is said to have transmitted his mind or thoughts direct and without speech to Kasyapa: See Tam Xứ Truyền Tâm.

Three places of mind-transmission: See Tam Xứ Truyền Tâm.

Three pleasant savours: See Tam Vị.

Three points of view: See Biến Y Viên.

Three poisons: See Tam Độc.

Three positions: See Tam Tướng.

Three powers: See Tam Lực.

Three powers of change: See Tam Năng Biến.

Three Prajnas: See Tam Bát Nhã.

Three Precious Ones: See Tam Bảo.

Three progressive developments of Buddha's teaching: See Tam Tiệm.

Three properties of matter: See Tam Tướng Hữu Vi.

Three prostrates: See Tam Đảnh Lễ.

Three Pure Land Sutras: See Tam Kinh Tịnh Độ in Vietnamese-English Section.

Three purities of a bodhisattva: Tam thanh tịnh của chư Bồ Tát—See Tam Chủng Thanh Tịnh.

1) A pure body: Thân thanh tịnh.

2) Perfectly pure and adorned appearance: Tướng thanh tịnh.

3) A mind free of impurity: Tâm thanh tịnh.

Three realms: Tam giới—Comprised of the realm of desire, the realm of form, and the formless realm of pure spirit—See Tam Giới (A) (B) (C) and Tam Pháp Giới.

1) Kamadhatu: Dục giới—The world of desire is so called because its inhabitants are ruled by various desires—The realm of sensuous desire of sex and food. It includes the six heavens, the human

world, asuras, animality, hungry ghosts, and hells.

2) Rupadhatu: Sắc giới—The realm of form. Being in the world of form have material form, but it is above the lust world (free from desires). It is represented in the fourth Heavens or Brahmaloкас (tứ thiên thiên).

3) Arupadhatu: Vô sắc giới—The formless realm of pure spirit. The world of formless is free from both desire and the restrictions of matter. There are no bodies, palaces, things. Where the mind dwells in mystic contemplation.

** See Tam giới (B).

Three reasons of a bodhisattva's pity: See Tam Từ Bi.

Three reasons for demonic obstructions: See Ba Lý Do Ma Sự Phát Sanh.

Three reasons elder Bhikkhus are to be blamed: See Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Thượng Tọa Tỳ Kheo.

Three reasons middle Bhikkhus are to be blamed: See Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Trung Tọa Tỳ Kheo.

Three reasons practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven: See Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Nguyên Vãng Sanh Về Đâu Suất Thiên.

Three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma: See Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định.

Three reasons for reciting Amitabha Buddha: See Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Nguyên Vãng Sanh Tây Phương Cực Lạc.

Three recompenses: See Tam Báo.

Three refined conceptions: See Tam Tế.

Three Refuges: Three fold refuges—Tam Quy Y—See Tam Quy Y in Vietnamese-English.

- 1) To the Buddha I go for refuge (the 1ST/2ND/3RD time) Đệ tử xin quy y Phật.
- 2) To the Dharma I go for refuge (the 1ST/2ND/3RD time) Đệ tử xin quy y Pháp.
- 3) To the Sangha I go for refuge (the 1ST/2ND/3RD time) Đệ tử xin quy y Tăng.

Three relations of a man's duty taught in Confucian theory: See Tam Cương.

Three religions: See Tam Giáo (A).

Three remainders after death: See Tam Dư.

Three results: See Tam Báo.

Three roots for the passionless life: See Tam Vô Lậu Căn.

Three root precepts: Tam Thân Thanh Tịnh—Three bodies of pure precepts—Three comprehensive precepts or three kinds of pure precepts. In Mahayana, three groups of precepts which form the basis of all Bodhisattva practice—Tam thân thanh tịnh. Theo Đại Thừa, đây là ba nhóm giới căn bản của một vị Bồ Tát:

- 1) Do not do what is evil: Không làm các điều ác.
- 2) Do what is good: Làm các hạnh lành.
- 3) Be of benefit to all sentient beings: Luôn làm lợi lạc cho chúng sanh.

Three sages or holy ones: See Tam Thánh.

Three Sakyamuni's teachings: See Tam giáo (B).

Three samadhis or samadhi on the three subjects: See Tam Tam Muội.

Three seasons of an Indian year: See Thiên Trúc Tam Thời.

Three sects of the Hinayana school: See Tiểu Thừa Tam Tông.

Three selfs: See Tam Tự.

Three self-moderations: See Tam Tự Điều.

Three sets of commandments: See Tam Giới (D).

Three shinings of the sun compared to the Buddha's teaching: See Tam Chiếu.

Three signs: See Tam Ấn.

Three sources of cultivation: See Tam Quỹ.

Three sources of felicity: See Tam Phước.

Three sources of all passions and delusions: See Tam Độc.

Three sources of the rise of the passions or illusions: See Tam Chủng Sinh Ái Dục.

Three sovereign powers for converting others: See Tam Luân Hóa Đạo.

Three special months of abstinence: See Trai Nguyệt.

Three special qualities of the lotus: See Ba Phẩm Chất Đặc Biệt Của Hoa Sen.

Three stages of karma: See Tam Thời Nghiệp.

Three stains: See Tam Cấu Nhiễm and Tam Uế.

Three states of consciousness: See Tam Thức.

Three states of mind or consciousness: See Tam Thức.

Three states of sensation: See Tam Thọ.

Three states of vedana or sensations: See Tam Thọ.

Three store houses: See Tam Tạng.

Three studies: See Tam Học.

Three studies of the non-outflow: See Tam Vô Lậu Học.

Three studies (endeavors) of the passionless life and escape from transmigration: Tam vô lậu học:

- 1) Moral discipline: Giới.
- 2) Meditation: Định.
- 3) Resulting wisdom: Huệ.

Three subjects of idealistic reflection: See Duy Thức Quán.

Three subtle conceptions: See Tam Tế.

- Three subtle marks:** See Tam Tướng Vi Tể.
- Three subversions or subverters:** Tam Diên Đảo:
- 1) Evil thoughts: Tưởng điên đảo.
 - 2) False views: Kiến điên đảo.
 - 3) Deluded mind: Tâm điên đảo.
- Three subverters:** See Tam Diên Đảo.
- Three superior monks and seven witnesses for a full ordination:** See Tam Sư Thất Chứng.
- Three sure things for any true disciple:** See Tam Kiên.
- Three taints:** See Tam Lậu Hoặc.
- Three things:** See Tam Pháp.
- Three things impossible to a Buddha:** Ba điều Phật không thể làm được:
- 1) He cannot annihilate causality karma: Không thể loại trừ quả nghiệp báo cho chúng sanh.
 - 2) He cannot save unconditionally: Không thể cứu rỗi vô điều kiện.
 - 3) He cannot end the realm of the living: Không thể chấm dứt các đường dữ cho chúng sanh.
- Three things possible to a Buddha:** Ba điều Phật có thể làm được:
- 1) He can have perfect knowledge of all things: Khả năng hiểu biết vạn vật.
 - 2) He can have perfect knowledge about the nature of all beings: Khả năng hiểu biết bản chất thật của vạn hữu.
 - 3) He can save countless beings: Khả năng cứu độ vô lượng chúng sanh.
- Three things of Tathagata has no need to guard against:** See Ba Điều Như Lai Không Cần Gìn Giữ.
- Three things that are of the same nature:** See Tam Vô Sai Biệt.
- Three things that are without a nature or separate existence of their own:** See Tam Vô Sai Biệt and Tam Vô Sai Biệt Tự Tánh.
- Three things that are without essential difference:** See Tam Vô Sai Biệt.
- Three thoughts:** See Tam Tướng.
- Three thousand demeanors:** See Ba Ngàn Oai Nghi.
- Three-Thousand-Great Thousand Worlds:** Billion-world universe—World system---See Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới.
- Three ties:** See Tam Kết.
- Three together:** See Tam Cùng.
- Three tones of all dharmas:** See Tam Pháp Tánh.
- Three translations of the Avatamsaka Sutra:** See Hoa Nghiêm Tam Dịch.
- Three treasures:** See Tam Bảo.
- 1) The Buddha: The supremely enlightened being—Phật.
 - 2) The Dharma: The teaching imparted by Buddha—Pháp.
 - 3) The Sangha: The congregation of monks and nuns or of genuine Dharma followers: Tăng.
- Three treasures are mutually related and interdependent:** See Tam Bảo Tương Hệ Tương Tùy.
- Three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park:** See Tam Chuyển.
- Three types of obstacles:** See Ba Chướng.
- Three Types of Suffering:** Ba loại khổ.
- 1) Suffering of misery: Khổ khổ.
 - 2) Pervasive suffering: Hành khổ.
 - 3) Suffering of change or destruction: Hoại khổ.
- ** For more information, please see Tam Khổ.
- Three unhappy gati or ways:** See Tam Đô:
- 1) The hell of fires: Hỏa đồ.

- 2) The hell of blood where animals devour each other: Huyết đồ.
- 3) The hell of swords where leaves and grasses are sharp-edged swords: Dao đồ.
- Three universal characteristics:** Tam Pháp Tướng.
- Three unreal objects in meditation:** See Tam Giả Quán.
- Three unrealities:** See Tam Giả.
- Three unstable things:** See Tam Bất Kiên Pháp.
- Three unwholesome investigations:** See Tam Bất Thiện Tâm.
- Three unwholesome qualities:** See Tam Bất Thiện Căn.
- Three unwholesome roots:** See Tam Bất Thiện Căn.
- Three upward paths:** See Tam Thượng Đạo.
- Three vehicles:** See Tam Thừa và Tam Xa.
- Three vehicles are one:** See Tam Ấn Nhất.
- Three voids:** See Tam Không.
- Three vows of the awakening of faith:** See Tam Phát Tâm.
- Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pain of hell:** See Tam Chung Thị Đạo.
- Three ways of discipline of a hearer:** See Tam Tu.
- Three ways to Enlightenment:** Tam Học—See Tam Tu (B)
- Three wheels:** See Tam Luân.
- Three wholesome roots:** See Tam Thiện Căn.
- Three worlds:** See Tam Thế Gian.
- Three worlds and six realms of life:** See Ba Nẻo Sáu Đường.
- Three worldly intimate relations:** See Tam Thân Thế Tục.
- Three yanas:** Tam Thừa.
- Threshold:** Ngưỡng cửa.
- Thrill (v):** Làm rung động.
- Thrive (v):** Phát sinh—To produce—To grow—To initiate.
- Throne (v):** Lên ngôi.
- Through:** Qua.
- Thunder of dharma:** See Pháp Loa.
- Thus Come One:** Đấng Thế Tôn—See Tathagata, Như and Như Lai.
- Thus-gone:** Tathagata (skt)—See Như Lai.
- Thus Have I Heard:** Tôi nghe như vậy—See Như Thị Ngã Văn.
- Thusness (n):** Pháp tánh—See Suchness, Như Lai and Như Thực Nguyên Lý.
- Thusness of mind:** Citta-tathata (skt)—See Tâm Như.
- Ti-Lun School:** See Địa Luận Tông.
- Tibetan Buddhism:** Phật giáo Tây Tạng.
- Tibetan Secret Doctrine:** Mật Giáo Tây Tạng.
- Tie (v): a knot:** Kết—To bound—to tie—to knot.
- Tie and knot:** See Kết Phược.
- Time division of the day:** See Thời Phân.
- Time of eating the principal meal:** See Thực Thời.
- Time medications or drugs:** See Thời Dược.
- Time waits for no one:** Thời gian không chờ không đợi một ai—To Buddhists, a day in which no meritorious deeds nor meditation can be achieved is a lost day. That is equivalent with going towards your own tomb with ignorance—Với Phật tử, một ngày mà không tu tập phước đức hay thiền định kể như là một ngày mất trắng. Điều này tương đương với việc đi tới nhà mồ bằng sự vô minh.
- Timeless (a):** Vượt thời gian—Vô tận
- Timeless message:** Thông điệp vượt thời gian.
- Tip of a hair:** Đầu sợi lông.

- Tiredness:** Boredom—Nỗi buồn chán.
- Tisarana** (skt): Tam Bảo—The Three Refuges.
- Titanic demons:** See Cõi A Tu La.
- Toddle** (v): Đi chập chững—To go with short and unsteady steps.
- Toe-nail:** See Trảo Thượng.
- Tofu:** Soybean cake, a kind of soft food made from soybean milk—Đậu hủ, một loại thực phẩm mềm làm bằng sữa đậu nành.
- Toil** (v): Nhọc nhằn.
- Tolerance** (n): Tánh khoan dung.
- Tolerance of non-birth:** Insight into the non-Arising of Dharmas—Insight into the non-Origination of Dharmas—Insight into the non-substantial nature of all phenomenal existence—Tolerance (insight) that comes from the knowledge that all phenomena are unborn—Insight into emptiness, the non-origination or birthlessness of things or beings realized by Bodhisattvas who have attained the eight stages to Buddhahood. When a Bodhisattva realized this insight, he has attained the stage of Non-retrogression—See Vô Sanh Pháp Nhãn.
- Tolerance of non-birth dharma:** See Vô Sanh Pháp Nhãn.
- Tolerance for others:** Khoan dung với người.
- Tolerant** (a): Khoan dung.
- Tolerate** (v): Bao dung.
- Tongue** (n): Lưỡi—Thiệt căn.
- Topmost place:** Đứng đầu.
- Torment** (v): Hành hạ—To torture.
- Tormenting of the body:** Hành hạ thân xác—Extreme tormenting of the body: Hành hạ thân xác quá đáng.
- Torpor:** Hôn trầm—See Thụy Miên.
- Torture** (v): Hành hạ.
- Total:** Hoàn toàn.
- Total ignorance:** Si mê hoàn toàn.
- Tone** (n): Tinh thần—Cảm thọ.
- Emotional tone: Cảm thọ.
 - The tone of displeasure: Không thích thú.
 - The tone of indifference: Không khổ không lạc.
 - The tone of pleasure: Thích thú.
- Tongue consciousness:** See Thiệt thức.
- Torment** (v): Dày vò—To worry.
- Torn robe:** See Liệt Thường.
- Tortoise hairs and rabbit horns:** One sees something where nothing really exists, such as seeing atman in a person—Lông rùa sừng thỏ.
- Total unitive fulfillment:** Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—Supreme perfect enlightenment—Vô thượng Bồ đề.
- Totalitarianism:** Chủ nghĩa chuyên chế—Chủ nghĩa cực quyền.
- Totality** (n): Toàn bộ—Toàn thể.
- Totalization** (n): Toàn thể hóa—Hợp nhất hóa.
- Totter** (v): Đi chập chững—To stagger.
- Touch** (n): See Xúc (3).
- Touch** (v) **on:** Đả động—To mention.
- Touch** (n): Xúc—Warm touch of love: Sự giao tiếp ấm áp của tình thương
- Touched:** Cảm động—Moved—Affected.
- Toward a single person:** Với bất cứ ai.
- Tower** (v): Đạt đến đỉnh.
- Towering:** Đạt đến đỉnh.
- Towering wisdom:** Trí tuệ tột đỉnh.
- Tradition** (n): Truyền thống.
- Traditions of a sect:** See Tông Phong.
- Traditional custom:** tập tục truyền thống.
- Traditionalism:** Chủ nghĩa truyền thống.
- Traditionally:** Theo truyền thống.
- Train the human mind:** Rèn luyện tâm trí.
- Train oneself to eliminate hatred, anger and selfishness:** Tự tập loại trừ những ganh ghét, sân hận, và vị kỷ của chính mình.

- Trainer:** A learner—Vị hữu học.
- Trample (v):** Chà đạp.
- Trance (n):** Sự xuất hồn.
- Tranquil (a):** Tự tại—Tĩnh lặng—Calm—Peaceful—Serene—See An.
- Tranquil concentration:** See Tịch Định.
- Tranquility (n):** Samatha (skt)—Sự tịch tịnh—Yên tĩnh—Calmness—Absence of passion—Cessation—See Chỉ (4) and Tịch Diệt.
- Tranquility of thoughts:** Ceto-samatha (p & skt)—Tâm chỉ—Niệm yên lặng hay tâm yên lặng—Mental quiescence.
- Transcend (v):** Thăng hoa.
- Transcendency (n):** Tính siêu việt.
- Transcendent (a):** Visesa (p & skt)—Thù thắng.
- Transcendental (a):** Siêu việt—Ưu việt.
- Transcendental Buddhism:** Phật giáo siêu việt.
- Transcendental ego:** See Chân Ngã.
- Transcendental rupa:** See Tánh Sắc.
- Transcendental wisdom:** Trí huệ thù thắng.
- Transcendentalism:** Siêu việt luận.
- Transfer (n&v):** Chuyển đưa—Chuyển hoá.
- Transfer of merit:** Hồi hướng công đức—Dedication of merit—See Hồi Hướng.
- Transference of merits:** See Hồi Hướng.
- Transference (n) of merits to the Pure Land:** See Hồi Hướng Tịnh Độ.
- Transference of mind:** Chuyển di tâm thức.
- Transfiguration (n):** Cải biến hình mạo.
- Transform (v):** To change—To translate—To turn into—Chuyển—Biến đổi—Practice Dharma is to transform our negative thoughts into positive or beneficial ones—Tu là chuyển tư tưởng xấu thành tốt—Practice Dharma is to transform bad karma into good karma—Tu là chuyển nghiệp—See Chuyển (3).
- Transform (v) all beings:** See Thành Tựu Chúng Sanh.
- Transform (v) other beings:** See Hóa Độ.
- Transformation (n):** Sự chuyển đổi.
- Transformation body:** Ứng thân (tùy thời hiện thân)—See Hóa Thân.
- Transformation into:** Sự biến đổi—See Biến Đổi.
- Transformation of potential enlightenment:** Chuyển hóa tiềm năng giác ngộ.
- Transformed:** Được chuyển biến.
- Transforming:** Parinamin (skt)—Đang chuyển hóa—Changing—Altering.
- Transforming being:** Chúng sanh sanh bằng cách hóa sanh.
- Transgress a law:** Go beyond the limit of the law—Break a moral law or rule—Phá giới.
- Transgression (n):** Law-breaking—Wrong-doing—Sự phạm tội.
- Transgression sin by action:** See Tác Phạm.
- Transignification (n):** Biến đổi ý nghĩa.
- Transitory (a):** Chuyển tiếp.
- Translate one's words into action:** Chuyển lời nói thành hành động.
- Translating and publishing Council:** Hội đồng phiên dịch và ấn hành.
- Translating and publishing the Tripitaka:** Phiên dịch và ấn hành Tam Tạng kinh điển.
- Transmigrate (v):** Đầu thai.
- Transmigration (n):** Luân hồi—See Đầu thai.
- Transmission of the Heart-Seal of the Buddha:** See Truyền (Phật) Tâm Ấn.
- Transmission (n):** Chuyển sang—Chuyển sang—Truyền bá.

- Transmission of the Buddha mind:** Truyền Phật tâm—See Truyền Tâm, and Truyền Phật Tâm Ấn.
- Transmission of the lamp:** Truyền đăng—See Truyền Tâm, and Truyền Phật Tâm Ấn.
- Transmission of the mind:** Truyền tâm—See Truyền Tâm, and Truyền Phật Tâm Ấn.
- Transmitted from generation to another:** Gia truyền.
- Transparent (a):** Trong suốt.
- Trapped in :** Bị mắc bẫy (trong).
- Trapper:** Người gài bẫy.
- Travel (v):** Du hành.
- Traveler (n):** See Khách Lữ Hành.
- Trayastrimsas (skt):** See Đạo Lợi Thiên.
- Trayastrimsha Heaven:** The second level heaven of six heavens of Desire—Cung Trời Đạo Lợi—Cõi trời thứ hai trong sáu cõi trời Dục giới—For more information, please see Trời Đạo Lợi in Vietnamese-English Section.
- Trayastrimsha Heaven's King:** See Vua Trời Đạo Lợi.
- Treacherous (a):** Gian tà—Bội bạc.
- Tread (v):** Bước lên—Buddha showed us the Path to Liberation; however, to reach Nirvana, we must tread the path ourselves.
- Tread the Path:** Thực hành con đường.
- Treasure (n):** See Bảo.
- Treasure of Buddha-teaching:** Như Lai Tạng.
- Treasure of men:** Nhân bảo (Buddha).
- Treasure of merits:** Kho bảo công đức.
- Treasury of all phenomena:** See Pháp Giới Tạng.
- Treasury of precious things:** See Bảo Tạng.
- Treat (v) someone well:** Đối xử tử tế với ai.
- Treatise (n):** Sastra—Sutra—Kinh điển.
- Treatise on Buddhist Philosophy:** Luận về Triết Học Phật Giáo.
- Treatise on logic:** See Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận.
- Treatise of the Middle School:** See Luận Trung Quán.
- Tree spirit:** Tree ghost—When trees become large and old, they are known to be dwellings for ghosts and spirits—Thần Mộc.
- Tree-top:** Ngọn cây.
- Tremble (v):** Run sợ.
- Trend:** Trào lưu.
- Trend of Buddhist thought:** Trào lưu tư tưởng Phật giáo.
- Trespass (v):** Quá bước—Vượt qua.
- Trial (a&n):** Thăm vấn—Xử án.
- Tribulation (n):** Khổ nạn—Hoạn nạn.
- Trice a day meditation:** See Tam Thời Tọa Thiền.
- Tri kaya (skt):** Tam thân Phật (see three bodies of the Buddha).
- Tri kona (skt):** See Nhứt thiết Phật tâm ấn.
- Tripitaka (skt):** Tam Tạng Kinh Điển (Kinh, Luật, Luận)—The whole of Buddhist canon—Three sets of Sacred Buddhist Books—The Theravada canon written in Pali and the Mahayana canon written in Sanskrit.
- Tripitaka Dharma Master:** Tam Tạng Pháp Sư—A master who is fluent in stras, precepts and sastras (explanation of sutras)—See Tam Tạng Pháp Sư.
- Tripitaka school:** See Giới Nội Sự Giáo and Tạng Giáo.
- Triple gate:** Threefold gate—Cổng tam quan.
- Triple Gems:** Triple Jewel—Three treasures—See Tam Bảo.
- Triple Jewel:** Triple Gems—Three treasures—See Tam Bảo.
- Triple platform ordination:** See Tam Sư Thất Chứng.
- Triple realm:** Threefold world—Triple world—Three realms (World of desire—

World of form—World of formless)—Tam giới (see three realms).

Triple training: See Tam Tu.

Triple truth of harmony: See Viên Dung Tam Đế.

Triple world: Tam giới (see three realms).

Triple world is but one mind: See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Trouble someone greatly: Disturb someone greatly—Gây xáo trộn mạnh cho ai.

Troubled: Áy náy—Anxious—Restless—Uneasy—Disquiet—Unquiet.

True (a): Thật sự—Real—See Như Thực.

True being: See True nature.

True Buddha son: Chân Phật tử—The one who has attained the first stage of bodhisattvahood.

True Buddhist: Phật tử chân chánh—See Chân Phật Tử.

True emptiness: Wonderful existence—Emptiness—Chân không—True emptiness is not empty; it gives rise to Wonderful Existence. Wonderful Existence does not exist; It does not obstruct True Emptiness—From the void which seemingly contains nothing, absolutely everything descends—See Chân Không.

True and false: Chân ngụy—Chánh tà—See Chân Vọng.

True and false mind: See Chân Vọng Nhị Tâm.

True knowledge: See Chân Trí.

True light of the Buddha: Phật quang.

True mark of the Bhutatathata: See Chân Như Thực Tướng.

True mind: Bhutacitta (skt)—Chân tâm—Real mind—See Chân Tâm.

True mind and true nature: Chân tâm chân tánh.

True nature: Tatbhava, Bhutabhava, or Vastu (skt)—Bản chất thật—Bản tâm chân

thật—Thể tánh chân thật—True being—See Chân Tánh and Giác Tánh.

True nature of things: Vastu-dharma (skt)—Chân tánh của sự vật.

True nature of Zen: Bản chất thật của Thiền:

*A special transmission outside the scriptures;

No dependence upon words and letters;

Direct pointing at the mind of men;

Seeing into one's nature and the attainment of Buddhahood.

*Giáo ngoại biệt truyền,

Bất lập văn tự,

Trực chỉ nhân tâm,

Kiến tánh thành Phật.

True religion: Chánh Đạo.

True sect: See Chân Tông.

True and single-minded devotion towards the Buddha: A person devoted with all his heart and soul to the teaching and guidance of Buddha and no one else.

True suchness: Dharma-nature—Pháp tánh (see Suchness).

True sutras: See Thực Kinh.

True Teachings: Saddhamma (p)—Saddharma (skt)—Right doctrine means true teaching, the Buddha's teachings, the right method which is often used as for the Noble Eightfold Path. In Mahayana, true teachings primarily refer to those of the Lotus and Avatamsaka Sutras. While Expedient teachings include all other practical teachings—Chánh Pháp là giáo lý chân chánh, là lời dạy của Phật, là phương pháp đúng, thường được dùng để chỉ Bát Chánh Đạo. Trong Phật giáo Đại Thừa, Chánh Pháp thường dùng để chỉ những kinh Pháp Hoa và Hoa Nghiêm. Trong khi Pháp phương tiện gồm những lời dạy thực tiễn khác—See Chánh Pháp.

True Thusness: See True Suchness.

- True Thusness samadhi:** See Chân Như Tam Muội.
- True value:** Chân giá trị.
- True Vehicle:** Chân thừa.
- True void:** See Chân Không.
- True void is wonderful existence:** See Chân Không Diệu Hữu.
- True way:** See Thực Đạo.
- True way to know Buddha:** Thật sự thấy Phật—The true way to know Buddha is to realize Enlightenment—Thấy pháp hay chứng ngộ Bồ Đề là thật sự thấy Phật.
- True wisdom:** See Chân Minh.
- True words:** See Chân Ngôn and Thực Ngữ.
- True word sect:** See Chân Ngôn Tông and Mật Tông.
- Trust (v):** Tin tưởng—Tín cẩn.
- Trust in the law, not in men:** Y pháp bất y nhân.
- Trust someone:** Believe someone—Tin tưởng ai.
- Trust in truth, not in words:** Y nghĩa bất y ngữ.
- Truth (n):** Suchness—True emptiness—Wonderful existence—See Chân Lý and Chân Thực.
- Truth and convention:** Chân tục.
- Truth-wisdom:** Chân minh—Buddha-illumination.
- Noble truth:** Chân lý cao thượng.
- Truth and convention:** See Chân Tục.
- Truth of the end of suffering:** See Diệt Đế.
- Truth can only be fully comprehended by insight:** Chân lý chỉ có thể hiểu được tường tận bằng trí tuệ.
- Truth does not give satisfaction to the emotion and intellect:** Chân lý không thỏa mãn cảm xúc và trí năng.
- Truth will always remain:** Chân lý không bao giờ thay đổi.
- The four Noble Truths:** Bốn chân lý cao thượng.
- The Truth of the end of suffering:** Diệt đế.
- The truth of suffering:** Khổ đế.
- The truth of the cause of suffering:** Tập đế.
- The truth of the path that leads to the end of suffering:** Đạo đế.
- Truthfulness:** Như thị—Chân lý tính.
- Try (v):** Cố gắng—To strive—To endeavor—To exert.
- Try to evade:** Cố tránh.
- Try to get up:** Gượng dậy—To raise oneself after a fall.
- Tsog Offerings:** Offerings to Goddess on the 10th and 25th lunar calendar, according to the Tibetan tradition—Cúng dường Thiên nữ vào những ngày 10 và 25 âm lịch theo truyền thống Tây Tạng.
- 1) Pure clouds of outer, inner and secret offerings, and fields of vision pervade the reaches of space, earth and sky, spreading out inconceivably. In essence wisdom-knowledge, in aspect inner offerings and various offerings objects; as enjoyments of the six senses they function to generate the special wisdom-knowledge of bliss and voidness—Mây thanh tịnh của sự cúng dường bên ngoài, bên trong và bí mật, những đối tượng kết gán chúng ta lại và trong phạm trù quán tưởng, tràn ngập tận cùng không gian, đất và trời. Trải rộng tột cùng rốt ráo bất khả tư nghì. Tinh túy đó chính là Kim Cang Bồ Đề Giác Ngộ, thể hiện trong sự cúng dường bên trong và các phẩm vật cúng dường. Cốt để phát sinh tối thượng Kim Cang Bồ Đề Giác Ngộ của tánh Không và hỷ lạc. Đó cũng là niềm hỷ lạc mà lục căn an trụ.

- 2) E-ma-ho! In the grand place of wisdom-knowledge, all realms are vajra-fields, and all structures majestic vajra-palaces. Oceans of clouds of Samantabhadra offerings blaze forth—E-ma-ho! Trong niềm giác ngộ kim cang, và mọi nhà thành điện kim cang huy hoàng. Biển mây thanh tịnh cúng dường Phổ Hiền Bồ Tát cuộn cuộn dâng đến.
- 3) All desired wealth is endowed with glory, all beings are actual viras and virinis, there is not even a word “impurity” or “flaw”; it is but infinitely pure—Mọi vật đều thấm nhuần hào quang đại nguyện. Mọi hữu tình hóa thành chư Thiên Vira. Cả chữ “bất tịnh” hoặc “tội lỗi” cũng không còn nữa. Tất cả là thanh tịnh vô biên.
- 4) HUM! Within Dharmakaya, all mental fabrications stilled, above a turbulent wind and blazing fire, a tripod of three human heads. AH within a proper human skullcup, OM each substance brilliantly shines. Above them are OM AH HUM—HUM! Trong trạng thái của pháp thân mà tất cả vọng tưởng đều lặng yên trên đỉnh ngọn gió xoáy và lửa hồng, trên kiềng ba chân với ba sọ người. AH, trong đúng chiếc sọ người, OM, các thành phần sáng ngời xuất hiện từng thức một. Trên tất cả các thức là ba chủng tự OM AH HUM.
- 5) Each sparkles with brilliant color, wind moves, fire blazes, the substances melt and boil. Vapor rises up—Mỗi chủng tự chói sáng với màu sắc rực rỡ, gió xoáy càng mạnh, lửa bốc hồng, và các thức chảy tan ra. Từ sự sôi sục bốc ra các luồng khói đầy đặc.
- 6) From the three letters hosts of light rays radiate out in the ten directions, drawing back the three vajras and nectar which dissolve into the respective letters. They melt into nectar and blend with the essences, purified, transformed and increased. E-ma-ho, it becomes an ocean gleaming with everything delightful OM AH HUM—Từ ba chủng tự, chiếu ra ánh sáng tỏa rạng khắp mười phương. Mang trở về ba Kim Cang với Cam Lộ. Hòa tan từng cái một vào trong ba chủng tự, rồi lại chảy tan thành nước Cam Lộ trộn đều vào các thức thanh tịnh hóa, chuyển hóa và tăng trưởng. E-ma-ho trở thành biển óng ánh huy hoàng của tất cả những gì có thể ước nguyện. OM AH HUM.
- 7) Compassionate-natured root and lineage Guru, assembly of Yidams and Deities, Three Jewels of Refuge, Viras, Dakinis, hosts of protectors and guardinas. I request you to come to this offering site—Hỡi dòng chư Tổ, chư Phật và chư Thiên, Ta Bảo Quy-Y, Vira, Thiên Nữ, Hộ Pháp và chư Thiên hộ trì Phật pháp, chúng con xin thỉnh nguyện nơi người, là nguồn tánh từ bi. Xin thị hiện trên đàn lễ cúng dường này.
- 8) Admist an ocean of clouds of outer, inner and secret offerings, on a beautiful throne made of jewels, firmly place your radiant feet, Supreme Siddha, and grant me every desired attainment—Xin người hãy đặt đôi chân vững chãi tỏa rạng hào quang lên ngai châu báu đẹp huy hoàng. Giữa biển mây cúng dường bên ngoài, bên trong và bí mật. Xin ban cho chúng con, những chúng sanh hữu tình đi tìm Giác Ngộ tối thượng thành đạt nguyện ước đồng mãnh đặc Phật quả vô thượng Bồ Đề.
- 9) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of offering feast of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of root and lineage Gurus contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho, please let fall a great rain of blessings—Ho! Biển cúng dường Tsog đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiên định, chú nguyện

và ấn kiết, chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bốn Sư truyền tiếp nhân của dòng chư Tổ, chư Đạo Sư. OM AH HUM, chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin rải xuống trận mưa chú nguyện hộ trì.

- 10) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of offering feast of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of yidams, deities and your retinues. Contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho! Please let fall a great rain of attainments—Ho! Biển cúng dường Tsog đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiền định, chú nguyện và ấn kiết, chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bốn Sư, là tiếp nhân của chư Phật, cùng Thánh chúng thị giả. OM AH HUM. Chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin rải xuống trận mưa Giác Ngộ dững mãi.
- 11) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of offering feast of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of precious Jewels of Refuge. Contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho! Please let fall a great rain of true Dharma—Ho! Biển cúng dường Tsog đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiền định, chú nguyện và ấn kiết, chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bốn Sư, là tiếp nhân của Tam Bảo Quy-Y, nơi chúng đệ tử quay về nương tựa. OM AH HUM. Chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin rải xuống trận mưa Pháp lớn nhiệm mầu.
- 12) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of offering feast of uncontaminated nectar, we offer to please
- you hosts of dakinis and Dharma protectors. Contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho! Please let fall a great rain of enlightened activities—Ho! Biển cúng dường Tsog đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiền định, chú nguyện và ấn kiết, chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bốn Sư, là tiếp nhân của Thiên nữ và chư Hộ Pháp. OM AH HUM. Chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin rải xuống trận mưa giới hạnh cao quý.
- 13) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of offering feast of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of mother sentient beings. Contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho! May all deceptive appearances and suffering be quelled—Ho! Biển cúng dường Tsog đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiền định, chú nguyện và ấn kiết, chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bốn Sư, là tiếp nhân của muôn chúng sinh đã từng là mẹ từ bi của chúng con. OM AH HUM. Chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin ngừng tất cả khổ đau đến từ vô minh sai lầm.
- 14) E-ma-ho, the great ritual feast, path of the three times Sugatas, is the source of all attainment. Understanding this Great Hero, abandoning superstitious conceptions, always delight in the ritual feast—E-ma-ho. Đây là đại viên cúng dường Tsog. Hỡi người là bậc tôn quý theo chân của chư Phật trong ba đời, nhận chân người là nguồn Giác Ngộ dững mãi. Hỡi bậc Đại Hùng Đại Trí Dững Vira, người đã tự giải thoát khỏi mọi tà kiên si mê, chúng con xin người tiếp tục

thọ hưởng đại viên cúng dường Tsog, A-la-la-ho.

- 15) OM I visualize myself as a Guru-Yidam in nature inseparable from the three vajras. AH This uncontaminated wisdom nectar. HUM without moving from bodhicitta. I enjoy to satisfy the deities within my body—OM, đệ tử quán tưởng mình là Đức Phật Bốn Sư với tự tánh không lia ba Kim Cang. AH, nước Cam Lộ này thanh tịnh đầy vị Kim Cang Giác Ngộ. HUM, không lia trạng thái Bồ Đề Tâm. Con hành lễ để hoan hỷ chư Phật trong lòng chúng con.

Tsog Offerings Song: A song to move the Dakinis' Hearts—Bài ca xúc động tâm chư Thiên Nữ (Thường được dùng để tán tụng trong nghi thức cúng dường Tsog của Phật Giáo Mật Tông—Usually used to praise in Tsog Offerings of Tibetan Buddhism).

- 1) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. Heruka who enjoys great bliss, come to the bliss intoxicated lady, and with enjoyment, according to the rite, enter into the union of innate bliss. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khẩn nguyện Đức Bốn Sư, đấng Như Lai Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ, chúng con thỉnh cầu chư vị Heruka trong Đại Hỷ Lạc đến với chư Phật mẫu Hỷ Lạc, và hoan hỷ theo các nghi thức, nhập vào Hỷ Lạc hòa hợp nội tại. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dững mãnh.
- 2) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. As the mind stirs

with great bliss, and the body moves in dance, may the bliss enjoying the mudra's lotus be offered to the hosts of yoginis. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khẩn nguyện Đức Bốn Sư, đấng Như Lai, Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ, qua các chuyển biến tâm thức Đại Hỷ Lạc, qua các vũ điệu chuyển động của thân, phát sinh Đại Hỷ Lạc trong hoa sen của chư Phật mẫu Hỷ Lạc. Chúng con kính dâng Đại Hỷ Lạc này lên muôn vàn hóa thân Phật mẫu Yoginis. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dững mãnh.

- 3) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. Lady dancing in charming, peaceful manner, most joyful Lord and dakini host, abide before me and bless me, bestow innate great bliss upon me. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khẩn nguyện Đức Bốn Sư, đấng Như Lai, Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ, chư Phật mẫu Yoginis trong vũ điệu nhiệm mầu, các chuyển động dịu dàng, là đấng Hộ Pháp cực kỳ hoan hỷ. Và muôn vàn hóa thân của chư Thiên Nữ, thị hiện trước chúng đệ tử và hộ trì ban phép lành ban cho chúng con niềm Đại Hỷ Lạc nội tại. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dững mãnh.

- 4) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. You possessing liberating great bliss don't abandon it for great asceticism which cannot liberate in one lifetime. Great bliss abides within the supreme lotus. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khẩn nguyện Đức Bổn Sư, đấng Như Lai, Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ. Đại Hỷ Lạc có đầy đủ công năng giải thoát. Đại Hỷ Lạc không thể thiếu cho giải thoát giác ngộ ngay trong đời này. Dầu đã qua nhiều tu tập khổ hạnh, niềm Đại Hỷ Lạc vẫn tồn tại trong các trung tâm hoa sen tối thượng. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dững mãi.
- 5) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. Supreme yogini, by the bliss of your lotus which, like a lotus born in mud, is desire-born but unstained by its faults; quickly free me from samsara's bonds. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khẩn nguyện Đức Bổn Sư, đấng Như Lai, Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ. Như hoa sen mọc từ bùn, Đại Hỷ Lạc dù sanh ra từ dục vọng vẫn không ô nhiễm vì dục vọng. Hỡi đấng tối thượng Phật mẫu Yoginis, nhờ Đại Hỷ Lạc trong hoa sen của người. Xin nguyện cho sợi dây trói buộc của Ta Bà Luân Hồi mau chóng tháo gỡ. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dững mãi.
- 6) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. Just as bees gather from all sides to extract the honey-essence from every flower, may I be fulfilled tasting the nectar held by the mature lotus of six qualities. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khẩn nguyện Đức Bổn Sư, đấng Như Lai, Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ. Như con ong đến hút mật từ nhụy hoa, xin nguyện cho chúng con an vui như thế nhờ uống được nước Cam Lộ của đóa hoa sen hoàn thiện có đầy đủ sáu đức hạnh. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dững mãi.
- 7) HUM, impure false appearances are purified in emptiness. AH, this sublime nectar achieved by wisdom-knowledge. OM, becomes a vast ocean of all desired things—HUM. Các tà kiến si hoặc đã được giải trừ trong vòm cầu của Tánh Không. AH, nước Cam Lộ nhiệm mầu sinh ra từ Kim Cang Giác Ngộ. OM, hóa thành biển lớn của tất cả thức ước muốn. OM AH HUM (three times).
- 16) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of remaining tsog of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of oath-bound realm protectors. Contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho may yogic activities be accomplished properly—Ho! Biển thực vật cúng dường Tsog còn dư lại đây Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi

- thiên định, chú nguyện và ấn chú. Chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bồn Sư truyền tiếp nhân của chư Đại Nguyện Hộ Pháp của các cảnh giới. OM AH HUM, chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin hoàn thành các giới hạnh của pháp môn Du Già như đã thệ nguyện (mang thực vật Tsog cúng cô hồn nga quý ra sau nhà).
- 8) Ho! Remaining guests and your retinues accept this ocean of remaining tsog, let the precious teachings spread and its upholders, patrons and helpers, and especially we yogis, all gain health, long life and power, glory, fame, good fortune and full attainment of every desirable thing—Ho! Do cúng dường biển vật thực Tsog còn lại cho các khách còn lại chung với ác tùy tùng, xin nguyện Giáo Pháp tôn quý được hoằng hóa, xin các thiện tri thức bảo tồn đạo pháp. Lễ cúng dường bảo hộ cùng các hàng tùy tùng, và nhất là chúng ta, hành giả Du Già, xin nguyện chúng ta giải trừ mọi bệnh tật, được thọ mạng lâu dài, thành công, may mắn, tài vật dồi dào và đạt đầy đủ mọi thứ ước muốn.
- 9) Bestow on us accomplishment of actions such as pacification, increase and so forth. Oath-bound Protectors, protect us; help us obtain all accomplishments—Xin ban cho chúng con hành trì dững mãnh, đạt nhiều quả vị như an lạc, tinh tấn tăng thượng tu học và vân vân. Hỡi đáng Hộ Pháp Đại Nguyện, xin hộ trì chúng con! Xin giúp chúng con đạt tất cả Phật quả uy dững.
- 10) Eliminate untimely death, sickness, demons and interfering spirits. Let there be no bad dreams, ill omens or calamity—Xin tránh cho chúng con hoạnh tử (sự chết bất ngờ), bệnh tật, quỷ tà hoặc là các hồn ma quấy nhiễu. Giúp chúng con ngủ yên không ác mộng, không gặp các điềm dữ hoặc tai họa.
- 11) Let the world be happy, crops be good, harvests increase and Dharma flourish. Let all happiness and goodness arise and all wishes in our minds be fulfilled—Xin ban cho chúng con hạnh phúc thế gian, mùa màng thu hoạch nhiều tốt đẹp. Xin cho Phật Pháp nở rộ, mọi điều lành và hỷ lạc phát sinh, và xin cho tất cả các ước nguyện trong tâm thức chúng con được thành tựu.
- 12) By the force of this bountiful giving may I become a self-made Buddha for the sake of beings and by my generosity may I liberate the multitudes of beings not liberated by previous Buddhas—Và nhờ oai lực bố thí rộng lớn, xin cho con hóa thành Đức Phật Tự Giác để mang đến lợi ích mọi chúng sanh. Và nhờ hạnh bố thí, đệ tử xin nguyện giải thoát vô lượng chúng sanh vẫn còn luân hồi qua các thời chư Phật quá khứ.

Tuneful: Tiếng du dương.

Turn (v): Quay lại.

Turn afflictions into bodhi: Biến phiền não thành bồ đề—The worst situation is to lose a loved one; however, if we understand that disease and death are common lot of all sentient beings, we will realize the truth of impermanence. We already turn afflictions to bodhi.

Turn around and around: Quay cuồng—To be in a whirl.

Turn the Dharma Wheel: Chuyển Pháp Luân—The Dharma Wheel symbolizes the Buddha's Teaching. The eight spokes of the wheel represent the Noble Eight-fold Path. Nowadays, the Dharma Wheel is used internationally as the symbol of Buddhism—Pháp Luân tượng trưng cho giáo lý của Đức Phật. Tám cây cãm của bánh xe tượng trưng cho Bát Thánh Đạo. Ngày nay, Pháp Luân

được quốc tế dùng làm biểu tượng của đạo Phật.

Turn pale: Trở nên xanh xao.

Turn the spotlight to oneself: Phản quang tự kỷ.

Turnabout: Đổi hướng.

Turn back: Paravrit (skt)—Chuyển đổi—To change—To exchange.

Turn one's back on the precepts: Trái phạm giới luật.

Turn together (in one direction): See Tam Miệu.

A turning about: Sự phản tỉnh.

Turning of the wheel: See Luân Chuyển.

Turning the wheel of the dharma: Chuyển bánh xe pháp—See Chuyển Pháp Luân.

Turn the Wheel of Truth: Chuyển Pháp Luân.

Tushita Heaven: The fourth of the six heavens in the world of senses (sense-desires)—Tầng trời thứ tư trong sáu tầng trời dục giới—See Đâu Suất.

Tushita prince: See Đâu Suất Thiên Tử.

Twelve animals: See Mười Hai Con Giáp and Thập Nhị Thú.

Twelve animals which represent the twelve months of the year, which also represent the 24 hours of the day: See Thập Nhị Thú.

Twelve ascetic practices: Thập Nhị khổ hạnh—The Buddha recommended these twelve ascetic practices in the Flower Adornment Sutra for practitioners of the way—Mười hai khổ hạnh mà Đức Phật đã đề nghị trong kinh Hoa Nghiêm cho những người tu đạo:

- 1) Wearing rag robes: Mặc áo vá đùm.
- 2) Wearing only three robes: Chỉ có ba bộ y.
- 3) Always begging for one's food: Chỉ khát thực độ thân.

4) Begging in succession: Khất thực không lựa chọn.

5) Eating only once in the middle of the day: Chỉ ăn ngày một bữa.

6) Reducing the measure of what one eats: Biết ăn uống tiết độ.

7) Not drinking juice afternoon: Không uống sinh tố (nước ép rau quả) sau buổi trưa.

8) Dwelling in aranya (still and quiet place): Trụ nơi yên tĩnh.

9) Dwelling at the foot of a tree: Sống dưới cội cây.

10) Dwelling under the open sky: Sống nơi trống trải.

11) Dwelling in a graveyard: Sống nơi nghĩa trang.

12) Ribs not touching the mat (not lying down to sleep): Chỉ ngồi chứ không nằm.

Twelve aspects of the Bhutatathata: See Thập Nhị Chân Như in Vietnamese-English Section.

Twelve categories of living beings: See Thập Nhị Loại Chúng Sanh.

Twelve conditions of cause and effect: See Thập Nhị Nhân Duyên.

Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon): The twelve kinds of Buddhist scriptures distinguished according to different styles of exposition---Thập nhị bộ kinh.

- 1) Sutra: Tu-đa-la—The Buddha's exposition in prose (sutra)—Khế kinh—Bốn pháp—Kinh trường hàng.
- 2) Geya: Kỳ-dạ—Verses which repeat the ideas already expressed in prose—Ứng tụng—Trùng tụng.
- 3) Vyakarana: Hòa-ca-la-na—Prophecies by the Buddha regarding his disciples' attainment of Buddhahood—Kinh Thọ Ký.
- 4) Itivritaka: Y-đế-mục-đa-già—Narratives of past lives of the Buddha's disciples—Kinh Bốn Sự.

- 5) Gatha: Già-đà—Verses containing ideas not expressed in prose—Kinh Phúng tụng—Cô khởi tụng.
- 6) Nidana: Narratives of the past which explain a person's present state—Kinh Nhơn Duyên.
- 7) Jataka: Xà-đà-già—Narratives of past lives of the Buddha—Kinh Bổn Sanh.
- 8) Abdhuta-dharma: A-phù-đà-đạt-ma—Accounts of miracles performed by the Buddha or a deva—Kinh Vị Tăng Hữu Thuyết Nhơn Duyên.
- 9) Avadana: A-ba-đà-na—An exposition of the dharma through allegories—Kinh Thí Dụ.
- 10) Upadesa: Ưu-bà-đề-xá—Discussions of doctrine—Kinh Luận nghị—Thuyết về Lý luận.
- 11) Udana: U-đà-na—An exposition of the Dharmaby the Buddha without awaiting questions or requests from his disciples—Kinh Vô Vấn Tự Thuyết.
- 12) Vaipulya: Tỳ-Phật-lược—An extensive exposition of principles of truth—Kinh Phương Quảng.

Twelve entrances: See Thập Nhị Nhập.

Twelve kinds of ascetic practices (dhuta): See Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

Twelve kinds of immaterial-sphere consciousness: See Mười Hai Tâm Vô Sắc Giới.

Twelve kinds of life and death: See Thập Nhị Chung Sanh Tử.

Twelve kinds of living beings: See Thập Nhị Loại Chúng Sanh.

Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving: See Thập Nhị Chân Thật Hảo Tâm Bố Thí Nhân.

Twelve links of cause and effect: Thập nhị nhơn duyên—Twelve links of Dependent Origination—The Law of Dependent Origination is one of the most important

teachings of the Buddha. This Law emphasizes an important principle that all phenomena in the universe are relative, conditioned states and do not arise independently of supportive conditions—See Thập Nhị Duyên Khởi.

- 1) Ignorance: Vô minh—Stupidity.
- 2) Action: Hành—Volition actions—Activity—Moving.
- 3) Consciousness: Thức.
- 4) Name and form: Danh sắc.
- 5) Six senses-organs: Lục nhập.
- 6) Contact: Xúc.
- 7) Feelings: Thọ—Perception.
- 8) Desire: Ái—Craving—Attachment.
- 9) Laying hold of: Clinging---Thủ.
- 10) Owning: Hữu—Possessing—Becoming.
- 11) Birth: Sanh.
- 12) Old age, illness and death: Lão, bệnh, tử.

** For more information, please see Thập Nhị Duyên Khởi và Thập Nhị Nhân Duyên.

Twelve links of karmic causality: See Thập Nhị Duyên Khởi.

Twelve Months of a Year in India: Mười hai tháng trong năm ở Ấn Độ—See Thập Nhị Nguyệt.

Twelve Path Factors: Mười hai chi đạo—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve path factors—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có 12 chi đạo:

- (A) Eight Paths which lead to the blissful states of existence—Tám chi đạo dẫn đến trạng thái an lạc:
- 1) Right View: Chánh kiến.
 - 2) Right Intention: Chánh tư duy.
 - 3) Right Speech: Chánh ngữ.
 - 4) Right Action: Chánh nghiệp.
 - 5) Right Livelihood: Chánh mạng.
 - 6) Right Effort: Chánh tinh tấn.
 - 7) Right Mindfulness: Chánh niệm.
 - 8) Right Concentration: Chánh định.

- (B) Four Paths lead to the woeful states—
Bốn chi đạo dẫn đến trạng thái đau khổ:
- 9) Wrong View: Tà kiến.
 - 10) Wrong Intention: Tà tư duy.
 - 11) Wrong Effort: Tà tinh tấn.
 - 12) Wrong concentration: Tà nhất điểm tâm.

Twelve sense bases: According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve sense bases—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai xứ:

- (A)
- 1) The eye base: Nhãn.
 - 2) The ear base: Nhĩ.
 - 3) The nose base: Tỷ.
 - 4) The tongue base: Thiệt.
 - 5) The body base: Thân.
 - 6) The mind base: Ý.
- (B)
- 7) The visible form base: Sắc trần.
 - 8) The sound base: Thính trần.
 - 9) The smell base: Hương trần.
 - 10) The taste base: Vị trần.
 - 11) The tangible base: Xúc trần.
 - 12) The mental-object base: Pháp trần.

Twelve spirits connected with the Master of Healing: See Thập Nhị Thần Minh Vương.

Twelve sutras: See Thập Nhị Bộ Kinh.

Twelve types of Immaterial-Sphere consciousness: According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve types of Immaterial-Sphere minds—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai tâm thuộc Vô Sắc Giới:

- (A) Four types of Immaterial-Sphere Wholesome minds—Có bốn loại Tâm Thiện Vô Sắc giới:
- 1) Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite space: Tâm Thiền Thiện trong Không Vô Biên Xứ.
 - 2) Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite consciousness: Tâm Thiền Thiện trong Thức Vô Biên Xứ.

3) Wholesome consciousness pertaining to the base of nothingness: Tâm Thiền Thiện trong Vô Sở Hữu Xứ.

4) Wholesome consciousness pertaining to the base of neither-perception-nor-non-perception: Tâm Thiền Thiện trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

(B) Four types of Immaterial-Sphere Resultant consciousness—Bốn loại Tâm Quả thuộc Vô Sắc Giới:

5) Resultant consciousness pertaining to the base of infinite space: Tâm Thiền Quả trong Không Vô Biên Xứ.

6) Resultant consciousness pertaining to the base of infinite consciousness: Tâm Thiền Quả trong Thức Vô Biên Xứ.

7) Resultant consciousness pertaining to the base of nothingness: Tâm Thiền Quả trong Vô Sở Hữu Xứ.

8) Resultant consciousness pertaining to the base of neither perception-nor-non-perception: Tâm Thiền Quả trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

(C) Four types of Immaterial-Sphere Functional Consciousness—Bốn loại Tâm Hành thuộc Vô Sắc Giới:

9) Functional consciousness pertaining to the base of infinite space: Tâm Thiền Hành trong Không Vô Biên Xứ.

10) Functional consciousness pertaining to the base of infinite consciousness: Tâm Thiền Hành trong Thức Vô Biên Xứ.

11) Functional consciousness pertaining to the base of nothingness: Tâm Thiền Hành trong Vô Sở Hữu Xứ.

12) Functional consciousness pertaining to the base of neither perception-nor-non-perception: Tâm Thiền Hành trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

Twelve Unwholesome Minds (Sense-sphere minds—Tâm thuộc Dục giới):

According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve kinds of unwholesome

minds—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai tâm bất thiện:

(A) Eight types of unwholesome minds which are accompanied by greed—Tám tâm Bất Thiện bắt nguồn từ căn tham:

- 1) Mind unprompted, accompanied by joy, associated with wrong view: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ và liên hợp với tà kiến.
- 2) Mind prompted, accompanied by joy and associated with wrong view: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ và liên hợp với tà kiến.
- 3) Mind unprompted, accompanied by joy, dissociated from wrong view: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, dù không liên hệ với tà kiến.
- 4) Mind prompted, accompanied by joy, dissociated from wrong view: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và không liên hợp với tà kiến.
- 5) Mind unprompted, accompanied by equanimity, associated from wrong view: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, liên hợp với tà kiến.
- 6) Mind prompted, accompanied by equanimity, associated with wrong view: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh với thọ Xả, liên hợp với tà kiến.
- 7) Mind unprompted, accompanied by equanimity, dissociated from wrong view: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và không liên hợp với tà kiến.
- 8) Mind prompted, accompanied by equanimity, dissociated from wrong view: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và không liên hợp với tà kiến.

(B) There are two kinds of unwholesome minds rooted in hatred—Có hai loại tâm bất thiện bắt nguồn từ căn Sân:

- 9) Mind unprompted, accompanied by displeasure, associated with aversion:

Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với ác ý.

- 10) Mind prompted, accompanied by displeasure, associated with aversion: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, có liên hợp với ác ý.

(C) Two kinds of unwholesome minds rooted in Delusion—Hai loại tâm bất thiện bắt nguồn từ căn Si:

- 11) Mind accompanied with equanimity and associated with doubt: Tâm đồng phát sanh cùng thọ Xả và liên hợp với hoài nghi.
- 12) Mind accompanied by equanimity and associated with restlessness: Tâm đồng phát sanh cùng thọ Xả và liên hợp với phóng dật.

Twelve vows of Avaloitesvara Bodhisatva: See Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát.

Twelve vows of Bhaishajya-Guru Buddha: See Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Twelve vows of the Medicine Buddha: See Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Twenty devas: See Nhị Thập Thiên Vương.

Twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas: See Hai Mươi Sự Khác Biệt Giữa Thanh Văn Và Bồ Tát.

Twenty difficulties: See Twenty difficulties people always encounter and Hai Mươi Điều Khó.

Twenty difficulties people always encounter (Sutra in Forty-Two Sections): Hai mươi điều khó trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương:

- 1) It is difficult to give when one is poor: Nghèo mà phát tâm bố thí là khó.
- 2) It is difficult to study the Way when one has power and wealth: Giàu có và quyền thế mà phát tâm tu hành là điều khó.

- 3) It is difficult to abandon life and face the certainty of death: Từ bỏ thế tục để đương đầu với cái chết là điều khó.
- 4) It is difficult to encounter the Buddha sutras: Gặp được kinh Phật là điều khó.
- 5) It is difficult to be born at the time of a Buddha: Sinh ra vào thời có Phật là điều khó.
- 6) It is difficult to resist lust and desire: Chống lại được với tham dục là điều khó.
- 7) It is difficult to see good things and not seek them: Thấy việc mà không phải tìm cầu là điều khó.
- 8) It is difficult to be insulted and not become angry: Bị sỉ nhục mà không sanh tâm tức giận là điều khó.
- 9) It is difficult to have power and not abuse it: Có quyền thế mà không lạm dụng là điều khó.
- 10) It is difficult to come in contact with things and have no attachment to them: Tiếp xúc với sự việc mà không bị vướng mắc là điều khó.
- 11) It is difficult to be greatly learned in the Dharma: Quảng học Phật pháp là điều khó.
- 12) It is difficult to get rid of self-satisfaction and pride: Bỏ được tự mãn và cống cao ngã mạn là điều khó.
- 13) It is difficult not to slight those who have not yet studied the Dharma: Không khinh thường người chưa học Phật pháp là điều khó.
- 14) It is difficult to practice equanimity of mind: Tu tập hạnh xả bỏ cho tâm được thanh tịnh là điều khó.
- 15) It is difficult not to gossip: Không nhàn đàm hí luận là chuyện khó.
- 16) It is difficult to meet good knowing advisor: Gặp thiện hữu tri thức là điều khó.
- 17) It is difficult to see one's own nature and to study the way: Thật khó mà biết tánh và học đạo.
- 18) It is difficult to save sentient beings with means appropriate to their situations: Cứu độ chúng sanh theo đúng hoàn cảnh của họ là điều khó.
- 19) It is difficult to see a state and not be moved by it: Thấy sự việc mà không bị cảm xúc là điều khó.
- 20) It is difficult to have a good understanding of skill-in-means (apply to it well): Hiểu và thực hành đúng theo chánh pháp là điều khó.

Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra: See Nhị Thập Bát Phẩm Pháp Hoa.

Twenty eight constellations: See Nhị Thập Bát Tú.

Twenty eight heavens or devalokas: See Nhị Thập Bát Thiên.

Twenty eight Indian Patriarchs: Hai mươi tám vị tổ Ấn Độ—According to the Zen sect, men who inherited and passed on teaching of Sakyamuni which was not expounded in words but transmitted from mind to mind:

- 1) Mahakashyapa: Ma Ha Ca Diếp.
- 2) Ananda: A-Nan.
- 3) Shanavasa: Thương Na Hòa Tu.
- 4) Upagupta: Ưu Ba Cúc Đa.
- 5) Dhritaka: Đề Đa Ca.
- 6) Mikkaka: Di Già Ca.
- 7) Vasumitra: Bà Tu Mật.
- 8) Buddhananda: Phật Đà Nan Đề.
- 9) Buddhamitra: Phật Đà Mật Đa.
- 10) Parshva: Hiếp Tôn Giả.
- 11) Punyayashas: Phú Na Dạ Xa.
- 12) Asvaghosha: Mã Minh.
- 13) Kapimala: Ca Tỳ Ma La.
- 14) Nagarjuna: Long Thọ.
- 15) Aryadeva: Ca Na Đề Bà.
- 16) Rahulata: La Hầu La Đa.
- 17) Samghanandi: Tăng Già Nan Đề.
- 18) Samgayashas: Tăng Già Đa Xá.
- 19) Kumarata: Cứu Ma La Đa.
- 20) Jayata: Xà Dạ Đa.

- 21) Vasubandhu: Bà Tu Bàn Đầu hay Phật Tô Bàn ĐỘ.
- 22) Manorhita: Ma Nô La.
- 23) Haklena: Hạc Lặc Na.
- 24) Aryasimha: Sư Tử Tỳ Kheo.
- 25) Vasiyata: Bà Xá Tư Đa.
- 26) Punyamitra: Bất Như Mật Đa.
- 27) Prajnatarā: Bát Nhã Đa La.
- 28) Bodhidharma: Bồ Đề Đạt Ma.
- Twenty-five Bodhisattvas:** See Nhị Thập Ngũ Bồ Tát.
- Twenty-five forms of existence:** See Nhị Thập Ngũ Hữu.
- Twenty-five guardian deities who protect and keeper of the five commandments:** See Nhị Thập Ngũ Thần.
- Twenty-five kinds of perfect understanding of the truth:** See Nhị Thập Ngũ Điều Viên Thông.
- Twenty four conditions:** According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twenty-four conditions—Theo Tỳ khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có hai mươi bốn duyên hệ:
- 1) Root condition: Hetupaccayo (p)—Nhân duyên.
 - 2) Object condition: Arammanapaccayo (p)—Cảnh duyên (ngoại cảnh).
 - 3) Predominance condition: Adhipatipaccayo (p)—Tăng thượng duyên (duyên làm tăng trội lên).
 - 4) Proximity condition: Anantarapaccayo (p)—Vô gián duyên (duyên không gián đoạn).
 - 5) Contiguity condition: Samanantarapaccayo (p)—Đẳng vô gián duyên (duyên tức khắc tiếp theo).
 - 6) Conascence condition: Sahajatapaccayo (p)—Đồng sanh duyên.
 - 7) Mutuality condition: Annamannapaccayo (p)—Hỗ tương duyên.
 - 8) Support condition: Nissayapaccayo (p)—Y chỉ duyên (Duyên tùy thuộc nương vào).
 - 9) Decisive support condition: Upanissayapaccayo (p)—Thân y duyên (duyên nương nhờ trọn vẹn).
 - 10) Presnascence condition: Purejatapaccayo (p)—Tiền sanh duyên (duyên trước khi sanh).
 - 11) Postnascence condition: Pacchajatapaccayo (p)—Hậu sanh duyên (duyên sau khi sanh).
 - 12) Repetition condition: Asevana paccayo (p)—Tập hành duyên (duyên theo thói quen lập đi lập lại).
 - 13) Kamma condition: Kammappaccayo (p)—Nghiệp duyên.
 - 14) Result condition: Vipakapaccayo (p)—Quả duyên.
 - 15) Nutriment condition: Aharapaccayo (p)—Thực duyên.
 - 16) Faculty condition: Indriyapaccayo (p)—Căn duyên (khả năng kiểm soát).
 - 17) Jhana condition: Jhanapaccayo (p)—Thiền duyên hệ.
 - 18) Path condition: Maggapaccayo (p)—Đạo duyên hệ.
 - 19) Association condition: Sampayuttapaccayo (p)—Tương ưng duyên hệ (duyên liên hợp).
 - 20) Dissociation condition: Vippayuttapaccayo (p)—Bất tương ưng duyên hệ (duyên phân tán).
 - 21) Presence condition: Atthipaccayo (p)—Hiện hữu duyên hệ.
 - 22) Absence condition: Natthipaccayo (p)—Vô hiện hữu duyên hệ (vắng mặt).
 - 23) Disappearance condition: Vigatapaccayo (p)—Ly duyên hệ (duyên chia lìa).
 - 24) Non-disappearance condition: Avigatapaccayo ti ayamettha patthananyo (p)—Bất ly duyên.

Twenty-four non-interactive activity dharmas: See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.

Twenty-four secondary afflictions: See Hai Mươi Bốn Phiền Não Phụ.

Twenty-four sense-sphere beautiful minds: See Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới.

Twenty-one days spent by the Buddha after his enlightenment under the Bodhi-tree: See Tam Thất Nhật Tư Duy.

Twenty parents and relatives of a Bodhisattva: See Hai Mươi Cha Mẹ Và Quyển Thuộc Của Một Vị Bồ Tát.

Twenty-six characteristics of Bodhisattvas: See Hai Mươi Sáu Đặc Tính Của Chư Bồ Tát.

Twenty-two faculties: Hai mươi hai căn—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twenty-two faculties—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có hai mươi hai căn:

- 1) The eye faculty: Nhãn căn.
- 2) The ear faculty: Nhĩ căn.
- 3) The nose faculty: Tỷ căn.
- 4) The tongue faculty: Thiệt căn.
- 5) The body faculty: Thân căn.
- 6) The femininity faculty: Nữ căn.
- 7) The masculinity faculty: Nam căn.
- 8) The life faculty: Mạng căn.
- 9) The mind faculty: Tâm căn.
- 10) The pleasure faculty: Lạc căn.
- 11) The pain faculty: Khổ căn.
- 12) The joy faculty: Hỷ căn.
- 13) The displeasure faculty: Ưu căn.
- 14) The equanimity faculty: Xả căn.
- 15) The faith faculty: Tín căn.
- 16) The energy faculty: Tấn căn.
- 17) The mindfulness faculty: Niệm căn.
- 18) The concentration faculty: Định căn.
- 19) The wisdom faculty: Tuệ căn.

20) The faculty “I will know the unknown”: Ý nghĩ “Ta sẽ chứng ngộ cái chưa từng được biết.”

21) The faculty of final knowledge: Chứng ngộ cao thượng nhất.

22) The faculty of one who has the final knowledge: Căn của vị đã hoàn toàn chứng ngộ (khả năng kiểm soát).

Twenty-two modes of processes in the perfect development of a Buddha and his works: See Nhị Thập Nhị Phẩm.

Twenty-two roots of processes: See Nhị Thập Nhị Căn.

Two adornments: See Nhị Nghiêm.

Two aspects: See Nhị Phận.

Two aspects of the bhutatathata: See Nhị Chân Như.

Two aspects of a Buddhist life: See Hai Sắc Thái Của Đời Sống Phật Tử.

Two aspects of Buddha-nature: See Nhị Phật Tính.

Two aspects of cause and effect: See Nhị Chủng Nhân Quả và Nhị Nhân Quả.

Two aspects of illusion: See Nhị Hoặc.

Two aspects of the life of a sentient being: Hai khía cạnh trong đời sống của một chúng sanh.

1) Internal aspect: Which is related to the physical body—Khía cạnh bên trong liên hệ đến thân thể.

2) External aspect: Which is related to food, possessions, etc, necessary for the physical body—Khía cạnh bên ngoài liên hệ đến thực phẩm và của cải, là những thứ cần thiết cho thân thể.

Two attendants by the sides of Amitabha: See Nhị Hiệp Sĩ.

Two beginnings: See Nhị Thủy.

Two benefits: See Nhị Lợi.

Two bodies or elements in a sutra: See Nhị Kinh Thể.

Two Buddha domains: See Nhị Chủng Phật Cảnh, Nhị Phật Cảnh and Nhị Chủng Niết Bàn.

Two categories of non-ego (anatman): See Nhị Vô Ngã.

Two causes: See Nhị Nhân.

Two classes of Buddha-land: See Phật Sát.

Two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny: See Nhị Chủng Thọ Ký.

Two classes of conduct: See Nhị Hành.

Two classes of karma: See Nhị Nghiệp.

Two classes of misconduct: See Nhị Tà Hạnh.

Two classes of monks: See Nhị Chủng Tỷ Kheo.

Two classes of saints: See Nhị Chủng Thánh.

Two conditions for being upside-down: See Nhị Chủng Diên Đảo.

Two conditions that are necessary for one to enter the Way (Sutra in Forty-Two Sections—Chapter 13): Hai điều kiện cần thiết cho người tu nhập đạo chí thượng (Chương 13—Tứ Thập Nhị Chương Kinh).

- 1) Purify the mind: Thanh tịnh tâm.
- 2) Guarding the will: Giữ chí nguyện vững bền.

Two conditions that are necessary for one to know past lives (Sutra in Forty-two Sections—Chapter 13): Hai điều kiện cần thiết giúp cho người tu biết được tiền kiếp (Chương 13—Tứ Thập Nhị Chương Kinh).

- 1) Cut off desire: Đoạn tận ái dục.

- 2) Not continue to seek desire again: Không tiếp tục tìm cầu ái dục sau khi đã đoạn tận chúng.

Two conditions relating to passions and delusions: See Nhị Lậu.

Two conditions that are necessary to complete the evil of covetousness, the consequence of which is non-fulfillment of one's wishes (The Buddha and His Teachings): Hai điều kiện cần thiết để tạo ra nghiệp tham lam, mà hậu quả của nó là không được mãn nguyện (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Another's possession: Vật sở hữu của người khác.
- 2) Adverting to it, thinking, "would this be mine!"—Tâm thêm muốn ước mong được làm chủ vật ấy.

Two conditions that are necessary to complete the evil of frivolous talk, the consequences of which are defective bodily organs and incredible speech (The Buddha and His Teachings): Hai điều kiện cần thiết để tạo nghiệp nói nhảm nhí, mà hậu quả của nó là thân thể khiếm khuyết và lời nói không rõ ràng minh bạch (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) The inclination towards frivolous talk: Ý muốn nói chuyện nhảm nhí.
- 2) Its narration: Thốt ra lời nói nhảm nhí.

Two conditions that are necessary to complete the evil of ill-will, the consequences of which are ugliness, manifold diseases, and detestable nature (The Buddha and His

Teachings): Hai điều kiện cần thiết để tạo nghiệp sân hận, mà hậu quả của nó là hình hài xấu xa bệnh hoạn và bản tánh khó thương (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Another person: Nạn nhân.

- 2) The thought of doing harm: Tư tưởng muốn làm tổn hại người đó.

Two conditions that are necessary to complete the evil of perverted (wrong) views, the consequences of which are base desires, lack of wisdom, dull wit, chronic diseases and blameworthy ideas (The Buddha and His Teachings): Hai điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà kiến, mà hậu quả của nó là sanh ra những ham muốn thấp hèn, trí tuệ kém cỏi, đần độn, bệnh hoạn kinh niên, và những tư tưởng đáng chê trách.

- 1) Perverted manner in which the object is viewed: Nhìn sự vật một cách sai lầm.
- 2) The understanding of it according to that misconception: Khư khư cố chấp quan niệm sai lầm ấy.

Two consciousnesses: See Nhị Thức.

Two danas: See Nhị Đàn.

Two devas: See Nhị Thiên.

Two direct ways to perfection: See Nhị Đốn.

Two divisions of the Buddha's teaching: See Nhị Hóa.

Two divisions in Buddhism right after the death of the Buddha: See Nhị Bộ.

Two divisions and five divisions: See Nhị Bộ Ngũ Bộ.

Two doors: See Nhị Môn.

Two doors of compassion and wisdom: Bi Trí Nhị Môn.

- 1) Bi Môn: Bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân (cửa từ bi hay lòng thương xót chúng sanh. Thấy chúng sanh mê lầm sa ngã, đốn đau khổ não và hoạn nạn thì thương xót và dùng mọi phương tiện để giúp họ được vui. Lòng từ bi của chư Phật và chư Bồ Tát vô cùng vô tận bủa khắp mười phương nên gọi là Đại Bi. Những bậc Bồ Tát trải qua vô lượng kiếp thực hành đại hạnh từ bi này rồi sau mới đắc quả vô thượng Bồ Đề)—Buddha-pity, or

Bodhisattva-pity, the way of pity directed to others.

- 2) Trí Môn: Trí tuệ Phật dẫn đến giác ngộ Bồ Đề (cửa trí huệ. Tu theo Phật là tu pháp môn trí huệ, nghĩa là dùng trí huệ sáng suốt mà soi xét và đoạn trừ những phiền não tối tăm, những hoặc chướng vô minh; dùng trí huệ để phân định chánh tà, sự lý viên minh. Hành giả tu tập cuối cùng sẽ đạt được trí huệ tối thượng hay như triết trí, hay trí huệ Phật)—Wisdom gate or Buddha-wisdom, or the way of enlightenment.

Two doors of ingress and egress: See Nhập Xuất Nhị Môn.

Two erroneous tenets or attachments: See Nhị Chấp.

Two erroneous views of individualism: See Nhị Ngã.

Two esoteric aspects: See Nhị Mật.

Two excellent things for any Buddhist: See Nhị Mỹ.

Two extremes: See Nhị Biên and Nhị Nguyên.

Two extreme views: Nhị biên—Two dualistic views expressly rejected in Buddhism:

- 1) Nihilism: Đoạn kiến (Hoại diệt)—Considering that things do not exist in any sense, even the delusory manifestations of the world, nor anything continue after death—Denial of the doctrine of reincarnation—Tin rằng sau khi chết là hết chứ không còn gì nữa cả.
- 2) Eternalism: Thường kiến (Vĩnh cửu)—Believing that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever—Tin rằng vạn sự vạn vật thường hằng.

Two false tenets: See Không Hữu Nhị Kiến.

Two false views: See Không Hữu Nhị Kiến and Nhị Chủng Tà Kiến.

Two feet in the Bodhisattva's practices:

See Nhị Túc.

Two fields for the cultivation of happiness:

See Nhị Phước Điền.

Two-fold division of the Buddha's teaching:

See Hóa Chế Nhị Giáo.

Two-fold truth:

See Chân Đế Tục Đế.

Two-fold truth expounded by the five terms:

See Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông.

Two forms:

See Nhị Tướng.

Two forms of body:

See Nhị Thân.

Two forms bhutatathata:

See Nhị Tướng.

Two forms of offering:

See Nhị Cúng Đường.

Two forms of services or offerings:

See Nhị cúng đường.

Two fruits:

See Nhị Quả.

Two good things obtained during meditation:

Nhị thiện.

Two grades of commandments:

See Nhị Giới.

Two groups of Buddhist followers:

See Nhị Chúng.

Two groups of food, each of five kinds:

See Nhị Ngũ Thực.

Two groups of good and evil people:

See Nhị Chúng Nhân.

Two hindrances:

See Nhị Chướng.

Two Honoured-Ones with one teaching:

See Nhị Tôn.

Two hundred fifty precepts:

Hai trăm năm chục giới tỳ kheo—Rules or disciplines to be observed by fully ordained monks. They consist of eight groups—See Hai Trăm Năm Mười Giới Tỳ Kheo and Nhị Bách Ngũ Thập Giới.

1) Parajika: Ba-la-di pháp---Four unpardonable offences of killing, theft,

sexual intercourse and lying—Bốn giới Sát, đạo, dâm, vọng.

2) Samgha-Avashesha: Tăng tàn—Thirteen major prohibitions. Monks who violate these are divested of membership in the Order of a certain period—Mười ba giới cấm gồm: lậu thất, ma xúc, thô ngữ, thân thân, môi nhờn, vô chủ phòng, hữu chủ phòng, vô căn bán, giả căn bán, trợ phá tăng, ô gia tấn, cự tăng gián.

3) Aniyata: The indeterminate group---Nhị Bất định—Bình xứ bất định và Lộ xứ bất định—Prohibitions related to offences which are committed either in a place where one can be seen or in a place where one cannot (being alone with a woman). The punishment for this type of sin varies according to the circumstances.

4) Naihisargika-prayashchittika: Ni Tát Kỳ Ba Dật Đề—Thirty standards, whose violation is said to cause one to fall into the three evil paths—Ba mươi giới về y bát vật dụng—Xả đọa, ứng xả đối trị.

5) Shuddha-prayashchittika: Ba Dật Đề—Ninty standards, violation of which requires public confession—90 giới ứng đối trị phải phát lồ trước tứ chúng.

6) Pratideshaniya: Tứ Đề Xá Ni—Four lesser standards, the breaking of which requires confession when one becomes aware of his error—4 giới khinh ứng phát lồ khi có người biết (phi thân nhi thủ thực, thực nhi chỉ thọ thực, học gia thọ thực, lan nhã thọ thực).

7) Shaiksha-dharma: Bá chúng học pháp—One hundred very minor standards, which are easily broken but which should be borne in mind for one's self-development—100 giới nhỏ cần phải học cho biết.

8) Adhikarana-shamatha: Thất Diệt Tránh—Seven rules for settling disputes within the Order—Bảy điều lệ dùng để giải hòa trong Giáo Hội.

Two hypotheses: See Nhị Giả.

Two kinds of activities: See Nhị Biểu Nghiệp.

Two kinds of advisor: See Nhị Chủng Hữu Tri Thức.

Two kinds of affliction: See Nhị Phiền Não.

Two kinds of almsgiving: See Nhị Đàn.

Two kinds of appearance: See Nhị Hiện.

Two kinds of attendants: See Nhị Hiếp Sĩ.

Two kinds of becoming: See Nhị Chủng Hữu.

Two kinds of benefits: See Nhị Ích.

Two kinds of blessing: See Nhị phước.

Two kinds of Bodhi-mind: See Nhị Chủng Bồ Đề Tâm.

Two kinds of Bodhisattvas: See Nhị Chủng Bồ Tát.

Two kinds of Bodhisattvas' body: See Nhị Chủng Bồ Tát Thân.

Two kinds of Buddha Recitation: See Nhị Chủng Niệm Phật.

Two kinds of charity: See Nhị Bố Thí.

Two kinds of circumstances: Nhị Duyên.

- 1) Sai Biệt Duyên: Different circumstance—Người tu hành lúc nào cũng được chư Phật, chư Bồ Tát hóa độ từ lúc mới phát tâm cho đến lúc thành Phật. Trong suốt thời gian đó chúng sanh gặp gỡ hay tưởng nhớ đến các Ngài đều được các Ngài kết làm quyến thuộc hoặc dẫn dắt. Chư Phật hoặc chư Bồ Tát có thể thị hiện hoặc làm thân cha mẹ hay thân thuộc. Đôi khi các Ngài hạ mình làm kẻ tội tở. Đôi khi làm bạn hữu hay làm kẻ oan gia dùng nhiếp pháp để giáo hóa, những sai biệt duyên như vậy rất nhiều).
- 2) Bình Đẳng Duyên: Universal circumstance (Tất cả chư Phật đều nguyện độ tận chúng sanh. Do sức đại bi các Ngài thường huân tập vào tâm chúng sanh một cách tự nhiên và bình đẳng,

không bỏ sót một chúng sanh nào. Tùy theo sự ưa muốn nghe thấy của chúng sanh, chư Phật liền ứng hiện thân để giáo hóa).

Two kinds of clothing: See Nhị Y.

Two kinds of commandments observed by the lay: See Tại Gia Nhị Giới.

Two kinds of consciousness: Nhị Thức.

(A) Mahayana Buddhism discriminates the alaya-vijnana or primal undivided condition from the mano-vijnana or that of discrimination: Phật giáo Đại Thừa phân biệt giữa A Lại da thức hay vô một (không mất), chứa mầm của hết thủy các pháp mà không mất, đối lại với mạn na thức hay phân biệt thức, nung vào A Lại Da mà sinh ra phân biệt (cảnh của mắt, thanh của tai, hương của mũi, vị của lưỡi, xúc của thân, tư tưởng của ý):

- 1) Mạn Na thức: Thức phân biệt—Mano-vijnana.
- 2) A-Lại-Da thức: Tàng thức—Alaya-vijnana.

(B) According to the Abhidharma, there are two kinds of consciousness—The Vi Diệu Pháp, có hai thức:

- 1) Supramundane Consciousness: Thức Siêu Trần—In Buddhism, supramundane consciousness is determining, directed toward a goal, and no longer subject to forces beyond its control. Supramundane consciousness is determining because of the predominance and wisdom, not of karma—Trong Phật giáo, thức siêu trần thì quyết định, hướng đến một mục tiêu, và không còn bị lệ thuộc vào những thế lực vượt qua sự kiểm soát của nó nữa. Thức siêu trần quyết định do ưu thế, do trí tuệ, chứ không phải do nghiệp lực.
- 2) Mundane Consciousness: Thức Phàm Trần—In Buddhism, mundane consciousness is determined, undirected, and subject to karma and conditions—

Trong Phật giáo, thức phàm trần bị định đoạt, không có phương hướng , và bị lệ thuộc vào duyên nghiệp.

Two kinds of contemplation: See Nhị Chủng Thiền.

Two kinds of death: See Nhị Tử.

Two kinds of deliverance: See Nhị Giải Thoát.

Two kinds of delusions: See Nhị Mê Hoặc.

Two kinds of devotions or practices: See Nhị Tu.

Two kinds of dharma-body: See Nhị Pháp Thân.

Two kinds of discussion: See Nhị Luận.

Two kinds of donating or almsgiving: See Nhị Đán.

Two kinds of drum: See Độc Thiên Nhị Cổ.

Two kinds of endurance: See Nhị Chủng Nhẫn Nhục and Nhị Nhẫn.

Two kinds of enlightenment: See Nhị Giác.

Two kinds of entry into Bodhisattvahood: See Nhị Ngộ.

Two kinds of examples: See Nhị Dụ.

Two kinds of false view: See Nhị Chủng Tà Kiến and Nhị Chủng Vọng Kiến.

Two kinds of food for any Buddhist: See Nhị Thực.

Two kinds of food for any Buddhist: See Nhị Thực.

Two kinds of fruit or karma: See Nhị Quả.

Two kinds of functioning of the mind: See Hai Loại Vận Hành Của Tâm.

Two kinds of Icchantika: See Nhị Chủng Nhất Xiển Đề.

Two kinds of impermanence: See Nhị Vô Thường.

Two kinds of karma: See Nhị Chủng Nghiệp.

Two kinds of learning: See Nhị Học.

Two kinds of Icchantika: See Nhị Chung Nhất Xiển Đề.

Two kinds of impermanence: See Nhị Vô Thường.

Two kinds of karma: See Nhị Chung Nghiệp.

Two kinds of learning: See Nhị Học.

Two kinds of life and death: See Nhị Chung Sanh Tử.

Two kinds of light: See Nhị Quang Minh.

Two kinds of love: See Nhị Ái.

Two kinds of manifestation or appearance: See Nhị Hiện.

Two kinds of measuring: See Nhị Lượng.

Two kinds of mendicant: See Nhị Chung Khất Sĩ.

Two kinds of mind: Nhị chủng tâm tướng—In reality, there is only one mind: Original mind—Kỳ thật chỉ có một cái tâm duy nhất là bản tâm—However, sentient beings are deluded and wander themselves with different (two) kinds of mind—Tuy nhiên, chúng sanh mờ mịt nên phân chia tâm tướng ra nhiều loại—See Nhị Chủng Tâm Tướng.

(A)

- 1) The mind within the body: Tâm trong thân—If the mind is within the body, it ought to know the things inside the body; but people are interested in external things and seem to know or care little for the things within the body: Nếu có một cái tâm bên trong thân thì cái tâm ấy phải biết tất cả mọi sự vật bên trong thân, nhưng hình như người ta ít biết hay ít để ý gì đến những sự vật bên trong thân mình.
- 2) The mind outside the body: Tâm ngoài thân—If the mind is located outside the body, it should not be in contact with the needs of the body. But, in fact, the body feels what the mind knows, and the mind knows what the body feels. Therefore, it can not be said that the human mind is

outside of the body—Nếu tâm mà ngoài thân thì nó sẽ không biết gì về những nhu cầu của thân, đằng này thân cảm được những gì tâm biết và tâm biết được những gì mà thân cảm. Như vậy không thể nào tâm ở ngoài thân được.

(B)

- 1) Discriminating mind: Tâm phân biệt—The discriminating mind lies at the roof of this birth and death, but people think that this mind is their real mind, so the delusion enters into the causes and conditions that produce suffering—Tâm phân biệt nằm trên nóc của cõi sanh tử này (tâm của cõi nhị nguyên), nhưng chúng sanh lại tin rằng đây là tâm thật của mình, nên có mê hoặc và từ đó có khổ đau phiền não.
- 2) True mind: Tâm chơn thật—Behind the discriminating mind, there exists a pure mind of enlightenment which is called the true mind—Sau lưng cái tâm phân biệt còn có cái tâm giác ngộ Bồ đề mà chúng ta gọi nó là “tâm thật.”

(C)

- 1) Worldly mind (defiled mind): Tâm trần tục—Fundamentally, everyone has a pure clean mind, but it is usually covered by defilement and dust of worldly desires—Cơ bản, thì mọi người đều có một cái tâm thanh tịnh trong sáng, nhưng thường thì tâm này bị che lấp vẩn đục bởi những chướng cấu của trần thế.
 - 2) True and Fundamental Mind: Chánh Tâm (căn bản và chân chánh)—The essence of one’s nature. No matter how much defilement covered, this mind is still there just like the moon is often hidden behind clouds—Dù bị bao nhiêu ô nhiễm che lấp, chánh tâm vẫn còn đó, như mặt trăng vẫn còn đó dù bị mây che lấp.
- (C)
- 1) Temporary mind: Tâm tạm thời—A temporary mind is a mind that has

different feelings from moment to moment with the changing circumstances of life, such as temporary feelings of good and evil, love and hatred, happy and sorrow, gain or loss, success or failure, good reputation or bad reputation, and so on—Tâm tạm thời là cái tâm có những cảm giác khác nhau từ lúc này qua lúc khác của đời sống, như tốt xấu, thương ghét, vui buồn, được mất, thành công hay thất bại, tiếng tốt hay tiếng xấu, vân vân.

- 2) Original mind: **Bổn tâm**—When one gives up their attachment, imagination, false discrimination, and so on, one restores the purity of their original mind, then both body and mind would be free from defilement and suffering—Khi mà người ta từ bỏ chấp trước, tưởng tượng và sự phân biệt, chùng đó người ta mới có khả năng lấy lại được sự thanh tịnh cho bổn tâm, và chùng đó cả thân lẫn tâm đều vượt thoát những ô nhiễm và khổ đau của cuộc sống.

Two kinds of Nirvana: See Nhị Chung Niết Bàn.

Two kinds of non-ego: See Vô Ngã.

Two kinds of offences: See Nhị Tội.

Two kinds of one-pointedness: See Nhị Chung Nhất Tâm.

Two kinds of patience or endurance: See Nhị chùng Nhẫn nhục và Nhị nhẫn.

Two kinds of people: Hai hạng người (the good and the wicked).

- 1) There are two classes of people in this life, those who are inclined to quarrel and addicted to dispute, and those who are bent to living in harmony and happy in friendliness. The first class can be classified wicked, ignorant and heedless folk. The second class comprised of good, wise and heedful people. The Buddha has made a clear distinction between

wickedness and goodness and advises all his disciples not to do evil actions, to perform good ones and to purify their own heart. He know that it is easy to do evil action. To perform meritorious one far more difficult. But His disciples should know how to select in between evil and good, because wicked people will go to hell and undergo untold suffering, while good ones will go to Heaven and enjoy peaceful bliss. Moreover, Good one even from afar shrine like the mountain of snow with their meritorious actions, while bad ones are enveloped in darkness like an arrow shot in the night.”—Trên đời này có hai hạng người, hạng ưa tranh luận và gây sự và hạng ưa hòa thuận và hoan hỷ. Hạng người đầu có thể nói là hạng người độc ác ngu si và phóng dăng. Hạng thứ hai là loại hành thiện, có trí huệ và biết sống chế ngự điều phục. Đức Phật đã phân loại rõ ràng giữa thiện và ác và Ngài khuyên tất cả đệ tử của mình không nên làm ác, làm các hạnh lành và giữ cho tâm ý trong sạch. Ngài dạy rằng làm ác thì dễ, làm lành khó hơn, nhưng các đệ tử của Ngài phải biết lựa chọn giữa ác và thiện, vì kẻ ác phải đi xuống địa ngục và chịu rất nhiều khổ đau, còn bậc Thiện sẽ được lên cõi trời và hưởng thọ hạnh phúc.

- 2) Thus the Buddha advises us not make friends with wicked ones, but to associate only with good friends. He points out very clearly that if we yearn for life, we should avoid wickedness like we shun poison because a hand free from wound can handle poison with impurity. The dhammas of the good ones do not decay, but go along with the good ones to where meritorious actions will lead them. Good actions will welcome the well doer who has gone from this world to the next world, just as relatives welcome a dear one who has come back. So the problem

- poses itself very clear and definite. Wickedness and goodness are all done by oneself. Wickedness will lead to dispute and to war, while goodness will lead to harmony, to friendliness and to peace—
- Vì thế Đức Phật khuyên chúng ta không nên làm bạn với kẻ ác, mà chỉ thân thiện với bạn lành. Ngài nêu rõ rằng, nếu chúng ta muốn sống, chúng ta phải tránh ác như tránh thuốc độc, vì một bàn tay không thương tích có thể cầm thuốc độc mà không có hại gì. Pháp của bậc Thiện không mất, nhưng đi theo người làm lành đến chỗ các hạnh lành dẫn dắt đến. Các hạnh lành đón chào người làm lành khi đi về từ thế giới này qua thế giới khác, như bà con chào đón người thân yêu từ xa mới về. Như vậy, vấn đề đặt ra rất rõ ràng và dứt khoát. Ác và thiện đều do mình tạo ra. Ác đưa đến cãi nhau, gây hấn và chiến tranh. Còn thiện đưa đến hòa thuận, thân hữu và hòa bình.
- 3) The Buddha's teachings on goodness and wickedness in the Dharmapada Sutra—
 Những lời Phật dạy về Thiện Ác trong Kinh Pháp Cú:
- a) Do not associate with wicked friends, do not associate with men of mean nature. Do associate with good friends, do associate with men of noble nature—Chớ thân với bạn ác, chớ thân với kẻ tiểu nhân. Hãy thân với bạn lành, hãy thân với bậc thượng nhân (Pháp Cú 78).
- b) Even the royal chariot well-decorated becomes old, the body too will reach old age. Only the Dharma of the Good Ones does not decay. Thus the good people reveal to good people—Như xe vua lộng lẫy, cuối cùng cũng hư hoại, thân này rồi sẽ già. Chỉ có Pháp của bậc Thiện, khỏi bị nạn già nua. Như vậy bậc chí Thiện, nói lên cho bậc Thiện (Pháp Cú 151).
- c) Easy to perform are bad actions, and actions that are harmful to oneself. As to beneficial and good actions, truly they are very difficult to perform—Dễ làm các điều ác, và các điều tự hại. Còn việc lợi việc tốt, thật khó làm vô cùng (Pháp Cú 163).
- d) Whosoever uses good deed, to cover evil deed being done. Such person outshines this world, like the moon free from the clouds—Ai dùng các hạnh lành, làm xóa mờ nghiệp ác, sẽ chói sáng đời này, như trăng thoát mây che (Pháp Cú 173).
- e) Being absent a long time, a man has returned home safe and sound; relatives, friends and acquaintances welcome him home. In the same way, good actions will welcome the well doer, who has gone from this world to the next world, just as relatives welcome a dear one who has come back—Khách lâu ngày tha hương, an ổn từ xa về, bà con cùng thân hữu, hân hoan đón chào mừng. Cũng vậy các phước nghiệp, đón chào người làm lành, đời này đến đời kia, như thân nhân đón chào (Pháp Cú 219 & 220).
- f) Even from afar the good ones shine, like the mountain of snow. The bad ones even here are not to be seen, like the arrows shot in the night—Người lành dầu ở xa, sáng tỏ như núi Tuyết. Kẻ ác dầu ở đây, cũng không hề được thấy, như tên bắn đêm đen (Pháp Cú 304).
- g) Better not to do evil deed, afterward evil deed brings up torment. Better to perform good deed, having done good deed there will be no torment—Ác hạnh không nên làm, làm xong chịu khổ lụy. Thiện hạnh ắt nên làm, làm xong không ăn năn (Pháp Cú 314).

- Two kinds of perfect and complete wisdom:** See Nhị Trí Viên Mãn.
- Two kinds of poverty:** See Nhị Bần.
- Two kinds of power:** See Nhị Chung Lực.
- Two kinds of practices:** See Nhị Tu.
- Two kinds of prajna or wisdom:** See Nhị Bát Nhã.
- Two kinds of precepts:** Nhị Chung Giới.
- 1) Đạo Cộng Giới: Refrain and control the six sense-organs and don't let the mind wander with illusive thoughts—Hành giả thu nhiếp các căn, chẳng dong ruổi theo vọng tưởng.
 - 2) Định Cộng Giới: To practice meditation at the same time with observing precepts—Tu tập thiền định và giữ vững giới cấm.
- Two kinds of protection:** See Nhị Hộ.
- Two kinds of purity:** See Nhị Chung Thanh Tịnh.
- Two kinds of relics:** See Nhị Chung Xá Lợi.
- Two kinds of religious life:** See Nhị Tùy Hành.
- Two kinds of reply:** See Nhị Đáp.
- Two kinds of samadhi:** See Nhị Chung Định.
- Two kinds of seclusion:** See Nhị Chung Thoát Tục and Nhị Chung Tịch Tĩnh.
- Two kinds of seed:** See Nhị Chung Tử.
- Two kinds of seed-nature:** See Nhị Chung Tính.
- Two kinds of seeking:** See Nhị Cầu.
- Two kinds of sickness:** See Nhị Chung Bệnh.
- Two kinds of sins:** See Nhị Phạm.
- Two kinds of space:** See Nhị Hư Không.
- Two kinds of spiritual provender:** See Nhị Chung Tư Lương.
- Two kinds of Sramanera:** See Nhị Chung Sa Môn.
- Two kinds of statement:** See Nhị Thuyên.
- Two kinds of study or learning:** See Nhị Học.
- Two kinds of suffering:** See Nhị Khổ.
- Two kinds of transformation-body of a Buddha:** See Nhị Ứng Thân.
- Two kinds of upside-down views:** See Nhị Chung Vọng Kiến.
- Two kinds of vigor:** See Nhị Chung Tinh Tấn.
- Two kinds of virtue:** See Nhị Đức.
- Two kinds of wisdom:** See Nhị Bát Nhã and Nhị Trí.
- Two kinds of world:** See Nhị Chung Thế Giới.
- Two lands:** See Nhị Độ.
- Two levels of practice in reciting the Buddha's name:** See Nhị Chung Chấp Trì.
- Two main Buddhas:** See Nhị Phật.
- Two major classes of Hinayana:** See Tiểu Thừa Nhị Bộ.
- Two meanings of the teachings:** See Nhị Nghĩa.
- Two methods of eradication of ignorance:** Hai cách diệt trừ vô minh.
- 1) Eradication of ignorance at the root: Diệt trừ vô minh gốc rễ—Bodhisattvas and Becoming-Buddhas utilize this method to eradicate ignorance. They understand the true nature of impermanence so they don't attach to anything without practicing—Bồ Tát và những vị sắp thành Phật dùng phương pháp này để diệt trừ vô minh. Những vị này vì thấu hiểu bản chất thật của vô thường nên không chấp vào bất cứ thứ gì mà không cần phải cố gắng thực tập.
 - 2) Eradication of ignorance at the branches and top: Diệt trừ vô minh ngành ngọn—

This method is especially for lay Buddhists whose levels of understanding and practicing Buddhist dharmas is still low, and cannot apply the first method of eradicating ignorance at the root like Bodhisattvas and Becoming-Buddhas; however, lay Buddhists can utilize the second method by severing desire, clinging and becoming—Phật tử tại gia có căn cơ thấp hẹp nên không thể áp dụng phương cách thứ nhất, diệt trừ vô minh tận gốc rễ như các vị Bồ Tát Đại thừa. Tuy nhiên, Phật tử tại gia có thể áp dụng phương cách thứ nhì bằng cách cố gắng thực hiện tâm không ham muốn, chấp trước và tìm cầu hay muốn có.

Two mice: See Bạch Hắc Nhị Thử.

Two minds: See Nhị Tâm.

Two modes of escape from mortality: See Nhị Xuất.

Two modes of observing commandments: See Nhị Trì.

Two neutrals: See Nhị Vô Ký.

Two offences of indefinite: See Nhị Giới Bất Định.

Two ordinary ranks: See Nhị Phàm.

Two paths of cultivation: See Hai Lối Tu Hành.

Two perfect doctrines: See Nhị Viên.

Two pitakas: See Nhị Tạng Kinh.

Two powers: See Nhị Lực.

Two practices that help practitioners obtain assurance of rebirth in the Pure Land: See Nhị Hạnh Vãng Sanh.

Two realms: See Nhị Cảnh.

Two rewards: Nhị Báo—Hai loại quả báo—The dual reward:

- 1) Y báo: Y quả—Hoàn cảnh vật chất mà một người phải tùy thuộc vào do kết quả của nghiệp đời trước (Y Báo là thế giới, là cõi nước, nhà cửa, khí cụ, non sông, cỏ

cây, hoa lá, vân vân, nó là chỗ để cho bản thân chúng sanh y trụ nên gọi là y báo)—The material environment (country, home, river, trees, plants, etc...) on which a person depends, resulting from former karma.

- 2) Chánh báo: Chánh quả (Chúng sanh do nơi nghiệp lực đời trước đã tạo mà chiêu cảm quả báo thân đó. Thân là một sự đền trả, là quả báo chánh của chúng sanh, nên gọi thân là chánh báo)—Direct reward, body or person.

Two rewards from previous incarnations: See Luỡng tài.

Two rivers and the white path: See Nhị Hà Bạch Đạo.

Two roots: See Nhị Căn.

Two sages: See Nhị Sư.

Two schools of Unreal and Real: See Không Hữu Nhị Tông.

Two shores: See Nhị Ngạn.

Two sides: See Nhị Biên.

Two starting points of wholesome states: See Hai Pháp Cơ Bản Về Các Thiện Pháp.

Two superior kinds of bodhisattvas: See Nhị Tầng Bồ Tát.

Two surpassing fruits or rewards given by a Buddha: See Nhị Thắng quả.

Two tenets in regard to things: See Nhị Pháp Chấp.

Two theories on the absence of cause: See Nhị Chủng Vô Nhân Luận.

Two things in common: See Nhị Cộng Bất Nhã.

Two Truths: Nhị đế:

- 1) The superficial Truth: Tục đế—Relative truth—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion.

- 2) Ultimate Truth: Chân đế—Supreme truth.

*** See Nhị Chân Như.

Two types of arising: See Nhị Khởi.

Two universal bases of meditation: See Nhị Quán.

Two values of observing commandments: See Nhị trì.

Two vehicles: According to the Mahayana, the two vehicles are those of the Sravakas and Pratyeka-Buddhas. Together they constitute what is called Theravada or Southern Buddhism—Theo Phật giáo Đại Thừa thì Nhị Thừa bao gồm Thanh Văn và Duyên Giác. Nhị thừa tạo thành Phật giáo Nguyên thủy hay Nam Tông—See Nhị Thừa.

Two vehicles of Sravakas and Pratyeka-buddha: See Nhị Thừa Thanh Giác.

Two voids: See Nhị Không.

Two ways: See Nhị Đạo.

Two ways in the current of transmigration: See Nhị Lưu.

Two ways of entering the truth: See Nhị Nhập.

Two ways of passing over: See Nhị Siêu.

Two wheels: See Nhị Luân.

Two wrong views: Nhị tà kiến—See Nhị Kiến.

Type: Mô hình—Kiểu mẫu.

Typical feature: Nét tiêu biểu.

U

Ubiquitous supernatural power: Thần thông—Miracle power.

Ubiquity (n): Tính phổ cập—Hiện diện khắp mọi nơi.

Udana (skt): Đơn điền—A spot about an inch below the navel where lies the reservoir of vital principle which can be transmuted unto the Elixir of Immortality.

Udumbara flower: Hoa Ưu đàm ba la—An Udumbara tree is said usually to bear fruit without flowers. Once in a very long period of time, it is said to bloom; hence, the udumbara flower is a symbol of the rare appearance of a Buddha. This flower is said to bloom only once every three thousand years. For this reason, it is often used as an illustration of how difficult it is to come in contact with true Buddhist teachings as well as the rarity of encountering a Buddha—See Linh Đoan Hoa.

Ullambana (skt): Lễ Vu Lan—Lễ Giải Đảo Huyền—Lễ Vong Nhân Xá Tội—Festival of the hungry ghosts, celebrated on the fifteenth day of the seventh month lunar calendar. The origin of this ceremony is to be found in the story of Maudgalyayana, who thanks to his divine eye saw that his mother had been reborn as a hungry ghost, and he wanted to save her. The Buddha told him that only the combined effort of all Buddhist monks could help her escape her fate. From this tradition, developed the custom of offering food, clothing, and so on to the clergy on Ullambana.

Ullambana basins: See Vu Lan Bồn.

Ullambana Sutra: See Kinh Vu Lan Bồn in Appendix A (10).

Ultimate (a): Tối thượng—Cuối cùng.

Ultimate Bliss: See Cực Lạc.

Ultimate Form Heaven: Cõi Trời Sắc Cứu Cánh.

Ultimate happiness of Enlightenment: Hạnh phúc tối thượng của sự giác ngộ.

Ultimate meaning: Ý nghĩa tuyệt hảo.

Ultimate path: Con đường tối thượng thừa—The ultimate path is the path to Buddhahood, not Arhatship, not the paths to gods or

humans. If one wants to perform donation with the hope of receiving wealth in a future lifetime or obtaining happiness, one would not be following the ultimate path. In the contrary, transferring all merits one has accrued to other sentient beings so that they, as well as oneself, may achieve Buddhahood is the ultimate path—Con đường đi đến tối thượng thừa là con đường đi đến Phật quả, chứ không phải A La Hán, mà cũng không phải là con đường đi đến cõi nhân thiên. Nếu mình muốn làm việc phước thiện với mong mỗi được giàu có hay hạnh phúc trong đời sau, mình không đang đi trên con đường tối thượng. Ngược lại, nếu mình hồi hướng tất cả công đức cho chúng sanh để họ và mình cùng đắc thành Phật quả, tức là mình đang đi trên con đường đi đến tối thượng thừa.

Ultimate truth: Paramattha-saccam (p)—Paramartha-satya (skt)—Chân lý cứu cánh hay sự thật tối thượng—Absolute truth—See Chân Đế, and Nhị Đế (1).

Ultimate wisdom: Trí huệ tối hậu.

Ultimately Uninterrupted hell: Địa ngục Cực Vô Gián.

Unable to avoid slandering the teaching: Chưa chắc đã tránh khỏi hủy báng giáo pháp.

Unanimity (n): Đồng tâm hiệp nhất.

Unanimously: Đồng thanh—Đồng loạt—With one voice—In chorus.

Unattached: See Vô Trước.

Unattainable (a): Anupalabdha (skt)—Không thể đạt được.

Unavoidable (a): Không tránh khỏi.

Unbearable (a): Không chịu đựng được—Bất kham—Unendurable.

Unbearable sufferings: Đau khổ không chịu được.

Unbelief (n): Vô tín ngưỡng.

Unbeliever (n): Kẻ vô thần.

Unbind (v): Cởi trói—To loose someone from his bounds.

Unblemished: Thuần khiết.

Unblemished life: Cuộc sống thuần khiết—Noble life.

Unborn: See Vô Sanh.

Uncaused: Vô duyên—Causeless.

Unceasing: Bất tận—Bất đoạn.

Unceasing Light Buddha: Bất Đoạn Quang Như Lai.

Uncertain (a): Không chắc chắn—Bấp bênh

Uncertainty (n): Sự bất trắc—Không xác thực—Emergency.

Uncertainty Principle: Nguyên tắc bất định.

Unchangeable (a): Bất biến—Không biến đổi—Không để cải biến.

Uncivil (a): Khiếm nhã—Discourteous—Rude—Impolite—Immodest.

Unclean (a): Bất tịnh—Không sạch.

Unclean almsgiving: See Bất Tịnh Thí.

Unclean flesh: That of animals and fishes etc, seen being killed, heard being killed, or suspected being killed—See Bất Tịnh Nhục.

Unclean food: See Uế Thực.

Unclean hindrances: Cấu chướng.

Unclean preaching: See Bất Tịnh Thuyết Pháp.

Uncleanness (n): Bất tịnh—Impurity.

Uncomfortable (a): Bần thần.

Uncompounded: Pháp vô lậu—(see Unconditioned Dharmas).

Unconditional (a): Vô điều kiện.

Unconditioned (a): Asankhata (p)—Asamskrita (skt)—Vô lậu—Vô vi—The Unconditioned (n)—Đấng không còn nhiễm ô—See Vô Vi.

Unconditioned dharmas: Asankhata dhamma (p)—Pháp vô vi (vô lậu)⁹—Those dharmas which do not arise or cease, and are not transcendent, such as Nirvana, the Dharma body, etc. Unconditioned merits and virtues are the causes of liberation from birth

and death—Pháp không sanh diệt. Công đức vô vi là những nhân giải thoát khỏi luân hồi sanh tử—See Diệt Pháp and Vô Vi Pháp.

Unconditioned nirvana: See Vô Vi Niết Bàn.

Unconquerable (a): See Vô Năng Thắng.

Unconscious (a): Vô ý thức—Vô tâm—Bất tri bất giác—Vô tưởng—Unknowing—Unconscious means free from attachment to thoughts.

Unconsciousness (n): See Si.

Uncorrupted: Liêm khiết—Upright—Honest.

Uncreated: Không có sáng tạo—Vô vi—See Vô Tác.

Uncreated Dharma: (see Unconditioned Dharma).

Undecided: Lừng khờng—Hesitating.

Undecided karma: Bất định nghiệp.

Undeified: Vimala—Vô cấu—Stainless.

Undeified knowledge: See Vô Cấu Thức.

Udenominational (a): Bất phân tông phái—Không lệ thuộc vào giáo phái nào.

Under: bên dưới.

Under the auspices of someone: Under the patronage of someone—Dưới sự bảo trợ của ai.

Under the ground: Dưới đất.

Under the patronage of someone: Under the auspices of someone—Dưới sự bảo trợ của ai.

Under the water: Dưới nước.

Underdevelopment (n): Sự lạc hậu—Sự kém phát triển—Sự kém mở mang.

Underestimate (v): See Xem Thường.

Underestimate (v): Coi thường—Đánh giá thấp.

Undergo (v): Chịu đựng.

Undergo changes: Chịu sự biến đổi.

Undergo (v) sufferings: Trải qua những cơn trầm thống—Trải qua những cơn đau khổ.

Undergo the three-fold training: Tu tập tam học.

Undergraduate student: Sinh viên chưa tốt nghiệp.

Underhand (a): Âm mưu—Doubtful—Suspicious—Shady—Fishy—Dark.

Under-lying: Cơ bản.

Under-lying cause: Nguyên nhân cơ bản.

Understand (v): Hiểu

Understand clearly: Liễn giải—See Liễn Ngộ.

Understand one another: Ăn ý.

Understand thoroughly: Quán thông.

Understanding: See Giác (3) (4) (5).

- Buddhi (p & skt)—Sự lý giải—Sự lãnh ngộ—Sự lãnh hội—Awareness—Knowledge.

- Basic understanding: Hiểu biết căn bản.

Understanding and interpreted as release: See Giải Tri Kiến.

Understanding knowledge: Panna (p)—Prajna (skt)—Trí hiểu biết thông suốt (Bát Nhã).

Understanding the mind of others: Tha tâm thông—See Tha Tâm Trí.

Understanding the Path clearly: See Chứng Đạo.

Understanding of ubiquity: Sung mãn nhưt thiết trí.

Undertake (v): Đảm nhiệm—Cáng đáng—To assume.

Undertake the task (responsibility) of doing something: Đảm nhận nhiệm vụ gì.

Underworld: Netherworld—Yama world—Âm phủ.

Undesirable (a): Đáng ghét—Bất hảo—Bad—Damnable—Hateful.

Undeterminate (v): Bất định.

Undoubted: See Vô Ngại (1).

- Undoubtedly:** Certainly—Không nghi ngờ gì cả.
- Unduly (a):** Quá đáng.
- Unduly worrying:** Lo sợ quá đáng.
- Undying:** Bất diệt—Eternal—Everlasting—Immortal—Deathless—Imperishable—Unending—See Bất Diệt and Bất Tử.
- Uneasiness of mind:** Cittasukha (skt)—Tâm bất an.
- Uneasy (a):** Băn khoăn—Anxious—Restless—Disquiet—Worried.
- Uneducated:** See Vô Học (1).
- Unending:** Everlasting—Undying—Bất tận—Không ngừng.
- Unendurable (a):** Khó chịu—Intolerable—Insufficient—Uncomfortable.
- Unenlightened:** Chưa giác ngộ—See Phàm Phu, Si and Vô Minh.
- Unenlightened and deluded:** See Si Hoặc.
- Unenlightened man:** Những người chưa giác ngộ—Unenlightened man with a deluded mind full of discrimination—Người chưa giác ngộ với cái tâm đầy phân biệt.
- 1) A wise man: Người khôn ngoan.
 - 2) A foolish man: Người ngu đần.
 - 3) A good-natured man: Người tốt.
 - 4) A bad-natured man: Người xấu.
 - 5) A calm man: Người điềm tĩnh.
 - 6) A bad-tempered man: Người nóng nảy.
 - 7) Easily-led man: Người dễ hướng dẫn.
 - 8) Difficult-to-lead man: Người khó điều khiển.
 - 9) Pure-mind man: Người có tâm thanh tịnh.
 - 10) Defiled-mind man: Người có tâm ô nhiễm.
 - 11) Man: Đàn ông.
 - 12) Woman: Đàn bà.
- Unenlightened mind:** See Vọng Tâm.
- Unenlightenment:** See Nội Huân.
- Unequal:** Bất bình đẳng—Unfair.
- Unequaled:** Peerless—Unmatched—Bậc vô song, không có đối thủ.
- Unequaled teacher:** Đạo sư vô song.
- Unequaled vehicle:** See Vô Đẳng Đẳng Thừa.
- Unexcelled:** Anuttara—Vô thượng—Supreme—Peerless—Unsurpassed.
- Unexcelled perfect enlightenment:** See Vô Thượng Chánh Biến Tri.
- Unexcelled Vehicle:** Tối thượng thừa—The highest vehicle of Buddhahood.
- Unexpected:** Bất ngờ—Accidental.
- Unexpectedly:** Bất thành linh—Suddenly—Abruptly.
- Unextinguished:** Not extinguished—See Bất Diệt.
- Unfair (a):** Bất công—Unjust—Injustice.
- Unfalse (a):** Nirmythia (skt)—Không hư dối.
- Unfettered action:** See Vô Trước Hành.
- Unfinished:** Dở dang—Uncompleted—Half-done.
- Unfit:** Không thích hợp.
- Unfortunate (a):** Không may.
- Unfounded condemnations:** Những cáo buộc vô cơ.
- Unfruitfulness (n):** Không kết quả—Thất bại—Không thành công—Vô ích.
- Ungeneratedness (n):** Tính không sinh sản—Tính vô sinh.
- Ungodliness (n):** Sự bất kính thần thánh.
- Ungrateful (a):** Bất nghĩa—Đen bạc—Faithless—Unthankful—False-hearted—Thankless—Ingratitude.
- Unhappy (a):** Bất hạnh—Unfortunate.
- Unhappy nature of life:** Bản chất bất hạnh của cuộc sống.
- Unhappiness:** Sự bất hạnh.
- Unhindered:** Vô ngại—Undoubted—Without doubt—Without obstacles, delusions or intervention—See Vô Ngại (1).
- Unhindered one:** See Vô Ngại Nhân (1).

- Unicity** (n): Tính duy nhất—Tính độc nhất—Duy nhất.
- Unification** (n): Sự hợp nhất—Thống nhất—Sự kết hợp thành một.
- Unifed VN Buddhist Sangha:** Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.
- Unify** (v): Hợp nhất—Thống nhất.
- Unilluminated:** See Vô Minh.
- Unilluminating Buddha:** See Vô Quang Phật.
- Unimpeded:** Không từ bỏ.
- Unimpeded knowledge of a Buddha:** See Pháp Giới Vô Biên Trí.
- Unimpeded realm:** Sự sự vô ngại—The unity of phenomenal and noumenal.
- Unimpeded understanding of the whole Buddha-realm:** Pháp giới vô ngại trí.
- Unintermitted karma:** See Vô Gián Nghiệp.
- Uninterrupted hell:** Địa ngục Vô gián.
- Union** (n): Liên hợp—Kết hợp—Đoàn kết—Đồng minh—Liên minh.
- Unionism** (n): Chủ nghĩa liên minh.
- Unique** (a): Độc nhất—Only—Single—Sole.
- Uniqueness** (n): Tính duy nhất—Độc nhất vô nhị.
- Unite** (v): Tái hợp—Hòa hợp—To blend.
- United and harmonious:** Hòa hiệp.
- Uninterrupted cultivation:** See Chuyên Tu Vô Gián.
- Unitive way:** Con đường hợp nhất.
- Unity** (n): Duy nhất—Đơn nhất—Hợp nhất—Liên hợp—Kết hợp.
- Unity of all Buddhist sects:** Sự thống nhất của các tông phái Phật giáo.
- Unity of mankind:** Tính hợp nhất của nhân loại.
- Unity of practice and theory:** Tri hành hợp nhất.
- Unity within diversity:** Tính hợp nhất trong đa nguyên.
- Universal** (a): Thuộc về vũ trụ—Thuộc về phổ biến—Phổ thông.
- Universal Buddha:** See Pháp Giới Phật.
- Universal characteristics:** See Tổng Tướng.
- Universal compassion:** Lòng từ bi bao quát.
- Universal concourse:** Sự tham dự phổ biến.
- Univesal consciousness:** See Tâm Sở Phổ Thông.
- Universal Gravitation Theory:** Thuyết Hấp dẫn Vũ Trụ.
- Universal harmony:** Vũ trụ đại đồng.
- Universal King:** Universal Monarch—Chuyển Luân Thánh Vương (vị vua cai trị toàn cõi vũ trụ).
- Universal Law:** Định luật vũ trụ.
- Universal loving-kindness:** Lòng từ ái bao quát.
- Universal message:** Thông điệp quốc tế.
- Universal Monarch:** Universal King—Chuyển Luân Vương.
- Universal purity deva:** See Biến Tịnh Thiên.
- Universal shining Swastika Samadhi:** Phổ chiếu Kiết tường Tam muội—A profoundly meditative state that has the potential to destroy and end all suffering for sentient beings. The Buddha entered this samadhi before preaching the mantra because he wanted to bring all sentient beings wisdom, peace, tranquility, and to end their suffering and bring about the state of enlightenment—Một trạng thái thiền định thâm sâu, hành giả có khả năng chấm dứt mọi khổ đau cho chúng sanh mọi loài. Đức Phật đã đi vào trạng thái đại định này trước khi thuyết giảng vì Ngài muốn mang lại cho họ trí huệ, an tịnh và chấm dứt mọi khổ đau để đạt đến trạng thái giác ngộ như Ngài.

- Universal suffering:** Trầm luân.
- Universal vows:** See Tổng Nguyện.
- Universalism** (n): Phổ biến luận.
- Universality** (n): Tính phổ biến—Tính phổ quát.
- Universally penetrating:** See Viên Thông (1).
- Universe** (n): Vũ trụ—Cosmos—Billion-World Universe—Dharma Realm—World System.
- Universe is mind only:** See Pháp Giới Duy Tâm.
- Universe in its vast variety is the dharmakaya:** See Sum La Vạn Tượng Tức Pháp Thân.
- Unknowable** (a): Bất khả tri—Không thể biết được.
- Unlawful** (a): bất hợp pháp—Illegal—Illegitimate—Illicit.
- Unlettered:** Dốt—Ignorant—Illiterate—Uninstructed.
- Unlimited:** See Vô Lượng.
- Unlimited causation:** See Vô Tận Duyên Khởi.
- Unlimited understanding of the whole Buddha-realm:** Pháp giới vô biên trí.
- Unlimited virtue:** See Giới Vô Hạn and Giới (II) (6A) (2)
- Unluckly:** Không may—Bad.
- Unmanifested activities:** See Vô Biểu Nghiệp.
- Unmeasurable:** Không đo lường được
- Unmoved:** See Vô Động.
- Unmoved by externals:** See Ngoại Vô Vi.
- Unnatural** (a): Dị thường—Exceptional—Extraordinary—Fantastic.
- Unobtainable** (a): Anupalabhya—Beyond laying hold of—Unknowable—See Bất Khả Đắc.
- Unpleasant** (a): Không thích thú—Không vừa ý—See Thọ.
- Unpleasant to the eyes:** Dơ mắt.
- Unprecedented:** Never having happened—Chưa từng có trước kia.
- Unprecedented in history:** Vô tiền khoáng hậu.
- Unproduced:** See Vô Vi.
- Unproduced dharma:** See Vô Vi Pháp.
- Unpropped samadhi:** See Vô Duyên Tam Muội.
- Unreal** (a): Vitatha (p & skt)—Không thật—Ảo huyền—Vọng—False—Futile—Untrue—Vain.
- Unreal name:** See Giả Danh Hữu and Giả Danh Thế Gian.
- Unreal and real:** See Không Hữu.
- Unreal wheel of life:** See Hư Vọng Luân.
- Unreal and without ego:** Không vô ngã.
- Unreality** (n): Sự hư vọng.
- Unreality or faultness of desire:** Ái giả.
- Unreality of phenomena:** See Tướng Vô Tánh.
- Unreality of all things:** See Pháp Không.
- Unrecordable** (a): Vô ký.
- Unrepaid debts:** See Túc Trái.
- Unreserved:** Không cất dấu.
- Unrighteous** (a): Bất chính.
- Unrivalled:** Excellent—Unequaled—Unmatched—Unsurpassed—Vô địch—Tối thắng—Tối ưu.
- Unsatisfied:** Không thỏa mãn.
- Unsatisfied nature:** Bản chất bất toại.
- Unsatisfactoriness:** Bất toại.
- Unsatisfactory** (a): Bất toại nguyện
- Unscrupulous** (a): Vô lương tâm.
- Unsettled mind:** See Tán Tâm.
- Unshakeable** (a): See Bất Động.
- Unshakeable deliverance of mind:** See Bất Động Tâm Giải Thoát.

Unskillful (a): Bất thiện

Unsolicited friend: Thiện hữu tri thức—Good spiritual advisor—This term refers to Bodhisattvas who act as friends and benefactors unsolicited to all sentient beings.

Unstable (a): Không bền vững.

Unsteady light: Ánh chớp chờn.

Unsubmissive (a): Bất phục.

Unsubstantiality: No-self—Vô ngã.

Unsurpassed: Unequaled—Unmatched—Vô địch—Tối thắng.

Unsurpassed Knight Who Understands the World: Vô Thượng Sĩ.

Untainted: Cao quý

Untaintedness (n): Không nhiễm ô.

Unthinkable (a): See Bất Khả Tư Nghĩ.

Untiringly: Không mỏi mệt.

Untouchables (n): Giai cấp cùng đinh trong xã hội Ấn Độ—Members of the lowest castes of Hinduism, whom higher caste Indians must not touch.

Untrue (a): Vitatha (p & skt)—False—Futile—Unreal—Vain.

Untruth (n): Vitathabhavo (p)—Vitathata (skt)—Không thật—Falsehood.

Untruthfulness (n): Không chân thật.

Unutterable (a): See Bất Khả Thuyết.

Unwavering: Firm—Unshakable—Bất động.

Unwholesome (a): Akusala—Bất thiện—Negative—Evil.

Unwholesome consciousness: Akusalacittani (p)—Tâm Bất Thiện—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve unwholesome consciousnesses—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai tâm bất thiện—See Twelve kinds of Unwholesome minds.

Unwholesome deeds: See Bất Thiện Nghiệp.

Unwholesome mind: Akusala citta (p)—Negative mind—See Tâm Bất Thiện.

Unwittingly: Không chủ ý.

Unwritten sacred literature: See Thánh Điển Không Văn Tự.

Up to now: Đến nay—Up until now—Till now.

Ups and downs of life: Ba chìm bảy nổi.

Upali (skt): Thánh Tăng Ưu Bà Lị—One of Sakuamuni's ten major disciples, known as the foremost in observing the precepts. He was from a humble origin. Who was chosen to recite the Vinaya—Một trong mười đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Ngài nổi tiếng là đệ nhất giữ giới. Ngài được lựa chọn để tuyên tụng Luật Tạng.

Upasaka (skt): Nam cư sĩ—Layman follower—Nam cư sĩ tu trì ngũ giới—A layman Buddhist who takes (observes) the five precepts.

** For more information, please see Ưu Bà Tắc in Vietnamese-English Section.

Upasika (skt): Nữ cư sĩ—Laywoman follower—Nữ cư sĩ trì giữ ngũ giới—A laywoman Buddhist who takes (observes) five precepts.

**For more information, please see Ưu Bà Di in Vietnamese-English Section.

Upaya (skt): Phương tiện thiện xảo—Expedient means.

Uphold (v) forbidden religious practices: See Giới Cấm Thủ Kiến.

Upper class: Gia cấp thượng lưu.

Upper robe: Y vai trái.

Upright (a): Cương trực—Straightforward.

Upright and clear: Chánh đại quang minh.

Uproot love and desire: See Nhổ Tận Gốc Tham Ái.

Uprooted: Bật gốc.

Upset (a): Buồn giận.

Upset (v): Làm đảo lộn.

Upside down: See Diên Đảo.

- Upside-down ideas that the ego is real:** See Ngã Diên Đảo.
- Upside down views:** See Đảo Kiến.
- Urge** (v): Đôn đốc—To push—To hurry.
- Urgent** (a): Cần kiết—Pressing.
- Urgent and important:** Khẩn yếu.
- Use force:** Dùng vũ lực.
- Uterine birth:** See Thai Sanh.
- Utilitarianism:** Thuyết Tiệp Ích.
- Utility:** Tính thực dụng—Hữu dụng.
- Utmost happiness:** Cực Lạc—Realm of Utmost Happiness: Cõi Cực Lạc.
- Utmost:** See Cửu Cảnh.
- Utmost important:** Tối quan trọng—Compassion and Loving-kindness are of the utmost importance for all beings: Từ bi và từ ái là hai yếu tố vô cùng quan trọng cho tất cả chúng sanh.
- Utmost light-purity:** Cực tịnh quang.
- Utmost Light-Purity Buddha:** Cực Tịnh Quang Như Lai.
- Uttarakuru** (skt): Bắc Cu Lô Châu—Northern continent where life is always pleasant—See Bắc Cu Lô châu.
- Utter** (v): Nói nên lời.
- Utter one's lament:** Thốt lời ai oán (khóc than).
- Utter one's lips:** Hé môi.
- Utterance before one's death:** Kệ thị tịch (bài kệ đọc ra trước khi chết).
- Vacuum Polarization:** Chân Không Sinh Diệt—Trùng trùng duyên khởi—Cái này có thì cái kia có, cái này diệt thì cái kia diệt.
- Vaguely:** Một cách mơ hồ.
- Vaidehi** (skt): The Queen of King Bimbisara of Magadha, the mother of Ajatashatru (A Xà Thế).
- Vain** (a): Vitatha (p & skt)—Vô ích—Vọng—False—Futile—Unreal—Untrue.
- Vain dream:** Huyền mộng.
- Vain talks:** See Nhân Đàm Hý Luận.
- Vain thought:** Không tưởng—Vainly thinking.
- Vaipulya Sutra** (skt): Kinh Phương Quảng—Extended Sutras.
- Vairocana Buddha** (skt): The main Buddha in the Avatamsaka Sutra (Kinh Hoa Nghiêm), represents the Dharma body of Buddha Sakyamuni and all Buddhas—See Phật Tỳ Lô Xá Na.
- Vairocana Sutra** (skt): See Đại Nhật Kinh.
- Vaisakha** (skt): Wesak—Buddha's Birth, Enlightenment and Death celebrated on Full Moon day of month Vaisakha—Tháng rơi vào giữa tháng Tư âm lịch, vào khoảng tháng Năm dương Lịch.
- Vijra** (skt): A diamond, a symbol of indestructible nature of Buddha's wisdom—Kim Cang bất hoại.
- Vajra against the evil:** Kim Cang thần trừ ác.
- Vajra Bodhisattva:** See Kim Cang Bồ Tát.
- Vajra crown:** See Kim Cang Đảnh.
- Vajra cultivation:** Tu tập Kim Cang Thừa—Followers of the Vajrayana usually practice prostrating, visualizing, reciting mantras, and meditation. They also emphasize cultivating Bodhicitta and of course take refuge in the Triple Gem—Phật tử tu theo Kim Cang Thừa thường tu tập lễ lạy, quán chiếu, đọc mật chú và hành thiền. Họ nhấn mạnh vào sự tu tập

V

phát triển Bồ đề tâm và dĩ nhiên là phải quy-y Tam Bảo.

Vajra for the good: Kim Cang thần khuyến thiện.

Vajra god: Kim Cang thần.

Vajra guardian spirit: See Kim Cang Dạ Xoa.

Vajra meditation: See Kim Cang Định.

Vajra messenger: See Kim Cang Đồng Tử.

Vajra-Prajna-Paramita Sutra: See Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa.

Vajra realm: See Kim Cang Giới.

Vajra samadhi: See Kim Cang Tam Muội.

Vajra spirit: Kim Cang Thần.

Vajra thunderbolt: See Kim Cang Chũ.

Vajra Treasury Bodhisattva: Kim Cang Tạng Bồ Tát—See Kim Cang Bồ Tát.

Vajra-water: See Kim Cang Thủy.

Vajra wheel: See Kim Cang Luân.

Vajrayana Buddhism: Diamond Vehicle—Phật giáo Mật tông—Kim Cang Thừa—Tibetan Buddhism—Esoteric school—The Vajrayana is often called Tibetan Buddhism, and it is divided into four main sects: Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa, and Gelugpa—Kim Cang Thừa thường được gọi là Phật Giáo Tây Tạng và nó được chia ra làm bốn tông phái chính: Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa và Gelugpa—See Kim Cang Thừa.

Valid (a): Hữu hiệu—Có hiệu lực—Có căn cứ thực sự.

Validity (n): Tính hữu hiệu—Tính xác thực.

Valient (a): Dũng cảm.

Valuable (a): Đáng giá—To be worth.

Value (v): Đánh giá—To estimate—To appraise—To assess—(n) Giá trị—Chân nghĩa.

Value judgment: Giá trị phán đoán.

Vanish (v): Tan biến.

Vanish (v) away: Tan tác.

The vanity of worldly pleasures: Bản chất hư ảo của khoái lạc thế gian.

Vanity (n): Hư tính—Hư không—Vô giá trị—Hư ảo—Huyễn hoặc.

Varanasi (skt): See Benares in English-Vietnamese Section.

Varicolored birds: Chim tạp sắc.

Varied karma: See Tạp Nghiệp.

Various (a): Khác nhau.

Various causes of transmigration: See Tạp Nhiễm.

Vase of deva-virtue: See Thiên Đức Bình.

Vassa (skt): Rains retreat—Monsoon-Season Retreat—Sacerdotal Age—The period of three months, in the monsoon season, during which monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their practice. The end of the Rains Retreat coincides with the Ullambana (Festival of the Hungry Ghosts—Vu Lan Bồn). It is an auspicious day for monks and nuns, as on that day those who attended the Rains Retreat become one year older in the Order—An cư kiết hạ, trong thời gian ba tháng mưa, trong lúc Tăng Ni trụ lại một nơi tu tập. Cuối mùa An Cư cũng nhằm Mùa Vu Lan bồn, chư Tăng Ni nhập hạ đều được tăng hạ lạc (tuổi đạo).

Vast (a): Rộng lớn.

Vast deeds: Quảng hạnh.

Vasubandhu (skt): See Thiên Thân.

Vaunting asertion of possessing the Truth: Tăng thượng mạn.

Vedic Dharma: Kinh Vệ Đà.

Vegetables: Rau quả.

Vegetarian (n): Người ăn chay—One who does not eat meat—See Ăn Chay.

Vegetarian day: See Trai Nhật.

Vegetarian diet: Ăn chay—A vegetarian diet is not only good for our health, but it also incalculates our mind to be more compassionate toward all living beings.

Vegetarian restaurant: Nhà hàng chay.

Vegetarianism: Chủ trương trường chay—Buddhist doctrine always emphasizes on the four sublime states of boundless loving-kindness, boundless compassion, boundless joy and boundless equanimity. Buddhists hold life to be sacred. They do not, therefore, kill or harm any sentient beings. And thus, most of Mahayana Buddhist vows to be vegetarians—Giáo thuyết nhà Phật luôn nhấn mạnh đến tứ vô lượng tâm, đại từ, đại bi, đại hỷ và đại xả. Người Phật tử coi thân mạng là thiêng liêng nên không sát hại bất cứ chúng sanh nào. Và chính vì thế mà đa phần Phật tử tu theo Đại thừa đều phát nguyện ăn chay.

Vehement (a): Triệt để—Hùng hồn.

Vehemently (adv): Một cách hùng hồn.

Be vehement in contradicting: Triệt để chống lại.

Vehicle (n): Yana—Vehicle literally means a means of transportation, but figuratively it is a means of expressing thoughts—Cỗ xe theo nghĩa đen là phương tiện chuyên chở, nhưng về nghĩa bóng nó là một phương tiện diễn tả tư tưởng—See Thừa.

Vehicle of Oneness: Ekayana (skt)—See Nhất Thừa.

Veils of ignorance: Veils (phenomena) that obstruct the mind from realization of truth in meditation such as lust, anger, sleepiness, excitement, regret and doubt—Bức màn vô minh.

Veils of sin: See Tội Chướng.

Venerable (a&n):

- 1) (a) Đáng tôn kính.
- 2) (n) Thượng tọa: Vị Tăng có từ hai mươi đến bốn mươi tuổi hạ—A monk or a nun who has from twenty to forty nine years of renunciation. .

Veneration (n): Sự tôn kính—Sự kính lễ—Cung kính—Kính trọng.

Veneration of all celestials: Tôn kính chư Thiên.

Veneration of images of Bodhisattvas and Buddhas: Tôn kính ảnh tượng của chư Bồ Tát và chư Phật.

Veneration of relics of the Buddha: Tôn kính xá lợi Phật.

Veneration of the saints: Tôn kính chư Thánh.

Venison: Flesh of a deer—Thịt nai.

Venomous (a): Độc.

Venomous plant: Cây độc.

Venture (v) **to do something:** Dám làm—To dare to do something.

Venturesome (a): Gan lì—Brave—Valiant—Fearless—Bold—Daring.

Verbal actions: Vaci-sankhara (p)—Ngôn hành—See Ngữ Nghiệp.

Verbal functions of the mind: Vaci-sankhara (p)—Chức năng nói của tâm—See Ngôn Hành.

(On the) verge of death: Cận kề với tử thần.

Veracity (n): Tính thành thực—Tính chân thực—Tính chính trực.

Verification (n): Kiểm chứng—Thực chứng—Chứng minh.

Verification through experience: Thực chứng qua kinh nghiệm.

Verify (v): Kiểm chứng.

Verse (n): Gatha (p & skt)—Kệ—Chant—Poem—Stanza.

Verses for Auspiciousness (Tibetan tradition): Kệ Ban Phép Lành theo truyền thống Tây Tạng.

- 1) Nhờ các công đức lành tích tụ trong cõi luân hồi ta bà và cõi Niết Bàn, xin nguyện cho phép lành rải xuống chúng con, giải thoát ngay tại đây và bây giờ ra khỏi mọi tai họa và gian khổ, xin hưởng trọn châu báu toàn hảo huy hoàng của cõi

thiên, của các công đức thế gian, của mọi điều lành và các công đức tối hậu rất rạo của chư Phật. Xin nguyện cho phép lành rải xuống để Phật pháp mãi mãi lưu truyền từ bậc Giác Ngộ Toàn Trí Bồ Đề Tổng Lạt Ba, người là nguồn đạo pháp. Bao quanh bởi toàn chư tăng tôn túc, các bậc thánh trí Du Già Sư phẩn đấu thiên định tinh tấn thông suốt Tam thượng học thanh tịnh.

- 2) Sau khi cầu nguyện pháp lành từ Tổ Tổng Lạt Ba, người đã từ khi còn trẻ cầu nguyện đến Đức Phật Bổn Sư tối thượng, xin nguyện cho phép lành này đến với người, Tổ Kim Cang Trì Tổng Lạt Ba, xin người ban cho mọi chúng sanh được thành tựu nhanh chóng tự nhiên các ước nguyện.
- 3) Xin nguyện phép lành ban xuống để cho tất cả những năng khiếu ước muốn của chúng con tăng trưởng như mực nước hồ sau cơn mưa mùa hạ. Mang lại dòng tái sanh không cắt đoạn, thanh nhàn trong những gia đình tu tập nhiều công đức như vậy để chúng con có thể tiếp tục ngày đêm tu học Chánh Pháp, kính bạch Tổ Tổng Lạt Ba.
- 4) Xin cho tất cả những công đức chúng con đã tích tụ trong quá khứ, hoặc sẽ tích tụ từ giờ cho đến khi Giác Ngộ, cộng thêm mọi điều lành mang đến kính dâng lên sắc thân người, hỡi bậc Thánh Trí tôn kính và cầu nguyện cho người mãi trụ thế gian, bất động bất biến như chùy kim cang.

Verse of destroying hell: See Kệ Phá Địa Ngục.

Verse of Hui-Neng: See Kệ Huệ Năng.

Verse for opening a sutra: See Khai Kinh Kệ.

Verse of repentance: See Kệ Sám Hối in Vietnamese-English Section.

Verse of Shen-Hsiu: See Kệ Thần Tú.

Verse in the Therigatha: See Trưởng Lão Ni Kệ.

Vertical board: Bức liễn (câu đối dọc theo cột nhà).

Very advanced: Rất tiến bộ.

Very beautiful: Diễm tuyệt.

Very cruel: Đại ác.

Very high: Cao xa—Far-reaching—Exalted.

Very just: Chí công.

Very pious: Chí hiếu.

Very pious to one's parents: Đại hiếu.

Very rational: Rất hữu lý.

Very reluctant: Vạn bất đắc dĩ.

Very short instant to live: See Khoảnh Khắc Cửa Sự Sống.

Very sincere: Chí tình.

Very sophisticated: Rất tinh vi.

Vesak (skt): The month corresponding to April-May, on the Full Moon day of which is celebrated the Birth, Renunciation, Enlightenment and Parinirvana of the Buddha. The Vesak celebration consists of the presentation of the teaching, contemplation of the life of Buddha, the process around the sacred sites. Furthermore, Vesak festival goes beyond mere historical commemoration; it is a reminder for each of us to strive to become enlightened—Ngày rằm tháng tư là ngày mà các nước theo truyền thống Phật giáo tổ chức ngày lễ kỷ niệm Phật Đản sanh, xuất gia, thành đạo và nhập Niết bàn. Lễ Vesak gồm có một thời giảng pháp, một buổi quán niệm về cuộc đời Đức Phật, các cuộc rước xung quanh nơi thờ. Ngoài ra ngày Vesak còn là dịp nhắc nhở chúng ta cố gắng đạt tới Đại giác.

Vestige (n): Dấu tích—Dấu vết—Di tích—Chứng cứ.

Vibhajyavadin (skt):

- 1) Người bảo vệ cho cái gì phải phân hóa—**Defender of What Is To Be Differentiated.**
- 2) Nhánh Hinayana đã tách khỏi Sthavira vào năm 240 trước CN. Phái này tàn lụi vào thế kỷ thứ VII—Hinayana school that split off from the Sthaviras around 240 BC. The school of Vibhajyavadin probably died out by the end of the 7th century.
- Vibhanga** (skt): See Abhidharma.
- Vibrate** (v): Shake—Rung động.
- Vibration**: Sự rung động.
- Vice**: Điều xấu ác—Điều gian ác.
- Vice Rector**: Vice Chancellor of a University—Phó Viện Trưởng.
- Viceroy**: Vice King—Phó Vương.
- Viceroyalty**: Chức phó vương.
- Vicikitsa** (skt) **Vichikitsa** (p): Hoài nghi—Một trong năm chướng ngại mà người ta phải trút bỏ trên đường nhập Thánh—Doubt—Uncertainty—Skepticism, one of the five hindrances one must eliminate on entering the stream of saints.
- Vicious** (a): Xấu ác.
- The vicious** (n): Kẻ độc ác.
- Vicious karma**: Ác nghiệp.
- Vicious mind**: See Tâm Bất Thiện.
- Vicious thief**: oán tặc.
- Victim** (n): Nạn nhân—Vật hy sinh.
- Victorious** (a): Chiến thắng.
- Victorious mind**: See Thắng Tâm.
- Victorious vehicle**: See Thắng Thừa.
- Vietnam Buddhism**: Phật giáo Việt Nam.
- Vietnam's famous ancient pagodas**: See Danh Lam Cổ Tự.
- Vietnamese Tripitaka**: Việt Tạng.
- Vietnamese Unified Buddhist Congregation**: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.
- Vietnamese Zen Buddhism**: Phật giáo Thiền Việt Nam.
- View** (v): Quán—Views: Lập trường—See Kiến.
- View the body is unclean**: Quán thân bất tịnh.
- View of the Buddha**: Tri kiến Phật.
- Views and desires**: See Kiến Ái.
- View the dharma is without-self**: Quán pháp vô ngã.
- View all the feelings are suffering**: Quán thọ thị khổ.
- View the mind is impermanent**: Quán tâm vô thường.
- Vignana-Matra-Siddhi-Sastra** (skt): A sastra that teaches the Eight Consciousnesses of sentient beings (sight, hearing, smell, taste, tacticle, mind, mana, alaya)—Luận về Bát Thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, mạng na, a lại da).
- Vigor** (n): Effort—See Tinh Tấn.
- Vijnana** (skt): Thức—The six kinds of consciousness including the five senses and mental consciousness. Vijnana is the central psychological organ. It is the fifth of the five skandhas and the third link in the chain of arising—Sáu loại ý thức gồm năm giác quan và tâm thần, xuất hiện khi giác quan tiếp xúc với đối tượng tương ứng. Thức là cơ quan tâm thần trung tâm. “Thức” là một trong năm uẩn, là thành phần thứ ba trong thập nhị nhân duyên.
- Vijnanakaya** (skt): See Abhidharma.
- Vijnanavada** (skt): See Yogachara.
- Vilain** (n): Kẻ xấu ác.
- Vile** (a): Lamako (p)—Đê hèn—Hạ liệt—Abject—Bad—Base—Inferior—Low—Mean.
- Village customs**: Lệ làng.
- Vimalakirtinirdesa-Sutra** (skt): Kinh Duy Ma Cật—Discourse of Vimalakirti, important work of Mahayana Buddhism, composed

about the 2nd century AD. Vimalakirti, a rich adherent of the Buddha, who lived in the midst of worldly life yet treads the path of the Bodhisattva. The popularity of this sutra is due to its stress on the equal value of the lay life and the monastic life—Những thuyết giảng của Vimalakirti, văn bản quan trọng của Phật giáo Đại thừa, có từ khoảng thế kỷ thứ II sau CN. Duy Ma Cát là một thương nhân giàu có, một môn đồ của Phật, đã thành công trên đường Bồ Tát tuy vẫn sống trong thế gian. Kinh này được nhiều người nhắc tới vì nó nhấn mạnh vào sự bình đẳng về giá trị thiên hướng thế tục và thiên hướng tu hành—See Kinh Duy Ma Cát in Appendix K.

Vinaya (skt): Luật—Disciplinary code—See Vinaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vinaya school: See Luật Tông.

Violate (v): Vi phạm.

Violate (v) **precepts**: Phạm giới.

Violate (v) **the regulations of pure eating**: Phạm trai.

Violate religious commandments: See Phá Giới.

Violence: Bạo lực—Violent (a).

Violent (a): Bạo động.

Violent death: Tử ngoại duyên—Death caused by external causes.

Vipassana (skt & p): Minh sát tuệ—Tranquility of mind—Positive achievement.

Viparyasa (skt): Four inverted views—Four wrong views—Tứ tà kiến:

- 1) Considering what is really impermanent to be permanent: Vô thường mà cho là thường hằng.
- 2) Considering what is suffering to be joy: Khổ đau mà cho là hạnh phúc.
- 3) Considering what is not self to be a self: Vô ngã mà cho là tự ngã.
- 4) Considering what is impure to be pure: Bất tịnh mà cho là thanh tịnh.

Virgin (n): Trinh nữ.

Virginity (n): Đồng trinh.

Viriyaparamita (skt): Tinh tấn Độ.

Virtually: Trên thực tế—Trên thực chất—Thực ra.

Virtues (n): Đức hạnh—Công đức—Which will help transcend birth and death and lead to Buddhahood—Virtue is practicing what is good like decreasing greed, anger and ignorance—Virtue is to improve oneself—See Công Đức.

Virtues of abstinence: See Giới Kiêng and Giới (II) (3A).

Virtue of the ego: See Ngã Đức.

Virtues of liberation: Công đức xuất thế—The virtues possessed only by those attaining Arahats or higher, enabling them to help themselves and help others—Công đức mà chỉ có những bậc từ A-La-Hán trở lên mới có, nhờ công đức này mà chư vị này mới có khả năng tự độ và độ tha.

Virtues of morality: Giới đức.

Virtuous: Đạo hạnh—Chính chuyên—Conduct according to Buddha-truth.

Virtuous man: Hiền nhân.

Visibility (n): See Kiến Đại.

Visible (a): Nhìn thấy được—See Hữu Kiến and Sắc Tướng.

Visible and invisible: See Kiến Phi Kiến.

Visible objects: Vật nhìn thấy được—See Sắc Cảnh.

Vision (n): Sức thấu triệt—Trực quan—Thị kiến.

Visionary meditation: Định.

Visit respectfully: Bái yết.

Visit someone: Thăm viếng ai.

Visual object: See Sắc Trần.

Visualization (n): Contemplation—Meditation—Reflection—Sự quán tưởng.

Visualize (v) **something**: Imagine something—Reflect on something—Tưởng tượng cái gì.

Vital (a): Hệ trọng—Important.
Vitality (n): Sinh lực—Sinh khí.
Vivid (a): Sống động.
A vivid human personality: Một nhân vật sống.
Viviparous birth: Thai sanh.
Vocation (n): Chức nghiệp—Công tác—Tài năng.
Void (a): Trống rỗng—Void (v) Hủy bỏ—(n) Emptiness—See Không.
Void and empty: Hủy diệt và không.
Void of the means: See Trung Đạo Không.
Voidness (n): Không tướng.
Volition (n): Hành uẩn—Ý chí—Sức lực quyết đoán—Mental formation, or intentions that precede an action—See Hành (4) and Ngũ Uẩn.
Volitional actions: Hành động do ý muốn (tác lý).
Volitional activities: Hành động do tác lý (ý muốn).
Voluntarism: Ý chí luận—Chủ nghĩa ý chí—Thuyết chủ ý.
Voluntary (a): Tự nguyện.
Volunteer to do something: Tình nguyện làm việc gì.
Vortex of energy: Sự chuyển đổi năng lượng.
Vow (n): Deep vow: Thệ nguyện sâu dầy—See Nguyện and Phát Nguyện.

- First vow: Sơ phát nguyện.
- Final vow: Phát nguyện trọn đời.
- Private vow: Khẩn nguyện riêng tư.
- Public vow: Khẩn nguyện công khai.
- See Thệ Nguyện.

Vow (v) to be reborn in the Pure Land: See Nguyện Vãng Sanh.
Vow (v) to deliver all sentient beings from suffering: Nguyện cứu độ nhứt thiết chúng sanh thoát khổ.
Vow-food: See Nguyện Thực.

Vow (v) the mind to bodhi: Phát bồ đề tâm—To devote the mind to bodhi.
Vows of obedience of Buddhist precepts: Nguyện vâng giữ giới luật nhà Phật.
Vow-paramita: See Nguyện Ba La Mật.
Vows of Samantabhadra: Phổ Hiền Thập Hạnh (see ten great vows).
Vows that are superior to any other vows: See Siêu Thế Nguyện.
Vow-wheel: See Nguyện Luân.
Vulture Peak: Mount Grdhrakuta—Eagle Peak—A mountain located to the northeast of Rajagriha, the capital of Magadha, where Sakyamuni is said to have expounded the Lotus Sutra and other teachings. This was one of many Viharas or Retreats given to the Buddha and the Sangha—Núi Linh Thứu, tọa lạc về phía đông bắc thành Vương Xá, kinh đô của nước Ma Kiệt Đà, người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng kinh Pháp Hoa và các kinh khác tại đây. Đây cũng là một trong nhiều tịnh xá hay nơi an cư kiết hạ mà Phật tử đã hiến cho Phật và Tăng đoàn—See Linh Thứu Sơn.
Vyuha (skt)—Tràng hoa—A Garland or wreath—Ganda Vyuha—Hoa Nghiêm—Avatamsaka Sutra.

W

Wailing hells: See Khiếu Hoán.
Wait on someone: Serve someone—Phục vụ ai.
Wait upon someone: Hầu chuyện cùng ai.

- Wake:** Bujhati (p)—Bodhum (skt)—See Enlightenment in English-Vietnamese Section.
- Wake up (v):** See Enlightenment.
- Wakeful (a):** Jagarati (p)—Jagaritri (skt)—Tỉnh thức—Waking—To be awake.
- Wakefulness (n):** Jagara (p & skt)—Sự tỉnh thức—Awake—See Tỉnh Thức.
- Waking:** See Wakeful.
- Walk for alms food:** Go on one's alms round—Đi khất thực.
- Walk a path:** Follow a path—Practice a path—Đi theo con đường.
- Walk at a rapid pace:** Rảo bước.
- Walk up and down:** Đi kinh hành—Walk slowly and enjoyably without thinking or worrying about anything.
- Walk in the way:** See Hành Đạo.
- Walking meditation:** Practice of meditation while walking (pacing up and down in mindfulness)—Thiền hành (đi tới đi lui trong chánh niệm).
- Walking seven steps:** According to legend, the infant Buddha walked seven steps in each direction upon birth.
- Wall-Contemplation:** Bích quán—Quán vách tường.
- Walled city of enlightenment:** See Giác Thành.
- Wander from place to place:** Anupubbena-carikam-caramano (p)—Đi hành cước.
- Wander (v) in birth and death:** Lăn trôi trong luân hồi sanh tử—We have had to wander in the weary round of rebirth for so long—Chúng ta đã lăn trôi quá lâu trong vòng luân hồi sanh tử.
- Wander from place to place:** See Hành Cước.
- Wandering mind:** Tâm dong ruổi lang thang—Mental wandering.
- Wandering religious monk:** Vrajaka (skt)—Hành cước Tăng.
- Want (n) of tranquility:** See Bất An.
- Want (v) to enjoy good food:** Muốn ăn ngon
- Want (v) to have good clothes:** Muốn mặc đẹp.
- Wanting to drink:** Ham uống.
- Wanting to eat too much:** Muốn ăn nhiều.
- War gods:** Asura (skt)—See A-Tu-La in Vietnamese-English Section and Asura in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Warm (a):** Ấm áp.
- Warm-hearted (a):** Có nhiệt tình.
- Warn and punish:** See Giới Phật.
- Warning:** Cảnh cáo.
- Warrior and ruling caste:** Dòng Sát đế lợi.
- Wash (v) a Buddha's statue:** See Dục Phật and Tắm Phật.
- Wash the image of the Buddha:** See Dục Phật and Tắm Phật.
- Waste (a):** Phí phạm.
- Waste land:** Đất hoang.
- Wasteland of Birth and Death:** Samsara—Cõi Ta Bà.
- Waste of time and energy:** Phí phạm thì giờ và năng lực
- Water bubble:** Bong bóng nước.
- Water burial:** See Thủy Táng.
- Water crystal:** Thủy ngọc.
- Water deva:** See Thủy Thiên.
- Water of eight qualities:** Bát Công đức thủy—The ideal water of pure lands, which is cool, clear, sweet, soft, lustrous, settled, nourishing, and able to allay hunger and thirst (see eight virtues).
- Water of eight virtues:** Bát công đức thủy (see Eight Virtues).
- Water globule:** See Thủy Viên.
- Water of ignorance:** See Si Thủy.

Water store: See Thủy Tạng.

Water vessel: See Thủy Khí.

Water wheel: See Thủy Luân.

Waver: Shake—Lay động.

Wavering: Dao động.

Waves and wind: Sóng gió—Ups and downs of life.

Way (n): Path—Phương cách—Phương thức—Đường—See Đạo (III).

- The best way: Cách hay nhất.
- The best way to respect Buddha is following his advice: Cách quý trọng Đức Phật cao quý nhất là thực hành những lời Phật dạy.

Way of action: Cách hành động.

Way of the Arhat: See Vô Học Đạo.

Way of commandments: See Giới Môn.

Way of cultivation: See Tu Đạo.

Way of emancipation: See Giải Thoát Đạo.

Way of Enlightenment: Con Đường Giác Ngộ—See Bát Chánh Đạo, Giác Lộ and Thất Bồ Đề Phần.

Way of higher evolution: Con đường thăng tiến (trong tu tập).

Way of holiness: See Thánh Đạo Môn.

Way imbued compassion, love and sympathy: Đường lối thấm nhuần từ bi, từ mẫn và lòng cảm thông.

Way of illusion: Ảo môn.

Way of instruction: See Giáo Đạo.

Way of karma: Nghiệp đạo—The path of works, action or doing, productive of karma—See Nghiệp Đạo.

Way learner: Người học đạo.

Way of liberation: See Giải Thoát Đạo.

Way of living: Cách sống.

Way of purity: See Vô Lậu Pháp.

Way of realization: Chứng đạo.

Way to relate to others: Cách đối xử (liên hệ) với người khác.

Way of release all sufferings by realization of truth: See Giải Thoát Đạo.

Way seeker: Người học đạo.

Way of speaking: Cách ăn nói.

Way of teaching: See Giáo Đạo.

Way to True Happiness: Con đường đưa đến chân hạnh phúc.

We are never completely satisfied: Chúng ta chẳng bao giờ toại nguyện.

The weak: Kẽ yếu.

Weaken (v) sense desires and ill-will: Làm suy yếu tham và sân.

Weary: Mệt mỏi.

Ween (old English): Think—Suppose—Suy nghĩ như vậy.

Weight (n): Sức nặng.

Weight of a mountain: See Sơn Căn.

Weighty (a): Nặng—Heavy.

Weighty karma: See Trọng Nghiệp.

Wealth (n): Sự giàu sang—Rich.

Welfare (n): Happiness—See Hạnh Phúc.

Welcoming and escorting: See Tiếp Dẫn Đạo Sư.

Well-being: Sung sướng—Lành mạnh.

Well-born: See Thiện Sanh.

Well-Farer: Sugato (p)—Đấng Thiện Thệ.

Well-formed features: Tướng mạo đoan trang.

Well-Gone One: Thiện Thệ.

Well and good : Lành thay !

Well-informed: Thức giả.

Well-informed people: Bậc thức giả.

Well-known: Nổi tiếng.

Well-learned noble disciple: Thánh đệ tử đa văn.

Well-off (a): Khá giả.

Well and river: See Tỉnh Hà.

Well-taught noble disciple: Thánh đệ tử đa văn.

- Well-versed in the Buddhist Scriptures:** Tinh thông Phật pháp.
- Wesak:** Ngày Trăng tròn tháng Tư (see Vesak).
- Western (a):** Tây phương.
- Western Buddhism:** Phật giáo Tây phương.
- Western continent of the world:** See Tây Ngưu Hóa Châu.
- Western land of Amitabha Buddha:** See Tây Phương Cực Lạc.
- Western Paradise:** See Tây Phương Cực Lạc.
- Western Paradise of the Pure Land:** Tây Phương Cực Lạc (see Sukhavati).
- Western Pure Land:** Tây Phương Tịnh Độ—See Sukhavati in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Tây Phương Cực Lạc.
- Wheel (n):** See Luân.
- Wheel of birth and death:** Vòng Sinh Tử.
- Wheel of the dharma:** Bánh xe pháp—See Pháp Luân.
- Wheel of Dependent Origination:** Bánh Xe Thập Nhị Nhơn Duyên.
- Wheel of desire:** See Ái Luân.
- Wheel of karma:** Nghiệp luân—Which turns men into the six paths of transmigration—See Nghiệp Luân.
- Wheel of Law:** The Buddha delivered his first sermon at Sarnath and this event is known as the first turning of the Wheel of Law—See Pháp Luân.
- The wheel of life:** Vòng luân hồi sanh tử.
- Wheel sign:** See Luân Tướng.
- The wheel of truth:** Bánh xe chân lý.
- Wheel Turning King:** Universal King—Universal Monarch—Chuyển Luân Thánh Vương.
- When in Rome, do as the Romans do:** Nhập gia tùy tục, nhập giang tùy khúc.
- Where will a person be reborn?:** See Sinh Về Cõi Nào.
- While alive:** Lúc sanh thời.
- Whisper (v):** Japati (p & skt)—Nói thầm—Thầm bảo—Rù rì—To murmur—To mutter.
- Whispering:** Japanam (p)—Japa (skt)—Đang nói thầm—Murmuring—Muttering.
- White clothes:** See Bạch Y.
- White Cloud:** See Bạch Vân Tông.
- White cloud society:** Maitreya Society—Hội Di Lạc—A Chinese lay Buddhist group that looks to the coming of Maitreya, the future Buddha.
- White elephant:** See Bạch Tượng.
- White Heron Lake:** See Bạch Liên Trì.
- White Horse Temple:** See Bạch Mã Tự.
- White Lily Society:** See Bạch Liên Giáo.
- White path:** See Thiện Đạo.
- Whole-heartedly:** Hết lòng.
- Whole life:** Cả đời.
- Whole mental system:** See Tâm Tụ.
- Wholesome (a):** Thiện lành—See Thiện.
- Wholesome deeds:** Điều thiện.
- Wholesome deeds clean our mind—Thiện nghiệp có công năng thanh lọc bốn tâm.
 - Wholesome deeds give happiness to oneself and others—Thiện nghiệp mang lại hạnh phúc cho mình và tha nhân.
- Wholesome karma:** Thiện nghiệp.
- Wholesome mind:** See Thiện Tâm.
- Wholesome prayer:** Lời cầu nguyện tốt.
- Wholly:** Toàn phần.
- Wicked (a):** Ác độc—Xấu xa—Tội lỗi—Hư đốn—Vô đạo đức—See Nghiệt.
- Wicked eyes:** Mắt dữ.
- Wicked face:** Mặt dữ.
- Wicked people:** Kẻ ác—According to the Buddhism, the wicked people are those—Theo Phật giáo, kẻ ác là kẻ:

- 1) Who commit unbelievable crimes: Kẻ phạm phải những tội lỗi ghê sợ.
- 2) Whose minds are filled with—Những kẻ mà tâm trí đầy đủ:
 - a. Greed: Tham.
 - b. Hatred: Sân.
 - c. Ignorance: Si.
- 3) Those who—Những kẻ phạm phải:
 - a. Lie: Vọng ngữ.
 - b. Gossip: Nhân đàm hý luận.
 - c. Harsh speech: Nói lời độc ác.
 - d. Double-tongued: Nói lưỡi hai chiều.
- 4) Those who abuse others' good heart: Những kẻ lợi dụng lòng tốt của kẻ khác.
- 5) Those who cheat others for their own benefits: Những kẻ vì lợi lạc riêng tư mà lường gạt kẻ khác.
- 6) Those who kill: Những kẻ sát sanh.
- 7) Those who steal: Những kẻ trộm cắp.
- 8) Those who act lasciviously: Những kẻ tà dâm.

Wicked plot: Độc kế.

Wicked words: Những lời ác độc.

Wicked woman: Độc phụ.

Wide (a): Rộng lớn.

Wide-awake: Tỉnh táo.

Widen: Mở rộng.

Widen world Buddhist activities: Mở rộng các hoạt động Phật giáo thế giới.

Wild (a): Hoang vu.

Wild grasses: Cỏ dại.

Wild-Fox Meditation: See Dã Hồ Thiền.

Wild-Fox Zen: A group of people who thought they possess no genuine Zen realization, pretend to be enlightened and deceive other people by imitating outer forms and mouthing truths concerning which they have no real understanding---Thiền Hý Luận—See Dã Hồ Thiền.

Wield (v): Mang đến.

Wilder someone: Làm cho ai lạc lối.

Will (n): Di chúc—Thiện chí—Ý nguyện—Ý muốn—Ý chí—Ý hướng—Nguyện vọng.

• Free will: Ý chí--Desire.

• Ill-will: Sân hận.

Will-body: See Ý Sinh Thân.

Will power: Sức mạnh của ý chí.

Willful: Có chủ tâm—Intentional—Deliberate.

Willful action: Hành động có chủ tâm.

Willow-leaves: See Dương Diệp.

Wilt (v): Khô héo.

Win (v) convert: Quy nạp tín đồ.

Win divine vision: Gain the Heavenly Eye—Đắc Thiên nhãn.

Win (gain) the Dharma vision: Đắc Pháp nhãn.

Win the four bases of sympathy: Đắc Tứ Nhiếp Pháp.

Win people's heart: Đắc nhân tâm.

Win people's support: Được sự ủng hộ của dân chúng.

Win a psychic power: Đắc phép thần thông.

Wind and dust: Phong trần—Hardship of life.

Wind of evil karma: See Nghiệp Phong.

Wisdom (n): Panna (p)—Prajna (skt)—Realization and its insight—Fundamental wisdom which is inherent in every man and which can manifest itself only after the veil of ignorance, which screens it, has been transformed by means of self-cultivation as taught by the Buddha—Trí tuệ cơ bản vốn có nơi mỗi người chúng ta có thể lộ khi nào bức màn vô minh bị vệt bỏ qua tu tập—See Bát Nhã, Tuệ and Trí Tuệ in Vietnamese-English Section.

Wisdom attained without a teacher: Vô sư trí—Self-attained enlightenment.

Wisdom-beings: Chúng sanh có trí tuệ.

Wisdom body: See Trí Thân and Tuệ Thân.

- Wisdom of endurance:** See Khổ Loại Trí Nhân.
- Wisdom of explanation in unembarrassed accord with the law:** See Pháp Vô Ngại Trí, Vô Ngại and Tứ Vô Ngại.
- Wisdom-eyes:** Huệ nhãn—See Tuệ Nhân.
- Wisdom faculty:** Buddhittva (skt)—Năng lực trí tuệ hay Phật tánh.
- Wisdom mirror:** Great perfect wisdom mirror—All-seeing wisdom of the Buddhas—Trí tuệ Phật.
- Wisdom-moon:** See Huệ Nguyệt.
- Wisdom-paramita:** See Trí Huệ Ba La Mật.
- Wisdom-radiance:** Huệ quang.
- Wisdom of reality:** See Thực Trí.
- Wisdom of right views:** See Kiến Huệ.
- Wisdom of a saint:** Aryajnana (skt)—See Thánh Trí.
- Wisdom seal:** See Tuệ Ấn.
- Wisdom-sun:** See Huệ Nhật.
- Wisdom Sutras:** Maha-Prajna Paramita Sutras—Prajna Paramita Sutras—Kinh Đại Bát Nhã.
- Wisdom thus attained which removes all distresses and illusions:** Bất tư nghì trí.
- Wisdom of the Trikaya:** See Tam Muội Phật Bồ Đề.
- Wise (a):** Khôn ngoan—Có trí tuệ.
- Wise man:** Hiền nhân—See Người Trí.
- Wise One:** The Fair Wisdom, an epithet of the Buddha—Bậc Thiện Thệ, một danh hiệu của Đức Phật.
- Wise people:** The wise—Những người có trí.
- Wise view:** See Tuệ Kiến.
- Wish (v):** Ao ước—To long for—To yearn for—To desire—Wish (n): Sự ao ước.
- Wish for perfection:** Cầu toàn.
- Wish-gem:** Cintamani (skt)—See Wish-Fulfilling Gem.
- Wish-Fulfilling Gem:** Wish-fulfilling Gem—Cinta-Mani—Mani—A jewel said to possess the power of producing whatever one desires. It symbolizes the greatness and virtue of the Buddha and the Sacred Buddhist scriptures—Ngọc Minh Châu hay ngọc Ma Ni. Người ta nói viên ngọc này có công năng hiện ra tất cả những gì mà người ta ao ước. Nó tiêu biểu cho sự vĩ đại và đức hạnh Phật cũng như Thánh điển Phật giáo—See Ma Ni.
- Wish-fulfilling Jewel:** See Wish-fulfilling Gem.
- Witchcraft (n):** Ma thuật—Ma lực.
- With Outflows:** Leaking—Worldly—Mundane—Conditioned—Hữu vi.
- With an unbiased mind:** Với tinh thần không thiên vị.
- With the whole mind:** Nhứt tâm.
- Wither (v):** Fade—Become dry—Héo tàn.
- Within instruction in the sect:** See Giáo Nội.
- Within the Sangharama:** Trong chốn thiền môn.
- Without:** Nis, nih, nir, ni (skt)—Không.
- Without afflictions:** Ni-klesa (skt)—Không phiền não—Free from passions.
- Without attachment:** With detachment—With non-attachment—Vô chấp thủ.
- Without beginning:** See Vô Thủy.
- Without beginning or end:** Vô thủy vô chung.
- Without beginning and infinite:** See Vô Thủy Vô Biên.
- Without being born:** Vô sanh—Without being produced.
- Without creation:** Vô sinh.
- Without doubt:** Vô nghi—Undoubted—See Vô Ngại (1).
- Without equal:** See Vô Đẳng.
- Without form:** Vô tướng—Vô sắc.

- Without intention:** Amanas (skt)—Không ý.
- Without leakage:** See Vô lậu.
- Without limit:** Vô hạn—See Vô tận.
- Without love:** Vô thọ—Without craving—Without attachment.
- Without nature:** Vô tánh.
- Without obstacle:** See Vô ngại (1).
- Without outflows:** Unconditioned Dharmas—Without leaking—Transcendental—Outside the passion-stream—Pháp vô vi.
- Without paranoia:** Không thấy e ngại.
- Without power:** Vô năng—Unable.
- Without recourse to exaggeration:** Không diễn tả quá mức.
- Without regret:** Không hối tiếc.
- Without resistance:** See Vô ngại (1).
- Without self-nature:** Nihsvabhava (skt)—Không tự tánh—See Vô Tự Tánh.
- Without shame:** See Vô Tàm.
- Without speaking:** Tunhi (p)—Tusnika (skt)—Không nói.
- Without spots:** See Bất Cấu.
- Without stains:** See Bất Cấu.
- Without thought:** See Vô Tưởng.
- Without trouble:** Vô não—Free from trouble.
- Without words:** Vô ngôn.
- Witness (n):** Chứng cứ—Chứng kiến—Chứng thực—Chứng minh—See Evidence.
- Witness of realization:** Nội chứng.
- Woman (n):** To be born into a woman's body was considered a cause of special suffering on account of menstruation, childbirth and menopause, etc—Người nữ.
- Woman beauty:** See Nữ Sắc.
- Womb of all things:** See Thai Tạng Giới.
- Womb-born:** See Thai Sanh.
- Womb of holiness:** See Thánh Thai.
- Womb of the Tathagatha:** Pháp tánh (see Tathagatha-garbha).
- Womb treasury:** See Thai Tạng Giới.
- Wonderful (a):** Kỳ diệu—Lạ thường—See Diệu.
- Wonderful dharma:** Diệu pháp—Wonderful law of truth.
- Wonderful door to nirvana:** Diệu môn Niết bàn.
- Wonderful enlightenment:** Diệu giác.
- Wonderful existence:** Emptiness—True emptiness—Tính không.
- Wonderful law:** See Diệu Pháp.
- Wonderful Law of Lotus Flower Sutra:** See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa in Vietnamese-English Section.
- Wonderful light:** See Diệu Quang.
- Wonderful Lotus:** See Diệu Liên Hoa.
- Wonderful mind:** See Diệu Tâm.
- Wonderful and Marvellous Qualities:** Pháp Vị Tăng Hữu.
- Wonderful sound:** Diệu âm.
- Wonderful virtue:** See Diệu Đức.
- Wondrous (a):** Kỳ lạ.
- Wondrous sights:** Cảnh tượng kỳ lạ.
- Wooden (a):** Làm bằng gỗ.
- Wooden fish:** See Mộc Ngư.
- Wooden statue:** Tượng gỗ.
- Word (n):** Ngôn ngữ—Ngôn từ—Chữ—Tiếng.
- Word-dependence:** See Ngôn Ý.
- Wordless:** Avaca (skt)—Không lời.
- Wordless Sutra:** Avatamsaka Sutra—Kinh Hoa Nghiêm.
- Words:** Lời nói—See Ngôn Từ.
- Words and actions:** Lời nói và hành động—See Ngôn Hành.
- Words and deeds:** See Ngôn Hành.
- Word-form and word-meaning:** See Tự Tướng Tự Nghĩa.

Words of honor: Lời nói danh dự.

Words of the sutras: Văn kinh.

Words of Tathagata: Chân ngôn—Buddha-truth—Words of truth.

Work (n&v): Công việc—Việc làm—Sự nghiệp—Nghịệp vụ—Lao tác.

Work of art: Tác phẩm nghệ thuật.

Work for a living: Sinh kế.

Work in a monastery: Chấp tác trong tự viện (sự làm việc trong tự viện hay Thiền viện)—Zen monks, all work, including the Master. Usually the monasteries own their land, which is enough to support themselves, through the farming work done by the monks. Things which are needed, but cannot be provided by work on this land are obtained through voluntary gifts by Zen laity. Even though they are busy with gardening, raising vegetables and cutting woods, they always keep the monastery clean. In Winter when the farming work stops, they accept food from donors, usually from lay people. Beside these work, everyday Zen monks must practice meditation on a regular schedule—Tất cả các Thiền Tăng đều chấp tác, ngay cả vị Thiền Sư. Thường thì các Thiền viện đều có đất riêng, đủ để tự lực cánh sinh, qua việc trồng trọt của các Thiền Tăng. Những thứ cần dùng nhưng không gặt hái qua trồng trọt thì Thiền viện nhận cúng dường từ các Thiền sinh tại gia. Dù bận làm vườn, trồng trọt và đốn củi, các Thiền Tăng luôn giữ cho Thiền viện được sạch sẽ. Vào mùa đông khi không còn công việc đồng áng thì họ nhận thực phẩm cúng dường của người tại gia. Ngoài những công việc này, hàng ngày Thiền Tăng còn phải thực hành Thiền với một chương trình cố định.

Work of the mouth: Khẩu nghiệp—Karma of the mouth—Speech—Talk.

Work for other beings's salvation: Save other beings from suffering—Cứu độ chúng sanh.

Working of the cosmo: Sự vận hành của vũ trụ.

World (n): Thế gian—Trần thế—See Thế Giới.

World Buddhism: Phật giáo thế giới.

World Buddhist organizations: Các tổ chức Phật giáo trên thế giới.

World of devas: Thiên thừa.

World of desire: Kamavacara (p)—The world ruled by various desires, such as the desires for food and sexual gratification. The world of desire is composed of the four evil paths (Hells, Hungry Ghosts, Animality, and Asuras), the paths of Human and Celestials (six heavens)—All beings in the world of desire are subject to birth and death—Dục giới.

World Fellowship of Buddhists: Tổ chức Phật Tử Thế Giới.

World of form: The world of matter—Located above the world of desire. Beings in this realm have physical bodies and are subject to certain material restrictions, but have no desires, and feed on light. The world of form consists of four meditation heavens—See Sắc Giới.

World of formless: World of spirit—Beings in this world have no shape or substance. One can obtain the world of formless by meditation (Non-substantial, Consciousness, Nothing exists, Neither thought nor no thought)—Vô sắc giới.

World from four points of view: See Tứ Nhân Quán Thế.

World Honored One (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1—The Wonderful Adornment of the Leaders of the Worlds): Đức Thế Tôn—According to The Flower Adornment Sutra, the World Honored One has the followings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 1—Thế Chủ Diệu

- Nghiêm, Đức Thế Tôn có những đức tánh sau đây:
- (A) The Buddha's Knowledge—Trí Phật:
- 1) His knowledge entered into all times with complete equanimity: Trí Phật chứng nhập thời gian ba đời đều bình đẳng.
 - 2) His knowledge entered into all forms and realized the emptiness of things: Trí Phật vào tất cả tướng mà rõ thấu các pháp đều không tịch.
- (B) The Buddha's Body—Thân Phật:
- 1) His body filled all worlds: Thân Phật đầy khắp thế gian.
 - 2) His body forever sat omnipresent in all sites of enlightenment: Thân Phật thường ngồi khắp trong tất cả đạo tràng của chúng Bồ Tát.
 - 3) His body extended throughout the ten directions, yet without coming or going: Thân Phật trải khắp mười phương mà không có tướng qua lại.
 - 4) His awesome light shone clearly, like the sun emerging, illuminating the world: Oai quang nơi thân Phật chói rõ như mặt trời mọc lên soi sáng thế giới.
- (C) The Buddha's Voice—Tiếng Phật:
- 1) His voice universally accorded with all lands in the ten directions: Tiếng Phật thuận khắp cõi nước mười phương.
 - 2) Like space, which contains all forms without any discrimination, he made no discrimination among all objects: Như hư không bao gồm các sắc tướng mà không phân biệt, Đức Thế Tôn cũng không một lời phân biệt đối với các cảnh giới.
 - 3) As space extended everywhere, his voice entered all lands with equanimity: Lại như hư không trải khắp cùng tất cả, tiếng Như Lai bình đẳng vào trong tất cả quốc độ.
 - 4) He expounded all truths, like spreading great clouds: Ngài diễn thuyết tất cả pháp như giăng bủa mây lớn.
- (D) The Buddha's Virtues—Phước đức Phật:
- 1) The ocean of myriad virtues which he practiced in all times was thoroughly pure: Phước đức Phật rộng lớn như biển cả, đều đã thanh tịnh.
 - 2) Though he constantly demonstrated the production of all the Buddha-lands: Dầu vậy Ngài vẫn thường thị hiện sanh vào quốc độ chư Phật.
 - 3) With boundless forms and spheres of light extending throughout the entire cosmos, equally and impartially: Với vô biên sắc tướng, đầy đủ ánh sáng, cùng khắp pháp giới, bình đẳng không sai khác.
- (E) The Buddha's Spiritual Powers—Thần thông Phật:
- 1) Each of his hairtips was able to contain all worlds without interference, in each manifesting immeasurable spiritual powers, teaching and civilizing all sentient beings: Mỗi đầu lông đều có thể dung thọ tất cả thế giới mà vẫn không chướng ngại, đều hiện vô lượng thần thông giáo hóa và điều phục tất cả chúng sanh.
 - 2) All miraculous displays of the Buddhas of past, present and future, were all seen in his light, and all the adornments of inconceivable eons were revealed: Tất cả thần biến của chư Phật ba đời đều thấy tất cả trong quang minh. Tất cả sự trang nghiêm của tất cả Phật độ trong vô lượng kiếp đều làm cho hiển hiện.
- (F) Other characteristics of the Buddha—Những đức tánh khác của Đức Thế Tôn:
- 1) The Buddhas were born from the ocean of roots of goodness: Chư Như Lai sanh ra từ biển căn lành.
 - 2) They had already fulfilled the various means of transcendence: Chư Như Lai đã đủ đầy các môn Ba La Mật.
 - 3) Their wisdom eye was thoroughly clear and they were able to observe all times with impartiality: Huệ nhãn sáng suốt và các Ngài có thể thấy suốt ba đời.

- 4) They were thoroughly purified in all states of concentration: Nơi các môn tam muội đều đầy đủ thanh tịnh.
- 5) Their eloquence was oceanic, extensive and inexhaustible: Biện tài của các Ngài rộng lớn vô tận như biển.
- 6) They possessed the qualities of Buddhahood, were dignified and honorable: Đủ công đức Phật tôn nghiêm đáng kính.
- 7) They knew the faculties of sentient beings, and taught them according to potential and necessity: Các Ngài biết rõ căn tánh chúng sanh, nên luôn thuận theo giáo hóa điều phục.
- 8) They entered into the matrix of the cosmos, their knowledge was nondiscriminatory: Các Ngài đi vào tạng pháp giới, trí vô phân biệt.
- 9) They experienced the liberation of the Buddhas, exceedingly deep and immensely vast: Các Ngài chứng giải thoát của chư Phật rất sâu rộng.
- 10) They were able to enter into one stage, according to technical expediency, yet maintain the virtues of all stages, supported by the ocean of all vows, always accompanied by wisdom, throughout the future: Tùy phương tiện, vào nơi một bậc mà dùng tất cả hạnh nguyện, thường đi chung với trí huệ cùng tận thuở vị lai.
- 11) They had thoroughly comprehended the rarely-attained, vast secret realm of all Buddhas: Thấu rõ cảnh giới bí mật rộng lớn của chư Phật.
- 12) They were familiar with the equal teachings of all Buddhas: Khéo biết tất cả pháp bình đẳng của chư Phật.
- 13) They were already treading the Buddhas' ground of universal light: Đã đi trên bậc Phổ Quang Minh của Như Lai.
- 14) They entered the door of boundless oceans of concentration: Nhập nơi vô lượng tam muội.
- 15) They manifested bodies in all places and participated in worldly activities: Tùy loại hiện thân khắp tất cả chỗ và đồng sự với thế gian mà thực hành thế pháp.
- 16) Their memory was enormous, and they assembled the ocean of all the teachings: Tổng trì rộng lớn và chứa nhóm tất cả pháp.
- 17) With intelligence, eloquence and skill they turned the wheel which never turns back: Với trí thông minh, biện tài và thiện xảo, quý Ngài luôn chuyển pháp luân bất thối.
- 18) The vast ocean of virtuous qualities of all Buddhas entered entirely into their bodies: Biển công đức quảng đại đều vào nơi thân của các Ngài.
- 19) They went willingly to all the lands in which there were Buddhas: Các Ngài đều phát nguyện đi đến quốc độ của chư Phật.
- 20) They had already made offerings to all Buddhas, over boundless eons, joyfully and tirelessly: Đã từng cúng dường tất cả chư Phật trải qua vô biên số kiếp luôn hoan hỷ không nhàm mỏi.
- 21) In all places when the Buddhas attained enlightenment, they were always there, approaching them and associating with them, never giving up: Thường đến các chỗ chư Phật chứng đạo Bồ Đề, các Ngài thường gần gũi không rời.
- 22) By means of the vows of Universal Goodness and wisdom, they always caused the wisdom-body of all sentient beings to be fulfilled: Thường đem thể nguyện Phổ Hiền đã được, làm cho trí thân của tất cả chúng sanh đều đầy đủ.

- World of men:** Nhân thừa.
- World Origin:** Billion-World Universe—Cosmology—Universe—Tam thiên đại thiên thế giới.
- World of phenomena:** Thế giới hiện tượng.
- World system:** See world origin.
- World of various beings:** See Tập Sinh Thế Giới.
- Worldliness (n):** Trần tục—Sự thế tục hóa.
- Worldly (a):** Thuộc về trần thế.
- Worldly affairs:** Những vấn đề thế tục.
- Worldly careers:** See Sự Nghiệp Thế Gian.
- Worldly concerns:** Liên quan thế tục.
- Worldly conditions:** Điều kiện trần thế.
- Worldly dust:** Dust—Trần tục—See Trần Cảnh.
- Worldly eyes:** Nhục nhãn—Ordinary eyes.
- Worldly happiness:** See Thế Phúc.
- Worldly knowledge:** Phạm thức hay tri kiến thế tục—Ordinary knowledge or earthly knowledge.
- Worldly man:** Phạm phu—Ordinary man—A sane man—Sinner—Earthly man.
- Worldly philosopher:** Thức giả phạm phu.
- Worldly undertakings:** See Sự Nghiệp Thế Gian.
- Worldly way of thinking:** See Suy Nghĩ Thế Tục.
- Worldly world:** Trần thế—Thế giới Ta bà—The saha world—See Ta Bà.
- Worried:** Băn khoăn—Anxious—Uneasy—Restless—Disquiet.
- Worries and fears:** Lo lắng và sợ hãi.
- Worry (a):** Lo âu.
- Unduly worrying about dear children:** Lo ngại quá đáng về những đứa con thân yêu
- Worship (v):** Thờ phượng—Buddhists worship the image of the Buddha to pay respect to what the image stand for, not to worship the image itself: Người Phật tử sùng bái tượng Phật để tỏ lòng kính trọng đối với những gì mà tượng đó tiêu biểu, chứ không kính trọng bức tượng—See Thờ Cúng.
- Worship the Buddhas:** Give worship to the Buddhas—See Thờ Phật.
- Worship fire:** Thờ lửa.
- Worship of all gods of different creeds:** See Hữu Thần Giáo.
- Worship in the Six Directions Sutra:** See Kinh Lễ Sáu Phương in Appendix A (7).
- Worshipping and respecting all Buddhas:** See Lễ Kính Chư Phật.
- Worth (n):** Giá trị.
- Worth of mankind:** Giá trị nhân loại.
- Worthy (a):** Có giá trị.
- Worthy One:** Bậc Ứng Cúng.
- Worthy of praise:** Đáng khen.
- Worthy of respect:** Đáng kính—Respectfully.
- Worthy of worship:** See Ứng Cúng.
- Woven:** Đan bện vào nhau.
- Wrap (v) in deep meditation:** See Tham Thiền.
- Wrath (n):** Niệm.
- Wreath:** Garland—Chuỗi—Tràng hoa.
- Wretched:** Bất hạnh—Unhappy—Miserable—Hardship--Suffering.
- Wretched life:** Cuộc đời bất hạnh.
- Wring one's heart:** Squeeze and twist one's heart—Bóp nát tim ai.
- Wrong (a):** Sai trái—Improper—Bad—Cruel—Mischievous—Wicked.
- Wrong belief:** Phiền não—Delusion—Affliction—Distress.
- Wrong concentration:** See Tà Định.
- Wrong desire:** Tà dục.
- Wrong discernment:** Thinking that a negative action is a positive action—See Phân Biệt Sai.

Wrong doer: Ác nhân—Evil doer—Malefactor.

Wrong-doing: See Tội and Thiên Tụ.

Wrong views: Views belong to either nihilism or eternalism—Tà kiến—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are three kinds of wrong views—Theo Ngài Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp thì có ba loại tà kiến—See Tà Giải and Tà Kiến.

- 1) Nihilism (natthika-ditthi), which denies the survival of the personality in any form after death, thus negating the moral significance of deeds: Chủ nghĩa đoạn kiến, cho rằng sau khi chết là không còn gì nữa, vì vậy mà người theo chủ nghĩa này phủ nhận ý nghĩa của thiện nghiệp.
- 2) The acausality view (ahetuka-ditthi), which states that there is no cause or condition for the defilement and purification of beings, that beings are defiled and purified by chance, fate, or necessity: Chủ nghĩa phủ nhận nhân duyên thì cho rằng mọi chuyện phát sanh nhiễm ô hay thanh tịnh đều không có nguyên nhân, chúng sanh nhiễm ô hay thanh tịnh bởi tình cờ hay định mệnh.
- 3) The inefficacy of action view (akiriya-ditthi), which claims that deeds have no efficacy in producing results and thus invalidates moral distinctions: Chủ nghĩa phủ nhận hậu quả thì lại cho rằng hành động dù tốt dù xấu cũng đều không tạo quả.

Wrong views in understanding the precepts: See Giới Kiến Thủ.

Wrongly: Lầm lẫn.—Sai trái.

Wu-Tai-Shan: Ngũ Đài Sơn, ở Trung quốc, nơi có giáo hội của Đại Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi—A mountain in China, where contains the Buddhist Congregation of the Manjusri Maha Bodhisattva.

Y

Yaksa (skt) **Yakkha** (p): Dạ Xoa—A swift (extremely fast), powerful kind of ghost or demon, which is usually harmful, but in some cases acts as a protector of the Dharma or guardians of Heaven's gates. Some defines Yaksa as a divine being of great power, or non-human who ranks between man and Gandharva (gandhabba)—Một loài quỷ nhanh nhẹn và có khả năng làm hại con người, nhưng trong vài trường hợp Dạ Xoa là những chúng sanh hộ pháp hay là người giữ cửa Trời. Một số người định nghĩa Dạ Xoa như là những vị thần có sức mạnh vô song, hay là loài phi nhơn có vị trí giữa con người và Càn Thác Bà—For more information, please see Yaksas in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Yama (skt): The King of the Under World—Diêm-Ma-Vương.

Yama world: Netherworld—Underworld—Âm phủ.

Yana (skt): Vehicle—Thừa.

Yasas (skt): The sixth disciple of the Buddha—Da Xá, đệ tử thứ sáu của Đức Phật. After the attaining enlightenment and emancipation at Bodhi-Gaya, the Buddha went to Kasi city, there he met a young man called Yasas. Because his beloved girlfriend turned her affection to someone else, he was upset and disturbed to the point of mental breakdown. He just ran about aimlessly trying to vent his anger. Fortunately, Yasas met the solemn and dignified Buddha once. After he listened to the Dharma and the Buddha's teachings, he came to know that everything in this world was impermanent and nothing stayed together for long. So he knelt on the

ground and requested ordination. He eventually became the Buddha's sixth disciple—Sau khi giác ngộ và giải thoát tại Bồ Đề đạo tràng, Đức Phật đi đến thành Ca Thi, tại đây Ngài gặp một thiếu niên tên Da Xá. Do bị người yêu ruồng rẫy nên hết sức bi phần muộn phiền, đến nỗi tâm thần bấn loạn, chạy lang thang đây đó cho đỡ buồn. May mắn, Da Xá gặp được Phật Đà trang nghiêm, nghe được lời giảng pháp của Đức Phật nên thấu triệt rằng tất cả vạn sự vạn vật trên thế gian đều vô thường, không có gì bền lâu, nên Da Xá quỳ xuống chân Thế Tôn khẩn cầu Ngài cho xuất gia để trở thành đệ tử thứ sáu của Phật.

Yasodhara (skt): Công chúa Da Du Đà La (Vợ Thái tử Tất Đạt Đa).

Yearn for something: Be filled with compassion for something—Khao khát hay mong đợi điều gì.

Years of ordination: See Hạ Lạp.

Yellow-hat sect: See Hoàng Mạo Giáo.

Yellow-poplar meditation: See Hoàng Dương Mộc Thiền.

Yellow robe: Saffron robe—See Hoàng Y.

Yesterday: Hôm qua—Yesterday was a butcher with a devil mind, today is a Bodhisattva face—Hôm qua tâm đồ tể, hôm nay Bồ Tát diện.

Yield: Nhường chỗ—Youth must yield to old age—Tuổi thanh xuân phải nhường chỗ cho tuổi già.

Yielding to sleep: See Tỳ Miên.

Yin-Kuang: See Ấn Quang Đại Sư.

Yoga (skt): A form of meditation developed in ancient India aimed at liberating one from the physical limitations of the body or sufferings by achieving concentration of mind and fusing with truth—Thiền Du Già.

Yogacara sect: See Mật Giáo.

Yojana: An old Indian measure of length about thirty miles—Do tuần, đơn vị đo lường

chiều dài cổ của Ấn Độ, khoảng ba mươi dặm—See Do Tuần.

Yoke (n): Ách.

Yoke (v) **someone:** Buộc ai vào ách.

Yon (poetic): Yonder—Đằng kia.

Youthful messenger: See Thiên Đồng.

Yuan Tripitaka: See Nguyên Tạng.

Z

Zeal: Tinh tấn—Nỗ lực—Effort—See Tinh Cần and Tinh Tấn.

Zealous (a): Cố gắng—Tinh tấn.

Zealous disciple: See Pháp Tử and Trương Phu.

Zen (jap): Thiền—Meditation—Dhyana.

Zen Buddhism: Thiền Tông Phật Giáo.

Zen follower: Thiền sinh—A Buddhist follower who practice Zen.

Zen master: See Thiền Sư.

Zen Meditation: Thiền chỉ quán.

Zen mentality: Tinh thần Thiền Học.

Zen mind: Thiền tâm.

Zen monastery: Thiền viện.

Zen Patriarchs (China): Tổ Thiền Tông Trung Hoa—See Twenty Eight Indian Patriarchs, Tổ Sư Thiền and Lục Tổ Trung Hoa.

The six Zen Patriarchs of China were—Sáu vị Tổ Thiền tông của Trung Hoa là:

- 1) Bodhidharma (Daruma—jap): Bồ Đề Đạt Ma.
- 2) Hui-k'o (Yeka or Eka—jap): Huệ Khả.
- 3) Seng-Tsan (Sisan—jap): Tăng Xán.

- 4) Tao-Hsin (Doshin—jap): Đạo Tín.
 5) Hung-Jen (Gumin—jap): Hồng Nhẫn.
 6) Hui-Neng (Yeno or Eno—jap): Huệ Năng
 (for the Northern school, they named
 Shen-Hsiu their sixth patriarch).

Zen Patriarchs (India): Tổ Thiền tông Ấn Độ—When the Buddha gave his “transmission without words” to Mahakasyapa, he thereby became the first Indian Patriarch of what is now called Zen. Afterwards Mahakasyapa made the same transmission to the disciple Ananda, who thus became the second Indian Patriarch. The series continued until Bodhidharma, who was the twenty-eighth Patriarch—Khi Đức Phật “truyền vô tự” cho Đại Ca Diếp thì ông ông này trở thành Sơ Tổ của cái mà bây giờ người ta gọi là Thiền. Về sau này Đại Ca Diếp truyền lại cho đệ tử A Nan làm Nhị Tổ. Dòng Thiền tiếp tục đến Bồ Đề Đạt Ma, Tổ thứ 28—For more information, please see Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ in Vietnamese-English Section.

Zen priest: Zen monk—Thiền sư.

Zen and Pure Land: See Thiền và Tịnh Độ and Thiền Tịnh.

Zen school: A school of Mahayana Buddhism in China founded by Bodhidharma in the 6th century. This school stresses the cultivation of intuitive wisdom—Tông phái Phật Giáo Đại Thừa do Bồ Đề Đạt Ma sáng lập vào thế kỷ thứ sáu sau Tây lịch tại Trung Quốc—See Thiền Tông.

Zen sect: See Thiền Tông.

Zen verse: Kệ thiền.

Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and proverbs:

Chuyện mình thì quáng, chuyện người thì sáng: Men are blind in their own cause.

Có chí thì nên: Where there is a will, there is a way.

Sống cho mình và sống cả cho người: Live and let live.

Hữu xạ tự nhiên hương: True coral needs no painter’s brush.

Ở hiền gặp lành: A good turn deserves another.

Áo đẹp không làm nên người sang: It is not the pretty coat that makes the gentleman.

Ăn để sống chứ không phải sống để ăn: You should eat to live, and not live to eat.

Không thể có sự hòa đồng ở nơi mà ai cũng muốn làm ông chủ: There is no good accord where every man would be a lord.

Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, uống nước nhớ người đào giếng: Not to cast dirt into that fountain of which you have sometimes drunk.

Bạn hữu trong cơn khốn khó mới đích thực là bạn hữu: A friend in need is a friend indeed.
 Bạn xấu còn tệ hơn là kẻ thù trước mặt: Bad friends are worse than confronting enemies.

Bảy mươi chưa chắc mình lành: Every bean has its black.

Thoát ly hành vi ác độc là bắt đầu thiện lành: The flee from evil is the beginning of good.



